



BỘ TÀI CHÍNH

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 2878 /BTC-CT

Hà Nội, ngày 11 tháng 3 năm 2026

V/v xin ý kiến dự thảo
Nghị định quy định chi tiết
Luật Quản lý thuế.

Kính gửi:

- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ; cơ quan thuộc Chính phủ;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam.

Ngày 10/12/2025, Quốc hội ban hành Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15 (Luật QLT). Nhằm triển khai các quy định giao Chính phủ tại Luật QLT có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2026, Bộ Tài chính xây dựng dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế.

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Bộ Tài chính trân trọng đề nghị Quý cơ quan, đơn vị đóng góp ý kiến bằng văn bản đối với hồ sơ dự thảo Nghị định. Ý kiến xin gửi về Bộ Tài chính (Cục Thuế) để tổng hợp, hoàn thiện **trước ngày 21/03/2026** (Bản mềm xin gửi về địa chỉ email: cnhphuong@gdt.gov.vn, dkanh@gdt.gov.vn, số điện thoại liên hệ 0888699198).

Trân trọng sự phối hợp công tác của Quý cơ quan, đơn vị.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thủ tướng Chính phủ (để báo cáo);
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Văn phòng Chính phủ (để phối hợp);
- Công TTĐT Chính phủ (để đăng website);
- Công Pháp luật quốc gia (để đăng website);
- Công TTĐT Bộ Tài chính (để đăng website);
- Các Cục/Vụ: CST, QLCS, DNNN, DNTN, ĐTN, QLN, QLKT, KHTC, TK, HQ, CNTT, VP Bộ, PC, NSNN, KBNN, ĐCTC, KTN, Viện Chiến lược, UBCK (để tgyk);
- Các đơn vị thuộc Cục Thuế (để tgyk);
- Lưu VT, CT (VT, CS).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Cao Anh Tuấn

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: / 2026/NĐ-CP

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

DỰ THẢO V2
(T3-11 – XYK rộng rãi)

NGHỊ ĐỊNH

Quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Thuế giá trị gia tăng số 48/2024/QH15;

Căn cứ Luật Thuế thu nhập cá nhân số 109/2025/QH15;

Căn cứ Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành một số Điều của Luật Quản lý thuế.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định các nội dung sau:

1. Quy định chi tiết một số Điều của Luật Quản lý thuế gồm: khoản 1, khoản 2 Điều 2; khoản 21 Điều 4; điểm c khoản 2, khoản 3 Điều 7; khoản 4 Điều 9; khoản 4 Điều 10; khoản 5 Điều 11; khoản 1, 2, 3, 5, 6, 7 và điểm b khoản 4 Điều 12; khoản 4 Điều 13; khoản 1, điểm c khoản 7 Điều 14; điểm b khoản 2 Điều 16; Điều 17; khoản 1 Điều 18; khoản 1 Điều 19; Điều 20; điểm d khoản 1 Điều 21; khoản 1, khoản 2 Điều 25; điểm e, g và h khoản 2 Điều 30; khoản 4 Điều 32; Điều 36; khoản 1 Điều 38; Điều 39; Điều 48; Điều 49; Điều 50.

2. Quy định chi tiết các nội dung gồm:

a) Các trường hợp không phải nộp hồ sơ khai thuế, khoản thu khác, kỳ tính thuế, thời hạn nộp hồ sơ khai thuế, khoản thu khác, trừ trường hợp quy định tại khoản 9 Điều 12 Luật Quản lý thuế, việc khai thuế, khoản thu

khác, tính thuế, khoản thu khác, nộp thuế, khoản thu khác đối với hoạt động dầu khí và bán dầu khí, tỷ giá khai thuế, khoản thu khác quy đổi, phân bổ nghĩa vụ thuế, khoản thu khác phải nộp, trình tự, thủ tục tiếp nhận và xử lý hồ sơ đối với trường hợp cơ quan quản lý thuế tính thuế, khoản thu khác, thông báo thuế, khoản thu khác;

b) Tạm nộp theo quý, thời hạn nộp thuế theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 14 Luật Quản lý thuế;

c) Gia hạn nộp thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt trong trường hợp đặc biệt; thời hạn cơ quan, tổ chức thu tiền thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp tiền vào ngân sách nhà nước, thời gian gia hạn nộp thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt; hồ sơ, thủ tục gia hạn nộp thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt đối với trường hợp quy định tại điểm c khoản 7 Điều 14 Luật Quản lý thuế;

d) Thời gian tính tiền chậm nộp, các trường hợp không tính tiền chậm nộp, chưa tính tiền chậm nộp và điều chỉnh tiền chậm nộp;

đ) Trường hợp không hoàn thuế; trường hợp hoàn thuế trước cho người nộp thuế; trường hợp kiểm tra trước hoàn thuế; thời hạn tiếp nhận, giải quyết và phản hồi thông tin hồ sơ hoàn thuế của cơ quan quản lý thuế;

e) Thời hạn tiếp nhận, giải quyết hồ sơ miễn thuế, giảm thuế, không thu thuế, không chịu thuế;

g) Thời gian, số tiền thuế nợ được khoan, các trường hợp chấm dứt hiệu lực của quyết định khoan nợ; trách nhiệm của cơ quan nhà nước, cách thức, tiêu chí xác định trường hợp quy định tại điểm e khoản 1 Điều 20 Luật Quản lý thuế;

h) Điều kiện xóa tiền thuế nợ, thẩm quyền xóa tiền thuế nợ; thời hạn giải quyết hồ sơ xóa tiền thuế nợ; trách nhiệm phối hợp của các tổ chức, cá nhân trong việc phục hồi tiền thuế nợ đã được xóa;

i) Căn cứ ấn định thuế, phương pháp ấn định thuế, thẩm quyền, thủ tục ấn định thuế, trách nhiệm của người nộp thuế, người khai thuế, cơ quan thuế trong việc ấn định thuế;

k) Trường hợp ấn định thuế, phương pháp ấn định thuế; thẩm quyền, thủ tục ấn định thuế; trách nhiệm của người nộp thuế, người khai thuế, cơ quan hải quan trong việc ấn định thuế;

l) Phạm vi trách nhiệm, cách thức các chủ quản nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số khác thực hiện khấu trừ, khai thay và nộp thay số thuế đã khấu trừ của cá nhân kinh doanh, tổ chức nước ngoài có phát sinh doanh thu tại Việt Nam thông qua nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số;

m) Điều kiện, phạm vi và hình thức áp dụng chế độ ưu tiên đối với người nộp thuế tuân thủ pháp luật;

n) Nội dung, hình thức, phạm vi, thời hạn cung cấp thông tin, trách nhiệm quyền hạn, của các bên liên quan trong việc chia sẻ, kết nối thông tin phục vụ quản lý thuế;

o) Nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan thông tin, báo chí và tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán, tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán trực tuyến và nội dung, hình thức, phương thức và thời hạn cung cấp thông tin trong việc chia sẻ, kết nối thông tin phục vụ quản lý thuế, tiêu chuẩn kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế;

p) Trình tự thực hiện các biện pháp cưỡng chế tại khoản 5 Điều 49 Luật Quản lý thuế.

3. Quy định biện pháp thi hành một số Điều của Luật Quản lý thuế gồm: nội dung, hình thức và thẩm quyền công khai thông tin người nộp thuế; nguyên tắc và nội dung ứng dụng công nghệ, dữ liệu và chuyển đổi số trong quản lý thuế; yêu cầu của thu thập, cập nhật thông tin vào Hệ thống thông tin quản lý thuế; việc quản lý, vận hành Hệ thống thông tin quản lý thuế và giao dịch điện tử trong quản lý thuế qua tổ chức cung cấp dịch vụ giá trị gia tăng về giao dịch điện tử trong quản lý thuế tại Điều 35, nội dung, hình thức kết nối, chia sẻ dữ liệu điện tử, cung cấp thông tin của người nộp thuế với cơ quan quản lý thuế quy định tại điểm c khoản 1 Điều 34, điểm g khoản 2 Điều 37, cơ sở dữ liệu quản lý thuế quy định tại khoản 2 Điều 35, việc vận hành hạ tầng kỹ thuật để thực hiện giao dịch điện tử, kết nối thông tin nghĩa vụ thuế của cơ quan quản lý thuế quy định tại điểm k khoản 2 Điều 37; thẩm quyền thu hồi tiền thuế nợ đã được xóa.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Người nộp thuế bao gồm:

a) Người nộp thuế thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 2 Luật Quản lý thuế;

b) Tổ chức, cá nhân khấu trừ, nộp thay số thuế đã khấu trừ quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 2 Luật Quản lý thuế gồm:

b.1) Tổ chức thực hiện khấu trừ, khai thay, nộp thay số thuế đã khấu trừ thuế giá trị gia tăng quy định tại khoản 4, 5 Điều 4 Luật thuế giá trị gia tăng;

b.2) Chủ quản nền tảng thương mại điện tử, phần nền tảng số có chức năng đặt hàng trực tuyến và chức năng thanh toán thuộc đối tượng khấu trừ, khai thay, nộp thay số thuế đã khấu trừ cho tổ chức nước ngoài, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh theo quy định tại khoản 4 Điều 4 Luật thuế giá trị gia tăng, điểm a khoản 4 Điều 13 luật quản lý thuế;

b.3) Tổ chức, cá nhân thực hiện khấu trừ, khai thay, nộp thay số thuế thu nhập cá nhân đã khấu trừ theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập cá nhân;

b.4) Tổ chức thực hiện khấu trừ, khai thay, nộp thay số thuế thu nhập doanh nghiệp đã khấu trừ cho nhà đầu tư theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp;

b.5) Tổ chức, cá nhân khác với tổ chức, cá nhân quy định tại điểm b.1, b.2, b.3, b.4 khoản này thực hiện khấu trừ, khai thuế thay, nộp thay số thuế đã khấu trừ cho người nộp thuế theo quy định của pháp luật.

2. Cơ quan quản lý thuế bao gồm:

a) Cơ quan Thuế bao gồm Cục Thuế, Chi cục Thuế doanh nghiệp lớn, Chi cục Thuế thương mại điện tử, Thuế tỉnh, thành phố và Thuế cơ sở;

b) Cơ quan Hải quan bao gồm Cục Hải quan, Chi cục Kiểm tra sau thông quan, Chi cục Điều tra chống buôn lậu và cơ quan hải quan khác thuộc Cục Hải quan được giao chức năng quản lý thuế; Chi cục Hải quan khu vực và cơ quan hải quan thuộc Chi cục Hải quan khu vực; Hải quan cửa khẩu, ngoài cửa khẩu.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

1. Người nộp thuế bị thiệt hại về vật chất do nguyên nhân bất khả kháng khác quy định tại khoản 21 Điều 4 Luật Quản lý thuế gồm chiến tranh, bạo loạn, đình công phải ngừng, nghỉ sản xuất, kinh doanh hoặc rủi ro không thuộc nguyên nhân, trách nhiệm chủ quan của người nộp thuế.

2. Hệ thống thông tin quản lý thuế là hệ thống xử lý tập trung, tích hợp trên nền tảng dữ liệu số theo quy định tại khoản 5 Điều 4 Luật Quản lý thuế và là nhánh tiếp nhận thông tin về quản lý thuế thuộc hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của Bộ Tài chính.

3. Giao dịch điện tử trong quản lý thuế là việc thực hiện các thủ tục hành chính, cung cấp, kết nối chia sẻ dữ liệu, thông tin trong quản lý thuế được các cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện bằng phương tiện điện tử thuộc phạm vi điều chỉnh của Nghị định này.

4. Tổ chức cung cấp dịch vụ giá trị gia tăng về giao dịch điện tử trong quản lý thuế (sau đây gọi là tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN) là người trung gian theo quy định của pháp luật giao dịch điện tử và đáp ứng điều kiện kết nối với Hệ thống thông tin quản lý thuế để cung cấp dịch vụ đại diện (một phần hoặc toàn bộ) cho người nộp thuế thực hiện việc gửi, nhận, lưu trữ, phục hồi chứng từ điện tử; hỗ trợ khởi tạo, xử lý chứng từ điện tử; xác nhận việc thực hiện giao dịch điện tử giữa người nộp thuế với cơ quan thuế.

5. Nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số có chức năng thanh toán là nền tảng có chức năng để người mua thanh toán thông qua nền tảng cho người bán

bằng các phương tiện thanh toán như ví điện tử, thẻ ngân hàng hoặc thanh toán, chuyển khoản qua tài khoản thanh toán, hệ thống chuyển khoản tích hợp, thanh toán tiền mặt khi nhận hàng (giao hàng thu tiền hộ - Cash On Delivery) và các phương tiện thanh toán khác theo quy định của pháp luật.

6. Ngày kết thúc thời hạn nộp hồ sơ khai thuế, thời hạn nộp thuế, thời hạn cơ quan quản lý thuế giải quyết hồ sơ là ngày cuối cùng của thời hạn nộp hồ sơ khai thuế, thời hạn nộp thuế, thời hạn cơ quan quản lý thuế giải quyết hồ sơ theo quy định của pháp luật quản lý thuế. Trường hợp ngày cuối cùng của thời hạn nộp hồ sơ khai thuế, thời hạn nộp thuế, thời hạn cơ quan quản lý thuế giải quyết hồ sơ trùng với ngày nghỉ theo quy định thì ngày cuối cùng của thời hạn được tính là ngày làm việc liền kề sau ngày nghỉ đó.

Điều 4. Công khai thông tin người nộp thuế

1. Cơ quan quản lý thuế công khai thông tin về người nộp thuế thuộc các trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 7 Luật quản lý thuế như sau:

a) Trường hợp quy định tại điểm a khoản 3 Điều 7 Luật quản lý thuế gồm: trốn thuế, khoản thu khác; tiếp tay cho hành vi trốn thuế, chiếm đoạt tiền thuế, vi phạm pháp luật về thuế rồi bỏ trốn khỏi trụ sở kinh doanh; không nộp hồ sơ khai thuế sau 90 ngày, kể từ ngày hết thời hạn nộp hồ sơ khai thuế theo quy định của pháp luật thuế hiện hành; quá 90 ngày kể từ ngày hết thời hạn nộp thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước hoặc hết thời hạn chấp hành các quyết định hành chính về quản lý thuế mà người nộp thuế hoặc người bảo lãnh không tự nguyện chấp hành;

b) Trường hợp quy định tại điểm b khoản 3 Điều 7 Luật quản lý thuế gồm: các hành vi vi phạm pháp luật về thuế của người nộp thuế làm ảnh hưởng đến quyền lợi và nghĩa vụ thuế của tổ chức, cá nhân khác; Ngừng hoạt động, chưa hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế, không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký;

c) Trường hợp quy định tại điểm b khoản 3 Điều 7 Luật quản lý thuế gồm: không thực hiện các yêu cầu của cơ quan quản lý thuế theo quy định của pháp luật; chống, ngăn cản công chức thuế, công chức hải quan thi hành công vụ; cá nhân, tổ chức không chấp hành các quyết định hành chính về quản lý thuế mà có hành vi phát tán tài sản, không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký;

2. Nội dung và hình thức công khai

a) Nội dung thông tin công khai: mã số thuế, tên người nộp thuế, địa chỉ, lý do công khai. Tùy theo từng trường hợp cụ thể cơ quan quản lý thuế có thể công khai chi tiết thêm một số thông tin liên quan của người nộp thuế **nhưng phải bảo đảm đúng mục đích quản lý thuế và tuân thủ quy định pháp luật về bảo vệ dữ liệu cá nhân.**

Đối với trường hợp người nộp thuế không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký, cơ quan quản lý thuế trên cơ sở dữ liệu, thông tin do cơ quan quản lý nhà

nước cung cấp, chia sẻ theo quy định tại khoản 4, khoản 5 Điều 7 Nghị định này và Điều 74, Điều 116 Nghị định số 168/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ về đăng ký doanh nghiệp và dữ liệu quản lý thuế để công khai thông tin chủ sở hữu doanh nghiệp tư nhân, chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, thành viên hợp danh, người đại diện pháp luật của doanh nghiệp, cá nhân kinh doanh, chủ hộ kinh doanh, bao gồm các thông tin về họ và tên, số định danh cá nhân, ngày tháng năm sinh, giới tính, quốc tịch, nơi cư trú, tình trạng pháp lý của cá nhân (đang sống, chết, mất tích) và các hành vi vi phạm pháp luật về thuế, hóa đơn (nếu có), cùng các thông tin khác theo quy định của pháp luật.

Đối với mã số thuế là số định danh của cá nhân và số định danh cá nhân của chủ sở hữu hưởng lợi của doanh nghiệp, chủ sở hữu doanh nghiệp tư nhân, chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, thành viên hợp danh, người đại diện pháp luật của doanh nghiệp, cá nhân kinh doanh, chủ hộ kinh doanh, cơ quan quản lý thuế thực hiện công khai một phần mã số thuế, số định danh cá nhân hoặc áp dụng biện pháp kỹ thuật che, ẩn thông tin theo quy định của pháp luật về bảo vệ dữ liệu cá nhân.

b) Hình thức công khai thông tin: đăng tải trên cổng thông tin điện tử của cơ quan quản lý thuế, trang thông tin điện tử của cơ quan quản lý thuế các cấp; công khai trên phương tiện thông tin đại chúng; niêm yết tại trụ sở cơ quan quản lý thuế; thông qua việc tiếp công dân, họp báo, thông cáo báo chí, hoạt động của người phát ngôn của cơ quan quản lý thuế các cấp theo quy định của pháp luật; gửi thông tin cảnh báo cho người mua trên hóa đơn điện tử của người nộp thuế thuộc diện cảnh báo sử dụng hóa đơn điện tử; các hình thức công khai khác theo các quy định có liên quan.

3. Thẩm quyền công khai thông tin

a) Thủ trưởng cơ quan quản lý thuế quản lý trực tiếp người nộp thuế hoặc cơ quan quản lý thuế nơi quản lý khoản thu ngân sách nhà nước căn cứ tình hình thực tế và công tác quản lý thuế trên địa bàn, để quyết định việc lựa chọn các trường hợp công khai thông tin người nộp thuế có vi phạm theo quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Trước khi công khai thông tin người nộp thuế, cơ quan quản lý thuế phải thực hiện rà soát, đối chiếu để đảm bảo tính chính xác thông tin công khai. Thủ trưởng cơ quan quản lý thuế chịu trách nhiệm tính chính xác của thông tin công khai. Trường hợp thông tin công khai không chính xác, Thủ trưởng cơ quan quản lý thuế thực hiện đính chính thông tin và phải công khai nội dung đã đính chính theo hình thức công khai quy định tại điểm b khoản 2 Điều này.

4. Trình tự thực hiện công khai thông tin

a) Trước khi công khai thông tin, cơ quan quản lý thuế phải gửi thông báo dự kiến công khai cho người nộp thuế bằng phương thức điện tử trong đó nêu rõ lý do và nội dung dự kiến công khai;

b) Người nộp thuế có quyền giải trình hoặc khắc phục vi phạm trong thời hạn tối thiểu 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo;

c) Hết thời hạn quy định tại điểm b khoản này mà người nộp thuế không giải trình hoặc không khắc phục vi phạm, hoặc giải trình không được chấp nhận thì Thủ trưởng cơ quan quản lý thuế quyết định việc công khai thông tin;

d) Trường hợp công khai theo bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật hoặc theo quyết định xử phạt đã có hiệu lực thi hành thì không áp dụng thủ tục thông báo dự kiến công khai quy định tại khoản này.

Việc thực hiện công khai xử phạt đối với cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính về thuế được thực hiện theo quy định của pháp luật về xử phạt vi phạm hành chính.

5. Chấm dứt công khai thông tin

a) Khi người nộp thuế đã hoàn thành nghĩa vụ hoặc khắc phục vi phạm, cơ quan quản lý thuế thực hiện chấm dứt việc hiển thị công khai hoặc cập nhật trạng thái trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày người nộp thuế hoàn thành nghĩa vụ hoặc khắc phục vi phạm.

b) Việc chấm dứt công khai thông tin không làm mất hiệu lực các quyết định xử lý vi phạm theo quy định pháp luật.

Điều 5. Nguồn lực tài chính cho hoạt động của cơ quan quản lý thuế

1. Ngân sách nhà nước hằng năm bảo đảm ưu tiên bố trí kinh phí cho cơ quan quản lý thuế để xây dựng và vận hành hệ thống công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong quản lý thuế, hóa đơn điện tử, cơ sở vật chất, trang thiết bị và các nhiệm vụ chuyên môn phục vụ công tác để nâng cao hiệu quả quản lý thuế theo quy định của pháp luật về quản lý tài chính ngân sách, đầu tư công, tài sản công, trong đó có các nội dung sau:

a) Xây dựng mới, nâng cấp, mở rộng, duy trì và vận hành: hệ thống công nghệ thông tin, hạ tầng kỹ thuật, an toàn thông tin và nền tảng số phục vụ công tác quản lý thuế, hóa đơn điện tử;

b) Chuyển đổi số, tự động hóa công tác quản lý thuế dựa trên ứng dụng khoa học, công nghệ và dữ liệu lớn; bảo đảm an toàn dữ liệu, kết nối liên thông, chia sẻ dữ liệu với hệ thống của các cơ quan nhà nước có liên quan;

c) Mua sắm tài sản, máy móc, thiết bị phục vụ công tác các chức danh, phục vụ dùng chung và chuyên dùng theo quy định; nâng cấp, sửa chữa, bảo trì tài sản, máy móc, thiết bị hiện có.

d) Đầu tư xây dựng mới trụ sở làm việc, vật kiến trúc theo quy định; nâng cấp, sửa chữa, bảo trì trụ sở làm việc, vật kiến trúc hiện có.

đ) Các nghiệp vụ chuyên môn phục vụ công tác của cơ quan quản lý thuế:

- Các nhiệm vụ nghiệp vụ gắn với chức năng quản lý nhà nước: Ủy nhiệm thu thuế; mua vật tư, ấn chỉ; in, phát hành, quản lý ấn chỉ nghiệp vụ hải quan; chống buôn lậu, kiểm tra, kiểm soát, tình báo hải quan, kiểm tra sau thông quan; huấn luyện và nuôi chó nghiệp vụ; vận hành Trung tâm huấn luyện chó nghiệp vụ và Trung tâm quản lý vận hành hệ thống công nghệ thông tin; công tác quản lý rủi ro, tuân thủ; trung cầu giám định về phân tích phân loại hàng hóa; chi đảm bảo hoạt động của các trang thiết bị chuyên dùng; chuyển phát nhanh niêm phong hải quan điện tử; kinh phí duy trì hoạt động Cổng thông tin thương mại quốc gia; tuyên truyền toàn ngành (tuyên truyền hỗ trợ người nộp thuế, doanh nghiệp thực hiện quy định của pháp luật về hải quan); khuyến khích người mua lấy hóa đơn; khen thưởng người tiêu dùng tố giác người bán không lập và giao hóa đơn điện tử; chỉnh lý tài liệu giấy và số hóa tài liệu lưu trữ; phối hợp với các cơ quan, tổ chức để thực hiện nhiệm vụ thuế, hải quan; bảo quản, xử lý hàng hóa vi phạm, tồn đọng.

- Các nhiệm vụ bảo đảm điều kiện lao động nghiệp vụ hải quan, phòng chống buôn lậu, làm việc tại Trung tâm quản lý vận hành hệ thống công nghệ thông tin.

- Các nhiệm vụ thực hiện nghĩa vụ pháp lý, hợp tác quốc tế bắt buộc: Bồi thường thiệt hại cho tổ chức, cá nhân và thuê luật sư bảo vệ quyền lợi của Nhà nước, của cơ quan quản lý thuế trước tòa án; hợp tác quốc tế về thuế, hải quan.

- Các nghiệp vụ chuyên môn khác phát sinh trong thực hiện nhiệm vụ quản lý thuế.

2. Cục Thuế, Cục Hải quan xây dựng và ban hành quy chế chi tiêu nội bộ để thực hiện thống nhất trong các đơn vị thuộc phạm vi quản lý đảm bảo phù hợp với chế độ tài chính hiện hành, nguồn tài chính được sử dụng và hoạt động của đơn vị, trong đó:

a) Đối với những nội dung chi đã có chế độ, tiêu chuẩn, định mức thì mức chi không vượt quá quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành.

b) Đối với những nội dung chi chưa được quy định mức chi, căn cứ tình hình thực tế và dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước giao theo định mức phân bổ theo tiêu chí biên chế Cục Thuế, Cục Hải quan quyết định mức chi phù hợp.

Chương II

CÁC CHỨC NĂNG QUẢN LÝ THUẾ

Mục 1

Thời hạn đăng ký thuế; sử dụng, chấm dứt mã số thuế; trách nhiệm liên quan đến đăng ký thuế

Điều 6. Thời hạn đăng ký thuế

1. Người nộp thuế thuộc đối tượng đăng ký thuế theo cơ chế một cửa liên thông quy định tại khoản 2 Điều 10 Luật Quản lý thuế thì thời hạn đăng ký thuế là thời hạn đăng ký doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác, đơn vị phụ thuộc, hộ kinh doanh, đăng ký hoạt động, kinh doanh theo quy định của pháp luật.

2. Người nộp thuế thuộc đối tượng đăng ký thuế trực tiếp với cơ quan thuế quy định tại khoản 3 Điều 10 Luật Quản lý thuế thì thời hạn đăng ký thuế như sau:

a) Thời hạn đăng ký thuế lần đầu là 10 ngày làm việc kể từ ngày sau đây:

a.1) Ngày được cấp giấy phép thành lập và hoạt động hoặc ngày được cấp quyết định thành lập hoặc giấy tờ tương đương khác do cơ quan có thẩm quyền cấp đối với tổ chức thuộc diện đăng ký kinh doanh **hoặc là ngày khai trương chi nhánh, văn phòng giao dịch của tổ chức tín dụng;**

a.2) Ngày bắt đầu hoạt động kinh doanh đối với tổ chức, cá nhân kinh doanh không thuộc diện đăng ký kinh doanh;

a.3) Ngày phát sinh trách nhiệm khấu trừ thuế và nộp thuế thay; ngày tổ chức nộp thay cho cá nhân theo hợp đồng, văn bản hợp tác kinh doanh hoặc là ngày thanh toán lần đầu cho tổ chức, cá nhân trong trường hợp không ký hợp đồng;

a.4) Ngày ký hợp đồng nhận thầu đối với nhà thầu, nhà thầu phụ nước ngoài kê khai nộp thuế trực tiếp với cơ quan thuế; ngày ký hợp đồng, hiệp định dầu khí;

a.5) Ngày phát sinh nghĩa vụ thuế thu nhập cá nhân;

a.6) Ngày phát sinh yêu cầu được hoàn thuế;

a.7) Ngày phát sinh nghĩa vụ khác với ngân sách nhà nước;

b) Trường hợp người nộp thuế thực hiện đăng ký thuế lần đầu qua hồ sơ khai thuế thì thời hạn đăng ký thuế cùng với thời hạn nộp hồ sơ khai thuế của kỳ tính thuế đầu tiên;

c) Tổ chức, cá nhân chi trả thu nhập có trách nhiệm đăng ký thuế lần đầu thay cho cá nhân có thu nhập chậm nhất là 10 ngày làm việc kể từ ngày phát sinh nghĩa vụ thuế trong trường hợp cá nhân đăng ký thuế; đăng ký thuế thay cho người phụ thuộc của người nộp thuế chậm nhất là 10 ngày làm việc kể từ ngày người nộp thuế đăng ký giảm trừ gia cảnh theo quy định của pháp luật trong trường hợp người phụ thuộc chưa đăng ký thuế.

d) Thời hạn thay đổi thông tin đăng ký thuế:

d.1) Người nộp thuế đăng ký thuế trực tiếp với cơ quan thuế khi có thay đổi thông tin đăng ký thuế thì phải thông báo cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày phát sinh thông tin thay đổi;

d.2) Người nộp thuế là cá nhân khi thay đổi thông tin về họ và tên, số định danh cá nhân, ngày tháng năm sinh (đối với người Việt Nam), hộ chiếu (đối với người nước ngoài) thì ngày phát sinh thông tin thay đổi là 20 ngày (riêng các xã miền núi vùng cao, biên giới, hải đảo là 30 ngày) kể từ ngày thay đổi trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, ngày ghi trên hộ chiếu;

d.3) Trường hợp cá nhân có ủy quyền cho tổ chức, cá nhân chi trả thu nhập thực hiện đăng ký thay đổi thông tin đăng ký thuế cho cá nhân và người phụ thuộc thì phải thông báo cho tổ chức, cá nhân chi trả thu nhập chậm nhất là 10 ngày làm việc kể từ ngày phát sinh thông tin thay đổi; tổ chức, cá nhân chi trả thu nhập có trách nhiệm thông báo cho cơ quan quản lý thuế chậm nhất là 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được ủy quyền của cá nhân.

d.4) Trường hợp cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư đã kết nối, chia sẻ dữ liệu với cơ sở dữ liệu thuế và tự động đồng bộ khi thông tin của cá nhân có thay đổi thì người nộp thuế không phải thực hiện thủ tục thay đổi thông tin với cơ quan thuế theo quy định tại điểm d2, d3 khoản này.

đ) Thời hạn thông báo tạm ngừng kinh doanh:

đ.1) Đối với người nộp thuế được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền chấp thuận, thông báo hoặc yêu cầu tạm ngừng hoạt động, kinh doanh thì cơ quan nhà nước có thẩm quyền gửi văn bản cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp người nộp thuế chậm nhất trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày ban hành văn bản. Thời gian tạm ngừng kinh doanh là thời gian được ghi trên văn bản do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp;

đ.2) Đối với người nộp thuế là tổ chức, hộ gia đình, cá nhân kinh doanh không thuộc diện đăng ký kinh doanh thì người nộp thuế thực hiện thông báo tạm ngừng hoạt động, kinh doanh đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp chậm nhất là 01 ngày làm việc trước khi tạm ngừng hoạt động, kinh doanh. Cơ quan thuế có thông báo xác nhận gửi người nộp thuế về thời gian người nộp thuế đăng ký tạm ngừng hoạt động, kinh doanh chậm nhất trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo của người nộp thuế. Người nộp thuế được tạm ngừng hoạt động, kinh doanh không quá 01 năm đối với 01 lần thông báo. Trường hợp người nộp thuế là tổ chức, tổng thời gian tạm ngừng hoạt động, kinh doanh không quá 02 năm đối với 02 lần thông báo liên tiếp;

đ.3) Trường hợp người nộp thuế hoạt động, kinh doanh trở lại trước thời hạn thì phải thông báo với cơ quan thuế nơi đã tiếp nhận thông báo tạm ngừng hoạt động, kinh doanh theo quy định;

Người nộp thuế thuộc trường hợp quy định tại điểm đ.2 khoản này thực hiện thông báo đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp chậm nhất là 01 ngày làm việc trước khi tiếp tục hoạt động, kinh doanh trở lại trước thời hạn.

e) Thời hạn nộp hồ sơ chấm dứt hiệu lực mã số thuế:

e.1) Người nộp thuế thuộc trường hợp đăng ký thuế theo cơ chế một cửa liên thông thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 10 Luật Quản lý thuế thực hiện đăng ký giải thể hoặc chấm dứt hoạt động tại cơ quan đăng ký kinh doanh sau khi hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế theo quy định của pháp luật;

e.2) Người nộp thuế thuộc trường hợp đăng ký thuế trực tiếp với cơ quan thuế quy định tại khoản 3 Điều 10 Luật Quản lý thuế nộp hồ sơ chấm dứt hiệu lực mã số thuế đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày có văn bản chấm dứt hoạt động hoặc chấm dứt hoạt động kinh doanh hoặc ngày kết thúc hợp đồng.

Điều 7. Trách nhiệm của người nộp thuế, cơ quan quản lý thuế, cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân có liên quan đến đăng ký thuế

1. Đối với người nộp thuế:

a) Người nộp thuế trước khi thay đổi địa chỉ trụ sở sang địa bàn cấp tỉnh khác dẫn đến thay đổi cơ quan thuế quản lý trực tiếp có trách nhiệm thực hiện các thủ tục về thuế với cơ quan thuế quản lý trực tiếp như sau:

a.1) Nộp đầy đủ hồ sơ khai thuế, báo cáo tình hình sử dụng hóa đơn (nếu chưa nộp) theo quy định;

a.2) Nộp đầy đủ số tiền thuế và các khoản thu khác theo quy định trừ trường hợp người nộp thuế có số tiền thuế nợ được nộp dần theo quy định tại khoản 6 Điều 48 Luật Quản lý thuế;

a.3) Đề nghị hoàn trả số tiền thuế, các khoản thu khác nộp thừa, trừ trường hợp quy định tại điểm a.4 khoản này;

a.4) Được chuyển số thuế giá trị gia tăng đầu vào chưa được khấu trừ hết để bù trừ với số thuế giá trị gia tăng phải nộp phát sinh tại cơ quan thuế nơi chuyển đến theo quy định của pháp luật về thuế giá trị gia tăng. Đối với số thuế thu nhập cá nhân, thuế thu nhập doanh nghiệp và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ đã tạm nộp nhưng chưa đến thời hạn nộp hồ sơ khai quyết toán thuế, người nộp thuế được bù trừ với số thuế phải nộp theo hồ sơ quyết toán thuế theo quy định của pháp luật.

b) Người nộp thuế khi tạm ngừng kinh doanh có trách nhiệm:

b.1) Người nộp thuế không phải nộp hồ sơ khai thuế trong thời gian tạm ngừng hoạt động, kinh doanh, trừ trường hợp người nộp thuế tạm ngừng hoạt động, kinh doanh không trọn tháng, quý, năm dương lịch hoặc năm tài chính thì vẫn phải nộp hồ sơ khai thuế tháng, quý, hồ sơ quyết toán năm;

b.2) Người nộp thuế không được sử dụng hóa đơn và không phải nộp báo cáo tình hình sử dụng hóa đơn trong thời gian người nộp thuế tạm ngừng hoạt động, kinh doanh. Trường hợp người nộp thuế được cơ quan thuế chấp thuận sử dụng hoá đơn theo quy định của pháp luật về hoá đơn thì phải nộp hồ sơ khai thuế, nộp báo cáo tình hình sử dụng hoá đơn theo quy định;

b.3) Người nộp thuế phải chấp hành các quyết định, thông báo của cơ quan quản lý thuế về đôn đốc thu nợ, cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế, tạm hoãn xuất cảnh, kiểm tra việc chấp hành pháp luật thuế và xử lý hành vi vi phạm hành chính về quản lý thuế theo quy định của Luật Quản lý thuế;

b.4) Trường hợp người nộp thuế hoạt động, kinh doanh trở lại trước thời hạn thì phải thông báo với cơ quan thuế theo quy định tại điểm đ2 khoản 2 Điều 6 Nghị định này và phải thực hiện đầy đủ các quy định về thuế, nộp hồ sơ khai thuế, nộp báo cáo tình hình sử dụng hóa đơn theo quy định.

c) Người nộp thuế khi chấm dứt hiệu lực mã số thuế có trách nhiệm:

c.1) Hoàn thành nghĩa vụ nộp hồ sơ khai thuế, nộp thuế và xử lý số tiền thuế nộp thừa, số thuế giá trị gia tăng chưa được khấu trừ (nếu có) theo quy định với cơ quan quản lý thuế, bao gồm cả các nghĩa vụ theo mã số thuế nộp thay (nếu có);

Trường hợp người nộp thuế thực hiện nộp thuế theo phương pháp khấu trừ chấm dứt hoạt động, giải thể, phá sản, việc xử lý số thuế giá trị gia tăng nộp thừa hoặc số thuế giá trị gia tăng đầu vào chưa được khấu trừ hết thực hiện theo quy định về hoàn thuế và điều kiện hoàn thuế của pháp luật thuế giá trị gia tăng; trường hợp có đơn vị kế thừa nghĩa vụ thuế thì đơn vị kế thừa tiếp tục khấu trừ, hoàn thuế theo quy định của pháp luật thuế giá trị gia tăng.

c.2) Trường hợp đơn vị chủ quản có các đơn vị phụ thuộc thì toàn bộ các đơn vị phụ thuộc phải hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế trước khi chấm dứt hiệu lực mã số thuế của đơn vị chủ quản.

d) Người nộp thuế có hồ sơ đề nghị khôi phục mã số thuế có trách nhiệm nộp đầy đủ hồ sơ khai thuế, báo cáo tình hình sử dụng hóa đơn còn thiếu; hoàn thành nộp đầy đủ số tiền thuế và các khoản thu khác với cơ quan thuế quản lý trực tiếp trước khi khôi phục mã số thuế, trừ trường hợp được cơ quan có thẩm quyền khôi phục tình trạng pháp lý hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp nhận nộp dân tiền thuế nợ theo quy định tại khoản 6 Điều 48 Luật Quản lý thuế.

đ) Người nộp thuế bị cơ quan thuế thông báo không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký có trách nhiệm:

đ.1) Người nộp thuế phải chịu trách nhiệm về các nghĩa vụ thuế trong thời gian bị cơ quan thuế thông báo người nộp thuế không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký, chấp hành các thông báo, quyết định của cơ quan quản lý thuế và cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật;

đ.2) Người nộp thuế không được thực hiện thủ tục tạm ngừng hoạt động, kinh doanh khi cơ quan thuế đã có Thông báo về việc người nộp thuế không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký.

2. Đối với cơ quan thuế

a) Trường hợp hồ sơ đăng ký thuế đầy đủ, cơ quan thuế thông báo về việc chấp nhận hồ sơ và thời hạn giải quyết hồ sơ đăng ký thuế chậm nhất là 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ;

b) Trường hợp hồ sơ không đầy đủ, cơ quan thuế thông báo cho người nộp thuế chậm nhất là 02 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ.

3. Đối với cơ quan đăng ký kinh doanh theo cơ chế một cửa liên thông

Trường hợp thực hiện đăng ký thuế theo cơ chế một cửa liên thông, cơ quan tiếp nhận hồ sơ đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hợp tác xã, đăng ký tổ hợp tác, đăng ký hộ kinh doanh, đăng ký hoạt động, kinh doanh có trách nhiệm truyền, chia sẻ hoặc đồng bộ dữ liệu đăng ký thuế sang cơ quan thuế thông qua Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hợp tác xã, hộ kinh doanh và Hệ thống thông tin quản lý thuế để cơ quan thuế thực hiện xử lý và trả kết quả cho người nộp thuế theo quy định của Luật Quản lý thuế và pháp luật có liên quan.

Trường hợp người nộp thuế tạm ngừng kinh doanh thì trước thời hạn tạm ngừng, cơ quan đăng ký kinh doanh có trách nhiệm đăng tải thông tin về: tên người nộp thuế; mã số thuế; địa chỉ trụ sở; thời hạn tạm ngừng hoạt động, kinh doanh hoặc thời gian tiếp tục hoạt động, kinh doanh trở lại trên Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp.

4. Đối với cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư

a) Cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư có trách nhiệm cung cấp, chia sẻ thông tin định danh cá nhân cho cơ quan thuế để cấp mã số thuế cho người nộp thuế theo số định danh cá nhân;

b) Thông tin được cung cấp, chia sẻ bao gồm: số định danh cá nhân, họ và tên, ngày tháng năm sinh, giới tính, quốc tịch, nơi cư trú, tình trạng pháp lý của cá nhân (đang sống, chết, mất tích) và các thông tin khác theo quy định của pháp luật;

c) Việc cung cấp, chia sẻ thông tin được thực hiện trong các trường hợp: khi xác lập số định danh cá nhân; khi có thay đổi đối với thông tin đã cung cấp; khi hủy, xác lập lại số định danh cá nhân.

5. Đối với các cơ quan cấp giấy phép thành lập, hoạt động cho tổ chức

a) Cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép thành lập và hoạt động hoặc quyết định thành lập hoặc giấy tờ tương đương khác cho các tổ chức thuộc diện đăng ký kinh doanh (trừ cơ quan đăng ký kinh doanh theo cơ chế một cửa liên thông) có trách nhiệm cung cấp, chia sẻ thông tin cho cơ quan thuế phục vụ công tác quản lý thuế;

b) Thông tin được cung cấp, chia sẻ bao gồm: số giấy phép thành lập và hoạt động hoặc quyết định thành lập hoặc giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc giấy tờ tương đương khác cấp cho tổ chức; ngày cấp; cơ quan cấp; tên tổ chức; địa chỉ trụ sở; người đại diện pháp luật của tổ chức (số định danh cá nhân hoặc số giấy tờ của người đại diện, ngày tháng năm sinh, giới tính, quốc tịch), tình trạng pháp lý của tổ chức và các thông tin khác có trên giấy phép, giấy chứng nhận theo quy định của pháp luật;

c) Việc cung cấp, chia sẻ thông tin được thực hiện trong các trường hợp: khi cấp giấy phép, giấy chứng nhận; khi thay đổi giấy phép, giấy chứng nhận; khi tổ chức tạm ngừng hoặc chấm dứt hoạt động, kinh doanh hoặc bị thu hồi giấy phép, giấy chứng nhận.

Điều 8. Sử dụng mã số thuế

1. Người nộp thuế phải ghi mã số thuế được cấp vào hóa đơn, chứng từ, tài liệu khi thực hiện các giao dịch kinh doanh; mở tài khoản tiền gửi tại các **tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán**; khai thuế, nộp thuế, miễn thuế, giảm thuế, hoàn thuế, không thu thuế, đăng ký tờ khai hải quan và thực hiện các giao dịch về thuế khác đối với tất cả các nghĩa vụ phải nộp ngân sách nhà nước, kể cả trường hợp người nộp thuế hoạt động sản xuất, kinh doanh tại nhiều địa bàn khác nhau.

2. Người nộp thuế phải cung cấp đầy đủ, chính xác mã số thuế cho tổ chức, cá nhân thực hiện khấu trừ, nộp thuế thay hoặc khai thay, nộp thuế thay; cung cấp cho cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan phục vụ quản lý thuế; ghi mã số thuế trên hồ sơ khi thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa liên thông với cơ quan quản lý thuế, cơ quan, tổ chức liên quan.

3. Cơ quan quản lý thuế, Kho bạc Nhà nước, **tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán** phối hợp thu ngân sách nhà nước, tổ chức được cơ quan quản lý thuế ủy nhiệm thu thuế sử dụng mã số thuế của người nộp thuế trong quản lý thuế và thu thuế vào ngân sách nhà nước.

4. **Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán** phải ghi mã số thuế trong hồ sơ mở tài khoản và các chứng từ giao dịch qua tài khoản của người nộp thuế.

5. Mã số thuế không được sử dụng trong các giao dịch kinh tế sau khi đã bị cơ quan thuế chấm dứt hiệu lực, thông báo về việc người nộp thuế không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký và chỉ được tiếp tục sử dụng sau khi được khôi phục.

Mục 2

Khai thuế; thời hạn nộp hồ sơ khai thuế; kỳ tính thuế; thông báo thuế, khấu trừ thuế, khai thay, nộp thay thuế

Điều 9. Kỳ tính thuế

1. Kỳ tính thuế bao gồm kỳ theo từng lần phát sinh, tháng, quý, năm hoặc kỳ quyết toán thuế quy định tại khoản 8 Điều 4 Luật Quản lý thuế.

2. Xác định kỳ tính thuế

a) Kỳ tính thuế theo từng lần phát sinh được xác định là ngày người nộp thuế phát sinh nghĩa vụ thuế;

b) Kỳ tính thuế tháng được xác định từ ngày đầu tháng đến ngày cuối tháng của năm dương lịch;

c) Kỳ tính thuế quý được xác định từ ngày đầu quý đến ngày cuối quý của năm dương lịch hoặc năm tài chính;

d) Kỳ tính thuế năm được xác định theo năm dương lịch;

đ) Kỳ quyết toán thuế được xác định theo năm dương lịch hoặc năm tài chính hoặc kỳ kế toán năm theo quy định của Luật Kế toán. Đối với thuế thu nhập cá nhân kỳ quyết toán thuế thu nhập cá nhân theo năm dương lịch, trừ trường hợp trong 01 năm dương lịch, cá nhân có mặt tại Việt Nam dưới 183 ngày nhưng tính tổng 12 tháng liên tục kể từ ngày đầu tiên có mặt tại Việt Nam là từ 183 ngày trở lên thì kỳ quyết toán thuế thu nhập cá nhân của năm đầu tiên được xác định là 12 tháng liên tục (kể từ ngày đầu tiên có mặt tại Việt Nam).

Điều 10. Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế

1. Đối với loại thuế khai theo từng lần phát sinh, thời hạn nộp hồ sơ khai thuế chậm nhất là ngày thứ mười (10) *kể từ ngày tiếp theo* ngày phát sinh nghĩa vụ thuế.

2. Đối với loại thuế khai theo tháng, thời hạn nộp hồ sơ khai thuế chậm nhất là ngày thứ hai mươi (20) của tháng tiếp theo tháng phát sinh nghĩa vụ thuế.

3. Đối với loại thuế khai theo quý, thời hạn nộp hồ sơ khai thuế chậm nhất là ngày cuối cùng của tháng đầu của quý tiếp theo quý phát sinh nghĩa vụ thuế.

4. Đối với loại thuế khai theo năm, thời hạn nộp hồ sơ khai thuế chậm nhất là ngày cuối cùng của tháng đầu tiên của năm dương lịch.

5. Đối với loại thuế phải khai quyết toán thuế, thời hạn nộp hồ sơ khai thuế thực hiện như sau:

a) Chậm nhất là ngày cuối cùng của tháng thứ 03 kể từ ngày kết thúc năm dương lịch hoặc năm tài chính trong trường hợp năm tài chính khác năm dương lịch;

b) Chậm nhất là ngày thứ 45 kể từ ngày người nộp thuế có quyết định về việc chấm dứt hoạt động, giải thể, phá sản, chấm dứt hợp đồng, cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước, chia, tách, sáp nhập, hợp nhất;

c) Chậm nhất là ngày cuối cùng của tháng thứ 04 kể từ ngày kết thúc năm dương lịch đối với hồ sơ quyết toán thuế thu nhập cá nhân của cá nhân trực tiếp quyết toán thuế.

Trường hợp trong 01 năm dương lịch, cá nhân có mặt tại Việt Nam dưới 183 ngày nhưng tính trong 12 tháng liên tục kể từ ngày đầu tiên có mặt tại Việt Nam là từ 183 ngày trở lên thì thời hạn nộp hồ sơ quyết toán thuế thu nhập cá nhân của năm đầu tiên chậm nhất là ngày cuối cùng của tháng thứ 4 kể từ ngày cuối cùng của tháng tính đủ 12 tháng liên tục.

d) Trước khi xuất cảnh đối với cá nhân cư trú là người nước ngoài kết thúc hợp đồng lao động tại Việt Nam nhưng không quá 45 ngày kể từ ngày kết thúc hợp đồng lao động.

6. Đối với hoạt động khai thác, xuất bán dầu thô theo từng lần xuất bán, thời hạn nộp hồ sơ khai thuế tạm tính chậm nhất là 35 ngày kể từ ngày xuất bán dầu thô (bao gồm dầu thô xuất bán trong nước và dầu thô xuất khẩu). Ngày xuất bán là ngày hoàn thành việc xuất dầu thô tại điểm giao nhận.

7. Thời hạn nộp báo cáo lợi nhuận liên quốc gia thực hiện theo quy định tại Nghị định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết.

8. Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế thu nhập cá nhân từ hoạt động chuyển nhượng, nhận thừa kế, quà tặng là bất động sản thực hiện như sau:

a) Trường hợp chuyển nhượng, nhận thừa kế quà tặng là bất động sản đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất (bao gồm cả trường hợp hợp đồng chuyển nhượng có thỏa thuận bên mua là người nộp thuế thay cho bên bán và trường hợp bên thứ ba có liên quan được phép bán tài sản của cá nhân theo quy định của pháp luật) thì thời hạn nộp hồ sơ khai thuế chậm nhất là ngày cuối cùng của thời hạn phải đăng ký biến động tại cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về đất đai;

b) Trường hợp chuyển nhượng, nhận thừa kế, quà tặng là nhà hình thành trong tương lai, quyền sử dụng đất gắn với công trình xây dựng tương lai (bao gồm cả trường hợp hợp đồng chuyển nhượng có thỏa thuận bên mua là người nộp thuế thay cho bên bán và trường hợp bên thứ ba có liên quan được phép bán tài sản của cá nhân theo quy định của pháp luật) thì thời hạn nộp hồ sơ khai thuế chậm nhất là 10 (mười) ngày kể từ thời điểm hợp đồng chuyển nhượng hoặc giấy tờ pháp lý chứng minh quyền được nhận thừa kế, quà tặng có hiệu lực theo quy định của pháp luật.

9. Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thực hiện theo quy định của pháp luật về hải quan.

Điều 11. Các trường hợp không phải nộp hồ sơ khai thuế

Người nộp thuế không phải nộp hồ sơ khai thuế đối với từng loại thuế trong các trường hợp sau đây:

1. Người nộp thuế chỉ có hoạt động, kinh doanh thuộc đối tượng không chịu thuế theo quy định của pháp luật về thuế trừ trường hợp hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ có mức doanh thu hàng năm thuộc đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng và thuộc đối tượng không phải nộp thuế thu nhập cá nhân thực hiện theo quy định tại Nghị định của Chính phủ quy định chính sách thuế, quản lý thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh.

2. Cá nhân có thu nhập được miễn thuế theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập cá nhân trừ trường hợp phải nộp hồ sơ khai thuế theo quy định của Bộ Tài chính.

3. Doanh nghiệp chế xuất chỉ có hoạt động xuất khẩu thì không phải nộp hồ sơ khai thuế giá trị gia tăng.

4. Người nộp thuế tạm ngừng hoạt động, kinh doanh theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 7 Nghị định này.

5. Người nộp thuế đã nộp hồ sơ chấm dứt hiệu lực mã số thuế, trừ hồ sơ quyết toán thuế đến thời điểm chấm dứt hiệu lực mã số thuế và hồ sơ khai thuế đối với nghĩa vụ thuế phát sinh sau thời điểm nộp hồ sơ chấm dứt hiệu lực mã số thuế.

6. Người khai thuế thu nhập cá nhân là tổ chức, cá nhân trả thu nhập thuộc trường hợp khai thuế thu nhập cá nhân theo tháng, quý mà trong tháng, quý đó không phát sinh việc khấu trừ thuế thu nhập cá nhân của đối tượng nhận thu nhập.

Trường hợp tháng, quý cuối cùng trong năm hoặc tháng, quý phát sinh việc chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, giải thể, phá sản, chấm dứt hoạt động không phát sinh việc khấu trừ thuế và thuộc trường hợp không phải quyết toán thuế thu nhập cá nhân theo hướng dẫn của Bộ Tài chính thì tổ chức, cá nhân trả thu nhập vẫn phải nộp hồ sơ khai thuế thu nhập cá nhân của tháng, quý cuối cùng trong năm hoặc tháng, quý phát sinh việc chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, giải thể, phá sản, chấm dứt hoạt động.

7. Trường hợp tổ chức, cá nhân không phát sinh trả thu nhập từ tiền lương, tiền công thì không phải nộp hồ sơ khai quyết toán thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công.

8. Tổ chức, cá nhân là bên Việt Nam khấu trừ, nộp thay thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp của nhà thầu nước ngoài theo quy định của pháp luật thuế và thực hiện khai thuế theo tháng mà trong tháng đó không phát sinh việc khấu trừ thuế.

9. Người nộp thuế thuộc diện được hoàn thuế theo quy định của pháp luật về thuế giá trị gia tăng không phải nộp hồ sơ khai thuế giá trị gia tăng trong các trường hợp sau:

a) Chủ chương trình, dự án hoặc nhà thầu chính (bao gồm cả văn phòng điều hành của nhà thầu chính tại Việt Nam), tổ chức do phía nhà tài trợ nước ngoài chỉ định việc quản lý chương trình, dự án sử dụng vốn Hỗ trợ Phát triển Chính thức (ODA) không hoàn lại (bao gồm cả văn phòng điều hành của nhà tài trợ hoặc tổ chức quản lý, thực hiện chương trình, dự án do nhà tài trợ chỉ định);

b) Tổ chức ở Việt Nam sử dụng tiền viện trợ không hoàn lại, tiền viện trợ nhân đạo của tổ chức, cá nhân nước ngoài để mua hàng hóa, dịch vụ phục vụ cho chương trình, dự án viện trợ không hoàn lại, viện trợ nhân đạo tại Việt Nam;

c) Tổ chức, cá nhân được hưởng quyền ưu đãi miễn trừ ngoại giao theo quy định của pháp luật về ngoại giao mua hàng hóa, dịch vụ tại Việt Nam.

10. Trường hợp việc tính thuế, khoản thu khác, thông báo thuế, khoản thu khác do cơ quan quản lý thuế thực hiện mà cơ quan thuế đã kết nối, sử dụng được thông tin có trong các cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu cơ quan nhà nước có thẩm quyền và hệ thống thông tin quản lý thuế hoặc hồ sơ xác định nghĩa vụ tài chính, phiếu chuyển thông tin do cơ quan có thẩm quyền chuyển đến đảm bảo đủ căn cứ để tính thuế, khoản thu khác thì người nộp thuế không phải nộp hồ sơ khai thuế, khoản thu khác. Cục Thuế công bố công khai loại hồ sơ khai thuế, khoản thu khác đủ điều kiện thực hiện theo quy định tại khoản này trên Hệ thống thông tin quản lý thuế.

11. Bên Việt Nam phát sinh việc trả thu nhập cho tổ chức, cá nhân nước ngoài từ đầu tư trái phiếu quốc tế của Chính phủ Việt Nam, từ các khoản cho vay đối với Nhà nước, Chính phủ Việt Nam thuộc trường hợp không chịu thuế giá trị gia tăng và miễn thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật thuế thì không phải nộp hồ sơ khai thuế.

Điều 12. Khai bổ sung hồ sơ khai thuế

1. Người nộp thuế thực hiện khai bổ sung hồ sơ khai thuế theo quy định tại khoản 5 Điều 12 Luật Quản lý thuế và quy định tại Điều này.

2. Đối với trường hợp khai bổ sung quy định tại điểm c khoản 5 Điều 12 Luật Quản lý thuế:

a) Người nộp thuế không được khai bổ sung hồ sơ khai thuế đối với hồ sơ thuộc phạm vi, thời kỳ điều tra theo văn bản đề nghị của cơ quan điều tra gửi cơ quan thuế về việc yêu cầu người nộp thuế không được khai bổ sung hồ sơ khai thuế;

b) Cơ quan điều tra gửi văn bản đề nghị cho cơ quan thuế theo quy định tại khoản 3 Điều này trong đó nêu rõ: tên người nộp thuế, mã số thuế, loại thuế, kỳ tính thuế thuộc phạm vi, thời kỳ điều tra. Khi kết thúc yêu cầu hoặc khi kết thúc vụ việc, vụ án hình sự hoặc khi thay đổi biện pháp nghiệp vụ liên quan đến vụ việc, vụ án hình sự thì cơ quan điều tra có văn bản thông báo cho cơ quan thuế để hủy bỏ việc không cho người nộp thuế không được khai bổ sung hồ sơ khai thuế.

3. Cơ quan điều tra được yêu cầu người nộp thuế không khai bổ sung hồ sơ khai thuế trong trường hợp người nộp thuế bị điều tra theo quy định của pháp luật về tố tụng do có dấu hiệu vi phạm pháp luật liên quan đến việc xác định nghĩa vụ thuế hoặc do đã có quyết định khởi tố vụ án hình sự.

4. Đối với trường hợp điều chỉnh hồ sơ khai thuế quy định tại điểm d khoản 5 Điều 12 Luật Quản lý thuế

Trường hợp người nộp thuế bổ sung hồ sơ giải trình với cơ quan thuế theo quy định tại điểm d khoản 5 Điều 12 Luật Quản lý thuế, thì hồ sơ giải trình phải có các nội dung: nội dung điều chỉnh hồ sơ khai thuế, lý do điều chỉnh, thời kỳ điều chỉnh, số thuế điều chỉnh so với số thuế ghi nhận qua thanh tra, kiểm tra và hồ sơ tài liệu làm cơ sở điều chỉnh.

Cơ quan thuế có trách nhiệm rà soát hồ sơ giải trình liên quan đến phạm vi, thời kỳ đã thanh tra, kiểm tra của người nộp thuế và có văn bản thông báo chấp thuận hay không chấp thuận cho người nộp thuế điều chỉnh hồ sơ khai thuế và xử lý theo quy định như đối với trường hợp cơ quan thuế, cơ quan có thẩm quyền thanh tra, kiểm tra phát hiện.

5. Đối với trường hợp khai bổ sung quy định tại điểm đ khoản 5 Điều 12 Luật Quản lý thuế:

a) Trường hợp cơ quan thuế, cơ quan nhà nước có thẩm quyền có văn bản kết luận, quyết định liên quan đến nội dung xác định nghĩa vụ thuế của người nộp thuế thì người nộp thuế khai bổ sung để điều chỉnh nghĩa vụ thuế trong trường hợp việc khai bổ sung làm tăng số thuế phải nộp, giảm số thuế được khấu trừ, miễn, giảm, hoàn và người nộp thuế bị xử lý theo quy định như đối với trường hợp cơ quan thuế, cơ quan có thẩm quyền thanh tra, kiểm tra phát hiện;

b) Trường hợp cơ quan điều tra, Tòa án, Kiểm toán nhà nước, cơ quan thanh tra và cơ quan thuế có kết luận người bán có hành vi vi phạm về hóa đơn mà người mua hàng hóa, dịch vụ sử dụng hóa đơn của người bán thuộc phạm vi kết luận thì người mua phải khai bổ sung để điều chỉnh nghĩa vụ thuế kể cả trường hợp kỳ tính thuế đã được thanh tra, kiểm tra; trường hợp việc khai bổ sung làm tăng số thuế phải nộp, giảm số thuế được khấu trừ, miễn, giảm, hoàn thì người mua bị xử lý theo quy định như đối với trường hợp cơ quan thuế, cơ quan có thẩm quyền thanh tra, kiểm tra phát hiện.

6. Người nộp thuế khai bổ sung cho từng hồ sơ khai thuế có sai, sót thuộc các trường hợp quy định tại khoản 1,2,3,4,5 Điều này như sau:

a) Người nộp thuế thuộc trường hợp quy định tại điểm a, b, c khoản 5 Điều 12 Luật Quản lý thuế: thực hiện khai bổ sung cho kỳ phát sinh sai, sót. Trường hợp việc khai bổ sung làm tăng số thuế phải nộp hoặc giảm số thuế đã được miễn, giảm, hoàn thì người nộp thuế phải nộp đủ số tiền thuế phải nộp tăng thêm hoặc số tiền thuế đã được miễn, giảm, hoàn và tiền chậm nộp vào ngân sách nhà nước

(nếu có); trường hợp việc khai bổ sung làm giảm số thuế phải nộp thì người nộp thuế được điều chỉnh giảm tiền chậm nộp và xử lý số tiền thuế nộp thừa (nếu có) theo quy định. Trường hợp việc khai bổ sung làm tăng, giảm số thuế giá trị gia tăng được khấu trừ chuyển kỳ sau thì người nộp thuế khai số thuế chênh lệch tăng, giảm vào kỳ phát hiện sai, sót. Người nộp thuế chỉ được khai bổ sung tăng số thuế giá trị gia tăng đề nghị hoàn khi chưa nộp hồ sơ khai thuế của kỳ tính thuế tiếp theo hoặc chưa nộp hồ sơ đề nghị hoàn thuế.

Riêng trường hợp người nộp thuế phát hiện số thuế giá trị gia tăng đầu vào khi kê khai, khấu trừ bị sai, sót thì thực hiện kê khai theo quy định của pháp luật thuế giá trị gia tăng.

b) Người nộp thuế thuộc trường hợp quy định tại điểm d, đ khoản 5 Điều 12 Luật Quản lý thuế: thực hiện theo quy định tại điểm a khoản này và bị xử phạt vi phạm hành chính về thuế.

7. Trường hợp thực hiện theo văn bản kết luận, quyết định xử lý sau thanh tra, kiểm tra của cơ quan thuế, cơ quan nhà nước có thẩm quyền, thông báo không hoàn thuế của cơ quan thuế về tăng, giảm số thuế giá trị gia tăng được khấu trừ chuyển kỳ sau thì người nộp thuế không thực hiện khai bổ sung mà thực hiện kê khai vào kỳ tính thuế nhận được kết luận, quyết định, thông báo của cơ quan thuế, cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

8. Người nộp thuế phát hiện hồ sơ khai thuế đã nộp có sai, sót làm tăng số thuế phải nộp hoặc giảm số thuế đã được miễn, giảm, hoàn hoặc giảm số thuế giá trị gia tăng được khấu trừ chuyển kỳ sau nhưng hồ sơ khai thuế đã quá thời hạn 05 năm kể từ ngày hết thời hạn nộp hồ sơ khai thuế thì người nộp thuế không được khai bổ sung hồ sơ khai thuế nhưng được bổ sung hồ sơ giải trình với cơ quan thuế. Cơ quan thuế có trách nhiệm rà soát hồ sơ giải trình của người nộp thuế và ban hành quyết định xử lý về quản lý thuế theo quy định.

9. Đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, việc khai bổ sung hồ sơ khai thuế thực hiện theo quy định của pháp luật về hải quan.

10. Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chi tiết trình tự, thủ tục, hồ sơ khai bổ sung hồ sơ khai thuế và cách thức kê khai bổ sung hồ sơ khai thuế giá trị gia tăng theo một số trường hợp quy định tại điểm a khoản 6 Điều này.

Điều 13. Khai thuế, khoản thu khác đối với hoạt động dầu khí và bán dầu khí

Các loại thuế, khoản thu khác đối với hoạt động dầu khí (bao gồm thuế đặc biệt theo Hiệp định giữa Chính phủ Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Liên bang Nga) khai theo tháng, khai theo quý, khai theo từng lần phát sinh nghĩa vụ thuế và khai quyết toán thuế:

1. Khai theo tháng:

a) Đối với hoạt động khai thác, xuất bán khí thiên nhiên: thuế tài nguyên, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế đặc biệt của Liên doanh Việt - Nga “Vietsovpetro” tại Lô 09.1 theo Hiệp định giữa Chính phủ Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Liên bang Nga ký ngày 27 tháng 12 năm 2010 về việc tiếp tục hợp tác trong lĩnh vực thăm dò địa chất và khai thác dầu khí tại thềm lục địa Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong khuôn khổ Liên doanh Việt - Nga “Vietsovpetro” (sau đây gọi là Liên doanh Vietsovpetro tại Lô 09.1) và các Nghị định thư sửa đổi, bổ sung;

b) Tiền lãi khí nước chủ nhà được chia.

2. Khai theo quý: Khoản phụ thu khi giá dầu thô biến động tăng trừ khoản phụ thu áp dụng cho Liên doanh Vietsovpetro tại Lô 09.1 quy định tại điểm c khoản 3 và khoản 5 Điều này.

3. Khai theo từng lần phát sinh:

a) Thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập từ chuyển nhượng quyền lợi tham gia hợp đồng dầu khí.

Bên chuyển nhượng quyền lợi tham gia hợp đồng dầu khí có trách nhiệm kê khai, nộp thuế đối với thu nhập từ chuyển nhượng quyền lợi tham gia hợp đồng dầu khí. Trường hợp chuyển nhượng làm thay đổi chủ sở hữu của nhà thầu đang nắm giữ quyền lợi tham gia trong hợp đồng dầu khí tại Việt Nam, nhà thầu đứng tên trong hợp đồng dầu khí tại Việt Nam có trách nhiệm thông báo với cơ quan thuế khi phát sinh hoạt động chuyển nhượng và kê khai, nộp thuế thay cho bên chuyển nhượng đối với phần thu nhập phát sinh có liên quan đến hợp đồng dầu khí ở Việt Nam theo quy định;

b) Tiền hoa hồng dầu, khí; tiền thu về đọc và sử dụng tài liệu dầu, khí; **tiền đền bù do không thực hiện đầy đủ cam kết tối thiểu của nhà thầu trong hợp đồng dầu khí; phí nghiên cứu của nước chủ nhà trong hợp đồng dầu khí và các khoản thu khác phù hợp với Thỏa thuận bằng văn bản được ký kết nhân danh Nhà nước hoặc Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam với bên ký kết nước ngoài;**

c) Khoản phụ thu, thuế thu nhập doanh nghiệp và tiền lãi dầu khí (phần chia cho nước chủ nhà sau khi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp và phụ thu) tạm tính từ tiền kết dư của phần dầu khí để lại của hoạt động dầu khí của Liên doanh Vietsovpetro tại Lô 09.1 chậm nhất là ngày thứ 10 kể từ ngày Hội đồng Liên doanh quyết định số tiền kết dư của phần dầu để lại theo Nghị quyết từng kỳ họp Hội đồng Liên doanh nhưng không chậm hơn ngày 31 tháng 12 hàng năm và các Nghị định thư sửa đổi, bổ sung;

d) **Thuế xuất khẩu đối với dầu khí. Trường hợp dầu khí chưa có giá chính thức tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan, người nộp thuế được tạm**

nộp thuế trước khi thông quan hoặc giải phóng hàng, sau khi có giá chính thức thì người nộp thuế kê khai điều chỉnh chênh lệch (nếu có).

4. Khai theo từng lần xuất bán đối với hoạt động khai thác, xuất bán dầu thô, bao gồm: Thuế tài nguyên; thuế thu nhập doanh nghiệp; thuế đặc biệt và khoản phụ thu khi giá dầu thô biến động tăng của Liên doanh Vietsovpetro tại Lô 09.1; tiền lãi dầu nước chủ nhà được chia.

5. Khai quyết toán năm và khai quyết toán chấm dứt hợp đồng dầu khí: Thuế tài nguyên, thuế thu nhập doanh nghiệp, tiền lãi dầu khí nước chủ nhà được chia đối với hoạt động khai thác, xuất bán dầu thô và khí thiên nhiên; khoản phụ thu khi giá dầu thô biến động tăng; điều chỉnh thuế đặc biệt đối với hoạt động khai thác, xuất bán khí thiên nhiên của Liên doanh Vietsovpetro tại Lô 09.1; khoản phụ thu, thuế thu nhập doanh nghiệp và tiền lãi dầu khí (phần chia cho nước chủ nhà sau khi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp và phụ thu) từ tiền kết dư của phần dầu để lại của hoạt động dầu khí của Liên doanh Vietsovpetro tại Lô 09.1.

Điều 14. Đồng tiền khai thuế, khoản thu khác, nộp thuế, khoản thu khác đối với hoạt động dầu khí và bán dầu khí; tỷ giá khai thuế, khoản thu khác quy đổi; tỷ giá tính thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu

1. Đồng tiền khai thuế, khoản thu khác là Đồng Việt Nam, trừ các trường hợp sau:

a) Người nộp thuế khai thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu bằng ngoại tệ theo quy định tại Nghị định về áp dụng thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu;

b) Người nộp thuế khai thuế đối với hoạt động dầu khí và bán dầu khí:

b.1) Đối với kê khai theo tháng, quý, từng lần phát sinh và từng lần xuất bán:

Trường hợp người nộp thuế nhận được trong thanh toán là Đồng đô la Mỹ thì đồng tiền khai thuế, khoản thu khác là Đồng Đô la Mỹ. Trường hợp người nộp thuế nhận được trong thanh toán là Đồng Việt Nam thì đồng tiền khai thuế, khoản thu khác là Đồng Việt Nam và quy đổi sang Đồng đô la Mỹ theo tỷ giá quy định tại khoản 3 Điều này để tổng hợp khi lập hồ sơ khai quyết toán.

Đối với khoản phụ thu, thuế thu nhập doanh nghiệp và tiền lãi dầu khí (phần chia cho nước chủ nhà sau khi đã nộp thuế thu nhập doanh nghiệp và phụ thu) tạm tính từ tiền kết dư của phần dầu khí để lại của hoạt động dầu khí của Liên doanh Vietsovpetro tại Lô 09.1, đồng tiền khai thuế, khoản thu khác là Đồng đô la Mỹ.

b.2) Đối với khai quyết toán: Đồng tiền khai quyết toán thuế, khoản thu khác là Đồng Đô la Mỹ;

c) Nhà cung cấp nước ngoài thực hiện khai thuế bằng loại ngoại tệ tự do chuyển đổi đối với hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số và các dịch vụ khác;

d) Cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài và cơ quan, tổ chức tại Việt Nam được phép thu phí, lệ phí bằng ngoại tệ thực hiện khai phí, lệ phí và các khoản thu khác bằng loại ngoại tệ tự do chuyển đổi được quy định tại văn bản quy định về mức thu phí, lệ phí và các khoản thu khác.

e) Tổ chức, cá nhân nước ngoài có các chuyến bay của nước ngoài đến các Cảng hàng không Việt Nam phải nộp phí hải quan và lệ phí ra, vào cảng hàng không, sân bay bằng đồng Đô la Mỹ (USD).

2. Đồng tiền nộp thuế, khoản thu khác đối với hoạt động dầu khí và bán dầu khí

a) Đối với kê khai theo tháng, quý, từng lần phát sinh và từng lần xuất bán: Đồng tiền nộp thuế, khoản thu khác là đồng tiền người nộp thuế nhận được trong thanh toán (Đồng Đô la Mỹ, Đồng Việt Nam) theo quy định của pháp luật ngoại hối;

Đồng tiền nộp khoản phụ thu, thuế thu nhập doanh nghiệp và tiền lãi dầu khí (phần chia cho nước chủ nhà sau khi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp và phụ thu) tạm tính từ tiền kết dư của phần dầu khí để lại của hoạt động dầu khí của Liên doanh Vietsovpetro tại Lô 09.1 là Đồng Đô la Mỹ.

b) Đối với nộp quyết toán thuế, khoản thu khác: Đồng tiền nộp quyết toán thuế, khoản thu khác là Đồng Đô la Mỹ.

3. Tỷ giá khai thuế quy đổi

a) Đối với thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu:

a.1) Trường hợp người nộp thuế kê khai Tờ khai thông tin theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu bằng đồng ngoại tệ và lựa chọn kê khai Tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung, nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung bằng Đồng Việt Nam thì tỷ giá quy đổi xác định theo quy định tại Nghị định về áp dụng thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu;

a.2) Đối với trường hợp người nộp thuế khai bổ sung hồ sơ khai thuế theo quy định của pháp luật quản lý thuế, người nộp thuế thực hiện điều chỉnh nghĩa vụ thuế theo kết luận, quyết định của cơ quan có thẩm quyền thì áp dụng tỷ giá tại hồ sơ khai thuế lần đầu đã được cơ quan thuế chấp nhận;

b) Đối với hoạt động dầu khí và bán dầu khí:

b.1) Tỷ giá quy đổi để kê khai tạm tính đối với hoạt động dầu khí và bán dầu khí là tỷ giá thanh toán của sản lượng dầu khí thực xuất bán tại Hợp đồng mua bán dầu, Hợp đồng mua bán khí;

b.2) Trường hợp người nộp thuế được nộp thuế bằng đồng Việt Nam theo quy định của Chính phủ thì tỷ giá khai thuế quy đổi từ đồng ngoại tệ thực tế nhận được trong thanh toán sang đồng Việt Nam để kê khai, nộp thuế là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi người nộp thuế thường xuyên có giao dịch tại ngày nộp hồ sơ khai thuế. Trường hợp người nộp thuế khai bổ sung hồ sơ khai thuế theo quy định của pháp luật quản lý thuế thì áp dụng tỷ giá tại hồ sơ khai thuế lần đầu đã được cơ quan thuế chấp nhận.

4. Đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu, tỷ giá tính thuế thực hiện theo quy định của pháp luật về hải quan.

Điều 15. Phân bổ nghĩa vụ thuế, khoản thu khác

1. Người nộp thuế thực hiện khai thuế, tính thuế với cơ quan thuế quản lý trực tiếp người nộp thuế hoặc cơ quan thuế quản lý khoản thu. Người nộp thuế có hoạt động kinh doanh, đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh tại đơn vị hành chính cấp tỉnh khác nơi có trụ sở chính, thực hiện hạch toán tập trung tại trụ sở chính và thuộc trường hợp phải phân bổ thuế quy định tại khoản 2 Điều này thì người nộp thuế khai thuế tại cơ quan thuế quản lý trực tiếp trụ sở chính hoặc cơ quan thuế quản lý khoản thu, tính thuế và phân bổ nghĩa vụ thuế phải nộp theo từng địa phương nơi được hưởng nguồn thu ngân sách nhà nước.

2. Các trường hợp phải phân bổ thuế

a) Người nộp thuế thực hiện phân bổ thuế giá trị gia tăng trong các trường hợp sau:

a.1) Hoạt động kinh doanh xổ số điện toán;

a.2) Hoạt động xây dựng theo quy định của pháp luật về hệ thống ngành kinh tế quốc dân hoặc quy định của pháp luật về xây dựng, có giá trị công trình xây dựng bao gồm cả thuế giá trị gia tăng từ 01 tỷ đồng trở lên (*trừ hoạt động xây dựng trong khu phi thuế quan, tư vấn, khảo sát, thiết kế, kế toán, bảo hiểm*);

a.3) Hoạt động chuyển nhượng bất động sản;

a.4) Đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh là cơ sở sản xuất và hoạt động kinh doanh khác phát sinh hoạt động bán hàng, phát sinh doanh thu trên địa bàn nhận phân bổ.

Cơ sở sản xuất quy định tại điểm này là cơ sở có nhà máy sản xuất ra sản phẩm bao gồm cả sản phẩm gia công, lắp ráp; sản xuất điện mặt trời mái nhà;

a.5) Nhà máy thủy điện nằm trên nhiều địa bàn cấp tỉnh;

a.6) Hoạt động kinh doanh dịch vụ viễn thông cước trả sau.

b) Người nộp thuế thực hiện phân bổ thuế thu nhập doanh nghiệp trong các trường hợp sau:

b.1) Hoạt động kinh doanh xổ số điện toán;

b.2) Hoạt động chuyển nhượng bất động sản của doanh nghiệp có chức năng kinh doanh bất động sản;

b.3) Đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh là cơ sở sản xuất.

Cơ sở sản xuất quy định tại điểm này là cơ sở ***có nhà máy sản xuất ra sản phẩm bao gồm cả sản phẩm gia công, lắp ráp; sản xuất điện mặt trời mái nhà;***

b.4) Nhà máy thủy điện nằm trên nhiều địa bàn cấp tỉnh.

c) Người nộp thuế thực hiện phân bổ thuế tiêu thụ đặc biệt đối với hoạt động kinh doanh xổ số điện toán;

d) Người nộp thuế thực hiện phân bổ thuế thu nhập cá nhân trong các trường hợp sau:

d.1) Khấu trừ thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công của tổ chức, cá nhân trả cho người lao động làm việc tại đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh tại địa bàn cấp tỉnh khác nơi tổ chức, cá nhân đóng trụ sở; ***trừ trường hợp tổ chức, cá nhân trả thu nhập thực hiện khai thuế với cơ quan thuế quản lý trực tiếp đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh theo hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Tài chính;***

d.2) Khấu trừ thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ trúng thưởng của cá nhân trúng thưởng xổ số điện toán.

đ) Người nộp thuế thực hiện phân bổ thuế tài nguyên đối với hoạt động sản xuất thủy điện có hồ thủy điện nằm trên nhiều địa bàn cấp tỉnh;

e) Người nộp thuế thực hiện phân bổ thuế bảo vệ môi trường trong các trường hợp sau:

e.1) Xăng dầu: đơn vị phụ thuộc của thương nhân đầu mối hoặc đơn vị phụ thuộc của công ty con của thương nhân đầu mối theo quy định tại Luật Doanh nghiệp;

e.2) Than khai thác và tiêu thụ nội địa: công ty con hoặc đơn vị phụ thuộc của doanh nghiệp có hoạt động khai thác và tiêu thụ than nội địa được giao khai thác, chế biến và tiêu thụ than;

g) Người nộp thuế thực hiện phân bổ lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ đối với hoạt động kinh doanh xổ số điện toán;

3. Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp phân bổ, tỷ lệ phân bổ và trách nhiệm của cơ quan thuế quản lý trực tiếp, cơ quan thuế quản lý khoản thu và cơ quan thuế nơi được hưởng khoản thu phân bổ.

Điều 16. Các trường hợp cơ quan thuế tính thuế, khoản thu khác và thông báo nộp thuế, khoản thu khác theo hồ sơ khai thuế, khoản thu khác của người nộp thuế.

1. Trường hợp cơ quan thuế tính thuế, khoản thu khác và thông báo nộp thuế, khoản thu khác theo hồ sơ khai thuế, khoản thu khác của người nộp thuế, bao gồm:

a) Thuế thu nhập cá nhân từ nhận thừa kế, quà tặng, trừ trường hợp nhận thừa kế, quà tặng là bất động sản tại điểm b khoản này, gồm:

a.1) Thuế thu nhập cá nhân từ nhận thừa kế, quà tặng là chứng khoán, phần vốn góp;

a.2) Thuế thu nhập cá nhân từ nhận thừa kế, quà tặng là tài sản phải đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng;

b) Thuế thu nhập cá nhân từ chuyển nhượng bất động sản hoặc nhận thừa kế, quà tặng là bất động sản trong các trường hợp sau:

b.1) Bất động sản là nhà ở, nhà ở thương mại, công trình xây dựng hình thành trong tương lai; công trình xây dựng, nhà ở đã được dự án bàn giao đưa vào sử dụng nhưng chưa cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất theo quy định của pháp luật về nhà ở;

b.2) Bất động sản đã hoàn thành thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất nhưng cá nhân phát sinh việc khai bổ sung hồ sơ khai thuế;

b.3) Bất động sản được cá nhân ủy quyền quản lý bất động sản theo quy định của pháp luật thuế thu nhập cá nhân;

b.4) Bất động sản tại nước ngoài.

c) Lệ phí trước bạ (trừ lệ phí trước bạ đối với nhà, đất);

d) Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp đối với hộ gia đình, cá nhân (trừ trường hợp khai tổng hợp, người nộp thuế phải tự xác định số thuế phải nộp tăng thêm do khai tổng hợp);

đ) Thuế sử dụng đất nông nghiệp đối với hộ gia đình, cá nhân;

e) Tiền thuê đất áp dụng đối với trường hợp chưa có quyết định cho thuê, hợp đồng cho thuê đất.

2. Trình tự, thủ tục, tiếp nhận và xử lý hồ sơ đối với trường hợp cơ quan quản lý thuế tính thuế, khoản thu khác và thông báo nộp thuế, khoản thu khác kể từ ngày nhận được hồ sơ khai thuế, khoản thu khác hợp pháp, đầy đủ, đúng mẫu quy định của người nộp thuế đối với các trường hợp cụ thể như sau:

a) Cơ quan tiếp nhận hồ sơ:

a.1) Đối với trường hợp quy định tại điểm a1 khoản 1 Điều này là cơ quan thuế quản lý doanh nghiệp phát hành chứng khoán, doanh nghiệp có phần vốn góp. Trường hợp người nộp thuế đồng thời nhận thừa kế, quà tặng của nhiều loại chứng khoán, phần vốn góp thì cơ quan tiếp nhận hồ sơ là cơ quan thuế nơi người nộp thuế cư trú;

a.2) Đối với trường hợp quy định tại điểm a2, điểm c khoản 1 Điều này là cơ quan thuế nơi đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng hoặc địa điểm do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định;

a.3) Đối với trường hợp quy định tại điểm b1, điểm b2, điểm b3, điểm e khoản 1 Điều này là cơ quan thuế nơi có đất;

a.4) Đối với trường hợp quy định tại điểm b4 khoản 1 Điều này là cơ quan thuế nơi người nộp thuế cư trú;

a.5) Đối với trường hợp quy định tại điểm d, khoản 1 Điều này là cơ quan tiếp nhận hồ sơ theo quy định tại cơ chế một cửa liên thông nơi có đất thuộc đối tượng chịu thuế. Trường hợp cơ chế một cửa liên thông không có quy định thì nộp hồ sơ đến cơ quan thuế nơi có đất thuộc đối tượng chịu thuế. Hộ gia đình, cá nhân nộp hồ sơ khai thuế tổng hợp tại cơ quan thuế theo hướng dẫn của Bộ Tài chính

a.6) Đối với trường hợp quy định tại điểm đ khoản 1 Điều này là Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất thuộc đối tượng chịu thuế.

b) Thời hạn cơ quan thuế ban hành thông báo nộp thuế, khoản thu khác:

b.1) Chậm nhất là 05 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan thuế chấp nhận hồ sơ khai thuế của người nộp thuế hoặc ngày cơ quan thuế tiếp nhận hồ sơ theo cơ chế một cửa liên thông chuyển đến trừ trường hợp theo quy định tại điểm c khoản này. Đối với nghĩa vụ thuế sử dụng đất phi nông nghiệp mà có phát sinh thay đổi người nộp thuế nhưng người nộp thuế trước đó đã hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế thì cơ quan thuế không ban hành thông báo nộp thuế đối với nghĩa vụ thuế đã hoàn thành;

b.2) Chậm nhất vào ngày 30 tháng 4 đối với nghĩa vụ thuế hàng năm (trừ trường hợp khai tổng hợp đối với thuế sử dụng đất phi nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân);

b.3) Trường hợp địa phương có mùa vụ thu hoạch sản phẩm nông nghiệp không trùng với thời hạn nộp thuế sử dụng đất nông nghiệp phải nộp theo quy định thì cơ quan thuế được phép lùi thời hạn ban hành thông báo nộp thuế nhưng không quá 60 ngày so với thời hạn quy định;

b.4) Ngay trong ngày làm việc hoặc chậm nhất là ngày làm việc tiếp theo đối với các trường hợp quy định tại điểm c khoản 1 Điều này. **Trường hợp chưa có giá tính lệ phí trước bạ thì thời hạn chậm nhất là 05 ngày làm việc.**

c) Trường hợp hồ sơ khai thuế không đầy đủ, không đúng mẫu quy định, cơ quan thuế thông báo cho người nộp thuế về không chấp nhận hồ sơ khai thuế hoặc đề nghị giải trình, bổ sung thông tin tài liệu theo mẫu hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Tài chính hoặc ấn định thuế theo quy định của pháp luật hoặc có văn bản theo mẫu hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Tài chính gửi cơ quan nhà nước có thẩm quyền chậm nhất là 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ khai thuế của người nộp thuế để xác minh thông tin làm căn cứ tính thuế, khoản thu khác và

thông báo nộp thuế, khoản thu khác cho người nộp thuế chậm nhất là 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản cung cấp thông tin do cơ quan nhà nước có thẩm quyền chuyển đến;

d) Đối với các trường hợp quy định tại khoản 10 Điều 11 Nghị định này, cơ quan thuế tính thuế, khoản thu khác và thông báo nộp thuế, khoản thu khác theo thời hạn quy định tại điểm b khoản này, thời điểm bắt đầu tính thời hạn là ngày cơ quan thuế đã kết nối, sử dụng được đủ thông tin để tính thuế trong các cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu cơ quan nhà nước có thẩm quyền và hệ thống thông tin quản lý thuế.

Điều 17. Các trường hợp cơ quan thuế tính thuế, khoản thu khác và thông báo nộp thuế, khoản thu khác theo hồ sơ xác định nghĩa vụ tài chính do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền chuyển đến

1. Trường hợp cơ quan thuế tính thuế, khoản thu khác và thông báo số tiền thuế, khoản thu khác phải nộp theo hồ sơ xác định nghĩa vụ tài chính do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền chuyển đến, bao gồm:

a) Thuế thu nhập cá nhân từ chuyển nhượng bất động sản; từ nhận thừa kế, quà tặng là bất động sản (trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều 16).

b) Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp trong trường hợp hồ sơ xác định nghĩa vụ tài chính, phiếu chuyển thông tin do cơ quan có thẩm quyền chuyển đến đảm bảo đủ căn cứ để tính thuế quy định tại khoản 10 Điều 11 Nghị định này.

c) Lệ phí trước bạ nhà, đất;

d) Tiền sử dụng đất;

đ) Tiền thuê đất;

e) Số tiền người sử dụng đất phải nộp bổ sung đối với thời gian chưa tính tiền thuê đất, tiền sử dụng đất (*sau đây gọi là khoản tiền người sử dụng đất phải nộp bổ sung*)

g) Khoản tiền tương đương tiền chậm nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo quy định của pháp luật về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất.

h) Các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật

2. Trình tự, thủ tục tiếp nhận và xử lý hồ sơ đối với trường hợp cơ quan thuế ban hành thông báo nộp thuế, khoản thu khác và gửi thông báo nộp thuế, khoản thu khác cho người nộp thuế kể từ ngày nhận được phiếu chuyển thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai và văn bản hợp pháp, đầy đủ của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, cụ thể như sau:

a) Cơ quan tiếp nhận và xử lý hồ sơ: Cơ quan tiếp nhận hồ sơ là cơ quan được giao nhiệm vụ tiếp nhận hồ sơ theo quy định của pháp luật về đất đai. Cơ

quan tiếp nhận chuyển hồ sơ cho cơ quan chuyên môn lập phiếu chuyển thông tin để chuyển cho cơ quan thuế cùng các giấy tờ chứng minh thuộc đối tượng miễn, giảm (nếu có). Trường hợp miễn, giảm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất thì cơ quan lập phiếu chuyển thông tin xác định đối tượng được miễn, giảm, mức miễn, giảm, thời gian miễn, giảm và ghi trên phiếu chuyển thông tin, không chuyển giấy tờ chứng minh đối tượng miễn, giảm cho cơ quan thuế.

b) Thời hạn cơ quan thuế ban hành thông báo nộp thuế, khoản thu khác: Kể từ ngày nhận được phiếu chuyển thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai: Chậm nhất là 07 ngày làm việc đối với tiền sử dụng đất và khoản phải nộp bổ sung của tổ chức, cá nhân là người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài; 05 ngày làm việc đối với tiền sử dụng đất và khoản phải nộp bổ sung của hộ gia đình, cá nhân (trừ cá nhân là người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài); 05 ngày làm việc đối với tiền thuê đất và khoản phải nộp bổ sung; 03 ngày làm việc đối với thuế thu nhập cá nhân từ chuyển nhượng bất động sản, từ nhận thừa kế, quà tặng là bất động sản, lệ phí trước bạ nhà, đất.

Chậm nhất là 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản xác định các khoản mà người thuê đất, người sử dụng đất được trừ vào tiền thuê đất, tiền sử dụng đất phải nộp của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền phải xác định các khoản mà người nộp thuế được trừ vào tiền thuê đất, tiền sử dụng đất phải nộp gửi cơ quan thuế chậm nhất 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ do Văn phòng đăng ký đất đai hoặc cơ quan có chức năng quản lý đất đai hoặc bộ phận một cửa liên thông chuyển đến.

Chậm nhất là ngày 30 tháng 4 hằng năm, cơ quan thuế ban hành thông báo nộp tiền thuê đất gửi cho người nộp thuế trong trường hợp thuê đất trả tiền hằng năm.

3. Trong các văn bản đề nghị của người nộp thuế, phiếu chuyển thông tin theo quy trình luân chuyển hồ sơ xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định phải có đủ thông tin làm cơ sở để cơ quan thuế tính và thông báo số tiền thuế, khoản thu khác phải nộp quy định tại khoản 1 Điều này, người nộp thuế không phải nộp hồ sơ khai thuế.

Điều 18. Các trường hợp cơ quan thuế thông báo số tiền thuế, khoản thu khác phải nộp theo văn bản tính thuế của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền chuyển đến

1. Trường hợp cơ quan thuế thông báo số tiền thuế, khoản thu khác phải nộp theo văn bản tính thuế, khoản thu khác của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền chuyển đến, bao gồm:

- a) Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản;
- b) Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước;
- c) Tiền sử dụng khu vực biển;

d) Các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật.

2. Trình tự, thủ tục, thời hạn cơ quan thuế ban hành thông báo nộp thuế, khoản thu khác và gửi thông báo nộp thuế, khoản thu khác cho người nộp thuế kể từ ngày nhận được quyết định, thông báo, văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, cụ thể như sau:

a) Chậm nhất là 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được quyết định, thông báo hoặc văn bản hợp pháp, đầy đủ của cơ quan nhà nước có thẩm quyền chuyển đến;

b) Chậm nhất là ngày 30 tháng 4 hằng năm, cơ quan thuế ban hành thông báo nộp tiền của các năm tiếp theo đối với trường hợp nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước, tiền sử dụng khu vực biển theo hình thức trả tiền hằng năm.

Điều 19. Tính thuế, thông báo thuế đối với hàng hóa xuất khẩu nhập khẩu

1. Các trường hợp cơ quan hải quan tính thuế, thông báo thuế:

a) Người nộp thuế chấm dứt hoạt động, không hoạt động tại địa chỉ đăng ký kinh doanh, giải thể, phá sản chưa hoàn thành nghĩa vụ thuế thì cơ quan hải quan tính thuế, thông báo thuế để xác định số tiền thuế phải nộp đối với tổ chức, cá nhân có liên quan theo quy định của pháp luật;

b) Cơ quan nhà nước có thẩm quyền đề nghị cơ quan hải quan xác định số tiền thuế hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu bị tịch thu để làm căn cứ xử lý theo quy định pháp luật;

c) Hàng hóa nhập khẩu chưa nộp các loại thuế ở khâu nhập khẩu, bị cơ quan có thẩm quyền cưỡng chế kê biên bán đấu giá, trường hợp hàng hóa phải nộp các loại thuế ở khâu nhập khẩu, cơ quan hải quan tính thuế, thông báo thuế cho cơ quan thu tiền bán đấu giá để nộp tiền thuế;

d) Hàng hóa nhập khẩu thuộc đối tượng miễn thuế, không chịu thuế, người khai thuế cầm cố, thế chấp để làm tài sản bảo đảm các khoản vay, trường hợp tổ chức tín dụng phải xử lý tài sản cầm cố, thế chấp theo quy định của pháp luật để thu hồi nợ nhưng người khai thuế chưa kê khai tờ khai hải quan mới, chưa nộp đủ thuế theo quy định của pháp luật về hải quan, cơ quan hải quan tính thuế, thông báo cho tổ chức tín dụng số tiền thuế phải nộp;

đ) Phí hải quan; lệ phí hàng hóa, hành lý, phương tiện vận tải quá cảnh;

e) Người nộp thuế bị cơ quan hải quan ấn định thuế hoặc bị xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế cơ quan hải quan gửi dự thảo quyết định ấn định thuế hoặc dự thảo quyết định xử phạt để người nộp thuế được biết:

e.1) Trường hợp người nộp thuế bị cơ quan hải quan ấn định thuế theo quy định tại Điều 25 của Luật Quản lý thuế và Điều 39 Nghị định này;

e.2) Trường hợp người nộp thuế bị xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế, số tiền xử phạt tính theo số tiền thuế khai thiếu, số tiền thuế trốn.

2. Các trường hợp quy định tại điểm a, b, c, d và điểm đ khoản 1 Điều này, cơ quan hải quan căn cứ quy định của pháp luật thuế, dữ liệu quản lý thuế, các chứng từ tài liệu có liên quan để xác định số tiền thuế phải nộp đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

Điều 20. Trách nhiệm của người nộp thuế, cơ quan quản lý thuế, cơ quan có thẩm quyền trong trường hợp cơ quan quản lý thuế tính thuế, khoản thu khác, thông báo nộp thuế, khoản thu khác

1. Người nộp thuế có trách nhiệm khai chính xác, trung thực, đầy đủ các nội dung trong hồ sơ khai thuế hoặc hồ sơ xác định nghĩa vụ tài chính và nộp hồ sơ cho cơ quan quản lý thuế hoặc cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật và chịu trách nhiệm về các thông tin trên hồ sơ đã kê khai; giải trình, bổ sung thông tin tài liệu đầy đủ, đúng thời hạn theo yêu cầu của cơ quan quản lý thuế.

2. Cơ quan quản lý thuế:

a) Trường hợp cơ quan quản lý thuế tính thuế, khoản thu khác, thông báo số tiền thuế, khoản thu khác phải nộp theo hồ sơ khai thuế của người nộp thuế, khoản thu khác cơ quan quản lý thuế có trách nhiệm kiểm tra thông tin người nộp thuế kê khai trên hồ sơ khai thuế và thực hiện tính thuế, thông báo thuế cho người nộp thuế;

b) Trường hợp cơ quan quản lý thuế tính thuế, khoản thu khác và thông báo số tiền thuế, khoản thu khác phải nộp theo hồ sơ xác định nghĩa vụ tài chính do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền chuyển đến, cơ quan quản lý thuế có trách nhiệm căn cứ thông tin trên hồ sơ xác định nghĩa vụ tài chính và thực hiện tính thuế, khoản thu khác, thông báo thuế, khoản thu khác cho người nộp thuế

Trường hợp thông tin của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền chuyển đến chưa đủ thành phần, chưa đủ thông tin hoặc cơ quan quản lý thuế phát hiện thông tin không đúng với thực tế thì trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan quản lý thuế có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho cơ quan đã gửi hồ sơ để bổ sung, điều chỉnh thông tin. Trường hợp nhận được văn bản đề nghị bổ sung thông tin của cơ quan thuế, cơ quan nhà nước có thẩm quyền cung cấp hồ sơ, thông tin theo đề nghị của quản lý cơ quan thuế trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản. Sau khi nhận đủ hồ sơ, thông tin thì cơ quan quản lý thuế thực hiện tính và ban hành thông báo nộp tiền theo thời hạn quy định tại các điều tương ứng của Nghị định này.

c) Đối với trường hợp cơ quan thuế thông báo số tiền thuế, khoản thu khác phải nộp theo văn bản tính thuế, khoản thu khác của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền chuyển đến theo quy định tại Điều 18 Nghị định này: Trường hợp thông tin của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền chuyển đến chưa đủ căn cứ để

ban hành thông báo nộp thuế, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản, cơ quan quản lý thuế có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho cơ quan đã gửi hồ sơ đề bổ sung, điều chỉnh thông tin. Trường hợp nhận được văn bản đề nghị bổ sung thông tin của cơ quan thuế, cơ quan nhà nước có thẩm quyền cung cấp hồ sơ, thông tin theo đề nghị của cơ quan thuế trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản. Sau khi nhận đủ hồ sơ, thông tin thì cơ quan quản lý thuế thực hiện ban hành thông báo nộp tiền theo thời hạn quy định tại khoản 2 Điều 18 Nghị định này.

d) Trường hợp cơ quan quản lý thuế nhận được văn bản của cơ quan, người có thẩm quyền về việc điều chỉnh, bổ sung, thay thế, thu hồi hồ sơ xác định nghĩa vụ tài chính, căn cứ thông tin do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền chuyển đến, cơ quan thuế thực hiện điều chỉnh hoặc thu hồi Thông báo nộp thuế, khoản thu khác;

đ) Công chức quản lý thuế chỉ chịu trách nhiệm về kết quả tính thuế, khoản thu khác, thông báo thuế, khoản thu khác trong phạm vi hồ sơ, tài liệu, thông tin của người nộp thuế cung cấp, thông tin của cơ quan nhà nước có thẩm quyền cung cấp và trong phạm vi cơ sở dữ liệu cơ quan thuế khai thác được tại thời điểm tính thuế, khoản thu khác.

3. Đối với cơ quan nhà nước có thẩm quyền:

a) Chịu trách nhiệm về tính đầy đủ, chính xác của thông tin trên hồ sơ xác định nghĩa vụ tài chính hoặc văn bản xác định nghĩa vụ phải nộp;

b) Tiếp nhận hồ sơ, thông tin khai thuế của người nộp thuế và chuyển đầy đủ, kịp thời thông tin xác định nghĩa vụ tài chính hoặc văn bản xác định nghĩa vụ phải nộp cho cơ quan quản lý thuế;

c) Điều chỉnh, bổ sung, cung cấp thông tin theo đề nghị của cơ quan quản lý thuế chậm nhất là 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của cơ quan thuế;

d) Gửi kịp thời các văn bản điều chỉnh, bổ sung thông tin để xác định số thuế phải nộp cho cơ quan quản lý thuế để điều chỉnh nghĩa vụ thuế và điều chỉnh, bổ sung thông báo nộp thuế đã ban hành trước đó;

đ) Phối hợp với cơ quan quản lý thuế và xây dựng hệ thống thông tin để truyền nhận thông tin tự động bằng phương thức điện tử;

e) Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc cơ quan đăng ký đất đai có trách nhiệm xác nhận thông tin khai thuế sử dụng đất phi nông nghiệp cho người nộp thuế trong phạm vi nhiệm vụ của mình trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ khi nhận được đề nghị của người nộp thuế hoặc của cơ quan quản lý thuế.

Điều 21. Thời hạn nộp thuế, khoản thu khác đối với trường hợp cơ quan thuế tính thuế, khoản thu khác, thông báo nộp thuế, khoản thu khác

1. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp:

a) Thời hạn nộp thuế lần đầu: chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày ban hành thông báo nộp thuế sử dụng đất phi nông nghiệp của cơ quan thuế. Từ năm thứ hai trở đi, người nộp thuế nộp tiền thuế sử dụng đất phi nông nghiệp một lần trong năm chậm nhất là ngày 31 tháng 10;

b) Thời hạn nộp tiền thuế chênh lệch theo xác định của người nộp thuế tại Tờ khai tổng hợp chậm nhất là ngày 31 tháng 3 năm dương lịch tiếp theo năm tính thuế;

c) Thời hạn nộp thuế đối với hồ sơ khai điều chỉnh chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày ban hành thông báo nộp thuế sử dụng đất phi nông nghiệp.

2. Thuế sử dụng đất nông nghiệp:

a) Thời hạn nộp thuế lần đầu: Chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày ban hành thông báo nộp thuế sử dụng đất nông nghiệp của cơ quan thuế;

b) Từ năm thứ hai trở đi, người nộp thuế được chọn nộp tiền thuế sử dụng đất nông nghiệp một lần hoặc hai lần trong năm. Trường hợp người nộp thuế chọn nộp thuế một lần trong năm thì thời hạn nộp thuế **chậm nhất** là ngày 31 tháng 5.

Trường hợp người nộp thuế chọn nộp thuế hai lần trong năm thì thời hạn nộp thuế cho từng kỳ như sau: kỳ thứ nhất nộp 50% chậm nhất là ngày 31 tháng 5; kỳ thứ hai nộp đủ phần còn lại chậm nhất là ngày 31 tháng 10;

c) Thời hạn nộp thuế đối với hồ sơ khai điều chỉnh chậm nhất là 30 ngày, kể từ ngày ban hành thông báo nộp thuế sử dụng đất nông nghiệp;

d) Trường hợp địa phương có mùa vụ thu hoạch sản phẩm nông nghiệp không trùng với thời hạn nộp thuế quy định tại khoản này thì cơ quan thuế được phép lùi thời hạn nộp thuế không quá 60 ngày so với thời hạn quy định tại khoản này.

3. Tiền thuê đất và khoản tiền người sử dụng đất phải nộp bổ sung:

a) Đối với trường hợp nộp tiền thuê đất hằng năm:

a.1) Thời hạn nộp tiền thuê đất lần đầu: Chậm nhất là 30 ngày, kể từ ngày ban hành thông báo nộp tiền thuê đất của cơ quan thuế;

a.2) Từ năm thứ hai trở đi, người thuê đất được chọn nộp tiền một lần hoặc hai lần trong năm. Trường hợp người nộp thuế chọn nộp thuế một lần trong năm thì thời hạn nộp thuế **chậm nhất** là ngày 31 tháng 5. Trường hợp người thuê đất chọn hình thức nộp tiền 2 lần trong năm thì thời hạn nộp thuế cho từng kỳ như sau: kỳ thứ nhất nộp 50% chậm nhất là ngày 31 tháng 5; kỳ thứ hai nộp đủ phần còn lại theo thông báo chậm nhất là ngày 31 tháng 10.

Đối với trường hợp thuê đất mới mà thời điểm xác định nghĩa vụ tài chính về tiền thuê đất phải nộp của năm đầu tiên sau ngày 31 tháng 10 thì cơ quan thuế ra thông báo nộp tiền thuê đất cho thời gian còn lại của năm;

a.3) Trường hợp người sử dụng đất vào mục đích phải thuê đất theo quy định của pháp luật nhưng chưa có quyết định, hợp đồng thuê đất mà chậm nộp hồ sơ khai tiền thuê đất thì cơ quan thuế ban hành thông báo nộp tiền thuê đất hàng năm của khoảng thời gian đã sử dụng đất. Trong đó thời hạn nộp tiền thuê đất năm đầu tiên là 30 ngày kể từ ngày bắt đầu sử dụng đất; từ năm thứ hai trở đi thực hiện theo quy định tại điểm a2 khoản này;

a.4) Thời hạn nộp tiền thuê đất đối với Thông báo điều chỉnh, bổ sung:

Trường hợp Thông báo điều chỉnh, bổ sung theo hồ sơ khai điều chỉnh của người nộp thuế thì thời hạn nộp tiền thuê đất theo thời hạn nộp của Thông báo lần đầu.

Trường hợp Thông báo điều chỉnh, bổ sung theo văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền thì thời hạn nộp tiền thuê đất chênh lệch tăng chậm nhất là 30 ngày, kể từ ngày ban hành thông báo điều chỉnh, bổ sung;

a.5) Thời hạn nộp tiền thuê đất đối với trường hợp cơ quan thuế thông báo nộp tiền theo văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép gia hạn sử dụng đất trong trường hợp chậm đưa đất vào sử dụng hoặc chậm tiến độ sử dụng đất so với tiến độ ghi trong dự án đầu tư, các trường hợp khác điều chỉnh các yếu tố liên quan đến việc xác định lại số tiền thuê đất phải nộp và xác định khoản tiền người sử dụng đất phải nộp bổ sung đối với thời gian chưa tính tiền thuê đất như sau:

Chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày ban hành Thông báo nộp tiền, người thuê đất phải nộp 50% tổng số tiền phải nộp theo thông báo;

Chậm nhất là 90 ngày kể từ ngày ban hành Thông báo nộp tiền, người thuê đất phải nộp 50% tổng số tiền phải nộp còn lại theo thông báo;

b) Đối với trường hợp nộp tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê:

b.1) Thời hạn nộp tiền thuê đất lần đầu, thời hạn nộp khoản tiền người sử dụng đất phải nộp bổ sung đối với thời gian chưa tính tiền thuê đất:

Chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày ban hành Thông báo nộp tiền, người thuê đất phải nộp 50% tổng số tiền phải nộp theo thông báo;

Chậm nhất là 90 ngày kể từ ngày ban hành Thông báo nộp tiền, người thuê đất phải nộp 50% tổng số tiền phải nộp còn lại theo thông báo.

b.2) Thời hạn nộp tiền thuê đất chênh lệch tăng đối với hồ sơ khai điều chỉnh chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày ban hành thông báo nộp thuế;

c) Trường hợp cho thuê đất thông qua đấu giá quyền sử dụng đất, thời hạn nộp tiền là thời hạn trên Quyết định phê duyệt kết quả trúng đấu giá của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

4. Tiền sử dụng đất và khoản tiền người sử dụng đất phải nộp bổ sung:

a) Chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày ban hành Thông báo nộp tiền, người sử dụng đất phải nộp 50% tổng số tiền phải nộp theo thông báo;

b) Chậm nhất là 90 ngày kể từ ngày ban hành Thông báo nộp tiền, người sử dụng đất phải nộp 50% tổng số tiền phải nộp còn lại theo thông báo;

c) Chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày ban hành Thông báo nộp tiền sử dụng đất, người sử dụng đất phải nộp 100% tổng số tiền phải nộp theo thông báo trong trường hợp xác định lại số tiền sử dụng đất phải nộp quá thời hạn 5 năm kể từ ngày có quyết định giao đất tái định cư mà hộ gia đình, cá nhân chưa nộp đủ số tiền sử dụng đất còn nợ;

d) Chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày ban hành Thông báo nộp tiền sử dụng đất điều chỉnh, bổ sung, người sử dụng đất phải nộp 100% số tiền phải nộp chênh lệch tăng theo thông báo điều chỉnh, bổ sung;

đ) Trường hợp giao đất thông qua đấu giá quyền sử dụng đất, thời hạn nộp tiền là thời hạn trên Quyết định phê duyệt kết quả trúng đấu giá của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

5. Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước:

a) Thời hạn nộp tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước một lần cho cả thời gian được phê duyệt lần đầu (đối với trường hợp nộp hằng năm) hoặc điều chỉnh theo văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền: Chậm nhất là 90 ngày, kể từ ngày ban hành thông báo của cơ quan thuế;

b) Từ năm thứ hai trở đi đối với trường hợp nộp hằng năm, người nộp thuế được chọn nộp tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước một lần hoặc hai lần trong năm. Trường hợp người nộp thuế chọn nộp tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước một lần trong năm thì thời hạn nộp tiền chậm nhất là ngày 31 tháng 5;

Trường hợp người nộp thuế chọn nộp tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước hai lần trong năm thì thời hạn nộp tiền cho từng kỳ như sau: kỳ thứ nhất nộp 50% chậm nhất là ngày 31 tháng 5; kỳ thứ hai nộp đủ phần còn lại chậm nhất là ngày 31 tháng 10.

c) Trường hợp người nộp thuế chọn phương thức nộp tiền một lần cho cả thời gian được phê duyệt và được quy định trong quyết định phê duyệt tiền cấp quyền của cơ quan nhà nước có thẩm quyền thì chậm nhất là 90 ngày, kể từ ngày ban hành thông báo của cơ quan thuế.

6. Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tiền sử dụng khu vực biển thực hiện theo quy định của pháp luật chuyên ngành.

7. Lệ phí trước bạ: Thời hạn nộp lệ phí trước bạ chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày ban hành thông báo, trừ trường hợp người nộp thuế được ghi nợ lệ phí trước bạ. Riêng đối với hồ sơ khai lệ phí trước bạ điện tử của tài sản (trừ tài sản là nhà, đất), sau thời hạn 30 ngày kể từ ngày Thông báo nộp tiền về lệ phí trước bạ nếu

người nộp thuế không nộp lệ phí trước bạ theo quy định thì Thông báo nộp tiền về lệ phí trước bạ và hồ sơ khai lệ phí trước bạ không còn giá trị để thực hiện giao dịch điện tử và đăng ký tài sản, người nộp lệ phí trước bạ thực hiện khai lại theo quy định.

Điều 22. Các trường hợp khấu trừ, khai thuế thay, nộp thuế thay

1. Các trường hợp khấu trừ, nộp thay số thuế đã khấu trừ:

a) Tổ chức, cá nhân thực hiện khấu trừ thuế phải nộp của người nộp thuế theo quy định của pháp luật thuế;

b) Tổ chức là chủ quản nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số nước ngoài, tổ chức kinh doanh tại Việt Nam áp dụng phương pháp tính thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ thuế mua dịch vụ của tổ chức nước ngoài thông qua nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số;

c) Tổ chức bán đấu giá có trách nhiệm khấu trừ, nộp thay quy định tại điểm l khoản 3 Điều 40 Luật Quản lý thuế;

d) Tổ chức ký hợp đồng với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh làm đại lý bán đúng giá đối với xổ số, bảo hiểm, bán hàng đa cấp thì tổ chức có trách nhiệm khai thuế thay và nộp thuế thay cho cá nhân.

2. Các trường hợp khai thuế thay, nộp thuế thay:

a) Tổ chức, cá nhân thực hiện khai thuế thay, nộp thuế thay cho người nộp thuế theo quy định của pháp luật thuế;

b) Tổ chức hợp tác kinh doanh với cá nhân thì tổ chức có trách nhiệm khai thuế giá trị gia tăng đối với toàn bộ doanh thu của hoạt động hợp tác kinh doanh mà không phân biệt hình thức phân chia kết quả hợp tác kinh doanh, đồng thời khai thuế thay và nộp thay thuế thu nhập cá nhân cho cá nhân hợp tác kinh doanh;

c) Bên nhận bảo đảm hoặc người mua tài sản bảo đảm theo thỏa thuận của pháp luật về dân sự quy định tại điểm g khoản 2 Điều 40 Luật Quản lý thuế;

d) Tổ chức thuê tài sản của cá nhân mà trong hợp đồng cho thuê quy định tổ chức là người nộp thuế thay cho cá nhân thì tổ chức có trách nhiệm khai thuế thay và nộp thuế thay cho cá nhân;

đ) Bên mua bất động sản mà trong hợp đồng chuyển nhượng bất động sản có thỏa thuận bên mua là người nộp thuế thay cho bên bán (trừ trường hợp được miễn thuế, không phải nộp thuế hoặc tạm thời chưa phải nộp thuế); bên thứ ba có liên quan được phép bán tài sản của cá nhân theo quy định của pháp luật thì bên mua, bên thứ ba có trách nhiệm khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân theo quy định;

e) Các trường hợp phải hoàn thành nghĩa vụ thuế theo quy định tại Điều 27 Nghị định này;

g) Tổ chức tín dụng nộp thuế, tiền chậm nộp thay cho người nộp thuế trong các trường hợp hàng hóa nhập khẩu thuộc đối tượng miễn thuế, không chịu thuế, người nộp thuế thế chấp để làm tài sản bảo đảm các khoản vay nhưng chưa kê khai, nộp thuế cho cơ quan hải quan, tổ chức tín dụng phải xử lý tài sản thế chấp để thu hồi nợ;

h) Tổ chức bán đấu giá có trách nhiệm kê khai, nộp thay liên quan đến tài sản bảo đảm là hàng hóa nhập khẩu thuộc đối tượng miễn thuế, không chịu thuế quy định tại điểm 1 khoản 3 Điều 40 Luật Quản lý thuế.

Điều 23. Gia hạn nộp hồ sơ khai thuế, khoản thu khác trong trường hợp đặc biệt

Khi đối tượng, ngành, nghề kinh doanh gặp khó khăn đặc biệt phải kéo dài thời hạn nộp hồ sơ khai thuế, khoản thu khác theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 12 Luật Quản lý thuế thì Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan trình Chính phủ quy định đối tượng, loại thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước, thời gian, trình tự, thủ tục gia hạn nộp hồ sơ khai thuế, khoản thu khác.

Mục 3

Tạm nộp thuế, khoản thu khác theo quý; nộp thuế, khoản thu khác, gia hạn nộp thuế, khoản thu khác, xử lý tiền thuế nộp thừa, xử lý chậm nộp tiền thuế, khoản thu khác; hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế

Điều 24. Tạm nộp thuế, khoản thu khác theo quý

1. Người nộp thuế thực hiện tạm nộp theo quý đối với khoản thuế, khoản thu khác sau:

a) Thuế thu nhập doanh nghiệp;

b) Lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

2. Thời hạn tạm nộp quý chậm nhất là ngày cuối cùng của tháng đầu của quý tiếp theo quý phát sinh nghĩa vụ thuế, khoản thu khác.

3. Nghĩa vụ tạm nộp thuế, khoản thu khác:

a) Người nộp thuế phải tự xác định số thuế, khoản thu khác tạm nộp hằng quý nhưng tổng số thuế, khoản thu khác đã tạm nộp của 04 quý không được thấp hơn 80% số thuế, khoản thu khác phải nộp theo quyết toán năm của người nộp thuế tự kê khai.

b) Trường hợp người nộp thuế nộp thiếu so với số thuế, khoản thu khác phải tạm nộp 04 quý theo quy định tại điểm a khoản này thì phải nộp tiền chậm nộp tính trên số thuế, khoản thu khác nộp thiếu kể từ ngày tiếp sau ngày cuối cùng của thời hạn tạm nộp quý 04 đến ngày liền kề trước của ngày nộp số tiền còn thiếu vào ngân sách nhà nước.

4. Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chi tiết về tạm nộp thuế, khoản thu khác theo quy định tại Điều này.

Điều 25. Thời hạn nộp thuế, gia hạn nộp thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt và gia hạn nộp thuế, khoản thu khác trong trường hợp đặc biệt

1. Thời hạn nộp thuế thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 14 Luật Quản lý thuế.

2. Thời hạn nộp tiền thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt đối với trường hợp người nộp thuế nộp tiền trực tiếp tại tổ chức được cơ quan quản lý thuế ủy nhiệm thu: Chậm nhất **01 (một) ngày làm việc** kể từ ngày thu tiền thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt của người nộp thuế, tổ chức ủy nhiệm thu nộp tiền đã thu của người nộp thuế vào tài khoản thu ngân sách nhà nước theo quy định.

Trong trường hợp người nộp thuế nộp bằng tiền mặt thì chậm nhất 01 ngày làm việc kể từ ngày thu tiền thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt của người nộp thuế thì cơ quan quản lý thuế nộp tiền vào tài khoản thu ngân sách nhà nước theo quy định.

3. Thời hạn gia hạn nộp thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt

a) Đối với trường hợp bị thiệt hại vật chất, gây ảnh hưởng trực tiếp đến sản xuất, kinh doanh do gặp trường hợp bất khả kháng quy định tại điểm a khoản 7 Điều 14 Luật Quản lý thuế, thời gian gia hạn nộp thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt là 02 năm kể từ ngày người nộp thuế gặp bất khả kháng.

b) Đối với trường hợp phải ngừng hoạt động do di dời cơ sở sản xuất, kinh doanh theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền làm ảnh hưởng đến kết quả sản xuất, kinh doanh quy định tại điểm b khoản 7 Điều 14 Luật Quản lý thuế, thời gian gia hạn nộp thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt là 01 năm kể từ ngày người nộp thuế phải ngừng hoạt động do di dời cơ sở sản xuất, kinh doanh theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

4. Gia hạn nộp thuế, khoản thu khác trong trường hợp đặc biệt

Trong từng thời kỳ nhất định, khi đối tượng, ngành, nghề kinh doanh gặp khó khăn đặc biệt thì Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan trình Chính phủ quy định đối tượng, loại thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước, thời gian, trình tự thủ tục, thẩm quyền, hồ sơ gia hạn nộp thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt. Việc gia hạn nộp thuế, khoản thu khác không dẫn đến điều chỉnh dự toán thu ngân sách nhà nước đã được Quốc hội quyết định.

Điều 26. Thời gian tính tiền chậm nộp, các trường hợp không tính tiền chậm nộp, chưa tính tiền chậm nộp và điều chỉnh tiền chậm nộp

1. Thời gian tính tiền chậm nộp: được tính liên tục kể từ ngày tiếp theo ngày cuối cùng của thời hạn nộp thuế, khoản thu khác hoặc của thời hạn gia hạn nộp thuế, khoản thu khác hoặc thời hạn ghi trong thông báo, quyết định ấn định thuế, quyết định xử lý của cơ quan quản lý thuế đến ngày liền kề trước ngày số tiền nợ thuế, tiền thu hồi hoàn thuế, tiền thuế tăng thêm, tiền thuế ấn định, tiền thuế chậm chuyển được nộp vào ngân sách nhà nước.

Trường hợp người nộp thuế có số tiền nợ thuế, tiền thu hồi hoàn thuế, tiền thuế tăng thêm, tiền thuế ấn định, tiền thuế chậm chuyển được bù trừ với số tiền thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa theo quy định tại khoản 2 Điều 15 Luật Quản lý thuế thì thời gian tính tiền chậm nộp được tính liên tục kể từ ngày tiếp theo ngày cuối cùng của thời hạn nộp thuế, khoản thu khác; thời hạn gia hạn nộp thuế, khoản thu khác; thời hạn ghi trong thông báo hoặc quyết định ấn định thuế hoặc quyết định xử lý của cơ quan quản lý thuế đến ngày liền kề trước của ngày phát sinh số tiền thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa được bù trừ.

2. Trường hợp cơ quan có thẩm quyền thanh tra, kiểm tra sau khi doanh nghiệp đã khai quyết toán thuế năm, nếu phát hiện tăng số thuế phải nộp so với số thuế doanh nghiệp đã kê khai quyết toán thì doanh nghiệp bị tính tiền chậm nộp đối với toàn bộ số thuế phải nộp tăng thêm đó. Thời gian tính tiền chậm nộp được tính liên tục kể từ ngày tiếp theo ngày cuối cùng của thời hạn nộp hồ sơ quyết toán thuế năm đến ngày liền kề trước của ngày tiền thuế tăng thêm được nộp vào ngân sách nhà nước.

3. Các trường hợp không tính tiền chậm nộp:

a) Người nộp thuế cung ứng hàng hóa, dịch vụ được thanh toán bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước, bao gồm cả nhà thầu phụ được quy định trong hợp đồng ký với chủ đầu tư và được chủ đầu tư trực tiếp thanh toán nhưng chưa được thanh toán:

a.1) Số tiền thuế nợ không tính chậm nộp quy định tại khoản này là tổng số tiền thuế (không bao gồm thuế thu nhập cá nhân; thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp mà người nộp thuế có trách nhiệm khấu trừ, nộp thay nhà thầu nước ngoài), khoản thu khác, tiền chậm nộp (không bao gồm tiền chậm nộp phát sinh từ thuế thu nhập cá nhân; thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp mà người nộp thuế có trách nhiệm khấu trừ, nộp thay nhà thầu nước ngoài) do cơ quan quản lý thuế quản lý thu mà người nộp thuế còn nợ ngân sách nhà nước, nhưng không vượt quá số tiền ngân sách nhà nước chưa thanh toán;

a.2) Thời gian không tính tiền chậm nộp được tính từ ngày đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước phải thanh toán cho người nộp thuế nhưng chưa thanh toán đến ngày đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước thanh toán cho người nộp thuế.

b) Người nộp thuế được khoan nợ theo quy định tại điểm e khoản 1 Điều 20 Luật Quản lý thuế và trong thời gian khoan nợ quy định tại Điều 34 Nghị định này;

- c) Trường hợp quy định tại điểm o khoản 1 Điều 37 Luật Quản lý thuế;
- d) Đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu:

d.1) Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu phải thực hiện việc phân tích, phân loại hoặc giám định theo quy định của pháp luật về hải quan nhằm xác định chính xác số tiền thuế phải nộp thì không tính tiền chậm nộp trong thời gian chờ kết quả phân tích, phân loại hoặc giám định;

d.2) Hàng hóa chưa có giá chính thức tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan thì không tính tiền chậm nộp trong thời gian chưa có giá chính thức và trong thời hạn là 05 ngày làm việc kể từ ngày người nộp thuế xác định được giá chính thức;

d.3) Hàng hóa có các khoản điều chỉnh cộng vào trị giá hải quan chưa xác định được tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan thì không tính tiền chậm nộp trong thời gian chưa xác định được các khoản điều chỉnh cộng vào trị giá hải quan và trong thời hạn là 05 ngày làm việc kể từ ngày thực trả các khoản điều chỉnh cộng;

d.4) Trường hợp hàng hóa nhập khẩu bị áp dụng thuế chống bán phá giá, thuế chống trợ cấp có hiệu lực trở về trước 90 ngày theo quy định của pháp luật về quản lý ngoại thương thì không tính tiền chậm nộp trong thời hạn 90 ngày trở về trước;

d.5) Trường hợp quy định tại điểm o khoản 1 Điều 37 Luật Quản lý thuế và điểm a khoản 3 Điều này.

4. Chưa tính tiền chậm nộp trong thời gian khoan nợ đối với các trường hợp được khoan nợ theo quy định tại điểm a, b, c, d, đ khoản 1 Điều 20 Luật Quản lý thuế.

5. Người nộp thuế khai bổ sung hồ sơ khai thuế làm giảm số tiền thuế, khoản thu khác phải nộp hoặc cơ quan quản lý thuế, cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền xác định giảm nghĩa vụ nộp ngân sách nhà nước của người nộp thuế thì người nộp thuế được điều chỉnh số tiền chậm nộp đã tính tương ứng với số tiền thuế, khoản thu khác chênh lệch giảm.

Điều 27. Hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế

1. Việc hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế thực hiện theo quy định tại Điều 17 Luật Quản lý thuế và Nghị định này.

2. Đối với trường hợp quy định tại điểm c khoản 2 Điều 17 Luật Quản lý thuế thì doanh nghiệp thành lập sau chuyển đổi kế thừa số phải nộp hoặc số được khấu trừ, số nộp thừa và có trách nhiệm hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế từ doanh nghiệp được chuyển đổi kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

3. Đối với trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 17 Luật Quản lý thuế:

a) Khi cơ quan quản lý thuế nhận được thông tin về người nộp thuế là cá nhân đã chết, bị Tòa án tuyên bố là đã chết, mất tích hoặc mất năng lực hành vi dân sự và thông tin về người thừa kế hoặc người được giao quản lý tài sản, cơ quan quản lý thuế có trách nhiệm xác định nghĩa vụ thuế chưa hoàn thành của cá nhân chết, mất tích, mất năng lực hành vi dân sự và xác định trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ thuế của người thừa kế hoặc người được giao quản lý tài sản theo quy định của pháp luật.

b) Trường hợp người nộp thuế là cá nhân bị Tòa án tuyên bố là đã chết hoặc mất năng lực hành vi dân sự đã được xóa nợ theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 21 Luật quản lý thuế, sau đó Tòa án ra quyết định hủy bỏ quyết định tuyên bố một người là đã chết hoặc mất năng lực hành vi dân sự thì cơ quan quản lý thuế thực hiện thủ tục phục hồi lại số tiền thuế nợ đã xóa theo quy định của Bộ Tài chính. Người nộp thuế có trách nhiệm hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế theo quy định.

4. Cơ quan quản lý thuế có trách nhiệm thông báo nghĩa vụ thuế chưa hoàn thành và thực hiện các biện pháp đôn đốc, cưỡng chế đối với người nộp thuế và tổ chức, cá nhân có trách nhiệm kế thừa nghĩa vụ thuế nhưng chưa hoàn thành của người nộp thuế theo quy định tại Điều 17 Luật Quản lý thuế.

5. Trường hợp pháp luật có liên quan quy định việc tổ chức, cá nhân kế thừa quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân khác ngoài các trường hợp quy định tại Điều 17 Luật Quản lý thuế thì việc hoàn thành nghĩa vụ thuế của tổ chức, cá nhân được kế thừa thực hiện tương tự như quy định tại khoản 2 và khoản 4 Điều này.

Điều 28. Hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế trong trường hợp xuất cảnh

1. Các trường hợp tạm hoãn xuất cảnh bao gồm:

a) Cá nhân kinh doanh, chủ hộ kinh doanh thuộc trường hợp bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế có số tiền thuế nợ từ 50 triệu đồng trở lên và số tiền thuế nợ này đã quá thời hạn nộp theo quy định từ 120 ngày trở lên;

b) Cá nhân là chủ sở hữu hưởng lợi của doanh nghiệp, cá nhân là người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thuộc trường hợp bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế có số tiền thuế nợ từ 500 triệu đồng trở lên và số tiền thuế nợ này đã quá thời hạn nộp theo quy định từ 120 ngày trở lên;

c) Cá nhân kinh doanh, chủ hộ kinh doanh, cá nhân là chủ sở hữu hưởng lợi của doanh nghiệp theo quy định của Luật Doanh nghiệp, cá nhân là người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã không còn hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký có số tiền thuế nợ quá thời hạn nộp theo quy định và sau thời gian 30 ngày kể từ ngày cơ quan quản lý thuế thông báo về việc sẽ áp dụng biện pháp tạm hoãn xuất cảnh mà chưa hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế;

d) Cá nhân là người nước ngoài có số tiền thuế nợ quá thời hạn nộp theo quy định mà chưa hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế;

đ) Cá nhân là người Việt Nam xuất cảnh để định cư ở nước ngoài, cá nhân là người Việt Nam định cư ở nước ngoài trước khi xuất cảnh từ Việt Nam có số tiền thuế nợ quá thời hạn nộp theo quy định mà chưa hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế.

2. Thẩm quyền quyết định tạm hoãn xuất cảnh, gia hạn tạm hoãn xuất cảnh, hủy bỏ tạm hoãn xuất cảnh:

a) Thủ trưởng cơ quan quản lý trực tiếp người nộp thuế có thẩm quyền quyết định các trường hợp tạm hoãn xuất cảnh theo quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Người có thẩm quyền quyết định tạm hoãn xuất cảnh thì có thẩm quyền quyết định gia hạn tạm hoãn xuất cảnh và hủy bỏ tạm hoãn xuất cảnh.

3. Trình tự, thủ tục thực hiện tạm hoãn xuất cảnh, gia hạn tạm hoãn xuất cảnh, hủy bỏ tạm hoãn xuất cảnh:

a) Trước thời điểm ban hành Thông báo tạm hoãn xuất cảnh 30 ngày, cơ quan quản lý thuế Thông báo sẽ áp dụng biện pháp tạm hoãn xuất cảnh đối với người nộp thuế thuộc trường hợp quy định tại điểm a, b, c khoản 1 Điều này. Thông báo sẽ áp dụng biện pháp tạm hoãn xuất cảnh được gửi qua tài khoản giao dịch thuế điện tử của người nộp thuế, chủ hộ kinh doanh, cá nhân là chủ sở hữu hưởng lợi của doanh nghiệp, cá nhân là người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, đồng thời công khai trên trang thông tin điện tử của cơ quan quản lý thuế;

b) Sau 30 ngày kể từ ngày ban hành Thông báo sẽ áp dụng biện pháp tạm hoãn xuất cảnh theo quy định tại điểm a khoản này mà người nộp thuế chưa hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế theo ngưỡng quy định tại khoản 1 Điều này, cơ quan quản lý thuế quản lý trực tiếp người nộp thuế ban hành Thông báo về việc tạm hoãn xuất cảnh gửi cơ quan quản lý xuất nhập cảnh để thực hiện tạm hoãn xuất cảnh.

Đối với trường hợp quy định tại điểm d và điểm đ khoản 1 Điều này, cơ quan quản lý thuế quản lý trực tiếp người nộp thuế ban hành Thông báo về việc tạm hoãn xuất cảnh gửi cơ quan quản lý xuất nhập cảnh và gửi người nộp thuế bằng phương thức điện tử qua tài khoản giao dịch thuế điện tử của người nộp thuế, đồng thời công khai trên trang thông tin điện tử của cơ quan quản lý thuế ngay khi người nước ngoài phát sinh nợ thuế hoặc cơ quan quản lý thuế có thông tin về việc người Việt Nam chuẩn bị xuất cảnh để định cư ở nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài;

c) Ngay trong ngày nhận được văn bản tạm hoãn xuất cảnh của cơ quan quản lý thuế, cơ quan quản lý xuất nhập cảnh có trách nhiệm thực hiện việc tạm hoãn xuất cảnh theo quy định;

d) Huỷ bỏ tạm hoãn xuất cảnh

d.1) Đối với người nộp thuế thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này, cơ quan quản lý thuế ban hành Thông báo huỷ bỏ tạm hoãn xuất cảnh gửi cơ quan quản lý xuất nhập cảnh chậm nhất không quá 24 giờ, kể từ khi người nộp thuế đã nộp đủ số tiền thuế nợ vào ngân sách nhà nước;

d.2) Cơ quan quản lý xuất nhập cảnh thực hiện việc huỷ bỏ tạm hoãn xuất cảnh ngay trong ngày nhận được thông báo của cơ quan quản lý thuế;

đ) Trước khi hết thời hạn tạm hoãn xuất cảnh đối với người nước ngoài, 30 ngày mà người nộp thuế chưa hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế thì cơ quan quản lý thuế gửi Thông báo gia hạn tạm hoãn xuất cảnh đến cơ quan quản lý xuất nhập cảnh, đồng thời gửi người nộp thuế và công khai trên trang thông tin điện tử của cơ quan quản lý thuế;

e) Thông báo về việc tạm hoãn xuất cảnh, gia hạn tạm hoãn xuất cảnh, huỷ bỏ tạm hoãn xuất cảnh được gửi đến cơ quan quản lý xuất nhập cảnh bằng việc truyền nhận dữ liệu số giữa hệ thống ứng dụng công nghệ thông tin của cơ quan quản lý thuế và cơ quan quản lý xuất nhập cảnh;

g) Bộ Tài chính quy định mẫu thông báo sẽ tạm hoãn xuất cảnh, thông báo tạm hoãn xuất cảnh, thông báo gia hạn tạm hoãn xuất cảnh, thông báo huỷ bỏ tạm hoãn xuất cảnh.

Mục 4

Hoàn thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt; miễn thuế; giảm thuế, khoản thu khác; không chịu thuế

Điều 29. Các trường hợp hoàn thuế, không hoàn thuế

1. Các trường hợp hoàn thuế quy định tại điểm a khoản 1 Điều 18 Luật Quản lý thuế thực hiện theo quy định của pháp luật về thuế.

Đối với các trường hợp hoàn thuế bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật thuế bảo vệ môi trường thì thực hiện thủ tục hoàn thuế theo quy định về hoàn trả tiền nộp thừa. Đối với hàng hoá nhập khẩu thuộc đối tượng hoàn thuế bảo vệ môi trường khác theo quy định của pháp luật thuế bảo vệ môi trường thì thủ tục, hồ sơ, trình tự, thẩm quyền giải quyết hoàn thuế bảo vệ môi trường đối với hàng xuất khẩu được thực hiện theo quy định như đối với việc giải quyết hoàn thuế nhập khẩu theo quy định của pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

2. Các trường hợp hoàn trả tiền nộp thừa quy định tại điểm b khoản 1 Điều 18 Luật Quản lý thuế:

a) Hoàn trả tiền thuế thu nhập cá nhân đối với tổ chức, cá nhân trả thu nhập từ tiền lương, tiền công thực hiện quyết toán cho các cá nhân có uỷ quyền;

b) Hoàn trả tiền thuế đối với tổ chức, cá nhân theo Hiệp định tránh đánh thuế hai lần và Điều ước quốc tế khác;

c) Hoàn trả tiền thuế đối với tổ chức giải thể, phá sản;

d) Hoàn trả tiền thuế thu nhập cá nhân đối với cá nhân có thu nhập từ tiền lương, tiền công trực tiếp quyết toán thuế với cơ quan thuế;

đ) Hoàn trả tiền thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa quy định tại khoản 1 Điều 15 Luật Quản lý thuế không thuộc quy định tại điểm a, b, c, d khoản này.

3. Trường hợp hoàn trả cho cá nhân theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 18 Luật quản lý thuế.

4. Các trường hợp không hoàn thuế:

a) Cá nhân có số tiền thuế nộp thừa hàng năm sau quyết toán thuế thu nhập cá nhân từ tiền lương, tiền công trên hồ sơ khai thuế từ 50.000 đồng trở xuống thì thực hiện bù trừ số thuế nộp thừa với số thuế phải nộp của kỳ tính thuế tiếp theo;

b) Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh có số tiền thuế nộp thừa của cả năm trên hồ sơ khai thuế từ 50.000 đồng trở xuống thì thực hiện bù trừ số thuế nộp thừa với số thuế phải nộp của kỳ tính thuế tiếp theo;

c) Không hoàn trả số tiền thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu do cơ quan hải quan quản lý tịch thu do vi phạm quy định các quy định của pháp luật.

5. Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về điều kiện, hồ sơ, thủ tục lựa chọn, điều chỉnh, chấm dứt doanh nghiệp bán hàng hoàn thuế giá trị gia tăng đối với hàng hóa của người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài (gọi tắt là người nước ngoài) mang theo khi xuất cảnh; điều kiện, thủ tục lựa chọn, chấm dứt đối với đại lý hoàn thuế giá trị gia tăng cho người nước ngoài; lựa chọn, tạm dừng, chấm dứt đối với sân bay, cảng biển quốc tế áp dụng hoàn thuế giá trị gia tăng cho người nước ngoài và quy định trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức liên quan trong việc thực hiện hoàn thuế giá trị gia tăng cho người nước ngoài.

Điều 30. Các trường hợp hoàn thuế trước hoặc kiểm tra trước hoàn thuế

1. Các trường hợp kiểm tra trước hoàn thuế thuộc thẩm quyền của cơ quan thuế thực hiện gồm:

a) *Hoàn thuế lần đầu đối với hồ sơ hoàn thuế theo quy định của pháp luật về thuế theo từng dự án đầu tư, từng trường hợp hoàn thuế. Trường hợp người nộp thuế có hồ sơ hoàn thuế theo từng dự án đầu tư, từng trường hợp hoàn thuế gửi cơ quan thuế lần đầu nhưng không thuộc trường hợp được hoàn thuế theo quy định thì lần đề nghị hoàn thuế kế tiếp vẫn xác định là hoàn thuế*

lần đầu; Trường hợp người nộp thuế gửi nhiều hồ sơ hoàn thuế của từng dự án đầu tư, từng trường hợp hoàn thuế trong cùng một ngày và có một hồ sơ hoàn thuế được phân loại thuộc diện kiểm tra trước hoàn thuế thì các hồ sơ còn lại thuộc diện kiểm tra trước hoàn thuế;

b) Hồ sơ của người nộp thuế đề nghị hoàn thuế trong thời hạn 02 năm kể từ thời điểm bị xử lý về hành vi trốn thuế;

Trường hợp người nộp thuế có nhiều lần đề nghị hoàn thuế trong thời hạn 02 năm, nếu trong lần đề nghị hoàn thuế đầu tiên tính từ sau thời điểm bị xử lý về hành vi trốn thuế, cơ quan thuế kiểm tra hồ sơ hoàn thuế của người nộp thuế không có hành vi khai sai dẫn đến thiếu số tiền thuế phải nộp hoặc tăng số tiền thuế được hoàn quy định tại khoản 2 Điều 45 Luật Quản lý thuế, hoặc hành vi trốn thuế quy định tại khoản 4 Điều 45 Luật Quản lý thuế thì những lần đề nghị hoàn thuế tiếp theo, hồ sơ hoàn thuế của người nộp thuế không thuộc diện kiểm tra trước hoàn thuế. Trường hợp phát hiện những lần đề nghị hoàn thuế tiếp theo, người nộp thuế có hành vi khai sai đối với hồ sơ hoàn thuế, hành vi trốn thuế quy định tại Điều 45 Luật Quản lý thuế thì hồ sơ đề nghị hoàn thuế vẫn thuộc diện kiểm tra trước hoàn thuế theo đúng thời hạn 02 năm, kể từ thời điểm bị xử lý về hành vi trốn thuế.

c) Hồ sơ hoàn thuế **hoặc số tiền đề nghị hoàn trước** được xác định có rủi ro cao trong quản lý thuế;

d) Hồ sơ hoàn thuế đối với tổ chức giải thể, phá sản. Trường hợp đã kiểm tra quyết toán, cơ quan thuế không phân loại hồ sơ thuộc diện kiểm tra trước hoàn thuế và giải quyết hoàn trả trên cơ sở kết quả kiểm tra.

2. Các trường hợp hoàn thuế trước cho người nộp thuế là hồ sơ hoàn thuế không thuộc trường hợp kiểm tra trước hoàn thuế theo quy định tại khoản 1 và khoản 3 4-Điều này.

3. Các trường hợp kiểm tra trước hoàn thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thuộc thẩm quyền của cơ quan hải quan thực hiện:

a) Hồ sơ hoàn thuế của người nộp thuế đề nghị hoàn thuế lần đầu của từng trường hợp hoàn thuế theo quy định của pháp luật về thuế. Trường hợp người nộp thuế có hồ sơ hoàn thuế gửi cơ quan hải quan lần đầu nhưng không thuộc diện được hoàn thuế theo quy định thì lần đề nghị hoàn thuế kế tiếp vẫn xác định là đề nghị hoàn thuế lần đầu;

b) Hồ sơ hoàn thuế của người nộp thuế đề nghị hoàn thuế trong thời hạn 02 năm kể từ thời điểm bị xử lý về hành vi trốn thuế;

c) Hồ sơ hoàn thuế của tổ chức giải thể, phá sản, chấm dứt hoạt động, bán, giao và chuyển giao doanh nghiệp nhà nước;

d) Hồ sơ hoàn thuế thuộc loại rủi ro về thuế cao theo phân loại quản lý rủi ro trong quản lý thuế;

đ) Hồ sơ hoàn thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu không thực hiện thanh toán qua ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng khác theo quy định của pháp luật;

e) Hồ sơ hoàn thuế của người nộp thuế trong thời hạn 12 tháng tính đến ngày nộp hồ sơ đề nghị hoàn thuế được cơ quan hải quan xác định có hành vi vi phạm về hải quan đã bị xử lý quá 02 lần (bao gồm cả hành vi khai sai dẫn đến thiếu số tiền thuế phải nộp hoặc tăng số tiền thuế được miễn, giảm, hoàn, không thu) với mức phạt tiền vượt thẩm quyền của Chi cục trưởng Chi cục Hải quan theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính;

g) Người nộp thuế trong thời hạn 24 tháng tính đến ngày nộp hồ sơ đề nghị hoàn thuế được cơ quan hải quan xác định đã bị xử lý về hành vi buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới;

h) Người nộp thuế bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế;

i) Hàng hóa thuộc đối tượng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt;

k) Hàng hóa nhập khẩu nhưng phải tái xuất trả lại nước ngoài (hoặc tái xuất sang nước thứ ba hoặc tái xuất vào khu phi thuế quan) không cùng một cửa khẩu; hàng hóa xuất khẩu nhưng phải tái nhập khẩu trở lại Việt Nam không cùng một cửa khẩu.

Quy định tại khoản này không áp dụng đối với trường hợp xử lý tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa của hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

4. Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn khoản 1, khoản 2 Điều này.

Điều 31. Thời hạn tiếp nhận, giải quyết và phản hồi thông tin hồ sơ hoàn thuế của cơ quan quản lý thuế

1. Thời hạn tiếp nhận hồ sơ hoàn thuế:

a) Cơ quan quản lý thuế có thông báo tiếp nhận hoặc không tiếp nhận hồ sơ hoàn thuế cho người nộp thuế trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày người nộp thuế gửi hồ sơ hoàn thuế;

b) Trường hợp hồ sơ hoàn thuế đồng thời là hồ sơ khai thuế thì thông báo tiếp nhận hồ sơ khai thuế là thông báo tiếp nhận hồ sơ hoàn thuế.

2. Thời hạn giải quyết hồ sơ hoàn thuế:

a) Đối với trường hợp thuộc diện hoàn thuế trước: chậm nhất là 06 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan quản lý thuế có thông báo tiếp nhận hồ sơ hoàn thuế, cơ quan quản lý thuế có quyết định hoàn thuế, thông báo số tiền đề nghị hoàn không hoàn thuế, thông báo chuyển hồ sơ hoặc số thuế đề nghị hoàn của người nộp thuế sang kiểm tra trước hoàn thuế. Thời hạn giải quyết hồ sơ hoàn thuế không bao gồm thời gian người nộp thuế giải trình, bổ sung thông tin tài liệu theo thông báo của cơ quan quản lý thuế khi giải quyết hồ sơ;

b) Đối với trường hợp thuộc diện kiểm tra trước hoàn thuế: **chậm nhất là 10 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan thuế ban hành kết luận hoặc quyết định xử lý vi phạm sau khi kiểm tra tại trụ sở người nộp thuế hoặc kể từ ngày cơ quan hải quan ban hành kết luận sau khi kiểm tra tại trụ sở người nộp thuế, cơ quan quản lý thuế có quyết định hoàn thuế, thông báo số tiền đề nghị hoàn không hoàn thuế, thông báo số tiền đề nghị hoàn chưa đủ điều kiện được hoàn thuế.**

3. Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chi tiết Điều này.

Điều 32. Các trường hợp miễn thuế, giảm thuế, không thu thuế, không chịu thuế

1. Các trường hợp miễn thuế, giảm thuế, không thu thuế (không phải nộp thuế), không chịu thuế quy định tại điểm a khoản 1 Điều 19 Luật Quản lý thuế gồm:

a) Các trường hợp miễn thuế, giảm thuế thuộc thẩm quyền của cơ quan thuế thực hiện theo quy định của pháp luật về thuế, pháp luật phí, lệ phí, pháp luật khác có liên quan;

b) Các trường hợp miễn thuế, giảm thuế, không thu thuế, không chịu thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, hàng hóa nhập khẩu thuộc thẩm quyền của cơ quan hải quan thực hiện theo quy định của pháp luật về thuế;

c) Các trường hợp miễn thuế, giảm thuế theo quy định tại các Nghị quyết của Quốc hội, Quyết định của Thủ tướng Chính phủ;

d) Miễn thuế, giảm thuế theo quy định của Hiệp định tránh đánh thuế hai lần và Điều ước quốc tế khác.

2. Các trường hợp miễn thuế theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 19 Luật Quản lý thuế gồm:

a) Miễn thuế thu nhập cá nhân đối với cá nhân có số tiền thuế phát sinh phải nộp hàng năm sau quyết toán thuế thu nhập cá nhân từ tiền lương, tiền công trên hồ sơ khai thuế từ 50.000 đồng trở xuống;

b) Miễn thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh có tiền thuế phải nộp trên hồ sơ khai thuế từ 50.000 đồng trở xuống, trừ quy định tại điểm a khoản này;

c) Miễn thuế sử dụng đất phi nông nghiệp đối với hộ gia đình, cá nhân thuộc đối tượng nộp thuế sử dụng đất phi nông nghiệp có số tiền thuế phải nộp hàng năm từ 50.000 đồng trở xuống.

3. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết điểm a, điểm c, điểm d khoản 1 Điều này.

Điều 33. Thời hạn tiếp nhận, giải quyết hồ sơ miễn thuế, giảm thuế, không chịu thuế, không thu thuế

1. Cơ quan quản lý thuế tiếp nhận hồ sơ miễn thuế, giảm thuế và trả Thông báo tiếp nhận hoặc không tiếp nhận hồ sơ miễn thuế, giảm thuế cho người nộp thuế trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày người nộp thuế gửi hồ sơ. Trường hợp hồ sơ miễn thuế, giảm thuế đồng thời là hồ sơ khai thuế thì thông báo tiếp nhận hồ sơ khai thuế là thông báo tiếp nhận hồ sơ miễn thuế, giảm thuế.

2. Thời hạn giải quyết hồ sơ miễn thuế, giảm thuế thuộc thẩm quyền của cơ quan thuế thực hiện:

a) Trường hợp cơ quan thuế xác định số tiền được miễn thuế, giảm thuế thì trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày cơ quan quản lý thuế có thông báo tiếp nhận hồ sơ, cơ quan quản lý thuế có quyết định, thông báo miễn thuế, giảm thuế hoặc thông báo lý do không được miễn thuế, giảm thuế. Thời hạn giải quyết hồ sơ miễn thuế, giảm thuế không bao gồm thời gian người nộp thuế được giải trình, bổ sung thông tin tài liệu theo thông báo của cơ quan thuế khi giải quyết hồ sơ. Trường hợp pháp luật thuế, phí, lệ phí và pháp luật khác có quy định người nộp thuế được tự xác định miễn thuế, giảm thuế, cơ quan thuế không ban hành quyết định, thông báo miễn thuế, giảm thuế hoặc thông báo lý do không được miễn thuế, giảm thuế;

b) Trường hợp hồ sơ miễn thuế, giảm thuế của người nộp thuế có rủi ro cao thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản 3 Điều 22 Luật Quản lý thuế thì trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan thuế ban hành kết luận hoặc quyết định xử lý vi phạm khi kiểm tra tại trụ sở người nộp thuế, cơ quan thuế có quyết định, thông báo miễn thuế, giảm thuế hoặc thông báo lý do không được miễn thuế, giảm thuế;

c) Trường hợp hồ sơ miễn thuế, giảm thuế được tiếp nhận theo cơ chế một cửa liên thông thì trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp pháp, đầy đủ, đúng mẫu quy định, cơ quan thuế thông báo số tiền được miễn thuế, giảm thuế hoặc lý do không được miễn thuế, giảm thuế trên Thông báo nộp thuế gửi cơ quan tiếp nhận hồ sơ theo cơ chế một cửa liên thông.

3. Thời hạn tiếp nhận, giải quyết hồ sơ miễn thuế, giảm thuế, không thu thuế, không chịu thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thuộc thẩm quyền của cơ quan hải quan thực hiện:

a) Thời hạn tiếp nhận, giải quyết hồ sơ miễn thuế, giảm thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo quy định của pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, pháp luật về hải quan;

b) Thời hạn tiếp nhận, giải quyết hồ sơ không thu thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thực hiện theo quy định của Bộ Tài chính;

c) Thời hạn tiếp nhận, giải quyết hồ sơ không chịu thuế, đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thực hiện theo quy định pháp luật về hải quan, pháp luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường, thuế giá trị gia tăng

4. Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chi tiết Điều này.

Mục 5**Khoanh tiền thuế nợ, xóa tiền thuế nợ****Điều 34. Khoanh tiền thuế nợ**

1. Các trường hợp khoanh tiền thuế nợ thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 20 Luật Quản lý thuế.

Cơ quan quản lý thuế không thực hiện khoanh tiền thuế nợ đối với chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của người nộp thuế đang hoạt động thuộc trường hợp quy định tại điểm b, d, đ khoản 1 Điều 20 Luật Quản lý thuế.

2. Việc khoanh tiền thuế nợ quy định tại điểm e khoản 1 Điều 20 Luật Quản lý thuế thực hiện như sau:

a) Người nộp thuế được khoanh tiền thuế nợ theo quy định tại điểm e khoản 1 Điều 20 Luật Quản lý thuế khi đáp ứng các tiêu chí sau:

a.1) Bị hạn chế quyền khai thác khoáng sản hoặc quyền sử dụng đất đai;

a.2) Nguyên nhân dẫn đến việc hạn chế quyền khai thác, sử dụng đất đai, khoáng sản phát sinh từ phía cơ quan nhà nước;

a.3) Có quyết định hoặc văn bản xác nhận của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về các nội dung: diện tích đất có vướng mắc, tổng diện tích đất trên giấy phép, thời điểm bắt đầu bị hạn chế và lý do bị hạn chế;

b) Người nộp thuế lập và gửi hồ sơ đề nghị khoanh tiền thuế nợ đến cơ quan thuế quản lý khoản thu;

c) Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền quy định tại điểm a.3 khoản 2 Điều này bao gồm: Bộ Nông nghiệp và Môi trường hoặc cơ quan chuyên môn thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường thực hiện nhiệm vụ cấp quyền khai thác khoáng sản; Ủy ban nhân dân các cấp hoặc cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện nhiệm vụ cấp quyền khai thác, sử dụng đất đai, khoáng sản. Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền này có trách nhiệm:

c.1) Có quyết định hoặc văn bản xác nhận về việc người nộp thuế bị hạn chế quyền khai thác khoáng sản, sử dụng đất đai theo đề nghị của người nộp thuế. Nội dung trên quyết định hoặc văn bản xác nhận phải thể hiện rõ: diện tích đất có vướng mắc, tổng diện tích đất trên giấy phép, thời điểm bắt đầu bị hạn chế và lý do bị hạn chế;

c.2) Thông báo bằng văn bản cho cơ quan thuế trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày người nộp thuế được tiếp tục khai thác khoáng sản hoặc sử dụng đất đai để cơ quan thuế chấm dứt việc khoanh nợ.

d) Cơ quan quản lý thuế có trách nhiệm gửi Quyết định khoan tiền thuế nợ, Quyết định chấm dứt hiệu lực của Quyết định khoan tiền thuế nợ đối với trường hợp quy định tại điểm e khoản 1 Điều 20 Luật Quản lý thuế cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp quyền khai thác, sử dụng đất đai, khoáng sản trong thời hạn 5 ngày làm việc kể từ ngày ban hành quyết định để phối hợp theo dõi.

3. Thời gian khoan tiền thuế nợ:

a) Thời gian khoan tiền thuế nợ đối với trường hợp quy định tại điểm a, b, d, đ khoản 1 Điều 20 Luật Quản lý thuế được tính từ ngày cơ quan quản lý thuế ban hành quyết định khoan tiền thuế nợ đến ngày cơ quan quản lý thuế ban hành quyết định chấm dứt hiệu lực của quyết định khoan tiền thuế nợ;

b) Thời gian khoan tiền thuế nợ đối với trường hợp quy định tại điểm c khoản 1 Điều 20 Luật Quản lý thuế được tính từ ngày Tòa án có thẩm quyền thông báo thụ lý đơn yêu cầu áp dụng thủ tục phục hồi, thụ lý đơn yêu cầu áp dụng thủ tục phá sản đến ngày cơ quan quản lý thuế ban hành quyết định chấm dứt hiệu lực của quyết định khoan tiền thuế nợ;

c) Thời gian khoan tiền thuế nợ đối với trường hợp quy định tại điểm e khoản 1 Điều 20 Luật Quản lý thuế được tính từ ngày người nộp thuế bị hạn chế quyền khai thác khoáng sản, quyền sử dụng đất đai do nguyên nhân từ các cơ quan nhà nước có thẩm quyền ghi trên văn bản xác nhận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đến khi người nộp thuế tiếp tục được khai thác khoáng sản, sử dụng đất đai theo văn bản xác nhận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

4. Số tiền thuế nợ được khoan:

a) Số tiền thuế nợ được khoan đối với trường hợp quy định tại điểm a, b, c, d, đ khoản 1 Điều 20 Luật Quản lý thuế là tổng số tiền thuế nợ của người nộp thuế tại thời điểm bắt đầu của thời gian khoan nợ theo quy định tại khoản 3 Điều này;

b) Số tiền thuế nợ được khoan đối với trường hợp quy định tại điểm e khoản 1 Điều 20 Luật Quản lý thuế là số tiền thuế nợ phát sinh từ việc bị hạn chế quyền khai thác, sử dụng đất đai, khoáng sản bao gồm: tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, tiền sử dụng khu vực biển, tiền thuế sử dụng đất phi nông nghiệp, tiền chậm nộp tương ứng.

c) Sau khi ban hành quyết định khoan tiền thuế nợ, trường hợp số tiền thuế nợ của người nộp thuế thay đổi thì cơ quan quản lý thuế thực hiện điều chỉnh số tiền thuế nợ được khoan.

5. Thủ trưởng cơ quan quản lý thuế quyết định việc khoan tiền thuế nợ, chấm dứt hiệu lực của quyết định khoan tiền thuế nợ đối với các khoản tiền thuế nợ được giao quản lý. Trong thời gian khoan tiền thuế nợ, cơ quan quản lý thuế

tiếp tục theo dõi các khoản tiền thuế nợ được khoan và phối hợp với các cơ quan có liên quan để thu hồi tiền thuế nợ khi người nộp thuế có khả năng nộp thuế hoặc thực hiện xóa nợ theo quy định tại Điều 21 Luật Quản lý thuế.

6. Trường hợp chấm dứt hiệu lực của quyết định khoan tiền thuế nợ bao gồm:

a) Người nộp thuế đã được khoan tiền theo quy định tại điểm b, c, d, đ khoản 1 Điều 20 Luật Quản lý thuế nhưng người nộp thuế tiếp tục sản xuất kinh doanh;

b) Người nộp thuế là cá nhân kinh doanh, hộ kinh doanh, doanh nghiệp tư nhân, công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên đã được khoan tiền thuế nợ theo quy định tại điểm b, c, d, đ khoản 1 Điều 20 Luật Quản lý thuế nhưng cơ quan quản lý thuế phát hiện cá nhân, chủ hộ kinh doanh, chủ doanh nghiệp/người đại diện theo pháp luật thành lập cơ sở kinh doanh hoặc doanh nghiệp khác;

c) Người nộp thuế đã được khoan tiền thuế nợ theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 20 Luật Quản lý thuế nhưng Tòa án hủy quyết định trước đó tuyên bố một người đã chết, mất tích, mất năng lực hành vi dân sự;

d) Người nộp thuế đã được khoan tiền thuế nợ theo quy định tại khoản 1 Điều 20 Luật Quản lý thuế nhưng số tiền thuế đã được cơ quan quản lý thuế ban hành quyết định khoan tiền thuế nợ đủ điều kiện để được xóa nợ theo quy định tại Điều 21 Luật Quản lý thuế;

đ) Người nộp thuế đã được khoan tiền thuế nợ theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 20 Luật Quản lý thuế nhưng Tòa án quyết định không mở thủ tục phá sản hoặc đình chỉ thủ tục phá sản; Tòa án công nhận phương án phục hồi hoạt động kinh doanh hoặc đình chỉ thủ tục phục hồi hoạt động kinh doanh theo quy định tại điểm a, b, c, d khoản 1 Điều 37 Luật Phục hồi, phá sản số 142/2025/QH15;

e) Người nộp thuế đã được khoan tiền thuế nợ theo quy định tại khoản 1 Điều 20 Luật Quản lý thuế nhưng người nộp thuế không còn nợ số tiền thuế nợ đã khoan;

g) Người nộp thuế đã được khoan tiền thuế nợ theo quy định tại điểm e khoản 1 Điều 20 Luật Quản lý thuế nhưng cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác nhận về việc người nộp thuế đã triển khai được dự án hoặc đã thực hiện khai thác khoáng sản.

7. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định trình tự, thủ tục chấm dứt hiệu lực của quyết định khoan tiền thuế nợ, quyết định điều chỉnh số tiền thuế nợ được khoan.

Điều 35. Xóa tiền thuế nợ

1. Các trường hợp được xóa tiền thuế nợ thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 21 Luật Quản lý thuế.

2. Các trường hợp bị ảnh hưởng bởi thiên tai, thảm họa, dịch bệnh có phạm vi rộng quy định tại điểm d khoản 1 Điều 21 Luật Quản lý thuế theo công bố của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Khi xảy ra các trường hợp thiên tai, thảm họa, dịch bệnh có phạm vi rộng theo công bố của cơ quan nhà nước có thẩm quyền thì Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan trình Chính phủ quy định trình tự thủ tục, hồ sơ xóa tiền thuế nợ của người nộp thuế.

3. Điều kiện xóa tiền thuế nợ:

a) **Đối với các khoản nợ tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, tiền sử dụng khu vực biển, tiền thuế sử dụng đất phi nông nghiệp, tiền chậm nộp phát sinh chỉ được xóa nợ khi người nộp thuế đã có quyết định thu hồi đất, quyền khai thác khoáng sản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;**

b) **Đối với trường hợp được xóa nợ theo quy định tại khoản 2 Điều này, người nộp thuế đã được miễn tiền chậm nộp theo quy định tại khoản 5 Điều 16 Luật Quản lý thuế và đã được gia hạn nộp thuế theo quy định tại điểm a khoản 7 Điều 14 Luật Quản lý thuế mà vẫn còn thiệt hại. Số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt được xóa không vượt quá giá trị thiệt hại còn lại của người nộp thuế.**

4. Thẩm quyền xóa tiền thuế nợ:

a) **Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định xóa các khoản nợ tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, tiền sử dụng khu vực biển, tiền thuế sử dụng đất phi nông nghiệp, tiền chậm nộp phát sinh trên địa bàn đối với các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 21 Luật Quản lý thuế;**

b) **Trưởng Thuế tỉnh, thành phố, Chi cục trưởng Chi cục thuế Doanh nghiệp lớn, Chi cục trưởng Chi cục thuế Thương mại điện tử và Chi cục trưởng Chi cục Hải quan khu vực, Chi cục trưởng Chi cục Điều tra chống buôn lậu, Chi cục trưởng Chi cục kiểm tra sau thông quan quyết định xóa nợ đối với người nộp thuế có tiền thuế nợ trên địa bàn, phạm vi quản lý hoặc khoản nợ phát sinh tại cơ quan quản lý thuế (không bao gồm các khoản tiền thuế nợ thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định tại điểm a khoản này) dưới 5.000.000.000 đồng;**

c) **Cục trưởng Cục Thuế, Cục trưởng Cục Hải quan quyết định xóa nợ đối với người nộp thuế có tiền thuế nợ (không bao gồm các khoản tiền thuế nợ thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định tại điểm a khoản này) từ 5.000.000.000 đồng đến dưới 10.000.000.000 đồng;**

d) **Bộ trưởng Bộ Tài chính quyết định xóa nợ đối với người nộp thuế có tiền thuế nợ (không bao gồm các khoản tiền thuế nợ thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định tại điểm a khoản này) từ 10.000.000.000 đồng trở lên;**

đ) **Người có thẩm quyền quyết định xóa tiền thuế nợ quy định tại khoản**

này có thẩm quyền quyết định phục hồi tiền thuế nợ đã được xóa;

e) Cơ quan quản lý thuế không tính tiền chậm nộp từ ngày ban hành quyết định xóa tiền thuế nợ đến ngày ban hành quyết định phục hồi tiền thuế nợ đã được xóa.

5. Thời hạn giải quyết hồ sơ xóa tiền thuế nợ:

a) Cơ quan, người có thẩm quyền đã nhận hồ sơ xóa tiền thuế nợ, **hồ sơ phục hồi tiền thuế nợ đã được xóa** phải thông báo cho cơ quan đã gửi hồ sơ để hoàn chỉnh khi hồ sơ chưa đầy đủ trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ;

b) Người có thẩm quyền phải ra quyết định xóa tiền thuế nợ, **quyết định phục hồi tiền thuế nợ đã được xóa** hoặc thông báo không thuộc diện được xóa tiền thuế nợ, **phục hồi tiền thuế nợ đã được xóa** cho cơ quan đã gửi hồ sơ trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.

6. *Cơ quan đăng ký kinh doanh có trách nhiệm phối hợp với cơ quan quản lý thuế khi giải quyết hồ sơ đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hợp tác xã, đăng ký hộ kinh doanh trong việc không cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hợp tác xã, đăng ký hộ kinh doanh cho cá nhân, cá nhân kinh doanh, chủ hộ gia đình, chủ hộ kinh doanh, chủ doanh nghiệp tư nhân, chủ công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên đã được xóa nợ theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 21 Luật Quản lý thuế khi chưa hoàn trả vào ngân sách nhà nước số tiền thuế đã được xóa nợ.*

7. Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn trình tự, thủ tục, hồ sơ phục hồi tiền thuế nợ đã được xóa.

Mục 6

Ấn định thuế

Điều 36. Căn cứ ấn định, phương pháp ấn định thuế của cơ quan thuế

1. Căn cứ ấn định thuế:

a) Cơ sở dữ liệu của cơ quan quản lý thuế và cơ sở dữ liệu thương mại;

b) So sánh doanh thu, **tỷ suất lợi nhuận**, số tiền thuế phải nộp bình quân tối thiểu của 03 cơ sở kinh doanh cùng mặt hàng, ngành, nghề, quy mô tại địa phương; trường hợp tại địa phương của cơ sở kinh doanh không có thông tin hoặc có nhưng không đủ thông tin về mặt hàng, ngành, nghề, quy mô của cơ sở kinh doanh thì so sánh với địa phương khác;

c) Giá theo bảng giá đất, hệ số điều chỉnh giá đất (nếu có) do Ủy ban nhân dân, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, thành phố ban hành tại thời điểm xác định giá tính thuế đối với trường hợp chuyển nhượng, thừa kế, cho tặng bất động sản;

d) Tài liệu và kết quả kiểm tra của cơ quan quản lý thuế; tài liệu, kết quả kiểm tra, thanh tra thuế có liên quan do cơ quan nhà nước có thẩm quyền gửi cho cơ quan thuế;

đ) Tỷ lệ thu thuế trên doanh thu đối với từng lĩnh vực, ngành, nghề theo quy định của pháp luật về thuế.

2. Phương pháp ấn định thuế:

a) Ấn định từng yếu tố liên quan đến việc xác định số thuế phải nộp theo quy định của pháp luật thuế đối với một số trường hợp như sau:

a.1) Qua kiểm tra hồ sơ khai thuế, cơ quan thuế có căn cứ cho rằng người nộp thuế khai chưa đầy đủ hoặc chưa chính xác các yếu tố làm cơ sở xác định số tiền thuế phải nộp, đã yêu cầu người nộp thuế khai bổ sung nhưng người nộp thuế không khai bổ sung hoặc khai bổ sung không chính xác, trung thực theo yêu cầu của cơ quan thuế;

a.2) Qua kiểm tra sổ kế toán, hóa đơn, chứng từ liên quan đến việc xác định số tiền thuế phải nộp của người nộp thuế hoặc qua kiểm tra, đối chiếu, xác minh, sổ kế toán, hóa đơn, chứng từ của tổ chức, hộ kinh doanh, cá nhân có liên quan, cơ quan thuế có cơ sở chứng minh người nộp thuế hạch toán không chính xác, không trung thực các yếu tố liên quan đến việc xác định số tiền thuế phải nộp;

a.3) Người nộp thuế hạch toán giá bán hàng hóa, dịch vụ không đúng với giá thực tế thanh toán làm giảm doanh thu tính thuế hoặc hạch toán giá mua hàng hóa, nguyên vật liệu phục vụ cho sản xuất, kinh doanh không theo giá thực tế thanh toán làm tăng chi phí, tăng thuế giá trị gia tăng được khấu trừ, giảm nghĩa vụ thuế phải nộp;

a.4) Người nộp thuế nộp hồ sơ khai thuế nhưng không xác định được các yếu tố làm cơ sở xác định căn cứ tính thuế hoặc có xác định được các yếu tố làm cơ sở xác định căn cứ tính thuế nhưng không tự tính được số tiền thuế phải nộp;

a.5) Người nộp thuế sử dụng chứng từ, tài liệu không phản ánh đúng bản chất giao dịch hoặc giá trị giao dịch thực tế để làm giảm nghĩa vụ thuế. Thực hiện các giao dịch không đúng với bản chất kinh tế nhằm mục đích giảm nghĩa vụ thuế;

a.6) Người nộp thuế không tuân thủ quy định về nghĩa vụ kê khai, xác định giá giao dịch liên kết hoặc không cung cấp thông tin theo quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có phát sinh giao dịch liên kết.

Trên cơ sở từng yếu tố bị ấn định, cơ quan thuế xác định số thuế phải nộp theo quy định của pháp luật thuế.

b) Ấn định số tiền thuế phải nộp theo tỷ lệ trên doanh thu.

Người nộp thuế nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp, ***nộp thuế thu nhập cá nhân theo thuế suất nhân doanh thu tính thuế, nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ % trên doanh thu hoặc thuế suất nhân giá trị gia tăng bị ấn định số tiền thuế phải nộp theo tỷ lệ trên doanh thu khi thuộc một***

trong các trường hợp quy định tại điểm a, b, c, d, đ, e, g và h khoản 2 Điều 24 Luật Quản lý thuế.

Trên cơ sở doanh thu đã ấn định, cơ quan thuế xác định số thuế phải nộp theo quy định của pháp luật thuế.

Điều 37. Thẩm quyền, thủ tục ấn định thuế của cơ quan thuế

1. Thẩm quyền ấn định thuế:

Thủ trưởng cơ quan thuế quy định tại điểm a khoản 2 Điều 2 Nghị định này.

2. Thủ tục ấn định thuế:

a) Khi ấn định thuế, cơ quan thuế gửi thông báo bằng văn bản cho người nộp thuế về việc ấn định thuế và ban hành quyết định ấn định thuế;

b) Cơ quan thuế ban hành quyết định ấn định thuế theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn, đồng thời gửi cho người nộp thuế trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ khi ký quyết định ấn định thuế. Quyết định ấn định thuế phải nêu rõ lý do ấn định thuế, căn cứ ấn định thuế, số tiền thuế ấn định, thời hạn nộp tiền thuế;

Trường hợp người nộp thuế thuộc diện nộp thuế theo thông báo của cơ quan thuế thì cơ quan thuế không phải ban hành quyết định ấn định thuế theo quy định tại khoản này;

c) Trường hợp cơ quan thuế thực hiện ấn định thuế qua kiểm tra thuế thì lý do ấn định thuế, căn cứ ấn định thuế, số tiền thuế ấn định, thời hạn nộp tiền thuế phải được ghi trong biên bản kiểm tra thuế, quyết định xử lý về thuế của cơ quan thuế;

d) Trường hợp người nộp thuế bị ấn định thuế theo quy định thì cơ quan thuế xử phạt vi phạm hành chính và tính tiền chậm nộp tiền thuế theo quy định của pháp luật.

Điều 38. Trách nhiệm của người nộp thuế, cơ quan thuế trong việc ấn định

1. Trách nhiệm của người nộp thuế:

Người nộp thuế phải nộp số tiền thuế bị ấn định theo quyết định xử lý về thuế của cơ quan thuế; trường hợp không đồng ý với số tiền thuế do cơ quan thuế ấn định thì người nộp thuế vẫn phải nộp số tiền thuế đó, đồng thời có quyền đề nghị cơ quan thuế giải thích hoặc khiếu nại, khởi kiện về việc ấn định thuế. Người nộp thuế có trách nhiệm cung cấp các hồ sơ, tài liệu để chứng minh cho việc khiếu nại, khởi kiện.

2. Trách nhiệm của cơ quan thuế:

a) Cơ quan thuế thông báo bằng văn bản cho người nộp thuế về lý do ấn định thuế, căn cứ ấn định thuế, số tiền thuế ấn định, thời hạn nộp tiền thuế ấn định;

b) Trường hợp cơ quan thuế thực hiện ấn định thuế qua kiểm tra thuế thì lý do ấn định thuế, căn cứ ấn định thuế, số tiền thuế ấn định, thời hạn nộp tiền thuế ấn định phải được ghi trong biên bản kiểm tra thuế, quyết định xử lý về thuế của cơ quan thuế;

c) Trường hợp số tiền thuế ấn định của cơ quan thuế lớn hơn số tiền thuế phải nộp theo quyết định giải quyết khiếu nại của cơ quan có thẩm quyền hoặc bản án, quyết định của Tòa án thì cơ quan thuế phải hoàn trả số tiền thuế nộp thừa;

d) Trường hợp số tiền thuế ấn định của cơ quan thuế nhỏ hơn số tiền thuế phải nộp theo quyết định giải quyết khiếu nại của cơ quan có thẩm quyền hoặc bản án, quyết định của Tòa án thì người nộp thuế có trách nhiệm nộp bổ sung. Cơ quan quản lý thuế chịu trách nhiệm về việc ấn định thuế.

Điều 39. Ấn định thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu

1. Các trường hợp ấn định thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 25 Luật Quản lý thuế và khoản 2 Điều này.

2. Các trường hợp ấn định thuế khác đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu do cơ quan hải quan hoặc cơ quan khác phát hiện gồm:

a) Người nộp thuế kê khai sai đối tượng miễn thuế, giảm thuế, hoàn thuế, không thu thuế, không chịu thuế; quá thời hạn quy định người nộp thuế không báo cáo hoặc báo cáo số liệu không chính xác với cơ quan hải quan; quá thời hạn quy định người nộp thuế không khai bổ sung hoặc khai bổ sung không đúng, không nộp bổ sung hồ sơ khai thuế theo yêu cầu của cơ quan hải quan hoặc đã nộp bổ sung hồ sơ khai thuế nhưng không có tài liệu hoặc hồ sơ để chứng minh các nội dung đã giải trình để cơ quan hải quan có cơ sở xem xét hoặc không đầy đủ, không chính xác các căn cứ tính thuế để xác định nghĩa vụ thuế theo quy định của pháp luật;

b) Người nộp thuế không chấp hành quyết định kiểm tra của cơ quan hải quan như: không chấp hành quyết định kiểm tra thuế, quyết định kiểm tra sau thông quan trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được quyết định; không chấp hành quyết định thanh tra thuế trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày công bố quyết định và cơ quan hải quan có đủ căn cứ ấn định thuế, trừ trường hợp được gia hạn thời hạn kiểm tra thuế, kiểm tra sau thông quan, thanh tra thuế hoặc trường hợp được tạm hoãn, tạm dừng kiểm tra thuế, kiểm tra sau thông quan theo quy định;

c) Hàng hóa nhập khẩu thuộc đối tượng miễn thuế, không chịu thuế nhưng người khai thuế tự ý thay đổi mục đích sử dụng hoặc chuyển tiêu thụ nội địa không kê khai, nộp thuế trên tờ khai hải quan mới theo quy định của pháp luật hoặc cơ quan hải quan, cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác định không đủ điều kiện được miễn thuế, không chịu thuế; hàng hóa là nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu hết thời hạn được miễn thuế 05 năm kể từ khi bắt đầu sản xuất của dự án đặc biệt ưu đãi đầu tư hoặc dự án đầu tư vào địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc

biệt khó khăn nhưng người khai thuế không kê khai nộp thuế; hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ không đúng quy định của pháp luật về thuế, pháp luật về hải quan, pháp luật về thương mại:

c.1) Trường hợp nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để gia công, sản xuất xuất khẩu chênh lệch âm (ít hơn) hoặc dương (nhiều hơn) so với số liệu đã báo cáo cơ quan hải quan, cơ quan hải quan thực hiện kiểm tra đã xác định được một phần nguyên nhân dẫn đến chênh lệch âm hoặc dương thì căn cứ hành vi vi phạm để xử lý và thực hiện ấn định thuế đối với toàn bộ phần chênh lệch bao gồm cả phần chênh lệch âm và phần chênh lệch dương;

c.2) Trường hợp nguyên liệu, vật tư nhập khẩu chênh lệch âm hoặc dương so với số liệu đã báo cáo cơ quan hải quan, doanh nghiệp đã giải trình và cơ quan hải quan đã thực hiện kiểm tra nhưng không xác định được nguyên nhân dẫn đến chênh lệch, không xác định được hành vi vi phạm thì cơ quan hải quan chỉ thực hiện ấn định thuế đối với số lượng nguyên liệu, vật tư chênh lệch âm. Đối với số lượng nguyên liệu, vật tư chênh lệch dương, người nộp thuế không thuộc trường hợp nêu tại điểm c1_ nhưng số nguyên liệu, vật tư này đã được doanh nghiệp sử dụng đúng mục đích gia công, sản xuất xuất khẩu thì cơ quan hải quan không thực hiện ấn định thuế. Doanh nghiệp phải chứng minh được đã theo dõi quản lý đối với nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để gia công, sản xuất xuất khẩu như đối với nguyên liệu, vật tư nhập khẩu lần đầu cho đến khi xuất khẩu hết sản phẩm;

c.3) Trường hợp hàng hóa nhập khẩu để gia công của doanh nghiệp trong nước có số lượng nguyên liệu, vật tư chênh lệch dương tại thời điểm đã hết thời hạn thực hiện hợp đồng gia công, bên nhận gia công đã quyết toán hợp đồng gia công với bên đặt gia công thì doanh nghiệp phải tái xuất hoặc kê khai, nộp thuế đối với phần nguyên liệu, vật tư chênh lệch dương, trừ trường hợp doanh nghiệp chuyển nguyên liệu, vật tư chênh lệch dương để thực hiện hợp đồng gia công khác. Trường hợp doanh nghiệp không kê khai, nộp thuế đối với phần nguyên liệu, vật tư chênh lệch dương thì cơ quan hải quan thực hiện ấn định thuế;

d) Hàng hóa nhập khẩu chưa hoàn thành thủ tục hải quan bị kê biên để bán đấu giá theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền hoặc bản án, quyết định của Tòa án thuộc đối tượng phải nộp thuế, cơ quan hải quan ấn định thuế để xác định số tiền thuế phải nộp và thông báo cho cơ quan, tổ chức thu tiền bán đấu giá để nộp thuế, trừ hàng hóa nhập khẩu bị tịch thu để bán đấu giá thuộc sở hữu toàn dân;

đ) Hàng hóa nhập khẩu thuộc đối tượng miễn thuế, không chịu thuế, người khai thuế cầm cố, thế chấp để làm tài sản bảo đảm các khoản vay, trường hợp tổ chức tín dụng phải xử lý tài sản cầm cố, thế chấp theo quy định của pháp luật để thu hồi nợ nhưng người khai thuế chưa kê khai tờ khai hải quan mới, nộp đủ thuế theo quy định của pháp luật về hải quan;

e) Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu trong các trường hợp khác do cơ quan hải quan hoặc cơ quan thanh tra, kiểm toán thực hiện kiểm tra, thanh tra, kiểm

toán tại trụ sở người khai thuế, tại cơ quan hải quan phát hiện người khai thuế không kê khai hoặc kê khai, tính thuế hoặc xác định số tiền thuế được miễn, giảm, hoàn, không thu thuế hoặc xác định không thuộc đối tượng chịu thuế không đúng quy định của pháp luật.

3. Cơ quan hải quan thực hiện ấn định dựa trên các căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 25 Luật Quản lý thuế.

Việc ấn định được thực hiện trong quá trình làm thủ tục hải quan, hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu sau khi đã được thông quan hoặc giải phóng hàng.

4. Phương pháp ấn định: cơ quan hải quan xác định các yếu tố của căn cứ tính thuế, phương pháp tính thuế nhằm xác định số tiền thuế mà người nộp thuế phải nộp.

5. Thẩm quyền quyết định ấn định thuế, sửa đổi, bổ sung quyết định ấn định thuế, hủy quyết định ấn định thuế: thủ trưởng cơ quan hải quan quy định tại điểm b khoản 2 Điều 2 Nghị định này.

6. Trách nhiệm của người nộp thuế:

a) Người nộp thuế, người được người nộp thuế ủy quyền, người bảo lãnh, người nộp thuế thay cho người nộp thuế có trách nhiệm nộp đủ số tiền thuế ấn định, tiền phạt, tiền chậm nộp theo quyết định ấn định của cơ quan hải quan;

a.1) Trường hợp hàng hóa nhập khẩu thuộc đối tượng miễn thuế, không chịu thuế, người khai thuế cầm cố, thế chấp để làm tài sản bảo đảm các khoản vay, người khai thuế chưa kê khai tờ khai hải quan mới, nộp đủ thuế theo quy định của pháp luật về hải quan nhưng tổ chức tín dụng phải xử lý tài sản cầm cố, thế chấp theo quy định của pháp luật để thu hồi nợ quy định tại điểm đ khoản 4 Điều này thì tổ chức tín dụng có trách nhiệm nộp thuế thay cho người khai thuế.

a.2) Trường hợp hàng hóa nhập khẩu chưa hoàn thành thủ tục hải quan bị cơ quan hải quan kê biên, bán đấu giá để cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế trong lĩnh vực hải quan, hàng hóa thuộc đối tượng miễn thuế, không chịu thuế bị kê biên, bán đấu giá theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền, bản án, quyết định của Tòa án thuộc đối tượng phải nộp thuế thì cơ quan, tổ chức thu tiền bán đấu giá có nghĩa vụ trích nộp tiền thu được từ tiền bán hàng đấu giá để nộp tiền thuế đối với hàng hóa bị kê biên, bán đấu giá cho cơ quan hải quan.

b) Người nộp thuế, người được người nộp thuế ủy quyền, người bảo lãnh, người nộp thuế thay cho người nộp thuế không đồng ý với quyết định ấn định thuế của cơ quan hải quan vẫn phải nộp đủ số tiền thuế ấn định, tiền chậm nộp, tiền phạt theo quy định tại điểm o khoản 2 Điều 37 Luật Quản lý, trừ trường hợp cơ quan có thẩm quyền quyết định tạm đình chỉ thực hiện quyết định ấn định thuế.

7. Trách nhiệm của cơ quan hải quan

a) Khi ấn định thuế cơ quan hải quan phải ban hành quyết định ấn định thuế theo quy định của Bộ Tài chính, gửi dự thảo quyết định ấn định thuế cho người nộp thuế đối với trường hợp quy định tại điểm e khoản 1 Điều 20 Nghị định này;

b) Trường hợp số tiền thuế ấn định của cơ quan hải quan lớn hơn số tiền thuế phải nộp theo quyết định giải quyết khiếu nại của cơ quan có thẩm quyền hoặc bản án, quyết định của Tòa án thì cơ quan hải quan phải hoàn trả lại số tiền thuế nộp thừa);

Trường hợp số tiền thuế ấn định của cơ quan hải quan nhỏ hơn số tiền thuế phải nộp theo quyết định giải quyết khiếu nại của cơ quan có thẩm quyền hoặc bản án, quyết định của Tòa án thì người nộp thuế có trách nhiệm nộp bổ sung. Cơ quan hải quan chịu trách nhiệm về việc ấn định thuế.

c) Trường hợp cơ quan hải quan có cơ sở xác định quyết định ấn định không đúng thì ban hành quyết định hủy quyết định ấn định theo quy định.

8. Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn trình tự ấn định thuế quy định tại Điều này.

Chương III

KHAI, NỘP THUẾ, KHOẢN THU KHÁC ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TRÊN NỀN TẢNG THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ, NỀN TẢNG SỐ

Mục 1

Khai, nộp thuế, khoản thu khác của tổ chức nước ngoài, cá nhân không cư trú có hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số và dịch vụ khác

Điều 40. Trực tiếp khai, tính, nộp thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt của tổ chức nước ngoài có phát sinh doanh thu tại Việt Nam thông qua hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số

1. Đăng ký giao dịch thuế điện tử và đăng ký thuế:

a) Tổ chức nước ngoài có hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số và các dịch vụ khác có phát sinh doanh thu tính thuế tại Việt Nam (sau đây gọi là nhà cung cấp nước ngoài) thực hiện đăng ký giao dịch thuế điện tử cùng với đăng ký thuế lần đầu và được cơ quan thuế cấp mã số thuế thông qua Hệ thống thông tin quản lý thuế.

Quy định tại điểm này không áp dụng đối với tổ chức ở nước ngoài mà toàn bộ doanh thu phát sinh tại Việt Nam đã được Tổ chức kinh doanh tại Việt Nam áp dụng phương pháp tính thuế giá trị gia tăng là phương pháp khấu trừ thuế hoặc chủ quản nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số thực hiện khấu trừ và nộp thay số thuế phải nộp theo quy định tại Điều 43 Nghị định này;

b) Trường hợp có thay đổi thông tin đăng ký thuế, nhà cung cấp nước ngoài thực hiện việc thay đổi thông tin theo hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

c) Thời hạn đăng ký thuế thực hiện theo quy định khoản 2 Điều 6 Nghị định này;

d) Điều kiện giao dịch thuế điện tử, trình tự, thủ tục, hồ sơ đăng ký giao dịch thuế điện tử, đăng ký thuế thực hiện theo hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

đ) Khi thực hiện đăng ký thuế lần đầu, nhà cung cấp nước ngoài có trách nhiệm khai báo đầy đủ thông tin về tài khoản nhận thanh toán có liên quan đến các giao dịch phát sinh doanh thu tại Việt Nam, bao gồm:

đ.1) Tài khoản ngân hàng, tài khoản thanh toán, ví điện tử hoặc các hình thức nhận thanh toán khác mà nhà cung cấp nước ngoài sử dụng để nhận tiền thanh toán từ tổ chức, cá nhân tại Việt Nam hoặc từ chủ quản nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số liên quan đến giao dịch phát sinh doanh thu tại Việt Nam;

đ.2) Thông tin khai báo bao gồm: tên tổ chức tín dụng hoặc tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán; quốc gia nơi mở tài khoản; số tài khoản hoặc mã định danh tài khoản; tên chủ tài khoản; loại tiền tệ của tài khoản;

2. Khai thuế, tính, nộp thuế:

a) Khai, nộp thuế: nhà cung cấp nước ngoài khai, nộp thuế theo tháng. Trường hợp nhà cung cấp nước ngoài không thường xuyên kinh doanh và phát sinh doanh thu tại Việt Nam thì được khai theo từng lần phát sinh;

b) Nhà cung cấp nước ngoài thực hiện tính thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật thuế giá trị gia tăng, thu nhập doanh nghiệp;

c) Nguyên tắc xác định doanh thu phát sinh tại Việt Nam để kê khai, tính thuế như sau:

c.1) Các loại thông tin được sử dụng để xác định giao dịch của tổ chức, cá nhân mua hàng hóa, dịch vụ phát sinh tại Việt Nam gồm: Thông tin liên quan đến việc thanh toán của tổ chức, cá nhân tại Việt Nam, thông tin tài khoản ngân hàng hoặc các thông tin tương tự mà tổ chức, cá nhân mua hàng sử dụng để thanh toán với nhà cung cấp nước ngoài; Thông tin về tình trạng cư trú của tổ chức (cá nhân) tại Việt Nam (thông tin địa chỉ thanh toán, địa chỉ giao hàng, địa chỉ nhà hoặc các thông tin tương tự mà tổ chức (cá nhân) mua hàng khai báo với nhà cung cấp nước ngoài); Thông tin về truy cập của tổ chức (cá nhân) tại Việt Nam (thông tin về mã vùng điện thoại quốc gia của thẻ SIM, địa chỉ IP, vị trí đường dây điện thoại cố định hoặc các thông tin tương tự của tổ chức, cá nhân mua hàng);

c.2) Khi xác định một giao dịch phát sinh tại Việt Nam để kê khai, tính thuế, nhà cung cấp nước ngoài thực hiện sử dụng 02 thông tin không mâu thuẫn nhau bao gồm một thông tin liên quan đến việc thanh toán của tổ chức (cá nhân) tại

Việt Nam và một thông tin về tình trạng cư trú hoặc thông tin về truy cập của tổ chức, cá nhân tại Việt Nam nêu trên. Trong trường hợp liên quan đến việc thanh toán của tổ chức, cá nhân không thu thập được hoặc mâu thuẫn với thông tin còn lại, nhà cung cấp nước ngoài được phép sử dụng 02 thông tin không mâu thuẫn nhau bao gồm một thông tin về tình trạng cư trú và một thông tin về truy cập của tổ chức, cá nhân tại Việt Nam;

d) Thủ tục, hồ sơ khai, nộp thuế, xử lý tiền thuế, **tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa (không bao gồm hoàn thuế)**: Nhà cung cấp nước ngoài thực hiện khai thuế trực tiếp tại Hệ thống thông tin quản lý thuế, sử dụng mã xác thực giao dịch điện tử do cơ quan thuế quản lý cấp và gửi hồ sơ khai thuế điện tử, hồ sơ khai bổ sung, hồ sơ đề nghị xử lý tiền thuế nộp thừa cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp theo hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

đ) Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế thực hiện theo quy định Điều 10 Nghị định này;

e) Thời hạn nộp thuế thực hiện theo quy định điểm a khoản 1 Điều 14 Luật quản lý thuế.

3. Trách nhiệm của nhà cung cấp nước ngoài:

a) Phải lưu trữ các thông tin được sử dụng để xác định giao dịch của tổ chức, cá nhân mua hàng phát sinh tại Việt Nam theo quy định tại khoản 2 Điều này phục vụ công tác kiểm tra của cơ quan thuế.

b) Rà soát, xác nhận tính chính xác, đầy đủ của thông tin tài khoản nhận thanh toán đã khai báo theo định kỳ hàng năm, cùng thời điểm với kỳ khai thuế tháng 12. Trường hợp không có thay đổi, nhà cung cấp nước ngoài xác nhận thông tin không thay đổi thông qua Hệ thống thông tin quản lý thuế.

4. Trường hợp nhà cung cấp nước ngoài thuộc nước hoặc vùng lãnh thổ đã ký kết Hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam thì thực hiện thủ tục miễn thuế, giảm thuế theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 32 Nghị định này.

5. Nhà cung cấp nước ngoài mà toàn bộ doanh thu phát sinh tại Việt Nam đã được khấu trừ và nộp thay số thuế phải nộp theo quy định tại Điều 43 Nghị định này thì không phải khai thuế đối với số thuế đã được khấu trừ và nộp thay.

6. Nhà cung cấp nước ngoài chấm dứt hoạt động kinh doanh tại Việt Nam phải thông báo cho cơ quan thuế về việc chấm dứt hoạt động và nộp đủ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế (nếu có) cho cơ quan thuế Việt Nam; Nhà cung cấp nước ngoài tự kê khai, tự nộp, tự chịu trách nhiệm trong việc hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế tại Việt Nam.

Điều 41. Ủy quyền thực hiện đăng ký thuế, khai thuế, nộp thuế tại Việt Nam của Nhà cung cấp nước ngoài

1. Trường hợp nhà cung cấp nước ngoài thực hiện ủy quyền cho tổ chức hoạt động theo pháp luật Việt Nam, đại lý thuế (sau đây gọi là bên được ủy quyền) thì bên được ủy quyền có trách nhiệm thực hiện các thủ tục về thuế theo hợp đồng đã ký với nhà cung cấp nước ngoài như trường hợp quy định tại Điều 40 Nghị định này. Trình tự thủ tục kê khai, nộp thuế thực hiện theo hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Trường hợp nhà cung cấp nước ngoài đã trực tiếp đăng ký thuế, kê khai, nộp thuế tại Việt Nam mà chuyển sang ủy quyền cho tổ chức, đại lý thuế kê khai, nộp thuế thay thì thực hiện thông báo cho cơ quan thuế theo hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Điều 42. Trực tiếp khai thuế, tính thuế của cá nhân không cư trú có hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số không có chức năng đặt hàng trực tuyến và chức năng thanh toán

1. Đăng ký giao dịch thuế điện tử và đăng ký thuế:

a) Cá nhân không cư trú thực hiện đăng ký giao dịch thuế điện tử cùng với đăng ký thuế lần đầu thông qua hồ sơ khai thuế và được cơ quan thuế cấp mã số thuế thông qua Hệ thống thông tin quản lý thuế;

b) Trường hợp có thay đổi thông tin đăng ký thuế, cá nhân không cư trú thực hiện việc thay đổi thông tin thông qua hồ sơ khai thuế;

c) Thời hạn đăng ký thuế thực hiện theo quy định khoản 2 Điều 6 Nghị định này;

2. Khai thuế, tính thuế, nộp thuế:

a) Cá nhân không cư trú thực hiện khai thuế theo từng lần phát sinh;

b) Cá nhân không cư trú tính thuế theo quy định của pháp luật thuế.

3. Điều kiện giao dịch thuế điện tử, trình tự, thủ tục, hồ sơ đăng ký giao dịch thuế điện tử, đăng ký thuế, thủ tục đăng ký thuế, thời hạn nộp hồ sơ khai thuế, kê khai, nộp thuế, xử lý tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa (không bao gồm hoàn thuế), cơ quan thuế tiếp nhận và xử lý hồ sơ thực hiện theo hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Mục 2

Phạm vi trách nhiệm, cách thức khấu trừ, nộp thuế thay, kê khai số thuế đã khấu trừ của chủ quản nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số có chức năng đặt hàng trực tuyến và chức năng thanh toán, của tổ chức kinh doanh tại Việt Nam

Điều 43. Khấu trừ, nộp thuế thay đối với hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử

1. Chủ quản nền tảng thương mại điện tử có chức năng đặt hàng trực tuyến và chức năng thanh toán (trong nước và ngoài nước), bao gồm chủ sở hữu trực

tiếp quản lý nền tảng hoặc tổ chức, cá nhân được ủy quyền quản lý nền tảng, hoặc tổ chức tại Việt Nam thay mặt nhà cung cấp nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số ở nước ngoài thực hiện chi trả thu nhập cho hộ, cá nhân từ sản phẩm, dịch vụ nội dung thông tin số theo quy định pháp luật về công nghệ thông tin thực hiện khấu trừ, khai thuế, nộp thuế thay đổi với hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử của hộ, cá nhân kinh doanh như sau:

a) Khấu trừ, nộp thuế giá trị gia tăng đối với từng giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ phát sinh doanh thu tại Việt Nam của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh theo quy định của pháp luật thuế giá trị gia tăng;

b) Khấu trừ, nộp thuế thu nhập cá nhân theo quy định pháp luật thuế thu nhập cá nhân:

b.1) Khấu trừ, nộp thuế thu nhập cá nhân đối với từng giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ phát sinh doanh thu trong và ngoài lãnh thổ Việt Nam của cá nhân cư trú;

b.2) Khấu trừ, nộp thuế thu nhập cá nhân đối với từng giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ phát sinh doanh thu tại Việt Nam của cá nhân không cư trú.

2. Chủ quản nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số có chức năng đặt hàng trực tuyến và chức năng thanh toán (trong nước và ngoài nước) thực hiện khấu trừ, nộp thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật thuế giá trị gia tăng, pháp luật thuế thu nhập doanh nghiệp đối với từng giao dịch cung cấp hàng hóa, dịch vụ phát sinh doanh thu tại Việt Nam của tổ chức ở nước ngoài có hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số.

3. Tổ chức kinh doanh tại Việt Nam áp dụng phương pháp khấu trừ thuế giá trị gia tăng khi mua hàng hóa, dịch vụ của nhà cung cấp ở nước ngoài, cá nhân không cư trú thông qua thương mại điện tử hoặc nền tảng số có trách nhiệm:

a) Khấu trừ, nộp thay thuế giá trị gia tăng đối với việc cung cấp dịch vụ theo quy định của pháp luật thuế giá trị gia tăng đối với nhà cung cấp ở nước ngoài, cá nhân không cư trú;

b) Khấu trừ, nộp thay thuế thu nhập doanh nghiệp đối với nhà cung cấp ở nước ngoài là tổ chức theo quy định của pháp luật thuế thu nhập doanh nghiệp;

c) Khấu trừ, nộp thay thuế thu nhập cá nhân đối với cá nhân không cư trú theo quy định pháp luật thuế thu nhập cá nhân.

Điều 44. Thời điểm khấu trừ và căn cứ xác định số thuế phải nộp

1. Thời điểm khấu trừ được xác định như sau:

a) Đối với tổ chức kinh doanh tại Việt Nam quy định tại khoản 3 Điều 43 Nghị định này là thời điểm thanh toán cho nhà cung cấp nước ngoài;

b) Đối với chủ quản nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số là thời điểm xác nhận giao dịch thành công và chấp nhận thanh toán. Trường hợp tổ chức kinh doanh tại Việt Nam đã thực hiện khấu trừ theo quy định tại điểm a khoản này thì chủ quản nền tảng thương mại điện tử nền tảng số khác có chức năng thanh toán và chức năng đặt hàng trực tuyến không thực hiện khấu trừ thuế đối với cùng giao dịch đó.

2. Số thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân phải thực hiện khấu trừ theo quy định của pháp luật thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân.

Cục trưởng Cục Thuế hướng dẫn việc tiếp nhận, kiểm tra, đối chiếu dữ liệu để giải quyết hoàn thuế tự động trên hệ thống ứng dụng công nghệ thông tin của ngành thuế đối với hồ sơ hoàn thuế của hộ, cá nhân có hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử theo quy định của pháp luật quản lý thuế; cung cấp thông tin số thuế do tổ chức quản lý nền tảng thương mại điện tử đã khấu trừ, nộp thay cho hộ, cá nhân qua tài khoản thuế điện tử của người nộp thuế; hỗ trợ hộ, cá nhân sử dụng số định danh cá nhân thay cho mã số thuế khi mã số thuế đã được tích hợp vào số định danh cá nhân

3. Trường hợp tổ chức kinh doanh tại Việt Nam, chủ quản nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số thuộc đối tượng khấu trừ, nộp thay không xác định được giao dịch phát sinh doanh thu từ nền tảng thương mại điện tử là hàng hóa hay dịch vụ hoặc loại dịch vụ thì việc xác định số thuế phải khấu trừ thực hiện theo mức tỷ lệ % cao nhất theo quy định tại pháp luật thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân.

4. Doanh thu phát sinh tại Việt Nam làm căn cứ khấu trừ là số tiền bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ mà tổ chức nước ngoài, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh được hưởng do tổ chức kinh doanh tại Việt Nam chi trả hoặc chủ quản nền tảng thu hộ.

Điều 45. Cách thức kê khai và nộp số thuế đã khấu trừ

1. Chủ quản nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số thực hiện kê khai số thuế đã khấu trừ theo tháng.

Đối với giao dịch bị hủy hoặc trả lại hàng thì chủ quản nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số thực hiện bù trừ số thuế đã khấu trừ, nộp thay của giao dịch bị hủy hoặc trả lại hàng với số thuế phải khấu trừ, nộp thay của các giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Số thuế nộp thay của tổ chức quản lý nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số được xác định bằng tổng số thuế của các giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ sau khi bù trừ với tổng số thuế các giao dịch bị hủy hoặc trả lại hàng của tổ chức nước ngoài, hộ, cá nhân (nếu có).

Chủ quản nền tảng thương mại điện tử, **tổ chức có hoạt động kinh tế số khác** ở trong nước được cấp mã số thuế riêng để kê khai và nộp thay số thuế đã khấu trừ theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

Chủ quản nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số ở nước ngoài được cấp mã số thuế để thực hiện nghĩa vụ thuế phát sinh tại Việt Nam (nếu có) như quy định đối với nhà cung cấp nước ngoài theo quy định tại khoản 1 Điều 40 Nghị định này và được sử dụng mã số thuế này để kê khai và nộp số thuế đã khấu trừ.

2. Tổ chức kinh doanh tại Việt Nam thực hiện kê khai số thuế đã khấu trừ theo từng lần phát sinh. Trường hợp phát sinh nhiều lần trong tháng thì được khai theo tháng.

3. Thời hạn nộp hồ sơ khai và nộp số thuế đã khấu trừ thực hiện theo quy định tại Điều 10 Nghị định này.

4. Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn hồ sơ kê khai số thuế đã khấu trừ, cơ quan thuế tiếp nhận, xử lý hồ sơ khai thuế.

Điều 46. Trách nhiệm của chủ quản nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số thuộc đối tượng khấu trừ, nộp thuế thay

1. Thực hiện quản lý tên và mật khẩu của các tài khoản đã được cơ quan thuế cấp; lưu giữ dữ liệu giao dịch kinh doanh, thông tin và tài liệu liên quan đến việc xác định số thuế phải nộp, số thuế đã khấu trừ của tổ chức nước ngoài, hộ, cá nhân theo quy định pháp luật về quản lý thuế.

2. Thực hiện khấu trừ thuế, kê khai số thuế đã khấu trừ, nộp số thuế đã khấu trừ chính xác, đầy đủ theo thông tin cung cấp của tổ chức nước ngoài, hộ, cá nhân và theo quy định tại Nghị định này; chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực, đầy đủ của hồ sơ thuế.

3. Thực hiện trả đầy đủ, kịp thời số tiền thuế đã khấu trừ, nộp thay của tổ chức nước ngoài, hộ, cá nhân đối với các giao dịch bị hủy hoặc trả lại hàng.

4. Tổ chức nước ngoài, hộ, cá nhân đã được chủ quản nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số khấu trừ, kê khai, nộp thay số thuế giá trị gia tăng, số thuế thu nhập doanh nghiệp, số thuế thu nhập cá nhân theo quy định tại Điều này thì không phải khai, nộp thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân đối với các hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số đã được tổ chức quản lý nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số khấu trừ, nộp thuế thay, **trừ trường hợp cá nhân cư trú lựa chọn áp dụng hoặc thuộc đối tượng áp dụng thuế thu nhập cá nhân theo phương pháp thu nhập tính thuế nhân (x) thuế suất** theo quy định của pháp luật thuế thu nhập cá nhân thì cá nhân cư trú thực hiện kê khai doanh thu kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử để áp dụng tính thuế theo phương pháp thu nhập tính thuế nhân (x) thuế suất. Số thuế thu nhập cá nhân đã được chủ quản nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số khấu trừ, kê khai, nộp thay được trừ khi xác định số thuế thu nhập cá nhân phải nộp.

5. Tổ chức nước ngoài có hoạt động kinh doanh thương mại điện tử, kinh doanh dựa trên nền tảng số với tổ chức, cá nhân tại Việt Nam, có doanh thu từ Việt Nam chưa được tổ chức quản lý nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số nước ngoài khấu trừ, kê khai, nộp thay có trách nhiệm trực tiếp đăng ký, khai thuế, nộp thuế thông qua Hệ thống thông tin quản lý thuế.

Chương IV

HỢP TÁC QUỐC TẾ VỀ THUẾ; CHẾ ĐỘ ƯU TIÊN CHO NGƯỜI NỘP THUẾ; ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ, DỮ LIỆU VÀ CHUYỂN ĐỔI SỐ TRONG QUẢN LÝ THUẾ

Điều 47. Hợp tác và hỗ trợ hành chính về thuế với cơ quan thuế nước ngoài, tổ chức quốc tế

Hợp tác và hỗ trợ hành chính thuế khác với cơ quan thuế nước ngoài, tổ chức quốc tế quy định tại điểm e khoản 2 Điều 30 Luật Quản lý thuế gồm:

1. Hỗ trợ thu thuế:

a) Đề nghị cơ quan quản lý thuế nước ngoài và các cơ quan có thẩm quyền thực hiện hỗ trợ thu thuế tại nước ngoài đối với các khoản nợ thuế tại Việt Nam mà người nộp thuế có nghĩa vụ phải nộp khi người nộp thuế không còn ở Việt Nam;

b) Thực hiện hỗ trợ thu thuế theo đề nghị của cơ quan quản lý thuế nước ngoài đối với các khoản nợ thuế phải nộp tại nước ngoài của người nộp thuế tại Việt Nam bằng biện pháp đôn đốc thu nợ thuế theo quy định của pháp luật về quản lý thuế và phù hợp với thực tiễn quản lý thuế của Việt Nam.

2. Kiểm tra thuế đồng thời theo Hiệp định đa phương về hỗ trợ hành chính thuế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên gồm các nội dung sau:

a) Đề nghị cơ quan quản lý thuế nước ngoài phối hợp thực hiện kiểm tra thuế tại nước ngoài vào cùng thời điểm đối với các vấn đề thuế của một hoặc nhiều người nộp thuế có lợi ích chung hoặc có liên quan;

b) Xem xét thực hiện kiểm tra thuế đồng thời tại Việt Nam theo đề nghị của cơ quan quản lý thuế nước ngoài đối với các vấn đề thuế của một hoặc nhiều người nộp thuế tại Việt Nam có lợi ích chung hoặc có liên quan.

c) Cơ quan thuế Việt Nam tham vấn với cơ quan quản lý thuế nước ngoài để xác định các trường hợp và quy trình thực hiện kiểm tra thuế đồng thời phù hợp với quy định pháp luật của mỗi nước.

Điều 48. Điều kiện, phạm vi, hình thức áp dụng và thu hồi chế độ ưu tiên đối với người nộp thuế

1. Các hình thức ưu tiên đối với người nộp thuế, bao gồm:

a) Ưu tiên áp dụng quy trình tự động, rút gọn trong thực hiện thủ tục hành chính thuế.

b) Ưu tiên về thời gian giải quyết hồ sơ hoàn thuế, miễn thuế, giảm thuế và các thủ tục hành chính thuế khác.

c) Ưu tiên về phương thức kiểm tra, giám sát trên cơ sở dữ liệu điện tử và giảm tần suất kiểm tra tại trụ sở người nộp thuế.

d) Ưu tiên về dịch vụ hỗ trợ trong thực hiện nghĩa vụ thuế và kênh trao đổi thông tin trực tiếp với cơ quan thuế.

2. Phạm vi áp dụng chế độ ưu tiên:

a) Người nộp thuế được thực hiện các thủ tục về miễn thuế, giảm thuế, hoàn thuế, gia hạn thời hạn khai thuế, gia hạn nộp thuế, xác nhận tình trạng nợ thuế, xác nhận nghĩa vụ thuế và các thủ tục hành chính thuế khác theo quy trình tự động, rút gọn, thời gian xử lý ưu tiên và kênh hỗ trợ người nộp thuế ưu tiên.

b) Cơ quan Thuế thực hiện chế độ ưu tiên trong công tác quản lý thuế, như sau:

b.1) Ưu tiên xử lý trước so với các hồ sơ thông thường trong cùng loại thủ tục, trừ trường hợp kết quả đánh giá rủi ro của cơ quan thuế xác định người nộp thuế có dấu hiệu rủi ro cao hoặc rủi ro rất cao.

b.2) Ưu tiên triển khai việc hoàn thuế, miễn thuế, giảm thuế khi thuộc đối tượng được miễn, giảm thuế theo quy định của pháp luật về thuế theo quy định tại khoản 3 Điều 18 và khoản 4 Điều 19 Luật Quản lý thuế.

b.3) Thực hiện kiểm tra, giám sát từ xa trên cơ sở dữ liệu điện tử do người nộp thuế cung cấp hoặc kết nối với hệ thống thông tin quản lý thuế.

b.4) Ưu tiên biểu dương, khen thưởng theo quy định của pháp luật.

b.5) Ưu tiên cung cấp ngay dịch vụ hỗ trợ, tư vấn cụ thể về các chính sách thuế, các vấn đề trong thực hiện thủ tục hành chính thuế.

3. Điều kiện áp dụng chế độ ưu tiên, bao gồm:

a) Tuân thủ tốt pháp luật về thuế và được cơ quan thuế đánh giá thuộc hạng rủi ro thấp trong hệ thống quản lý rủi ro trong thời hạn tối thiểu 02 năm liên tục liền kề trước năm đề nghị áp dụng chế độ ưu tiên.

b) Kết nối, chia sẻ dữ liệu điện tử với hệ thống thông tin quản lý thuế theo chuẩn kỹ thuật và chuẩn dữ liệu của Bộ Tài chính, bảo đảm khả năng đối chiếu, kiểm tra và phân tích rủi ro theo thời gian thực hoặc định kỳ.

c) Thực hiện đầy đủ việc lập, lưu trữ và truyền dữ liệu điện tử về sổ kế toán; hóa đơn điện tử; chứng từ kế toán; dữ liệu giao dịch liên quan đến nghĩa vụ thuế.

d) Có hệ thống kiểm soát nội bộ và cơ chế quản trị rủi ro thuế nhằm bảo đảm việc tuân thủ pháp luật thuế.

đ) Thực hiện ghi sổ kế toán, lập và trình bày Báo cáo tài chính theo đúng chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam hoặc chuẩn mực kế toán tài chính được chấp nhận; chấp hành tốt quy định của pháp luật về kế toán, kiểm toán.

4. Cơ quan thuế thực hiện áp dụng chế độ ưu tiên như sau:

a) Thủ trưởng cơ quan thuế quyết định công nhận, gia hạn, tạm dừng, thu hồi và cấp lại chế độ ưu tiên đối với người nộp thuế đáp ứng điều kiện áp dụng chế độ ưu tiên được thực hiện trên cơ sở kết quả đánh giá mức độ tuân thủ và phân loại rủi ro trong hệ thống thông tin quản lý thuế theo quy định của Bộ Tài chính.

b) Cơ quan thuế quản lý trực tiếp người nộp thuế có trách nhiệm rà soát, xác nhận việc đáp ứng các điều kiện áp dụng chế độ ưu tiên và tổ chức thực hiện, giám sát việc duy trì các điều kiện áp dụng chế độ ưu tiên theo quy định.

5. Cơ quan thuế thực hiện tạm dừng, thu hồi, cấp lại chế độ ưu tiên như sau:

a) Trường hợp kết quả đánh giá trong hệ thống thông tin quản lý thuế hoặc thông tin do cơ quan thuế thu thập được cho thấy người nộp thuế có dấu hiệu vi phạm pháp luật về thuế hoặc không còn đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 3 Điều này, Thủ trưởng cơ quan thuế thông báo tạm dừng áp dụng chế độ ưu tiên để thực hiện việc rà soát, xác minh.

b) Trường hợp kết quả rà soát, xác minh xác định người nộp thuế không đáp ứng các điều kiện áp dụng chế độ ưu tiên hoặc có hành vi vi phạm pháp luật về thuế thì Thủ trưởng cơ quan thuế quyết định thu hồi việc áp dụng chế độ ưu tiên.

c) Người nộp thuế đã bị thu hồi chế độ ưu tiên được xem xét cấp lại khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại khoản 3 Điều này trên cơ sở kết quả đánh giá mức độ tuân thủ và phân loại rủi ro trong hệ thống thông tin quản lý thuế.

6. Đối với doanh nghiệp ưu tiên trong lĩnh vực hải quan thực hiện theo quy định tại Luật Hải quan, Luật số 90/2025/QH15, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn có liên quan và thực hiện theo quy định tại Nghị định này như sau:

a) Chế độ ưu tiên đối với doanh nghiệp: Được hoàn thuế trước, kiểm tra sau, được thực hiện nộp thuế cho tờ khai hải quan đã thông quan hoặc giải phóng hàng hóa trong tháng chậm nhất vào ngày thứ mười của tháng kế tiếp theo quy định tại khoản 2 Điều 9 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu;

b) Thỏa thuận công nhận lẫn nhau về doanh nghiệp ưu tiên:

b.1) Bộ trưởng Bộ Tài chính ký thỏa thuận công nhận lẫn nhau về doanh nghiệp ưu tiên trong lĩnh vực hải quan theo quy định của pháp luật về ký kết và thực hiện thỏa thuận quốc tế;

b.2) Doanh nghiệp ưu tiên của nước có ký thỏa thuận công nhận lẫn nhau về doanh nghiệp ưu tiên với Việt Nam được áp dụng các biện pháp ưu tiên về thủ tục hải quan, thủ tục thuế theo thỏa thuận đã ký. Danh sách các doanh nghiệp ưu tiên của nước đối tác được hưởng chế độ ưu tiên được quy định cụ thể tại thỏa thuận.

Điều 49. Nguyên tắc và nội dung ứng dụng công nghệ, dữ liệu và chuyển đổi số trong quản lý thuế

1. Nguyên tắc ứng dụng công nghệ, dữ liệu và chuyển đổi số

a) Ứng dụng công nghệ số hiện đại, tự động hóa quy trình nghiệp vụ; kết nối, chia sẻ dữ liệu số với các cơ quan tổ chức có liên quan để xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu lớn trong công tác quản lý thuế; áp dụng tiêu chuẩn bảo đảm an ninh mạng, bảo vệ dữ liệu và quyền riêng tư theo quy định của pháp luật-trên môi trường số theo quy định;

b) Việc chuyển đổi số trong quản lý thuế thực hiện theo nguyên tắc lấy người sử dụng làm trung tâm, nâng cao chất lượng phục vụ; Bảo đảm minh bạch và trách nhiệm giải trình đối với quyết định dựa trên công nghệ số nhằm nâng cao niềm tin của người sử dụng

2. Nội dung ứng dụng công nghệ, dữ liệu và chuyển đổi số:

a) Cơ quan quản lý thuế khai thác, sử dụng dữ liệu trên Hệ thống thông tin quản lý thuế để quản lý đối tượng chịu thuế, căn cứ tính thuế, nghĩa vụ thuế của người nộp thuế, phân tích, đánh giá rủi ro trong quản lý thuế, phát hiện và xử lý các vi phạm, hành vi vi phạm pháp luật thuế; hợp tác quốc tế về trao đổi thông tin, hỗ trợ thu thuế và quản lý thuế dựa trên quản lý rủi ro.

b) Cơ quan quản lý thuế tổ chức thực hiện chuyển đổi số trong xử lý nghiệp vụ, tự động hóa quy trình quản lý trên cơ sở dữ liệu và quản lý rủi ro; số hóa, chuẩn hóa, quản trị dữ liệu thuế;

c) Cơ quan quản lý thuế khuyến khích tổ chức, cá nhân tham gia phát triển giải pháp công nghệ phục vụ quản lý thuế hiện đại, cung cấp các dịch vụ phục vụ giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế.

Điều 50. Giao dịch điện tử trong quản lý thuế

1. Giao dịch điện tử giữa người nộp thuế và cơ quan quản lý thuế bao gồm việc giao dịch trong thực hiện thủ tục hành chính, gửi văn bản, thông báo, quyết định hành chính thuế của cơ quan quản lý thuế, cung cấp dịch vụ hỗ trợ người nộp thuế, việc thực hiện bằng phương thức điện tử.

Người nộp thuế thuộc đối tượng có hoàn cảnh đặc biệt gồm người cao tuổi, người khuyết tật, người thuộc diện bảo trợ xã hội, người cư trú tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn hoặc thuộc trường hợp bất khả kháng khác thì thực hiện hình thức giao dịch trực tiếp hoặc qua bưu chính.

2. Người nộp thuế đã thực hiện giao dịch điện tử trong quản lý thuế thì không phải thực hiện bằng phương tiện giao dịch khác.

3. Cơ quan quản lý thuế khi tiếp nhận, trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính thuế cho người nộp thuế bằng phương thức điện tử phải xác nhận việc hoàn thành giao dịch điện tử của người nộp thuế, bảo đảm quyền của người nộp thuế quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 38 của Luật quản lý thuế.

4. Người nộp thuế phải thực hiện yêu cầu của cơ quan quản lý thuế nêu tại văn bản, thông báo, quyết định hành chính thuế điện tử như đối với văn bản, thông báo, quyết định hành chính thuế bằng giấy của cơ quan quản lý thuế.

5. Hồ sơ thuế điện tử, chứng từ điện tử sử dụng trong giao dịch điện tử có giá trị pháp lý như hồ sơ thuế, chứng từ bằng giấy khi bảo đảm tính toàn vẹn của thông điệp dữ liệu, có thể truy cập và sử dụng được dưới dạng hoàn chỉnh theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử. Trường hợp pháp luật yêu cầu có chữ ký thì hồ sơ thuế, chứng từ điện tử phải có chữ ký điện tử, chữ ký số hợp pháp.

6. Người nộp thuế sử dụng danh tính điện tử theo quy định của pháp luật về định danh và xác thực điện tử để thực hiện giao dịch điện tử trong quản lý thuế.

7. Người nộp thuế lập và gửi hồ sơ thuế điện tử, chứng từ nộp ngân sách nhà nước điện tử trực tuyến và tiếp nhận các thông báo, kết quả giải quyết hồ sơ thuế điện tử từ cơ quan quản lý thuế thông qua Công dịch vụ công quốc gia hoặc Hệ thống thông tin quản lý thuế hoặc qua tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN.

8. Người nộp thuế tiếp nhận các văn bản, thông báo, quyết định hành chính thuế, các dịch vụ hỗ trợ người nộp thuế từ cơ quan quản lý thuế thông qua Công dịch vụ công quốc gia hoặc Hệ thống thông tin quản lý thuế hoặc qua tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN.

9. Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền, tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN, tổ chức khác có liên quan thực hiện giao dịch điện tử với cơ quan thuế trong việc tiếp nhận thông tin và giải quyết thủ tục hành chính cho người nộp thuế.

10. Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chi tiết Điều này.

Điều 51. Cơ sở dữ liệu trong Hệ thống thông tin quản lý thuế

1. Cơ sở dữ liệu trong Hệ thống thông tin quản lý thuế (gọi tắt là cơ sở dữ liệu quản lý thuế) gồm thông tin người nộp thuế do người nộp thuế kê khai, cung cấp; thông tin nghiệp vụ của cơ quan thuế; thông tin do cơ quan

thuế thu thập trong quá trình quản lý thuế; thông tin người nộp thuế do cơ quan nhà nước, cơ quan thuế nước ngoài cung cấp; thông tin, dữ liệu do cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành, cơ sở dữ liệu thương mại, cơ sở dữ liệu khác của các cơ quan, tổ chức quản lý, kết nối, chia sẻ cho Hệ thống thông tin quản lý thuế; thông tin do cơ quan quản lý thuế thu thập thông qua hợp tác quốc tế về thuế và thông tin dữ liệu từ các nguồn khác có liên quan đến người nộp thuế.

2. Việc quản lý, sao lưu và bảo vệ cơ sở dữ liệu quản lý thuế được thực hiện như sau:

a) Cơ sở dữ liệu quản lý thuế phải được sao lưu thường xuyên, lưu trữ an toàn tại cơ quan quản lý thuế và hệ thống lưu trữ dự phòng. Việc sao lưu phải bảo đảm an toàn, bảo mật dữ liệu; được kiểm tra định kỳ và phục hồi thử nghiệm để sẵn sàng sử dụng khi xảy ra sự cố.

b) Cơ sở dữ liệu quản lý thuế được phục hồi trong trường hợp dữ liệu bị phá hủy, bị tấn công mạng, bị truy cập trái phép hoặc gặp sự cố nghiêm trọng khác. Trường hợp thiết bị lưu trữ dữ liệu quản lý thuế bị lỗi, hư hỏng phải giao cho tổ chức, cá nhân bảo hành, sửa chữa thì phải có cán bộ chuyên môn của cơ quan quản lý thuế giám sát; phải được sự đồng ý của Thủ trưởng cơ quan quản lý thuế; khi thay thế thiết bị lưu trữ, thiết bị cũ phải được giữ lại để quản lý theo quy định.

3. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, chính quyền địa phương và các đơn vị có liên quan có trách nhiệm xây dựng, triển khai hệ thống công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu kết nối, trao đổi thông tin qua nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia theo tiêu chuẩn kỹ thuật của Bộ trưởng Bộ Tài chính và bảo đảm hiệu quả, an ninh, an toàn thông tin.

Điều 52. Hệ thống thông tin quản lý thuế

1. Hệ thống thông tin quản lý thuế là hệ thống theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Nghị định này, được tổ chức thành các phân hệ theo chức năng nghiệp vụ và đáp ứng các tiêu chí sau:

- a) Bảo đảm hoạt động ổn định, liên tục, an toàn;
- b) Có khả năng mở rộng, nâng cấp, đáp ứng yêu cầu quản lý thuế và sự phát triển của công nghệ;
- c) Có khả năng kết nối, liên thông, chia sẻ dữ liệu với các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu của tổ chức, bộ, ngành, địa phương và các hệ thống thông tin khác theo quy định của pháp luật;
- d) Tuân thủ khung kiến trúc số của Bộ Tài chính, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, chuẩn dữ liệu do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành.

2. Quản lý, vận hành Hệ thống thông tin quản lý thuế: Hệ thống thông tin quản lý thuế được triển khai thống nhất đến cơ quan thuế các cấp; bảo

đảm kết nối thông suốt, dữ liệu đồng bộ và sử dụng chung trong toàn ngành thuế. Việc quản lý, vận hành Hệ thống thông tin quản lý thuế bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Khảo sát, thiết kế, xây dựng, triển khai, vận hành, bảo trì, kiểm thử, giám sát và đánh giá hoạt động của Hệ thống thông tin quản lý thuế;

b) Triển khai, vận hành và sử dụng hạ tầng chuyển đổi số, hệ thống số, nền tảng số; sản phẩm, dịch vụ công nghệ số, dịch vụ điện toán đám mây, dịch vụ dữ liệu, dịch vụ an ninh mạng, dịch vụ tư vấn và các dịch vụ số khác; công cụ và thiết bị đầu cuối phục vụ chuyển đổi số trong lĩnh vực thuế;

c) Thiết lập, vận hành, giám sát hệ thống thông tin, trung tâm dữ liệu và nền tảng kỹ thuật phục vụ quản lý thuế;

d) Thu thập, tích hợp, chuẩn hóa, cập nhật và khai thác dữ liệu quản lý thuế; xây dựng và quản lý kiến trúc dữ liệu;

đ) Lưu trữ, sao lưu, dự phòng, đồng bộ và phục hồi dữ liệu quản lý thuế;

e) Bảo đảm an ninh, an toàn thông tin, bảo mật hệ thống thông tin và bảo vệ dữ liệu cá nhân theo quy định của pháp luật;

g) Tổ chức bộ máy; đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ cho cán bộ quản lý, vận hành và khai thác hệ thống;

h) Vận hành, hiệu chỉnh, nâng cấp, bảo trì hệ thống thông tin quản lý thuế;

i) Các nội dung khác theo quy định của pháp luật.

3. Bộ Tài chính xây dựng, quản lý, vận hành Hệ thống thông tin quản lý thuế theo quy định tại Nghị định này. Cơ quan thuế các cấp, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan có trách nhiệm phối hợp, cung cấp thông tin, dữ liệu và bảo đảm điều kiện để Hệ thống thông tin quản lý thuế hoạt động hiệu quả.

Điều 53. Yêu cầu của thu thập, cập nhật thông tin vào Hệ thống thông tin quản lý thuế

1. Các thông tin, dữ liệu được thu thập, cập nhật vào cơ sở dữ liệu trong Hệ thống thông tin quản lý thuế phải được làm sạch dữ liệu; có nguồn xác thực hợp pháp, phản ánh đúng hiện trạng về pháp lý; đầy đủ các trường thông tin, được cập nhật thường xuyên theo quy định;

2. Trường hợp thông tin được thu thập từ nhiều nguồn khác nhau mà không thống nhất về nội dung thông tin thì khi thu thập thông tin, cơ quan, tổ chức cung cấp thông tin có trách nhiệm phối hợp với cơ quan quản lý thuế để kiểm tra, xác minh tính pháp lý của các thông tin đó và chịu trách nhiệm về nội dung thông tin;

3. Các thông tin đã được thu thập, cập nhật vào cơ sở dữ liệu trong Hệ thống thông tin quản lý thuế phải được lưu trữ đầy đủ, các lần cập nhật, thay đổi, điều chỉnh thông tin thể hiện được nội dung, tổ chức hoặc cá nhân thực hiện. Mọi bản ghi dữ liệu được lưu vết truy cập, chỉnh sửa, cập nhật, đảm bảo khả năng truy xuất lịch sử thay đổi và biến động dữ liệu.

Điều 54. Bảo đảm an toàn thông tin và quản lý rủi ro công nghệ

1. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các cấp và các cơ quan có liên quan có trách nhiệm thực hiện quản lý rủi ro công nghệ thông tin theo nguyên tắc chủ động, toàn diện và thường xuyên; đảm bảo nhận diện, đánh giá, kiểm soát và xử lý kịp thời các rủi ro phát sinh trong quá trình xây dựng, vận hành và sử dụng hệ thống công nghệ thông tin.

2. Cơ quan quản lý thuế có trách nhiệm:

a) Thiết lập cơ chế quản lý rủi ro công nghệ đối với hệ thống thông tin quản lý thuế, bao gồm quy trình nhận diện, phân tích, đánh giá, giám sát và xử lý rủi ro;

b) Ban hành và thực hiện định kỳ kế hoạch phòng ngừa, giảm thiểu rủi ro công nghệ, đảm bảo tính liên tục và an toàn của hệ thống;

c) Thực hiện kiểm tra, đánh giá bảo mật và an toàn hệ thống tối thiểu một lần/năm hoặc khi có thay đổi lớn về hạ tầng kỹ thuật;

d) Lập phương án dự phòng, khắc phục sự cố và diễn tập định kỳ;

đ) Lưu trữ hồ sơ quản lý rủi ro công nghệ để phục vụ kiểm tra, giám sát.

3. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm cung cấp thông tin, dữ liệu và hỗ trợ kỹ thuật phục vụ công tác quản lý rủi ro công nghệ và xử lý sự cố kỹ thuật và tham gia xây dựng, hoàn thiện cơ chế phối hợp, phương án ứng phó sự cố liên ngành theo yêu cầu.

4. Khi Hệ thống thông tin quản lý thuế phát sinh sự cố kỹ thuật dẫn đến người nộp thuế không thể thực hiện nghĩa vụ thuế đúng thời hạn thì thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 36 Luật quản lý thuế.

a) Cơ quan quản lý thuế có trách nhiệm xác nhận sự cố và thông báo công khai trên Hệ thống thông tin quản lý thuế, Trang thông tin điện tử hoặc bằng văn bản trong trường hợp Hệ thống gặp sự cố, xác định rõ thời điểm xảy ra sự cố và thời điểm hệ thống tiếp tục hoạt động;

b) Người nộp thuế được lựa chọn nộp hồ sơ, thực hiện nghĩa vụ bằng phương thức điện tử sau khi hệ thống được khôi phục hoặc nộp bằng hình thức trực tiếp, qua bưu chính.

5. Trường hợp hệ thống thông tin của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền, các ngân hàng, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán phát sinh sự cố kỹ thuật thì đơn vị chủ quản hệ thống có trách nhiệm thông báo công khai trên hệ thống thông tin của đơn vị về thời điểm sự cố của hệ thống, thời điểm hệ thống tiếp tục hoạt động; đồng thời gửi thông báo đến cơ quan quản lý thuế ngay trong ngày làm việc để phối hợp, hỗ trợ kịp thời.

6. Trường hợp Hệ thống thông tin quản lý thuế tự động ban hành thông báo, quyết định hoặc kết quả xử lý thuế không đúng quy định của pháp luật do lỗi kỹ thuật, lỗi dữ liệu hoặc lỗi hệ thống, thì cơ quan quản lý thuế có trách nhiệm thu hồi, hủy bỏ hoặc điều chỉnh và khắc phục hậu quả phát sinh. Người nộp thuế, tổ chức, cá nhân có liên quan có trách nhiệm hoàn trả, điều chỉnh hoặc phối hợp khắc phục các sai sót theo quyết định của cơ quan quản lý thuế. Trường hợp người nộp thuế lợi dụng sự cố để trục lợi thì phải bồi thường và chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật.

7. Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chi tiết khoản 4, 5, 6 Điều này.

Điều 55. Nguyên tắc kết nối, chia sẻ thông tin, dữ liệu

1. Việc kết nối, chia sẻ dữ liệu thông tin, dữ liệu với Hệ thống thông tin quản lý thuế phải bảo đảm được thực hiện kịp thời, đầy đủ, đúng mục đích quản lý thuế, đúng phạm vi và thẩm quyền.

2. Việc cung cấp, chia sẻ, kết nối dữ liệu giữa các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ với cơ quan quản lý thuế được thực hiện nhằm phục vụ việc: xác định nghĩa vụ thuế của người nộp thuế; quản lý tuân thủ, quản lý rủi ro thuế; phòng, chống thất thu thuế; thực hiện các biện pháp quản lý thuế theo quy định của pháp luật.

3. Việc cung cấp, chia sẻ, kết nối dữ liệu phải bảo đảm: phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của cơ quan quản lý thuế; tuân thủ quy định của Luật Quản lý thuế, Luật Dữ liệu, pháp luật về bảo vệ dữ liệu cá nhân, an toàn thông tin, an ninh mạng và pháp luật có liên quan; bảo đảm nguyên tắc chia sẻ một lần - sử dụng nhiều lần, ưu tiên khai thác dữ liệu từ các cơ sở dữ liệu quốc gia và cơ sở dữ liệu chuyên ngành; bảo đảm tính đầy đủ, kịp thời, chính xác, có khả năng đối soát và truy vết dữ liệu.

4. Bảo đảm bảo mật, an ninh, an toàn thông tin, bảo vệ dữ liệu cá nhân khi kết nối, chia sẻ thông tin với Hệ thống thông tin quản lý thuế. Tất cả hoạt động kết nối, chia sẻ dữ liệu đều phải thực hiện thông qua nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu số ngành tài chính và nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia.

5. Việc kết nối, chia sẻ dữ liệu phải tuân thủ đầy đủ Khung kiến trúc số của Bộ Tài chính và đáp ứng tiêu chuẩn kỹ thuật công nghệ thông tin trong kết nối, chia sẻ với Hệ thống thông tin quản lý thuế theo quyết định của Bộ trưởng Bộ Tài chính; Bảo đảm an toàn thông tin tối thiểu cấp độ 3 theo quy

định của pháp luật về bảo đảm an toàn hệ thống thông tin theo cấp độ khi kết nối chính thức.

6. Bộ Tài chính từ chối hoặc tạm ngừng kết nối, chia sẻ thông tin trong các trường hợp sau:

- a) Hệ thống thông tin của cơ quan, tổ chức đề nghị kết nối không bảo đảm tiêu chuẩn kỹ thuật quy định tại khoản 5 Điều này;
- b) Cơ quan, tổ chức được kết nối có hoạt động truy cập trái phép, làm thay đổi, xóa, hủy, phát tán thông tin trong hệ thống thông tin quản lý thuế;
- c) Cơ quan, tổ chức được kết nối vi phạm quy định về bảo mật thông tin, bảo vệ dữ liệu cá nhân hoặc nội dung đã thống nhất với Bộ Tài chính quy định tại khoản 3 Điều này;
- d) Cơ quan, tổ chức được kết nối có hoạt động truy cập dẫn đến quá tải, ảnh hưởng đến hoạt động của Hệ thống thông tin quản lý thuế.

7. Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về thủ tục kết nối, chia sẻ thông tin, từ chối hoặc tạm ngừng kết nối, chia sẻ thông tin giữa cơ quan quản lý thuế với các cơ quan nhà nước, tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán, tổ chức khác và thủ tục cung cấp các thông tin không thuộc phạm vi cung cấp thông tin quy định tại Điều 58, Điều 59, Điều 60 Nghị định này.

Điều 56. Hình thức kết nối, chia sẻ, thời hạn cung cấp thông tin, dữ liệu

1. Hình thức kết nối, chia sẻ thông tin, dữ liệu với Hệ thống thông tin quản lý thuế thông qua mạng viễn thông, mạng Internet, mạng máy tính, hệ thống thông tin theo quy định pháp luật về quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu số của cơ quan nhà nước. Phương thức kết nối, chia sẻ dữ liệu bắt buộc gồm:

- a) Hệ thống thông tin của cơ quan sử dụng, khai thác dữ liệu kết nối với hệ thống thông tin của cơ quan chia sẻ dữ liệu để truy vấn dữ liệu thông qua Nền tảng chia sẻ, điều phối dữ liệu. Nền tảng chia sẻ, điều phối dữ liệu thực hiện xác thực và phân quyền trao đổi dữ liệu giữa hai bên;
- b) Hệ thống thông tin của cơ quan chia sẻ dữ liệu đồng bộ một phần hoặc toàn bộ dữ liệu của mình sang hệ thống thông tin của cơ quan sử dụng, khai thác dữ liệu thông qua Nền tảng chia sẻ, điều phối dữ liệu;
- c) Hệ thống thông tin của cơ quan chia sẻ dữ liệu đồng bộ dữ liệu lên Cơ sở dữ liệu tổng hợp quốc gia thông qua Nền tảng chia sẻ, điều phối dữ liệu để thực hiện điều phối cho cơ quan sử dụng, khai thác dữ liệu;
- d) Chia sẻ dữ liệu được đóng gói và lưu giữ trên các phương tiện lưu trữ thông tin.

2. Thời hạn cung cấp thông tin, dữ liệu được thực hiện định kỳ hoặc theo yêu cầu của cơ quan quản lý thuế.

Chương V

QUYỀN, NGHĨA VỤ, NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN CỦA CÁC BÊN LIÊN QUAN TRONG QUẢN LÝ THUẾ

Điều 57. Nhiệm vụ của cơ quan quản lý thuế, công chức quản lý thuế

1. Nhiệm vụ của cơ quan quản lý thuế trong quản lý thuế:

Cơ quan quản lý thuế thực hiện nhiệm vụ quy định tại khoản 1 Điều 38 Luật Quản lý thuế và quy định tại Nghị định này.

2. Nhiệm vụ của công chức quản lý thuế trong quản lý thuế:

a) Công chức quản lý thuế thực hiện nhiệm vụ quy định tại điểm n khoản 1 Điều 38 Luật Quản lý thuế và quy định tại Nghị định này;

b) Bộ Tài chính hướng dẫn việc thực hiện hạch toán kế toán tiền thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước do cơ quan quản lý thuế phải thu, đã thu, miễn, giảm, xóa nợ, hoàn trả quy định tại điểm k khoản 1 Điều 38 Luật quản lý thuế.

c) Hướng dẫn, giải thích chính sách thuế đúng quy định, thống nhất, không đặt ra thủ tục, điều kiện, nghĩa vụ ngoài quy định của pháp luật;

d) Quản lý, sử dụng và bảo mật thông tin người nộp thuế; chỉ được cung cấp thông tin trong phạm vi, đối tượng và mục đích theo quy định của pháp luật;

đ) Tuân thủ quy tắc đạo đức công vụ, không được lợi dụng chức vụ, quyền hạn để gây phiền hà, sách nhiễu, trục lợi; không được can thiệp trái pháp luật vào việc xác định nghĩa vụ thuế của người nộp thuế.

Điều 58. Nhiệm vụ, trách nhiệm và quyền hạn của các cơ quan nhà nước, các cơ quan kiểm tra, giám sát, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp trong quản lý thuế

Các cơ quan nhà nước, các cơ quan kiểm tra, giám sát, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp trong quản lý thuế thực hiện các nhiệm vụ và quyền hạn theo quy định tại Điều 39 Luật Quản lý thuế.

1. Trách nhiệm của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ trong quản lý thuế:

a) Phối hợp với Bộ Tài chính trong việc triển khai chính sách thuế, quản lý thuế theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 39 Luật quản lý thuế;

b) Đối với các trường hợp quy định tại điểm b khoản 2 Điều 29 và điểm d khoản 1 Điều 32 Nghị định này, Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ là cơ quan chủ trì đề xuất ký kết, gia nhập hoặc tổ chức thực hiện điều ước quốc tế (không phải là Hiệp định tránh đánh thuế hai lần) có quy định về miễn thuế, giảm thuế, có trách nhiệm xác nhận phạm vi, đối tượng được miễn thuế, giảm thuế theo điều ước quốc tế đó trên văn bản đề nghị miễn thuế, giảm thuế, hoàn thuế của người nộp thuế theo mẫu do Bộ Tài chính hướng dẫn trước khi người nộp thuế nộp hồ sơ cho cơ quan thuế.

2. Phạm vi thông tin, thời hạn cung cấp thông tin, trách nhiệm, quyền hạn trong việc chia sẻ, kết nối thông tin phục vụ quản lý thuế:

a) Phạm vi dữ liệu cung cấp, chia sẻ, kết nối phục vụ quản lý thuế:

a.1) Nhóm thông tin, dữ liệu định danh và pháp lý gồm dữ liệu định danh cá nhân, tổ chức; dữ liệu đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hợp tác xã, đăng ký liên hiệp hợp tác xã, đăng ký tổ hợp tác, đăng ký hộ kinh doanh, đăng ký hoạt động, kinh doanh; dữ liệu về đăng ký đầu tư; dữ liệu cư trú, quốc tịch, xuất nhập cảnh; dữ liệu về Quyết định phê duyệt văn kiện dự án, phi dự án hoặc quyết định đầu tư chương trình và Văn kiện dự án hoặc báo cáo nghiên cứu khả thi được phê duyệt dự án ODA, viện trợ không hoàn lại do các bộ, cơ quan ngang bộ làm đơn vị chủ quản, thông tin chủ sở hữu hưởng lợi; Các dữ liệu định danh, pháp lý khác liên quan đến người nộp thuế;

a.2) Nhóm thông tin, dữ liệu kinh tế, tài chính, giao dịch gồm: dữ liệu thu nhập, doanh thu, chi phí; dữ liệu về giao dịch bảo đảm; dữ liệu công chứng; dữ liệu hàng hóa; dữ liệu thông tin khách hàng;

a.3) Nhóm thông tin, dữ liệu tài sản, đất đai và tài nguyên gồm: dữ liệu quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở, tài sản gắn liền với đất; dữ liệu đăng ký, sở hữu, sử dụng tài sản có đăng ký; dữ liệu khai thác tài nguyên, sản lượng, giấy phép khai thác; dữ liệu các khoản thu liên quan đến đất đai, tài sản;

a.4) Nhóm thông tin, dữ liệu hoạt động sản xuất, kinh doanh và thương mại gồm: dữ liệu xuất khẩu, nhập khẩu, logistics, thương mại; dữ liệu kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số, kinh doanh thương mại điện tử xuyên biên giới; dữ liệu giấy phép, điều kiện kinh doanh; dữ liệu xử lý vi phạm trong lĩnh vực thương mại, cạnh tranh, phòng vệ thương mại;

a.5) Nhóm thông tin, dữ liệu lao động, an sinh xã hội: dữ liệu người lao động, tiền lương, tiền công; dữ liệu tham gia và nợ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp; dữ liệu người lao động nước ngoài tại Việt Nam và người lao động Việt Nam ở nước ngoài;

a.6) Nhóm thông tin, dữ liệu số, viễn thông và nền tảng gồm: dữ liệu về dịch vụ internet, viễn thông, bưu chính; dữ liệu quảng cáo số, nội dung thông tin số, tài sản mã hóa, dữ liệu liên quan đến hoạt động kinh tế số;

a.7) Nhóm thông tin, dữ liệu thanh tra, kiểm tra, kiểm toán, xét xử gồm: kết luận thanh tra, kiểm toán liên quan đến nghĩa vụ thuế; bản án, quyết định của tòa án, trọng tài liên quan đến người nộp thuế; các tài liệu khác phục vụ quản lý thuế theo quy định của pháp luật;

a.8) Nhóm thông tin, dữ liệu phát sinh mới: dữ liệu phát sinh từ mô hình kinh doanh mới, công nghệ mới, nền tảng mới; dữ liệu phát sinh từ chính sách, cơ chế quản lý mới của Nhà nước; dữ liệu phát sinh theo yêu cầu quản lý rủi ro thuế và thông lệ quốc tế.

a.9) Nhóm thông tin, dữ liệu khác: dữ liệu, thông tin khác liên quan đến thông tin của người nộp thuế theo quy định tại điểm 16, Điều 4, Luật quản lý thuế.

b) Trách nhiệm, quyền hạn của cơ quan nhà nước, các cơ quan kiểm tra, giám sát, các bên liên quan trong việc chia sẻ, kết nối thông tin phục vụ quản lý thuế:

b.1) Quyền và trách nhiệm của cơ quan thuế.

Cơ quan quản lý thuế được quyền yêu cầu, tiếp cận, thu thập, khai thác và sử dụng các dữ liệu dữ liệu quốc gia và dữ liệu chuyên ngành do các bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ quản lý để thực hiện chức năng quản lý thuế theo quy định của pháp luật.

Cơ quan quản lý thuế có trách nhiệm cung cấp thông tin người nộp thuế phục vụ công tác quản lý thuế theo quy định của pháp luật về quản lý thuế hoặc khi có văn bản yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của luật.

Cơ quan quản lý thuế có trách nhiệm cung cấp, chia sẻ, kết nối dữ liệu bằng phương thức điện tử với các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ quản lý theo nguyên tắc chia sẻ tự động, trừ trường hợp pháp luật có quy định hạn chế hoặc cấm cung cấp dữ liệu;

b.2) Quyền và trách nhiệm của cơ quan nhà nước, các cơ quan kiểm tra, giám sát, các bên liên quan:

- Thực hiện các quyền hạn được quy định tại Điều 39 Luật quản lý thuế.

- Cung cấp đầy đủ, chính xác, kịp thời thông tin liên quan đến thông tin người nộp thuế theo yêu cầu của cơ quan quản lý thuế.

- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có trách nhiệm cung cấp, chia sẻ, kết nối dữ liệu bằng phương thức điện tử với cơ quan quản lý thuế theo nguyên tắc chia sẻ tự động, trừ trường hợp pháp luật có quy định hạn chế hoặc cấm cung cấp dữ liệu.

c) Hình thức và tần suất cung cấp, chia sẻ dữ liệu:

c.1) Kết nối, chia sẻ dữ liệu tự động giữa các hệ thống thông tin;

c.2) Trao đổi dữ liệu điện tử định kỳ hoặc theo thời gian thực thông qua nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu của Chính phủ, Cổng dữ liệu quốc gia, Cổng dịch vụ công quốc gia, Cổng thông tin một cửa quốc gia. Tần suất, phương thức, chuẩn dữ liệu trao đổi với cơ quan thuế được thực hiện theo quy định của Bộ Tài chính.

c.3) Cung cấp theo văn bản yêu cầu của cơ quan quản lý thuế. Thời hạn cung cấp chậm nhất 10 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản yêu cầu cung cấp thông tin của cơ quan quản lý thuế.

d) Trách nhiệm và bảo đảm an toàn dữ liệu:

d.1) Cơ quan cung cấp dữ liệu chịu trách nhiệm về tính chính xác, đầy đủ, kịp thời của dữ liệu cung cấp;

d.2) Cơ quan quản lý thuế có trách nhiệm sử dụng dữ liệu đúng mục đích quản lý thuế; bảo đảm an toàn, bảo mật dữ liệu theo quy định của pháp luật;

d.3) Việc khai thác, sử dụng dữ liệu được giám sát, ghi nhận và kiểm tra theo quy định.

Điều 59. Nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của tổ chức, cá nhân cung cấp thông tin về chi trả thu nhập và số tiền thuế, khoản thu khác đã kê khai thay, nộp thuế thay cho cơ quan quản lý thuế

1. Khi cơ quan quản lý thuế yêu cầu cơ quan tổ chức, cá nhân chi trả thu nhập cung cấp thông tin về chi trả thu nhập và số tiền thuế khấu trừ của người nộp thuế, số tiền thuế, khoản thu khác đã kê khai thay, nộp thuế, khoản thu khác thay cho cơ quan quản lý thuế có trách nhiệm cung cấp thông tin cung cấp đầy đủ, đúng thời hạn theo nội dung yêu cầu của cơ quan quản lý thuế.

2. Các tổ chức, cá nhân phải chịu trách nhiệm về việc không cung cấp thông tin đúng thời hạn hoặc cung cấp thông tin không đầy đủ khi cơ quan quản lý thuế có yêu cầu làm ảnh hưởng đến việc xác định nghĩa vụ thuế hoặc thời gian giải quyết hoàn thuế, miễn, giảm thuế của người nộp thuế trong trường hợp phát sinh việc bồi thường cho người nộp thuế theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều 37 và điểm h khoản 1 Điều 38 Luật Quản lý thuế.

3. Tổ chức, cá nhân khấu trừ, khai thuế thay, nộp thuế thay cung cấp thông tin chi tiết số tiền thuế, khoản thu khác đã khấu trừ, nộp thuế thay theo mẫu do Bộ Tài chính quy định kèm theo chứng từ nộp thuế cho cơ quan quản lý thuế. Thời hạn cung cấp thông tin cùng với thời hạn nộp thuế theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

4. Tổ chức kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế, dịch vụ kế toán; tổ chức nhận ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu; người được ủy quyền, bảo lãnh và nộp thuế thay cho người nộp thuế; công ty kiểm toán độc lập có trách nhiệm cung cấp thông tin liên quan đến thỏa thuận với người nộp thuế và tài liệu làm căn cứ xác định nghĩa vụ thuế theo quy định tại Luật Quản lý thuế và pháp luật có liên quan khi có yêu cầu bằng văn bản của cơ quan quản lý thuế.

5. Các tổ chức, cá nhân là đối tác kinh doanh hoặc khách hàng của người nộp thuế có trách nhiệm cung cấp thông tin liên quan đến người nộp thuế theo quy định và pháp luật có liên quan khi có yêu cầu bằng văn bản của cơ quan quản lý thuế.

6. Tổ chức, cá nhân chi trả thu nhập có trách nhiệm cung cấp thông tin về chi trả thu nhập và số tiền thuế khấu trừ của người nộp thuế khi quyết toán thuế năm hoặc khi có yêu cầu của cơ quan quản lý thuế.

7. Tổ chức cung cấp dịch vụ thanh toán quốc tế có trách nhiệm cung cấp đầy đủ, kịp thời cho cơ quan quản lý thuế khi có yêu cầu về các thông tin giao dịch thanh toán của người nộp thuế.

8. Tổ chức quản lý nền tảng thương mại điện tử, tổ chức cung cấp dịch vụ tài sản số, tổ chức cung cấp dịch vụ logistic, các tổ chức thế quốc tế, tổ chức nước ngoài cung cấp dịch vụ thanh toán, dịch vụ trung gian thanh toán, dịch vụ xử lý giao dịch điện tử cho các tổ chức, cá nhân tại Việt Nam có trách nhiệm cung cấp thông tin đầy đủ, chính xác và đúng hạn cho cơ quan thuế phục vụ mục đích định danh và xác định nghĩa vụ thuế của tổ chức, cá nhân có hoạt động thương mại điện tử, bằng phương thức điện tử theo các trường dữ liệu, định dạng dữ liệu và tiêu chuẩn kỹ thuật do Bộ Tài chính công bố. Việc cung cấp thông tin thực hiện định kỳ hằng tháng (chậm nhất vào ngày thứ 20 của tháng sau) và theo yêu cầu của cơ quan thuế (nếu có).

Đối với tổ chức quản lý nền tảng thương mại điện tử đã thực hiện khấu trừ, khai thay và nộp thay số thuế đã khấu trừ của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh **(trong nước và nước ngoài)**, **tổ chức nước ngoài** theo quy định thì không phải thực hiện cung cấp thông tin của hộ, cá nhân kinh doanh, **tổ chức nước ngoài** định kỳ hằng tháng theo quy định tại khoản này.

9. Đối với thông tin cung cấp theo yêu cầu bằng văn bản của cơ quan quản lý thuế, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm cung cấp thông tin cho cơ quan quản lý thuế chậm nhất trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản yêu cầu cung cấp thông tin của cơ quan quản lý thuế.

10. Trường hợp tổ chức bán đấu giá thực hiện việc bán tài sản bảo đảm để xử lý nghĩa vụ của người nộp thuế, nếu quyền sở hữu tài sản đã được chuyển sang tổ chức bán đấu giá thì tổ chức bán đấu giá có trách nhiệm kê khai, nộp thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước phát sinh từ tài sản bảo đảm. Nếu tài sản vẫn thuộc quyền sở hữu của người nộp thuế thì tổ chức bán đấu giá có trách nhiệm khấu trừ, nộp thay nghĩa vụ thuế của người nộp thuế liên quan đến tài sản bảo đảm theo quy định.

11. Tổ chức tín dụng có trách nhiệm cung cấp thông tin về hàng hóa nhập khẩu thuộc đối tượng miễn thuế, không chịu thuế được cầm cố, thế chấp phải xử lý để thu hồi nợ nhưng người khai thuế chưa kê khai tờ khai hải quan mới, chưa nộp đủ thuế theo quy định của pháp luật theo yêu cầu của cơ quan hải quan để

làm cơ sở cho cơ quan hải quan thực hiện ấn định thuế số tiền thuế phải nộp. Tổ chức tín dụng có trách nhiệm nộp thuế thay cho người nộp thuế.

Điều 60. Nhiệm vụ, quyền hạn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán, tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán trực tuyến

1. Nhiệm vụ, quyền hạn trong việc thực hiện thu nộp thuế, các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước, *tiền chậm nộp, tiền phạt*:

a) Nhiệm vụ của tổ chức tín dụng, *chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán, tổ chức dịch vụ khác* trong việc thực hiện thu nộp thuế, các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước, *tiền chậm nộp, tiền phạt*:

a.1) Thực hiện các quy định về thu tiền thuế, các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước, *tiền chậm nộp, tiền phạt* theo quy định tại Luật Quản lý thuế và pháp luật khác có liên quan;

a.2) Theo yêu cầu của người nộp thuế *khi nộp thuế*, khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước, *tiền chậm nộp, tiền phạt*, lập hoặc hướng dẫn người nộp thuế lập chứng từ nộp tiền vào ngân sách nhà nước, trong đó xác định rõ thông tin về người nộp thuế, ngày nộp thuế, *thông tin dữ liệu khoản thuế*, số tiền nộp ngân sách nhà nước theo quy định;

a.3) Thực hiện chuyển đầy đủ số tiền thuế, các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước, *tiền chậm nộp, tiền phạt* vào tài khoản của Kho bạc Nhà nước mở tại ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, ngân hàng nhà nước Việt Nam theo quy định trong ngày giao dịch. Trường hợp không thể hoàn tất thủ tục trong ngày giao dịch, ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, thực hiện chuyển trước 10 giờ ngày giao dịch tiếp theo. *Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chi tiết đối với trường hợp có sai, sót cần điều chỉnh và tra soát giữa các bên trong quá trình truyền nhận thông tin thu nộp ngân sách nhà nước*;

a.4) Đối với số tiền thuế, các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước, *tiền chậm nộp, tiền phạt* nộp không đầy đủ, chuyển không đầy đủ vào ngân sách nhà nước do lỗi của *tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán, tổ chức dịch vụ khác* thì *tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán, tổ chức dịch vụ khác* phải chịu trách nhiệm thanh toán tiền chậm nộp theo quy định Luật Quản lý thuế;

Đối với số tiền thuế, các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước, tiền chậm nộp, tiền phạt do ngân hàng thương mại nơi Kho bạc Nhà nước mở tài khoản thanh toán không hạch toán kịp thời vào tài khoản thanh toán của Kho bạc nhà nước do lỗi chủ quan của ngân hàng thương mại nơi Kho

bạc Nhà nước mở tài khoản, thì ngân hàng thương mại nơi Kho bạc Nhà nước mở tài khoản thanh toán phải chịu trách nhiệm thanh toán tiền chậm hạch toán theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính về quản lý và sử dụng tài khoản thanh toán của Kho bạc Nhà nước mở tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các ngân hàng thương mại.

a.5) Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán, tổ chức dịch vụ khác thực hiện thông báo, tra soát đến các đơn vị liên quan để xử lý đối với các trường hợp sai sót theo quy định và không được hoàn trả số tiền thuế đã nộp cho người nộp thuế nếu đã truyền thông tin cho Kho bạc Nhà nước. Riêng ngân hàng thương mại nơi Kho bạc Nhà nước mở tài khoản thực hiện đối chiếu với Kho bạc Nhà nước về chứng từ nộp tiền vào ngân sách.

b) Đối với tổ chức tín dụng, *chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán, tổ chức dịch vụ khác* đã tham gia kết nối với Hệ thống thông tin quản lý thuế của cơ quan quản lý thuế ngoài các nhiệm vụ quy định tại điểm a khoản này còn thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn sau:

b.1) Hướng dẫn người nộp thuế kê khai các thông tin nộp thuế trên chứng từ nộp ngân sách nhà nước. Truyền đầy đủ thông tin trên chứng từ nộp ngân sách nhà nước đã cấp cho người nộp thuế, cho cơ quan quản lý thuế thông qua *Hệ thống thông tin quản lý thuế* của cơ quan quản lý thuế;

b.2) Truy vấn thông tin theo mã định danh khoản phải nộp tại *Hệ thống thông tin quản lý thuế* của cơ quan quản lý thuế để ghi trên chứng từ nộp tiền vào ngân sách nhà nước. Không được hủy lệnh chuyển tiền và không được hoàn trả số tiền thuế đã nộp cho người nộp thuế khi thông tin nộp thuế đã được chuyển đến *Hệ thống thông tin quản lý thuế* của cơ quan quản lý thuế và cơ quan quản lý thuế đã thực hiện xử lý bù trừ, thanh toán nợ thuế cho người nộp thuế theo hướng dẫn của Bộ Tài chính;

b.3) Xây dựng hệ thống công nghệ thông tin đáp ứng chuẩn thông điệp dữ liệu trao đổi thông tin theo đúng định dạng các thông điệp cơ quan quản lý thuế ban hành. Bảo mật và chỉ sử dụng thông tin thu nộp ngân sách nhà nước của người nộp thuế, người khai hải quan do cơ quan quản lý thuế cung cấp trên *Hệ thống thông tin quản lý thuế* của cơ quan quản lý thuế để thực hiện thu ngân sách nhà nước.

2. Tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán, tổ chức dịch vụ khác khi tham gia phối hợp thu thuế, các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước, *tiền chậm nộp, tiền phạt* có trách nhiệm sau đây:

a) Phối hợp với cơ quan quản lý thuế, Kho bạc Nhà nước trong việc thực hiện nộp thuế điện tử, hoàn thuế điện tử cho người nộp thuế; xử lý, đối soát dữ liệu về nộp thuế điện tử, hoàn thuế điện tử;

b) Truyền, nhận thông tin chứng từ nộp thuế điện tử, chuyển tiền thanh toán các khoản thu ngân sách nhà nước cho Kho bạc Nhà nước đầy đủ, chính xác, kịp thời theo đúng quy định của pháp luật;

c) Hỗ trợ người nộp thuế trong quá trình thực hiện nộp thuế điện tử;

d) Bảo mật thông tin của người nộp thuế, người khai hải quan theo quy định của pháp luật;

đ) Cung cấp thông tin về tài khoản ví điện tử theo mã số thuế (nếu người nộp thuế là tổ chức) hoặc số định danh cá nhân của người nộp thuế (nếu người nộp thuế là cá nhân), khi mở, thay đổi, đóng tại tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, tài khoản ví điện tử tại tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán cho cơ quan quản lý thuế, cung cấp thông tin về giao dịch thanh toán qua tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán và các thông tin khác của người nộp thuế khi có yêu cầu của cơ quan quản lý thuế bằng phương thức điện tử. Phối hợp với cơ quan quản lý thuế khi phát hiện các trường hợp có giao dịch bất thường cần kiểm tra tình trạng tuân thủ thuế;

e) Tiếp nhận các quyết định cưỡng chế bằng biện pháp trích tiền từ tài khoản, phong tỏa tài khoản của người nộp thuế bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế bằng phương thức điện tử; Trích tiền để nộp thuế từ tài khoản của người nộp thuế, phong tỏa tài khoản của người nộp thuế bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế theo đề nghị của cơ quan quản lý thuế;

g) Trường hợp người nộp thuế có bảo lãnh về tiền thuế phải nộp theo quy định của Luật Quản lý thuế nhưng người nộp thuế không nộp đúng thời hạn thì tổ chức bảo lãnh phải chịu trách nhiệm nộp đủ tiền thuế thay cho người nộp thuế trong phạm vi bảo lãnh đã thỏa thuận tại hợp đồng, thỏa thuận, cam kết và thời hạn bảo lãnh;

h) Tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán có trách nhiệm phối hợp cơ quan quản lý thuế trong công tác thu thuế.

3. Cục Thuế phối hợp với cơ quan có liên quan xác định, công bố tên, địa chỉ website của nhà cung cấp nước ngoài chưa thực hiện đăng ký, kê khai, nộp thuế mà người mua hàng hóa, dịch vụ có thực hiện giao dịch.

Trường hợp cá nhân có mua hàng hóa, dịch vụ của nhà cung cấp nước ngoài có thanh toán bằng thẻ hoặc các hình thức khác mà tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán không thể thực hiện khấu trừ, nộp thay thì tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán có trách nhiệm theo dõi số tiền chuyển cho các nhà cung cấp nước ngoài và định kỳ hàng tháng gửi về Cục thuế theo mẫu do Bộ Tài chính ban hành.

4. Tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán được mở tài khoản thanh toán có trách nhiệm cung cấp các thông tin về tài khoản thanh toán của người nộp thuế

mở tại ngân hàng cho cơ quan quản lý thuế bao gồm: tên chủ tài khoản, số hiệu tài khoản theo mã số thuế đã được cơ quan quản lý thuế cấp, ngày mở tài khoản, ngày đóng tài khoản.

Việc cung cấp thông tin về tài khoản được thực hiện định kỳ hàng tháng chậm nhất vào ngày 10 của tháng kế tiếp. Phương thức cung cấp thông tin được thực hiện dưới hình thức điện tử.

5. Trích tiền để nộp thuế từ tài khoản của người nộp thuế, phong tỏa tài khoản của người nộp thuế bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế theo đề nghị của cơ quan quản lý thuế thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 65 Nghị định này.

6. Trường hợp người nộp thuế có bảo lãnh về tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước theo quy định của Luật Quản lý thuế nhưng người nộp thuế không nộp đúng thời hạn thì tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, bảo lãnh phải chịu trách nhiệm nộp tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước thay cho người nộp thuế trong phạm vi bảo lãnh. Trường hợp quá 90 ngày kể từ ngày hết thời hạn nộp tiền thuế nợ theo văn bản chấp thuận của cơ quan quản lý thuế mà người nộp thuế chưa nộp đủ vào ngân sách nhà nước thì bên bảo lãnh bị cưỡng chế đối với số tiền trong phạm vi bảo lãnh theo quy định của Luật Quản lý thuế.

7. Nội dung, hình thức, phương thức, thời hạn, và trách nhiệm trong việc cung cấp thông tin:

a) Nội dung cung cấp thông tin:

a.1) Dữ liệu định danh tài khoản gồm tên chủ tài khoản, nơi mở tài khoản, mã số thuế hoặc thông tin định danh hợp pháp khác của chủ tài khoản; số hiệu tài khoản; ngày mở, ngày đóng tài khoản;

a.2) Thông tin, *dữ liệu liên quan đến giao dịch của người nộp thuế và các thông tin có liên quan khác phục vụ công tác quản lý thuế.*

a.3) *Thông tin, dữ liệu về chủ sở hữu hưởng lợi của các tài khoản ngân hàng, về các thông tin theo tiêu chuẩn báo cáo chung và các báo cáo khác phù hợp với tiêu chuẩn của Diễn đàn toàn cầu theo quy định tại Điều 65 Nghị định này.*

b) Hình thức, phương thức và thời hạn cung cấp dữ liệu:

Hình thức kết nối, chia sẻ thông tin, dữ liệu với với Hệ thống thông tin quản lý thuế thông qua mạng viễn thông, mạng Internet, mạng máy tính.

Thời hạn cung cấp dữ liệu thực hiện hướng dẫn của cơ quan quản lý thuế. Trường hợp phát sinh khó khăn, vướng mắc trong việc cung cấp dữ liệu, tổ chức cung cấp dữ liệu có trách nhiệm thông báo kịp thời để phối hợp xử lý;

c) Trách nhiệm bảo mật và sử dụng thông tin, dữ liệu: Tổ chức cung cấp thông tin, dữ liệu không phải chịu trách nhiệm về việc sử dụng thông tin, dữ liệu

sau khi đã cung cấp đúng quy định của pháp luật. Việc khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu phải được ghi nhận, giám sát và kiểm tra theo quy định.

Điều 61. Nhiệm vụ, quyền hạn, nội dung, hình thức, phương thức và thời hạn cung cấp thông tin trong việc chia sẻ, kết nối thông tin, dữ liệu của cơ quan thông tin, báo chí

1. Nội dung cung cấp thông tin:

a) Cơ quan thông tin, báo chí có trách nhiệm cung cấp cho cơ quan quản lý thuế các thông tin sau đây khi có yêu cầu từ cơ quan quản lý thuế: Thông tin về hoạt động sản xuất, kinh doanh, quảng cáo, khuyến mại, giá bán, thị trường của tổ chức, cá nhân có liên quan đến nghĩa vụ thuế; thông tin về dấu hiệu vi phạm pháp luật thuế được phản ánh trên phương tiện thông tin đại chúng; thông tin về các rủi ro trong quản lý thuế được phát hiện từ hoạt động thông tin, báo chí và phản ánh của dư luận xã hội;

b) Thời hạn cung cấp thông tin không quá 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu. Trường hợp nội dung phức tạp, không quá 10 ngày làm việc và phải thông báo bằng văn bản nêu rõ lý do. Đối với thông tin về dấu hiệu vi phạm pháp luật thuế thì phải cung cấp ngay trong ngày hoặc chậm nhất 01 ngày làm việc tiếp theo.

2. Quyền hạn (trách nhiệm), nội dung, hình thức, phương thức và thời hạn cung cấp thông tin thực hiện theo quy định tại khoản 7 Điều 60 Nghị định này.

Điều 62. Trao đổi thông tin theo điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế về thuế và tiêu chuẩn của Diễn đàn toàn cầu về minh bạch và trao đổi thông tin cho mục đích thuế

1. Cơ quan thuế, người nộp thuế và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan thực hiện thu thập, xác minh, sử dụng, trao đổi, bảo mật thông tin phải tuân thủ theo quy định của pháp luật Việt Nam, điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế về thuế mà Việt Nam là thành viên hoặc là bên ký kết và theo tiêu chuẩn của Diễn đàn toàn cầu về minh bạch và trao đổi thông tin cho mục đích thuế (sau đây gọi tắt là Diễn đàn toàn cầu).

2. Phạm vi, nội dung trao đổi thông tin cho mục đích thuế:

a) Trao đổi thông tin theo yêu cầu theo tiêu chuẩn của Diễn đàn toàn cầu đối với thông tin, dữ liệu về chủ sở hữu pháp lý, chủ sở hữu hưởng lợi, thông tin ngân hàng, kế toán, thông tin danh tính của người đại diện danh nghĩa, người được ủy quyền của đại diện danh nghĩa và các thông tin cần thiết khác của người nộp thuế, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan phục vụ mục đích thuế;

Danh tính là tập hợp thông tin nhận dạng cơ bản của cá nhân hoặc tổ chức, bao gồm nhưng không giới hạn: họ tên, ngày tháng năm sinh, quốc tịch, địa chỉ cư trú của cá nhân hoặc người đại diện pháp luật của tổ chức; địa chỉ tổ chức; số định danh cá nhân hoặc mã số doanh nghiệp theo quy định của pháp luật.

Người đại diện danh nghĩa là cá nhân hoặc tổ chức đứng tên thay cho cá nhân, tổ chức khác trong việc sử dụng, định đoạt vốn, tài sản khi thực hiện giao dịch hoặc tham gia quan hệ pháp luật thuế nhưng không phải là người thực tế sở hữu, kiểm soát hoặc hưởng lợi từ tài sản, thu nhập hoặc giao dịch đó.

Chủ sở hữu hưởng lợi quy định tại Điều này được xác định theo quy định tại Luật Phòng, chống rửa tiền và các văn bản hướng dẫn thi hành.

b) Trao đổi thông tin tự động theo tiêu chuẩn của Diễn đàn toàn cầu đối với báo cáo lợi nhuận liên quốc gia, tiêu chuẩn báo cáo chung, báo cáo tài sản mã hoá và các báo cáo khác phục vụ mục đích thuế;

c) Trao đổi thông tin tự nguyện phục vụ mục đích thuế theo quy định tại điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế về thuế mà Việt Nam là thành viên hoặc là bên ký kết;

3. Cơ quan thuế tổ chức thực hiện việc thu thập, xác minh, xử lý và trao đổi thông tin được yêu cầu người nộp thuế, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan cung cấp thông tin theo quy định tại khoản 2 Điều này. Các thông tin trao đổi phải đảm bảo:

a) Thông tin được trao đổi là thông tin đúng, đầy đủ, kịp thời, có thể khai thác, sử dụng hiệu quả cho mục đích quản lý thuế quy định tại Nghị định này;

b) Không bị giới hạn theo quy định về bí mật ngân hàng hoặc nghĩa vụ bảo mật khác, trừ trường hợp có quy định khác tại điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên hoặc là bên ký kết;

c) Không bị từ chối cung cấp thông tin với lý do thông tin do tổ chức tài chính, trung gian, người đại diện, người được ủy quyền hoặc bên thứ ba nắm giữ phù hợp với điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên hoặc là bên ký kết.

4. Người nộp thuế có nghĩa vụ xác định, kê khai, cập nhật cho cơ quan thuế các thông tin quy định tại điểm a khoản 2 Điều này khi đăng ký thuế lần đầu và thay đổi thông tin đăng ký thuế theo pháp luật về quản lý thuế và các pháp luật khác liên quan.

5. Người nộp thuế, cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan có nghĩa vụ thu thập, lưu trữ và cung cấp thông tin quy định tại khoản 2 Điều này khi có yêu cầu của cơ quan thuế để phục vụ mục đích trao đổi thông tin.

6. Người nộp thuế giải thể, phá sản, chấm dứt hoạt động thì người đại diện theo pháp luật của người nộp thuế hoặc cơ quan có thẩm quyền quyết định chấm dứt hoạt động có trách nhiệm lưu trữ, cung cấp thông tin về tài liệu kế toán theo pháp luật kế toán.

7. Trường hợp các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan không cung cấp, cung cấp không chính xác hoặc quá thời hạn theo yêu cầu của Cơ quan thuế hoặc theo quy định của pháp luật thì tùy theo tính chất, mức độ của hành vi vi phạm có thể bị xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế theo quy định pháp luật hoặc áp dụng các biện pháp cần thiết khác theo quy định của pháp luật nhằm bảo đảm thực hiện nghĩa vụ cung cấp thông tin, dữ liệu.

8. Việc xác minh thông tin của người nộp thuế bao gồm việc đối chiếu, kiểm tra tính đầy đủ, chính xác và nhất quán của thông tin do người nộp thuế cung cấp với thông tin thu thập được từ cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan, cơ sở dữ liệu của cơ quan nhà nước và các nguồn thông tin hợp pháp khác. Trong trường hợp cần thiết, cơ quan thuế thực hiện xác minh thông tin tại trụ sở người nộp thuế nhằm thu thập thông tin, tài liệu phục vụ công tác trao đổi thông tin.

Người nộp thuế có trách nhiệm cung cấp đầy đủ, kịp thời thông tin, tài liệu; giải trình và phối hợp với cơ quan thuế trong quá trình xác minh theo quy định tại khoản này; không được từ chối cung cấp thông tin, tài liệu theo yêu cầu hợp pháp của cơ quan thuế nhằm phục vụ trao đổi thông tin cho mục đích thuế với cơ quan thuế nước ngoài.

Việc xác minh và thu thập thông tin quy định tại khoản này phải bảo đảm đúng mục đích, đúng thẩm quyền, tuân thủ quy định của pháp luật.

9. Thông tin thu thập, xử lý, trao đổi phải được bảo mật và sử dụng cho mục đích quản lý thuế. Cơ quan thuế, người nộp thuế và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan có trách nhiệm đảm bảo tổ chức thực hiện công tác bảo mật theo tiêu chuẩn của Diễn đàn toàn cầu. Trường hợp làm lộ, lọt, mất, sử dụng trái phép thông tin trao đổi thì cá nhân, tổ chức có liên quan bị xử lý kỷ luật, xử phạt vi phạm hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm theo quy định của pháp luật.

10. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Tư pháp, Bộ Công Thương, Bộ Công an, Bộ Ngoại giao và các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có liên quan, trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm chủ trì hoặc phối hợp với Bộ Tài chính thực hiện các biện pháp cần thiết, bao gồm rà soát, sửa đổi, bổ sung văn bản quy phạm pháp luật thuộc lĩnh vực quản lý, để bảo đảm việc trao đổi thông tin cho mục đích thuế tuân theo các điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế về thuế và phù hợp với tiêu chuẩn của Diễn đàn Toàn cầu.

Điều 63. Tiêu chuẩn kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế

1. Tiêu chuẩn chuyên môn của người tham gia hoạt động kinh doanh dịch vụ thủ tục về thuế:

a) Tiêu chuẩn chuyên môn của người tham gia hoạt động kinh doanh dịch vụ thủ tục về thuế:

a.1) Là người Việt Nam hoặc người nước ngoài được phép cư trú tại Việt Nam từ 12 tháng trở lên, có đầy đủ năng lực hành vi dân sự;

a.2) Có chứng chỉ công nhận tiêu chuẩn kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế;

a.3) Tham gia đầy đủ chương trình cập nhật kiến thức quy định.

b) Tiêu chuẩn đạo đức nghề nghiệp của người tham gia hoạt động kinh doanh dịch vụ thủ tục về thuế:

b.1) Không được thông đồng với công chức thuế, người nộp thuế để vi phạm pháp luật về thuế. Trường hợp đại lý thuế, cá nhân hành nghề dịch vụ làm thủ tục về thuế có hành vi giúp người nộp thuế thực hiện hành vi trốn thuế, khai thiếu thuế, vi phạm thủ tục về thuế thì người nộp thuế vẫn phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về các sai phạm trên; đại lý thuế, cá nhân hành nghề dịch vụ làm thủ tục về thuế phải liên đới chịu trách nhiệm và chịu bồi thường cho người nộp thuế theo hợp đồng đã ký kết với người nộp thuế;

b.2) Giữ bí mật thông tin cho người nộp thuế sử dụng dịch vụ của đại lý thuế, cá nhân hành nghề dịch vụ làm thủ tục về thuế.

2. Tiêu chuẩn đối với đại lý thuế, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế:

a) Đại lý thuế kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế phải đảm bảo:

a.1) Là doanh nghiệp được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật, có đăng ký kinh doanh ngành nghề kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế;

a.2) Có ít nhất 02 người có đủ tiêu chuẩn kinh doanh dịch vụ tư vấn thuế theo quy định tại khoản 1 Điều này và làm việc toàn thời gian tại doanh nghiệp;

a.3) Có ít nhất một nhân viên đại lý thuế có chứng chỉ kế toán viên làm việc toàn thời gian tại doanh nghiệp đối với trường hợp đăng ký cung cấp dịch vụ kế toán cho doanh nghiệp siêu nhỏ; hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh.

b) Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế là cá nhân có đủ tiêu chuẩn kinh doanh dịch vụ tư vấn thuế quy định tại khoản 1 Điều này và đăng ký kinh doanh ngành nghề kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế.

Chương VI

CƯƠNG CHẾ THI HÀNH QUYẾT ĐỊNH HÀNH CHÍNH VỀ QUẢN LÝ THUẾ

Điều 64. Cương chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế

1. Các trường hợp bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế thực hiện theo quy định tại khoản 1, 2, 3, 4, 5 Điều 48 Luật Quản lý thuế.

Cơ quan thuế xác định hành vi phát tán tài sản của người nộp thuế quy định tại khoản 3 Điều 48 Luật Quản lý thuế căn cứ vào thông tin chuyển nhượng, cho, bán tài sản, giải tỏa, tẩu tán số dư tài khoản một cách bất thường không liên quan đến các giao dịch thông thường trong sản xuất kinh doanh trước khi cơ quan quản lý thuế ban hành quyết định cưỡng chế.

2. Các trường hợp chưa thực hiện biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế:

a) Khoản nợ của người nộp thuế được cơ quan quản lý thuế không tính tiền chậm nộp theo quy định tại Điều 26 Nghị định này;

b) Khoản nợ của người nộp thuế được nộp dần tiền thuế nợ theo quy định tại khoản 6 Điều 48 Luật Quản lý thuế. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định số lần nộp dần và hồ sơ, thủ tục về nộp dần tiền thuế nợ.

3. Thủ trưởng cơ quan quản lý thuế căn cứ tình hình thực tế để quyết định trường hợp thực hiện cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế theo các nguyên tắc sau đây:

a) Không áp dụng biện pháp cưỡng chế đối với các khoản nợ thuế đang được khoan nợ theo quy định trong thời hạn khoan nợ, **trừ trường hợp cơ quan quản lý thuế phát hiện người nộp thuế thuộc trường hợp được khoan tiền thuế nợ theo quy định tại điểm a, b, e, d, đ khoản 1 Điều 20 Luật Quản lý thuế có tài sản, dòng tiền để thực hiện nghĩa vụ nộp thuế;**

b) Chưa áp dụng biện pháp cưỡng chế đối với người nộp thuế có số tiền thuế nợ dưới ngưỡng:

b.1) Tổng số tiền thuế nợ thuộc trường hợp bị cưỡng chế của Tổ chức có giá trị từ 3.000.000 đồng trở xuống;

b.2) Tổng số tiền thuế nợ thuộc trường hợp bị cưỡng chế của hộ gia đình, hộ kinh doanh, cá nhân, cá nhân kinh doanh có giá trị từ 1.000.000 đồng trở xuống.

c) Không áp dụng biện pháp cưỡng chế đối với khoản tiền thuế nợ thuộc trường hợp quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 48 Luật Quản lý thuế.

4. Quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế, Quyết định chấm dứt cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế:

a) Quyết định hành chính về quản lý thuế bao gồm: quyết định xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế; các thông báo ấn định thuế, quyết định ấn định thuế; thông báo tiền thuế nợ; quyết định thu hồi hoàn; quyết định gia hạn; quyết định nộp dần; quyết định chấm dứt hiệu lực của quyết định khoan tiền thuế nợ; quyết định áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả theo quy định của pháp luật về

xử lý vi phạm hành chính về quản lý thuế; quyết định về bồi thường thiệt hại; quyết định hành chính về quản lý thuế khác theo quy định của pháp luật;

b) Quyết định cưỡng chế, quyết định chấm dứt cưỡng chế được gửi cho đối tượng bị cưỡng chế và các tổ chức, cá nhân có liên quan bằng phương thức điện tử và đăng tải thông tin trên trang thông tin điện tử ngành thuế, hải quan ngay trong ngày ban hành quyết định. Trường hợp chưa đủ điều kiện thực hiện giao dịch điện tử trong lĩnh vực quản lý thuế thì quyết định cưỡng chế được gửi đến đối tượng bị cưỡng chế và các tổ chức, cá nhân có liên quan bằng thư bảo đảm qua đường bưu chính hoặc gửi trực tiếp;

c) Quyết định cưỡng chế có hiệu lực thi hành từ ngày ký;

d) Cơ quan quản lý thuế ban hành quyết định chấm dứt hiệu lực của quyết định cưỡng chế theo mẫu quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

5. Các biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế:

a) Các biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 49 Luật Quản lý thuế; **cơ quan quản lý thuế thực hiện đồng thời một hoặc nhiều biện pháp cưỡng chế khi người nộp thuế chưa nộp đầy đủ tiền thuế nợ vào ngân sách nhà nước.**

b) Trường hợp có căn cứ xác định người nộp thuế có tiền thuế nợ không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký hoặc có hành vi phát tán tài sản thì người có thẩm quyền quyết định cưỡng chế lựa chọn áp dụng biện pháp cưỡng chế phù hợp để bảo đảm thu kịp thời, đầy đủ tiền thuế nợ vào ngân sách nhà nước.

6. Thẩm quyền quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế:

a) Người có thẩm quyền và phạm vi thẩm quyền quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế thực hiện theo quy định tại khoản 1, 2 Điều 50 Luật Quản lý thuế;

b) Người có thẩm quyền cưỡng chế quy định tại điểm a khoản này được giao quyền cho cấp phó theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

Điều 65. Cưỡng chế bằng biện pháp trích tiền từ tài khoản, phong tỏa tài khoản của người nộp thuế bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế

1. Biện pháp trích tiền từ tài khoản, phong tỏa tài khoản áp dụng đối với người nộp thuế bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế có mở tài khoản tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Đối tượng bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế bao gồm:

a) Người nộp thuế thuộc các trường hợp quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 48 Luật Quản lý thuế;

b) Tổ chức bảo lãnh nộp tiền thuế cho người nộp thuế: Quá thời hạn quy định 90 ngày, kể từ ngày hết hạn nộp tiền thuế nợ theo văn bản chấp thuận của cơ quan quản lý thuế về việc nộp dần tiền thuế nợ theo quy định tại khoản 6 Điều 48 Luật Quản lý thuế mà người nộp thuế chưa nộp đủ vào ngân sách nhà nước thì bên bảo lãnh bị cưỡng chế theo quy định của Luật Quản lý thuế.

2. Các loại tài khoản không thực hiện cưỡng chế quy định tại Điều này bao gồm: Tài khoản nhận nguồn vốn ODA và vay ưu đãi tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài; **tài khoản nhận kinh phí bảo trì nhà chung cư theo quy định của pháp luật về nhà ở; tài khoản là tài sản đảm bảo nợ xấu của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng; tài khoản quỹ bình ổn giá xăng dầu theo quy định của pháp luật về kinh doanh xăng dầu.**

3. Căn cứ ban hành quyết định cưỡng chế là một trong các thông tin sau đây:

a) Thông tin về tài khoản của người nộp thuế tại cơ sở dữ liệu quản lý thuế hoặc thông tin về tài khoản do tổ chức, cá nhân có liên quan cung cấp cho cơ quan quản lý thuế;

b) Thông tin về tài khoản của người nộp thuế bị cưỡng chế do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cung cấp theo yêu cầu của cơ quan quản lý thuế trong trường hợp cơ sở dữ liệu tại cơ quan quản lý thuế không đầy đủ.

Cơ quan quản lý thuế có trách nhiệm bảo mật những thông tin về tài khoản của người nộp thuế bị cưỡng chế.

4. Quyết định cưỡng chế trích tiền từ tài khoản, phong tỏa tài khoản:

a) Quyết định cưỡng chế được ban hành tại các thời điểm sau:

a.1) Sau ngày thứ 90 kể từ ngày hết thời hạn nộp thuế;

a.2) Ngay sau ngày hết thời hạn gia hạn nộp thuế;

a.3) Ngay sau ngày người nộp thuế không chấp hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế theo thời hạn ghi trên quyết định xử phạt (trừ trường hợp được hoãn hoặc tạm đình chỉ thi hành quyết định xử phạt;

a.4) Ngay trong ngày phát hiện người nộp thuế có hành vi phát tán tài sản **hoặc không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký;**

b) Quyết định cưỡng chế bằng biện pháp trích tiền từ tài khoản, phong tỏa tài khoản được gửi cho người nộp thuế bị cưỡng chế, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài nơi người nộp thuế bị cưỡng chế mở tài khoản và các tổ chức, cá nhân có liên quan kèm theo Lệnh thu ngân sách nhà nước ngay trong ngày ban hành quyết định cưỡng chế;

c) Trường hợp người nộp thuế bị cưỡng chế có mở tài khoản tại nhiều tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác nhau thì người có thẩm

quyền căn cứ vào số lượng tài khoản mở tại các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài để ban hành quyết định cưỡng chế trích tiền từ tài khoản đối với một tài khoản hoặc nhiều tài khoản, đồng thời yêu cầu tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phong tỏa các tài khoản còn lại của người nộp thuế tương ứng với số tiền bị cưỡng chế trong trường hợp cần thiết;

d) Định kỳ hàng tháng, cơ quan quản lý thuế thực hiện rà soát và cập nhật cơ sở dữ liệu quản lý thuế. Trên cơ sở đó, cơ quan quản lý thuế ban hành quyết định cưỡng chế bổ sung đối với các tài khoản mới phát sinh (nếu có).

5. Trách nhiệm của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài nơi tổ chức, cá nhân bị cưỡng chế mở tài khoản:

a) Khi nhận được quyết định cưỡng chế của cơ quan có thẩm quyền kèm theo Lệnh thu ngân sách nhà nước, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có trách nhiệm trích chuyển số tiền của người nộp thuế bị cưỡng chế vào tài khoản thu ngân sách nhà nước mở tại kho bạc nhà nước.

Trước khi thực hiện trích tiền theo quyết định cưỡng chế, các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải thông báo cho cơ quan ban hành quyết định cưỡng chế;

Cơ quan ban hành quyết định cưỡng chế có trách nhiệm thông báo cho các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài về tình hình chấp hành nộp số tiền trên quyết định cưỡng chế, làm cơ sở tiếp tục trích chuyển hoặc dừng việc trích chuyển số tiền theo quyết định cưỡng chế vào ngân sách nhà nước;

Trường hợp số dư trong tài khoản ít hơn số tiền mà người nộp thuế bị cưỡng chế phải nộp thì sau khi trừ đi số dư tối thiểu để duy trì tài khoản, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải trích chuyển số tiền còn lại vào tài khoản của ngân sách nhà nước;

b) Thực hiện phong tỏa tài khoản của người nộp thuế bị cưỡng chế bằng với số tiền ghi trong quyết định cưỡng chế ngay khi nhận được quyết định cưỡng chế;

c) Trường hợp người nộp thuế được các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài bảo lãnh về tiền thuế nợ nhưng người nộp thuế không nộp đúng thời hạn thì bên bảo lãnh phải chịu trách nhiệm nộp tiền thuế nợ thay cho người nộp thuế trong phạm vi bảo lãnh;

d) Trường hợp cơ quan quản lý thuế ban hành văn bản gửi tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài yêu cầu cung cấp thông tin về số hiệu tài khoản, số dư tại thời điểm cung cấp và các thông tin liên quan khác của người nộp thuế thì tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có trách nhiệm cung cấp trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản yêu cầu cung cấp thông tin;

đ) Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có trách nhiệm tạm dừng trích tiền từ tài khoản của người nộp thuế bị cưỡng chế khi nhận được văn bản của cơ quan quản lý thuế đối với trường hợp quy định tại điểm b khoản 4 Điều 68 Nghị định này.

6. Thủ tục thu tiền bằng biện pháp trích tiền từ tài khoản

Việc trích tiền từ tài khoản của người nộp thuế bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế được thực hiện trên cơ sở các chứng từ thu theo quy định. Chứng từ thu sử dụng để trích chuyển tiền từ tài khoản được gửi cho các bên liên quan.

7. Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn mẫu quyết định cưỡng chế trích tiền từ tài khoản, phong tỏa tài khoản; văn bản yêu cầu cung cấp thông tin của cơ quan ban hành quyết định cưỡng chế.

Điều 66. Cưỡng chế bằng biện pháp khấu trừ một phần tiền lương hoặc thu nhập

1. Biện pháp khấu trừ một phần tiền lương hoặc thu nhập được áp dụng đối với người nộp thuế là cá nhân đáp ứng đủ các điều kiện sau:

a) Quá 30 ngày kể từ ngày ban hành quyết định cưỡng chế tài khoản mà cơ quan quản lý thuế không thu được hoặc không thu đủ tiền thuế nợ hoặc không đủ thông tin, điều kiện để thực hiện cưỡng chế tài khoản;

b) Cá nhân bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế đang được hưởng tiền lương, tiền công hoặc thu nhập tại một cơ quan, tổ chức theo biên chế hoặc hợp đồng lao động có thời hạn từ **03 tháng trở lên**

2. Xác minh thông tin về tiền lương và thu nhập:

a) Cơ quan quản lý thuế tổ chức xác minh thông tin về các khoản tiền lương hoặc thu nhập của cá nhân bị cưỡng chế và cơ quan, tổ chức quản lý tiền lương hoặc thu nhập của người nộp thuế bị cưỡng chế theo cơ sở dữ liệu của cơ quan quản lý thuế, **dữ liệu do cơ quan bảo hiểm cung cấp**. Trường hợp cơ sở dữ liệu tại cơ quan quản lý thuế không đầy đủ thì người có thẩm quyền ban hành quyết định cưỡng chế gửi văn bản yêu cầu cá nhân bị cưỡng chế và cơ quan, tổ chức quản lý tiền lương hoặc thu nhập của cá nhân bị cưỡng chế cung cấp đầy đủ các thông tin về các khoản tiền lương hoặc thu nhập của cá nhân bị cưỡng chế;

b) Cá nhân bị cưỡng chế, cơ quan, tổ chức quản lý tiền lương hoặc thu nhập và các cơ quan, tổ chức liên quan phải cung cấp các thông tin về tiền lương và thu nhập của cá nhân bị cưỡng chế cho cơ quan quản lý thuế trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các thông tin đã cung cấp;

c) Trường hợp sau 03 ngày làm việc, cá nhân bị cưỡng chế, cơ quan, tổ chức quản lý tiền lương hoặc thu nhập và các cơ quan, tổ chức liên quan không cung cấp hoặc cung cấp thông tin không đầy đủ về tiền lương và thu nhập của cá

nhân bị cưỡng chế thì cơ quan quản lý thuế căn cứ vào tình hình thực tế để áp dụng biện pháp cưỡng chế phù hợp theo quy định.

3. Quyết định cưỡng chế khấu trừ một phần tiền lương hoặc thu nhập:

a) Quyết định cưỡng chế được ban hành ngay sau khi đủ điều kiện theo quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Quyết định cưỡng chế được gửi cho cá nhân bị cưỡng chế, cơ quan, tổ chức quản lý tiền lương hoặc thu nhập của cá nhân bị cưỡng chế, các cơ quan, tổ chức có liên quan ngay trong ngày ban hành quyết định cưỡng chế.

4. Tỷ lệ khấu trừ:

a) Chỉ khấu trừ một phần tiền lương, tiền công hoặc một phần thu nhập tương ứng với số tiền đã ghi trong quyết định cưỡng chế;

b) Tỷ lệ khấu trừ tiền lương, tiền công hoặc thu nhập đối với cá nhân không thấp hơn 10% và không quá 30% tổng số tiền lương, tiền công hàng tháng; đối với những khoản thu nhập khác thì tỷ lệ khấu trừ căn cứ vào thu nhập thực tế, nhưng không quá 50% tổng số thu nhập.

5. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, người sử dụng lao động đang quản lý tiền lương hoặc thu nhập của cá nhân bị cưỡng chế:

a) Khấu trừ một phần tiền lương hoặc thu nhập của người nộp thuế bị cưỡng chế và chuyển số tiền đã khấu trừ vào ngân sách nhà nước tại kho bạc nhà nước theo nội dung ghi trong quyết định cưỡng chế kể từ kỳ trả tiền lương hoặc thu nhập gần nhất cho đến khi khấu trừ đủ số tiền thuế nợ theo quyết định cưỡng chế thì hành quyết định hành chính về quản lý thuế, đồng thời thông báo cho người ra quyết định cưỡng chế và người nộp thuế bị cưỡng chế biết;

b) Trường hợp chưa khấu trừ đủ số tiền thuế nợ theo quyết định cưỡng chế mà hợp đồng lao động của người nộp thuế bị cưỡng chế chấm dứt thì cơ quan, tổ chức sử dụng lao động phải thông báo cho người ra quyết định cưỡng chế biết trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày chấm dứt hợp đồng lao động;

c) Cơ quan, tổ chức sử dụng lao động đang quản lý tiền lương hoặc thu nhập của người nộp thuế bị cưỡng chế cố tình không thực hiện quyết định cưỡng chế thì bị xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế theo quy định.

6. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định Mẫu quyết định cưỡng chế khấu trừ một phần tiền lương hoặc thu nhập; Văn bản yêu cầu cung cấp thông tin về các khoản tiền lương hoặc thu nhập của cá nhân bị cưỡng chế.

Điều 67. Cưỡng chế bằng biện pháp dừng làm thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu

1. Biện pháp cưỡng chế dừng làm thủ tục hải quan được áp dụng đối với người nộp thuế có tiền thuế, cơ quan quản lý thuế đã áp dụng biện pháp cưỡng chế quy định tại Điều 65 hoặc Điều 66 Nghị định này thì cơ quan hải quan áp

dụng biện pháp cưỡng chế dừng làm thủ tục hải quan đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu.

2. Trường hợp cơ quan hải quan thực hiện ấn định thuế sau thông quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, nếu quá 90 ngày kể từ ngày hết thời hạn chấp hành quyết định ấn định thuế mà người nộp thuế hoặc người bảo lãnh không tự nguyện chấp hành quyết định ấn định thuế thì cơ quan hải quan áp dụng các biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế theo quy định.

3. Không áp dụng biện pháp dừng làm thủ tục hải quan đối với các trường hợp sau đây:

a) Hàng hóa xuất khẩu thuộc đối tượng miễn thuế, đối tượng không chịu thuế hoặc có mức thuế suất thuế xuất khẩu 0%;

b) Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu phục vụ trực tiếp an ninh, quốc phòng, phòng, chống thiên tai, dịch bệnh, cứu trợ khẩn cấp, hàng viện trợ nhân đạo, viện trợ không hoàn lại.

4. Quyết định cưỡng chế được gửi đến đối tượng bị cưỡng chế và thông báo trên trang thông tin điện tử hải quan chậm nhất là 05 ngày làm việc trước ngày áp dụng biện pháp dừng làm thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

5. Trường hợp cơ quan thuế có văn bản đề nghị cơ quan hải quan ban hành quyết định cưỡng chế bằng biện pháp dừng làm thủ tục hải quan đối với **người nộp thuế có hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa trong thời gian 12 tháng gần nhất tính đến thời điểm cơ quan thuế đề nghị** thì trình tự thực hiện như sau:

a) **Trong thời hạn 3 ngày làm việc** kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị cưỡng chế của cơ quan thuế, cơ quan hải quan thực hiện cưỡng chế theo trình tự, thủ tục quy định và thông báo cho cơ quan thuế biết, phối hợp.

Trường hợp cơ quan hải quan không thực hiện được ngay biện pháp cưỡng chế dừng làm thủ tục hải quan theo đề nghị của cơ quan thuế, thì thông báo cho cơ quan thuế biết và nêu rõ lý do;

b) **Ngay** sau khi người nộp thuế thuộc trường hợp chấm dứt hiệu lực của quyết định cưỡng chế theo quy định tại khoản 2 Điều 49 Luật Quản lý thuế, cơ quan thuế phải có thông báo cho cơ quan hải quan để chấm dứt việc thực hiện biện pháp cưỡng chế này.

6. Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn mẫu quyết định cưỡng chế dừng làm thủ tục hải quan; Văn bản đề nghị cưỡng chế bằng biện pháp dừng làm thủ tục hải quan của cơ quan thuế, cơ quan nhà nước có thẩm quyền gửi cơ quan hải quan.

Điều 68. Cưỡng chế bằng biện pháp ngừng sử dụng hóa đơn

1. Cưỡng chế bằng biện pháp ngừng sử dụng hóa đơn được áp dụng đối với người nộp thuế thuộc một trong các trường hợp dưới đây:

a) Cơ quan quản lý thuế không đủ điều kiện để thực hiện cưỡng chế tài khoản hoặc có căn cứ xác định việc cưỡng chế tài khoản không có khả năng thu hồi tiền thuế nợ;

b) *Cơ quan quản lý thuế đang thực hiện cưỡng chế tài khoản nhưng quá 30 ngày kể từ ngày ban hành quyết định cưỡng chế tài khoản, cơ quan quản lý thuế không thu được hoặc không thu đủ tiền thuế nợ;*

c) Người nộp thuế thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 48 Luật Quản lý thuế;

d) Người nộp thuế thuộc trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 48 Luật Quản lý thuế;

đ) Cơ quan hải quan **hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền** gửi văn bản đề nghị cơ quan thuế thực hiện cưỡng chế bằng biện pháp ngừng sử dụng hóa đơn đối với người nộp thuế.

2. Hóa đơn bị ngừng sử dụng bao gồm các loại hóa đơn: hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế; hóa đơn điện tử không có mã của cơ quan thuế; **hóa đơn điện tử khởi tạo từ máy tính tiền có kết nối dữ liệu với cơ quan thuế** theo quy định của pháp luật.

3. Quyết định cưỡng chế bằng biện pháp ngừng sử dụng hóa đơn được ban hành đối với các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này và được đồng bộ sang hệ thống hoá đơn điện tử ngay khi ban hành.

4. Trình tự, thủ tục thực hiện biện pháp cưỡng chế ngừng sử dụng hóa đơn:

a) Trong thời gian thực hiện biện pháp cưỡng chế này, cơ quan thuế không tiếp nhận tờ khai Đăng ký, thay đổi thông tin sử dụng hóa đơn điện tử, không cấp mã đối với hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế, không tiếp nhận hóa đơn điện tử không có mã của cơ quan thuế, **không tiếp nhận hóa đơn điện tử khởi tạo từ máy tính tiền**, không cấp hóa đơn cho người nộp thuế đang bị cưỡng chế (trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản này);

b) Trường hợp đang áp dụng biện pháp cưỡng chế ngừng sử dụng hóa đơn mà người nộp thuế có văn bản đề nghị sử dụng hóa đơn theo pháp luật về hoá đơn thì cơ quan thuế tiếp tục cho người nộp thuế sử dụng hóa đơn theo từng lần phát sinh với điều kiện người nộp thuế phải nộp ngay số tiền thuế nợ đang bị áp dụng biện pháp cưỡng chế ít nhất là 18% **tổng giá trị thanh toán** trên hóa đơn vào ngân sách nhà nước trước khi được sử dụng hóa đơn.

Trường hợp người nộp thuế được cơ quan thuế chấp thuận sử dụng hoá đơn trong thời gian bị cưỡng chế ngừng sử dụng hoá đơn thì cơ quan thuế tạm dừng thực hiện cưỡng chế bằng biện pháp trích tiền từ tài khoản đối với người nộp thuế:

b.1) Người nộp thuế đăng ký với cơ quan thuế một tài khoản của người nộp thuế mở tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài để tạm dừng cưỡng chế bằng biện pháp trích tiền từ tài khoản;

b.2) Thời gian tạm dừng cưỡng chế bằng biện pháp trích tiền từ tài khoản do người nộp thuế đăng ký là 10 ngày làm việc kể từ ngày được chấp thuận sử dụng hoá đơn;

b.3) Số tiền được tạm dừng cưỡng chế bằng biện pháp trích tiền từ tài khoản là tổng giá trị thanh toán trên hóa đơn được xuất.

Người nộp thuế thực hiện thủ tục đề nghị xuất hoá đơn theo từng lần phát sinh theo quy định của pháp luật về hoá đơn.

5. Trường hợp cơ quan hải quan hoặc **cơ quan nhà nước có thẩm quyền** gửi văn bản đề nghị cơ quan thuế quản lý trực tiếp người nộp thuế ban hành quyết định cưỡng chế bằng biện pháp ngừng sử dụng hóa đơn đối với người nộp thuế đã hoặc đang áp dụng biện pháp cưỡng chế trích tiền từ tài khoản hoặc biện pháp cưỡng chế dùng làm thủ tục hải quan thì trình tự thực hiện như sau:

a) *Trong thời hạn 03 ngày làm việc* kể từ ngày nhận được đề nghị cưỡng chế bằng biện pháp ngừng sử dụng hóa đơn của cơ quan hải quan hoặc **cơ quan nhà nước có thẩm quyền**, cơ quan thuế thực hiện cưỡng chế theo đúng trình tự, thủ tục và gửi thông báo cho cơ quan hải quan hoặc **cơ quan nhà nước có thẩm quyền** biết, phối hợp.

Trường hợp cơ quan thuế không thực hiện được ngay biện pháp cưỡng chế ngừng sử dụng hóa đơn theo đề nghị của cơ quan hải quan hoặc **cơ quan nhà nước có thẩm quyền** thì thông báo cho cơ quan hải quan hoặc **cơ quan nhà nước có thẩm quyền** biết và nêu rõ lý do;

b) *Ngay* sau khi người nộp thuế thuộc trường hợp chấm dứt hiệu lực của quyết định cưỡng chế theo quy định tại khoản 2 Điều 49 Luật Quản lý thuế, cơ quan hải quan hoặc **cơ quan nhà nước có thẩm quyền** phải có thông báo cho cơ quan thuế để chấm dứt việc thực hiện biện pháp cưỡng chế này.

6. Trường hợp người nộp thuế bị cưỡng chế là chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh, cơ quan thuế quản lý trực tiếp chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh không có đủ điều kiện để thực hiện cưỡng chế hoặc không thực hiện được quyết định cưỡng chế thì cơ quan thuế quản lý chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh chuyển toàn bộ hồ sơ đến cơ quan thuế quản lý người nộp thuế tại trụ sở chính để cơ quan thuế quản lý trụ sở chính thực hiện ban hành quyết định cưỡng chế bằng biện pháp ngừng sử dụng hoá đơn đối với người nộp thuế tại trụ sở chính.

7. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mẫu quyết định cưỡng chế bằng biện pháp ngừng sử dụng hoá đơn, mẫu quyết định tạm dừng cưỡng chế bằng biện pháp trích tiền từ tài khoản, văn bản đề nghị cưỡng chế của cơ quan hải quan và cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với biện pháp cưỡng chế ngừng sử dụng hóa đơn.

Điều 69. Cưỡng chế bằng biện pháp thu tiền, tài sản khác của người nộp thuế bị cưỡng chế do cơ quan, tổ chức, cá nhân khác đang nắm giữ

1. Biện pháp cưỡng chế thu tiền, tài sản khác của người nộp thuế bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế do cơ quan, tổ chức, cá nhân khác đang nắm giữ (sau đây gọi là thu từ bên thứ ba) **được áp dụng khi cơ quan quản lý thuế có đầy đủ căn cứ xác định bên thứ ba đang có khoản nợ hoặc đang nắm giữ tiền, tài sản của người nộp thuế bị cưỡng chế, bao gồm:**

a) Tổ chức, cá nhân đang có khoản nợ đến hạn phải trả cho người nộp thuế bị cưỡng chế;

b) Tổ chức, cá nhân, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được người nộp thuế bị cưỡng chế ủy quyền nắm giữ hộ tiền, tài sản, hàng hóa, giấy tờ, chứng chỉ có giá. Số tiền, tài sản, hàng hóa, giấy tờ, chứng chỉ có giá mà bên thứ ba đang nắm giữ là thuộc sở hữu của người nộp thuế bị cưỡng chế.

2. Xác minh thông tin bên thứ ba đang nắm giữ tiền, tài sản khác của người nộp thuế bị cưỡng chế:

a) Cơ quan quản lý thuế có văn bản yêu cầu bên thứ ba đang nắm giữ tiền, tài sản của người nộp thuế bị cưỡng chế cung cấp thông tin về tiền, tài sản đang nắm giữ hoặc công nợ phải trả đối với người nộp thuế bị cưỡng chế;

b) Trường hợp bên thứ ba đang nắm giữ tiền, tài sản của người nộp thuế bị cưỡng chế không thực hiện được thì phải có văn bản giải trình cơ quan quản lý thuế trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản yêu cầu của cơ quan quản lý thuế.

3. Quyết định cưỡng chế:

a) Quyết định cưỡng chế bằng biện pháp thu tiền, tài sản của người nộp thuế bị cưỡng chế do tổ chức, cá nhân khác đang nắm giữ được gửi cho những tổ chức, cá nhân sau: người nộp thuế bị cưỡng chế; bên thứ ba đang nắm giữ tiền, tài sản của người nộp thuế bị cưỡng chế; cơ quan quản lý thuế quản lý bên thứ ba;

b) Quyết định cưỡng chế bằng biện pháp thu tiền, tài sản của người nộp thuế bị cưỡng chế do tổ chức, cá nhân khác đang nắm giữ **chấm dứt hiệu lực khi bên thứ ba đã nộp đủ số tiền trên quyết định cưỡng chế.**

4. Trình tự, thủ tục thực hiện:

a) Trường hợp bên thứ ba có khoản nợ đến hạn phải trả cho người nộp thuế bị cưỡng chế hoặc nắm giữ tiền của người nộp thuế bị cưỡng chế thì:

a.1) Thủ trưởng cơ quan quản lý thuế ban hành quyết định cưỡng chế bằng biện pháp thu tiền của người nộp thuế bị cưỡng chế do tổ chức, cá nhân khác đang nắm giữ;

a.2) Bên thứ ba đang nắm giữ tiền của người nộp thuế bị cưỡng chế thì phải thực hiện nộp thay số tiền thuế nợ cho người nộp thuế bị cưỡng chế trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được quyết định cưỡng chế của cơ quan quản lý thuế;

a.3) Bên thứ ba có khoản nợ phải trả người nộp thuế bị cưỡng chế thì thực hiện nộp thay cho người nộp thuế bị cưỡng chế ngay trong ngày khoản nợ đến hạn thanh toán;

a.4) Số tiền bên thứ ba nộp vào ngân sách nhà nước thay cho người nộp thuế bị cưỡng chế được xác định là số tiền đã thanh toán cho người nộp thuế bị cưỡng chế;

b) Trường hợp bên thứ ba nắm giữ tài sản của người nộp thuế bị cưỡng chế (trừ các trường hợp quy định tại điểm a khoản này) thì áp dụng theo quy định về cưỡng chế bằng biện pháp kê biên tài sản, bán đấu giá tài sản kê biên quy định tại Điều 70 Nghị định này;

c) Trường hợp tiền, tài sản khác của người nộp thuế bị cưỡng chế do bên thứ ba đang nắm giữ là đối tượng của các giao dịch bảo đảm hoặc thuộc trường hợp giải quyết phá sản thì việc thu tiền, tài sản khác từ bên thứ ba được thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan.

5. Trách nhiệm của bên thứ ba đang có khoản nợ, đang nắm giữ tiền, tài sản khác của người nộp thuế bị cưỡng chế:

a) Cung cấp cho cơ quan quản lý thuế thông tin về khoản nợ hoặc khoản tiền, tài sản khác đang nắm giữ của đối tượng thuộc diện cưỡng chế, trong đó nêu rõ số tiền, thời hạn thanh toán nợ, loại tài sản, số lượng tài sản, tình trạng tài sản;

b) Khi nhận được văn bản yêu cầu xác minh thông tin của cơ quan quản lý thuế thì bên thứ ba không được chuyển trả tiền (bao gồm cả khoản nợ phải thanh toán cho người nộp thuế), tài sản khác cho người nộp thuế bị cưỡng chế cho đến khi thực hiện nộp tiền vào ngân sách nhà nước hoặc chuyển giao tài sản theo đề nghị cơ quan quản lý thuế;

c) Trường hợp bên thứ ba không thực hiện quyết định cưỡng chế để nộp thay cho người nộp thuế hoặc không chuyển giao tài sản thì xử lý theo quy định tại khoản 4 Điều 46 Luật Quản lý thuế.

6. Trách nhiệm của cơ quan quản lý thuế đang quản lý bên thứ ba có trụ sở khác địa bàn của người nộp thuế bị cưỡng chế:

a) Đối với trường hợp nơi cư trú hoặc trụ sở kinh doanh của người nộp thuế bị cưỡng chế và nơi cư trú hoặc trụ sở kinh doanh của bên thứ ba cùng trên địa bàn cấp tỉnh nhưng khác địa bàn cấp xã thì Thuế tỉnh, thành phố, Chi cục Hải quan có trách nhiệm chỉ đạo, hướng dẫn cơ quan quản lý thuế cấp dưới phối hợp thực hiện cưỡng chế nợ thuế;

b) Đối với trường hợp nơi cư trú hoặc trụ sở kinh doanh của người nộp thuế bị cưỡng chế và nơi cư trú hoặc trụ sở kinh doanh của bên thứ ba khác địa bàn cấp

tỉnh thì cơ quan quản lý thuế ban hành quyết định cưỡng chế đồng thời gửi cơ quan quản lý thuế quản lý bên thứ ba để phối hợp thực hiện.

7. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định Mẫu quyết định bằng biện pháp thu tiền, tài sản của người nộp thuế bị cưỡng chế do tổ chức, cá nhân khác đang giữ; Văn bản yêu cầu cung cấp thông tin về tiền, tài sản đang nắm giữ hoặc công nợ phải trả đối với người nộp thuế bị cưỡng chế.

Điều 70. Cưỡng chế bằng biện pháp kê biên tài sản, bán đấu giá tài sản kê biên

1. Biện pháp cưỡng chế kê biên tài sản, bán đấu giá tài sản kê biên đối với người nộp thuế bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế **được áp dụng khi cơ quan quản lý thuế có đầy đủ căn cứ và thông tin về tài sản thuộc sở hữu của người nộp thuế bị cưỡng chế. Đồng thời người nộp thuế đã cung cấp đầy đủ tài liệu chứng minh quyền sở hữu tài sản cho cơ quan quản lý thuế.**

2. Không áp dụng kê biên tài sản trong trường hợp người nộp thuế là cá nhân đang trong thời gian chữa bệnh tại các cơ sở khám chữa bệnh được thành lập theo quy định của pháp luật.

3. Những tài sản không được kê biên được thực hiện theo quy định tại Điều 21 Nghị định 296/2025/NĐ-CP ngày 16/11/2025 của Chính phủ quy định về cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính.

Riêng đối với cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp (gọi chung là cơ quan, tổ chức) hoạt động bằng nguồn vốn do ngân sách nhà nước cấp thì không kê biên các tài sản được mua sắm từ nguồn ngân sách nhà nước mà yêu cầu cơ quan, tổ chức đó có văn bản đề nghị cơ quan có thẩm quyền hỗ trợ tài chính để thực hiện quyết định cưỡng chế. Trường hợp cơ quan, tổ chức có nguồn thu từ các hoạt động có thu hợp pháp khác thì kê biên các tài sản được đầu tư, mua sắm từ nguồn thu đó để thực hiện quyết định cưỡng chế, trừ các tài sản sau đây:

a) Thuốc chữa bệnh, phương tiện, dụng cụ, tài sản thuộc cơ sở y tế, khám chữa bệnh, trừ trường hợp đây là các tài sản để kinh doanh; lương thực, thực phẩm, dụng cụ, tài sản phục vụ việc ăn giữa ca cho cán bộ, công chức;

b) Nhà trẻ, trường học, các thiết bị, phương tiện, đồ dùng thuộc các cơ sở này nếu đây không phải là tài sản để kinh doanh của cơ quan, tổ chức;

c) Trang thiết bị, phương tiện, công cụ bảo đảm an toàn lao động, phòng chống cháy nổ, phòng chống ô nhiễm môi trường;

d) Trụ sở làm việc;

d) Cơ sở hạ tầng phục vụ lợi ích công cộng, an ninh, quốc phòng.

4. Xác minh thông tin về tài sản của người nộp thuế bị cưỡng chế:

a) Cơ quan quản lý thuế có quyền gửi văn bản cho người nộp thuế bị cưỡng chế, cơ quan đăng ký quyền sở hữu tài sản, cơ quan đăng ký giao dịch bảo đảm và các tổ chức, cá nhân liên quan để xác minh về tài sản của người nộp thuế bị cưỡng chế;

b) Cơ quan quản lý thuế có quyền xác minh về tài sản của người nộp thuế bị cưỡng chế tại địa bàn nơi người nộp thuế bị cưỡng chế đóng trụ sở kinh doanh hoặc cư trú, cơ quan đăng ký quyền sở hữu tài sản, cơ quan đăng ký giao dịch bảo đảm và các tổ chức, cá nhân liên quan;

c) Thông tin xác minh bao gồm: Các tài sản đã xác minh, giá trị tài sản đã xác minh được phản ánh trên sổ sách kế toán của người nộp thuế bị cưỡng chế, kết quả sản xuất kinh doanh (đối với cơ sở sản xuất kinh doanh, dịch vụ) hoặc điều kiện kinh tế (đối với cá nhân không kinh doanh). Đối với tài sản thuộc diện phải đăng ký, chuyển quyền sở hữu tài sản căn cứ vào hợp đồng mua bán, chuyển đổi, chuyển nhượng hoặc tặng cho, giấy chứng nhận về quyền sở hữu tài sản thì việc xác minh thông qua chủ sở hữu, chính quyền địa phương, cơ quan chức năng hoặc người làm chứng như xác nhận của người bán, của chính quyền địa phương, cơ quan chức năng về việc mua bán;

d) Sau khi tổng hợp kết quả xác minh, cơ quan quản lý thuế phải lập biên bản với người nộp thuế bị cưỡng chế để xác định số lượng, nội dung tài sản thuộc diện kê biên, đồng thời yêu cầu người nộp thuế cung cấp hồ sơ, tài liệu chứng minh quyền sở hữu tài sản;

đ) Trường hợp cơ quan quản lý thuế gửi văn bản xác minh về tài sản của người nộp thuế bị cưỡng chế cho các tổ chức, cá nhân có liên quan mà các tổ chức, cá nhân này không cung cấp hoặc cung cấp không đầy đủ các thông tin về tài sản thì cơ quan quản lý thuế thực hiện cưỡng chế bằng các biện pháp khác theo quy định.

5. Phối hợp với Ủy ban nhân dân nơi người nộp thuế bị cưỡng chế có tài sản thuộc diện kê biên:

a) Sau 05 ngày kể từ ngày lập biên bản xác minh tài sản với người nộp thuế, cơ quan quản lý thuế nơi người nộp thuế phát sinh nợ thuế gửi văn bản đến Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người nộp thuế bị cưỡng chế có các tài sản thuộc diện kê biên (bao gồm cả các tài sản ở các địa phương khác nhau) đề nghị thực hiện cưỡng chế bằng biện pháp kê biên tài sản, bán đấu giá tài sản kê biên;

b) Trường hợp tài sản bị cưỡng chế nằm trên địa bàn nhiều xã, phường trong cùng tỉnh thì cơ quan quản lý thuế nơi người nộp thuế phát sinh nợ thuế gửi văn bản đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đề nghị thực hiện cưỡng chế bằng biện pháp kê biên tài sản, bán đấu giá tài sản kê biên;

c) Trước khi Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc cấp tỉnh thực hiện bán đấu giá tài sản kê biên, mà người nộp thuế thuộc trường hợp chấm dứt hiệu lực

của quyết định cưỡng chế theo quy định tại khoản 2 Điều 49 Luật Quản lý thuế thì cơ quan quản lý thuế thông báo cho Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc cấp tỉnh không thực hiện kê biên, bán đấu giá tài sản kê của người nộp thuế.

6. Quyết định cưỡng chế bằng biện pháp kê biên tài sản, bán đấu giá tài sản kê biên do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp xã ban hành.

a) Quyết định cưỡng chế bằng biện pháp kê biên tài sản đối với các tài sản kê biên thuộc diện đăng ký quyền sở hữu thì phải được gửi cho các cơ quan sau đây:

a.1) Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất, cơ quan có thẩm quyền về đăng ký tài sản gắn liền với đất trong trường hợp kê biên quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất;

a.2) Cơ quan đăng ký phương tiện giao thông trong trường hợp tài sản kê biên là phương tiện giao thông;

a.3) Các cơ quan có thẩm quyền đăng ký quyền sở hữu, sử dụng khác theo quy định của pháp luật;

b) Quyết định cưỡng chế bằng biện pháp kê biên tài sản, bán đấu giá tài sản kê biên chấm dứt hiệu lực kể từ khi tài sản đã được bán đấu giá và nộp đủ số tiền thu được qua bán đấu giá vào ngân sách nhà nước.

7. Xử lý số tiền thu được do bán đấu giá tài sản kê biên:

a) Người nộp thuế bị cưỡng chế phải chịu mọi chi phí cho các hoạt động cưỡng chế thuế và có trách nhiệm nộp toàn bộ chi phí cưỡng chế cho tổ chức thực hiện cưỡng chế;

b) Cơ quan thi hành biện pháp cưỡng chế kê biên, bán đấu giá tài sản thực hiện:

b.1) Thanh toán chi phí cưỡng chế;

b.2) Nộp tiền thuế nợ theo quyết định cưỡng chế;

Trường hợp hàng hóa nhập khẩu chưa hoàn thành thủ tục hải quan bị cơ quan hải quan kê biên bán đấu giá, cơ quan hải quan trích nộp tiền bán đấu giá để nộp tiền thuế tương ứng với số tiền thuế phải nộp của hàng hóa bị kê biên bán đấu giá trước khi nộp tiền thuế nợ theo quyết định kê biên trừ trường hợp hàng hóa thuộc sở hữu Nhà nước;

b.3) Trả lại cho người nộp thuế bị cưỡng chế sau khi thanh toán đầy đủ chi phí cưỡng chế và nộp đủ tiền thuế nợ vào ngân sách nhà nước.

8. Chi phí cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế thực hiện theo quy định tại Điều 48 đến Điều 53 Nghị định số 296/2025/NĐ-CP ngày 16/11/2025 của Chính phủ quy định về cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính.

9. Người ban hành quyết định cưỡng chế được sử dụng kinh phí từ ngân sách nhà nước để thực hiện các biện pháp cưỡng chế. Cá nhân, tổ chức bị cưỡng chế có trách nhiệm hoàn trả chi phí cưỡng chế cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Trường hợp cá nhân, tổ chức không tự nguyện hoàn trả chi phí cưỡng chế thì người có thẩm quyền ban hành quyết định cưỡng chế được áp dụng các biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế quy định tại khoản 1 Điều 49 Luật Quản lý thuế.

10. Việc tổ chức thi hành cưỡng chế bằng biện pháp kê biên tài sản thực hiện theo quy định từ Điều 24 đến Điều 35 của Nghị định số 296/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định về cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính.

11. Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn mẫu, văn bản xác minh tài sản, biên bản xác minh tài sản, văn bản của cơ quan thuế gửi ủy ban nhân dân các cấp đề nghị kê biên, bán đấu giá tài sản kê biên.

Điều 71. Cưỡng chế bằng biện pháp nộp đơn yêu cầu áp dụng thủ tục phá sản

1. Biện pháp cưỡng chế nộp đơn yêu cầu áp dụng thủ tục phá sản quy định tại điểm g khoản 1 Điều 49 Luật Quản lý thuế áp dụng đối với doanh nghiệp, hợp tác xã thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Doanh nghiệp, hợp tác xã không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký quá 03 năm kể từ ngày cơ quan thuế ban hành thông báo người nộp thuế không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký và người nộp thuế không nộp hồ sơ đề nghị khôi phục mã số thuế hoặc chấm dứt hiệu lực mã số thuế;

b) Doanh nghiệp, hợp tác xã thuộc trường hợp bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế, cơ quan quản lý thuế đã áp dụng các biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế theo quy định trong thời gian từ 03 năm trở lên nhưng không thu được tiền thuế nợ.

2. Cơ quan quản lý thuế thực hiện trình tự, thủ tục nộp đơn yêu cầu áp dụng thủ tục phá sản theo quy định của Luật Phục hồi, phá sản.

3. Trường hợp Tòa án có thông báo trả lại đơn yêu cầu hoặc có quyết định không mở thủ tục phá sản theo đề nghị của cơ quan quản lý thuế thì cơ quan quản lý thuế áp dụng biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định hành chính theo quy định tại Điều 72 Nghị định này.

Điều 72. Cưỡng chế bằng biện pháp thu hồi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác, giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, giấy phép thành lập và hoạt động, giấy phép hành nghề, giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, giấy chứng

nhận đăng ký địa điểm kinh doanh, đăng ký hoặc giấy phép hoạt động kinh doanh nền tảng thương mại điện tử

1. Biện pháp cưỡng chế thu hồi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác, giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, giấy phép thành lập và hoạt động, giấy phép hành nghề, giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh, đăng ký hoặc giấy phép hoạt động kinh doanh nền tảng thương mại điện tử (sau đây gọi chung là giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) **quy định tại điểm h khoản 1 Điều 49 Luật Quản lý thuế** áp dụng đối với người nộp thuế thuộc các trường hợp sau:

a) Người nộp thuế (trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều 71 Nghị định này) thuộc trường hợp bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế, cơ quan quản lý thuế đã áp dụng các biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế theo quy định trong thời hạn gian từ 03 năm trở lên nhưng không thu được tiền thuế nợ;

b) Người nộp thuế là tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài có hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử tại Việt Nam;

c) Người nộp thuế thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 71 Nghị định này.

2. Cơ quan quản lý thuế xác minh thông tin của đối tượng bị áp dụng biện pháp cưỡng chế qua các dữ liệu quản lý về người nộp thuế tại cơ quan quản lý thuế hoặc tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành các loại giấy tờ nêu trên của người nộp thuế để làm căn cứ ban hành văn bản đề nghị thu hồi.

3. Văn bản đề nghị thu hồi:

a) Văn bản đề nghị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh phải có một số nội dung chủ yếu sau: cơ quan nhà nước có thẩm quyền nhận văn bản; thông tin của người nộp thuế bị cưỡng chế: tên, mã số thuế, địa chỉ đăng ký kinh doanh; loại giấy tờ đề nghị thu hồi; các thông tin liên quan đến loại giấy tờ đề nghị thu hồi (số, ngày tháng năm ban hành); lý do thu hồi; thời gian đề nghị cơ quan ban hành thực hiện thu hồi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh;

b) Văn bản đề nghị thu hồi phải được gửi đến người nộp thuế bị cưỡng chế và cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền để thu hồi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh trong vòng 03 ngày làm việc kể từ ngày hoàn tất xác minh thông tin đối tượng thuộc diện bị áp dụng biện pháp cưỡng chế.

4. Trách nhiệm của cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh:

a) Sau khi nhận được văn bản đề nghị thu hồi của cơ quan quản lý thuế, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh

thực hiện thu hồi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh theo trình tự, thủ tục quy định hoặc thông báo cho cơ quan quản lý thuế về lý do không thu hồi;

b) Sau khi nhận được văn bản về việc không thu hồi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh nêu trên của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, cơ quan quản lý thuế tiếp tục thực hiện theo dõi khoản nợ này và áp dụng các biện pháp cưỡng chế khác trước để đảm bảo thu được tiền thuế nợ vào ngân sách nhà nước.

5. Trong thời gian quy định của pháp luật về đăng ký doanh nghiệp, người nộp thuế thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 49 Luật Quản lý thuế và người nộp thuế bị cưỡng chế có văn bản đề nghị khôi phục tình trạng pháp lý của doanh nghiệp thì cơ quan quản lý thuế lập văn bản đề nghị khôi phục tình trạng pháp lý của doanh nghiệp, gửi cơ quan nhà nước có thẩm quyền để khôi phục tình trạng pháp lý cho doanh nghiệp:

a) Văn bản đề nghị khôi phục tình trạng pháp lý của doanh nghiệp phải có một số nội dung chủ yếu sau: tên cơ quan quản lý thuế đề nghị, cơ quan nhà nước có thẩm quyền nhận văn bản; thông tin của người nộp thuế bị cưỡng chế: tên, mã số thuế, địa chỉ đăng ký kinh doanh; lý do khôi phục tình trạng pháp lý của doanh nghiệp;

b) Văn bản đề nghị khôi phục tình trạng pháp lý của doanh nghiệp gửi đến cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền trong vòng 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị khôi phục tình trạng pháp lý của doanh nghiệp.

6. Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn mẫu văn bản đề nghị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh; văn bản đề nghị khôi phục tình trạng pháp lý của doanh nghiệp do cơ quan quản lý thuế lập.

Chương VII

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 73. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ... tháng ... năm 2026.

2. Nghị định này thay thế:

- Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế;

- Nghị định số 91/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 10 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế;

- Nghị định số 49/2025/NĐ-CP ngày 28 tháng 02 năm 2025 quy định về ngưỡng áp dụng tạm hoãn xuất cảnh;

- Nghị định số 117/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2025 quy định quản lý thuế đối với hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số của hộ, cá nhân;

- Nghị định số 373/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế.

3. Nghị định số 125/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 102/2021/NĐ-CP ngày 16/11/2021 và Nghị định số 310/2025/NĐ-CP ngày 02/12/2025) tiếp tục có hiệu lực thi hành kể từ ngày 1 tháng 7 năm 2026 cho đến khi có văn bản thay thế.

Điều 74. Điều khoản chuyển tiếp

Đối với các trường hợp đã được xóa tiền thuế nợ theo quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành nhưng phải hoàn trả tiền thuế nợ đã được xóa theo quy định tại khoản 2 Điều 21 Luật quản lý thuế và hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Tài chính thì Trưởng Thuế tỉnh, thành phố, Chi cục trưởng Chi cục thuế Doanh nghiệp lớn, Chi cục trưởng Chi cục thuế Thương mại điện tử và Chi cục trưởng Chi cục Hải quan khu vực có thẩm quyền ban hành quyết định thu hồi số tiền thuế nợ đã được xóa.

Điều 75. Trách nhiệm thi hành

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KTTT (2b).

**TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG**

Phạm Minh Chính

Số: /TTr-BTC

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

DỰ THẢO**TỜ TRÌNH****Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế**

Kính gửi: Chính phủ

Thực hiện quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Bộ Tài chính kính trình Chính phủ dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế (dự thảo Nghị định) như sau:

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH VĂN BẢN**1. Cơ sở chính trị, pháp lý**

- Nghị quyết số 18-NQ/TW năm 2017 của Ban Chấp hành Trung ương đề ra định hướng quan trọng về việc tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả. Thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW, cần thiết phải sắp xếp, tổ chức bộ máy mới theo hướng hiện đại, tinh gọn, hoạt động hiệu năng, hiệu lực, hiệu quả; với phương châm “Lấy người nộp thuế làm trung tâm phục vụ”; và dựa trên ba trụ cột cơ bản: (1) thể chế quản lý thuế đầy đủ, đồng bộ, hiện đại, hội nhập; (2) nguồn nhân lực chuyên nghiệp, liêm chính, đổi mới; (3) công nghệ thông tin hiện đại, tích hợp, đáp ứng yêu cầu quản lý thuế và góp phần đưa đất nước bước vào kỷ nguyên mới.

- Quyết định số 508/QĐ-TTg ngày 23/04/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược cải cách hệ thống thuế đến năm 2030 với mục tiêu chủ đạo và xuyên suốt là xây dựng ngành thuế Việt Nam hiện đại, tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả lấy người nộp thuế làm trung tâm phục vụ; trọng tâm của công tác quản lý thuế dựa trên nền tảng thuế điện tử và 3 trụ cột cơ bản gồm (1) Thể chế quản lý thuế đầy đủ, đồng bộ, hiện đại, hội nhập; (2) Nguồn nhân lực chuyên nghiệp, liêm chính, đổi mới; (3) Công nghệ thông tin hiện đại, tích hợp, đáp ứng yêu cầu quản lý thuế trong bối cảnh nền kinh tế số.

- Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia đề ra

nhiệm vụ, giải pháp: *Đổi mới toàn diện việc giải quyết thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công không phụ thuộc địa giới hành chính; nâng cao chất lượng dịch vụ công trực tuyến, dịch vụ số cho người dân và doanh nghiệp, hướng tới cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình, cá nhân hoá và dựa trên dữ liệu (điểm 5 mục III).*

- Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới: *Khẩn trương sửa đổi, bổ sung các văn bản pháp luật đáp ứng yêu cầu thực hiện chủ trương tinh gọn tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị, sắp xếp đơn vị hành chính, gắn với phân cấp, phân quyền tối đa theo phương châm “địa phương quyết, địa phương làm, địa phương chịu trách nhiệm” và việc cơ cấu lại không gian phát triển mới ở từng địa bàn (điểm 2 mục III).*

- Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04/5/2025 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân đưa ra giải pháp về đẩy mạnh cải cách, hoàn thiện, nâng cao chất lượng thể chế, chính sách “*Mình bạch hoá, số hoá, thông minh hoá, tự động hoá, áp dụng triệt để trí tuệ nhân tạo và dữ liệu lớn trong thực hiện các quy trình, thủ tục hành chính, nhất là về thuế, hải quan... Trong năm 2025, ... thực hiện cắt giảm ít nhất 30% thời gian xử lý thủ tục hành chính, ít nhất 30% chi phí tuân thủ pháp luật, ít nhất 30% điều kiện kinh doanh và tiếp tục cắt giảm mạnh trong những năm tiếp theo; ...Hoàn thiện pháp luật, chính sách về dữ liệu, quản trị dữ liệu, tạo thuận lợi cho doanh nghiệp kết nối, chia sẻ, khai thác dữ liệu, bảo đảm an ninh, an toàn; Tạo mọi thuận lợi trong giải quyết thủ tục hành chính; phân công, phân cấp, phân nhiệm rõ ràng giữa các cấp, ngành của từng cơ quan, đơn vị; Xây dựng hệ thống dữ liệu và công cụ trí tuệ nhân tạo cảnh báo sớm về các nguy cơ vi phạm pháp luật. Ứng dụng mạnh mẽ chuyển đổi số trong hoạt động thanh tra, kiểm tra, kiểm toán ” (điểm 2,1 mục III).*

- Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 ngày 19/02/2025 quy định: *Chính phủ ban hành Nghị định để quy định các biện pháp cụ thể để tổ chức, hướng dẫn thi hành luật, các biện pháp để thực hiện chính sách thuế...; để phân cấp nhiệm vụ, quyền hạn.*

- Nghị quyết số 03/NQ-CP ngày 09/01/2025 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW đã đặt ra những nhiệm vụ quan trọng liên quan đến công tác quản lý thuế trong bối cảnh phát triển thương mại điện tử và chuyển đổi số, cụ thể: ... *Đẩy mạnh kết nối, chia sẻ dữ liệu phục vụ phát triển thương mại điện tử, nâng cao hiệu quả công tác quản lý thuế.*

- Nghị quyết số 71/NQ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung cập nhật Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 57-

NQ/TW của Bộ Chính trị: “*Đẩy mạnh chuyển đổi số, ứng dụng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo trong hoạt động của các cơ quan trong hệ thống chính trị; nâng cao hiệu quả quản trị quốc gia, hiệu lực quản lý nhà nước trên các lĩnh vực, bảo đảm quốc phòng và an ninh*” (điểm 5 Mục II Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW của Bộ Chính trị).

- Tại Kết luận số 134-KL/TW ngày 28/3/2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về Đề án sắp xếp hệ thống cơ quan thanh tra tỉnh, gọn, mạnh, hiệu năng, hiệu lực, hiệu quả nêu: *Kết thúc hoạt động của Thanh tra các bộ để sắp xếp, tổ chức lại thành các cục thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực theo lĩnh vực thuộc Thanh tra Chính phủ.*

- Ngày 10/12/2025, Quốc hội ban hành Luật Quản lý thuế (QLT) số 108/2025/QH15, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/7/2026 (riêng quy định về khai thuế, khoản thu khác, tính thuế, khoản thu khác, khấu trừ thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh có hiệu lực thi hành từ ngày 01/1/2026). Tại Luật QLT, Quốc hội giao Chính phủ quy định chi tiết một số khoản, điều và nội dung của Luật, cụ thể về: Đối tượng áp dụng (Điều 2); Giải thích từ ngữ (Điều 4); Bảo mật, công khai thông tin người nộp thuế (Điều 7); Xây dựng lực lượng quản lý thuế (Điều 9); Đăng ký thuế (Điều 10); Mã số thuế (Điều 11); Khai thuế, khoản thu khác; tính thuế khoản thu khác; khấu trừ thuế (Điều 12); Khai thuế, khoản thu khác; tính thuế khoản thu khác; khấu trừ thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh (Điều 13); Nộp thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt; gia hạn nộp thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt (Điều 14); Xử lý đối với việc chậm nộp tiền thuế, khoản thu khác (Điều 16); Hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế (Điều 17); Hoàn thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt (Điều 18); Miễn thuế, khoản thu khác; giảm thuế, khoản thu khác; không thu thuế; không chịu thuế (Điều 19); Khoanh tiền thuế nợ (Điều 20); Xóa tiền thuế nợ (Điều 21); Án định thuế (Điều 24); Án định thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu (Điều 25); Nội dung quản lý thuế quốc tế của cơ quan quản lý thuế (Điều 30); Nguyên tắc áp dụng quản lý rủi ro, tuân thủ và chuyển đổi số trong quản lý thuế (Điều 32); Quản lý tuân thủ trong quản lý thuế (Điều 34); Bảo đảm an toàn thông tin và quản lý rủi ro công nghệ thông tin (Điều 36); Nhiệm vụ và quyền hạn của cơ quan quản lý thuế, công chức quản lý thuế (Điều 38); Nhiệm vụ, trách nhiệm và quyền hạn của các cơ quan nhà nước, các cơ quan kiểm tra, giám sát, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp trong quản lý thuế (Điều 39); Nhiệm vụ, trách nhiệm và quyền hạn của tổ chức, cá nhân khác trong quản lý thuế (Điều 40); Trường hợp bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế (Điều 48); Biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế (Điều 49); Thẩm quyền quyết định

cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế (Điều 50) và các biện pháp, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế.

- Ngày 31/12/2025, Thủ tướng Chính phủ có Quyết định số 2835/QĐ-TTg ban hành Danh mục và phân công cơ quan chủ trì soạn thảo văn bản quy định chi tiết các luật, nghị quyết được Quốc hội khóa XV thông qua tại Kỳ họp thứ 10. Theo đó, Bộ Tài chính được giao chủ trì Nghị định quy định chi tiết Luật và các biện pháp thi hành Luật Quản lý thuế.

2. Cơ sở thực tiễn

Thực hiện chủ trương của Đảng, Nhà nước trong việc sắp xếp đơn vị hành chính ở địa phương, về phân cấp, phân quyền, cần thiết phải rà soát các quy định thuộc thẩm quyền của Chính phủ, của các Bộ về quản lý thuế đảm bảo cho việc thực hiện thông suốt, không phát sinh vướng mắc.

Chính phủ đã ban hành Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 quy định chi tiết một số Điều của Luật Quản lý thuế *(được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 91/2022/NĐ-CP ngày 30/10/2022 và Nghị định số 373/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025)*. Qua 05 năm triển khai Nghị định quy định chi tiết một số Điều của Luật Quản lý thuế đã đạt được những kết quả quan trọng như nâng cao hiệu quả hỗ trợ doanh nghiệp và người nộp thuế, tăng cường bảo vệ quyền lợi của người nộp thuế, hiện đại hóa công tác quản lý và giám sát thuế, nâng cao hiệu quả thu ngân sách và biện pháp chống thất thu.

Bên cạnh những kết quả đạt được nêu trên, thực tiễn triển khai Nghị định quy định chi tiết một số Điều của Luật Quản lý thuế hiện hành vẫn còn tồn tại những bất cập, hạn chế như sau:

- *Thứ nhất*, thực tiễn thi hành pháp luật về quản lý thuế cho thấy một số quy định tại Nghị định hiện hành chưa phù hợp với yêu cầu, đòi hỏi từ thực tiễn phát triển kinh tế - xã hội và quy định của pháp luật chuyên ngành như:

+ *Về quy định liên quan đến nghiệp vụ quản lý thuế:*

Quy định về nghiệp vụ quản lý thuế đã bộc lộ một số điểm nghẽn thể hiện qua ba nhóm vấn đề chính. Nhóm thứ nhất liên quan đến quy định về đăng ký, khai thuế và tính thuế chưa bao quát hết các tình huống thực tế. Nhóm thứ hai về quy trình nộp thuế và ấn định thuế bộc lộ bất cập về thời hạn nộp thuế, xử lý chậm nộp, ấn định thuế đối với người nước ngoài đề nghị miễn thuế thu nhập cá nhân. Nhóm thứ ba liên quan đến công tác hoàn thuế và quản lý chứng từ - hệ thống phân loại hồ sơ hoàn thuế hiện tại chưa tương thích với ứng dụng tự động, trong khi quy định về quản lý hóa đơn còn vướng mắc ở nhiều khía cạnh như thời điểm lập hóa đơn và áp dụng hóa đơn điện tử.

+ *Quy định về quản lý thuế chưa theo kịp sự phát triển của nền kinh tế số:* trong bối cảnh thương mại điện tử xuyên biên giới bùng nổ nhưng chưa có các công cụ pháp lý phù hợp để quản lý doanh thu và thu thuế từ các nền tảng số, sàn giao dịch trực tuyến, các doanh nghiệp công nghệ nước ngoài không có hiện diện thương mại tại Việt Nam nhưng vẫn thu được lợi nhuận đáng kể từ thị trường nội địa. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh trên nền tảng số, thương mại điện tử ngày càng lớn nhưng số thu thuế lại rất nhỏ, không tương xứng với quy mô của loại hình kinh doanh này.

+ *Hạn chế trong ứng dụng công nghệ và chuyển đổi số:* chưa tạo hành lang đầy đủ cho việc ứng dụng các công nghệ tiên tiến như dữ liệu lớn (big data) và trí tuệ nhân tạo (AI) trong phân tích, đánh giá và quản lý rủi ro thuế. Khung pháp lý cho quản lý thuế điện tử tiến tới quản lý thuế số còn thiếu và chưa đồng bộ. Hệ thống ứng dụng phục vụ nghiệp vụ quản lý thuế lỗi hiện chưa được tập trung, đồng bộ đầy đủ các chức năng. Tốc độ chuyển đổi số trong quản lý thuế chưa theo kịp xu thế chung của thế giới là đẩy mạnh xây dựng hệ thống thuế thông minh với khả năng tự động hóa cao, tích hợp đa nền tảng và thân thiện với người dùng.

+ *Hạn chế trong kiểm soát gian lận:* Thực trạng gian lận và trốn thuế đang diễn biến ngày càng tinh vi và phức tạp. Các hành vi vi phạm không chỉ dừng lại ở việc kê khai sai lệch, giấu doanh thu hay lập hóa đơn không đơn thuần, mà đã phát triển thành các thủ đoạn có tổ chức với quy mô lớn, liên quan đến nhiều chủ thể và địa bàn khác nhau. Đặc biệt nghiêm trọng là tình trạng gian lận trong các giao dịch xuyên biên giới, nơi kẽ hở về cơ chế giám sát và sự khác biệt giữa các hệ thống thuế quốc gia tạo điều kiện cho hành vi trốn thuế. Các doanh nghiệp đa quốc gia thường lợi dụng việc chuyển giá, phân bổ lợi nhuận và các giao dịch phức tạp giữa các công ty liên kết để tối thiểu hóa nghĩa vụ thuế. Trong khi đó, công cụ và năng lực giám sát của cơ quan thuế còn hạn chế, thiếu cơ chế trao đổi thông tin tự động với các nước, cũng như thiếu các giải pháp công nghệ hiện đại để phát hiện và ngăn chặn kịp thời các hành vi gian lận. Điều này đòi hỏi cần có sự đổi mới toàn diện trong cả khung pháp lý và công cụ quản lý để tăng cường hiệu quả kiểm soát gian lận thuế.

- *Thứ hai, sự chưa đồng bộ với các pháp luật liên quan.* Kể từ khi Nghị định 126/2020/NĐ-CP được ban hành năm 2020 và được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định 91/2022/NĐ-CP và Nghị định số 373/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025, Quốc hội đã ban hành một số Luật, Nghị quyết liên quan trong giai đoạn từ năm 2021 đến nay có nhiều tác động đến công tác quản lý thuế như: Luật Thanh tra số 84/2025/QH15 ngày 25/6/2025; Luật Giao dịch điện tử số 20/2023/QH15; Luật các Tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15; Luật thương mại điện tử số 122/2025/QH15; Luật Trí tuệ nhân tạo số 134/2025/QH15; Luật Báo chí số

126/2025/QH15; Nghị quyết số 107/2023/QH15 ngày 29/11/2023 về việc áp dụng thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu; Luật Đất đai số 31/2024/QH15; Luật số 43/2024/QH15 sửa đổi, bổ sung Luật Đất đai số 31/2024/QH15; Luật Thuế giá trị gia tăng số 48/2024/QH15 (được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Luật số 149/2025/QH15); Luật Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo số 93/2025/QH15; Luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 67/2025/QH15; Luật thuế thu nhập cá nhân số 109/2025/QH15; Nghị quyết số 193/2025/QH15 ngày 19/02/2025 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc biệt tạo đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia; Nghị quyết số 198/2025/QH15 ngày 17/5/2025 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc biệt phát triển kinh tế tư nhân... có ảnh hưởng đến sự chưa đồng bộ pháp luật tại một số quy định của Nghị định quy định một số Điều của Luật Quản lý thuế.

- *Thứ ba*, xu hướng cải cách thuế hiện nay tập trung vào việc hiện đại hóa toàn diện hệ thống quản lý thuế thông qua chuyển đổi số và ứng dụng công nghệ tiên tiến. Các nước đang đẩy mạnh xây dựng hệ thống thuế thông minh với khả năng tự động hóa cao, tích hợp đa nền tảng và thân thiện với người dùng. Họ chú trọng phát triển các giải pháp công nghệ như trí tuệ nhân tạo (AI) và dữ liệu lớn (Big Data) trong phân tích rủi ro và quản lý thuế, đặc biệt là đối với các hoạt động thương mại điện tử xuyên biên giới và kinh tế số. Song song với đó là việc tăng cường hợp tác quốc tế trong trao đổi thông tin thuế, chống chuyển giá và trốn thuế, cũng như đơn giản hóa thủ tục hành chính để nâng cao tính tuân thủ tự nguyện của người nộp thuế. Các nước cũng tập trung xây dựng đội ngũ cán bộ thuế chuyên nghiệp, am hiểu công nghệ và có khả năng thích ứng với môi trường quản lý thuế hiện đại.

Từ trình bày nêu trên, việc ban hành Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế là yêu cầu tất yếu nhằm cụ thể hóa các quy định của Luật, bảo đảm cơ sở pháp lý đầy đủ, thống nhất cho việc tổ chức thực hiện trong thực tiễn, đồng thời phù hợp với chủ trương của Đảng, Nhà nước.

II. MỤC ĐÍCH BAN HÀNH, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH

1. Mục đích ban hành Nghị định

Nghị định quy định đầy đủ, toàn diện, thống nhất trong quản lý thuế phù hợp với quy định của Luật Quản lý thuế, Luật thuế và các Luật khác có liên quan và bám sát nguyên tắc cải cách mạnh mẽ công tác quản lý thuế, đẩy mạnh hiện đại hóa và ứng dụng công nghệ dữ liệu và chuyển đổi số trong quản lý thuế với

ba trụ cột Tạo thuận lợi cho người nộp thuế; Nâng cao hiệu lực và trình độ quản lý thuế; Thúc đẩy số hóa quy trình quản lý thuế¹.

Đẩy mạnh việc thực hiện thủ tục hành chính thuế trên môi trường điện tử, thực hiện các TTHC trực tuyến cho người dân, doanh nghiệp, tổ chức không phụ thuộc địa giới hành chính. Xây dựng các TTHC toàn trình theo hướng tạo lập “một cửa số” tập trung, duy nhất; đồng thời tăng cường vai trò và trách nhiệm của người nộp thuế, của các bộ, cơ quan tổ chức có liên quan trong việc kết nối, chia sẻ dữ liệu liên thông.

2. Quan điểm xây dựng dự thảo Nghị định

- *Thứ nhất*, thể chế hóa chủ trương của Đảng về kiểm soát quyền lực, phòng, chống tham nhũng, tiêu cực trong công tác xây dựng pháp luật, đổi mới tư duy trong xây dựng pháp luật để tạo khung khổ pháp lý đồng bộ, thống nhất cho việc chuyển đổi số trong quản lý thuế; tái thiết kế quy trình và hệ thống công nghệ thông tin theo hướng tự động hóa, tích hợp, ra quyết định thông minh, tăng cường kết nối, chia sẻ dữ liệu phục vụ công tác quản lý thuế.

- *Thứ hai*, đảm bảo tính hợp hiến, hợp pháp, tính thống nhất với các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan, việc xây dựng Nghị định thực hiện theo đúng quy định, đảm bảo công khai, minh bạch, đảm bảo khả thi, hiệu quả trong công tác xây dựng pháp luật.

- *Thứ ba*, kế thừa những nội dung còn phù hợp; bổ sung, hoàn thiện khung pháp lý để phù hợp với quy định của Luật Quản lý thuế, Luật thuế và các luật khác có liên quan; sửa đổi, bổ sung những quy định đang là vướng mắc, không còn phù hợp để kịp thời giải quyết những vấn đề bất cập phát sinh trong thực tế, đảm bảo quyền, lợi ích hợp pháp, chính đáng của doanh nghiệp cũng như yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội; quy định rõ ràng, dễ hiểu để xác định chính xác nghĩa vụ thuế của người nộp thuế nhằm đảm bảo công bằng.

- *Thứ tư*, giảm tối đa thủ tục hành chính, đơn giản hoá các thủ tục hành chính, rà soát, cắt giảm, đơn giản hoá thành phần hồ sơ đăng ký thuế, khai thuế, nộp thuế, hoàn thuế, miễn, giảm thuế và thực hiện các giao dịch trong lĩnh vực thuế trên môi trường điện tử phù hợp với thông lệ quốc tế; lấy người nộp thuế làm trung tâm phục vụ. Thủ tục hành chính được gắn với trách nhiệm của cơ quan

¹ Số hóa dữ liệu, hồ sơ thuế; áp dụng công nghệ vào các khâu quản lý thuế (*khai thuế điện tử, nộp thuế điện tử, hoàn thuế điện tử, tra cứu, kiểm tra bằng công nghệ dữ liệu lớn, trí tuệ nhân tạo*); Kết nối liên thông dữ liệu với các ngành khác như ngân hàng, kho bạc, hải quan, sàn thương mại điện tử, nền tảng số; Tự động hóa quy trình (*giảm thiểu can thiệp thủ công, rút ngắn thời gian xử lý và hạn chế rủi ro, sai sót*); Cung cấp dịch vụ thuế điện tử cho người nộp thuế (*thông qua cổng thông tin điện tử, ứng dụng di động, chatbot, AI hỗ trợ khai/nộp thuế*); Tăng cường phân tích dữ liệu (*ứng dụng phân tích dữ liệu lớn để giám sát, dự báo, phân tích rủi ro và hỗ trợ ra quyết định chính sách*).

thuế, cơ quan nhà nước, tổ chức khác có liên quan, phân định rõ trách nhiệm giữa các cơ quan liên quan.

- *Thứ năm*, thúc đẩy sự tuân thủ tự nguyện trên cơ sở chế độ ưu tiên đối với người nộp thuế tuân thủ tốt pháp luật;

- *Thứ sáu*, đảm bảo mục tiêu hội nhập kinh tế quốc tế, tuân thủ các Điều ước quốc tế và thông lệ quốc tế tốt, phù hợp với xu hướng phát triển, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế; đồng thời tạo hành lang pháp lý cho việc tham gia các sáng kiến về thuế quốc tế.

- *Thứ bảy*, bảo đảm tính khả thi, hiệu quả; xác định rõ quyền hạn và trách nhiệm của cơ quan quản lý thuế cũng như công chức thuế để đảm bảo tính minh bạch, công bằng trong thực thi pháp luật, bảo vệ công chức thuế trong phạm vi nhiệm vụ, thẩm quyền được giao nhằm tránh rủi ro pháp lý.

III. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH

Bộ Tài chính xây dựng dự thảo Nghị định theo trình tự, thủ tục xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật được quy định tại Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật (đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ). Cụ thể:

1. Đăng ký xây dựng Nghị định: Bộ Tài chính đã có công văn gửi Bộ Tư pháp đề Bộ Tư pháp trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 2835/QĐ-TTg ngày 31/12/2025 về Danh mục và phân công cơ quan chủ trì soạn thảo văn bản quy định chi tiết thi hành các luật, nghị quyết được Quốc hội khóa XV thông qua tại Kỳ họp thứ 10.

2. Soạn thảo Nghị định

- Bộ Tài chính đã xây dựng hồ sơ dự thảo Nghị định theo quy định tại Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025).

- Bộ Tài chính đã lấy ý kiến của các Bộ, cơ quan, các tổ chức, cá nhân chịu sự tác động trực tiếp (*bao gồm: Văn phòng Chính phủ, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Tư pháp, Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Bộ Ngoại giao, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Bộ Nội vụ, Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Dân tộc và Tôn giáo, VCCI, Hiệp hội Ngân hàng và các ngân hàng thương mại*) tại công văn số ngày .../3/2026; đồng thời, thực hiện đăng tải Hồ sơ dự thảo Nghị định trên

Cổng thông tin điện tử của Bộ Tài chính và Cổng Pháp luật quốc gia để lấy ý kiến rộng rãi các tổ chức, cá nhân theo đúng quy trình soạn thảo thông thường của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

- Đến ngày .../3/2026, Bộ Tài chính nhận được ý kiến tham gia của ... cơ quan, tổ chức, đối tượng chịu sự tác động (0... bộ, ngành, ... hiệp hội, ...), trong đó có ý kiến nhất trí với dự thảo Nghị định. Đa số các ý kiến góp ý tập trung vào nội dung ... và các nội dung khác mang tính kỹ thuật, câu chữ để phù hợp, thống nhất với các quy định pháp luật có liên quan và phù hợp với thực tiễn (*Bản tổng hợp ý kiến, tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý, phản biện xã hội đối với dự thảo Nghị định đính kèm*).

3. Ngày .../4/2026, Bộ Tài chính có công văn số gửi Bộ Tư pháp để thẩm định đối với Hồ sơ dự thảo Nghị định.

4. Trên cơ sở Báo cáo thẩm định số .../BCTĐ-BTP ngày ..., Bộ Tài chính đã nghiên cứu tiếp thu, giải trình đầy đủ ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp để chỉnh lý, hoàn thiện Hồ sơ dự thảo Nghị định.

5. Bộ Tài chính hoàn thiện, chỉnh lý Nghị định và trình Chính phủ.

IV. BỐ CỤC VÀ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH

1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1.1. Phạm vi điều chỉnh

a) Quy định chi tiết một số khoản tại 24 Điều được Quốc hội giao Chính phủ tại Luật Quản lý thuế gồm: khoản 1, khoản 2 Điều 2; khoản 21 Điều 4; điểm c khoản 2, khoản 3 Điều 7; khoản 4 Điều 9; khoản 4 Điều 10; khoản 5 Điều 11; khoản 1, 2, 3, 5, 6, 7 và điểm b khoản 4 Điều 12; khoản 4 Điều 13; khoản 1, điểm c khoản 7 Điều 14; điểm b khoản 2 Điều 16; Điều 17; khoản 1 Điều 18; khoản 1 Điều 19; Điều 20; điểm d khoản 1 Điều 21; khoản 1, khoản 2 Điều 25; điểm e, g và h khoản 2 Điều 30; khoản 4 Điều 32; Điều 36; khoản 1 Điều 38; Điều 39; Điều 48; Điều 49; Điều 50.

b) Quy định chi tiết 39 nội dung được Quốc hội giao Chính phủ tại Luật Quản lý thuế gồm:

- Các trường hợp không phải nộp hồ sơ khai thuế, khoản thu khác, kỳ tính thuế, thời hạn nộp hồ sơ khai thuế, khoản thu khác, trừ trường hợp quy định tại khoản 9 Điều 12 Luật Quản lý thuế, việc khai thuế, khoản thu khác, tính thuế, khoản thu khác, nộp thuế, khoản thu khác đối với hoạt động dầu khí và bán dầu khí, tỷ giá khai thuế, khoản thu khác quy đổi, phân bổ nghĩa vụ thuế, khoản thu khác phải nộp, trình tự, thủ tục tiếp nhận và xử lý hồ sơ đối với trường hợp cơ quan quản lý thuế tính thuế, khoản thu khác, thông báo thuế, khoản thu khác;

- Tạm nộp theo quý, thời hạn nộp thuế theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 14 Luật Quản lý thuế;

- Gia hạn nộp thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt trong trường hợp đặc biệt; thời hạn cơ quan, tổ chức thu tiền thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp tiền vào ngân sách nhà nước, thời gian gia hạn nộp thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt; hồ sơ, thủ tục gia hạn nộp thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt đối với trường hợp quy định tại điểm c khoản 7 Điều 14 Luật Quản lý thuế;

- Thời gian tính tiền chậm nộp, các trường hợp không tính tiền chậm nộp, chưa tính tiền chậm nộp và điều chỉnh tiền chậm nộp;

- Trường hợp không hoàn thuế; trường hợp hoàn thuế trước cho người nộp thuế; trường hợp kiểm tra trước hoàn thuế; thời hạn tiếp nhận, giải quyết và phản hồi thông tin hồ sơ hoàn thuế của cơ quan quản lý thuế;

- Thời hạn tiếp nhận, giải quyết hồ sơ miễn thuế, giảm thuế, không thu thuế, không chịu thuế;

- Thời gian, số tiền thuế nợ được khoan, các trường hợp chấm dứt hiệu lực của quyết định khoan nợ; trách nhiệm của cơ quan nhà nước, cách thức, tiêu chí xác định trường hợp quy định tại điểm e khoản 1 Điều 20 Luật Quản lý thuế;

- Điều kiện xóa tiền thuế nợ, thẩm quyền xóa tiền thuế nợ; thời hạn giải quyết hồ sơ xóa tiền thuế nợ; trách nhiệm phối hợp của các tổ chức, cá nhân trong việc thu hồi tiền thuế nợ đã được xóa;

- Căn cứ ấn định thuế, phương pháp ấn định thuế, thẩm quyền, thủ tục ấn định thuế, trách nhiệm của người nộp thuế, người khai thuế, cơ quan thuế trong việc ấn định thuế;

- Trường hợp ấn định thuế, phương pháp ấn định thuế; thẩm quyền, thủ tục ấn định thuế; trách nhiệm của người nộp thuế, người khai thuế, cơ quan hải quan trong việc ấn định thuế;

- Phạm vi trách nhiệm, cách thức các chủ quản nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số khác thực hiện khấu trừ, khai thay và nộp thay số thuế đã khấu trừ của cá nhân kinh doanh, tổ chức nước ngoài có phát sinh doanh thu tại Việt Nam thông qua nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số;

- Điều kiện, phạm vi và hình thức áp dụng chế độ ưu tiên đối với người nộp thuế tuân thủ pháp luật;

- Nội dung, hình thức, phạm vi, thời hạn cung cấp thông tin, trách nhiệm quyền hạn, của các bên liên quan trong việc chia sẻ, kết nối thông tin phục vụ quản lý thuế;

- Nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan thông tin, báo chí và tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán, tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán trực tuyến và nội dung, hình thức, phương thức và thời hạn cung cấp thông tin trong việc chia sẻ, kết nối thông tin phục vụ quản lý thuế, tiêu chuẩn kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế;

- Trình tự thực hiện các biện pháp cưỡng chế tại khoản 5 Điều 49 Luật Quản lý thuế.

c) Quy định biện pháp thi hành 09 Điều của Luật Quản lý gồm: nội dung, hình thức và thẩm quyền công khai thông tin người nộp thuế; nguyên tắc và nội dung ứng dụng công nghệ, dữ liệu và chuyển đổi số trong quản lý thuế; yêu cầu của thu thập, cập nhật thông tin vào Hệ thống thông tin quản lý thuế; việc quản lý, vận hành Hệ thống thông tin quản lý thuế và giao dịch điện tử trong quản lý thuế qua tổ chức cung cấp dịch vụ giá trị gia tăng về giao dịch điện tử trong quản lý thuế tại Điều 35; nội dung, hình thức kết nối, chia sẻ dữ liệu điện tử, cung cấp thông tin, cung cấp thông tin của người nộp thuế với cơ quan quản lý thuế quy định tại điểm c khoản 1 Điều 34; điểm g khoản 2 Điều 37; cơ sở dữ liệu quản lý thuế quy định tại khoản 2 Điều 35; việc vận hành hạ tầng kỹ thuật để thực hiện giao dịch điện tử, kết nối thông tin nghĩa vụ thuế của cơ quan quản lý thuế quy định tại điểm k khoản 2 Điều 37; thẩm quyền thu hồi tiền thuế nợ đã được xóa.

Nội dung được quy định tại Điều 1 dự thảo Nghị định.

1.2. Đối tượng áp dụng:

Về người nộp thuế: dẫn chiếu theo quy định tại khoản 1 Điều 2 Luật Quản lý thuế để bảo đảm không vượt phạm vi của Luật, đồng thời quy định chi tiết về người nộp thuế là Tổ chức, cá nhân khấu trừ, nộp thay số thuế đã khấu trừ quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 2 Luật Quản lý thuế để: Làm rõ phạm vi điều chỉnh của Nghị định; tránh bỏ sót đối tượng có nghĩa vụ thuế; bảo đảm bao quát đầy đủ các mô hình kinh doanh mới; bảo đảm thống nhất giữa quản lý thuế truyền thống và quản lý thuế kinh tế số. Quy định này không mở rộng đối tượng so với Luật Quản lý thuế mà chỉ cụ thể hóa để bảo đảm khả thi.

Về cơ quan quản lý thuế: liệt kê tên cơ quan thuế gồm Cục Thuế; Chi cục Thuế doanh nghiệp lớn; Chi cục Thuế thương mại điện tử; Thuế tỉnh, thành phố; Thuế cơ sở và tên cơ quan hải quan gồm: Cục Hải quan, chi cục Kiểm tra sau thông quan, chi cục Điều tra chống buôn lậu và cơ quan hải quan khác thuộc Cục

Hải quan được giao chức năng quản lý thuế; Chi cục Hải quan khu vực và cơ quan hải quan thuộc Chi cục Hải quan khu vực; Hải quan cửa khẩu, ngoài cửa khẩu. nhằm: phù hợp với mô hình tổ chức hiện hành; bảo đảm các đơn vị có chức năng về quản lý thuế có đầy đủ tư cách pháp lý khi thực hiện thẩm quyền theo Nghị định; Hạn chế tranh luận về thẩm quyền xử lý giữa các cấp. Quy định này không làm phát sinh tổ chức mới mà chỉ ghi nhận tên các đơn vị đang được tổ chức theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

Nội dung được quy định tại Điều 2 dự thảo Nghị định.

2. Bộ cục của dự thảo Nghị định: Dự thảo Nghị định gồm **07 Chương, 75 Điều**, cụ thể:

Chương I về Quy định chung gồm 05 Điều (từ Điều 1 đến Điều 5);

Chương II về Các chức năng quản lý thuế gồm 6 Mục, 34 Điều (từ Điều 6 đến Điều 39). *Mục 1. Thời hạn đăng ký thuế; sử dụng, chấm dứt mã số thuế; trách nhiệm liên quan đến đăng ký thuế; Mục 2. Khai thuế; thời hạn nộp hồ sơ khai thuế; kỳ tính thuế; thông báo thuế, khấu trừ thuế, khai thay, nộp thay thuế; Mục 3. Tạm nộp thuế, khoản thu khác theo quý; nộp thuế, khoản thu khác, gia hạn nộp thuế, khoản thu khác, xử lý tiền thuế nộp thừa, xử lý chậm nộp tiền thuế, khoản thu khác; hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế; Mục 4. Hoàn thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt; miễn thuế; giảm thuế, khoản thu khác; không chịu thuế; Mục 5. Khoanh tiền thuế nợ, xóa tiền thuế nợ; Mục 6. Ấn định thuế.*

Chương III về khai, nộp thuế, khoản thu khác đối với hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số gồm 02 Mục, 07 Điều (từ Điều 40 đến Điều 46). *Mục 1. Khai, nộp thuế, khoản thu khác của tổ chức nước ngoài, cá nhân không cư trú có hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số và dịch vụ khác; Mục 2. Phạm vi trách nhiệm, cách thức khấu trừ, nộp thuế thay, kê khai số thuế đã khấu trừ của chủ quản nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số có chức năng đặt hàng trực tuyến và chức năng thanh toán, của tổ chức kinh doanh tại Việt Nam.*

Chương IV về Hợp tác quốc tế về thuế; chế độ ưu tiên cho người nộp thuế; ứng dụng công nghệ, dữ liệu và chuyển đổi số trong quản lý thuế gồm 10 Điều (từ Điều 47 đến Điều 56);

Chương V về Quyền, nghĩa vụ, nhiệm vụ, quyền hạn của các bên liên quan trong quản lý thuế gồm 07 Điều (từ Điều 57 đến Điều 63);

Chương VI về Cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế gồm 09 Điều (từ Điều 64 đến Điều 72);

Chương VII về Điều khoản thi hành gồm 03 Điều (từ Điều 73 đến Điều 75).

3. Nội dung cơ bản của dự thảo Nghị định

3.1. Nội dung sửa đổi, bổ sung (54 Điều)

3.1.1. Giải thích từ ngữ (tại Điều 3): quy định, làm rõ một số thuật ngữ chuyên môn nhằm bảo đảm thống nhất cách hiểu và tổ chức thực hiện, gồm 6 khoản trong đó:

- Nội dung bổ sung mới: (1) về Hệ thống thông tin quản lý thuế; (2) bổ sung mới quy định về Giao dịch điện tử trong quản lý thuế.

- Nội dung kế thừa: (1) Trường hợp bất khả kháng; (2) Tổ chức cung cấp dịch vụ giá trị gia tăng về giao dịch điện tử trong quản lý thuế; (3) Nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số có chức năng thanh toán; (4) Ngày kết thúc thời hạn nộp hồ sơ khai thuế, thời hạn nộp thuế, thời hạn cơ quan quản lý thuế giải quyết hồ sơ.

3.1.2. Công khai thông tin NNT (tại Điều 4): gồm 5 khoản cơ bản kế thừa quy định của Điều 29 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP trong đó:

- Nội dung bổ sung mới: (1) Công khai thông tin chủ sở hữu doanh nghiệp tư nhân, chủ sở hữu công ty TNHH MTV, thành viên hợp danh, người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp, cá nhân kinh doanh, chủ hộ kinh doanh trong trường hợp NNT không hoạt động tại địa chỉ kinh doanh; (2) Bổ sung quy định rõ việc công khai một phần mã số thuế là số định danh cá nhân; Áp dụng biện pháp kỹ thuật che, ẩn thông tin để bảo đảm tuân thủ pháp luật về bảo vệ dữ liệu cá nhân; (3) bổ sung hình thức công khai thông tin: gửi thông tin cảnh báo cho người mua trên hóa đơn điện tử của người nộp thuế thuộc diện cảnh báo sử dụng hóa đơn điện tử; (4) bổ sung quy định về trình tự thực hiện công khai thông tin; (5) bổ sung quy định về Chấm dứt công khai thông tin.

- Nội dung sửa đổi quy định hiện hành: sửa đổi nội dung thông tin công khai phải bảo đảm đúng mục đích quản lý thuế và tuân thủ quy định pháp luật về bảo vệ dữ liệu cá nhân.

- Nội dung kế thừa: các trường hợp cơ quan quản lý thuế được công khai thông tin; Hình thức công khai thông tin, thẩm quyền công khai thông tin.

3.1.3. Thời hạn đăng ký thuế (tại Điều 6): gồm 02 khoản được cơ bản kế thừa quy định về thời hạn đăng ký thuế tại Điều 33, Điều 36, Điều 37 và khoản 6 Điều 39 Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14; khoản 2 Điều 6 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP trong đó:

- Nội dung bổ sung mới: (1) Bổ sung quy định thời hạn đăng ký thuế lần đầu đối với trường hợp tổ chức tín dụng thành lập chi nhánh, văn phòng giao dịch. (2) bổ sung quy định người nộp thuế không phải thực hiện thủ tục thay đổi thông tin với cơ quan thuế trong trường hợp cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư đã kết nối, chia sẻ dữ liệu với cơ sở dữ liệu thuế và tự động đồng bộ khi thông tin của cá nhân có thay đổi.

- Nội dung sửa đổi quy định hiện hành: (1) sửa đổi quy định trường hợp người nộp thuế thực hiện đăng ký thuế lần đầu qua hồ sơ khai thuế thì thời hạn đăng ký thuế cùng với thời hạn nộp hồ sơ khai thuế của kỳ tính thuế đầu tiên; (2) sửa đổi, bổ sung thời hạn đăng ký trực tiếp để xử lý vướng mắc thực tế; bổ sung quy định thời hạn thay đổi thông tin đăng ký thuế trường hợp đã có thông tin của NNT trên cơ sở dữ liệu quốc gia.

- Nội dung kế thừa: (1) thời hạn đăng ký thuế của đối tượng đăng ký thuế theo cơ chế một cửa liên thông; (2) thời hạn đăng ký thuế của đối tượng đăng ký thuế trực tiếp với cơ quan thuế (*gồm các nội dung: thời hạn đăng ký thuế lần đầu; thời hạn đăng ký thuế của tổ chức, cá nhân chi trả thu nhập có trách nhiệm đăng ký thuế lần đầu thay cho cá nhân có thu nhập; thời hạn thay đổi thông tin đăng ký thuế; thời hạn thông báo tạm ngừng kinh doanh, Thời hạn nộp hồ sơ chấm dứt hiệu lực mã số thuế*)

3.1.4. Trách nhiệm của người nộp thuế, cơ quan quản lý thuế, cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân có liên quan đến đăng ký thuế (tại Điều 7): gồm 05 khoản cơ bản kế thừa từ quy định của Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 tại Điều 36 (Thông báo thay đổi thông tin đăng ký thuế), Điều 37 (Thông báo khi tạm ngừng hoạt động, kinh doanh), Điều 39 (Chấm dứt hiệu lực mã số thuế), Điều 41 (Trách nhiệm của Bộ trưởng Bộ Tài chính, cơ quan thuế trong việc đăng ký thuế); Điều 4, khoản 3 và khoản 4 Điều 6 Nghị định 126/2020/NĐ-CP trong đó:

- Nội dung bổ sung mới: (1) bổ sung trách nhiệm của NNT đối với trường hợp người nộp thuế thực hiện nộp thuế theo phương pháp khấu trừ chấm dứt hoạt động, giải thể, phá sản, việc xử lý số thuế giá trị gia tăng nộp thừa hoặc số thuế giá trị gia tăng đầu vào chưa được khấu trừ hết thực hiện theo quy định về hoàn thuế và điều kiện hoàn thuế của pháp luật thuế giá trị gia tăng; trường hợp có đơn vị kế thừa nghĩa vụ thuế thì đơn vị kế thừa tiếp tục khấu trừ, hoàn thuế theo quy định của pháp luật thuế giá trị gia tăng; (2) bổ sung quy định người nộp thuế phải chịu trách nhiệm về các nghĩa vụ thuế trong thời gian bị cơ quan thuế thông báo người nộp thuế không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký, chấp hành các thông báo, quyết định của cơ quan quản lý thuế và cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật; (3) bổ sung quy định người nộp thuế tạm ngừng kinh doanh thì trước thời hạn tạm ngừng, cơ quan đăng ký kinh doanh có trách nhiệm đăng tải thông tin về: tên người nộp thuế; mã số thuế; địa chỉ trụ sở; thời hạn tạm ngừng

hoạt động, kinh doanh hoặc thời gian tiếp tục hoạt động, kinh doanh trở lại trên Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp; (4) bổ sung trách nhiệm của cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư trong việc cung cấp, chia sẻ thông tin định danh cá nhân cho cơ quan thuế để cấp mã số thuế cho người nộp thuế theo số định danh cá nhân; (5) trách nhiệm của cơ quan cấp giấy phép thành lập, hoạt động cho tổ chức trong việc cung cấp, chia sẻ thông tin cho cơ quan thuế phục vụ công tác quản lý thuế.

- Nội dung kế thừa: (1) trách nhiệm của người nộp thuế khi thay đổi địa chỉ trụ sở, khi tạm ngừng kinh doanh, khi chấm dứt hiệu lực mã số thuế; (2) trách nhiệm của cơ quan thuế trong giải quyết hồ sơ đăng ký thuế; (3) trách nhiệm của cơ quan đăng ký kinh doanh theo cơ chế một cửa liên thông.

3.1.5. Sử dụng mã số thuế (tại Điều 8): gồm 05 khoản cơ bản kế thừa từ quy định của Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 tại Điều 35 (Sử dụng mã số thuế), khoản 1 và khoản 2 Điều 39 (Chấm dứt hiệu lực mã số thuế), khoản 1 và khoản 2 Điều 40 (Khôi phục mã số thuế) trong đó:

- Nội dung bổ sung mới: bổ sung quy định Mã số thuế không được sử dụng trong các giao dịch kinh tế sau khi đã bị cơ quan thuế chấm dứt hiệu lực, thông báo về việc người nộp thuế không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký và chỉ được tiếp tục sử dụng sau khi được khôi phục.

- Nội dung sửa đổi quy định hiện hành: Sửa đổi cụm từ “*ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng khác*” thành “*chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán*”;

- Nội dung kế thừa: quy định về việc ghi mã số thuế của người nộp thuế, cơ quan quản lý thuế, Kho bạc Nhà nước, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán; trách nhiệm của NNT trong việc cung cấp đầy đủ mã số thuế.

3.1.6. Kỳ tính thuế (tại Điều 9): gồm 02 khoản cơ bản kế thừa quy định hiện hành trong đó:

- Nội dung bổ sung mới: Bổ sung quy định kỳ quyết toán thuế thực hiện theo năm dương lịch hoặc năm tài chính hoặc kỳ kế toán năm theo quy định của Luật Kế toán. Đối với thuế thu nhập cá nhân kỳ quyết toán thuế thu nhập cá nhân theo năm dương lịch, trừ trường hợp trong 01 năm dương lịch, cá nhân có mặt tại Việt Nam dưới 183 ngày nhưng tính tổng 12 tháng liên tục kể từ ngày đầu tiên có mặt tại Việt Nam là từ 183 ngày trở lên thì kỳ quyết toán thuế thu nhập cá nhân của năm đầu tiên được xác định là 12 tháng liên tục (kể từ ngày đầu tiên có mặt tại Việt Nam).

- Nội dung kế thừa: (1) kỳ tính thuế; (2) việc xác định kỳ tính thuế

3.1.7. Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế (tại Điều 10): gồm 9 khoản cơ bản kế thừa quy định tại Điều 44 và khoản 1 Điều 55 Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14, trong đó:

- Nội dung bổ sung mới: bổ sung quy định thời hạn nộp hồ sơ khai thuế trong trường hợp trong 01 năm dương lịch, cá nhân có mặt tại Việt Nam dưới 183 ngày nhưng tính trong 12 tháng liên tục kể từ ngày đầu tiên có mặt tại Việt Nam là từ 183 ngày trở lên thì thời hạn nộp hồ sơ quyết toán thuế thu nhập cá nhân của năm đầu tiên chậm nhất là ngày cuối cùng của tháng thứ 4 kể từ ngày cuối cùng của tháng tính đủ 12 tháng liên tục.

- Nội dung sửa đổi quy định hiện hành: (1) sửa đổi thời hạn nộp hồ sơ khai thuế chậm nhất là ngày thứ mười (10) *kể từ ngày tiếp theo* ngày phát sinh nghĩa vụ thuế đối với loại thuế khai theo từng lần phát sinh; (2) sửa đổi quy định về thời hạn nộp hồ sơ khai thuế thu nhập cá nhân từ hoạt động chuyển nhượng, nhận thừa kế, quà tặng là bất động sản thực hiện như sau: Trường hợp chuyển nhượng, nhận thừa kế quà tặng là bất động sản đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất (bao gồm cả trường hợp hợp đồng chuyển nhượng có thỏa thuận bên mua là người nộp thuế thay cho bên bán và trường hợp bên thứ ba có liên quan được phép bán tài sản của cá nhân theo quy định của pháp luật) thì thời hạn nộp hồ sơ khai thuế chậm nhất là ngày cuối cùng của thời hạn phải đăng ký biến động tại cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về đất đai;

- Nội dung kế thừa: thời hạn nộp hồ sơ khai thuế đối với: loại thuế khai theo tháng, quý, năm và quyết toán; đối với hoạt động khai thác, xuất bán dầu thô theo từng lần xuất bán; nộp báo cáo lợi nhuận liên quốc gia; đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;

3.1.8. Trường hợp không phải nộp hồ sơ khai thuế (tại Điều 11): gồm 11 khoản kế thừa khoản 3 Điều 7 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP (đã được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 91/2022/NĐ-CP), trong đó:

- Nội dung bổ sung mới: (1) bổ sung quy định hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ có mức doanh thu hàng năm thuộc đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng và thuộc đối tượng không phải nộp thuế thu nhập cá nhân thực hiện theo quy định tại Nghị định của Chính phủ quy định chính sách thuế, quản lý thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh phải nộp hồ sơ khai thuế; (2) bổ sung quy định NNT phải hồ sơ khai thuế đối với nghĩa vụ thuế phát sinh sau thời điểm nộp hồ sơ chấm dứt hiệu lực mã số thuế; (3) bổ sung quy định người khai thuế thu nhập cá nhân phải nộp hồ sơ khai thuế trong trường hợp tháng, quý

cuối cùng trong năm hoặc tháng, quý phát sinh việc chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, giải thể, phá sản, chấm dứt hoạt động không phát sinh việc khấu trừ thuế và thuộc trường hợp không phải quyết toán thuế thu nhập cá nhân theo hướng dẫn của Bộ Tài chính thì tổ chức, cá nhân trả thu nhập vẫn phải nộp hồ sơ khai thuế thu nhập cá nhân của tháng, quý cuối cùng trong năm hoặc tháng, quý phát sinh việc chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, giải thể, phá sản, chấm dứt hoạt động; (4) bổ sung trường hợp không phải nộp hồ sơ khai thuế đối với tổ chức, cá nhân là bên Việt Nam khấu trừ, nộp thay thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp của nhà thầu nước ngoài theo quy định của pháp luật thuế và thực hiện khai thuế theo tháng mà trong tháng đó không phát sinh việc khấu trừ thuế; (5) bổ sung quy định người nộp thuế thuộc diện được hoàn thuế theo quy định của pháp luật về thuế giá trị gia tăng không phải nộp hồ sơ khai thuế giá trị gia tăng trong trường hợp là tổ chức, cá nhân được hưởng quyền ưu đãi miễn trừ ngoại giao theo quy định của pháp luật về ngoại giao mua hàng hóa, dịch vụ tại Việt Nam; (6) bổ sung quy định người nộp thuế không phải nộp hồ sơ khai thuế trường hợp việc tính thuế, khoản thu khác, thông báo thuế, khoản thu khác do cơ quan quản lý thuế thực hiện mà cơ quan thuế đã kết nối, sử dụng được thông tin có trong các cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu cơ quan nhà nước có thẩm quyền và hệ thống thông tin quản lý thuế hoặc hồ sơ xác định nghĩa vụ tài chính, phiếu chuyển thông tin do cơ quan có thẩm quyền chuyển đến đảm bảo đủ căn cứ để tính thuế, khoản thu khác; (7) Bên Việt Nam phát sinh việc trả thu nhập cho tổ chức, cá nhân nước ngoài từ đầu tư trái phiếu quốc tế của Chính phủ Việt Nam, từ các khoản cho vay đối với Nhà nước, Chính phủ Việt Nam thuộc trường hợp không chịu thuế giá trị gia tăng và miễn thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật thuế thì không phải nộp hồ sơ khai thuế; (8) Bên cho vay nước ngoài không phải nộp hồ sơ khai thuế đối với thu nhập từ các khoản cho vay đối với Nhà nước, Chính phủ Việt Nam.

- Nội dung sửa đổi quy định hiện hành: sửa đổi quy định cá nhân có thu nhập được miễn thuế theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập cá nhân không phải nộp hồ sơ khai thuế trừ trường hợp phải nộp hồ sơ khai thuế theo quy định của Bộ Tài chính;

- Nội dung kế thừa: quy định không phải nộp hồ sơ khai thuế đối với: người nộp thuế chỉ có hoạt động, kinh doanh thuộc đối tượng không chịu thuế theo quy định của pháp luật về thuế; Doanh nghiệp chế xuất chỉ có hoạt động xuất khẩu, Người nộp thuế tạm ngừng hoạt động, kinh doanh; người nộp thuế đã nộp hồ sơ chấm dứt hiệu lực mã số thuế; người khai thuế thu nhập cá nhân là tổ chức, cá nhân trả thu nhập thuộc trường hợp khai thuế thu nhập cá nhân theo tháng, quý; tổ chức, cá nhân không phát sinh trả thu nhập từ tiền lương, tiền công; người nộp

thuế thuộc diện được hoàn thuế theo quy định của pháp luật về thuế giá trị gia tăng;

3.1.9. Khai bổ sung hồ sơ khai thuế (tại Điều 12) gồm 10 khoản trong đó:

- Nội dung bổ sung mới: (1) trường hợp khai bổ sung quy định tại điểm c khoản 5 Điều 12 Luật Quản lý thuế; (2) Cơ quan điều tra được yêu cầu người nộp thuế không khai bổ sung hồ sơ khai thuế trong trường hợp người nộp thuế bị điều tra theo quy định của pháp luật về tố tụng do có dấu hiệu vi phạm pháp luật liên quan đến việc xác định nghĩa vụ thuế hoặc do đã có quyết định khởi tố vụ án hình sự; (3) Đối với trường hợp điều chỉnh hồ sơ khai thuế quy định tại điểm d khoản 5 Điều 12 Luật Quản lý thuế; (4) Đối với trường hợp khai bổ sung quy định tại điểm đ khoản 5 Điều 12 Luật Quản lý thuế; (5) Người nộp thuế phát hiện hồ sơ khai thuế đã nộp có sai, sót làm tăng số thuế phải nộp hoặc giảm số thuế đã được miễn, giảm, hoàn hoặc giảm số thuế giá trị gia tăng được khấu trừ chuyển kỳ sau nhưng hồ sơ khai thuế đã quá thời hạn 05 năm kể từ ngày hết thời hạn nộp hồ sơ khai thuế thì người nộp thuế không được khai bổ sung hồ sơ khai thuế nhưng được bổ sung hồ sơ giải trình với cơ quan thuế. Cơ quan thuế có trách nhiệm rà soát hồ sơ giải trình của người nộp thuế và ban hành quyết định xử lý về quản lý thuế theo quy định.

- Nội dung sửa đổi quy định hiện hành: (1) sửa đổi quy định về kỳ khai bổ sung đối với trường hợp người nộp thuế phát hiện số thuế giá trị gia tăng đầu vào khi kê khai, khấu trừ bị sai, sót thì thực hiện kê khai theo quy định của pháp luật thuế giá trị gia tăng; (2) sửa đổi quy định người nộp thuế khai bổ sung làm tăng số thuế phải nộp hoặc giảm số thuế đã được miễn, giảm, hoàn thì bị xử phạt vi phạm hành chính về thuế.

- Nội dung kế thừa: (1) quy định về kỳ khai bổ sung đối với các trường hợp quy định tại điểm a, b, c khoản 5 Điều 12 Luật Quản lý thuế; (2) việc khai bổ sung hồ sơ khai thuế đối với hàng hóa xuất khẩu nhập khẩu thực hiện theo pháp luật về hải quan.

3.1.10. Khai thuế, khoản thu khác đối với hoạt động dầu khí và bán dầu khí (tại Điều 13): gồm 05 khoản cơ bản kế thừa quy định tại Điều 8 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP trong đó:

- Nội dung bổ sung mới: bổ sung loại thuế, khoản thu khác thuộc trường hợp khai theo từng lần phát sinh gồm: (1) tiền đền bù do không thực hiện đầy đủ cam kết tối thiểu của nhà thầu trong hợp đồng dầu khí; phí nghiên cứu của nước chủ nhà trong hợp đồng dầu khí và các khoản thu khác phù hợp với Thỏa thuận bằng văn bản được ký kết nhân danh Nhà nước hoặc Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam với bên ký kết nước ngoài; (2) Thuế xuất khẩu đối với

dầu khí. Trường hợp dầu khí chưa có giá chính thức tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan, người nộp thuế được tạm nộp thuế trước khi thông quan hoặc giải phóng hàng, sau khi có giá chính thức thì người nộp thuế kê khai điều chỉnh chênh lệch (nếu có).

- Nội dung kế thừa: Các loại thuế, khoản thu khác đối với hoạt động dầu khí (bao gồm thuế đặc biệt theo Hiệp định giữa Chính phủ Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Liên bang Nga) khai theo tháng, khai theo quý, khai theo từng lần phát sinh nghĩa vụ thuế và khai quyết toán thuế

3.1.11. Đồng tiền khai thuế, khoản thu khác; nộp thuế, khoản thu khác đối với hoạt động dầu khí và bán dầu khí; tỷ giá khai thuế, khoản thu khác quy đổi; tỷ giá tính thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu (tại Điều 14): gồm 04 khoản cơ bản kế thừa Điều 4 Thông tư số 80/2021/TT-BTC và quy định Nghị định về áp dụng thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu, trong đó:

- Nội dung bổ sung mới: bổ sung quy định về tỷ giá khai thuế quy đổi đối với trường hợp người nộp thuế khai bổ sung hồ sơ khai thuế theo quy định của pháp luật quản lý thuế, người nộp thuế thực hiện điều chỉnh nghĩa vụ thuế theo kết luận, quyết định của cơ quan có thẩm quyền thì áp dụng tỷ giá tại hồ sơ khai thuế lần đầu đã được cơ quan thuế chấp nhận.

- Nội dung sửa đổi quy định hiện hành: (1) sửa đổi quy định về đồng tiền khai thuế đối với hoạt động dầu khí và bán dầu khí; (2) sửa đổi quy định về đồng tiền nộp thuế, khoản thu khác đối với hoạt động dầu khí và bán dầu khí; (3) sửa đổi quy định về tỷ giá khai thuế quy đổi đối với hoạt động dầu khí và bán dầu khí.

- Nội dung kế thừa: Đồng tiền khai thuế, khoản thu khác là Đồng Việt Nam trừ một số trường hợp khai thuế bằng ngoại tệ; Tỷ giá khai thuế quy đổi đối với thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung; đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu.

3.1.12. Phân bổ nghĩa vụ thuế, khoản thu khác (tại Điều 15): gồm 03 khoản kế thừa quy định tại khoản 3 Điều 42 và khoản 1, 4 Điều 45 Luật QLT số 38/2019/QH14, khoản 1 Điều 11 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP về nguyên tắc phân bổ thuế và quy định tại khoản 2 các Điều từ Điều 12 đến Điều 19 Thông tư số 80/2021/TT-BTC về các trường hợp phải phân bổ thuế đối với NNT có hoạt động kinh doanh, đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh khác tỉnh, thành phố với trụ sở chính, trong đó:

- Nội dung sửa đổi quy định hiện hành: (1) sửa đổi quy định người nộp thuế không phải thực hiện phân bổ thuế giá trị gia tăng đối với hoạt động xây dựng trong khu phi thuế quan, tư vấn, khảo sát, thiết kế, kế toán, bảo hiểm; (2) sửa đổi quy định người nộp thuế thực hiện phân bổ trong trường hợp đơn vị phụ thuộc,

địa điểm kinh doanh là cơ sở sản xuất và hoạt động kinh doanh khác phát sinh hoạt động bán hàng, phát sinh doanh thu trên địa bàn nhận phân bổ; (3) sửa đổi quy định về cơ sở sản xuất quy định tại điểm này là cơ sở có nhà máy sản xuất ra sản phẩm bao gồm cả sản phẩm gia công, lắp ráp; sản xuất điện mặt trời mái nhà.

- Nội dung kế thừa: (1) Người nộp thuế thực hiện khai, tính thuế tại cơ quan thuế quản lý trực tiếp hoặc cơ quan thuế quản lý khoản thu. Trường hợp người nộp thuế hạch toán tập trung tại trụ sở chính nhưng có hoạt động kinh doanh, đơn vị phụ thuộc hoặc địa điểm kinh doanh tại tỉnh khác và thuộc diện phải phân bổ thuế, thì thực hiện khai thuế tại cơ quan thuế quản lý trụ sở chính (hoặc cơ quan thuế quản lý khoản thu) và thực hiện phân bổ số thuế phải nộp theo từng địa phương được hưởng nguồn thu ngân sách nhà nước; (2) Các trường hợp phải phân bổ thuế

3.1.13. Các trường hợp cơ quan quản lý thuế tính thuế, khoản thu khác và thông báo nộp thuế, khoản thu khác theo hồ sơ khai thuế, khoản thu khác của người nộp thuế (tại Điều 16): gồm 02 khoản cơ bản giữ như hiện hành trong đó:

- Nội dung bổ sung mới: (1) bổ sung quy định thời hạn cơ quan thuế ban hành thông báo nộp thuế, khoản thu khác đối với trường hợp chưa có giá tính lệ phí trước bạ thì thời hạn chậm nhất là 05 ngày làm việc; (2) đối với các trường hợp quy định tại khoản 10 Điều 11 Nghị định này, cơ quan thuế tính thuế, khoản thu khác và thông báo nộp thuế, khoản thu khác theo thời hạn quy định tại điểm b khoản này, thời điểm bắt đầu tính thời hạn là ngày cơ quan thuế đã kết nối, sử dụng được đủ thông tin để tính thuế trong các cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu cơ quan nhà nước có thẩm quyền và hệ thống thông tin quản lý thuế.

- Nội dung sửa đổi quy định hiện hành: sửa cụm từ “thuế” thành “thuế và khoản thu khác”

- Nội dung kế thừa: (1) các trường hợp cơ quan thuế tính và thông báo; (2) Trình tự, thủ tục, tiếp nhận và xử lý hồ sơ.

3.1.14. Các trường hợp cơ quan quản lý thuế tính thuế, thông báo nộp thuế theo hồ sơ xác định nghĩa vụ tài chính do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền chuyển đến (tại Điều 17): gồm 03 khoản, cơ bản kế thừa quy định tại Điều 13 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP, trong đó:

- Nội dung bổ sung mới: (1) bổ sung trường thuế sử dụng đất phi nông nghiệp trường hợp hồ sơ xác định nghĩa vụ tài chính, phiếu chuyển thông tin do cơ quan có thẩm quyền chuyển đến đảm bảo đủ căn cứ để tính thuế quy định tại khoản 10 Điều 11 Nghị định này; khoản tiền tương đương tiền chậm nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo quy định của pháp luật về tiền sử dụng đất, tiền thuê

đất; (2) Trong các văn bản đề nghị của người nộp thuế, phiếu chuyển thông tin theo quy trình luân chuyển hồ sơ xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định phải có đủ thông tin làm cơ sở để cơ quan thuế tính và thông báo số tiền thuế, khoản thu khác phải nộp quy định tại khoản 1 Điều này, người nộp thuế không phải nộp hồ sơ khai thuế.

- Nội dung sửa đổi quy định hiện hành: sửa đổi trình tự tiếp nhận đối với cơ quan tiếp nhận và xử lý hồ sơ.

- Nội dung kế thừa: Trường hợp cơ quan thuế tính thuế, khoản thu khác và thông báo số tiền thuế, khoản thu khác phải nộp theo hồ sơ xác định nghĩa vụ tài chính do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền chuyển đến; Thời hạn cơ quan thuế ban hành thông báo nộp thuế, khoản thu khác.

3.1.15. Cơ quan thuế thông báo số tiền thuế, khoản thu khác phải nộp theo hồ sơ nghĩa vụ tài chính do cơ quan khác chuyển đến (Điều 18): gồm 02 khoản cơ bản kế thừa khoản 3 Điều 13 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP, trong đó:

- Nội dung bổ sung mới: bổ sung trường hợp là các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước theo quy định pháp luật.

- Nội dung kế thừa: Trường hợp cơ quan thuế thông báo số tiền thuế, khoản thu khác phải nộp theo văn bản tính thuế, khoản thu khác của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền chuyển đến; Trình tự, thủ tục, thời hạn cơ quan thuế ban hành thông báo nộp thuế, khoản thu khác.

3.1.16. Trách nhiệm của người nộp thuế, cơ quan quản lý thuế, cơ quan có thẩm quyền trong trường hợp cơ quan quản lý thuế tính thuế, khoản thu khác, thông báo nộp thuế, khoản thu khác (tại Điều 20): gồm 02 khoản, cơ bản kế thừa quy định tại khoản 11 Điều 13 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP trong đó:

- Nội dung bổ sung mới: (1) cơ quan thuế thực hiện điều chỉnh hoặc thu hồi Thông báo nộp thuế, khoản thu khác khi nhận được thông tin điều chỉnh từ cơ quan, người có thẩm quyền về việc điều chỉnh, bổ sung, thay thế, thu hồi hồ sơ xác định nghĩa vụ tài chính; (2) Công chức quản lý thuế chỉ chịu trách nhiệm về kết quả tính thuế, khoản thu khác, thông báo thuế, khoản thu khác trong phạm vi hồ sơ, tài liệu, thông tin của người nộp thuế cung cấp, thông tin của cơ quan nhà nước có thẩm quyền cung cấp và trong phạm vi cơ sở dữ liệu cơ quan thuế khai thác được tại thời điểm tính thuế, khoản thu khác; (3) trách nhiệm đối với cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong việc tiếp nhận hồ sơ, thông tin khai thuế của người nộp thuế và chuyển đầy đủ, kịp thời thông tin xác định nghĩa vụ tài chính hoặc văn bản xác định nghĩa vụ phải nộp cho cơ quan quản lý thuế;

- Nội dung kế thừa: trách nhiệm của người nộp thuế, cơ quan thuế và cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

3.1.17. Thời hạn nộp tiền đối với trường hợp cơ quan quản lý thuế tính thuế, khoản thu khác, thông báo nộp thuế, khoản thu khác (tại Điều 21) gồm 07 khoản cơ bản kế thừa Điều 18 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP trong đó:

- Nội dung bổ sung mới: (1) Trường hợp người sử dụng đất thuộc diện phải thuê đất theo quy định nhưng chưa có quyết định, hợp đồng thuê đất và chậm nộp hồ sơ khai tiền thuê đất, thì cơ quan thuế ban hành thông báo nộp tiền thuê đất cho toàn bộ thời gian đã sử dụng đất. Thời hạn nộp tiền thuê đất năm đầu tiên là 30 ngày kể từ ngày bắt đầu sử dụng đất; từ năm thứ hai trở đi thực hiện theo thời hạn nộp tiền thuê đất hằng năm theo quy định chung; (2) bổ sung quy định về thời hạn nộp tiền sử dụng đất và khoản tiền người sử dụng đất phải nộp bổ sung: Chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày ban hành Thông báo nộp tiền sử dụng đất điều chỉnh, bổ sung, người sử dụng đất phải nộp 100% số tiền phải nộp chênh lệch tăng theo thông báo điều chỉnh, bổ sung và Trường hợp giao đất thông qua đấu giá quyền sử dụng đất, thời hạn nộp tiền là thời hạn trên Quyết định phê duyệt kết quả trúng đấu giá của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền; (3) thời hạn nộp tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước: Trường hợp người nộp thuế chọn phương thức nộp tiền một lần cho cả thời gian được phê duyệt và được quy định trong quyết định phê duyệt tiền cấp quyền của cơ quan nhà nước có thẩm quyền thì chậm nhất là 90 ngày, kể từ ngày ban hành thông báo của cơ quan thuế.

- Nội dung sửa đổi quy định hiện hành: (1) Thời hạn nộp tiền thuê đất đối với Thông báo điều chỉnh, bổ sung: Trường hợp Thông báo điều chỉnh, bổ sung theo hồ sơ khai điều chỉnh của người nộp thuế thì thời hạn nộp tiền thuê đất theo thời hạn nộp của Thông báo lần đầu. Trường hợp Thông báo điều chỉnh, bổ sung theo văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền thì thời hạn nộp tiền thuê đất chênh lệch tăng chậm nhất là 30 ngày, kể từ ngày ban hành thông báo điều chỉnh, bổ sung; (2) Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tiền sử dụng khu vực biển thực hiện theo quy định của pháp luật chuyên ngành;

- Nội dung kế thừa: Thời hạn nộp đối với thuế sử dụng đất phi nông nghiệp, Thuế sử dụng đất nông nghiệp, Tiền thuê đất và khoản tiền người sử dụng đất phải nộp bổ sung; Tiền sử dụng đất và khoản tiền người sử dụng đất phải nộp bổ sung; Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước; Lệ phí trước bạ.

3.1.18. Các trường hợp khấu trừ, khai thuế thay, nộp thuế thay (Điều 22) gồm 02 khoản cơ bản kế thừa quy định tại khoản 4a Điều 42 Luật QLT số 38/2019/QH14 (đã được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 56/2024/QH15) được sửa đổi, bổ sung theo hướng kế thừa Điều 7 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP, trong đó:

- Nội dung bổ sung mới: (1) Bên nhận bảo đảm hoặc người mua tài sản bảo đảm theo thỏa thuận của pháp luật về dân sự quy định tại điểm g khoản 2 Điều 40 Luật Quản lý thuế, (2) Tổ chức bán đấu giá có trách nhiệm khấu trừ, nộp thay quy định tại điểm l khoản 3 Điều 40 Luật Quản lý thuế; (3) Các trường hợp phải hoàn thành nghĩa vụ thuế theo quy định tại Điều 27 Nghị định này, (4) Tổ chức tín dụng trong các trường hợp hàng hóa nhập khẩu thuộc đối tượng miễn thuế, không chịu thuế, người nộp thuế thế chấp để làm tài sản bảo đảm các khoản vay nhưng chưa kê khai, nộp thuế cho cơ quan hải quan, đến nay tổ chức tín dụng phải xử lý tài sản thế chấp để thu hồi nợ.

- Nội dung sửa đổi: tổ chức là chủ quản nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số nước ngoài, tổ chức kinh doanh tại Việt Nam áp dụng phương pháp tính thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ thuế mua dịch vụ của tổ chức nước ngoài thông qua nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số phù hợp quy định của Luật thuế GTGT.

- Nội dung kế thừa: về các trường hợp khai thuế thay, nộp thuế thay theo quy định tại Khoản 5 Điều 7 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP.

3.1.19. Thời hạn nộp thuế, gia hạn nộp thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt và gia hạn nộp thuế, khoản thu khác trong trường hợp đặc biệt (tại Điều 25) gồm 04 khoản được kế thừa các quy định tại Nghị định số 126/2020/NĐ-CP và nghị định hóa từ Thông tư số 80/2021/TT-BTC, trong đó:

- Nội dung sửa đổi quy định hiện hành: Thời hạn nộp tiền thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt đối với trường hợp người nộp thuế nộp tiền trực tiếp tại tổ chức được cơ quan quản lý thuế ủy nhiệm thu chậm nhất là 1 ngày làm việc.

- Nội dung kế thừa: (1) Thời hạn nộp thuế, (2) Thời hạn gia hạn nộp thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt, (3) Gia hạn nộp thuế, khoản thu khác trong trường hợp đặc biệt

3.1.20. Thời gian tính tiền chậm nộp, các trường hợp không tính tiền chậm nộp, chưa tính tiền chậm nộp và điều chỉnh tiền chậm nộp (tại Điều 26) gồm 05 khoản, trong đó:

- Nội dung bổ sung mới mới: (1). bổ sung quy định tính tiền chậm nộp trường hợp cơ quan thanh tra, kiểm tra phát hiện doanh nghiệp tăng số thuế phải nộp so với quyết toán; (2) bổ sung quy định không tính tiền chậm nộp người nộp thuế được khoan nợ theo quy định tại điểm e khoản 1 Điều 20 Luật Quản lý thuế và trong thời gian khoan nợ quy định tại Điều 34 Nghị định này; (3) bổ sung quy định không tính tiền chậm nộp đối với quy định tại điểm o khoản 1 Điều 37 Luật

Quản lý thuế và điểm a khoản 3 Điều này; (4) bổ sung quy định theo các trường hợp đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

- Nội dung sửa đổi quy định hiện hành: các trường hợp hướng dẫn theo khoản 2 Điều 15 Luật QLT;

- Nội dung kế thừa: (1) Chưa tính tiền chậm nộp trong thời gian khoan nợ đối với các trường hợp được khoan nợ; (2) Người nộp thuế khai bổ sung hồ sơ khai thuế làm giảm số tiền thuế, khoản thu khác phải nộp hoặc cơ quan quản lý thuế, cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền xác định giảm nghĩa vụ nộp ngân sách nhà nước của người nộp thuế.

3.1.21. Hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế trong trường hợp xuất cảnh (tại Điều 28) gồm 03 khoản: được kế thừa Điều 3 Nghị định 49/2025/NĐ-CP về các trường hợp tạm hoãn xuất cảnh; khoản 2, khoản 3 Điều 21 Nghị định 126/2020/NĐ-CP về thẩm quyền quyết định và trình tự, thủ tục thực hiện tạm hoãn xuất cảnh, gia hạn tạm hoãn xuất cảnh, hủy bỏ tạm hoãn xuất cảnh.

3.1.22. Các trường hợp hoàn thuế, không hoàn thuế (tại Điều 29) gồm 05 khoản, trong đó:

- Nội dung bổ sung mới: (1) bổ sung quy định hoàn thuế bảo vệ môi trường; (2) bổ sung trường hợp hoàn trả cho cá nhân; (3) bổ sung quy định không hoàn thuế mà thực hiện bù trừ vào kỳ tiếp theo đối với trường cá nhân, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh có số tiền nộp thừa nhỏ (từ 50.000 đồng trở xuống); (4) không hoàn thuế đối với hàng xuất khẩu, nhập khẩu bị tịch thu do vi phạm pháp luật, số tiền thuế được hoàn dưới mức tối thiểu,

- Nội dung kế thừa: Các trường hợp hoàn nộp thừa quy định tại điểm b khoản 1 Điều 18 Luật Quản lý thuế.

3.1.23. Các trường hợp hoàn thuế trước hoặc kiểm tra trước hoàn thuế (tại Điều 30) gồm 04 khoản, trong đó:

- Nội dung bổ sung mới: bổ sung trường hợp “số tiền đề nghị hoàn được xác định có rủi ro cao trong quản lý thuế”.

- Nội dung sửa đổi quy định hiện hành: quy định hoàn thuế lần đầu theo từng dự án đầu tư, từng trường hợp hoàn thuế; bổ sung trường hợp “số tiền đề nghị hoàn được xác định có rủi ro cao trong quản lý thuế”.

- Nội dung kế thừa: (1) Các trường hợp hoàn thuế trước cho người nộp thuế là hồ sơ hoàn thuế không thuộc trường hợp kiểm tra trước hoàn thuế; (2) Các trường hợp kiểm tra trước hoàn thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thuộc thẩm quyền của cơ quan hải qua.

3.1.24. Thời hạn tiếp nhận, giải quyết và phản hồi thông tin hồ sơ hoàn thuế của cơ quan quản lý thuế (tại Điều 31) gồm 03 khoản, trong đó: cơ bản kế thừa khoản 3 Điều 72 Luật QLT 38/2019/QH14, nghị định hóa từ Điều 32 Thông tư 80/2021/TT-BTC về tiếp nhận hồ sơ hoàn thuế; Điều 75 Luật QLT 38/2019/QH14, cụ thể:

- Nội dung sửa đổi quy định hiện hành: trường hợp thuộc diện kiểm tra trước hoàn thuế

- Nội dung kế thừa: (1) Thời hạn tiếp nhận hồ sơ hoàn thuế; (2) Thời hạn giải quyết hồ sơ hoàn thuế.

3.1.25. Các trường hợp miễn thuế, giảm thuế, không thu thuế, không chịu thuế (Tại Điều 32) gồm 03 khoản trong đó:

- Nội dung bổ sung mới: (1) quy định trường hợp miễn thuế, giảm thuế, không thu thuế, không chịu thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, hàng hóa nhập khẩu; (2) miễn thuế, giảm thuế theo quy định tại các Nghị quyết của Quốc hội, Quyết định của Thủ tướng Chính phủ; (3) Bổ sung quy định miễn thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh có tiền thuế phải nộp từ 50.000 đồng trở xuống.

- Nội dung kế thừa: (1) Các trường hợp miễn thuế, giảm thuế thuộc thẩm quyền của cơ quan thuế thực hiện theo quy định của pháp luật về thuế, pháp luật phí, lệ phí, pháp luật khác có liên quan; (2) Miễn thuế, giảm thuế theo quy định của Hiệp định tránh đánh thuế hai lần và Điều ước quốc tế khác; (3) Miễn thuế thu nhập cá nhân đối với cá nhân có số tiền thuế phát sinh phải nộp hằng năm sau quyết toán thuế thu nhập cá nhân từ tiền lương, tiền công trên hồ sơ khai thuế từ 50.000 đồng trở xuống; (4) Miễn thuế sử dụng đất phi nông nghiệp đối với hộ gia đình, cá nhân thuộc đối tượng nộp thuế sử dụng đất phi nông nghiệp có số tiền thuế phải nộp hằng năm từ 50.000 đồng trở xuống.

3.1.26. Thời hạn tiếp nhận, giải quyết hồ sơ miễn thuế, giảm thuế, không chịu thuế, không thu thuế (tại Điều 33) bao gồm 04 khoản, trong đó:

- Nội dung sửa đổi quy định hiện hành: thời hạn giải quyết hồ sơ miễn thuế, giảm thuế đối với trường hợp hồ sơ miễn thuế, giảm thuế của người nộp thuế có rủi ro cao thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản 3 Điều 22 Luật QLT.

- Nội dung kế thừa: kế thừa Điều 64 Thông tư 80/2021/TT-BTC về (1) thời hạn và (2) trả kết quả giải quyết hồ sơ miễn thuế, giảm thuế.

3.1.27. Khoanh tiền thuế nợ (tại Điều 34) gồm 07 khoản, trong đó:

- Nội dung bổ sung mới: (1) bổ sung quy định chi tiết việc khoanh nợ trường hợp bị hạn chế quyền khai thác, sử dụng đất đai, khoáng sản do nguyên nhân từ cơ quan nhà nước có thẩm quyền; (2) bổ sung thời gian khoanh nợ; (3) số tiền

thuế nợ được khoan; (4) bổ sung các trường hợp chấm dứt hiệu lực quyết định khoan nợ.

- Nội dung sửa đổi quy định hiện hành: (1) sửa đổi, bổ sung về các trường hợp khoan nợ được thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 20 Luật QLT; (2) sửa đổi thời gian khoan nợ đối với trường hợp tại điểm a, b, c, d, đ khoản 1 Điều 20 Luật QLT; (3) sửa đổi, bổ sung nội dung về số tiền thuế nợ được khoan cho từng trường hợp khoan nợ để đảm bảo có cơ sở xác định số tiền thuế nợ được khoan trong từng trường hợp; (4) sửa đổi, bổ sung quy định về các trường hợp chấm dứt hiệu lực của quyết định khoan tiền thuế nợ (bổ sung trường hợp tòa án quyết định không mở thủ tục phá sản hoặc đình chỉ thủ tục phá sản, tòa án công nhận phương án phục hồi hoạt động kinh doanh hoặc đình chỉ thủ tục phục hồi hoạt động kinh doanh theo quy định tại điểm a, b, c, d khoản 1 Điều 37 Luật Phục hồi, phá sản số 142/2025/QH15; (3) trường hợp NNT đã được khoan nợ quy định tại khoản 1 Điều 20 Luật QLT nhưng không còn nợ số tiền thuế nợ đã khoan; (4) trường hợp Cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác nhận về việc người nộp thuế đã triển khai được dự án hoặc đã thực hiện khai thác khoáng sản.

- Nội dung kế thừa: cơ bản kế thừa quy định về khoan tiền thuế nợ tại Luật QLT 38/2019/QH14 và Nghị định 126/2020/NĐ-CP và sửa đổi, bổ sung về các trường hợp khoan nợ được thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 20 Luật QLT;

3.1.28. Xóa tiền thuế nợ (tại Điều 35) gồm 07 khoản trong đó, cơ bản kế thừa quy định về trường hợp đối với các trường hợp bị ảnh hưởng do thiên tai, thảm họa, dịch bệnh có phạm vi rộng tại Điều 24 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP; Điều 87, 88 Luật QLT 38/2019/QH14 về thẩm quyền và thời hạn xóa nợ tiền thuế; Điều 25 Nghị định 126/2020/NĐ-CP về trách nhiệm phối hợp của các tổ chức, cá nhân trong việc thu hồi tiền thuế nợ đã được xóa, cụ thể:

- Nội dung bổ sung mới: (1) bổ sung điều kiện xóa các khoản nợ tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, tiền sử dụng khu vực biển, tiền thuế sử dụng đất phi nông nghiệp, tiền chậm nộp phát sinh; (2) bổ sung quy định không tính tiền chậm nộp; (3) bổ sung quy định người có thẩm quyền quyết định xóa tiền thuế nợ thì có thẩm quyền quyết định phục hồi tiền thuế nợ đã được xóa.

- Nội dung sửa đổi quy định hiện hành: (1) quy định về điều kiện xóa tiền thuế nợ; (2) sửa đổi quy định về thẩm quyền xóa tiền thuế nợ; (3) sửa đổi quy định về trách nhiệm phối hợp của cơ quan đăng ký kinh doanh trong việc không cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh.

- Nội dung kế thừa: quy định về trường hợp đối với các trường hợp bị ảnh hưởng do thiên tai, thảm họa, dịch bệnh có phạm vi rộng tại Điều 24 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP.

3.1.29. Căn cứ ấn định, phương pháp ấn định thuế của cơ quan thuế (tại Điều 36) gồm 02 khoản, cơ bản kế thừa Điều 15 Luật QLT số 38/2019/QH14 quy định về căn cứ ấn định thuế, cụ thể:

- Nội dung sửa đổi quy định hiện hành: (1) quy định căn cứ ấn định (bổ sung tỷ suất lợi nhuận); (2) phương pháp ấn định số tiền thuế phải nộp theo tỷ lệ trên doanh thu đối với NNT nộp thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp, nộp thuế TNCN theo thuế suất nhân doanh thu tính thuế, nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ % trên doanh thu hoặc thuế suất nhân giá trị gia tăng bị ấn định số tiền thuế phải nộp theo tỷ lệ trên doanh thu khi thuộc một trong các trường hợp quy định tại điểm a, b, c, d, đ, e, g và h khoản 2 Điều 24 Luật QLT.

- Nội dung kế thừa: căn cứ ấn định thuế tại Điều 15 Luật QLT số 38/2019/QH14

3.1.30. Thẩm quyền, thủ tục ấn định thuế của cơ quan thuế (tại Điều 37) gồm 02 khoản, trong đó:

- Nội dung sửa đổi quy định hiện hành: sửa đổi thẩm quyền ấn định thuế cho thủ trưởng cơ quan thuế quy định tại điểm a khoản 2 Điều 2 Nghị định này.

- Nội dung kế thừa: kế thừa Điều 16 Luật QLT số 38/2019/QH14 quy định về thẩm quyền, thủ tục, quyết định ấn định thuế.

3.1.31. Trách nhiệm của người nộp thuế, cơ quan thuế trong việc ấn định (tại Điều 38) bao gồm 02 khoản, trong đó: kế thừa quy định về trách nhiệm của người nộp thuế trong việc nộp số tiền thuế ấn định tại Điều 54 Luật QLT 38/2019/QH14, trách nhiệm của cơ quan quản lý thuế trong việc ấn định thuế tại Điều 53 Luật QLT 38/2019/QH14 và bỏ nội dung “thanh tra thuế” do đã bỏ chức năng thanh tra của cơ quan thuế.

3.1.32. Ấn định thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu (Tại Điều 39) bao gồm 08 khoản, trong đó:

- Nội dung sửa đổi quy định hiện hành: sửa đổi quy định về thẩm quyền ấn định thuế, quyết định ấn định thuế, hủy quyết định ấn định thuế.

- Nội dung kế thừa: quy định về ấn định thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tại Điều 17 Nghị định 126/2020/NĐ-CP.

3.1.33. Trực tiếp khai, tính, nộp thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt của tổ chức nước ngoài có phát sinh doanh thu tại Việt Nam thông qua hoạt động

kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số (Tại Điều 40) bao gồm 06 khoản, trong đó:

- Nội dung bổ sung mới: (1) đăng ký thuế, khai thuế, tính, nộp thuế, trách nhiệm của nhà cung cấp ở nước ngoài, trường hợp nhà cung cấp ở nước ngoài thuộc nước hoặc vùng lãnh thổ đã ký kết Hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam; (2) bổ sung quy định khấu trừ, nộp thay của nhà cung cấp nước ngoài; (3) bổ sung trách nhiệm thông báo cho cơ quan thuế của Nhà cung cấp ở nước ngoài trường hợp chấm dứt hoạt động kinh doanh tại Việt Nam.

- Nội dung sửa đổi quy định hiện hành: Khai, nộp thuế nhà cung cấp nước ngoài khai, nộp thuế theo tháng.

- Nội dung kế thừa: quy định về đăng ký thực hiện giao dịch điện tử tại Điều 74 Thông tư 80/2021/TT-BTC và Nghị định 117/2025/NĐ-CP.

3.1.34. Khấu trừ, nộp thuế thay đổi với hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử (tại Điều 43): gồm 03 khoản, cơ bản kế thừa quy định hiện hành, trong đó:

- Nội dung bổ sung mới: (1) tổ chức tại Việt Nam thay mặt nhà cung cấp nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số ở nước ngoài thực hiện chi trả thu nhập cho hộ, cá nhân từ sản phẩm, dịch vụ nội dung thông tin số theo quy định pháp luật về công nghệ thông tin thực hiện khấu trừ, khai thuế, nộp thuế thay đổi với hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử của hộ, cá nhân kinh doanh; (2) Chủ quản nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số có chức năng đặt hàng trực tuyến và chức năng thanh toán (trong nước và ngoài nước) thực hiện khấu trừ, nộp thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật thuế giá trị gia tăng, pháp luật thuế thu nhập doanh nghiệp đối với từng giao dịch cung cấp hàng hóa, dịch vụ phát sinh doanh thu tại Việt Nam của tổ chức ở nước ngoài có hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số; (3) quy định tổ chức kinh doanh tại Việt Nam áp dụng phương pháp khấu trừ, nộp thay thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp hoặc thuế thu nhập cá nhân khi mua hàng hóa, dịch vụ từ nhà cung cấp ở nước ngoài, cá nhân không cư trú thông qua thương mại điện tử hoặc nền tảng số.

- Nội dung kế thừa: cơ chế chủ quản nền tảng thương mại điện tử thực hiện khấu trừ, khai và nộp thuế thay đổi với hộ, cá nhân kinh doanh và tổ chức ở nước ngoài có hoạt động trên nền tảng, bao gồm thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân và thuế thu nhập doanh nghiệp theo từng giao dịch phát sinh doanh thu tại Việt Nam theo quy định tại Nghị định 117/2025/NĐ-CP.

3.1.35. Thời điểm thực hiện khấu trừ, xác định số thuế phải khấu trừ (tại Điều 44): gồm 04 khoản, cơ bản kế thừa quy định hiện hành, trong đó:

- Nội dung bổ sung mới: thời điểm khấu trừ đối với tổ chức kinh doanh tại Việt Nam khi thanh toán cho nhà cung cấp nước ngoài để đồng bộ với pháp luật thuế giá trị gia tăng; đồng thời bổ sung cơ chế tránh khấu trừ trùng giữa tổ chức tại Việt Nam và nền tảng.

- Nội dung kế thừa: thời điểm khấu trừ, căn cứ khấu trừ kế thừa Điều 5 Nghị định 117/2025/NĐ-CP về nguyên tắc xác định thời điểm khấu trừ và căn cứ tính thuế theo từng giao dịch phát sinh trên nền tảng thương mại điện tử, bao gồm việc xác định thời điểm khấu trừ đối với chủ quản nền tảng là thời điểm xác nhận giao dịch thành công và chấp nhận thanh toán, và xác định doanh thu làm căn cứ khấu trừ là khoản tiền tổ chức, cá nhân được hưởng. Quy định áp dụng mức tỷ lệ cao nhất khi không xác định được loại hàng hóa, dịch vụ tiếp tục được giữ nguyên.

3.1.36. Cách thức kê khai và nộp số thuế đã khấu trừ (tại Điều 45): gồm 04 khoản, cơ bản kế thừa quy định hiện hành, trong đó:

- Nội dung bổ sung mới: (1) Bổ sung tổ chức có hoạt động kinh tế số khác để bao quát các đối tượng ở trong nước được cấp mã số thuế riêng để kê khai và nộp thay số thuế đã khấu trừ; (2) quy định cho phép tổ chức kinh doanh tại Việt Nam khai theo từng lần phát sinh nhưng được lựa chọn khai theo tháng khi phát sinh nhiều lần, nhằm tạo thuận lợi trong thực hiện và bảo đảm phù hợp thực tiễn quản lý.

- Nội dung kế thừa: Cách thức chủ quản nền tảng thương mại điện tử kê khai số thuế đã khấu trừ theo tháng (kế thừa Điều 6 Nghị định 117/2025/NĐ-CP) và làm rõ hơn cách xác định số thuế nộp thay sau khi bù trừ đối với giao dịch bị hủy hoặc trả lại hàng.

3.1.37. Trách nhiệm của chủ quản nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số thuộc đối tượng khấu trừ, nộp thuế thay (tại Điều 46): gồm 05 khoản, cơ bản kế thừa quy định hiện hành, trong đó:

- Nội dung bổ sung mới: bổ sung hệ quả pháp lý trong trường hợp cá nhân cư trú lựa chọn hoặc thuộc diện áp dụng phương pháp tính thuế thu nhập cá nhân theo thu nhập tính thuế nhân (x) thuế suất theo quy định của pháp luật thuế thu nhập cá nhân thì cá nhân thực hiện kê khai doanh thu để xác định lại số thuế phải nộp; số thuế thu nhập cá nhân đã được chủ quản nền tảng khấu trừ, kê khai, nộp thay được trừ khi xác định nghĩa vụ thuế phải nộp.

- Nội dung kế thừa: kế thừa các quy định tại Điều 7 Nghị định 117/2025 về trách nhiệm của chủ thể quản lý nền tảng trong việc khấu trừ, kê khai, nộp thuế thay. Theo đó, tiếp tục duy trì các trách nhiệm cốt lõi gồm: quản lý tài khoản do cơ quan thuế cấp; lưu giữ dữ liệu giao dịch; thực hiện khấu trừ, kê khai, nộp số thuế đã khấu trừ; hoàn trả thuế đối với giao dịch bị hủy, trả lại; chịu trách nhiệm

về tính chính xác, trung thực, đầy đủ của hồ sơ thuế. Kế thừa nguyên tắc là tổ chức nước ngoài, hộ, cá nhân đã được khấu trừ, kê khai, nộp thay thì không phải khai, nộp lại đối với phần doanh thu đã được khấu trừ.

3.1.38. Hợp tác và hỗ trợ hành chính về thuế với cơ quan thuế nước ngoài, tổ chức quốc tế (tại Điều 47): gồm 02 khoản, cơ bản kế thừa quy định hiện hành, trong đó:

- Nội dung bổ sung mới: Kiểm tra thuế đồng thời được xây dựng trên cơ sở yêu cầu thực tiễn của công tác quản lý thuế trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng, khi các hoạt động đầu tư, thương mại, cung ứng dịch vụ xuyên biên giới và sự dịch chuyển của người nộp thuế giữa các quốc gia ngày càng gia tăng. Thực tiễn này làm phát sinh nhiều vấn đề thuế phức tạp liên quan đến các nhóm người nộp thuế có lợi ích chung, giao dịch liên kết hoặc nghĩa vụ thuế tại nhiều quốc gia, vượt quá phạm vi quản lý đơn phương của từng cơ quan thuế. Do đó, để bảo đảm quản lý thuế hiệu quả, công bằng và phòng, chống trốn thuế, tránh thuế quốc tế, cơ quan thuế Việt Nam cần có cơ chế phối hợp trực tiếp, kịp thời với cơ quan thuế nước ngoài thông qua các hình thức hỗ trợ hành chính thuế phù hợp với thông lệ quốc tế, trên cơ sở tôn trọng chủ quyền quốc gia và tuân thủ pháp luật Việt Nam. Trên nền tảng đó, khoản 2 Điều 49 được thiết kế nhằm nội luật hóa các cơ chế hợp tác thuế tiên tiến, trong đó có các hình thức hỗ trợ hành chính thuế được linh hoạt lựa chọn như quy định tại Hiệp định đa phương về hỗ trợ hành chính thuế (Hiệp định MAAC) mà Việt Nam đã tham gia ký vào ngày 22/3/2023 tại Paris, Pháp (Hiệp định MAAC có hiệu lực đối với Việt Nam từ ngày 01/12/2023). Điều này thể hiện trách nhiệm và chủ động hội nhập của Việt Nam, giúp nâng cao uy tín quốc gia trong các diễn đàn quốc tế, phù hợp với định hướng tại Nghị quyết số 59-NQ/TW.

- Nội dung kế thừa: Hỗ trợ thu thuế cơ bản kế thừa quy định tại khoản 4 Điều 12 Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14, bảo đảm tính ổn định và liên tục của pháp luật về hỗ trợ thu thuế xuyên biên giới.

3.1.39. Giao dịch điện tử trong quản lý thuế (tại Điều 50): gồm 10 khoản, cơ bản kế thừa quy định hiện hành, trong đó:

- Nội dung bổ sung mới: (1) đối tượng có hoàn cảnh đặc biệt nhằm bảo đảm tính bao trùm trong quá trình chuyển đổi số, không để nhóm đối tượng yếu thế bị thiệt thòi khi chuyển sang giao dịch điện tử; (2) giá trị pháp lý và các điều kiện bảo đảm của giao dịch điện tử; (3) quy định người nộp thuế sử dụng danh tính điện tử theo quy định của pháp luật về định danh và xác thực điện tử để thực hiện giao dịch, phù hợp với xu hướng phát triển của hệ thống định danh điện tử quốc gia.

- Nội dung kế thừa: cơ bản kế thừa, nghị định hóa khoản 1 Điều 1, khoản 5, 6 Điều 4 Thông tư 19/2021/TT-BTC, khoản 2, 3, 4 Điều 8 Luật QLT 38/2019/QH14 quy định về (1) Giao dịch điện tử giữa người nộp thuế và cơ quan quản lý thuế; (2) Người nộp thuế đã thực hiện giao dịch điện tử trong quản lý thuế thì không phải thực hiện bằng phương tiện giao dịch khác; (3) Cơ quan quản lý thuế khi tiếp nhận, trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính thuế cho người nộp thuế bằng phương thức điện tử; (4) Người nộp thuế phải thực hiện yêu cầu của cơ quan quản lý thuế nêu tại văn bản, thông báo, quyết định hành chính thuế điện tử như đối với văn bản, thông báo, quyết định hành chính thuế bằng giấy của cơ quan quản lý thuế; (5) Người nộp thuế lập và gửi hồ sơ thuế điện tử, chứng từ nộp ngân sách nhà nước điện tử trực tuyến và tiếp nhận các thông báo, kết quả giải quyết hồ sơ thuế điện tử từ cơ quan quản lý thuế thông qua Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc Hệ thống thông tin quản lý thuế hoặc qua tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN; (6) Người nộp thuế tiếp nhận các văn bản, thông báo, quyết định hành chính thuế, các dịch vụ hỗ trợ người nộp thuế từ cơ quan quản lý thuế thông qua Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc Hệ thống thông tin quản lý thuế hoặc qua tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN; (7) Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền, tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN, tổ chức khác có liên quan thực hiện giao dịch điện tử với cơ quan thuế trong việc tiếp nhận thông tin và giải quyết thủ tục hành chính cho người nộp thuế.

3.1.40. Bảo đảm an toàn thông tin và quản lý rủi ro công nghệ (tại Điều 54): gồm 07 khoản, trong đó:

- Nội dung bổ sung mới: (1) nguyên tắc chung về quản lý rủi ro công nghệ thông tin theo hướng chủ động, toàn diện và thường xuyên, áp dụng đối với các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các cấp và các cơ quan có liên quan; (2) quy định cụ thể trách nhiệm của cơ quan quản lý thuế trong việc thiết lập cơ chế quản lý rủi ro công nghệ đối với Hệ thống thông tin quản lý thuế; (3) trách nhiệm phối hợp của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các cấp trong việc cung cấp thông tin, dữ liệu, hỗ trợ kỹ thuật và tham gia xây dựng cơ chế phối hợp, phương án ứng phó sự cố liên ngành; (4) trách nhiệm của cơ quan quản lý thuế và người nộp thuế trường hợp phát sinh sự cố kỹ thuật; (5) cơ chế xử lý khi Hệ thống thông tin quản lý thuế tự động ban hành thông báo, quyết định hoặc kết quả xử lý thuế không đúng quy định do lỗi kỹ thuật, lỗi dữ liệu hoặc lỗi hệ thống.

- Nội dung kế thừa: cơ chế xử lý khi Hệ thống thông tin quản lý thuế phát sinh sự cố kỹ thuật dẫn đến người nộp thuế không thể thực hiện nghĩa vụ thuế đúng thời hạn quy định tại Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14, Thông tư 19/2021/TT-BTC.

3.1.41. Nguyên tắc kết nối, chia sẻ thông tin, dữ liệu (tại Điều 55): gồm 07 khoản, trong đó:

- Nội dung bổ sung mới: (1) mục tiêu cụ thể của việc cung cấp, chia sẻ, kết nối dữ liệu giữa các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ với cơ quan quản lý thuế, bao gồm: xác định nghĩa vụ thuế của người nộp thuế; quản lý tuân thủ, quản lý rủi ro thuế; phòng, chống thất thu thuế; thực hiện các biện pháp quản lý thuế theo quy định của pháp luật; (2) Các yêu cầu của việc cung cấp, chia sẻ, kết nối dữ liệu; (3) Bảo đảm bảo mật, an ninh, an toàn thông tin, bảo vệ dữ liệu cá nhân khi kết nối, chia sẻ thông tin với Hệ thống thông tin quản lý thuế; (4) Việc kết nối, chia sẻ dữ liệu phải tuân thủ đầy đủ Khung kiến trúc số của Bộ Tài chính và đáp ứng tiêu chuẩn kỹ thuật công nghệ thông tin trong kết nối, chia sẻ với Hệ thống thông tin quản lý thuế theo quyết định của Bộ trưởng Bộ Tài chính; Bảo đảm an toàn thông tin tối thiểu cấp độ 3 theo quy định của pháp luật về bảo đảm an toàn hệ thống thông tin theo cấp độ khi kết nối chính thức; (5) Các trường hợp Bộ Tài chính từ chối hoặc tạm ngừng kết nối, chia sẻ thông tin.

- Nội dung kế thừa: Nguyên tắc kết nối, chia sẻ dữ liệu thông tin, dữ liệu với Hệ thống thông tin cơ bản kế thừa nguyên tắc tại Khoản 1 Điều 4 Nghị định số 278/2025/NĐ-CP.

3.1.42. Hình thức kết nối, chia sẻ, thời hạn cung cấp thông tin, dữ liệu (tại Điều 56): gồm 02 khoản, trong đó:

- Nội dung bổ sung mới: Hình thức kết nối, chia sẻ thông tin, dữ liệu với Hệ thống thông tin quản lý thuế thông qua mạng viễn thông, mạng Internet, mạng máy tính, hệ thống thông tin theo quy định pháp luật về quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu số của cơ quan nhà nước. Phương thức kết nối, chia sẻ dữ liệu bắt buộc.

- Nội dung kế thừa: cơ bản kế thừa quy định về thời hạn cung cấp thông tin, dữ liệu tại Nghị định 126/2020/NĐ-CP, 91/2022/NĐ-CP.

3.1.43. Nhiệm vụ của cơ quan quản lý thuế, công chức quản lý thuế (tại Điều 57): gồm 02 khoản, cơ bản kế thừa quy định hiện hành, trong đó:

- Nội dung bổ sung mới: nhiệm vụ của công chức quản lý thuế: (1) Hướng dẫn, giải thích chính sách thuế đúng quy định, thống nhất, không đặt ra thủ tục, điều kiện, nghĩa vụ ngoài quy định của pháp luật; (2) Quản lý, sử dụng và bảo mật thông tin người nộp thuế; chỉ cung cấp thông tin trong phạm vi, đối tượng và mục đích theo quy định của pháp luật; (3) Tuân thủ quy tắc đạo đức công vụ, không được lợi dụng chức vụ, quyền hạn để gây phiền hà, sách nhiễu, trục lợi; không được can thiệp trái pháp luật vào việc xác định nghĩa vụ thuế của người nộp thuế.

- Nội dung kế thừa: Nhiệm vụ của cơ quan quản lý thuế, công chức quản lý thuế tại Điều 18 Luật QLT số 38/2019/QH14, được sửa đổi, bổ sung tại Luật 65/2024/QH15.

3.1.44. Nhiệm vụ, trách nhiệm và quyền hạn của các cơ quan nhà nước, các cơ quan kiểm tra, giám sát, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp trong quản lý thuế (tại Điều 58): gồm 02 khoản, cơ bản kế thừa quy định hiện hành, trong đó:

- Nội dung bổ sung mới: thời hạn cung cấp thông tin theo yêu cầu của cơ quan quản lý thuế nhằm bảo đảm tính kịp thời trong công tác quản lý thuế; nâng cao trách nhiệm, nghĩa vụ phối hợp của các cơ quan nhà nước và các bên có liên quan; đồng thời tạo cơ sở pháp lý rõ ràng cho việc thực hiện, theo dõi và xử lý trong trường hợp chậm cung cấp hoặc không cung cấp thông tin theo quy định.

- Nội dung kế thừa: quy định tại Luật QLT 38/2019/QH14 về (1) Trách nhiệm của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ trong quản lý thuế; (2) Phạm vi thông tin, thời hạn cung cấp thông tin, trách nhiệm, quyền hạn trong việc chia sẻ, kết nối thông tin phục vụ quản lý thuế.

3.1.45. Nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của tổ chức, cá nhân cung cấp thông tin về chi trả thu nhập và số tiền thuế, khoản thu khác đã kê khai thay, nộp thuế thay cho cơ quan quản lý thuế (tại Điều 59): gồm 11 khoản, trong đó:

- Nội dung sửa đổi quy định hiện hành: đối với đối tượng là hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh: sửa đổi, bổ sung bao gồm cả trong nước và nước ngoài; bổ sung đối tượng là tổ chức nước ngoài.

- Nội dung kế thừa: cơ bản kế thừa quy định tại khoản 4 Điều 7 Nghị định số 117/2025/NĐ-CP về nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của tổ chức, cá nhân cung cấp thông tin về chi trả thu nhập và số tiền thuế, khoản thu khác đã kê khai, nộp thuế thay cho cơ quan quản lý thuế.

3.1.46. Nhiệm vụ, quyền hạn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán, tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán trực tuyến (tại Điều 60): gồm 07 khoản, cơ bản kế thừa quy định hiện hành, trong đó:

- Nội dung bổ sung mới: (1) quy định trường hợp nộp chậm vào ngân sách nhà nước do lỗi chủ quan của ngân hàng thương mại nơi Kho bạc Nhà nước mở tài khoản thì ngân hàng thương mại phải thanh toán tiền chậm nộp hạch toán; (2)

Hình thức kết nối, chia sẻ thông tin, dữ liệu với Hệ thống thông tin quản lý thuế thông qua mạng viễn thông, mạng Internet, mạng máy tính.

- Nội dung sửa đổi quy định hiện hành: (1) Nhiệm vụ của “chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán, tổ chức dịch vụ khác”; (2) xác định rõ “thông tin dữ liệu khoản thuế”; (3) giao Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chi tiết đối với trường hợp có sai, sót cần điều chỉnh và tra soát giữa các bên trong quá trình truyền nhận thông tin thu nộp ngân sách nhà nước; (4) nội dung cung cấp thông tin.

- Nội dung kế thừa: Cơ bản kế thừa Điều 30 Nghị định 126/2020/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định 91/2022/NĐ-CP) quy định về trách nhiệm, quyền hạn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán, tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán trực tuyến.

3.1.47. Cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế (tại Điều 64): gồm 06 khoản, cơ bản kế thừa quy định hiện hành, trong đó:

- Nội dung bổ sung mới: (1) quy định về chưa áp dụng biện pháp cưỡng chế đối với NNT có số tiền thuế nợ nhỏ (doanh nghiệp, tổ chức dưới 3 triệu đồng; hộ kinh doanh, cá nhân dưới 1 triệu đồng) để đảm bảo hiệu quả của công tác cưỡng chế nợ thuế (chi phí quản lý và cưỡng chế không vượt quá lợi ích thu hồi ngân sách); (2) loại trừ không áp dụng biện pháp cưỡng chế đối với các khoản nợ thuế đang được khoan nợ theo quy định trong thời hạn khoan nợ, trừ trường hợp cơ quan quản lý thuế phát hiện người nộp thuế thuộc trường hợp được khoan tiền thuế nợ theo quy định tại điểm a, b, c, d, đ khoản 1 Điều 20 Luật Quản lý thuế có tài sản, dòng tiền để thực hiện nghĩa vụ nộp thuế.

- Nội dung sửa đổi quy định hiện hành: (1) Sửa đổi quy định Quyết định cưỡng chế có hiệu lực thi hành từ ngày ký; (2) cơ quan quản lý thuế thực hiện đồng thời một hoặc nhiều biện pháp cưỡng chế khi người nộp thuế chưa nộp đầy đủ tiền thuế nợ vào ngân sách nhà nước; (3) Người có thẩm quyền cưỡng chế quy định tại điểm a khoản này được giao quyền cho cấp phó theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

- Nội dung kế thừa: cơ bản kế thừa quy định của Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15 và các Điều 31, 32, 33, 34, 35, 36 Nghị định 126/2020/NĐ-CP về các trường hợp bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế, các trường hợp chưa thực hiện biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế, nguyên tắc thủ trưởng cơ quan quản lý thuế quyết định trường hợp thực hiện cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế, Quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế, Quyết định

chấm dứt cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế, Thẩm quyền quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế.

3.1.48. Cưỡng chế bằng biện pháp trích tiền từ tài khoản, phong tỏa tài khoản của người nộp thuế bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế (tại Điều 65): gồm 07 khoản, cơ bản kế thừa quy định hiện hành, trong đó:

- Nội dung bổ sung mới: (1) Các loại tài khoản không thực hiện cưỡng chế (tài khoản nhận kinh phí bảo trì nhà chung cư theo quy định của pháp luật về nhà ở; tài khoản là tài sản đảm bảo nợ xấu của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng; tài khoản quỹ bình ổn giá xăng dầu theo quy định của pháp luật về kinh doanh xăng dầu); (2) Định kỳ hàng tháng, cơ quan quản lý thuế thực hiện rà soát và cập nhật cơ sở dữ liệu quản lý thuế. Trên cơ sở đó, cơ quan quản lý thuế ban hành quyết định cưỡng chế bổ sung đối với các tài khoản mới phát sinh (nếu có); (3) Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có trách nhiệm tạm dừng trích tiền từ tài khoản của người nộp thuế bị cưỡng chế khi nhận được văn bản của cơ quan quản lý thuế đối với trường hợp quy định tại điểm b khoản 4 Điều 68 dự thảo Nghị định.

- Nội dung sửa đổi quy định hiện hành: (1) Thời điểm ban hành quyết định cưỡng chế ngay trong ngày phát hiện người nộp thuế không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký; (2) Trước khi thực hiện trích tiền theo quyết định cưỡng chế, các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải thông báo cho cơ quan ban hành quyết định cưỡng chế.

- Nội dung kế thừa: Đối tượng áp dụng biện pháp; căn cứ ban hành quyết định cưỡng chế; Quyết định cưỡng chế trích tiền từ tài khoản, phong tỏa tài khoản; Trách nhiệm của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài nơi tổ chức, cá nhân bị cưỡng chế mở tài khoản; Thủ tục thu tiền bằng biện pháp trích tiền từ tài khoản (kế thừa quy định tại Điều 31 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP).

3.1.49. Cưỡng chế bằng biện pháp khấu trừ một phần tiền lương hoặc thu nhập (tại Điều 66): gồm 06 khoản, cơ bản kế thừa quy định hiện hành, trong đó:

- Nội dung bổ sung mới: bổ sung căn cứ của cơ quan quản lý thuế để xác minh thông tin về tiền lương và thu nhập là dữ liệu do cơ quan bảo hiểm cung cấp.

- Nội dung sửa đổi quy định hiện hành: (1) Điều kiện áp dụng biện pháp: Quá 30 ngày kể từ ngày ban hành quyết định cưỡng chế tài khoản mà cơ quan quản lý thuế không thu được hoặc không thu đủ tiền thuế nợ hoặc không đủ thông tin, điều kiện để thực hiện cưỡng chế tài khoản; (2) Sửa đổi tượng áp dụng từ có

hợp đồng lao động có thời hạn từ 06 tháng thành 03 tháng để phù hợp với quy định về khấu trừ thuế TNCN đối với lao động có hợp đồng lao động từ 3 tháng.

- Nội dung kế thừa: Xác minh thông tin về tiền lương và thu nhập, Quyết định cưỡng chế khấu trừ một phần tiền lương hoặc thu nhập, Tỷ lệ khấu trừ một phần tiền lương hoặc một phần thu nhập đối với cá nhân, Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, người sử dụng lao động đang quản lý tiền lương hoặc thu nhập của cá nhân bị cưỡng chế (cơ bản kế thừa quy định tại Điều 32 Nghị định 126/2020/NĐ-CP).

3.1.50. Cưỡng chế bằng biện pháp dừng làm thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu (tại Điều 67): gồm 06 khoản cơ bản kế thừa quy định hiện hành, trong đó:

- Nội dung sửa đổi quy định hiện hành: Trình tự thực hiện trong trường hợp cơ quan thuế có văn bản đề nghị cơ quan hải quan ban hành quyết định cưỡng chế bằng biện pháp dừng làm thủ tục hải quan đối với người nộp thuế có hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa trong thời gian 12 tháng gần nhất tính đến thời điểm cơ quan thuế đề nghị.

- Nội dung kế thừa: Biện pháp cưỡng chế dừng làm thủ tục hải quan; Trường hợp cơ quan hải quan thực hiện ấn định thuế sau thông quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu; Không áp dụng biện pháp dừng làm thủ tục hải quan.

3.1.51. Cưỡng chế bằng biện pháp ngừng sử dụng hóa đơn (tại Điều 68): gồm 07 khoản, cơ bản kế thừa quy định tại Điều 34 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP, trong đó:

- Nội dung bổ sung mới: (1) bổ sung trường hợp áp dụng biện pháp này khi cơ quan quản lý thuế có căn cứ xác định việc cưỡng chế tài khoản không có khả năng thu hồi tiền thuế nợ; (2) bổ sung “cơ quan nhà nước có thẩm quyền” gửi văn bản đề nghị cơ quan thuế thực hiện cưỡng chế bằng biện pháp ngừng sử dụng hóa đơn đối với người nộp thuế; (3) bổ sung loại hóa đơn bị ngừng sử dụng gồm hóa đơn điện tử khởi tạo từ máy tính tiền có kết nối dữ liệu với cơ quan thuế theo quy định của pháp luật; (4) Trong thời gian thực hiện biện pháp cưỡng chế này, cơ quan thuế không tiếp nhận hóa đơn điện tử khởi tạo từ máy tính tiền; (5) Trường hợp người nộp thuế được cơ quan thuế chấp thuận sử dụng hoá đơn trong thời gian bị cưỡng chế ngừng sử dụng hoá đơn thì cơ quan thuế tạm dừng thực hiện cưỡng chế bằng biện pháp trích tiền từ tài khoản đối với người nộp thuế

- Nội dung sửa đổi quy định hiện hành: (1) sửa đổi trường hợp áp dụng biện pháp này khi Cơ quan quản lý thuế đang thực hiện cưỡng chế tài khoản nhưng quá 30 ngày kể từ ngày ban hành quyết định cưỡng chế tài khoản, cơ quan quản lý thuế không thu được hoặc không thu đủ tiền thuế nợ; (2) sửa đổi quy định về

việc xuất hóa đơn theo từng lần phát sinh trong thời gian bị cưỡng chế bằng biện pháp ngừng sử dụng hóa đơn, cụ thể: NNT nộp 18% tổng giá trị thanh toán của hóa đơn (Trước đây quy định nộp 18% doanh thu của hóa đơn, dẫn đến 1 số CQT thắc mắc về việc tính trên doanh thu có thuế GTGT hay doanh thu chưa thuế GTGT); (3) sửa đổi thời hạn (3 ngày làm việc) cơ quan thuế thực hiện cưỡng chế khi nhận được văn bản đề nghị của cơ quan hải quan hoặc cơ quan có thẩm quyền; (4) Ngay sau khi người nộp thuế thuộc trường hợp chấm dứt hiệu lực của quyết định cưỡng chế theo quy định tại khoản 2 Điều 49 Luật Quản lý thuế, cơ quan hải quan hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền phải có thông báo cho cơ quan thuế để chấm dứt việc thực hiện biện pháp cưỡng chế này.

- Nội dung kế thừa: đối tượng, loại hóa đơn bị ngừng sử dụng; quyết định cưỡng chế bằng biện pháp ngừng sử dụng hóa đơn được ban hành; trình tự, thủ tục thực hiện biện pháp cưỡng chế ngừng sử dụng hóa đơn; trường hợp cơ quan hải quan có văn bản đề nghị cơ quan thuế quản lý trực tiếp người nộp thuế ban hành quyết định cưỡng chế bằng biện pháp ngừng sử dụng hóa đơn (cơ bản kế thừa Điều 34 Nghị định 126/2020/NĐ-CP).

3.1.52. Cưỡng chế bằng biện pháp thu tiền, tài sản khác của người nộp thuế bị cưỡng chế do cơ quan, tổ chức, cá nhân khác đang nắm giữ (tại Điều 69): gồm 07 khoản, cơ bản kế thừa quy định hiện hành, trong đó:

- Nội dung bổ sung mới: (1) Điều kiện áp dụng biện pháp cưỡng chế này khi cơ quan quản lý thuế có đầy đủ căn cứ xác định bên thứ ba đang có khoản nợ hoặc đang nắm giữ tiền, tài sản của người nộp thuế bị cưỡng chế; (2) Trường hợp bên thứ ba nắm giữ tài sản của người nộp thuế bị cưỡng chế (trừ các trường hợp quy định tại điểm a khoản này) thì áp dụng theo quy định về cưỡng chế bằng biện pháp kê biên tài sản, bán đấu giá tài sản kê biên.

- Nội dung sửa đổi quy định hiện hành: chấm dứt hiệu lực của quyết định cưỡng chế khi bên thứ ba đã nộp đủ số tiền trên quyết định cưỡng chế.

- Nội dung kế thừa: Đối tượng; xác minh thông tin bên thứ ba đang nắm giữ tiền, tài sản khác của người nộp thuế bị cưỡng chế; quyết định cưỡng chế; trình tự, thủ tục thực hiện; trách nhiệm của bên thứ ba đang có khoản nợ, đang nắm giữ tiền, tài sản khác của người nộp thuế bị cưỡng chế; trách nhiệm của cơ quan quản lý thuế đang quản lý bên thứ ba có trụ sở khác địa bàn của người nộp thuế bị cưỡng chế (kế thừa quy định tại Điều 36 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP).

3.1.53. Cưỡng chế bằng biện pháp kê biên tài sản, bán đấu giá tài sản kê biên (tại Điều 70): gồm 11 khoản, cơ bản kế thừa quy định hiện hành, trong đó:

- Nội dung bổ sung mới: (1) Bổ sung quy định áp dụng biện pháp này khi cơ quan quản lý thuế có đầy đủ căn cứ và thông tin về tài sản thuộc sở hữu của

người nộp thuế bị cưỡng chế. Đồng thời người nộp thuế đã cung cấp đầy đủ tài liệu chứng minh quyền sở hữu tài sản cho cơ quan quản lý thuế; (2) Sau khi tổng hợp kết quả xác minh, cơ quan quản lý thuế phải lập biên bản với người nộp thuế bị cưỡng chế để xác định số lượng, nội dung tài sản thuộc diện kê biên, đồng thời yêu cầu người nộp thuế cung cấp hồ sơ, tài liệu chứng minh quyền sở hữu tài sản; (3) Phối hợp với Ủy ban nhân dân nơi người nộp thuế bị cưỡng chế có tài sản thuộc diện kê biên; (4) Quyết định cưỡng chế bằng biện pháp kê biên tài sản, bán đấu giá tài sản kê biên chấm dứt hiệu lực kể từ khi tài sản đã được bán đấu giá và nộp đủ số tiền thu được qua bán đấu giá vào ngân sách nhà nước.

- Nội dung sửa đổi quy định hiện hành: (1) gửi quyết định cưỡng chế các cơ quan có thẩm quyền đăng ký quyền sở hữu, sử dụng khác theo quy định của pháp luật; (2) Xử lý số tiền thu được do bán đấu giá tài sản kê biên; (3) Việc tổ chức thi hành cưỡng chế bằng biện pháp kê biên tài sản thực hiện theo quy định từ Điều 24 đến Điều 35 của Nghị định số 296/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định về cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính.

- Nội dung kế thừa: trường hợp không áp dụng biện pháp cưỡng chế; những tài sản không được kê biên; xác minh thông tin về tài sản của người nộp thuế bị cưỡng chế; quyết định cưỡng chế; Chi phí cưỡng chế; Người ban hành quyết định cưỡng chế được sử dụng kinh phí từ ngân sách nhà nước để thực hiện các biện pháp cưỡng chế (kế thừa quy định tại Điều 35 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP, Điều 21 Nghị định 296/2025/NĐ-CP)

3.1.54. Cưỡng chế bằng biện pháp thu hồi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác, giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, giấy phép thành lập và hoạt động, giấy phép hành nghề, giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh, đăng ký hoặc giấy phép hoạt động kinh doanh nền tảng thương mại điện tử (tại Điều 72): gồm 06 khoản, cơ bản kế thừa quy định hiện hành, trong đó:

- Nội dung bổ sung mới: các đối tượng thuộc trường hợp áp dụng biện pháp cưỡng chế này.

- Nội dung sửa đổi quy định hiện hành: tên các loại giấy bị thu hồi để phù hợp với các pháp luật liên quan và thực tế;

- Nội dung kế thừa: xác minh thông tin; văn bản đề nghị thu hồi; trách nhiệm của cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh; trong thời gian quy định của pháp luật về đăng ký doanh nghiệp; (kế thừa quy định tại Điều 37 Nghị định 126/2020/NĐ-CP).

3.2. Nội dung mới so với các Nghị định hiện hành (tại 11 Điều)

3.2.1. Nguồn lực tài chính cho hoạt động của cơ quan quản lý thuế (Điều 5): (1) Quy định cụ thể các nội dung ngân sách nhà nước hằng năm bảo đảm ưu tiên bố trí kinh phí cho cơ quan quản lý thuế để xây dựng và vận hành hệ thống công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong quản lý thuế, hóa đơn điện tử, cơ sở vật chất, trang thiết bị và các nhiệm vụ chuyên môn phục vụ công tác để nâng cao hiệu quả quản lý thuế theo quy định của pháp luật về quản lý tài chính ngân sách, đầu tư công, tài sản công; (2) Quy định việc xây dựng và ban hành quy chế chỉ tiêu nội bộ nhằm bảo đảm thực hiện thống nhất trong toàn hệ thống; đối với các nội dung chi đã có chế độ, tiêu chuẩn, định mức thì thực hiện theo quy định của cơ quan có thẩm quyền; đối với các nội dung chưa có quy định cụ thể thì căn cứ tình hình thực tế và dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước giao theo định mức phân bổ theo tiêu chí biên chế Cục Thuế, Cục Hải quan quyết định mức chi phù hợp.

3.2.2. Gia hạn nộp hồ sơ khai thuế, khoản thu khác trong trường hợp đặc biệt (Điều 23): Quy định việc gia hạn nộp hồ sơ khai thuế, khoản thu khác trong trường hợp đối tượng, ngành, nghề kinh doanh gặp khó khăn đặc biệt theo điểm b khoản 4 Điều 12 của Luật Quản lý thuế. Theo đó, Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan trình Chính phủ quy định cụ thể đối tượng áp dụng, loại thuế và khoản thu được gia hạn, thời gian, trình tự, thủ tục thực hiện, bảo đảm đúng thẩm quyền và thống nhất trong tổ chức thực hiện.

3.2.3. Hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế (Điều 27): Điều này bổ sung quy định chi tiết thi hành Điều 17 của Luật Quản lý thuế về hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế, cụ thể: (1) quy định trường hợp doanh nghiệp chuyển đổi loại hình thì doanh nghiệp được thành lập sau chuyển đổi kế thừa số thuế phải nộp hoặc số thuế được khấu trừ, số nộp thừa và có trách nhiệm hoàn thành nghĩa vụ thuế của doanh nghiệp được chuyển đổi kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; (2) quy định đối với người nộp thuế là cá nhân đã chết, bị Tòa án tuyên bố chết, mất tích hoặc mất năng lực hành vi dân sự, theo đó cơ quan quản lý thuế xác định nghĩa vụ thuế chưa hoàn thành và trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ thuế của người thừa kế hoặc người được giao quản lý tài sản theo quy định của pháp luật, đồng thời quy định cơ chế phục hồi số tiền thuế nợ đã được xóa trong trường hợp Tòa án hủy bỏ quyết định tuyên bố một người đã chết hoặc mất năng lực hành vi dân sự; (3) quy định trách nhiệm của cơ quan quản lý thuế trong việc thông báo, đôn đốc và thực hiện cưỡng chế đối với tổ chức, cá nhân có trách nhiệm kế thừa nghĩa vụ thuế nhưng chưa hoàn thành theo quy định; (4) Trường hợp pháp luật có liên quan quy định việc tổ chức, cá nhân kế thừa quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân khác ngoài các trường hợp quy định tại Điều 17 Luật Quản lý thuế

thì việc hoàn thành nghĩa vụ thuế của tổ chức, cá nhân được kế thừa thực hiện tương tự như quy định tại khoản 2 và khoản 4 Điều này.

3.2.4. Điều kiện, phạm vi, hình thức áp dụng và thu hồi chế độ ưu tiên đối với người nộp thuế (Điều 48): Điều này quy định chế độ ưu tiên NNT tuân thủ tốt pháp luật về thuế nhằm thể chế hóa nguyên tắc quản lý thuế dựa trên mức độ tuân thủ và quản lý rủi ro theo Luật QLT, cụ thể: (1) quy định các hình thức ưu tiên đối với người nộp thuế tuân thủ tốt pháp luật thuế, bao gồm ưu tiên về TTHC, thời gian giải quyết hồ sơ, hình thức kiểm tra và dịch vụ hỗ trợ; (2) quy định về thẩm quyền của Thủ trưởng cơ quan thuế trong việc xem xét, công nhận, gia hạn, tạm dừng, thu hồi và cấp lại chế độ ưu tiên; (3) Về phạm vi áp dụng, xác định cụ thể các quyền lợi của người nộp thuế được áp dụng chế độ ưu tiên, gồm: thực hiện thủ tục hành chính theo quy trình rút gọn, xử lý trước hồ sơ cùng loại (trừ trường hợp rủi ro cao), kiểm tra trực tuyến, từ xa trên dữ liệu điện tử, triển khai việc miễn thuế, giảm thuế, hoàn thuế tự động khi đủ điều kiện theo Luật Quản lý thuế; được ưu tiên hỗ trợ, tư vấn và xem xét biểu dương, khen thưởng theo quy định pháp luật; (4) bổ sung điều kiện áp dụng chế độ ưu tiên theo hướng gắn với mức độ tuân thủ và quản trị của người nộp thuế, kết nối, chia sẻ dữ liệu điện tử với cơ quan thuế; thực hiện đầy đủ chế độ kế toán, hóa đơn điện tử; có hệ thống kiểm soát nội bộ và quản trị rủi ro thuế; (5) bổ sung cơ chế tạm dừng, thu hồi và cấp lại chế độ ưu tiên khi người nộp thuế không còn đáp ứng điều kiện hoặc có dấu hiệu vi phạm pháp luật thuế; (6) quy định việc áp dụng chế độ ưu tiên đối với doanh nghiệp ưu tiên trong lĩnh vực hải quan theo pháp luật chuyên ngành, bảo đảm thống nhất giữa quản lý thuế nội địa và hải quan.

3.2.5. Nguyên tắc và nội dung ứng dụng công nghệ, dữ liệu và chuyển đổi số trong quản lý thuế (Điều 49): (1) Quy định nguyên tắc ứng dụng công nghệ, dữ liệu và chuyển đổi số trong quản lý thuế theo hướng tự động hóa quy trình, xây dựng cơ sở dữ liệu lớn, kết nối chia sẻ dữ liệu liên thông; đồng thời bảo đảm an ninh mạng, bảo vệ dữ liệu và quyền riêng tư, lấy người sử dụng làm trung tâm, nâng cao chất lượng phục vụ và tăng cường minh bạch, trách nhiệm giải trình; (2) quy định về nội dung thực hiện gồm: khai thác, sử dụng dữ liệu trên Hệ thống thông tin quản lý thuế để phân tích, đánh giá rủi ro, phát hiện vi phạm, hợp tác quốc tế về trao đổi thông tin, hỗ trợ thu thuế và quản lý thuế dựa trên quản lý rủi ro; số hóa, chuẩn hóa và quản trị dữ liệu thuế; thúc đẩy tự động hóa xử lý nghiệp vụ và khuyến khích xã hội hóa giải pháp công nghệ phục vụ quản lý thuế hiện đại.

3.2.6. Cơ sở dữ liệu trong Hệ thống thông tin quản lý thuế (Điều 51): (1) Quy định cụ thể về cơ sở dữ liệu trong Hệ thống thông tin quản lý thuế, bao gồm thông tin về người nộp thuế cung cấp; thông tin nghiệp vụ của cơ quan thuế;

do cơ quan nhà nước, cơ quan thuế nước ngoài cung cấp; dữ liệu từ các cơ sở dữ liệu quốc gia, chuyên ngành, thương mại hợp tác quốc tế và từ các nguồn khác có liên quan; (2) Quy định về việc quản lý, sao lưu, bảo vệ và cơ chế phục hồi dữ liệu khi xảy ra sự cố, bảo đảm an ninh, an toàn thông tin; (3) Khoản 3 quy định trách nhiệm của các bộ, ngành, địa phương và đơn vị liên quan trong việc xây dựng, triển khai hệ thống công nghệ thông tin để kết nối, chia sẻ dữ liệu theo tiêu chuẩn kỹ thuật của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

3.2.7. Hệ thống thông tin quản lý thuế (Điều 52): (1) Quy định về cấu trúc Hệ thống thông tin quản lý thuế (gọi là hệ thống) được tổ chức thành các phân hệ theo chức năng nghiệp vụ và các tiêu chí đáp ứng để vận hành hệ thống; (2) quy định nội dung quản lý, vận hành hệ thống, bao gồm: khảo sát, thiết kế, đánh giá hoạt động hệ thống; vận hành, sử dụng dịch vụ công nghệ số; xây dựng, vận hành trung tâm dữ liệu; thu thập, chuẩn hóa, quản trị, sao lưu, phục hồi dữ liệu; bảo đảm an ninh, an toàn thông tin; tổ chức bộ máy và đào tạo nhân lực để triển khai thống nhất đến cơ quan thuế các cấp; bảo đảm kết nối thông suốt, dữ liệu đồng bộ và sử dụng chung trong toàn ngành thuế; (3) Quy định trách nhiệm của Bộ Tài chính và trách nhiệm phối hợp của các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan nhằm bảo đảm hệ thống hoạt động đồng bộ, hiệu quả.

3.2.8. Yêu cầu của thu thập, cập nhật thông tin vào Hệ thống thông tin quản lý thuế (Điều 53): (1) quy định về yêu cầu về chất lượng và độ tin cậy đối với việc thu thập, cập nhật vào cơ sở dữ liệu trong Hệ thống thông tin quản lý thuế; (2) quy định trách nhiệm phối hợp xác minh và chịu trách nhiệm về nội dung thông tin khi có sự không thống nhất giữa các nguồn dữ liệu; (3) quy định yêu cầu lưu trữ đầy đủ, lưu vết truy cập, chỉnh sửa, cập nhật để bảo đảm khả năng truy xuất và trách nhiệm giải trình.

3.2.9. Trao đổi thông tin theo điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế về thuế và tiêu chuẩn của Diễn đàn toàn cầu về minh bạch và trao đổi thông tin cho mục đích thuế (Điều 62): (1) quy định về nguyên tắc, phạm vi và hình thức trao đổi thông tin (theo yêu cầu, tự động, tự nguyện) phù hợp điều ước quốc tế và tiêu chuẩn quốc tế; (2) quy định thẩm quyền của cơ quan thuế trong tổ chức thực hiện việc thu thập, xác minh, xử lý và trao đổi thông tin; (3) quy định nghĩa vụ xác định, kê khai, cập nhật, lưu trữ và cung cấp thông tin của người nộp thuế và các chủ thể liên quan, trong đó có thông tin về chủ sở hữu pháp lý, chủ sở hữu hưởng lợi và người đại diện danh nghĩa; (4) trách nhiệm lưu trữ tài liệu kế toán của tổ chức đã giải thể, phá sản; (5) quy định về việc xác minh thông tin của người nộp thuế và trách nhiệm của người nộp thuế trong quá trình xác minh; (6) chế tài xử lý vi phạm trong trường hợp không cung cấp, cung cấp không chính xác hoặc quá thời hạn; (7) nguyên tắc bảo mật thông tin theo chuẩn quốc tế và trách nhiệm

phối hợp của các bộ, ngành trong việc hoàn thiện khung pháp lý để bảo đảm việc trao đổi thông tin cho mục đích thuế tuân theo các điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế về thuế và phù hợp với tiêu chuẩn của Diễn đàn Toàn cầu.

3.2.10. Cường chế bằng biện pháp nộp đơn yêu cầu áp dụng thủ tục phá sản (Điều 71): (1) Quy định biện pháp cường chế nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản theo Luật Quản lý thuế, áp dụng đối doanh nghiệp, hợp tác xã không hoạt động tại địa chỉ đăng ký quá 03 năm và không thực hiện thủ tục khôi phục hoặc chấm dứt hiệu lực mã số thuế; đã bị áp dụng các biện pháp cường chế thi hành quyết định hành chính về thuế trong thời gian từ 03 năm trở lên nhưng vẫn không thu hồi được nợ thuế; (2) Quy định cơ quan quản lý thuế thực hiện trình tự, thủ tục nộp đơn yêu cầu áp dụng thủ tục phá sản theo quy định của Luật Phục hồi, phá sản; (3) quy định về biện pháp cường chế đối với trường hợp Tòa án có thông báo trả lại đơn yêu cầu hoặc có quyết định không mở thủ tục phá sản theo đề nghị của cơ quan quản lý thuế.

3.2.11. Điều khoản chuyển tiếp (Điều 74): Bổ sung quy định chuyển tiếp về thẩm quyền ban hành quyết định thu hồi số tiền thuế nợ đã được xóa cho Trưởng Thuế tỉnh, thành phố, Chi cục trưởng Chi cục thuế Doanh nghiệp lớn, Chi cục trưởng Chi cục thuế Thương mại điện tử và Chi cục trưởng Chi cục Hải quan khu vực để có cơ chế để thu hồi các khoản tiền thuế nợ đã bị xóa theo các quyết định xóa nợ thuế phí của Ủy ban nhân dân trước đây để phù hợp với thẩm quyền xóa nợ mới.

3.3. Nội dung lược bỏ (10 nội dung)

3.3.1. Sử dụng mã số thuế

- Bỏ quy định: “Khi bên Việt Nam chỉ trả tiền cho tổ chức, cá nhân có hoạt động kinh doanh xuyên biên giới dựa trên nền tảng trung gian kỹ thuật số không hiện diện tại Việt Nam thì phải sử dụng mã số thuế đã cấp cho tổ chức, cá nhân này để khấu trừ, nộp thay” do khoản 2 Điều 8 dự thảo Nghị định đã bao trùm đối với nội dung này.

- Bỏ quy định “Khi mã số định danh cá nhân được cấp cho toàn bộ dân cư thì sử dụng mã số định danh cá nhân thay cho mã số thuế” do nội dung này đã được chuyển thành quy định về mã số thuế tại khoản 1 Điều 11 Luật Quản lý thuế.

3.3.2. Các trường hợp không phải nộp hồ sơ khai thuế

Bỏ quy định không phải nộp hồ sơ khai thuế đối với “Cá nhân có số tiền thuế phát sinh phải nộp hằng năm sau quyết toán thuế thu nhập cá nhân từ tiền lương, tiền công từ 50.000 đồng trở xuống” do cá nhân cần nộp hồ sơ quyết toán

thuế TNCN từ tiền lương, tiền công thì mới có căn cứ xác định số thuế TNCN phải nộp từ 50.000 đồng trở xuống để thực hiện miễn thuế.

3.3.3. Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế

Bỏ quy định về thời hạn nộp hồ sơ khai thuế khoán của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khoán (điểm c khoản 2 Điều 44 Luật QLT số 38/2019/QH14) để phù hợp với quy định về bỏ thuế khoán tại Nghị quyết 68-NQ/TW của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân.

3.3.4. Các trường hợp cơ quan quản lý thuế tính thuế, thông báo nộp thuế

Bỏ quy định về Hội đồng tư vấn thuế xã, phường theo quy định tại Điều 28 Luật QLT số 38/2019/QH14 để cơ quan thuế xác định số thuế khoán phải nộp cho hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh do đã bãi bỏ thuế khoán từ 01/01/2026.

Bãi bỏ quy định về trường hợp cơ quan thuế không tính thuế, không thông báo nộp thuế đối với các khoản thu từ tiền thuê đất, thuê mặt nước, tiền sử dụng đất phát sinh trong khu kinh tế, khu công nghệ cao. Do theo quy định của Luật đất đai 2024, cơ quan thuế tính thuế, thông báo thuế đối với tiền thuê đất, tiền sử dụng đất cả trường hợp phát sinh trong khu kinh tế, khu công nghệ cao.

3.3.5. Các trường hợp khấu trừ, khai thuế thay, nộp thuế thay

Lược bỏ các quy định về khai thay, nộp thay cho hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khoán quy định tại điểm c, điểm đ khoản 5 Điều 7 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP để phù hợp với quy định về bỏ thuế khoán tại Nghị quyết 68-NQ/TW của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân.

Lược bỏ quy định về khai phí, lệ phí của các tổ chức thu phí, lệ phí để chuyển xuống hướng dẫn tại Thông tư do đây không phải là trường hợp khai thay, nộp thay. Theo quy định tại Luật phí và lệ phí, tổ chức thu phí, lệ phí phải nộp vào NSNN đối với số tiền phí, lệ phí thu được từ người nộp phí, lệ phí. Trong đó, một số khoản phí được để lại một phần hoặc toàn bộ số tiền thu được. Do đó, việc kê khai, nộp phí, lệ phí của tổ chức thu phí, lệ phí không đơn thuần là việc khai thay, nộp thay cho người nộp phí, lệ phí mà là nghĩa vụ phải nộp NSNN của tổ chức thu phí, lệ phí đối với số tiền phí, lệ phí đã thu được, không bao gồm số phí, lệ phí chưa thu được.

3.3.6. Thời hạn nộp tiền đối với trường hợp cơ quan quản lý thuế tính thuế, khoản thu khác, thông báo nộp thuế, khoản thu khác

- Bỏ tiền thuê mặt nước để phù hợp với pháp luật về đất đai do Luật Đất đai 2024 không quy định thu tiền thuê mặt nước.

- Bãi bỏ quy định về thời hạn nộp tiền đối với lệ phí môn bài. Do việc thu, nộp lệ phí môn bài được chấm dứt từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 theo quy định tại khoản 7 Điều 10 Nghị quyết 198/2025/QH15.

3.3.7. Thẩm quyền, thủ tục ấn định thuế của cơ quan thuế

Bỏ nội dung về “thanh tra thuế” do đã bỏ chức năng thanh tra của cơ quan thuế.

3.3.8. Các quy định liên quan đến lệ phí môn bài

Bãi bỏ các nội dung quy định về lệ phí môn bài do việc thu, nộp lệ phí môn bài được chấm dứt từ ngày 01/01/2026 theo quy định tại khoản 7 Điều 10 Nghị quyết số 198/2025/QH15 về một số cơ chế, chính sách đặc biệt phát triển kinh tế tư nhân.

3.3.9. Cường chế bằng biện pháp khấu trừ một phần tiền lương hoặc thu nhập

Bỏ đối tượng bị cường chế bằng biện pháp khấu trừ một phần tiền lương hoặc thu nhập là cá nhân được hưởng trợ cấp hưu trí, mất sức để đảm bảo tính nhân văn, duy trì mức sống cho những đối tượng này.

3.3.10. Đăng ký, xử lý và cấp chứng từ khấu trừ thuế đối với hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số

Bãi bỏ quy định về đăng ký, xử lý và cấp chứng từ khấu trừ thuế theo mẫu riêng do nghĩa vụ nộp thuế đã được thực hiện và ghi nhận thông qua Bảng kê số tiền thuế đã nộp bảo đảm đủ cơ sở để xác định nghĩa vụ thuế, hoàn thuế của cá nhân kinh doanh, hộ kinh doanh.

3.4. Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính

Dự thảo Nghị định có phát sinh nhóm thủ tục hành chính mới đối với nhóm khoản nợ nhằm đảm bảo yêu cầu của cơ quan quản lý thuế cũng như quyền và lợi ích của người nộp thuế. Ngoài ra, tại dự thảo Nghị định cũng quy định thực hiện thủ tục hành chính thuế chủ yếu bằng phương thức điện tử; giảm thời gian thực hiện thủ tục hành chính của người nộp thuế, đồng thời cũng quy định việc khai thác chia sẻ dữ liệu trên hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia theo nguyên tắc một lần cung cấp nhiều lần sử dụng theo nghị quyết 66.7/NQ-CP, thời hạn cung cấp thông tin được chuẩn hóa, rút ngắn, quy định rõ và quy định một số trường hợp không phải nộp hồ sơ khai thuế, qua đó giảm thời gian và chi phí tuân thủ cho người nộp thuế nhằm tạo điều kiện cho người nộp thuế.

3.5. Nội dung phân cấp, phân quyền

Dự thảo Nghị định đã phân cấp cho Bộ Tài chính hướng dẫn chi tiết một số quy định, mở rộng thẩm quyền giải quyết thủ tục hành chính (tại 41 Điều) và phân

cấp cho Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân, Thủ trưởng cơ quan quản lý thuế (tại 13 Điều), cụ thể:

3.5.1. Phân cấp cho Bộ Tài chính/Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn:

- Trường hợp phải nộp hồ sơ khai thuế; trường hợp không phải quyết toán thuế thu nhập cá nhân (tại Điều 11 dự thảo Nghị định).
- Trình tự, thủ tục, hồ sơ khai bổ sung hồ sơ khai thuế và cách thức kê khai bổ sung hồ sơ khai thuế giá trị gia tăng theo một số trường hợp quy định tại điểm a khoản 6 Điều 12 dự thảo Nghị định (tại Điều 12 dự thảo Nghị định).
- Trường hợp tổ chức, cá nhân trả thu nhập thực hiện khai thuế với cơ quan thuế quản lý trực tiếp đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh; phương pháp phân bổ, tỷ lệ phân bổ và trách nhiệm của cơ quan thuế quản lý trực tiếp, cơ quan thuế quản lý khoản thu và cơ quan thuế nơi được hưởng khoản thu phân bổ (tại Điều 15 dự thảo Nghị định).
- Hộ gia đình, cá nhân nộp hồ sơ khai thuế tổng hợp tại cơ quan thuế; Mẫu hồ sơ thông báo về không chấp nhận hồ sơ khai thuế hoặc giải trình, bổ sung thông tin tài liệu; Mẫu ấn định thuế theo quy định của pháp luật hoặc có văn bản (tại Điều 16 dự thảo Nghị định).
- Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan trình Chính phủ quy định đối tượng, loại thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước, thời gian, trình tự, thủ tục gia hạn nộp hồ sơ khai thuế trong trường hợp đặc biệt (tại Điều 23 dự thảo Nghị định).
- Tạm nộp thuế, khoản thu khác theo quý (Điều 24 dự thảo Nghị định).
- Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan trình Chính phủ quy định đối tượng, loại thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước, thời gian, trình tự thủ tục, thẩm quyền, hồ sơ gia hạn nộp thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt (tại Điều 25 dự thảo Nghị định).
- Thủ tục phục hồi lại số tiền thuế nợ đã xóa (tại Điều 27 dự thảo Nghị định)
- Mẫu thông báo sẽ tạm hoãn xuất cảnh, thông báo tạm hoãn xuất cảnh, thông báo gia hạn tạm hoãn xuất cảnh, thông báo hủy bỏ tạm hoãn xuất cảnh (tại Điều 28 dự thảo Nghị định).
- Điều kiện, thủ tục lựa chọn, điều chỉnh, chấm dứt doanh nghiệp bán hàng hoàn thuế giá trị gia tăng đối với hàng hóa của người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài (gọi tắt là người nước ngoài) mang theo khi xuất cảnh; điều kiện, thủ tục lựa chọn, chấm dứt đối với đại lý hoàn thuế giá trị gia tăng cho người nước ngoài; lựa chọn, tạm dừng, chấm dứt đối với sân bay, cảng

biên quốc tế áp dụng hoàn thuế giá trị gia tăng cho người nước ngoài và quy định trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức liên quan trong việc thực hiện hoàn thuế giá trị gia tăng cho người nước ngoài (tại Điều 29 dự thảo Nghị định).

- Các trường hợp kiểm tra trước hoàn thuế thuộc thẩm quyền của cơ quan thuế; Các trường hợp hoàn thuế trước cho người nộp thuế là hồ sơ hoàn thuế không thuộc trường hợp kiểm tra trước hoàn thuế (tại Điều 30 dự thảo Nghị định).

- Thời hạn tiếp nhận, giải quyết và phản hồi thông tin hồ sơ hoàn thuế của cơ quan quản lý thuế (Điều 31 dự thảo Nghị định).

- Các trường hợp miễn thuế, giảm thuế, không thu thuế (không phải nộp thuế), không chịu thuế (tại Điều 32 dự thảo Nghị định).

- Thời hạn tiếp nhận, giải quyết hồ sơ miễn thuế, giảm thuế, không chịu thuế, không thu thuế (Điều 33 dự thảo Nghị định).

- Trình tự, thủ tục chấm dứt hiệu lực của quyết định khoan tiền thuế nợ, quyết định điều chỉnh số tiền thuế nợ được khoan (tại Điều 34 dự thảo Nghị định)

- Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan trình Chính phủ quy định trình tự thủ tục, hồ sơ xóa tiền thuế nợ của người nộp thuế khi xảy ra các trường hợp thiên tai, thảm họa, dịch bệnh có phạm vi rộng theo công bố của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; quyết định xóa nợ đối với người nộp thuế có tiền thuế nợ (không bao gồm các khoản tiền thuế nợ thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) từ 10.000.000.000 đồng trở lên; trình tự, thủ tục, hồ sơ phục hồi tiền thuế nợ đã được xóa (tại Điều 35 dự thảo Nghị định).

- Mẫu quyết định ấn định thuế do cơ quan thuế ban hành (tại Điều 37 dự thảo Nghị định).

- Mẫu quyết định ấn định thuế do cơ quan hải quan ban hành; Trình tự ấn định thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu (tại Điều 39 dự thảo Nghị định).

- Trường hợp có thay đổi thông tin đăng ký thuế, nhà cung cấp nước ngoài thực hiện việc thay đổi thông tin; Điều kiện giao dịch thuế điện tử, trình tự, thủ tục, hồ sơ đăng ký giao dịch thuế điện tử, đăng ký thuế; Nhà cung cấp nước ngoài thực hiện khai thuế trực tiếp tại Hệ thống thông tin quản lý thuế, sử dụng mã xác thực giao dịch điện tử do cơ quan thuế quản lý cấp và gửi hồ sơ khai thuế điện tử, hồ sơ khai bổ sung, hồ sơ đề nghị xử lý tiền thuế nộp thừa cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp (tại Điều 40 dự thảo Nghị định).

- Trình tự thủ tục kê khai, nộp thuế trường hợp ủy quyền thực hiện đăng ký thuế, khai thuế, nộp thuế tại Việt Nam của Nhà cung cấp ở nước ngoài; việc thông báo cho cơ quan thuế trường hợp nhà cung cấp nước ngoài đã trực tiếp đăng ký

thuế, kê khai, nộp thuế tại Việt Nam mà chuyển sang uỷ quyền cho tổ chức, đại lý thuế kê khai, nộp thuế thay (Điều 41 dự thảo Nghị định).

- Điều kiện giao dịch thuế điện tử, trình tự, thủ tục, hồ sơ đăng ký giao dịch thuế điện tử, đăng ký thuế, thủ tục đăng ký thuế, thời hạn nộp hồ sơ khai thuế, kê khai, nộp thuế, xử lý tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa (không gồm hoàn thuế), cơ quan thuế tiếp nhận và xử lý hồ sơ thực hiện (tại Điều 42 dự thảo Nghị định).

- Chủ quản nền tảng thương mại điện tử, tổ chức có hoạt động kinh tế số khác ở trong nước được cấp mã số thuế riêng để kê khai và nộp thay số thuế đã khấu trừ; Hồ sơ kê khai số thuế đã khấu trừ, cơ quan thuế tiếp nhận, xử lý hồ sơ (tại Điều 45 dự thảo Nghị định).

- Chuẩn kỹ thuật và chuẩn dữ liệu kết nối, chia sẻ dữ liệu điện tử với hệ thống thông tin quản lý thuế; ký thỏa thuận công nhận lẫn nhau về doanh nghiệp ưu tiên trong lĩnh vực hải quan theo quy định của pháp luật về ký kết và thực hiện thỏa thuận quốc tế (tại Điều 48 dự thảo Nghị định).

- Giao dịch điện tử trong quản lý thuế (Điều 50 dự thảo Nghị định).

- Tiêu chuẩn kỹ thuật hệ thống công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu kết nối, trao đổi thông tin qua nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia (tại Điều 51 dự thảo Nghị định).

- Khung kiến trúc số; việc xây dựng, quản lý, vận hành Hệ thống thông tin quản lý thuế; xây dựng, quản lý, vận hành Hệ thống thông tin quản lý thuế (tại Điều 52 dự thảo Nghị định).

- Trường hợp hệ thống thông tin quản lý thuế phát sinh sự cố kỹ thuật dẫn đến người nộp thuế không thể thực hiện nghĩa vụ thuế đúng thời hạn; Trường hợp hệ thống thông tin của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền, các ngân hàng, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán phát sinh sự cố kỹ thuật; Trường hợp Hệ thống thông tin quản lý thuế tự động ban hành thông báo, quyết định hoặc kết quả xử lý thuế không đúng quy định của pháp luật do lỗi kỹ thuật, lỗi dữ liệu hoặc lỗi hệ thống (Điều 54 dự thảo Nghị định).

- Việc kết nối, chia sẻ dữ liệu phải tuân thủ đầy đủ Khung kiến trúc số; đáp ứng tiêu chuẩn kỹ thuật công nghệ thông tin trong kết nối, chia sẻ với Hệ thống thông tin quản lý thuế; thủ tục kết nối, chia sẻ thông tin, từ chối hoặc tạm ngừng kết nối, chia sẻ thông tin giữa cơ quan quản lý thuế với các cơ quan nhà nước, tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán, tổ chức khác và thủ tục cung cấp các thông tin không thuộc phạm vi cung cấp thông tin (tại Điều 55 dự thảo Nghị định).

- Việc thực hiện hạch toán kế toán tiền thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước do cơ quan quản lý thuế phải thu, đã thu, miễn, giảm, xóa nợ, hoàn trả quy định tại điểm k khoản 1 Điều 38 Luật quản lý thuế (tại Điều 57 dự thảo Nghị định).

- Mẫu văn bản đề nghị miễn thuế, giảm thuế, hoàn thuế của người nộp thuế; tần suất, phương thức, chuẩn dữ liệu trao đổi với cơ quan thuế; Tần suất, phương thức, chuẩn dữ liệu trao đổi với cơ quan thuế (tại Điều 58 dự thảo Nghị định).

- Mẫu chứng từ nộp thuế của tổ chức, cá nhân khấu trừ, khai thuế thay, nộp thuế thay; các trường dữ liệu, định dạng dữ liệu và tiêu chuẩn kỹ thuật (tại Điều 59 dự thảo Nghị định).

- Trường hợp có sai, sót cần điều chỉnh và tra soát giữa các bên trong quá trình truyền nhận thông tin thu nộp ngân sách nhà nước; ngân hàng thương mại nơi Kho bạc Nhà nước mở tài khoản thanh toán phải chịu trách nhiệm thanh toán tiền chậm hạch toán; Không được hủy lệnh chuyển tiền và không được hoàn trả số tiền thuế đã nộp cho người nộp thuế khi thông tin nộp thuế đã được chuyển đến Hệ thống thông tin quản lý thuế của cơ quan quản lý thuế và cơ quan quản lý thuế đã thực hiện xử lý bù trừ, thanh toán nợ thuế cho người nộp thuế; mẫu theo dõi số tiền chuyển cho các nhà cung cấp ở nước ngoài và định kỳ hàng tháng gửi về Cục Thuế (tại Điều 60 dự thảo Nghị định).

- Số lần nộp dân và hồ sơ, thủ tục về nộp dân tiền thuế nợ; mẫu quyết định chấm dứt hiệu lực của quyết định cưỡng chế (tại Điều 64 dự thảo Nghị định).

- Mẫu quyết định cưỡng chế trích tiền từ tài khoản, phong tỏa tài khoản; Văn bản yêu cầu cung cấp thông tin của cơ quan ban hành quyết định cưỡng chế (tại Điều 65 dự thảo Nghị định).

- Mẫu quyết định cưỡng chế khấu trừ một phần tiền lương hoặc thu nhập; Văn bản yêu cầu cung cấp thông tin về các khoản tiền lương hoặc thu nhập của cá nhân bị cưỡng chế (tại Điều 66 dự thảo Nghị định).

- Mẫu quyết định cưỡng chế dừng làm thủ tục hải quan; Văn bản đề nghị cưỡng chế bằng biện pháp dừng làm thủ tục hải quan của cơ quan thuế gửi cơ quan hải quan (tại Điều 67 dự thảo Nghị định).

- Mẫu quyết định cưỡng chế bằng biện pháp ngừng sử dụng hoá đơn, mẫu quyết định tạm dừng cưỡng chế bằng biện pháp trích tiền từ tài khoản, văn bản đề nghị cưỡng chế của cơ quan hải quan và cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với biện pháp cưỡng chế ngừng sử dụng hóa đơn (tại Điều 68 dự thảo Nghị định).

- Mẫu quyết định bằng biện pháp thu tiền, tài sản của người nộp thuế bị cưỡng chế do tổ chức, cá nhân khác đang giữ; Văn bản yêu cầu cung cấp thông

tin về tiền, tài sản đang nắm giữ hoặc công nợ phải trả đối với người nộp thuế bị cưỡng chế (tại Điều 69 dự thảo Nghị định).

- Mẫu, văn bản xác minh tài sản, biên bản xác minh tài sản, văn bản của cơ quan thuế gửi ủy ban nhân dân các cấp đề nghị kê biên, bán đấu giá tài sản kê biên (tại Điều 70 dự thảo Nghị định).

- Mẫu Văn bản đề nghị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh; Văn bản đề nghị khôi phục tình trạng pháp lý của doanh nghiệp do cơ quan quản lý thuế lập (tại Điều 72 dự thảo Nghị định).

- Việc hoàn trả tiền thuế đã được xóa trường hợp đã được xóa tiền thuế nợ theo quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trước ngày nghị định này có hiệu lực thi hành (tại Điều 74 dự thảo Nghị định).

3.5.2. Phân cấp cho Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân, Thủ trưởng cơ quan quản lý thuế:

- Giao thẩm quyền công khai thông tin người nộp thuế (tại Điều 4 dự thảo Nghị định) cho thủ trưởng cơ quan quản lý thuế.

- Giao thủ trưởng cơ quan quản lý thuế tổ chức thực hiện phân bổ, sử dụng trong phạm vi nguồn kinh phí chi thường xuyên ngân sách nhà nước đã được cấp có thẩm quyền giao cho các nội dung chi quy định tại dự thảo Nghị định, bảo đảm phù hợp với yêu cầu thực tế phục vụ công tác quản lý thuế (tại Điều 5 dự thảo Nghị định).

- Giao thẩm quyền cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định địa điểm tiếp nhận hồ sơ (tại Điều 16 dự thảo Nghị định).

- Thủ trưởng cơ quan quản lý trực tiếp người nộp thuế có thẩm quyền quyết định các trường hợp tạm hoãn xuất cảnh theo quy định tại khoản 1 Điều 28 dự thảo Nghị định.

- Giao Thủ trưởng cơ quan quản lý thuế quyết định việc khoan tiền thuế nợ, chấm dứt hiệu lực của quyết định khoan tiền thuế nợ đối với các khoản tiền thuế nợ được giao quản lý (tại Điều 34 dự thảo Nghị định).

- Giao thẩm quyền xóa tiền thuế nợ (tại Điều 35 dự thảo Nghị định) cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; Trưởng Thuế tỉnh, thành phố, Chi cục trưởng Chi cục thuế Doanh nghiệp lớn, Chi cục trưởng Chi cục thuế Thương mại điện tử và Chi cục trưởng Chi cục Hải quan khu vực, Chi cục trưởng Chi cục Điều tra chống buôn lậu, Chi cục trưởng Chi cục kiểm tra sau thông quan (đối với số tiền thuế nợ dưới 5.000.000.000 đồng); Cục trưởng Cục Thuế, Cục trưởng Cục Hải quan (đối với số tiền thuế nợ từ 5.000.000.000 đồng đến dưới 10.000.000.000 đồng); Trưởng Thuế tỉnh, thành phố, Chi cục trưởng Chi cục thuế Doanh nghiệp lớn, Chi cục trưởng Chi cục thuế Thương mại điện tử và Chi cục trưởng Chi cục

Hải quan khu vực có thẩm quyền quyết định hủy xóa nợ đối với các quyết định xóa nợ thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

- Giao Thủ trưởng cơ quan thuế thẩm quyền ấn định thuế (tại Điều 37 dự thảo Nghị định).

- Cục trưởng Cục Thuế hướng dẫn việc tiếp nhận, kiểm tra, đối chiếu dữ liệu để giải quyết hoàn thuế tự động trên hệ thống ứng dụng công nghệ thông tin của ngành thuế đối với hồ sơ hoàn thuế của hộ, cá nhân có hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử theo quy định của pháp luật quản lý thuế; cung cấp thông tin số thuế do tổ chức quản lý nền tảng thương mại điện tử đã khấu trừ, nộp thay cho hộ, cá nhân qua tài khoản thuế điện tử của người nộp thuế; hỗ trợ hộ, cá nhân sử dụng số định danh cá nhân thay cho mã số thuế khi mã số thuế đã được tích hợp vào số định danh cá nhân (tại Điều 44 dự thảo Nghị định).

- Giao Thủ trưởng cơ quan thuế xem xét, công nhận, gia hạn, tạm dừng, thu hồi, cấp lại việc áp dụng chế độ ưu tiên cho người nộp thuế; quyết định áp dụng chế độ ưu tiên cho người nộp thuế (tại Điều 48 dự thảo Nghị định).

- Thủ trưởng cơ quan quản lý thuế căn cứ tình hình thực tế để quyết định trường hợp thực hiện cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế (tại Điều 64 dự thảo Nghị định).

- Thủ trưởng cơ quan quản lý thuế ban hành quyết định cưỡng chế bằng biện pháp thu tiền của người nộp thuế bị cưỡng chế do tổ chức, cá nhân khác đang giữ (Điều 69 dự thảo Nghị định).

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp xã ban hành Quyết định cưỡng chế bằng biện pháp kê biên tài sản, bán đấu giá tài sản kê biên (tại Điều 70 dự thảo Nghị định).

- Trưởng Thuế tỉnh, thành phố, Chi cục trưởng Chi cục thuế Doanh nghiệp lớn, Chi cục trưởng Chi cục thuế Thương mại điện tử và Chi cục trưởng Chi cục Hải quan khu vực có thẩm quyền ban hành quyết định thu hồi số tiền thuế nợ đã được xóa trường hợp đã được xóa tiền thuế nợ theo quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành nhưng phải hoàn trả tiền thuế nợ đã được xóa (tại Điều 74 dự thảo Nghị định).

V. NHỮNG NỘI DUNG BỔ SUNG MỚI SO VỚI DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH GỬI THẨM ĐỊNH (NẾU CÓ)*: Không có

VI. DỰ KIẾN NGUỒN LỰC, ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM CHO VIỆC THI HÀNH NGHỊ ĐỊNH VÀ THỜI GIAN TRÌNH BAN HÀNH

1. Dự kiến nguồn lực để thi hành Nghị định

Việc triển khai thực hiện Nghị định do người nộp thuế và cơ quan quản lý thuế thực hiện, không phát sinh thêm chi phí cho người nộp thuế. Cơ quan quản lý thuế thực hiện theo chức năng, nhiệm vụ nên đã được NSNN đảm bảo kinh phí hoạt động. Vì vậy, dự kiến nguồn lực để thi hành Nghị quyết gồm:

- Từ nguồn ngân sách trung ương và ngân sách địa phương;
- Từ các nguồn kinh phí hợp pháp khác.

2. Điều kiện bảo đảm cho việc thi hành Nghị định

Điều kiện bảo đảm cho việc thi hành Nghị định bao gồm các nội dung được xác định như sau:

- Ban hành văn bản quy định chi tiết và chỉ đạo, đôn đốc thi hành: Các cơ quan có thẩm quyền ban hành kịp thời các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn thi hành Nghị định.

- Tuyên truyền, phổ biến: Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ thực hiện phổ biến, giáo dục Nghị định và các quy định liên quan; Bộ Tài chính xây dựng nội dung thông tin, tuyên truyền phổ biến những yêu cầu, nội dung và các quy định của Nghị định kịp thời đến các cơ quan, tổ chức và người dân, giúp hiểu biết, nắm bắt pháp luật kịp thời để thực hiện.

- Bảo đảm nguồn lực thực hiện: Bộ Tài chính có chỉ đạo, hướng dẫn cụ thể để cơ quan thuế tổ chức triển khai thực hiện Nghị định.

- Kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện: Thực hiện công tác kiểm tra, giám sát tình hình thi hành và các văn bản pháp quy phạm pháp luật quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Nghị định.

Nội dung dự thảo Nghị định không có quy định liên quan đến việc thành lập các tổ chức, bộ máy mới để triển khai thực hiện. Do vậy, không ảnh hưởng nguồn nhân lực, không làm tăng thêm đầu mối tổ chức và biên chế bảo đảm thi hành Nghị định sau khi được ban hành.

VII. NHỮNG VẤN ĐỀ XIN Ý KIẾN (NẾU CÓ)

Trên đây là Tờ trình về dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều và hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế, Bộ Tài chính xin kính trình Chính phủ xem xét, quyết định.

(Xin gửi kèm theo:

(1) Dự thảo Nghị định;

(2) Báo cáo tổng kết việc thi hành pháp luật, kèm phụ lục rà soát các chủ trương, đường lối của Đảng, văn bản quy phạm pháp luật, điều ước quốc tế;

(3) *Bản so sánh, thuyết minh nội dung dự thảo Nghị định;*

(4) *Bản đánh giá thủ tục hành chính, việc phân quyền, phân cấp, bảo đảm bình đẳng giới, chính sách dân tộc;*

(5) *Bản tổng hợp ý kiến, tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý, phản biện xã hội;*

(6) *Tài liệu khác).*/.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thủ tướng Chính phủ (để báo cáo);
- Các Phó Thủ tướng Chính phủ (để báo cáo);
- Văn phòng Chính phủ (để phối hợp);
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Bộ Tư pháp;
- Vụ PC-BTC;
- Lưu: VT, CT (VT, PC, CS 3b).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Cao Anh Tuấn

Số: /BC-BTC

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

BÁO CÁO**Tổng kết việc thi hành Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế**

Thực hiện quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Bộ Tài chính đã tiến hành tổng kết việc thi hành Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế. Kết quả như sau:

I. BỐI CẢNH THỰC HIỆN TỔNG KẾT**1. Bối cảnh quốc tế và tình hình trong nước liên quan đến các chính sách của Nghị định số 126/2020/NĐ-CP**

Trong những năm gần đây, tình hình kinh tế, chính trị thế giới tiếp tục diễn biến phức tạp, khó lường, chịu tác động sâu rộng của đại dịch COVID-19, xung đột địa chính trị, biến động giá năng lượng, lạm phát toàn cầu gia tăng và xu hướng tái cấu trúc chuỗi cung ứng. Cùng với đó, quá trình toàn cầu hóa và chuyển đổi số diễn ra mạnh mẽ đã làm thay đổi căn bản phương thức sản xuất, kinh doanh và giao dịch xuyên biên giới, đặt ra nhiều thách thức mới đối với công tác quản lý thuế truyền thống. Trước yêu cầu đảm bảo an ninh, tài chính – ngân sách, các quốc gia và tổ chức quốc tế, đặc biệt là Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế (OECD), đã thúc đẩy triển khai các sáng kiến chống xói mòn cơ sở thuế và chuyển lợi nhuận (BEPS), tăng cường minh bạch thông tin, quản lý thuế đối với nền kinh tế số và các tập đoàn đa quốc gia. Xu hướng chung là hoàn thiện khung pháp lý về quản lý thuế theo hướng hiện đại hóa, ứng dụng công nghệ thông tin, tăng cường quản lý rủi ro, nâng cao trách nhiệm tuân thủ của người nộp thuế và hiệu lực, hiệu quả quản lý của cơ quan thuế.

Về tình hình trong nước, nền kinh tế Việt Nam đang trải qua giai đoạn phát triển mạnh mẽ với tốc độ tăng trưởng GDP trung bình hàng năm trên 6 – 7%, sự bùng nổ của kinh tế số, thương mại điện tử và hoạt động xuất nhập khẩu đạt kim ngạch hàng trăm tỷ USD. Song song với tốc độ phát triển, nền kinh tế Việt Nam cũng đang phải đối mặt với nhiều rủi ro và thách thức đan xen. Đáng chú ý là

hiện tượng suy giảm nguồn thu ngân sách ở nhiều lĩnh vực và địa bàn trọng điểm vốn có đóng góp lớn cho ngân sách nhà nước. Nhiều chỉ tiêu kinh tế vĩ mô chủ yếu không chỉ đạt thấp hơn so với mục tiêu đề ra mà còn giảm so với cùng kỳ năm trước. Tình hình càng trở nên phức tạp hơn khi thiên tai, dịch bệnh, hạn hán và bão lũ diễn biến khó lường, gây thiệt hại nặng nề cho nhiều địa phương. Những yếu tố này đã tạo áp lực rất lớn lên công tác điều hành phát triển kinh tế - xã hội nói chung và hoạt động quản lý thuế nói riêng, đòi hỏi cần có những giải pháp đồng bộ và linh hoạt để thích ứng với tình hình mới. Trong bối cảnh toàn cầu hóa ngày càng sâu rộng, Việt Nam đang tích cực tham gia các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới nhằm mở rộng thị trường, thu hút vốn đầu tư nước ngoài, đồng thời thực hiện nghiêm các cam kết quốc tế nhằm tạo môi trường kinh doanh công bằng, minh bạch, bền vững và hội nhập quốc tế sâu rộng.

Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế đã được xây dựng với tầm nhìn chiến lược, bám sát các định hướng trọng yếu của Đảng và Nhà nước, cụ thể hóa 10 nhóm chính sách then chốt tại Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14. Nghị định số 126/2020/NĐ-CP không chỉ hướng đến mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2020-2025 mà còn thể hiện rõ cam kết của Chính phủ trong việc hỗ trợ phát triển doanh nghiệp, xây dựng môi trường kinh doanh minh bạch và hiệu quả. Đặc biệt, Nghị định đã cụ thể hóa Chiến lược cải cách hệ thống thuế đến năm 2030 với mục tiêu xây dựng ngành thuế hiện đại, tinh gọn và hiệu quả, trong đó lấy nền tảng thuế điện tử làm trọng tâm.

Qua hơn 05 năm thực hiện Nghị định số 126/2020/NĐ-CP, công tác quản lý thuế, thu thuế đã đạt được nhiều kết quả tích cực, đảm bảo quản lý chặt chẽ nguồn thu; nhận thức của người dân, doanh nghiệp đối với việc thực hiện nghĩa vụ thuế với ngân sách nhà nước (NSNN) được nâng cao; bộ máy hành chính thuế không ngừng được kiện toàn, đội ngũ cán bộ, công chức quản lý thuế từng bước chuyên nghiệp, chuyên sâu. Nghị định đã góp phần hoàn thiện khung pháp lý quản lý thuế hiện đại, phù hợp với thông lệ quốc tế, thúc đẩy ứng dụng công nghệ thông tin trong khai thuế, nộp thuế điện tử, giảm thủ tục hành chính và tạo thuận lợi cho hàng triệu người nộp thuế, đặc biệt là doanh nghiệp và cá nhân kinh doanh. Các quy định về kê khai thuế, tạm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp, quản lý nợ thuế, hoàn thuế, cưỡng chế nợ thuế đã nâng cao hiệu quả thu ngân sách nhà nước, tăng cường chống thất thu thuế, đặc biệt trong lĩnh vực thương mại điện tử, kinh doanh xuyên biên giới và nhà thầu nước ngoài.

Bên cạnh những kết quả đạt được, quá trình thi hành Nghị định cũng bộc

lộ một số hạn chế, bất cập cần được khắc phục, chưa phù hợp với ngành đặc thù được điều chỉnh bởi pháp luật chuyên ngành như dầu khí, làm tăng thủ tục hành chính, tăng chi phí tuân thủ cho người nộp thuế vừa ảnh hưởng đến môi trường đầu tư, kinh doanh của Việt Nam, vừa ảnh hưởng đến hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước của cơ quan quản lý thuế. Một số quy định tại Nghị định chưa thực sự bao quát đủ các tình huống phát sinh trong thực tiễn, đặc biệt đối với hoạt động thương mại điện tử, kinh doanh trên nền tảng số, giao dịch xuyên biên giới và các mô hình kinh doanh mới. Ngoài ra, số lượng người nộp thuế tăng nhanh; mô hình hoạt động sản xuất kinh doanh của người nộp thuế đã có sự thay đổi cả về quy mô và phương thức; khoa học công nghệ, đặc biệt là công nghệ thông tin phát triển mạnh mẽ; các tập đoàn, doanh nghiệp đa quốc gia đầu tư, kinh doanh tại Việt Nam ngày càng nhiều. Những nhân tố này dẫn đến những thay đổi căn bản trong công tác quản lý người nộp thuế.

Từ thực tế trên và yêu cầu đổi mới, Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế đòi hỏi phải được đánh giá, tổng kết việc thi hành để hoàn thiện.

2. Quá trình thực hiện tổng kết

2.1. Đánh giá chung

Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế được ban hành ngày 19/10/2020, có hiệu lực thi hành từ ngày 05/12/2020. Trên cơ sở thực hiện đồng thời các nhiệm vụ tổng kết thi hành và nghiên cứu, rà soát đối với Luật Quản lý thuế năm 2019, Bộ Tài chính đã trình Chính phủ để trình Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế năm 2019 và ngày 29/11/2024, tại kỳ họp thứ 8, Quốc hội khóa XV đã thông qua Luật số 56/2024/QH15. Theo đó, tại Điều 6 Luật số 56/2024/QH15 đã sửa đổi, bổ sung 14 Điều là những nội dung mang tính cấp bách để thúc đẩy tăng trưởng, ổn định kinh tế vĩ mô.

Qua quá trình triển khai, Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 đã góp phần quan trọng trong việc tăng cường tính minh bạch, đẩy mạnh cải cách hành chính và bảo vệ quyền lợi người nộp thuế. Luật đã tạo hành lang pháp lý vững chắc cho công tác quản lý thuế, góp phần cải thiện môi trường kinh doanh, tăng thu ngân sách nhà nước và đảm bảo công bằng trong thực hiện nghĩa vụ thuế. Đặc biệt trong bối cảnh đại dịch Covid-19, Nghị định đã tạo hành lang pháp lý vững chắc để triển khai nhiều giải pháp hỗ trợ thiết thực cho người nộp thuế.

2.2. Quá trình thực hiện tổng kết

Triển khai nhiệm vụ xây dựng Nghị định hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế, Bộ Tài chính đã thực hiện các hoạt động đánh giá, tổng kết như sau:

(1) Thực hiện rà soát các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn Luật QLT năm 2019 và các văn bản có liên quan như Luật thuế Giá trị gia tăng, Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp, Luật thuế xuất nhập khẩu, Luật Hải quan, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Chứng khoán, Luật Giao dịch điện tử, Luật Đất đai, Luật các tổ chức tín dụng, Luật Tàn số vô tuyến điện, Luật Thanh tra....

(2) Tổng hợp kiến nghị vướng mắc từ các nguồn khác nhau (tổng kết thi hành Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế, các phản ánh kiến nghị từ các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan, các hiệp hội, doanh nghiệp trong quá trình thực hiện Nghị định).

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN

1. Công tác chỉ đạo, triển khai và tổ chức thi hành Luật Quản lý thuế năm 2019

Nghị định số 126/2020/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế được ban hành ngày 19/10/2020, có hiệu lực thi hành từ ngày 05/12/2020, gồm 09 chương, 44 Điều. Ngày 30/10/2022, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 91/2022/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế. Để triển khai thực hiện các quy định tại Nghị định số 126/2020/NĐ-CP và Nghị định số 91/2022/NĐ-CP, Bộ Tài chính đã ban hành 12 Thông tư¹ hướng dẫn.

¹ (1) Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế; (2) Thông tư số 105/2020/TT-BTC ngày 03/12/2020 hướng dẫn về đăng ký thuế; (3) Thông tư số 10/2021/TT-BTC ngày 26/01/2021 hướng dẫn quản lý hành nghề dịch vụ làm thủ tục về thuế; (4) Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế; (5) Thông tư số 23/2021/TT-BTC ngày 30/3/2021 hướng dẫn việc in, phát hành, quản lý và sử dụng tem điện tử rượu và tem điện tử thuốc lá; (6) Thông tư số 31/2021/TT-BTC ngày 17/5/2021 quy định về áp dụng quản lý rủi ro trong quản lý thuế; (7) Thông tư số 40/2021/TT-BTC ngày 01/6/2021 hướng dẫn thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân và quản lý thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh; (8) Thông tư số 45/2021/TT-BTC ngày 18/6/2021 hướng dẫn việc áp dụng cơ chế Thỏa thuận trước về phương pháp xác định giá tính thuế (APA) trong quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết; (9) Thông tư số 78/2021/TT-BTC ngày 17/9/2021 hướng dẫn chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định về hoá đơn, chứng từ; (10) Thông tư số 100/2021/TT-BTC ngày 15/11/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 40/2021/TT-BTC ngày 01/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân và quản lý thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh; (11) Thông tư số 06/2021/TT-BTC ngày 22/1/2021 hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu; (12) Thông tư số 86/2024/TT-BTC ngày 23/12/2024 quy định về đăng ký thuế.

Tuy nhiên, với sự đổi mới trong chủ trương của Đảng, chính sách của Nhà nước, sự chuyển mình mạnh mẽ của đất nước và cuộc cách mạng khoa học công nghệ lần thứ tư và bối cảnh kinh tế - xã hội hiện nay đặt ra yêu cầu cấp thiết phải tiếp tục hoàn thiện Luật Quản lý thuế. Sự phát triển mạnh mẽ của kinh tế số với các mô hình kinh doanh mới như thương mại điện tử xuyên biên giới, nền tảng số đòi hỏi phải có cơ chế quản lý thuế phù hợp. Yêu cầu đẩy mạnh cải cách hành chính, tinh giản, tinh gọn bộ máy và chuyển đổi số trong quản lý thuế ngày càng trở nên cấp bách. Đồng thời, qua thực tiễn triển khai, Luật Quản lý thuế năm 2019 vẫn còn một số vấn đề cần được giải quyết nhằm nâng cao hiệu quả quản lý thu ngân sách, chống thất thu thuế, đảm bảo nguồn lực cho phát triển kinh tế - xã hội nhanh và bền vững trong giai đoạn tới, đáp ứng yêu cầu thực tiễn và bối cảnh quốc tế ngày càng thay đổi nhanh chóng.

2. Kết quả thi hành Nghị định số 126/2020/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế

2.1. Kết quả đạt được

Qua 05 năm triển khai, Nghị định số 126/2020/NĐ-CP đã đạt được các kết quả nổi bật, cụ thể như sau:

2.1.1. Nâng cao hiệu quả hỗ trợ doanh nghiệp và người nộp thuế

a) Công tác tuyên truyền, phổ biến Nghị định số 126/2020/NĐ-CP và các văn bản hướng dẫn thi hành được thực hiện thường xuyên, với nhiều hình thức, phương tiện đa dạng, cập nhật nhanh, kịp thời đến người nộp thuế

Cơ quan thuế đã không ngừng đa dạng hóa và hiện đại hóa các kênh tương tác với người nộp thuế. Bên cạnh các phương thức truyền thống, ngành thuế đã tích cực triển khai các nền tảng số như video clip hướng dẫn, bản tin trên các mạng xã hội (Zalo, Facebook, Youtube, Tiktok). Điểm nhấn trong năm 2024 là việc ra mắt ứng dụng Chatbot AI – “Trợ lý ảo hỗ trợ người nộp thuế” vào ngày 21/11/2024. Ứng dụng này đã thu hút 4,5 nghìn người đăng ký sử dụng và giải đáp được 29,9 nghìn câu hỏi, thể hiện hiệu quả trong việc hỗ trợ người nộp thuế.

Năm 2024 đánh dấu những nỗ lực đáng kể trong công tác hỗ trợ người nộp thuế. Cơ quan thuế các cấp đã tổ chức 1.451 buổi đối thoại/tập huấn luyện theo cả hình thức trực tiếp và trực tuyến với sự tham dự của 242,5 nghìn lượt NNT để kịp thời giải đáp những vướng mắc của NNT, hướng dẫn về các chính sách thuế. Trực tiếp hướng dẫn cho khoảng 880 nghìn lượt NNT tại bộ phận “một cửa”. Hỗ trợ hơn 3,2 triệu lượt NNT qua hình thức thư điện tử, mạng xã hội, website của cơ quan thuế. Đây là hình thức hỗ trợ nhanh chóng, hiệu quả, phù hợp với xu hướng

chuyển đổi số và tiết kiệm được chi phí. Hệ thống 479 kênh thông tin hỗ trợ tiếp tục được nâng cấp và vận hành ổn định, cơ quan thuế đã giải đáp 5.211 câu hỏi do NNT gửi đến (đạt tỷ lệ 89%).

Kết quả khảo sát năm 2024 cho thấy mức độ hài lòng của người nộp thuế đạt 88,3%, được tính từ điểm trung bình của điểm đánh giá chung và trung bình của điểm theo lĩnh vực chức năng², tiệm cận mục tiêu 90% đề ra trong Chiến lược cải cách hệ thống thuế đến năm 2030. Con số này dựa trên 441.974 phiếu phản hồi, chiếm 13,9% trên tổng số doanh nghiệp, hộ cá nhân kinh doanh do cơ quan thuế đang quản lý³, phản ánh nỗ lực không ngừng của ngành thuế trong việc nâng cao chất lượng phục vụ người nộp thuế.

Hệ thống 479 kênh Hỏi - Đáp được nâng cấp với 47 loại câu hỏi được phân loại cụ thể, kết hợp với chức năng phân luồng tự động đã giúp việc giải đáp thắc mắc của người nộp thuế được nhanh chóng và hiệu quả hơn. Trong năm 2023, cơ quan thuế đã giải đáp gần 5.900 câu hỏi, thể hiện cam kết mạnh mẽ trong việc hỗ trợ người nộp thuế thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của mình.

Bên cạnh đó, Cục Thuế tổ chức các nhóm kỹ thuật, đầu mối tiếp nhận và xử lý các yêu cầu qua hệ thống hỗ trợ (Service Desk) và nhóm hỗ trợ qua Zalo để kịp thời nắm bắt, tháo gỡ các vướng mắc phát sinh của cơ quan thuế và người nộp thuế cả trong và ngoài giờ hành chính. Sau khi vận hành chính thức từ ngày 01/7/2025 đến nay, Cục Thuế đã tiếp nhận và xử lý 43.133 yêu cầu của người nộp thuế, cơ quan thuế các cấp qua ứng dụng Quản lý yêu cầu hỗ trợ (CA) và các kênh hỗ trợ như zalo, viber, điện thoại, email.

Những nỗ lực này đã mang lại sự chuyển biến tích cực, thể hiện qua sự hài lòng và tin tưởng ngày càng cao của cộng đồng doanh nghiệp và người dân. Mức độ hài lòng của người nộp thuế đã tiệm cận với mục tiêu đề ra trong Chiến lược cải cách hệ thống thuế, minh chứng cho sự đồng thuận và tin tưởng vào những cải cách của ngành.

b) Công tác đăng ký thuế, kê khai thuế, nộp thuế đã đạt được nhiều kết quả tích cực, rút ngắn được thời gian thực hiện, đã từng bước ứng dụng công nghệ thông tin và giảm thủ tục hành chính.

² Điểm đánh giá hài lòng chung về CQT: 89,1%. Điểm chỉ số hài lòng trung bình của 64 Cục Thuế (nay là Thuế tỉnh, thành phố) theo lĩnh vực chức năng: 87,5% (trong đó, Công tác xây dựng CS, pháp luật thuế: 87,4%, Cung cấp dịch vụ công: 87,8%, Tiếp nhận giải quyết TTHC thuế: 87,8%, Công tác thanh tra kiểm tra thuế: 87,2%, Công tác xử lý KNTC: 87,5%).

³ Trong đó, DN, tổ chức chiếm tỷ lệ 57,4%, Hộ, CNKD chiếm tỷ lệ 42,6% tổng số NNT tham gia đánh giá.

Nghị định số 126/2020/NĐ-CP đã tạo bước đột phá trong việc đơn giản hóa thủ tục hành chính về thuế cho người nộp thuế. Người nộp thuế có thể dễ dàng thực hiện nghĩa vụ thuế với thời gian kê khai giảm xuống còn dưới 100 giờ/năm, tương đương với mức trung bình của các nước ASEAN-4. Đặc biệt, việc khuyến khích sử dụng phương thức điện tử trong quản lý thuế như hóa đơn điện tử, kê khai và nộp thuế online đã tạo thuận lợi và giảm đáng kể chi phí cho doanh nghiệp.

- Về công tác đăng ký thuế đã được cải cách đồng bộ, hiệu quả quy định thủ tục hành chính liên quan đến người nộp thuế; thành phần hồ sơ đăng ký thuế để thực hiện và tối ưu hoá quy trình giải quyết thủ tục hành chính trên cơ sở ứng dụng công nghệ thông tin; đổi mới và nâng cao hiệu quả thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế bằng điện tử liên thông giữa các cơ quan quản lý nhà nước, kết nối hoặc trao đổi thông tin về giấy phép thành lập và hoạt động với cơ quan nhà nước có thẩm quyền, rút ngắn thời gian giải quyết cho người nộp thuế.

Số liệu về đăng ký thuế từ năm 2020 đến hết 06 tháng đầu năm 2025 như sau:

Năm	Đăng ký qua liên thông	Tỷ lệ đăng ký thuế điện tử đối với hồ sơ đăng ký trực tiếp với Cơ quan thuế
2020	Đã liên thông đối với NNT là doanh nghiệp thành lập theo Luật Doanh nghiệp	65,0%
2021		65,4%
2022	Từ 10/2/2022 triển khai liên thông đối với hợp tác xã	57,1%
2023	Từ 01/7/2023 triển khai liên thông đối với Hộ kinh doanh	67,5%
2024	.	73,7%

6 tháng đầu năm 2025	79,3%

- Về công tác khai thuế, nộp thuế, hoàn thuế: hồ sơ khai thuế, nộp thuế, hoàn thuế đơn giản, hiệu quả nâng cao hiệu quả thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục khai thuế điện tử liên thông đối với trường hợp cơ quan quản lý thuế tính thuế, thông báo nộp thuế theo hồ sơ xác định nghĩa vụ tài chính giữa các cơ quan quản lý nhà nước, tăng cường diễn các thông tin có sẵn giúp giảm tối đa chi phí tuân thủ của người nộp thuế và giảm chi phí quản lý của cơ quan thuế; đẩy mạnh triển khai dịch vụ thuế điện tử, áp dụng hoá đơn điện tử khi bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ đến toàn bộ người nộp thuế trong đó duy trì, tiếp tục hỗ trợ thuận lợi dịch vụ khai thuế, nộp thuế, hoàn thuế điện tử, sử dụng hoá đơn điện tử đối với người nộp thuế là doanh nghiệp, mở rộng phạm vi triển khai khai thuế, nộp thuế, hoàn thuế điện tử, sử dụng hoá đơn điện tử đối với cá nhân, từng bước xây dựng cơ chế quản lý khai thuế đối với nền kinh tế số. Triển khai các giải pháp phát triển thanh toán không dùng tiền mặt và các giải pháp nhằm quản lý việc thanh toán khoản đã nộp với khoản phải nộp của người nộp thuế theo định danh các khoản phải nộp.

Số liệu về kê khai thuế đối với doanh nghiệp, tổ chức từ năm 2020 đến hết ngày 20/6/2025 như sau:

Năm	Số lượng doanh nghiệp đăng ký khai thuế điện tử	Tỷ lệ doanh nghiệp đăng ký khai thuế điện tử	Số hồ sơ khai thuế điện tử đã tiếp nhận	Số lượng tờ khai đã nhận vào hệ thống KTQM từ khai triển khai
2020		99,90%		
2021	853.569	99,93%	17.587.662	98.424.321
2022	885.809	99,94%	17.655.933	116.011.983
2023	922.110	99,95%	15.959.450	133.667.916
2024	952.327	99,93%	15.996.758	149.627.366

6 tháng đầu năm 2025	961.570	99,35%	9.972.144	159.599.510

Số liệu về nộp thuế tính từ 06 tháng cuối năm 2020 đến hết ngày 23/6/2025 như sau:

Năm	Số thu nội địa	Tỷ lệ đăng ký nộp thuế điện tử tại Ngân hàng thương mại ⁴ / Tổng số doanh nghiệp đang hoạt động
2020	603.247.667	99%
2021	1.346.223.696	99%
2022	1.518.970.041	99%
2023	1.540.040.994	98%
2024	1.752.646.556	99%
2025	1.127.014.819	99%

c) Công tác miễn thuế, giảm thuế, hoàn thuế đã góp một phần không nhỏ trong việc hỗ trợ người nộp thuế trong các trường hợp người nộp thuế bị thiên tai, hỏa hoạn, tai nạn bất ngờ không có khả năng nộp thuế hoặc trường hợp miễn, giảm thuế khác được quy định tại các Luật.

- Về miễn, giảm thuế: thực hiện các biện pháp nhằm rút ngắn thời gian giải quyết miễn, giảm thuế và triển khai tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả miễn, giảm thuế cho người nộp thuế bằng phương thức điện tử. Sử dụng cơ sở dữ liệu thuế tập trung, dữ liệu từ bên thứ ba và dữ liệu từ cơ quan theo cơ chế một cửa liên thông làm cơ sở, căn cứ để tính, ban hành quyết định miễn, giảm thuế; áp dụng quản lý rủi ro trong giải quyết hồ sơ miễn giảm thuế.

Số liệu về miễn thuế, giảm thuế từ 06 tháng cuối năm 2020 đến hết năm 2024 như sau:

⁴ Số nộp thuế điện tử năm 2025 cập nhật đến ngày 20/6/2025

Năm	Số quyết định miễn thuế, giảm thuế đã ban hành	Số tiền thuế đã miễn, giảm (triệu đồng)
6 tháng cuối năm 2020	4.596.455	9.674.060
2021	11.324.378	26.144.103
2022	7.603.112	28.421.574
2023	9.895.741	36.571.943
2024	6.602.409	33.407.914

- Về hoàn thuế: Trên cơ sở quy định tại Luật quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP, cơ quan quản lý thuế đã xây dựng cơ sở dữ liệu về hoàn thuế, tăng cường hiệu quả công tác quản lý và hoàn thuế giá trị gia tăng; áp dụng quản lý rủi ro trong công tác khai thuế, nộp thuế, hoàn thuế.

Số liệu về hoàn thuế GTGT từ 06 tháng cuối năm 2020 đến ngày 22/6/2025 như sau:

Năm	Hoàn thuế GTGT			
	Số hồ sơ đã giải quyết hoàn	Số tiền đã hoàn thuế (triệu đồng)	Số tiền đã hoàn điện tử (triệu đồng)	Tỷ lệ hoàn thuế điện tử
6 tháng cuối năm 2020	13.932	87.150.189	83.787.321	96%
2021	21.882	162.292.027	155.896.252	96%
2022	20.758	150.289.509	148.991.398	99%
2023	19.181	149.976.017	148.831.068	99%
2024	19.806	156.941.018	155.310.806	99%

6 tháng đầu năm 2025 (tính đến 22/6/2025)	8.350	66.506.235	66.155.328	99%

Số liệu về hoàn thuế TNCN từ 06 tháng cuối năm 2020 đến ngày 22/6/2025 như sau:

Năm	Hoàn thuế TNCN			
	Số hồ sơ đã giải quyết hoàn	Số tiền đã hoàn thuế (triệu đồng)	Số tiền đã hoàn điện tử (triệu đồng)	Tỷ lệ hoàn thuế điện tử
6 tháng cuối năm 2020	66.048	418.711	842	0,2%
2021	222.476	1.696.467	598.049	35,3%
2022	237.933	1.796.027	1.464.652	81,5%
2023	356.601	2.607.970	2.469.293	94,7%
2024	449.878	3.173.390	3.117.736	98,2%
6 tháng đầu năm 2025 (tính đến 22/6/2025)	514.231	3.058.819	3.019.441	98,7%

d) Công tác kiểm tra, thanh tra thuế ngày càng phát huy vai trò chủ chốt trong hoạt động quản lý thuế. Việc thực hiện kiểm tra, thanh tra được thực hiện theo đúng quy định, quy trình thanh tra, kiểm tra và đảm bảo thực hiện đúng kế hoạch thanh tra, kiểm tra hàng năm. Thông qua công tác thanh tra, kiểm tra, cơ quan quản lý thuế đã đảm bảo việc thu đúng, thu đủ số thuế phải nộp vào NSNN đồng thời đề xuất những kiến nghị về cơ chế, chính sách quản lý thuế để phù hợp với tình hình thực tế hoạt động của người nộp thuế.

Trong giai đoạn 2020 – 2025, toàn ngành Thuế đã thực hiện được 442.154 cuộc thanh tra, kiểm tra. Tổng số tiền kiến nghị xử lý qua thanh tra, kiểm tra là 402.448 tỷ đồng, trong đó: tổng số thuế tăng thu qua thanh tra, kiểm tra là 103.893

tỷ đồng, giảm khấu trừ là 15.633 tỷ đồng; giảm lỗ là 282.922 tỷ đồng. Tổng số tiền thuế nộp vào ngân sách là 71.537 tỷ đồng. Qua thanh tra, kiểm tra đã kiến nghị tăng thu góp phần vào hoàn thành thu ngân sách Nhà nước và xử lý kịp thời các hành vi phạm pháp luật thuế của NNT, ngăn chặn vi phạm và nâng cao tính tuân thủ của NNT.

Công tác thanh tra, kiểm tra tại trụ sở người nộp thuế, kiểm tra hồ sơ khai thuế tại cơ quan thuế theo kế hoạch, chuyên đề hàng năm và đột xuất đã cơ bản đáp ứng được yêu cầu của công tác quản lý thuế và đạt được hiệu quả nhất định về số lượng và chất lượng. Số doanh nghiệp được thanh tra đúng trọng tâm, trọng điểm, phát hiện được những vấn đề thiếu sót lớn của doanh nghiệp, vi phạm của các quy định pháp luật trong quá trình thanh tra, kiểm tra. Nhiều năm có số kiến nghị truy thu, xử lý vi phạm hành chính về thuế tăng cao.

Số liệu cụ thể về kết quả thực hiện thanh tra thuế của cơ quan hải quan giai đoạn 2020-2025 như sau:

Năm	Tổng số cuộc	Kiến nghị (VNĐ)	Số đã thu nộp NSNN
2020	52	87,593,103,382	101,562,868,933
2021	36	82,640,000,000	70,100,917,537
2022	115	71,491,000,000	55,785,000,000
2023	113	208,652,000,000	296,087,000,000
2024	55	155,154,000,000	82,086,000,000
2025	3	11,331,000,000	9,731,000,000
Tổng	374	616,861,103,382	615,352,786,470

Về công tác kiểm tra sau thông quan: Số cuộc kiểm tra sau thông quan từ năm 2020 đến tháng 3/2025: 9835 cuộc; Số tiền thu vào NSNN là 3117,19 tỷ đồng. Công tác kiểm tra sau thông quan đã góp phần nâng cao tính tuân thủ pháp luật quản lý thuế của doanh nghiệp, các sai phạm được chấn chỉnh.

2.1.2. Tăng cường bảo vệ quyền lợi người nộp thuế

a) Nghị định số 126/2020/NĐ-CP đã thiết lập một khung pháp lý toàn diện để bảo vệ quyền lợi người nộp thuế. Theo đó, người nộp thuế được quyền yêu cầu cơ quan thuế giải thích và cung cấp thông tin liên quan đến nghĩa vụ thuế

của họ. Điều này giúp đảm bảo tính minh bạch trong quản lý thuế và tạo điều kiện cho người nộp thuế hiểu rõ về trách nhiệm của mình.

Nghị định số 126/2020/NĐ-CP thể hiện tính nhân văn sâu sắc qua việc bảo vệ quyền lợi chính đáng của người nộp thuế. Các quy định về bảo mật thông tin, miễn xử phạt và miễn tính tiền chậm nộp trong trường hợp tuân thủ theo hướng dẫn của cơ quan thuế đã giúp người nộp thuế an tâm hơn khi thực hiện nghĩa vụ.

Đặc biệt, Nghị định số 126/2020/NĐ-CP đã thể hiện tính nhân văn thông qua các cơ chế gia hạn, giảm thuế và miễn thuế linh hoạt. Trong những trường hợp người nộp thuế gặp khó khăn khách quan như thiên tai, hỏa hoạn, tai nạn bất ngờ hoặc gặp khó khăn đặc biệt khác, họ có thể được xem xét gia hạn nộp thuế, giảm thuế hoặc miễn thuế. Điều này đã được thể hiện rõ qua việc thực hiện các chính sách hỗ trợ trong giai đoạn đại dịch Covid-19, giúp doanh nghiệp và người dân vượt qua khó khăn.

Các quy định về bảo vệ quyền lợi người nộp thuế không chỉ thể hiện trên văn bản mà còn được cụ thể hóa thông qua việc cải cách thủ tục hành chính, hiện đại hóa công tác quản lý thuế. Người nộp thuế được tiếp cận các dịch vụ hỗ trợ đa dạng, từ tư vấn trực tiếp đến các kênh hỗ trợ trực tuyến, giúp họ thực hiện nghĩa vụ thuế một cách thuận lợi nhất.

b) Công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo được đảm bảo thực hiện đúng theo quy trình, thủ tục giải quyết, đáp ứng được yêu cầu của người khiếu nại.

Việc giải quyết khiếu nại, tố cáo luôn là một trong những nhiệm vụ trọng tâm trong hoạt động của cơ quan quản lý thuế. Cơ quan quản lý thuế đã xây dựng quy trình giải quyết khiếu nại, quy trình giải quyết tố cáo, trong đó xác định rõ thời gian giải quyết, trách nhiệm giải quyết khiếu nại, tố cáo tại cơ quan quản lý thuế các cấp. Công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo luôn được thực hiện theo đúng trình tự, thủ tục của Luật khiếu nại, tố cáo.

2.1.3. Hiện đại hóa công tác quản lý và giám sát thuế

a) Trong thời gian qua, cơ quan quản lý thuế đã tập trung xây dựng, phát triển hệ thống ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ công tác quản lý thuế. Hệ thống ứng dụng được xây dựng trên cơ sở bám sát các yêu cầu nghiệp vụ và bao gồm các lớp ứng dụng quan trọng như: ứng dụng dịch vụ thuế trực tuyến, ứng dụng phục vụ nghiệp vụ lỗi, ứng dụng hỗ trợ quản lý thuế, ứng dụng phục vụ quản trị nội bộ và ứng dụng dữ liệu. Đến thời điểm hiện tại, hệ thống này đã đáp ứng được yêu cầu của cơ quan thuế trong quản lý thu thuế, chỉ đạo điều hành cũng như kết

nổi, trao đổi thông tin. Đồng thời đã đáp ứng yêu cầu về cung cấp dịch vụ hỗ trợ, tạo điều kiện thuận lợi cho người nộp thuế thực hiện nghĩa vụ thuế.

Một trong những thành tựu quan trọng của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP là việc mở rộng phạm vi quản lý thuế, không chỉ với các giao dịch thuế nội địa mà còn bao gồm cả các giao dịch xuyên biên giới, thương mại điện tử và các giao dịch quốc tế. Điều này tạo hành lang pháp lý vững chắc để quản lý toàn diện các hoạt động kinh tế trong bối cảnh số hóa và hội nhập.

Đáp ứng yêu cầu quản lý thuế, một số giải pháp hiện đại hóa đã được ngành thuế triển khai mạnh với những thành tựu đáng kể như:

- Hệ thống hóa đơn điện tử toàn quốc bắt đầu triển khai từ tháng 7 năm 2022 và được nâng cấp nhiều lần để đáp ứng yêu cầu quản lý đã góp phần tăng cường tính công bằng, minh bạch trong triển khai pháp luật thuế khi các giao dịch đều được ghi nhận, cập nhật đúng thực tế, giúp giảm thời gian kê khai của NNT, hạn chế gian lận về thuế. Lũy kể đến 24h ngày 30/4/2025, trên cả nước đã có tổng số 13.831.477.325 hóa đơn điện tử đã được tiếp nhận và xử lý (Hóa đơn điện tử có mã: 3.165.207.055; Hóa đơn điện tử không có mã: 3.726.251.630; Hóa đơn điện tử không mã gửi Bảng tổng hợp: 4.823.706.703; Hóa đơn theo từng lần phát sinh: 2.398.720; Hóa đơn khởi tạo từ máy tính tiền: 2.113.913.217).

- Phát triển các giải pháp công nghệ để quản lý các hình thức giao dịch mới phát sinh như hoạt động thương mại điện tử, kinh doanh trên nền tảng số, giao dịch xuyên biên giới góp phần nâng cao hiệu quả quản lý thuế đối với các hoạt động này, cung cấp thông tin hỗ trợ công tác chỉ đạo điều hành và xây dựng chính sách pháp luật. Đồng thời, các giải pháp này cũng giúp đơn giản hóa TTHC cho người nộp thuế, qua đó góp phần tiết kiệm chi phí, thời gian tuân thủ pháp luật của NNT.

- + Ngày 21/03/2022, ngành Thuế đã chính thức công bố ứng dụng Cổng thông tin điện tử dành cho nhà cung cấp nước ngoài (NCCNN) được xây dựng dựa trên các căn cứ pháp lý về quản lý thuế đối với các nhà cung cấp nước ngoài đã hoàn thiện để hỗ trợ nhà cung cấp nước ngoài thực hiện việc đăng ký, kê khai, nộp thuế trực tiếp từ bất cứ đâu trên thế giới.

- + Ngày 15/12/2022, ngành Thuế đã chính thức công bố triển khai và đưa vào vận hành Cổng tiếp nhận thông tin thương mại điện tử tiếp nhận thông tin của doanh nghiệp, cá nhân kinh doanh trên các sàn TMĐT đáp ứng quy định các sàn giao dịch TMĐT phải cung cấp thông tin về các tổ chức, cá nhân kinh doanh trên sàn cho cơ quan thuế định kỳ hàng quý. Đến ngày 20/04/2025, đã có 441 sàn TMĐT với 2.722 lượt nộp hồ sơ gửi đến cơ quan thuế cung cấp thông tin hàng triệu nhà

cung cấp hàng hoá, dịch vụ trên các sàn. Tiếp đó, ngày 19/12/2024, ngành Thuế tiếp tục ra mắt Cổng thông tin điện tử dành cho hộ, cá nhân kinh doanh đăng ký, kê khai, nộp thuế thương mại điện tử, kinh doanh trên nền tảng số, bao gồm các chức năng từ đăng ký thuế đến kê khai, nộp thuế và tra cứu đã được tích hợp đầy đủ và mở ra thêm một kênh giao dịch mới thuận lợi hơn cho NNT là hộ, cá nhân kinh doanh. Tính đến ngày 20/04/2025 đã cấp được 78.629 MST cho NNT, tiếp nhận được 182.101 tờ khai, 123.810 chứng từ nộp tiền với tổng số tiền đã nộp là trên 726 tỷ đồng.

- Phát triển các giải pháp công nghệ để áp dụng hiệu quả phương pháp quản lý rủi ro trong phân loại hồ sơ hoàn thuế và lựa chọn doanh nghiệp có dấu hiệu rủi ro để xây dựng kế hoạch kiểm tra, thanh tra sau hoàn thuế GTGT đáp ứng quy trình hoàn thuế mới⁵ và bộ tiêu chí⁶ đánh giá rủi ro. Từ ngày 28/10/2023, Ứng dụng phân loại hồ sơ hoàn thuế tự động được triển khai trong toàn ngành, giúp tự động hóa khâu phân loại và điện tử hóa các bước giải quyết hồ sơ hoàn thuế. Điều này vừa đẩy nhanh tiến độ giải quyết hồ sơ, vừa tăng cường kiểm soát rủi ro trong công tác quản lý hoàn thuế.

Từ ngày 01/7/2025, triển khai Nghị định số 118/2025/NĐ-CP về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại bộ phận một cửa và cổng dịch vụ công quốc gia, Cục Thuế đã triển khai Hệ thống thông tin giải quyết TTHC trong lĩnh vực thuế (<https://dichvucong.gdt.gov.vn>) đáp ứng theo đúng quy định, tiêu chuẩn kỹ thuật của Bộ Khoa học công nghệ và các điểm mới của Nghị định số 118/2025/NĐ-CP về tiếp nhận TTHC không phụ thuộc vào địa giới hành chính.

Tiếp tục hoàn thiện, mở rộng việc triển khai các ứng dụng công nghệ vào công tác quản lý thuế như eTax Mobile có tích hợp thống nhất trên VneID của Bộ Công an; iCanhan; sử dụng số căn cước công dân thay cho mã số thuế.

Như vậy, hệ thống thông tin quản lý thuế đã dần được hoàn thiện, đồng bộ, tích hợp đáp ứng yêu cầu công tác quản lý và giám sát. Và do đó, những nỗ lực hiện đại hóa của ngành đã từng bước nâng cao hiệu quả quản lý thuế, tạo môi trường kinh doanh công bằng, minh bạch và thuận lợi cho người nộp thuế, đồng thời đảm bảo hiệu quả nhiệm vụ thu ngân sách nhà nước. Đây là nền tảng quan trọng để ngành thuế tiếp tục phát triển hệ thống theo hướng hiện đại, chuyên nghiệp trên cơ sở đẩy mạnh ứng dụng công nghệ số mới vừa nhằm tăng cường

⁵ Quyết định số 679/QĐ-TCT ngày 31/5/2023 của Tổng cục Thuế.

⁶ Quyết định số 1388/QĐ-TCT ngày 18/9/2023 của Tổng cục Thuế về việc áp dụng QLRR trong phân loại hồ sơ hoàn thuế GTGT và lựa chọn người nộp thuế để xây dựng kế hoạch kiểm tra, thanh tra sau hoàn thuế.

hiệu quả công tác quản lý thuế vừa đáp ứng yêu cầu cung cấp dịch vụ thuế số cho người nộp thuế.

Việc đầu tư phát triển ứng dụng CNTT của ngành Hải quan trong giai đoạn từ 2020 đến 2025 đã góp phần nâng cao hiệu quả công tác quản lý thuế và đem lại những lợi ích thiết thực cho người nộp thuế; nâng cao năng lực quản lý, điều hành; góp phần đẩy mạnh cải cách, hiện đại hóa quản lý thu. Giúp người nộp thuế giảm thủ tục kê khai thuế, tiết kiệm thời gian và chi phí về thủ tục nộp thuế do hầu hết các tờ khai thuế, hồ sơ thuế và chứng từ nộp thuế được số hóa để xử lý tự động vào hệ thống ứng dụng của ngành Hải quan thay cho việc sử dụng cán bộ hải quan để nhập dữ liệu. Từ năm 2020 đến nay, Tổng cục Hải quan (nay là Cục Hải quan) đã triển khai hệ thống miễn, giảm, hoàn thuế điện tử để điện tử hóa công tác quản lý miễn, giảm, hoàn thuế.

b) Tổ chức bộ máy quản lý thuế không ngừng được hoàn thiện đã đáp ứng ngày càng tốt hơn những yêu cầu quản lý nhà nước trong tình hình mới

Để thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm theo yêu cầu của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP, cơ quan quản lý thuế đã từng bước sắp xếp, kiện toàn theo chức năng tại cơ quan thuế các cấp. Hệ thống cơ quan thuế được tổ chức thành hệ thống dọc thống nhất từ trung ương đến cấp huyện, bảo đảm nguyên tắc tập trung thống nhất.

- Ngành Thuế: Từ năm 2020 đến ngày 28/02/2025: Tại Trung ương có Tổng cục Thuế, cấp tỉnh có Cục Thuế trực thuộc Tổng cục Thuế; cấp huyện có Chi cục Thuế trực thuộc Cục Thuế, gồm: Cơ quan Tổng cục Thuế ở Trung ương với 19 Cục, Vụ thực hiện chức năng quản lý nhà nước, trong đó có 17 Vụ, đơn vị hành chính, 02 đơn vị sự nghiệp, Ban Cải cách và Ban Quản lý rủi ro; 63 Cục thuế tại các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương với 727 Phòng chức năng, chuyên môn; 413 Chi cục Thuế tại các quận, huyện (trong đó, 262 *Chi cục Thuế khu vực* và 151 *Chi cục Thuế quận, huyện, thị xã* với 2.585 *Đội thuế trực thuộc*).

Từ ngày 01/3/2025, Ngành Thuế tiếp tục sắp xếp bộ máy tổ chức theo hướng tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu năng, hiệu quả với điểm nhấn là xóa bỏ mô hình Tổng cục và thu gọn tối đa các đầu mối bên trong. Tại Cục Thuế giảm từ 17 đầu mối xuống còn 12 đầu mối Ban và tương đương; Tại Chi cục Thuế đã sắp xếp, tổ chức lại 63 Cục Thuế thành 20 Chi cục Thuế khu vực; Tại Đội thuế cấp huyện đã sắp xếp, tổ chức lại 413 Chi cục Thuế khu vực thành 350 *Đội thuế* cấp huyện; đã xóa bỏ 2886 *Đội Thuế* thuộc Chi cục Thuế. Theo mô hình tổ chức bộ máy này thì ngành Thuế đã giảm hơn 4000 đầu mối xuống còn hơn 600 đầu mối.

Từ ngày 01/7/2025, Ngành Thuế tiếp tục có sự thay đổi sắp xếp theo hướng vận hành mô hình chính quyền địa phương 02 cấp (tỉnh-xã) thay cho chính quyền địa phương 03 cấp trước đây (tỉnh- huyện-xã). Theo đó, ngành Thuế sắp xếp theo mô hình: Thuế tỉnh, thành phố (34); Thuế cơ sở (350).

Sau sắp xếp, mô hình tổ chức bộ máy của ngành Thuế cũng đã chuyển đổi từ mô hình “quản lý thuế theo chức năng” sang mô hình “quản lý thuế theo đối tượng” giúp đẩy mạnh chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ hiện đại để cung cấp dịch vụ tốt nhất cho người nộp thuế với phương châm “lấy người nộp thuế là trung tâm phục vụ”. Cơ quan thuế các cấp đã hoàn thành 100% việc kết xuất dữ liệu từ các hệ thống ứng dụng của ngành Thuế với 195 loại dữ liệu và 216.058 file dữ liệu cần bàn giao. Đồng thời, cập nhật danh mục 34 Thuế tỉnh/thành phố, 350 cơ quan thuế cơ sở; danh mục tỉnh/thành phố; danh mục phường/xã và cơ bản hoàn thành việc cập nhật bộ địa chỉ theo địa bàn hành chính mới cho các tổ chức, doanh nghiệp và hộ, cá nhân kinh doanh.

- **Ngành Hải quan:** Hệ thống cơ quan hải quan được tổ chức thành hệ thống dọc từ Tổng cục Hải quan, Hải quan tỉnh hoặc khu vực (bao gồm 1 số tỉnh) và các chi cục hải quan, bảo đảm nguyên tắc tập trung thống nhất, gồm: Tổng cục Hải quan (với 14 Cục, Vụ thực hiện chức năng quản lý nhà nước, 3 đơn vị sự nghiệp); 35 Cục Hải quan tỉnh và khu vực; 157 Chi cục Hải quan, Đội Kiểm soát Hải quan và đơn vị tương đương trực thuộc Cục Hải quan địa phương.

Để thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm theo yêu cầu quản lý thuế, cơ quan Hải quan đã thực hiện sắp xếp, kiện toàn cơ cấu tổ chức bộ máy: Thành lập bộ phận hỗ trợ tuyên truyền pháp luật cho người khai hải quan, người nộp thuế; Thành lập các phòng thuế đối với hàng hóa xuất nhập khẩu thuộc một số đơn vị có số thu lớn như: TP.Hồ Chí Minh, Hà Nội, Hải phòng...

Đẩy mạnh công tác đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ công chức theo hướng chuyên sâu, chuyên nghiệp. Tập trung vào việc bồi dưỡng chính sách thuế, kỹ năng nghiệp vụ quản lý thuế, kỹ năng khai thác và vận hành các chương trình phần mềm cho cán bộ đáp ứng được yêu cầu công tác quản lý của Luật quản lý thuế.

Từ ngày 1/3/2025, cục Hải quan được tổ chức và hoạt động theo 03 cấp: Cục Hải quan, Chi cục Hải quan khu vực, Hải quan cửa khẩu/ngoài cửa khẩu. Sau khi sắp xếp, tổ chức lại Tổng cục Hải quan thành Cục Hải quan giảm khoảng 485/902 đầu mối, tương ứng 53.77%. Thực hiện sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy, Cục Hải quan phân định rõ nhiệm vụ, quyền hạn của các đơn vị bên trong, giảm đầu mối, giúp các đơn vị hoạt động hiệu lực, hiệu quả hơn.

c) Mô hình quản lý thuế được thay đổi theo hướng từng bước hiện đại và phù hợp với thông lệ quốc tế, tăng cường tính tuân thủ, thực thi pháp luật của người nộp thuế và cơ quan quản lý thuế

Hiện hành các quy trình nghiệp vụ quản lý thuế được thực hiện trên các hệ thống tác nghiệp gồm TMS và QLTB-NĐ. Trong đó, Hệ thống TMS được thiết kế theo chức năng đăng ký thuế, xử lý tờ khai, quyết toán thuế, kế toán thuế, quản lý nợ. Thiết kế ứng dụng theo chức năng là một đặc điểm quan trọng của TMS, đảm bảo rằng các cán bộ thuế chỉ có quyền truy cập và thực hiện các tác vụ phù hợp với vai trò và trách nhiệm theo chức năng.

Khi thay đổi mô hình quản lý từ chức năng sang quản lý theo đối tượng gắn với chức năng, hiện hành hệ thống TMS gặp một số hạn chế:

- Kiến trúc dữ liệu, phân quyền không đáp ứng yêu cầu quản lý xuyên suốt 1 NNT theo vòng đời (life cycle).
- Kiến trúc ứng dụng thiết kế đóng theo từng cơ quan thuế theo nguyên tắc hạch toán kế toán (bộ sỏ), phân quyền thao tác dữ liệu theo từng CQT (ứng dụng triển khai nhưng xử lý phân tán).
- Các hệ thống dịch vụ điện tử, hệ thống quản lý và các hệ thống hỗ trợ tác nghiệp còn kết nối qua các trung gian dẫn đến việc dữ liệu cập nhật real time chưa thực sự đảm bảo, một CBT phải tác nghiệp trên nhiều hệ thống.

2.1.4. Nâng cao hiệu quả thu ngân sách và biện pháp chống thất thu

(i) Đánh giá số thu ngân sách

- Thu NSNN giai đoạn 2020-2024 đạt được những kết quả tích cực, thu ngân sách hàng năm đều đạt và vượt dự toán, quy mô số thu ngân sách ngày càng tăng, cơ cấu thu chuyển dịch theo hướng bền vững với tỷ trọng thu nội địa ngày càng cao, giảm dần phụ thuộc vào thu từ dầu thô và thu từ hoạt động xuất nhập khẩu. Việc đẩy mạnh chuyển đổi số, hiện đại hóa trong công tác quản lý thu, đẩy mạnh cải cách hành chính trong lĩnh vực thuế và hải quan đã góp phần tăng tính minh bạch, tăng cường hiệu quả quản lý, chống thất thu. Nhờ nguồn lực tài chính dồi dào đã giúp Nhà nước đảm bảo chi cho đầu tư phát triển kinh tế, an sinh xã hội, quốc phòng - an ninh, chuyển đổi số quốc gia và ứng phó hiệu quả với đại dịch COVID-19, đặc biệt là có nguồn lực để triển khai thực hiện các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp và người dân hồi phục nhanh nền kinh tế sau giai đoạn dịch bệnh. Tổng thu NSNN do cơ quan thuế và cơ quan hải quan quản lý từ 01/7/2020 đến 31/12/2024 đã có mức tăng trưởng đáng kể, cụ thể:

+) Tổng thu nội địa:

Tính đến cuối năm 2024, tổng thu NSNN giai đoạn 2020-2024 đạt khoảng 8,736 triệu tỷ đồng, đạt 115,1% so dự toán, trong đó, tổng thu thuế, phí đạt 7,026 triệu tỷ đồng, chiếm 14,7% GDP; thu nội địa đạt 7,251 triệu tỷ đồng, chiếm 83% tổng thu NSNN, đạt 14,1% dự toán, thu nội địa hàng năm đều vượt dự toán⁷. Tỷ lệ huy động thu ngân sách chiếm khoảng 18,2%/GDP, trong đó, tỷ lệ huy động thu thuế phí đạt 14,7% trên GDP. Cơ cấu thu NSNN tiếp tục chuyển biến theo hướng bền vững hơn, tỷ trọng thu nội địa giai đoạn 2020-2024 chiếm khoảng 83% trong tổng thu NSNN. Quy mô thu NSNN ngày càng tăng, tổng thu NSNN từ mức 1,51 triệu tỷ đồng của năm 2020 đã tăng lên mức 2,044 triệu tỷ vào năm 2025, tương đương gấp 1,35 lần so với năm 2020, trong đó, thu nội địa thực hiện gấp 1,32 lần. Tốc độ tăng thu giai đoạn 2020-2024 tăng bình quân khoảng 7,8%/năm, trong đó, tốc độ tăng thu nội địa bình quân khoảng 7,3%/năm.

+) Tổng thu từ hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu:

Thu ngân sách từ hoạt động xuất nhập khẩu trong 05 năm (từ 2020 – 2024) đạt 1.925.229 tỷ đồng. Thu ngân sách từ hoạt động xuất nhập khẩu đã thể hiện sự tăng trưởng ổn định qua các năm. Từ mức đạt 314.463 tỷ đồng năm 2020 (đạt 93,04% dự toán), thu ngân sách đã tăng lên 377.147 tỷ đồng năm 2021 (vượt 19,73% dự toán), 437.368 tỷ đồng năm 2022 (vượt 24,25% dự toán), và 368.615 tỷ đồng năm 2023 (đạt 86,85% dự toán). Năm 2024, thu ngân sách từ hoạt động xuất nhập khẩu đạt 427.636 tỷ đồng, tăng 14,04% so với dự toán.

(ii) Công tác thanh tra, kiểm tra thuế đã đạt được những kết quả đáng kể trong việc chống thất thu. Theo Nghị quyết số 08-NQ/ĐUCTION ngày 26/5/2025 của Đảng ủy Cục Thuế về tăng cường công tác kiểm tra chống thất thu ngân sách nhà nước, trong năm 2024, toàn ngành Thuế đã thực hiện được 72.343 cuộc thanh tra, kiểm tra, đạt 112,11% kế hoạch năm 2024; kiểm tra được 729.985 hồ sơ bằng 95,49% so với cùng kỳ năm 2023. Tổng số tiền kiến nghị xử lý qua thanh tra, kiểm tra là 75.772,45 tỷ đồng bằng 107,86% năm 2023, trong đó: tổng số thuế tăng thu qua thanh tra, kiểm tra là 19.665,7 tỷ đồng, giảm khấu trừ là 3.481,91 tỷ đồng; giảm lỗ là 52.624,84 tỷ đồng. Tổng số tiền thuế nộp vào ngân sách là 13.413,5 tỷ đồng, bằng 68,21% số tăng thu qua thanh tra kiểm tra.

Năm 2024 đánh dấu nhiều thành công trong việc thanh tra, kiểm tra chuyên đề. Về chuyên đề nông sản, kết quả triển khai lũy kế cập nhật đến hết tháng 4/2025 như sau:

⁷ Thu nội địa năm 2020 đạt 1,294 triệu tỷ đồng (đạt 100,2% dự toán), năm 2021 đạt 1,313 triệu tỷ đồng năm 2021 (vượt 15,9% dự toán), năm 2022 đạt 1,448 triệu tỷ đồng (vượt 22,9% dự toán), năm 2023 đạt 1,484 triệu tỷ đồng (vượt 11,2% dự toán), năm 2024 đạt 1,712 triệu tỷ đồng (vượt 18,5% so với dự toán).

Tổng số thuế phát hiện kê khai sai, kê khai thiếu qua công tác triển khai chuyên đề là 745 tỷ đồng, số đã nộp NSNN là 205 tỷ đồng, cụ thể:

+ Số phát hiện qua công tác thanh tra, kiểm tra tại trụ sở NNT là 592,5 tỷ đồng (tăng 181 tỷ đồng so với kết quả lũy kế 2024), bao gồm truy thu, xử phạt là 182 tỷ đồng (số đã nộp NSNN là 124 tỷ đồng); giảm khấu trừ GTGT là 21,2 tỷ đồng; giảm lỗ TNDN là 389,3 tỷ đồng;

+ Số phát hiện qua kiểm tra tại trụ sở cơ quan thuế là 51,4 tỷ đồng (đã nộp NSNN là 25,6 tỷ đồng);

+ Số tăng thu với hộ, cá nhân kinh doanh là 101 tỷ đồng (đã nộp NSNN là 55,3 tỷ đồng).

Việc kiểm tra các doanh nghiệp đại chúng về phát hành cổ tức bằng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng cũng thu về ngân sách 151,5 tỷ đồng. Đặc biệt, trong lĩnh vực bảo hiểm, qua thanh tra 20 doanh nghiệp đã giảm lỗ gần 5 tỷ đồng, truy thu 3,3 tỷ đồng và phạt gần 1,2 tỷ đồng.

Công tác kiểm tra thuế tại cơ quan hải quan và kiểm tra thuế tại trụ sở người nộp thuế đã đảm bảo thực hiện đúng các quy định của Luật quản lý thuế, Nghị định số 126/2020/NĐ-CP và các văn bản hướng dẫn. Phát hiện, ngăn chặn kịp thời các hành vi vi phạm pháp luật về thuế, vừa chống thất thu thuế. Từ đó giúp cho người nộp thuế nâng cao tính tuân thủ pháp luật về thuế. Công tác kiểm tra thuế của ngành hải quan chủ yếu thực hiện sau khi hàng hóa đã thông quan, do lực lượng kiểm tra sau thông quan thực hiện. Số cuộc kiểm tra sau thông quan từ năm 2020 đến tháng 3/2025: 9835 cuộc; Số tiền thu vào NSNN là 3117,19 tỷ đồng.

Thanh tra thuế trong lĩnh vực hải quan là một nội dung thanh tra chuyên ngành hải quan. Số liệu kết quả thanh tra chuyên ngành giai đoạn từ 1/7/2020 đến 31/5/2025 như sau:

Năm	Tổng số cuộc	Kiến nghị (VNĐ)	Số đã thu nộp NSNN
2020	52	87,593,103,382	101,562,868,933
2021	36	82,640,000,000	70,100,917,537
2022	115	71,491,000,000	55,785,000,000
2023	113	208,652,000,000	296,087,000,000

2024	55	155,154,000,000	82,086,000,000
2025	3	11,331,000,000	9,731,000,000
Tổng	374	616,861,103,382	615,352,786,470

(iii) Đơn giản hoá các thủ tục quản lý nợ và cưỡng chế thu nợ để nâng cao hiệu quả quản lý, giảm thiểu thời gian xử lý công việc, giảm nợ đọng thuế. Nghiên cứu các biện pháp thu nợ và cưỡng chế nợ thuế khác nhau tùy theo tính chất của khoản nợ (theo tuổi nợ, loại nợ, địa bàn và mức độ phức tạp); xây dựng, ban hành quy chế phối hợp giữa các ngành phục vụ công tác quản lý nợ và cưỡng chế nợ thuế.

Công tác quản lý và thu hồi nợ thuế cũng đạt hiệu quả cao nhờ ứng dụng công nghệ thông tin. Cơ quan thuế đã xây dựng và nâng cấp các ứng dụng quản lý nợ và cưỡng chế nợ thuế, tự động hóa việc thông báo nợ và quyết định cưỡng chế thông qua phương thức điện tử. Kết quả thu hồi nợ thuế từ năm 2020 đến 6 tháng đầu năm 2025 như sau:

Năm	Số thu nội địa	Số thuế nợ đã thu hồi (triệu đồng)	Tỷ lệ thu hồi thuế nợ
2020	1.278.648	28.476	2,2%
2021	1.301.586	34.546	2,7%
2022	1.440.833	39.000	2,7%
2023	1.478.070	49.500	3,3%
2024	1.694.001	62.919	3,7%
6 tháng đầu năm 2025	1.656.836	43.109	2,6%

Kết quả thu hồi nợ thuế của ngành hải quan năm 2022 đạt 459,67 tỷ đồng, năm 2023 đạt 1.288 tỷ đồng, tăng 180% so với cùng kỳ, năm 2024 đạt 896 tỷ đồng, giảm 30,4% so với cùng kỳ.

- Tính đến thời điểm ngày 03/7/2025, tổng số NCCNN đã đăng ký thuế, kê khai và nộp thuế qua Cổng thông tin điện tử từ thời điểm triển khai vận hành

là 163 NCCNN đến từ nhiều quốc gia như Hoa Kỳ, Singapore, Anh,... Tổng số thu NSNN từ các nhà cung cấp nước ngoài (ghi nhận trên hệ thống quản lý thuế tập trung - TMS) kể từ thời điểm triển khai vận hành Cổng TTĐT là 23.131 tỷ đồng, trong đó:

+ Số thu năm 2022 là 1.850 tỷ đồng khai – nộp trực tiếp qua Cổng TTĐT; (42 NCCNN).

+ Số thu năm 2023 là 6.896 tỷ đồng khai – nộp trực tiếp qua Cổng TTĐT; (74 NCCNN).

+ Số thu năm 2024 là 8.693 tỷ đồng khai – nộp trực tiếp qua Cổng TTĐT; (120 NCCNN).

+ Số thu năm 2025 (tính đến ngày 03/7/2025) là 5.692 tỷ đồng khai – nộp trực tiếp qua Cổng TTĐT (tăng 41% so với cùng kỳ năm ngoái) (163 NCCNN).

Từ số liệu báo cáo thực tế đã cho thấy hiệu quả rõ rệt của Nghị định số 126/2020/NĐ-CP trong việc quản lý thuế đối với các NCCNN, hỗ trợ người nộp thuế thực hiện nghĩa vụ dễ dàng hơn, góp phần giảm thiểu thất thu và gian lận thuế trong bối cảnh thương mại điện tử bùng nổ.

(iv) Đặc biệt, việc kiểm soát thuế trong lĩnh vực thương mại điện tử (TMĐT) đã có bước tiến quan trọng. Thông qua Cổng thông tin thương mại điện tử, cơ quan thuế đã tiếp nhận thông tin từ 439 sàn giao dịch với gần 725 nghìn tổ chức, cá nhân kinh doanh, tổng giá trị giao dịch đạt hơn 75 nghìn tỷ đồng. Trong năm 2024, kết quả thu thuế từ các tổ chức, cá nhân có hoạt động kinh doanh thương mại điện tử là khoảng 116 nghìn tỷ đồng⁸, tăng 20% so với số thuế năm 2023. Việc triển khai Cổng thông tin điện tử dành cho hộ, cá nhân kinh doanh thương mại điện tử vào tháng 11/2024 với 5 chức năng chính (đăng nhập, đăng ký thuế, kê khai, nộp thuế, tra cứu) đã tạo thêm kênh hỗ trợ thuận lợi cho người nộp thuế, đồng thời tăng cường hiệu quả quản lý thuế trong lĩnh vực này.

Về kết quả công tác thu thuế đối với hoạt động TMĐT:

+ Số liệu quản lý thuế đối với người nộp thuế có hoạt động TMĐT: Năm 2022 số thuế đã nộp là 83 nghìn tỷ đồng; Năm 2023 số thuế đã nộp là 97 nghìn tỷ đồng; Năm 2024 số thuế đã nộp là 116 nghìn tỷ đồng.

+ Số liệu quản lý thuế đối với người nộp thuế có hoạt động TMĐT trong 05 tháng đầu năm 2025:

Đối với Cổng thông tin điện tử: Tổng số NCCNN đã đăng ký thuế, kê khai và nộp thuế qua Cổng thông tin điện tử từ thời điểm kê khai, vận hành là 158 NCCNN, đã thực hiện kê khai, nộp thuế đạt 5,674 nghìn tỷ đồng tăng 41% so với cùng kỳ năm 2024.

⁸ Đã bao gồm số thu NSNN từ các nhà cung cấp nước ngoài

Đối với Cổng thông tin điện tử dành cho hộ, cá nhân kinh doanh đăng ký, kê khai nộp thuế đã có 100 nghìn hộ, cá nhân kinh doanh thực hiện đăng ký thuế, khai thuế, nộp thuế trên cổng với số tiền gần 1,1 nghìn tỷ đồng.

Rà soát dữ liệu của gần 93 nghìn tổ chức đang hoạt động có hoạt động kinh doanh TMĐT với số thuế đã nộp là 67,6 nghìn tỷ đồng.

Về việc xử lý thuế đối với hoạt động TMĐT, cơ quan thuế đã thực hiện rà soát 164.661 người nộp thuế, trong đó:

Đối với doanh nghiệp: Thực hiện xử lý truy thu đối với doanh nghiệp (số lượng từ hệ thống quản lý thuế tập trung là 1.457 doanh nghiệp) với số tiền hơn 416 tỷ đồng (Thuế GTGT: 98 tỷ đồng, thuế TNDN: 318 tỷ đồng, thuế TTĐB: 71 triệu đồng).

Đối với cá nhân, hộ kinh doanh: Thực hiện xử lý truy thu đối với cá nhân, hộ kinh doanh 25.201 trường hợp (số lượng theo cơ quan thuế báo cáo) với số tiền hơn 331 tỷ đồng.

2.1.5. Thúc đẩy hội nhập quốc tế

Nghị định số 126/2020/NĐ-CP đã đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy hội nhập quốc tế của ngành thuế Việt Nam thông qua việc xây dựng khung pháp lý phù hợp với cam kết quốc tế. Điều này đã giúp hình thành hệ thống quản lý thuế đáp ứng các tiêu chuẩn quốc tế, tăng cường khả năng chống trốn thuế, chuyển giá và gian lận thuế xuyên biên giới.

Trong năm 2024, ngành thuế tiếp tục tăng cường hợp tác với cơ quan thuế các nước và tổ chức quốc tế thông qua việc triển khai đàm phán các Hiệp định tránh đánh thuế hai lần, Nghị định thư sửa đổi Hiệp định thuế với Hy Lạp, Nhật Bản, Ai Cập, Albani, Ghi-nê, Ca-mơ-run, Cô-oét, UAE, Qatar, Canada, ... Song song với đó, ngành thuế cũng đẩy mạnh hợp tác, trao đổi và chia sẻ kinh nghiệm trong công tác quản lý thuế với các đối tác như Lào, Hàn Quốc, Nga cùng các tổ chức quốc tế như SGATAR, IMF trong đó có các giải pháp nâng cao hiệu quả công tác quản lý thuế đối với những lĩnh vực, ngành nghề kinh doanh mới, phức tạp như: chuyển giá, thương mại điện tử, kinh doanh trên nền tảng số, quyền đánh thuế giữa các quốc gia, thống kê thuế...

Công tác trao đổi thông tin quốc tế về thuế cũng đạt được những kết quả đáng kể. Chỉ tính riêng năm 2024, ngành Thuế đã tiến hành xử lý 56 trường hợp⁹ đề nghị trao đổi thông tin theo Hiệp định với cơ quan thuế các nước. Các hồ sơ tập trung nhiều vào sắc thuế TNDN, TNCN và GTGT (chủ yếu liên quan đến việc xác minh hoạt động xuất khẩu của doanh nghiệp Việt Nam phục vụ công tác

⁹ 35 trường hợp Việt Nam yêu cầu nước ngoài cung cấp thông tin (bao gồm các hồ sơ tiếp tục xử lý từ năm 2023); 06 trường hợp nước ngoài yêu cầu Việt Nam cung cấp thông tin; 05 trường hợp trao đổi thông tin tự nguyện do nước ngoài cung cấp.

kiểm tra hoàn thuế GTGT), góp phần tích cực vào công tác chống gian lận và tăng thu ngân sách nhà nước¹⁰.

Năm 2024 đánh dấu bước tiến mới trong hội nhập quốc tế khi ngành thuế tích cực tham gia các Cam kết quốc tế đa phương quan trọng. Trong đó bao gồm: ký Hiệp định đa phương về Hỗ trợ hành chính thuế (MAAC) giúp thực thi tốt hơn các luật thuế trong nước thông qua việc áp dụng các công cụ pháp lý quốc tế để trao đổi thông tin thuế và hợp tác về hành chính thuế nhằm chống trốn, và tránh thuế quốc tế và các hình thức không tuân thủ khác; đồng thời, Việt Nam đã tham gia Thỏa thuận đa phương giữa các Nhà chức trách có thẩm quyền về trao đổi báo cáo lợi nhuận liên quốc gia (CbC MCAA) và tiếp tục nghiên cứu để báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét tham gia Thỏa thuận đa phương giữa các Nhà chức trách có thẩm quyền về trao đổi tự động thông tin tài khoản tài chính (CRS MCAA). Bên cạnh đó, việc tham gia sáng kiến toàn cầu về thuế như BEPS (chống xói mòn cơ sở tính thuế và chuyển lợi nhuận) thể hiện cam kết mạnh mẽ của Việt Nam trong việc áp dụng các chuẩn mực quốc tế về thuế.

Những nỗ lực hội nhập quốc tế này không chỉ nâng cao năng lực quản lý thuế của Việt Nam mà còn thể hiện cam kết mạnh mẽ của ngành thuế trong việc xây dựng một hệ thống thuế hiện đại, minh bạch và phù hợp với thông lệ và chuẩn mực quốc tế. Điều này góp phần quan trọng trong việc tạo môi trường đầu tư thuận lợi và thúc đẩy hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.

2.2. Bất cập, hạn chế

Bên cạnh những kết quả đạt được, quá trình triển khai thực hiện Nghị định số 126/2020/NĐ-CP cũng phát sinh một số tồn tại, hạn chế như sau:

2.2.1. Bất cập trong khung pháp lý và quy trình nghiệp vụ

Khung pháp lý và quy trình nghiệp vụ của Nghị định số 126/2020/NĐ-CP đang bộc lộ nhiều hạn chế đáng quan ngại qua quá trình thực hiện, thể hiện qua ba nhóm vấn đề chính. Nhóm thứ nhất liên quan đến quy định về đăng ký, khai thuế, tính thuế: những quy định này chưa bao quát hết các tình huống thực tế, đặc biệt đối với các quy định về khai thuế như địa điểm nộp hồ sơ khai thuế đối với người nộp thuế có nhiều hoạt động, kinh doanh trên nhiều địa bàn cấp tỉnh có hoạt động chuyên nhượng bất động sản hay khai thuế giá trị gia tăng tại nơi có nhà máy điện trải dài trên nhiều địa bàn; hồ sơ khai thuế giá trị gia tăng đối với dự án đầu tư, hợp đồng hợp tác kinh doanh. Ngoài ra, quy định về người nộp thuế không phải nộp hồ sơ khai thuế; địa điểm nộp hồ sơ quyết toán thuế thu nhập cá nhân; khai bổ sung hồ sơ khai thuế và vướng mắc phát sinh từ pháp luật chuyên ngành về dầu khí đặc biệt là vướng mắc liên quan về địa điểm nộp hồ sơ khai thuế, thời hạn kê khai, nộp thuế, hoàn thuế giá trị gia tăng đối với hoạt động dầu khí

¹⁰ Theo báo cáo của các Cục Thuế địa phương (nay là Thuế tỉnh, thành phố), thông qua công tác trao đổi thông tin với Cơ quan thuế nước ngoài trong giai đoạn 2020-2024, đã giúp ngành Thuế truy thu cho NSNN tổng số tiền khoảng 61.340 triệu VNĐ. Trong đó, năm 2020 là 8.506 triệu VNĐ, năm 2021 là 600 triệu VNĐ, năm 2022 là 29.723 triệu VNĐ, năm 2023 là 17.201 triệu VNĐ và năm 2024 là 5.301 triệu VNĐ.

cũng là những điểm nghẽn trong nhóm chính sách này. Nhóm thứ hai tập trung vào quy trình nộp thuế, trong đó nổi cộm là vấn đề tạm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp khi đặt trong tương quan bài toán cân đối tài chính của doanh nghiệp cũng như vấn đề ấn định thuế trong bối cảnh thiếu vắng các quy định cụ thể về căn cứ ấn định dựa trên tiêu chí thực tế. Nhóm thứ ba liên quan đến quy định về cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế và quy định về trách nhiệm của ngân hàng thương mại trong việc cung cấp thông tin. Với vai trò là công cụ pháp lý quan trọng trong thu nợ thuế, việc thiếu kiện toàn cơ chế cưỡng chế nợ thuế sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả xử lý nợ thuế, gây thất thu ngân sách nhà nước. Những bất cập này không chỉ ảnh hưởng đến hiệu quả quản lý thuế mà còn tạo ra những điểm mờ trong việc thực thi pháp luật, đòi hỏi cần có những điều chỉnh kịp thời và toàn diện.

2.2.2. Chưa theo kịp sự phát triển của nền kinh tế số

Trong bối cảnh nền kinh tế số phát triển nhanh chóng, với sự gia tăng mạnh mẽ của các mô hình kinh doanh dựa trên nền tảng số, thương mại điện tử, cung cấp dịch vụ xuyên biên giới và các hoạt động khai thác dữ liệu, tài sản số, Nghị định số 126/2020/NĐ-CP đã bộc lộ những hạn chế nhất định trong việc theo kịp yêu cầu quản lý mới. Một số quy định của Nghị định được xây dựng trên cơ sở các mô hình kinh doanh truyền thống, chưa bao quát đầy đủ đặc điểm phi biên giới, đa chủ thể và dựa trên nền tảng công nghệ của kinh tế số. Việc thiếu vắng các công cụ pháp lý phù hợp để quản lý doanh thu và thu thuế từ các nền tảng số, sàn giao dịch trực tuyến đang trở thành điểm nghẽn đáng kể. Tình trạng này càng trở nên phức tạp hơn đối với các doanh nghiệp công nghệ nước ngoài không có hiện diện thương mại tại Việt Nam nhưng vẫn thu được lợi nhuận đáng kể từ thị trường nội địa. Mặt khác, việc tham gia ngày càng sâu rộng vào các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới đã mang lại cho Việt Nam nhiều lợi ích kinh tế, đồng thời cũng đòi hỏi phải có những điều chỉnh căn bản trong cơ chế quản lý thuế. Những điều chỉnh này cần đảm bảo vừa tuân thủ các cam kết quốc tế, vừa tạo môi trường thuận lợi thu hút đầu tư nước ngoài, đồng thời vẫn phải đảm bảo được tính công bằng trong cạnh tranh thương mại và không để thất thu ngân sách nhà nước.

2.2.3. Hạn chế trong ứng dụng công nghệ và chuyển đổi số

Quy định hiện hành trong Nghị định số 126/2020/NĐ-CP thể hiện một số hạn chế nhất định trong việc ứng dụng công nghệ đáp ứng yêu cầu quản lý, cụ thể:

- Chưa thiết lập cơ sở pháp lý cho việc ứng dụng các công nghệ số tiên tiến như dữ liệu lớn (big data) và trí tuệ nhân tạo (AI) trong quản lý thuế.

- Các quy định về trách nhiệm cũng như cơ chế chia sẻ, trao đổi thông tin giữa các Bộ, ngành, tổ chức, cá nhân có liên quan phục vụ công tác quản lý thuế chưa được đầy đủ, bao quát. Việc thay đổi thông tin số diễn ra hàng ngày, hàng giờ và việc quy định pháp lý thì không kịp điều chỉnh theo những diễn biến đó.

- Thiếu cơ sở pháp lý để sử dụng một cách hợp pháp các thông tin, dữ liệu được trao đổi với bên thứ ba phục vụ công tác quản lý thuế, nhất là sử dụng những thông tin cá nhân có tính bảo mật cao.

- Thiếu khung pháp lý cho việc triển khai đồng bộ tự động hóa quy trình nghiệp vụ cũng như giải quyết TTHC thuế tự động nhất là đối với các TTHC có tính chất liên thông, sử dụng thông tin dữ liệu từ nhiều bộ/ ngành/ địa phương.

Đây chính là một số hạn chế cần được cải thiện để tối đa hóa được việc khai thác sử dụng dữ liệu chia sẻ dùng chung của quốc gia, của các cơ quan quản lý hành chính nhà nước, giữa cơ quan thuế và các Doanh nghiệp, Tổ chức, chủ thể cung cấp thông tin khác nhằm mục tiêu hiện đại hóa công tác quản lý thuế theo định hướng chuyển đổi số của Chính phủ đang hướng tới.

- Ngày 14/6/2025, tại Kỳ họp thứ 9, Quốc hội khóa XV, Quốc hội đã biểu quyết thông qua Luật Công nghiệp Công nghệ số, trong đó có một số nội dung liên quan đến nghĩa vụ thuế, miễn giảm thuế đối với tài sản số như sản phẩm bán dẫn, tài sản mã hóa, dịch vụ công nghệ số ...tuy nhiên, Nghị định quản lý thuế hiện hành chưa có cơ chế quản lý rủi ro chuyên biệt với tiêu chí phù hợp với tính chất ngành: tốc độ phát triển nhanh, phi vật chất, dễ chuyển giao giá trị, khó định danh chính xác của đối tượng NNT hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp công nghệ số do vậy cũng cần nghiên cứu đề xuất về cơ chế quản lý thuế đối với lĩnh vực công nghiệp công nghệ số, đảm bảo tính đồng bộ, phù hợp.

2.2.4. Hạn chế trong kiểm soát gian lận

Mặc dù tại Nghị định đã quy định tương đối đầy đủ về trách nhiệm kê khai, nộp thuế, quản lý nợ và cưỡng chế nợ thuế, song khung pháp lý về kiểm soát và phòng, chống gian lận thuế vẫn bộc lộ nhiều hạn chế khi đặt trong bối cảnh thực trạng gian lận và trốn thuế đang diễn biến ngày càng tinh vi và phức tạp, đặc biệt trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế sâu rộng. Các hành vi vi phạm không chỉ dừng lại ở việc kê khai sai lệch, giấu doanh thu hay lập hóa đơn không đơn thuần, mà đã phát triển thành các thủ đoạn có tổ chức với quy mô lớn, liên quan đến nhiều chủ thể và địa bàn khác nhau. Đặc biệt nghiêm trọng là tình trạng gian lận trong các giao dịch xuyên biên giới, nơi kẽ hở về cơ chế giám sát và sự khác biệt giữa các hệ thống thuế quốc gia tạo điều kiện cho hành vi trốn thuế. Các doanh nghiệp đa quốc gia thường lợi dụng việc chuyển giá, phân bổ lợi nhuận và các giao dịch phức tạp giữa các công ty liên kết để tối thiểu hóa nghĩa vụ thuế. Trong khi đó, các quy định tại Nghị định chủ yếu tập trung vào trình tự, thủ tục hành chính và nghĩa vụ tuân thủ của người nộp thuế mà thiếu vắng các cơ chế nhận diện sớm rủi ro, phân tích dữ liệu và kiểm soát gian lận theo phương thức hiện đại. Bên cạnh đó, công cụ và năng lực giám sát của cơ quan thuế còn hạn chế, thiếu cơ chế trao đổi thông tin tự động với các nước, cũng như thiếu các giải pháp công nghệ hiện đại để phát hiện và ngăn chặn kịp thời các hành vi gian lận. Điều này đặt ra yêu cầu cần đổi mới toàn diện trong cả khung pháp lý và công cụ quản lý để tăng cường hiệu quả kiểm soát gian lận thuế.

3. Nguyên nhân của các bất cập, hạn chế

3.1. Bối cảnh kinh tế và thương mại

Tại thời điểm xây dựng và ban hành Nghị định, các mô hình kinh doanh truyền thống vẫn chiếm tỷ trọng chủ yếu, trong khi sự phát triển của thương mại điện tử, kinh tế số, giao dịch xuyên biên giới và chuỗi cung ứng toàn cầu chưa đạt quy mô và mức độ phức tạp như hiện nay. Sự suy giảm của nền kinh tế toàn cầu do tác động kép từ đại dịch Covid-19 và xung đột Nga-Ukraine đã ảnh hưởng sâu sắc đến toàn bộ nền kinh tế. Đặc biệt khủng hoảng về y tế đã thúc đẩy chuyển dịch hành vi người tiêu dùng sang giao dịch thương mại điện tử, làm tăng quy mô thị trường dẫn đến sự bùng nổ của thương mại điện tử sau đại dịch. Đồng thời, xu hướng toàn cầu hóa ngày càng sâu rộng cùng với sự phát triển của công nghệ số đã làm thay đổi căn bản cấu trúc hoạt động của các doanh nghiệp. Các mô hình kinh doanh mới liên tục xuất hiện, đặc biệt là hoạt động thương mại điện tử xuyên biên giới và các giao dịch chuyển giá trong tập đoàn đa quốc gia. Những thay đổi này tạo ra những thách thức chưa có tiền lệ trong công tác quản lý thuế, không chỉ ở Việt Nam mà còn ở hầu hết các quốc gia trên thế giới. Trong khi đó, các quy định tại Nghị định chưa được cập nhật kịp thời để phản ánh đầy đủ những thay đổi này, dẫn đến một số quy định không còn phù hợp với thực tiễn kinh tế - thương mại, làm giảm tính khả thi và hiệu quả trong quá trình tổ chức thực hiện.

3.2. Hệ thống pháp lý và thực thi

Qua quá trình thực hiện, hệ thống pháp lý và thực thi trong quản lý thuế đang dần bộc lộ những hạn chế cần khắc phục. Một số quy định tại Nghị định còn mang tính nguyên tắc, chưa được cụ thể hóa đầy đủ, dẫn đến cách hiểu và áp dụng khác nhau trong thực tiễn, đặc biệt đối với các nội dung liên quan đến khai thuế, hoàn thuế, khấu trừ và nộp thuế thay. Bên cạnh đó, sự thiếu đồng bộ giữa Nghị định với một số Luật Thuế chuyên ngành và các văn bản pháp luật có liên quan đã làm phát sinh chồng chéo, mâu thuẫn hoặc tạo ra những khoảng trống pháp lý như một số nội dung tại Nghị định không phù hợp với nguyên tắc thu nhập của thuế thu nhập cá nhân và cơ chế vận hành thị trường chứng khoán, dẫn đến mâu thuẫn khi áp dụng cho thu nhập từ cổ tức bằng chứng khoán hoặc chuyển nhượng vốn. Ngoài ra, thiếu đồng bộ với Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư và các hiệp định thương mại quốc tế (như CPTPP, EVFTA), gây khó khăn trong quản lý thuế đối với dịch vụ xuyên biên giới và chống chuyển giá. Hệ thống pháp lý về quản lý thuế thương mại điện tử chưa kịp thời, thiếu quy định về dữ liệu số, dẫn đến lỗ hổng trong kiểm soát gian lận và thu thuế từ nền tảng nước ngoài. Điều này xuất phát từ việc phải liên tục điều chỉnh các quy định để theo kịp bối cảnh kinh tế mới, dẫn đến sự chồng chéo và thiếu nhất quán trong thực thi.

Bên cạnh đó, quá trình thực thi Nghị định cũng gặp nhiều thách thức, quy định tại một số văn bản hướng dẫn chi tiết chưa bao quát hết các tình huống thực tế dẫn đến cách hiểu và áp dụng thiếu tính thống nhất giữa các địa phương, năng lực tiếp cận, áp dụng chính sách của một bộ phận cán bộ thực thi và người nộp

thuế còn hạn chế, trong khi hạ tầng công nghệ thông tin và cơ chế phối hợp liên ngành, chia sẻ dữ liệu giữa các cơ quan liên quan chưa thực sự đạt hiệu quả như mong muốn. Những yếu tố này đã làm giảm tính khả thi, hiệu lực, hiệu quả của Nghị định trong thực tiễn triển khai.

3.3. Năng lực quản lý và nguồn lực

Một trong số những nguyên nhân quan trọng dẫn đến các bất cập, hạn chế trong quá trình triển khai thực hiện Nghị định số 126/2020/NĐ-CP xuất phát từ năng lực quản lý và nguồn lực của các cơ quan, tổ chức liên quan. Trong bối cảnh phạm vi và mức độ phức tạp của công tác quản lý thuế ngày càng gia tăng, đặc biệt đối với các hoạt động kinh tế số, thương mại điện tử và giao dịch xuyên biên giới, năng lực chuyên môn, kỹ năng phân tích và ứng dụng công nghệ của một bộ phận cán bộ quản lý thuế chưa theo kịp yêu cầu thực tiễn. Đặc biệt nghiêm trọng là tình trạng thiếu hụt nguồn nhân lực chất lượng cao - những người có khả năng thành thạo ngoại ngữ và am hiểu sâu về các vấn đề thuế quốc tế phức tạp như chuyển giá, thương mại điện tử. Bên cạnh đó, nguồn lực về tài chính, nhân sự và hạ tầng công nghệ thông tin còn hạn chế, chưa được phân bổ tương xứng với khối lượng công việc và yêu cầu quản lý hiện đại, dẫn đến việc triển khai một số quy định tại Nghị định chưa đồng bộ, hiệu quả. Việc thiếu các công cụ quản lý dựa trên phân tích rủi ro, khai thác dữ liệu và kết nối thông tin liên ngành cũng làm giảm khả năng giám sát, phát hiện và xử lý kịp thời các hành vi vi phạm, ảnh hưởng đến hiệu lực, hiệu quả thực thi Nghị định trong thực tế. Bên cạnh đó, việc thiếu các cơ chế đãi ngộ, khuyến khích và đào tạo phù hợp cũng góp phần làm trầm trọng thêm vấn đề thiếu hụt nhân sự chất lượng cao trong ngành thuế. Cuối cùng, ý thức tuân thủ pháp luật thuế của một bộ phận không nhỏ người nộp thuế còn yếu kém, phản ánh sự thiếu hiệu quả trong công tác tuyên truyền, phổ biến chính sách thuế cũng như việc thực thi các biện pháp răn đe, xử phạt vi phạm.

4. Những vấn đề mới phát sinh trong thực tiễn

Thứ nhất, kể từ khi Nghị định số 126/2020/NĐ-CP được ban hành năm 2019, Bộ Chính trị, Quốc hội đã ban hành một số Kết luận, Nghị quyết, Luật liên quan có ảnh hưởng đến sự chưa đồng bộ pháp luật tại một số quy định của Nghị định số 126/2020/NĐ-CP như:

- Tại Kết luận số 134-KL/TW ngày 28/3/2025 của Bộ Chính trị, Ban bí thư về Đề án sắp xếp hệ thống cơ quan thanh tra tỉnh, gọn, mạnh, hiệu năng, hiệu lực, hiệu quả nêu: *Kết thúc hoạt động của Thanh tra các bộ để sắp xếp, tổ chức lại thành các cục thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực theo lĩnh vực thuộc Thanh tra Chính phủ*. Do đó, các quy định về hoạt động thanh tra thuế tại Nghị định số 126/2020/NĐ-CP không còn phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của cơ quan thuế sau khi sắp xếp lại tổ chức bộ máy.

- Nghị quyết số 107/2023/QH15 ngày 29/11/2023 về thuế thu nhập bổ sung chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu theo các quy định của OECD nhằm đảm bảo

Việt Nam tuân thủ các quy định quốc tế về chống xói mòn cơ sở thuế. Theo đó, một số quy định về kê khai, nộp thuế tại Nghị quyết chưa được quy định tại Nghị định số 126/2020/NĐ-CP.

- Trong thời gian qua, các Luật thuế đã được ban hành (Luật Thuế Giá trị gia tăng số 48/2024/QH15 ngày 19/11/2024; Luật số 56/2024/QH15 ngày 29/11/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật chứng khoán, Luật kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật ngân sách nhà nước, Luật quản lý, sử dụng tài sản công; Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Luật dự trữ quốc gia, Luật xử lý vi phạm hành chính; Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 67/2025/QH15 ngày 14/6/2025; Luật Thuế thu nhập cá nhân số 109/2025/QH15 ngày 10/12/2025; Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt số 66/2025/QH15 ngày 14/6/2025) và các Luật đã được đưa vào chương trình xây dựng luật, pháp lệnh của Quốc hội năm 2025 và kế hoạch giai đoạn 2025-2027 (Luật thuế tài sản, Luật thuế Tài nguyên...) đã có những thay đổi nhất định cũng đặt ra yêu cầu phải thay đổi công tác quản lý thuế để đảm bảo tính đồng bộ của hệ thống pháp luật.

- *Thứ hai*, thực tiễn thi hành pháp luật về quản lý thuế cho thấy một số quy định tại Nghị định số 126/2020/NĐ-CP chưa phù hợp với yêu cầu, đòi hỏi từ thực tiễn phát triển kinh tế - xã hội và quy định của Luật chuyên ngành như:

+ *Về quy định liên quan đến nghiệp vụ quản lý thuế:*

Trong lĩnh vực thuế thu nhập cá nhân, trả cổ tức bằng cổ phiếu hoặc thưởng chứng khoán

+ *Quy định về quản lý thuế chưa theo kịp sự phát triển của nền kinh tế số:* trong bối cảnh thương mại điện tử xuyên biên giới bùng nổ nhưng chưa có các công cụ pháp lý phù hợp để quản lý doanh thu và thu thuế từ các nền tảng số, sàn giao dịch trực tuyến, của các doanh nghiệp công nghệ nước ngoài không có hiện diện thương mại tại Việt Nam nhưng vẫn thu được lợi nhuận đáng kể từ thị trường nội địa. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh trên nền tảng số, thương mại điện tử ngày càng lớn nhưng số thu thuế lại rất nhỏ, không tương xứng với quy mô của loại hình kinh doanh này.

+ *Hạn chế trong ứng dụng công nghệ và chuyển đổi số:* chưa tạo hành lang đầy đủ cho việc ứng dụng các công nghệ tiên tiến như dữ liệu lớn (big data) và trí tuệ nhân tạo (AI) trong phân tích, đánh giá và quản lý rủi ro thuế. Khung pháp lý cho quản lý thuế điện tử tiến tới quản lý thuế số còn thiếu và chưa đồng bộ. Hệ thống ứng dụng phục vụ nghiệp vụ quản lý thuế lỗi hiện chưa được tập trung, đồng bộ đầy đủ các chức năng. Tốc độ chuyển đổi số trong quản lý thuế chưa theo kịp xu thế chung của thế giới là đẩy mạnh xây dựng hệ thống thuế thông minh với khả năng tự động hóa cao, tích hợp đa nền tảng và thân thiện với người dùng.

+ *Hạn chế trong kiểm soát gian lận:* Thực trạng gian lận và trốn thuế đang diễn biến ngày càng tinh vi và phức tạp. Các hành vi vi phạm không chỉ dừng lại

ở việc kê khai sai lệch, giấu doanh thu hay lập hóa đơn không đơn thuần, mà đã phát triển thành các thủ đoạn có tổ chức với quy mô lớn, liên quan đến nhiều chủ thể và địa bàn khác nhau. Đặc biệt nghiêm trọng là tình trạng gian lận trong các giao dịch xuyên biên giới, nơi kẽ hở về cơ chế giám sát và sự khác biệt giữa các hệ thống thuế quốc gia tạo điều kiện cho hành vi trốn thuế. Các doanh nghiệp đa quốc gia thường lợi dụng việc chuyển giá, phân bổ lợi nhuận và các giao dịch phức tạp giữa các công ty liên kết để tối thiểu hóa nghĩa vụ thuế. Trong khi đó, công cụ và năng lực giám sát của cơ quan thuế còn hạn chế, thiếu cơ chế trao đổi thông tin tự động với các nước, cũng như thiếu các giải pháp công nghệ hiện đại để phát hiện và ngăn chặn kịp thời các hành vi gian lận. Điều này đòi hỏi cần có sự đổi mới toàn diện trong cả khung pháp lý và công cụ quản lý để tăng cường hiệu quả kiểm soát gian lận thuế.

- *Thứ ba*, xu hướng cải cách thuế hiện nay tập trung vào việc hiện đại hóa toàn diện hệ thống quản lý thuế thông qua chuyển đổi số và ứng dụng công nghệ số tiên tiến. Các nước đang đẩy mạnh xây dựng hệ thống thuế thông minh với khả năng tự động hóa cao, tích hợp đa nền tảng và thân thiện với người dùng. Họ chú trọng phát triển các giải pháp công nghệ như trí tuệ nhân tạo (AI) và dữ liệu lớn (Big Data) trong phân tích rủi ro và quản lý thuế, đặc biệt là đối với các hoạt động thương mại điện tử xuyên biên giới và kinh tế số. Song song với đó là việc tăng cường hợp tác quốc tế trong trao đổi thông tin thuế, chống chuyển giá và trốn thuế, cũng như đơn giản hóa thủ tục hành chính để nâng cao tính tuân thủ tự nguyện của người nộp thuế. Các nước cũng tập trung xây dựng đội ngũ cán bộ thuế chuyên nghiệp, am hiểu công nghệ và có khả năng thích ứng với môi trường quản lý thuế hiện đại.

- *Thứ tư*, chủ trương xóa bỏ việc khoán thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh theo Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 4/5/2025 của Bộ Chính trị đòi hỏi phải thay đổi cơ chế quản lý thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh theo hướng tất cả các hộ kinh doanh sẽ phải thực hiện chế độ tự khai, tự nộp thuế và thực hiện sổ sách hóa đơn, chứng từ.

III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Trên cơ sở tổng kết đánh giá công tác quản lý thuế, Bộ Tài chính đã tiến hành tổng kết, đánh giá toàn bộ nội dung của Nghị định số 126/2020/NĐ-CP.

Xuất phát từ những tồn tại, hạn chế đã nêu trên, bám sát định hướng, quan điểm chỉ đạo của Đảng và Nhà nước, để đảm bảo phục vụ tốt nhất cho mục tiêu cải cách thủ tục hành chính (TTHC), vừa tạo điều kiện thuận lợi cho người nộp thuế, vừa đảm bảo yêu cầu quản lý thuế, việc xây dựng Nghị định về quản lý thuế cần tập trung xem xét, nghiên cứu các nội dung chính như sau:

1. Nội dung sửa đổi, bổ sung (54 Điều)

1.1. Giải thích từ ngữ (tại Điều 3): quy định, làm rõ một số thuật ngữ chuyên môn nhằm bảo đảm thống nhất cách hiểu và tổ chức thực hiện, gồm 6 khoản trong đó:

- Nội dung bổ sung mới: (1) về Hệ thống thông tin quản lý thuế; (2) bổ sung mới quy định về Giao dịch điện tử trong quản lý thuế.

- Nội dung kế thừa: (1) Trường hợp bất khả kháng; (2) Tổ chức cung cấp dịch vụ giá trị gia tăng về giao dịch điện tử trong quản lý thuế; (3) Nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số có chức năng thanh toán; (4) Ngày kết thúc thời hạn nộp hồ sơ khai thuế, thời hạn nộp thuế, thời hạn cơ quan quản lý thuế giải quyết hồ sơ.

1.2. Công khai thông tin NNT (tại Điều 4): gồm 5 khoản cơ bản kế thừa quy định của Điều 29 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP trong đó:

- Nội dung bổ sung mới: (1) Công khai thông tin chủ sở hữu doanh nghiệp tư nhân, chủ sở hữu công ty TNHH MTV, thành viên hợp danh, người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp, cá nhân kinh doanh, chủ hộ kinh doanh trong trường hợp NNT không hoạt động tại địa chỉ kinh doanh; (2) Bổ sung quy định rõ việc công khai một phần mã số thuế là số định danh cá nhân; Áp dụng biện pháp kỹ thuật che, ẩn thông tin để bảo đảm tuân thủ pháp luật về bảo vệ dữ liệu cá nhân; (3) bổ sung hình thức công khai thông tin: gửi thông tin cảnh báo cho người mua trên hóa đơn điện tử của người nộp thuế thuộc diện cảnh báo sử dụng hóa đơn điện tử; (4) bổ sung quy định về trình tự thực hiện công khai thông tin; (5) bổ sung quy định về Chấm dứt công khai thông tin.

- Nội dung sửa đổi quy định hiện hành: sửa đổi nội dung thông tin công khai phải bảo đảm đúng mục đích quản lý thuế và tuân thủ quy định pháp luật về bảo vệ dữ liệu cá nhân.

- Nội dung kế thừa: các trường hợp cơ quan quản lý thuế được công khai thông tin; Hình thức công khai thông tin, thẩm quyền công khai thông tin.

1.3. Thời hạn đăng ký thuế (tại Điều 6): gồm 02 khoản được cơ bản kế thừa quy định về thời hạn đăng ký thuế tại Điều 33, Điều 36, Điều 37 và khoản 6 Điều 39 Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14; khoản 2 Điều 6 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP trong đó:

- Nội dung bổ sung mới: (1) Bổ sung quy định thời hạn đăng ký thuế lần đầu đối với trường hợp tổ chức tín dụng thành lập chi nhánh, văn phòng giao dịch. (2) bổ sung quy định người nộp thuế không phải thực hiện thủ tục thay đổi thông tin với cơ quan thuế trong trường hợp cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư đã kết nối, chia sẻ dữ liệu với cơ sở dữ liệu thuế và tự động đồng bộ khi thông tin của cá nhân có thay đổi.

- Nội dung sửa đổi quy định hiện hành: (1) sửa đổi quy định trường hợp người nộp thuế thực hiện đăng ký thuế lần đầu qua hồ sơ khai thuế thì thời hạn đăng ký thuế cùng với thời hạn nộp hồ sơ khai thuế của kỳ tính thuế đầu tiên; (2) sửa đổi, bổ sung thời hạn đăng ký trực tiếp để xử lý vướng mắc thực tế; bổ sung quy định thời hạn thay đổi thông tin đăng ký thuế trường hợp đã có thông tin của NNT trên cơ sở dữ liệu quốc gia.

- Nội dung kế thừa: (1) thời hạn đăng ký thuế của đối tượng đăng ký thuế theo cơ chế một cửa liên thông; (2) thời hạn đăng ký thuế của đối tượng đăng ký thuế trực tiếp với cơ quan thuế (*gồm các nội dung: thời hạn đăng ký thuế lần đầu; thời hạn đăng ký thuế của tổ chức, cá nhân chi trả thu nhập có trách nhiệm đăng ký thuế lần đầu thay cho cá nhân có thu nhập; thời hạn thay đổi thông tin đăng ký thuế; thời hạn thông báo tạm ngừng kinh doanh, Thời hạn nộp hồ sơ chấm dứt hiệu lực mã số thuế*)

1.4. Trách nhiệm của người nộp thuế, cơ quan quản lý thuế, cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân có liên quan đến đăng ký thuế (tại Điều 7): gồm 05 khoản cơ bản kế thừa từ quy định của Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 tại Điều 36 (Thông báo thay đổi thông tin đăng ký thuế), Điều 37 (Thông báo khi tạm ngừng hoạt động, kinh doanh), Điều 39 (Chấm dứt hiệu lực mã số thuế), Điều 41 (Trách nhiệm của Bộ trưởng Bộ Tài chính, cơ quan thuế trong việc đăng ký thuế); Điều 4, khoản 3 và khoản 4 Điều 6 Nghị định 126/2020/NĐ-CP trong đó:

- Nội dung bổ sung mới: (1) bổ sung trách nhiệm của NNT đối với trường hợp người nộp thuế thực hiện nộp thuế theo phương pháp khấu trừ chấm dứt hoạt động, giải thể, phá sản, việc xử lý số thuế giá trị gia tăng nộp thừa hoặc số thuế giá trị gia tăng đầu vào chưa được khấu trừ hết thực hiện theo quy định về hoàn thuế và điều kiện hoàn thuế của pháp luật thuế giá trị gia tăng; trường hợp có đơn vị kế thừa nghĩa vụ thuế thì đơn vị kế thừa tiếp tục khấu trừ, hoàn thuế theo quy định của pháp luật thuế giá trị gia tăng; (2) bổ sung quy định người nộp thuế phải chịu trách nhiệm về các nghĩa vụ thuế trong thời gian bị cơ quan thuế thông báo người nộp thuế không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký, chấp hành các thông báo, quyết định của cơ quan quản lý thuế và cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật; (3) bổ sung quy định người nộp thuế tạm ngừng kinh doanh thì trước thời hạn tạm ngừng, cơ quan đăng ký kinh doanh có trách nhiệm đăng tải thông tin về: tên người nộp thuế; mã số thuế; địa chỉ trụ sở; thời hạn tạm ngừng hoạt động, kinh doanh hoặc thời gian tiếp tục hoạt động, kinh doanh trở lại trên Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp; (4) bổ sung trách nhiệm của cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư trong việc cung cấp, chia sẻ

thông tin định danh cá nhân cho cơ quan thuế để cấp mã số thuế cho người nộp thuế theo số định danh cá nhân; (5) trách nhiệm của cơ quan cấp giấy phép thành lập, hoạt động cho tổ chức trong việc cung cấp, chia sẻ thông tin cho cơ quan thuế phục vụ công tác quản lý thuế.

- Nội dung kế thừa: (1) trách nhiệm của người nộp thuế khi thay đổi địa chỉ trụ sở, khi tạm ngừng kinh doanh, khi chấm dứt hiệu lực mã số thuế; (2) trách nhiệm của cơ quan thuế trong giải quyết hồ sơ đăng ký thuế; (3) trách nhiệm của cơ quan đăng ký kinh doanh theo cơ chế một cửa liên thông.

1.5. Sử dụng mã số thuế (tại Điều 8): gồm 05 khoản cơ bản kế thừa từ quy định của Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 tại Điều 35 (Sử dụng mã số thuế), khoản 1 và khoản 2 Điều 39 (Chấm dứt hiệu lực mã số thuế), khoản 1 và khoản 2 Điều 40 (Khôi phục mã số thuế) trong đó:

- Nội dung bổ sung mới: bổ sung quy định Mã số thuế không được sử dụng trong các giao dịch kinh tế sau khi đã bị cơ quan thuế chấm dứt hiệu lực, thông báo về việc người nộp thuế không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký và chỉ được tiếp tục sử dụng sau khi được khôi phục.

- Nội dung sửa đổi quy định hiện hành: Sửa đổi cụm từ “*ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng khác*” thành “*chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán*”;

- Nội dung kế thừa: quy định về việc ghi mã số thuế của người nộp thuế, cơ quan quản lý thuế, Kho bạc Nhà nước, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán; trách nhiệm của NNT trong việc cung cấp đầy đủ mã số thuế.

1.6. Kỳ tính thuế (tại Điều 9): gồm 02 khoản cơ bản kế thừa quy định hiện hành trong đó:

- Nội dung bổ sung mới: Bổ sung quy định kỳ quyết toán thuế thực hiện theo năm dương lịch hoặc năm tài chính hoặc kỳ kế toán năm theo quy định của Luật Kế toán. Đối với thuế thu nhập cá nhân kỳ quyết toán thuế thu nhập cá nhân theo năm dương lịch, trừ trường hợp trong 01 năm dương lịch, cá nhân có mặt tại Việt Nam dưới 183 ngày nhưng tính tổng 12 tháng liên tục kể từ ngày đầu tiên có mặt tại Việt Nam là từ 183 ngày trở lên thì kỳ quyết toán thuế thu nhập cá nhân của năm đầu tiên được xác định là 12 tháng liên tục (kể từ ngày đầu tiên có mặt tại Việt Nam).

- Nội dung kế thừa: (1) kỳ tính thuế; (2) việc xác định kỳ tính thuế

1.7. Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế (tại Điều 10): gồm 9 khoản cơ bản kế thừa quy định tại Điều 44 và khoản 1 Điều 55 Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14, trong đó:

- Nội dung bổ sung mới: bổ sung quy định thời hạn nộp hồ sơ khai thuế trong trường hợp trong 01 năm dương lịch, cá nhân có mặt tại Việt Nam dưới 183 ngày nhưng tính trong 12 tháng liên tục kể từ ngày đầu tiên có mặt tại Việt Nam là từ 183 ngày trở lên thì thời hạn nộp hồ sơ quyết toán thuế thu nhập cá nhân của năm đầu tiên chậm nhất là ngày cuối cùng của tháng thứ 4 kể từ ngày cuối cùng của tháng tính đủ 12 tháng liên tục.

- Nội dung sửa đổi quy định hiện hành: (1) sửa đổi thời hạn nộp hồ sơ khai thuế chậm nhất là ngày thứ mười (10) *kể từ ngày tiếp theo* ngày phát sinh nghĩa vụ thuế đối với loại thuế khai theo từng lần phát sinh; (2) sửa đổi quy định về thời hạn nộp hồ sơ khai thuế thu nhập cá nhân từ hoạt động chuyển nhượng, nhận thừa kế, quà tặng là bất động sản thực hiện như sau: Trường hợp chuyển nhượng, nhận thừa kế quà tặng là bất động sản đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất (bao gồm cả trường hợp hợp đồng chuyển nhượng có thỏa thuận bên mua là người nộp thuế thay cho bên bán và trường hợp bên thứ ba có liên quan được phép bán tài sản của cá nhân theo quy định của pháp luật) thì thời hạn nộp hồ sơ khai thuế chậm nhất là ngày cuối cùng của thời hạn phải đăng ký biến động tại cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về đất đai;

- Nội dung kế thừa: thời hạn nộp hồ sơ khai thuế đối với: loại thuế khai theo tháng, quý, năm và quyết toán; đối với hoạt động khai thác, xuất bán dầu thô theo từng lần xuất bán; nộp báo cáo lợi nhuận liên quốc gia; đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;

1.8. Trường hợp không phải nộp hồ sơ khai thuế (tại Điều 11): gồm 11 khoản kế thừa khoản 3 Điều 7 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP (đã được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 91/2022/NĐ-CP), trong đó:

- Nội dung bổ sung mới: (1) bổ sung quy định hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ có mức doanh thu hàng năm thuộc đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng và thuộc đối tượng không phải nộp thuế thu nhập cá nhân thực hiện theo quy định tại Nghị định của Chính phủ quy định chính sách thuế, quản lý thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh phải nộp hồ sơ khai thuế; (2) bổ sung quy định NNT phải hồ sơ khai thuế đối với nghĩa vụ thuế phát sinh sau thời điểm nộp hồ sơ chấm dứt hiệu lực mã số thuế; (3) bổ sung quy định người khai thuế thu nhập cá nhân phải nộp hồ sơ khai thuế trong trường hợp tháng, quý

cuối cùng trong năm hoặc tháng, quý phát sinh việc chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, giải thể, phá sản, chấm dứt hoạt động không phát sinh việc khấu trừ thuế và thuộc trường hợp không phải quyết toán thuế thu nhập cá nhân theo hướng dẫn của Bộ Tài chính thì tổ chức, cá nhân trả thu nhập vẫn phải nộp hồ sơ khai thuế thu nhập cá nhân của tháng, quý cuối cùng trong năm hoặc tháng, quý phát sinh việc chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, giải thể, phá sản, chấm dứt hoạt động; (4) bổ sung trường hợp không phải nộp hồ sơ khai thuế đối với tổ chức, cá nhân là bên Việt Nam khấu trừ, nộp thay thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp của nhà thầu nước ngoài theo quy định của pháp luật thuế và thực hiện khai thuế theo tháng mà trong tháng đó không phát sinh việc khấu trừ thuế; (5) bổ sung quy định người nộp thuế thuộc diện được hoàn thuế theo quy định của pháp luật về thuế giá trị gia tăng không phải nộp hồ sơ khai thuế giá trị gia tăng trong trường hợp là tổ chức, cá nhân được hưởng quyền ưu đãi miễn trừ ngoại giao theo quy định của pháp luật về ngoại giao mua hàng hóa, dịch vụ tại Việt Nam; (6) bổ sung quy định người nộp thuế không phải nộp hồ sơ khai thuế trường hợp việc tính thuế, khoản thu khác, thông báo thuế, khoản thu khác do cơ quan quản lý thuế thực hiện mà cơ quan thuế đã kết nối, sử dụng được thông tin có trong các cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu cơ quan nhà nước có thẩm quyền và hệ thống thông tin quản lý thuế hoặc hồ sơ xác định nghĩa vụ tài chính, phiếu chuyển thông tin do cơ quan có thẩm quyền chuyển đến đảm bảo đủ căn cứ để tính thuế, khoản thu khác; (7) Bên Việt Nam phát sinh việc trả thu nhập cho tổ chức, cá nhân nước ngoài từ đầu tư trái phiếu quốc tế của Chính phủ Việt Nam, từ các khoản cho vay đối với Nhà nước, Chính phủ Việt Nam thuộc trường hợp không chịu thuế giá trị gia tăng và miễn thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật thuế thì không phải nộp hồ sơ khai thuế; (8) Bên cho vay nước ngoài không phải nộp hồ sơ khai thuế đối với thu nhập từ các khoản cho vay đối với Nhà nước, Chính phủ Việt Nam.

- Nội dung sửa đổi quy định hiện hành: sửa đổi quy định cá nhân có thu nhập được miễn thuế theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập cá nhân không phải nộp hồ sơ khai thuế trừ trường hợp phải nộp hồ sơ khai thuế theo quy định của Bộ Tài chính;

- Nội dung kế thừa: quy định không phải nộp hồ sơ khai thuế đối với: người nộp thuế chỉ có hoạt động, kinh doanh thuộc đối tượng không chịu thuế theo quy định của pháp luật về thuế; Doanh nghiệp chế xuất chỉ có hoạt động xuất khẩu, Người nộp thuế tạm ngừng hoạt động, kinh doanh; người nộp thuế đã nộp hồ sơ chấm dứt hiệu lực mã số thuế; người khai thuế thu nhập cá nhân là tổ chức, cá nhân trả thu nhập thuộc trường hợp khai thuế thu nhập cá nhân theo tháng, quý; tổ chức, cá nhân không phát sinh trả thu nhập từ tiền lương, tiền công; người nộp

thuế thuộc diện được hoàn thuế theo quy định của pháp luật về thuế giá trị gia tăng;

1.9. Khai bổ sung hồ sơ khai thuế (tại Điều 12) gồm 10 khoản trong đó:

- Nội dung bổ sung mới: (1) trường hợp khai bổ sung quy định tại điểm c khoản 5 Điều 12 Luật Quản lý thuế; (2) Cơ quan điều tra được yêu cầu người nộp thuế không khai bổ sung hồ sơ khai thuế trong trường hợp người nộp thuế bị điều tra theo quy định của pháp luật về tố tụng do có dấu hiệu vi phạm pháp luật liên quan đến việc xác định nghĩa vụ thuế hoặc do đã có quyết định khởi tố vụ án hình sự; (3) Đối với trường hợp điều chỉnh hồ sơ khai thuế quy định tại điểm d khoản 5 Điều 12 Luật Quản lý thuế; (4) Đối với trường hợp khai bổ sung quy định tại điểm đ khoản 5 Điều 12 Luật Quản lý thuế; (5) Người nộp thuế phát hiện hồ sơ khai thuế đã nộp có sai, sót làm tăng số thuế phải nộp hoặc giảm số thuế đã được miễn, giảm, hoàn hoặc giảm số thuế giá trị gia tăng được khấu trừ chuyển kỳ sau nhưng hồ sơ khai thuế đã quá thời hạn 05 năm kể từ ngày hết thời hạn nộp hồ sơ khai thuế thì người nộp thuế không được khai bổ sung hồ sơ khai thuế nhưng được bổ sung hồ sơ giải trình với cơ quan thuế. Cơ quan thuế có trách nhiệm rà soát hồ sơ giải trình của người nộp thuế và ban hành quyết định xử lý về quản lý thuế theo quy định.

- Nội dung sửa đổi quy định hiện hành: (1) sửa đổi quy định về kỳ khai bổ sung đối với trường hợp người nộp thuế phát hiện số thuế giá trị gia tăng đầu vào khi kê khai, khấu trừ bị sai, sót thì thực hiện kê khai theo quy định của pháp luật thuế giá trị gia tăng; (2) sửa đổi quy định người nộp thuế khai bổ sung làm tăng số thuế phải nộp hoặc giảm số thuế đã được miễn, giảm, hoàn thì bị xử phạt vi phạm hành chính về thuế.

- Nội dung kế thừa: (1) quy định về kỳ khai bổ sung đối với các trường hợp quy định tại điểm a, b, c khoản 5 Điều 12 Luật Quản lý thuế; (2) việc khai bổ sung hồ sơ khai thuế đối với hàng hóa xuất khẩu nhập khẩu thực hiện theo pháp luật về hải quan.

1.10. Khai thuế, khoản thu khác đối với hoạt động dầu khí và bán dầu khí (tại Điều 13): gồm 05 khoản cơ bản kế thừa quy định tại Điều 8 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP trong đó:

- Nội dung bổ sung mới: bổ sung loại thuế, khoản thu khác thuộc trường hợp khai theo từng lần phát sinh gồm: (1) tiền đền bù do không thực hiện đầy đủ cam kết tối thiểu của nhà thầu trong hợp đồng dầu khí; phí nghiên cứu của nước chủ nhà trong hợp đồng dầu khí và các khoản thu khác phù hợp với Thỏa thuận

bằng văn bản được ký kết nhân danh Nhà nước hoặc Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam với bên ký kết nước ngoài; (2) Thuế xuất khẩu đối với dầu khí. Trường hợp dầu khí chưa có giá chính thức tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan, người nộp thuế được tạm nộp thuế trước khi thông quan hoặc giải phóng hàng, sau khi có giá chính thức thì người nộp thuế kê khai điều chỉnh chênh lệch (nếu có).

- Nội dung kế thừa: Các loại thuế, khoản thu khác đối với hoạt động dầu khí (bao gồm thuế đặc biệt theo Hiệp định giữa Chính phủ Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Liên bang Nga) khai theo tháng, khai theo quý, khai theo từng lần phát sinh nghĩa vụ thuế và khai quyết toán thuế

1.11. Đồng tiền khai thuế, khoản thu khác; nộp thuế, khoản thu khác đối với hoạt động dầu khí và bán dầu khí; tỷ giá khai thuế, khoản thu khác quy đổi; tỷ giá tính thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu (tại Điều 14): gồm 04 khoản cơ bản kế thừa Điều 4 Thông tư số 80/2021/TT-BTC và quy định Nghị định về áp dụng thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu, trong đó:

- Nội dung bổ sung mới: bổ sung quy định về tỷ giá khai thuế quy đổi đối với trường hợp người nộp thuế khai bổ sung hồ sơ khai thuế theo quy định của pháp luật quản lý thuế, người nộp thuế thực hiện điều chỉnh nghĩa vụ thuế theo kết luận, quyết định của cơ quan có thẩm quyền thì áp dụng tỷ giá tại hồ sơ khai thuế lần đầu đã được cơ quan thuế chấp nhận.

- Nội dung sửa đổi quy định hiện hành: (1) sửa đổi quy định về đồng tiền khai thuế đối với hoạt động dầu khí và bán dầu khí; (2) sửa đổi quy định về đồng tiền nộp thuế, khoản thu khác đối với hoạt động dầu khí và bán dầu khí; (3) sửa đổi quy định về tỷ giá khai thuế quy đổi đối với hoạt động dầu khí và bán dầu khí.

- Nội dung kế thừa: Đồng tiền khai thuế, khoản thu khác là Đồng Việt Nam trừ một số trường hợp khai thuế bằng ngoại tệ; Tỷ giá khai thuế quy đổi đối với thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung; đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

1.12. Phân bổ nghĩa vụ thuế, khoản thu khác (tại Điều 15): gồm 03 khoản kế thừa quy định tại khoản 3 Điều 42 và khoản 1, 4 Điều 45 Luật QLT số 38/2019/QH14, khoản 1 Điều 11 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP về nguyên tắc phân bổ thuế và quy định tại khoản 2 các Điều từ Điều 12 đến Điều 19 Thông tư số 80/2021/TT-BTC về các trường hợp phải phân bổ thuế đối với NNT có hoạt động kinh doanh, đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh khác tỉnh, thành phố với trụ sở chính, trong đó:

- Nội dung sửa đổi quy định hiện hành: (1) sửa đổi quy định người nộp thuế không phải thực hiện phân bổ thuế giá trị gia tăng đối với hoạt động xây dựng trong khu phi thuế quan, tư vấn, khảo sát, thiết kế, kế toán, bảo hiểm; (2) sửa đổi quy định người nộp thuế thực hiện phân bổ trong trường hợp đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh là cơ sở sản xuất và hoạt động kinh doanh khác phát sinh hoạt động bán hàng, phát sinh doanh thu trên địa bàn nhận phân bổ; (3) sửa đổi quy định về cơ sở sản xuất quy định tại điểm này là cơ sở có nhà máy sản xuất ra sản phẩm bao gồm cả sản phẩm gia công, lắp ráp; sản xuất điện mặt trời mái nhà.

- Nội dung kế thừa: (1) Người nộp thuế thực hiện khai, tính thuế tại cơ quan thuế quản lý trực tiếp hoặc cơ quan thuế quản lý khoản thu. Trường hợp người nộp thuế hạch toán tập trung tại trụ sở chính nhưng có hoạt động kinh doanh, đơn vị phụ thuộc hoặc địa điểm kinh doanh tại tỉnh khác và thuộc diện phải phân bổ thuế, thì thực hiện khai thuế tại cơ quan thuế quản lý trụ sở chính (hoặc cơ quan thuế quản lý khoản thu) và thực hiện phân bổ số thuế phải nộp theo từng địa phương được hưởng nguồn thu ngân sách nhà nước; (2) Các trường hợp phải phân bổ thuế

1.13. Các trường hợp cơ quan quản lý thuế tính thuế, khoản thu khác và thông báo nộp thuế, khoản thu khác theo hồ sơ khai thuế, khoản thu khác của người nộp thuế (tại Điều 16): gồm 02 khoản cơ bản giữ như hiện hành trong đó:

- Nội dung bổ sung mới: (1) bổ sung quy định thời hạn cơ quan thuế ban hành thông báo nộp thuế, khoản thu khác đối với trường hợp chưa có giá tính lệ phí trước bạ thì thời hạn chậm nhất là 05 ngày làm việc; (2) đối với các trường hợp quy định tại khoản 10 Điều 11 Nghị định này, cơ quan thuế tính thuế, khoản thu khác và thông báo nộp thuế, khoản thu khác theo thời hạn quy định tại điểm b khoản này, thời điểm bắt đầu tính thời hạn là ngày cơ quan thuế đã kết nối, sử dụng được đủ thông tin để tính thuế trong các cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu cơ quan nhà nước có thẩm quyền và hệ thống thông tin quản lý thuế.

- Nội dung sửa đổi quy định hiện hành: sửa cụm từ “thuế” thành “thuế và khoản thu khác”

- Nội dung kế thừa: (1) các trường hợp cơ quan thuế tính và thông báo; (2) Trình tự, thủ tục, tiếp nhận và xử lý hồ sơ.

1.14. Các trường hợp cơ quan quản lý thuế tính thuế, thông báo nộp thuế theo hồ sơ xác định nghĩa vụ tài chính do cơ quan quản lý nhà nước có

thẩm quyền chuyển đến (tại Điều 17): gồm 03 khoản, cơ bản kế thừa quy định tại Điều 13 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP, trong đó:

- Nội dung bổ sung mới: (1) bổ sung trường thuế sử dụng đất phi nông nghiệp trường hợp hồ sơ xác định nghĩa vụ tài chính, phiếu chuyển thông tin do cơ quan có thẩm quyền chuyển đến đảm bảo đủ căn cứ để tính thuế quy định tại khoản 10 Điều 11 Nghị định này; khoản tiền tương đương tiền chậm nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo quy định của pháp luật về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất; (2) Trong các văn bản đề nghị của người nộp thuế, phiếu chuyển thông tin theo quy trình luân chuyển hồ sơ xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định phải có đủ thông tin làm cơ sở để cơ quan thuế tính và thông báo số tiền thuế, khoản thu khác phải nộp quy định tại khoản 1 Điều này, người nộp thuế không phải nộp hồ sơ khai thuế.

- Nội dung sửa đổi quy định hiện hành: sửa đổi trình tự tiếp nhận đối với cơ quan tiếp nhận và xử lý hồ sơ.

- Nội dung kế thừa: Trường hợp cơ quan thuế tính thuế, khoản thu khác và thông báo số tiền thuế, khoản thu khác phải nộp theo hồ sơ xác định nghĩa vụ tài chính do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền chuyển đến; Thời hạn cơ quan thuế ban hành thông báo nộp thuế, khoản thu khác.

1.15. Cơ quan thuế thông báo số tiền thuế, khoản thu khác phải nộp theo hồ sơ nghĩa vụ tài chính do cơ quan khác chuyển đến (Điều 18): gồm 02 khoản cơ bản kế thừa khoản 3 Điều 13 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP, trong đó:

- Nội dung bổ sung mới: bổ sung trường hợp là các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước theo quy định pháp luật.

- Nội dung kế thừa: Trường hợp cơ quan thuế thông báo số tiền thuế, khoản thu khác phải nộp theo văn bản tính thuế, khoản thu khác của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền chuyển đến; Trình tự, thủ tục, thời hạn cơ quan thuế ban hành thông báo nộp thuế, khoản thu khác.

1.16. Trách nhiệm của người nộp thuế, cơ quan quản lý thuế, cơ quan có thẩm quyền trong trường hợp cơ quan quản lý thuế tính thuế, khoản thu khác, thông báo nộp thuế, khoản thu khác (tại Điều 20): gồm 02 khoản, cơ bản kế thừa quy định tại khoản 11 Điều 13 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP trong đó:

- Nội dung bổ sung mới: (1) cơ quan thuế thực hiện điều chỉnh hoặc thu hồi Thông báo nộp thuế, khoản thu khác khi nhận được thông tin điều chỉnh từ cơ quan, người có thẩm quyền về việc điều chỉnh, bổ sung, thay thế, thu hồi hồ sơ xác định nghĩa vụ tài chính; (2) Công chức quản lý thuế chỉ chịu trách nhiệm về

kết quả tính thuế, khoản thu khác, thông báo thuế, khoản thu khác trong phạm vi hồ sơ, tài liệu, thông tin của người nộp thuế cung cấp, thông tin của cơ quan nhà nước có thẩm quyền cung cấp và trong phạm vi cơ sở dữ liệu cơ quan thuế khai thác được tại thời điểm tính thuế, khoản thu khác; (3) trách nhiệm đối với cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong việc tiếp nhận hồ sơ, thông tin khai thuế của người nộp thuế và chuyển đầy đủ, kịp thời thông tin xác định nghĩa vụ tài chính hoặc văn bản xác định nghĩa vụ phải nộp cho cơ quan quản lý thuế;

- Nội dung kế thừa: trách nhiệm của người nộp thuế, cơ quan thuế và cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

1.17. Thời hạn nộp tiền đối với trường hợp cơ quan quản lý thuế tính thuế, khoản thu khác, thông báo nộp thuế, khoản thu khác (tại Điều 21) gồm 07 khoản cơ bản kế thừa Điều 18 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP trong đó:

- Nội dung bổ sung mới: (1) Trường hợp người sử dụng đất thuộc diện phải thuê đất theo quy định nhưng chưa có quyết định, hợp đồng thuê đất và chậm nộp hồ sơ khai tiền thuê đất, thì cơ quan thuế ban hành thông báo nộp tiền thuê đất cho toàn bộ thời gian đã sử dụng đất. Thời hạn nộp tiền thuê đất năm đầu tiên là 30 ngày kể từ ngày bắt đầu sử dụng đất; từ năm thứ hai trở đi thực hiện theo thời hạn nộp tiền thuê đất hằng năm theo quy định chung; (2) bổ sung quy định về thời hạn nộp tiền sử dụng đất và khoản tiền người sử dụng đất phải nộp bổ sung: Chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày ban hành Thông báo nộp tiền sử dụng đất điều chỉnh, bổ sung, người sử dụng đất phải nộp 100% số tiền phải nộp chênh lệch tăng theo thông báo điều chỉnh, bổ sung và Trường hợp giao đất thông qua đấu giá quyền sử dụng đất, thời hạn nộp tiền là thời hạn trên Quyết định phê duyệt kết quả trúng đấu giá của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền; (3) thời hạn nộp tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước: Trường hợp người nộp thuế chọn phương thức nộp tiền một lần cho cả thời gian được phê duyệt và được quy định trong quyết định phê duyệt tiền cấp quyền của cơ quan nhà nước có thẩm quyền thì chậm nhất là 90 ngày, kể từ ngày ban hành thông báo của cơ quan thuế.

- Nội dung sửa đổi quy định hiện hành: (1) Thời hạn nộp tiền thuê đất đối với Thông báo điều chỉnh, bổ sung: Trường hợp Thông báo điều chỉnh, bổ sung theo hồ sơ khai điều chỉnh của người nộp thuế thì thời hạn nộp tiền thuê đất theo thời hạn nộp của Thông báo lần đầu. Trường hợp Thông báo điều chỉnh, bổ sung theo văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền thì thời hạn nộp tiền thuê đất chênh lệch tăng chậm nhất là 30 ngày, kể từ ngày ban hành thông báo điều chỉnh, bổ sung; (2) Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tiền sử dụng khu vực biển thực hiện theo quy định của pháp luật chuyên ngành;

- Nội dung kế thừa: Thời hạn nộp đối với thuế sử dụng đất phi nông nghiệp, Thuế sử dụng đất nông nghiệp, Tiền thuê đất và khoản tiền người sử dụng đất phải nộp bổ sung; Tiền sử dụng đất và khoản tiền người sử dụng đất phải nộp bổ sung; Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước; Lệ phí trước bạ.

1.18. Các trường hợp khấu trừ, khai thuế thay, nộp thuế thay (Điều 22) gồm 02 khoản cơ bản kế thừa quy định tại khoản 4a Điều 42 Luật QLT số 38/2019/QH14 (đã được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 56/2024/QH15) được sửa đổi, bổ sung theo hướng kế thừa Điều 7 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP, trong đó:

- Nội dung bổ sung mới: (1) Bên nhận bảo đảm hoặc người mua tài sản bảo đảm theo thỏa thuận của pháp luật về dân sự quy định tại điểm g khoản 2 Điều 40 Luật Quản lý thuế, (2) Tổ chức bán đấu giá có trách nhiệm khấu trừ, nộp thay quy định tại điểm l khoản 3 Điều 40 Luật Quản lý thuế; (3) Các trường hợp phải hoàn thành nghĩa vụ thuế theo quy định tại Điều 27 Nghị định này, (4) Tổ chức tín dụng trong các trường hợp hàng hóa nhập khẩu thuộc đối tượng miễn thuế, không chịu thuế, người nộp thuế thế chấp để làm tài sản bảo đảm các khoản vay nhưng chưa kê khai, nộp thuế cho cơ quan hải quan, đến nay tổ chức tín dụng phải xử lý tài sản thế chấp để thu hồi nợ.

- Nội dung sửa đổi: tổ chức là chủ quản nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số nước ngoài, tổ chức kinh doanh tại Việt Nam áp dụng phương pháp tính thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ thuế mua dịch vụ của tổ chức nước ngoài thông qua nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số phù hợp quy định của Luật thuế GTGT.

- Nội dung kế thừa: về các trường hợp khai thuế thay, nộp thuế thay theo quy định tại Khoản 5 Điều 7 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP.

1.19. Thời hạn nộp thuế, gia hạn nộp thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt và gia hạn nộp thuế, khoản thu khác trong trường hợp đặc biệt (tại Điều 25) gồm 04 khoản được kế thừa các quy định tại Nghị định số 126/2020/NĐ-CP và nghị định hóa từ Thông tư số 80/2021/TT-BTC, trong đó:

- Nội dung sửa đổi quy định hiện hành: Thời hạn nộp tiền thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt đối với trường hợp người nộp thuế nộp tiền trực tiếp tại tổ chức được cơ quan quản lý thuế ủy nhiệm thu chậm nhất là 1 ngày làm việc.

- Nội dung kế thừa: (1) Thời hạn nộp thuế, (2) Thời hạn gia hạn nộp thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt, (3) Gia hạn nộp thuế, khoản thu khác trong trường hợp đặc biệt

1.20. Thời gian tính tiền chậm nộp, các trường hợp không tính tiền chậm nộp, chưa tính tiền chậm nộp và điều chỉnh tiền chậm nộp (tại Điều 26) gồm 05 khoản, trong đó:

- Nội dung bổ sung mới: (1). bổ sung quy định tính tiền chậm nộp trường hợp cơ quan thanh tra, kiểm tra phát hiện doanh nghiệp tăng số thuế phải nộp so với quyết toán; (2) bổ sung quy định không tính tiền chậm nộp người nộp thuế được khoan nợ theo quy định tại điểm e khoản 1 Điều 20 Luật Quản lý thuế và trong thời gian khoan nợ quy định tại Điều 34 Nghị định này; (3) bổ sung quy định không tính tiền chậm nộp đối với quy định tại điểm o khoản 1 Điều 37 Luật Quản lý thuế và điểm a khoản 3 Điều này; (4) bổ sung quy định theo các trường hợp đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

- Nội dung sửa đổi quy định hiện hành: các trường hợp hướng dẫn theo khoản 2 Điều 15 Luật QLT;

- Nội dung kế thừa: (1) Chưa tính tiền chậm nộp trong thời gian khoan nợ đối với các trường hợp được khoan nợ; (2) Người nộp thuế khai bổ sung hồ sơ khai thuế làm giảm số tiền thuế, khoản thu khác phải nộp hoặc cơ quan quản lý thuế, cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền xác định giảm nghĩa vụ nộp ngân sách nhà nước của người nộp thuế.

1.21. Hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế trong trường hợp xuất cảnh (tại Điều 28) gồm 03 khoản: được kế thừa Điều 3 Nghị định 49/2025/NĐ-CP về các trường hợp tạm hoãn xuất cảnh; khoản 2, khoản 3 Điều 21 Nghị định 126/2020/NĐ-CP về thẩm quyền quyết định và trình tự, thủ tục thực hiện tạm hoãn xuất cảnh, gia hạn tạm hoãn xuất cảnh, hủy bỏ tạm hoãn xuất cảnh.

1.22. Các trường hợp hoàn thuế, không hoàn thuế (tại Điều 29) gồm 05 khoản, trong đó:

- Nội dung bổ sung mới: (1) bổ sung quy định hoàn thuế bảo vệ môi trường; (2) bổ sung trường hợp hoàn trả cho cá nhân; (3) bổ sung quy định không hoàn thuế mà thực hiện bù trừ vào kỳ tiếp theo đối với trường cá nhân, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh có số tiền nộp thừa nhỏ (từ 50.000 đồng trở xuống); (4) không hoàn thuế đối với hàng xuất khẩu, nhập khẩu bị tịch thu do vi phạm pháp luật, số tiền thuế được hoàn dưới mức tối thiểu,

- Nội dung kế thừa: Các trường hợp hoàn nộp thừa quy định tại điểm b khoản 1 Điều 18 Luật Quản lý thuế.

1.23. Các trường hợp hoàn thuế trước hoặc kiểm tra trước hoàn thuế (tại Điều 30) gồm 04 khoản, trong đó:

- Nội dung bổ sung mới: bổ sung trường hợp “số tiền đề nghị hoàn được xác định có rủi ro cao trong quản lý thuế”.

- Nội dung sửa đổi quy định hiện hành: quy định hoàn thuế lần đầu theo từng dự án đầu tư, từng trường hợp hoàn thuế; bổ sung trường hợp “số tiền đề nghị hoàn được xác định có rủi ro cao trong quản lý thuế”.

- Nội dung kế thừa: (1) Các trường hợp hoàn thuế trước cho người nộp thuế là hồ sơ hoàn thuế không thuộc trường hợp kiểm tra trước hoàn thuế; (2) Các trường hợp kiểm tra trước hoàn thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thuộc thẩm quyền của cơ quan hải qua.

1.24. Thời hạn tiếp nhận, giải quyết và phản hồi thông tin hồ sơ hoàn thuế của cơ quan quản lý thuế (tại Điều 31) gồm 03 khoản, trong đó: cơ bản kế thừa khoản 3 Điều 72 Luật QLT 38/2019/QH14, nghị định hóa từ Điều 32 Thông tư 80/2021/TT-BTC về tiếp nhận hồ sơ hoàn thuế; Điều 75 Luật QLT 38/2019/QH14, cụ thể:

- Nội dung sửa đổi quy định hiện hành: trường hợp thuộc diện kiểm tra trước hoàn thuế

- Nội dung kế thừa: (1) Thời hạn tiếp nhận hồ sơ hoàn thuế; (2) Thời hạn giải quyết hồ sơ hoàn thuế.

1.25. Các trường hợp miễn thuế, giảm thuế, không thu thuế, không chịu thuế (Tại Điều 32) gồm 03 khoản trong đó:

- Nội dung bổ sung mới: (1) quy định trường hợp miễn thuế, giảm thuế, không thu thuế, không chịu thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, hàng hóa nhập khẩu; (2) miễn thuế, giảm thuế theo quy định tại các Nghị quyết của Quốc hội, Quyết định của Thủ tướng Chính phủ; (3) Bổ sung quy định miễn thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh có tiền thuế phải nộp từ 50.000 đồng trở xuống.

- Nội dung kế thừa: (1) Các trường hợp miễn thuế, giảm thuế thuộc thẩm quyền của cơ quan thuế thực hiện theo quy định của pháp luật về thuế, pháp luật phí, lệ phí, pháp luật khác có liên quan; (2) Miễn thuế, giảm thuế theo quy định của Hiệp định tránh đánh thuế hai lần và Điều ước quốc tế khác; (3) Miễn thuế thu nhập cá nhân đối với cá nhân có số tiền thuế phát sinh phải nộp hằng năm sau quyết toán thuế thu nhập cá nhân từ tiền lương, tiền công trên hồ sơ khai thuế từ 50.000 đồng trở xuống; (4) Miễn thuế sử dụng đất phi nông nghiệp đối với hộ gia đình, cá nhân thuộc đối tượng nộp thuế sử dụng đất phi nông nghiệp có số tiền thuế phải nộp hằng năm từ 50.000 đồng trở xuống.

1.26. Thời hạn tiếp nhận, giải quyết hồ sơ miễn thuế, giảm thuế, không chịu thuế, không thu thuế (tại Điều 33) bao gồm 04 khoản, trong đó:

- Nội dung sửa đổi quy định hiện hành: thời hạn giải quyết hồ sơ miễn thuế, giảm thuế đối với trường hợp hồ sơ miễn thuế, giảm thuế của người nộp thuế có rủi ro cao thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản 3 Điều 22 Luật QLT.

- Nội dung kế thừa: kế thừa Điều 64 Thông tư 80/2021/TT-BTC về (1) thời hạn và (2) trả kết quả giải quyết hồ sơ miễn thuế, giảm thuế.

1.27. Khoanh tiền thuế nợ (tại Điều 34) gồm 07 khoản, trong đó:

- Nội dung bổ sung mới: (1) bổ sung quy định chi tiết việc khoanh nợ trường hợp bị hạn chế quyền khai thác, sử dụng đất đai, khoáng sản do nguyên nhân từ cơ quan nhà nước có thẩm quyền; (2) bổ sung thời gian khoanh nợ; (3) số tiền thuế nợ được khoanh; (4) bổ sung các trường hợp chấm dứt hiệu lực quyết định khoanh nợ.

- Nội dung sửa đổi quy định hiện hành: (1) sửa đổi, bổ sung về các trường hợp khoanh nợ được thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 20 Luật QLT; (2) sửa đổi thời gian khoanh nợ đối với trường hợp tại điểm a, b, c, d, đ khoản 1 Điều 20 Luật QLT; (3) sửa đổi, bổ sung nội dung về số tiền thuế nợ được khoanh cho từng trường hợp khoanh nợ để đảm bảo có cơ sở xác định số tiền thuế nợ được khoanh trong từng trường hợp; (4) sửa đổi, bổ sung quy định về các trường hợp chấm dứt hiệu lực của quyết định khoanh tiền thuế nợ (bổ sung trường hợp tòa án quyết định không mở thủ tục phá sản hoặc đình chỉ thủ tục phá sản, tòa án công nhận phương án phục hồi hoạt động kinh doanh hoặc đình chỉ thủ tục phục hồi hoạt động kinh doanh theo quy định tại điểm a, b, c, d khoản 1 Điều 37 Luật Phục hồi, phá sản số 142/2025/QH15; (3) trường hợp NNT đã được khoanh nợ quy định tại khoản 1 Điều 20 Luật QLT nhưng không còn nợ số tiền thuế nợ đã khoanh; (4) trường hợp Cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác nhận về việc người nộp thuế đã triển khai được dự án hoặc đã thực hiện khai thác khoáng sản.

- Nội dung kế thừa: cơ bản kế thừa quy định về khoanh tiền thuế nợ tại Luật QLT 38/2019/QH14 và Nghị định 126/2020/NĐ-CP và sửa đổi, bổ sung về các trường hợp khoanh nợ được thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 20 Luật QLT;

1.28. Xóa tiền thuế nợ (tại Điều 35) gồm 07 khoản trong đó, cơ bản kế thừa quy định về trường hợp đối với các trường hợp bị ảnh hưởng do thiên tai, thảm họa, dịch bệnh có phạm vi rộng tại Điều 24 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP; Điều 87, 88 Luật QLT 38/2019/QH14 về thẩm quyền và thời hạn xóa nợ tiền thuế;

Điều 25 Nghị định 126/2020/NĐ-CP về trách nhiệm phối hợp của các tổ chức, cá nhân trong việc thu hồi tiền thuế nợ đã được xóa, cụ thể:

- Nội dung bổ sung mới: (1) bổ sung điều kiện xóa các khoản nợ tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, tiền sử dụng khu vực biển, tiền thuế sử dụng đất phi nông nghiệp, tiền chậm nộp phát sinh; (2) bổ sung quy định không tính tiền chậm nộp; (3) bổ sung quy định người có thẩm quyền quyết định xóa tiền thuế nợ thì có thẩm quyền quyết định phục hồi tiền thuế nợ đã được xóa.

- Nội dung sửa đổi quy định hiện hành: (1) quy định về điều kiện xóa tiền thuế nợ; (2) sửa đổi quy định về thẩm quyền xóa tiền thuế nợ; (3) sửa đổi quy định về trách nhiệm phối hợp của cơ quan đăng ký kinh doanh trong việc không cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh.

- Nội dung kế thừa: quy định về trường hợp đối với các trường hợp bị ảnh hưởng do thiên tai, thảm họa, dịch bệnh có phạm vi rộng tại Điều 24 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP.

1.29. Căn cứ ấn định, phương pháp ấn định thuế của cơ quan thuế (tại Điều 36) gồm 02 khoản, cơ bản kế thừa Điều 15 Luật QLT số 38/2019/QH14 quy định về căn cứ ấn định thuế, cụ thể:

- Nội dung sửa đổi quy định hiện hành: (1) quy định căn cứ ấn định (bổ sung tỷ suất lợi nhuận); (2) phương pháp ấn định số tiền thuế phải nộp theo tỷ lệ trên doanh thu đối với NNT nộp thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp, nộp thuế TNCN theo thuế suất nhân doanh thu tính thuế, nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ % trên doanh thu hoặc thuế suất nhân giá trị gia tăng bị ấn định số tiền thuế phải nộp theo tỷ lệ trên doanh thu khi thuộc một trong các trường hợp quy định tại điểm a, b, c, d, đ, e, g và h khoản 2 Điều 24 Luật QLT.

- Nội dung kế thừa: căn cứ ấn định thuế tại Điều 15 Luật QLT số 38/2019/QH14

1.30. Thẩm quyền, thủ tục ấn định thuế của cơ quan thuế (tại Điều 37) gồm 02 khoản, trong đó:

- Nội dung sửa đổi quy định hiện hành: sửa đổi thẩm quyền ấn định thuế cho thủ trưởng cơ quan thuế quy định tại điểm a khoản 2 Điều 2 Nghị định này.

- Nội dung kế thừa: kế thừa Điều 16 Luật QLT số 38/2019/QH14 quy định về thẩm quyền, thủ tục, quyết định ấn định thuế.

1.31. Trách nhiệm của người nộp thuế, cơ quan thuế trong việc ấn định (tại Điều 38) bao gồm 02 khoản, trong đó: kế thừa quy định về trách nhiệm của người nộp thuế trong việc nộp số tiền thuế ấn định tại Điều 54 Luật QLT 38/2019/QH14, trách nhiệm của cơ quan quản lý thuế trong việc ấn định thuế tại Điều 53 Luật QLT 38/2019/QH14 và bỏ nội dung “thanh tra thuế” do đã bỏ chức năng thanh tra của cơ quan thuế.

1.32. Ấn định thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu (Tại Điều 39) bao gồm 08 khoản, trong đó:

- Nội dung sửa đổi quy định hiện hành: sửa đổi quy định về thẩm quyền ấn định thuế, quyết định ấn định thuế, hủy quyết định ấn định thuế.

- Nội dung kế thừa: quy định về ấn định thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tại Điều 17 Nghị định 126/2020/NĐ-CP.

1.33. Trực tiếp khai, tính, nộp thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt của tổ chức nước ngoài có phát sinh doanh thu tại Việt Nam thông qua hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số (Tại Điều 40) bao gồm 06 khoản, trong đó:

- Nội dung bổ sung mới: (1) đăng ký thuế, khai thuế, tính, nộp thuế, trách nhiệm của nhà cung cấp ở nước ngoài, trường hợp nhà cung cấp ở nước ngoài thuộc nước hoặc vùng lãnh thổ đã ký kết Hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam; (2) bổ sung quy định khấu trừ, nộp thay của nhà cung cấp nước ngoài; (3) bổ sung trách nhiệm thông báo cho cơ quan thuế của Nhà cung cấp ở nước ngoài trường hợp chấm dứt hoạt động kinh doanh tại Việt Nam.

- Nội dung sửa đổi quy định hiện hành: Khai, nộp thuế nhà cung cấp nước ngoài khai, nộp thuế theo tháng.

- Nội dung kế thừa: quy định về đăng ký thực hiện giao dịch điện tử tại Điều 74 Thông tư 80/2021/TT-BTC và Nghị định 117/2025/NĐ-CP.

1.34. Khấu trừ, nộp thuế thay đối với hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử (tại Điều 43): gồm 03 khoản, cơ bản kế thừa quy định hiện hành, trong đó:

- Nội dung bổ sung mới: (1) tổ chức tại Việt Nam thay mặt nhà cung cấp nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số ở nước ngoài thực hiện chi trả thu nhập cho hộ, cá nhân từ sản phẩm, dịch vụ nội dung thông tin số theo quy định pháp luật về công nghệ thông tin thực hiện khấu trừ, khai thuế, nộp thuế thay đối với hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử của hộ, cá nhân kinh doanh; (2) Chủ quản nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số có chức năng đặt

hàng trực tuyến và chức năng thanh toán (trong nước và ngoài nước) thực hiện khấu trừ, nộp thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật thuế giá trị gia tăng, pháp luật thuế thu nhập doanh nghiệp đối với từng giao dịch cung cấp hàng hóa, dịch vụ phát sinh doanh thu tại Việt Nam của tổ chức ở nước ngoài có hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số; (3) quy định tổ chức kinh doanh tại Việt Nam áp dụng phương pháp khấu trừ, nộp thay thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp hoặc thuế thu nhập cá nhân khi mua hàng hóa, dịch vụ từ nhà cung cấp ở nước ngoài, cá nhân không cư trú thông qua thương mại điện tử hoặc nền tảng số.

- Nội dung kế thừa: cơ chế chủ quản nền tảng thương mại điện tử thực hiện khấu trừ, khai và nộp thuế thay đối với hộ, cá nhân kinh doanh và tổ chức ở nước ngoài có hoạt động trên nền tảng, bao gồm thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân và thuế thu nhập doanh nghiệp theo từng giao dịch phát sinh doanh thu tại Việt Nam theo quy định tại Nghị định 117/2025/NĐ-CP.

1.35. Thời điểm thực hiện khấu trừ, xác định số thuế phải khấu trừ (tại Điều 44): gồm 04 khoản, cơ bản kế thừa quy định hiện hành, trong đó:

- Nội dung bổ sung mới: thời điểm khấu trừ đối với tổ chức kinh doanh tại Việt Nam khi thanh toán cho nhà cung cấp nước ngoài để đồng bộ với pháp luật thuế giá trị gia tăng; đồng thời bổ sung cơ chế tránh khấu trừ trùng giữa tổ chức tại Việt Nam và nền tảng.

- Nội dung kế thừa: thời điểm khấu trừ, căn cứ khấu trừ kế thừa Điều 5 Nghị định 117/2025/NĐ-CP về nguyên tắc xác định thời điểm khấu trừ và căn cứ tính thuế theo từng giao dịch phát sinh trên nền tảng thương mại điện tử, bao gồm việc xác định thời điểm khấu trừ đối với chủ quản nền tảng là thời điểm xác nhận giao dịch thành công và chấp nhận thanh toán, và xác định doanh thu làm căn cứ khấu trừ là khoản tiền tổ chức, cá nhân được hưởng. Quy định áp dụng mức tỷ lệ cao nhất khi không xác định được loại hàng hóa, dịch vụ tiếp tục được giữ nguyên.

1.36. Cách thức kê khai và nộp số thuế đã khấu trừ (tại Điều 45): gồm 04 khoản, cơ bản kế thừa quy định hiện hành, trong đó:

- Nội dung bổ sung mới: (1) Bổ sung tổ chức có hoạt động kinh tế số khác để bao quát các đối tượng ở trong nước được cấp mã số thuế riêng để kê khai và nộp thay số thuế đã khấu trừ; (2) quy định cho phép tổ chức kinh doanh tại Việt Nam khai theo từng lần phát sinh nhưng được lựa chọn khai theo tháng khi phát sinh nhiều lần, nhằm tạo thuận lợi trong thực hiện và bảo đảm phù hợp thực tiễn quản lý.

- Nội dung kế thừa: Cách thức chủ quản nền tảng thương mại điện tử kê khai số thuế đã khấu trừ theo tháng (kế thừa Điều 6 Nghị định 117/2025/NĐ-CP) và làm rõ hơn cách xác định số thuế nộp thay sau khi bù trừ đối với giao dịch bị hủy hoặc trả lại hàng.

1.37. Trách nhiệm của chủ quản nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số thuộc đối tượng khấu trừ, nộp thuế thay (tại Điều 46): gồm 05 khoản, cơ bản kế thừa quy định hiện hành, trong đó:

- Nội dung bổ sung mới: bổ sung hệ quả pháp lý trong trường hợp cá nhân cư trú lựa chọn hoặc thuộc diện áp dụng phương pháp tính thuế thu nhập cá nhân theo thu nhập tính thuế nhân (x) thuế suất theo quy định của pháp luật thuế thu nhập cá nhân thì cá nhân thực hiện kê khai doanh thu để xác định lại số thuế phải nộp; số thuế thu nhập cá nhân đã được chủ quản nền tảng khấu trừ, kê khai, nộp thay được trừ khi xác định nghĩa vụ thuế phải nộp.

- Nội dung kế thừa: kế thừa các quy định tại Điều 7 Nghị định 117/2025 về trách nhiệm của chủ thể quản lý nền tảng trong việc khấu trừ, kê khai, nộp thuế thay. Theo đó, tiếp tục duy trì các trách nhiệm cốt lõi gồm: quản lý tài khoản do cơ quan thuế cấp; lưu giữ dữ liệu giao dịch; thực hiện khấu trừ, kê khai, nộp số thuế đã khấu trừ; hoàn trả thuế đối với giao dịch bị hủy, trả lại; chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực, đầy đủ của hồ sơ thuế. Kế thừa nguyên tắc là tổ chức nước ngoài, hộ, cá nhân đã được khấu trừ, kê khai, nộp thay thì không phải khai, nộp lại đối với phần doanh thu đã được khấu trừ.

1.38. Hợp tác và hỗ trợ hành chính về thuế với cơ quan thuế nước ngoài, tổ chức quốc tế (tại Điều 47): gồm 02 khoản, cơ bản kế thừa quy định hiện hành, trong đó:

- Nội dung bổ sung mới: Kiểm tra thuế đồng thời được xây dựng trên cơ sở yêu cầu thực tiễn của công tác quản lý thuế trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng, khi các hoạt động đầu tư, thương mại, cung ứng dịch vụ xuyên biên giới và sự dịch chuyển của người nộp thuế giữa các quốc gia ngày càng gia tăng. Thực tiễn này làm phát sinh nhiều vấn đề thuế phức tạp liên quan đến các nhóm người nộp thuế có lợi ích chung, giao dịch liên kết hoặc nghĩa vụ thuế tại nhiều quốc gia, vượt quá phạm vi quản lý đơn phương của từng cơ quan thuế. Do đó, để bảo đảm quản lý thuế hiệu quả, công bằng và phòng, chống trốn thuế, tránh thuế quốc tế, cơ quan thuế Việt Nam cần có cơ chế phối hợp trực tiếp, kịp thời với cơ quan thuế nước ngoài thông qua các hình thức hỗ trợ hành chính thuế phù hợp với thông lệ quốc tế, trên cơ sở tôn trọng chủ quyền quốc gia và tuân thủ pháp luật Việt Nam. Trên nền tảng đó, khoản 2 Điều 49 được thiết kế nhằm

nội luật hóa các cơ chế hợp tác thuế tiên tiến, trong đó có các hình thức hỗ trợ hành chính thuế được linh hoạt lựa chọn như quy định tại Hiệp định đa phương về hỗ trợ hành chính thuế (Hiệp định MAAC) mà Việt Nam đã tham gia ký vào ngày 22/3/2023 tại Paris, Pháp (Hiệp định MAAC có hiệu lực đối với Việt Nam từ ngày 01/12/2023). Điều này thể hiện trách nhiệm và chủ động hội nhập của Việt Nam, giúp nâng cao uy tín quốc gia trong các diễn đàn quốc tế, phù hợp với định hướng tại Nghị quyết số 59-NQ/TW.

- Nội dung kế thừa: Hỗ trợ thu thuế cơ bản kế thừa quy định tại khoản 4 Điều 12 Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14, bảo đảm tính ổn định và liên tục của pháp luật về hỗ trợ thu thuế xuyên biên giới.

1.39. Giao dịch điện tử trong quản lý thuế (tại Điều 50): gồm 10 khoản, cơ bản kế thừa quy định hiện hành, trong đó:

- Nội dung bổ sung mới: (1) đối tượng có hoàn cảnh đặc biệt nhằm bảo đảm tính bao trùm trong quá trình chuyển đổi số, không để nhóm đối tượng yếu thế bị thiệt thòi khi chuyển sang giao dịch điện tử; (2) giá trị pháp lý và các điều kiện bảo đảm của giao dịch điện tử; (3) quy định người nộp thuế sử dụng danh tính điện tử theo quy định của pháp luật về định danh và xác thực điện tử để thực hiện giao dịch, phù hợp với xu hướng phát triển của hệ thống định danh điện tử quốc gia.

- Nội dung kế thừa: cơ bản kế thừa, nghị định hóa khoản 1 Điều 1, khoản 5, 6 Điều 4 Thông tư 19/2021/TT-BTC, khoản 2, 3, 4 Điều 8 Luật QLT 38/2019/QH14 quy định về (1) Giao dịch điện tử giữa người nộp thuế và cơ quan quản lý thuế; (2) Người nộp thuế đã thực hiện giao dịch điện tử trong quản lý thuế thì không phải thực hiện bằng phương tiện giao dịch khác; (3) Cơ quan quản lý thuế khi tiếp nhận, trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính thuế cho người nộp thuế bằng phương thức điện tử; (4) Người nộp thuế phải thực hiện yêu cầu của cơ quan quản lý thuế nêu tại văn bản, thông báo, quyết định hành chính thuế điện tử như đối với văn bản, thông báo, quyết định hành chính thuế bằng giấy của cơ quan quản lý thuế; (5) Người nộp thuế lập và gửi hồ sơ thuế điện tử, chứng từ nộp ngân sách nhà nước điện tử trực tuyến và tiếp nhận các thông báo, kết quả giải quyết hồ sơ thuế điện tử từ cơ quan quản lý thuế thông qua Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc Hệ thống thông tin quản lý thuế hoặc qua tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN; (6) Người nộp thuế tiếp nhận các văn bản, thông báo, quyết định hành chính thuế, các dịch vụ hỗ trợ người nộp thuế từ cơ quan quản lý thuế thông qua Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc Hệ thống thông tin quản lý thuế hoặc qua tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN; (7) Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền, tổ chức cung cấp dịch vụ T-

VAN, tổ chức khác có liên quan thực hiện giao dịch điện tử với cơ quan thuế trong việc tiếp nhận thông tin và giải quyết thủ tục hành chính cho người nộp thuế.

1.40. Bảo đảm an toàn thông tin và quản lý rủi ro công nghệ (tại Điều 54): gồm 07 khoản, trong đó:

- Nội dung bổ sung mới: (1) nguyên tắc chung về quản lý rủi ro công nghệ thông tin theo hướng chủ động, toàn diện và thường xuyên, áp dụng đối với các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các cấp và các cơ quan có liên quan; (2) quy định cụ thể trách nhiệm của cơ quan quản lý thuế trong việc thiết lập cơ chế quản lý rủi ro công nghệ đối với Hệ thống thông tin quản lý thuế; (3) trách nhiệm phối hợp của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các cấp trong việc cung cấp thông tin, dữ liệu, hỗ trợ kỹ thuật và tham gia xây dựng cơ chế phối hợp, phương án ứng phó sự cố liên ngành; (4) trách nhiệm của cơ quan quản lý thuế và người nộp thuế trường hợp phát sinh sự cố kỹ thuật; (5) cơ chế xử lý khi Hệ thống thông tin quản lý thuế tự động ban hành thông báo, quyết định hoặc kết quả xử lý thuế không đúng quy định do lỗi kỹ thuật, lỗi dữ liệu hoặc lỗi hệ thống.

- Nội dung kế thừa: cơ chế xử lý khi Hệ thống thông tin quản lý thuế phát sinh sự cố kỹ thuật dẫn đến người nộp thuế không thể thực hiện nghĩa vụ thuế đúng thời hạn quy định tại Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14, Thông tư 19/2021/TT-BTC.

1.41. Nguyên tắc kết nối, chia sẻ thông tin, dữ liệu (tại Điều 55): gồm 07 khoản, trong đó:

- Nội dung bổ sung mới: (1) mục tiêu cụ thể của việc cung cấp, chia sẻ, kết nối dữ liệu giữa các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ với cơ quan quản lý thuế, bao gồm: xác định nghĩa vụ thuế của người nộp thuế; quản lý tuân thủ, quản lý rủi ro thuế; phòng, chống thất thu thuế; thực hiện các biện pháp quản lý thuế theo quy định của pháp luật; (2) Các yêu cầu của việc cung cấp, chia sẻ, kết nối dữ liệu; (3) Bảo đảm bảo mật, an ninh, an toàn thông tin, bảo vệ dữ liệu cá nhân khi kết nối, chia sẻ thông tin với Hệ thống thông tin quản lý thuế; (4) Việc kết nối, chia sẻ dữ liệu phải tuân thủ đầy đủ Khung kiến trúc số của Bộ Tài chính và đáp ứng tiêu chuẩn kỹ thuật công nghệ thông tin trong kết nối, chia sẻ với Hệ thống thông tin quản lý thuế theo quyết định của Bộ trưởng Bộ Tài chính; Bảo đảm an toàn thông tin tối thiểu cấp độ 3 theo quy định của pháp luật về bảo đảm an toàn hệ thống thông tin theo cấp độ khi kết nối chính thức; (5) Các trường hợp Bộ Tài chính từ chối hoặc tạm ngừng kết nối, chia sẻ thông tin.

- Nội dung kế thừa: Nguyên tắc kết nối, chia sẻ dữ liệu thông tin, dữ liệu với Hệ thống thông tin cơ bản kế thừa nguyên tắc tại Khoản 1 Điều 4 Nghị định số 278/2025/NĐ-CP.

1.42. Hình thức kết nối, chia sẻ, thời hạn cung cấp thông tin, dữ liệu (tại Điều 56): gồm 02 khoản, trong đó:

- Nội dung bổ sung mới: Hình thức kết nối, chia sẻ thông tin, dữ liệu với Hệ thống thông tin quản lý thuế thông qua mạng viễn thông, mạng Internet, mạng máy tính, hệ thống thông tin theo quy định pháp luật về quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu số của cơ quan nhà nước. Phương thức kết nối, chia sẻ dữ liệu bắt buộc.

- Nội dung kế thừa: cơ bản kế thừa quy định về thời hạn cung cấp thông tin, dữ liệu tại Nghị định 126/2020/NĐ-CP, 91/2022/NĐ-CP.

1.43. Nhiệm vụ của cơ quan quản lý thuế, công chức quản lý thuế (tại Điều 57): gồm 02 khoản, cơ bản kế thừa quy định hiện hành, trong đó:

- Nội dung bổ sung mới: nhiệm vụ của công chức quản lý thuế: (1) Hướng dẫn, giải thích chính sách thuế đúng quy định, thống nhất, không đặt ra thủ tục, điều kiện, nghĩa vụ ngoài quy định của pháp luật; (2) Quản lý, sử dụng và bảo mật thông tin người nộp thuế; chỉ cung cấp thông tin trong phạm vi, đối tượng và mục đích theo quy định của pháp luật; (3) Tuân thủ quy tắc đạo đức công vụ, không được lợi dụng chức vụ, quyền hạn để gây phiền hà, sách nhiễu, trục lợi; không được can thiệp trái pháp luật vào việc xác định nghĩa vụ thuế của người nộp thuế.

- Nội dung kế thừa: Nhiệm vụ của cơ quan quản lý thuế, công chức quản lý thuế tại Điều 18 Luật QLT số 38/2019/QH14, được sửa đổi, bổ sung tại Luật 65/2024/QH15.

1.44. Nhiệm vụ, trách nhiệm và quyền hạn của các cơ quan nhà nước, các cơ quan kiểm tra, giám sát, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp trong quản lý thuế (tại Điều 58): gồm 02 khoản, cơ bản kế thừa quy định hiện hành, trong đó:

- Nội dung bổ sung mới: thời hạn cung cấp thông tin theo yêu cầu của cơ quan quản lý thuế nhằm bảo đảm tính kịp thời trong công tác quản lý thuế; nâng cao trách nhiệm, nghĩa vụ phối hợp của các cơ quan nhà nước và các bên có liên quan; đồng thời tạo cơ sở pháp lý rõ ràng cho việc thực hiện, theo dõi và xử lý trong trường hợp chậm cung cấp hoặc không cung cấp thông tin theo quy định.

- Nội dung kế thừa: quy định tại Luật QLT 38/2019/QH14 về (1) Trách nhiệm của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ trong quản lý

thuế; (2) Phạm vi thông tin, thời hạn cung cấp thông tin, trách nhiệm, quyền hạn trong việc chia sẻ, kết nối thông tin phục vụ quản lý thuế.

1.45. Nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của tổ chức, cá nhân cung cấp thông tin về chi trả thu nhập và số tiền thuế, khoản thu khác đã kê khai thay, nộp thuế thay cho cơ quan quản lý thuế (tại Điều 59): gồm 11 khoản, trong đó:

- Nội dung sửa đổi quy định hiện hành: đối với đối tượng là hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh: sửa đổi, bổ sung bao gồm cả trong nước và nước ngoài; bổ sung đối tượng là tổ chức nước ngoài.

- Nội dung kế thừa: cơ bản kế thừa quy định tại khoản 4 Điều 7 Nghị định số 117/2025/NĐ-CP về nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của tổ chức, cá nhân cung cấp thông tin về chi trả thu nhập và số tiền thuế, khoản thu khác đã kê khai, nộp thuế thay cho cơ quan quản lý thuế.

1.46. Nhiệm vụ, quyền hạn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán, tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán trực tuyến (tại Điều 60): gồm 07 khoản, cơ bản kế thừa quy định hiện hành, trong đó:

- Nội dung bổ sung mới: (1) quy định trường hợp nộp chậm vào ngân sách nhà nước do lỗi chủ quan của ngân hàng thương mại nơi Kho bạc Nhà nước mở tài khoản thì ngân hàng thương mại phải thanh toán tiền chậm nộp hạch toán; (2) Hình thức kết nối, chia sẻ thông tin, dữ liệu với với Hệ thống thông tin quản lý thuế thông qua mạng viễn thông, mạng Internet, mạng máy tính.

- Nội dung sửa đổi quy định hiện hành: (1) Nhiệm vụ của “chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán, tổ chức dịch vụ khác”; (2) xác định rõ “thông tin dữ liệu khoản thuế”; (3) giao Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chi tiết đối với trường hợp có sai, sót cần điều chỉnh và tra soát giữa các bên trong quá trình truyền nhận thông tin thu nộp ngân sách nhà nước; (4) nội dung cung cấp thông tin.

- Nội dung kế thừa: Cơ bản kế thừa Điều 30 Nghị định 126/2020/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định 91/2022/NĐ-CP) quy định về trách nhiệm, quyền hạn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán, tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán trực tuyến.

1.47. Cường chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế (tại Điều 64): gồm 06 khoản, cơ bản kế thừa quy định hiện hành, trong đó:

- Nội dung bổ sung mới: (1) quy định về chưa áp dụng biện pháp cưỡng chế đối với NNT có số tiền thuế nợ nhỏ (doanh nghiệp, tổ chức dưới 3 triệu đồng; hộ kinh doanh, cá nhân dưới 1 triệu đồng) để đảm bảo hiệu quả của công tác cưỡng chế nợ thuế (chi phí quản lý và cưỡng chế không vượt quá lợi ích thu hồi ngân sách); (2) loại trừ không áp dụng biện pháp cưỡng chế đối với các khoản nợ thuế đang được khoan nợ theo quy định trong thời hạn khoan nợ, trừ trường hợp cơ quan quản lý thuế phát hiện người nộp thuế thuộc trường hợp được khoan tiền thuế nợ theo quy định tại điểm a, b, c, d, đ khoản 1 Điều 20 Luật Quản lý thuế có tài sản, dòng tiền để thực hiện nghĩa vụ nộp thuế.

- Nội dung sửa đổi quy định hiện hành: (1) Sửa đổi quy định Quyết định cưỡng chế có hiệu lực thi hành từ ngày ký; (2) cơ quan quản lý thuế thực hiện đồng thời một hoặc nhiều biện pháp cưỡng chế khi người nộp thuế chưa nộp đầy đủ tiền thuế nợ vào ngân sách nhà nước; (3) Người có thẩm quyền cưỡng chế quy định tại điểm a khoản này được giao quyền cho cấp phó theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

- Nội dung kế thừa: cơ bản kế thừa quy định của Luật Quản lý thuế số 108/2005/QH12 và các Điều 31, 32, 33, 34, 35, 36 Nghị định 126/2007/NĐ-CP về các trường hợp bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế, các trường hợp chưa thực hiện biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế, nguyên tắc thủ trưởng cơ quan quản lý thuế quyết định trường hợp thực hiện cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế, Quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế, Quyết định chấm dứt cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế, Thẩm quyền quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế.

1.48. Cưỡng chế bằng biện pháp trích tiền từ tài khoản, phong tỏa tài khoản của người nộp thuế bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế (tại Điều 65): gồm 07 khoản, cơ bản kế thừa quy định hiện hành, trong đó:

- Nội dung bổ sung mới: (1) Các loại tài khoản không thực hiện cưỡng chế (tài khoản nhận kinh phí bảo trì nhà chung cư theo quy định của pháp luật về nhà ở; tài khoản là tài sản đảm bảo nợ xấu của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng; tài khoản quỹ bình ổn giá xăng dầu theo quy định của pháp luật về kinh doanh xăng dầu); (2) Định kỳ hàng tháng, cơ quan quản lý thuế thực hiện rà soát và cập nhật cơ sở dữ liệu quản lý thuế. Trên cơ sở đó, cơ quan quản lý thuế ban hành quyết định cưỡng chế bổ sung đối với các tài khoản mới phát sinh (nếu có); (3) Tổ chức tín dụng, chi nhánh

ngân hàng nước ngoài có trách nhiệm tạm dừng trích tiền từ tài khoản của người nộp thuế bị cưỡng chế khi nhận được văn bản của cơ quan quản lý thuế đối với trường hợp quy định tại điểm b khoản 4 Điều 68 dự thảo Nghị định.

- Nội dung sửa đổi quy định hiện hành: (1) Thời điểm ban hành quyết định cưỡng chế ngay trong ngày phát hiện người nộp thuế không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký; (2) Trước khi thực hiện trích tiền theo quyết định cưỡng chế, các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải thông báo cho cơ quan ban hành quyết định cưỡng chế.

- Nội dung kế thừa: Đối tượng áp dụng biện pháp; căn cứ ban hành quyết định cưỡng chế; Quyết định cưỡng chế trích tiền từ tài khoản, phong tỏa tài khoản; Trách nhiệm của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài nơi tổ chức, cá nhân bị cưỡng chế mở tài khoản; Thủ tục thu tiền bằng biện pháp trích tiền từ tài khoản (kế thừa quy định tại Điều 31 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP).

1.49. Cưỡng chế bằng biện pháp khấu trừ một phần tiền lương hoặc thu nhập (tại Điều 66): gồm 06 khoản, cơ bản kế thừa quy định hiện hành, trong đó:

- Nội dung bổ sung mới: bổ sung căn cứ của cơ quan quản lý thuế để xác minh thông tin về tiền lương và thu nhập là dữ liệu do cơ quan bảo hiểm cung cấp.

- Nội dung sửa đổi quy định hiện hành: (1) Điều kiện áp dụng biện pháp: Quá 30 ngày kể từ ngày ban hành quyết định cưỡng chế tài khoản mà cơ quan quản lý thuế không thu được hoặc không thu đủ tiền thuế nợ hoặc không đủ thông tin, điều kiện để thực hiện cưỡng chế tài khoản; (2) Sửa đổi đối tượng áp dụng từ có hợp đồng lao động có thời hạn từ 06 tháng thành 03 tháng để phù hợp với quy định về khấu trừ thuế TNCN đối với lao động có hợp đồng lao động từ 3 tháng.

- Nội dung kế thừa: Xác minh thông tin về tiền lương và thu nhập, Quyết định cưỡng chế khấu trừ một phần tiền lương hoặc thu nhập, Tỷ lệ khấu trừ một phần tiền lương hoặc một phần thu nhập đối với cá nhân, Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, người sử dụng lao động đang quản lý tiền lương hoặc thu nhập của cá nhân bị cưỡng chế (cơ bản kế thừa quy định tại Điều 32 Nghị định 126/2020/NĐ-CP).

1.50. Cưỡng chế bằng biện pháp dừng làm thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu (tại Điều 67): gồm 06 khoản cơ bản kế thừa quy định hiện hành, trong đó:

- Nội dung sửa đổi quy định hiện hành: Trình tự thực hiện trong trường hợp cơ quan thuế có văn bản đề nghị cơ quan hải quan ban hành quyết định cưỡng chế bằng biện pháp dừng làm thủ tục hải quan đối với người nộp thuế có hoạt

động xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa trong thời gian 12 tháng gần nhất tính đến thời điểm cơ quan thuế đề nghị.

- Nội dung kế thừa: Biện pháp cưỡng chế dừng làm thủ tục hải quan; Trường hợp cơ quan hải quan thực hiện ấn định thuế sau thông quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu; Không áp dụng biện pháp dừng làm thủ tục hải quan.

1.51. Cưỡng chế bằng biện pháp ngừng sử dụng hóa đơn (tại Điều 68): gồm 07 khoản, cơ bản kế thừa quy định tại Điều 34 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP, trong đó:

- Nội dung bổ sung mới: (1) bổ sung trường hợp áp dụng biện pháp này khi cơ quan quản lý thuế có căn cứ xác định việc cưỡng chế tài khoản không có khả năng thu hồi tiền thuế nợ; (2) bổ sung “cơ quan nhà nước có thẩm quyền” gửi văn bản đề nghị cơ quan thuế thực hiện cưỡng chế bằng biện pháp ngừng sử dụng hóa đơn đối với người nộp thuế; (3) bổ sung loại hóa đơn bị ngừng sử dụng gồm hóa đơn điện tử khởi tạo từ máy tính tiền có kết nối dữ liệu với cơ quan thuế theo quy định của pháp luật; (4) Trong thời gian thực hiện biện pháp cưỡng chế này, cơ quan thuế không tiếp nhận hóa đơn điện tử khởi tạo từ máy tính tiền; (5) Trường hợp người nộp thuế được cơ quan thuế chấp thuận sử dụng hoá đơn trong thời gian bị cưỡng chế ngừng sử dụng hoá đơn thì cơ quan thuế tạm dừng thực hiện cưỡng chế bằng biện pháp trích tiền từ tài khoản đối với người nộp thuế

- Nội dung sửa đổi quy định hiện hành: (1) sửa đổi trường hợp áp dụng biện pháp này khi Cơ quan quản lý thuế đang thực hiện cưỡng chế tài khoản nhưng quá 30 ngày kể từ ngày ban hành quyết định cưỡng chế tài khoản, cơ quan quản lý thuế không thu được hoặc không thu đủ tiền thuế nợ; (2) sửa đổi quy định về việc xuất hóa đơn theo từng lần phát sinh trong thời gian bị cưỡng chế bằng biện pháp ngừng sử dụng hóa đơn, cụ thể: NNT nộp 18% tổng giá trị thanh toán của hoá đơn (Trước đây quy định nộp 18% doanh thu của hoá đơn, dẫn đến 1 số CQT thắc mắc về việc tính trên doanh thu có thuế GTGT hay doanh thu chưa thuế GTGT); (3) sửa đổi thời hạn (3 ngày làm việc) cơ quan thuế thực hiện cưỡng chế khi nhận được văn bản đề nghị của cơ quan hải quan hoặc cơ quan có thẩm quyền; (4) Ngay sau khi người nộp thuế thuộc trường hợp chấm dứt hiệu lực của quyết định cưỡng chế theo quy định tại khoản 2 Điều 49 Luật Quản lý thuế, cơ quan hải quan hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền phải có thông báo cho cơ quan thuế để chấm dứt việc thực hiện biện pháp cưỡng chế này.

- Nội dung kế thừa: đối tượng, loại hóa đơn bị ngừng sử dụng; quyết định cưỡng chế bằng biện pháp ngừng sử dụng hóa đơn được ban hành; trình tự, thủ tục thực hiện biện pháp cưỡng chế ngừng sử dụng hóa đơn; trường hợp cơ quan

hải quan có văn bản đề nghị cơ quan thuế quản lý trực tiếp người nộp thuế ban hành quyết định cưỡng chế bằng biện pháp ngừng sử dụng hóa đơn (cơ bản kế thừa Điều 34 Nghị định 126/2020/NĐ-CP).

1.52. Cưỡng chế bằng biện pháp thu tiền, tài sản khác của người nộp thuế bị cưỡng chế do cơ quan, tổ chức, cá nhân khác đang nắm giữ (tại Điều 69): gồm 07 khoản, cơ bản kế thừa quy định hiện hành, trong đó:

- Nội dung bổ sung mới: (1) Điều kiện áp dụng biện pháp cưỡng chế này khi cơ quan quản lý thuế có đầy đủ căn cứ xác định bên thứ ba đang có khoản nợ hoặc đang nắm giữ tiền, tài sản của người nộp thuế bị cưỡng chế; (2) Trường hợp bên thứ ba nắm giữ tài sản của người nộp thuế bị cưỡng chế (trừ các trường hợp quy định tại điểm a khoản này) thì áp dụng theo quy định về cưỡng chế bằng biện pháp kê biên tài sản, bán đấu giá tài sản kê biên.

- Nội dung sửa đổi quy định hiện hành: chấm dứt hiệu lực của quyết định cưỡng chế khi bên thứ ba đã nộp đủ số tiền trên quyết định cưỡng chế.

- Nội dung kế thừa: Đối tượng; xác minh thông tin bên thứ ba đang nắm giữ tiền, tài sản khác của người nộp thuế bị cưỡng chế; quyết định cưỡng chế; trình tự, thủ tục thực hiện; trách nhiệm của bên thứ ba đang có khoản nợ, đang nắm giữ tiền, tài sản khác của người nộp thuế bị cưỡng chế; trách nhiệm của cơ quan quản lý thuế đang quản lý bên thứ ba có trụ sở khác địa bàn của người nộp thuế bị cưỡng chế (kế thừa quy định tại Điều 36 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP).

1.53. Cưỡng chế bằng biện pháp kê biên tài sản, bán đấu giá tài sản kê biên (tại Điều 70): gồm 11 khoản, cơ bản kế thừa quy định hiện hành, trong đó:

- Nội dung bổ sung mới: (1) Bổ sung quy định áp dụng biện pháp này khi cơ quan quản lý thuế có đầy đủ căn cứ và thông tin về tài sản thuộc sở hữu của người nộp thuế bị cưỡng chế. Đồng thời người nộp thuế đã cung cấp đầy đủ tài liệu chứng minh quyền sở hữu tài sản cho cơ quan quản lý thuế; (2) Sau khi tổng hợp kết quả xác minh, cơ quan quản lý thuế phải lập biên bản với người nộp thuế bị cưỡng chế để xác định số lượng, nội dung tài sản thuộc diện kê biên, đồng thời yêu cầu người nộp thuế cung cấp hồ sơ, tài liệu chứng minh quyền sở hữu tài sản; (3) Phối hợp với Ủy ban nhân dân nơi người nộp thuế bị cưỡng chế có tài sản thuộc diện kê biên; (4) Quyết định cưỡng chế bằng biện pháp kê biên tài sản, bán đấu giá tài sản kê biên chấm dứt hiệu lực kể từ khi tài sản đã được bán đấu giá và nộp đủ số tiền thu được qua bán đấu giá vào ngân sách nhà nước.

- Nội dung sửa đổi quy định hiện hành: (1) gửi quyết định cưỡng chế các cơ quan có thẩm quyền đăng ký quyền sở hữu, sử dụng khác theo quy định của

pháp luật; (2) Xử lý số tiền thu được do bán đấu giá tài sản kê biên; (3) Việc tổ chức thi hành cưỡng chế bằng biện pháp kê biên tài sản thực hiện theo quy định từ Điều 24 đến Điều 35 của Nghị định số 296/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định về cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính.

- Nội dung kế thừa: trường hợp không áp dụng biện pháp cưỡng chế; những tài sản không được kê biên; xác minh thông tin về tài sản của người nộp thuế bị cưỡng chế; quyết định cưỡng chế; Chi phí cưỡng chế; Người ban hành quyết định cưỡng chế được sử dụng kinh phí từ ngân sách nhà nước để thực hiện các biện pháp cưỡng chế (kế thừa quy định tại Điều 35 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP, Điều 21 Nghị định 296/2025/NĐ-CP)

1.54. Cưỡng chế bằng biện pháp thu hồi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác, giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, giấy phép thành lập và hoạt động, giấy phép hành nghề, giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh, đăng ký hoặc giấy phép hoạt động kinh doanh nền tảng thương mại điện tử (tại Điều 72): gồm 06 khoản, cơ bản kế thừa quy định hiện hành, trong đó:

- Nội dung bổ sung mới: các đối tượng thuộc trường hợp áp dụng biện pháp cưỡng chế này.

- Nội dung sửa đổi quy định hiện hành: tên các loại giấy bị thu hồi để phù hợp với các pháp luật liên quan và thực tế;

- Nội dung kế thừa: xác minh thông tin; văn bản đề nghị thu hồi; trách nhiệm của cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh; trong thời gian quy định của pháp luật về đăng ký doanh nghiệp; (kế thừa quy định tại Điều 37 Nghị định 126/2020/NĐ-CP).

2. Những nội dung mới so với các Nghị định hiện hành (tại 11 Điều)

2.1. Nguồn lực tài chính cho hoạt động của cơ quan quản lý thuế (Điều 5): (1) Quy định cụ thể các nội dung ngân sách nhà nước hằng năm bảo đảm ưu tiên bố trí kinh phí cho cơ quan quản lý thuế để xây dựng và vận hành hệ thống công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong quản lý thuế, hóa đơn điện tử, cơ sở vật chất, trang thiết bị và các nhiệm vụ chuyên môn phục vụ công tác để nâng cao hiệu quả quản lý thuế theo quy định của pháp luật về quản lý tài chính ngân sách, đầu tư công, tài sản công; (2) Quy định việc xây dựng và ban hành quy chế chi tiêu nội bộ nhằm bảo đảm thực hiện thống nhất trong toàn hệ thống; đối với các

nội dung chi đã có chế độ, tiêu chuẩn, định mức thì thực hiện theo quy định của cơ quan có thẩm quyền; đối với các nội dung chưa có quy định cụ thể thì căn cứ tình hình thực tế và dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước giao theo định mức phân bổ theo tiêu chí biên chế Cục Thuế, Cục Hải quan quyết định mức chi phù hợp.

2.2. Gia hạn nộp hồ sơ khai thuế, khoản thu khác trong trường hợp đặc biệt (Điều 23): Quy định việc gia hạn nộp hồ sơ khai thuế, khoản thu khác trong trường hợp đối tượng, ngành, nghề kinh doanh gặp khó khăn đặc biệt theo điểm b khoản 4 Điều 12 của Luật Quản lý thuế. Theo đó, Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan trình Chính phủ quy định cụ thể đối tượng áp dụng, loại thuế và khoản thu được gia hạn, thời gian, trình tự, thủ tục thực hiện, bảo đảm đúng thẩm quyền và thống nhất trong tổ chức thực hiện.

2.3. Hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế (Điều 27): Điều này bổ sung quy định chi tiết thi hành Điều 17 của Luật Quản lý thuế về hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế, cụ thể: (1) quy định trường hợp doanh nghiệp chuyển đổi loại hình thì doanh nghiệp được thành lập sau chuyển đổi kế thừa số thuế phải nộp hoặc số thuế được khấu trừ, số nộp thừa và có trách nhiệm hoàn thành nghĩa vụ thuế của doanh nghiệp được chuyển đổi kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; (2) quy định đối với người nộp thuế là cá nhân đã chết, bị Tòa án tuyên bố chết, mất tích hoặc mất năng lực hành vi dân sự, theo đó cơ quan quản lý thuế xác định nghĩa vụ thuế chưa hoàn thành và trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ thuế của người thừa kế hoặc người được giao quản lý tài sản theo quy định của pháp luật, đồng thời quy định cơ chế phục hồi số tiền thuế nợ đã được xóa trong trường hợp Tòa án hủy bỏ quyết định tuyên bố một người đã chết hoặc mất năng lực hành vi dân sự; (3) quy định trách nhiệm của cơ quan quản lý thuế trong việc thông báo, đôn đốc và thực hiện cưỡng chế đối với tổ chức, cá nhân có trách nhiệm kế thừa nghĩa vụ thuế nhưng chưa hoàn thành theo quy định; (4) Trường hợp pháp luật có liên quan quy định việc tổ chức, cá nhân kế thừa quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân khác ngoài các trường hợp quy định tại Điều 17 Luật Quản lý thuế thì việc hoàn thành nghĩa vụ thuế của tổ chức, cá nhân được kế thừa thực hiện tương tự như quy định tại khoản 2 và khoản 4 Điều này.

2.4. Điều kiện, phạm vi, hình thức áp dụng và thu hồi chế độ ưu tiên đối với người nộp thuế (Điều 48): Điều này quy định chế độ ưu tiên NNT tuân thủ tốt pháp luật về thuế nhằm thể chế hóa nguyên tắc quản lý thuế dựa trên mức độ tuân thủ và quản lý rủi ro theo Luật QLT, cụ thể: (1) quy định các hình thức ưu tiên đối với người nộp thuế tuân thủ tốt pháp luật thuế, bao gồm ưu tiên về

TTHC, thời gian giải quyết hồ sơ, hình thức kiểm tra và dịch vụ hỗ trợ; (2) quy định về thẩm quyền của Thủ trưởng cơ quan thuế trong việc xem xét, công nhận, gia hạn, tạm dừng, thu hồi và cấp lại chế độ ưu tiên; (3) Về phạm vi áp dụng, xác định cụ thể các quyền lợi của người nộp thuế được áp dụng chế độ ưu tiên, gồm: thực hiện thủ tục hành chính theo quy trình rút gọn, xử lý trước hồ sơ cùng loại (trừ trường hợp rủi ro cao), kiểm tra trực tuyến, từ xa trên dữ liệu điện tử, triển khai việc miễn thuế, giảm thuế, hoàn thuế tự động khi đủ điều kiện theo Luật Quản lý thuế; được ưu tiên hỗ trợ, tư vấn và xem xét biểu dương, khen thưởng theo quy định pháp luật; (4) bổ sung điều kiện áp dụng chế độ ưu tiên theo hướng gắn với mức độ tuân thủ và quản trị của người nộp thuế, kết nối, chia sẻ dữ liệu điện tử với cơ quan thuế; thực hiện đầy đủ chế độ kế toán, hóa đơn điện tử; có hệ thống kiểm soát nội bộ và quản trị rủi ro thuế; (5) bổ sung cơ chế tạm dừng, thu hồi và cấp lại chế độ ưu tiên khi người nộp thuế không còn đáp ứng điều kiện hoặc có dấu hiệu vi phạm pháp luật thuế; (6) quy định việc áp dụng chế độ ưu tiên đối với doanh nghiệp ưu tiên trong lĩnh vực hải quan theo pháp luật chuyên ngành, bảo đảm thống nhất giữa quản lý thuế nội địa và hải quan.

2.5. Nguyên tắc và nội dung ứng dụng công nghệ, dữ liệu và chuyển đổi số trong quản lý thuế (Điều 49): (1) Quy định nguyên tắc ứng dụng công nghệ, dữ liệu và chuyển đổi số trong quản lý thuế theo hướng tự động hóa quy trình, xây dựng cơ sở dữ liệu lớn, kết nối chia sẻ dữ liệu liên thông; đồng thời bảo đảm an ninh mạng, bảo vệ dữ liệu và quyền riêng tư, lấy người sử dụng làm trung tâm, nâng cao chất lượng phục vụ và tăng cường minh bạch, trách nhiệm giải trình; (2) quy định về nội dung thực hiện gồm: khai thác, sử dụng dữ liệu trên Hệ thống thông tin quản lý thuế để phân tích, đánh giá rủi ro, phát hiện vi phạm, hợp tác quốc tế về trao đổi thông tin, hỗ trợ thu thuế và quản lý thuế dựa trên quản lý rủi ro; số hóa, chuẩn hóa và quản trị dữ liệu thuế; thúc đẩy tự động hóa xử lý nghiệp vụ và khuyến khích xã hội hóa giải pháp công nghệ phục vụ quản lý thuế hiện đại.

2.6. Cơ sở dữ liệu trong Hệ thống thông tin quản lý thuế (Điều 51): (1) Quy định cụ thể về cơ sở dữ liệu trong Hệ thống thông tin quản lý thuế, bao gồm thông tin về người nộp thuế cung cấp; thông tin nghiệp vụ của cơ quan thuế; do cơ quan nhà nước, cơ quan thuế nước ngoài cung cấp; dữ liệu từ các cơ sở dữ liệu quốc gia, chuyên ngành, thương mại hợp tác quốc tế và từ các nguồn khác có liên quan; (2) Quy định về việc quản lý, sao lưu, bảo vệ và cơ chế phục hồi dữ liệu khi xảy ra sự cố, bảo đảm an ninh, an toàn thông tin; (3) Khoản 3 quy định trách nhiệm của các bộ, ngành, địa phương và đơn vị liên quan trong việc xây dựng, triển khai hệ thống công nghệ thông tin để kết nối, chia sẻ dữ liệu theo tiêu chuẩn kỹ thuật của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2.7. Hệ thống thông tin quản lý thuế (Điều 52): (1) Quy định về cấu trúc Hệ thống thông tin quản lý thuế (gọi là hệ thống) được tổ chức thành các phân hệ theo chức năng nghiệp vụ và các tiêu chí đáp ứng để vận hành hệ thống; (2) quy định nội dung quản lý, vận hành hệ thống, bao gồm: khảo sát, thiết kế, đánh giá hoạt động hệ thống; vận hành, sử dụng dịch vụ công nghệ số; xây dựng, vận hành trung tâm dữ liệu; thu thập, chuẩn hóa, quản trị, sao lưu, phục hồi dữ liệu; bảo đảm an ninh, an toàn thông tin; tổ chức bộ máy và đào tạo nhân lực để triển khai thống nhất đến cơ quan thuế các cấp; bảo đảm kết nối thông suốt, dữ liệu đồng bộ và sử dụng chung trong toàn ngành thuế; (3) Quy định trách nhiệm của Bộ Tài chính và trách nhiệm phối hợp của các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan nhằm bảo đảm hệ thống hoạt động đồng bộ, hiệu quả.

2.8. Yêu cầu của thu thập, cập nhật thông tin vào Hệ thống thông tin quản lý thuế (Điều 53): (1) quy định về yêu cầu về chất lượng và độ tin cậy đối với việc thu thập, cập nhật vào cơ sở dữ liệu trong Hệ thống thông tin quản lý thuế; (2) quy định trách nhiệm phối hợp xác minh và chịu trách nhiệm về nội dung thông tin khi có sự không thống nhất giữa các nguồn dữ liệu; (3) quy định yêu cầu lưu trữ đầy đủ, lưu vết truy cập, chỉnh sửa, cập nhật để bảo đảm khả năng truy xuất và trách nhiệm giải trình.

2.9. Trao đổi thông tin theo điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế về thuế và tiêu chuẩn của Diễn đàn toàn cầu về minh bạch và trao đổi thông tin cho mục đích thuế (Điều 62): (1) quy định về nguyên tắc, phạm vi và hình thức trao đổi thông tin (theo yêu cầu, tự động, tự nguyện) phù hợp điều ước quốc tế và tiêu chuẩn quốc tế; (2) quy định thẩm quyền của cơ quan thuế trong tổ chức thực hiện việc thu thập, xác minh, xử lý và trao đổi thông tin; (3) quy định nghĩa vụ xác định, kê khai, cập nhật, lưu trữ và cung cấp thông tin của người nộp thuế và các chủ thể liên quan, trong đó có thông tin về chủ sở hữu pháp lý, chủ sở hữu hưởng lợi và người đại diện danh nghĩa; (4) trách nhiệm lưu trữ tài liệu kế toán của tổ chức đã giải thể, phá sản; (5) quy định về việc xác minh thông tin của người nộp thuế và trách nhiệm của người nộp thuế trong quá trình xác minh; (6) chế tài xử lý vi phạm trong trường hợp không cung cấp, cung cấp không chính xác hoặc quá thời hạn; (7) nguyên tắc bảo mật thông tin theo chuẩn quốc tế và trách nhiệm phối hợp của các bộ, ngành trong việc hoàn thiện khung pháp lý để bảo đảm việc trao đổi thông tin cho mục đích thuế tuân theo các điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế về thuế và phù hợp với tiêu chuẩn của Diễn đàn Toàn cầu.

2.10. Cường chế bằng biện pháp nộp đơn yêu cầu áp dụng thủ tục phá sản (Điều 71): (1) Quy định biện pháp cường chế nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá

sản theo Luật Quản lý thuế, áp dụng đối doanh nghiệp, hợp tác xã không hoạt động tại địa chỉ đăng ký quá 03 năm và không thực hiện thủ tục khôi phục hoặc chấm dứt hiệu lực mã số thuế; đã bị áp dụng các biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về thuế trong thời gian từ 03 năm trở lên nhưng vẫn không thu hồi được nợ thuế; (2) Quy định cơ quan quản lý thuế thực hiện trình tự, thủ tục nộp đơn yêu cầu áp dụng thủ tục phá sản theo quy định của Luật Phục hồi, phá sản; (3) quy định về biện pháp cưỡng chế đối với trường hợp Tòa án có thông báo trả lại đơn yêu cầu hoặc có quyết định không mở thủ tục phá sản theo đề nghị của cơ quan quản lý thuế.

2.11. Điều khoản chuyển tiếp (Điều 74): Bổ sung quy định chuyển tiếp về thẩm quyền ban hành quyết định thu hồi số tiền thuế nợ đã được xóa cho Trường Thuế tỉnh, thành phố, Chi cục trưởng Chi cục thuế Doanh nghiệp lớn, Chi cục trưởng Chi cục thuế Thương mại điện tử và Chi cục trưởng Chi cục Hải quan khu vực để có cơ chế đề thu hồi các khoản tiền thuế nợ đã bị xóa theo các quyết định xóa nợ thuế phí của Ủy ban nhân dân trước đây để phù hợp với thẩm quyền xóa nợ mới.

3. Nội dung lược bỏ (10 nội dung)

3.1. Sử dụng mã số thuế

- Bổ quy định: “Khi bên Việt Nam chi trả tiền cho tổ chức, cá nhân có hoạt động kinh doanh xuyên biên giới dựa trên nền tảng trung gian kỹ thuật số không hiện diện tại Việt Nam thì phải sử dụng mã số thuế đã cấp cho tổ chức, cá nhân này để khấu trừ, nộp thay” do khoản 2 Điều 8 dự thảo Nghị định đã bao trùm đối với nội dung này.

- Bổ quy định “Khi mã số định danh cá nhân được cấp cho toàn bộ dân cư thì sử dụng mã số định danh cá nhân thay cho mã số thuế” do nội dung này đã được chuyển thành quy định về mã số thuế tại khoản 1 Điều 11 Luật Quản lý thuế.

3.2. Các trường hợp không phải nộp hồ sơ khai thuế

Bổ quy định không phải nộp hồ sơ khai thuế đối với “Cá nhân có số tiền thuế phát sinh phải nộp hằng năm sau quyết toán thuế thu nhập cá nhân từ tiền lương, tiền công từ 50.000 đồng trở xuống” do cá nhân cần nộp hồ sơ quyết toán thuế TNCN từ tiền lương, tiền công thì mới có căn cứ xác định số thuế TNCN phải nộp từ 50.000 đồng trở xuống để thực hiện miễn thuế.

3.3. Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế

Bổ quy định về thời hạn nộp hồ sơ khai thuế khoán của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khoán (điểm c khoản 2 Điều 44 Luật

QLT số 38/2019/QH14) để phù hợp với quy định về bỏ thuế khoán tại Nghị quyết 68-NQ/TW của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân.

3.4. Các trường hợp cơ quan quản lý thuế tính thuế, thông báo nộp thuế

Bỏ quy định về Hội đồng tư vấn thuế xã, phường theo quy định tại Điều 28 Luật QLT số 38/2019/QH14 để cơ quan thuế xác định số thuế khoán phải nộp cho hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh do đã bãi bỏ thuế khoán từ 01/01/2026.

Bãi bỏ quy định về trường hợp cơ quan thuế không tính thuế, không thông báo nộp thuế đối với các khoản thu từ tiền thuê đất, thuê mặt nước, tiền sử dụng đất phát sinh trong khu kinh tế, khu công nghệ cao. Do theo quy định của Luật đất đai 2024, cơ quan thuế tính thuế, thông báo thuế đối với tiền thuê đất, tiền sử dụng đất cả trường hợp phát sinh trong khu kinh tế, khu công nghệ cao.

3.5. Các trường hợp khấu trừ, khai thuế thay, nộp thuế thay

Lược bỏ các quy định về khai thay, nộp thay cho hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khoán quy định tại điểm c, điểm đ khoản 5 Điều 7 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP để phù hợp với quy định về bỏ thuế khoán tại Nghị quyết 68-NQ/TW của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân.

Lược bỏ quy định về khai phí, lệ phí của các tổ chức thu phí, lệ phí để chuyển xuống hướng dẫn tại Thông tư do đây không phải là trường hợp khai thay, nộp thay. Theo quy định tại Luật phí và lệ phí, tổ chức thu phí, lệ phí phải nộp vào NSNN đối với số tiền phí, lệ phí thu được từ người nộp phí, lệ phí. Trong đó, một số khoản phí được để lại một phần hoặc toàn bộ số tiền thu được. Do đó, việc kê khai, nộp phí, lệ phí của tổ chức thu phí, lệ phí không đơn thuần là việc khai thay, nộp thay cho người nộp phí, lệ phí mà là nghĩa vụ phải nộp NSNN của tổ chức thu phí, lệ phí đối với số tiền phí, lệ phí đã thu được, không bao gồm số phí, lệ phí chưa thu được.

3.6. Thời hạn nộp tiền đối với trường hợp cơ quan quản lý thuế tính thuế, khoản thu khác, thông báo nộp thuế, khoản thu khác

- Bỏ tiền thuê mặt nước để phù hợp với pháp luật về đất đai do Luật Đất đai 2024 không quy định thu tiền thuê mặt nước.

- Bãi bỏ quy định về thời hạn nộp tiền đối với lệ phí môn bài. Do việc thu, nộp lệ phí môn bài được chấm dứt từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 theo quy định tại khoản 7 Điều 10 Nghị quyết 198/2025/QH15.

3.7. Thẩm quyền, thủ tục ấn định thuế của cơ quan thuế

Bỏ nội dung về “thanh tra thuế” do đã bỏ chức năng thanh tra của cơ quan thuế.

3.8. Các quy định liên quan đến lệ phí môn bài

Bãi bỏ các nội dung quy định về lệ phí môn bài do việc thu, nộp lệ phí môn bài được chấm dứt từ ngày 01/01/2026 theo quy định tại khoản 7 Điều 10 Nghị quyết số 198/2025/QH15 về một số cơ chế, chính sách đặc biệt phát triển kinh tế tư nhân.

3.9. Cường chế bằng biện pháp khấu trừ một phần tiền lương hoặc thu nhập

Bỏ đối tượng bị cường chế bằng biện pháp khấu trừ một phần tiền lương hoặc thu nhập là cá nhân được hưởng trợ cấp hưu trí, mất sức để đảm bảo tính nhân văn, duy trì mức sống cho những đối tượng này.

3.10. Đăng ký, xử lý và cấp chứng từ khấu trừ thuế đối với hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số

Bãi bỏ quy định về đăng ký, xử lý và cấp chứng từ khấu trừ thuế theo mẫu riêng do nghĩa vụ nộp thuế đã được thực hiện và ghi nhận thông qua Bảng kê số tiền thuế đã nộp bảo đảm đủ cơ sở để xác định nghĩa vụ thuế, hoàn thuế của cá nhân kinh doanh, hộ kinh doanh.

Trên đây là Báo cáo tổng kết việc thi hành Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ và một số đề xuất, kiến nghị của Bộ Tài chính đối với dự án Nghị định hướng dẫn Luật Quản lý thuế./.

Nơi nhận:

- Thủ tướng Chính phủ (để báo cáo);
- Các Phó Thủ tướng Chính phủ (để báo cáo);
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Bộ Tư pháp;
- Vụ PC-BTC;
- Lưu: VT, CT (VT, PC, CS).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Cao Anh Tuấn

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

BẢN SO SÁNH, THUYẾT MINH DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH QUY ĐỊNH CHI TIẾT MỘT SỐ ĐIỀU VÀ BIỆN PHÁP ĐỂ TỔ CHỨC, HƯỚNG
DẪN THI HÀNH LUẬT QUẢN LÝ THUẾ

STT	NGHỊ ĐỊNH HƯỚNG DẪN LUẬT QUẢN LÝ THUẾ SỐ 126/2020/NĐ-CP	DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH HƯỚNG DẪN LUẬT QUẢN LÝ THUẾ (SỬA ĐỔI)	Thuyết minh
1	Điều 1. Phạm vi điều chỉnh Nghị định này quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế áp dụng đối với việc quản lý các loại thuế, các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước, trừ nội dung quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết, áp dụng hoá đơn, chứng từ, xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế và hoá đơn, xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hải quan.	Điều 1. Phạm vi điều chỉnh Nghị định này quy định các nội dung sau: 1. Quy định chi tiết một số Điều của Luật Quản lý thuế gồm: khoản 1, khoản 2 Điều 2; khoản 21 Điều 4; điểm c khoản 2, khoản 3 Điều 7; khoản 4 Điều 9; khoản 4 Điều 10; khoản 5 Điều 11; khoản 1, 2, 3, 5, 6, 7 và điểm b khoản 4 Điều 12; khoản 4 Điều 13; khoản 1, điểm c khoản 7 Điều 14; điểm b khoản 2 Điều 16; Điều 17; khoản 1 Điều 18; khoản 1 Điều 19; Điều 20; điểm d khoản 1 Điều 21; khoản 1, khoản 2 Điều 25; điểm e, g và h khoản 2 Điều 30; khoản 4 Điều 32; Điều 36; khoản 1 Điều 38; Điều 39; Điều 48; Điều 49; Điều 50. 2. Quy định chi tiết các nội dung gồm: a) Các trường hợp không phải nộp hồ sơ khai thuế, khoản thu khác, kỳ tính thuế, thời hạn nộp hồ sơ khai thuế, khoản thu khác, trừ trường hợp quy định tại khoản 9 Điều 12 Luật Quản lý thuế, việc khai thuế, khoản thu khác, tính thuế, khoản thu khác, nộp thuế, khoản thu khác đối với hoạt động dầu khí và bán dầu khí, tỷ giá khai thuế, khoản thu khác quy đổi, phân bổ nghĩa vụ thuế, khoản thu khác phải nộp, trình tự, thủ tục tiếp nhận và xử lý hồ sơ đối với trường hợp cơ quan quản lý thuế tính thuế, khoản thu khác, thông báo thuế, khoản thu khác;	Điều 1 được xây dựng nhằm xác định rõ: Phạm vi điều chỉnh của Nghị định gồm các điều khoản cụ thể mà Luật Quản lý thuế giao Chính phủ quy định chi tiết; Các nội dung mà Luật giao Chính phủ quy định và các nội dung Chính phủ cần quy định biện pháp tổ chức thi hành; Việc liệt kê rõ các điều, khoản mà Luật, giao Chính phủ quy định chi tiết nhằm bảo đảm: Tuân thủ nguyên tắc tại Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2025 về Nghị định chi được quy định chi tiết nội dung được Luật giao; Tránh mở rộng phạm vi ngoài thẩm quyền; Bảo đảm tính minh bạch và kiểm soát tính hợp hiến, hợp pháp của văn bản. Điều 1 được thiết kế gồm 03 nhóm nội dung lớn: Khoản 1 Điều 1 liệt kê đầy đủ các điều, khoản mà Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15 giao Chính phủ quy định chi tiết. Khoản 2 Điều 1 liệt kê đầy đủ các nội dung mà Luật giao Chính phủ quy định. Khoản 3 Điều 1 quy định các biện pháp tổ chức thực hiện liên quan đến công khai thông tin người nộp thuế; Quản lý và vận hành Hệ thống thông tin quản lý thuế; Giao dịch điện tử trong quản lý thuế; Kết nối, chia sẻ dữ liệu giữa các cơ

b) Tạm nộp theo quý, thời hạn nộp thuế theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 14 Luật Quản lý thuế;

c) Gia hạn nộp thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt trong trường hợp đặc biệt; thời hạn cơ quan, tổ chức thu tiền thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp tiền vào ngân sách nhà nước, thời gian gia hạn nộp thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt; hồ sơ, thủ tục gia hạn nộp thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt đối với trường hợp quy định tại điểm c khoản 7 Điều 14 Luật Quản lý thuế;

d) Thời gian tính tiền chậm nộp, các trường hợp không tính tiền chậm nộp, chưa tính tiền chậm nộp và điều chỉnh tiền chậm nộp;

đ) Trường hợp không hoàn thuế; trường hợp hoàn thuế trước cho người nộp thuế; trường hợp kiểm tra trước hoàn thuế; thời hạn tiếp nhận, giải quyết và phản hồi thông tin hồ sơ hoàn thuế của cơ quan quản lý thuế;

e) Thời hạn tiếp nhận, giải quyết hồ sơ miễn thuế, giảm thuế, không thu thuế, không chịu thuế;

g) Thời gian, số tiền thuế nợ được khoan, các trường hợp chấm dứt hiệu lực của quyết định khoan nợ; trách nhiệm của cơ quan nhà nước, cách thức, tiêu chí xác định trường hợp quy định tại điểm e khoản 1 Điều 20 Luật Quản lý thuế;

h) Điều kiện xóa tiền thuế nợ, thẩm quyền xóa tiền thuế nợ; thời hạn giải quyết hồ sơ xóa tiền thuế nợ; trách nhiệm phối hợp của các tổ chức, cá nhân trong việc phục hồi tiền thuế nợ đã được xóa;

i) Căn cứ ấn định thuế, phương pháp ấn định thuế, thẩm quyền, thủ tục ấn định thuế, trách nhiệm của người nộp thuế, người khai thuế, cơ quan thuế trong việc ấn định thuế;

k) Trường hợp ấn định thuế, phương pháp ấn định thuế; thẩm quyền, thủ tục ấn định thuế; trách nhiệm của người nộp thuế, người khai thuế, cơ quan hải quan trong việc ấn định thuế;

quan; Vận hành hạ tầng kỹ thuật.... Đây là nội dung quan trọng nhằm thực hiện định hướng chuyển đổi số toàn diện trong quản lý thuế theo tinh thần Luật mới.

Điều 1 đã xác định rõ phạm vi điều chỉnh của Nghị định theo đúng nội dung được Luật Quản lý thuế giao quy định chi tiết và các biện pháp tổ chức thi hành, bảo đảm tính hợp hiến, hợp pháp, thống nhất và khả thi trong quá trình triển khai thực hiện.

l) Phạm vi trách nhiệm, cách thức các chủ quản nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số khác thực hiện khấu trừ, khai thay và nộp thay số thuế đã khấu trừ của cá nhân kinh doanh, tổ chức nước ngoài có phát sinh doanh thu tại Việt Nam thông qua nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số;

m) Điều kiện, phạm vi và hình thức áp dụng chế độ ưu tiên đối với người nộp thuế tuân thủ pháp luật;

n) Nội dung, hình thức, phạm vi, thời hạn cung cấp thông tin, trách nhiệm quyền hạn, của các bên liên quan trong việc chia sẻ, kết nối thông tin phục vụ quản lý thuế;

o) Nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan thông tin, báo chí và tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán, tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán trực tuyến và nội dung, hình thức, phương thức và thời hạn cung cấp thông tin trong việc chia sẻ, kết nối thông tin phục vụ quản lý thuế, tiêu chuẩn kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế;

p) Trình tự thực hiện các biện pháp cưỡng chế tại khoản 5 Điều 49 Luật Quản lý thuế.

3. Quy định biện pháp thi hành một số Điều của Luật Quản lý thuế gồm: nội dung, hình thức và thẩm quyền công khai thông tin người nộp thuế; nguyên tắc và nội dung ứng dụng công nghệ, dữ liệu và chuyển đổi số trong quản lý thuế; yêu cầu của thu thập, cập nhật thông tin vào Hệ thống thông tin quản lý thuế; việc quản lý, vận hành Hệ thống thông tin quản lý thuế và giao dịch điện tử trong quản lý thuế qua tổ chức cung cấp dịch vụ giá trị gia tăng về giao dịch điện tử trong quản lý thuế tại Điều 35, nội dung, hình thức kết nối, chia sẻ dữ liệu điện tử, cung cấp thông tin của người nộp thuế với cơ quan quản lý thuế quy định tại điểm c khoản 1 Điều 34, điểm g khoản 2 Điều 37, cơ sở dữ liệu quản lý thuế quy định tại khoản 2 Điều 35, việc vận hành hạ tầng kỹ thuật để thực hiện giao dịch điện tử, kết nối thông tin nghĩa vụ thuế của cơ quan quản

		lý thuế quy định tại điểm k khoản 2 Điều 37; thẩm quyền thu hồi tiền thuế nợ đã được xóa.	
2	Điều 2. Đối tượng áp dụng Đối tượng áp dụng quy định tại Nghị định này bao gồm: Người nộp thuế; cơ quan quản lý thuế; công chức quản lý thuế; cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân khác có liên quan theo quy định tại Điều 2 Luật Quản lý thuế.	Điều 2. Đối tượng áp dụng 1. Người nộp thuế bao gồm: a) Người nộp thuế thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 2 Luật Quản lý thuế; b) Tổ chức, cá nhân khấu trừ, nộp thay số thuế đã khấu trừ quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 2 Luật Quản lý thuế gồm: b.1) Tổ chức thực hiện khấu trừ, khai thay, nộp thay số thuế đã khấu trừ thuế giá trị gia tăng quy định tại khoản 4, 5 Điều 4 Luật thuế giá trị gia tăng; b.2) Chủ quản nền tảng thương mại điện tử, phần nền tảng số có chức năng đặt hàng trực tuyến và chức năng thanh toán thuộc đối tượng khấu trừ, khai thay, nộp thay số thuế đã khấu trừ cho tổ chức nước ngoài, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh theo quy định tại khoản 4 Điều 4 Luật thuế giá trị gia tăng, điểm a khoản 4 Điều 13 luật quản lý thuế; b.3) Tổ chức, cá nhân thực hiện khấu trừ, khai thay, nộp thay số thuế thu nhập cá nhân đã khấu trừ theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập cá nhân; b.4) Tổ chức thực hiện khấu trừ, khai thay, nộp thay số thuế thu nhập doanh nghiệp đã khấu trừ cho nhà đầu tư theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp; b.5) Tổ chức, cá nhân khác với tổ chức, cá nhân quy định tại điểm b.1, b.2, b.3, b.4 khoản này thực hiện khấu trừ, khai thuế thay, nộp thay số thuế đã khấu trừ cho người nộp thuế theo quy định của pháp luật. 2. Cơ quan quản lý thuế bao gồm: a) Cơ quan Thuế bao gồm Cục Thuế, Chi cục Thuế doanh nghiệp lớn, Chi cục Thuế thương mại điện tử, Thuế tỉnh, thành phố và Thuế cơ sở; b) Cơ quan Hải quan bao gồm Cục Hải quan, Chi cục Kiểm tra sau thông quan, Chi cục Điều tra chống buôn	Điều 2 được sửa đổi, bổ sung so với quy định của Nghị định số 126/2020/NĐ-CP. Về nội dung khoản 1 Điều 2 dự thảo Nghị định: - Điểm a khoản 1 Điều 2 dẫn chiếu theo quy định tại khoản 1 Điều 2 Luật Quản lý thuế để bảo đảm không vượt phạm vi của Luật. - Điểm b khoản 1 Điều 2 quy định chi tiết về người nộp thuế là Tổ chức, cá nhân khấu trừ, nộp thay số thuế đã khấu trừ quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 2 Luật Quản lý thuế. Trong bối cảnh mô hình kinh doanh nền tảng số phát triển mạnh; giao dịch xuyên biên giới ngày càng phổ biến; xuất hiện tài sản mã hóa được phép kinh doanh thí điểm; phát sinh nhiều chủ thể trung gian thực hiện nghĩa vụ thuế thay thì việc quy định cụ thể người nộp thuế thuộc nhóm này trong Nghị định là cần thiết để: Làm rõ phạm vi điều chỉnh của Nghị định; tránh bỏ sót đối tượng có nghĩa vụ thuế; bảo đảm bao quát đầy đủ các mô hình kinh doanh mới; bảo đảm thống nhất giữa quản lý thuế truyền thống và quản lý thuế kinh tế số. Quy định này không mở rộng đối tượng so với Luật Quản lý thuế mà chỉ cụ thể hóa để bảo đảm khả thi. Theo đó, người nộp thuế quy định tại điểm b.1, b.3, b.5 được nêu cụ thể tên theo pháp luật thuế để bảo đảm tính thống nhất pháp luật. Người nộp thuế quy định tại điểm b.2 được nêu cụ thể tên theo quy định khoản 4 Điều 4 Luật Thuế giá trị gia tăng, điểm a khoản 4 Điều 13 Luật Quản lý thuế. Người nộp thuế quy định tại điểm b.6 là nội dung được nhắc lại quy định của Luật Quản lý thuế. Về nội dung khoản 2 Điều 2 dự thảo Nghị định: Trong bối cảnh, tổ chức bộ máy ngành Thuế và Hải quan đã được tái cơ cấu theo hướng tinh gọn;

lậu và cơ quan hải quan khác thuộc Cục Hải quan được giao chức năng quản lý thuế; Chi cục Hải quan khu vực và cơ quan hải quan thuộc Chi cục Hải quan khu vực; Hải quan cửa khẩu, ngoài cửa khẩu.

xuất hiện các đơn vị chuyên trách mới (Chi cục Thuế doanh nghiệp lớn, Chi cục Thuế thương mại điện tử...); Mô hình quản lý theo đối tượng, theo rủi ro, theo lĩnh vực chuyên sâu đang được áp dụng, việc quy định cụ thể tên cơ quan thuế, cơ quan hải quan trong Nghị định là cần thiết để: Làm rõ phạm vi chủ thể có thẩm quyền thực hiện các chức năng quản lý thuế; Tránh vướng mắc khi áp dụng các quy định về ấn định thuế, cưỡng chế, hoàn thuế, công khai thông tin; Bảo đảm tính minh bạch, thống nhất trong thực thi.

Việc liệt kê tên Cục Thuế; Chi cục Thuế doanh nghiệp lớn; Chi cục Thuế thương mại điện tử; Thuế tỉnh, thành phố; Thuế cơ sở nhằm: Phù hợp với mô hình tổ chức hiện hành; Bảo đảm các đơn vị chuyên trách (doanh nghiệp lớn, thương mại điện tử) có đầy đủ tư cách pháp lý khi thực hiện thẩm quyền theo Nghị định; Hạn chế tranh luận về thẩm quyền xử lý giữa các cấp. Quy định này không làm phát sinh tổ chức mới mà chỉ ghi nhận tên các đơn vị đang được tổ chức theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

Việc liệt kê: Cục Hải quan, chi cục Kiểm tra sau thông quan, chi cục Điều tra chống buôn lậu và cơ quan hải quan khác thuộc Cục Hải quan được giao chức năng quản lý thuế; Chi cục Hải quan khu vực và cơ quan hải quan thuộc Chi cục Hải quan khu vực; Hải quan cửa khẩu, ngoài cửa khẩu nhằm: bảo đảm bao quát đầy đủ hệ thống thực hiện chức năng quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu hiện nay và sau này; Phù hợp với đặc thù quản lý thuế gắn với thủ tục hải quan; Tránh vướng mắc về thẩm quyền ấn định thuế, truy thu, cưỡng chế trong lĩnh vực hải quan.

3 Điều 3. Giải thích từ ngữ 1. Người nộp thuế bị thiệt hại về vật chất do nguyên nhân bất khả kháng khác quy định tại điểm b khoản 27 Điều 3 Luật Quản lý thuế, bao gồm: chiến tranh, bạo loạn, đình công phải ngừng, nghỉ sản xuất, kinh doanh hoặc rủi ro không thuộc nguyên nhân, trách nhiệm chủ quan của người nộp thuế không có khả năng nguồn tài chính nộp ngân sách nhà nước. 2. Các từ ngữ được quy định tại Nghị định này có nghĩa như quy định của Luật Quản lý thuế. Khoản 1 Điều 1 Nghị định số 91/2022/NĐ-CP bổ sung Điều 6a Nghị định số 126/2020/NĐ-CP: Điều 6a. Kết thúc thời hạn Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế, thời hạn nộp thuế, thời hạn cơ quan quản lý thuế giải quyết hồ sơ, thời hạn hiệu lực của quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế được thực hiện theo quy định tại <u>Luật Quản lý thuế</u> và Nghị định này. Trường hợp ngày cuối cùng của thời hạn nộp hồ sơ khai thuế, thời hạn nộp thuế, thời hạn cơ quan quản lý thuế giải quyết hồ sơ, thời hạn hiệu lực của quyết định cưỡng chế trùng với ngày nghỉ theo quy định thì ngày cuối cùng của thời hạn được tính là ngày làm việc liền kề sau ngày nghỉ đó.	Điều 3. Giải thích từ ngữ 1. Người nộp thuế bị thiệt hại về vật chất do nguyên nhân bất khả kháng khác quy định tại khoản 21 Điều 4 Luật Quản lý thuế gồm chiến tranh, bạo loạn, đình công phải ngừng, nghỉ sản xuất, kinh doanh hoặc rủi ro không thuộc nguyên nhân, trách nhiệm chủ quan của người nộp thuế. 2. Hệ thống thông tin quản lý thuế là hệ thống xử lý tập trung, tích hợp trên nền tảng dữ liệu số theo quy định tại khoản 5 Điều 4 Luật Quản lý thuế và là nhánh tiếp nhận thông tin về quản lý thuế thuộc hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của Bộ Tài chính. 3. Giao dịch điện tử trong quản lý thuế là việc thực hiện các thủ tục hành chính, cung cấp, kết nối chia sẻ dữ liệu, thông tin trong quản lý thuế được các cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện bằng phương tiện điện tử thuộc phạm vi điều chỉnh của Nghị định này. 4. Tổ chức cung cấp dịch vụ giá trị gia tăng về giao dịch điện tử trong quản lý thuế (sau đây gọi là tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN) là người trung gian theo quy định của pháp luật giao dịch điện tử và đáp ứng điều kiện kết nối với Hệ thống thông tin quản lý thuế để cung cấp dịch vụ đại diện (một phần hoặc toàn bộ) cho người nộp thuế thực hiện việc gửi, nhận, lưu trữ, phục hồi chứng từ điện tử; hỗ trợ khởi tạo, xử lý chứng từ điện tử; xác nhận việc thực hiện giao dịch điện tử giữa người nộp thuế với cơ quan thuế. 5. Nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số có chức năng thanh toán là nền tảng có chức năng để người mua thanh toán thông qua nền tảng cho người bán bằng các phương tiện thanh toán như ví điện tử, thẻ ngân hàng hoặc thanh toán, chuyển khoản qua tài khoản thanh toán, hệ thống chuyển khoản tích hợp, thanh toán tiền mặt khi nhận hàng (giao hàng thu tiền hộ - Cash On Delivery) và các phương tiện thanh toán khác theo quy định của pháp luật. 6. Ngày kết thúc thời hạn nộp hồ sơ khai thuế, thời hạn nộp thuế, thời hạn cơ quan quản lý thuế giải quyết hồ sơ là ngày cuối cùng của thời hạn nộp hồ sơ khai thuế, thời hạn nộp	Điều 3 được sửa đổi, bổ sung so với Nghị định số 126/2020/NĐ-CP nhằm làm rõ một số khái niệm kỹ thuật quan trọng để bảo đảm thống nhất trong áp dụng Nghị định, đặc biệt là các nội dung mới liên quan đến chuyển đổi số, quản lý nền tảng và tình huống bất khả kháng. - Nội dung khoản 1 Điều 3 được kế thừa nội dung khoản 1 Điều 3 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP. - Nội dung khoản 2 Điều 3: đây là nội dung bổ sung mới để làm rõ hơn khái niệm về Hệ thống thông tin quản lý thuế đã được quy định tại khoản 5 Điều 4 của Luật QLT để khẳng định đây là một nhánh thuộc hệ thống giải quyết thủ tục hành chính của Bộ Tài chính; nhằm phân định rõ phạm vi chức năng, trách nhiệm vận hành và cơ chế kết nối, chia sẻ dữ liệu với Công Dịch vụ công quốc gia, tránh chồng chéo giữa các nền tảng công nghệ thông tin, bảo đảm tính liên thông, đồng bộ trong quản lý thuế điện tử. Tạo cơ sở pháp lý cho việc thu thập, kết nối, chia sẻ, xử lý dữ liệu. - Nội dung khoản 3 Điều 3: đây là nội dung bổ sung mới nhằm tạo cơ sở pháp lý rõ ràng cho việc tổ chức, vận hành hệ thống quản lý thuế số. Khái niệm Giao dịch điện tử trong quản lý thuế được xây dựng với ba nhóm nội dung chính: (i) Thực hiện thủ tục hành chính bằng phương tiện điện tử nhằm khẳng định nguyên tắc: Thủ tục thuế có thể được thực hiện hoàn toàn bằng phương thức điện tử, không phụ thuộc địa giới hành chính. (ii) Cung cấp, kết nối, chia sẻ dữ liệu, thông tin Nội dung này mở rộng phạm vi giao dịch điện tử không chỉ là “nộp hồ sơ”, mà bao gồm cả: kết nối dữ liệu giữa cơ quan thuế với cơ sở dữ liệu quốc gia; Chia sẻ thông tin giữa cơ quan thuế với ngân hàng, nền tảng số, cơ quan đăng ký kinh doanh; Cung cấp dữ liệu của người nộp thuế cho cơ quan thuế qua

thuế, thời hạn cơ quan quản lý thuế giải quyết hồ sơ theo quy định của pháp luật quản lý thuế. Trường hợp ngày cuối cùng của thời hạn nộp hồ sơ khai thuế, thời hạn nộp thuế, thời hạn cơ quan quản lý thuế giải quyết hồ sơ trùng với ngày nghỉ theo quy định thì ngày cuối cùng của thời hạn được tính là ngày làm việc liền kề sau ngày nghỉ đó.

hệ thống điện tử. (iii) xác định rõ giao dịch điện tử do: Cơ quan quản lý thuế; Cơ quan nhà nước khác; Tổ chức; Cá nhân thực hiện bằng phương tiện điện tử nhằm bao quát toàn bộ hệ sinh thái quản lý thuế số; Không giới hạn giao dịch điện tử chỉ giữa người nộp thuế và cơ quan thuế; Phù hợp với xu hướng quản lý liên thông, đa bên. Khái niệm này được giới hạn “thuộc phạm vi điều chỉnh của Nghị định này” nhằm: tránh chồng chéo với Luật Giao dịch điện tử và các văn bản chuyên ngành khác; Bảo đảm chỉ điều chỉnh giao dịch điện tử phục vụ quản lý thuế; Không mở rộng sang các giao dịch thương mại điện tử thuần túy.

- Nội dung khoản 4 Điều 3: Quy định về tổ chức cung cấp dịch vụ giá trị gia tăng về giao dịch điện tử trong quản lý thuế (T-VAN) tại dự thảo Nghị định được xây dựng trên cơ sở kế thừa quy định tại **Thông tư số 19/2021/TT-BTC của Bộ Tài chính** về giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế. Nội dung kế thừa bao gồm việc xác định T-VAN là tổ chức trung gian cung cấp dịch vụ kết nối, truyền, nhận, lưu trữ dữ liệu điện tử giữa người nộp thuế và cơ quan thuế; hỗ trợ người nộp thuế thực hiện giao dịch điện tử với cơ quan thuế. Trên cơ sở Luật Quản lý thuế năm 2025 và Luật Giao dịch điện tử, dự thảo Nghị định đã chỉnh lý, hoàn thiện khái niệm T-VAN theo hướng **nâng quy định từ cấp Thông tư lên cấp Nghị định**, đồng thời làm rõ hơn vị trí pháp lý, điều kiện và phạm vi hoạt động của tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN. Theo đó, T-VAN được xác định là người trung gian theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử, đáp ứng điều kiện kết nối với Hệ thống thông tin quản lý thuế để cung cấp dịch vụ đại diện (một phần hoặc toàn bộ) cho người nộp thuế trong việc gửi, nhận, lưu trữ, phục hồi chứng

			từ điện tử; hỗ trợ khởi tạo, xử lý chứng từ điện tử; xác nhận việc thực hiện giao dịch điện tử giữa người nộp thuế và cơ quan thuế. Việc nâng quy định về T-VAN lên cấp Nghị định là cần thiết nhằm bảo đảm tính thống nhất, ổn định và đầy đủ cơ sở pháp lý cho việc tổ chức, quản lý và phát triển các dịch vụ trung gian trong giao dịch điện tử về thuế; đồng thời phù hợp với định hướng chuyển đổi số toàn diện trong quản lý thuế và mở rộng phạm vi áp dụng giao dịch điện tử theo Luật Quản lý thuế. Quy định này không làm phát sinh chính sách mới so với pháp luật hiện hành mà chỉ kế thừa, hoàn thiện và luật hóa các quy định đã được áp dụng ổn định trong thực tiễn theo Thông tư số 19/2021/TT-BTC. - Nội dung khoản 5 Điều 3: được kế thừa nội dung về chức năng thanh toán của nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số tại Nghị định số 117/2025/NĐ-CP, hoàn thiện nội dung về chức năng thanh toán quy định tại Nghị định số 117/2025/NĐ-CP nhằm thể hiện rõ thêm nội dung người mua phải thông qua nền tảng khi thực hiện thanh toán cho người bán, làm cơ sở cho việc xác định trách nhiệm khấu trừ thuế, nộp thuế thay của chủ quản nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số khác. - Nội dung khoản 6 Điều 3: là nội dung kế thừa quy định tại Điều 6a (Kết thúc thời hạn) của Nghị định số 126/2020/NĐ-CP (được bổ sung theo Nghị định số 91/2022/NĐ-CP).
4	Điều 29. Công khai thông tin người nộp thuế 1. Cơ quan quản lý thuế công khai thông tin về người nộp thuế trong	Điều 4. Công khai thông tin người nộp thuế 1. Cơ quan quản lý thuế công khai thông tin về người nộp thuế thuộc các trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 7 Luật quản lý thuế như sau:	Điều 4 được sửa đổi, bổ sung theo hướng cơ bản kế thừa quy định của Điều 29 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP trong đó kế thừa các nội dung đã được thực hiện ổn định và không phát sinh

các trường hợp sau:

a) Trốn thuế, tiếp tay cho hành vi trốn thuế, chiếm đoạt tiền thuế, vi phạm pháp luật về thuế rồi bỏ trốn khỏi trụ sở kinh doanh; phát hành, sử dụng bất hợp pháp hóa đơn.

b) Không nộp hồ sơ khai thuế sau 90 ngày, kể từ ngày hết thời hạn nộp hồ sơ khai thuế theo quy định của pháp luật thuế hiện hành.

c) Ngừng hoạt động, chưa hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế, không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký.

d) Các hành vi vi phạm pháp luật về thuế của người nộp thuế làm ảnh hưởng đến quyền lợi và nghĩa vụ thuế của tổ chức, cá nhân khác.

đ) Không thực hiện các yêu cầu của cơ quan quản lý thuế theo quy định của pháp luật như: Từ chối không cung cấp thông tin tài liệu cho cơ quan quản lý thuế, không chấp hành quyết định kiểm tra, thanh tra và các yêu cầu khác của cơ quan quản lý thuế theo quy định của pháp luật.

e) Chống, ngăn cản công chức thuế, công chức hải quan thi hành công vụ.

g) Quá 90 ngày kể từ ngày hết thời hạn nộp thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước hoặc hết thời hạn chấp hành các quyết định hành chính về quản lý thuế mà người nộp thuế hoặc người bảo lãnh không tự nguyện chấp hành.

a) Trường hợp quy định tại điểm a khoản 3 Điều 7 Luật quản lý thuế gồm: trốn thuế, khoản thu khác; tiếp tay cho hành vi trốn thuế, chiếm đoạt tiền thuế, vi phạm pháp luật về thuế rồi bỏ trốn khỏi trụ sở kinh doanh; không nộp hồ sơ khai thuế sau 90 ngày, kể từ ngày hết thời hạn nộp hồ sơ khai thuế theo quy định của pháp luật thuế hiện hành; quá 90 ngày kể từ ngày hết thời hạn nộp thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước hoặc hết thời hạn chấp hành các quyết định hành chính về quản lý thuế mà người nộp thuế hoặc người bảo lãnh không tự nguyện chấp hành;

b) Trường hợp quy định tại điểm b khoản 3 Điều 7 Luật quản lý thuế gồm: các hành vi vi phạm pháp luật về thuế của người nộp thuế làm ảnh hưởng đến quyền lợi và nghĩa vụ thuế của tổ chức, cá nhân khác; Ngừng hoạt động, chưa hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế, không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký;

c) Trường hợp quy định tại điểm b khoản 3 Điều 7 Luật quản lý thuế gồm: không thực hiện các yêu cầu của cơ quan quản lý thuế theo quy định của pháp luật; chống, ngăn cản công chức thuế, công chức hải quan thi hành công vụ; cá nhân, tổ chức không chấp hành các quyết định hành chính về quản lý thuế mà có hành vi phát tán tài sản, không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký;

2. Nội dung và hình thức công khai

a) Nội dung thông tin công khai: mã số thuế, tên người nộp thuế, địa chỉ, lý do công khai. Tùy theo từng trường hợp cụ thể cơ quan quản lý thuế có thể công khai chi tiết thêm một số thông tin liên quan của người nộp thuế **nhưng phải bảo đảm đúng mục đích quản lý thuế và tuân thủ quy định pháp luật về bảo vệ dữ liệu cá nhân.**

Đối với trường hợp người nộp thuế không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký, cơ quan quản lý thuế trên cơ sở dữ liệu, thông tin do cơ quan quản lý nhà nước cung cấp, chia sẻ theo quy định tại khoản 4, khoản 5 Điều 7 Nghị định này và Điều 74, Điều 116 Nghị định số 168/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ về đăng

quản lý thuế và sửa đổi, bổ sung một số nội dung như sau:

1. Bổ sung tại khoản 2:

- Nội dung công khai thông tin chủ sở hữu doanh nghiệp tư nhân, chủ sở hữu công ty TNHH MTV, thành viên hợp danh, người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp, cá nhân kinh doanh, chủ hộ kinh doanh trong trường hợp NNT không hoạt động tại địa chỉ kinh doanh: Hiện tại tình trạng doanh nghiệp, hộ kinh doanh được thành lập nhưng không hoạt động, hoặc có hoạt động nhưng không tuân thủ quy định kê khai, nộp thuế, thậm chí nợ thuế sau đó bỏ địa chỉ kinh doanh mà không thông báo với cơ quan đăng ký kinh doanh, cơ quan thuế, thậm chí nhiều trường hợp cá nhân bị lấy cắp, giả mạo thông tin cá nhân để thành lập doanh nghiệp. Điều 17 Luật QLT số 108/2025/QH15 đã quy định rõ cá thể hóa trách nhiệm của các cá nhân nêu trên phải có trách nhiệm hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế do doanh nghiệp chưa hoàn thành. Để có cơ sở pháp lý triển khai công tác xác định danh tính, cũng như thông báo cho cá nhân chủ, người đại diện pháp luật được biết các nghĩa vụ thuế chưa hoàn thành, cần thiết phải quy định rõ thêm thông tin công khai đối với trường hợp người nộp thuế không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký, người nộp thuế nợ thuế nhưng chây ỳ không nộp mặc dù cơ quan thuế đã áp dụng các biện pháp cưỡng chế nợ thuế.

- Bổ sung cơ chế “che, ẩn” một phần số định danh cá nhân: so với Nghị định số 126/2020/NĐ-CP, dự thảo Nghị định quy định rõ việc công khai một phần mã số thuế là số định danh cá nhân; Áp dụng biện pháp kỹ thuật che, ẩn thông tin để bảo đảm tuân thủ pháp luật về bảo vệ dữ liệu cá nhân; Cân bằng giữa yêu cầu công khai và quyền riêng tư;

h) Cá nhân, tổ chức không chấp hành các quyết định hành chính về quản lý thuế mà có hành vi phát tán tài sản, bỏ trốn.

i) Các thông tin khác được công khai theo quy định của pháp luật.

2. Nội dung và hình thức công khai

a) Nội dung công khai

Thông tin công khai bao gồm: Mã số thuế, tên người nộp thuế, địa chỉ, lý do công khai. Tùy theo từng trường hợp cụ thể cơ quan quản lý thuế có thể công khai chi tiết thêm một số thông tin liên quan của người nộp thuế.

b) Hình thức công khai

b.1) Đăng tải trên cổng thông tin điện tử của cơ quan quản lý thuế, trang thông tin điện tử của cơ quan quản lý thuế các cấp;

b.2) Công khai trên phương tiện thông tin đại chúng;

b.3) Niêm yết tại trụ sở cơ quan quản lý thuế;

b.4) Thông qua việc tiếp công dân, họp báo, thông cáo báo chí, hoạt động của người phát ngôn của cơ quan quản lý thuế các cấp theo quy định của pháp luật;

b.5) Các hình thức công khai khác theo các quy định có liên quan.

3. Thẩm quyền công khai thông tin

a) Thủ trưởng cơ quan quản lý thuế quản lý trực tiếp người nộp thuế hoặc cơ quan quản lý thuế nơi quản lý khoản thu ngân sách nhà nước căn

ký doanh nghiệp và dữ liệu quản lý thuế để công khai thông tin chủ sở hữu doanh nghiệp tư nhân, chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, thành viên hợp danh, người đại diện pháp luật của doanh nghiệp, cá nhân kinh doanh, chủ hộ kinh doanh, bao gồm các thông tin về họ và tên, số định danh cá nhân, ngày tháng năm sinh, giới tính, quốc tịch, nơi cư trú, tình trạng pháp lý của cá nhân (đang sống, chết, mất tích) và các hành vi vi phạm pháp luật về thuế, hóa đơn (nếu có), cùng các thông tin khác theo quy định của pháp luật.

Đối với mã số thuế là số định danh của cá nhân và số định danh cá nhân của chủ sở hữu hưởng lợi của doanh nghiệp, chủ sở hữu doanh nghiệp tư nhân, chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, thành viên hợp danh, người đại diện pháp luật của doanh nghiệp, cá nhân kinh doanh, chủ hộ kinh doanh, cơ quan quản lý thuế thực hiện công khai một phần mã số thuế, số định danh cá nhân hoặc áp dụng biện pháp kỹ thuật che, ẩn thông tin theo quy định của pháp luật về bảo vệ dữ liệu cá nhân.

b) Hình thức công khai thông tin: đăng tải trên cổng thông tin điện tử của cơ quan quản lý thuế, trang thông tin điện tử của cơ quan quản lý thuế các cấp; công khai trên phương tiện thông tin đại chúng; niêm yết tại trụ sở cơ quan quản lý thuế; thông qua việc tiếp công dân, họp báo, thông cáo báo chí, hoạt động của người phát ngôn của cơ quan quản lý thuế các cấp theo quy định của pháp luật; gửi thông tin cảnh báo cho người mua trên hóa đơn điện tử của người nộp thuế thuộc diện cảnh báo sử dụng hóa đơn điện tử; các hình thức công khai khác theo các quy định có liên quan.

3. Thẩm quyền công khai thông tin

a) Thủ trưởng cơ quan quản lý thuế quản lý trực tiếp người nộp thuế hoặc cơ quan quản lý thuế nơi quản lý khoản thu ngân sách nhà nước căn cứ tình hình thực tế và công tác quản lý thuế trên địa bàn, để quyết định việc lựa chọn các

Giảm rủi ro lộ lọt thông tin nhạy cảm. Đây là nội dung hoàn thiện quan trọng để tương thích với khung pháp lý mới về bảo vệ dữ liệu.

- Bổ sung nguyên tắc tuân thủ pháp luật bảo vệ dữ liệu cá nhân: Nghị định số 126/2020/NĐ-CP trước đây chưa đặt ra yêu cầu này một cách trực diện. Việc bổ sung nhằm: Tăng tính hợp hiến, hợp pháp; Phòng ngừa khiếu kiện; Phù hợp với yêu cầu bảo mật dữ liệu trong môi trường số.

- Bổ sung hình thức công khai gửi thông tin cảnh báo cho người mua trên hóa đơn điện tử của người nộp thuế thuộc diện cảnh báo sử dụng hóa đơn điện tử: Thứ nhất, theo quy định của Luật Quản lý rủi ro trong quản lý thuế, áp dụng các biện pháp nghiệp vụ nhằm phòng ngừa, phát hiện và xử lý hành vi vi phạm pháp luật thuế; đồng thời có trách nhiệm công khai thông tin người nộp thuế trong các trường hợp theo quy định của pháp luật. Việc cảnh báo rủi ro đối với hóa đơn điện tử là một biện pháp quản lý rủi ro nhằm bảo vệ quyền lợi hợp pháp của người mua và bảo đảm an toàn, minh bạch trong giao dịch thuế. Thứ hai, theo quy định về hóa đơn điện tử tại Luật và các văn bản hướng dẫn thi hành, cơ quan thuế thực hiện quản lý, giám sát việc sử dụng hóa đơn điện tử trên cơ sở dữ liệu tập trung; có thẩm quyền áp dụng các biện pháp cảnh báo, ngăn chặn và xử lý đối với các trường hợp có dấu hiệu rủi ro, vi phạm trong sử dụng hóa đơn. Việc gửi thông tin cảnh báo cho người mua trên hóa đơn điện tử là biện pháp nghiệp vụ phù hợp với đặc thù quản lý hóa đơn điện tử theo phương thức điện tử, đảm bảo thông tin được truyền đạt trực tiếp đến đối tượng có liên quan. Thứ ba, việc bổ sung hình thức này phù hợp với nguyên tắc công khai, minh bạch trong hoạt động

cứ tình hình thực tế và công tác quản lý thuế trên địa bàn, để quyết định việc lựa chọn các trường hợp công khai thông tin người nộp thuế có vi phạm theo quy định tại khoản 1 Điều này.

b) Trước khi công khai thông tin người nộp thuế, cơ quan quản lý thuế phải thực hiện rà soát, đối chiếu để đảm bảo tính chính xác thông tin công khai. Thủ trưởng cơ quan quản lý thuế chịu trách nhiệm tính chính xác của thông tin công khai. Trường hợp thông tin công khai không chính xác, Thủ trưởng cơ quan quản lý thuế thực hiện đính chính thông tin và phải công khai nội dung đã đính chính theo hình thức công khai quy định tại điểm b khoản 2 Điều này.

trường hợp công khai thông tin người nộp thuế có vi phạm theo quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Trước khi công khai thông tin người nộp thuế, cơ quan quản lý thuế phải thực hiện rà soát, đối chiếu để đảm bảo tính chính xác thông tin công khai. Thủ trưởng cơ quan quản lý thuế chịu trách nhiệm tính chính xác của thông tin công khai. Trường hợp thông tin công khai không chính xác, Thủ trưởng cơ quan quản lý thuế thực hiện đính chính thông tin và phải công khai nội dung đã đính chính theo hình thức công khai quy định tại điểm b khoản 2 Điều này.

4. Trình tự thực hiện công khai thông tin

a) Trước khi công khai thông tin, cơ quan quản lý thuế phải gửi thông báo dự kiến công khai cho người nộp thuế bằng phương thức điện tử trong đó nêu rõ lý do và nội dung dự kiến công khai;

b) Người nộp thuế có quyền giải trình hoặc khắc phục vi phạm trong thời hạn tối thiểu 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo;

c) Hết thời hạn quy định tại điểm b khoản này mà người nộp thuế không giải trình hoặc không khắc phục vi phạm, hoặc giải trình không được chấp nhận thì Thủ trưởng cơ quan quản lý thuế quyết định việc công khai thông tin;

d) Trường hợp công khai theo bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật hoặc theo quyết định xử phạt đã có hiệu lực thi hành thì không áp dụng thủ tục thông báo dự kiến công khai quy định tại khoản này.

Việc thực hiện công khai xử phạt đối với cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính về thuế được thực hiện theo quy định của pháp luật về xử phạt vi phạm hành chính.

5. Chấm dứt công khai thông tin

a) Khi người nộp thuế đã hoàn thành nghĩa vụ hoặc khắc phục vi phạm, cơ quan quản lý thuế thực hiện chấm dứt việc hiển thị công khai hoặc cập nhật trạng thái trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày người nộp thuế hoàn thành nghĩa vụ hoặc khắc phục vi phạm.

của cơ quan nhà nước theo quy định của Luật Tiếp cận thông tin, đồng thời bảo đảm quyền được biết thông tin liên quan trực tiếp đến quyền, nghĩa vụ thuế của người mua hàng hóa, dịch vụ.

Về bản chất pháp lý, việc gửi thông tin cảnh báo cho người mua không phải là hình thức xử phạt hay áp dụng biện pháp cưỡng chế đối với người nộp thuế, mà là một hình thức công khai thông tin rủi ro mang tính phòng ngừa, nhằm: - Bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người mua; - Hạn chế thiệt hại phát sinh do sử dụng hóa đơn của người nộp thuế có rủi ro cao; - Tăng cường hiệu quả quản lý thuế dựa trên quản lý rủi ro. Do đó, việc bổ sung rõ “gửi thông tin cảnh báo cho người mua trên hóa đơn điện tử của người nộp thuế thuộc diện cảnh báo” vào quy định về hình thức công khai thông tin là cần thiết nhằm hoàn thiện cơ sở pháp lý, bảo đảm tính minh bạch, thống nhất trong thực hiện và hạn chế phát sinh khiếu nại, kiến nghị của người nộp thuế.

2. Khoản 4 và khoản 5 Điều 4 dự thảo Nghị định đã bổ sung hai nội dung hoàn toàn mới nhằm hoàn thiện cơ chế công khai theo hướng bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của người nộp thuế và nâng cao trách nhiệm của cơ quan quản lý thuế.

- Đối với nội dung khoản 4: Quy định này nhằm: Bảo đảm nguyên tắc thận trọng khi công khai thông tin; Tăng cường bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người nộp thuế; Phù hợp với nguyên tắc của Luật Xử lý vi phạm hành chính về quyền giải trình; hạn chế khiếu kiện, tranh chấp do công khai thông tin thiếu chính xác; Nâng cao trách nhiệm của cơ quan thuế khi quyết định công khai. Đây là bước hoàn thiện quan trọng theo hướng bảo đảm thủ tục hành chính minh bạch, có kiểm soát.

- Nội dung khoản 5 nhằm bảo đảm tính công bằng

		b) Việc chấm dứt công khai thông tin không làm mất hiệu lực các quyết định xử lý vi phạm theo quy định pháp luật.	và khách quan; Tránh tình trạng tiếp tục công khai gây ảnh hưởng uy tín dù người nộp thuế đã khắc phục; Phù hợp với nguyên tắc cải cách thủ tục hành chính; Thể hiện định hướng “quản lý thuế theo tuân thủ” thay vì chỉ xử phạt; Nâng cao tính minh bạch và trách nhiệm giải trình của cơ quan quản lý thuế. Đây là nội dung hoàn thiện quan trọng theo hướng bảo đảm cân bằng giữa yêu cầu công khai và bảo vệ quyền của người nộp thuế.
5		Điều 5. Nguồn lực tài chính cho hoạt động của cơ quan quản lý thuế 1. Ngân sách nhà nước hằng năm bảo đảm ưu tiên bố trí kinh phí cho cơ quan quản lý thuế để xây dựng và vận hành hệ thống công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong quản lý thuế, hóa đơn điện tử, cơ sở vật chất, trang thiết bị và các nhiệm vụ chuyên môn phục vụ công tác để nâng cao hiệu quả quản lý thuế theo quy định của pháp luật về quản lý tài chính ngân sách, đầu tư công, tài sản công, trong đó có các nội dung sau: a) Xây dựng mới, nâng cấp, mở rộng, duy trì và vận hành: hệ thống công nghệ thông tin, hạ tầng kỹ thuật, an toàn thông tin và nền tảng số phục vụ công tác quản lý thuế, hóa đơn điện tử; b) Chuyển đổi số, tự động hóa công tác quản lý thuế dựa trên ứng dụng khoa học, công nghệ và dữ liệu lớn; bảo đảm an toàn dữ liệu, kết nối liên thông, chia sẻ dữ liệu với hệ thống của các cơ quan nhà nước có liên quan; c) Mua sắm tài sản, máy móc, thiết bị phục vụ công tác các chức danh, phục vụ dùng chung và chuyên dùng theo quy định; nâng cấp, sửa chữa, bảo trì tài sản, máy móc, thiết bị hiện có. d) Đầu tư xây dựng mới trụ sở làm việc, vật kiến trúc theo quy định; nâng cấp, sửa chữa, bảo trì trụ sở làm việc, vật kiến trúc hiện có.	Điều 5 là Điều bổ sung mới - Cơ sở pháp lý, thực tiễn: Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia; Luật Quản lý thuế năm 2025; Luật Quản lý, sử dụng tài sản công; Luật Ngân sách nhà nước; Luật Đầu tư công, Luật Xây dựng... và thực tế một số nội dung nhiệm vụ chuyên môn phát sinh. - Thủ tục hành chính: Nội dung tại Điều 5 dự thảo Nghị định không có nội dung liên quan đến thủ tục hành chính. - Phân cấp, phân quyền: Nội dung tại Điều 5 dự thảo Nghị định không có nội dung liên quan đến phân cấp, phân quyền. - Trên cơ sở kế thừa các quy định đang thực hiện ổn định, Bộ Tài chính đề xuất nội dung quy định chi tiết về Nguồn lực tài chính cho hoạt động của cơ quan quản lý thuế tại Điều 5 dự thảo Nghị định như sau: + Quy định về nội dung ưu tiên bố trí kinh phí từ NSNN hằng năm tại khoản 1 Điều 5 dự thảo Nghị định nhằm cụ thể quy định tại khoản 4 Điều 9 Luật Quản lý thuế: “Nhà nước bảo đảm các nguồn lực tài chính cho hoạt động của lực lượng quản lý thuế, cơ quan quản lý thuế; trong đó ưu tiên bố trí ngân sách nhà nước hằng năm để xây

đ) Các nghiệp vụ chuyên môn phục vụ công tác của cơ quan quản lý thuế:

- Các nhiệm vụ nghiệp vụ gắn với chức năng quản lý nhà nước: Ủy nhiệm thu thuế; mua vật tư, ấn chỉ; in, phát hành, quản lý ấn chỉ nghiệp vụ hải quan; chống buôn lậu, kiểm tra, kiểm soát, tình báo hải quan, kiểm tra sau thông quan; huấn luyện và nuôi chó nghiệp vụ; vận hành Trung tâm huấn luyện chó nghiệp vụ và Trung tâm quản lý vận hành hệ thống công nghệ thông tin; công tác quản lý rủi ro, tuân thủ; trưng cầu giám định về phân tích phân loại hàng hóa; chi đảm bảo hoạt động của các trang thiết bị chuyên dùng; chuyển phát nhanh niêm phong hải quan điện tử; kinh phí duy trì hoạt động Cổng thông tin thương mại quốc gia; tuyên truyền toàn ngành (tuyên truyền hỗ trợ người nộp thuế, doanh nghiệp thực hiện quy định của pháp luật về hải quan); khuyến khích người mua lấy hóa đơn; khen thưởng người tiêu dùng tố giác người bán không lập và giao hóa đơn điện tử; chỉnh lý tài liệu giấy và số hóa tài liệu lưu trữ; phối hợp với các cơ quan, tổ chức để thực hiện nhiệm vụ thuế, hải quan; bảo quản, xử lý hàng hóa vi phạm, tồn đọng.

- Các nhiệm vụ bảo đảm điều kiện lao động: Chi làm thêm giờ, không nghỉ phép năm của công chức, người lao động làm nghiệp vụ hải quan, phòng chống buôn lậu, làm việc tại Trung tâm quản lý vận hành hệ thống công nghệ thông tin.

- Các nhiệm vụ thực hiện nghĩa vụ pháp lý, hợp tác quốc tế bắt buộc: Bồi thường thiệt hại cho tổ chức, cá nhân và thuê luật sư bảo vệ quyền lợi của Nhà nước, của cơ quan quản lý thuế trước tòa án; hợp tác quốc tế về thuế, hải quan.

- Các nghiệp vụ chuyên môn khác phát sinh trong thực hiện nhiệm vụ quản lý thuế.

2. Cục Thuế, Cục Hải quan xây dựng và ban hành quy chế chi tiêu nội bộ để thực hiện thống nhất trong các đơn vị thuộc phạm vi quản lý đảm bảo phù hợp với chế độ

dựng và vận hành hệ thống công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong quản lý thuế, hóa đơn điện tử, cơ sở vật chất, trang thiết bị và các nhiệm vụ chuyên môn phục vụ công tác để nâng cao hiệu quả quản lý thuế"; đây là cơ sở để thực hiện lập dự toán hằng năm và đề nghị cơ quan có thẩm quyền bố trí dự toán trong khả năng cân đối NSNN nên không làm biến động đột biến về chi NSNN; Đối với các nhiệm vụ chuyên môn phục vụ công tác quy định tại điểm d khoản 1 Điều 5 là các nội dung chuyên môn riêng, khác biệt so với các ngành khác, do đó cần thiết quy định cụ thể để chi tiết các nội dung ưu tiên từ NSNN, tạo cơ sở pháp lý để triển khai thực hiện. Các nội dung này không trái với quy định của pháp luật về NSNN.

+ Quy định về việc lập, quản lý, sử dụng nguồn kinh phí tại khoản 2 Điều 5 dự thảo Nghị định nhằm đảm bảo cơ sở thực hiện báo cáo cơ quan có thẩm quyền ban hành định mức chi đối với một số nội dung chi chưa có quy định về nội dung chi, định mức chi tại các văn bản quy phạm pháp luật như: Chi huấn luyện và nuôi chó nghiệp vụ, hóa đơn may mắn, chi đảm bảo hoạt động và nhân công vận hành các trang thiết bị chuyên dùng...; Trên cơ sở dự toán của cấp có thẩm quyền giao, Cục trưởng Cục Thuế, Cục trưởng Cục Hải quan sẽ phân bổ dự toán cho các đơn vị trực thuộc đáp ứng yêu cầu nghiệp vụ, trong phạm vi dự toán được Bộ Tài chính (cấp 1) giao.

+ Quy định về việc ban hành, thực hiện quy chế chi tiêu nội bộ tại khoản 3 Điều 5 dự thảo Nghị định nhằm đảm bảo tính thống nhất trong tổ chức thực hiện đối với nội dung chi đã có chế độ, tiêu chuẩn, định mức và các nội dung chi chưa có chế độ, tiêu chuẩn, định mức.

		tài chính hiện hành, nguồn tài chính được sử dụng và hoạt động của đơn vị, trong đó: a) Đối với những nội dung chi đã có chế độ, tiêu chuẩn, định mức thì mức chi không vượt quá quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành. b) Đối với những nội dung chi chưa được quy định mức chi, căn cứ tình hình thực tế và dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước giao theo định mức phân bổ theo tiêu chí biên chế Cục Thuế, Cục Hải quan quyết định mức chi phù hợp.	- Nội dung quy định tại Điều 5 nhằm quy định cụ thể các nội dung khoản 4 Điều 9 Luật Quản lý thuế và các nội dung phát sinh có liên quan khi tổ chức thực hiện; nội dung này phù hợp với quy định của pháp luật có liên quan, cụ thể: + Phù hợp với Luật Ngân sách nhà nước về nguyên tắc, thẩm quyền; không làm phát sinh cơ chế tài chính ngoài ngân sách, không làm biến động đột biến về chi NSNN. + Phù hợp với Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Xây dựng, Luật Đấu thầu. Khi thực hiện đầu tư xây dựng trụ sở, hệ thống CNTT, hạ tầng kỹ thuật, mua sắm tài sản phải thực hiện theo trình tự, thủ tục quy định.
6	Điều 6. Đăng ký thuế 2. Người nộp thuế thực hiện thay đổi thông tin đăng ký thuế theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 36 Luật Quản lý thuế với cơ quan thuế quản lý trực tiếp. Người nộp thuế là cá nhân khi thay đổi thông tin về giấy chứng minh nhân dân, thẻ căn cước công dân, hộ chiếu thì ngày phát sinh thông tin thay đổi là 20 ngày (riêng các huyện miền núi vùng cao, biên giới, hải đảo là 30 ngày) kể từ ngày ghi trên giấy chứng minh nhân dân, thẻ căn cước công dân, hộ chiếu.	Điều 6. Thời hạn đăng ký thuế 1. Người nộp thuế thuộc đối tượng đăng ký thuế theo cơ chế một cửa liên thông quy định tại khoản 2 Điều 10 Luật Quản lý thuế thì thời hạn đăng ký thuế là thời hạn đăng ký doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác, đơn vị phụ thuộc, hộ kinh doanh, đăng ký hoạt động, kinh doanh theo quy định của pháp luật. 2. Người nộp thuế thuộc đối tượng đăng ký thuế trực tiếp với cơ quan thuế quy định tại khoản 3 Điều 10 Luật Quản lý thuế thì thời hạn đăng ký thuế như sau: a) Thời hạn đăng ký thuế lần đầu là 10 ngày làm việc kể từ ngày sau đây: a.1) Ngày được cấp giấy phép thành lập và hoạt động hoặc ngày được cấp quyết định thành lập hoặc giấy tờ tương đương khác do cơ quan có thẩm quyền cấp đối với tổ chức thuộc diện đăng ký kinh doanh hoặc là ngày khai trương chi nhánh, văn phòng giao dịch của tổ chức tín dụng; a.2) Ngày bắt đầu hoạt động kinh doanh đối với tổ chức, cá nhân kinh doanh không thuộc diện đăng ký kinh doanh; a.3) Ngày phát sinh trách nhiệm khấu trừ thuế và nộp thuế thay; ngày tổ chức nộp thay cho cá nhân theo hợp đồng,	Điều 6 dự thảo Nghị định được sửa đổi, bổ sung theo hướng cơ bản kế thừa quy định về thời hạn đăng ký thuế tại Điều 33, Điều 36, Điều 37 và khoản 6 Điều 39 Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14; khoản 2 Điều 6 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP. Đồng thời, dự thảo bổ sung, điều chỉnh thời hạn đăng ký thuế đối với một số trường hợp phát sinh vướng mắc trong thực tiễn, cụ thể: 1. Bổ sung quy định thời hạn đăng ký thuế lần đầu đối với trường hợp tổ chức tín dụng thành lập chi nhánh, văn phòng giao dịch. a) Quy định hiện hành và vướng mắc phát sinh Theo Điều 33 Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14, thời hạn đăng ký thuế lần đầu là 10 ngày làm việc kể từ ngày được cấp giấy phép thành lập và hoạt động, hoặc quyết định thành lập, hoặc giấy tờ tương đương do cơ quan có thẩm quyền cấp đối với tổ chức thuộc diện đăng ký hoạt động, kinh doanh. Theo khoản 3 Điều 38 Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 (được sửa đổi, bổ sung bởi Luật

văn bản hợp tác kinh doanh hoặc là ngày thanh toán lần đầu cho tổ chức, cá nhân trong trường hợp không ký hợp đồng;

a.4) Ngày ký hợp đồng nhận thầu đối với nhà thầu, nhà thầu phụ nước ngoài kê khai nộp thuế trực tiếp với cơ quan thuế; ngày ký hợp đồng, hiệp định dầu khí;

a.5) Ngày phát sinh nghĩa vụ thuế thu nhập cá nhân;

a.6) Ngày phát sinh yêu cầu được hoàn thuế;

a.7) Ngày phát sinh nghĩa vụ khác với ngân sách nhà nước;

b) Trường hợp người nộp thuế thực hiện đăng ký thuế lần đầu qua hồ sơ khai thuế thì thời hạn đăng ký thuế cùng với thời hạn nộp hồ sơ khai thuế của kỳ tính thuế đầu tiên;

c) Tổ chức, cá nhân chi trả thu nhập có trách nhiệm đăng ký thuế lần đầu thay cho cá nhân có thu nhập chậm nhất là 10 ngày làm việc kể từ ngày phát sinh nghĩa vụ thuế trong trường hợp cá nhân đăng ký thuế; đăng ký thuế thay cho người phụ thuộc của người nộp thuế chậm nhất là 10 ngày làm việc kể từ ngày người nộp thuế đăng ký giảm trừ gia cảnh theo quy định của pháp luật trong trường hợp người phụ thuộc chưa đăng ký thuế.

d) Thời hạn thay đổi thông tin đăng ký thuế:

d.1) Người nộp thuế đăng ký thuế trực tiếp với cơ quan thuế khi có thay đổi thông tin đăng ký thuế thì phải thông báo cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày phát sinh thông tin thay đổi;

d.2) Người nộp thuế là cá nhân khi thay đổi thông tin về họ và tên, số định danh cá nhân, ngày tháng năm sinh (đối với người Việt Nam), hộ chiếu (đối với người nước ngoài) thì ngày phát sinh thông tin thay đổi là 20 ngày (riêng các xã miền núi vùng cao, biên giới, hải đảo là 30 ngày) kể từ ngày thay đổi trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, ngày ghi trên hộ chiếu;

d.3) Trường hợp cá nhân có ủy quyền cho tổ chức, cá nhân chi trả thu nhập thực hiện đăng ký thay đổi thông tin đăng ký thuế cho cá nhân và người phụ thuộc thì phải thông

số 96/2025/QH15), văn bản chấp thuận việc thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện ở trong nước của tổ chức tín dụng đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện.

Như vậy, theo cách hiểu hiện hành, thời hạn đăng ký thuế đối với chi nhánh, văn phòng đại diện của tổ chức tín dụng được xác định là 10 ngày làm việc kể từ ngày Ngân hàng Nhà nước cấp văn bản chấp thuận thành lập. Tuy nhiên, theo khoản 7 Điều 14 Thông tư số 61/2025/TT-NHNN của Ngân hàng Nhà nước, trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày được chấp thuận, ngân hàng thương mại phải khai trương hoạt động chi nhánh, phòng giao dịch, văn phòng đại diện; nếu quá thời hạn này mà không khai trương thì văn bản chấp thuận đương nhiên hết hiệu lực.

Trong thực tiễn triển khai đã phát sinh một số vướng mắc: (i) Văn bản chấp thuận của Ngân hàng Nhà nước mới chỉ thể hiện sự đồng ý về chủ trương thành lập; ngân hàng thương mại có thể thực hiện toàn bộ, một phần hoặc không thực hiện chủ trương này. (ii) Tại thời điểm được chấp thuận, nhiều thông tin cần thiết cho việc đăng ký thuế (như Giám đốc chi nhánh, địa điểm chính thức, con dấu...) có thể chưa được hoàn tất, trong khi thủ tục đăng ký thuế yêu cầu đầy đủ thông tin của đơn vị sẵn sàng hoạt động. (iii) Có trường hợp cơ quan thuế đã cấp mã số thuế cho chi nhánh theo văn bản chấp thuận, nhưng sau đó ngân hàng không khai trương hoạt động trong thời hạn 12 tháng, dẫn đến văn bản chấp thuận hết hiệu lực. Khi đó, ngân hàng phải thực hiện thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế, làm phát sinh thêm thủ tục hành chính không cần thiết.

b) Nội dung sửa đổi, bổ sung: Trên cơ sở các

báo cho tổ chức, cá nhân chỉ trả thu nhập chậm nhất là 10 ngày làm việc kể từ ngày phát sinh thông tin thay đổi; tổ chức, cá nhân chỉ trả thu nhập có trách nhiệm thông báo cho cơ quan quản lý thuế chậm nhất là 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được ủy quyền của cá nhân.

d.4) Trường hợp cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư đã kết nối, chia sẻ dữ liệu với cơ sở dữ liệu thuế và tự động đồng bộ khi thông tin của cá nhân có thay đổi thì người nộp thuế không phải thực hiện thủ tục thay đổi thông tin với cơ quan thuế theo quy định tại điểm d2, d3 khoản này.

đ) Thời hạn thông báo tạm ngừng kinh doanh:

đ.1) Đối với người nộp thuế được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền chấp thuận, thông báo hoặc yêu cầu tạm ngừng hoạt động, kinh doanh thì cơ quan nhà nước có thẩm quyền gửi văn bản cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp người nộp thuế chậm nhất trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày ban hành văn bản. Thời gian tạm ngừng kinh doanh là thời gian được ghi trên văn bản do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp;

đ.2) Đối với người nộp thuế là tổ chức, hộ gia đình, cá nhân kinh doanh không thuộc diện đăng ký kinh doanh thì người nộp thuế thực hiện thông báo tạm ngừng hoạt động, kinh doanh đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp chậm nhất là 01 ngày làm việc trước khi tạm ngừng hoạt động, kinh doanh. Cơ quan thuế có thông báo xác nhận gửi người nộp thuế về thời gian người nộp thuế đăng ký tạm ngừng hoạt động, kinh doanh chậm nhất trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo của người nộp thuế. Người nộp thuế được tạm ngừng hoạt động, kinh doanh không quá 01 năm đối với 01 lần thông báo. Trường hợp người nộp thuế là tổ chức, tổng thời gian tạm ngừng hoạt động, kinh doanh không quá 02 năm đối với 02 lần thông báo liên tiếp;

đ.3) Trường hợp người nộp thuế hoạt động, kinh doanh trở lại trước thời hạn thì phải thông báo với cơ quan thuế nơi đã tiếp nhận thông báo tạm ngừng hoạt động, kinh doanh theo quy định;

vướng mắc nêu trên và ý kiến đề xuất của Ngân hàng Nhà nước trong quá trình sửa đổi Luật Quản lý thuế, dự thảo Nghị định bổ sung quy định: thời hạn đăng ký thuế đối với chi nhánh, văn phòng giao dịch của tổ chức tín dụng được xác định theo ngày khai trương hoạt động chi nhánh, văn phòng giao dịch, thay vì theo ngày được cấp văn bản chấp thuận thành lập.

Nội dung bổ sung về thời hạn đăng ký thuế đối với chi nhánh, văn phòng giao dịch của tổ chức tín dụng là cần thiết, có cơ sở thực tiễn và pháp lý rõ ràng, bảo đảm tính đồng bộ giữa pháp luật thuế và pháp luật về các tổ chức tín dụng, đồng thời góp phần giảm thủ tục hành chính và nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước

2. Bổ sung thời hạn đăng ký thuế lần đầu qua hồ sơ khai thuế để đảm bảo thống nhất với quy định về thời hạn kê khai.

Dự thảo Nghị định bổ sung quy định về thời hạn đăng ký thuế lần đầu trong trường hợp người nộp thuế thực hiện đăng ký thuế thông qua hồ sơ khai thuế, nhằm bảo đảm thống nhất với quy định về thời hạn nộp hồ sơ khai thuế. Theo Điều 33 Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14, thời hạn đăng ký thuế lần đầu là 10 ngày làm việc kể từ ngày phát sinh nghĩa vụ thuế hoặc nghĩa vụ khác với ngân sách nhà nước. Quy định này hiện được áp dụng đối với các trường hợp cá nhân thực hiện đăng ký thuế thông qua hồ sơ khai thuế như: cá nhân nộp thuế sử dụng đất phi nông nghiệp; cá nhân chuyên nhượng bất động sản; cá nhân phát sinh các khoản thu không thường xuyên (lệ phí trước bạ, chuyển nhượng vốn và các khoản thu khác) khi chưa có mã số thuế. Trong khi đó, Điều 44 Luật Quản lý thuế quy định thời hạn nộp hồ sơ khai thuế đối với loại thuế khai theo từng lần phát sinh là chậm nhất

Người nộp thuế thuộc trường hợp quy định tại điểm đ.2 khoản này thực hiện thông báo đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp chậm nhất là 01 ngày làm việc trước khi tiếp tục hoạt động, kinh doanh trở lại trước thời hạn.

e) Thời hạn nộp hồ sơ chấm dứt hiệu lực mã số thuế:

e.1) Người nộp thuế thuộc trường hợp đăng ký thuế theo cơ chế một cửa liên thông thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 10 Luật Quản lý thuế thực hiện đăng ký giải thể hoặc chấm dứt hoạt động tại cơ quan đăng ký kinh doanh sau khi hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế theo quy định của pháp luật;

e.2) Người nộp thuế thuộc trường hợp đăng ký thuế trực tiếp với cơ quan thuế quy định tại khoản 3 Điều 10 Luật Quản lý thuế nộp hồ sơ chấm dứt hiệu lực mã số thuế đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày có văn bản chấm dứt hoạt động hoặc chấm dứt hoạt động kinh doanh hoặc ngày kết thúc hợp đồng.

ngày thứ 10 kể từ ngày phát sinh nghĩa vụ thuế. Như vậy, về bản chất, thời hạn đăng ký thuế và thời hạn nộp hồ sơ khai thuế trong các trường hợp này trùng nhau, nhưng lại được quy định tại hai điều khoản khác nhau, có thể gây vướng mắc khi áp dụng. Do đó, dự thảo Nghị định bổ sung quy định làm rõ: đối với trường hợp đăng ký thuế lần đầu được thực hiện thông qua hồ sơ khai thuế thì thời hạn đăng ký thuế được xác định đồng thời với thời hạn nộp hồ sơ khai thuế theo quy định tại Điều 44 Luật Quản lý thuế, bảo đảm đồng bộ, thống nhất và thuận lợi trong thực hiện.

3. Nội dung điểm d.4 khoản 2 bổ sung quy định người nộp thuế không phải thực hiện thủ tục thay đổi thông tin với cơ quan thuế trong trường hợp cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư đã kết nối, chia sẻ dữ liệu với cơ sở dữ liệu thuế và tự động đồng bộ khi thông tin của cá nhân có thay đổi:

Hiện nay, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư chưa tự động đồng bộ thông tin của cá nhân với cơ sở dữ liệu thuế mà chỉ cung cấp, chia sẻ khi cơ quan thuế truy vấn thông tin theo từng cá nhân khi phát sinh thủ tục với cơ quan thuế, thông tin truy vấn phải đủ 3 trường thông tin: Họ và tên, ngày tháng năm sinh, số định danh cá nhân. Để phù hợp với tình hình thực tế trong trường hợp thông tin cá nhân người nộp thuế thay đổi đã được liên kết tự động cập nhật trên cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và cơ sở dữ liệu cơ quan thuế theo lộ trình kết nối giữa Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và cơ quan thuế, tại điểm d.4 khoản 2 dự thảo Nghị định bổ sung quy định: "*Trường hợp cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư đã kết nối, chia sẻ dữ liệu với cơ sở dữ liệu thuế và tự động đồng bộ khi thông tin của cá nhân có thay đổi thì người nộp thuế không phải thực hiện thủ tục thay đổi thông tin*

			<i>với cơ quan thuế theo quy định tại điểm d2, d3 khoản này."</i>
7	Điều 4. Quản lý thuế đối với người nộp thuế trong thời gian tạm ngừng hoạt động, kinh doanh Người nộp thuế thực hiện thông báo khi tạm ngừng hoạt động, kinh doanh theo quy định tại Điều 37 Luật Quản lý thuế và các quy định sau: 1. Căn cứ xác định thời gian người nộp thuế tạm ngừng hoạt động, kinh doanh: a) Đối với người nộp thuế đăng ký thuế cùng với đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hợp tác xã, đăng ký kinh doanh theo quy định tại khoản 1 Điều 37 Luật Quản lý thuế là thời gian tạm ngừng kinh doanh của doanh nghiệp, hợp tác xã được cơ quan đăng ký kinh doanh, cơ quan đăng ký hợp tác xã ghi nhận trên Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hợp tác xã. Cơ quan đăng ký kinh doanh, cơ quan đăng ký hợp tác xã gửi thông tin đăng ký tạm ngừng kinh doanh của doanh nghiệp, hợp tác xã cho cơ quan thuế bằng phương thức điện tử qua hệ thống trao đổi thông tin về đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế trong thời hạn 01 ngày làm việc hoặc chậm nhất là ngày làm việc tiếp theo kể từ ngày cơ quan đăng ký kinh doanh, cơ quan đăng ký hợp tác xã ghi nhận trên Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp,	Điều 7. Trách nhiệm của người nộp thuế, cơ quan quản lý thuế, cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân có liên quan đến đăng ký thuế 1. Đối với người nộp thuế: a) Người nộp thuế trước khi thay đổi địa chỉ trụ sở sang địa bàn cấp tỉnh khác dẫn đến thay đổi cơ quan thuế quản lý trực tiếp có trách nhiệm thực hiện các thủ tục về thuế với cơ quan thuế quản lý trực tiếp như sau: a.1) Nộp đầy đủ hồ sơ khai thuế, báo cáo tình hình sử dụng hóa đơn (nếu chưa nộp) theo quy định; a.2) Nộp đầy đủ số tiền thuế và các khoản thu khác theo quy định trừ trường hợp người nộp thuế có số tiền thuế nợ được nộp dần theo quy định tại khoản 6 Điều 48 Luật Quản lý thuế; a.3) Đề nghị hoàn trả số tiền thuế, các khoản thu khác nộp thừa, trừ trường hợp quy định tại điểm a4 khoản này; a.4) Được chuyển số thuế giá trị gia tăng đầu vào chưa được khấu trừ hết để bù trừ với số thuế giá trị gia tăng phải nộp phát sinh tại cơ quan thuế nơi chuyển đến theo quy định của pháp luật về thuế giá trị gia tăng. Đối với số thuế thu nhập cá nhân, thuế thu nhập doanh nghiệp và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ đã tạm nộp nhưng chưa đến thời hạn nộp hồ sơ khai quyết toán thuế, người nộp thuế được bù trừ với số thuế phải nộp theo hồ sơ quyết toán thuế theo quy định của pháp luật b) Người nộp thuế khi tạm ngừng kinh doanh có trách nhiệm: b.1) Người nộp thuế không phải nộp hồ sơ khai thuế trong thời gian tạm ngừng hoạt động, kinh doanh, trừ trường hợp người nộp thuế tạm ngừng hoạt động, kinh doanh không trọn tháng, quý, năm dương lịch hoặc năm tài chính thì vẫn phải nộp hồ sơ khai thuế tháng, quý, hồ sơ quyết toán năm; b.2) Người nộp thuế không được sử dụng hóa đơn và không phải nộp báo cáo tình hình sử dụng hóa đơn trong thời	Điều 7 được sửa đổi bổ sung theo hướng cơ bản kế thừa từ quy định của Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 tại Điều 36 (Thông báo thay đổi thông tin đăng ký thuế), Điều 37 (Thông báo khi tạm ngừng hoạt động, kinh doanh), Điều 39 (Chấm dứt hiệu lực mã số thuế), Điều 41 (Trách nhiệm của Bộ trưởng Bộ Tài chính, cơ quan thuế trong việc đăng ký thuế); Điều 4, khoản 3 và khoản 4 Điều 6 Nghị định 126/2020/NĐ-CP, và bổ sung một số nội dung sau: a) Điểm c.1 khoản 1 Điều 7: bổ sung quy định về xử lý số tiền thuế nộp thừa, số thuế giá trị gia tăng chưa được khấu trừ. Thực tiễn phát sinh vướng mắc đối với người nộp thuế nộp thuế theo phương pháp khấu trừ khi chấm dứt hoạt động, giải thể, phá sản: tại thời điểm chấm dứt mã số thuế có thể còn thuế GTGT nộp thừa hoặc thuế GTGT đầu vào chưa khấu trừ hết, cần xác định rõ cơ chế xử lý để tránh hiểu khác nhau (tiếp tục chuyển khấu trừ, được hoàn hay không được xử lý. Dự thảo NĐ bổ sung quy định làm rõ theo 2 tình huống: (i) Trường hợp không có đơn vị kế thừa nghĩa vụ thuế: việc xử lý thuế GTGT nộp thừa hoặc thuế GTGT đầu vào chưa được khấu trừ hết thực hiện theo quy định về hoàn thuế và điều kiện hoàn thuế của pháp luật thuế GTGT. Quy định này nhằm bảo đảm việc xử lý tuân thủ đúng khung pháp lý chuyên ngành về thuế GTGT, tránh suy diễn theo cơ chế "chuyển khấu trừ" trong khi người nộp thuế đã chấm dứt hoạt động. (ii) Trường hợp có đơn vị kế thừa nghĩa vụ thuế: đơn vị kế thừa tiếp tục khấu trừ hoặc hoàn thuế theo quy định của pháp luật thuế GTGT.

đăng ký hợp tác xã.

b) Đối với người nộp thuế được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền chấp thuận, thông báo hoặc yêu cầu tạm ngừng hoạt động, kinh doanh theo quy định tại khoản 1 Điều 37 Luật Quản lý thuế là thời gian được ghi trên văn bản do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền gửi văn bản cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp người nộp thuế chậm nhất trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày ban hành văn bản.

c) Đối với người nộp thuế là tổ chức, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh không thuộc diện đăng ký kinh doanh theo quy định tại khoản 2 Điều 37 Luật Quản lý thuế thì thực hiện thông báo tạm ngừng hoạt động, kinh doanh đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp chậm nhất là 01 ngày làm việc trước khi tạm ngừng hoạt động, kinh doanh. Cơ quan thuế có thông báo xác nhận gửi người nộp thuế về thời gian người nộp thuế đăng ký tạm ngừng hoạt động, kinh doanh chậm nhất trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo của người nộp thuế. Người nộp thuế được tạm ngừng hoạt động, kinh doanh không quá 1 năm đối với 1 lần đăng ký. Trường hợp người nộp thuế là tổ chức, tổng thời gian tạm ngừng hoạt động, kinh doanh không quá 2 năm đối với 2 lần

gian người nộp thuế tạm ngừng hoạt động, kinh doanh. Trường hợp người nộp thuế được cơ quan thuế chấp thuận sử dụng hoá đơn theo quy định của pháp luật về hoá đơn thì phải nộp hồ sơ khai thuế, nộp báo cáo tình hình sử dụng hoá đơn theo quy định;

b.3) Người nộp thuế phải chấp hành các quyết định, thông báo của cơ quan quản lý thuế về đôn đốc thu nợ, cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế, tạm hoãn xuất cảnh, kiểm tra việc chấp hành pháp luật thuế và xử lý hành vi vi phạm hành chính về quản lý thuế theo quy định của Luật Quản lý thuế;

b.4) Trường hợp người nộp thuế hoạt động, kinh doanh trở lại trước thời hạn thì phải thông báo với cơ quan thuế theo quy định tại điểm đ2 khoản 2 Điều 6 Nghị định này và phải thực hiện đầy đủ các quy định về thuế, nộp hồ sơ khai thuế, nộp báo cáo tình hình sử dụng hóa đơn theo quy định.

c) Người nộp thuế khi chấm dứt hiệu lực mã số thuế có trách nhiệm:

c.1) Hoàn thành nghĩa vụ nộp hồ sơ khai thuế, nộp thuế và xử lý số tiền thuế nộp thừa, số thuế giá trị gia tăng chưa được khấu trừ (nếu có) theo quy định với cơ quan quản lý thuế, bao gồm cả các nghĩa vụ theo mã số thuế nộp thay (nếu có);

Trường hợp người nộp thuế thực hiện nộp thuế theo phương pháp khấu trừ chấm dứt hoạt động, giải thể, phá sản, việc xử lý số thuế giá trị gia tăng nộp thừa hoặc số thuế giá trị gia tăng đầu vào chưa được khấu trừ hết thực hiện theo quy định về hoàn thuế và điều kiện hoàn thuế của pháp luật thuế giá trị gia tăng; trường hợp có đơn vị kế thừa nghĩa vụ thuế thì đơn vị kế thừa tiếp tục khấu trừ, hoàn thuế theo quy định của pháp luật thuế giá trị gia tăng.

c.2) Trường hợp đơn vị chủ quản có các đơn vị phụ thuộc thì toàn bộ các đơn vị phụ thuộc phải hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế trước khi chấm dứt hiệu lực mã số thuế của đơn vị chủ quản.

Cách quy định này bảo đảm tính liên tục của quyền/ nghĩa vụ thuế trong trường hợp sáp nhập, hợp nhất, chia tách, chuyển đổi...; đồng thời hạn chế phát sinh thủ tục hoàn/không hoàn không cần thiết chỉ vì thay đổi pháp lý của chủ thể.

Việc bổ sung quy định này nhằm **xử lý** khoản GTGT còn treo tại thời điểm chấm dứt mã số thuế; **Giảm tranh chấp/kiến nghị** do thiếu căn cứ rõ ràng về việc “được hoàn hay tiếp tục khấu trừ”; **Bảo đảm thống nhất** giữa pháp luật quản lý thuế (thủ tục chấm dứt MST) và pháp luật thuế GTGT (điều kiện, hồ sơ hoàn); **Bảo vệ quyền lợi hợp pháp** của người nộp thuế/đơn vị kế thừa theo đúng điều kiện hoàn và cơ chế khấu trừ của thuế GTGT.

b) Điểm d.1 khoản 1 Điều 7: Thực tiễn quản lý thuế cho thấy có nhiều trường hợp người nộp thuế bị cơ quan thuế thông báo “không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký”. Trong thời gian này: người nộp thuế vẫn có thể phát sinh nghĩa vụ thuế; Cơ quan thuế vẫn phải ban hành thông báo, quyết định xử lý liên quan; Tuy nhiên, một số người nộp thuế cho rằng việc bị thông báo “không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký” làm phát sinh tình trạng tạm dừng nghĩa vụ hoặc không phải chấp hành các quyết định của cơ quan thuế. Pháp luật hiện hành chưa quy định rõ trách nhiệm của người nộp thuế trong khoảng thời gian bị thông báo nêu trên, dẫn đến cách hiểu và áp dụng chưa thống nhất.

Dự thảo bổ sung quy định: Người nộp thuế phải chịu trách nhiệm về các nghĩa vụ thuế trong thời gian bị cơ quan thuế thông báo không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký; đồng thời phải chấp hành các thông báo, quyết định của cơ quan quản lý thuế và cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy

đăng ký liên tiếp.

2. Trong thời gian người nộp thuế tạm ngừng hoạt động, kinh doanh:

a) Người nộp thuế không phải nộp hồ sơ khai thuế, trừ trường hợp người nộp thuế tạm ngừng hoạt động, kinh doanh không trọn tháng, quý, năm dương lịch hoặc năm tài chính thì vẫn phải nộp hồ sơ khai thuế tháng, quý; hồ sơ quyết toán năm.

b) Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khoán tạm ngừng hoạt động, kinh doanh được cơ quan thuế xác định lại nghĩa vụ thuế khoán theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

c) Người nộp thuế không được sử dụng hóa đơn và không phải nộp báo cáo tình hình sử dụng hóa đơn. Trường hợp người nộp thuế được cơ quan thuế chấp thuận sử dụng hoá đơn theo quy định của pháp luật về hoá đơn thì phải nộp hồ sơ khai thuế, nộp báo cáo tình hình sử dụng hoá đơn theo quy định.

d) Người nộp thuế phải chấp hành các quyết định, thông báo của cơ quan quản lý thuế về đôn đốc thu nợ, cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế, thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật thuế và xử lý hành vi vi phạm hành chính về quản lý thuế theo quy định của Luật Quản lý thuế.

3. Người nộp thuế tiếp tục hoạt

d) Người nộp thuế có hồ sơ đề nghị khôi phục mã số thuế có trách nhiệm nộp đầy đủ hồ sơ khai thuế, báo cáo tình hình sử dụng hóa đơn còn thiếu; hoàn thành nộp đầy đủ số tiền thuế và các khoản thu khác với cơ quan thuế quản lý trực tiếp trước khi khôi phục mã số thuế, trừ trường hợp được cơ quan có thẩm quyền khôi phục tình trạng pháp lý hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp nhận nộp dần tiền thuế nợ theo quy định tại khoản 6 Điều 48 Luật Quản lý thuế.

đ) Người nộp thuế bị cơ quan thuế thông báo không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký có trách nhiệm:

đ.1) Người nộp thuế phải chịu trách nhiệm về các nghĩa vụ thuế trong thời gian bị cơ quan thuế thông báo người nộp thuế không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký, chấp hành các thông báo, quyết định của cơ quan quản lý thuế và cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật;

đ.2) Người nộp thuế không được thực hiện thủ tục tạm ngừng hoạt động, kinh doanh khi cơ quan thuế đã có Thông báo về việc người nộp thuế không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký.

2. Đối với cơ quan thuế

a) Trường hợp hồ sơ đăng ký thuế đầy đủ, cơ quan thuế thông báo về việc chấp nhận hồ sơ và thời hạn giải quyết hồ sơ đăng ký thuế chậm nhất là 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ;

b) Trường hợp hồ sơ không đầy đủ, cơ quan thuế thông báo cho người nộp thuế chậm nhất là 02 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ.

3. Đối với cơ quan đăng ký kinh doanh theo cơ chế một cửa liên thông

Trường hợp thực hiện đăng ký thuế theo cơ chế một cửa liên thông, cơ quan tiếp nhận hồ sơ đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hợp tác xã, đăng ký tổ hợp tác, đăng ký hộ kinh doanh, đăng ký hoạt động, kinh doanh có trách nhiệm truyền, chia sẻ hoặc đồng bộ dữ liệu đăng ký thuế sang cơ quan thuế thông qua Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp,

định của pháp luật.

Quy định này nhằm khẳng định rõ: Việc bị thông báo “không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký” không làm chấm dứt nghĩa vụ thuế; Không làm đình chỉ hiệu lực các quyết định hành chính về thuế; Không làm miễn trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước. Quy định này phù hợp với: Nguyên tắc người nộp thuế phải tự kê khai, tự nộp và tự chịu trách nhiệm theo Luật Quản lý thuế; Quy định về nghĩa vụ chấp hành quyết định hành chính của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; Nguyên tắc mọi tổ chức, cá nhân phải thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước theo quy định pháp luật. Việc thông báo “không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký” chỉ là biện pháp quản lý nhằm xác định tình trạng pháp lý của người nộp thuế, không phải là căn cứ làm phát sinh hay chấm dứt nghĩa vụ thuế. Việc bổ sung điểm đ.1 khoản 1 Điều 7 là cần thiết nhằm làm rõ trách nhiệm của người nộp thuế trong thời gian bị thông báo không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký, bảo đảm tính liên tục của nghĩa vụ thuế và hiệu lực của các quyết định quản lý thuế theo quy định của pháp luật

c) nội dung bổ sung tại khoản 3 Điều 7: Sự cần thiết bổ sung: Thực tiễn quản lý thuế cho thấy việc người nộp thuế tạm ngừng kinh doanh có ảnh hưởng trực tiếp đến: Nghĩa vụ khai thuế, nộp thuế; Việc xác định tình trạng hoạt động của người nộp thuế; Công tác quản lý rủi ro, cưỡng chế và xử lý vi phạm. Hiện nay, thông tin về tình trạng tạm ngừng kinh doanh được tiếp nhận và quản lý bởi cơ quan đăng ký kinh doanh. Tuy nhiên, chưa có quy định cụ thể trong Nghị định về trách nhiệm công khai thông tin này trên Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp để

động, kinh doanh trở lại đúng thời hạn đã đăng ký thì không phải thông báo với cơ quan nơi đã đăng ký tạm ngừng hoạt động, kinh doanh theo quy định.

Trường hợp người nộp thuế hoạt động, kinh doanh trở lại trước thời hạn thì phải thông báo với cơ quan nơi đã đăng ký tạm ngừng hoạt động, kinh doanh và phải thực hiện đầy đủ các quy định về thuế, nộp hồ sơ khai thuế, nộp báo cáo tình hình sử dụng hóa đơn theo quy định.

Đối với người nộp thuế thuộc trường hợp quy định tại điểm c khoản 1 Điều này thì thực hiện thông báo đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp chậm nhất là 01 ngày làm việc trước khi tiếp tục hoạt động, kinh doanh trở lại trước thời hạn.

4. Người nộp thuế đăng ký thuế trực tiếp với cơ quan thuế không được đăng ký tạm ngừng hoạt động, kinh doanh khi cơ quan thuế đã có Thông báo về việc người nộp thuế không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký.

Điều 6. Đăng ký thuế

...

3. Người nộp thuế có trách nhiệm thực hiện các thủ tục về thuế với cơ quan thuế quản lý trực tiếp trước khi thay đổi địa chỉ trụ sở sang địa bàn cấp tỉnh khác theo quy định tại Điều 36 Luật Quản lý thuế, cụ thể:

a) Nộp đầy đủ hồ sơ khai thuế, báo cáo tình hình sử dụng hóa đơn còn

đăng ký hợp tác xã, hộ kinh doanh và Hệ thống thông tin quản lý thuế để cơ quan thuế thực hiện xử lý và trả kết quả cho người nộp thuế theo quy định của Luật Quản lý thuế và pháp luật có liên quan.

Trường hợp người nộp thuế tạm ngừng kinh doanh thì trước thời hạn tạm ngừng, cơ quan đăng ký kinh doanh có trách nhiệm đăng tải thông tin về: tên người nộp thuế; mã số thuế; địa chỉ trụ sở; thời hạn tạm ngừng hoạt động, kinh doanh hoặc thời gian tiếp tục hoạt động, kinh doanh trở lại trên Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp.

4. Đối với cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư

a) Cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư có trách nhiệm cung cấp, chia sẻ thông tin định danh cá nhân cho cơ quan thuế để cấp mã số thuế cho người nộp thuế theo số định danh cá nhân;

b) Thông tin được cung cấp, chia sẻ bao gồm: số định danh cá nhân, họ và tên, ngày tháng năm sinh, giới tính, quốc tịch, nơi cư trú, tình trạng pháp lý của cá nhân (đang sống, chết, mất tích) và các thông tin khác theo quy định của pháp luật;

c) Việc cung cấp, chia sẻ thông tin được thực hiện trong các trường hợp: khi xác lập số định danh cá nhân; khi có thay đổi đối với thông tin đã cung cấp; khi hủy, xác lập lại số định danh cá nhân.

5. Đối với các cơ quan cấp giấy phép thành lập, hoạt động cho tổ chức

a) Cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép thành lập và hoạt động hoặc quyết định thành lập hoặc giấy tờ tương đương khác cho các tổ chức thuộc diện đăng ký kinh doanh (trừ cơ quan đăng ký kinh doanh theo cơ chế một cửa liên thông) có trách nhiệm cung cấp, chia sẻ thông tin cho cơ quan thuế phục vụ công tác quản lý thuế;

b) Thông tin được cung cấp, chia sẻ bao gồm: số giấy phép thành lập và hoạt động hoặc quyết định thành

bảo đảm tính minh bạch và đồng bộ dữ liệu phục vụ quản lý thuế. Do đó, việc bổ sung quy định là cần thiết nhằm làm rõ trách nhiệm của cơ quan đăng ký kinh doanh trong việc công khai thông tin tạm ngừng hoạt động.

Dự thảo quy định: Trường hợp người nộp thuế tạm ngừng kinh doanh, cơ quan đăng ký kinh doanh có trách nhiệm đăng tải trên Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp các thông tin gồm: tên người nộp thuế, mã số thuế, địa chỉ trụ sở, thời hạn tạm ngừng hoặc thời gian tiếp tục hoạt động trở lại trước thời hạn.

Quy định này nhằm bảo đảm: Thông tin về tình trạng pháp lý của người nộp thuế được công khai, minh bạch; Cơ quan thuế và các cơ quan liên quan có căn cứ để quản lý; Đối tác, tổ chức, cá nhân có liên quan có thể tra cứu, kiểm chứng thông tin.

Quy định bổ sung phù hợp với: Luật Doanh nghiệp và pháp luật về đăng ký doanh nghiệp quy định về trách nhiệm công khai thông tin đăng ký doanh nghiệp; Luật Quản lý thuế quy định về phối hợp, trao đổi thông tin giữa cơ quan thuế và cơ quan đăng ký kinh doanh; Chủ trương chuyển đổi số, liên thông dữ liệu giữa các cơ quan nhà nước. Quy định này không phát sinh nghĩa vụ mới đối với người nộp thuế mà chỉ làm rõ trách nhiệm công khai thông tin của cơ quan đăng ký kinh doanh.

d) Nội dung bổ sung tại khoản 4, khoản 5 Điều 7:

- Bổ sung trách nhiệm của cơ quan quản lý Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư: Việc bổ sung quy định trách nhiệm của cơ quan quản lý Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư trong việc cung cấp thông tin cho cơ quan thuế là cần thiết nhằm bảo đảm tính đồng bộ, liên thông trong quản lý nhà nước và thực hiện hiệu quả chủ trương sử dụng số định

thiếu theo quy định.

b) Nộp đầy đủ số tiền thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước theo quy định.

c) Đề nghị hoàn trả số tiền thuế, các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước nộp thừa (trừ trường hợp quy định tại điểm d khoản này).

d) Được chuyển số tiền thuế giá trị gia tăng chưa khấu trừ hết để bù trừ với số thuế giá trị gia tăng phát sinh tại cơ quan thuế nơi chuyển đến; số thuế thu nhập cá nhân, thuế thu nhập doanh nghiệp, lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ đã tạm nộp nhưng chưa đến thời hạn nộp hồ sơ khai quyết toán thuế để bù trừ với số phải nộp theo hồ sơ khai quyết toán thuế.

4. Người nộp thuế khi khôi phục mã số thuế theo quy định tại điểm b, điểm c khoản 2 Điều 40 Luật Quản lý thuế có trách nhiệm nộp đầy đủ hồ sơ khai thuế, báo cáo tình hình sử dụng hóa đơn còn thiếu; hoàn thành đầy đủ số tiền thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước với cơ quan thuế quản lý trực tiếp trước khi khôi phục mã số thuế (trừ trường hợp được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp nhận nộp dần tiền thuế nợ theo cam kết của người nộp thuế hoặc khoản tiền nợ đã được gia hạn nộp hoặc khoản tiền nợ không phải tính tiền chậm nộp theo quy định của Luật Quản lý thuế).

lập hoặc giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc giấy tờ tương đương khác cấp cho tổ chức; ngày cấp; cơ quan cấp; tên tổ chức; địa chỉ trụ sở; người đại diện pháp luật của tổ chức (số định danh cá nhân hoặc số giấy tờ của người đại diện, ngày tháng năm sinh, giới tính, quốc tịch), tình trạng pháp lý của tổ chức và các thông tin khác có trên giấy phép, giấy chứng nhận theo quy định của pháp luật;

c) Việc cung cấp, chia sẻ thông tin được thực hiện trong các trường hợp: khi cấp giấy phép, giấy chứng nhận; khi thay đổi giấy phép, giấy chứng nhận; khi tổ chức tạm ngừng hoặc chấm dứt hoạt động, kinh doanh hoặc bị thu hồi giấy phép, giấy chứng nhận.

danh cá nhân làm mã số thuế. Từ ngày 01/7/2025, ngành thuế đã triển khai sử dụng số định danh cá nhân thay cho mã số thuế đối với cá nhân. Tuy nhiên, việc áp dụng cơ chế này chỉ thực sự phát huy hiệu quả khi cơ quan thuế được cung cấp đầy đủ, kịp thời thông tin từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư. Trên thực tế, do cơ quan thuế chưa có sẵn dữ liệu định danh, cá nhân vẫn phải thực hiện thủ tục đăng ký thuế lần đầu để khai báo thông tin; sau đó cơ quan thuế phải thực hiện xác thực lại với Bộ Công an. Quy trình này làm phát sinh thêm thủ tục, kéo dài thời gian xử lý và làm giảm ý nghĩa cải cách thủ tục hành chính. Việc quy định rõ trách nhiệm cung cấp, chia sẻ thông tin sẽ cho phép số định danh cá nhân được tự động sử dụng làm mã số thuế ngay khi được cấp; qua đó: Giảm nghĩa vụ kê khai cho cá nhân; Rút ngắn thời gian xử lý hồ sơ; Hạn chế sai sót do kê khai thủ công; Nâng cao hiệu quả quản lý thuế; Bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của người nộp thuế.

- Bổ sung trách nhiệm của cơ quan cấp giấy phép thành lập, hoạt động của tổ chức: Dự thảo cũng bổ sung trách nhiệm của cơ quan cấp giấy phép thành lập, hoạt động của tổ chức trong việc cung cấp thông tin cho cơ quan thuế. Thực tiễn cho thấy, nếu cơ quan thuế không được cung cấp kịp thời thông tin về các tổ chức mới được thành lập hoặc được cấp phép hoạt động, có thể phát sinh tình trạng: Bỏ sót đối tượng thuộc diện đăng ký thuế; Chậm đưa tổ chức vào diện quản lý; Ảnh hưởng đến hiệu lực, hiệu quả quản lý thuế. Việc bổ sung quy định này giúp cơ quan thuế chủ động theo dõi, đôn đốc thực hiện đăng ký thuế đúng thời hạn; đồng thời, trên cơ sở dữ liệu do các cơ quan cung cấp, hệ thống công nghệ thông tin của ngành thuế có thể tự động diễn sẵn các thông tin

			đã có vào hồ sơ đăng ký thuế, qua đó: Giảm thiểu sai sót; Tiết kiệm thời gian, chi phí tuân thủ; Tăng tính minh bạch và hiệu quả quản lý. -Bổ sung trách nhiệm của người nộp thuế trong thời gian bị thông báo không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký: Dự thảo bổ sung quy định: Người nộp thuế phải chịu trách nhiệm về các nghĩa vụ thuế trong thời gian bị cơ quan thuế thông báo không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký; đồng thời phải chấp hành các thông báo, quyết định của cơ quan quản lý thuế và cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật. Việc bổ sung này nhằm làm rõ bản chất pháp lý của trạng thái “không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký”. Đây là trạng thái quản lý mã số thuế để cơ quan thuế theo dõi tình hình hoạt động của người nộp thuế, không phải là căn cứ làm chấm dứt tư cách pháp lý hoặc nghĩa vụ thuế của người nộp thuế. Do đó, về nguyên tắc quản lý thuế: Người nộp thuế vẫn phải thực hiện đầy đủ nghĩa vụ thuế; Vẫn phải chấp hành các thông báo, quyết định của cơ quan có thẩm quyền; Không được viện dẫn trạng thái này để né tránh nghĩa vụ với ngân sách nhà nước. Quy định bổ sung nhằm bảo đảm kỷ cương pháp luật, tránh tình trạng lợi dụng việc không hoạt động tại địa chỉ đăng ký để trốn tránh nghĩa vụ thuế Với kết cấu tại khoản 1 Điều 7 dự thảo Nghị định đang quy định trách nhiệm của người nộp thuế liên quan đến đăng ký thuế tương ứng với các trường hợp thay đổi trạng thái mã số thuế của người nộp thuế gồm: thay đổi cơ quan thuế quản lý, tạm ngừng kinh doanh, chấm dứt hiệu lực mã số thuế, khôi phục mã số thuế, người nộp thuế bị cơ quan thuế thông báo không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký, thì nội dung bổ sung nêu trên

			nhằm đảm bảo tính cân đối giữa các trường hợp, các trách nhiệm của người nộp thuế không bị gián đoạn trong suốt vòng đời, đồng thời cũng tăng tính minh bạch, rõ ràng với người nộp thuế, tránh khoảng trống phải giải thích nếu có vướng mắc.
8		Điều 8. Sử dụng mã số thuế 1. Người nộp thuế phải ghi mã số thuế được cấp vào hóa đơn, chứng từ, tài liệu khi thực hiện các giao dịch kinh doanh; mở tài khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán; khai thuế, nộp thuế, miễn thuế, giảm thuế, hoàn thuế, không thu thuế, đăng ký tờ khai hải quan và thực hiện các giao dịch về thuế khác đối với tất cả các nghĩa vụ phải nộp ngân sách nhà nước, kể cả trường hợp người nộp thuế hoạt động sản xuất, kinh doanh tại nhiều địa bàn khác nhau. 2. Người nộp thuế phải cung cấp đầy đủ, chính xác mã số thuế cho tổ chức, cá nhân thực hiện khấu trừ, nộp thuế thay hoặc khai thay, nộp thuế thay; cung cấp cho cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan phục vụ quản lý thuế; ghi mã số thuế trên hồ sơ khi thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa liên thông với cơ quan quản lý thuế, cơ quan, tổ chức liên quan. 3. Cơ quan quản lý thuế, Kho bạc Nhà nước, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán phối hợp thu ngân sách nhà nước, tổ chức được cơ quan quản lý thuế ủy nhiệm thu thuế sử dụng mã số thuế của người nộp thuế trong quản lý thuế và thu thuế vào ngân sách nhà nước. 4. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán phải ghi mã số thuế trong hồ sơ mở tài khoản và các chứng từ giao dịch qua tài khoản của người nộp thuế. 5. Mã số thuế không được sử dụng trong các giao dịch kinh tế sau khi đã bị cơ quan thuế chấm dứt hiệu lực,	- Điều 8 được sửa đổi, bổ sung theo hướng cơ bản kế thừa từ quy định của Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 tại Điều 35 (Sử dụng mã số thuế), khoản 1 và khoản 2 Điều 39 (Chấm dứt hiệu lực mã số thuế), khoản 1 và khoản 2 Điều 40 (Khôi phục mã số thuế), có sửa đổi, bổ sung như sau: + Sử dụng cụm từ “tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán” thay cho “ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng khác” để phù hợp với quy định khoản 5 Điều 11 Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15. + Nội dung khoản 2 Điều 8: Sửa đổi quy định: “Khi bên Việt Nam chi trả tiền cho tổ chức, cá nhân có hoạt động kinh doanh xuyên biên giới dựa trên nền tảng trung gian kỹ thuật số không hiện diện tại Việt Nam thì phải sử dụng mã số thuế đã cấp cho tổ chức, cá nhân này để khấu trừ, nộp thay” thành “Người nộp thuế phải cung cấp đầy đủ, chính xác mã số thuế cho tổ chức, cá nhân thực hiện khấu trừ, nộp thuế thay hoặc khai thay, nộp thuế thay”. Dự thảo Nghị định bổ sung nghĩa vụ người nộp thuế phải cung cấp đầy đủ, chính xác mã số thuế cho các chủ thể liên quan với mục đích nhằm: Tránh sai sót trong khấu trừ và nộp thay; Bảo đảm dữ liệu liên thông giữa cơ quan thuế và các cơ quan khác; Giảm phát sinh xử lý điều chỉnh, tra soát sau này. - Nội dung khoản 5 Điều 8: Nội dung này được

		thông báo về việc người nộp thuế không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký và chỉ được tiếp tục sử dụng sau khi được khôi phục.	kế thừa từ quy định đang áp dụng ổn định tại Thông tư số 86/2024/TT-BTC. Việc chuyển lên Nghị định chỉ nhằm: tăng tính hiệu lực pháp lý; Bảo đảm phù hợp với yêu cầu hoàn thiện hệ thống pháp luật; Thông nhất với các quy định liên quan về chấm dứt và khôi phục mã số thuế.
9		Điều 9. Kỳ tính thuế 1. Kỳ tính thuế bao gồm kỳ theo từng lần phát sinh, tháng, quý, năm hoặc kỳ quyết toán thuế quy định tại khoản 8 Điều 4 Luật Quản lý thuế. 2. Xác định kỳ tính thuế a) Kỳ tính thuế theo từng lần phát sinh được xác định là ngày người nộp thuế phát sinh nghĩa vụ thuế; b) Kỳ tính thuế tháng được xác định từ ngày đầu tháng đến ngày cuối tháng của năm dương lịch; c) Kỳ tính thuế quý được xác định từ ngày đầu quý đến ngày cuối quý của năm dương lịch hoặc năm tài chính; d) Kỳ tính thuế năm được xác định theo năm dương lịch; đ) Kỳ quyết toán thuế theo năm dương lịch hoặc năm tài chính hoặc kỳ kế toán năm theo quy định của Luật Kế toán. Đối với thuế thu nhập cá nhân kỳ quyết toán thuế thu nhập cá nhân theo năm dương lịch, trừ trường hợp trong 01 năm dương lịch, cá nhân có mặt tại Việt Nam dưới 183 ngày nhưng tính tổng 12 tháng liên tục kể từ ngày đầu tiên có mặt tại Việt Nam là từ 183 ngày trở lên thì kỳ quyết toán thuế thu nhập cá nhân của năm đầu tiên được xác định là 12 tháng liên tục (kể từ ngày đầu tiên có mặt tại Việt Nam).	Điều 9 quy định chi tiết kỳ tính thuế bao gồm kỳ theo từng lần phát sinh, tháng, quý, năm hoặc kỳ quyết toán được giao tại khoản 12 Điều 4 Luật QLT. Nội dung cơ bản kế thừa nguyên tắc xác định kỳ tính thuế theo từng lần phát sinh, tháng, quý, năm, quyết toán thuế như hiện hành đang thực hiện và bổ sung nội dung sau: - Điểm đ khoản 2: Hiện nay, tổ chức, cá nhân chi trả thu nhập và cá nhân trực tiếp quyết toán thuế thu nhập cá nhân đều thực hiện quyết toán theo năm dương lịch. Tuy nhiên, trên thực tế có một số tổ chức chi trả thực hiện quyết toán thuế (trong đó có thuế TNCN) theo năm tài chính khác năm dương lịch. Điều này dẫn đến tình trạng số liệu do tổ chức chi trả kê khai không đồng bộ với số liệu do cá nhân trực tiếp quyết toán với cơ quan thuế. Sự không thống nhất về kỳ quyết toán làm phát sinh khó khăn trong công tác đối chiếu, xác định chính xác số thuế phải nộp hoặc số thuế nộp thừa được hoàn, ảnh hưởng đến tiến độ giải quyết hồ sơ hoàn thuế và tiềm ẩn rủi ro trong quản lý thuế. Do đó, dự thảo Nghị định sửa đổi theo hướng quy định rõ kỳ quyết toán thuế thu nhập cá nhân từ tiền lương, tiền công là theo năm dương lịch, áp dụng thống nhất đối với cả tổ chức, cá nhân trả thu nhập và cá nhân trực tiếp quyết toán với cơ quan thuế. Quy định này nhằm: Bảo đảm đồng bộ dữ liệu giữa bên chi trả và cá nhân; Tạo thuận lợi cho công tác đối chiếu, xử lý hồ sơ; Hạn chế sai lệch số liệu; Đẩy mạnh triển khai hoàn thuế tự

			động cho người nộp thuế. Tuy nhiên, nguyên tắc này không áp dụng đối với kỳ tính thuế đầu tiên của cá nhân có mặt tại Việt Nam dưới 183 ngày trong năm dương lịch nhưng tổng số ngày có mặt tại Việt Nam trong 12 tháng liên tục kể từ ngày đầu tiên có mặt từ 183 ngày trở lên. Đối với trường hợp này, theo quy định của pháp luật thuế thu nhập cá nhân, cá nhân phải thực hiện quyết toán thuế theo kỳ 12 tháng liên tục kể từ ngày đầu tiên có mặt tại Việt Nam (quyết toán “vắt năm”). Vì vậy, cần loại trừ trường hợp này để bảo đảm phù hợp với quy định đặc thù của pháp luật thuế TNCN.
10		Điều 10. Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế 1. Đối với loại thuế khai theo từng lần phát sinh, thời hạn nộp hồ sơ khai thuế chậm nhất là ngày thứ mười (10) <i>kể từ ngày tiếp theo</i> ngày phát sinh nghĩa vụ thuế. 2. Đối với loại thuế khai theo tháng, thời hạn nộp hồ sơ khai thuế chậm nhất là ngày thứ hai mươi (20) của tháng tiếp theo tháng phát sinh nghĩa vụ thuế. 3. Đối với loại thuế khai theo quý, thời hạn nộp hồ sơ khai thuế chậm nhất là ngày cuối cùng của tháng đầu của quý tiếp theo quý phát sinh nghĩa vụ thuế. 4. Đối với loại thuế khai theo năm, thời hạn nộp hồ sơ khai thuế chậm nhất là ngày cuối cùng của tháng đầu tiên của năm dương lịch. 5. Đối với loại thuế phải khai quyết toán thuế, thời hạn nộp hồ sơ khai thuế thực hiện như sau: a) Chậm nhất là ngày cuối cùng của tháng thứ 03 kể từ ngày kết thúc năm dương lịch hoặc năm tài chính trong trường hợp năm tài chính khác năm dương lịch; b) Chậm nhất là ngày thứ 45 kể từ ngày người nộp thuế có quyết định về việc chấm dứt hoạt động, giải thể, phá sản, chấm dứt hợp đồng, cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước, chia, tách, sáp nhập, hợp nhất;	Điều 10 dự thảo Nghị định cơ bản kế thừa quy định tại Điều 44 và khoản 1 Điều 55 Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14, đồng thời sửa đổi, bổ sung một số nội dung nhằm bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ và thuận lợi trong thực hiện, cụ thể như sau: 1. Sửa đổi thời hạn nộp hồ sơ khai thuế theo từng lần phát sinh: Dự thảo sửa đổi quy định thời hạn nộp hồ sơ khai thuế đối với loại thuế khai theo từng lần phát sinh theo hướng: Thời hạn là 10 ngày kể từ ngày tiếp theo ngày phát sinh nghĩa vụ thuế (thay vì 10 ngày kể từ ngày phát sinh nghĩa vụ thuế như hiện hành). Việc điều chỉnh này nhằm: Thống nhất cách tính thời hạn với quy định về thời hạn khai thuế theo tháng, quý (đều tính từ tháng tiếp theo hoặc quý tiếp theo); Bảo đảm nguyên tắc tính thời hạn theo ngày bắt đầu sau sự kiện pháp lý; Tạo điều kiện thuận lợi hơn cho người nộp thuế (thực tế tăng thêm 01 ngày). + Bổ sung thời hạn quyết toán đối với cá nhân “Cá nhân có mặt tại Việt Nam dưới 183 ngày trong năm dương lịch nhưng tổng số ngày có mặt

c) Chậm nhất là ngày cuối cùng của tháng thứ 04 kể từ ngày kết thúc năm dương lịch đối với hồ sơ quyết toán thuế thu nhập cá nhân của cá nhân trực tiếp quyết toán thuế.

Trường hợp trong 01 năm dương lịch, cá nhân có mặt tại Việt Nam dưới 183 ngày nhưng tính trong 12 tháng liên tục kể từ ngày đầu tiên có mặt tại Việt Nam là từ 183 ngày trở lên thì thời hạn nộp hồ sơ quyết toán thuế thu nhập cá nhân của năm đầu tiên chậm nhất là ngày cuối cùng của tháng thứ 4 kể từ ngày cuối cùng của tháng tính đủ 12 tháng liên tục.

d) Trước khi xuất cảnh đối với cá nhân cư trú là người nước ngoài kết thúc hợp đồng lao động tại Việt Nam nhưng không quá 45 ngày kể từ ngày kết thúc hợp đồng lao động.

6. Đối với hoạt động khai thác, xuất bán dầu thô theo từng lần xuất bán, thời hạn nộp hồ sơ khai thuế tạm tính chậm nhất là 35 ngày kể từ ngày xuất bán dầu thô (bao gồm dầu thô xuất bán trong nước và dầu thô xuất khẩu). Ngày xuất bán là ngày hoàn thành việc xuất dầu thô tại điểm giao nhận.

7. Thời hạn nộp báo cáo lợi nhuận liên quốc gia thực hiện theo quy định tại Nghị định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết.

8. Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế thu nhập cá nhân từ hoạt động chuyển nhượng, nhận thừa kế, quà tặng là bất động sản thực hiện như sau:

a) **Trường hợp chuyển nhượng, nhận thừa kế quà tặng là bất động sản đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất (bao gồm cả trường hợp hợp đồng chuyển nhượng có thỏa thuận bên mua là người nộp thuế thay cho bên bán và trường hợp bên thứ ba có liên quan được phép bán tài sản của cá nhân theo quy định của pháp luật) thì thời hạn nộp hồ sơ khai thuế chậm nhất là ngày cuối cùng của thời hạn phải đăng ký biến động tại cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về đất đai;**

b) Trường hợp chuyển nhượng, nhận thừa kế, quà tặng là nhà hình thành trong tương lai, quyền sử dụng đất gắn với

tại Việt Nam trong 12 tháng liên tục kể từ ngày đầu tiên có mặt từ 183 ngày trở lên: Theo đó, thời hạn quyết toán thuế của kỳ tính thuế đầu tiên (12 tháng liên tục kể từ ngày đầu tiên có mặt tại Việt Nam) là **chậm nhất ngày cuối cùng của tháng thứ tư kể từ tháng tính đủ 12 tháng liên tục.** Việc bổ sung nhằm: Bao quát đầy đủ các trường hợp phát sinh trong thực tế; Kế thừa quy định trước đây tại Thông tư số 111/2013/TT-BTC và Thông tư số 156/2013/TT-BTC (được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 92/2015/TT-BTC); Tạo điều kiện thuận lợi cho người lao động nước ngoài mới đến Việt Nam; Bảo đảm thống nhất trong áp dụng khi hiện nay chưa có quy định hướng dẫn cụ thể ở cấp Nghị định

+ Bổ sung quy định về thời hạn nộp báo cáo lợi nhuận liên quốc gia thực hiện theo quy định tại Nghị định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết. Việc dẫn chiếu này nhằm: Bảo đảm đồng bộ giữa các văn bản quy phạm pháp luật; Tránh trùng lặp quy định; Bao quát đầy đủ các trường hợp doanh nghiệp thuộc diện phải lập và nộp báo cáo.

+ Sửa đổi quy định về thời hạn nộp hồ sơ khai thuế TNCN đối với hoạt động chuyển nhượng, nhận thừa kế, quà tặng là bất động sản đã được cấp Giấy chứng nhận theo hướng: Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế chậm nhất là ngày cuối cùng của thời hạn phải đăng ký biến động theo quy định của pháp luật về đất đai. Quy định này áp dụng cả đối với: Trường hợp hợp đồng thỏa thuận bên mua nộp thuế thay; Trường hợp bên thứ ba được phép bán tài sản theo quy định pháp luật. Việc sửa đổi nhằm tránh mâu thuẫn giữa: Thời hạn đăng ký

		công trình xây dựng tương lai (bao gồm cả trường hợp hợp đồng chuyển nhượng có thỏa thuận bên mua là người nộp thuế thay cho bên bán và trường hợp bên thứ ba có liên quan được phép bán tài sản của cá nhân theo quy định của pháp luật) thì thời hạn nộp hồ sơ khai thuế chậm nhất là 10 (mười) ngày kể từ thời điểm hợp đồng chuyển nhượng hoặc giấy tờ pháp lý chứng minh quyền được nhận thừa kế, quà tặng có hiệu lực theo quy định của pháp luật. 9. Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thực hiện theo quy định của pháp luật về hải quan.	biến động đất đai (30 ngày kể từ ngày có biến động theo Luật Đất đai năm 2024); và Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế theo từng lần phát sinh (10 ngày theo Luật Quản lý thuế). Trước đây, cùng một bộ hồ sơ nộp theo cơ chế một cửa tại cơ quan đăng ký đất đai nhưng từng thành phần hồ sơ lại có thời hạn khác nhau, gây khó khăn cho người nộp thuế và cơ quan tiếp nhận. Việc thống nhất thời hạn theo pháp luật đất đai giúp: Đơn giản hóa thủ tục hành chính; Tạo thuận lợi cho người dân; Bảo đảm đồng bộ giữa pháp luật thuế và pháp luật đất đai; Giảm vướng mắc trong thực tiễn thực hiện cơ chế một cửa liên thông
11	Điều 7. Hồ sơ khai thuế (đã được bổ sung điểm e khoản 3 theo khoản 2 điều 1 Nghị định số 91/2022/NĐ-CP) 3. Người nộp thuế không phải nộp hồ sơ khai thuế trong các trường hợp sau đây: a) Người nộp thuế chỉ có hoạt động, kinh doanh thuộc đối tượng không chịu thuế theo quy định của pháp luật về thuế đối với từng loại thuế. b) Cá nhân có thu nhập được miễn thuế theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập cá nhân và quy định tại điểm b khoản 2 Điều 79 Luật Quản lý thuế trừ cá nhân nhận thừa kế, quà tặng là bất động sản; chuyển nhượng bất động sản. c) Doanh nghiệp chế xuất chỉ có hoạt động xuất khẩu thì không phải nộp	Điều 11. Các trường hợp không phải nộp hồ sơ khai thuế Người nộp thuế không phải nộp hồ sơ khai thuế đối với từng loại thuế trong các trường hợp sau đây: 1. Người nộp thuế chỉ có hoạt động, kinh doanh thuộc đối tượng không chịu thuế theo quy định của pháp luật về thuế trừ trường hợp hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ có mức doanh thu hàng năm thuộc đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng và thuộc đối tượng không phải nộp thuế thu nhập cá nhân thực hiện theo quy định tại Nghị định của Chính phủ quy định chính sách thuế, quản lý thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh. 2. Cá nhân có thu nhập được miễn thuế theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập cá nhân trừ trường hợp phải nộp hồ sơ khai thuế theo quy định của Bộ Tài chính. 3. Doanh nghiệp chế xuất chỉ có hoạt động xuất khẩu thì không phải nộp hồ sơ khai thuế giá trị gia tăng. 4. Người nộp thuế tạm ngừng hoạt động, kinh doanh theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 7 Nghị định này.	Điều 11 dự thảo Nghị định được xây dựng trên cơ sở kế thừa khoản 3 Điều 7 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP (đã được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 91/2022/NĐ-CP), đồng thời sửa đổi, bổ sung một số nội dung nhằm bảo đảm thống nhất với Luật Quản lý thuế, Luật Thuế TNCN và thực tiễn quản lý thuế, cụ thể như sau: 1. Bổ sung quy định đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh có doanh thu thuộc đối tượng không chịu thuế (khoản 1) Dự thảo bổ sung nội dung: “Trừ trường hợp hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh có mức doanh thu hàng năm thuộc đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng và thuộc đối tượng không phải nộp thuế thu nhập cá nhân thực hiện theo quy định tại Nghị định của Chính phủ quy định chính sách thuế, quản lý thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh.” Việc bổ sung nhằm thống nhất với điểm a khoản 1 Điều 13 Luật Quản lý thuế, theo đó hộ

hồ sơ khai thuế giá trị gia tăng.

d) Người nộp thuế tạm ngừng hoạt động, kinh doanh theo quy định tại Điều 4 Nghị định này.

đ) Người nộp thuế nộp hồ sơ chấm dứt hiệu lực mã số thuế, trừ trường hợp chấm dứt hoạt động, chấm dứt hợp đồng, tổ chức lại doanh nghiệp theo quy định của khoản 4 Điều 44 Luật Quản lý thuế.

e) Người khai thuế thu nhập cá nhân là tổ chức, cá nhân trả thu nhập thuộc trường hợp khai thuế thu nhập cá nhân theo tháng, quý mà trong tháng quý đó không phát sinh việc khấu trừ thuế thu nhập cá nhân của đối tượng nhận thu nhập.

5. Người nộp thuế đã nộp hồ sơ chấm dứt hiệu lực mã số thuế, trừ hồ sơ quyết toán thuế đến thời điểm chấm dứt hiệu lực mã số thuế và **hồ sơ khai thuế đối với nghĩa vụ thuế phát sinh sau thời điểm nộp hồ sơ chấm dứt hiệu lực mã số thuế.**

6. Người khai thuế thu nhập cá nhân là tổ chức, cá nhân trả thu nhập thuộc trường hợp khai thuế thu nhập cá nhân theo tháng, quý mà trong tháng, quý đó không phát sinh việc khấu trừ thuế thu nhập cá nhân của đối tượng nhận thu nhập.

Trường hợp tháng, quý cuối cùng trong năm hoặc tháng, quý phát sinh việc chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, giải thể, phá sản, chấm dứt hoạt động không phát sinh việc khấu trừ thuế và thuộc trường hợp không phải quyết toán thuế thu nhập cá nhân theo hướng dẫn của Bộ Tài chính thì tổ chức, cá nhân trả thu nhập vẫn phải nộp hồ sơ khai thuế thu nhập cá nhân của tháng, quý cuối cùng trong năm hoặc tháng, quý phát sinh việc chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, giải thể, phá sản, chấm dứt hoạt động.

7. Trường hợp tổ chức, cá nhân không phát sinh trả thu nhập từ tiền lương, tiền công thì không phải nộp hồ sơ khai quyết toán thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công.

8. Tổ chức, cá nhân là bên Việt Nam khấu trừ, nộp thay thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp của nhà thầu nước ngoài theo quy định của pháp luật thuế và thực hiện khai thuế theo tháng mà trong tháng đó không phát sinh việc khấu trừ thuế.

9. Người nộp thuế thuộc diện được hoàn thuế theo quy định của pháp luật về thuế giá trị gia tăng không phải nộp hồ sơ khai thuế giá trị gia tăng trong các trường hợp sau:

a) Chủ chương trình, dự án hoặc nhà thầu chính (bao gồm cả văn phòng điều hành của nhà thầu chính tại Việt Nam), tổ chức do phía nhà tài trợ nước ngoài chỉ định việc quản lý chương trình, dự án sử dụng vốn Hỗ trợ Phát triển Chính thức (ODA) không hoàn lại (bao gồm cả văn phòng

kinh doanh, cá nhân kinh doanh có doanh thu thuộc diện không chịu thuế, không phải nộp thuế vẫn phải thông báo doanh thu thực tế phát sinh với cơ quan thuế. Theo định hướng tại Nghị định về quản lý thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh, hộ, cá nhân có doanh thu từ 500 triệu đồng/năm trở xuống sẽ thực hiện khai thuế 01 lần/năm; trường hợp mới ra kinh doanh thực hiện khai 02 lần/năm (đầu năm và cuối năm). Quy định này nhằm bảo đảm quản lý được doanh thu thực tế, đồng thời giảm thủ tục hành chính cho đối tượng có quy mô nhỏ.

2. **Bổ quy định miễn nộp hồ sơ khai thuế đối với số thuế TNCN từ 50.000 đồng trở xuống (khoản 2):** để xác định số thuế phải nộp từ 50.000 đồng trở xuống, cá nhân vẫn phải thực hiện nộp hồ sơ quyết toán thuế. Do đó, việc miễn nộp hồ sơ là không phù hợp về mặt logic quản lý. Đồng thời, dự thảo ND sửa đổi quy định về cá nhân có thu nhập được miễn thuế theo hướng loại trừ các trường hợp Bộ Tài chính quy định vẫn phải nộp hồ sơ khai thuế, nhằm bảo đảm tính bao quát, đặc biệt trong bối cảnh Luật Thuế TNCN năm 2025 bổ sung thêm một số khoản thu nhập được miễn thuế. Các trường hợp cụ thể sẽ được hướng dẫn tại Thông tư.

3. **Bổ sung quy định về nghĩa vụ khai thuế phát sinh sau thời điểm nộp hồ sơ chấm dứt mã số thuế (khoản 5):** Dự thảo bổ sung quy định: “Trừ hồ sơ khai thuế đối với nghĩa vụ thuế phát sinh sau thời điểm nộp hồ sơ chấm dứt hiệu lực mã số thuế.” Thực tiễn cho thấy trong thời gian làm thủ tục chấm dứt mã số thuế, người nộp thuế vẫn có thể phát sinh các nghĩa vụ thuế như: thanh lý tài sản, hóa đơn tiền điện, nước... dẫn đến phát sinh thuế GTGT, lệ phí trước bạ hoặc các khoản thu

điều hành của nhà tài trợ hoặc tổ chức quản lý, thực hiện chương trình, dự án do nhà tài trợ chỉ định);

b) Tổ chức ở Việt Nam sử dụng tiền viện trợ không hoàn lại, tiền viện trợ nhân đạo của tổ chức, cá nhân nước ngoài để mua hàng hóa, dịch vụ phục vụ cho chương trình, dự án viện trợ không hoàn lại, viện trợ nhân đạo tại Việt Nam;

c) Tổ chức, cá nhân được hưởng quyền ưu đãi miễn trừ ngoại giao theo quy định của pháp luật về ngoại giao mua hàng hóa, dịch vụ tại Việt Nam.

10. Trường hợp việc tính thuế, khoản thu khác, thông báo thuế, khoản thu khác do cơ quan quản lý thuế thực hiện mà cơ quan thuế đã kết nối, sử dụng được thông tin có trong các cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu cơ quan nhà nước có thẩm quyền và hệ thống thông tin quản lý thuế hoặc hồ sơ xác định nghĩa vụ tài chính, phiếu chuyển thông tin do cơ quan có thẩm quyền chuyển đến đảm bảo đủ căn cứ để tính thuế, khoản thu khác thì người nộp thuế không phải nộp hồ sơ khai thuế, khoản thu khác. Cục Thuế công bố công khai loại hồ sơ khai thuế, khoản thu khác đủ điều kiện thực hiện theo quy định tại khoản này trên Hệ thống thông tin quản lý thuế.

11. Bên Việt Nam phát sinh việc trả thu nhập cho tổ chức, cá nhân nước ngoài từ đầu tư trái phiếu quốc tế của Chính phủ Việt Nam, từ các khoản cho vay đối với Nhà nước, Chính phủ Việt Nam thuộc trường hợp không chịu thuế giá trị gia tăng và miễn thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật thuế thì không phải nộp hồ sơ khai thuế.

khác không thuộc diện quyết toán. Việc bổ sung nhằm bảo đảm cơ quan thuế vẫn quản lý được đầy đủ các nghĩa vụ phát sinh trong giai đoạn chuyển tiếp này.

4. Bổ sung nghĩa vụ nộp hồ sơ khai thuế TNCN dù không phát sinh khấu trừ (khoản 6): Dự thảo quy định tổ chức, cá nhân trả thu nhập thuộc diện khai thuế theo tháng hoặc quý vẫn phải nộp hồ sơ khai thuế trong: Tháng/quý cuối cùng trong năm; hoặc Tháng/quý phát sinh việc chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, giải thể, phá sản, chấm dứt hoạt động, kể cả khi không phát sinh khấu trừ thuế và thuộc diện không phải quyết toán thuế. Lý do: một số loại thu nhập như đại lý xổ số, đại lý bảo hiểm, đầu tư vốn, chuyển nhượng chứng khoán... không phải quyết toán thuế nhưng phải nộp bảng kê cá nhân nhận thu nhập kèm theo tờ khai. Nếu không yêu cầu nộp hồ sơ trong kỳ cuối cùng có thể dẫn đến bỏ sót thông tin, ảnh hưởng công tác quản lý. Quy định phải nộp HSKT trong trường hợp này nhằm kiểm soát được thu nhập thực tế của cá nhân thông qua các bảng kê đính kèm tờ khai, đảm bảo công tác quản lý thuế được đầy đủ, tránh việc lợi dụng không phát sinh khấu trừ để bỏ sót nghĩa vụ khai thuế.

5. Bổ sung trường hợp không phải nộp hồ sơ khai thuế nhà thầu nước ngoài (khoản 8): Dự thảo bổ sung quy định: nếu trong tháng không phát sinh việc khấu trừ, nộp thay thuế cho nhà thầu nước ngoài thì bên Việt Nam không phải nộp hồ sơ khai thuế.

Quy định này nhằm cắt giảm thủ tục hành chính, phù hợp với đặc thù thuế nhà thầu là loại thuế khai theo từng lần phát sinh thanh toán.

6. Bổ sung quy định về hoàn thuế GTGT đối với viện trợ, miễn trừ ngoại giao (khoản 9): Dự

			thảo bổ sung quy định người nộp thuế thuộc diện hoàn thuế GTGT đối với viện trợ không hoàn lại, viện trợ nhân đạo, miễn trừ ngoại giao không phải nộp hồ sơ khai thuế GTGT. Quy định này kế thừa Điều 50, 51, 52 Thông tư 156/2013/TT-BTC, nhằm tránh vướng mắc trong thực tiễn vì các trường hợp này chỉ phát sinh hoàn thuế mà không phát sinh số thuế GTGT phải nộp. 7. Bổ sung trường hợp cơ quan thuế tự tính thuế trên cơ sở dữ liệu (khoản 10): Dự thảo bổ sung quy định: khi cơ quan thuế đã kết nối, sử dụng được thông tin từ cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu của cơ quan nhà nước và hệ thống quản lý thuế để tính thuế thì người nộp thuế không phải nộp hồ sơ khai thuế. Quy định này nhằm: Giảm thủ tục hành chính; Phù hợp định hướng chuyển đổi số; Đặc biệt thuận lợi cho hộ gia đình, cá nhân nộp thuế sử dụng đất phi nông nghiệp.
12	Điều 7. Hồ sơ khai thuế ... 4. Người nộp thuế được nộp hồ sơ khai bổ sung cho từng hồ sơ khai thuế có sai, sót theo quy định tại Điều 47 Luật Quản lý thuế và theo mẫu quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Người nộp thuế khai bổ sung như sau: a) Trường hợp khai bổ sung không làm thay đổi nghĩa vụ thuế thì chỉ phải nộp Bản giải trình khai bổ sung và các tài liệu có liên quan, không phải nộp Tờ khai bổ sung. Trường hợp chưa nộp hồ sơ khai quyết toán thuế năm thì người nộp	Điều 12. Khai bổ sung hồ sơ khai thuế 1. Người nộp thuế thực hiện khai bổ sung hồ sơ khai thuế theo quy định tại khoản 5 Điều 12 Luật Quản lý thuế và quy định tại Điều này. 2. Đối với trường hợp khai bổ sung quy định tại điểm c khoản 5 Điều 12 Luật Quản lý thuế: a) Người nộp thuế không được khai bổ sung hồ sơ khai thuế đối với hồ sơ thuộc phạm vi, thời kỳ điều tra theo văn bản đề nghị của cơ quan điều tra gửi cơ quan thuế về việc yêu cầu người nộp thuế không được khai bổ sung hồ sơ khai thuế; b) Cơ quan điều tra gửi văn bản đề nghị cho cơ quan thuế theo quy định tại khoản 3 Điều này trong đó nêu rõ: tên người nộp thuế, mã số thuế, loại thuế, kỳ tính thuế thuộc phạm vi, thời kỳ điều tra. Khi kết thúc yêu cầu hoặc khi kết thúc vụ việc, vụ án hình sự hoặc khi thay đổi	Điều 12 quy định chi tiết khoản 5 Điều 12 Luật QLT số 108/2025/QH15 và sửa đổi bổ sung một số nội dung như sau: 1. Nội dung khoản 2 (quy định chi tiết điểm c khoản 5 Điều 12 Luật Quản lý thuế) nhằm cụ thể hóa trường hợp người nộp thuế không được khai bổ sung hồ sơ khai thuế khi hồ sơ thuộc phạm vi, thời kỳ đang bị điều tra theo yêu cầu của cơ quan điều tra. Điểm c khoản 5 Điều 12 Luật Quản lý thuế chưa quy định cụ thể: Hình thức yêu cầu của cơ quan điều tra; Nội dung văn bản đề nghị; Thời điểm bắt đầu và chấm dứt việc hạn chế khai bổ sung; Trách nhiệm thông báo giữa cơ quan điều tra và cơ quan thuế. Do đó, dự thảo Nghị định cần quy định chi tiết để bảo đảm áp dụng thống nhất, cụ thể:

thuế khai bổ sung hồ sơ khai thuế của tháng, quý có sai, sót, đồng thời tổng hợp số liệu khai bổ sung vào hồ sơ khai quyết toán thuế năm.

Trường hợp đã nộp hồ sơ khai quyết toán thuế năm thì chỉ khai bổ sung hồ sơ khai quyết toán thuế năm; riêng trường hợp khai bổ sung tờ khai quyết toán thuế thu nhập cá nhân đối với tổ chức, cá nhân trả thu nhập từ tiền lương, tiền công thì đồng thời phải khai bổ sung tờ khai tháng, quý có sai, sót tương ứng.

b) Người nộp thuế khai bổ sung dẫn đến tăng số thuế phải nộp hoặc giảm số thuế đã được ngân sách nhà nước hoàn trả thì phải nộp đủ số tiền thuế phải nộp tăng thêm hoặc số tiền thuế đã được hoàn thừa và tiền chậm nộp vào ngân sách nhà nước (nếu có).

Trường hợp khai bổ sung chỉ làm tăng hoặc giảm số thuế giá trị gia tăng còn được khấu trừ chuyển kỳ sau thì phải kê khai vào kỳ tính thuế hiện tại. Người nộp thuế chỉ được khai bổ sung tăng số thuế giá trị gia tăng đề nghị hoàn khi chưa nộp hồ sơ khai thuế của kỳ tính thuế tiếp theo và chưa nộp hồ sơ đề nghị hoàn thuế.

biện pháp nghiệp vụ liên quan đến vụ việc, vụ án hình sự thì cơ quan điều tra có văn bản thông báo cho cơ quan thuế để hủy bỏ việc không cho người nộp thuế không được khai bổ sung hồ sơ khai thuế.

3. Cơ quan điều tra được yêu cầu người nộp thuế không khai bổ sung hồ sơ khai thuế trong trường hợp người nộp thuế bị điều tra theo quy định của pháp luật về tố tụng do có dấu hiệu vi phạm pháp luật liên quan đến việc xác định nghĩa vụ thuế hoặc do đã có quyết định khởi tố vụ án hình sự.

4. Đối với trường hợp điều chỉnh hồ sơ khai thuế quy định tại điểm d khoản 5 Điều 12 Luật Quản lý thuế

Trường hợp người nộp thuế bổ sung hồ sơ giải trình với cơ quan thuế theo quy định tại điểm d khoản 5 Điều 12 Luật Quản lý thuế, thì hồ sơ giải trình phải có các nội dung: nội dung điều chỉnh hồ sơ khai thuế, lý do điều chỉnh, thời kỳ điều chỉnh, số thuế điều chỉnh so với số thuế ghi nhận qua thanh tra, kiểm tra và hồ sơ tài liệu làm cơ sở điều chỉnh.

Cơ quan thuế có trách nhiệm rà soát hồ sơ giải trình liên quan đến phạm vi, thời kỳ đã thanh tra, kiểm tra của người nộp thuế và có văn bản thông báo chấp thuận hay không chấp thuận cho người nộp thuế điều chỉnh hồ sơ khai thuế và xử lý theo quy định như đối với trường hợp cơ quan thuế, cơ quan có thẩm quyền thanh tra, kiểm tra phát hiện.

5. Đối với trường hợp khai bổ sung quy định tại điểm đ khoản 5 Điều 12 Luật Quản lý thuế:

a) Trường hợp cơ quan thuế, cơ quan nhà nước có thẩm quyền có văn bản kết luận, quyết định liên quan đến nội dung xác định nghĩa vụ thuế của người nộp thuế thì người nộp thuế khai bổ sung để điều chỉnh nghĩa vụ thuế trong trường hợp việc khai bổ sung làm tăng số thuế phải nộp, giảm số thuế được khấu trừ, miễn, giảm, hoàn và người nộp thuế bị xử lý theo quy định như đối với trường

(i) Quy định rõ: người nộp thuế không được khai bổ sung đối với hồ sơ thuộc phạm vi, thời kỳ điều tra khi có văn bản đề nghị của cơ quan điều tra gửi cơ quan thuế.

Quy định này nhằm: Bảo đảm tính khách quan của hoạt động điều tra; Tránh việc thay đổi hồ sơ, số liệu làm ảnh hưởng đến chứng cứ; Ngăn ngừa việc lợi dụng quyền khai bổ sung để điều chỉnh, che giấu hành vi vi phạm.

(ii) Quy định rõ nội dung văn bản của cơ quan điều tra phải nêu rõ: Tên người nộp thuế; Mã số thuế; Loại thuế; Kỳ tính thuế thuộc phạm vi điều tra.

Quy định này nhằm: Giới hạn phạm vi áp dụng chính xác; Tránh việc hạn chế quyền khai bổ sung một cách chung chung; Bảo đảm tính minh bạch, tránh lạm dụng.

(iii) Quy định rõ khi kết thúc yêu cầu điều tra; Kết thúc vụ việc, vụ án hình sự; hoặc Thay đổi biện pháp nghiệp vụ; cơ quan điều tra phải có văn bản thông báo cho cơ quan thuế để hủy bỏ việc không cho khai bổ sung.

Quy định này nhằm: Bảo đảm quyền khai bổ sung của người nộp thuế được khôi phục kịp thời; Tránh tình trạng kéo dài việc hạn chế khi không còn căn cứ; Bảo đảm cân bằng giữa yêu cầu điều tra và quyền, lợi ích hợp pháp của người nộp thuế.

2. Nội dung khoản 3: Quy định này được xây dựng trên cơ sở: Điểm c khoản 5 Điều 12 Luật Quản lý thuế, theo đó người nộp thuế không được khai bổ sung hồ sơ khai thuế trong trường hợp thuộc phạm vi, thời kỳ đang bị điều tra; Pháp luật về tố tụng hình sự quy định trách nhiệm của cơ quan điều tra trong việc bảo đảm thu thập, bảo toàn chứng cứ và phòng ngừa hành vi làm sai lệch hồ sơ, tài liệu.

hợp cơ quan thuế, cơ quan có thẩm quyền thanh tra, kiểm tra phát hiện;

b) Trường hợp cơ quan điều tra, Tòa án, Kiểm toán nhà nước, cơ quan thanh tra và cơ quan thuế có kết luận người bán có hành vi vi phạm về hóa đơn mà người mua hàng hóa, dịch vụ sử dụng hóa đơn của người bán thuộc phạm vi kết luận thì người mua phải khai bổ sung để điều chỉnh nghĩa vụ thuế kê cả trường hợp kỳ tính thuế đã được thanh tra, kiểm tra; trường hợp việc khai bổ sung làm tăng số thuế phải nộp, giảm số thuế được khấu trừ, miễn, giảm, hoàn thì người mua bị xử lý theo quy định như đối với trường hợp cơ quan thuế, cơ quan có thẩm quyền thanh tra, kiểm tra phát hiện.

6. Người nộp thuế khai bổ sung cho từng hồ sơ khai thuế có sai, sót thuộc các trường hợp quy định tại khoản 1,2,3,4,5 Điều này như sau:

a) Người nộp thuế thuộc trường hợp quy định tại điểm a, b, c khoản 5 Điều 12 Luật Quản lý thuế: thực hiện khai bổ sung cho kỳ phát sinh sai, sót. Trường hợp việc khai bổ sung làm tăng số thuế phải nộp hoặc giảm số thuế đã được miễn, giảm, hoàn thì người nộp thuế phải nộp đủ số tiền thuế phải nộp tăng thêm hoặc số tiền thuế đã được miễn, giảm, hoàn và tiền chậm nộp vào ngân sách nhà nước (nếu có); trường hợp việc khai bổ sung làm giảm số thuế phải nộp thì người nộp thuế được điều chỉnh giảm tiền chậm nộp và xử lý số tiền thuế nộp thừa (nếu có) theo quy định. Trường hợp việc khai bổ sung làm tăng, giảm số thuế giá trị gia tăng được khấu trừ chuyển kỳ sau thì người nộp thuế khai số thuế chênh lệch tăng, giảm vào kỳ phát hiện sai, sót. Người nộp thuế chỉ được khai bổ sung tăng số thuế giá trị gia tăng để nghị hoàn khi chưa nộp hồ sơ khai thuế của kỳ tính thuế tiếp theo hoặc chưa nộp hồ sơ đề nghị hoàn thuế.

Riêng trường hợp người nộp thuế phát hiện số thuế giá trị gia tăng đầu vào khi kê khai, khấu trừ bị sai, sót thì thực hiện kê khai theo quy định của pháp luật thuế giá trị gia tăng.

Luật Quản lý thuế đã xác lập nguyên tắc hạn chế khai bổ sung trong trường hợp đang bị điều tra, tuy nhiên chưa quy định rõ thẩm quyền và điều kiện để cơ quan điều tra thực hiện quyền này. Do đó, Nghị định cần cụ thể hóa để bảo đảm thực hiện thống nhất

3. Nội dung khoản 4: Điểm d khoản 5 Điều 12 Luật Quản lý thuế quy định: Trường hợp người nộp thuế tự phát hiện sai sót trong hồ sơ khai thuế liên quan đến thời kỳ, phạm vi đã thanh tra, kiểm tra và làm tăng số thuế phải nộp hoặc giảm số thuế được khấu trừ, miễn, giảm, hoàn thì người nộp thuế được bổ sung hồ sơ giải trình với cơ quan thuế; cơ quan thuế xem xét, nếu chấp thuận thì thông báo cho phép điều chỉnh hồ sơ khai thuế và xử lý theo quy định. Luật đã quy định nguyên tắc nhưng chưa quy định cụ thể về thành phần hồ sơ giải trình và trình tự xử lý. Do đó, Nghị định cần hướng dẫn chi tiết để bảo đảm thực hiện thống nhất.

Nội dung hướng dẫn tại dự thảo Nghị định: (1) **Quy định rõ thành phần hồ sơ giải trình** nhằm: Bảo đảm tính minh bạch, đầy đủ của hồ sơ; Giúp cơ quan thuế có căn cứ rà soát, đánh giá; Tránh việc điều chỉnh chung chung, thiếu cơ sở. (2) **Quy định rõ trách nhiệm xử lý của cơ quan thuế để** bảo đảm: Không làm thay đổi bản chất xử lý vi phạm; Không tạo cơ chế “hợp thức hóa” sai phạm; Bảo đảm nguyên tắc bình đẳng giữa trường hợp tự phát hiện và trường hợp bị phát hiện.

Quy định của khoản 4 nhằm: Khuyến khích người nộp thuế chủ động khắc phục sai sót; Bảo đảm quyền tự sửa sai nhưng trong khuôn khổ kiểm soát chặt chẽ; Giữ vững nguyên tắc ổn định của kết luận thanh tra, kiểm tra; Phòng ngừa lợi dụng cơ chế khai bổ sung để làm thay đổi kết quả thanh

b) Người nộp thuế thuộc trường hợp quy định tại điểm d, đ khoản 5 Điều 12 Luật Quản lý thuế: thực hiện theo quy định tại điểm a khoản này và bị xử phạt vi phạm hành chính về thuế.

7. Trường hợp thực hiện theo văn bản kết luận, quyết định xử lý sau thanh tra, kiểm tra của cơ quan thuế, cơ quan nhà nước có thẩm quyền, thông báo không hoàn thuế của cơ quan thuế về tăng, giảm số thuế giá trị gia tăng được khấu trừ chuyên kỳ sau thì người nộp thuế không thực hiện khai bổ sung mà thực hiện kê khai vào kỳ tính thuế nhận được kết luận, quyết định, thông báo của cơ quan thuế, cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

8. Người nộp thuế phát hiện hồ sơ khai thuế đã nộp có sai, sót làm tăng số thuế phải nộp hoặc giảm số thuế đã được miễn, giảm, hoàn hoặc giảm số thuế giá trị gia tăng được khấu trừ chuyên kỳ sau nhưng hồ sơ khai thuế đã quá thời hạn 05 năm kể từ ngày hết thời hạn nộp hồ sơ khai thuế thì người nộp thuế không được khai bổ sung hồ sơ khai thuế nhưng được bổ sung hồ sơ giải trình với cơ quan thuế. Cơ quan thuế có trách nhiệm rà soát hồ sơ giải trình của người nộp thuế và ban hành quyết định xử lý về quản lý thuế theo quy định.

9. Đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, việc khai bổ sung hồ sơ khai thuế thực hiện theo quy định của pháp luật về hải quan.

10. Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chi tiết trình tự, thủ tục, hồ sơ khai bổ sung hồ sơ khai thuế và cách thức kê khai bổ sung hồ sơ khai thuế giá trị gia tăng theo một số trường hợp quy định tại điểm a khoản 6 Điều này.

tra. Việc quy định cụ thể thành phần hồ sơ giải trình và trách nhiệm xử lý của cơ quan thuế đối với trường hợp điều chỉnh hồ sơ khai thuế theo điểm d khoản 5 Điều 12 Luật Quản lý thuế là cần thiết để bảo đảm thực hiện thống nhất, minh bạch, đồng thời duy trì kỷ cương trong công tác thanh tra, kiểm tra thuế và xử lý vi phạm

4. Nội dung khoản 5:

+ Về khai bổ sung đối với các trường hợp thực hiện theo kết luận, quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền liên quan đến nội dung xác định nghĩa vụ thuế của người nộp thuế (điểm đ, e khoản 5 Điều 12 Luật QLT): Quy định rõ 02 trường hợp khai bổ sung như sau:

(i) Trường hợp cơ quan thuế, cơ quan nhà nước có thẩm quyền có văn bản kết luận, quyết định liên quan đến nội dung xác định nghĩa vụ thuế của người nộp thuế thì người nộp thuế khai bổ sung để điều chỉnh nghĩa vụ thuế trong trường hợp việc khai bổ sung làm tăng số thuế phải nộp, giảm số thuế được khấu trừ, miễn, giảm, hoàn và người nộp thuế bị xử lý theo quy định như đối với trường hợp cơ quan thuế, cơ quan có thẩm quyền thanh tra, kiểm tra phát hiện;

Lý do: Theo quy định tại điểm đ khoản 5 Điều 12 Luật Quản lý thuế: “đ) Các trường hợp thực hiện theo kết luận, quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền liên quan đến nội dung xác định nghĩa vụ thuế của người nộp thuế.” Theo đó, “nghĩa vụ thuế của người nộp thuế” có thể là tăng, giảm số thuế phải nộp, số thuế được khấu trừ, miễn, giảm, hoàn. Tuy nhiên, khi thuyết minh để đưa nội dung này vào Luật QLT thì chỉ nêu ý kiến về việc khai bổ sung làm tăng số thuế phải nộp, giảm số thuế được khấu trừ, miễn, giảm, hoàn. Do đó, dự thảo chỉ quy định đối với trường hợp khai bổ sung làm

			tăng số thuế phải nộp, giảm số thuế được khấu trừ, miễn, giảm, hoàn. Không quy định đối với trường hợp giảm số thuế phải nộp, tăng số thuế được khấu trừ, miễn, giảm, hoàn. (ii) Trường hợp cơ quan điều tra, Tòa án, Kiểm toán nhà nước, cơ quan thanh tra và cơ quan thuế có kết luận người bán có hành vi vi phạm về hóa đơn mà người mua hàng hóa, dịch vụ sử dụng hóa đơn của người bán thuộc phạm vi kết luận thì người mua phải khai bổ sung để điều chỉnh nghĩa vụ thuế kể cả trường hợp kỳ tính thuế đã được thanh tra, kiểm tra; trường hợp việc khai bổ sung làm tăng số thuế phải nộp, giảm số thuế được khấu trừ, miễn, giảm, hoàn thì người mua bị xử lý theo quy định như đối với trường hợp cơ quan thuế, cơ quan có thẩm quyền thanh tra, kiểm tra phát hiện. <u>Lý do:</u> Qua thực tế quản lý thuế, khi cơ quan điều tra, Tòa án, Kiểm toán nhà nước, cơ quan thanh tra, cơ quan thuế và cơ quan nhà nước có thẩm quyền khác có kết luận, kiến nghị, văn bản hành chính liên quan đến nội dung xác định nghĩa vụ thuế của người nộp thuế phải điều chỉnh nghĩa vụ thuế thì NNT được điều chỉnh để đảm bảo việc chấp hành pháp luật thuế và tạo điều kiện cho NNT thực hiện nghĩa vụ thuế khi có các kết luận chính thức từ cơ quan chức năng đối với các thời kỳ đã thanh tra, kiểm tra. Các ví dụ làm cơ sở thuyết minh cho quy định đối với trường hợp khai bổ sung làm tăng số thuế phải nộp, giảm số thuế được khấu trừ, miễn, giảm, hoàn quy định tại điểm d khoản 5 Điều 12 Dự thảo Nghị định: (1) Kể khai điều chỉnh thuế GTGT đối với phí L/C: Trước đây, doanh nghiệp kê khai phí L/C thuộc

			đối tượng không chịu thuế. Tuy nhiên, thực hiện Kết luận của Phó Thủ tướng Chính phủ về thuế GTGT đối với hoạt động thư tín dụng (L/C) tại Thông báo số 324/VPCP-KTTH và CV 5367/TCT-DNL ngày 30/11/2023 của TCT phí L/C thuộc diện chịu thuế GTGT 10% nên doanh nghiệp phải kê khai điều chỉnh tăng thuế GTGT. (2) Ví dụ, điều chỉnh giảm thuế GTGT đầu vào đối với các hoá đơn bất hợp pháp phát hiện sau TTKT theo thông báo của CQ điều tra: Sau khi cơ quan điều tra có kết luận về trường hợp DN mua bán hoá đơn và chuyển thông tin đến CQT để xử lý, CQT thông báo các DN có phát sinh hoá đơn mua vào từ các DN thuộc danh sách mua bán hoá đơn để NNT biết, giải trình và kê khai điều chỉnh giảm thuế GTGT đầu vào (nếu có) của các hoá đơn nêu trên. -> Vương mắc chung của một số Thuế tỉnh, thành phố. 5. Nội dung khoản 6: Về cách thức khai bổ sung (tại khoản 6 dự thảo Nghị định) quy định chi tiết các thức khai bổ sung đối với từng trường hợp, nội dung này cơ bản kế thừa quy định tại khoản 4 Điều 7 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP theo hướng: “Người nộp thuế thực hiện khai bổ sung cho kỳ phát sinh sai, sót. Trường hợp việc khai bổ sung làm tăng số thuế phải nộp hoặc giảm số thuế đã được miễn, giảm, hoàn thì người nộp thuế phải nộp đủ số tiền thuế phải nộp tăng thêm hoặc số tiền thuế đã được miễn, giảm, hoàn và tiền chậm nộp vào ngân sách nhà nước (nếu có); trường hợp việc khai bổ sung làm giảm số thuế phải nộp thì người nộp thuế được điều chỉnh giảm tiền chậm nộp và xử lý số tiền thuế nộp thừa (nếu có) theo quy định. Trường hợp việc khai bổ sung làm tăng, giảm số thuế giá trị gia tăng được khấu trừ

			chuyển kỳ sau thì người nộp thuế khai số thuế chênh lệch tăng, giảm vào kỳ phát hiện sai, sót. Người nộp thuế chỉ được khai bổ sung tăng số thuế giá trị gia tăng đề nghị hoàn khi chưa nộp hồ sơ khai thuế của kỳ tính thuế tiếp theo hoặc chưa nộp hồ sơ đề nghị hoàn thuế." Và sửa đổi, bổ sung quy định "Riêng trường hợp người nộp thuế phát hiện số thuế giá trị gia tăng đầu vào khi kê khai, khấu trừ bị sai, sót thì thực hiện kê khai theo quy định của pháp luật thuế giá trị gia tăng" để thống nhất với quy định tại Luật Thuế GTGT tránh mâu thuẫn. 6. Nội dung khoản 7: bổ sung quy định "Trường hợp thực hiện theo văn bản kết luận, quyết định xử lý sau thanh tra, kiểm tra của cơ quan thuế, cơ quan nhà nước có thẩm quyền, thông báo không hoàn thuế của cơ quan thuế về tăng, giảm số thuế giá trị gia tăng được khấu trừ chuyển kỳ sau thì người nộp thuế không thực hiện khai bổ sung mà thực hiện kê khai vào kỳ tính thuế nhận được kết luận, quyết định, thông báo của cơ quan thuế, cơ quan nhà nước có thẩm quyền" (tại khoản 7 dự thảo Nghị định) để đảm bảo cơ sở pháp lý khi thực hiện (quy định này trước đây được quy định tại Thông tư số 156/2023/TT-BTC và hiện nay đang được hướng dẫn tại Phụ lục mẫu biểu kèm theo Thông tư 80/2021/TT-BTC). 7. Nội dung khoản 8 Bổ sung quy định khai bổ sung hồ sơ khai thuế trong trường hợp "Người nộp thuế phát hiện hồ sơ khai thuế đã nộp có sai, sót làm tăng số thuế phải nộp hoặc giảm số thuế đã được miễn, giảm, hoàn hoặc giảm số thuế giá trị gia tăng được khấu trừ chuyển kỳ sau nhưng hồ sơ khai thuế đã quá thời hạn 05 năm kể từ ngày hết thời hạn nộp hồ sơ khai thuế thì người nộp thuế không được khai bổ sung hồ sơ khai thuế

			nhưng được bổ sung hồ sơ giải trình với cơ quan thuế. Cơ quan thuế có trách nhiệm rà soát hồ sơ giải trình của người nộp thuế và ban hành quyết định xử lý về quản lý thuế theo quy định.” (khoản 10 Điều 12 dự thảo Nghị định) để tránh thất thu cho ngân sách nhà nước trong trường hợp quá thời hạn 5 năm NNT tự phát hiện sai sót nhưng chưa được CQT, CQ có thẩm quyền thanh tra, kiểm tra thuế hoặc đã được CQT, CQ có thẩm quyền thanh tra, kiểm tra thuế nhưng chưa phát hiện ra.
13	Điều 8. Các loại thuế khai theo tháng, khai theo quý, khai theo năm, khai theo từng lần phát sinh nghĩa vụ thuế và khai quyết toán thuế 1. Các loại thuế, khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước do cơ quan quản lý thuế quản lý thu thuộc loại khai theo tháng, bao gồm: e) Đối với hoạt động khai thác, xuất bán khí thiên nhiên: Thuế tài nguyên; thuế thu nhập doanh nghiệp; thuế đặc biệt của Liên doanh Việt - Nga “Vietsovpetro” tại Lô 09.1 theo Hiệp định giữa Chính phủ Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Liên bang Nga ký ngày 27 tháng 12 năm 2010 về việc tiếp tục hợp tác trong lĩnh vực thăm dò địa chất và khai thác dầu khí tại thềm lục địa Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong khuôn khổ Liên doanh Việt - Nga “Vietsovpetro” (sau đây gọi là Liên doanh Vietsovpetro tại Lô 09.1); tiền	Điều 13. Khai thuế, khoản thu khác đối với hoạt động dầu khí và bán dầu khí Các loại thuế, khoản thu khác đối với hoạt động dầu khí (bao gồm thuế đặc biệt theo Hiệp định giữa Chính phủ Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Liên bang Nga) khai theo tháng, khai theo quý, khai theo từng lần phát sinh nghĩa vụ thuế và khai quyết toán thuế: 1. Khai theo tháng: a) Đối với hoạt động khai thác, xuất bán khí thiên nhiên: thuế tài nguyên, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế đặc biệt của Liên doanh Việt - Nga “Vietsovpetro” tại Lô 09.1 theo Hiệp định giữa Chính phủ Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Liên bang Nga ký ngày 27 tháng 12 năm 2010 về việc tiếp tục hợp tác trong lĩnh vực thăm dò địa chất và khai thác dầu khí tại thềm lục địa Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong khuôn khổ Liên doanh Việt - Nga “Vietsovpetro” (sau đây gọi là Liên doanh Vietsovpetro tại Lô 09.1) và các Nghị định thư sửa đổi, bổ sung; b) Tiền lãi khí nước chủ nhà được chia. 2. Khai theo quý: Khoản phụ thu khí giá dầu thô biến động tăng trừ khoản phụ thu áp dụng cho Liên doanh Vietsovpetro tại Lô 09.1 quy định tại điểm c khoản 3 và khoản 5 Điều này. 3. Khai theo từng lần phát sinh: a) Thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập từ chuyển nhượng quyền lợi tham gia hợp đồng dầu khí.	Điều 13 được sửa đổi, bổ sung theo hướng cơ bản kế thừa quy định tại Điều 8 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020. và sửa đổi, bổ sung các nội dung như sau: - Nội dung tại điểm b khoản 3: để đảm bảo bao quát và phù hợp với Thỏa thuận đã ký giữa Chính phủ Việt Nam và bên ký kết nước ngoài, tại dự thảo Nghị định bổ sung quy định “<i>tiền đền bù do không thực hiện đầy đủ cam kết tối thiểu của nhà thầu trong hợp đồng dầu khí; phí nghiên cứu của nước chủ nhà trong hợp đồng dầu khí và các khoản thu khác phù hợp với Thỏa thuận bằng văn bản được ký kết nhân danh Nhà nước hoặc Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam với bên ký kết nước ngoài.</i>” Lý do: Khác với các Hợp đồng dầu khí thực hiện theo quy định tại Luật dầu khí thì Hợp đồng dầu khí Lô PM3 tại vùng chồng lấn thực hiện theo Thỏa thuận năm 1992 ký giữa hai Chính phủ Malaysia và Chính phủ Việt Nam. Thỏa thuận này quy định phía Việt Nam được chia một số khoản thu theo quy định của pháp luật Malaysia như: Phí nghiên cứu của nước chủ nhà (đã được bổ sung vào dự thảo Nghị định đặc thù đối với PVN theo kiến nghị của KTTN), các khoản nộp bổ sung phải trả của Nhà thầu cho Đồng chủ nhà, các

lãi khí nước chủ nhà được chia.

2. Các loại thuế, khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước khai theo quý, bao gồm:

.....

đ) Khoản phụ thu khi giá dầu thô biến động tăng (trừ hoạt động dầu khí của Liên doanh Vietsovpetro tại Lô 09.1).

4. Các loại thuế, khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước khai theo từng lần phát sinh, bao gồm: **(bãi bỏ điểm s bởi Điểm 9 Nghị định 373/2025/NĐ-CP)**

.....p) Thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập từ chuyển nhượng quyền lợi tham gia hợp đồng dầu khí.

Bên chuyển nhượng quyền lợi tham gia hợp đồng dầu khí có trách nhiệm kê khai, nộp thuế đối với thu nhập từ chuyển nhượng quyền lợi tham gia hợp đồng dầu khí. Trường hợp chuyển nhượng làm thay đổi chủ sở hữu của nhà thầu đang nắm giữ quyền lợi tham gia trong hợp đồng dầu khí tại Việt Nam, nhà thầu đứng tên trong hợp đồng dầu khí tại Việt Nam có trách nhiệm thông báo với cơ quan thuế khi phát sinh hoạt động chuyển nhượng và kê khai, nộp thuế thay cho bên chuyển nhượng đối với phần thu nhập phát sinh có liên quan đến hợp đồng dầu khí ở Việt Nam theo quy định.

q) Tiền hoa hồng dầu, khí; tiền thu

Bên chuyển nhượng quyền lợi tham gia hợp đồng dầu khí có trách nhiệm kê khai, nộp thuế đối với thu nhập từ chuyển nhượng quyền lợi tham gia hợp đồng dầu khí. Trường hợp chuyển nhượng làm thay đổi chủ sở hữu của nhà thầu đang nắm giữ quyền lợi tham gia trong hợp đồng dầu khí tại Việt Nam, nhà thầu đứng tên trong hợp đồng dầu khí tại Việt Nam có trách nhiệm thông báo với cơ quan thuế khi phát sinh hoạt động chuyển nhượng và kê khai, nộp thuế thay cho bên chuyển nhượng đối với phần thu nhập phát sinh có liên quan đến hợp đồng dầu khí ở Việt Nam theo quy định;

b) Tiền hoa hồng dầu, khí; tiền thu về dọc và sử dụng tài liệu dầu, khí; **tiền đền bù do không thực hiện đầy đủ cam kết tối thiểu của nhà thầu trong hợp đồng dầu khí; phí nghiên cứu của nước chủ nhà trong hợp đồng dầu khí và các khoản thu khác phù hợp với Thỏa thuận bằng văn bản được ký kết nhân danh Nhà nước hoặc Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam với bên ký kết nước ngoài;**

c) Khoản phụ thu, thuế thu nhập doanh nghiệp và tiền lãi dầu khí (phần chia cho nước chủ nhà sau khi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp và phụ thu) tạm tính từ tiền kết dư của phần dầu khí để lại của hoạt động dầu khí của Liên doanh Vietsovpetro tại Lô 09.1 chậm nhất là ngày thứ 10 kể từ ngày Hội đồng Liên doanh quyết định số tiền kết dư của phần dầu để lại theo Nghị quyết từng kỳ họp Hội đồng Liên doanh nhưng không chậm hơn ngày 31 tháng 12 hàng năm và các Nghị định thư sửa đổi, bổ sung;

d) Thuế xuất khẩu đối với dầu khí. Trường hợp dầu khí chưa có giá chính thức tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan, người nộp thuế được tạm nộp thuế trước khi thông quan hoặc giải phóng hàng, sau khi có giá chính thức thì người nộp thuế kê khai điều chỉnh chênh lệch (nếu có).

4. Khai theo từng lần xuất bán đối với hoạt động khai thác, xuất bán dầu thô, bao gồm: Thuế tài nguyên; thuế thu nhập doanh nghiệp; thuế đặc biệt và khoản phụ thu khi giá

khoản đền bù (nếu có) phải trả của Nhà thầu cho Đồng chủ nhà, các nghĩa vụ cam kết của Nhà thầu đối với việc đào tạo nhân viên của Đồng chủ nhà, quyền về tài sản được chuyển từ Nhà thầu, các khoản thu khác phù hợp với pháp luật của Malaysia.

- Nội dung điểm c khoản 3: Theo quy định tại Nghị định thư sửa đổi, bổ sung Hiệp định LCP năm 2010, các khoản thu từ tiền kết dư gồm khoản phụ thu, thuế thu nhập doanh nghiệp và tiền lãi dầu khí (phần chia cho nước chủ nhà sau khi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp và phụ thu). Tuy nhiên, tại điểm r khoản 4 Điều 8 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP chỉ quy định các khoản thu từ tiền kết dư bao gồm khoản phụ thu, thuế thu nhập doanh nghiệp, còn tiền lãi dầu khí từ tiền kết dư được quy định tại khoản 5 Điều 8 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP. Theo đó, quy định tại điểm c3 khoản 1 Điều 13 dự thảo Nghị định được xây dựng trên cơ sở kế thừa quy định tại điểm r khoản 4 Điều 8 và khoản 5 Điều 8 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP để thống nhất với quy định tại Nghị định thư sửa đổi bổ sung Hiệp định LCP năm 2010.

- Nội dung điểm d khoản 3: Nội dung này là **quy định bổ sung mới** nhằm thể chế hóa thực tiễn quản lý thuế xuất khẩu dầu khí đã được áp dụng ổn định trong thời gian qua. Trước đây, cơ chế tạm nộp – điều chỉnh chênh lệch khi có giá chính thức chủ yếu được thực hiện trên cơ sở: Quy định của pháp luật về hải quan đối với trường hợp chưa xác định được đầy đủ trị giá tính thuế tại thời điểm đăng ký tờ khai; Đặc thù của hợp đồng mua bán dầu khí, trong đó giá chính thức thường được xác định sau thời điểm xuất khẩu; Hướng dẫn nghiệp vụ của cơ quan quản lý chuyên ngành.

về đọc và sử dụng tài liệu dầu, khí. r) Khoản phụ thu và thuế thu nhập doanh nghiệp tạm tính từ tiền kết dư của phần dầu để lại của hoạt động dầu khí của Liên doanh Vietsovpetro tại Lô 09.1 chậm nhất là ngày thứ 10 kể từ ngày Hội đồng Liên doanh quyết định số tiền kết dư của phần dầu để lại theo Nghị quyết từng kỳ họp Hội đồng Liên doanh nhưng không chậm hơn ngày 31 tháng 12 hàng năm. 5. Khai theo từng lần xuất bán đối với hoạt động khai thác, xuất bán dầu thô, bao gồm: Thuế tài nguyên; thuế thu nhập doanh nghiệp; thuế đặc biệt và khoản phụ thu khi giá dầu thô biến động tăng của Liên doanh Vietsovpetro tại Lô 09.1; tiền lãi dầu nước chủ nhà được chia. Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế và các khoản thu khác quy định tại khoản này theo từng lần xuất bán là 35 ngày kể từ ngày xuất bán dầu thô (bao gồm dầu thô xuất bán trong nước và dầu thô xuất khẩu). Ngày xuất bán là ngày hoàn thành việc xuất dầu thô tại điểm giao nhận. 6. Các loại thuế, khoản thu khai quyết toán năm và quyết toán đến thời điểm giải thể, phá sản, chấm dứt hoạt động, chấm dứt hợp đồng hoặc tổ chức lại doanh nghiệp. Trường hợp chuyển đổi loại hình doanh nghiệp (không bao gồm doanh	dầu thô biến động tăng của Liên doanh Vietsovpetro tại Lô 09.1; tiền lãi dầu nước chủ nhà được chia. 5. Khai quyết toán năm và khai quyết toán chấm dứt hợp đồng dầu khí: Thuế tài nguyên, thuế thu nhập doanh nghiệp, tiền lãi dầu khí nước chủ nhà được chia đối với hoạt động khai thác, xuất bán dầu thô và khí thiên nhiên; khoản phụ thu khi giá dầu thô biến động tăng; điều chỉnh thuế đặc biệt đối với hoạt động khai thác, xuất bán khí thiên nhiên của Liên doanh Vietsovpetro tại Lô 09.1; khoản phụ thu, thuế thu nhập doanh nghiệp và tiền lãi dầu khí (phần chia cho nước chủ nhà sau khi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp và phụ thu) từ tiền kết dư của phần dầu để lại của hoạt động dầu khí của Liên doanh Vietsovpetro tại Lô 09.1.	Hoạt động xuất khẩu dầu khí có đặc thù: Giá bán phụ thuộc vào công thức tính giá, diễn biến thị trường quốc tế; Tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan, giá chính thức có thể chưa được xác định; Việc chờ xác định giá chính thức mới nộp thuế có thể ảnh hưởng đến tiến độ thông quan, giải phóng hàng. Do đó, cần quy định rõ: Người nộp thuế được tạm nộp thuế trước khi thông quan hoặc giải phóng hàng; Sau khi xác định được giá chính thức thì kê khai điều chỉnh phần chênh lệch tăng hoặc giảm (nếu có). Việc bổ sung quy định này nhằm: Tạo cơ sở pháp lý rõ ràng cho cơ chế tạm nộp và điều chỉnh; Bảo đảm thu đúng, thu đủ, kịp thời cho ngân sách nhà nước; Phù hợp với đặc thù của ngành dầu khí; Tránh vướng mắc khi thanh tra, kiểm tra, kiểm toán. - Nội dung khoản 5: được xây dựng trên cơ sở kế thừa điểm h khoản 6 Điều 8 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP, thống nhất với quy định tại Nghị định thư sửa đổi Hiệp định LCP năm 2010 và phù hợp với thực tế hiện nay. Lý do: Tại Nghị định thư sửa đổi, bổ sung Hiệp định LCP năm 2010 quy định khoản phụ thu và thuế thu nhập doanh nghiệp, tiền lãi dầu khí (phần chia cho nước chủ nhà sau khi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp và phụ thu) từ tiền kết dư của phần dầu để lại của hoạt động dầu khí của Liên doanh Vietsovpetro tại Lô 09.1 (gọi là các khoản thu từ tiền kết dư) các khoản thu phải quyết toán theo quy định của pháp luật về thuế của nước CHXHCN Việt Nam. Tại điểm h khoản 6 Điều 8 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP quy định về các loại thuế, khoản thu khai quyết toán năm đối với hoạt động dầu khí, trong đó, các khoản thu từ tiền kết dư được quy định chung với các khoản thuế

	ngành nhà nước cổ phần hóa) mà doanh nghiệp chuyên đổi kế thừa toàn bộ nghĩa vụ về thuế của doanh nghiệp được chuyển đổi thì không phải khai quyết toán thuế đến thời điểm có quyết định về việc chuyển đổi doanh nghiệp, doanh nghiệp khai quyết toán khi kết thúc năm. Cụ thể như sau: h) Thuế tài nguyên, thuế thu nhập doanh nghiệp, tiền lãi dầu khí nước chủ nhà được chia đối với hoạt động khai thác, xuất bán dầu thô và khí thiên nhiên; khoản phụ thu khi giá dầu thô biến động tăng; điều chỉnh thuế đặc biệt đối với hoạt động khai thác, xuất bán khí thiên nhiên của Liên doanh Vietsovpetro tại Lô 09.1.	thu nhập doanh nghiệp, tiền lãi dầu khí nước chủ nhà được chia đối với hoạt động khai thác, xuất bán dầu thô và khí thiên nhiên; khoản phụ thu khi giá dầu thô biến động tăng áp dụng cho hợp đồng dầu khí. Thực tế hiện nay, người nộp thuế vẫn thực hiện quyết toán năm đối với các khoản thu này trong hồ sơ quyết toán thuế của Liên doanh Vietsovpetro theo các mẫu quy định tại Thông tư 80/2021/TT-BTC.
14	Điều 14. Đồng tiền khai thuế, khoản thu khác, nộp thuế, khoản thu khác đối với hoạt động dầu khí và bán dầu khí; tỷ giá khai thuế, khoản thu khác quy đổi; tỷ giá tính thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu 1. Đồng tiền khai thuế, khoản thu khác là Đồng Việt Nam, trừ các trường hợp sau: a) Người nộp thuế khai thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu bằng ngoại tệ theo quy định tại Nghị định về áp dụng thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu; b) Người nộp thuế khai thuế đối với hoạt động dầu khí và bán dầu khí: b.1) Đối với kê khai theo tháng, quý, từng lần phát sinh và từng lần xuất bán: Trường hợp người nộp thuế nhận được trong thanh toán là Đồng đô la Mỹ thì đồng tiền khai thuế, khoản thu	Điều 14 được sửa đổi, bổ sung theo hướng tham khảo Điều 4 Thông tư số 80/2021/TT-BTC và quy định Nghị định về áp dụng thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu. Các nội dung sửa đổi, bổ sung như sau: - Nội dung điểm b khoản 1 (về đồng tiền khai thuế, quyết toán thuế đối với hoạt động dầu khí và bán dầu khí) + Cơ sở thực tiễn: Hoạt động dầu khí có đặc thù về đồng tiền giao dịch và phương thức thanh toán: (i) Đối với xuất bán dầu thô trong nước: Giá bán dầu thô theo hợp đồng mua bán được xác định bằng USD. Hóa đơn được lập bằng USD theo quy định pháp luật về hóa đơn. Theo quy định pháp luật về ngoại hối: Nhà thầu nước ngoài được thanh toán bằng USD; Nhà thầu trong nước được

khác là Đồng Đô la Mỹ. Trường hợp người nộp thuế nhận được trong thanh toán là Đồng Việt Nam thì đồng tiền khai thuế, khoản thu khác là Đồng Việt Nam và quy đổi sang Đồng đô la Mỹ theo tỷ giá quy định tại khoản 3 Điều này để tổng hợp khi lập hồ sơ khai quyết toán.

Đối với khoản phụ thu, thuế thu nhập doanh nghiệp và tiền lãi dầu khí (phần chia cho nước chủ nhà sau khi đã nộp thuế thu nhập doanh nghiệp và phụ thu) tạm tính từ tiền kết dư của phần dầu khí để lại của hoạt động dầu khí của Liên doanh Vietsovpetro tại Lô 09.1, đồng tiền khai thuế, khoản thu khác là Đồng đô la Mỹ.

b.2) Đối với khai quyết toán: Đồng tiền khai quyết toán thuế, khoản thu khác là Đồng Đô la Mỹ;

c) Nhà cung cấp nước ngoài thực hiện khai thuế bằng loại ngoại tệ tự do chuyển đổi đối với hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số và các dịch vụ khác;

d) Cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài và cơ quan, tổ chức tại Việt Nam được phép thu phí, lệ phí bằng ngoại tệ thực hiện khai phí, lệ phí và các khoản thu khác bằng loại ngoại tệ tự do chuyển đổi được quy định tại văn bản quy định về mức thu phí, lệ phí và các khoản thu khác.

e) Tổ chức, cá nhân nước ngoài có các chuyến bay của nước ngoài đến các Cảng hàng không Việt Nam phải nộp phí hải quan và lệ phí ra, vào cảng hàng không, sân bay bằng đồng Đô la Mỹ (USD).

2. Đồng tiền nộp thuế, khoản thu khác đối với hoạt động dầu khí và bán dầu khí

a) Đối với kê khai theo tháng, quý, từng lần phát sinh và từng lần xuất bán: Đồng tiền nộp thuế, khoản thu khác là đồng tiền người nộp thuế nhận được trong thanh toán (Đồng Đô la Mỹ, Đồng Việt Nam) theo quy định của pháp luật ngoại hối;

Đồng tiền nộp khoản phụ thu, thuế thu nhập doanh nghiệp và tiền lãi dầu khí (phần chia cho nước chủ nhà sau

thanh toán bằng VNĐ.

(ii) Đối với xuất bán khí thiên nhiên: Giá bán khí được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt trong Kế hoạch phát triển mỏ bằng USD. Hợp đồng mua bán khí đều xác định giá bằng USD. Nhà thầu được thanh toán bằng VNĐ theo tỷ giá tại ngày thanh toán.

+Vướng mắc hiện nay: Pháp luật quản lý thuế hiện hành quy định: Người nộp thuế khai và nộp thuế bằng VNĐ; Tỷ giá quy đổi thực hiện theo pháp luật kế toán. Tuy nhiên: Thông tư số 200/2014/TT-BTC chỉ quy định nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế trong hạch toán kế toán, không quy định cụ thể cho mục đích kê khai thuế dầu khí. Doanh nghiệp dầu khí thực hiện lập báo cáo tài chính theo hợp đồng dầu khí và Thông tư số 107/2014/TT-BTC, không ghi nhận doanh thu khi bán dầu khí mà ghi nhận chi phí thu hồi theo cơ chế hợp đồng phân chia sản phẩm (PSC). Vì vậy: Nếu áp dụng tỷ giá tại thời điểm lập hóa đơn hoặc theo nguyên tắc kế toán thông thường, sẽ phát sinh chênh lệch giữa tỷ giá thanh toán và tỷ giá kê khai. Các khoản chênh lệch này không được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính như doanh nghiệp thông thường, dẫn đến thiếu cơ sở đối chiếu giữa kê khai thuế và báo cáo tài chính. Chưa có quy định rõ ràng về tỷ giá quy đổi phục vụ kê khai tạm tính trong hoạt động dầu khí. Như vậy, đồng tiền xác định giá bán và đồng tiền thanh toán có thể khác nhau, nhưng cơ sở hình thành doanh thu tính thuế thực chất gắn với USD. Do đặc thù: Giá bán được xác định bằng USD; Thanh toán có thể bằng USD hoặc VNĐ; Cơ chế hạch toán dầu khí khác với doanh nghiệp thông thường;

Việc bổ sung quy định: (i) Đồng tiền khai thuế,

khí nộp thuế thu nhập doanh nghiệp và phụ thu) tạm tính từ tiền kết dư của phân dầu khí để lại của hoạt động dầu khí của Liên doanh Vietsovpetro tại Lô 09.1 là Đồng Đô la Mỹ.

b) Đối với nộp quyết toán thuế, khoản thu khác: Đồng tiền nộp quyết toán thuế, khoản thu khác là Đồng Đô la Mỹ.

3. Tỷ giá khai thuế quy đổi

a) Đối với thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu:

a.1) Trường hợp người nộp thuế kê khai Tờ khai thông tin theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu bằng đồng ngoại tệ và lựa chọn kê khai Tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung, nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung bằng Đồng Việt Nam thì tỷ giá quy đổi xác định theo quy định tại Nghị định về áp dụng thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu;

a.2) Đối với trường hợp người nộp thuế khai bổ sung hồ sơ khai thuế theo quy định của pháp luật quản lý thuế, người nộp thuế thực hiện điều chỉnh nghĩa vụ thuế theo kết luận, quyết định của cơ quan có thẩm quyền thì áp dụng tỷ giá tại hồ sơ khai thuế lần đầu đã được cơ quan thuế chấp nhận;

b) Đối với hoạt động dầu khí và bán dầu khí:

b.1) Tỷ giá quy đổi để kê khai tạm tính đối với hoạt động dầu khí và bán dầu khí là tỷ giá thanh toán của sản lượng dầu khí thực xuất bán tại Hợp đồng mua bán dầu, Hợp đồng mua bán khí;

b.2) Trường hợp người nộp thuế được nộp thuế bằng đồng Việt Nam theo quy định của Chính phủ thì tỷ giá khai thuế quy đổi từ đồng ngoại tệ thực tế nhận được trong thanh toán sang đồng Việt Nam để kê khai, nộp thuế là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi người nộp thuế thường xuyên có giao dịch tại ngày nộp hồ sơ khai thuế. Trường hợp người nộp thuế khai bổ sung hồ sơ khai thuế theo quy định của pháp luật quản lý thuế

khoản thu khác đối với kê khai theo tháng, quý, từng lần phát sinh và từng lần xuất bán là USD; Trường hợp nhận thanh toán bằng VNĐ thì quy đổi sang USD theo tỷ giá quy định nhằm: Phù hợp với bản chất giao dịch kinh tế của hoạt động dầu khí; Phù hợp với quy định của pháp luật ngoại hối về đồng tiền thanh toán; Bảo đảm thống nhất giữa giá hợp đồng, cơ sở tính thuế và kê khai thuế; Khắc phục khoảng trống pháp lý về tỷ giá quy đổi khi kê khai tạm tính; Tránh phát sinh chênh lệch kế toán không phù hợp với cơ chế tài chính dầu khí.

(ii) Quy định đồng tiền khai quyết toán là USD bảo đảm: Thống nhất với đồng tiền kê khai tạm tính; Phù hợp với cơ chế xác định giá, phân chia sản phẩm trong hợp đồng dầu khí; Thuận lợi cho đối chiếu, kiểm toán và thanh tra.

- Nội dung khoản 2:

+Đối với kê khai theo tháng, quý, từng lần phát sinh và từng lần xuất bán: Pháp luật về ngoại hối quy định đồng tiền thanh toán trong giao dịch; Luật Quản lý thuế giao Chính phủ quy định chi tiết về khai thuế, nộp thuế đối với hoạt động dầu khí; Đặc thù hợp đồng dầu khí cho phép sử dụng ngoại tệ trong thanh toán. Cơ sở thực tiễn: Đối với dầu thô bán trong nước: Nhà thầu nước ngoài được thanh toán bằng USD; Nhà thầu trong nước được thanh toán bằng VNĐ. Đối với khí thiên nhiên: Giá bán tính bằng USD; Thanh toán thực tế bằng VNĐ theo tỷ giá tại ngày thanh toán. Như vậy, nghĩa vụ thuế phát sinh gắn trực tiếp với dòng tiền thực tế nhận được. Việc quy định đồng tiền nộp thuế theo đồng tiền nhận thanh toán: Phản ánh đúng bản chất dòng tiền; Tránh phát sinh rủi ro tỷ giá không cần thiết; Bảo đảm phù hợp với pháp luật ngoại hối.

thì áp dụng tỷ giá tại hồ sơ khai thuế lần đầu đã được cơ quan thuế chấp nhận.

4. Đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu, tỷ giá tính thuế thực hiện theo quy định của pháp luật về hải quan.

+Quy định riêng đối với Liên doanh Vietsovpetro (Lô 09.1): Cơ sở thực tiễn: Hoạt động của Vietsovpetro tại Lô 09.1 có cơ chế tài chính đặc thù; Phần dầu khí để lại và tiền kết dư được xác định, theo dõi bằng USD; Các khoản phụ thu, thuế TNDN và tiền lãi dầu khí được xác định trực tiếp từ nguồn này. Việc quy định USD là đồng tiền nộp: Bảo đảm đồng nhất với cơ chế phân chia sản phẩm; Phù hợp với đồng tiền và cơ chế tài chính đặc thù; Tránh phát sinh chênh lệch tỷ giá không cần thiết.

+Đối với nộp quyết toán thuế, khoản thu khác: Cơ sở khoa học và quản lý: Toàn bộ cơ chế xác định doanh thu, chi phí, sản lượng phân chia trong hợp đồng dầu khí được tính toán bằng USD; Quyết toán là giai đoạn xác định chính thức nghĩa vụ tài chính; Việc thống nhất đồng tiền quyết toán bằng USD giúp: Bảo đảm đối chiếu chính xác giữa các bên trong hợp đồng; Phù hợp với cơ chế kiểm toán, thanh tra; Hạn chế rủi ro tỷ giá do chuyển đổi nhiều lần.

Tóm lại: Việc quy định đồng tiền nộp thuế đối với hoạt động dầu khí theo hướng: Kế khai tạm tính: theo đồng tiền nhận thanh toán; Quyết toán: bằng USD; là phù hợp với đặc thù kinh tế – tài chính của ngành dầu khí, phù hợp pháp luật ngoại hối và cơ chế hợp đồng dầu khí, đồng thời bảo đảm tính ổn định, minh bạch và hiệu quả quản lý thu ngân sách nhà nước.

- Nội dung điểm a.2 khoản 3:

+ Cơ sở pháp lý: Luật Quản lý thuế quy định người nộp thuế được khai bổ sung hồ sơ khai thuế hoặc phải điều chỉnh nghĩa vụ thuế theo kết luận, quyết định của cơ quan có thẩm quyền. Luật giao Chính phủ quy định chi tiết về tỷ giá khai thuế, quy đổi trong lĩnh vực dầu khí. Tuy nhiên, pháp

			luật hiện hành chưa quy định cụ thể tỷ giá áp dụng trong trường hợp khai bổ sung hoặc điều chỉnh nghĩa vụ thuế. Do đó, cần thiết quy định rõ để bảo đảm thống nhất áp dụng. + Cơ sở thực tiễn và khoa học: Trong hoạt động dầu khí: Nghĩa vụ thuế được xác định dựa trên doanh thu tính bằng USD; Việc kê khai có thể phải quy đổi theo tỷ giá tại thời điểm khai thuế; Khi phát sinh khai bổ sung hoặc điều chỉnh theo kết luận của cơ quan có thẩm quyền, nếu áp dụng tỷ giá tại thời điểm khai bổ sung thì có thể phát sinh chênh lệch tỷ giá không phản ánh đúng bản chất nghĩa vụ thuế ban đầu. Việc quy định áp dụng tỷ giá tại hồ sơ khai thuế lần đầu đã được cơ quan thuế chấp nhận nhằm: Bảo đảm nguyên tắc ổn định của nghĩa vụ thuế theo từng kỳ; Tránh phát sinh chênh lệch do biến động tỷ giá không liên quan đến bản chất sai sót; Đảm bảo công bằng giữa trường hợp khai đúng và trường hợp khai bổ sung; Tránh lợi dụng biến động tỷ giá để điều chỉnh nghĩa vụ thuế có lợi. Việc quy định áp dụng tỷ giá tại hồ sơ khai thuế lần đầu đã được cơ quan thuế chấp nhận đối với trường hợp khai bổ sung hoặc điều chỉnh theo kết luận của cơ quan có thẩm quyền là cần thiết nhằm bảo đảm nguyên tắc ổn định của nghĩa vụ thuế, tránh phát sinh chênh lệch tỷ giá không phản ánh đúng bản chất nghĩa vụ tài chính và tăng cường tính minh bạch, thống nhất trong quản lý thuế đối với hoạt động dầu khí. - Nội dung điểm b khoản 3: + Về tỷ giá quy đổi để kê khai tạm tính đối với hoạt động dầu khí và bán dầu khí: Dự thảo ND quy định tỷ giá quy đổi để kê khai tạm tính là tỷ giá thanh toán của sản lượng dầu khí thực xuất bán theo Hợp đồng mua bán dầu, Hợp đồng mua bán khí. Cơ sở thực tiễn: Giá bán dầu thô, khí

			thiên nhiên được xác định bằng USD theo hợp đồng. Thanh toán có thể bằng USD hoặc VNĐ tùy từng đối tượng nhận tiền. Nghĩa vụ thuế phát sinh trực tiếp từ sản lượng thực xuất bán và giá hợp đồng. Do đó, việc sử dụng tỷ giá thanh toán theo hợp đồng: Phản ánh đúng bản chất giao dịch; Bám sát dòng tiền thực tế; Tránh phát sinh chênh lệch giữa giá hợp đồng và giá kê khai; Phù hợp với cơ chế tài chính đặc thù của hoạt động dầu khí. Cơ sở pháp lý: Luật Quản lý thuế giao Chính phủ quy định chi tiết về khai thuế, tỷ giá quy đổi đối với hoạt động dầu khí. Phù hợp với nguyên tắc xác định doanh thu và nghĩa vụ tài chính theo hợp đồng dầu khí. Bảo đảm thống nhất với pháp luật kế toán áp dụng cho hoạt động dầu khí (BCTC lập theo hợp đồng dầu khí bằng USD). + Về đồng tiền khai, nộp khoản phụ thu, thuế TNDN và tiền lãi dầu khí từ tiền kết dư của Liên doanh Vietsovpetro (Lô 09.1): Dự thảo quy định: đồng tiền khai, nộp là USD. . Cơ sở pháp lý và thực tiễn: Bộ Tài chính đã có các Công văn số 15630/BTC-TCĐN ngày 14/12/2018; 15667/BTC-TCĐN ngày 25/12/2019; 14672/BTC-TCĐN ngày 24/12/2021 hướng dẫn Liên doanh VSP thực hiện nộp bằng USD. Thực tế nhiều năm qua, VSP thực hiện nộp bằng USD ổn định, không phát sinh vướng mắc. Cơ sở khoa học: Khoản tiền kết dư: Không phải khoản thu trực tiếp phát sinh từ từng lần xuất bán; Là phần giá trị sản lượng dầu khí để lại phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm nhưng chưa sử dụng hết; Được Hội đồng liên doanh quyết nghị phân chia cho hai phía. Do đó: Bản chất khoản kết dư không gắn với đồng tiền nhận thanh toán từng giao dịch; Được xác định và theo dõi bằng USD theo cơ chế tài chính của hợp đồng dầu khí; Việc

			quy định USD là đồng tiền nộp bảo đảm phù hợp bản chất kinh tế và cơ chế tài chính đặc thù. Việc đưa nội dung này vào Nghị định nhằm tăng tính minh bạch và thống nhất áp dụng. +Về tỷ giá quy đổi khi người nộp thuế được nộp thuế bằng VNĐ (điểm b.2 khoản 2 Điều 14):Khoản 5 Điều 18 Quy chế Quản lý tài chính của Công ty mẹ – Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (ban hành kèm theo Nghị định số 36/2021/NĐ-CP) quy định: PVN được sử dụng một phần ngoại tệ phải nộp NSNN để cân đối nhu cầu chi ngoại tệ; Phần nghĩa vụ tương ứng được quy đổi sang VNĐ để nộp ngân sách. Tuy nhiên, pháp luật quản lý thuế hiện chưa có quy định cụ thể về tỷ giá quy đổi trong trường hợp này. Do đó, việc bổ sung quy định: Xác định rõ tỷ giá quy đổi khi nộp bằng VNĐ; Bảo đảm phù hợp với Nghị định số 36/2021/NĐ-CP; Đồng thời tham khảo nguyên tắc xác định tỷ giá kê khai nộp thuế tại khoản 3 Điều 17 Nghị định số 236/2025/NĐ-CP nhằm bảo đảm: Có cơ sở pháp lý rõ ràng; Thống nhất giữa cơ chế tài chính dầu khí và quản lý thuế; Tránh khoảng trống pháp lý khi thực hiện. +Về đồng tiền quyết toán thuế và các khoản thu cuối năm. Hiện nay, người nộp thuế kê khai tạm tính theo từng sản phẩm dầu khí; Đồng tiền tạm tính có thể khác nhau (USD đối với dầu xuất khẩu; VNĐ đối với dầu nội địa, khí thiên nhiên);Tuy nhiên, quyết toán cuối năm thực hiện chung cho từng sản phẩm dầu khí, không phân biệt theo loại như tạm tính. Pháp luật quản lý thuế hiện chưa có quy định cụ thể về đồng tiền quyết toán cuối năm. Trong thực tế: Báo cáo tài chính của hoạt động dầu khí được lập bằng USD theo hợp đồng dầu khí; Nghĩa vụ tài chính cuối năm được xác định trên cơ sở số liệu USD.

			Do đó, việc bổ sung quy định đồng tiền quyết toán là USD nhằm: Phù hợp với đồng tiền lập BCTC theo hợp đồng dầu khí; Bảo đảm thống nhất giữa cơ sở kế toán và quyết toán thuế; Hạn chế chênh lệch do chuyển đổi nhiều lần; Tăng tính minh bạch và thuận lợi cho kiểm toán, thanh tra.
15		Điều 15. Phân bổ nghĩa vụ thuế, khoản thu khác 1. Người nộp thuế thực hiện khai thuế, tính thuế với cơ quan thuế quản lý trực tiếp người nộp thuế hoặc cơ quan thuế quản lý khoản thu. Người nộp thuế có hoạt động kinh doanh, đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh tại đơn vị hành chính cấp tỉnh khác nơi có trụ sở chính, thực hiện hạch toán tập trung tại trụ sở chính và thuộc trường hợp phải phân bổ thuế quy định tại khoản 2 Điều này thì người nộp thuế khai thuế tại cơ quan thuế quản lý trực tiếp trụ sở chính hoặc cơ quan thuế quản lý khoản thu, tính thuế và phân bổ nghĩa vụ thuế phải nộp theo từng địa phương nơi được hưởng nguồn thu ngân sách nhà nước. 2. Các trường hợp phải phân bổ thuế a) Người nộp thuế thực hiện phân bổ thuế giá trị gia tăng trong các trường hợp sau: a.1) Hoạt động kinh doanh xỏ số điện toán; a.2) Hoạt động xây dựng theo quy định của pháp luật về hệ thống ngành kinh tế quốc dân hoặc quy định của pháp luật về xây dựng, có giá trị công trình xây dựng bao gồm cả thuế giá trị gia tăng từ 01 tỷ đồng trở lên (<i>trừ hoạt động xây dựng trong khu phi thuế quan, tư vấn, khảo sát, thiết kế, kế toán, bảo hiểm</i>); a.3) Hoạt động chuyển nhượng bất động sản; a.4) Đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh là cơ sở sản xuất và <i>hoạt động kinh doanh khác phát sinh hoạt động bán hàng, phát sinh doanh thu trên địa bàn nhận phân bổ.</i> Cơ sở sản xuất quy định tại điểm này là cơ sở <i>có nhà máy sản xuất ra sản phẩm bao gồm cả sản phẩm gia công, lắp ráp; sản xuất điện mặt trời mái nhà;</i>	Nội dung Điều này kế thừa quy định tại khoản 3 Điều 42 và khoản 1, 4 Điều 45 Luật QLT số 38/2019/QH14, khoản 1 Điều 11 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP về nguyên tắc phân bổ thuế và quy định tại khoản 2 các Điều từ Điều 12 đến Điều 19 Thông tư số 80/2021/TT-BTC về các trường hợp phải phân bổ thuế đối với NNT có hoạt động kinh doanh, đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh khác tỉnh, thành phố với trụ sở chính; đồng thời, sửa đổi, bổ sung các nội dung sau: - Nội dung điểm a.2 khoản 2 (phân bổ thuế GTGT): Quy định này được sửa đổi, làm rõ để khắc phục các vướng mắc phát sinh trong thực tiễn quản lý. Cơ sở thực tiễn và vướng mắc phát sinh:(i) Vướng mắc về xác định “hoạt động xây dựng”: Trong thời gian qua, một số Cục Thuế phản ánh khó khăn trong việc xác định phạm vi “hoạt động xây dựng” để làm căn cứ phân bổ nghĩa vụ thuế: Cục Thuế TP Hà Nội (Công văn số 19748/CTHN-TTHT ngày 05/5/2022); Cục Thuế tỉnh Sóc Trăng (Công văn số 405/CTSTR-KK ngày 05/5/2022). Vướng mắc phát sinh do: Có hoạt động xây dựng được quy định rõ trong Hệ thống ngành kinh tế quốc dân; Có hoạt động không được liệt kê cụ thể trong hệ thống ngành mà phải căn cứ vào Luật Xây dựng và các văn bản hướng dẫn. Điều này dẫn đến cách hiểu và áp dụng khác nhau giữa các địa phương. Bộ Tài chính đã ban hành Công văn số 828/BTC-TCT

- a.5) Nhà máy thủy điện nằm trên nhiều địa bàn cấp tỉnh;
- a.6) Hoạt động kinh doanh dịch vụ viễn thông cước trả sau.
- b) Người nộp thuế thực hiện phân bổ thuế thu nhập doanh nghiệp trong các trường hợp sau:
- b.1) Hoạt động kinh doanh xổ số điện toán;
- b.2) Hoạt động chuyển nhượng bất động sản của doanh nghiệp có chức năng kinh doanh bất động sản;
- b.3) Đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh là cơ sở sản xuất.**
- Cơ sở sản xuất quy định tại điểm này là cơ sở ***có nhà máy sản xuất ra sản phẩm bao gồm cả sản phẩm gia công, lắp ráp; sản xuất điện mặt trời mái nhà;***
- b.4) Nhà máy thủy điện nằm trên nhiều địa bàn cấp tỉnh.
- c) Người nộp thuế thực hiện phân bổ thuế tiêu thụ đặc biệt đối với hoạt động kinh doanh xổ số điện toán;
- d) Người nộp thuế thực hiện phân bổ thuế thu nhập cá nhân trong các trường hợp sau:
- d.1) Khấu trừ thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công của tổ chức, cá nhân trả cho người lao động làm việc tại đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh tại địa bàn cấp tỉnh khác nơi tổ chức, cá nhân đóng trụ sở; ***trừ trường hợp tổ chức, cá nhân trả thu nhập thực hiện khai thuế với cơ quan thuế quản lý trực tiếp đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh theo hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Tài chính;***
- d.2) Khấu trừ thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ trúng thưởng của cá nhân trúng thưởng xổ số điện toán.
- đ) Người nộp thuế thực hiện phân bổ thuế tài nguyên đối với hoạt động sản xuất thủy điện có hồ thủy điện nằm trên nhiều địa bàn cấp tỉnh;
- e) Người nộp thuế thực hiện phân bổ thuế bảo vệ môi trường trong các trường hợp sau:

ngày 31/01/2023 để hướng dẫn thống nhất toàn quốc. Tuy nhiên, do chưa được quy định rõ ở cấp Nghị định nên vẫn tiềm ẩn nguy cơ áp dụng không đồng nhất. Việc sửa đổi tại dự thảo nhằm: Xác định rõ căn cứ pháp lý kép: vừa theo Hệ thống ngành kinh tế quốc dân, vừa theo pháp luật về xây dựng; Bảo đảm bao quát đầy đủ các loại hình xây dựng; Thống nhất cách hiểu và áp dụng trên toàn quốc.(ii) Vương mắc đối với hoạt động xây dựng trong khu phi thuế quan: Cục Thuế tỉnh Thái Bình có phản ánh tại Văn bản số 5030/CTTBI-TTHT ngày 13/11/2023 liên quan đến trường hợp: Công ty cổ phần Indecon Việt Nam (trụ sở tại Hà Nội) thi công công trình cho doanh nghiệp chế xuất tại tỉnh Thái Bình; Giá trị công trình trên 01 tỷ đồng; Phát sinh câu hỏi: có phải kê khai thuế GTGT vãng lai (Tờ khai 05/GTGT) tại địa phương nơi có công trình hay không? Quan điểm chuyên môn trước đây của cơ quan thuế trung ương: Hoạt động xây dựng trong khu phi thuế quan không thuộc hoạt động xây dựng trong nội địa; Quan hệ mua bán giữa khu phi thuế quan và bên ngoài là quan hệ xuất khẩu, nhập khẩu; Dịch vụ xây dựng cung cấp cho doanh nghiệp chế xuất thuộc đối tượng áp dụng thuế suất 0%; Nếu yêu cầu kê khai vãng lai theo tỷ lệ 1% doanh thu (áp dụng với hoạt động xây dựng nội địa chịu thuế suất 5% hoặc 10%) sẽ: Làm phát sinh số thuế nộp thừa; Không phản ánh đúng bản chất giao dịch; tạo gánh nặng hoàn thuế không cần thiết. Qua khảo sát, đa số các Cục Thuế không yêu cầu kê khai vãng lai đối với trường hợp này. Tổng cục Thuế đã có Công văn số 1800/TCT-KK ngày 02/5/2024 hướng dẫn cụ thể. Do đó, dự thảo Nghị định đã **bổ sung loại trừ hoạt động xây dựng trong khu phi thuế quan** khỏi phạm vi phân bổ, nhằm: Thẻ chế hóa quan điểm quản lý

		e.1) Xăng dầu: đơn vị phụ thuộc của thương nhân đầu mối hoặc đơn vị phụ thuộc của công ty con của thương nhân đầu mối theo quy định tại Luật Doanh nghiệp; e.2) Than khai thác và tiêu thụ nội địa: công ty con hoặc đơn vị phụ thuộc của doanh nghiệp có hoạt động khai thác và tiêu thụ than nội địa được giao khai thác, chế biến và tiêu thụ than; g) Người nộp thuế thực hiện phân bổ lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ đối với hoạt động kinh doanh xỏ số điện toán; 3. Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp phân bổ, tỷ lệ phân bổ và trách nhiệm của cơ quan thuế quản lý trực tiếp, cơ quan thuế quản lý khoản thu và cơ quan thuế nơi được hưởng khoản thu phân bổ.	thống nhất; Phù hợp bản chất hoạt động chịu thuế suất 0%; Tránh phát sinh nộp thừa “ảo” tại địa phương; Giảm thủ tục hành chính không cần thiết. Cơ sở pháp lý: Luật Quản lý thuế (nguyên tắc phân bổ nghĩa vụ theo địa bàn phát sinh); Luật Xây dựng và các văn bản hướng dẫn; Hệ thống ngành kinh tế quốc dân; Luật Thuế GTGT (quy định về thuế suất 0% đối với dịch vụ xuất khẩu); Nội dung sửa đổi tại điểm a.2 khoản 2 Điều 15 là cần thiết nhằm thể chế hóa hướng dẫn thực tiễn đã được thống nhất, bảo đảm đồng bộ với pháp luật về xây dựng và thuế GTGT, đồng thời khắc phục vướng mắc trong việc phân bổ nghĩa vụ thuế đối với hoạt động xây dựng phát sinh ngoài địa bàn trụ sở chính -Nội dung điểm a.4 và b.3 khoản 2: Sửa đổi quy định đề quy định cụ thể về cơ sở sản xuất là cơ sở có nhà máy sản xuất ra sản phẩm bao gồm cả sản phẩm gia công, lắp ráp; sản xuất điện mặt trời mái nhà. Lý do đề thực hiện thống nhất và không phát sinh vướng mắc là nhà máy chưa có sản xuất có phải phân bổ hay không (chưa có sản xuất ra sản phẩm), sản xuất điện mặt trời mái nhà có phải là cơ sở sản xuất hay là nhà máy SX điện (nếu là CSSX thì thuộc trường hợp phân bổ, còn không phải là CSSX mà là nhà máy SX điện thì thuộc trường hợp khai riêng) vì không phải là nhà máy điện. Nội dung này TCT đã có công văn hướng dẫn cụ thể khi thực hiện ND 126, TT80 căn pháp lý hóa lên Nghị định làm cơ sở hướng dẫn tại Thông tư của Bộ Tài chính. +Bổ sung tại điểm a.4 khoản 2: trường hợp phân bổ là đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh không phải là cơ sở sản xuất nhưng có phát sinh hoạt động bán hàng, phát sinh doanh thu trên địa bàn

			nhận phân bổ tiêu thức phân bổ số thuế phải nộp theo doanh thu phát sinh tại từng tỉnh để tăng cường giám sát, quản lý thuế đối với các cửa hàng, phòng giao dịch tại các địa phương như cửa hàng điện thoại di động, điện tử, điện lạnh, các chuỗi siêu thị, trung tâm thương mại, cửa hàng thuốc tây lớn, có mạng lưới hoạt động trên cả nước.... Cơ sở thực tiễn: Khi thực hiện Điều 13 TT80 thì NNT không phân bổ nghĩa vụ thuế cho địa phương nơi có hoạt động kinh doanh mà chỉ kê khai hết tại trụ sở chính và nộp thuế cho CQT quản lý trực tiếp trụ sở chính sẽ dẫn đến khó khăn cho CQT quản lý trực tiếp do hoạt động kinh doanh của NNT không nằm trên địa bàn quản lý mà địa bàn trải dài trên cả nước, đồng thời CQT nơi có hoạt động kinh doanh lại không có quyền để theo dõi, đôn đốc, kiểm soát và xử lý NNT trên địa bàn dẫn đến CQT trực tiếp khó xác định được việc NNT kê khai đầy đủ đối với hoạt động kinh doanh tại các tỉnh khác trên toàn quốc hay không khi kiểm tra tại trụ sở NNT vì NNT đã không xuất hóa đơn, không ghi chép sổ sách, không kê khai đầy đủ đối với hoạt động kinh doanh tại các tỉnh khác trước khi CQT đến kiểm tra rồi. Khi xây dựng Luật QLT đã thiết kế theo hướng CQT địa bàn nào sẽ phải quản lý toàn bộ hoạt động SXKD của NNT tại địa bàn đó, theo đó sẽ quy định cho NNT tự kê khai riêng hồ sơ khai thuế để nộp cho CQT nơi có hoạt động kinh doanh, nếu không đáp ứng quy định tự kê khai riêng thì sẽ khai tập trung tại trụ sở chính nhưng có phân bổ thuế cho các địa phương nơi có hoạt động kinh doanh để CQT địa bàn có quyền được quản lý và kiểm soát việc thực hiện nghĩa vụ thuế của NNT. Ngoài việc tăng cường kiểm soát của CQT đối với NNT hàng tháng, quý khi NNT kê khai, sẽ tăng thu cho các

			tỉnh nơi có hoạt động kinh doanh nhưng sẽ làm giảm thu của tỉnh nơi có trụ sở chính nếu áp dụng theo tỷ lệ điều tiết hiện hành. Tuy nhiên, khi thực hiện Luật NSNN mới áp dụng cho năm ngân sách 2026 thì sẽ xây dựng lại tỷ lệ điều tiết cho các cấp ngân sách và các địa phương, do đó việc thay đổi quy định về phân bổ thuế sẽ được tính toán cùng với quy định mới của Luật NSNN đảm bảo cân đối nguồn thu giữa các cấp ngân sách và các địa phương, không làm ảnh hưởng lớn đến nguồn thu của các địa phương. -> Đề xuất đưa nội dung phân bổ thuế cho nơi có hoạt động kinh doanh này vào tờ trình Bộ đề xin ý kiến vì khi xây dựng TT80 đã dự thảo phân bổ cho tất cả hoạt động kinh doanh nhưng không được phê duyệt vì sợ ảnh hưởng đến NS của các địa phương do chưa hết thời kỳ ổn định ngân sách. - Về phân bổ thuế TNDN (điểm b khoản 2): Bổ sung quy định rõ về khái niệm cơ sở sản xuất để thống nhất với nội dung sửa đổi tại điểm a khoản này về phân bổ thuế GTGT. - Về phân bổ thuế TNCN (điểm d khoản 2): Sửa đổi trường hợp phải phân bổ thuế TNCN từ tiền lương, tiền công theo hướng loại trừ trường hợp tổ chức, cá nhân trả thu nhập thực hiện khai thuế với cơ quan thuế quản lý trực tiếp đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh theo hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Tài chính để tạo điều kiện cho NNT được lựa chọn việc khai thuế tập trung và phân bổ thuế hoặc khai thuế tại từng cơ quan thuế nơi có đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh.
16	Điều 13. Các trường hợp cơ quan quản lý thuế tính thuế, thông báo nộp thuế (sửa đổi bởi Điều 4 Nghị định 373/2025/NĐ-CP) 1. Trường hợp cơ quan thuế tính	Điều 16. Các trường hợp cơ quan thuế tính thuế, khoản thu khác và thông báo nộp thuế, khoản thu khác theo hồ sơ khai thuế, khoản thu khác của người nộp thuế.	Nội dung tại Điều này là kế thừa các khoản: 1, 4, 6 Điều 13 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP (đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 373/2025/NĐ-CP), đồng thời điều chỉnh về kỹ thuật trình bày để thể hiện rõ ràng hơn các khoản

thuế, thông báo số tiền thuế phải nộp theo hồ sơ khai thuế của người nộp thuế, đối với các trường hợp cụ thể như sau: a) Thuế thu nhập cá nhân từ nhận thừa kế, quà tặng (trừ nhận thừa kế, quà tặng là bất động sản quy định tại điểm a khoản 2 Điều này). b) Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp đối với hộ gia đình, cá nhân (trừ trường hợp khai tổng hợp, người nộp thuế phải tự xác định số thuế phải nộp tăng thêm do khai tổng hợp và nộp tiền vào ngân sách nhà nước). c) Thuế sử dụng đất nông nghiệp đối với hộ gia đình, cá nhân. d) Các loại thuế, phí, lệ phí và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khoán. đ) Tiền thuê đất áp dụng đối với trường hợp chưa có quyết định cho thuê, hợp đồng cho thuê đất. e) Lệ phí môn bài đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp kê khai. g) Lệ phí trước bạ (trừ nhà, đất quy định tại điểm a khoản 2 Điều này). h) Thuế thu nhập cá nhân từ chuyển nhượng bất động sản; từ nhận thừa kế, quà tặng là bất động sản (áp dụng đối với trường hợp quy định tại điểm đ.2, đ.3 khoản 7 Điều 11 Nghị định này). 4. Thời hạn cơ quan thuế ban hành	1. Trường hợp cơ quan thuế tính thuế, khoản thu khác và thông báo nộp thuế, khoản thu khác theo hồ sơ khai thuế, khoản thu khác của người nộp thuế, bao gồm: a) Thuế thu nhập cá nhân từ nhận thừa kế, quà tặng, trừ trường hợp nhận thừa kế, quà tặng là bất động sản tại điểm b khoản này, gồm: a.1) Thuế thu nhập cá nhân từ nhận thừa kế, quà tặng là chứng khoán, phần vốn góp; a.2) Thuế thu nhập cá nhân từ nhận thừa kế, quà tặng là tài sản phải đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng; b) Thuế thu nhập cá nhân từ chuyển nhượng bất động sản hoặc nhận thừa kế, quà tặng là bất động sản trong các trường hợp sau: b.1) Bất động sản là nhà ở, nhà ở thương mại, công trình xây dựng hình thành trong tương lai; công trình xây dựng, nhà ở đã được dự án bàn giao đưa vào sử dụng nhưng chưa cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất theo quy định của pháp luật về nhà ở; b.2) Bất động sản đã hoàn thành thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất nhưng cá nhân phát sinh việc khai bổ sung hồ sơ khai thuế; b.3) Bất động sản được cá nhân ủy quyền quản lý bất động sản theo quy định của pháp luật thuế thu nhập cá nhân; b.4) Bất động sản tại nước ngoài. c) Lệ phí trước bạ (trừ lệ phí trước bạ đối với nhà, đất); d) Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp đối với hộ gia đình, cá nhân (trừ trường hợp khai tổng hợp, người nộp thuế phải tự xác định số thuế phải nộp tăng thêm do khai tổng hợp); đ) Thuế sử dụng đất nông nghiệp đối với hộ gia đình, cá nhân; e) Tiền thuê đất áp dụng đối với trường hợp chưa có quyết định cho thuê, hợp đồng cho thuê đất. 2. Trình tự, thủ tục, tiếp nhận và xử lý hồ sơ đối với trường hợp cơ quan quản lý thuế tính thuế, khoản thu khác và	thu, sắc thuế thuộc phạm vi điều chỉnh tại Điều này. Trong đó, khoản 1 kế thừa khoản 1 Điều 13 Nghị định 126/2020/NĐ-CP. Đối với thuế thu nhập cá nhân thì nêu rõ các khoản thu nhập từ nhận thừa kế, quà tặng theo Luật Thuế TNCN năm 2025. Điểm a khoản 2 kế thừa quy định tại khoản 7 Điều 11 Nghị định 126/2020/NĐ-CP. Điểm b khoản 2 kế thừa quy định tại 4, 6 Điều 13 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP Nghị định 126/2020/NĐ-CP và điều chỉnh về kỹ thuật trình bày. Ngoài ra, sửa đổi, bổ sung hai nội dung như sau: + Tại điểm b.4 khoản 2 bổ sung quy định <i>trường hợp chưa có giá tính lệ phí trước bạ thì thời hạn chậm nhất là 05 ngày làm việc cơ quan thuế phải ban hành thông báo nộp tiền.</i> Quy định này nhằm đồng bộ với quy định về chính sách thu lệ phí trước bạ quy định tại Thông tư số 67/2025/TT-BTC (quy định trường hợp chưa có giá thì Thuế tính ban hành Thông báo giá tạm trong 3 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ của Thuế cơ sở). Tại dự thảo NĐ đề xuất 5 ngày kể từ ngày cơ quan thuế nhận được hồ sơ khai lệ phí trước bạ của NNT (trong đó có bao gồm 3 ngày để Thuế tính Thuế ban hành thông báo giá tạm) thuế cơ sở phải ban hành Thông báo nộp lệ phí trước bạ để bảo đảm khả thi, phù hợp thực tiễn. + Tại điểm đ khoản 2 bổ sung quy định thời điểm bắt đầu tính thời hạn đối với các trường hợp CQT tính thuế trên CSDL là ngày cơ quan thuế đã kết nối, sử dụng được đủ thông tin để tính thuế trong các cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu cơ quan nhà nước có thẩm quyền và hệ thống thông tin

thông báo nộp thuế kể từ ngày nhận được hồ sơ khai thuế hợp pháp, đầy đủ, đúng mẫu quy định của người nộp thuế đối với các trường hợp cụ thể như sau: a) Đối với các trường hợp quy định tại điểm a, điểm b, điểm c khoản 1 Điều này: a.1) Chậm nhất là 05 ngày làm việc kể từ ngày người nộp thuế nộp trực tiếp tại cơ quan thuế hoặc ngày cơ quan tiếp nhận hồ sơ theo cơ chế một cửa liên thông chuyển đến đối với khai lần đầu, khai khi có phát sinh thay đổi các yếu tố làm thay đổi căn cứ tính thuế, khai bổ sung. Trường hợp thay đổi người nộp thuế nhưng người nộp thuế trước đó đã hoàn thành nghĩa vụ thuế năm thì cơ quan thuế không ban hành thông báo nộp thuế. a.2) Chậm nhất vào ngày 30 tháng 4 đối với nghĩa vụ thuế hàng năm (trừ khai tổng hợp theo quy định tại điểm b.5 khoản 3 Điều 10 Nghị định này). a.3) Trường hợp địa phương có mùa vụ thu hoạch sản phẩm nông nghiệp không trùng với thời hạn nộp thuế sử dụng đất nông nghiệp phải nộp quy định thì cơ quan thuế được phép lùi thời hạn ban hành thông báo nộp thuế nhưng không quá 60 ngày so với thời hạn quy định. b) Trường hợp hồ sơ khai thuế không hợp pháp, không đầy đủ, không đúng mẫu quy định, cơ quan	thông báo nộp thuế, khoản thu khác kể từ ngày nhận được hồ sơ khai thuế, khoản thu khác hợp pháp, đầy đủ, đúng mẫu quy định của người nộp thuế đối với các trường hợp cụ thể như sau: a) Cơ quan tiếp nhận hồ sơ: a.1) Đối với trường hợp quy định tại điểm a1 khoản 1 Điều này là cơ quan thuế quản lý doanh nghiệp phát hành chứng khoán, doanh nghiệp có phần vốn góp. Trường hợp người nộp thuế đồng thời nhận thừa kế, quà tặng của nhiều loại chứng khoán, phần vốn góp thì cơ quan tiếp nhận hồ sơ là cơ quan thuế nơi người nộp thuế cư trú; a.2) Đối với trường hợp quy định tại điểm a2, điểm c khoản 1 Điều này là cơ quan thuế nơi đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng hoặc địa điểm do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định; a.3) Đối với trường hợp quy định tại điểm b1, điểm b2, điểm b3, điểm e khoản 1 Điều này là cơ quan thuế nơi có đất; a.4) Đối với trường hợp quy định tại điểm b4 khoản 1 Điều này là cơ quan thuế nơi người nộp thuế cư trú; a.5) Đối với trường hợp quy định tại điểm d, khoản 1 Điều này là cơ quan tiếp nhận hồ sơ theo quy định tại cơ chế một cửa liên thông nơi có đất thuộc đối tượng chịu thuế. Trường hợp cơ chế một cửa liên thông không có quy định thì nộp hồ sơ đến cơ quan thuế nơi có đất thuộc đối tượng chịu thuế. Hộ gia đình, cá nhân nộp hồ sơ khai thuế tổng hợp tại cơ quan thuế theo hướng dẫn của Bộ Tài chính a.6) Đối với trường hợp quy định tại điểm đ khoản 1 Điều này là Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất thuộc đối tượng chịu thuế. b) Thời hạn cơ quan thuế ban hành thông báo nộp thuế, khoản thu khác: b.1) Chậm nhất là 05 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan thuế chấp nhận hồ sơ khai thuế của người nộp thuế hoặc ngày cơ quan thuế tiếp nhận hồ sơ theo cơ chế một cửa liên thông chuyển đến trừ trường hợp theo quy định tại điểm c khoản	quản lý thuế. Nội dung bổ sung này đảm bảo phù hợp với nguyên tắc quản lý thuế hiện đại, dựa trên dữ liệu, minh bạch về trách nhiệm của cơ quan thuế trong thực thi nhiệm vụ, đồng thời tránh phát sinh khiếu nại, tranh chấp nếu cách tính thời hạn không gắn với điều kiện thông tin thực tế.

thuế thông báo cho người nộp thuế theo quy định tại khoản 2 Điều 48 Luật Quản lý thuế hoặc phối hợp với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để xác minh thông tin làm căn cứ tính thuế và thông báo nộp thuế theo quy định.

c) Ngay trong ngày làm việc hoặc chậm nhất là ngày làm việc tiếp theo đối với các trường hợp quy định tại điểm g khoản 1 Điều này.

6. Thời hạn cơ quan thuế ban hành thông báo nộp thuế và gửi thông báo nộp thuế cho người nộp thuế đối với các trường hợp quy định tại điểm đ, điểm h khoản 1 và khoản 2 Điều này kể từ ngày nhận được hồ sơ khai thuế của người nộp thuế, phiếu chuyển thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai (bao gồm lần đầu và khi có thay đổi các căn cứ xác định nghĩa vụ tài chính) và văn bản hợp pháp, đầy đủ của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, cụ thể như sau:

a) Chậm nhất là 07 ngày làm việc đối với tiền sử dụng đất và khoản phải nộp bổ sung của tổ chức, cá nhân là người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài; 05 ngày làm việc đối với tiền sử dụng đất và khoản phải nộp bổ sung của hộ gia đình, cá nhân (trừ cá nhân là người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài); 05 ngày làm việc đối với tiền thuê đất và khoản phải nộp bổ sung; 03 ngày làm việc đối với thuế thu nhập cá nhân từ chuyển

này. Đối với nghĩa vụ thuế sử dụng đất phi nông nghiệp mà có phát sinh thay đổi người nộp thuế nhưng người nộp thuế trước đó đã hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế thì cơ quan thuế không ban hành thông báo nộp thuế đối với nghĩa vụ thuế đã hoàn thành;

b.2) Chậm nhất vào ngày 30 tháng 4 đối với nghĩa vụ thuế hàng năm (trừ trường hợp khai tổng hợp đối với thuế sử dụng đất phi nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân);

b.3) Trường hợp địa phương có mùa vụ thu hoạch sản phẩm nông nghiệp không trùng với thời hạn nộp thuế sử dụng đất nông nghiệp phải nộp theo quy định thì cơ quan thuế được phép lùi thời hạn ban hành thông báo nộp thuế nhưng không quá 60 ngày so với thời hạn quy định;

b.4) Ngay trong ngày làm việc hoặc chậm nhất là ngày làm việc tiếp theo đối với các trường hợp quy định tại điểm c khoản 1 Điều này. **Trường hợp chưa có giá tính lệ phí trước bạ thì thời hạn chậm nhất là 05 ngày làm việc.**

c) Trường hợp hồ sơ khai thuế không đầy đủ, không đúng mẫu quy định, cơ quan thuế thông báo cho người nộp thuế về không chấp nhận hồ sơ khai thuế hoặc đề nghị giải trình, bổ sung thông tin tài liệu theo mẫu hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Tài chính hoặc ấn định thuế theo quy định của pháp luật hoặc có văn bản theo mẫu hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Tài chính gửi cơ quan nhà nước có thẩm quyền chậm nhất là 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ khai thuế của người nộp thuế để xác minh thông tin làm căn cứ tính thuế, khoản thu khác và thông báo nộp thuế, khoản thu khác cho người nộp thuế chậm nhất là 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản cung cấp thông tin do cơ quan nhà nước có thẩm quyền chuyển đến;

d) **Đối với các trường hợp quy định tại khoản 10 Điều 11 Nghị định này, cơ quan thuế tính thuế, khoản thu khác và thông báo nộp thuế, khoản thu khác theo thời hạn quy định tại điểm b khoản này, thời điểm bắt đầu tính thời hạn là ngày cơ quan thuế đã kết nối, sử dụng được đủ thông tin để tính thuế trong các cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ**

nhượng bất động sản, từ nhận thừa kế, quà tặng là bất động sản, lệ phí trước bạ nhà, đất. b) Chậm nhất là 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản xác định các khoản mà người thuê đất, người sử dụng đất được trừ vào tiền thuê đất, tiền sử dụng đất phải nộp của Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo quy định, Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải xác định các khoản mà người nộp thuế được trừ vào tiền thuê đất, tiền sử dụng đất phải nộp gửi cơ quan thuế chậm nhất 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ do Văn phòng đăng ký đất đai hoặc cơ quan có chức năng quản lý đất đai hoặc bộ phận một cửa liên thông chuyên đến. c) Chậm nhất là 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ khai thuế của người nộp thuế, cơ quan thuế có văn bản theo Mẫu số 01/CCTT-TĐMN tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này gửi cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định tại Điều 44 Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ để cung cấp thông tin địa chính làm căn cứ ban hành thông báo nộp tiền gửi cho người nộp thuế theo quy định tại điểm a, điểm b khoản này.	sở dữ liệu cơ quan nhà nước có thẩm quyền và hệ thống thông tin quản lý thuế.	

	d) Chậm nhất là ngày 30 tháng 4 hằng năm, cơ quan thuế ban hành thông báo nộp tiền thuê đất gửi cho người nộp thuế trong trường hợp thuê đất trả tiền hằng năm. Trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền điều chỉnh các căn cứ xác định tiền thuê đất thì cơ quan thuế tính lại tiền thuê đất phải nộp và thông báo cho người nộp thuế thực hiện.		
17	Điều 13. Các trường hợp cơ quan quản lý thuế tính thuế, thông báo nộp thuế (sửa đổi, bổ sung bởi Điều 4 Nghị định 373/2025/NĐ-CP) ... 2. Trường hợp cơ quan thuế tính thuế, thông báo số tiền thuế phải nộp theo hồ sơ xác định nghĩa vụ tài chính do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền chuyển đến, cụ thể như sau: a) Thuế thu nhập cá nhân từ chuyển nhượng bất động sản; từ nhận thừa kế, quà tặng là bất động sản (áp dụng đối với trường hợp quy định tại điểm đ.1 khoản 7 Điều 11 Nghị định này) và lệ phí trước bạ nhà, đất. b) Tiền sử dụng đất. c) Tiền thuê đất. d) Số tiền người sử dụng đất phải nộp bổ sung đối với thời gian chưa tính tiền thuê đất, tiền sử dụng đất và các khoản thu ngân sách từ đất đai khác do cơ quan thuế quản lý thu	Điều 17. Các trường hợp cơ quan thuế tính thuế, khoản thu khác và thông báo nộp thuế, khoản thu khác theo hồ sơ xác định nghĩa vụ tài chính do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền chuyển đến 1. Trường hợp cơ quan thuế tính thuế, khoản thu khác và thông báo số tiền thuế, khoản thu khác phải nộp theo hồ sơ xác định nghĩa vụ tài chính do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền chuyển đến, bao gồm: a) Thuế thu nhập cá nhân từ chuyển nhượng bất động sản; từ nhận thừa kế, quà tặng là bất động sản (trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều 16). b) Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp trong trường hợp hồ sơ xác định nghĩa vụ tài chính, phiếu chuyển thông tin do cơ quan có thẩm quyền chuyển đến đảm bảo đủ căn cứ để tính thuế quy định tại khoản 10 Điều 11 Nghị định này; c) Lệ phí trước bạ nhà, đất; d) Tiền sử dụng đất; đ) Tiền thuê đất; e) Số tiền người sử dụng đất phải nộp bổ sung đối với thời gian chưa tính tiền thuê đất, tiền sử dụng đất (<i>sau đây gọi là khoản tiền người sử dụng đất phải nộp bổ sung</i>) g) Khoản tiền tương đương tiền chậm nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo quy định của pháp luật về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất.	<i>Điều này quy định chi tiết theo thẩm quyền được giao tại khoản 8 Điều 12 Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15. Nội dung tại dự thảo Nghị định là kế thừa quy định tại các khoản 2, 6, 8 Điều 13 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP (đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 373/2025/NĐ-CP), đồng thời có sửa đổi, bổ sung như sau:</i> <i>+ Bổ sung tại điểm e khoản 1 "Khoản tiền tương đương tiền chậm nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo quy định của pháp luật về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất." là khoản thu do cơ quan thuế tính và ban hành thông báo số tiền phải nộp (cùng với tiền sử dụng đất, tiền thuê đất) trên cơ sở hồ sơ xác định nghĩa vụ tài chính do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền chuyển đến. Quy định này để đảm bảo đầy đủ các khoản thu mà pháp luật về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất giao cơ quan thuế quản lý thu.</i> <i>+ Bổ sung tại điểm g khoản 1 "Các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật" để bao quát trường hợp pháp luật có liên quan hoặc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có thể giao cơ quan thuế tính thuế, thông báo nộp thuế theo hồ sơ xác định nghĩa vụ tài chính do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền chuyển đến (phù</i>

theo quy định của pháp luật.

8. Trường hợp cơ quan thuế tiếp nhận phiếu chuyển thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai, quyết định, thông báo, văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền không hợp pháp, không đầy đủ theo quy định thì thời hạn cơ quan thuế có văn bản gửi cơ quan nhà nước có thẩm quyền để điều chỉnh, bổ sung thông tin cụ thể như sau:

a) Chậm nhất là 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan thuế có văn bản theo Mẫu số 01/CC TT-ĐĐTCCQ tại Phụ lục II kèm theo Nghị định này gửi cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền để điều chỉnh, bổ sung thông tin.

b) Chậm nhất là 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của cơ quan thuế, cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện điều chỉnh, bổ sung thông tin và gửi cho cơ quan thuế.

h) Các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật

2. Trình tự, thủ tục tiếp nhận và xử lý hồ sơ đối với trường hợp cơ quan thuế ban hành thông báo nộp thuế, khoản thu khác và gửi thông báo nộp thuế, khoản thu khác cho người nộp thuế kể từ ngày nhận được phiếu chuyển thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai và văn bản hợp pháp, đầy đủ của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, cụ thể như sau:

a) Cơ quan tiếp nhận và xử lý hồ sơ: Cơ quan tiếp nhận hồ sơ là cơ quan được giao nhiệm vụ tiếp nhận hồ sơ theo quy định của pháp luật về đất đai. Cơ quan tiếp nhận chuyển hồ sơ cho cơ quan chuyên môn lập phiếu chuyển thông tin để chuyển cho cơ quan thuế cùng các giấy tờ chứng minh thuộc đối tượng miễn, giảm (nếu có). Trường hợp miễn, giảm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất thì cơ quan lập phiếu chuyển thông tin xác định đối tượng được miễn, giảm, mức miễn, giảm, thời gian miễn, giảm và ghi trên phiếu chuyển thông tin, không chuyển giấy tờ chứng minh đối tượng miễn, giảm cho cơ quan thuế.

b) Thời hạn cơ quan thuế ban hành thông báo nộp thuế, khoản thu khác: Kể từ ngày nhận được phiếu chuyển thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai: Chậm nhất là 07 ngày làm việc đối với tiền sử dụng đất và khoản phải nộp bổ sung của tổ chức, cá nhân là người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài; 05 ngày làm việc đối với tiền sử dụng đất và khoản phải nộp bổ sung của hộ gia đình, cá nhân (trừ cá nhân là người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài); 05 ngày làm việc đối với tiền thuê đất và khoản phải nộp bổ sung; 03 ngày làm việc đối với thuế thu nhập cá nhân từ chuyển nhượng bất động sản, từ nhận thừa kế, quà tặng là bất động sản, lệ phí trước bạ nhà, đất.

Chậm nhất là 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản xác định các khoản mà người thuê đất, người sử dụng đất được trừ vào tiền thuê đất, tiền sử dụng đất phải nộp của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền phải xác định các khoản mà người nộp thuế được trừ

hợp với quy định tại điểm b khoản 1 Điều 38 Luật OLT số 108)

+ Sửa đổi quy định về cơ quan tiếp nhận hồ sơ và trách nhiệm xác định miễn, giảm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất tại điểm a khoản 2 và bổ sung khoản 3 để phù hợp với quy định tại Nghị định số 49/2026/NĐ-CP và Nghị định số 50/2026/NĐ-CP hướng dẫn Nghị quyết số 254/2025/QH15 quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành luật đất đai: nhằm cắt giảm số lượng tờ khai, mẫu biểu NNT phải kê khai các thông tin trùng lặp nhau khi đăng ký biến động và thực hiện nghĩa vụ tài chính.

(Khoản 1 Điều 15 Nghị định 49/2026/NĐ-CP quy định:

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định trình tự, thủ tục hành chính về đất đai để thực hiện các trường hợp quy định tại Điều 14 của Nghị định này chậm nhất đến ngày 01 tháng 7 năm 2026, bảo đảm cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính theo quy định; trong đó quy định rõ trách nhiệm của cơ quan, người có thẩm quyền trong các bước thực hiện trình tự, thủ tục, thời gian tối đa thực hiện trình tự, thủ tục, thành phần hồ sơ phải nộp, trong đó có giấy tờ chứng minh đối tượng được miễn, giảm nghĩa vụ tài chính (nếu có), các mẫu thực hiện thủ tục phải quy định các thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai.)

(Khoản 22 Điều 13 Nghị định 50/2026/NĐ-CP: Quy định quy trình luân chuyển hồ sơ xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai trong quy định về thủ tục hành chính về đất đai..... Khi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định trình tự, thủ tục hành chính về đất đai phải quy định rõ trách nhiệm của cơ quan, người có thẩm quyền tại địa phương trong từng bước thực hiện thủ tục; thời gian tối đa thực hiện

		vào tiền thuê đất, tiền sử dụng đất phải nộp gửi cơ quan thuế chậm nhất 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ do Văn phòng đăng ký đất đai hoặc cơ quan có chức năng quản lý đất đai hoặc bộ phận một cửa liên thông chuyển đến. Chậm nhất là ngày 30 tháng 4 hằng năm, cơ quan thuế ban hành thông báo nộp tiền thuê đất gửi cho người nộp thuế trong trường hợp thuê đất trả tiền hằng năm. 3. Trong các văn bản đề nghị của người nộp thuế, phiếu chuyển thông tin theo quy trình luân chuyển hồ sơ xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định phải có đủ thông tin làm cơ sở để cơ quan thuế tính và thông báo số tiền thuế, khoản thu khác phải nộp quy định tại khoản 1 Điều này, người nộp thuế không phải nộp hồ sơ khai thuế.	<u>các thủ tục; thành phần hồ sơ phải nộp, trong đó có giấy tờ chứng minh thuộc đối tượng được miễn, giảm nghĩa vụ tài chính (nếu có); các mẫu thực hiện thủ tục hành chính phải quy định rõ các thông tin bắt buộc làm cơ sở xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai (trong đó có thông tin về giảm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, thời gian miễn một số năm; các khoản được trừ vào nghĩa vụ tài chính; thông tin về biến động quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất).</u>
18	Điều 13. Các trường hợp cơ quan quản lý thuế tính thuế, thông báo nộp thuế ... 3. Trường hợp cơ quan thuế thông báo số tiền thuế phải nộp theo văn bản tính thuế của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền chuyển đến, cụ thể như sau: a) Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản. b) Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước. c) Tiền sử dụng khu vực biển. 7. Thời hạn cơ quan thuế ban hành thông báo nộp thuế và gửi thông báo nộp thuế cho người nộp thuế đối với trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này kể từ ngày nhận được quyết định, thông báo, văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, cụ thể như sau:	Điều 18. Các trường hợp cơ quan thuế thông báo số tiền thuế, khoản thu khác phải nộp theo văn bản tính thuế của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền chuyển đến 1. Trường hợp cơ quan thuế thông báo số tiền thuế, khoản thu khác phải nộp theo văn bản tính thuế, khoản thu khác của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền chuyển đến, bao gồm: a) Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản; b) Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước; c) Tiền sử dụng khu vực biển; d) Các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật. 2. Trình tự, thủ tục, thời hạn cơ quan thuế ban hành thông báo nộp thuế, khoản thu khác và gửi thông báo nộp thuế, khoản thu khác cho người nộp thuế kể từ ngày nhận được quyết định, thông báo, văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, cụ thể như sau: a) Chậm nhất là 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được quyết định, thông báo hoặc văn bản hợp pháp, đầy đủ của cơ quan nhà nước có thẩm quyền chuyển đến; b) Chậm nhất là ngày 30 tháng 4 hằng năm, cơ quan thuế ban hành thông báo nộp tiền của các năm tiếp theo đối	Nội dung tại Điều này là kế thừa quy định tại khoản 3, khoản 7 Điều 13 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP. Ngoài ra, bổ sung tại điểm đ khoản 1 "Các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật" để bao quát trường hợp pháp luật có liên quan hoặc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có thể giao cơ quan thuế thông báo số tiền thuế phải nộp theo văn bản tính thuế của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền chuyển đến (phù hợp với quy định tại điểm b khoản 1 Điều 38 Luật QLT)

	a) Chậm nhất là 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được quyết định, thông báo hoặc văn bản hợp pháp, đầy đủ của cơ quan nhà nước có thẩm quyền chuyển đến. b) Chậm nhất là ngày 30 tháng 4 hàng năm, cơ quan thuế ban hành thông báo nộp tiền của các năm tiếp theo đối với trường hợp nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước, tiền sử dụng khu vực biển theo hình thức trả tiền hàng năm.	với trường hợp nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước, tiền sử dụng khu vực biển theo hình thức trả tiền hàng năm.	
19	Điều 13. Các trường hợp cơ quan quản lý thuế tính thuế, thông báo nộp thuế ... 10. Đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu cơ quan hải quan tính thuế, thông báo thuế trong các trường hợp sau: a) Người nộp thuế bị cơ quan hải quan ấn định thuế theo quy định tại Điều 52 của Luật Quản lý thuế, Điều 17 Nghị định này. b) Người nộp thuế chấm dứt hoạt động, không hoạt động tại địa chỉ đăng ký kinh doanh, giải thể, phá sản chưa hoàn thành nghĩa vụ thuế thì cơ quan hải quan tính thuế, thông báo thuế để xác định số tiền thuế phải nộp đối với tổ chức, cá nhân có liên quan theo quy định của pháp luật. c) Cơ quan nhà nước có thẩm quyền đề nghị cơ quan hải quan xác định số tiền thuế hàng hóa xuất khẩu, nhập	Điều 19. Tính thuế, thông báo thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu 1. Các trường hợp cơ quan hải quan tính thuế, thông báo thuế: a) Người nộp thuế chấm dứt hoạt động, không hoạt động tại địa chỉ đăng ký kinh doanh, giải thể, phá sản chưa hoàn thành nghĩa vụ thuế thì cơ quan hải quan tính thuế, thông báo thuế để xác định số tiền thuế phải nộp đối với tổ chức, cá nhân có liên quan theo quy định của pháp luật; b) Cơ quan nhà nước có thẩm quyền đề nghị cơ quan hải quan xác định số tiền thuế hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu bị tịch thu để làm căn cứ xử lý theo quy định pháp luật; c) Hàng hóa nhập khẩu chưa nộp các loại thuế ở khâu nhập khẩu, bị cơ quan có thẩm quyền cưỡng chế kê biên bán đấu giá, trường hợp hàng hóa phải nộp các loại thuế ở khâu nhập khẩu, cơ quan hải quan tính thuế, thông báo thuế cho cơ quan thu tiền bán đấu giá để nộp tiền thuế; d) Hàng hóa nhập khẩu thuộc đối tượng miễn thuế, không chịu thuế, người khai thuế cầm cố, thế chấp để làm tài sản bảo đảm các khoản vay, trường hợp tổ chức tín dụng phải xử lý tài sản cầm cố, thế chấp theo quy định của pháp luật để thu hồi nợ nhưng người khai thuế chưa kê khai tờ khai hải quan mới, chưa nộp đủ thuế theo quy định của pháp luật về	Kế thừa nội dung tại khoản 10 Điều 13 Nghị định 126/2020/NĐ-CP quy định về các trường hợp cơ quan hải quan tính thuế, thông báo thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu. Để đơn giản hóa thủ tục hành chính khi làm thủ tục ấn định thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, Cục Hải quan đã đề xuất không quy định cơ quan hải quan thông báo bằng văn bản cho người nộp thuế về việc ấn định thuế. Tuy nhiên, đối với trường hợp số tiền thuế hoặc số tiền xử phạt lớn, người nộp thuế cần thời gian chuẩn bị, Cục Hải quan đề xuất thông báo cho người nộp thuế thông qua việc gửi dự thảo các Quyết định ấn định thuế hoặc Quyết định xử phạt vi phạm hành chính. Trên cơ sở kế thừa quy định tại khoản 10 Điều 13 Nghị định 126/2020/NĐ-CP và tinh thần nêu trên, Bộ Tài chính đề xuất thực hiện xây dựng nội dung này.

	khẩu bị tịch thu để làm căn cứ xử lý theo quy định pháp luật. d) Hàng hóa nhập khẩu chưa nộp các loại thuế ở khâu nhập khẩu, bị cơ quan có thẩm quyền cưỡng chế kê biên bán đấu giá, trường hợp hàng hóa phải nộp các loại thuế ở khâu nhập khẩu, cơ quan hải quan tính thuế, thông báo thuế cho cơ quan thu tiền bán đấu giá để nộp tiền thuế. đ) Người nộp thuế bị xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế, số tiền xử phạt tính theo số tiền thuế khai thiếu, số tiền thuế trốn. e) Hàng hóa nhập khẩu thuộc đối tượng miễn thuế, không chịu thuế, người khai thuế cầm cố, thế chấp để làm tài sản bảo đảm các khoản vay, trường hợp tổ chức tín dụng phải xử lý tài sản cầm cố, thế chấp theo quy định của pháp luật để thu hồi nợ nhưng người khai thuế chưa kê khai tờ khai hải quan mới, chưa nộp đủ thuế theo quy định của pháp luật về hải quan, cơ quan hải quan tính thuế, thông báo cho tổ chức tín dụng số tiền thuế phải nộp. g) Phí hải quan; lệ phí hàng hóa, hành lý, phương tiện vận tải quá cảnh.	hải quan, cơ quan hải quan tính thuế, thông báo cho tổ chức tín dụng số tiền thuế phải nộp; đ) Phí hải quan; lệ phí hàng hóa, hành lý, phương tiện vận tải quá cảnh; e) Người nộp thuế bị cơ quan hải quan ấn định thuế hoặc bị xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế cơ quan hải quan gửi dự thảo quyết định ấn định thuế hoặc dự thảo quyết định xử phạt để người nộp thuế được biết: e.1) Trường hợp người nộp thuế bị cơ quan hải quan ấn định thuế theo quy định tại Điều 25 của Luật Quản lý thuế và Điều 39 Nghị định này; e.2) Trường hợp người nộp thuế bị xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế, số tiền xử phạt tính theo số tiền thuế khai thiếu, số tiền thuế trốn. 2. Các trường hợp quy định tại điểm a, b, c, d và điểm đ khoản 1 Điều này, cơ quan hải quan căn cứ quy định của pháp luật thuế, dữ liệu quản lý thuế, các chứng từ tài liệu có liên quan để xác định số tiền thuế phải nộp đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.	
20	Điều 13. Các trường hợp cơ quan quản lý thuế tính thuế, thông báo nộp thuế (sửa đổi bởi khoản 5 Điều 4 Nghị định 373/2025/NĐ-CP) ... 11. Trách nhiệm của người nộp thuế,	Điều 20. Trách nhiệm của người nộp thuế, cơ quan quản lý thuế, cơ quan có thẩm quyền trong trường hợp cơ quan quản lý thuế tính thuế, khoản thu khác, thông báo thuế, khoản thu khác 1. Người nộp thuế có trách nhiệm khai chính xác, trung thực, đầy đủ các nội dung trong hồ sơ khai thuế hoặc hồ	Nội dung tại Điều này là kế thừa quy định tại khoản 11 Điều 13 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP (đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 5 Điều 4 Nghị định số 373/2025/NĐ-CP). Ngoài ra, bổ sung các quy định sau: + Tại điểm d khoản 2 bổ sung quy định cơ quan

cơ quan quản lý thuế, cơ quan có thẩm quyền

a) Người nộp thuế có trách nhiệm khai chính xác, trung thực, đầy đủ các nội dung trong hồ sơ khai thuế hoặc hồ sơ xác định nghĩa vụ tài chính và nộp hồ sơ cho cơ quan quản lý thuế hoặc cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật và chịu trách nhiệm về các thông tin trên hồ sơ đã kê khai; giải trình, bổ sung thông tin tài liệu đầy đủ, đúng thời hạn theo yêu cầu của cơ quan quản lý thuế.

b) Cơ quan quản lý thuế:

b.1) Trường hợp cơ quan quản lý thuế tính thuế, thông báo số tiền thuế phải nộp theo hồ sơ khai thuế của người nộp thuế, cơ quan quản lý thuế có trách nhiệm kiểm tra thông tin người nộp thuế kê khai trên hồ sơ khai thuế và thực hiện tính thuế, thông báo thuế cho người nộp thuế. Trường hợp thông tin trên hồ sơ khai thuế của người nộp thuế không đầy đủ, không chính xác, cơ quan quản lý thuế không chấp nhận hồ sơ khai thuế hoặc thông báo cho người nộp thuế theo Mẫu số 01/TB-BSTT-NNT tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định để giải trình, bổ sung thông tin tài liệu hoặc ấn định thuế theo quy định của pháp luật.

b.2) Trường hợp cơ quan quản lý thuế tính thuế, thông báo số tiền thuế phải nộp theo hồ sơ xác định nghĩa

sơ xác định nghĩa vụ tài chính và nộp hồ sơ cho cơ quan quản lý thuế hoặc cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật và chịu trách nhiệm về các thông tin trên hồ sơ đã kê khai; giải trình, bổ sung thông tin tài liệu đầy đủ, đúng thời hạn theo yêu cầu của cơ quan quản lý thuế.

2. Cơ quan quản lý thuế:

a) Trường hợp cơ quan quản lý thuế tính thuế, khoản thu khác, thông báo số tiền thuế, khoản thu khác phải nộp theo hồ sơ khai thuế của người nộp thuế, khoản thu khác cơ quan quản lý thuế có trách nhiệm kiểm tra thông tin người nộp thuế kê khai trên hồ sơ khai thuế và thực hiện tính thuế, thông báo thuế cho người nộp thuế;

b) Trường hợp cơ quan quản lý thuế tính thuế, khoản thu khác và thông báo số tiền thuế, khoản thu khác phải nộp theo hồ sơ xác định nghĩa vụ tài chính do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền chuyển đến, cơ quan quản lý thuế có trách nhiệm căn cứ thông tin trên hồ sơ xác định nghĩa vụ tài chính và thực hiện tính thuế, khoản thu khác, thông báo thuế, khoản thu khác cho người nộp thuế

Trường hợp thông tin của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền chuyển đến chưa đủ thành phần, chưa đủ thông tin hoặc cơ quan quản lý thuế phát hiện thông tin không đúng với thực tế thì trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan quản lý thuế có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho cơ quan đã gửi hồ sơ để bổ sung, điều chỉnh thông tin. Trường hợp nhận được văn bản đề nghị bổ sung thông tin của cơ quan thuế, cơ quan nhà nước có thẩm quyền cung cấp hồ sơ, thông tin theo đề nghị của quản lý cơ quan thuế trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản. Sau khi nhận đủ hồ sơ, thông tin thì cơ quan quản lý thuế thực hiện tính và ban hành thông báo nộp tiền theo thời hạn quy định tại các điều tương ứng của Nghị định này.

c) Đối với trường hợp cơ quan thuế thông báo số tiền thuế, khoản thu khác phải nộp theo văn bản tính thuế, khoản thu khác của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền chuyển

thuế nhận được văn bản của cơ quan có thẩm quyền về việc điều chỉnh, bổ sung, thay thế, thu hồi hồ sơ xác định nghĩa vụ tài chính thì cơ quan thuế thực hiện điều chỉnh, thu hồi Thông báo nộp tiền căn cứ thông tin do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền chuyển đến.

Nội dung bổ sung nêu trên là phù hợp với quy định tại điểm b khoản 1 Điều 38 Luật QLT. Đồng thời nhằm tháo gỡ vướng mắc phát sinh trong thực tiễn đối với các khoản thu do cơ quan thuế tính, phát hành thông báo nộp tiền trên cơ sở thông tin cơ quan nhà nước có thẩm quyền chuyển đến nhưng sau đó các cơ quan này lại có văn bản điều chỉnh dẫn đến thay đổi căn cứ tính số tiền phải nộp thì cơ quan thuế phải tính lại và thông báo điều chỉnh nghĩa vụ tương ứng của người nộp thuế để đảm bảo quyền lợi chính đáng của người nộp thuế.

+ Tại điểm d khoản 2 bổ sung quy định “*Công chức quản lý thuế chỉ chịu trách nhiệm về kết quả tính thuế, khoản thu khác, thông báo thuế, khoản thu khác trong phạm vi hồ sơ, tài liệu, thông tin của người nộp thuế cung cấp, thông tin của cơ quan nhà nước có thẩm quyền cung cấp và trong phạm vi cơ sở dữ liệu cơ quan thuế khai thác được tại thời điểm tính thuế, khoản thu khác.*”

Nội dung bổ sung nêu trên phù hợp với quy định tại điểm n khoản 1 Điều 38 Luật QLT về nhiệm vụ của cơ quan quản lý thuế, công chức quản lý thuế. Đồng thời quy định nhằm để đồng bộ với khoản 10 Điều 11 dự thảo Nghị định về trường hợp cơ quan thuế tự tính thuế trên cơ sở dữ liệu.

+ Tại điểm b khoản 3 bổ sung quy định trách nhiệm của các cơ quan tiếp nhận hồ sơ phải tiếp nhận hồ sơ, thông tin khai thuế của người nộp thuế và chuyển đầy đủ, kịp thời thông tin xác định

vụ tài chính do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền chuyển đến, cơ quan quản lý thuế có trách nhiệm kiểm tra thông tin trên hồ sơ xác định nghĩa vụ tài chính và thực hiện tính thuế, thông báo thuế cho người nộp thuế.

b.3) Trường hợp thông tin của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền chuyển đến chưa đủ thành phần, chưa đủ thông tin hoặc cơ quan quản lý thuế phát hiện thông tin không đúng với thực tế thì trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan quản lý thuế có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho cơ quan đã gửi hồ sơ đề bổ sung, điều chỉnh thông tin. Trường hợp nhận được văn bản đề nghị bổ sung thông tin của cơ quan thuế, cơ quan nhà nước có thẩm quyền cung cấp hồ sơ, thông tin theo đề nghị của cơ quan thuế trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản. Sau khi nhận đủ hồ sơ, thông tin thì cơ quan quản lý thuế thực hiện tính và ban hành thông báo nộp tiền theo thời hạn quy định tại các điều tương ứng của Nghị định này.

b.4) Trường hợp cơ quan quản lý thuế thông báo số tiền thuế phải nộp theo văn bản xác định nghĩa vụ phải nộp của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định tại các điều tương ứng của Nghị định này. Trường hợp thông tin của các cơ

đến theo quy định tại Điều 18 Nghị định này: Trường hợp thông tin của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền chuyển đến chưa đủ căn cứ để ban hành thông báo nộp thuế, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản, cơ quan quản lý thuế có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho cơ quan đã gửi hồ sơ đề bổ sung, điều chỉnh thông tin. Trường hợp nhận được văn bản đề nghị bổ sung thông tin của cơ quan thuế, cơ quan nhà nước có thẩm quyền cung cấp hồ sơ, thông tin theo đề nghị của cơ quan thuế trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản. Sau khi nhận đủ hồ sơ, thông tin thì cơ quan quản lý thuế thực hiện ban hành thông báo nộp tiền theo thời hạn quy định tại khoản 2 Điều 18 Nghị định này.

d) Trường hợp cơ quan quản lý thuế nhận được văn bản của cơ quan, người có thẩm quyền về việc điều chỉnh, bổ sung, thay thế, thu hồi hồ sơ xác định nghĩa vụ tài chính, căn cứ thông tin do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền chuyển đến, cơ quan thuế thực hiện điều chỉnh hoặc thu hồi Thông báo nộp thuế, khoản thu khác;

đ) Công chức quản lý thuế chỉ chịu trách nhiệm về kết quả tính thuế, khoản thu khác, thông báo thuế, khoản thu khác trong phạm vi hồ sơ, tài liệu, thông tin của người nộp thuế cung cấp, thông tin của cơ quan nhà nước có thẩm quyền cung cấp và trong phạm vi cơ sở dữ liệu cơ quan thuế khai thác được tại thời điểm tính thuế, khoản thu khác.

3. Đối với cơ quan nhà nước có thẩm quyền:

a) Chịu trách nhiệm về tính đầy đủ, chính xác của thông tin trên hồ sơ xác định nghĩa vụ tài chính hoặc văn bản xác định nghĩa vụ phải nộp;

b) Tiếp nhận hồ sơ, thông tin khai thuế của người nộp thuế và chuyển đầy đủ, kịp thời thông tin xác định nghĩa vụ tài chính hoặc văn bản xác định nghĩa vụ phải nộp cho cơ quan quản lý thuế;

nghĩa vụ tài chính hoặc văn bản xác định nghĩa vụ phải nộp cho cơ quan quản lý thuế.

Quy định này nhằm rõ trách nhiệm của cơ quan được phân công tiếp nhận hồ sơ xác định nghĩa vụ tài về đất đai, làm cơ sở để Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành quy trình thực hiện các thủ tục về đất đai và xác định nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật về đất đai.

quan nhà nước có thẩm quyền chuyển đến chưa đủ căn cứ để ban hành thông báo nộp thuế, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản, cơ quan quản lý thuế có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho cơ quan đã gửi hồ sơ đề bổ sung, điều chỉnh thông tin. Trường hợp nhận được văn bản đề nghị bổ sung thông tin của cơ quan thuế, cơ quan nhà nước có thẩm quyền cung cấp hồ sơ, thông tin theo đề nghị của cơ quan thuế trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản. Sau khi nhận đủ hồ sơ, thông tin thì cơ quan quản lý thuế thực hiện ban hành thông báo nộp tiền theo thời hạn quy định tại các điều tương ứng của Nghị định này. b.5) Các trường hợp quy định tại điểm b, c, d, e và điểm g khoản 10 Điều này, cơ quan hải quan căn cứ dữ liệu quản lý thuế, các chứng từ tài liệu có liên quan để xác định số tiền thuế phải nộp đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu. c) Đối với cơ quan nhà nước có thẩm quyền: c.1) Chịu trách nhiệm về tính đầy đủ, chính xác của thông tin trên hồ sơ xác định nghĩa vụ tài chính hoặc văn bản xác định nghĩa vụ phải nộp; c.2) Chuyển đầy đủ, kịp thời hồ sơ xác định nghĩa vụ tài chính hoặc văn bản xác định nghĩa vụ phải nộp cho	c) Điều chỉnh, bổ sung, cung cấp thông tin theo đề nghị của cơ quan quản lý thuế chậm nhất là 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của cơ quan thuế; d) Gửi kịp thời các văn bản điều chỉnh, bổ sung thông tin để xác định số thuế phải nộp cho cơ quan quản lý thuế để điều chỉnh nghĩa vụ thuế và điều chỉnh, bổ sung thông báo nộp thuế đã ban hành trước đó; đ) Phối hợp với cơ quan quản lý thuế và xây dựng hệ thống thông tin để truyền nhận thông tin tự động bằng phương thức điện tử; e) Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc cơ quan đăng ký đất đai có trách nhiệm xác nhận thông tin khai thuế sử dụng đất phi nông nghiệp cho người nộp thuế trong phạm vi nhiệm vụ của mình trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ khi nhận được đề nghị của người nộp thuế hoặc của cơ quan quản lý thuế.	

cơ quan quản lý thuế;

c.3) Điều chỉnh, bổ sung thông tin theo đề nghị của cơ quan quản lý thuế;

c.4) Gửi kịp thời các văn bản điều chỉnh, bổ sung thông tin để xác định số thuế phải nộp cho cơ quan quản lý thuế để điều chỉnh nghĩa vụ thuế và điều chỉnh, bổ sung thông báo nộp thuế đã ban hành trước đó;

c.5) Phối hợp với cơ quan quản lý thuế và xây dựng hệ thống thông tin để truyền nhận thông tin tự động bằng phương thức điện tử;

c.6) Hội đồng tư vấn thuế xã, phường có trách nhiệm theo quy định tại Điều 28 Luật Quản lý thuế để cơ quan thuế xác định số thuế khoán phải nộp cho hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh;

c.7) Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất có trách nhiệm xác nhận thông tin khai thuế sử dụng đất phi nông nghiệp cho người nộp thuế trong phạm vi nhiệm vụ của mình trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ khi nhận được đề nghị của người nộp thuế hoặc của cơ quan quản lý thuế.

d) Tổ chức tín dụng.

Hàng hóa nhập khẩu thuộc đối tượng miễn thuế, không chịu thuế, người khai thuế cầm cố, thế chấp để làm tài sản bảo đảm các khoản vay, trường hợp tổ chức tín dụng phải xử lý tài sản cầm cố, thế chấp theo quy định

	của pháp luật để thu hồi nợ nhưng người khai thuế chưa kê khai tờ khai hải quan mới và nộp đủ thuế theo quy định của pháp luật về hải quan thì tổ chức tín dụng có trách nhiệm cung cấp các thông tin về hàng hóa cầm cố, thế chấp phải xử lý cho cơ quan Hải quan để ấn định thuế số tiền thuế phải nộp. Tổ chức tín dụng có trách nhiệm nộp thuế thay cho người nộp thuế.	

21	Điều 18. Thời hạn nộp thuế đối với các khoản thu thuộc ngân sách nhà nước từ đất, tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước, tài nguyên khoáng sản, tiền sử dụng khu vực biển, lệ phí trước bạ, lệ phí môn bài (sửa đổi bởi Điều 5 Nghị định 373/2025/NĐ-CP) 1. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp a) Thời hạn nộp thuế lần đầu: Chậm nhất là 30 ngày, kể từ ngày ban hành thông báo nộp thuế sử dụng đất phi nông nghiệp của cơ quan thuế. Từ năm thứ hai trở đi, người nộp thuế nộp tiền thuế sử dụng đất phi nông nghiệp một lần trong năm chậm nhất là ngày 31 tháng 10. b) Thời hạn nộp tiền thuế chênh lệch theo xác định của người nộp thuế tại Tờ khai tổng hợp chậm nhất là ngày 31 tháng 3 năm dương lịch tiếp theo năm tính thuế. c) Thời hạn nộp thuế đối với hồ sơ khai điều chỉnh chậm nhất là 30 ngày, kể từ ngày ban hành thông báo nộp thuế sử dụng đất phi nông nghiệp. 2. Thuế sử dụng đất nông nghiệp a) Thời hạn nộp thuế lần đầu: Chậm nhất là 30 ngày, kể từ ngày ban hành thông báo nộp thuế sử dụng đất nông nghiệp của cơ quan thuế. b) Từ năm thứ hai trở đi, người nộp thuế được chọn nộp tiền thuế sử dụng đất nông nghiệp một lần hoặc hai lần trong năm. Trường hợp	Điều 21. Thời hạn nộp thuế, khoản thu khác đối với trường hợp cơ quan thuế tính thuế, khoản thu khác, thông báo nộp thuế, khoản thu khác 1. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp: a) Thời hạn nộp thuế lần đầu: chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày ban hành thông báo nộp thuế sử dụng đất phi nông nghiệp của cơ quan thuế. Từ năm thứ hai trở đi, người nộp thuế nộp tiền thuế sử dụng đất phi nông nghiệp một lần trong năm chậm nhất là ngày 31 tháng 10; b) Thời hạn nộp tiền thuế chênh lệch theo xác định của người nộp thuế tại Tờ khai tổng hợp chậm nhất là ngày 31 tháng 3 năm dương lịch tiếp theo năm tính thuế; c) Thời hạn nộp thuế đối với hồ sơ khai điều chỉnh chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày ban hành thông báo nộp thuế sử dụng đất phi nông nghiệp. 2. Thuế sử dụng đất nông nghiệp: a) Thời hạn nộp thuế lần đầu: Chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày ban hành thông báo nộp thuế sử dụng đất nông nghiệp của cơ quan thuế; b) Từ năm thứ hai trở đi, người nộp thuế được chọn nộp tiền thuế sử dụng đất nông nghiệp một lần hoặc hai lần trong năm. Trường hợp người nộp thuế chọn nộp thuế một lần trong năm thì thời hạn nộp thuế chậm nhất là ngày 31 tháng 5. Trường hợp người nộp thuế chọn nộp thuế hai lần trong năm thì thời hạn nộp thuế cho từng kỳ như sau: kỳ thứ nhất nộp 50% chậm nhất là ngày 31 tháng 5; kỳ thứ hai nộp đủ phần còn lại chậm nhất là ngày 31 tháng 10; c) Thời hạn nộp thuế đối với hồ sơ khai điều chỉnh chậm nhất là 30 ngày, kể từ ngày ban hành thông báo nộp thuế sử dụng đất nông nghiệp; d) Trường hợp địa phương có mùa vụ thu hoạch sản phẩm nông nghiệp không trùng với thời hạn nộp thuế quy định tại khoản này thì cơ quan thuế được phép lùi thời hạn nộp thuế không quá 60 ngày so với thời hạn quy định tại khoản này.	Nội dung tại Điều này là kế thừa quy định về thời hạn nộp thuế và các khoản thu khác tại Điều 18 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 373/2025/NĐ-CP), đồng thời có sửa đổi, bổ sung để giải quyết một số vướng mắc thực tế phát sinh như sau: + Bổ sung tại điểm a3 khoản 3 quy định thời hạn nộp tiền thuế đất tương ứng theo các kỳ đã sử dụng đất đối với <i>Trường hợp người sử dụng đất vào mục đích phải thuê đất nhưng chưa có quyết định, hợp đồng thuê đất</i>. Quy định này được bổ sung trên cơ sở pháp luật về tiền thuê đất quy định trường hợp chưa có quyết định, hợp đồng thuê đất cũng phải nộp tiền thuê đất cho nhà nước và không được ổn định tiền thuê đất trong thời gian 5 năm. Tại khoản 1 Điều 16 dự thảo Nghị định quy định trường hợp này người sử dụng đất phải kê khai với cơ quan thuế để cơ quan thuế tính số tiền phải nộp. Tuy nhiên, nếu áp dụng chung nguyên tắc tính tiền chậm nộp kể từ ngày hết thời hạn ghi trên thông báo nộp tiền thuê đất như trường hợp đã có quyết định, hợp đồng thuê đất (Chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày ban hành Thông báo nộp tiền, người thuê đất phải nộp 50% tổng số tiền phải nộp theo thông báo; Chậm nhất là 90 ngày kể từ ngày ban hành Thông báo nộp tiền, người thuê đất phải nộp 50% tổng số tiền phải nộp còn lại theo thông báo) thì không công bằng giữa hai trường hợp khi người sử dụng đất trong trường hợp chưa có quyết định, hợp đồng thuê đất không phải nộp kịp thời số tiền đất phát sinh cho thời gian đã sử dụng đất trước đó mà chậm trễ kê khai. Việc bổ sung quy định này nhằm khắc phục tình trạng NNT chậm kê khai để cơ quan thuế tính và ban hành thông báo nộp tiền (thời gian chậm kê khai càng kéo dài thì số tiền

người nộp thuế chọn nộp thuế một lần trong năm thì thời hạn nộp thuế là ngày 31 tháng 5.

Trường hợp người nộp thuế chọn nộp thuế hai lần trong năm thì thời hạn nộp thuế cho từng kỳ như sau: kỳ thứ nhất nộp 50% chậm nhất là ngày 31 tháng 5; kỳ thứ hai nộp đủ phần còn lại chậm nhất là ngày 31 tháng 10.

c) Thời hạn nộp thuế đối với hồ sơ khai điều chỉnh chậm nhất là 30 ngày, kể từ ngày ban hành thông báo nộp thuế sử dụng đất nông nghiệp.

d) Trường hợp địa phương có mùa vụ thu hoạch sản phẩm nông nghiệp không trùng với thời hạn nộp thuế quy định tại khoản này thì cơ quan thuế được phép lùi thời hạn nộp thuế không quá 60 ngày so với thời hạn quy định tại khoản này.

3. Tiền thuê đất và khoản tiền người sử dụng đất phải nộp bổ sung:

a) Đối với trường hợp nộp tiền thuê đất hằng năm:

a.1) Thời hạn nộp tiền thuê đất lần đầu: Chậm nhất là 30 ngày, kể từ ngày ban hành thông báo nộp tiền thuê đất của cơ quan thuế.

a.2) Từ năm thứ hai trở đi, người thuê đất được chọn nộp tiền một lần hoặc hai lần trong năm. Trường hợp người nộp thuế chọn nộp thuế một lần trong năm thì thời hạn nộp thuế là 31 tháng 5. Trường hợp người thuê đất chọn hình thức nộp tiền 2

3. Tiền thuê đất và khoản tiền người sử dụng đất phải nộp bổ sung:

a) Đối với trường hợp nộp tiền thuê đất hằng năm:

a.1) Thời hạn nộp tiền thuê đất lần đầu: Chậm nhất là 30 ngày, kể từ ngày ban hành thông báo nộp tiền thuê đất của cơ quan thuế;

a.2) Từ năm thứ hai trở đi, người thuê đất được chọn nộp tiền một lần hoặc hai lần trong năm. Trường hợp người nộp thuế chọn nộp thuế một lần trong năm thì thời hạn nộp thuế **chậm nhất** là ngày 31 tháng 5. Trường hợp người thuê đất chọn hình thức nộp tiền 2 lần trong năm thì thời hạn nộp thuế cho từng kỳ như sau: kỳ thứ nhất nộp 50% chậm nhất là ngày 31 tháng 5; kỳ thứ hai nộp đủ phần còn lại theo thông báo chậm nhất là ngày 31 tháng 10.

Đối với trường hợp thuê đất mới mà thời điểm xác định nghĩa vụ tài chính về tiền thuê đất phải nộp của năm đầu tiên sau ngày 31 tháng 10 thì cơ quan thuế ra thông báo nộp tiền thuê đất cho thời gian còn lại của năm;

a.3) Trường hợp người sử dụng đất vào mục đích phải thuê đất theo quy định của pháp luật nhưng chưa có quyết định, hợp đồng thuê đất mà chậm nộp hồ sơ khai tiền thuê đất thì cơ quan thuế ban hành thông báo nộp tiền thuê đất hằng năm của khoảng thời gian đã sử dụng đất. Trong đó thời hạn nộp tiền thuê đất năm đầu tiên là 30 ngày kể từ ngày bắt đầu sử dụng đất; từ năm thứ hai trở đi thực hiện theo quy định tại điểm a2 khoản này;

a.4) Thời hạn nộp tiền thuê đất đối với Thông báo điều chỉnh, bổ sung:

Trường hợp Thông báo điều chỉnh, bổ sung theo hồ sơ khai điều chỉnh của người nộp thuế thì thời hạn nộp tiền thuê đất theo thời hạn nộp của Thông báo lần đầu.

Trường hợp Thông báo điều chỉnh, bổ sung theo văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền thì thời hạn nộp tiền thuê đất chênh lệch tăng chậm nhất là 30 ngày, kể từ ngày ban hành thông báo điều chỉnh, bổ sung;

a.5) Thời hạn nộp tiền thuê đất đối với trường hợp cơ

chậm nộp càng tăng).

+ Sửa đổi tại điểm a4 khoản 3 để quy định thời hạn nộp số tiền điều chỉnh theo hướng tách bạch lý do điều chỉnh xuất phát từ người nộp thuế và từ phía cơ quan nhà nước để đảm bảo quyền lợi cho NNT (NNT không phải nộp tiền chậm nộp đối với nguyên nhân khách quan, phát sinh số thuế phải nộp tăng thêm do cơ quan nhà nước điều chỉnh)

+ Bổ sung điểm c khoản 5 quy định thời hạn nộp tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước một lần cho cả thời gian được phê duyệt để đồng bộ quy định tại khoản 1 Điều 54 Nghị định 54/2024/NĐ-CP về tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước (1. Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước được nộp hằng năm theo số tiền được ghi trong quyết định phê duyệt tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước. Căn cứ khả năng của mình, chủ giấy phép lựa chọn phương thức nộp tiền một lần trong năm, hai lần trong năm hoặc nộp một lần cho cả thời gian phê duyệt tiền cấp quyền do cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt tiền cấp quyền quyết định trên cơ sở đề xuất của chủ giấy phép và được quy định trong quyết định phê duyệt tiền cấp quyền.)

+ Bổ sung quy định tại điểm c khoản 3, điểm d khoản 4 Điều 21 về thời hạn nộp tiền đối với trường hợp đấu giá để phù hợp với quy định tại Nghị định 103/2024/NĐ-CP về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất.

+ Sửa thời hạn nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản và tiền sử dụng khu vực biển do các Nghị định chuyên ngành (Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản liên quan đến tiền cấp quyền khai thác khoáng

lần trong năm thì thời hạn nộp thuế cho từng kỳ như sau: kỳ thứ nhất nộp 50% chậm nhất là ngày 31 tháng 5; kỳ thứ hai nộp đủ phần còn lại theo thông báo chậm nhất là ngày 31 tháng 10. Đối với trường hợp thuê đất mới mà thời điểm xác định nghĩa vụ tài chính về tiền thuê đất phải nộp của năm đầu tiên sau ngày 31 tháng 10 thì cơ quan thuế ra thông báo nộp tiền thuê đất cho thời gian còn lại của năm. a.3) Thời hạn nộp tiền thuê đất đối với hồ sơ khai điều chỉnh của người nộp thuế chậm nhất là 30 ngày, kể từ ngày ban hành thông báo nộp tiền thuê đất. a.4) Thời hạn nộp tiền thuê đất đối với trường hợp cơ quan thuế thông báo nộp tiền theo văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép gia hạn sử dụng đất trong trường hợp chậm đưa đất vào sử dụng hoặc chậm tiến độ sử dụng đất so với tiến độ ghi trong dự án đầu tư, các trường hợp khác điều chỉnh các yếu tố liên quan đến việc xác định lại số tiền thuê đất phải nộp và xác định khoản tiền người sử dụng đất phải nộp bổ sung đối với thời gian chưa tính tiền thuê đất như sau: Chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày ban hành Thông báo nộp tiền, người thuê đất phải nộp 50% tổng số tiền phải nộp theo thông báo; Chậm nhất là 90 ngày kể từ ngày ban hành	quan thuế thông báo nộp tiền theo văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép gia hạn sử dụng đất trong trường hợp chậm đưa đất vào sử dụng hoặc chậm tiến độ sử dụng đất so với tiến độ ghi trong dự án đầu tư, các trường hợp khác điều chỉnh các yếu tố liên quan đến việc xác định lại số tiền thuê đất phải nộp và xác định khoản tiền người sử dụng đất phải nộp bổ sung đối với thời gian chưa tính tiền thuê đất như sau: Chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày ban hành Thông báo nộp tiền, người thuê đất phải nộp 50% tổng số tiền phải nộp theo thông báo; Chậm nhất là 90 ngày kể từ ngày ban hành Thông báo nộp tiền, người thuê đất phải nộp 50% tổng số tiền phải nộp còn lại theo thông báo; b) Đối với trường hợp nộp tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê: b.1) Thời hạn nộp tiền thuê đất lần đầu, thời hạn nộp khoản tiền người sử dụng đất phải nộp bổ sung đối với thời gian chưa tính tiền thuê đất: Chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày ban hành Thông báo nộp tiền, người thuê đất phải nộp 50% tổng số tiền phải nộp theo thông báo; Chậm nhất là 90 ngày kể từ ngày ban hành Thông báo nộp tiền, người thuê đất phải nộp 50% tổng số tiền phải nộp còn lại theo thông báo. b.2) Thời hạn nộp tiền thuê đất chênh lệch tăng đối với hồ sơ khai điều chỉnh chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày ban hành thông báo nộp thuế; c) Trường hợp cho thuê đất thông qua đấu giá quyền sử dụng đất, thời hạn nộp tiền là thời hạn trên Quyết định phê duyệt kết quả trúng đấu giá của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. 4. Tiền sử dụng đất và khoản tiền người sử dụng đất phải nộp bổ sung: a) Chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày ban hành Thông báo nộp tiền, người sử dụng đất phải nộp 50% tổng số tiền	sản, Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10/02/2021 quy định việc giao các khu vực biên nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển) đã quy định cụ thể về thời hạn nộp tiền.

hành Thông báo nộp tiền, người thuê đất phải nộp 50% tổng số tiền phải nộp còn lại theo thông báo. b) Đối với trường hợp nộp tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê: b.1) Thời hạn nộp tiền thuê đất lần đầu, thời hạn nộp khoản tiền người sử dụng đất phải nộp bổ sung đối với thời gian chưa tính tiền thuê đất: Chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày ban hành Thông báo nộp tiền, người thuê đất phải nộp 50% tổng số tiền phải nộp theo thông báo; Chậm nhất là 90 ngày kể từ ngày ban hành Thông báo nộp tiền, người thuê đất phải nộp 50% tổng số tiền phải nộp còn lại theo thông báo. b.2) Thời hạn nộp tiền thuê đất đối với hồ sơ khai điều chỉnh chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày ban hành thông báo nộp thuế. 4. Tiền sử dụng đất và khoản tiền người sử dụng đất phải nộp bổ sung: a) Chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày ban hành Thông báo nộp tiền, người sử dụng đất phải nộp 50% tổng số tiền phải nộp theo thông báo. b) Chậm nhất là 90 ngày kể từ ngày ban hành Thông báo nộp tiền, người sử dụng đất phải nộp 50% tổng số tiền phải nộp còn lại theo thông báo. c) Chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày ban hành Thông báo nộp tiền sử dụng đất, người sử dụng đất phải nộp 100% tổng số tiền phải nộp theo thông báo trong trường hợp xác định	phải nộp theo thông báo; b) Chậm nhất là 90 ngày kể từ ngày ban hành Thông báo nộp tiền, người sử dụng đất phải nộp 50% tổng số tiền phải nộp còn lại theo thông báo; c) Chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày ban hành Thông báo nộp tiền sử dụng đất, người sử dụng đất phải nộp 100% tổng số tiền phải nộp theo thông báo trong trường hợp xác định lại số tiền sử dụng đất phải nộp quá thời hạn 5 năm kể từ ngày có quyết định giao đất tái định cư mà hộ gia đình, cá nhân chưa nộp đủ số tiền sử dụng đất còn nợ; d) Chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày ban hành Thông báo nộp tiền sử dụng đất điều chỉnh, bổ sung, người sử dụng đất phải nộp 100% số tiền phải nộp chênh lệch tăng theo thông báo điều chỉnh, bổ sung; đ) Trường hợp giao đất thông qua đấu giá quyền sử dụng đất, thời hạn nộp tiền là thời hạn trên Quyết định phê duyệt kết quả trúng đấu giá của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. 5. Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước: a) Thời hạn nộp tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước một lần cho cả thời gian được phê duyệt lần đầu (đối với trường hợp nộp hằng năm) hoặc điều chỉnh theo văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền: Chậm nhất là 90 ngày, kể từ ngày ban hành thông báo của cơ quan thuế; b) Từ năm thứ hai trở đi đối với trường hợp nộp hằng năm, người nộp thuế được chọn nộp tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước một lần hoặc hai lần trong năm. Trường hợp người nộp thuế chọn nộp tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước một lần trong năm thì thời hạn nộp tiền chậm nhất là ngày 31 tháng 5; Trường hợp người nộp thuế chọn nộp tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước hai lần trong năm thì thời hạn nộp tiền cho từng kỳ như sau: kỳ thứ nhất nộp 50% chậm nhất là ngày 31 tháng 5; kỳ thứ hai nộp đủ phần còn lại chậm nhất là ngày 31 tháng 10. c) Trường hợp người nộp thuế chọn phương thức	

lại số tiền sử dụng đất phải nộp quá thời hạn 5 năm kể từ ngày có quyết định giao đất tái định cư mà hộ gia đình, cá nhân chưa nộp đủ số tiền sử dụng đất còn nợ.

5. Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước

a) Thời hạn nộp tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước lần đầu hoặc điều chỉnh theo văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền: Chậm nhất là 90 ngày, kể từ ngày ban hành thông báo của cơ quan thuế.

b) Từ năm thứ hai trở đi, người nộp thuế được chọn nộp tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước một lần hoặc hai lần trong năm. Trường hợp người nộp thuế chọn nộp tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước một lần trong năm thì thời hạn nộp tiền chậm nhất là 31 tháng 5.

Trường hợp người nộp thuế chọn nộp tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước hai lần trong năm thì thời hạn nộp tiền cho từng kỳ như sau: kỳ thứ nhất nộp 50% chậm nhất là ngày 31 tháng 5; kỳ thứ hai nộp đủ phần còn lại chậm nhất là ngày 31 tháng 10.

c) Trường hợp phải tạm dừng khai thác theo văn bản của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh: Thời hạn nộp tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước của thời gian tạm dừng được lùi tương ứng với thời gian phải tạm dừng khai thác, nhưng không vượt quá thời

nộp tiền một lần cho cả thời gian được phê duyệt và được quy định trong quyết định phê duyệt tiền cấp quyền của cơ quan nhà nước có thẩm quyền thì chậm nhất là 90 ngày, kể từ ngày ban hành thông báo của cơ quan thuế.

6. Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tiền sử dụng khu vực biển thực hiện theo quy định của pháp luật chuyên ngành.

7. Lệ phí trước bạ: Thời hạn nộp lệ phí trước bạ chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày ban hành thông báo, trừ trường hợp người nộp thuế được ghi nợ lệ phí trước bạ. Riêng đối với hồ sơ khai lệ phí trước bạ điện tử của tài sản (trừ tài sản là nhà, đất), sau thời hạn 30 ngày kể từ ngày Thông báo nộp tiền về lệ phí trước bạ nếu người nộp thuế không nộp lệ phí trước bạ theo quy định thì Thông báo nộp tiền về lệ phí trước bạ và hồ sơ khai lệ phí trước bạ không còn giá trị để thực hiện giao dịch điện tử và đăng ký tài sản, người nộp lệ phí trước bạ thực hiện khai lại theo quy định.

gian khai thác còn lại của giấy phép. Người nộp thuế thực hiện nộp số tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước được tạm dừng chậm nhất là 30 ngày, kể từ ngày bắt đầu được hoạt động khai thác trở lại theo quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. 6. Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản: thực hiện theo quy định của pháp luật về khoáng sản (sửa đổi theo khoản 1 Điều 152 Nghị định 193/2025/NĐ-CP) 7. Tiền sử dụng khu vực biển: a) Đối với trường hợp nộp tiền sử dụng khu vực biển hàng năm: Thời hạn nộp tiền sử dụng khu vực biển lần đầu hoặc điều chỉnh theo văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền: Chậm nhất là 30 ngày, kể từ ngày ban hành thông báo. Kể từ năm thứ hai trở đi, người nộp thuế được chọn nộp tiền sử dụng khu vực biển một lần hoặc hai lần trong năm. Trường hợp người nộp thuế chọn nộp tiền sử dụng khu vực biển một lần trong năm thì thời hạn nộp tiền chậm nhất là ngày 31 tháng 5. Trường hợp người nộp thuế chọn nộp tiền sử dụng khu vực biển hai lần trong năm thì thời hạn nộp tiền cho từng kỳ như sau: kỳ thứ nhất nộp 50% chậm nhất là ngày 31 tháng 5; kỳ thứ hai nộp đủ phần còn lại chậm nhất là ngày 31 tháng 10. b) Đối với trường hợp nộp tiền sử dụng khu vực biển một lần cho cả		

thời hạn được giao: Thời hạn nộp tiền sử dụng khu vực biển chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày ban hành Thông báo.

8. Lệ phí trước bạ: Thời hạn nộp lệ phí trước bạ chậm nhất là 30 ngày, kể từ ngày ban hành thông báo, trừ trường hợp người nộp thuế được ghi nợ lệ phí trước bạ.

9. Lệ phí môn bài:

a) Thời hạn nộp lệ phí môn bài chậm nhất là ngày 30 tháng 01 hàng năm.

b) Đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa chuyển đổi từ hộ kinh doanh (bao gồm cả đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh của doanh nghiệp) khi kết thúc thời gian được miễn lệ phí môn bài (năm thứ tư kể từ năm thành lập doanh nghiệp) thì thời hạn nộp lệ phí môn bài như sau:

b.1) Trường hợp kết thúc thời gian miễn lệ phí môn bài trong thời gian 6 tháng đầu năm thì thời hạn nộp lệ phí môn bài chậm nhất là ngày 30 tháng 7 năm kết thúc thời gian miễn.

b.2) Trường hợp kết thúc thời gian miễn lệ phí môn bài trong thời gian 6 tháng cuối năm thì thời hạn nộp lệ phí môn bài chậm nhất là ngày 30 tháng 01 năm liền kề năm kết thúc thời gian miễn.

c) Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh đã chấm dứt hoạt động sản xuất, kinh doanh sau đó hoạt động trở lại thì thời hạn nộp lệ phí môn bài như sau:

	c.1) Trường hợp ra hoạt động trong 6 tháng đầu năm: Chậm nhất là ngày 30 tháng 7 năm ra hoạt động. c.2) Trường hợp ra hoạt động trong thời gian 6 tháng cuối năm: Chậm nhất là ngày 30 tháng 01 năm liền kề năm ra hoạt động.		
22	Điều 7. Hồ sơ khai thuế (bãi bỏ điểm b khoản 5 bởi Điều 9 Nghị định 373/2025/NĐ-CP) ... 5. Tổ chức, cá nhân thực hiện khai thuế thay, nộp thuế thay cho người nộp thuế phải có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các quy định về khai thuế, nộp thuế như quy định đối với người nộp thuế tại Nghị định này, bao gồm: a) Tổ chức, cá nhân thực hiện khai thuế thay, nộp thuế thay cho người nộp thuế theo quy định của pháp luật về thuế. c) Tổ chức hợp tác kinh doanh với cá nhân thì cá nhân không trực tiếp khai thuế. Tổ chức có trách nhiệm khai thuế giá trị gia tăng đối với toàn bộ doanh thu của hoạt động hợp tác kinh doanh theo quy định của pháp luật về thuế và quản lý thuế của tổ chức mà không phân biệt hình thức phân chia kết quả hợp tác kinh doanh, đồng thời khai thay và nộp thay thuế thu nhập cá nhân cho cá nhân hợp tác kinh doanh. Trường hợp tổ chức hợp tác kinh doanh với cá nhân là hộ kinh doanh, cá nhân	Điều 22. Các trường hợp khấu trừ, khai thuế thay, nộp thuế thay 1. Các trường hợp khấu trừ, nộp thay số thuế đã khấu trừ: a) Tổ chức, cá nhân thực hiện khấu trừ thuế phải nộp của người nộp thuế theo quy định của pháp luật thuế; <i>b) Tổ chức là chủ quản nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số nước ngoài, tổ chức kinh doanh tại Việt Nam áp dụng phương pháp tính thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ thuế mua dịch vụ của tổ chức nước ngoài thông qua nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số;</i> c) Tổ chức bán đấu giá có trách nhiệm khấu trừ, nộp thay quy định tại điểm 1 khoản 3 Điều 40 Luật Quản lý thuế; d) Tổ chức ký hợp đồng với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh làm đại lý bán đúng giá đối với xổ số, bảo hiểm, bán hàng đa cấp thì tổ chức có trách nhiệm khai thuế thay và nộp thuế thay cho cá nhân. 2. Các trường hợp khai thuế thay, nộp thuế thay: a) Tổ chức, cá nhân thực hiện khai thuế thay, nộp thuế thay cho người nộp thuế theo quy định của pháp luật thuế; b) Tổ chức hợp tác kinh doanh với cá nhân thì tổ chức có trách nhiệm khai thuế giá trị gia tăng đối với toàn bộ doanh thu của hoạt động hợp tác kinh doanh mà không phân biệt hình thức phân chia kết quả hợp tác kinh doanh, đồng thời khai thuế thay và nộp thay thuế thu nhập cá nhân cho cá nhân hợp tác kinh doanh;	Điều này quy định chi tiết khoản 3 Điều 12 Luật Quản lý thuế. - Nội dung khoản 1 Điều này kế thừa quy định tại khoản 4a Điều 42 Luật QLT số 38/2019/QH14 (đã được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 56/2024/QH15) và bổ sung nội dung khái quát trường hợp khấu trừ thuế theo quy định của pháp luật thuế và quy định về bán tài sản bảo đảm để thống nhất với quy định tại điểm g khoản 2 và điểm 1 khoản 3 Điều 40 Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15. Cụ thể: + Bổ sung quy định về tổ chức là chủ quản nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số nước ngoài, tổ chức kinh doanh tại Việt Nam áp dụng phương pháp tính thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ thuế mua dịch vụ của tổ chức nước ngoài thông qua nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số phù hợp quy định của Luật thuế GTGT. + Bổ sung quy định tại đối tượng khấu trừ thuế bao gồm bên nhận bảo đảm và tổ chức bán đấu giá theo quy định tại Điều 40 Luật Quản lý thuế. - Nội dung khoản 2 Điều này kế thừa quy định tại khoản 5 Điều 7 Nghị định 126/2020/NĐ-CP và sửa đổi, bổ sung các nội dung sau: + Lược bỏ các quy định về khai thay, nộp thay cho hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khoán quy định tại điểm c, điểm d khoản 5 Điều 7 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP để phù hợp với quy định về bỏ

kinh doanh theo quy định tại khoản 5 Điều 51 Luật Quản lý thuế, mà cá nhân có ngành nghề đang hoạt động cùng với ngành nghề hợp tác kinh doanh với tổ chức thì tổ chức và cá nhân tự thực hiện khai thuế tương ứng với kết quả thực tế hợp tác kinh doanh theo quy định.

d) Tổ chức khai thuế thay và nộp thuế thay cho cá nhân nhận cổ tức bằng chứng khoán; cá nhân là cổ đông hiện hữu nhận thưởng bằng chứng khoán; cá nhân được ghi nhận phần vốn tăng thêm do lợi tức ghi tăng vốn; cá nhân góp vốn bằng bất động sản, phần vốn góp, chứng khoán. Thời điểm khai thuế thay và nộp thuế thay được thực hiện khi cá nhân phát sinh chuyển nhượng chứng khoán cùng loại, chuyển nhượng vốn, rút vốn. Cụ thể như sau:

d.1) Đối với cá nhân nhận cổ tức bằng chứng khoán; cá nhân là cổ đông hiện hữu nhận thưởng bằng chứng khoán thì tổ chức có trách nhiệm khai thuế thay và nộp thuế thay cho cá nhân đối với thu nhập từ đầu tư vốn khi cá nhân chuyển nhượng chứng khoán cùng loại như sau:

Đối với chứng khoán thông qua hệ thống giao dịch trên Sở giao dịch chứng khoán thì tổ chức khai thuế thay và nộp thuế thay là công ty chứng khoán, ngân hàng thương mại

c) Bên nhận bảo đảm hoặc người mua tài sản bảo đảm theo thỏa thuận của pháp luật về dân sự quy định tại điểm g khoản 2 Điều 40 Luật Quản lý thuế;

d) Tổ chức thuê tài sản của cá nhân mà trong hợp đồng cho thuê quy định tổ chức là người nộp thuế thay cho cá nhân thì tổ chức có trách nhiệm khai thuế thay và nộp thuế thay cho cá nhân;

đ) Bên mua bất động sản mà trong hợp đồng chuyển nhượng bất động sản có thỏa thuận bên mua là người nộp thuế thay cho bên bán (trừ trường hợp được miễn thuế, không phải nộp thuế hoặc tạm thời chưa phải nộp thuế); bên thứ ba có liên quan được phép bán tài sản của cá nhân theo quy định của pháp luật thì bên mua, bên thứ ba có trách nhiệm khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân theo quy định;

e) Các trường hợp phải hoàn thành nghĩa vụ thuế theo quy định tại Điều 27 Nghị định này;

g) Tổ chức tín dụng nộp thuế, tiền chậm nộp thay cho người nộp thuế trong các trường hợp hàng hóa nhập khẩu thuộc đối tượng miễn thuế, không chịu thuế, người nộp thuế thế chấp để làm tài sản bảo đảm các khoản vay nhưng chưa kê khai, nộp thuế cho cơ quan hải quan, tổ chức tín dụng phải xử lý tài sản thế chấp để thu hồi nợ;

h) Tổ chức bán đấu giá có trách nhiệm kê khai, nộp thay liên quan đến tài sản bảo đảm là hàng hóa nhập khẩu thuộc đối tượng miễn thuế, không chịu thuế quy định tại điểm 1 khoản 3 Điều 40 Luật Quản lý thuế.

thuế khoán tại Nghị quyết 68-NQ/TW của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân.

+ Lược bỏ quy định về khai phí, lệ phí của các tổ chức thu phí, lệ phí để chuyển xuống hướng dẫn tại Thông tư do đây không phải là trường hợp khai thay, nộp thay. Theo quy định tại Luật phí và lệ phí, tổ chức thu phí, lệ phí phải nộp vào NSNN đối với số tiền phí, lệ phí thu được từ người nộp phí, lệ phí. Trong đó, một số khoản phí được để lại một phần hoặc toàn bộ số tiền thu được. Do đó, việc kê khai, nộp phí, lệ phí của tổ chức thu phí, lệ phí không đơn thuần là việc khai thay, nộp thay cho người nộp phí, lệ phí mà là nghĩa vụ phải nộp NSNN của tổ chức thu phí, lệ phí đối với số tiền phí, lệ phí đã thu được, không bao gồm số phí, lệ phí chưa thu được.

+ Bổ sung quy định về khai thay, nộp thay đối với trường hợp phải hoàn thành nghĩa vụ thuế để phù hợp với quy định tại Điều 17 Luật Quản lý thuế về trách nhiệm hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế (tổ chức, cá nhân kế thừa nghĩa vụ thuế có trách nhiệm khai thay nghĩa vụ thuế của người nộp thuế). Quy định này nhằm tạo thuận lợi để triển khai thực hiện khi rõ trách nhiệm của bên kế thừa.

+ Bổ sung trường hợp nộp thuế thay trong lĩnh vực hải quan là: Tổ chức tín dụng trong các trường hợp hàng hóa nhập khẩu thuộc đối tượng miễn thuế, không chịu thuế, người nộp thuế thế chấp để làm tài sản bảo đảm các khoản vay nhưng chưa kê khai, nộp thuế cho cơ quan hải quan, đến nay tổ chức tín dụng phải xử lý tài sản thế chấp để thu hồi nợ (điểm h khoản 2). Trên cơ sở như sau: Tại Nghị định số 126/2020/NĐ-CP (điểm d khoản 10 Điều 13, điểm 1 khoản 4 Điều 17) quy định cơ quan hải quan tính thuế, thông báo thuế cho cơ quan thu tiền bán đấu giá để nộp tiền thuế

nơi cá nhân mở tài khoản lưu ký, công ty quản lý quỹ nơi cá nhân ủy thác danh mục đầu tư.

Đối với chứng khoán không thông qua hệ thống giao dịch trên Sở giao dịch chứng khoán thì tổ chức khai thuế thay và nộp thuế thay như sau: chứng khoán của công ty đại chúng đã đăng ký chứng khoán tập trung tại Trung tâm lưu ký chứng khoán thì tổ chức khai thuế thay và nộp thuế thay là công ty chứng khoán, ngân hàng thương mại nơi cá nhân mở tài khoản lưu ký chứng khoán; chứng khoán của công ty cổ phần chưa là công ty đại chúng nhưng tổ chức phát hành chứng khoán ủy quyền cho công ty chứng khoán quản lý danh sách cổ đông thì tổ chức khai thuế thay và nộp thuế thay là công ty chứng khoán được ủy quyền quản lý danh sách cổ đông; chứng khoán không thuộc trường hợp quy định nêu tại đoạn này thì tổ chức khai thuế thay và nộp thuế thay là tổ chức phát hành chứng khoán.

d.2) Đối với cá nhân được ghi nhận phần vốn tăng thêm do lợi tức ghi tăng vốn thì tổ chức nơi cá nhân có vốn góp có trách nhiệm khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân đối với thu nhập từ đầu tư vốn khi cá nhân chuyển nhượng vốn, rút vốn.

d.3) Đối với cá nhân góp vốn bằng bất động sản, phần vốn góp, chứng khoán thì tổ chức nơi cá nhân góp

đối với hàng hóa nhập khẩu phải nộp thuế ở khâu nhập khẩu nhưng chưa nộp và bị cơ quan có thẩm quyền cưỡng chế kê biên bán đấu giá, trường hợp hàng hóa phải nộp các loại thuế ở khâu nhập khẩu, cơ quan hải quan tính thuế, thông báo thuế.

Mặt khác, tại điểm c khoản 1 Điều 19 dự thảo Nghị định này đã có quy định về việc cơ quan hải quan thông báo thuế đối với trường hợp hàng hóa nhập khẩu chưa nộp thuế bị cưỡng chế kê biên bán đấu giá hoặc hàng hóa nhập khẩu được cầm cố, thế chấp để làm tài sản bảo đảm các khoản vay và bị TCTD xử lý tài sản để thu hồi nợ.

vốn có trách nhiệm khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân đối với thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản, thu nhập từ chuyển nhượng vốn, thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán.

d.4) Trường hợp tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay theo quy định tại điểm d.1, d.2, d.3 khoản này đã giải thể, phá sản mà chưa thực hiện khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân thì cá nhân có trách nhiệm khai thuế, nộp thuế theo quy định.

d) Tổ chức chi trả các khoản thưởng, hỗ trợ đạt doanh số, khuyến mại, chiết khấu thương mại, chiết khấu thanh toán, chi hỗ trợ bằng tiền hoặc không bằng tiền cho cá nhân là các hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khoán thì tổ chức có trách nhiệm khai thuế thay và nộp thuế thay cho cá nhân theo quy định.

e) Tổ chức thuê tài sản của cá nhân mà trong hợp đồng cho thuê quy định tổ chức là người nộp thuế thay cho cá nhân thì tổ chức có trách nhiệm khai thuế thay và nộp thuế thay cho cá nhân theo quy định.

g) Bên mua bất động sản mà trong hợp đồng chuyển nhượng bất động sản có thoả thuận bên mua là người nộp thuế thay cho bên bán (trừ trường hợp được miễn thuế, không phải nộp thuế hoặc tạm thời chưa phải nộp thuế); bên thứ ba có liên

	quan được phép bán tài sản của cá nhân theo quy định của pháp luật thì bên mua, bên thứ ba có trách nhiệm khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân theo quy định. h) Tổ chức phát hành thực hiện thủ tục thay đổi danh sách thành viên góp vốn hoặc danh sách cổ đông trong trường hợp chuyển nhượng vốn mà không có chứng từ chứng minh cá nhân chuyển nhượng vốn đã hoàn thành nghĩa vụ thuế thì tổ chức phát hành khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân chuyển nhượng vốn theo quy định. i) Tổ chức được giao nhiệm vụ tổ chức thu phí, lệ phí theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí thực hiện khai số tiền phí, lệ phí đã thu được với cơ quan thuế quản lý trực tiếp (trừ phí hải quan; lệ phí hàng hoá, hành lý, phương tiện vận tải quá cảnh).		
23		Điều 23. Gia hạn nộp hồ sơ khai thuế, khoản thu khác trong trường hợp đặc biệt Khi đối tượng, ngành, nghề kinh doanh gặp khó khăn đặc biệt phải kéo dài thời hạn nộp hồ sơ khai thuế, khoản thu khác theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 12 Luật Quản lý thuế thì Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan trình Chính phủ quy định đối tượng, loại thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước, thời gian, trình tự, thủ tục gia hạn nộp hồ sơ khai thuế, khoản thu khác.	Bổ sung quy định này dựa theo nguyên tắc quy định tại điểm b khoản 4 Điều 12 Luật Quản lý thuế

24		Điều 24. Tạm nộp thuế, khoản thu khác theo quý 1. Người nộp thuế thực hiện tạm nộp theo quý đối với khoản thuế, khoản thu khác sau: a) Thuế thu nhập doanh nghiệp; b) Lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ. 2. Thời hạn tạm nộp quý chậm nhất là ngày cuối cùng của tháng đầu của quý tiếp theo quý phát sinh nghĩa vụ thuế, khoản thu khác. 3. Nghĩa vụ tạm nộp thuế, khoản thu khác: a) Người nộp thuế phải tự xác định số thuế, khoản thu khác tạm nộp hằng quý nhưng tổng số thuế, khoản thu khác đã tạm nộp của 04 quý không được thấp hơn 80% số thuế, khoản thu khác phải nộp theo quyết toán năm của người nộp thuế tự kê khai. b) Trường hợp người nộp thuế nộp thiếu so với số thuế, khoản thu khác phải tạm nộp 04 quý theo quy định tại điểm a khoản này thì phải nộp tiền chậm nộp tính trên số thuế, khoản thu khác nộp thiếu kể từ ngày tiếp sau ngày cuối cùng của thời hạn tạm nộp quý 04 đến ngày liền kề trước của ngày nộp số tiền còn thiếu vào ngân sách nhà nước. 4. Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chi tiết về tạm nộp thuế, khoản thu khác theo quý quy định tại Điều này.	Tuy nhiên đã phát sinh cách hiểu không đúng thực tế đối với số thuế TNDN phát hiện tăng thu qua thanh tra, kiểm tra, do đó đã đồng nhất việc xác định thời điểm tính tiền chậm nộp đối với khoản tạm nộp thuế TNDN của 4 quý với một phần số thuế TNDN phát hiện tăng thu qua thanh tra, kiểm tra. Thực tế hiện nay, đa số cơ quan thuế đều tính tiền chậm nộp đối với số thuế TNDN phát hiện tăng thu qua thanh tra, kiểm tra từ ngày tiếp sau ngày cuối cùng của thời hạn nộp hồ sơ quyết toán thuế năm. Việc này trước đây cũng đã được quy định cụ thể tại Thông tư số 151/2014/TT-BTC: “Trường hợp cơ quan có thẩm quyền thanh tra, kiểm tra sau khi doanh nghiệp đã khai quyết toán thuế năm, nếu phát hiện tăng số thuế phải nộp so với số thuế doanh nghiệp đã kê khai quyết toán thì doanh nghiệp bị tính tiền chậm nộp đối với toàn bộ số thuế phải nộp tăng thêm đó tính từ ngày tiếp sau ngày cuối cùng của thời hạn nộp hồ sơ quyết toán thuế năm đến ngày thực nộp tiền thuế”. Nhưng các văn bản sau không quy định chi tiết nội dung này như Thông tư số 151/2014/TT-BTC. Do đó, tại điểm b khoản 3 Điều 24 dự thảo Nghị định bổ sung quy định cụ thể về cách xác định số tiền chậm nộp khi người nộp thuế nộp thiếu so với số thuế, khoản thu khác phải tạm nộp 04 quý trong trường hợp NNT tự tính số tiền tạm nộp. Đối với trường hợp nộp thiếu phát hiện qua thanh tra, kiểm tra được bổ sung tại khoản 2 Điều 26 dự thảo Nghị định.
25	Điều 19. Gia hạn nộp thuế trong trường hợp đặc biệt Trong từng thời kỳ nhất định, khi đối tượng, ngành, nghề kinh doanh gặp khó khăn đặc biệt thì Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành	Điều 25. Thời hạn nộp thuế, gia hạn nộp thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt và gia hạn nộp thuế, khoản thu khác trong trường hợp đặc biệt 1. Thời hạn nộp thuế thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 14 Luật Quản lý thuế.	Điều 25 dự thảo Nghị định được sửa đổi, bổ sung so với quy định của Nghị định 126/2020/NĐ-CP: - Căn cứ Điều 9 Thông tư số 78/2021/TT-BTC hướng dẫn thực hiện một số điều của luật quản lý thuế ngày 13 tháng 6 năm 2019, nghị định số

liên quan trình Chính phủ quy định đối tượng, loại thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước, thời gian, trình tự thủ tục, thẩm quyền, hồ sơ gia hạn nộp thuế. Việc gia hạn nộp thuế không dẫn đến điều chỉnh dự toán thu ngân sách nhà nước đã được Quốc hội quyết định Điều 20. Gia hạn nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản khi có vướng mắc về giải phóng mặt bằng thuê đất ... 2. Thời gian gia hạn không vượt quá 02 năm, kể từ thời hạn nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản. Điều 39. Ủy nhiệm thu thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước do cơ quan quản lý thuế quản lý thu ... 5. Trách nhiệm của bên được ủy nhiệm thu d) Nộp tiền thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước đã thu vào ngân sách nhà nước. d.4) Bên được ủy nhiệm thu phải nộp tiền thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước đã thu được vào ngân sách nhà nước ngay trong ngày làm việc. Trường hợp thu tiền sau 16 giờ của ngày làm việc thì nộp tiền thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước đã thu được chậm nhất trước 10 giờ ngày làm việc tiếp theo. Trường hợp thu	2. Thời hạn nộp tiền thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt đối với trường hợp người nộp thuế nộp tiền trực tiếp tại tổ chức được cơ quan quản lý thuế ủy nhiệm thu: Chậm nhất 01 (một) ngày làm việc kể từ ngày thu tiền thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt của người nộp thuế, tổ chức ủy nhiệm thu nộp tiền đã thu của người nộp thuế vào tài khoản thu ngân sách nhà nước theo quy định. Trong trường hợp người nộp thuế nộp bằng tiền mặt thì chậm nhất 01 ngày làm việc kể từ ngày thu tiền thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt của người nộp thuế thì cơ quan quản lý thuế nộp tiền vào tài khoản thu ngân sách nhà nước theo quy định. 3. Thời hạn gia hạn nộp thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt a) Đối với trường hợp bị thiệt hại vật chất, gây ảnh hưởng trực tiếp đến sản xuất, kinh doanh do gặp trường hợp bất khả kháng quy định tại điểm a khoản 7 Điều 14 Luật Quản lý thuế, thời gian gia hạn nộp thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt là 02 năm kể từ ngày người nộp thuế gặp bất khả kháng. b) Đối với trường hợp phải ngừng hoạt động do di dời cơ sở sản xuất, kinh doanh theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền làm ảnh hưởng đến kết quả sản xuất, kinh doanh quy định tại điểm b khoản 7 Điều 14 Luật Quản lý thuế, thời gian gia hạn nộp thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt là 01 năm kể từ ngày người nộp thuế phải ngừng hoạt động do di dời cơ sở sản xuất, kinh doanh theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền. 4. Gia hạn nộp thuế, khoản thu khác trong trường hợp đặc biệt Trong từng thời kỳ nhất định, khi đối tượng, ngành, nghề kinh doanh gặp khó khăn đặc biệt thì Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan trình Chính phủ quy định đối tượng, loại thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước, thời gian, trình tự thủ tục, thẩm quyền, hồ sơ gia hạn nộp thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt.	123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ thì những địa bàn được sử dụng biên lai thuế là địa bàn đáp ứng đồng thời 03 điều kiện: không có điểm thu, chưa thực hiện ủy nhiệm thu thuế và thuộc địa bàn khó khăn, đặc biệt khó khăn theo quy định về đơn vị hành chính cấp xã thuộc vùng khó khăn. - Nội dung điểm 1 Điều 25: viện dẫn quy định về thời hạn nộp thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt tại khoản 1 Điều 14 Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15. - Nội dung khoản 2 Điều 25: kế thừa quy định về ủy nhiệm thu tại điểm d.4 khoản 5 Điều 39 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP, sửa đổi nội dung “<i>ngay trong ngày làm việc</i>” thành “<i>chậm nhất 01 (một) ngày làm việc</i>” đối với quy định về thời hạn mà tổ chức ủy nhiệm thu phải nộp tiền đã thu của người nộp thuế vào tài khoản thu ngân sách nhà nước; đồng thời sửa đổi thuật ngữ để đồng bộ với Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15. - Nội dung khoản 3 Điều 25: kế thừa quy định tại khoản 2 Điều 62 Luật QLT số 38/2019/QH14 và khoản 2 Điều 20 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP, có sửa đổi bổ sung về câu chữ cho phù hợp, thống nhất. - Nội dung khoản 4 Điều 25: kế thừa quy định tại Điều 19 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP. Đồng thời, bổ sung cụm từ “khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt” để đảm bảo phù hợp với các nội dung được giao hướng dẫn tại Điều 14 Luật Quản lý thuế.

	tiền vào ngày nghỉ, ngày lễ thì phải nộp tiền vào ngân sách nhà nước ngay trong ngày làm việc tiếp theo. Đối với địa bàn thu là các xã vùng sâu, vùng xa, đi lại khó khăn thì Cục trưởng Cục Thuế, Cục trưởng Cục Hải quan xem xét quyết định thời gian bên được ủy nhiệm thu phải nộp tiền vào kho bạc nhà nước nhưng tối đa không quá 05 ngày kể từ ngày thu tiền thuế, phí, lệ phí.	Việc gia hạn nộp thuế, khoản thu khác không dẫn đến điều chỉnh dự toán thu ngân sách nhà nước đã được Quốc hội quyết định.	
26	Điều 26. Thời gian tính tiền chậm nộp, các trường hợp không tính tiền chậm nộp, chưa tính tiền chậm nộp và điều chỉnh tiền chậm nộp 1. Thời gian tính tiền chậm nộp: được tính liên tục kể từ ngày tiếp theo ngày cuối cùng của thời hạn nộp thuế, khoản thu khác hoặc của thời hạn gia hạn nộp thuế, khoản thu khác hoặc thời hạn ghi trong thông báo, quyết định ấn định thuế, quyết định xử lý của cơ quan quản lý thuế đến ngày liền kề trước ngày số tiền nợ thuế, tiền thu hồi hoàn thuế, tiền thuế tăng thêm, tiền thuế ấn định, tiền thuế chậm chuyển được nộp vào ngân sách nhà nước. <i>Trường hợp người nộp thuế có số tiền nợ thuế, tiền thu hồi hoàn thuế, tiền thuế tăng thêm, tiền thuế ấn định, tiền thuế chậm chuyển được bù trừ với số tiền thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa theo quy định tại khoản 2 Điều 15 Luật Quản lý thuế thì thời gian tính tiền chậm nộp được tính liên tục kể từ ngày tiếp theo ngày cuối cùng của thời hạn nộp thuế, khoản thu khác; thời hạn gia hạn nộp thuế, khoản thu khác; thời hạn ghi trong thông báo hoặc quyết định ấn định thuế hoặc quyết định xử lý của cơ quan quản lý thuế đến ngày liền kề trước của ngày phát sinh số tiền thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa được bù trừ.</i> 2. Trường hợp cơ quan có thẩm quyền thanh tra, kiểm tra sau khi doanh nghiệp đã khai quyết toán thuế	Điều 26. Thời gian tính tiền chậm nộp, các trường hợp không tính tiền chậm nộp, chưa tính tiền chậm nộp và điều chỉnh tiền chậm nộp 1. Thời gian tính tiền chậm nộp: được tính liên tục kể từ ngày tiếp theo ngày cuối cùng của thời hạn nộp thuế, khoản thu khác hoặc của thời hạn gia hạn nộp thuế, khoản thu khác hoặc thời hạn ghi trong thông báo, quyết định ấn định thuế, quyết định xử lý của cơ quan quản lý thuế đến ngày liền kề trước ngày số tiền nợ thuế, tiền thu hồi hoàn thuế, tiền thuế tăng thêm, tiền thuế ấn định, tiền thuế chậm chuyển được nộp vào ngân sách nhà nước. <i>Trường hợp người nộp thuế có số tiền nợ thuế, tiền thu hồi hoàn thuế, tiền thuế tăng thêm, tiền thuế ấn định, tiền thuế chậm chuyển được bù trừ với số tiền thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa theo quy định tại khoản 2 Điều 15 Luật Quản lý thuế thì thời gian tính tiền chậm nộp được tính liên tục kể từ ngày tiếp theo ngày cuối cùng của thời hạn nộp thuế, khoản thu khác; thời hạn gia hạn nộp thuế, khoản thu khác; thời hạn ghi trong thông báo hoặc quyết định ấn định thuế hoặc quyết định xử lý của cơ quan quản lý thuế đến ngày liền kề trước của ngày phát sinh số tiền thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa được bù trừ.</i> 2. Trường hợp cơ quan có thẩm quyền thanh tra, kiểm tra sau khi doanh nghiệp đã khai quyết toán thuế	Nội dung tại Điều này kế thừa quy định tại Điều 59 Luật QLT năm 2019 (được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 56 năm 2024). Ngoài ra, bổ sung các quy định sau - Tại khoản 1 quy định rõ thời gian tính tiền chậm nộp đối với trường hợp người nộp thuế có số tiền nợ thuế, tiền thu hồi hoàn thuế, tiền thuế tăng thêm, tiền thuế ấn định, tiền thuế chậm chuyển được bù trừ với số tiền thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa. Giao Bộ Tài chính hướng dẫn cụ thể các trường hợp được bù trừ. - 2. Tại khoản 2 bổ sung quy định về thời điểm tính tiền chậm nộp sau thanh tra, kiểm tra quyết toán thuế năm: Tại Thông tư số 151/2014/TT-BTC trước đây quy định: "Trường hợp cơ quan có thẩm quyền thanh tra, kiểm tra sau khi doanh nghiệp đã khai quyết toán thuế năm, nếu phát hiện tăng số thuế phải nộp so với số thuế doanh nghiệp đã kê khai quyết toán thì doanh nghiệp bị tính tiền chậm nộp đối với toàn bộ số thuế phải nộp tăng thêm đó tính từ ngày tiếp sau ngày cuối cùng của thời hạn nộp hồ sơ quyết toán thuế năm đến ngày thực nộp tiền thuế". Tuy nhiên tại các văn bản về quản lý thuế hiện hành không có quy định như Thông tư số 151/2014/TT-BTC nên có cách hiểu

năm, nếu phát hiện tăng số thuế phải nộp so với số thuế doanh nghiệp đã kê khai quyết toán thì doanh nghiệp bị tính tiền chậm nộp đối với toàn bộ số thuế phải nộp tăng thêm đó. Thời gian tính tiền chậm nộp được tính liên tục kể từ ngày tiếp theo ngày cuối cùng của thời hạn nộp hồ sơ quyết toán thuế năm đến ngày liền kề trước của ngày tiền thuế tăng thêm được nộp vào ngân sách nhà nước.

3. Các trường hợp không tính tiền chậm nộp:

a) Người nộp thuế cung ứng hàng hóa, dịch vụ được thanh toán bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước, bao gồm cả nhà thầu phụ được quy định trong hợp đồng ký với chủ đầu tư và được chủ đầu tư trực tiếp thanh toán nhưng chưa được thanh toán:

a.1) Số tiền thuế nợ không tính chậm nộp quy định tại khoản này là tổng số tiền thuế (không bao gồm thuế thu nhập cá nhân; thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp mà người nộp thuế có trách nhiệm khấu trừ, nộp thay nhà thầu nước ngoài), khoản thu khác, tiền chậm nộp (không bao gồm tiền chậm nộp phát sinh từ thuế thu nhập cá nhân; thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp mà người nộp thuế có trách nhiệm khấu trừ, nộp thay nhà thầu nước ngoài) do cơ quan quản lý thuế quản lý thu mà người nộp thuế còn nợ ngân sách nhà nước, nhưng không vượt quá số tiền ngân sách nhà nước chưa thanh toán;

a.2) Thời gian không tính tiền chậm nộp được tính từ ngày đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước phải thanh toán cho người nộp thuế nhưng chưa thanh toán đến ngày đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước thanh toán cho người nộp thuế.

b) Người nộp thuế được khoan nợ theo quy định tại điểm e khoản 1 Điều 20 Luật Quản lý thuế và trong thời gian khoan nợ quy định tại Điều 34 Nghị định này;

c) Trường hợp quy định tại điểm o khoản 1 Điều 37 Luật Quản lý thuế;

d) Đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu:

d.1) Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu phải thực hiện việc phân tích, phân loại hoặc giám định theo quy

khác nhau về thời điểm bắt đầu tính tiền chậm nộp của số thuế TNDN phát hiện tăng thêm qua thanh tra, kiểm tra (tính từ thời điểm hết thời hạn nộp thuế quý IV đối với số thuế chưa đủ 80% số phải nộp cả năm theo quyết toán hay tính từ thời điểm hết thời hạn nộp hồ sơ quyết toán đối với toàn bộ số thuế phát hiện tăng). Để đảm bảo rõ ràng, tạo thuận lợi cho người nộp thuế tại khoản 2 bổ sung quy định về tính tiền chậm nộp đối với số thuế phát hiện qua thanh tra, kiểm tra sau khi người nộp thuế đã kê khai quyết toán thuế năm.

- Tại điểm d khoản 3 bổ sung các quy định sau:

+ Về không tính tiền chậm nộp trong thời gian chờ phân tích, giám định đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu:

Tại Nghị định 167/2025/NĐ-CP đã sửa đổi Điều 32 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP về phân loại và áp dụng mức thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo hướng không lấy mẫu và cho phép giải phóng hàng đối với hàng hóa giống hết hàng hóa đã được lấy mẫu, đang chờ kết quả phân tích, phân loại hoặc giám định để xác định mã số. Cụ thể:

“16. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 32 như sau:

“1. Giải phóng hàng hóa được thực hiện theo quy định tại Điều 36 Luật Hải quan. Các trường hợp được giải phóng hàng bao gồm:

a) Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu phải thực hiện việc phân tích, phân loại hoặc giám định để xác định mã số hàng hóa, số lượng, trọng lượng, khối lượng của hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu và người khai hải quan đã nộp thuế hoặc được tổ chức tín dụng bảo lãnh số thuế trên cơ sở tự kê khai, tính thuế của người khai hải quan.

Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu cũng được xem thuộc trường hợp phải thực hiện việc phân tích,

định của pháp luật về hải quan nhằm xác định chính xác số tiền thuế phải nộp thì không tính tiền chậm nộp trong thời gian chờ kết quả phân tích, phân loại hoặc giám định;

d.2) Hàng hoá chưa có giá chính thức tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan thì không tính tiền chậm nộp trong thời gian chưa có giá chính thức và trong thời hạn là 05 ngày làm việc kể từ ngày người nộp thuế xác định được giá chính thức;

d.3) Hàng hoá có các khoản điều chỉnh cộng vào trị giá hải quan chưa xác định được tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan thì không tính tiền chậm nộp trong thời gian chưa xác định được các khoản điều chỉnh cộng vào trị giá hải quan và trong thời hạn là 05 ngày làm việc kể từ ngày thực trả các khoản điều chỉnh cộng;

d.4) Trường hợp hàng hóa nhập khẩu bị áp dụng thuế chống bán phá giá, thuế chống trợ cấp có hiệu lực trở về trước 90 ngày theo quy định của pháp luật về quản lý ngoại thương thì không tính tiền chậm nộp trong thời hạn 90 ngày trở về trước;

d.5) Trường hợp quy định tại điểm o khoản 1 Điều 37 Luật Quản lý thuế và điểm a khoản 3 Điều này.

4. Chưa tính tiền chậm nộp trong thời gian khoan nợ đối với các trường hợp được khoan nợ theo quy định tại điểm a, b, c, d, đ khoản 1 Điều 20 Luật Quản lý thuế.

5. Người nộp thuế khai bổ sung hồ sơ khai thuế làm giảm số tiền thuế, khoản thu khác phải nộp hoặc cơ quan quản lý thuế, cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền xác định giảm nghĩa vụ nộp ngân sách nhà nước của người nộp thuế thì người nộp thuế được điều chỉnh số tiền chậm nộp đã tính tương ứng với số tiền thuế, khoản thu khác chênh lệch giảm.

phân loại hoặc giám định để xác định mã số hàng hóa mà không phải lấy mẫu để phân tích, phân loại hoặc giám định khi có cùng tên hàng, thành phần, cấu tạo, tính chất lý hóa, tính năng, công dụng, quy cách đóng gói, cùng nhà sản xuất với hàng hóa trước đó đã được lấy mẫu, đang chờ kết quả phân tích, phân loại hoặc giám định của cùng người khai hải quan;”

Đề cất giữ và đơn giản hóa TTHC khi làm thủ tục hải quan, tạo thuận lợi cho doanh nghiệp, giảm chi phí cho doanh nghiệp, tại dự thảo Nghị định đề nghị sửa theo hướng kể thừa quy định không tính tiền chậm nộp tại khoản 5 Điều 59 Luật QLT 38/2019/QH14 và bổ sung trường hợp hàng hóa giống hết hàng hóa đã được lấy mẫu, đang chờ kết quả phân tích, phân loại hoặc giám định để xác định mã số cũng không tính tiền chậm nộp trong thời gian chờ kết quả phân tích, giám định.

+ Về không tính tiền chậm nộp trong thời gian trong thời gian chưa có giá chính thức; trong thời gian chưa xác định được khoản thực thanh toán, các khoản điều chỉnh cộng vào trị giá hải quan với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu:

Trên cơ sở kế thừa quy định tại khoản 5 Điều 59 Luật QLT số 38/2019/QH14 về việc không tính tiền chậm nộp trong thời gian chưa có giá chính thức; trong thời gian chưa xác định được khoản thực thanh toán, các khoản điều chỉnh cộng vào trị giá hải quan, tại dự thảo Nghị định đã:

- Kế thừa đối tượng không tính tiền chậm nộp là hàng hóa chưa có giá chính thức tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan; hàng hóa có các khoản điều chỉnh cộng vào trị giá hải quan chưa xác định được tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan. Đồng thời bổ đối tượng là “hàng hóa có khoản thực thanh toán và trong thời gian chưa xác định

			được khoản thực thanh toán,” để phù hợp với pháp luật về trị giá hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu (cụ thể: Pháp luật về trị giá hải quan không có đối tượng là hàng hóa có khoản thực thanh toán nên để phù hợp với đối tượng quy định tại pháp luật về trị giá hải quan đang giao Bộ Tài chính quy định, nên dự thảo Nghị định đã bỏ đối tượng này). - Bổ sung trường hợp không tính tiền chậm nộp trong thời hạn là 05 ngày làm việc kể từ ngày người nộp thuế xác định được giá chính thức (đối với trường hợp hàng hoá chưa có giá chính thức tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan) và trong thời hạn là 05 ngày làm việc kể từ ngày thực trả các khoản điều chỉnh cộng (đối với trường hợp hàng hoá có các khoản điều chỉnh cộng vào trị giá hải quan chưa xác định được tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan).

Điều 27. Hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế

1. Việc hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế thực hiện theo quy định tại Điều 17 Luật Quản lý thuế và Nghị định này.

2. Đối với trường hợp quy định tại điểm c khoản 2 Điều 17 Luật Quản lý thuế thì doanh nghiệp thành lập sau chuyển đổi kế thừa số phải nộp hoặc số được khấu trừ, số nộp thừa và có trách nhiệm hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế từ doanh nghiệp được chuyển đổi kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

3. Đối với trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 17 Luật Quản lý thuế:

a) Khi cơ quan quản lý thuế nhận được thông tin về người nộp thuế là cá nhân đã chết, bị Tòa án tuyên bố là đã chết, mất tích hoặc mất năng lực hành vi dân sự và thông tin về người thừa kế hoặc người được giao quản lý tài sản, cơ quan quản lý thuế có trách nhiệm xác định nghĩa vụ thuế chưa hoàn thành của cá nhân chết, mất tích, mất năng lực hành vi dân sự và xác định trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ thuế của người thừa kế hoặc người được giao quản lý tài sản theo quy định của pháp luật.

b) Trường hợp người nộp thuế là cá nhân bị Tòa án tuyên bố là đã chết hoặc mất năng lực hành vi dân sự đã được xóa nợ theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 21 Luật quản lý thuế, sau đó Tòa án ra quyết định hủy bỏ quyết định tuyên bố một người là đã chết hoặc mất năng lực hành vi dân sự thì cơ quan quản lý thuế thực hiện thủ tục phục hồi lại số tiền thuế nợ đã xóa theo quy định của Bộ Tài chính. Người nộp thuế có trách nhiệm hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế theo quy định.

4. Cơ quan quản lý thuế có trách nhiệm thông báo nghĩa vụ thuế chưa hoàn thành và thực hiện các biện pháp đôn đốc, cưỡng chế đối với người nộp thuế và tổ chức, cá nhân có trách nhiệm kế thừa nghĩa vụ thuế nhưng chưa hoàn thành của người nộp thuế theo quy định tại Điều 17 Luật Quản lý thuế.

Điều 17 Luật Quản lý thuế 2025 quy định mang tính nguyên tắc về các trường hợp phải hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế. Khoản 7 Điều 17 Luật giao Chính phủ quy định chi tiết Điều này. Điều này tại dự thảo Nghị định được bổ sung mới để quy định về thời điểm chuyển giao nghĩa vụ thuế và chế tài đôn đốc, cưỡng chế đối với các cá nhân/tổ chức có liên quan (chủ sở hữu, người kế thừa pháp lý). Cụ thể các nội dung bổ sung như sau:

+ Tại khoản 2 quy định thời điểm chuyển giao quyền lợi và nghĩa vụ, quy định việc kế thừa nợ thuế (số phải nộp) và ghi nhận việc kế thừa/chuyển giao số thuế được khấu trừ, số nộp thừa trong các trường hợp phải hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế đối với doanh nghiệp chuyển đổi loại hình doanh nghiệp là thời điểm doanh nghiệp sau chuyển đổi được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Quy định này phù hợp với pháp luật về doanh nghiệp và đăng ký kinh doanh liên quan đến địa vị pháp lý của doanh nghiệp.

+ Tại khoản 3 (điểm a) quy định kế thừa nghĩa vụ trong trường hợp cá nhân đã chết, bị Tòa án tuyên bố là đã chết, mất tích hoặc mất năng lực hành vi dân sự là thời điểm cơ quan thuế nhận được thông tin để đảm bảo tính công bằng, quyền lợi hợp pháp của người nộp thuế.

+ Tại khoản 3 (điểm b) quy định Cơ quan quản lý thuế thực hiện thủ tục phục hồi lại số tiền thuế nợ đã xóa theo quy định của Bộ Tài chính khi Tòa án ra quyết định hủy bỏ quyết định tuyên bố một người là đã chết hoặc mất năng lực hành vi dân sự. Quy định này nhằm đảm bảo quyền lợi của nhà nước trong việc thu đủ nghĩa vụ thuế phát sinh trong trường hợp NNT không thuộc đối tượng được xóa nợ.

		5. Trường hợp pháp luật có liên quan quy định việc tổ chức, cá nhân kế thừa quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân khác ngoài các trường hợp quy định tại Điều 17 Luật Quản lý thuế thì việc hoàn thành nghĩa vụ thuế của tổ chức, cá nhân được kế thừa thực hiện tương tự như quy định tại khoản 2 và khoản 4 Điều này.	+ Tại khoản 4 quy định trách nhiệm đơn đốc, cưỡng chế của cơ quan quản lý thuế đối với tổ chức, cá nhân có trách nhiệm kế thừa nghĩa vụ thuế nhưng chưa hoàn thành nộp thuế theo quy định. Quy định này nhằm rõ trách nhiệm và nghĩa vụ của các bên liên quan đến nghĩa vụ thuế cần hoàn thành.
28	Điều 21. Hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế trong trường hợp xuất cảnh 1. Các trường hợp tạm hoãn xuất cảnh bao gồm: a) Cá nhân, cá nhân là người đại diện theo pháp luật của người nộp thuế là doanh nghiệp thuộc trường hợp đang bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế chưa hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế. b) Người Việt Nam xuất cảnh để định cư ở nước ngoài chưa hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế. c) Người Việt Nam định cư ở nước ngoài trước khi xuất cảnh chưa hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế. d) Người nước ngoài trước khi xuất cảnh từ Việt Nam chưa hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế. 2. Thẩm quyền quyết định tạm hoãn xuất cảnh, gia hạn tạm hoãn xuất cảnh, hủy bỏ tạm hoãn xuất cảnh a) Thủ trưởng cơ quan quản lý thuế quản lý trực tiếp người nộp thuế có thẩm quyền căn cứ tình hình thực tế và công tác quản lý thuế trên địa bàn để quyết định việc lựa chọn các trường hợp tạm hoãn xuất cảnh đối	Điều 28. Hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế trong trường hợp xuất cảnh 1. Các trường hợp tạm hoãn xuất cảnh bao gồm: a) Cá nhân kinh doanh, chủ hộ kinh doanh thuộc trường hợp bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế có số tiền thuế nợ từ 50 triệu đồng trở lên và số tiền thuế nợ này đã quá thời hạn nộp theo quy định từ 120 ngày trở lên; b) Cá nhân là chủ sở hữu hưởng lợi của doanh nghiệp, cá nhân là người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thuộc trường hợp bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế có số tiền thuế nợ từ 500 triệu đồng trở lên và số tiền thuế nợ này đã quá thời hạn nộp theo quy định từ 120 ngày trở lên; c) Cá nhân kinh doanh, chủ hộ kinh doanh, cá nhân là chủ sở hữu hưởng lợi của doanh nghiệp theo quy định của Luật Doanh nghiệp, cá nhân là người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã không còn hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký có số tiền thuế nợ quá thời hạn nộp theo quy định và sau thời gian 30 ngày kể từ ngày cơ quan quản lý thuế thông báo về việc sẽ áp dụng biện pháp tạm hoãn xuất cảnh mà chưa hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế; d) Cá nhân là người nước ngoài có số tiền thuế nợ quá thời hạn nộp theo quy định mà chưa hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế; đ) Cá nhân là người Việt Nam xuất cảnh để định cư ở nước ngoài, cá nhân là người Việt Nam định cư ở nước ngoài	Nội dung tại điều này là kế thừa quy định tại Điều 21 Nghị định 126/2020/NĐ-CP và Nghị định số 49/2025/NĐ-CP, trong đó tại điểm d.1 khoản 3 sửa thời hạn cơ quan quản lý thuế thông báo hủy bỏ tạm hoãn xuất cảnh khi người nộp thuế hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế tối đa từ 24 giờ làm việc (3 ngày làm việc) thành 24 giờ (chậm nhất ngày làm việc tiếp theo) để rút ngắn thời gian xử lý, đảm bảo quyền lợi của người nộp thuế.

với những trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này.

b) Người có thẩm quyền quyết định tạm hoãn xuất cảnh thì có thẩm quyền quyết định gia hạn tạm hoãn xuất cảnh và hủy bỏ tạm hoãn xuất cảnh.

c) Người có thẩm quyền quyết định tạm hoãn xuất cảnh có trách nhiệm hủy bỏ việc tạm hoãn xuất cảnh chậm nhất không quá 24 giờ làm việc, kể từ khi người nộp thuế hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế.

3. Trình tự, thủ tục thực hiện tạm hoãn xuất cảnh, gia hạn tạm hoãn xuất cảnh, hủy bỏ tạm hoãn xuất cảnh

a) Sau khi rà soát, đối chiếu, xác định chính xác nghĩa vụ nộp thuế của người nộp thuế, cơ quan quản lý thuế quản lý trực tiếp người nộp thuế lập danh sách cá nhân, cá nhân là người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp thuộc trường hợp bị tạm hoãn xuất cảnh và lập văn bản theo Mẫu số 01/XC tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này gửi cơ quan quản lý xuất nhập cảnh đồng thời gửi cho người nộp thuế biết để hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế trước khi xuất cảnh.

b) Ngay trong ngày nhận được văn bản tạm hoãn xuất cảnh của cơ quan quản lý thuế, cơ quan quản lý xuất nhập cảnh có trách nhiệm thực hiện việc tạm hoãn xuất cảnh theo quy

trước khi xuất cảnh từ Việt Nam có số tiền thuế nợ quá thời hạn nộp theo quy định mà chưa hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế.

2. Thẩm quyền quyết định tạm hoãn xuất cảnh, gia hạn tạm hoãn xuất cảnh, hủy bỏ tạm hoãn xuất cảnh:

a) Thủ trưởng cơ quan quản lý trực tiếp người nộp thuế có thẩm quyền quyết định các trường hợp tạm hoãn xuất cảnh theo quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Người có thẩm quyền quyết định tạm hoãn xuất cảnh thì có thẩm quyền quyết định gia hạn tạm hoãn xuất cảnh và hủy bỏ tạm hoãn xuất cảnh.

3. Trình tự, thủ tục thực hiện tạm hoãn xuất cảnh, gia hạn tạm hoãn xuất cảnh, hủy bỏ tạm hoãn xuất cảnh:

a) Trước thời điểm ban hành Thông báo tạm hoãn xuất cảnh 30 ngày, cơ quan quản lý thuế Thông báo sẽ áp dụng biện pháp tạm hoãn xuất cảnh đối với người nộp thuế thuộc trường hợp quy định tại điểm a, b, c khoản 1 Điều này. Thông báo sẽ áp dụng biện pháp tạm hoãn xuất cảnh được gửi qua tài khoản giao dịch thuế điện tử của người nộp thuế, chủ hộ kinh doanh, cá nhân là chủ sở hữu hưởng lợi của doanh nghiệp, cá nhân là người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, đồng thời công khai trên trang thông tin điện tử của cơ quan quản lý thuế;

b) Sau 30 ngày kể từ ngày ban hành Thông báo sẽ áp dụng biện pháp tạm hoãn xuất cảnh theo quy định tại điểm a khoản này mà người nộp thuế chưa hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế theo ngưỡng quy định tại khoản 1 Điều này, cơ quan quản lý thuế quản lý trực tiếp người nộp thuế ban hành Thông báo về việc tạm hoãn xuất cảnh gửi cơ quan quản lý xuất nhập cảnh để thực hiện tạm hoãn xuất cảnh.

Đối với trường hợp quy định tại điểm d và điểm đ khoản 1 Điều này, cơ quan quản lý thuế quản lý trực tiếp người nộp thuế ban hành Thông báo về việc tạm hoãn xuất cảnh gửi cơ quan quản lý xuất nhập cảnh và gửi người nộp thuế bằng phương thức điện tử qua tài khoản giao dịch thuế điện tử của người nộp thuế, đồng thời công khai trên trang thông tin điện tử của cơ quan quản lý thuế ngay khi người

định và đăng tải trên trang thông tin điện tử của cơ quan quản lý xuất nhập cảnh. c) Trường hợp người nộp thuế đã hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế thì trong vòng 24 giờ làm việc cơ quan quản lý thuế ban hành văn bản hủy bỏ tạm hoãn xuất cảnh theo Mẫu số 02/XC tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này gửi cơ quan quản lý xuất nhập cảnh để thực hiện hủy bỏ tạm hoãn xuất cảnh theo quy định. Trước khi hết thời hạn tạm hoãn xuất cảnh 30 ngày mà người nộp thuế chưa hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế thì cơ quan quản lý thuế gửi văn bản gia hạn tạm hoãn xuất cảnh theo Mẫu số 02/XC tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này đến cơ quan quản lý xuất nhập cảnh, đồng thời gửi người nộp thuế biết. d) Văn bản tạm hoãn xuất cảnh, gia hạn tạm hoãn xuất cảnh, hủy bỏ tạm hoãn xuất cảnh được gửi qua đường bưu chính hoặc bằng phương thức điện tử nếu đủ điều kiện thực hiện giao dịch điện tử và được đăng tải trên trang thông tin điện tử của cơ quan quản lý thuế. Trường hợp văn bản gửi cho người nộp thuế qua đường bưu chính mà bị trả lại và văn bản đã được đăng tải trên trang thông tin điện tử của cơ quan quản lý thuế thì được coi là văn bản đã được gửi.	nước ngoài phát sinh nợ thuế hoặc cơ quan quản lý thuế có thông tin về việc người Việt Nam chuẩn bị xuất cảnh để định cư ở nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài; c) Ngay trong ngày nhận được văn bản tạm hoãn xuất cảnh của cơ quan quản lý thuế, cơ quan quản lý xuất nhập cảnh có trách nhiệm thực hiện việc tạm hoãn xuất cảnh theo quy định; d) Hủy bỏ tạm hoãn xuất cảnh d.1) Đối với người nộp thuế thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này, cơ quan quản lý thuế ban hành Thông báo hủy bỏ tạm hoãn xuất cảnh gửi cơ quan quản lý xuất nhập cảnh chậm nhất không quá 24 giờ, kể từ khi người nộp thuế đã nộp đủ số tiền thuế nợ vào ngân sách nhà nước; d.2) Cơ quan quản lý xuất nhập cảnh thực hiện việc hủy bỏ tạm hoãn xuất cảnh ngay trong ngày nhận được thông báo của cơ quan quản lý thuế; d) Trước khi hết thời hạn tạm hoãn xuất cảnh đối với người nước ngoài, 30 ngày mà người nộp thuế chưa hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế thì cơ quan quản lý thuế gửi Thông báo gia hạn tạm hoãn xuất cảnh đến cơ quan quản lý xuất nhập cảnh, đồng thời gửi người nộp thuế và công khai trên trang thông tin điện tử của cơ quan quản lý thuế; e) Thông báo về việc tạm hoãn xuất cảnh, gia hạn tạm hoãn xuất cảnh, hủy bỏ tạm hoãn xuất cảnh được gửi đến cơ quan quản lý xuất nhập cảnh bằng việc truyền nhận dữ liệu số giữa hệ thống ứng dụng công nghệ thông tin của cơ quan quản lý thuế và cơ quan quản lý xuất nhập cảnh; g) Bộ Tài chính quy định mẫu thông báo sẽ tạm hoãn xuất cảnh, thông báo tạm hoãn xuất cảnh, thông báo gia hạn tạm hoãn xuất cảnh, thông báo hủy bỏ tạm hoãn xuất cảnh.	

29	Điều 29. Các trường hợp hoàn thuế, không hoàn thuế 1. Các trường hợp hoàn thuế quy định tại điểm a khoản 1 Điều 18 Luật Quản lý thuế thực hiện theo quy định của pháp luật về thuế. Đối với các trường hợp hoàn thuế bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật thuế bảo vệ môi trường thì thực hiện thủ tục hoàn thuế theo quy định về hoàn trả tiền nộp thừa. Đối với hàng hoá nhập khẩu thuộc đối tượng hoàn thuế bảo vệ môi trường khác theo quy định của pháp luật thuế bảo vệ môi trường thì thủ tục, hồ sơ, trình tự, thẩm quyền giải quyết hoàn thuế bảo vệ môi trường đối với hàng xuất khẩu được thực hiện theo quy định như đối với việc giải quyết hoàn thuế nhập khẩu theo quy định của pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu. 2. Các trường hợp hoàn trả tiền nộp thừa quy định tại điểm b khoản 1 Điều 18 Luật Quản lý thuế: a) Hoàn trả tiền thuế thu nhập cá nhân đối với tổ chức, cá nhân trả thu nhập từ tiền lương, tiền công thực hiện quyết toán cho các cá nhân có uỷ quyền; b) Hoàn trả tiền thuế đối với tổ chức, cá nhân theo Hiệp định tránh đánh thuế hai lần và Điều ước quốc tế khác; c) Hoàn trả tiền thuế đối với tổ chức giải thể, phá sản; d) Hoàn trả tiền thuế thu nhập cá nhân đối với cá nhân có thu nhập từ tiền lương, tiền công trực tiếp quyết toán thuế với cơ quan thuế; e) Hoàn trả tiền thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa quy định tại khoản 1 Điều 15 Luật Quản lý thuế không thuộc quy định tại điểm a, b, c, d khoản này. 3. Trường hợp hoàn trả cho cá nhân theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 18 Luật quản lý thuế. 4. Các trường hợp không hoàn thuế: a) Cá nhân có số tiền thuế nộp thừa hàng năm sau quyết toán thuế thu nhập cá nhân từ tiền lương, tiền công trên hồ sơ khai thuế từ 50.000 đồng trở xuống thì thực	Điều 29 quy định chi tiết khoản 1, Khoản 6 Điều 18 Luật QLT số 108/2025/QH15. Cơ sở pháp lý: Khoản 1 Điều 18 Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15 quy định: <i>“1. Các trường hợp hoàn thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt:</i> a) <i>Hoàn thuế đối với tổ chức, cá nhân thuộc trường hợp hoàn thuế theo quy định của pháp luật về thuế;</i> b) <i>Hoàn trả tiền thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa đối với tổ chức, cá nhân thuộc trường hợp hoàn trả theo quy định tại Điều 15 của Luật này;</i> c) <i>Hoàn trả cho cá nhân thuộc trường hợp hoàn thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt theo quy định tại điểm a và điểm b khoản này là người đã chết, người bị Tòa án tuyên bố là đã chết, mất tích hoặc mất năng lực hành vi dân sự thì người được thừa kế hoặc người được Tòa án giao quản lý tài sản của người đã chết, người bị tuyên bố là đã chết, mất tích, mất năng lực hành vi dân sự được nhận tiền thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt được hoàn theo quy định của pháp luật về dân sự”.</i> Tại khoản 6 Điều 18 Luật Quản lý thuế 108/2025/QH15 quy định: <i>“Chính phủ quy định chi tiết khoản 1 Điều này và các nội dung sau: trường hợp không hoàn thuế; trường hợp hoàn thuế trước cho người nộp thuế; trường hợp kiểm tra trước hoàn thuế; thời hạn tiếp nhận, giải quyết và phản hồi thông tin hồ sơ hoàn thuế của cơ quan quản lý thuế”.</i> Căn cứ pháp lý trên, và tham khảo quy định tại Luật số 38/2019/QH14, Thông tư số 80/2021/TT-BTC, Điều 29 Nghị định quy định chi tiết:

hiện bù trừ số thuế nộp thừa với số thuế phải nộp của kỳ tính thuế tiếp theo;

b) Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh có số tiền thuế nộp thừa của cả năm trên hồ sơ khai thuế từ 50.000 đồng trở xuống thì thực hiện bù trừ số thuế nộp thừa với số thuế phải nộp của kỳ tính thuế tiếp theo;

c) Không hoàn trả số tiền thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu do cơ quan hải quan quản lý tịch thu do vi phạm quy định các quy định của pháp luật.

5. Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về điều kiện, hồ sơ, thủ tục lựa chọn, điều chỉnh, chấm dứt doanh nghiệp bán hàng hoàn thuế giá trị gia tăng đối với hàng hóa của người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài (gọi tắt là người nước ngoài) mang theo khi xuất cảnh; điều kiện, thủ tục lựa chọn, chấm dứt đối với đại lý hoàn thuế giá trị gia tăng cho người nước ngoài; lựa chọn, tạm dừng, chấm dứt đối với sân bay, cảng biển quốc tế áp dụng hoàn thuế giá trị gia tăng cho người nước ngoài và quy định trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức liên quan trong việc thực hiện hoàn thuế giá trị gia tăng cho người nước ngoài.

- Về trường hợp hoàn thuế:

+ Khoản 1: Bổ sung quy định đối với các trường hợp hoàn thuế bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật thuế bảo vệ môi trường thì thực hiện thủ tục hoàn thuế theo quy định về hoàn nộp thừa. Lý do: trên cơ sở Pháp luật hiện hành về thuế BVMT quy định được hoàn thuế đã nộp trong các trường hợp “*Hàng hóa nhập khẩu để giao, bán cho nước ngoài thông qua đại lý tại Việt Nam; xăng, dầu bán cho phương tiện vận tải của hãng nước ngoài trên tuyến đường qua cảng Việt Nam hoặc phương tiện vận tải của Việt Nam trên tuyến đường vận tải quốc tế theo quy định của pháp luật* (Khoản 2 Điều 11 Luật thuế BVMT); “*Hoàn thuế bảo vệ môi trường được thực hiện theo quy định tại Điều 11 Luật Thuế bảo vệ môi trường. Đối với xăng dầu, quy định tại Khoản 2 Điều 11 Luật Thuế bảo vệ môi trường, người nộp thuế được hoàn số thuế bảo vệ môi trường đã nộp tương ứng lượng xăng dầu đã cung ứng. Người nộp thuế chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác về số liệu kê khai hoàn thuế. Trình tự, thủ tục kê khai, hoàn thuế được thực hiện theo quy định pháp luật về quản lý thuế và pháp luật về hải quan*” (Điều 6 Nghị định số 67/2011/NĐ-CP).

Như vậy, NNT phải thực hiện kê khai, nộp thuế BVMT với cơ quan thuế quản lý trực tiếp đối với lượng nhiên liệu bay bán cho tổ chức, cá nhân khác không phải là công ty con theo quy định tại Luật Doanh nghiệp; NNT được hoàn thuế BVMT đối với lượng nhiên liệu bay bán cho tổ chức, cá nhân để sử dụng cho phương tiện vận tải của hãng nước ngoài trên tuyến đường qua cảng Việt Nam hoặc các phương tiện vận tải của Việt Nam trên tuyến đường vận tải quốc tế.

Do pháp luật thuế bảo vệ môi trường không

			hướng dẫn cụ thể, đồng thời pháp luật quản lý thuế không có quy định trình tự, thủ tục về hoàn thuế theo quy định của pháp luật về thuế đối với trường hợp đặc thù này nên không thể thực hiện hoàn thuế cho NNT trong thời gian qua. Do vậy, nếu không bổ sung hướng dẫn thủ tục hoàn thuế BVMT theo pháp luật thuế bảo vệ môi trường, theo thủ tục hoàn nộp thừa của pháp luật về quản lý thuế sẽ không thể thực hiện được do Luật thuế BVMT không có nguồn hoàn riêng như trường hợp hoàn thuế GTGT, hoàn TTĐB. + Khoản 2: Chuyển trường hợp hoàn thuế theo Hiệp định thuế hoặc Điều ước quốc tế khác từ trường hợp hoàn thuế theo pháp luật thuế thành hoàn nộp thừa theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 18 Luật Quản lý thuế cho phù hợp với bản chất và trường hợp hoàn này là hoàn nộp thừa (hoàn số đã nộp lớn hơn phải nộp). + Khoản 3: Bổ sung quy định hoàn thuế cho cá nhân thuộc trường hợp hoàn thuế theo quy định điểm c khoản 1 Điều 18 Luật QLT số 108/2025/QH15. - Về trường hợp không hoàn thuế: + Khoản 4: Bổ sung để thực hiện nội dung Luật QLT số 108/2025/QH15 giao, cụ thể: ++ Bổ sung quy định trường hợp hoàn thuế TNCN cho cá nhân, hoàn thuế cho hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh có số tiền nộp thừa nhỏ từ 50.000 đồng trở xuống sẽ thực hiện bù trừ với số phải nộp của kỳ tiếp theo để thực hiện nội dung Luật QLT số 108 giao và thống nhất với pháp luật về thuế xuất nhập khẩu. ++ Bổ sung quy định về việc không hoàn trả số tiền thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu bị tịch thu do vi phạm quy định các quy định của pháp luật.

			Lý do: Trong quá trình xử lý hoàn thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu cơ quan hải quan thấy phát sinh trường hợp hàng hóa nhập khẩu nhưng bị cơ quan chức năng tịch thu hàng hóa (để tiêu hủy hoặc xung công quỹ) do vi phạm chính sách về quản lý hàng hóa, hoặc vi phạm pháp luật khác (như buôn lậu, trốn thuế...). Các trường hợp này khi hàng hóa bị tịch thu, người nộp thuế đều đề nghị cơ quan hải quan hoàn lại số tiền thuế nhập khẩu đã nộp, nhất là với trường hợp hàng hóa bị tịch thu bán đấu giá; sau khi bán đấu giá cơ quan hải quan phải thu thuế từ đơn vị bán đấu giá, theo đó phát sinh tình huống số tiền thu được từ hoạt động đấu giá không đủ nộp tiền thuế nhập khẩu.) Quy định này sẽ góp phần hạn chế hạn chế việc người nộp thuế vi phạm quy định pháp luật về thuế, hải quan đã bị xử lý theo hình thức tịch thu hàng hóa nhưng vẫn đề nghị hoàn trả tiền thuế đã nộp. - Bổ sung quy định Khoản 5. Lý do: (i) Trước ngày 01/7/2025, việc hoàn thuế GTGT đối với hàng hóa của người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài mang theo khi xuất cảnh thực hiện theo quy định tại Thông tư số 72/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính (được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 92/2019/TT-BTC. Căn cứ pháp lý là Luật thuế GTGT số 13/2008/QH13, Luật thuế GTGT số 31/2013/QH13, Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 và các Nghị định hướng dẫn thi hành Luật Thuế GTGT và Luật Quản lý thuế) Tại thời điểm này, chưa phát sinh vướng mắc. (ii) Từ ngày 01/7/2025, việc hoàn thuế GTGT cho người nước ngoài thực hiện theo quy định tại Luật Thuế GTGT số 48/2024/QH15 và Nghị định số

			181/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế GTGT, cụ thể: - Tại khoản 5 Điều 15 Luật Thuế GTGT số 48/2024/QH15 quy định: “5. Người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài mang hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế được hoàn thuế đối với hàng hóa mua tại Việt Nam mang theo khi xuất cảnh. Chính phủ quy định hồ sơ, thủ tục, số thuế được hoàn, phương thức hoàn thuế đối với trường hợp quy định tại khoản này”. - Tại Điều 33 Nghị định số 181/2025/NĐ-CP quy định hoàn thuế đối với hàng hóa mua tại Việt Nam mang theo khi xuất cảnh: “Hồ sơ, thủ tục, số thuế được hoàn, phương thức hoàn thuế đối với trường hợp quy định tại khoản này được quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này”. Theo đó, tại Phụ lục IV Nghị định số 181/2025/NĐ-CP đã quy định hàng hóa được hoàn thuế GTGT và quy định hồ sơ, thủ tục hoàn thuế GTGT cho ngân hàng thương mại là đại lý hoàn thuế GTGT nhưng chưa quy định thủ tục lựa chọn, chấm dứt đại lý hoàn thuế, doanh nghiệp bán hàng hoàn thuế. Căn cứ quy định tại Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, từ ngày 01/7/2025 Luật Thuế GTGT số 48/2024/QH15 có hiệu lực thi hành, Cục Hải quan không có cơ sở trình Bộ Tài chính lựa chọn, chấm dứt ngân hàng thương mại là đại lý hoàn thuế GTGT cho người nước ngoài (đây là những nội dung đang được quy định tại Thông tư số 72/2014/TT-BTC, Thông tư 92/2019/TT-BTC). Từ những phân tích trên, để có cơ sở thực hiện việc lựa chọn, chấm dứt ngân hàng thương mại

			làm đại lý hoàn thuế GTGT cho người nước ngoài, Cục Hải quan đã tờ trình Bộ số 58/TTr-CHQ ngày 09/02/2026. Thực hiện chỉ đạo của Lãnh đạo Bộ, Cục Hải quan đã bổ sung nội dung quy định hoàn thuế giá trị gia tăng đối với hàng hóa của người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài mang theo khi xuất cảnh quy định tại khoản 5 Điều 31

30	Điều 22. Phân loại hồ sơ hoàn thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu thuộc diện phải kiểm tra trước hoàn thuế 1. Các trường hợp thuộc diện kiểm tra trước, hoàn thuế sau quy định tại điểm a, điểm b, điểm c, điểm d, điểm đ và điểm e khoản 2 Điều 73 Luật Quản lý thuế. 2. Ngoài các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này, các hồ sơ thuộc diện kiểm tra trước, hoàn thuế sau bao gồm: a) Người nộp thuế trong thời hạn 12 tháng tính đến ngày nộp hồ sơ đề nghị hoàn thuế được cơ quan hải quan xác định có hành vi vi phạm về hải quan đã bị xử lý quá 02 lần (bao gồm cả hành vi khai sai dẫn đến thiếu số tiền thuế phải nộp hoặc tăng số tiền thuế được miễn, giảm, hoàn, không thu) với mức phạt tiền vượt thẩm quyền của Chi cục trưởng Chi cục Hải quan theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính. b) Người nộp thuế trong thời hạn 24 tháng tính đến ngày nộp hồ sơ đề nghị hoàn thuế được cơ quan hải quan xác định đã bị xử lý về hành vi buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới. c) Người nộp thuế bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế. d) Hàng hóa thuộc đối tượng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt.	Điều 30. Các trường hợp hoàn thuế trước hoặc kiểm tra trước hoàn thuế 1. Các trường hợp kiểm tra trước hoàn thuế thuộc thẩm quyền của cơ quan thuế thực hiện gồm: a) <i>Hoàn thuế lần đầu đối với hồ sơ hoàn thuế theo quy định của pháp luật về thuế theo từng dự án đầu tư, từng trường hợp hoàn thuế. Trường hợp người nộp thuế có hồ sơ hoàn thuế theo từng dự án đầu tư, từng trường hợp hoàn thuế gửi cơ quan thuế lần đầu nhưng không thuộc trường hợp được hoàn thuế theo quy định thì lần đề nghị hoàn thuế kế tiếp vẫn xác định là hoàn thuế lần đầu; Trường hợp người nộp thuế gửi nhiều hồ sơ hoàn thuế của từng dự án đầu tư, từng trường hợp hoàn thuế trong cùng một ngày và có một hồ sơ hoàn thuế được phân loại thuộc diện kiểm tra trước hoàn thuế thì các hồ sơ còn lại thuộc diện kiểm tra trước hoàn thuế;</i> b) Hồ sơ của người nộp thuế đề nghị hoàn thuế trong thời hạn 02 năm kể từ thời điểm bị xử lý về hành vi trốn thuế; Trường hợp người nộp thuế có nhiều lần đề nghị hoàn thuế trong thời hạn 02 năm, nếu trong lần đề nghị hoàn thuế đầu tiên tính từ sau thời điểm bị xử lý về hành vi trốn thuế, cơ quan thuế kiểm tra hồ sơ hoàn thuế của người nộp thuế không có hành vi khai sai dẫn đến thiếu số tiền thuế phải nộp hoặc tăng số tiền thuế được hoàn quy định tại khoản 2 Điều 45 Luật Quản lý thuế, hoặc hành vi trốn thuế quy định tại khoản 4 Điều 45 Luật Quản lý thuế thì những lần đề nghị hoàn thuế tiếp theo, hồ sơ hoàn thuế của người nộp thuế không thuộc diện kiểm tra trước hoàn thuế. Trường hợp phát hiện những lần đề nghị hoàn thuế tiếp theo, người nộp thuế có hành vi khai sai đối với hồ sơ hoàn thuế, hành vi trốn thuế quy định tại Điều 45 Luật Quản lý thuế thì hồ sơ đề nghị hoàn thuế vẫn thuộc diện kiểm tra trước hoàn thuế theo đúng thời hạn 02 năm, kể từ thời điểm bị xử lý về hành vi trốn thuế. c) Hồ sơ hoàn thuế hoặc số tiền đề nghị hoàn trước được xác định có rủi ro cao trong quản lý thuế;	Điều 30 quy định trên cơ sở pháp lý tại khoản 3, Khoản 6 Điều 18 Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15. Khoản 3 Điều 18 Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15 quy định: “Cơ quan quản lý thuế phân loại hồ sơ hoàn thuế hoặc số tiền hoàn thuế để hoàn thuế trước cho người nộp thuế hoặc kiểm tra trước hoàn thuế. Quy định tại khoản này không áp dụng đối với trường hợp xử lý tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa của hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu”. Khoản 6 Điều 18 Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15 quy định: “Chính phủ quy định chi tiết khoản 1 Điều này và các nội dung sau: trường hợp không hoàn thuế; trường hợp hoàn thuế trước cho người nộp thuế; trường hợp kiểm tra trước hoàn thuế; thời hạn tiếp nhận, giải quyết và phản hồi thông tin hồ sơ hoàn thuế của cơ quan quản lý thuế”. Thực hiện quy định Luật giao nêu trên, Chính phủ đã dự thảo nội dung quy định chi tiết đảm bảo kế thừa các quy định hiện hành tại Luật quản lý thuế số 38/2019/QH14, Thông tư 80/2021/TT-BTC đang thực hiện ổn định, không phát sinh vướng mắc. Nội dung sửa đổi về quy định phân loại hồ sơ hoàn thuế kiểm tra trước như sau: - Tại điểm a khoản 1: + Sửa đổi quy định phân loại kiểm tra trước đối với hoàn thuế GTGT đối với dự án đầu tư nộp hồ sơ hoàn lần đầu theo từng dự án đầu tư cho phù hợp vì mỗi dự án có pháp lý và phát sinh thực tế khác nhau nên phải kiểm tra lần đầu đảm bảo không có rủi ro thì các lần tiếp theo phân loại hoàn trước. + Sửa đổi quy định phân loại kiểm tra trước đối với trường hợp người nộp thuế gửi nhiều hồ sơ hoàn

đ) Hàng hóa nhập khẩu nhưng phải tái xuất trả lại nước ngoài (hoặc tái xuất sang nước thứ ba hoặc tái xuất vào khu phi thuế quan) không cùng một cửa khẩu; hàng hóa xuất khẩu nhưng phải tái nhập khẩu trở lại Việt Nam không cùng một cửa khẩu.

d) Hồ sơ hoàn thuế đối với tổ chức giải thể, phá sản. Trường hợp đã kiểm tra quyết toán, cơ quan thuế không phân loại hồ sơ thuộc diện kiểm tra trước hoàn thuế và giải quyết hoàn trả trên cơ sở kết quả kiểm tra.

2. Các trường hợp hoàn thuế trước cho người nộp thuế là hồ sơ hoàn thuế không thuộc trường hợp kiểm tra trước hoàn thuế theo quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều này.

3. Các trường hợp kiểm tra trước hoàn thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thuộc thẩm quyền của cơ quan hải quan thực hiện:

a) Hồ sơ hoàn thuế của người nộp thuế đề nghị hoàn thuế lần đầu của từng trường hợp hoàn thuế theo quy định của pháp luật về thuế. Trường hợp người nộp thuế có hồ sơ hoàn thuế gửi cơ quan hải quan lần đầu nhưng không thuộc diện được hoàn thuế theo quy định thì lần đề nghị hoàn thuế kế tiếp vẫn xác định là đề nghị hoàn thuế lần đầu;

b) Hồ sơ hoàn thuế của người nộp thuế đề nghị hoàn thuế trong thời hạn 02 năm kể từ thời điểm bị xử lý về hành vi trốn thuế;

c) Hồ sơ hoàn thuế của tổ chức giải thể, phá sản, chấm dứt hoạt động, bán, giao và chuyển giao doanh nghiệp nhà nước;

d) Hồ sơ hoàn thuế thuộc loại rủi ro về thuế cao theo phân loại quản lý rủi ro trong quản lý thuế;

đ) Hồ sơ hoàn thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu không thực hiện thanh toán qua ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng khác theo quy định của pháp luật;

e) Hồ sơ hoàn thuế của người nộp thuế trong thời hạn 12 tháng tính đến ngày nộp hồ sơ đề nghị hoàn thuế được cơ quan hải quan xác định có hành vi vi phạm về hải quan đã bị xử lý quá 02 lần (bao gồm cả hành vi khai sai dẫn đến thiếu số tiền thuế phải nộp hoặc tăng số tiền thuế được miễn, giảm, hoàn, không thu) với mức phạt tiền vượt thẩm quyền của Chi cục trưởng Chi cục Hải quan theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính;

thuế của từng dự án đầu tư, từng trường hợp hoàn thuế trong cùng một ngày và có một hồ sơ hoàn thuế được phân loại thuộc diện kiểm tra trước hoàn thuế thì các hồ sơ còn lại thuộc diện kiểm tra trước hoàn thuế. Lý do: Theo quy định của pháp luật về thuế GTGT thì để được hoàn thuế cho kỳ sau (hồ sơ hoàn sau) phụ thuộc vào số thuế của kỳ trước (hồ sơ hoàn nộp trước), do đó trong cùng 1 ngày NNT nộp nhiều hồ sơ hoàn cho nhiều kỳ tính thuế và hồ sơ nộp đầu tiên đã phân loại kiểm tra trước thì các hồ sơ nộp sau phải phân loại kiểm tra trước để CQT thực hiện kiểm tra và giải quyết cùng lúc, tránh việc phân loại các hồ sơ sau là hồ sơ hoàn trước thì phải chờ hồ sơ kiểm tra trước giải quyết xong mới giải quyết được hồ sơ hoàn trước làm chậm thời gian giải quyết hồ sơ hoàn trước như hiện hành.

- Tại điểm c khoản 1: bổ sung phân loại kiểm tra trước đối với hồ sơ có số tiền đề nghị hoàn có rủi ro cao để hướng dẫn nội dung giao tại Luật QLT 108.

- Tại điểm d khoản 1: bỏ phân loại đối với trường hợp hoàn do tổ chức lại doanh nghiệp, chuyển đổi sở hữu để phù hợp với Luật thuế GTGT, TTĐB, thống nhất với Điều 31.

Khoản 3: được kế thừa quy định tại Khoản 2 Điều 73 Luật QLT số 38/2019/QH14 và quy định tại Điều 22 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP.

		g) Người nộp thuế trong thời hạn 24 tháng tính đến ngày nộp hồ sơ đề nghị hoàn thuế được cơ quan hải quan xác định đã bị xử lý về hành vi buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới; h) Người nộp thuế bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế; i) Hàng hóa thuộc đối tượng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt; k) Hàng hóa nhập khẩu nhưng phải tái xuất trả lại nước ngoài (hoặc tái xuất sang nước thứ ba hoặc tái xuất vào khu phi thuế quan) không cùng một cửa khẩu; hàng hóa xuất khẩu nhưng phải tái nhập khẩu trở lại Việt Nam không cùng một cửa khẩu. Quy định tại khoản này không áp dụng đối với trường hợp xử lý tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa của hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu. 4. Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn khoản 1, khoản 2 Điều này.	
31		Điều 31. Thời hạn tiếp nhận, giải quyết và phản hồi thông tin hồ sơ hoàn thuế của cơ quan quản lý thuế 1. Thời hạn tiếp nhận hồ sơ hoàn thuế: a) Cơ quan quản lý thuế có thông báo tiếp nhận hoặc không tiếp nhận hồ sơ hoàn thuế cho người nộp thuế trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày người nộp thuế gửi hồ sơ hoàn thuế; b) Trường hợp hồ sơ hoàn thuế đồng thời là hồ sơ khai thuế thì thông báo tiếp nhận hồ sơ khai thuế là thông báo tiếp nhận hồ sơ hoàn thuế. 2. Thời hạn giải quyết hồ sơ hoàn thuế: a) Đối với trường hợp thuộc diện hoàn thuế trước: chậm nhất là 06 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan quản lý thuế có thông báo tiếp nhận hồ sơ hoàn thuế, cơ quan quản lý thuế có quyết định hoàn thuế, thông báo số tiền đề nghị hoàn không hoàn thuế, thông báo chuyển hồ sơ hoặc số thuế đề nghị hoàn của người nộp thuế sang kiểm tra trước hoàn thuế. Thời hạn giải quyết hồ sơ hoàn thuế không bao gồm thời gian	Điều 31 quy định trên cơ sở pháp lý Khoản 6 Điều 18 Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15 giao: <i>“Chính phủ quy định chi tiết khoản 1 Điều này và các nội dung sau: trường hợp không hoàn thuế; trường hợp hoàn thuế trước cho người nộp thuế; trường hợp kiểm tra trước hoàn thuế; thời hạn tiếp nhận, giải quyết và phản hồi thông tin hồ sơ hoàn thuế của cơ quan quản lý thuế”</i>. Thực hiện quy định Luật giao nêu trên, Chính phủ đã dự thảo nội dung quy định chi tiết đảm bảo kế thừa các quy định hiện hành tại Luật 38/2019/QH14, Thông tư số 80/2021/TT-BTC đang thực hiện ổn định, không phát sinh vướng mắc. Nội dung sửa đổi về quy định thời hạn giải quyết hồ sơ hoàn thuế thuộc diện kiểm tra trước từ 40 ngày thành 10 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan thuế ban hành kết luận hoặc quyết định xử lý vi phạm

	người nộp thuế giải trình, bổ sung thông tin tài liệu theo thông báo của cơ quan quản lý thuế khi giải quyết hồ sơ; b) Đối với trường hợp thuộc diện kiểm tra trước hoàn thuế: <i>chậm nhất là 10 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan thuế ban hành kết luận hoặc quyết định xử lý vi phạm sau khi kiểm tra tại trụ sở người nộp thuế hoặc kể từ ngày cơ quan hải quan ban hành kết luận sau khi kiểm tra tại trụ sở người nộp thuế, cơ quan quản lý thuế có quyết định hoàn thuế, thông báo số tiền đề nghị hoàn không hoàn thuế, thông báo số tiền đề nghị hoàn chưa đủ điều kiện được hoàn thuế.</i> 3. Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chi tiết điểm a, điểm c, điểm d khoản 1 Điều này.	sau khi kiểm tra tại trụ sở người nộp thuế hoặc kể từ ngày cơ quan hải quan ban hành kết luận sau khi kiểm tra tại trụ sở người nộp thuế để không tính thời gian kiểm tra tại trụ sở NNT vào thời gian giải quyết hồ sơ hoàn thuế đảm bảo tính khả thi và không bị quá hạn hồ sơ như hiện hành và phù hợp với quy định tại Điều 22 Luật QLT thời gian kiểm tra là 20 ngày, được quyền gia hạn 1 lần, NNT được đề nghị tạm dừng, gia hạn thời gian kiểm tra, chậm cung cấp thông tin cho CQT để kiểm tra, CQT được kết hợp kiểm tra hoàn thuế với nội dung khác để giảm các cuộc kiểm tra tại trụ sở NNT.

Điều 32. Các trường hợp miễn thuế, giảm thuế, không thu thuế, không chịu thuế

1. Các trường hợp miễn thuế, giảm thuế, không thu thuế (không phải nộp thuế), không chịu thuế quy định tại điểm a khoản 1 Điều 19 Luật Quản lý thuế gồm:

a) Các trường hợp miễn thuế, giảm thuế thuộc thẩm quyền của cơ quan thuế thực hiện theo quy định của pháp luật về thuế, pháp luật phí, lệ phí, pháp luật khác có liên quan;

b) Các trường hợp miễn thuế, giảm thuế, không thu thuế, không chịu thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, hàng hóa nhập khẩu thuộc thẩm quyền của cơ quan hải quan thực hiện theo quy định của pháp luật về thuế;

c) Các trường hợp miễn thuế, giảm thuế theo quy định tại các Nghị quyết của Quốc hội, Quyết định của Thủ tướng Chính phủ;

d) Miễn thuế, giảm thuế theo quy định của Hiệp định tránh đánh thuế hai lần và Điều ước quốc tế khác.

2. Các trường hợp miễn thuế theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 19 Luật Quản lý thuế gồm:

a) Miễn thuế thu nhập cá nhân đối với cá nhân có số tiền thuế phát sinh phải nộp hằng năm sau quyết toán thuế thu nhập cá nhân từ tiền lương, tiền công trên hồ sơ khai thuế từ 50.000 đồng trở xuống;

b) Miễn thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh có tiền thuế phải nộp trên hồ sơ khai thuế từ 50.000 đồng trở xuống, trừ quy định tại điểm a khoản này;

c) Miễn thuế sử dụng đất phi nông nghiệp đối với hộ gia đình, cá nhân thuộc đối tượng nộp thuế sử dụng đất phi nông nghiệp có số tiền thuế phải nộp hằng năm từ 50.000 đồng trở xuống.

3. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết khoản 1 Điều này.

Điều 32 được quy định trên cơ sở pháp lý tại điểm a khoản 1 Điều 19 Luật Quản lý thuế số 108:

“1. Các trường hợp miễn thuế, khoản thu khác; giảm thuế, khoản thu khác; không thu thuế; không chịu thuế:

a) Miễn thuế, khoản thu khác; giảm thuế, khoản thu khác; không thu thuế; không chịu thuế đối với tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật về thuế, pháp luật về phí và lệ phí”

Và tại khoản 5 Điều 19 Luật Quản lý thuế số 108 giao:

“5. Chính phủ quy định chi tiết khoản 1 Điều này và các nội dung sau: thời hạn tiếp nhận, giải quyết hồ sơ miễn thuế, giảm thuế, không thu thuế, không chịu thuế”.

Trên cơ sở đó, Chính phủ đã dự thảo nội dung quy định chi tiết các trường hợp miễn thuế, giảm thuế, không thu thuế, không chịu thuế đảm bảo kế thừa các nội dung đang thực hiện không vướng mắc các quy định hiện hành tại Luật quản lý thuế 38, Thông tư số 80/2021/TT-BTC. Đồng thời, Điều 32 sửa đổi về các trường hợp cụ thể như sau:

- Nội dung tại điểm b khoản 1: trên cơ sở pháp lý Tại điểm a khoản 1 Điều 19 Luật Quản lý thuế và tại khoản 5 Điều 19 Luật Quản lý thuế, đồng thời nội dung về miễn thuế, giảm thuế, không thu thuế, không chịu thuế đối với hàng hóa xuất khẩu nhập khẩu đang được quy định tại các Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, thuế giá trị gia tăng, thuế bảo vệ môi trường, thuế tiêu thụ đặc biệt và các văn bản hướng dẫn nên Bộ Tài chính đề nghị bổ sung vào điểm b khoản 1 Điều 32 Nghị định quy định về miễn thuế, giảm thuế, không thu thuế, không chịu thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo hướng dẫn chiếu sang các văn bản pháp luật liên quan.

			- Nội dung tại điểm c khoản 1: Bổ sung các trường hợp miễn giảm theo Nghị quyết của QH, Quyết định của TTCP để bao quát đầy đủ các trường hợp đã phát sinh trên thực tế trong thời gian qua. - Nội dung tại điểm b khoản 2: Bổ sung trường hợp miễn thuế có số tiền nhỏ từ 50.000 đồng trở xuống đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh có tiền thuế phải nộp trên hồ sơ khai thuế để thực hiện nội dung Luật QLT số 108 giao.

Điều 33. Thời hạn tiếp nhận, giải quyết hồ sơ miễn thuế, giảm thuế, không chịu thuế, không thu thuế

1. Cơ quan quản lý thuế tiếp nhận hồ sơ miễn thuế, giảm thuế và trả Thông báo tiếp nhận hoặc không tiếp nhận hồ sơ miễn thuế, giảm thuế cho người nộp thuế trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày người nộp thuế gửi hồ sơ. Trường hợp hồ sơ miễn thuế, giảm thuế đồng thời là hồ sơ khai thuế thì thông báo tiếp nhận hồ sơ khai thuế là thông báo tiếp nhận hồ sơ miễn thuế, giảm thuế.

2. Thời hạn giải quyết hồ sơ miễn thuế, giảm thuế thuộc thẩm quyền của cơ quan thuế thực hiện:

a) Trường hợp cơ quan thuế xác định số tiền được miễn thuế, giảm thuế thì trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày cơ quan quản lý thuế có thông báo tiếp nhận hồ sơ, cơ quan quản lý thuế có quyết định, thông báo miễn thuế, giảm thuế hoặc thông báo lý do không được miễn thuế, giảm thuế. Thời hạn giải quyết hồ sơ miễn thuế, giảm thuế không bao gồm thời gian người nộp thuế được giải trình, bổ sung thông tin tài liệu theo thông báo của cơ quan thuế khi giải quyết hồ sơ. Trường hợp pháp luật thuế, phí, lệ phí và pháp luật khác có quy định người nộp thuế được tự xác định miễn thuế, giảm thuế, cơ quan thuế không ban hành quyết định, thông báo miễn thuế, giảm thuế hoặc thông báo lý do không được miễn thuế, giảm thuế;

b) Trường hợp hồ sơ miễn thuế, giảm thuế của người nộp thuế có rủi ro cao thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản 3 Điều 22 Luật Quản lý thuế thì trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan thuế ban hành kết luận hoặc quyết định xử lý vi phạm khi kiểm tra tại trụ sở người nộp thuế, cơ quan thuế có quyết định, thông báo miễn thuế, giảm thuế hoặc thông báo lý do không được miễn thuế, giảm thuế;

c) Trường hợp hồ sơ miễn thuế, giảm thuế được tiếp nhận theo cơ chế một cửa liên thông thì trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp pháp, đầy đủ, đúng mẫu quy định, cơ quan thuế thông báo số tiền được miễn thuế,

Điều 33 được quy định trên cơ sở pháp lý tại khoản 5 Điều 19 Luật Quản lý thuế số 108 giao: “5. Chính phủ quy định chi tiết khoản 1 Điều này và các nội dung sau: thời hạn tiếp nhận, giải quyết hồ sơ miễn thuế, giảm thuế, không thu thuế, không chịu thuế”.

Trên cơ sở đó, Chính phủ đã dự thảo nội dung quy định chi tiết thời hạn tiếp nhận, giải quyết hồ sơ miễn thuế, giảm thuế, không thu thuế, không chịu thuế đảm bảo kế thừa các nội dung đang thực hiện không vướng mắc các quy định hiện hành tại Luật quản lý thuế 38, Thông tư số 80/2021/TT-BTC. Đồng thời, Điều 33 sửa đổi về các trường hợp cụ thể như sau:

-Nội dung tại điểm b khoản 2:—

+ Sửa hồ sơ khi cần kiểm tra thực tế thành hồ sơ của NNT có rủi ro cao để phù hợp với quy định tại điểm a khoản 3 Điều 22 Luật Quản lý thuế số 108.

+ Sửa thời gian giải quyết hồ sơ miễn giảm của NNT có rủi ro cao từ 40 ngày thành 10 ngày ngày làm việc kể từ ngày cơ quan thuế ban hành kết luận hoặc quyết định xử lý vi phạm khi kiểm tra tại trụ sở người nộp thuế để không tính thời gian kiểm tra tại trụ sở NNT vào thời gian giải quyết hồ sơ miễn giảm thuế đảm bảo tính khả thi và không bị quá hạn hồ sơ như hiện hành và phù hợp với quy định tại Điều 22 Luật QLT thời gian kiểm tra là 20 ngày, được quyền gia hạn 1 lần, NNT được đề nghị tạm dừng, gia hạn thời gian kiểm tra, chậm cung cấp thông tin cho CQT.

- **Nội dung tại khoản 3:** Hiện nay, nội dung về miễn thuế, giảm thuế, không thu thuế, không chịu thuế đối với hàng hóa xuất khẩu nhập khẩu đang được quy định tại các Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, thuế giá trị gia tăng, thuế bảo môi

giảm thuế hoặc lý do không được miễn thuế, giảm thuế trên Thông báo nộp thuế gửi cơ quan tiếp nhận hồ sơ theo cơ chế một cửa liên thông.

3. Thời hạn tiếp nhận, giải quyết hồ sơ miễn thuế, giảm thuế, không thu thuế, không chịu thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thuộc thẩm quyền của cơ quan hải quan thực hiện:

a) Thời hạn tiếp nhận, giải quyết hồ sơ miễn thuế, giảm thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo quy định của pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, pháp luật về hải quan;

b) Thời hạn tiếp nhận, giải quyết hồ sơ không thu thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thực hiện theo quy định của Bộ Tài chính;

c) Thời hạn tiếp nhận, giải quyết hồ sơ không chịu thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thực hiện theo quy định pháp luật về hải quan, pháp luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường, thuế giá trị gia tăng

4. Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chi tiết Điều này.

trường và các văn bản hướng dẫn

Đồng thời, trên cơ sở pháp lý tại điểm a khoản 1 Điều 19 Luật Quản lý thuế số 108 quy định: “Miễn thuế, khoản thu khác; giảm thuế, khoản thu khác; không thu thuế; không chịu thuế đối với tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật về thuế, pháp luật về phí, lệ phí” và thực hiện nội dung được giao tại khoản 5 Điều 19 Luật Quản lý thuế, Bộ Tài chính đề nghị bổ sung quy định về thời hạn tiếp nhận, giải quyết hồ sơ miễn thuế, giảm thuế, không thu thuế, không chịu thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu vào Khoản 3 Điều 33 cụ thể như sau:

+ Về việc miễn thuế, giảm thuế: Căn cứ quy định tại Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 107/2016/QH13 và các văn bản hướng dẫn thi việc khai báo miễn thuế, hồ sơ miễn thuế được tiến hành đồng thời với khai báo tờ khai hải quan, hồ sơ hải quan; việc xử lý miễn thuế được thực hiện trong quá trình xử lý tờ khai hải quan hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu. Trình tự, thủ tục tiếp nhận tờ khai hải quan, hồ sơ hải quan thực hiện theo quy định tại Luật Hải quan năm 2014 và các văn bản hướng dẫn.

Căn cứ quy định tại Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 107/2016/QH13 và các văn bản hướng dẫn, việc xử lý giảm thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu được thực hiện tại khâu trong thông quan và sau thông quan. Tại Nghị định số 134/2016/NĐ-CP được sửa đổi bổ sung tại Nghị định số 18/2021/NĐ-CP đã quy định cụ thể về thời hạn xử lý hồ sơ giảm thuế trong và sau thông quan.

Do đó tại dự thảo Nghị định cần bổ sung quy định thời hạn tiếp nhận, giải quyết hồ sơ miễn thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thực hiện theo

			quy định của pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và pháp luật về hải quan. + Về việc không thu thuế: Tại Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 107/2016/QH13 và các văn bản hướng dẫn có quy định thủ tục nộp, tiếp nhận, xử lý hồ sơ không thu thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu, chưa có quy định về thời hạn tiếp nhận giải quyết hồ sơ. Mặt khác việc xử lý hồ sơ không thu thuế phụ thuộc vào thời gian xử lý hồ sơ hoàn thuế; việc xử lý hồ sơ hoàn thuế, kiểm tra hồ sơ hoàn thuế đang được đề xuất giao Bộ Tài chính quy định chi tiết nên để đảm bảo tính thống nhất và hợp lý, Bộ Tài chính nghị giao Chính phủ giao Bộ Tài chính hướng dẫn chi tiết nội dung về thời hạn tiếp nhận, giải quyết hồ sơ không thu thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu. + Về việc không chịu thuế: Căn cứ Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 107/2016/QH13, Luật Thuế TTĐB số 66/2025/QH15, Luật Thuế BVMT 57/2010/QH12, Luật Thuế GTGT số 48/2024/QH15 quy định về đối tượng không chịu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, thuế TTĐB, BVMT, GTGT đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu. Tương tự như quy định về miễn thuế, giảm thuế, việc khai báo hàng hoá thuộc đối tượng không chịu thuế xuất khẩu, nhập khẩu, thuế TTĐB, thuế BVMT, thuế GTGT thực hiện khi đăng ký tờ khai hải quan, hồ sơ hải quan; việc xử lý không chịu thuế được thực hiện trong quá trình xử lý tờ khai hải quan hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu. Do đó tại dự thảo Nghị định cần bổ sung quy định thời hạn tiếp nhận, giải quyết hồ sơ không chịu thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thực hiện theo quy định của pháp luật thuế xuất khẩu,

			thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường, thuế giá trị gia tăng và pháp luật về hải quan.
34	Điều 23. Thủ tục, hồ sơ, thời gian khoan nợ ... 2. Thời gian khoan nợ a) Đối với người nộp thuế quy định tại khoản 1 Điều 83 Luật Quản lý thuế thì thời gian khoan nợ được tính từ ngày được cấp giấy chứng từ hoặc giấy báo từ hoặc các giấy tờ thay cho giấy báo từ theo quy định của pháp luật về hộ tịch hoặc quyết định của Tòa án tuyên bố là đã chết, mất tích, mất năng lực hành vi dân sự đến khi Tòa án hủy quyết định tuyên bố một người là đã chết, mất tích, mất năng lực hành vi dân sự hoặc được xóa nợ theo quy định. b) Đối với người nộp thuế quy định tại khoản 2 Điều 83 Luật Quản lý thuế thì thời gian khoan nợ được tính từ ngày cơ quan đăng ký kinh doanh đăng tải thông tin về việc người nộp thuế đang làm thủ tục giải thể trên Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký kinh doanh đến khi người nộp thuế tiếp tục hoạt động kinh doanh hoặc hoàn thành thủ tục giải thể hoặc được xóa nợ theo quy định. c) Đối với người nộp thuế quy định tại khoản 3 Điều 83 Luật Quản lý thuế thì thời gian khoan nợ được tính từ ngày Tòa án có thẩm quyền thông báo thụ lý đơn yêu cầu mở thủ	Điều 34. Khoanh tiền thuế nợ 1. Các trường hợp khoan tiền thuế nợ thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 20 Luật Quản lý thuế. Cơ quan quản lý thuế không thực hiện khoan tiền thuế nợ đối với chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của người nộp thuế đang hoạt động thuộc trường hợp quy định tại điểm b, d, đ khoản 1 Điều 20 Luật Quản lý thuế. 2. Việc khoan tiền thuế nợ quy định tại điểm e khoản 1 Điều 20 Luật Quản lý thuế thực hiện như sau: a) Người nộp thuế được khoan tiền thuế nợ theo quy định tại điểm e khoản 1 Điều 20 Luật Quản lý thuế khi đáp ứng các tiêu chí sau: a.1) Bị hạn chế quyền khai thác khoáng sản hoặc quyền sử dụng đất đai; a.2) Nguyên nhân dẫn đến việc hạn chế quyền khai thác, sử dụng đất đai, khoáng sản phát sinh từ phía cơ quan nhà nước; a.3) Có quyết định hoặc văn bản xác nhận của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về các nội dung: diện tích đất có vướng mắc, tổng diện tích đất trên giấy phép, thời điểm bắt đầu bị hạn chế và lý do bị hạn chế; b) Người nộp thuế lập và gửi hồ sơ đề nghị khoan tiền thuế nợ đến cơ quan thuế quản lý khoản thu; c) Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền quy định tại điểm a.3 khoản 2 Điều này bao gồm: Bộ Nông nghiệp và Môi trường hoặc cơ quan chuyên môn thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường thực hiện nhiệm vụ cấp quyền khai thác khoáng sản; Ủy ban nhân dân các cấp hoặc cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện nhiệm vụ cấp quyền khai thác, sử dụng đất đai, khoáng sản. Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền này có trách nhiệm:	Điều 34 dự thảo Nghị định cơ bản kế thừa kế quy định về khoan nợ tại Điều 23 NĐ 126, Điều 83, 84 Luật QLT 38/2019/QH14 và các văn bản hướng dẫn của Tổng cục Thuế trước đây (trường hợp NNT nộp một phần tiền thuế nợ thì CQT điều chỉnh lại số tiền được khoan), đồng thời sửa đổi, bổ sung một số nội dung sau: - Tại khoản 1: Bổ sung quy định không khoan nợ đối với chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh có công ty mẹ đang hoạt động (theo các văn bản hướng dẫn của Tổng cục Thuế trước đây) để giải quyết vướng mắc trong thực tế. - Tại khoản 2: Bổ sung quy định về thời gian, tiêu chí xác định, trách nhiệm của CQT và cơ quan liên quan trong việc xác định trường hợp được khoan nợ do hạn chế về quyền khai thác khoáng sản, quyền sử dụng đất mới quy định tại điểm e khoản 1 Điều 20 Luật QLT. (Việc bổ sung yêu cầu về hồ sơ, tiêu chí xác định và xác nhận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với trường hợp khoan tiền thuế nợ do người nộp thuế bị hạn chế quyền khai thác khoáng sản, quyền sử dụng đất đai theo quy định tại điểm e khoản 1 Điều 20 Luật QLT làm phát sinh thủ tục hành chính ở mức độ nhất định đối với người nộp thuế và các cơ quan liên quan. Tuy nhiên, việc phát sinh thủ tục hành chính là cần thiết và hợp lý, nhằm cụ thể hóa quy định của Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15, bảo đảm khoan tiền thuế nợ đúng đối tượng, đúng bản chất và phòng ngừa việc lợi dụng chính sách khoan nợ để chậm nộp, trốn thuế. Trường hợp bị hạn chế quyền khai thác, sử dụng đất đai, khoáng sản có tính chất đặc thù, phát sinh từ

tục phá sản hoặc người nộp thuế đã gửi hồ sơ phá sản doanh nghiệp đến cơ quan quản lý thuế nhưng đang trong thời gian làm các thủ tục thanh toán, xử lý nợ theo quy định của Luật Phá sản đến khi người nộp thuế tiếp tục hoạt động kinh doanh hoặc được xóa nợ theo quy định.

Trường hợp Tòa án có thẩm quyền đã thông báo thụ lý đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản thì người nộp thuế được khoan nợ đối với số tiền thuế còn nợ đến thời điểm Tòa án thông báo thụ lý đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản.

d) Đối với người nộp thuế quy định tại khoản 4 Điều 83 Luật Quản lý thuế thì thời gian khoan nợ được tính từ ngày cơ quan quản lý thuế có văn bản thông báo trên toàn quốc về việc người nộp thuế hoặc đại diện theo pháp luật của người nộp thuế không hiện diện tại địa chỉ kinh doanh, địa chỉ liên lạc đã đăng ký với cơ quan quản lý thuế đến khi người nộp thuế tiếp tục hoạt động kinh doanh hoặc được xóa nợ theo quy định.

d) Đối với người nộp thuế quy định tại khoản 5 Điều 83 Luật Quản lý thuế thì thời gian khoan nợ được tính từ ngày cơ quan quản lý thuế có văn bản đề nghị cơ quan có thẩm quyền thu hồi hoặc từ ngày có hiệu lực của quyết định thu hồi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh

c.1) Có quyết định hoặc văn bản xác nhận về việc người nộp thuế bị hạn chế quyền khai thác khoáng sản, sử dụng đất đai theo đề nghị của người nộp thuế. Nội dung trên quyết định hoặc văn bản xác nhận phải thể hiện rõ: diện tích đất có vướng mắc, tổng diện tích đất trên giấy phép, thời điểm bắt đầu bị hạn chế và lý do bị hạn chế;

c.2) Thông báo bằng văn bản cho cơ quan thuế trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày người nộp thuế được tiếp tục khai thác khoáng sản hoặc sử dụng đất đai để cơ quan thuế chấm dứt việc khoan nợ.

d) Cơ quan quản lý thuế có trách nhiệm gửi Quyết định khoan tiền thuế nợ, Quyết định chấm dứt hiệu lực của Quyết định khoan tiền thuế nợ đối với trường hợp quy định tại điểm e khoản 1 Điều 20 Luật Quản lý thuế cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp quyền khai thác, sử dụng đất đai, khoáng sản trong thời hạn 5 ngày làm việc kể từ ngày ban hành quyết định để phối hợp theo dõi.

3. Thời gian khoan tiền thuế nợ:

a) Thời gian khoan tiền thuế nợ đối với trường hợp quy định tại điểm a, b, d, đ khoản 1 Điều 20 Luật Quản lý thuế được tính từ ngày cơ quan quản lý thuế ban hành quyết định khoan tiền thuế nợ đến ngày cơ quan quản lý thuế ban hành quyết định chấm dứt hiệu lực của quyết định khoan tiền thuế nợ;

b) Thời gian khoan tiền thuế nợ đối với trường hợp quy định tại điểm c khoản 1 Điều 20 Luật Quản lý thuế được tính từ ngày Tòa án có thẩm quyền thông báo thụ lý đơn yêu cầu áp dụng thủ tục phục hồi, thụ lý đơn yêu cầu áp dụng thủ tục phá sản đến ngày cơ quan quản lý thuế ban hành quyết định chấm dứt hiệu lực của quyết định khoan tiền thuế nợ;

c) Thời gian khoan tiền thuế nợ đối với trường hợp quy định tại điểm e khoản 1 Điều 20 Luật Quản lý thuế được tính từ ngày người nộp thuế bị hạn chế quyền khai thác khoáng sản, quyền sử dụng đất đai do nguyên nhân từ các cơ quan nhà nước có thẩm quyền ghi trên văn

nguyên nhân khách quan thuộc trách nhiệm của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, do đó cần có cơ chế xác nhận chính thức làm căn cứ pháp lý cho việc khoan tiền thuế nợ).

Ngoài ra, qua rà soát quy định của Luật đất đai và Luật Địa chất, khoáng sản thì: (i) thẩm quyền trong lĩnh vực đất đai thuộc về UBND cấp tỉnh và UBND cấp xã (NĐ 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025); (ii) thẩm quyền trong lĩnh vực khoáng sản thuộc về Bộ Nông nghiệp – Môi trường và UBND cấp tỉnh (NĐ 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025).

Do vậy, dự thảo Nghị định quy định rõ cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền trong việc ban hành quyết định hoặc văn bản xác nhận về việc người nộp thuế bị hạn chế quyền khai thác khoáng sản, sử dụng đất đai. Đồng thời dự thảo Nghị định cũng đã quy định trách nhiệm của các cơ quan này.

- Tại khoản 3:

+ Điểm a: Sửa đổi nội dung về thời gian khoan nợ đối với trường hợp NNT đã chết, mất tích, giải thể, bỏ kinh doanh, bị thu hồi giấy phép là ngày cơ quan quản lý thuế ban hành quyết định khoan nợ (Trước đây quy định là ngày có giấy chứng từ, ngày nộp đơn yêu cầu giải thể, ngày bỏ kinh doanh...). Trong quá trình thực hiện phát sinh các trường hợp có các khoản phải nộp đến hạn nộp sau ngày giải thể, ngày bỏ kinh doanh... (như các khoản được gia hạn tháo gỡ khó khăn theo NĐ của CP), do có hạn nộp sau ngày giải thể, bỏ KD nên không thuộc trường hợp khoan nợ, trong khi NNT đã không còn hoạt động SXKD.

+ Điểm b: Sửa đổi quy định thời gian khoan nợ đối với trường hợp quy định tại điểm c khoản 1 Điều 20 Luật QLT (phá sản) cho phù hợp với quy

hoặc giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã hoặc giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc giấy phép thành lập và hoạt động hoặc giấy phép hành nghề hoặc giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện đến khi người nộp thuế tiếp tục hoạt động kinh doanh hoặc được xóa nợ theo quy định.

bản xác nhận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đến khi người nộp thuế tiếp tục được khai thác khoáng sản, sử dụng đất đai theo văn bản xác nhận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

4. Số tiền thuế nợ được khoan:

a) Số tiền thuế nợ được khoan đối với trường hợp quy định tại điểm a, b, c, d, đ khoản 1 Điều 20 Luật Quản lý thuế là tổng số tiền thuế nợ của người nộp thuế tại thời điểm bắt đầu của thời gian khoan nợ theo quy định tại khoản 3 Điều này;

b) Số tiền thuế nợ được khoan đối với trường hợp quy định tại điểm e khoản 1 Điều 20 Luật Quản lý thuế là số tiền thuế nợ phát sinh từ việc bị hạn chế quyền khai thác, sử dụng đất đai, khoáng sản bao gồm: tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, tiền sử dụng khu vực biên, tiền thuế sử dụng đất phi nông nghiệp, tiền chậm nộp tương ứng.

c) Sau khi ban hành quyết định khoan tiền thuế nợ, trường hợp số tiền thuế nợ của người nộp thuế thay đổi thì cơ quan quản lý thuế thực hiện điều chỉnh số tiền thuế nợ được khoan.

5. Thủ trưởng cơ quan quản lý thuế quyết định việc khoan tiền thuế nợ, chấm dứt hiệu lực của quyết định khoan tiền thuế nợ đối với các khoản tiền thuế nợ được giao quản lý. Trong thời gian khoan tiền thuế nợ, cơ quan quản lý thuế tiếp tục theo dõi các khoản tiền thuế nợ được khoan và phối hợp với các cơ quan có liên quan để thu hồi tiền thuế nợ khi người nộp thuế có khả năng nộp thuế hoặc thực hiện xóa nợ theo quy định tại Điều 21 Luật Quản lý thuế.

6. Trường hợp chấm dứt hiệu lực của quyết định khoan tiền thuế nợ bao gồm:

a) Người nộp thuế đã được khoan tiền theo quy định tại điểm b, c, d, đ khoản 1 Điều 20 Luật Quản lý thuế nhưng người nộp thuế tiếp tục sản xuất kinh doanh;

b) Người nộp thuế là cá nhân kinh doanh, hộ kinh doanh, doanh nghiệp tư nhân, công ty trách nhiệm hữu hạn

định tại Luật phục hồi, phá sản mới.

+ Điểm c: Bổ sung quy định thời gian khoan nợ đối với trường hợp mới quy định tại điểm e khoản 1 Điều 20 Luật QLT.

- Tại khoản 4: Bổ sung nội dung về số tiền thuế nợ được khoan cho từng trường hợp khoan nợ để đảm bảo có cơ sở xác định số tiền thuế nợ được khoan trong từng trường hợp cụ thể.

- Khoản 6: Sửa đổi, bổ sung quy định về các trường hợp chấm dứt hiệu lực của quyết định khoan nợ: (i) Sửa đổi quy định về chấm dứt khoan nợ đối với trường hợp phục hồi, phá sản cho phù hợp với Luật Phục hồi, phá sản số 142/2025/QH15 (điểm đ); (ii) sửa đổi quy định về chấm dứt khoan nợ đối với trường hợp người nộp thuế không còn nợ số tiền thuế nợ đã khoan để phù hợp với thực tế (điểm e); (iii) Bổ sung quy định về chấm dứt khoan nợ đối với trường hợp NNT bị hạn chế quyền khai thác, sử dụng đất đai, khoáng sản phát sinh từ phía cơ quan nhà nước có thẩm quyền đề hướng dẫn cho trường hợp khoan nợ theo quy định tại điểm e, khoản 1 Điều 21 Luật QLT số 108 (điểm g).

		một thành viên đã được khoan tiền thuế nợ theo quy định tại điểm b, c, d, đ khoản 1 Điều 20 Luật Quản lý thuế nhưng cơ quan quản lý thuế phát hiện cá nhân, chủ hộ kinh doanh, chủ doanh nghiệp/người đại diện theo pháp luật thành lập cơ sở kinh doanh hoặc doanh nghiệp khác; c) Người nộp thuế đã được khoan tiền thuế nợ theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 20 Luật Quản lý thuế nhưng Tòa án hủy quyết định trước đó tuyên bố một người đã chết, mất tích, mất năng lực hành vi dân sự; d) Người nộp thuế đã được khoan tiền thuế nợ theo quy định tại khoản 1 Điều 20 Luật Quản lý thuế nhưng số tiền thuế đã được cơ quan quản lý thuế ban hành quyết định khoan tiền thuế nợ dù điều kiện đề được xóa nợ theo quy định tại Điều 21 Luật Quản lý thuế; <i>d) Người nộp thuế đã được khoan tiền thuế nợ theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 20 Luật Quản lý thuế nhưng Tòa án quyết định không mở thủ tục phá sản hoặc đình chỉ thủ tục phá sản; Tòa án công nhận phương án phục hồi hoạt động kinh doanh hoặc đình chỉ thủ tục phục hồi hoạt động kinh doanh theo quy định tại điểm a, b, c, d khoản 1 Điều 37 Luật Phục hồi, phá sản số 142/2025/QH15;</i> e) Người nộp thuế đã được khoan tiền thuế nợ theo quy định tại khoản 1 Điều 20 Luật Quản lý thuế nhưng người nộp thuế không còn nợ số tiền thuế nợ đã khoan; g) Người nộp thuế đã được khoan tiền thuế nợ theo quy định tại điểm e khoản 1 Điều 20 Luật Quản lý thuế nhưng cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác nhận về việc người nộp thuế đã triển khai được dự án hoặc đã thực hiện khai thác khoáng sản. 7. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định trình tự, thủ tục chấm dứt hiệu lực của quyết định khoan tiền thuế nợ, quyết định điều chỉnh số tiền thuế nợ được khoan.	
35	Điều 24. Xóa nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt đối với các trường hợp bị ảnh hưởng do thiên	Điều 35. Xóa tiền thuế nợ 1. Các trường hợp được xóa tiền thuế nợ thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 21 Luật Quản lý thuế.	Điều 35 dự thảo Nghị định cơ bản kế thừa quy định tại Điều 87, 88 Luật QLT số 38/2019/QH14, Điều 24, 25 Nghị Định 126/2020/NĐ-CP, đồng

tai, thảm họa, dịch bệnh có phạm vi rộng

1. Trường hợp được xóa nợ
Người nộp thuế bị thiệt hại về vật chất do bị ảnh hưởng bởi thiên tai, thảm họa, dịch bệnh có phạm vi rộng theo công bố của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2. Điều kiện xóa nợ
Người nộp thuế đã được miễn tiền chậm nộp theo quy định tại khoản 8 Điều 59 Luật Quản lý thuế và đã được gia hạn nộp thuế theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 62 Luật Quản lý thuế mà vẫn còn thiệt hại. Số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt được xóa không vượt quá giá trị thiệt hại còn lại của người nộp thuế.

3. Thẩm quyền xóa nợ
Thẩm quyền xóa nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt thực hiện theo quy định tại Điều 87 Luật Quản lý thuế.

4. Trình tự, thủ tục, hồ sơ xóa nợ
Khi xảy ra các trường hợp thiên tai; thảm họa; dịch bệnh có phạm vi rộng theo công bố của cơ quan nhà nước có thẩm quyền thì Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan trình Chính phủ quy định trình tự thủ tục, hồ sơ xóa nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt của người nộp thuế.

Điều 25. Phối hợp giữa cơ quan quản lý thuế và cơ quan đăng ký kinh doanh, chính quyền địa

2. Các trường hợp bị ảnh hưởng bởi thiên tai, thảm họa, dịch bệnh có phạm vi rộng quy định tại điểm d khoản 1 Điều 21 Luật Quản lý thuế theo công bố của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Khi xảy ra các trường hợp thiên tai, thảm họa, dịch bệnh có phạm vi rộng theo công bố của cơ quan nhà nước có thẩm quyền thì Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan trình Chính phủ quy định trình tự thủ tục, hồ sơ xóa tiền thuế nợ của người nộp thuế.

3. Điều kiện xóa tiền thuế nợ:

a) **Đối với các khoản nợ tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, tiền sử dụng khu vực biển, tiền thuế sử dụng đất phi nông nghiệp, tiền chậm nộp phát sinh chỉ được xóa nợ khi người nộp thuế đã có quyết định thu hồi đất, quyền khai thác khoáng sản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;**

b) Đối với trường hợp được xóa nợ theo quy định tại khoản 2 Điều này, người nộp thuế đã được miễn tiền chậm nộp theo quy định tại khoản 5 Điều 16 Luật Quản lý thuế và đã được gia hạn nộp thuế theo quy định tại điểm a khoản 7 Điều 14 Luật Quản lý thuế mà vẫn còn thiệt hại. Số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt được xóa không vượt quá giá trị thiệt hại còn lại của người nộp thuế.

4. Thẩm quyền xóa tiền thuế nợ:

a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định xóa **các khoản nợ tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, tiền sử dụng khu vực biển, tiền thuế sử dụng đất phi nông nghiệp**, tiền chậm nộp phát sinh trên địa bàn đối với các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 21 Luật Quản lý thuế;

b) **Trường Thuế tỉnh, thành phố, Chi cục trưởng Chi cục thuế Doanh nghiệp lớn, Chi cục trưởng Chi cục thuế Thương mại điện tử và Chi cục trưởng Chi cục Hải quan khu vực, Chi cục trưởng Chi cục Điều tra chống buôn lậu, Chi cục trưởng Chi cục kiểm tra sau thông quan quyết định xóa nợ đối với người nộp thuế có tiền thuế nợ trên địa bàn, phạm vi quản lý hoặc khoản nợ phát sinh tại cơ quan quản**

thời sửa đổi, bổ sung các nội dung như sau:

- Về xóa nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt đối với các trường hợp bị ảnh hưởng do thiên tai, thảm họa, dịch bệnh có phạm vi rộng (khoản 2): kế thừa quy định tại Điều 24 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP.

- Điều kiện xóa nợ (khoản 3): đây là nội dung mới bổ sung theo quy định tại khoản 4 Điều 21 Luật QLT, theo đó đối với các khoản nợ tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, tiền sử dụng khu vực biển, tiền thuế sử dụng đất phi nông nghiệp, tiền chậm nộp tương ứng chỉ được xóa nợ khi có quyết định thu hồi quyền sử dụng đất, quyền thuê đất, quyền khai thác khoáng sản theo quy định.

- Thẩm quyền xóa tiền thuế nợ: Kế thừa Điều 87 Luật QLT số 38/2019/QH14. Ngoài ra, sửa đổi, bổ sung như sau:

+ Sửa đổi, bổ sung quy định giao thẩm quyền xóa nợ các khoản liên quan đến đất, tiền cấp quyền khai thác khoáng sản cho UBND cấp tỉnh để phù hợp với chức năng quản lý của các đơn vị trên địa bàn, CQT chỉ được giao quản lý thu đối với các khoản liên quan đến đất, tiền cấp quyền khai thác khoáng sản trên cơ sở hồ sơ do các cơ quan có thẩm quyền của tỉnh chuyển sang;

+ Bổ sung mới thẩm quyền xóa nợ cho Trưởng Thuế tỉnh, thành phố, Chi cục trưởng Chi cục thuế Doanh nghiệp lớn, Chi cục trưởng Chi cục thuế Thương mại điện tử và Chi cục trưởng Chi cục Hải quan khu vực, Chi cục trưởng Chi cục Điều tra chống buôn lậu, Chi cục trưởng Chi cục kiểm tra sau thông quan để phù hợp với chủ trương đẩy mạnh phân cấp phân quyền. Theo đó thẩm quyền xóa các khoản nợ thuế, phí (không bao gồm các khoản liên quan đến đất) được giao

phương trong việc thực hiện xóa nợ, hoàn trả cho Nhà nước khoản nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt đã được xóa trước khi cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện (sau đây gọi chung là giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) cho người nộp thuế đã được xóa nợ theo quy định tại khoản 3 Điều 85 Luật Quản lý thuế

1. Phối hợp giữa cơ quan quản lý thuế và chính quyền địa phương

a) Việc trao đổi thông tin giữa cơ quan quản lý thuế và cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện được thực hiện như sau:

a.1) Cơ quan quản lý thuế quản lý trực tiếp người nộp thuế lập và gửi danh sách người nộp thuế đã được xóa nợ cho cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện, bao gồm các thông tin: Tên người nộp thuế, mã số thuế; tên, số thẻ căn cước công dân hoặc giấy chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cá nhân, cá nhân kinh doanh, chủ hộ gia đình, chủ hộ kinh doanh, chủ doanh nghiệp tư nhân và chủ công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên; số tiền thuế đã được xóa, thời điểm xóa nợ.

lý thuế (không bao gồm các khoản tiền thuế nợ thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định tại điểm a khoản này) dưới 5.000.000.000 đồng;

c) Cục trưởng Cục Thuế, Cục trưởng Cục Hải quan quyết định xóa nợ đối với người nộp thuế có tiền thuế nợ (không bao gồm các khoản tiền thuế nợ thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định tại điểm a khoản này) từ 5.000.000.000 đồng đến dưới 10.000.000.000 đồng;

d) Bộ trưởng Bộ Tài chính quyết định xóa nợ đối với người nộp thuế có tiền thuế nợ (không bao gồm các khoản tiền thuế nợ thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định tại điểm a khoản này) từ 10.000.000.000 đồng trở lên;

đ) Người có thẩm quyền quyết định xóa tiền thuế nợ quy định tại khoản này có thẩm quyền quyết định phục hồi tiền thuế nợ đã được xóa;

e) Cơ quan quản lý thuế không tính tiền chậm nộp từ ngày ban hành quyết định xóa tiền thuế nợ đến ngày ban hành quyết định phục hồi tiền thuế nợ đã được xóa.

5. Thời hạn giải quyết hồ sơ xóa tiền thuế nợ:

a) Cơ quan, người có thẩm quyền đã nhận hồ sơ xóa tiền thuế nợ, hồ sơ phục hồi tiền thuế nợ đã được xóa phải thông báo cho cơ quan đã gửi hồ sơ để hoàn chỉnh khi hồ sơ chưa đầy đủ trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ;

b) Người có thẩm quyền phải ra quyết định xóa tiền thuế nợ, quyết định phục hồi tiền thuế nợ đã được xóa hoặc thông báo không thuộc diện được xóa tiền thuế nợ, phục hồi tiền thuế nợ đã được xóa cho cơ quan đã gửi hồ sơ trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.

6. Cơ quan đăng ký kinh doanh có trách nhiệm phối hợp với cơ quan quản lý thuế khi giải quyết hồ sơ đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hợp tác xã, đăng ký hộ kinh doanh trong việc không cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hợp tác xã, đăng ký hộ kinh doanh cho cá nhân, cá

cho Thuế tỉnh, thành phố, Chi cục Hải quan khu vực và các cơ quan quản lý thuế thuộc Cục Thuế, Cục Hải quan có quản lý trực tiếp NNT (dưới 5 tỷ); Cục Thuế, Cục Hải quan (từ 5 đến 10 tỷ), Bộ Tài chính (trên 10 tỷ).

+ Điểm đ khoản 4: Bổ sung quy định về thẩm quyền quyết định phục hồi số tiền thuế nợ đã được xóa để đảm bảo thu kịp thời số tiền đã xóa đối với các trường hợp Luật quy định phải thu hồi lại số tiền thuế nợ đã được xóa. Theo đó người có thẩm quyền xóa nợ thì sẽ có thẩm quyền phục hồi lại số tiền đã xóa. Đồng thời, giao Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn trình tự, thủ tục, hồ sơ phục hồi tiền thuế nợ đã được xóa.

+ Điểm e khoản 4: Cụ thể hoá quy định không tính tiền chậm nộp từ ngày ban hành quyết định xóa tiền thuế nợ đến ngày ban hành quyết định phục hồi tiền thuế nợ đã được xóa để phù hợp với điểm c khoản 3 Điều 17 Luật QLT (Trường hợp Tòa án ra quyết định hủy bỏ quyết định tuyên bố một người là đã chết hoặc mất năng lực hành vi dân sự thì số tiền thuế nợ đã xóa theo quy định tại Điều 21 của Luật này được phục hồi lại, nhưng không bị tính tiền chậm nộp cho thời gian bị tuyên bố là đã chết hoặc mất năng lực hành vi dân sự) và các trường hợp phải phục hồi tiền thuế nợ đã xóa khác.

- Khoản 5 về Thời hạn giải quyết hồ sơ xóa tiền thuế nợ: kế thừa quy định tại Điều 88 Luật QLT số 38.

- Khoản 6 về Trách nhiệm phối hợp của các tổ chức, cá nhân trong việc thu hồi tiền thuế nợ đã được xóa: cơ bản kế thừa quy định tại Điều 25 Nghị định 126, trong đó có sửa đổi. Theo hướng quy định nguyên tắc phối hợp giữa cơ quan thuế và cơ quan đăng ký kinh doanh trong việc

a.2) Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện cung cấp cho cơ quan quản lý thuế thông tin về đề nghị đăng ký thành lập hộ kinh doanh, hợp tác xã của người nộp thuế đã được xóa nợ do cơ quan quản lý thuế đã cung cấp tại điểm a.1 khoản 1 Điều này. a.3) Trường hợp người nộp thuế được xóa nợ và đã nộp lại đủ số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt được xóa vào ngân sách nhà nước thì cơ quan quản lý thuế cung cấp cho cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện thông tin về việc hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế của cá nhân, cá nhân kinh doanh, chủ hộ gia đình, chủ hộ kinh doanh, chủ doanh nghiệp tư nhân và chủ công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên đã được xóa nợ. Thông tin bao gồm: Tên người nộp thuế, mã số thuế; tên, số thẻ căn cước công dân hoặc giấy chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cá nhân, cá nhân kinh doanh, chủ hộ gia đình, chủ hộ kinh doanh, chủ doanh nghiệp tư nhân và chủ công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên; số tiền thuế đã được xóa, thời điểm xóa nợ; số tiền thuế đã nộp vào ngân sách nhà nước. b) Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện không cấp giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh cho cá nhân, cá nhân kinh doanh, chủ hộ gia đình, chủ hộ kinh doanh, chủ doanh	nhân kinh doanh, chủ hộ gia đình, chủ hộ kinh doanh, chủ doanh nghiệp tư nhân, chủ công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên đã được xóa nợ theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 21 Luật Quản lý thuế khi chưa hoàn trả vào ngân sách nhà nước số tiền thuế đã được xóa nợ. 7. Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn trình tự, thủ tục, hồ sơ phục hồi tiền thuế nợ đã được xóa.	không cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cho chủ hộ kinh doanh, chủ doanh nghiệp đã được xóa nợ khi chưa hoàn trả vào ngân sách nhà nước số tiền thuế đã được xóa nợ. Trên cơ sở quy định của Nghị định, CQT và CQ ĐKKD sẽ xây dựng hệ thống để kiểm soát các trường hợp đã được xóa nợ, khi chủ hộ kinh doanh, chủ doanh nghiệp đã được xóa nợ có đề nghị thành lập DN/HKD mới hoặc quay lại SXKD thì CQ ĐKKD sẽ truyền thông tin sang CQT để xác nhận đủ điều kiện/không đủ điều kiện thành lập DN/HKD.

nghiệp tư nhân, chủ công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên đã được xóa nợ khi chưa hoàn trả vào ngân sách nhà nước số tiền thuế đã được xóa nợ. Trường hợp cơ quan quản lý thuế phát hiện người nộp thuế đã được xóa nợ nhưng chưa hoàn trả vào ngân sách nhà nước số tiền thuế đã được xóa mà cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện đã cấp giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, hợp tác xã thì cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện thu hồi lại giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, hợp tác xã đã cấp theo đề nghị của cơ quan quản lý thuế.		
c) Hình thức trao đổi thông tin Thông tin trao đổi giữa cơ quan quản lý thuế và cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện được thực hiện bằng đường văn bản, trường hợp đủ điều kiện thực hiện giao dịch điện tử thì trao đổi thông tin bằng phương thức điện tử. d) Trách nhiệm của chính quyền địa phương d.1) Ủy ban nhân dân cấp huyện chỉ đạo cơ quan chức năng có liên quan trên địa bàn phối hợp với cơ quan quản lý thuế trong việc cấp, thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, hợp tác xã đối với các trường hợp đã được xóa nợ; d.2) Ủy ban nhân dân cấp xã chủ trì, phối hợp với cơ quan quản lý thuế trong việc xác nhận người nộp thuế		

không có tài sản trên địa bàn để nộp thuế.

2. Phối hợp giữa cơ quan quản lý thuế và cơ quan đăng ký kinh doanh cấp tỉnh

a) Việc trao đổi thông tin giữa cơ quan quản lý thuế và cơ quan đăng ký kinh doanh cấp tỉnh được thực hiện như sau:

a.1) Cơ quan quản lý thuế quản lý trực tiếp người nộp thuế cung cấp cho cơ quan đăng ký kinh doanh các thông tin về người nộp thuế đã được xóa nợ, bao gồm: Tên người nộp thuế, mã số thuế; tên, số thẻ căn cước công dân hoặc giấy chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cá nhân, cá nhân kinh doanh, chủ hộ gia đình, chủ hộ kinh doanh, chủ doanh nghiệp tư nhân và chủ công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên; số tiền thuế đã được xóa, thời điểm xóa nợ.

a.2) Cơ quan đăng ký kinh doanh cung cấp cho cơ quan quản lý thuế thông tin về đề nghị đăng ký kinh doanh của người nộp thuế đã được xóa nợ do cơ quan quản lý thuế đã cung cấp tại điểm a.1 khoản 2 Điều này.

a.3) Trường hợp người nộp thuế được xóa nợ, đã nộp lại đủ số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt được xóa vào ngân sách nhà nước thì cơ quan quản lý thuế cung cấp cho cơ

quan đăng ký kinh doanh thông tin về việc hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế của cá nhân, cá nhân kinh doanh, chủ hộ gia đình, chủ hộ kinh doanh, chủ doanh nghiệp tư nhân và chủ công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên đã được xóa nợ. Thông tin bao gồm: Tên người nộp thuế, mã số thuế; tên, số thẻ căn cước công dân hoặc giấy chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cá nhân, cá nhân kinh doanh, chủ hộ gia đình, chủ hộ kinh doanh, chủ doanh nghiệp tư nhân và chủ công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên; số tiền thuế đã được xóa, thời điểm xóa nợ; số tiền thuế đã nộp vào ngân sách nhà nước. b) Cơ quan đăng ký kinh doanh không cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cho cá nhân, cá nhân kinh doanh, chủ hộ gia đình, chủ hộ kinh doanh, chủ doanh nghiệp tư nhân, chủ công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên đã được xóa nợ khi chưa hoàn trả vào ngân sách nhà nước số tiền thuế đã được xóa nợ. Trường hợp cơ quan quản lý thuế phát hiện người nộp thuế đã được xóa nợ nhưng chưa hoàn trả vào ngân sách nhà nước số tiền thuế đã được xóa mà cơ quan đăng ký kinh doanh đã cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thì cơ quan đăng ký kinh doanh thu hồi lại giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đã cấp theo		

	đề nghị của cơ quan quản lý thuế. c) Hình thức trao đổi thông tin c.1) Bộ Tài chính và Bộ Kế hoạch và Đầu tư có trách nhiệm xây dựng quy trình trao đổi thông tin để kiểm soát việc hoàn trả cho Nhà nước khoản nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt đã được xóa và cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cho người nộp thuế đã được xóa nợ. c.2) Việc trao đổi thông tin doanh nghiệp được thực hiện thông qua mạng điện tử kết nối giữa hệ thống thông tin thuế và hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hợp tác xã. c.3) Trong trường hợp cần thiết theo nhu cầu quản lý và sử dụng thông tin hoặc do yếu tố kỹ thuật, các bên có thể trao đổi thông tin qua thư điện tử (email), truyền tập tin (file) dữ liệu điện tử hoặc các hình thức khác. c.4) Việc trao đổi thông tin được thực hiện tự động theo thời gian thực. c.5) Thông tin trao đổi giữa cơ quan quản lý thuế và cơ quan đăng ký kinh doanh có giá trị pháp lý như thông tin trao đổi bằng bản giấy.		
36	Điều 15. Căn cứ ấn định thuế 1. Người nộp thuế bị ấn định từng yếu tố liên quan đến việc xác định số tiền thuế phải nộp a) Tổ chức, cá nhân bị ấn định từng yếu tố liên quan đến việc xác định số tiền thuế phải nộp khi thuộc một	Điều 36. Căn cứ ấn định, phương pháp ấn định thuế của cơ quan thuế 1. Căn cứ ấn định thuế: a) Cơ sở dữ liệu của cơ quan quản lý thuế và cơ sở dữ liệu thương mại; b) So sánh doanh thu, tỷ suất lợi nhuận, số tiền thuế phải nộp bình quân tối thiểu của 03 cơ sở kinh doanh cùng	Nội dung quy định trên cơ sở kế thừa Điều 50 Luật quản lý thuế 38/2019/QH14 và Điều 15 Nghị định 126/2020/NĐ-CP, trong đó: - Điểm b, khoản 1, bổ sung “tỷ suất lợi nhuận” vào căn cứ ấn định thuế ngoài căn cứ vào doanh thu, số tiền thuế phải nộp. Lý do: “tỷ suất lợi nhuận” là một trong những chỉ số tài chính phổ

trong các trường hợp sau đây: a.1) Qua kiểm tra hồ sơ khai thuế, cơ quan thuế có căn cứ cho rằng người nộp thuế khai chưa đầy đủ hoặc chưa chính xác các yếu tố làm cơ sở xác định số tiền thuế phải nộp, đã yêu cầu người nộp thuế khai bổ sung nhưng người nộp thuế không khai bổ sung hoặc khai bổ sung không chính xác, trung thực theo yêu cầu của cơ quan thuế. a.2) Qua kiểm tra sổ kế toán, hóa đơn, chứng từ liên quan đến việc xác định số tiền thuế phải nộp của người nộp thuế hoặc qua kiểm tra, đối chiếu, xác minh, sổ kế toán, hóa đơn, chứng từ của tổ chức, cá nhân có liên quan, cơ quan thuế có cơ sở chứng minh người nộp thuế hạch toán không chính xác, không trung thực các yếu tố liên quan đến việc xác định số tiền thuế phải nộp. a.3) Hạch toán giá bán hàng hóa, dịch vụ không đúng với giá thực tế thanh toán làm giảm doanh thu tính thuế hoặc hạch toán giá mua hàng hóa, nguyên vật liệu phục vụ cho sản xuất, kinh doanh không theo giá thực tế thanh toán phù hợp với thị trường làm tăng chi phí, tăng thuế giá trị gia tăng được khấu trừ, giảm nghĩa vụ thuế phải nộp. a.4) Người nộp thuế nộp hồ sơ khai thuế nhưng không xác định được các yếu tố làm cơ sở xác định căn cứ tính thuế hoặc có xác định được các yếu	mặt hàng, ngành, nghề, quy mô tại địa phương; trường hợp tại địa phương của cơ sở kinh doanh không có thông tin hoặc có nhưng không đủ thông tin về mặt hàng, ngành, nghề, quy mô của cơ sở kinh doanh thì so sánh với địa phương khác; c) Giá theo bảng giá đất, hệ số điều chỉnh giá đất (nếu có) do Ủy ban nhân dân, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, thành phố ban hành tại thời điểm xác định giá tính thuế đối với trường hợp chuyển nhượng, thừa kế, cho tặng bất động sản; d) Tài liệu và kết quả kiểm tra của cơ quan quản lý thuế; tài liệu, kết quả kiểm tra, thanh tra thuế có liên quan do cơ quan nhà nước có thẩm quyền gửi cho cơ quan thuế; đ) Tỷ lệ thu thuế trên doanh thu đối với từng lĩnh vực, ngành, nghề theo quy định của pháp luật về thuế. 2. Phương pháp ấn định thuế: a) Ấn định từng yếu tố liên quan đến việc xác định số thuế phải nộp theo quy định của pháp luật thuế đối với một số trường hợp như sau: a.1) Qua kiểm tra hồ sơ khai thuế, cơ quan thuế có căn cứ cho rằng người nộp thuế khai chưa đầy đủ hoặc chưa chính xác các yếu tố làm cơ sở xác định số tiền thuế phải nộp, đã yêu cầu người nộp thuế khai bổ sung nhưng người nộp thuế không khai bổ sung hoặc khai bổ sung không chính xác, trung thực theo yêu cầu của cơ quan thuế; a.2) Qua kiểm tra sổ kế toán, hóa đơn, chứng từ liên quan đến việc xác định số tiền thuế phải nộp của người nộp thuế hoặc qua kiểm tra, đối chiếu, xác minh, sổ kế toán, hóa đơn, chứng từ của tổ chức, hộ kinh doanh, cá nhân có liên quan, cơ quan thuế có cơ sở chứng minh người nộp thuế hạch toán không chính xác, không trung thực các yếu tố liên quan đến việc xác định số tiền thuế phải nộp; a.3) Người nộp thuế hạch toán giá bán hàng hóa, dịch vụ không đúng với giá thực tế thanh toán làm giảm doanh thu tính thuế hoặc hạch toán giá mua hàng hóa, nguyên vật liệu phục vụ cho sản xuất, kinh doanh không theo giá thực tế thanh toán làm tăng chi phí, tăng thuế giá trị gia tăng được khấu trừ, giảm nghĩa vụ thuế phải nộp;	biến để đánh giá kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. - Điểm b, khoản 2: Sửa đổi đối tượng áp dụng ấn định thuế theo phương pháp “Ấn định số tiền thuế phải nộp theo tỷ lệ trên doanh thu” để phù hợp với các đối tượng áp dụng tính thuế GTGT, TNDN, TNCN theo phương pháp tỷ lệ theo các quy định tại Luật thuế hiện hành.

tổ làm cơ sở xác định căn cứ tính thuế nhưng không tự tính được số tiền thuế phải nộp.

a.5) Thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 10, 11, 12 Điều 14 Nghị định này.

b) Căn cứ ấn định thuế

b.1) Đối với người nộp thuế là tổ chức

Căn cứ cơ sở dữ liệu của cơ quan quản lý thuế và cơ sở dữ liệu thương mại; tài liệu và kết quả kiểm tra, thanh tra còn hiệu lực; kết quả xác minh; số tiền thuế phải nộp bình quân tối thiểu của 03 cơ sở kinh doanh cùng mặt hàng, ngành, nghề, quy mô tại địa phương; trường hợp tại địa phương, cơ sở kinh doanh không có hoặc có nhưng không đủ thông tin về mặt hàng, ngành, nghề, quy mô cơ sở kinh doanh thì lấy thông tin của cơ sở kinh doanh tại địa phương khác để thực hiện ấn định theo từng yếu tố.

b.2) Đối với cá nhân chuyển nhượng, nhận thừa kế, quà tặng là bất động sản

Cơ quan thuế ấn định giá tính thuế trong trường hợp xác định được cá nhân kê khai, nộp thuế với giá tính thuế thấp hơn so với giá giao dịch thông thường trên thị trường. Giá tính thuế do cơ quan thuế ấn định phải đảm bảo phù hợp với giá giao dịch thông thường trên thị trường nhưng không thấp hơn giá do Ủy ban

a.4) Người nộp thuế nộp hồ sơ khai thuế nhưng không xác định được các yếu tố làm cơ sở xác định căn cứ tính thuế hoặc có xác định được các yếu tố làm cơ sở xác định căn cứ tính thuế nhưng không tự tính được số tiền thuế phải nộp;

a.5) Người nộp thuế sử dụng chứng từ, tài liệu không phản ánh đúng bản chất giao dịch hoặc giá trị giao dịch thực tế để làm giảm nghĩa vụ thuế. Thực hiện các giao dịch không đúng với bản chất kinh tế nhằm mục đích giảm nghĩa vụ thuế;

a.6) Người nộp thuế không tuân thủ quy định về nghĩa vụ kê khai, xác định giá giao dịch liên kết hoặc không cung cấp thông tin theo quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có phát sinh giao dịch liên kết.

Trên cơ sở từng yếu tố bị ấn định, cơ quan thuế xác định số thuế phải nộp theo quy định của pháp luật thuế.

b) Ấn định số tiền thuế phải nộp theo tỷ lệ trên doanh thu.

Người nộp thuế nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp, ***nộp thuế thu nhập cá nhân theo thuế suất nhân doanh thu tính thuế, nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ % trên doanh thu hoặc thuế suất nhân giá trị gia tăng bị ấn định số tiền thuế phải nộp theo tỷ lệ trên doanh thu khi thuộc một trong các trường hợp quy định tại điểm a, b, c, d, đ, e, g và h khoản 2 Điều 24 Luật Quản lý thuế.***

Trên cơ sở doanh thu đã ấn định, cơ quan thuế xác định số thuế phải nộp theo quy định của pháp luật thuế.

nhân dân tỉnh, thành phố quy định tại thời điểm xác định giá tính thuế. c) Trên cơ sở từng yếu tố bị ấn định, cơ quan thuế xác định số thuế phải nộp theo quy định của pháp luật thuế hiện hành. 2. Người nộp thuế bị ấn định số tiền thuế phải nộp theo tỷ lệ trên doanh thu theo quy định của pháp luật, như sau: a) Tổ chức nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp, cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp kê khai bị ấn định số tiền thuế phải nộp theo tỷ lệ trên doanh thu khi thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10 và 11 Điều 14 Nghị định này. b) Căn cứ ấn định thuế Căn cứ cơ sở dữ liệu của cơ quan quản lý thuế và cơ sở dữ liệu thương mại; tài liệu và kết quả kiểm tra, thanh tra còn hiệu lực; kết quả xác minh; doanh thu tối thiểu của 03 cơ sở kinh doanh cùng mặt hàng, ngành, nghề, quy mô tại địa phương; trường hợp tại địa phương, cơ sở kinh doanh không có hoặc có nhưng không đủ thông tin về mặt hàng, ngành, nghề, quy mô cơ sở kinh doanh thì lấy thông tin của cơ sở kinh doanh tại địa phương khác có cùng điều kiện tự nhiên và phát triển kinh tế để thực hiện ấn định doanh thu tính thuế. c) Trên cơ sở doanh thu đã ấn định,		

	cơ quan thuế xác định số thuế phải nộp theo quy định của pháp luật thuế hiện hành.		
37	Điều 16. Thẩm quyền, thủ tục, quyết định ấn định thuế 1. Thẩm quyền ấn định thuế Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế; Cục trưởng Cục Thuế; Chi cục trưởng Chi cục Thuế có thẩm quyền ấn định thuế. 2. Thủ tục ấn định thuế a) Khi ấn định thuế, cơ quan thuế thông báo bằng văn bản cho người nộp thuế về việc ấn định thuế và ban hành quyết định ấn định thuế. Quyết định ấn định thuế phải nêu rõ lý do ấn định thuế, căn cứ ấn định thuế, số tiền thuế ấn định, thời hạn nộp tiền thuế. b) Trường hợp cơ quan thuế thực hiện ấn định thuế qua kiểm tra thuế, thanh tra thuế thì lý do ấn định thuế, căn cứ ấn định thuế, số tiền thuế ấn định, thời hạn nộp tiền thuế phải được ghi trong biên bản kiểm tra thuế, thanh tra thuế, quyết định xử lý về thuế của cơ quan thuế. c) Trường hợp người nộp thuế bị ấn định thuế theo quy định thì cơ quan thuế xử phạt vi phạm hành chính và tính tiền chậm nộp tiền thuế theo quy định của pháp luật. 3. Quyết định ấn định thuế a) Khi ấn định thuế cơ quan thuế phải ban hành quyết định ấn định thuế theo Mẫu số 01/ADT tại Phụ	Điều 37. Thẩm quyền, thủ tục ấn định thuế của cơ quan thuế <i>1. Thẩm quyền ấn định thuế:</i> <i>Thủ trưởng cơ quan thuế quy định tại điểm a khoản</i> 2 Điều 2 Nghị định này. 2. Thủ tục ấn định thuế: a) Khi ấn định thuế, cơ quan thuế gửi thông báo bằng văn bản cho người nộp thuế về việc ấn định thuế và ban hành quyết định ấn định thuế; b) Cơ quan thuế ban hành quyết định ấn định thuế theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn, đồng thời gửi cho người nộp thuế trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ khi ký quyết định ấn định thuế. Quyết định ấn định thuế phải nêu rõ lý do ấn định thuế, căn cứ ấn định thuế, số tiền thuế ấn định, thời hạn nộp tiền thuế; Trường hợp người nộp thuế thuộc diện nộp thuế theo thông báo của cơ quan thuế thì cơ quan thuế không phải ban hành quyết định ấn định thuế theo quy định tại khoản này; c) Trường hợp cơ quan thuế thực hiện ấn định thuế qua kiểm tra thuế thì lý do ấn định thuế, căn cứ ấn định thuế, số tiền thuế ấn định, thời hạn nộp tiền thuế phải được ghi trong biên bản kiểm tra thuế, quyết định xử lý về thuế của cơ quan thuế; d) Trường hợp người nộp thuế bị ấn định thuế theo quy định thì cơ quan thuế xử phạt vi phạm hành chính và tính tiền chậm nộp tiền thuế theo quy định của pháp luật.	Nội dung quy định trên cơ sở kế thừa Điều 16 Nghị định 126/2020/NĐ-CP, có sửa đổi: - Khoản 1: Sửa đổi “Thẩm quyền ấn định thuế” để phù hợp với cơ cấu tổ chức mới của cơ quan thuế. - Bỏ nội dung “thanh tra” do cơ quan thuế đã bỏ chức năng thanh tra.

	lục III ban hành kèm theo Nghị định này, đồng thời gửi cho người nộp thuế trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ khi ký quyết định ấn định thuế; Trường hợp người nộp thuế thuộc diện nộp thuế theo thông báo của cơ quan thuế thì cơ quan thuế không phải ban hành quyết định ấn định thuế theo quy định tại khoản này. b) Người nộp thuế phải nộp số tiền thuế ấn định theo quyết định xử lý về thuế của cơ quan quản lý thuế. Trường hợp người nộp thuế không đồng ý với số thuế do cơ quan thuế ấn định thì người nộp thuế vẫn phải nộp số thuế đó, đồng thời có quyền yêu cầu cơ quan thuế giải thích hoặc khiếu nại, khởi kiện về việc ấn định thuế.		
38	Điều 53. Trách nhiệm của cơ quan quản lý thuế trong việc ấn định thuế (Luật QLT) 1. Cơ quan quản lý thuế thông báo bằng văn bản cho người nộp thuế về lý do ấn định thuế, căn cứ ấn định thuế, số tiền thuế ấn định, thời hạn nộp tiền thuế. 2. Trường hợp cơ quan quản lý thuế thực hiện ấn định thuế qua kiểm tra thuế, thanh tra thuế thì lý do ấn định thuế, căn cứ ấn định thuế, số tiền thuế ấn định, thời hạn nộp tiền thuế phải được ghi trong biên bản kiểm tra thuế, thanh tra thuế, quyết định xử lý về thuế của cơ quan quản lý thuế.	Điều 38. Trách nhiệm của người nộp thuế, cơ quan thuế trong việc ấn định 1. Trách nhiệm của người nộp thuế: Người nộp thuế phải nộp số tiền thuế bị ấn định theo quyết định xử lý về thuế của cơ quan thuế; trường hợp không đồng ý với số tiền thuế do cơ quan thuế ấn định thì người nộp thuế vẫn phải nộp số tiền thuế đó, đồng thời có quyền đề nghị cơ quan thuế giải thích hoặc khiếu nại, khởi kiện về việc ấn định thuế. Người nộp thuế có trách nhiệm cung cấp các hồ sơ, tài liệu để chứng minh cho việc khiếu nại, khởi kiện. 2. Trách nhiệm của cơ quan thuế: a) Cơ quan thuế thông báo bằng văn bản cho người nộp thuế về lý do ấn định thuế, căn cứ ấn định thuế, số tiền thuế ấn định, thời hạn nộp tiền thuế ấn định; b) Trường hợp cơ quan thuế thực hiện ấn định thuế qua kiểm tra thuế thì lý do ấn định thuế, căn cứ ấn định thuế, số tiền thuế ấn định, thời hạn nộp tiền thuế ấn định phải được	Nội dung quy định trên cơ sở kế thừa Điều 53, Điều 54 Luật quản lý thuế 38/2019/QH14 - Bỏ nội dung “thanh tra” do cơ quan thuế đã bỏ chức năng thanh tra.

	3. Trường hợp số tiền thuế ấn định của cơ quan quản lý thuế lớn hơn số tiền thuế phải nộp theo quyết định giải quyết khiếu nại của cơ quan có thẩm quyền hoặc bản án, quyết định của Tòa án thì cơ quan quản lý thuế phải hoàn trả số tiền thuế nộp thừa. 4. Trường hợp số tiền thuế ấn định của cơ quan quản lý thuế nhỏ hơn số tiền thuế phải nộp theo quyết định giải quyết khiếu nại của cơ quan có thẩm quyền hoặc bản án, quyết định của Tòa án thì người nộp thuế có trách nhiệm nộp bổ sung. Cơ quan quản lý thuế chịu trách nhiệm về việc ấn định thuế.	ghi trong biên bản kiểm tra thuế, quyết định xử lý về thuế của cơ quan thuế; c) Trường hợp số tiền thuế ấn định của cơ quan thuế lớn hơn số tiền thuế phải nộp theo quyết định giải quyết khiếu nại của cơ quan có thẩm quyền hoặc bản án, quyết định của Tòa án thì cơ quan thuế phải hoàn trả số tiền thuế nộp thừa; d) Trường hợp số tiền thuế ấn định của cơ quan thuế nhỏ hơn số tiền thuế phải nộp theo quyết định giải quyết khiếu nại của cơ quan có thẩm quyền hoặc bản án, quyết định của Tòa án thì người nộp thuế có trách nhiệm nộp bổ sung. Cơ quan quản lý thuế chịu trách nhiệm về việc ấn định thuế.	
39	Điều 17. Ấn định thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu 1. Ấn định thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thuộc các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 52 Luật Quản lý thuế và khoản 4 Điều này là việc cơ quan hải quan xác định các yếu tố của căn cứ tính thuế, phương pháp tính thuế nhằm xác định số tiền thuế mà người nộp thuế phải nộp. 2. Ấn định thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu được thực hiện trong quá trình làm thủ tục hải quan, hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu sau khi đã được thông quan hoặc giải phóng hàng được quy định tại khoản 4 Điều này. 3. Cơ quan hải quan ấn định thuế căn cứ vào: Tên hàng, mã số, số lượng,	Điều 39. Ấn định thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu 1. Các trường hợp ấn định thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 25 Luật Quản lý thuế và khoản 2 Điều này. 2. Các trường hợp ấn định thuế khác đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu do cơ quan hải quan hoặc cơ quan khác phát hiện gồm: a) Người nộp thuế kê khai sai đối tượng miễn thuế, giảm thuế, hoàn thuế, không thu thuế, không chịu thuế; quá thời hạn quy định người nộp thuế không báo cáo hoặc báo cáo số liệu không chính xác với cơ quan hải quan; quá thời hạn quy định người nộp thuế không khai bổ sung hoặc khai bổ sung không đúng, không nộp bổ sung hồ sơ khai thuế theo yêu cầu của cơ quan hải quan hoặc đã nộp bổ sung hồ sơ khai thuế nhưng không có tài liệu hoặc hồ sơ để chứng minh các nội dung đã giải trình để cơ quan hải quan có cơ sở xem xét hoặc không đầy đủ, không chính xác các căn cứ tính thuế để xác định nghĩa vụ thuế theo quy định của pháp luật;	Trên cơ sở kế thừa quy định tại Điều 17 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP về ấn định thuế của cơ quan hải quan, trong đó sửa đổi thẩm quyền quyết định ấn định được thực hiện phù hợp quy định tại điểm b khoản 2 Điều 2 dự thảo Nghị định.

chúng loại, xuất xứ, trị giá, thuế suất theo tỷ lệ phần trăm, thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp; phương pháp tính thuế; hồ sơ hải quan; tài liệu, sổ sách, chứng từ kế toán, dữ liệu điện tử lưu trữ tại doanh nghiệp, dữ liệu điện tử lưu trữ tại cơ quan hải quan, kết quả thanh tra, kiểm tra, kết luận của cơ quan có thẩm quyền hoặc bản án kết luận của Tòa án, các tài liệu, thông tin khác có liên quan đến hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo quy định tại khoản 2 Điều 52 Luật Quản lý thuế.	b) Người nộp thuế không chấp hành quyết định kiểm tra của cơ quan hải quan như: không chấp hành quyết định kiểm tra thuế, quyết định kiểm tra sau thông quan trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được quyết định; không chấp hành quyết định thanh tra thuế trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày công bố quyết định và cơ quan hải quan có đủ căn cứ ấn định thuế, trừ trường hợp được gia hạn thời hạn kiểm tra thuế, kiểm tra sau thông quan, thanh tra thuế hoặc trường hợp được tạm hoãn, tạm dừng kiểm tra thuế, kiểm tra sau thông quan theo quy định; c) Hàng hóa nhập khẩu thuộc đối tượng miễn thuế, không chịu thuế nhưng người khai thuế tự ý thay đổi mục đích sử dụng hoặc chuyển tiêu thụ nội địa không kê khai, nộp thuế trên tờ khai hải quan mới theo quy định của pháp luật hoặc cơ quan hải quan, cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác định không đủ điều kiện được miễn thuế, không chịu thuế; hàng hóa là nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu hết thời hạn được miễn thuế 05 năm kể từ khi bắt đầu sản xuất của dự án đặc biệt ưu đãi đầu tư hoặc dự án đầu tư vào địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn nhưng người khai thuế không kê khai nộp thuế; hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ không đúng quy định của pháp luật về thuế, pháp luật về hải quan, pháp luật về thương mại;	
4. Cơ quan hải quan thực hiện ấn định thuế trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 52 Luật Quản lý thuế, cụ thể như sau: a) Người khai thuế sử dụng các tài liệu không hợp pháp trong hồ sơ hải quan, hồ sơ miễn thuế, giảm thuế, hoàn thuế, không thu thuế để khai thuế, tính thuế. b) Người khai thuế không kê khai hoặc kê khai không chính xác, đầy đủ nội dung liên quan đến việc xác định nghĩa vụ thuế; kê khai sai đối tượng miễn thuế, giảm thuế, hoàn thuế, không thu thuế; quá thời hạn quy định người khai thuế không báo cáo hoặc báo cáo số liệu không chính xác với cơ quan hải quan; quá thời hạn quy định người khai thuế không nộp bổ sung hồ sơ khai thuế theo yêu cầu của cơ quan hải quan hoặc đã nộp bổ sung hồ sơ khai thuế nhưng	c.1) Trường hợp nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để gia công, sản xuất xuất khẩu chênh lệch âm (ít hơn) hoặc dương (nhiều hơn) so với số liệu đã báo cáo cơ quan hải quan, cơ quan hải quan thực hiện kiểm tra đã xác định được một phần nguyên nhân dẫn đến chênh lệch âm hoặc dương thì căn cứ hành vi vi phạm để xử lý và thực hiện ấn định thuế đối với toàn bộ phần chênh lệch bao gồm cả phần chênh lệch âm và phần chênh lệch dương; c.2) Trường hợp nguyên liệu, vật tư nhập khẩu chênh lệch âm hoặc dương so với số liệu đã báo cáo cơ quan hải quan, doanh nghiệp đã giải trình và cơ quan hải quan đã thực hiện kiểm tra nhưng không xác định được nguyên nhân dẫn đến chênh lệch, không xác định được hành vi vi phạm thì cơ	

không đầy đủ, chính xác các căn cứ tính thuế để xác định số thuế phải nộp.

c) Quá thời hạn quy định mà người khai thuế không cung cấp, từ chối hoặc trì hoãn, kéo dài việc cung cấp hồ sơ, sổ kế toán, tài liệu, chứng từ, dữ liệu, số liệu liên quan đến việc xác định chính xác số tiền thuế phải nộp, số tiền thuế được miễn, giảm, hoàn, không thu.

d) Người khai thuế không chứng minh, giải trình hoặc quá thời hạn quy định mà không chứng minh, giải trình được các nội dung liên quan đến việc xác định nghĩa vụ thuế theo quy định của pháp luật.

đ) Người khai thuế không chấp hành quyết định kiểm tra thuế, quyết định kiểm tra sau thông quan trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được quyết định, không chấp hành quyết định thanh tra thuế trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày công bố quyết định và cơ quan hải quan có đủ căn cứ ấn định thuế, trừ trường hợp được gia hạn thời hạn kiểm tra thuế, kiểm tra sau thông quan, thanh tra thuế.

e) Người khai thuế không phản ánh hoặc phản ánh không đầy đủ, trung thực, chính xác số liệu trên sổ kế toán để xác định nghĩa vụ thuế.

g) Cơ quan hải quan có đủ bằng chứng, căn cứ xác định về việc khai báo trị giá không đúng với trị giá

quan hải quan chỉ thực hiện ấn định thuế đối với số lượng nguyên liệu, vật tư chênh lệch âm. Đối với số lượng nguyên liệu, vật tư chênh lệch dương, người nộp thuế không thuộc trường hợp nêu tại điểm c1 nhưng số nguyên liệu, vật tư này đã được doanh nghiệp sử dụng đúng mục đích gia công, sản xuất xuất khẩu thì cơ quan hải quan không thực hiện ấn định thuế. Doanh nghiệp phải chứng minh được đã theo dõi quản lý đối với nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để gia công, sản xuất xuất khẩu như đối với nguyên liệu, vật tư nhập khẩu lần đầu cho đến khi xuất khẩu hết sản phẩm;

c.3) Trường hợp hàng hóa nhập khẩu để gia công của doanh nghiệp trong nước có số lượng nguyên liệu, vật tư chênh lệch dương tại thời điểm đã hết thời hạn thực hiện hợp đồng gia công, bên nhận gia công đã quyết toán hợp đồng gia công với bên đặt gia công thì doanh nghiệp phải tái xuất hoặc kê khai, nộp thuế đối với phần nguyên liệu, vật tư chênh lệch dương, trừ trường hợp doanh nghiệp chuyển nguyên liệu, vật tư chênh lệch dương để thực hiện hợp đồng gia công khác. Trường hợp doanh nghiệp không kê khai, nộp thuế đối với phần nguyên liệu, vật tư chênh lệch dương thì cơ quan hải quan thực hiện ấn định thuế;

d) Hàng hóa nhập khẩu chưa hoàn thành thủ tục hải quan bị kê biên để bán đấu giá theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền hoặc bản án, quyết định của Tòa án thuộc đối tượng phải nộp thuế, cơ quan hải quan ấn định thuế để xác định số tiền thuế phải nộp và thông báo cho cơ quan, tổ chức thu tiền bán đấu giá để nộp thuế, trừ hàng hóa nhập khẩu bị tịch thu để bán đấu giá thuộc sở hữu toàn dân;

đ) Hàng hóa nhập khẩu thuộc đối tượng miễn thuế, không chịu thuế, người khai thuế cầm cố, thế chấp để làm tài sản bảo đảm các khoản vay, trường hợp tổ chức tín dụng phải xử lý tài sản cầm cố, thế chấp theo quy định của pháp luật để thu hồi nợ nhưng người khai thuế chưa kê khai tờ khai hải quan mới, nộp đủ thuế theo quy định của pháp luật về hải quan;

giao dịch thực tế. h) Giao dịch được thực hiện không đúng với bản chất kinh tế, không đúng thực tế phát sinh, ảnh hưởng đến số tiền thuế phải nộp, i) Người khai thuế không tự tính được số tiền thuế phải nộp. k) Hàng hóa nhập khẩu thuộc đối tượng miễn thuế, không chịu thuế nhưng người khai thuế tự ý thay đổi mục đích sử dụng hoặc chuyển tiêu thụ nội địa không kê khai, nộp thuế trên tờ khai hải quan mới theo quy định của pháp luật; hàng hóa là nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu hết thời hạn được miễn thuế 05 năm kể từ khi bắt đầu sản xuất của dự án đặc biệt ưu đãi đầu tư hoặc dự án đầu tư vào địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn nhưng người khai thuế không kê khai nộp thuế; hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ không đúng quy định của pháp luật về thuế, pháp luật về hải quan, pháp luật về thương mại. Trường hợp nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để gia công, sản xuất xuất khẩu chênh lệch âm (ít hơn) hoặc dương (nhiều hơn) so với số liệu đã báo cáo cơ quan hải quan, cơ quan hải quan đã xác định được nguyên nhân dẫn đến chênh lệch âm hoặc dương thì căn cứ hành vi vi phạm để xử lý và thực hiện ấn định thuế đối với toàn bộ phần chênh lệch bao gồm cả phần	e) Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu trong các trường hợp khác do cơ quan hải quan hoặc cơ quan thanh tra, kiểm toán thực hiện kiểm tra, thanh tra, kiểm toán tại trụ sở người khai thuế, tại cơ quan hải quan phát hiện người khai thuế không kê khai hoặc kê khai, tính thuế hoặc xác định số tiền thuế được miễn, giảm, hoàn, không thu thuế hoặc xác định không thuộc đối tượng chịu thuế không đúng quy định của pháp luật. 3. Cơ quan hải quan thực hiện ấn định dựa trên các căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 25 Luật Quản lý thuế. Việc ấn định được thực hiện trong quá trình làm thủ tục hải quan, hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu sau khi đã được thông quan hoặc giải phóng hàng. 4. Phương pháp ấn định: cơ quan hải quan xác định các yếu tố của căn cứ tính thuế; phương pháp tính thuế nhằm xác định số tiền thuế mà người nộp thuế phải nộp. 5. Thẩm quyền quyết định ấn định thuế, sửa đổi, bổ sung quyết định ấn định thuế, hủy quyết định ấn định thuế: thủ trưởng cơ quan hải quan quy định tại điểm b khoản 2 Điều 2 Nghị định này. 6. Trách nhiệm của người nộp thuế: a) Người nộp thuế, người được người nộp thuế ủy quyền, người bảo lãnh, người nộp thuế thay cho người nộp thuế có trách nhiệm nộp đủ số tiền thuế ấn định, tiền phạt, tiền chậm nộp theo quyết định ấn định của cơ quan hải quan; a.1) Trường hợp hàng hóa nhập khẩu thuộc đối tượng miễn thuế, không chịu thuế, người khai thuế cầm cố, thế chấp để làm tài sản bảo đảm các khoản vay, người khai thuế chưa kê khai tờ khai hải quan mới, nộp đủ thuế theo quy định của pháp luật về hải quan nhưng tổ chức tín dụng phải xử lý tài sản cầm cố, thế chấp theo quy định của pháp luật để thu hồi nợ quy định tại điểm đ khoản 4 Điều này thì tổ chức tín dụng có trách nhiệm nộp thuế thay cho người khai thuế. a.2) Trường hợp hàng hóa nhập khẩu chưa hoàn thành thủ tục hải quan bị cơ quan hải quan kê biên, bán đấu giá để cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế	

chênh lệch âm và phần chênh lệch dương.

Trường hợp nguyên liệu, vật tư nhập khẩu chênh lệch âm hoặc dương so với số liệu đã báo cáo cơ quan hải quan nhưng cơ quan hải quan không xác định được nguyên nhân dẫn đến chênh lệch, không xác định được hành vi vi phạm thì cơ quan hải quan chỉ thực hiện ấn định thuế đối với số lượng nguyên liệu, vật tư chênh lệch âm.

Đối với số lượng nguyên liệu, vật tư chênh lệch dương nhưng số nguyên liệu, vật tư này vẫn được doanh nghiệp sử dụng đúng mục đích gia công, sản xuất xuất khẩu thì cơ quan hải quan không thực hiện ấn định thuế. Doanh nghiệp phải theo dõi quản lý đối với nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để gia công, sản xuất xuất khẩu như đối với nguyên liệu, vật tư nhập khẩu lần đầu cho đến khi xuất khẩu hết sản phẩm.

Trường hợp hàng hóa nhập khẩu để gia công của doanh nghiệp trong nước có số lượng nguyên liệu, vật tư chênh lệch dương tại thời điểm đã hết thời hạn thực hiện hợp đồng gia công, bên nhận gia công đã quyết toán hợp đồng gia công với bên đặt gia công thì doanh nghiệp phải tái xuất hoặc kê khai, nộp thuế đối với phần nguyên liệu, vật tư chênh lệch dương, trừ trường hợp doanh nghiệp chuyển nguyên liệu, vật tư chênh

trong lĩnh vực hải quan, hàng hóa thuộc đối tượng miễn thuế, không chịu thuế bị kê biên, bán đấu giá theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền, bản án, quyết định của Tòa án thuộc đối tượng phải nộp thuế thì cơ quan, tổ chức thu tiền bán đấu giá có nghĩa vụ trích nộp tiền thu được từ tiền bán hàng đấu giá để nộp tiền thuế đối với hàng hóa bị kê biên, bán đấu giá cho cơ quan hải quan.

b) Người nộp thuế, người được người nộp thuế ủy quyền, người bảo lãnh, người nộp thuế thay cho người nộp thuế không đồng ý với quyết định ấn định thuế của cơ quan hải quan vẫn phải nộp đủ số tiền thuế ấn định, tiền chậm nộp, tiền phạt theo quy định tại điểm o khoản 2 Điều 37 Luật Quản lý, trừ trường hợp cơ quan có thẩm quyền quyết định tạm đình chỉ thực hiện quyết định ấn định thuế.

7. Trách nhiệm của cơ quan hải quan

a) Khi ấn định thuế cơ quan hải quan phải ban hành quyết định ấn định thuế theo quy định của Bộ Tài chính, gửi dự thảo quyết định ấn định thuế cho người nộp thuế đối với trường hợp quy định tại điểm e khoản 1 Điều 20 Nghị định này;

b) Trường hợp số tiền thuế ấn định của cơ quan hải quan lớn hơn số tiền thuế phải nộp theo quyết định giải quyết khiếu nại của cơ quan có thẩm quyền hoặc bản án, quyết định của Tòa án thì cơ quan hải quan phải hoàn trả lại số tiền thuế nộp thừa);

Trường hợp số tiền thuế ấn định của cơ quan hải quan nhỏ hơn số tiền thuế phải nộp theo quyết định giải quyết khiếu nại của cơ quan có thẩm quyền hoặc bản án, quyết định của Tòa án thì người nộp thuế có trách nhiệm nộp bổ sung. Cơ quan hải quan chịu trách nhiệm về việc ấn định thuế.

c) Trường hợp cơ quan hải quan có cơ sở xác định quyết định ấn định không đúng thì ban hành quyết định hủy quyết định ấn định theo quy định.

8. Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn trình tự ấn định thuế quy định tại Điều này.

lệch dương để thực hiện hợp đồng gia công khác. Trường hợp doanh nghiệp không kê khai, nộp thuế đối với phần nguyên liệu, vật tư chênh lệch dương thì cơ quan hải quan thực hiện ấn định thuế.

l) Hàng hóa nhập khẩu chưa hoàn thành thủ tục hải quan bị kê biên để bán đấu giá theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền hoặc bản án, quyết định của Tòa án thuộc đối tượng phải nộp thuế, cơ quan hải quan ấn định thuế để xác định số tiền thuế phải nộp và thông báo cho cơ quan, tổ chức thu tiền bán đấu giá để nộp thuế, trừ hàng hóa nhập khẩu bị tịch thu để bán đấu giá thuộc sở hữu Nhà nước.

m) Hàng hóa nhập khẩu thuộc đối tượng miễn thuế, không chịu thuế, người khai thuế cầm cố, thế chấp để làm tài sản bảo đảm các khoản vay, trường hợp tổ chức tín dụng phải xử lý tài sản cầm cố, thế chấp theo quy định của pháp luật để thu hồi nợ nhưng người khai thuế chưa kê khai tờ khai hải quan mới, nộp đủ thuế theo quy định của pháp luật về hải quan.

n) Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu trong các trường hợp khác do cơ quan hải quan hoặc cơ quan thanh tra, kiểm toán thực hiện thanh tra, kiểm toán tại trụ sở người khai thuế, tại cơ quan hải quan theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 21, điểm b

khoản 2 Điều 22 Luật Quản lý thuế phát hiện người khai thuế không kê khai hoặc kê khai, tính thuế hoặc xác định số tiền thuế được miễn, giảm, hoàn, không thu thuế hoặc xác định không thuộc đối tượng chịu thuế không đúng quy định của pháp luật. 5. Trình tự ấn định thuế a) Xác định hàng hóa thuộc đối tượng ấn định thuế theo quy định tại khoản 4 Điều này. b) Tính toán số tiền thuế ấn định: Số tiền thuế ấn định căn cứ vào tên hàng, số lượng, chủng loại, mã số, xuất xứ, trị giá, mức thuế, tỷ giá tính thuế, phương pháp tính thuế. Trường hợp ấn định thuế một phần trong tổng số hàng hóa cùng chủng loại thuộc nhiều tờ khai hải quan khác nhau, trên các tờ khai xuất khẩu hoặc nhập khẩu lần đầu đã xác định được số tiền thuế thì số tiền thuế ấn định là số tiền thuế trung bình được xác định theo công thức sau đây: $\text{Số tiền thuế ấn định} = \frac{\text{Tổng số tiền thuế của các tờ khai hải quan}}{\text{Tổng số hàng hóa cùng chủng loại}}$ Trường hợp tờ khai hải quan nhập khẩu lần đầu là hàng hóa không thuộc đối tượng chịu thuế hoặc không có số liệu về số tiền thuế hoặc tờ khai hải quan đã bị hủy theo quy định của pháp luật về hải quan hoặc không có tờ khai hải quan, cơ quan		

hải quan căn cứ vào tên hàng, chủng loại, trị giá, mã số, xuất xứ, mức thuế, phương pháp tính thuế của hàng hóa giống hết hoặc hàng hóa tương tự đang được lưu trữ tại cơ sở dữ liệu của cơ quan hải quan để thực hiện ấn định thuế. Tỷ giá tính thuế áp dụng tỷ giá tại thời điểm ban hành quyết định ấn định thuế.

c) Xác định số tiền thuế chênh lệch giữa số tiền thuế phải nộp với số tiền thuế do người khai thuế đã khai.

d) Xác định thời hạn nộp thuế.

đ) Lập biên bản để làm cơ sở ấn định thuế, trừ các trường hợp sau đây không lập biên bản:

Người khai thuế không tự tính được số tiền thuế phải nộp; cơ quan hải quan thực hiện ấn định thuế theo kết luận của cơ quan thanh tra, kiểm tra, kiểm toán hoặc cơ quan khác có thẩm quyền sau khi thanh tra, kiểm tra, kiểm toán tại trụ sở người khai thuế, trong bản kết luận đã xác định chính xác số tiền thuế phải ấn định; hàng hóa nhập khẩu thuộc đối tượng miễn thuế, không chịu thuế là tài sản đảm bảo các khoản vay theo quy định tại điểm m khoản 4 Điều này; hàng hóa nhập khẩu chưa hoàn thành thủ tục hải quan bị kê biên để bán đấu giá theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền hoặc bản án, quyết định của Tòa án thuộc đối tượng phải nộp thuế theo quy định tại điểm 1 khoản 4 Điều này.

e) Thông báo bằng văn bản theo Mẫu số 01/TBXNK tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này cho người khai thuế hoặc người được người khai thuế ủy quyền, người bảo lãnh, người nộp thuế thay cho người khai thuế về căn cứ pháp lý ấn định thuế, phương pháp tính thuế, số tiền thuế ấn định chi tiết theo từng loại thuế, thời hạn nộp tiền thuế ấn định, thời hạn tính tiền chậm nộp, tiền phạt.

Trường hợp cơ quan hải quan thực hiện ấn định thuế căn cứ vào văn bản kết luận của cơ quan có thẩm quyền theo quy định tại điểm h khoản 1 Điều 52 Luật Quản lý thuế, điểm n khoản 4 Điều này trong thông báo gửi cho người khai thuế ghi rõ lý do ấn định thuế theo văn bản kết luận của cơ quan có thẩm quyền, số tiền thuế ấn định, thời hạn nộp tiền thuế ấn định.

Trường hợp cơ quan hải quan thực hiện ấn định thuế căn cứ vào kết quả thanh tra, kiểm tra, kiểm tra sau thông quan tại trụ sở người khai thuế, lý do ấn định thuế, căn cứ pháp lý ấn định thuế, thời hạn nộp tiền thuế ấn định đã ghi rõ trong kết luận thanh tra, kiểm tra thì không phải thực hiện thông báo.

g) Ban hành quyết định ấn định thuế theo Mẫu số 01/QĐAĐT/TXNK tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này, gửi cho người khai thuế

theo quy định tại điểm k khoản này. Quyết định ấn định thuế phải ghi rõ lý do, căn cứ pháp lý, số tiền thuế ấn định, thời hạn nộp tiền thuế, thời hạn tính tiền chậm nộp.

h) Trường hợp quyết định ấn định thuế chưa đầy đủ, chính xác, cơ quan hải quan ban hành quyết định ấn định thuế sửa đổi, bổ sung theo Mẫu số 01/QĐAĐT/TXNK tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này.

Trường hợp quyết định ấn định thuế đã ban hành không phù hợp với quy định của pháp luật, cơ quan hải quan đã ban hành quyết định ấn định thuế ban hành quyết định hủy quyết định ấn định thuế theo Mẫu số 02/QĐHAĐT/TXNK tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này.

i) Số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt người khai thuế đã nộp theo quyết định ấn định thuế nhưng quyết định ấn định thuế được sửa đổi, bổ sung, hủy hoặc số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt đã nộp lớn hơn số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt phải nộp, cơ quan hải quan hoàn trả cho người khai thuế số tiền chênh lệch theo quy định Điều 60 Luật Quản lý thuế.

k) Thông báo lý do ấn định thuế, quyết định ấn định thuế, quyết định ấn định thuế sửa đổi, bổ sung, quyết định hủy quyết định ấn định thuế

phải gửi cho các đối tượng quy định tại điểm e khoản này trong thời hạn 08 giờ làm việc kể từ khi ký.

6. Thời hạn nộp tiền thuế ấn định

a) Thời hạn nộp tiền thuế ấn định thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 55 Luật Quản lý thuế.

b) Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu bị ấn định thuế nhưng người khai thuế không kê khai trên tờ khai hải quan hoặc có kê khai trên tờ khai hải quan nhưng tờ khai hải quan bị hủy theo quy định của pháp luật về hải quan, hàng hóa nhập khẩu đã qua gia công, sản xuất không còn nguyên hạng như khi nhập khẩu ban đầu, hàng hóa nhập khẩu thuộc đối tượng miễn thuế, không chịu thuế được cầm cố, thế chấp làm tài sản đảm bảo các khoản vay do người khai thuế không có khả năng trả nợ bị tổ chức tín dụng xử lý theo quy định của pháp luật, hàng hóa nhập khẩu bị kê biên để bán đấu giá theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền, bản án, quyết định của Tòa án thuộc các trường hợp phải nộp thuế thời hạn nộp thuế là ngày ký ban hành quyết định ấn định thuế.

c) Trường hợp ấn định thuế đối với hàng hóa nhập khẩu để gia công, sản xuất xuất khẩu, hàng hóa nhập khẩu không thuộc đối tượng chịu thuế, hàng hóa khác thuộc nhiều tờ khai hải quan khác nhau nhưng vẫn còn nguyên trạng khi nhập khẩu, cơ quan

hải quan không xác định được chính xác số lượng hàng hóa theo từng tờ khai nhập khẩu thì tờ khai để áp dụng thời hạn nộp tiền thuế ấn định là tờ khai nhập khẩu cuối cùng có mặt hàng bị ấn định thuế trong thời kỳ thanh tra, kiểm tra, kiểm toán.

Trường hợp mặt hàng bị ấn định thuế của tờ khai nhập khẩu cuối cùng có số lượng hàng hóa nhỏ hơn số lượng hàng hóa bị ấn định thuế thì số lượng hàng hóa bị ấn định thuế chênh lệch được tính theo thời hạn nộp thuế của tờ khai liền kề trước đó theo cùng loại hình nhập khẩu có cùng mặt hàng bị ấn định thuế.

7. Thẩm quyền quyết định ấn định thuế, sửa đổi, bổ sung quyết định ấn định thuế, hủy quyết định ấn định thuế

Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan, Cục trưởng Cục Hải quan tỉnh, thành phố, Cục trưởng Cục Kiểm tra sau thông quan, Chi Cục trưởng Chi cục Hải quan có thẩm quyền quyết định ấn định thuế, sửa đổi, bổ sung quyết định ấn định thuế, hủy quyết định ấn định thuế.

8. Trách nhiệm của người khai thuế

a) Người khai thuế, người được người khai thuế ủy quyền, người bảo lãnh, người nộp thuế thay cho người khai thuế có trách nhiệm nộp đủ số tiền thuế ấn định, tiền phạt, tiền chậm nộp theo quy định tại Điều 54 Luật Quản lý thuế.

Trường hợp hàng hóa nhập khẩu thuộc đối tượng miễn thuế, không chịu thuế, người khai thuế cầm cố, thế chấp để làm tài sản bảo đảm các khoản vay, người khai thuế chưa kê khai tờ khai hải quan mới, nộp đủ thuế theo quy định của pháp luật về hải quan nhưng tổ chức tín dụng phải xử lý tài sản cầm cố, thế chấp theo quy định của pháp luật để thu hồi nợ quy định tại điểm m khoản 4 Điều này thì tổ chức tín dụng có trách nhiệm nộp thuế thay cho người khai thuế.

Trường hợp hàng hóa nhập khẩu chưa hoàn thành thủ tục hải quan bị cơ quan hải quan kê biên, bán đấu giá để cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế trong lĩnh vực hải quan, hàng hóa thuộc đối tượng miễn thuế, không chịu thuế bị kê biên, bán đấu giá theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền, bản án, quyết định của Tòa án thuộc đối tượng phải nộp thuế thì cơ quan, tổ chức thu tiền bán đấu giá có nghĩa vụ trích nộp tiền thu được từ tiền bán hàng đấu giá để nộp tiền thuế đối với hàng hóa bị kê biên, bán đấu giá cho cơ quan hải quan.

b) Người khai thuế, người được người khai thuế ủy quyền, người bảo lãnh, người nộp thuế thay cho người khai thuế không đồng ý với quyết định ấn định thuế của cơ quan hải quan vẫn phải nộp đủ số tiền thuế ấn

	định, tiền chậm nộp, tiền phạt trừ trường hợp cơ quan có thẩm quyền quyết định tạm đình chỉ thực hiện quyết định ấn định thuế theo quy định tại khoản 1 Điều 61 Luật Quản lý thuế.		
40	Điều 40. Trực tiếp khai, tính, nộp thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt của tổ chức nước ngoài có phát sinh doanh thu tại Việt Nam thông qua hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số 1. Đăng ký giao dịch thuế điện tử và đăng ký thuế: a) Tổ chức nước ngoài có hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số và các dịch vụ khác có phát sinh doanh thu tính thuế tại Việt Nam (sau đây gọi là nhà cung cấp nước ngoài) thực hiện đăng ký giao dịch thuế điện tử cùng với đăng ký thuế lần đầu và được cơ quan thuế cấp mã số thuế thông qua Hệ thống thông tin quản lý thuế. Quy định tại điểm này không áp dụng đối với tổ chức ở nước ngoài mà toàn bộ doanh thu phát sinh tại Việt Nam đã được Tổ chức kinh doanh tại Việt Nam áp dụng phương pháp tính thuế giá trị gia tăng là phương pháp khấu trừ thuế hoặc chủ quản nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số thực hiện khấu trừ và nộp thay số thuế phải nộp theo quy định tại Điều 43 Nghị định này; b) Trường hợp có thay đổi thông tin đăng ký thuế, nhà cung cấp nước ngoài thực hiện việc thay đổi thông tin theo hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Tài chính; c) Thời hạn đăng ký thuế thực hiện theo quy định khoản 2 Điều 6 Nghị định này; d) Điều kiện giao dịch thuế điện tử, trình tự, thủ tục, hồ sơ đăng ký giao dịch thuế điện tử, đăng ký thuế thực hiện theo hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Tài chính. đ) Khi thực hiện đăng ký thuế lần đầu, nhà cung cấp nước ngoài có trách nhiệm khai báo đầy đủ thông tin về tài khoản nhận thanh toán có liên quan đến các giao dịch phát sinh doanh thu tại Việt Nam, bao gồm:	Điều 40 được xây dựng nhằm quy định cụ thể về trình tự, thủ tục đăng ký thuế, khai thuế, tính thuế và nộp thuế đối với tổ chức nước ngoài có phát sinh doanh thu tại Việt Nam thông qua hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số. Điều này cơ bản kế thừa quy định tại Điều 76, Điều 77 Thông tư số 80/2021/TT-BTC, đồng thời sửa đổi, bổ sung một số nội dung nhằm khắc phục các bất cập trong thực tiễn quản lý và phù hợp với thông lệ quốc tế. Các nội dung sửa đổi, bổ sung tại Điều 40 như sau: Khoản 1 quy định về đăng ký giao dịch thuế điện tử và đăng ký thuế của nhà cung cấp nước ngoài. So với quy định hiện hành, khoản này bổ sung hai nội dung: Thứ nhất, loại trừ nghĩa vụ đăng ký thuế đối với tổ chức nước ngoài mà toàn bộ doanh thu phát sinh tại Việt Nam đã được tổ chức kinh doanh tại Việt Nam áp dụng phương pháp khấu trừ thuế giá trị gia tăng hoặc chủ quản nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số thực hiện khấu trừ và nộp thay theo quy định tại Điều 45 Nghị định. Quy định này nhằm tránh đánh thuế trùng lặp và đơn giản hoá việc quản lý thuế theo từng đầu mối thay vì từng chủ thể riêng biệt. Thứ hai, bổ sung yêu cầu nhà cung cấp nước ngoài phải khai báo đầy đủ thông tin tài khoản nhận thanh toán khi đăng ký thuế lần đầu, bao gồm tài khoản ngân hàng, ví điện tử, mã định danh tài khoản, tên chủ tài khoản, loại tiền tệ. Đây là công cụ quản lý	

đ.1) Tài khoản ngân hàng, tài khoản thanh toán, ví điện tử hoặc các hình thức nhận thanh toán khác mà nhà cung cấp nước ngoài sử dụng để nhận tiền thanh toán từ tổ chức, cá nhân tại Việt Nam hoặc từ chủ quản nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số liên quan đến giao dịch phát sinh doanh thu tại Việt Nam;

đ.2) Thông tin khai báo bao gồm: tên tổ chức tín dụng hoặc tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán; quốc gia nơi mở tài khoản; số tài khoản hoặc mã định danh tài khoản; tên chủ tài khoản; loại tiền tệ của tài khoản;

2. Khai thuế, tính, nộp thuế:

a) Khai, nộp thuế: nhà cung cấp nước ngoài khai, nộp thuế theo tháng. Trường hợp nhà cung cấp nước ngoài không thường xuyên kinh doanh và phát sinh doanh thu tại Việt Nam thì được khai theo từng lần phát sinh;

b) Nhà cung cấp nước ngoài thực hiện tính thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật thuế giá trị gia tăng, thu nhập doanh nghiệp;

c) Nguyên tắc xác định doanh thu phát sinh tại Việt Nam để kê khai, tính thuế như sau:

c.1) Các loại thông tin được sử dụng để xác định giao dịch của tổ chức, cá nhân mua hàng hóa, dịch vụ phát sinh tại Việt Nam gồm: Thông tin liên quan đến việc thanh toán của tổ chức, cá nhân tại Việt Nam, thông tin tài khoản ngân hàng hoặc các thông tin tương tự mà tổ chức, cá nhân mua hàng sử dụng để thanh toán với nhà cung cấp nước ngoài; Thông tin về tình trạng cư trú của tổ chức (cá nhân) tại Việt Nam (thông tin địa chỉ thanh toán, địa chỉ giao hàng, địa chỉ nhà hoặc các thông tin tương tự mà tổ chức (cá nhân) mua hàng khai báo với nhà cung cấp nước ngoài); Thông tin về truy cập của tổ chức (cá nhân) tại Việt Nam (thông tin về mã vùng điện thoại quốc gia của thẻ SIM, địa chỉ IP, vị trí đường dây điện thoại cố định hoặc các thông tin tương tự của tổ chức, cá nhân mua hàng);

c.2) Khi xác định một giao dịch phát sinh tại Việt Nam để kê khai, tính thuế, nhà cung cấp nước ngoài thực hiện sử

thuế quan trọng, giúp cơ quan thuế có dữ liệu để đối chiếu, truy vết dòng tiền thanh toán xuyên biên giới, phù hợp với khuyến nghị của OECD về thu thập thông tin tài khoản nhận thanh toán của nhà cung cấp nước ngoài.

Khoản 2 quy định về khai thuế, tính thuế và nộp thuế. So với Thông tư số 80/2021/TT-BTC, khoản này có hai điểm sửa đổi, bổ sung chính: Thứ nhất, sửa đổi kỳ khai thuế từ "theo quý" thành "theo tháng" nhằm tăng cường tính kịp thời trong quản lý thuế. Thứ hai, bổ sung quy định cho phép nhà cung cấp nước ngoài không thường xuyên phát sinh doanh thu tại Việt Nam được khai thuế theo từng lần phát sinh, qua đó giảm nghĩa vụ kê khai định kỳ cho người nộp thuế và giảm tải khối lượng theo dõi, quản lý cho cơ quan thuế. Ngoài ra, khoản này quy định cụ thể nguyên tắc xác định doanh thu phát sinh tại Việt Nam dựa trên thông tin thanh toán, thông tin cư trú và thông tin truy cập của tổ chức, cá nhân mua hàng.

Khoản 3 quy định về trách nhiệm của nhà cung cấp nước ngoài, bao gồm nghĩa vụ lưu trữ thông tin phục vụ công tác kiểm tra của cơ quan thuế và bổ sung nghĩa vụ rà soát, xác nhận tính chính xác của thông tin tài khoản nhận thanh toán theo định kỳ hàng năm, cùng thời điểm với kỳ khai thuế tháng 12. Quy định này nhằm bảo đảm tính cập nhật, chính xác của dữ liệu tài khoản thanh toán xuyên biên giới trong suốt thời gian nhà cung cấp nước ngoài hoạt động tại Việt Nam.

Khoản 5 bổ sung quy định miễn nghĩa vụ kê khai đối với phần thuế đã được khấu trừ và nộp thay theo Điều 45 Nghị định. Trong trường hợp tổ chức kinh doanh tại Việt Nam hoặc chủ quản nền tảng đã thực hiện đầy đủ việc khấu trừ và nộp thay toàn bộ số thuế phải nộp, việc yêu cầu nhà cung

dùng 02 thông tin không mâu thuẫn nhau bao gồm một thông tin liên quan đến việc thanh toán của tổ chức (cá nhân) tại Việt Nam và một thông tin về tình trạng cư trú hoặc thông tin về truy cập của tổ chức, cá nhân tại Việt Nam nêu trên. Trong trường hợp liên quan đến việc thanh toán của tổ chức, cá nhân không thu thập được hoặc mâu thuẫn với thông tin còn lại, nhà cung cấp nước ngoài được phép sử dụng 02 thông tin không mâu thuẫn nhau bao gồm một thông tin về tình trạng cư trú và một thông tin về truy cập của tổ chức, cá nhân tại Việt Nam;

d) Thủ tục, hồ sơ khai, nộp thuế, xử lý tiền thuế, **tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa (không bao gồm hoàn thuế)**: Nhà cung cấp nước ngoài thực hiện khai thuế trực tiếp tại Hệ thống thông tin quản lý thuế, sử dụng mã xác thực giao dịch điện tử do cơ quan thuế quản lý cấp và gửi hồ sơ khai thuế điện tử, hồ sơ khai bổ sung, hồ sơ đề nghị xử lý tiền thuế nộp thừa cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp theo hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

đ) Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế thực hiện theo quy định Điều 10 Nghị định này;

e) Thời hạn nộp thuế thực hiện theo quy định điểm a khoản 1 Điều 14 Luật quản lý thuế.

3. Trách nhiệm của nhà cung cấp nước ngoài:

a) Phải lưu trữ các thông tin được sử dụng để xác định giao dịch của tổ chức, cá nhân mua hàng phát sinh tại Việt Nam theo quy định tại khoản 2 Điều này phục vụ công tác kiểm tra của cơ quan thuế.

b) Rà soát, xác nhận tính chính xác, đầy đủ của thông tin tài khoản nhận thanh toán đã khai báo theo định kỳ hàng năm, cùng thời điểm với kỳ khai thuế tháng 12. Trường hợp không có thay đổi, nhà cung cấp nước ngoài xác nhận thông tin không thay đổi thông qua Hệ thống thông tin quản lý thuế.

4. Trường hợp nhà cung cấp nước ngoài thuộc nước hoặc vùng lãnh thổ đã ký kết Hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam thì thực hiện thủ tục miễn thuế, giảm thuế theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 32 Nghị định này.

cấp nước ngoài tiếp tục kê khai đối với cùng một khoản doanh thu là không cần thiết, vừa tạo gánh nặng hành chính cho người nộp thuế, vừa phát sinh khối lượng xử lý hồ sơ trùng lặp cho cơ quan thuế.

Khoản 6 bổ sung quy định về nghĩa vụ thông báo chấm dứt hoạt động kinh doanh tại Việt Nam của nhà cung cấp nước ngoài. Thực tiễn quản lý cho thấy một bộ phận không nhỏ nhà cung cấp nước ngoài chỉ phát sinh giao dịch tại Việt Nam trong thời gian ngắn, nhưng sau khi đã đăng ký thuế vẫn phát sinh nghĩa vụ kê khai định kỳ. Do không có thủ tục chấm dứt tại Thông tư số 80/2021/TT-BTC, nhiều nhà cung cấp không tiếp tục kê khai, dẫn đến tình trạng cơ quan thuế phải tốn nguồn lực đáng kể để theo dõi, đôn đốc. Việc bổ sung quy định này giúp cơ quan thuế chủ động quản lý danh sách nhà cung cấp nước ngoài đang hoạt động, đồng thời giảm tải khối lượng công tác hành chính không cần thiết.

		5. Nhà cung cấp nước ngoài mà toàn bộ doanh thu phát sinh tại Việt Nam đã được khấu trừ và nộp thay số thuế phải nộp theo quy định tại Điều 43 Nghị định này thì không phải khai thuế đối với số thuế đã được khấu trừ và nộp thay. 6. Nhà cung cấp nước ngoài chấm dứt hoạt động kinh doanh tại Việt Nam phải thông báo cho cơ quan thuế về việc chấm dứt hoạt động và nộp đủ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế (nếu có) cho cơ quan thuế Việt Nam; Nhà cung cấp nước ngoài tự kê khai, tự nộp, tự chịu trách nhiệm trong việc hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế tại Việt Nam.	
41		Điều 41. Ủy quyền thực hiện đăng ký thuế, khai thuế, nộp thuế tại Việt Nam của Nhà cung cấp nước ngoài 1. Trường hợp nhà cung cấp nước ngoài thực hiện ủy quyền cho tổ chức hoạt động theo pháp luật Việt Nam, đại lý thuế (sau đây gọi là bên được ủy quyền) thì bên được ủy quyền có trách nhiệm thực hiện các thủ tục về thuế theo hợp đồng đã ký với nhà cung cấp nước ngoài như trường hợp quy định tại Điều 40 Nghị định này. Trình tự thủ tục kê khai, nộp thuế thực hiện theo hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Tài chính. 2. Trường hợp nhà cung cấp nước ngoài đã trực tiếp đăng ký thuế, kê khai, nộp thuế tại Việt Nam mà chuyển sang ủy quyền cho tổ chức, đại lý thuế kê khai, nộp thuế thay thì thực hiện thông báo cho cơ quan thuế theo hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Tài chính.	Điều 41 được xây dựng nhằm quy định về việc ủy quyền thực hiện đăng ký thuế, khai thuế, nộp thuế tại Việt Nam của nhà cung cấp nước ngoài. Điều này kế thừa quy định tại Điều 79 Thông tư số 80/2021/TT-BTC.

42	Điều 42. Trực tiếp khai thuế, tính thuế của cá nhân không cư trú có hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số không có chức năng đặt hàng trực tuyến và chức năng thanh toán 1. Đăng ký giao dịch thuế điện tử và đăng ký thuế: a) Cá nhân không cư trú thực hiện đăng ký giao dịch thuế điện tử cùng với đăng ký thuế lần đầu thông qua hồ sơ khai thuế và được cơ quan thuế cấp mã số thuế thông qua Hệ thống thông tin quản lý thuế; b) Trường hợp có thay đổi thông tin đăng ký thuế, cá nhân không cư trú thực hiện việc thay đổi thông tin thông qua hồ sơ khai thuế; c) Thời hạn đăng ký thuế thực hiện theo quy định khoản 2 Điều 6 Nghị định này; 2. Khai thuế, tính thuế, nộp thuế: a) Cá nhân không cư trú thực hiện khai thuế theo từng lần phát sinh; b) Cá nhân không cư trú tính thuế theo quy định của pháp luật thuế. 3. Điều kiện giao dịch thuế điện tử, trình tự, thủ tục, hồ sơ đăng ký giao dịch thuế điện tử, đăng ký thuế, thủ tục đăng ký thuế, thời hạn nộp hồ sơ khai thuế, kê khai, nộp thuế, xử lý tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa (không bao gồm hoàn thuế), cơ quan thuế tiếp nhận và xử lý hồ sơ thực hiện theo hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Tài chính.	Điều 42 được xây dựng nhằm quy định cụ thể về trình tự, thủ tục đăng ký thuế, khai thuế, tính thuế và nộp thuế đối với cá nhân không cư trú có hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số không có chức năng đặt hàng trực tuyến và chức năng thanh toán. Điều này được xây dựng trên cơ sở kế thừa quy định tại Điều 77 Nghị định số 117/2025/NĐ-CP về quản lý thuế đối với nhà cung cấp nước ngoài, đồng thời cụ thể hóa các quy định của Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế thu nhập cá nhân và Luật Quản lý thuế về nghĩa vụ thuế đối với cá nhân không cư trú có thu nhập phát sinh tại Việt Nam.

Điều 43. Khấu trừ, khai thuế, nộp thuế của chủ quản nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số có chức năng đặt hàng trực tuyến, chức năng thanh toán, của tổ chức kinh doanh tại Việt Nam

1. Chủ quản nền tảng thương mại điện tử có chức năng đặt hàng trực tuyến và chức năng thanh toán (trong nước và ngoài nước), bao gồm chủ sở hữu trực tiếp quản lý nền tảng hoặc tổ chức, cá nhân được ủy quyền quản lý nền tảng, hoặc tổ chức tại Việt Nam thay mặt nhà cung cấp nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số ở nước ngoài thực hiện chi trả thu nhập cho hộ, cá nhân từ sản phẩm, dịch vụ nội dung thông tin số theo quy định pháp luật về công nghệ thông tin thực hiện khấu trừ, khai thuế, nộp thuế thay đổi với hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử của hộ, cá nhân kinh doanh như sau:

a) Khấu trừ, nộp thuế giá trị gia tăng đối với từng giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ phát sinh doanh thu tại Việt Nam của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh theo quy định của pháp luật thuế giá trị gia tăng;

b) Khấu trừ, nộp thuế thu nhập cá nhân theo quy định pháp luật thuế thu nhập cá nhân:

b.1) Khấu trừ, nộp thuế thu nhập cá nhân đối với từng giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ phát sinh doanh thu trong và ngoài lãnh thổ Việt Nam của cá nhân cư trú;

b.2) Khấu trừ, nộp thuế thu nhập cá nhân đối với từng giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ phát sinh doanh thu tại Việt Nam của cá nhân không cư trú.

2. Chủ quản nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số có chức năng đặt hàng trực tuyến và chức năng thanh toán (trong nước và ngoài nước) thực hiện khấu trừ, nộp thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật thuế giá trị gia tăng, pháp luật thuế thu nhập doanh nghiệp đối với từng giao dịch cung cấp hàng hóa, dịch vụ phát sinh doanh thu tại Việt Nam của tổ chức ở nước ngoài có hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số.

Điều 43 Dự thảo Nghị định được xây dựng trên cơ sở kế thừa nguyên tắc khấu trừ, nộp thuế thay theo từng giao dịch đã được quy định tại Điều 4 Nghị định 117/2025/NĐ-CP, theo đó chủ thể quản lý nền tảng thực hiện khấu trừ, nộp thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập cá nhân đối với hộ, cá nhân kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử. Dự thảo tiếp tục duy trì cơ chế thu thuế tại nguồn, phân biệt nghĩa vụ đối với cá nhân cư trú (doanh thu trong và ngoài nước) và cá nhân không cư trú (doanh thu phát sinh tại Việt Nam), bảo đảm tính ổn định của chính sách và không làm thay đổi bản chất quản lý đã được thiết lập.

Trên cơ sở đó, Điều 43 có sửa đổi, bổ sung và hoàn thiện theo hướng đồng bộ với hệ thống pháp luật mới. Thứ nhất, về thuật ngữ, dự thảo sử dụng khái niệm “chủ quản nền tảng thương mại điện tử có chức năng đặt hàng trực tuyến và chức năng thanh toán” thay cho cách diễn đạt trước đây, nhằm thống nhất với Luật Thương mại điện tử 2025 và Luật Quản lý thuế số 108/2025, đồng thời xác định rõ chủ thể có khả năng kiểm soát giao dịch và dòng tiền – là căn cứ hợp lý để giao nghĩa vụ khấu trừ tại nguồn. Việc chuẩn hóa thuật ngữ không làm mở rộng đối tượng áp dụng mà chỉ bảo đảm tính minh bạch, thống nhất và phù hợp với mô hình nền tảng số tích hợp hiện nay.

Thứ hai, dự thảo bổ sung quy định về khấu trừ, nộp thuế đối với tổ chức ở nước ngoài có hoạt động kinh doanh trên nền tảng và quy định trách nhiệm khấu trừ, nộp thay của tổ chức kinh doanh tại Việt Nam khi mua hàng hóa, dịch vụ từ nhà cung cấp ở nước ngoài hoặc cá nhân không cư trú thông qua thương mại điện tử, nhằm cụ thể hóa Luật Thuế giá trị gia tăng số 48/2024/QH15, Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 67/2025/QH15 và

		3. Tổ chức kinh doanh tại Việt Nam áp dụng phương pháp khấu trừ thuế giá trị gia tăng khi mua hàng hoá, dịch vụ của nhà cung cấp ở nước ngoài, cá nhân không cư trú thông qua thương mại điện tử hoặc nền tảng số có trách nhiệm: a) Khấu trừ, nộp thay thuế giá trị gia tăng đối với việc cung cấp dịch vụ theo quy định của pháp luật thuế giá trị gia tăng đối với nhà cung cấp ở nước ngoài, cá nhân không cư trú; b) Khấu trừ, nộp thay thuế thu nhập doanh nghiệp đối với nhà cung cấp ở nước ngoài là tổ chức theo quy định của pháp luật thuế thu nhập doanh nghiệp; c) Khấu trừ, nộp thay thuế thu nhập cá nhân đối với cá nhân không cư trú theo quy định pháp luật thuế thu nhập cá nhân.	Luật Thuế thu nhập cá nhân số 109/2025/QH15. Các nội dung này nhằm khắc phục khoảng trống pháp lý trong quản lý giao dịch xuyên biên giới qua nền tảng số, bảo đảm thu đúng, thu đủ và bình đẳng nghĩa vụ thuế giữa các chủ thể kinh doanh trong và ngoài nước.

Điều 44. Thời điểm thực hiện khấu trừ, xác định số thuế phải khấu trừ

1. Thời điểm khấu trừ được xác định như sau:

a) Đối với tổ chức kinh doanh tại Việt Nam quy định tại khoản 3 Điều 43 Nghị định này là **thời điểm thanh toán cho nhà cung cấp nước ngoài;**

b) Đối với chủ quản nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số là thời điểm xác nhận giao dịch thành công và chấp nhận thanh toán. Trường hợp tổ chức kinh doanh tại Việt Nam đã thực hiện khấu trừ theo quy định tại điểm a khoản này thì chủ quản nền tảng thương mại điện tử nền tảng số khác có chức năng thanh toán và chức năng đặt hàng trực tuyến không thực hiện khấu trừ thuế đối với cùng giao dịch đó.

2. Số thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân phải thực hiện khấu trừ theo quy định của pháp luật thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân.

Cục trưởng Cục Thuế hướng dẫn việc tiếp nhận, kiểm tra, đối chiếu dữ liệu để giải quyết hoàn thuế tự động trên hệ thống ứng dụng công nghệ thông tin của ngành thuế đối với hồ sơ hoàn thuế của hộ, cá nhân có hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử theo quy định của pháp luật quản lý thuế; cung cấp thông tin số thuế do tổ chức quản lý nền tảng thương mại điện tử đã khấu trừ, nộp thay cho hộ, cá nhân qua tài khoản thuế điện tử của người nộp thuế; hỗ trợ hộ, cá nhân sử dụng số định danh cá nhân thay cho mã số thuế khi mã số thuế đã được tích hợp vào số định danh cá nhân.

3. Trường hợp tổ chức kinh doanh tại Việt Nam, chủ quản nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số thuộc đối tượng khấu trừ, nộp thay không xác định được giao dịch phát sinh doanh thu từ nền tảng thương mại điện tử là hàng hóa hay dịch vụ hoặc loại dịch vụ thì việc xác định số thuế phải khấu trừ thực hiện theo mức tỷ lệ % cao nhất theo quy định tại pháp luật thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân.

Điều 44 Dự thảo Nghị định về cơ bản kế thừa nguyên tắc cốt lõi tại Điều 5 Nghị định 117/2025, đặc biệt là cơ chế xác định thời điểm khấu trừ thuế tại thời điểm xác nhận giao dịch thành công và chấp nhận thanh toán trên nền tảng thương mại điện tử, cũng như nguyên tắc xác định số thuế phải khấu trừ theo tỷ lệ phần trăm (%) trên doanh thu từng giao dịch và cơ chế áp dụng **mức tỷ lệ cao nhất** trong trường hợp không xác định được tính chất hàng hóa, dịch vụ. Quy định về doanh thu làm căn cứ khấu trừ là số tiền người bán được hưởng do nền tảng thu hộ cũng tiếp tục được giữ nguyên về bản chất, bảo đảm tính liên tục của chính sách và ổn định trong tổ chức thực hiện.

Tuy nhiên, Điều 44 Dự thảo đã **mở rộng và hoàn thiện đáng kể phạm vi điều chỉnh** nhằm phù hợp với Luật Thuế GTGT 48/2024, Luật Thuế TNDN 67/2025, Luật Thuế TNCN 109/2025 và Luật Quản lý thuế 108/2025. Thứ nhất, Dự thảo bổ sung thêm chủ thể “tổ chức kinh doanh tại Việt Nam” có trách nhiệm khấu trừ tại thời điểm thanh toán cho nhà cung cấp nước ngoài, qua đó bao quát cả mô hình giao dịch xuyên biên giới, không chỉ giới hạn trong quan hệ giữa nền tảng và hộ, cá nhân trong nước như Nghị định 117. Thứ hai, Dự thảo bổ sung sắc thuế thu nhập doanh nghiệp vào phạm vi khấu trừ, thay vì chỉ điều chỉnh thuế GTGT và thuế TNCN như trước đây, bảo đảm đồng bộ với các luật thuế mới. Thứ ba, Dự thảo thiết lập cơ chế tránh trùng lặp khấu trừ giữa các chủ thể có chức năng thanh toán và đặt hàng trực tuyến, xử lý khoảng trống pháp lý chưa được quy định rõ tại Nghị định 117, qua đó phòng ngừa tình trạng một giao dịch bị khấu trừ nhiều lần.

		4. Doanh thu phát sinh tại Việt Nam làm căn cứ khấu trừ là số tiền bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ mà tổ chức nước ngoài, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh được hưởng do tổ chức kinh doanh tại Việt Nam chi trả hoặc chủ quản nền tảng thu hộ.	

45	Điều 45. Cách thức kê khai và nộp số thuế đã khấu trừ 1. Chủ quản nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số thực hiện kê khai số thuế đã khấu trừ theo tháng. Đối với giao dịch bị hủy hoặc trả lại hàng thì chủ quản nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số thực hiện bù trừ số thuế đã khấu trừ, nộp thay của giao dịch bị hủy hoặc trả lại hàng với số thuế phải khấu trừ, nộp thay của các giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ. Số thuế nộp thay của tổ chức quản lý nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số được xác định bằng tổng số thuế của các giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ sau khi bù trừ với tổng số thuế các giao dịch bị hủy hoặc trả lại hàng của tổ chức nước ngoài, hộ, cá nhân (nếu có). Chủ quản nền tảng thương mại điện tử, tổ chức có hoạt động kinh tế số khác ở trong nước được cấp mã số thuế riêng để kê khai và nộp thay số thuế đã khấu trừ theo hướng dẫn của Bộ Tài chính. Chủ quản nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số ở nước ngoài được cấp mã số thuế để thực hiện nghĩa vụ thuế phát sinh tại Việt Nam (nếu có) như quy định đối với nhà cung cấp nước ngoài theo quy định tại khoản 1 Điều 40 Nghị định này và được sử dụng mã số thuế này để kê khai và nộp số thuế đã khấu trừ. 2. Tổ chức kinh doanh tại Việt Nam thực hiện kê khai số thuế đã khấu trừ theo từng lần phát sinh. Trường hợp phát sinh nhiều lần trong tháng thì được khai theo tháng. 3. Thời hạn nộp hồ sơ khai và nộp số thuế đã khấu trừ thực hiện theo quy định tại Điều 10 Nghị định này. 4. Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn hồ sơ kê khai số thuế đã khấu trừ, cơ quan thuế tiếp nhận, xử lý hồ sơ khai thuế.	Về nội dung kê thừa: Điều 45 Dự thảo cơ bản giữ nguyên cơ chế tại Điều 6 Nghị định 117/2025, gồm: (i) chủ quản nền tảng thương mại điện tử thực hiện kê khai theo tháng; (ii) được bù trừ số thuế đã khấu trừ đối với giao dịch bị hủy, trả lại hàng; (iii) xác định số thuế nộp thay bằng tổng số thuế các giao dịch phát sinh sau khi bù trừ; (iv) cấp mã số thuế riêng để kê khai, nộp thay đối với nền tảng trong nước và cấp mã số thuế cho nền tảng nước ngoài để thực hiện nghĩa vụ thuế tại Việt Nam. Về nội dung sửa đổi, bổ sung: Thứ nhất, Dự thảo bổ sung thêm chủ thể “tổ chức kinh doanh tại Việt Nam” phải kê khai số thuế đã khấu trừ theo từng lần phát sinh (hoặc theo tháng nếu phát sinh nhiều lần), nội dung này Nghị định 117 chưa quy định do phạm vi điều chỉnh chỉ giới hạn ở tổ chức quản lý nền tảng. Thứ hai, Dự thảo không quy định chi tiết thành phần hồ sơ, biểu mẫu và quy trình nộp như Nghị định 117 mà dẫn chiếu thực hiện theo quy định chung của pháp luật quản lý thuế và giao Bộ Tài chính hướng dẫn, nhằm bảo đảm tính thống nhất và linh hoạt trong tổ chức thực hiện. Thứ ba, thuật ngữ và phạm vi chủ thể trong quy định bù trừ được điều chỉnh để phù hợp với phạm vi điều chỉnh rộng hơn của Dự thảo (bao gồm cả tổ chức nước ngoài), thay vì chỉ giới hạn ở hộ, cá nhân như Nghị định 117.

46	Điều 46. Trách nhiệm của chủ quản nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số thuộc đối tượng khấu trừ, nộp thuế thay 1. Thực hiện quản lý tên và mật khẩu của các tài khoản đã được cơ quan thuế cấp; lưu giữ dữ liệu giao dịch kinh doanh, thông tin và tài liệu liên quan đến việc xác định số thuế phải nộp, số thuế đã khấu trừ của tổ chức nước ngoài, hộ, cá nhân theo quy định pháp luật về quản lý thuế. 2. Thực hiện khấu trừ thuế, kê khai số thuế đã khấu trừ, nộp số thuế đã khấu trừ chính xác, đầy đủ theo thông tin cung cấp của tổ chức nước ngoài, hộ, cá nhân và theo quy định tại Nghị định này; chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực, đầy đủ của hồ sơ thuế. 3. Thực hiện trả đầy đủ, kịp thời số tiền thuế đã khấu trừ, nộp thay của tổ chức nước ngoài, hộ, cá nhân đối với các giao dịch bị hủy hoặc trả lại hàng. 4. Tổ chức nước ngoài, hộ, cá nhân đã được chủ quản nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số khấu trừ, kê khai, nộp thay số thuế giá trị gia tăng, số thuế thu nhập doanh nghiệp, số thuế thu nhập cá nhân theo quy định tại Điều này thì không phải khai, nộp thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân đối với các hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số đã được tổ chức quản lý nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số khấu trừ, nộp thuế thay, trừ trường hợp cá nhân cư trú lựa chọn áp dụng hoặc thuộc đối tượng áp dụng thuế thu nhập cá nhân theo phương pháp thu nhập tính thuế nhân (x) thuế suất theo quy định của pháp luật thuế thu nhập cá nhân thì cá nhân cư trú thực hiện kê khai doanh thu kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử để áp dụng tính thuế theo phương pháp thu nhập tính thuế nhân (x) thuế suất. Số thuế thu nhập cá nhân đã được chủ quản nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số khấu trừ, kê khai, nộp thay được trừ khi xác định số thuế thu nhập cá nhân phải nộp.	Về nội dung kế thừa: Điều 46 Dự thảo cơ bản giữ nguyên các trách nhiệm chính tại Điều 7 Nghị định 117/2025, gồm: (i) quản lý tài khoản do cơ quan thuế cấp và lưu giữ dữ liệu giao dịch; (ii) thực hiện khấu trừ, kê khai, nộp thuế chính xác, đầy đủ và chịu trách nhiệm về hồ sơ thuế; (iii) hoàn trả số thuế đã khấu trừ, nộp thay đối với giao dịch bị hủy hoặc trả lại hàng. Đây là các nghĩa vụ vận hành đã được thiết lập và đang áp dụng ổn định. Về nội dung sửa đổi, bổ sung: Thứ nhất, mở rộng phạm vi chủ thể từ “hộ, cá nhân” sang bao gồm cả “tổ chức nước ngoài”, phù hợp với phạm vi điều chỉnh đã được mở rộng tại các điều trước của Dự thảo và các luật thuế mới (GTGT, TNDN, TNCN). Thứ hai, bổ sung quy định mang tính nguyên tắc rằng tổ chức nước ngoài, hộ, cá nhân đã được nền tảng khấu trừ, kê khai, nộp thay thì không phải khai, nộp lại đối với phần nghĩa vụ tương ứng, qua đó bảo đảm tránh trùng lặp nghĩa vụ thuế tuy nhiên trường hợp cá nhân cư trú có doanh thu năm trên 500 triệu đồng áp dụng phương pháp tính thuế theo thu nhập tính thuế nhân (x) thuế suất thay vì tính theo tỷ lệ trên doanh thu thì dự thảo làm rõ cơ chế: cá nhân thực hiện kê khai doanh thu để xác định thu nhập tính thuế theo quy định của luật; số thuế TNCN đã được nền tảng khấu trừ, nộp thay được trừ vào số thuế phải nộp khi quyết toán. Thứ ba, bổ sung trách nhiệm của tổ chức nước ngoài có doanh thu từ Việt Nam nhưng chưa được khấu trừ, nộp thay thì phải trực tiếp đăng ký, khai và nộp thuế qua hệ thống quản lý thuế, nhằm bảo đảm không bỏ sót nguồn thu. Thứ tư, bổ quy định yêu cầu chủ quản nền tảng

		5. Tổ chức nước ngoài có hoạt động kinh doanh thương mại điện tử, kinh doanh dựa trên nền tảng số với tổ chức, cá nhân tại Việt Nam, có doanh thu từ Việt Nam chưa được tổ chức quản lý nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số nước ngoài khấu trừ, kê khai, nộp thay có trách nhiệm trực tiếp đăng ký, khai thuế, nộp thuế thông qua Hệ thống thông tin quản lý thuế.	thương mại điện tử phải đăng ký sử dụng và cấp chứng từ khấu trừ thuế TNCN cho cá nhân, do thông tin về số thuế đã khấu trừ đã được phản ánh đầy đủ, chi tiết trong Bảng kê số tiền nộp thuế gửi cơ quan thuế. Việc lược bỏ thủ tục này giúp giảm trùng lặp chứng từ, đơn giản hóa quy trình hành chính, đồng thời vẫn bảo đảm cơ quan thuế có đầy đủ dữ liệu để quản lý và đối chiếu nghĩa vụ thuế của cá nhân. Tóm lại, Điều 46 kế thừa đầy đủ các nghĩa vụ vận hành của nền tảng theo Nghị định 117, đồng thời mở rộng phạm vi chủ thể, bổ sung cơ chế xử lý thuế mang tính nguyên tắc và hoàn thiện trách nhiệm quản lý trong bối cảnh phạm vi khấu trừ đã được mở rộng.
47		Điều 47. Hợp tác và hỗ trợ hành chính về thuế với cơ quan thuế nước ngoài, tổ chức quốc tế Hợp tác và hỗ trợ hành chính thuế khác với cơ quan thuế nước ngoài, tổ chức quốc tế quy định tại điểm e khoản 2 Điều 30 Luật Quản lý thuế gồm: 1. Hỗ trợ thu thuế: a) Đề nghị cơ quan quản lý thuế nước ngoài và các cơ quan có thẩm quyền thực hiện hỗ trợ thu thuế tại nước ngoài đối với các khoản nợ thuế tại Việt Nam mà người nộp thuế có nghĩa vụ phải nộp khi người nộp thuế không còn ở Việt Nam; b) Thực hiện hỗ trợ thu thuế theo đề nghị của cơ quan quản lý thuế nước ngoài đối với các khoản nợ thuế phải nộp tại nước ngoài của người nộp thuế tại Việt Nam bằng biện pháp đôn đốc thu nợ thuế theo quy định của pháp luật về quản lý thuế và phù hợp với thực tiễn quản lý thuế của Việt Nam. 2. Kiểm tra thuế đồng thời theo Hiệp định đa phương về hỗ trợ hành chính thuế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên gồm các nội dung sau: a) Đề nghị cơ quan quản lý thuế nước ngoài phối hợp thực hiện kiểm tra thuế tại nước ngoài vào cùng thời	Điều 47 của dự thảo Nghị định được xây dựng nhằm cụ thể hóa điểm e khoản 2 và khoản 4 Điều 30 Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15 về hợp tác và hỗ trợ hành chính thuế với cơ quan thuế nước ngoài, tổ chức quốc tế. Nội dung tại khoản 1 Điều 47 cơ bản kế thừa quy định tại khoản 4 Điều 12 Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14, bảo đảm tính ổn định và liên tục của pháp luật về hỗ trợ thu thuế xuyên biên giới. Khoản 2 Điều 47 được xây dựng trên cơ sở yêu cầu thực tiễn của công tác quản lý thuế trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng, khi các hoạt động đầu tư, thương mại, cung ứng dịch vụ xuyên biên giới và sự dịch chuyển của người nộp thuế giữa các quốc gia ngày càng gia tăng. Thực tiễn này làm phát sinh nhiều vấn đề thuế phức tạp liên quan đến các nhóm người nộp thuế có lợi ích chung, giao dịch liên kết hoặc nghĩa vụ thuế tại nhiều quốc gia, vượt quá phạm vi quản lý đơn phương của từng cơ quan thuế. Do đó, để bảo đảm quản lý thuế hiệu quả, công bằng

	điểm đối với các vấn đề thuế của một hoặc nhiều người nộp thuế có lợi ích chung hoặc có liên quan; b) Xem xét thực hiện kiểm tra thuế đồng thời tại Việt Nam theo đề nghị của cơ quan quản lý thuế nước ngoài đối với các vấn đề thuế của một hoặc nhiều người nộp thuế tại Việt Nam có lợi ích chung hoặc có liên quan. c) Cơ quan thuế Việt Nam tham vấn với cơ quan quản lý thuế nước ngoài để xác định các trường hợp và quy trình thực hiện kiểm tra thuế đồng thời phù hợp với quy định pháp luật của mỗi nước.	và phòng, chống trốn thuế, tránh thuế quốc tế, cơ quan thuế Việt Nam cần có cơ chế phối hợp trực tiếp, kịp thời với cơ quan thuế nước ngoài thông qua các hình thức hỗ trợ hành chính thuế phù hợp với thông lệ quốc tế, trên cơ sở tôn trọng chủ quyền quốc gia và tuân thủ pháp luật Việt Nam. Trên nền tảng đó, khoản 2 Điều 47 được thiết kế nhằm nội luật hóa các cơ chế hợp tác thuế tiên tiến, trong đó có các hình thức hỗ trợ hành chính thuế được linh hoạt lựa chọn (kiểm tra thuế đồng thời) như quy định tại Hiệp định đa phương về hỗ trợ hành chính thuế (Hiệp định MAAC) mà Việt Nam đã tham gia ký vào ngày 22/3/2023 tại Paris, Pháp (Hiệp định MAAC có hiệu lực đối với Việt Nam từ ngày 01/12/2023). Điều này thể hiện trách nhiệm và chủ động hội nhập của Việt Nam, giúp nâng cao uy tín quốc gia trong các diễn đàn quốc tế, phù hợp với định hướng tại Nghị quyết số 59-NQ/TW.
48	Điều 48. Điều kiện, phạm vi, hình thức áp dụng và thu hồi chế độ ưu tiên đối với người nộp thuế 1. Các hình thức ưu tiên đối với người nộp thuế, bao gồm: a) Ưu tiên áp dụng quy trình tự động, rút gọn trong thực hiện thủ tục hành chính thuế. b) Ưu tiên về thời gian giải quyết hồ sơ hoàn thuế, miễn thuế, giảm thuế và các thủ tục hành chính thuế khác. c) Ưu tiên về phương thức kiểm tra, giám sát trên cơ sở dữ liệu điện tử và giảm tần suất kiểm tra tại trụ sở người nộp thuế. d) Ưu tiên về dịch vụ hỗ trợ trong thực hiện nghĩa vụ thuế và kênh trao đổi thông tin trực tiếp với cơ quan thuế. 2. Phạm vi áp dụng chế độ ưu tiên:	Nội dung quy định tại các khoản từ 1 đến 5 Điều 48 dự thảo Nghị định được xây dựng dựa trên quy định tại khoản 1 Điều 34 Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15. Cụ thể: (bỏ: quy định này chỉ là 1 hình thức để áp dụng chế độ ưu tiên) <i>“1. Cơ quan thuế thực hiện quản lý tuân thủ để phân bổ nguồn lực hiệu quả, khuyến khích sự tuân thủ tự nguyện và tạo môi trường kinh doanh công bằng, bao gồm:</i> <i>a) Xây dựng hệ thống đánh giá và phân loại mức độ tuân thủ pháp luật về thuế của người nộp thuế, đồng thời duy trì hồ sơ điện tử cho từng người nộp thuế, gồm các thông tin về: tần suất vi phạm pháp luật về thuế; tính chất và mức độ của hành vi vi phạm; mức độ hợp tác với cơ quan quản lý thuế trong việc thực hiện thủ tục thuế, kiểm tra và chấp hành các quyết định xử lý vi phạm và các thông</i>

a) Người nộp thuế được thực hiện các thủ tục về miễn thuế, giảm thuế, hoàn thuế, gia hạn thời hạn khai thuế, gia hạn nộp thuế, xác nhận tình trạng nợ thuế, xác nhận nghĩa vụ thuế và các thủ tục hành chính thuế khác theo quy trình tự động, rút gọn, thời gian xử lý ưu tiên và kênh hỗ trợ người nộp thuế ưu tiên.

b) Cơ quan Thuế thực hiện chế độ ưu tiên trong công tác quản lý thuế, như sau:

b.1) Ưu tiên xử lý trước so với các hồ sơ thông thường trong cùng loại thủ tục, trừ trường hợp kết quả đánh giá rủi ro của cơ quan thuế xác định người nộp thuế có dấu hiệu rủi ro cao hoặc rủi ro rất cao.

b.2) Ưu tiên triển khai việc hoàn thuế, miễn thuế, giảm thuế khi thuộc đối tượng được miễn, giảm thuế theo quy định của pháp luật về thuế theo quy định tại khoản 3 Điều 18 và khoản 4 Điều 19 Luật Quản lý thuế.

b.3) Thực hiện kiểm tra, giám sát từ xa trên cơ sở dữ liệu điện tử do người nộp thuế cung cấp hoặc kết nối với hệ thống thông tin quản lý thuế.

b.4) Ưu tiên biểu dương, khen thưởng theo quy định của pháp luật.

b.5) Ưu tiên cung cấp ngay dịch vụ hỗ trợ, tư vấn cụ thể về các chính sách thuế, các vấn đề trong thực hiện thủ tục hành chính thuế.

3. Điều kiện áp dụng chế độ ưu tiên, bao gồm:

a) Tuân thủ tốt pháp luật về thuế và được cơ quan thuế đánh giá thuộc hạng rủi ro thấp trong hệ thống quản lý rủi ro trong thời hạn tối thiểu 02 năm liên tục liền kề trước năm đề nghị áp dụng chế độ ưu tiên.

b) Kết nối, chia sẻ dữ liệu điện tử với hệ thống thông tin quản lý thuế theo chuẩn kỹ thuật và chuẩn dữ

tin khác liên quan đến nghĩa vụ thuế;

b) Kết hợp giữa tuyên truyền, hỗ trợ, khuyến khích người nộp thuế tuân thủ tự nguyện với các biện pháp kiểm tra, giám sát dựa trên kết quả đánh giá mức độ tuân thủ, mức độ rủi ro và hành vi tuân thủ của người nộp thuế;

c) Áp dụng chế độ ưu tiên đối với người nộp thuế tuân thủ tốt pháp luật về thuế, sẵn sàng kết nối, chia sẻ dữ liệu điện tử với cơ quan quản lý thuế, bao gồm dữ liệu về sổ kế toán, hóa đơn, chứng từ và các tài liệu liên quan đến nghĩa vụ thuế thông qua Hệ thống thông tin quản lý thuế theo quy định của Chính phủ.

Chính phủ quy định chi tiết về điều kiện, phạm vi và hình thức áp dụng chế độ ưu tiên đối với người nộp thuế tuân thủ pháp luật."

Trên cơ sở quy định trên, việc xây dựng Điều 48 để quy định cụ thể về điều kiện, phạm vi, hình thức áp dụng và cơ chế tạm dừng, thu hồi, cấp lại chế độ ưu tiên đối với người nộp thuế là cần thiết, bảo đảm cụ thể hóa đầy đủ quy định của Luật Với mục tiêu đề NNT nhận thức, có được lợi ích của việc tuân thủ tốt pháp luật thuế, giúp nâng cao tính tuân thủ tự nguyện của người nộp thuế, giảm chi phí tuân thủ pháp luật thuế, giảm thời gian thực hiện các thủ tục về thuế, nâng cao uy tín và thương hiệu của người nộp thuế, đồng thời giảm chi phí quản lý cho cơ quan thuế cũng như theo các khuyến nghị của các tổ chức OECD, WB...: Luật Quản lý thuế đã xác lập mô hình quản lý theo mức độ tuân thủ. Tuy nhiên, để triển khai thống nhất, cần có quy định cụ thể về cơ chế ưu tiên nhằm phân tầng quản lý, qua đó:

- Tạo sự khác biệt rõ ràng giữa nhóm người nộp thuế tuân thủ cao và nhóm có rủi ro;
- Giảm áp lực kiểm tra, thanh tra không cần thiết

liệu của Bộ Tài chính, bảo đảm khả năng đối chiếu, kiểm tra và phân tích rủi ro theo thời gian thực hoặc định kỳ.

c) Thực hiện đầy đủ việc lập, lưu trữ và truyền dữ liệu điện tử về sổ kế toán; hóa đơn điện tử; chứng từ kế toán; dữ liệu giao dịch liên quan đến nghĩa vụ thuế.

d) Có hệ thống kiểm soát nội bộ và cơ chế quản trị rủi ro thuế nhằm bảo đảm việc tuân thủ pháp luật thuế.

đ) Thực hiện ghi sổ kế toán, lập và trình bày Báo cáo tài chính theo đúng chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam hoặc chuẩn mực kế toán tài chính được chấp nhận; chấp hành tốt quy định của pháp luật về kế toán, kiểm toán.

4. Cơ quan thuế thực hiện áp dụng chế độ ưu tiên như sau:

a) Thủ trưởng cơ quan thuế quyết định công nhận, gia hạn, tạm dừng, thu hồi và cấp lại chế độ ưu tiên đối với người nộp thuế đáp ứng điều kiện áp dụng chế độ ưu tiên được thực hiện trên cơ sở kết quả đánh giá mức độ tuân thủ và phân loại rủi ro trong hệ thống thông tin quản lý thuế theo quy định của Bộ Tài chính.

b) Cơ quan thuế quản lý trực tiếp người nộp thuế có trách nhiệm rà soát, xác nhận việc đáp ứng các điều kiện áp dụng chế độ ưu tiên và tổ chức thực hiện, giám sát việc duy trì các điều kiện áp dụng chế độ ưu tiên theo quy định.

5. Cơ quan thuế thực hiện tạm dừng, thu hồi, cấp lại chế độ ưu tiên như sau:

a) Trường hợp kết quả đánh giá trong hệ thống thông tin quản lý thuế hoặc thông tin do cơ quan thuế thu thập được cho thấy người nộp thuế có dấu hiệu vi phạm pháp luật về thuế hoặc không còn đáp ứng các điều kiện

đối với nhóm tuân thủ tốt;

- Tập trung nguồn lực quản lý vào nhóm có dấu hiệu vi phạm.

Khuyến khích nâng cao tuân thủ tự nguyện

Việc quy định chế độ ưu tiên với các lợi ích cụ thể, tạo động lực để người nộp thuế:

- Duy trì mức độ tuân thủ cao liên tục;

- Đầu tư hệ thống kiểm soát nội bộ, quản trị rủi ro thuế;

- Minh bạch hóa và chuẩn hóa dữ liệu điện tử;

- Tăng cường kết nối, chia sẻ thông tin với cơ quan thuế.

Ngoài ra, căn cứ quy định tại Luật Hải quan, Luật số 90/2025/QH15, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Nghị định số 08/2015/NĐ-CP, Nghị định số 167/2025/NĐ-CP và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP; mẫu biểu được hướng dẫn tại Thông tư số 121/2025/TT-BTC, cần đảm bảo duy trì các nội dung tại khoản 1 và khoản 2 Điều 38 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP để đảm bảo đầy đủ cơ sở pháp lý đối với các quy định pháp luật về chế độ ưu tiên được tiếp tục triển khai ổn định, không gián đoạn trong lĩnh vực thuế và thực hiện các quy định thỏa thuận hiện đang trong giai đoạn đàm phán, ký kết và triển khai.

quy định tại khoản 3 Điều này, Thủ trưởng cơ quan thuế thông báo tạm dừng áp dụng chế độ ưu tiên để thực hiện việc rà soát, xác minh.

b) Trường hợp kết quả rà soát, xác minh xác định người nộp thuế không đáp ứng các điều kiện áp dụng chế độ ưu tiên hoặc có hành vi vi phạm pháp luật về thuế thì Thủ trưởng cơ quan thuế quyết định thu hồi việc áp dụng chế độ ưu tiên.

c) Người nộp thuế đã bị thu hồi chế độ ưu tiên được xem xét cấp lại khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại khoản 3 Điều này trên cơ sở kết quả đánh giá mức độ tuân thủ và phân loại rủi ro trong hệ thống thông tin quản lý thuế.

6. Đối với doanh nghiệp ưu tiên trong lĩnh vực hải quan thực hiện theo quy định tại Luật Hải quan, Luật số 90/2025/QH15, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn có liên quan và thực hiện theo quy định tại Nghị định này như sau:

a) Chế độ ưu tiên đối với doanh nghiệp: Được hoàn thuế trước, kiểm tra sau, được thực hiện nộp thuế cho tờ khai hải quan đã thông quan hoặc giải phóng hàng hóa trong tháng chậm nhất vào ngày thứ mười của tháng kế tiếp theo quy định tại khoản 2 Điều 9 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu;

b) Thỏa thuận công nhận lẫn nhau về doanh nghiệp ưu tiên:

b.1) Bộ trưởng Bộ Tài chính ký thỏa thuận công nhận lẫn nhau về doanh nghiệp ưu tiên trong lĩnh vực hải quan theo quy định của pháp luật về ký kết và thực hiện thỏa thuận quốc tế;

b.2) Doanh nghiệp ưu tiên của nước có ký thỏa thuận công nhận lẫn nhau về doanh nghiệp ưu tiên với Việt Nam được áp dụng các biện pháp ưu tiên về thủ tục hải quan, thủ tục thuế theo thỏa thuận đã ký. Danh sách

		các doanh nghiệp ưu tiên của nước đối tác được hưởng chế độ ưu tiên được quy định cụ thể tại thỏa thuận.	
49		Điều 49. Nguyên tắc và nội dung ứng dụng công nghệ, dữ liệu và chuyển đổi số trong quản lý thuế 1. Nguyên tắc ứng dụng công nghệ, dữ liệu và chuyển đổi số a) Ứng dụng công nghệ số hiện đại, tự động hóa quy trình nghiệp vụ; kết nối, chia sẻ dữ liệu số với các cơ quan tổ chức có liên quan để xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu lớn trong công tác quản lý thuế; áp dụng tiêu chuẩn bảo đảm an ninh mạng, bảo vệ dữ liệu và quyền riêng tư theo quy định của pháp luật trên môi trường số theo quy định; b) Việc chuyển đổi số trong quản lý thuế thực hiện theo nguyên tắc lấy người sử dụng làm trung tâm, nâng cao chất lượng phục vụ; Bảo đảm minh bạch và trách nhiệm giải trình đối với quyết định dựa trên công nghệ số nhằm nâng cao niềm tin của người sử dụng 2. Nội dung ứng dụng công nghệ, dữ liệu và chuyển đổi số: a) Cơ quan quản lý thuế khai thác, sử dụng dữ liệu trên Hệ thống thông tin quản lý thuế để quản lý đối tượng chịu thuế, căn cứ tính thuế, nghĩa vụ thuế của người nộp thuế, phân tích, đánh giá rủi ro trong quản lý thuế, phát hiện và xử lý các vướng mắc, hành vi vi phạm pháp luật thuế; hợp tác quốc tế về trao đổi thông tin, hỗ trợ thu thuế và quản lý thuế dựa trên quản lý rủi ro. b) Cơ quan quản lý thuế tổ chức thực hiện chuyên đổi số trong xử lý nghiệp vụ, tự động hóa quy trình quản lý trên cơ sở dữ liệu và quản lý rủi ro; số hóa, chuẩn hóa, quản trị dữ liệu thuế; c) Cơ quan quản lý thuế khuyến khích tổ chức, cá nhân tham gia phát triển giải pháp công nghệ phục vụ quản lý thuế hiện đại, cung cấp các dịch vụ phục vụ giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế.	Điều 49 được xây dựng mới nhằm quy định cụ thể về nguyên tắc và nội dung ứng dụng công nghệ, dữ liệu và chuyển đổi số trong quản lý thuế. Đây là nội dung mới, chưa được quy định mang tính hệ thống tại các văn bản hướng dẫn trước đây, được xây dựng nhằm tạo cơ sở pháp lý đồng bộ cho quá trình hiện đại hóa ngành thuế trong bối cảnh chuyển đổi số toàn diện của nền kinh tế và hệ thống hành chính công, bảo đảm thống nhất với Luật Chuyển đổi số số 148/2025/QH15 và các chủ trương của Chính phủ về xây dựng chính phủ số. Thực tiễn cho thấy, việc ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý thuế thời gian qua đã đạt nhiều kết quả tích cực trong các lĩnh vực hóa đơn điện tử, kê khai thuế điện tử, nộp thuế điện tử. Tuy nhiên, chưa có quy định mang tính hệ thống tại cấp nghị định để định hướng chuyển đổi số toàn diện, bao gồm tự động hóa quy trình nghiệp vụ, khai thác dữ liệu lớn, phân tích rủi ro và cung cấp dịch vụ số cho người nộp thuế. Việc quy định rõ nguyên tắc và nội dung ứng dụng công nghệ, dữ liệu trong quản lý thuế là yêu cầu cấp thiết nhằm khắc phục các hạn chế này. Điều 49 được thiết kế gồm 02 nhóm nội dung lớn: Khoản 1 quy định về nguyên tắc ứng dụng công nghệ, dữ liệu và chuyển đổi số trong quản lý thuế. Theo đó, công tác quản lý thuế phải được thực hiện trên nền tảng số hóa, ứng dụng công nghệ số hiện đại, tự động hóa quy trình nghiệp vụ; kết nối, chia sẻ dữ liệu với các cơ quan, tổ chức liên quan để xây dựng cơ sở dữ liệu lớn; bảo đảm an toàn, an ninh mạng và bảo mật thông tin trên môi trường số. Đặc biệt, khoản này xác định rõ việc

			chuyển đổi số trong quản lý thuế phải tuân thủ nguyên tắc chuyển đổi chung quy định tại Điều 6 Luật Chuyển đổi số số 148/2025/QH15, bảo đảm tính đồng bộ, liên thông giữa hệ thống quản lý thuế với hệ thống chuyển đổi số quốc gia. Khoản 2 quy định về nội dung ứng dụng công nghệ, dữ liệu và chuyển đổi số, bao gồm bốn nhóm nội dung cụ thể: Thứ nhất, cơ quan quản lý thuế khai thác, sử dụng dữ liệu trên Hệ thống thông tin quản lý thuế, bao gồm dữ liệu về người nộp thuế, hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử và các dữ liệu liên quan để quản lý đầy đủ đối tượng chịu thuế, phân tích, đánh giá rủi ro và phát hiện, xử lý kịp thời các hành vi vi phạm pháp luật thuế. Thứ hai, cơ quan quản lý thuế tổ chức thực hiện số hóa hồ sơ, dữ liệu thuế và ứng dụng công nghệ số trong xử lý nghiệp vụ, quản lý dữ liệu thuế. Thứ ba, khuyến khích tổ chức, cá nhân tham gia phát triển công nghệ, ứng dụng phương tiện kỹ thuật tiên tiến phục vụ quản lý thuế hiện đại và giao dịch điện tử. Thứ tư, tăng cường hợp tác quốc tế với cơ quan thuế các nước, cơ quan có thẩm quyền để hỗ trợ thu thuế, trao đổi thông tin điện tử phục vụ quản lý thuế dựa trên quản lý rủi ro. Quy định về hợp tác quốc tế này cũng đáp ứng yêu cầu thực hiện các cam kết quốc tế về minh bạch thuế và trao đổi thông tin tự động.
50		Điều 50. Giao dịch điện tử trong quản lý thuế 1. Giao dịch điện tử giữa người nộp thuế và cơ quan quản lý thuế bao gồm việc giao dịch trong thực hiện thủ tục hành chính, gửi văn bản, thông báo, quyết định hành chính thuế của cơ quan quản lý thuế, cung cấp dịch vụ hỗ trợ người nộp thuế, việc thực hiện bằng phương thức điện tử. Người nộp thuế thuộc đối tượng có hoàn cảnh đặc biệt gồm người cao tuổi, người khuyết tật, người thuộc diện bảo trợ xã hội, người cư trú tại địa bàn có điều kiện	Điều 50 được xây dựng nhằm quy định cụ thể về giao dịch điện tử trong quản lý thuế, bao gồm phạm vi, nguyên tắc, giá trị pháp lý và các kênh thực hiện giao dịch điện tử giữa người nộp thuế, cơ quan quản lý thuế và các tổ chức liên quan. Giao dịch điện tử trong quản lý thuế hiện đang được quy định tại nhiều văn bản ở các cấp khác nhau, bao gồm Điều 8 Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14, Thông tư số 19/2021/TT-BTC và

kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn hoặc thuộc trường hợp bất khả kháng khác thì thực hiện hình thức giao dịch trực tiếp hoặc qua bưu chính.

2. Người nộp thuế đã thực hiện giao dịch điện tử trong quản lý thuế thì không phải thực hiện bằng phương tiện giao dịch khác.

3. Cơ quan quản lý thuế khi tiếp nhận, trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính thuế cho người nộp thuế bằng phương thức điện tử phải xác nhận việc hoàn thành giao dịch điện tử của người nộp thuế, bảo đảm quyền của người nộp thuế quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 38 của Luật quản lý thuế.

4. Người nộp thuế phải thực hiện yêu cầu của cơ quan quản lý thuế nêu tại văn bản, thông báo, quyết định hành chính thuế điện tử như đối với văn bản, thông báo, quyết định hành chính thuế bằng giấy của cơ quan quản lý thuế.

5. Hồ sơ thuế điện tử, chứng từ điện tử sử dụng trong giao dịch điện tử có giá trị pháp lý như hồ sơ thuế, chứng từ bằng giấy khi bảo đảm tính toàn vẹn của thông điệp dữ liệu, có thể truy cập và sử dụng được dưới dạng hoàn chỉnh theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử. Trường hợp pháp luật yêu cầu có chữ ký thì hồ sơ thuế, chứng từ điện tử phải có chữ ký điện tử, chữ ký số hợp pháp.

6. Người nộp thuế sử dụng danh tính điện tử theo quy định của pháp luật về định danh và xác thực điện tử để thực hiện giao dịch điện tử trong quản lý thuế.

7. Người nộp thuế lập và gửi hồ sơ thuế điện tử, chứng từ nộp ngân sách nhà nước điện tử trực tuyến và tiếp nhận các thông báo, kết quả giải quyết hồ sơ thuế điện tử từ cơ quan quản lý thuế thông qua Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc Hệ thống thông tin quản lý thuế hoặc qua tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN.

8. Người nộp thuế tiếp nhận các văn bản, thông báo, quyết định hành chính thuế, các dịch vụ hỗ trợ người nộp thuế từ cơ quan quản lý thuế thông qua Cổng dịch vụ công quốc

Nghị định số 118/2025/NĐ-CP. Việc hệ thống hóa, nâng cấp các quy định này lên cấp nghị định là cần thiết nhằm bảo đảm tính pháp lý cao hơn, đồng bộ hơn cho hoạt động giao dịch điện tử trong bối cảnh chuyển đổi số toàn diện, đồng thời bổ sung các nội dung mới phù hợp với sự phát triển của pháp luật về giao dịch điện tử, định danh và xác thực điện tử.

Các nội dung bổ sung tại Điều 50 như sau:

Khoản 1 bổ sung quy định về đối tượng có hoàn cảnh đặc biệt, bao gồm người cao tuổi, người khuyết tật, người thuộc diện bảo trợ xã hội, người cư trú tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn hoặc thuộc trường hợp bất khả kháng, được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 118/2025/NĐ-CP. Nội dung này nhằm bảo đảm tính bao trùm trong quá trình chuyển đổi số, không để nhóm đối tượng yếu thế bị thiệt thòi khi chuyển sang giao dịch điện tử.

Khoản 5 bổ sung quy định về giá trị pháp lý và các điều kiện bảo đảm của giao dịch điện tử. Cơ quan quản lý thuế phải xác nhận việc hoàn thành giao dịch điện tử của người nộp thuế, bảo đảm quyền của người nộp thuế theo quy định tại Luật Quản lý thuế. Văn bản, thông báo, quyết định hành chính thuế điện tử có giá trị pháp lý tương đương văn bản giấy. Hồ sơ thuế điện tử, chứng từ điện tử có giá trị pháp lý như hồ sơ, chứng từ bằng giấy khi bảo đảm tính toàn vẹn của thông điệp dữ liệu theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử.

Khoản 6 bổ sung quy định người nộp thuế sử dụng danh tính điện tử theo quy định của pháp luật về định danh và xác thực điện tử để thực hiện giao dịch, phù hợp với xu hướng phát triển của hệ thống định danh điện tử quốc gia.

		gia hoặc Hệ thống thông tin quản lý thuế hoặc qua tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN. 9. Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền, tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN, tổ chức khác có liên quan thực hiện giao dịch điện tử với cơ quan thuế trong việc tiếp nhận thông tin và giải quyết thủ tục hành chính cho người nộp thuế. 10. Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chi tiết Điều này.	

51

Điều 51. Cơ sở dữ liệu trong Hệ thống thông tin quản lý thuế

1. Cơ sở dữ liệu trong Hệ thống thông tin quản lý thuế (gọi tắt là cơ sở dữ liệu quản lý thuế) gồm thông tin người nộp thuế do người nộp thuế kê khai, cung cấp; thông tin nghiệp vụ của cơ quan thuế; thông tin do cơ quan thuế thu thập trong quá trình quản lý thuế; thông tin người nộp thuế do cơ quan nhà nước, cơ quan thuế nước ngoài cung cấp; thông tin, dữ liệu do cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành, cơ sở dữ liệu thương mại, cơ sở dữ liệu khác của các cơ quan, tổ chức quản lý, kết nối, chia sẻ cho Hệ thống thông tin quản lý thuế; thông tin do cơ quan quản lý thuế thu thập thông qua hợp tác quốc tế về thuế và thông tin dữ liệu từ các nguồn khác có liên quan đến người nộp thuế.

2. Việc quản lý, sao lưu và bảo vệ cơ sở dữ liệu quản lý thuế được thực hiện như sau:

a) Cơ sở dữ liệu quản lý thuế phải được sao lưu thường xuyên, lưu trữ an toàn tại cơ quan quản lý thuế và hệ thống lưu trữ dự phòng. Việc sao lưu phải bảo đảm an toàn, bảo mật dữ liệu; được kiểm tra định kỳ và phục hồi thử nghiệm để sẵn sàng sử dụng khi xảy ra sự cố.

b) Cơ sở dữ liệu quản lý thuế được phục hồi trong trường hợp dữ liệu bị phá hủy, bị tấn công mạng, bị truy cập trái phép hoặc gặp sự cố nghiêm trọng khác. Trường hợp thiết bị lưu trữ dữ liệu quản lý thuế bị lỗi, hư hỏng phải giao cho tổ chức, cá nhân bảo hành, sửa chữa thì phải có cán bộ chuyên môn của cơ quan quản lý thuế giám sát; phải được sự đồng ý của Thủ trưởng cơ quan quản lý thuế; khi thay thế thiết bị lưu trữ, thiết bị cũ phải được giữ lại để quản lý theo quy định.

3. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, chính quyền địa phương và các đơn vị có liên quan có trách nhiệm xây dựng, triển khai hệ thống công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu kết nối, trao đổi thông tin qua nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia theo tiêu chuẩn

Điều 51 được xây dựng mới nhằm quy định cụ thể về cơ sở dữ liệu trong Hệ thống thông tin quản lý thuế, bao gồm phạm vi dữ liệu, cơ chế quản lý, sao lưu, bảo vệ dữ liệu và trách nhiệm kết nối, chia sẻ dữ liệu giữa cơ quan thuế với các bộ, ngành, địa phương và tổ chức liên quan. Đây là nội dung mới, xuất phát từ yêu cầu tất yếu của quá trình hiện đại hóa, chuyển đổi số trong quản lý thuế, nhằm khắc phục tình trạng phân tán, thiếu đồng bộ về thông tin và nâng cao chất lượng dữ liệu phục vụ công tác quản lý, phân tích rủi ro, chống thất thu thuế. Đồng thời, việc xây dựng cơ sở dữ liệu quản lý thuế tập trung còn đáp ứng yêu cầu thực hiện các cam kết quốc tế về minh bạch thuế và trao đổi thông tin mà Việt Nam tham gia, bao gồm các chuẩn mực của Diễn đàn toàn cầu về minh bạch và trao đổi thông tin thuế (Global Forum), Khuôn khổ trao đổi thông tin tự động (AEOI/CRS) và các khuyến nghị trong khuôn khổ Chương trình hành động chống xói mòn cơ sở thuế và chuyển lợi nhuận (BEPS).

Điều 51 được thiết kế gồm 04 khoản, chia thành 03 nhóm nội dung lớn:

Nhóm thứ nhất (khoản 1) quy định về phạm vi cơ sở dữ liệu quản lý thuế. Theo đó, cơ sở dữ liệu trong Hệ thống thông tin quản lý thuế bao gồm toàn bộ thông tin về người nộp thuế từ nhiều nguồn khác nhau: thông tin do người nộp thuế kê khai, cung cấp; thông tin do cơ quan thuế thu thập trong quá trình quản lý thuế; thông tin do cơ quan nhà nước, cơ quan thuế nước ngoài cung cấp; dữ liệu từ cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành và các cơ sở dữ liệu khác được kết nối, chia sẻ; thông tin thu thập thông qua hợp tác quốc tế về thuế và cơ sở dữ liệu thương mại do cơ quan quản lý thuế thu thập, mua. Việc xác định rõ

kỹ thuật của Bộ trưởng Bộ Tài chính và bảo đảm hiệu quả, an ninh, an toàn thông tin.

phạm vi và nguồn dữ liệu nhằm bảo đảm tính toàn diện, đầy đủ của cơ sở dữ liệu quản lý thuế, tạo nền tảng cho công tác phân tích rủi ro, phòng chống gian lận và thất thu thuế, đồng thời bảo đảm hạ tầng dữ liệu đáp ứng tiêu chuẩn quốc tế để Việt Nam thực thi hiệu quả các cam kết về minh bạch thuế và trao đổi thông tin.

Nhóm thứ hai (khoản 2) quy định về quản lý, sao lưu và bảo vệ cơ sở dữ liệu quản lý thuế. Khoản này được thiết kế gồm hai nội dung chính: Thứ nhất, cơ sở dữ liệu quản lý thuế phải được sao lưu thường xuyên, lưu trữ an toàn tại cơ quan quản lý thuế và hệ thống lưu trữ dự phòng, được kiểm tra định kỳ và phục hồi thử nghiệm để sẵn sàng sử dụng khi xảy ra sự cố. Thứ hai, quy định cơ chế phục hồi dữ liệu trong các trường hợp dữ liệu bị phá hủy, bị tấn công mạng, bị truy nhập trái phép hoặc gặp sự cố nghiêm trọng khác, cùng các yêu cầu chặt chẽ về giám sát, quản lý thiết bị lưu trữ khi bảo hành, sửa chữa hoặc thay thế. Quy định này nhằm bảo đảm tính an toàn, toàn vẹn và khả năng phục hồi của cơ sở dữ liệu quản lý thuế trong bối cảnh các nguy cơ an ninh mạng ngày càng gia tăng.

Nhóm thứ ba (khoản 3, khoản 4) quy định về trách nhiệm kết nối, chia sẻ dữ liệu. Khoản 3 giao Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và các cơ quan, tổ chức liên quan để xác định, thống nhất danh mục thông tin được chia sẻ, thu thập, cập nhật và lưu trữ vào cơ sở dữ liệu quản lý thuế. Khoản 4 quy định trách nhiệm của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, chính quyền địa phương và các đơn vị liên quan trong việc xây dựng, triển khai hệ thống công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu kết nối, trao đổi thông tin qua nền

			tăng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia theo tiêu chuẩn kỹ thuật của Bộ trưởng Bộ Tài chính, bảo đảm hiệu quả, an ninh, an toàn thông tin. Việc quy định rõ trách nhiệm của từng chủ thể nhằm phát huy hiệu quả khai thác các cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành theo chủ trương của Chính phủ, tạo điều kiện cho việc kết nối liên thông, liên ngành, liên cấp trong quản lý thuế.
52		Điều 52. Hệ thống thông tin quản lý thuế 1. Hệ thống thông tin quản lý thuế là hệ thống theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Nghị định này, được tổ chức thành các phân hệ theo chức năng nghiệp vụ và đáp ứng các tiêu chí sau: a) Bảo đảm hoạt động ổn định, liên tục, an toàn; b) Có khả năng mở rộng, nâng cấp, đáp ứng yêu cầu quản lý thuế và sự phát triển của công nghệ; c) Có khả năng kết nối, liên thông, chia sẻ dữ liệu với các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu của tổ chức, bộ, ngành, địa phương và các hệ thống thông tin khác theo quy định của pháp luật; d) Tuân thủ khung kiến trúc số của Bộ Tài chính, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, chuẩn dữ liệu do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành. 2. Quản lý, vận hành Hệ thống thông tin quản lý thuế: Hệ thống thông tin quản lý thuế được triển khai thống nhất đến cơ quan thuế các cấp; bảo đảm kết nối thông suốt, dữ liệu đồng bộ và sử dụng chung trong toàn ngành thuế. Việc quản lý, vận hành Hệ thống thông tin quản lý thuế bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây: a) Khảo sát, thiết kế, xây dựng, triển khai, vận hành, bảo trì, kiểm thử, giám sát và đánh giá hoạt động của Hệ thống thông tin quản lý thuế; b) Triển khai, vận hành và sử dụng hạ tầng chuyển đổi số, hệ thống số, nền tảng số; sản phẩm, dịch vụ công nghệ số, dịch vụ điện toán đám mây, dịch vụ dữ liệu, dịch	Điều 52 được xây dựng mới nhằm quy định cụ thể về cấu trúc, quản lý, vận hành và bảo đảm an toàn Hệ thống thông tin quản lý thuế. Trong bối cảnh đẩy mạnh chuyển đổi số trong lĩnh vực tài chính – ngân sách và quản lý thuế, việc xây dựng và vận hành Hệ thống thông tin quản lý thuế thống nhất, hiện đại, an toàn là yêu cầu cấp thiết nhằm đáp ứng quản lý thuế theo phương thức điện tử, quản lý dựa trên dữ liệu và quản lý rủi ro. Thực tiễn triển khai quản lý thuế điện tử cho thấy, nếu không có quy định đầy đủ, thống nhất về cấu trúc, quản lý, vận hành và bảo đảm an toàn hệ thống thông tin thì sẽ khó bảo đảm tính đồng bộ, liên thông và hiệu quả trong toàn ngành thuế. Điều này được xây dựng trên cơ sở yêu cầu của Luật Quản lý thuế, Luật Giao dịch điện tử và các chủ trương, chính sách về chuyển đổi số quốc gia, nhằm hoàn thiện khung pháp lý cho việc tổ chức, triển khai Hệ thống thông tin quản lý thuế theo hướng hiện đại, thống nhất và bền vững. Điều 52 được thiết kế gồm 03 khoản, chia thành 03 nhóm nội dung lớn: Khoản 1 quy định về cấu trúc Hệ thống thông tin quản lý thuế. Theo đó, Hệ thống được xây dựng theo mô hình xử lý tập trung, tích hợp và thống nhất, phục vụ hoạt động quản lý thuế trong phạm vi toàn ngành thuế. Hệ thống được tổ chức thành

vụ an ninh mạng, dịch vụ tư vấn và các dịch vụ số khác; công cụ và thiết bị đầu cuối phục vụ chuyển đổi số trong lĩnh vực thuế;

c) Thiết lập, vận hành, giám sát hệ thống thông tin, trung tâm dữ liệu và nền tảng kỹ thuật phục vụ quản lý thuế;

d) Thu thập, tích hợp, chuẩn hóa, cập nhật và khai thác dữ liệu quản lý thuế; xây dựng và quản lý kiến trúc dữ liệu;

đ) Lưu trữ, sao lưu, dự phòng, đồng bộ và phục hồi dữ liệu quản lý thuế;

e) Bảo đảm an ninh, an toàn thông tin, bảo mật hệ thống thông tin và bảo vệ dữ liệu cá nhân theo quy định của pháp luật;

g) Tổ chức bộ máy; đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ cho cán bộ quản lý, vận hành và khai thác hệ thống;

h) Vận hành, hiệu chỉnh, nâng cấp, bảo trì hệ thống thông tin quản lý thuế;

i) Các nội dung khác theo quy định của pháp luật.

3. Bộ Tài chính xây dựng, quản lý, vận hành Hệ thống thông tin quản lý thuế theo quy định tại Nghị định này. Cơ quan thuế các cấp, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan có trách nhiệm phối hợp, cung cấp thông tin, dữ liệu và bảo đảm điều kiện để Hệ thống thông tin quản lý thuế hoạt động hiệu quả.

các phân hệ theo chức năng nghiệp vụ, bảo đảm hoạt động ổn định, liên tục, an toàn; có khả năng mở rộng, nâng cấp đáp ứng yêu cầu quản lý thuế và sự phát triển của công nghệ; bảo đảm khả năng kết nối, liên thông, chia sẻ dữ liệu với các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu của các bộ, ngành, địa phương và các tổ chức liên quan; tuân thủ khung kiến trúc số của Bộ Tài chính, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và chuẩn dữ liệu do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành. Quy định này nhằm bảo đảm Hệ thống thông tin quản lý thuế được thiết kế đồng bộ, có tính mở và khả năng tích hợp cao, đáp ứng yêu cầu kết nối liên thông với các cơ sở dữ liệu quốc gia và hệ thống thông tin của các bộ, ngành.

Khoản 2 quy định về quản lý, vận hành Hệ thống thông tin quản lý thuế. Hệ thống được triển khai thống nhất đến cơ quan thuế các cấp, bảo đảm kết nối thông suốt, dữ liệu đồng bộ và sử dụng chung trong toàn ngành thuế. Khoản này xác định cụ thể các nội dung quản lý, vận hành bao gồm chín nhóm hoạt động chủ yếu: thuê chuyên gia, dịch vụ tư vấn, dịch vụ số và dịch vụ hỗ trợ kỹ thuật phục vụ khảo sát, thiết kế, xây dựng, triển khai, vận hành, bảo trì, kiểm thử, kiểm toán, giám sát và đánh giá hệ thống; trang bị, mua sắm, thuê, khai thác hạ tầng chuyển đổi số, nền tảng số, sản phẩm và dịch vụ công nghệ số, dịch vụ điện toán đám mây, dịch vụ an ninh mạng; thiết lập, vận hành trung tâm dữ liệu và nền tảng kỹ thuật; thu thập, tích hợp, chuẩn hóa, cập nhật, khai thác dữ liệu và xây dựng kiến trúc dữ liệu; lưu trữ, sao lưu, dự phòng, đồng bộ và phục hồi dữ liệu; bảo đảm an ninh, an toàn thông tin, bảo mật hệ thống và bảo vệ dữ liệu cá nhân; tổ chức bộ máy, đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ cho cán bộ

			quản lý, vận hành và khai thác hệ thống; vận hành, hiệu chỉnh, nâng cấp, bảo trì hệ thống; và các nội dung khác theo quy định của pháp luật. Việc quy định cụ thể các nội dung quản lý, vận hành, đặc biệt là các hoạt động thuê chuyên gia, dịch vụ tư vấn, dịch vụ điện toán đám mây và tổ chức bộ máy chuyên trách, nhằm tạo cơ sở pháp lý thuận lợi cho việc huy động nguồn lực, nâng cao năng lực công nghệ của ngành thuế. Khoản 3 xác định trách nhiệm của Bộ Tài chính trong việc xây dựng, quản lý, vận hành Hệ thống thông tin quản lý thuế, đồng thời quy định trách nhiệm phối hợp, cung cấp thông tin, dữ liệu và bảo đảm điều kiện hoạt động của cơ quan thuế các cấp, các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan. Quy định này nhằm phân định rõ trách nhiệm của từng chủ thể, bảo đảm Hệ thống thông tin quản lý thuế được vận hành hiệu quả, thông suốt trên cơ sở sự phối hợp đồng bộ giữa các cơ quan, tổ chức trong hệ thống.
53		Điều 53. Yêu cầu của thu thập, cập nhật thông tin vào Hệ thống thông tin quản lý thuế 1. Các thông tin, dữ liệu được thu thập, cập nhật vào cơ sở dữ liệu trong Hệ thống thông tin quản lý thuế phải được làm sạch dữ liệu; có nguồn xác thực hợp pháp, phản ánh đúng hiện trạng về pháp lý; đầy đủ các trường thông tin, được cập nhật thường xuyên theo quy định; 2. Trường hợp thông tin được thu thập từ nhiều nguồn khác nhau mà không thống nhất về nội dung thông tin thì khi thu thập thông tin, cơ quan, tổ chức cung cấp thông tin có trách nhiệm phối hợp với cơ quan quản lý thuế để kiểm tra, xác minh tính pháp lý của các thông tin đó và chịu trách nhiệm về nội dung thông tin; 3. Các thông tin đã được thu thập, cập nhật vào cơ sở dữ liệu trong Hệ thống thông tin quản lý thuế phải được lưu trữ đầy đủ, các lần cập nhật, thay đổi, điều chỉnh	Điều 53 được xây dựng mới nhằm quy định cụ thể các yêu cầu đối với việc thu thập, cập nhật thông tin, dữ liệu vào Hệ thống thông tin quản lý thuế, bao gồm yêu cầu về chất lượng dữ liệu, cơ chế xử lý thông tin không thống nhất và cơ chế lưu trữ, lưu vết dữ liệu. Trong quản lý thuế hiện đại, dữ liệu là yếu tố nền tảng quyết định hiệu quả của việc phân tích, đánh giá rủi ro, kiểm soát đối tượng chịu thuế và dự báo thu ngân sách nhà nước. Thực tiễn cho thấy, nếu thông tin, dữ liệu thu thập vào hệ thống không bảo đảm tính chính xác, đầy đủ, kịp thời và có nguồn gốc xác thực thì sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng quản lý thuế, tiềm ẩn rủi ro sai sót, tranh chấp và khiếu nại trong quá trình thực hiện nghĩa vụ thuế. Đồng thời, việc mở rộng kết nối, chia sẻ dữ liệu giữa cơ

thông tin thể hiện được nội dung, tổ chức hoặc cá nhân thực hiện. Mọi bản ghi dữ liệu được lưu vết truy cập, chỉnh sửa, cập nhật, đảm bảo khả năng truy xuất lịch sử thay đổi và biến động dữ liệu.

quan quản lý thuế với các cơ quan, tổ chức trong và ngoài nước làm gia tăng số lượng và đa dạng nguồn dữ liệu được thu thập, đòi hỏi phải có quy định cụ thể về yêu cầu kỹ thuật, trách nhiệm phối hợp và cơ chế kiểm soát chất lượng dữ liệu.

Điều 53 được thiết kế gồm 03 khoản:

Khoản 1 quy định về yêu cầu chất lượng đối với thông tin, dữ liệu được thu thập, cập nhật vào cơ sở dữ liệu trong Hệ thống thông tin quản lý thuế. Theo đó, thông tin, dữ liệu phải được làm sạch dữ liệu, có nguồn xác thực hợp pháp, phản ánh đúng hiện trạng về pháp lý, đầy đủ các trường thông tin và được cập nhật thường xuyên theo quy định. Quy định này nhằm thiết lập tiêu chuẩn tối thiểu về chất lượng dữ liệu đầu vào, bảo đảm dữ liệu trong hệ thống đủ tin cậy để phục vụ công tác phân tích rủi ro, giám sát tuân thủ và dự báo thu ngân sách nhà nước.

Khoản 2 quy định về cơ chế xử lý trong trường hợp thông tin được thu thập từ nhiều nguồn khác nhau mà không thống nhất về nội dung. Theo đó, cơ quan, tổ chức cung cấp thông tin có trách nhiệm phối hợp với cơ quan quản lý thuế để kiểm tra, xác minh tính pháp lý của các thông tin đó và chịu trách nhiệm về nội dung thông tin cung cấp. Quy định này nhằm làm rõ trách nhiệm của từng chủ thể trong chuỗi cung cấp dữ liệu, bảo đảm tính chính xác, thống nhất của dữ liệu trong hệ thống, đặc biệt trong bối cảnh nguồn dữ liệu ngày càng đa dạng từ nhiều cơ quan, tổ chức trong nước và quốc tế.

Khoản 3 quy định về yêu cầu lưu trữ và lưu vết dữ liệu. Các thông tin đã được thu thập, cập nhật vào cơ sở dữ liệu phải được lưu trữ đầy đủ, các lần cập nhật, thay đổi, điều chỉnh thông tin phải thể hiện được nội dung, tổ chức hoặc cá nhân thực

			hiện. Mọi bản ghi dữ liệu phải được lưu vết truy cập, chỉnh sửa, cập nhật, bảo đảm khả năng truy xuất lịch sử thay đổi và biến động dữ liệu. Quy định này xuất phát từ yêu cầu về trách nhiệm giải trình, kiểm toán và xử lý tranh chấp trong quản lý thuế, nhằm thiết lập cơ chế kiểm soát toàn diện đối với toàn bộ quá trình truy cập, chỉnh sửa, cập nhật dữ liệu, tăng cường tính minh bạch trong quản lý và sử dụng dữ liệu thuế.
54		Điều 54. Bảo đảm an toàn thông tin và quản lý rủi ro công nghệ 1. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các cấp và các cơ quan có liên quan có trách nhiệm thực hiện quản lý rủi ro công nghệ thông tin theo nguyên tắc chủ động, toàn diện và thường xuyên; đảm bảo nhận diện, đánh giá, kiểm soát và xử lý kịp thời các rủi ro phát sinh trong quá trình xây dựng, vận hành và sử dụng hệ thống công nghệ thông tin. 2. Cơ quan quản lý thuế có trách nhiệm: a) Thiết lập cơ chế quản lý rủi ro công nghệ đối với hệ thống thông tin quản lý thuế, bao gồm quy trình nhận diện, phân tích, đánh giá, giám sát và xử lý rủi ro; b) Ban hành và thực hiện định kỳ kế hoạch phòng ngừa, giảm thiểu rủi ro công nghệ, đảm bảo tính liên tục và an toàn của hệ thống; c) Thực hiện kiểm tra, đánh giá bảo mật và an toàn hệ thống tối thiểu một lần/năm hoặc khi có thay đổi lớn về hạ tầng kỹ thuật; d) Lập phương án dự phòng, khắc phục sự cố và diễn tập định kỳ; đ) Lưu trữ hồ sơ quản lý rủi ro công nghệ để phục vụ kiểm tra, giám sát. 3. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm cung cấp thông tin, dữ liệu và hỗ trợ kỹ thuật phục vụ công tác quản lý rủi ro công nghệ và xử lý sự cố kỹ thuật và tham gia xây	Điều 54 được xây dựng nhằm quy định cụ thể về bảo đảm an toàn thông tin và quản lý rủi ro công nghệ đối với Hệ thống thông tin quản lý thuế, bao gồm nguyên tắc quản lý rủi ro, trách nhiệm của cơ quan quản lý thuế và các cơ quan liên quan, cơ chế xử lý sự cố kỹ thuật và cơ chế xử lý khi hệ thống tự động ban hành kết quả không đúng quy định. Trong bối cảnh quản lý thuế được thực hiện chủ yếu trên môi trường số, Hệ thống thông tin quản lý thuế giữ vai trò hạ tầng cốt lõi, tập trung khối lượng lớn dữ liệu quan trọng của Nhà nước, người nộp thuế và các cơ quan, tổ chức liên quan. Việc phát sinh rủi ro công nghệ, sự cố kỹ thuật, tấn công mạng hoặc lỗi hệ thống có thể ảnh hưởng trực tiếp đến tính liên tục của hoạt động quản lý thuế, quyền và lợi ích hợp pháp của người nộp thuế, cũng như an toàn ngân sách nhà nước. Thực tiễn cũng cho thấy sự cố kỹ thuật không chỉ phát sinh từ Hệ thống thông tin quản lý thuế mà còn từ hệ thống thông tin của các cơ quan nhà nước, ngân hàng, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán, gây ảnh hưởng đến việc thực hiện nghĩa vụ thuế của người nộp thuế. Ngoài ra, việc Hệ thống thông tin quản lý thuế ngày càng tự động hóa trong ban hành thông báo, quyết định xử lý thuế cũng đặt ra yêu cầu phải có cơ chế xử lý khi hệ thống tự động ban hành kết quả không

đúng, hoàn thiện cơ chế phối hợp, phương án ứng phó sự cố liên ngành theo yêu cầu.

4. Khi Hệ thống thông tin quản lý thuế phát sinh sự cố kỹ thuật dẫn đến người nộp thuế không thể thực hiện nghĩa vụ thuế đúng thời hạn thì thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 36 Luật quản lý thuế.

a) Cơ quan quản lý thuế có trách nhiệm xác nhận sự cố và thông báo công khai trên Hệ thống thông tin quản lý thuế, Trang thông tin điện tử hoặc bằng văn bản trong trường hợp Hệ thống gặp sự cố, xác định rõ thời điểm xảy ra sự cố và thời điểm hệ thống tiếp tục hoạt động;

b) Người nộp thuế được lựa chọn nộp hồ sơ, thực hiện nghĩa vụ bằng phương thức điện tử sau khi hệ thống được khôi phục hoặc nộp bằng hình thức trực tiếp, qua bưu chính.

5. Trường hợp hệ thống thông tin của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền, các ngân hàng, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán phát sinh sự cố kỹ thuật thì đơn vị chủ quản hệ thống có trách nhiệm thông báo công khai trên hệ thống thông tin của đơn vị về thời điểm sự cố của hệ thống, thời điểm hệ thống tiếp tục hoạt động; đồng thời gửi thông báo đến cơ quan quản lý thuế ngay trong ngày làm việc để phối hợp, hỗ trợ kịp thời.

6. Trường hợp Hệ thống thông tin quản lý thuế tự động ban hành thông báo, quyết định hoặc kết quả xử lý thuế không đúng quy định của pháp luật do lỗi kỹ thuật, lỗi dữ liệu hoặc lỗi hệ thống, thì cơ quan quản lý thuế có trách nhiệm thu hồi, hủy bỏ hoặc điều chỉnh và khắc phục hậu quả phát sinh. Người nộp thuế, tổ chức, cá nhân có liên quan có trách nhiệm hoàn trả, điều chỉnh hoặc phối hợp khắc phục các sai sót theo quyết định của cơ quan quản lý thuế. Trường hợp người nộp thuế lợi dụng sự cố để trục lợi thì phải bồi thường và chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật.

7. Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chi tiết khoản 4, 5, 6 Điều này.

đúng quy định do lỗi kỹ thuật, lỗi dữ liệu.

Các nội dung bổ sung tại Điều 54 như sau:

Nhóm thứ nhất (khoản 1, khoản 2, khoản 3) quy định về nguyên tắc quản lý rủi ro công nghệ và trách nhiệm của các cơ quan liên quan. Khoản 1 xác định nguyên tắc chung về quản lý rủi ro công nghệ thông tin theo hướng chủ động, toàn diện và thường xuyên, áp dụng đối với các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các cấp và các cơ quan có liên quan. Khoản 2 quy định cụ thể trách nhiệm của cơ quan quản lý thuế trong việc thiết lập cơ chế quản lý rủi ro công nghệ đối với Hệ thống thông tin quản lý thuế, bao gồm năm nội dung chủ yếu: quy trình nhận diện, phân tích, đánh giá, giám sát và xử lý rủi ro; xây dựng và thực hiện định kỳ kế hoạch phòng ngừa, giảm thiểu rủi ro; kiểm tra, đánh giá bảo mật và an toàn hệ thống tối thiểu một lần mỗi năm hoặc khi có thay đổi lớn về hạ tầng kỹ thuật; lập phương án dự phòng, khắc phục sự cố và diễn tập định kỳ; lưu trữ hồ sơ quản lý rủi ro công nghệ phục vụ kiểm tra, giám sát. Khoản 3 quy định trách nhiệm phối hợp của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các cấp trong việc cung cấp thông tin, dữ liệu, hỗ trợ kỹ thuật và tham gia xây dựng cơ chế phối hợp, phương án ứng phó sự cố liên ngành. Việc quy định rõ trách nhiệm của từng chủ thể nhằm bảo đảm tính đồng bộ trong quản lý rủi ro công nghệ trên phạm vi toàn hệ thống, nâng cao năng lực phối hợp liên ngành trong ứng phó sự cố.

Nhóm thứ hai (khoản 4) quy định cơ chế xử lý khi Hệ thống thông tin quản lý thuế phát sinh sự cố kỹ thuật dẫn đến người nộp thuế không thể thực hiện nghĩa vụ thuế đúng thời hạn. Theo đó, cơ quan quản lý thuế có trách nhiệm xác nhận sự

			cổ và thông báo công khai trên Hệ thống thông tin quản lý thuế, Trang thông tin điện tử hoặc bằng văn bản, xác định rõ thời điểm xảy ra sự cố và thời điểm hệ thống tiếp tục hoạt động. Người nộp thuế được lựa chọn nộp hồ sơ, thực hiện nghĩa vụ bằng phương thức điện tử sau khi hệ thống được khôi phục hoặc nộp bằng hình thức trực tiếp, qua bưu chính. Quy định này nhằm bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người nộp thuế khi phát sinh sự cố kỹ thuật ngoài ý muốn, hạn chế tranh chấp, khiếu nại phát sinh. Nhóm thứ ba (khoản 5, khoản 6) quy định về xử lý sự cố từ các hệ thống liên quan và xử lý kết quả sai sót do lỗi hệ thống. Khoản 5 quy định trường hợp hệ thống thông tin của các cơ quan nhà nước, ngân hàng, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán phát sinh sự cố kỹ thuật thì đơn vị chủ quản có trách nhiệm thông báo công khai và gửi thông báo đến cơ quan quản lý thuế ngay trong ngày làm việc để phối hợp, hỗ trợ kịp thời. Quy định này nhằm bảo đảm tính minh bạch và khả năng phối hợp liên ngành trong xử lý sự cố. Khoản 6 quy định cơ chế xử lý khi Hệ thống thông tin quản lý thuế tự động ban hành thông báo, quyết định hoặc kết quả xử lý thuế không đúng quy định do lỗi kỹ thuật, lỗi dữ liệu hoặc lỗi hệ thống. Theo đó, cơ quan quản lý thuế có trách nhiệm thu hồi, hủy bỏ hoặc điều chỉnh và khắc phục hậu quả phát sinh; người nộp thuế, tổ chức, cá nhân liên quan có trách nhiệm hoàn trả, điều chỉnh hoặc phối hợp khắc phục các sai sót; trường hợp người nộp thuế lợi dụng sự cố để trục lợi thì phải bồi thường và chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật. Đây là nội dung mới, xuất phát từ thực tiễn tự động hóa ngày càng cao trong quản lý thuế, nhằm tạo cơ sở pháp lý rõ ràng để xử lý các

			tình huống phát sinh, bảo vệ ngân sách nhà nước đồng thời bảo đảm quyền lợi hợp pháp của người nộp thuế. Nhóm thứ tư (khoản 7) giao Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chi tiết khoản 4, 5, 6 Điều này, bảo đảm tính linh hoạt trong việc ban hành các hướng dẫn kỹ thuật cụ thể phù hợp với thực tiễn triển khai và sự phát triển của công nghệ trong từng giai đoạn.
55		Điều 55. Nguyên tắc kết nối, chia sẻ thông tin, dữ liệu 1. Việc kết nối, chia sẻ dữ liệu thông tin, dữ liệu với Hệ thống thông tin quản lý thuế phải bảo đảm được thực hiện kịp thời, đầy đủ, đúng mục đích quản lý thuế, đúng phạm vi và thẩm quyền. 2. Việc cung cấp, chia sẻ, kết nối dữ liệu giữa các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ với cơ quan quản lý thuế được thực hiện nhằm phục vụ việc: xác định nghĩa vụ thuế của người nộp thuế; quản lý tuân thủ, quản lý rủi ro thuế; phòng, chống thất thu thuế; thực hiện các biện pháp quản lý thuế theo quy định của pháp luật. 3. Việc cung cấp, chia sẻ, kết nối dữ liệu phải bảo đảm: phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của cơ quan quản lý thuế; tuân thủ quy định của Luật Quản lý thuế, Luật Dữ liệu, pháp luật về bảo vệ dữ liệu cá nhân, an toàn thông tin, an ninh mạng và pháp luật có liên quan; bảo đảm nguyên tắc chia sẻ một lần - sử dụng nhiều lần, ưu tiên khai thác dữ liệu từ các cơ sở dữ liệu quốc gia và cơ sở dữ liệu chuyên ngành; bảo đảm tính đầy đủ, kịp thời, chính xác, có khả năng đối soát và truy vết dữ liệu. 4. Bảo đảm bảo mật, an ninh, an toàn thông tin, bảo vệ dữ liệu cá nhân khi kết nối, chia sẻ thông tin với Hệ thống thông tin quản lý thuế. Tất cả hoạt động kết nối, chia sẻ dữ liệu đều phải thực hiện thông qua nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu số ngành tài chính và nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia.	Điều 55 được xây dựng nhằm quy định cụ thể các nguyên tắc kết nối, chia sẻ thông tin, dữ liệu với Hệ thống thông tin quản lý thuế, bao gồm yêu cầu về mục đích, phạm vi, tiêu chuẩn kỹ thuật, an toàn thông tin và cơ chế từ chối, tạm ngừng kết nối. Trong bối cảnh đẩy mạnh chuyển đổi số và quản lý thuế dựa trên dữ liệu, việc kết nối, chia sẻ thông tin giữa cơ quan quản lý thuế với các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và các tổ chức liên quan là yêu cầu tất yếu nhằm hình thành hệ sinh thái dữ liệu thống nhất, đầy đủ và kịp thời. Tuy nhiên, việc kết nối, chia sẻ dữ liệu cần được thực hiện theo các nguyên tắc chặt chẽ để bảo đảm đúng mục đích quản lý thuế, đúng phạm vi, thẩm quyền, đồng thời tuân thủ quy định của pháp luật về quản lý thuế, dữ liệu, bảo vệ dữ liệu cá nhân, an toàn thông tin và an ninh mạng. Thực tiễn kết nối, chia sẻ dữ liệu cũng tiềm ẩn các rủi ro về an toàn hệ thống như truy cập trái phép, phát tán thông tin, gây quá tải hệ thống, đòi hỏi phải có cơ chế bảo vệ, cho phép cơ quan quản lý từ chối hoặc tạm ngừng kết nối khi cần thiết. Điều 55 được thiết kế gồm 07 khoản, chia thành 04 nhóm nội dung lớn: Nhóm thứ nhất (khoản 1, khoản 2) quy định về nguyên tắc chung và mục đích của việc kết nối, chia sẻ thông tin, dữ liệu. Khoản 1 xác định yêu

5. Việc kết nối, chia sẻ dữ liệu phải tuân thủ đầy đủ Khung kiến trúc số của Bộ Tài chính và đáp ứng tiêu chuẩn kỹ thuật công nghệ thông tin trong kết nối, chia sẻ với Hệ thống thông tin quản lý thuế theo quyết định của Bộ trưởng Bộ Tài chính; Bảo đảm an toàn thông tin tối thiểu cấp độ 3 theo quy định của pháp luật về bảo đảm an toàn hệ thống thông tin theo cấp độ khi kết nối chính thức.

6. Bộ Tài chính từ chối hoặc tạm ngừng kết nối, chia sẻ thông tin trong các trường hợp sau:

a) Hệ thống thông tin của cơ quan, tổ chức đề nghị kết nối không bảo đảm tiêu chuẩn kỹ thuật quy định tại khoản 5 Điều này;

b) Cơ quan, tổ chức được kết nối có hoạt động truy cập trái phép, làm thay đổi, xóa, hủy, phát tán thông tin trong hệ thống thông tin quản lý thuế;

c) Cơ quan, tổ chức được kết nối vi phạm quy định về bảo mật thông tin, bảo vệ dữ liệu cá nhân hoặc nội dung đã thống nhất với Bộ Tài chính quy định tại khoản 3 Điều này;

d) Cơ quan, tổ chức được kết nối có hoạt động truy cập dẫn đến quá tải, ảnh hưởng đến hoạt động của Hệ thống thông tin quản lý thuế.

7. Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về thủ tục kết nối, chia sẻ thông tin, từ chối hoặc tạm ngừng kết nối, chia sẻ thông tin giữa cơ quan quản lý thuế với các cơ quan nhà nước, tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán, tổ chức khác và thủ tục cung cấp các thông tin không thuộc phạm vi cung cấp thông tin quy định tại Điều 58, Điều 59, Điều 60 Nghị định này.

cầu cơ bản về tính kịp thời, đầy đủ, đúng mục đích quản lý thuế, đúng phạm vi và thẩm quyền. Khoản 2 làm rõ mục tiêu cụ thể của việc cung cấp, chia sẻ, kết nối dữ liệu giữa các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ với cơ quan quản lý thuế, bao gồm: xác định nghĩa vụ thuế của người nộp thuế; quản lý tuân thủ, quản lý rủi ro thuế; phòng, chống thất thu thuế; thực hiện các biện pháp quản lý thuế theo quy định của pháp luật. Việc xác định rõ mục đích nhằm bảo đảm dữ liệu chỉ được khai thác, sử dụng trong phạm vi quản lý thuế, tránh lạm dụng hoặc sử dụng sai mục đích.

Nhóm thứ hai (khoản 3, khoản 4, khoản 5) quy định về các yêu cầu bắt buộc trong việc kết nối, chia sẻ dữ liệu. Khoản 3 đặt ra các yêu cầu cụ thể: phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của cơ quan quản lý thuế; tuân thủ quy định của Luật Quản lý thuế, Luật Dữ liệu, pháp luật về bảo vệ dữ liệu cá nhân, an toàn thông tin, an ninh mạng; áp dụng nguyên tắc chia sẻ một lần – sử dụng nhiều lần, ưu tiên khai thác dữ liệu từ các cơ sở dữ liệu quốc gia và cơ sở dữ liệu chuyên ngành; bảo đảm tính đầy đủ, kịp thời, chính xác, có khả năng đối soát và truy vết dữ liệu. Nguyên tắc chia sẻ một lần – sử dụng nhiều lần góp phần giảm chi phí tuân thủ, tránh yêu cầu cung cấp thông tin trùng lặp, tạo thuận lợi cho người nộp thuế và các cơ quan phối hợp. Khoản 4 quy định yêu cầu bảo đảm bảo mật, an ninh, an toàn thông tin, bảo vệ dữ liệu cá nhân và xác định tất cả hoạt động kết nối, chia sẻ dữ liệu phải thực hiện thông qua nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu số ngành tài chính và nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia. Khoản 5 quy định việc kết nối, chia sẻ dữ liệu phải tuân thủ Khung kiến trúc số của Bộ Tài chính, đáp ứng tiêu chuẩn

			kỹ thuật công nghệ thông tin theo quyết định của Bộ trưởng Bộ Tài chính và bảo đảm an toàn thông tin tối thiểu cấp độ 3 theo quy định của pháp luật khi kết nối chính thức. Việc quy định tiêu chuẩn an toàn thông tin tối thiểu cấp độ 3 nhằm bảo đảm hệ thống kết nối đáp ứng mức độ bảo mật phù hợp với tính chất quan trọng của dữ liệu quản lý thuế. Nhóm thứ ba (khoản 6) thiết lập cơ chế bảo vệ Hệ thống thông tin quản lý thuế thông qua việc giao Bộ Tài chính thẩm quyền từ chối hoặc tạm ngừng kết nối, chia sẻ thông tin trong bốn trường hợp cụ thể: hệ thống của cơ quan, tổ chức đề nghị kết nối không bảo đảm tiêu chuẩn kỹ thuật; có hoạt động truy cập trái phép, làm thay đổi, xóa, hủy, phát tán thông tin; vi phạm quy định về bảo mật thông tin, bảo vệ dữ liệu cá nhân; hoặc có hoạt động truy cập dẫn đến quá tải, ảnh hưởng đến hoạt động của hệ thống. Đây là nội dung quan trọng, tạo công cụ pháp lý chủ động để cơ quan quản lý thuế bảo vệ an toàn hệ thống trước các rủi ro phát sinh trong quá trình kết nối, chia sẻ dữ liệu với nhiều đối tác khác nhau. Nhóm thứ tư (khoản 7) giao Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về thủ tục kết nối, chia sẻ thông tin, từ chối hoặc tạm ngừng kết nối giữa cơ quan quản lý thuế với các cơ quan nhà nước, tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán, tổ chức khác và thủ tục cung cấp các thông tin không thuộc phạm vi cung cấp thông tin quy định tại Điều 58, Điều 59, Điều 60 Nghị định. Quy định này bảo đảm tính linh hoạt trong việc ban hành các hướng dẫn kỹ thuật cụ thể, phù hợp với thực tiễn triển khai và đặc thù của từng nhóm đối tượng kết nối.

56	Điều 56. Hình thức kết nối, chia sẻ, thời hạn cung cấp thông tin, dữ liệu 1. Hình thức kết nối, chia sẻ thông tin, dữ liệu với Hệ thống thông tin quản lý thuế thông qua mạng viễn thông, mạng Internet, mạng máy tính, hệ thống thông tin theo quy định pháp luật về quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu số của cơ quan nhà nước. Phương thức kết nối, chia sẻ dữ liệu bắt buộc gồm: a) Hệ thống thông tin của cơ quan sử dụng, khai thác dữ liệu kết nối với hệ thống thông tin của cơ quan chia sẻ dữ liệu để truy vấn dữ liệu thông qua Nền tảng chia sẻ, điều phối dữ liệu. Nền tảng chia sẻ, điều phối dữ liệu thực hiện xác thực và phân quyền trao đổi dữ liệu giữa hai bên; b) Hệ thống thông tin của cơ quan chia sẻ dữ liệu đồng bộ một phần hoặc toàn bộ dữ liệu của mình sang hệ thống thông tin của cơ quan sử dụng, khai thác dữ liệu thông qua Nền tảng chia sẻ, điều phối dữ liệu; c) Hệ thống thông tin của cơ quan chia sẻ dữ liệu đồng bộ dữ liệu lên Cơ sở dữ liệu tổng hợp quốc gia thông qua Nền tảng chia sẻ, điều phối dữ liệu để thực hiện điều phối cho cơ quan sử dụng, khai thác dữ liệu; d) Chia sẻ dữ liệu được đóng gói và lưu giữ trên các phương tiện lưu trữ thông tin. 2. Thời hạn cung cấp thông tin, dữ liệu được thực hiện định kỳ hoặc theo yêu cầu của cơ quan quản lý thuế.	Điều 56 được xây dựng nhằm quy định cụ thể về hình thức, phương thức kết nối, chia sẻ và thời hạn cung cấp thông tin, dữ liệu với Hệ thống thông tin quản lý thuế. Điều này cụ thể hóa các nguyên tắc đã được quy định tại Điều 55, xác định rõ phương thức kỹ thuật và thời hạn thực hiện, tạo cơ sở để các cơ quan, tổ chức triển khai kết nối trong thực tiễn. Trong bối cảnh hệ thống thông tin của các cơ quan nhà nước ngày càng đa dạng về nền tảng công nghệ và kiến trúc dữ liệu, việc quy định rõ hình thức, phương thức kết nối, chia sẻ và thời hạn cung cấp dữ liệu là cần thiết nhằm bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ, tránh trùng lặp, manh mún trong cung cấp và khai thác dữ liệu, đồng thời phù hợp với pháp luật về quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu số của cơ quan nhà nước. Điều 56 được thiết kế gồm 02 khoản: Khoản 1 quy định về hình thức và phương thức kết nối, chia sẻ thông tin, dữ liệu với Hệ thống thông tin quản lý thuế. Theo đó, việc kết nối, chia sẻ được thực hiện thông qua mạng viễn thông, mạng Internet, mạng máy tính, hệ thống thông tin theo quy định pháp luật về quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu số của cơ quan nhà nước. Khoản này xác định bốn phương thức kết nối, chia sẻ dữ liệu bắt buộc: Thứ nhất, truy vấn dữ liệu theo yêu cầu thông qua Nền tảng chia sẻ, điều phối dữ liệu với cơ chế xác thực và phân quyền giữa hai bên. Thứ hai, đồng bộ một phần hoặc toàn bộ dữ liệu từ cơ quan chia sẻ sang cơ quan sử dụng, khai thác thông qua Nền tảng chia sẻ, điều phối dữ liệu. Thứ ba, đồng bộ dữ liệu lên Cơ sở dữ liệu tổng hợp quốc gia để phục vụ điều phối, khai thác liên ngành. Thứ tư, chia sẻ dữ liệu được đóng gói, lưu giữ trên các phương tiện lưu trữ thông tin trong trường hợp cần thiết. Việc quy định đa dạng

			phương thức kết nối nhằm bảo đảm tính linh hoạt, phù hợp với điều kiện hạ tầng và năng lực công nghệ khác nhau của các cơ quan, tổ chức, đồng thời nhấn mạnh vai trò trung tâm của Nền tảng chia sẻ, điều phối dữ liệu, bảo đảm tính chuẩn hóa, thống nhất trong toàn bộ quá trình kết nối, tránh tình trạng kết nối tự phát, không kiểm soát. Khoản 2 quy định về thời hạn cung cấp thông tin, dữ liệu. Theo đó, việc cung cấp thông tin, dữ liệu được thực hiện theo hai hình thức: định kỳ hoặc theo yêu cầu của cơ quan quản lý thuế. Quy định này tạo cơ chế linh hoạt để đáp ứng cả nhu cầu cập nhật dữ liệu thường xuyên lẫn yêu cầu đột xuất trong quá trình quản lý thuế, bảo đảm thông tin phục vụ quản lý tuân thủ và quản lý rủi ro được cung cấp kịp thời theo quy định của pháp luật.
57		Điều 57. Nhiệm vụ của cơ quan quản lý thuế, công chức quản lý thuế 1. Nhiệm vụ của cơ quan quản lý thuế trong quản lý thuế: Cơ quan quản lý thuế thực hiện nhiệm vụ quy định tại khoản 1 Điều 38 Luật Quản lý thuế và quy định tại Nghị định này. 2. Nhiệm vụ của công chức quản lý thuế trong quản lý thuế: a) Công chức quản lý thuế thực hiện nhiệm vụ quy định tại điểm n khoản 1 Điều 38 Luật Quản lý thuế và quy định tại Nghị định này; b) Bộ Tài chính hướng dẫn việc thực hiện hạch toán kế toán tiền thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước do cơ quan quản lý thuế phải thu, đã thu, miễn, giảm, xóa nợ, hoàn trả quy định tại điểm k khoản 1 Điều 38 Luật quản lý thuế. c) Hướng dẫn, giải thích chính sách thuế đúng quy định, thống nhất, không đặt ra thủ tục, điều kiện, nghĩa vụ ngoài quy định của pháp luật;	Cụ thể hóa các quy định của Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15 về nguyên tắc quản lý thuế, nhiệm vụ và quyền hạn của cơ quan quản lý thuế, nghĩa vụ và trách nhiệm của công chức thuế, đồng thời kế thừa các nội dung đã được thực hiện ổn định tại Nghị định hợp nhất hướng dẫn thi hành Luật quản lý thuế số 38/2019/QH14, trong đó nội dung quy định không làm phát sinh thẩm quyền mới, không đặt ra nghĩa vụ, thủ tục hành chính hoặc trách nhiệm pháp lý ngoài phạm vi Luật, mà chỉ làm rõ nội dung công việc, phương thức tổ chức thực hiện và trách nhiệm trong thi hành công vụ theo quy định tại Luật công chức nhằm bảo đảm việc áp dụng thống nhất, minh bạch và khả thi trong thực tiễn. Việc quy định chi tiết tại Nghị định là cần thiết để khắc phục tình trạng áp dụng không đồng đều giữa các cấp, các địa bàn; tăng cường trách nhiệm giải trình, kỷ luật, kỷ cương trong quản lý thuế; đồng thời bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của

		d) Quản lý, sử dụng và bảo mật thông tin người nộp thuế; chỉ được cung cấp thông tin trong phạm vi, đối tượng và mục đích theo quy định của pháp luật; đ) Tuân thủ quy tắc đạo đức công vụ, không được lợi dụng chức vụ, quyền hạn để gây phiền hà, sách nhiễu, trục lợi; không được can thiệp trái pháp luật vào việc xác định nghĩa vụ thuế của người nộp thuế.	người nộp thuế phù hợp với yêu cầu quản lý thuế hiện đại, quản lý rủi ro và chuyển đổi số theo định hướng của Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15.
58		Điều 58. Nhiệm vụ, trách nhiệm và quyền hạn của các cơ quan nhà nước, các cơ quan kiểm tra, giám sát, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp trong quản lý thuế. Các cơ quan nhà nước, các cơ quan kiểm tra, giám sát, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp trong quản lý thuế thực hiện các nhiệm vụ và quyền hạn theo quy định tại Điều 39 Luật Quản lý thuế. 1. Trách nhiệm của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ trong quản lý thuế: a) Phối hợp với Bộ Tài chính trong việc triển khai chính sách thuế, quản lý thuế theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 39 Luật quản lý thuế; b) Đối với các trường hợp quy định tại điểm b khoản 2 Điều 29 và điểm d khoản 1 Điều 32 Nghị định này, Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ là cơ quan chủ trì đề xuất ký kết, gia nhập hoặc tổ chức thực hiện điều ước quốc tế (không phải là Hiệp định tránh đánh thuế hai lần) có quy định về miễn thuế, giảm thuế, có trách nhiệm xác nhận phạm vi, đối tượng được miễn thuế, giảm thuế theo điều ước quốc tế đó trên văn bản đề nghị miễn thuế, giảm thuế, hoàn thuế của người nộp thuế theo mẫu do Bộ Tài chính hướng dẫn trước khi người nộp thuế nộp hồ sơ cho cơ quan thuế. 2. Phạm vi thông tin, thời hạn cung cấp thông tin, trách nhiệm, quyền hạn trong việc chia sẻ, kết nối thông tin phục vụ quản lý thuế: a) Phạm vi dữ liệu cung cấp, chia sẻ, kết nối phục vụ	Trong bối cảnh quản lý thuế chuyển mạnh sang phương thức quản lý dựa trên dữ liệu, việc quy định đầy đủ phạm vi thông tin, dữ liệu cần chia sẻ giữa các bộ, ngành với cơ quan quản lý thuế là yêu cầu cấp thiết nhằm bảo đảm cơ quan thuế có đủ thông tin để xác định nghĩa vụ thuế, quản lý tuân thủ, quản lý rủi ro và phòng, chống thất thu ngân sách nhà nước. Đồng thời, cần xác lập rõ trách nhiệm, quyền hạn của các chủ thể liên quan để việc kết nối, chia sẻ dữ liệu được thực hiện thống nhất, minh bạch, phù hợp với pháp luật về quản lý thuế, dữ liệu, bảo vệ dữ liệu cá nhân và an toàn thông tin. Điều 58 quy định cụ thể phạm vi dữ liệu cung cấp, chia sẻ, kết nối phục vụ quản lý thuế, bao quát các nhóm dữ liệu trọng yếu như: dữ liệu định danh và pháp lý; dữ liệu kinh tế, tài chính, giao dịch; dữ liệu tài sản, đất đai, tài nguyên; dữ liệu về hoạt động sản xuất, kinh doanh, thương mại; dữ liệu lao động, an sinh xã hội; dữ liệu số, viễn thông, nền tảng; dữ liệu thanh tra, kiểm tra, kiểm toán, xét xử và các nhóm dữ liệu phát sinh mới gắn với mô hình kinh doanh, công nghệ và chính sách quản lý mới. Bên cạnh đó, Điều này xác định rõ quyền và trách nhiệm của cơ quan quản lý thuế trong việc yêu cầu, khai thác, sử dụng dữ liệu phục vụ quản lý thuế, đồng thời có trách nhiệm cung cấp, chia sẻ

quản lý thuế:

a.1) Nhóm thông tin, dữ liệu định danh và pháp lý gồm dữ liệu định danh cá nhân, tổ chức; dữ liệu đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hợp tác xã, đăng ký liên hiệp hợp tác xã, đăng ký tổ hợp tác, đăng ký hộ kinh doanh, đăng ký hoạt động, kinh doanh; dữ liệu về đăng ký đầu tư; dữ liệu cư trú, quốc tịch, xuất nhập cảnh; dữ liệu về Quyết định phê duyệt văn kiện dự án, phi dự án hoặc quyết định đầu tư chương trình và Văn kiện dự án hoặc báo cáo nghiên cứu khả thi được phê duyệt dự án ODA, viện trợ không hoàn lại do các bộ, cơ quan ngang bộ làm đơn vị chủ quản, thông tin chủ sở hữu hưởng lợi; Các dữ liệu định danh, pháp lý khác liên quan đến người nộp thuế;

a.2) Nhóm thông tin, dữ liệu kinh tế, tài chính, giao dịch gồm: dữ liệu thu nhập, doanh thu, chi phí; dữ liệu về giao dịch bảo đảm; dữ liệu công chứng; dữ liệu hàng hóa; dữ liệu thông tin khách hàng;

a.3) Nhóm thông tin, dữ liệu tài sản, đất đai và tài nguyên gồm: dữ liệu quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở, tài sản gắn liền với đất; dữ liệu đăng ký, sở hữu, sử dụng tài sản có đăng ký; dữ liệu khai thác tài nguyên, sản lượng, giấy phép khai thác; dữ liệu các khoản thu liên quan đến đất đai, tài sản;

a.4) Nhóm thông tin, dữ liệu hoạt động sản xuất, kinh doanh và thương mại gồm: dữ liệu xuất khẩu, nhập khẩu, logistics, thương mại; dữ liệu kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số, kinh doanh thương mại điện tử xuyên biên giới; dữ liệu giấy phép, điều kiện kinh doanh; dữ liệu xử lý vi phạm trong lĩnh vực thương mại, cạnh tranh, phòng vệ thương mại;

a.5) Nhóm thông tin, dữ liệu lao động, an sinh xã hội: dữ liệu người lao động, tiền lương, tiền công; dữ liệu tham gia và nợ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp; dữ liệu người lao động nước ngoài tại Việt Nam và người lao động Việt Nam ở nước ngoài;

a.6) Nhóm thông tin, dữ liệu số, viễn thông và nền tảng gồm: dữ liệu về dịch vụ internet, viễn thông, bưu chính;

thông tin theo quy định của pháp luật. Các bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có trách nhiệm chia sẻ, kết nối dữ liệu với cơ quan thuế bằng phương thức điện tử theo nguyên tắc chia sẻ tự động, trừ trường hợp pháp luật có quy định hạn chế hoặc cấm cung cấp. Điều 61 cũng quy định hình thức, tần suất cung cấp dữ liệu thông qua kết nối tự động, trao đổi dữ liệu điện tử định kỳ hoặc theo thời gian thực và yêu cầu bảo đảm an toàn, bảo mật dữ liệu trong suốt quá trình khai thác, sử dụng

Bổ sung nội dung Điểm b, Khoản 1: hiện nay cơ quan thuế đã và đang xử lý các hồ sơ đề nghị miễn, giảm thuế, hoàn thuế theo điều ước quốc tế khác (ngoài Hiệp định thuế), thường là các tổ chức, cá nhân nước ngoài không hiện diện tại Việt Nam. Đây cam kết của Nhà nước hoặc Chính phủ Việt Nam với các nước, tổ chức quốc tế hoặc các chủ thể khác của pháp luật quốc tế, trong đó có quy định về miễn, giảm thuế. Các điều ước quốc tế này thường do nhiều Bộ, ngành chủ trì soạn thảo, đề xuất ký kết với ngôn ngữ pháp lý phức tạp, và các quy định về miễn, giảm thuế thường là quy định chung, và trong một số trường hợp có thể dẫn đến cách hiểu khác nhau khi thực hiện. Trong khi đó, cơ quan chủ trì đề xuất ký kết, gia nhập điều ước quốc tế giữ vai trò then chốt, bởi các cơ quan này là đơn vị trực tiếp đàm phán, đề xuất ký kết, gia nhập các điều ước quốc tế này, theo đó có thông tin đầy đủ nhất về phạm vi cũng như đối tượng được hưởng các ưu đãi theo các điều ước quốc tế này. Do đó, quy định tại điểm b khoản 1 Điều 58 được bổ sung nhằm cụ thể hóa trách nhiệm của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ trong việc tổ chức thực hiện điều ước quốc tế có quy định về miễn thuế,

dữ liệu quảng cáo số, nội dung thông tin số, tài sản mã hóa, dữ liệu liên quan đến hoạt động kinh tế số;

a.7) Nhóm thông tin, dữ liệu thanh tra, kiểm tra, kiểm toán, xét xử gồm: kết luận thanh tra, kiểm toán liên quan đến nghĩa vụ thuế; bản án, quyết định của tòa án, trọng tài liên quan đến người nộp thuế; các tài liệu khác phục vụ quản lý thuế theo quy định của pháp luật;

a.8) Nhóm thông tin, dữ liệu phát sinh mới: dữ liệu phát sinh từ mô hình kinh doanh mới, công nghệ mới, nền tảng mới; dữ liệu phát sinh từ chính sách, cơ chế quản lý mới của Nhà nước; dữ liệu phát sinh theo yêu cầu quản lý rủi ro thuế và thông lệ quốc tế.

a.9) Nhóm thông tin, dữ liệu khác: dữ liệu, thông tin khác liên quan đến thông tin của người nộp thuế theo quy định tại điểm 16, Điều 4, Luật quản lý thuế.

b) Trách nhiệm, quyền hạn của cơ quan nhà nước, các cơ quan kiểm tra, giám sát, các bên liên quan trong việc chia sẻ, kết nối thông tin phục vụ quản lý thuế:

b.1) Quyền và trách nhiệm của cơ quan thuế.

Cơ quan quản lý thuế được quyền yêu cầu, tiếp cận, thu thập, khai thác và sử dụng các dữ liệu dữ liệu quốc gia và dữ liệu chuyên ngành do các bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ quản lý để thực hiện chức năng quản lý thuế theo quy định của pháp luật.

Cơ quan quản lý thuế có trách nhiệm cung cấp thông tin người nộp thuế phục vụ công tác quản lý thuế theo quy định của pháp luật về quản lý thuế hoặc khi có văn bản yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của luật.

Cơ quan quản lý thuế có trách nhiệm cung cấp, chia sẻ, kết nối dữ liệu bằng phương thức điện tử với các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ quản lý theo nguyên tắc chia sẻ tự động, trừ trường hợp pháp luật có quy định hạn chế hoặc cấm cung cấp dữ liệu;

b.2) Quyền và trách nhiệm của cơ quan nhà nước, các cơ quan kiểm tra, giám sát, các bên liên quan:

giảm thuế, hoàn thuế.

Việc phối hợp này là phù hợp với quy định của Luật Quản lý thuế năm 2019 (Điều 15) và Luật Quản lý thuế năm 2025 (Điều 39) – trong đó đều quy định trách nhiệm của các Bộ, ngành có liên quan trong việc phối hợp với Bộ Tài chính trong nội dung quản lý thuế. Việc phối hợp quản lý của các Bộ, ngành là cần thiết để đảm bảo đúng đối tượng được miễn, giảm thuế.

Việc bổ sung quy định làm rõ trách nhiệm của các Bộ, ngành liên quan trong việc xác nhận phạm vi, đối tượng được miễn thuế, giảm thuế theo điều ước quốc tế trước khi người nộp thuế nộp hồ sơ cho cơ quan thuế nhằm bảo đảm cơ quan thuế có đầy đủ căn cứ pháp lý và thông tin chuyên ngành để xem xét, giải quyết hồ sơ miễn thuế, giảm thuế, hoàn thuế đúng đối tượng, đúng phạm vi theo quy định của điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên, hạn chế tình trạng áp dụng không thống nhất hoặc vượt phạm vi cam kết quốc tế. Trên cơ sở xác nhận của (các) Bộ, ngành, Bộ Tài chính (Cơ quan thuế) sẽ xác định cụ thể khối lượng và giá trị miễn thuế, giảm thuế, hoàn thuế phù hợp với các Tờ khai thuế của người đề nghị để xem xét, giải quyết miễn, giảm thuế theo quy định của điều ước quốc tế và pháp luật thuế Việt Nam phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của Cơ quan thuế.

Quy định này nhằm góp phần nâng cao hiệu quả thực thi điều ước quốc tế, bảo đảm tính chính xác, minh bạch và thống nhất trong quá trình thực hiện miễn thuế, giảm thuế theo điều ước quốc tế. Đồng thời, quy định này phù hợp với pháp luật về điều ước quốc tế, Luật Quản lý thuế và thực tiễn triển khai các điều ước quốc tế trong thời gian qua.

- Thực hiện các quyền hạn được quy định tại Điều 39 Luật quản lý thuế.

- Cung cấp đầy đủ, chính xác, kịp thời thông tin liên quan đến thông tin người nộp thuế theo yêu cầu của cơ quan quản lý thuế.

- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có trách nhiệm cung cấp, chia sẻ, kết nối dữ liệu bằng phương thức điện tử với cơ quan quản lý thuế theo nguyên tắc chia sẻ tự động, trừ trường hợp pháp luật có quy định hạn chế hoặc cấm cung cấp dữ liệu.

c) Hình thức và tần suất cung cấp, chia sẻ dữ liệu:

c.1) Kết nối, chia sẻ dữ liệu tự động giữa các hệ thống thông tin;

c.2) Trao đổi dữ liệu điện tử định kỳ hoặc theo thời gian thực thông qua nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu của Chính phủ, Cổng dữ liệu quốc gia, Cổng dịch vụ công quốc gia, Cổng thông tin một cửa quốc gia. Tần suất, phương thức, chuẩn dữ liệu trao đổi với cơ quan thuế được thực hiện theo quy định của Bộ Tài chính.

c.3) Cung cấp theo văn bản yêu cầu của cơ quan quản lý thuế. Thời hạn cung cấp chậm nhất 10 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản yêu cầu cung cấp thông tin của cơ quan quản lý thuế.

d) Trách nhiệm và bảo đảm an toàn dữ liệu:

d.1) Cơ quan cung cấp dữ liệu chịu trách nhiệm về tính chính xác, đầy đủ, kịp thời của dữ liệu cung cấp;

d.2) Cơ quan quản lý thuế có trách nhiệm sử dụng dữ liệu đúng mục đích quản lý thuế; bảo đảm an toàn, bảo mật dữ liệu theo quy định của pháp luật;

d.3) Việc khai thác, sử dụng dữ liệu được giám sát, ghi nhận và kiểm tra theo quy định.

59

Điều 59. Nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của tổ chức, cá nhân cung cấp thông tin về chi trả thu nhập và số tiền thuế, khoản thu khác đã kê khai thay, nộp thuế thay cho cơ quan quản lý thuế

1. Khi cơ quan quản lý thuế yêu cầu cơ quan tổ chức, cá nhân chi trả thu nhập cung cấp thông tin về chi trả thu nhập và số tiền thuế khấu trừ của người nộp thuế, số tiền thuế, khoản thu khác đã kê khai thay, nộp thuế, khoản thu khác thay cho cơ quan quản lý thuế có trách nhiệm cung cấp thông tin cung cấp đầy đủ, đúng thời hạn theo nội dung yêu cầu của cơ quan quản lý thuế.

2. Các tổ chức, cá nhân phải chịu trách nhiệm về việc không cung cấp thông tin đúng thời hạn hoặc cung cấp thông tin không đầy đủ khi cơ quan quản lý thuế có yêu cầu làm ảnh hưởng đến việc xác định nghĩa vụ thuế hoặc thời gian giải quyết hoàn thuế, miễn, giảm thuế của người nộp thuế trong trường hợp phát sinh việc bồi thường cho người nộp thuế theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều 37 và điểm h khoản 1 Điều 38 Luật Quản lý thuế.

3. Tổ chức, cá nhân khấu trừ, khai thuế thay, nộp thuế thay cung cấp thông tin chi tiết số tiền thuế, khoản thu khác đã khấu trừ, nộp thuế thay theo mẫu do Bộ Tài chính quy định kèm theo chứng từ nộp thuế cho cơ quan quản lý thuế. Thời hạn cung cấp thông tin cùng với thời hạn nộp thuế theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

4. Tổ chức kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế, dịch vụ kế toán; tổ chức nhận ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu; người được ủy quyền, bảo lãnh và nộp thuế thay cho người nộp thuế; công ty kiểm toán độc lập có trách nhiệm cung cấp thông tin liên quan đến thỏa thuận với người nộp thuế và tài liệu làm căn cứ xác định nghĩa vụ thuế theo quy định tại Luật Quản lý thuế và pháp luật có liên quan khi có yêu cầu bằng văn bản của cơ quan quản lý thuế.

5. Các tổ chức, cá nhân là đối tác kinh doanh hoặc khách hàng của người nộp thuế có trách nhiệm cung cấp thông tin liên quan đến người nộp thuế theo quy định và pháp luật

Trên cơ sở quy định tại Điều 40 Luật QLT số 108/2025/QH15 và kế thừa Điều 27 Nghị định hợp nhất hướng dẫn thi hành Luật QLT số 38/2019/QH14 quy định về trách nhiệm cung cấp thông tin của tổ chức, cá nhân có liên quan và Luật thuế TNDN và Luật thuế TNCN, Nghị định số 117/2025/NĐ-CP quy định chi tiết về quản lý thuế đối với hoạt động kinh doanh trên sàn thương mại điện tử quy định về trách nhiệm kê khai thay và nộp thay, trong đó:

+ **Nội dung khoản 6 và khoản 7** bổ sung trách nhiệm phối hợp, cung cấp thông tin cho cơ quan quản lý thuế của các tổ chức có liên quan để tăng cường công tác quản lý thuế; các tổ chức cung cấp dịch vụ logistic đóng vai trò quan trọng trong hệ sinh thái hoạt động thương mại điện tử.

+ **Nội dung khoản 8:** Kế thừa quy định về trách nhiệm cung cấp thông tin của tổ chức là chủ sở hữu sàn TMĐT tại Nghị định số 91/2022/NĐ-CP, kết quả triển khai công tác thu thập thông tin từ các đơn vị vận chuyển theo công văn 533/CT-TMĐT, công văn 534/CT-TMĐT ngày 10/4/2025; Nội dung này quy định chi tiết điểm g khoản 3 Điều 40 Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15: trong đó quy định chi tiết về thời hạn, phương thức, hình thức và các nội dung thông tin cần cung cấp bao gồm: trường dữ liệu, định dạng dữ liệu, tiêu chuẩn kỹ thuật phục vụ công tác định danh và xác định nghĩa vụ thuế của tổ chức, cá nhân có hoạt động TMĐT, nội dung này giao Bộ Tài chính công bố theo từng thời kỳ nhất định để đảm bảo linh hoạt trong công tác quản lý thuế, có thể thay đổi kịp thời theo các phương thức, hình thức kinh doanh TMĐT mới.

+ **Bổ sung khoản 10** để làm rõ trách nhiệm kê khai, nộp thuế gắn với chủ sở hữu tài sản tại thời

có liên quan khi có yêu cầu bằng văn bản của cơ quan quản lý thuế.

6. Tổ chức, cá nhân chi trả thu nhập có trách nhiệm cung cấp thông tin về chi trả thu nhập và số tiền thuế khấu trừ của người nộp thuế khi quyết toán thuế năm hoặc khi có yêu cầu của cơ quan quản lý thuế.

7. Tổ chức cung cấp dịch vụ thanh toán quốc tế có trách nhiệm cung cấp đầy đủ, kịp thời cho cơ quan quản lý thuế khi có yêu cầu về các thông tin giao dịch thanh toán của người nộp thuế.

8. Tổ chức quản lý nền tảng thương mại điện tử, tổ chức cung cấp dịch vụ tài sản số, tổ chức cung cấp dịch vụ logistic, các tổ chức thẻ quốc tế, tổ chức nước ngoài cung cấp dịch vụ thanh toán, dịch vụ trung gian thanh toán, dịch vụ xử lý giao dịch điện tử cho các tổ chức, cá nhân tại Việt Nam có trách nhiệm cung cấp thông tin đầy đủ, chính xác và đúng hạn cho cơ quan thuế phục vụ mục đích định danh và xác định nghĩa vụ thuế của tổ chức, cá nhân có hoạt động thương mại điện tử, bằng phương thức điện tử theo các trường dữ liệu, định dạng dữ liệu và tiêu chuẩn kỹ thuật do Bộ Tài chính công bố. Việc cung cấp thông tin thực hiện định kỳ hằng tháng (chậm nhất vào ngày thứ 20 của tháng sau) và theo yêu cầu của cơ quan thuế (nếu có).

Đối với tổ chức quản lý nền tảng thương mại điện tử đã thực hiện khấu trừ, khai thay và nộp thay số thuế đã khấu trừ của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh (**trong nước và nước ngoài**), **tổ chức nước ngoài** theo quy định thì không phải thực hiện cung cấp thông tin của hộ, cá nhân kinh doanh, **tổ chức nước ngoài** định kỳ hằng tháng theo quy định tại khoản này.

9. Đối với thông tin cung cấp theo yêu cầu bằng văn bản của cơ quan quản lý thuế, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm cung cấp thông tin cho cơ quan quản lý thuế chậm nhất trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản yêu cầu cung cấp thông tin của cơ quan quản lý thuế.

10. Trường hợp tổ chức bán đấu giá thực hiện việc bán

điểm phát sinh nghĩa vụ thuế; Tránh nhầm lẫn trong thực tiễn về trách nhiệm giữa tổ chức bán đấu giá, người nộp thuế và người mua tài sản; Phù hợp với nguyên tắc quản lý rủi ro: tránh thất thu khi tài sản bảo đảm được xử lý nhưng không rõ chủ thể nộp thuế; Bảo đảm sự thống nhất với Luật Tổ chức tín dụng, Bộ luật Dân sự và Luật Quản lý tài sản công. Đồng thời, việc sửa đổi, bổ sung để làm rõ trách nhiệm của tổ chức bảo lãnh và xử lý tài sản bảo đảm. Giải quyết khoảng trống trong xử lý bảo lãnh thuế, bảo đảm khả năng thu NSNN nếu người nộp thuế vi phạm. Phù hợp với thông lệ quốc tế, đặc biệt trong lĩnh vực hải quan và thuế nhập khẩu – nơi thường sử dụng bảo lãnh của ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng. Nội dung sửa đổi này nhằm bảo vệ quyền lợi của Nhà nước, đảm bảo ràng buộc nghĩa vụ thuế với người nộp thuế và tổ chức bảo lãnh.

Căn cứ điểm g khoản 2 Điều 40 Luật QLT quy định về nhiệm vụ, trách nhiệm, quyền hạn của tổ chức tín dụng:

"Trường hợp bên nhận bảo đảm (không bao gồm Ngân hàng nhà nước) bán tài sản bảo đảm để xử lý nợ theo quy định của pháp luật về xử lý tài sản bảo đảm và pháp luật về tổ chức tín dụng thì bên nhận bảo đảm hoặc người mua theo thỏa thuận theo pháp luật về dân sự có trách nhiệm kê khai, nộp đầy đủ các nghĩa vụ thuế liên quan đến giao dịch xử lý tài sản bảo đảm thay cho bên bảo đảm. Trường hợp bán tài sản bảo đảm là hàng hoá nhập khẩu thuộc đối tượng miễn thuế, không chịu thuế thì bên bán tài sản bảo đảm hoặc người mua theo thỏa thuận theo pháp luật về dân sự có trách nhiệm kê khai, nộp đầy đủ các nghĩa vụ thuế liên quan đến tài sản bảo đảm thay cho bên bảo đảm"

+ **Nội dung khoản 11:** Căn cứ thẩm quyền của

		tài sản bảo đảm để xử lý nghĩa vụ của người nộp thuế, nếu quyền sở hữu tài sản đã được chuyển sang tổ chức bán đấu giá thì tổ chức bán đấu giá có trách nhiệm kê khai, nộp thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước phát sinh từ tài sản bảo đảm. Nếu tài sản vẫn thuộc quyền sở hữu của người nộp thuế thì tổ chức bán đấu giá có trách nhiệm khấu trừ, nộp thay nghĩa vụ thuế của người nộp thuế liên quan đến tài sản bảo đảm theo quy định. 11. Tổ chức tín dụng có trách nhiệm cung cấp thông tin về hàng hóa nhập khẩu thuộc đối tượng miễn thuế, không chịu thuế được cầm cố, thế chấp phải xử lý để thu hồi nợ nhưng người khai thuế chưa kê khai tờ khai hải quan mới, chưa nộp đủ thuế theo quy định của pháp luật theo yêu cầu của cơ quan hải quan để làm cơ sở cho cơ quan hải quan thực hiện ấn định thuế số tiền thuế phải nộp. Tổ chức tín dụng có trách nhiệm nộp thuế thay cho người nộp thuế.	Chính phủ được giao tại khoản 8 Điều 40, trên cơ sở kế thừa quy định tại điểm d khoản 11 Điều 13 Nghị định 126/2020/NĐ-CP về trách nhiệm của cơ quan có thẩm quyền, trong đó có tổ chức tín dụng, dự thảo quy định nội dung về trách nhiệm của tổ chức tín dụng trong việc cung cấp thông tin để cơ quan hải quan ấn định thuế và trách nhiệm nộp thuế của tổ chức tín dụng.
60	Điều 30. Nhiệm vụ, quyền hạn của ngân hàng thương mại, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán 1. Nhiệm vụ, quyền hạn của ngân hàng thương mại, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán trong việc thực hiện thu nộp thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước: a) Nhiệm vụ của các ngân hàng thương mại trong việc thực hiện thu nộp thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước a.1) Thực hiện các quy định về thu tiền thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước theo quy định tại Điều 56 Luật Quản lý thuế	Điều 60. Nhiệm vụ, quyền hạn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán trực tuyến 1. Nhiệm vụ, quyền hạn trong việc thực hiện thu nộp thuế, các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước, <i>tiền chậm nộp, tiền phạt</i>: a) Nhiệm vụ của tổ chức tín dụng, <i>chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán, tổ chức dịch vụ khác</i> trong việc thực hiện thu nộp thuế, các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước, <i>tiền chậm nộp, tiền phạt</i>: a.1) Thực hiện các quy định về thu tiền thuế, các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước, <i>tiền chậm nộp, tiền phạt</i> theo quy định tại Luật Quản lý thuế và pháp luật khác có liên quan; a.2) Theo yêu cầu của người nộp thuế <i>khi nộp thuế</i>, khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước, <i>tiền chậm nộp</i>,	Cơ bản kế thừa Điều 30 Nghị định 126/2020/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định 91/2022/NĐ-CP) quy định về trách nhiệm, quyền hạn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán, tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán trực tuyến, trong đó: Bổ sung trách nhiệm của tổ chức trung gian thanh toán nhằm xác định rõ vị trí pháp lý và nghĩa vụ phối hợp của các tổ chức trung gian thanh toán đang giữ vai trò ngày càng lớn trong thị trường thanh toán. Nội dung này sẽ góp phần tăng hiệu quả thu thuế TMDT, tránh thất thu từ nền kinh tế số, nội dung chi tiết nêu tại Điều 66 dự thảo Nghị định. Hiện nay, thông tin giao dịch, dòng tiền là thông tin quan trọng trong việc đánh giá mức độ rủi ro

và Nghị định số 11/2020/NĐ-CP ngày 20 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ quy định về thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực Kho bạc Nhà nước.

a.2) Theo yêu cầu của người nộp thuế và khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước, ngân hàng thương mại lập hoặc hướng dẫn người nộp thuế lập chứng từ nộp tiền vào ngân sách nhà nước, trong đó xác định rõ thông tin về người nộp thuế, ngày nộp thuế, số tiền nộp ngân sách nhà nước theo quy định tại Nghị định số 11/2020/NĐ-CP ngày 20 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ.

a.3) Thực hiện chuyển đầy đủ số tiền thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước vào tài khoản của Kho bạc Nhà nước mở tại ngân hàng thương mại, ngân hàng nhà nước theo quy định tại Nghị định số 11/2020/NĐ-CP ngày 20 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ trong ngày giao dịch. Trường hợp không thể hoàn tất thủ tục trong ngày giao dịch, ngân hàng thương mại thực hiện chuyển trước 10 giờ ngày giao dịch tiếp theo.

a.4) Đối với số tiền thuế và khoản thu ngân sách nhà nước chậm nộp hoặc nộp không đầy đủ vào ngân sách nhà nước do lỗi của ngân hàng thương mại thì ngân hàng thương mại phải chịu trách nhiệm thanh toán tiền chậm nộp theo quy định của

tiền phạt, lập hoặc hướng dẫn người nộp thuế lập chứng từ nộp tiền vào ngân sách nhà nước, trong đó xác định rõ thông tin về người nộp thuế, ngày nộp thuế, **thông tin dữ liệu khoản thuế**, số tiền nộp ngân sách nhà nước theo quy định;

a.3) Thực hiện chuyển đầy đủ số tiền thuế, các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước, **tiền chậm nộp, tiền phạt** vào tài khoản của Kho bạc Nhà nước mở tại ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, ngân hàng nhà nước Việt Nam theo quy định trong ngày giao dịch. Trường hợp không thể hoàn tất thủ tục trong ngày giao dịch, ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, thực hiện chuyển trước 10 giờ ngày giao dịch tiếp theo. **Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chi tiết đối với trường hợp có sai, sót cần điều chỉnh và tra soát giữa các bên trong quá trình truyền nhận thông tin thu nộp ngân sách nhà nước;**

a.4) Đối với số tiền thuế, các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước, **tiền chậm nộp, tiền phạt** nộp không đầy đủ, chuyển không đầy đủ vào ngân sách nhà nước hoặc không được hạch toán kịp thời vào tài khoản thanh toán của Kho bạc nhà nước do lỗi của **tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán, tổ chức dịch vụ khác** thì **tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán, tổ chức dịch vụ khác** phải chịu trách nhiệm thanh toán tiền chậm nộp theo quy định Luật Quản lý thuế; tiền chậm hạch toán phải thanh toán theo quy định của Chính phủ về chế độ quản lý ngân quỹ nhà nước và các văn bản hướng dẫn thi hành.

a.5) Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán, tổ chức dịch vụ khác thực hiện thông báo, tra soát đến các đơn vị liên quan để xử lý đối với các trường hợp sai sót theo quy định và không được hoàn trả số tiền thuế đã nộp cho người nộp thuế nếu đã truyền thông tin cho Kho bạc Nhà nước. Riêng ngân hàng thương mại nơi Kho bạc Nhà nước mở tài khoản thực hiện đối chiếu với Kho

về thuế đối với cá nhân/hộ kinh doanh. Để phục vụ đánh giá rủi ro doanh nghiệp, cần Ngân hàng thương mại, trung gian thanh toán cung cấp các thông tin giao dịch đáng ngờ (trên 400 triệu, có dòng tiền lớn đột biến, chuyển tiền ra nước ngoài, nhiều giao dịch nhỏ, chuyển tiền lòng vòng giữa nhiều tài khoản ...) hoặc các thông tin phục vụ phân tích rủi ro khác phát sinh chứ không chỉ cung cấp theo danh sách cơ quan thuế gửi sang. Vì vậy, Bộ Tài chính đề nghị mở rộng nội dung này để đáp ứng yêu cầu quản lý thuế và quản lý rủi ro.

-- **Bổ sung quy định tại điểm a.3) khoản 7** nhằm tạo cơ sở pháp lý trong việc thu thập thông tin từ của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán, tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán trực tuyến, bảo đảm nội luật hóa đầy đủ các cam kết quốc tế của Việt Nam trong lĩnh vực minh bạch và trao đổi thông tin cho mục đích thuế; tăng cường cơ sở pháp lý cho việc thu thập, quản lý và cung cấp thông tin phục vụ trao đổi thông tin tự động và theo yêu cầu với cơ quan thuế nước ngoài; bảo đảm tính đồng bộ giữa quy định pháp luật trong nước với các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên; đồng thời đáp ứng yêu cầu đánh giá, rà soát của Diễn đàn toàn cầu về minh bạch và trao đổi thông tin cho mục đích thuế.

- **Bổ sung quy định tại điểm b) khoản 7:** chia sẻ thông tin tài khoản và giao dịch thanh toán với cơ quan Thuế được thực hiện theo hình thức kết nối, chia sẻ thông tin, dữ liệu. Về người nộp thuế và thời gian cung cấp được thực hiện theo hướng dẫn của cơ quan quản lý Thuế. Lý do để triển khai thu thập thông tin theo hình thức điện tử thì việc đối tượng, nội dung, tần suất cung cấp thông tin

Luật Quản lý thuế. a.5) Ngân hàng thương mại thực hiện thông báo, tra soát đến các đơn vị liên quan để xử lý đối với các trường hợp sai sót theo quy định và không được hoàn trả số tiền thuế đã nộp cho người nộp thuế nếu đã truyền thông tin cho Kho bạc Nhà nước. Riêng ngân hàng thương mại nơi Kho bạc Nhà nước mở tài khoản thực hiện đối chiếu với Kho bạc Nhà nước về chứng từ nộp tiền vào ngân sách. b) Đối với ngân hàng thương mại đã tham gia kết nối với Cổng thông tin điện tử của cơ quan quản lý thuế ngoài các nhiệm vụ quy định tại điểm a khoản này còn thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn sau: b.1) Hướng dẫn người nộp thuế kê khai các thông tin nộp thuế trên chứng từ nộp ngân sách nhà nước. Truyền đầy đủ thông tin trên chứng từ nộp ngân sách nhà nước đã cấp cho người nộp thuế, cho cơ quan quản lý thuế thông qua Cổng thông tin điện tử của cơ quan quản lý thuế. b.2) Truy vấn thông tin theo mã định danh khoản thu tại Cổng thông tin điện tử của cơ quan quản lý thuế để ghi trên chứng từ nộp tiền vào ngân sách nhà nước. Không được hủy lệnh chuyển tiền khi thông tin nộp thuế đã được chuyển đến Cổng thông tin điện tử của cơ quan quản lý thuế.	bạc Nhà nước về chứng từ nộp tiền vào ngân sách. b) Đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán, tổ chức dịch vụ khác đã tham gia kết nối với Hệ thống thông tin quản lý thuế của cơ quan quản lý thuế ngoài các nhiệm vụ quy định tại điểm a khoản này còn thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn sau: b.1) Hướng dẫn người nộp thuế kê khai các thông tin nộp thuế trên chứng từ nộp ngân sách nhà nước. Truyền đầy đủ thông tin trên chứng từ nộp ngân sách nhà nước đã cấp cho người nộp thuế, cho cơ quan quản lý thuế thông qua Hệ thống thông tin quản lý thuế của cơ quan quản lý thuế; b.2) Truy vấn thông tin theo mã định danh khoản phải nộp tại Hệ thống thông tin quản lý thuế của cơ quan quản lý thuế để ghi trên chứng từ nộp tiền vào ngân sách nhà nước. Không được hủy lệnh chuyển tiền và không được hoàn trả số tiền thuế đã nộp cho người nộp thuế khi thông tin nộp thuế đã được chuyển đến Hệ thống thông tin quản lý thuế của cơ quan quản lý thuế và cơ quan quản lý thuế đã thực hiện xử lý bù trừ, thanh toán nợ thuế cho người nộp thuế theo hướng dẫn của Bộ Tài chính; b.3) Xây dựng hệ thống công nghệ thông tin đáp ứng chuẩn thông điệp dữ liệu trao đổi thông tin theo đúng định dạng các thông điệp cơ quan quản lý thuế ban hành. Bảo mật và chỉ sử dụng thông tin thu nộp ngân sách nhà nước của người nộp thuế, người khai hải quan do cơ quan quản lý thuế cung cấp trên Hệ thống thông tin quản lý thuế của cơ quan quản lý thuế để thực hiện thu ngân sách nhà nước. 2. Tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán, tổ chức dịch vụ khác khi tham gia phối hợp thu thuế, các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước, tiền chậm nộp, tiền phạt có trách nhiệm sau đây: a) Phối hợp với cơ quan quản lý thuế, Kho bạc Nhà nước trong việc thực hiện nộp thuế điện tử, hoàn thuế điện tử cho người nộp thuế; xử lý, đối soát dữ liệu về nộp thuế điện	cần được quy định thẩm quyền thuộc cơ quan thuế.

b.3) Xây dựng hệ thống công nghệ thông tin đáp ứng chuẩn thông điệp dữ liệu trao đổi thông tin theo đúng định dạng các thông điệp cơ quan quản lý thuế ban hành. Bảo mật và chỉ sử dụng thông tin thu nộp ngân sách nhà nước của người nộp thuế, người khai hải quan do cơ quan quản lý thuế cung cấp trên Cổng thông tin điện tử của cơ quan quản lý thuế để thực hiện thu ngân sách nhà nước.

c) Các tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán theo từng chức năng, nhiệm vụ của mình có trách nhiệm thực hiện một hoặc một số nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định tại điểm a, điểm b khoản này.

2. Ngân hàng thương mại có trách nhiệm cung cấp các thông tin về tài khoản thanh toán của người nộp thuế mở tại ngân hàng cho cơ quan quản lý thuế như sau:

a) Theo đề nghị của cơ quan quản lý thuế, ngân hàng thương mại cung cấp thông tin tài khoản thanh toán của từng người nộp thuế bao gồm: tên chủ tài khoản, số hiệu tài khoản theo Mã số thuế đã được cơ quan quản lý thuế cấp, ngày mở tài khoản, ngày đóng tài khoản.

b) Việc cung cấp thông tin về tài khoản theo điểm a khoản này được thực hiện lần đầu trong thời gian 90 ngày kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành. Việc cập nhật các thông tin về tài khoản được thực hiện

từ, hoàn thuế điện tử;

b) Truyền, nhận thông tin chứng từ nộp thuế điện tử, chuyển tiền thanh toán các khoản thu ngân sách nhà nước cho Kho bạc Nhà nước đầy đủ, chính xác, kịp thời theo đúng quy định của pháp luật;

c) Hỗ trợ người nộp thuế trong quá trình thực hiện nộp thuế điện tử;

d) Bảo mật thông tin của người nộp thuế, người khai hải quan theo quy định của pháp luật;

đ) Cung cấp thông tin về tài khoản ví điện tử theo mã số thuế (nếu người nộp thuế là tổ chức) hoặc số định danh cá nhân của người nộp thuế (nếu người nộp thuế là cá nhân), khi mở, thay đổi, đóng tại tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, tài khoản ví điện tử tại tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán cho cơ quan quản lý thuế, cung cấp thông tin về giao dịch thanh toán qua tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán và các thông tin khác của người nộp thuế khi có yêu cầu của cơ quan quản lý thuế bằng phương thức điện tử. Thời hạn cung cấp thông tin theo quy định của Chính phủ; Phối hợp với cơ quan quản lý thuế khi phát hiện các trường hợp có giao dịch bất thường cần kiểm tra tình trạng tuân thủ thuế;

e) Tiếp nhận các quyết định cưỡng chế bằng biện pháp trích tiền từ tài khoản, phong tỏa tài khoản của người nộp thuế bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế bằng phương thức điện tử; Trích tiền để nộp thuế từ tài khoản của người nộp thuế, phong tỏa tài khoản của người nộp thuế bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế theo đề nghị của cơ quan quản lý thuế;

g) Trường hợp người nộp thuế có bảo lãnh về tiền thuế phải nộp theo quy định của Luật Quản lý thuế nhưng người nộp thuế không nộp đúng thời hạn thì tổ chức bảo lãnh phải chịu trách nhiệm nộp đủ tiền thuế thay cho người nộp thuế trong phạm vi bảo lãnh đã thỏa thuận tại hợp đồng, thỏa thuận, cam kết và thời hạn bảo lãnh;

h) Tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán có

hàng tháng trong 10 ngày của tháng kế tiếp. Phương thức cung cấp thông tin được thực hiện dưới hình thức điện tử.

c) Ngân hàng thương mại cung cấp thông tin giao dịch qua tài khoản, số dư tài khoản, số liệu giao dịch theo đề nghị của Thủ trưởng cơ quan quản lý thuế để phục vụ cho mục đích thanh tra, kiểm tra xác định nghĩa vụ thuế phải nộp và thực hiện các biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế theo quy định của pháp luật về thuế.

d) Cơ quan quản lý thuế có trách nhiệm bảo mật thông tin và hoàn toàn chịu trách nhiệm về sự an toàn của thông tin theo quy định của Luật Quản lý thuế và quy định của pháp luật có liên quan.

3. Khấu trừ, nộp thay nghĩa vụ thuế phải nộp của nhà cung cấp ở nước ngoài không có cơ sở thường trú tại Việt Nam có hoạt động kinh doanh thương mại điện tử, kinh doanh dựa trên nền tảng số với tổ chức, cá nhân ở Việt Nam (sau đây gọi là nhà cung cấp ở nước ngoài) theo quy định tại khoản 3 Điều 27 Luật Quản lý thuế như sau:

a) Nhà cung cấp ở nước ngoài chưa thực hiện đăng ký, kê khai, nộp thuế thì ngân hàng thương mại, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán thực hiện khấu trừ, nộp thay

trách nhiệm phối hợp cơ quan quản lý thuế trong công tác thu thuế.

3. Cục Thuế phối hợp với cơ quan có liên quan xác định, công bố tên, địa chỉ website của nhà cung cấp nước ngoài chưa thực hiện đăng ký, kê khai, nộp thuế mà người mua hàng hóa, dịch vụ có thực hiện giao dịch.

Trường hợp cá nhân có mua hàng hóa, dịch vụ của nhà cung cấp nước ngoài có thanh toán bằng thẻ hoặc các hình thức khác mà tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán không thể thực hiện khấu trừ, nộp thay thì tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán có trách nhiệm theo dõi số tiền chuyển cho các nhà cung cấp nước ngoài và định kỳ hàng tháng gửi về Cục thuế theo mẫu do Bộ Tài chính ban hành.

4. Tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán được mở tài khoản thanh toán có trách nhiệm cung cấp các thông tin về tài khoản thanh toán của người nộp thuế mở tại ngân hàng cho cơ quan quản lý thuế bao gồm: tên chủ tài khoản, số hiệu tài khoản theo mã số thuế đã được cơ quan quản lý thuế cấp, ngày mở tài khoản, ngày đóng tài khoản.

Việc cung cấp thông tin về tài khoản được thực hiện định kỳ hàng tháng chậm nhất vào ngày 10 của tháng kế tiếp. Phương thức cung cấp thông tin được thực hiện dưới hình thức điện tử.

5. Trích tiền để nộp thuế từ tài khoản của người nộp thuế, phong tỏa tài khoản của người nộp thuế bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế theo đề nghị của cơ quan quản lý thuế thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 65 Nghị định này.

6. Trường hợp người nộp thuế có bảo lãnh về tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước theo quy định của Luật Quản lý thuế nhưng người nộp thuế không nộp đúng thời hạn thì tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, bảo lãnh phải chịu trách nhiệm nộp tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt và các

nghĩa vụ thuế theo quy định của pháp luật thuế đối với từng sản phẩm hàng hóa, dịch vụ mà người mua là cá nhân ở Việt Nam thanh toán cho nhà cung cấp ở nước ngoài liên quan đến hoạt động kinh doanh thương mại điện tử, kinh doanh dựa trên nền tảng số.

b) Tổng cục Thuế phối hợp với cơ quan có liên quan xác định, công bố tên, địa chỉ website của nhà cung cấp ở nước ngoài chưa thực hiện đăng ký, kê khai, nộp thuế mà người mua hàng hóa, dịch vụ có thực hiện giao dịch. Trên cơ sở đó, Tổng cục Thuế thông báo tên, địa chỉ website của nhà cung cấp ở nước ngoài cho ngân hàng thương mại, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán để các đơn vị này xác định tài khoản giao dịch của nhà cung cấp ở nước ngoài và thực hiện khấu trừ, nộp thay nghĩa vụ thuế đối với các giao dịch của người mua là cá nhân ở Việt Nam thanh toán cho tài khoản giao dịch của nhà cung cấp ở nước ngoài.

c) Trường hợp cá nhân có mua hàng hóa, dịch vụ của nhà cung cấp nước ngoài có thanh toán bằng thẻ hoặc các hình thức khác mà ngân hàng thương mại, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán không thể thực hiện khấu trừ, nộp thay thì ngân hàng thương mại, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán có trách nhiệm theo dõi số tiền chuyển

khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước thay cho người nộp thuế trong phạm vi bảo lãnh. Trường hợp quá 90 ngày kể từ ngày hết thời hạn nộp tiền thuế nợ theo văn bản chấp thuận của cơ quan quản lý thuế mà người nộp thuế chưa nộp đủ vào ngân sách nhà nước thì bên bảo lãnh bị cưỡng chế đối với số tiền trong phạm vi bảo lãnh theo quy định của Luật Quản lý thuế.

7. Nội dung, hình thức, phương thức, thời hạn, và trách nhiệm trong việc cung cấp thông tin:

a) Nội dung cung cấp thông tin:

a.1) Dữ liệu định danh tài khoản gồm tên chủ tài khoản, nơi mở tài khoản, mã số thuế hoặc thông tin định danh hợp pháp khác của chủ tài khoản; số hiệu tài khoản; ngày mở, ngày đóng tài khoản;

a.2) Thông tin, *dữ liệu liên quan đến* giao dịch của người nộp thuế và các thông tin có liên quan khác phục vụ công tác quản lý thuế.

a.3) Thông tin, *dữ liệu về chủ sở hữu hưởng lợi của các tài khoản ngân hàng, về các thông tin theo tiêu chuẩn báo cáo chung và các báo cáo khác phù hợp với tiêu chuẩn của Diễn đàn toàn cầu theo quy định tại Điều 65 Nghị định này.*

b) Hình thức, phương thức và thời hạn cung cấp dữ liệu:

Hình thức kết nối, chia sẻ thông tin, dữ liệu với Hệ thống thông tin quản lý thuế thông qua mạng viễn thông, mạng Internet, mạng máy tính.

Thời hạn cung cấp dữ liệu thực hiện hướng dẫn của cơ quan quản lý thuế. Trường hợp phát sinh khó khăn, vướng mắc trong việc cung cấp dữ liệu, tổ chức cung cấp dữ liệu có trách nhiệm thông báo kịp thời để phối hợp xử lý;

c) Trách nhiệm bảo mật và sử dụng thông tin, dữ liệu: Tổ chức cung cấp thông tin, dữ liệu không phải chịu trách nhiệm về việc sử dụng thông tin, dữ liệu sau khi đã cung cấp đúng quy định của pháp luật. Việc khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu phải được ghi nhận, giám sát và kiểm tra theo quy

cho các nhà cung cấp ở nước ngoài và định kỳ hàng tháng gửi về Tổng cục Thuế theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành. d) Hàng tháng ngân hàng thương mại, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán có trách nhiệm kê khai, nộp vào ngân sách nhà nước số tiền đã khấu trừ, nộp thay nghĩa vụ thuế phải nộp của nhà cung cấp ở nước ngoài theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành. 4. Trích tiền để nộp thuế từ tài khoản của người nộp thuế, phong tỏa tài khoản của người nộp thuế bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế theo đề nghị của cơ quan quản lý thuế thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 31 Nghị định này. 5. Trường hợp người nộp thuế có bảo lãnh về tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước theo quy định của Luật Quản lý thuế nhưng người nộp thuế không nộp đúng thời hạn thì ngân hàng bảo lãnh phải chịu trách nhiệm nộp tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước thay cho người nộp thuế trong phạm vi bảo lãnh. Trường hợp quá 90 ngày kể từ ngày hết thời hạn nộp tiền thuế nợ theo văn bản chấp thuận của cơ quan quản lý thuế mà người nộp thuế chưa nộp đủ vào ngân sách nhà nước thì	định.	

	bên bảo lãnh bị cưỡng chế đối với số tiền trong phạm vi bảo lãnh theo quy định của Luật Quản lý thuế. 6. Hàng hóa nhập khẩu thuộc đối tượng miễn thuế, không chịu thuế, người nộp thuế cầm cố, thế chấp để làm tài sản bảo đảm các khoản vay nhưng ngân hàng thương mại phải xử lý tài sản cầm cố, thế chấp theo quy định của pháp luật để thu hồi nợ thì ngân hàng thương mại cung cấp thông tin về hàng hóa cầm cố, thế chấp cho cơ quan hải quan để thực hiện ấn định thuế, ngân hàng thương mại có trách nhiệm nộp thuế thay cho người nộp thuế theo quyết định ấn định thuế của cơ quan hải quan.		
61	Điều 61. Nhiệm vụ, quyền hạn, nội dung, hình thức, phương thức và thời hạn cung cấp thông tin trong việc chia sẻ, kết nối thông tin, dữ liệu của cơ quan thông tin, báo chí 1. Nội dung cung cấp thông tin: a) Cơ quan thông tin, báo chí có trách nhiệm cung cấp cho cơ quan quản lý thuế các thông tin sau đây khi có yêu cầu từ cơ quan quản lý thuế: Thông tin về hoạt động sản xuất, kinh doanh, quảng cáo, khuyến mại, giá bán, thị trường của tổ chức, cá nhân có liên quan đến nghĩa vụ thuế; thông tin về dấu hiệu vi phạm pháp luật thuế được phản ánh trên phương tiện thông tin đại chúng; thông tin về các rủi ro trong quản lý thuế được phát hiện từ hoạt động thông tin, báo chí và phản ánh của dư luận xã hội; b) Thời hạn cung cấp thông tin không quá 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu. Trường hợp nội dung phức tạp, không quá 10 ngày làm việc và phải thông báo bằng	Quy định các hình thức và phương thức kết nối, chia sẻ thông tin, dữ liệu với Hệ thống thông tin quản lý thuế thông qua mạng viễn thông, Internet, mạng máy tính và các hệ thống thông tin theo quy định pháp luật. Nội dung Điều này xác định các phương thức kết nối, chia sẻ dữ liệu bắt buộc, bao gồm: truy vấn dữ liệu theo yêu cầu thông qua nền tảng chia sẻ, điều phối dữ liệu; đồng bộ một phần hoặc toàn bộ dữ liệu giữa các hệ thống thông tin; đồng bộ dữ liệu lên Cơ sở dữ liệu tổng hợp quốc gia để phục vụ điều phối, khai thác; và chia sẻ dữ liệu được đóng gói, lưu trữ trên các phương tiện lưu trữ thông tin trong trường hợp cần thiết. Bên cạnh đó, Điều 61 quy định thời hạn cung cấp thông tin, dữ liệu được thực hiện định kỳ hoặc theo yêu cầu của cơ quan quản lý thuế, bảo đảm đáp ứng kịp thời yêu cầu quản lý thuế, quản lý	

		văn bản nêu rõ lý do. Đối với thông tin về dấu hiệu vi phạm pháp luật thuế thì phải cung cấp ngay trong ngày hoặc chậm nhất 01 ngày làm việc tiếp theo. 2. Quyền hạn (trách nhiệm), nội dung, hình thức, phương thức và thời hạn cung cấp thông tin thực hiện theo quy định tại khoản 7 Điều 60 Nghị định này.	tuân thủ và quản lý rủi ro theo quy định của pháp luật.
62		Điều 62. Trao đổi thông tin theo điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế về thuế và tiêu chuẩn của Diễn đàn toàn cầu về minh bạch và trao đổi thông tin cho mục đích thuế 1. Cơ quan thuế, người nộp thuế và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan thực hiện thu thập, xác minh, sử dụng, trao đổi, bảo mật thông tin phải tuân thủ theo quy định của pháp luật Việt Nam, điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế về thuế mà Việt Nam là thành viên hoặc là bên ký kết và theo tiêu chuẩn của Diễn đàn toàn cầu về minh bạch và trao đổi thông tin cho mục đích thuế (sau đây gọi tắt là Diễn đàn toàn cầu). 2. Phạm vi, nội dung trao đổi thông tin cho mục đích thuế: a) Trao đổi thông tin theo yêu cầu theo tiêu chuẩn của Diễn đàn toàn cầu đối với thông tin, dữ liệu về chủ sở hữu pháp lý, chủ sở hữu hưởng lợi, thông tin ngân hàng, kế toán, thông tin danh tính của người đại diện danh nghĩa, người được ủy quyền của đại diện danh nghĩa và các thông tin cần thiết khác của người nộp thuế, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan phục vụ mục đích thuế; Danh tính là tập hợp thông tin nhận dạng cơ bản của cá nhân hoặc tổ chức, bao gồm nhưng không giới hạn: họ tên, ngày tháng năm sinh, quốc tịch, địa chỉ cư trú của cá nhân hoặc người đại diện pháp luật của tổ chức; địa chỉ tổ chức; số định danh cá nhân hoặc mã số doanh nghiệp theo quy định của pháp luật. Người đại diện danh nghĩa là cá nhân hoặc tổ chức	Việt Nam là thành viên thứ 159 của Diễn đàn Toàn cầu về Minh bạch và Trao đổi Thông tin cho mục đích thuế từ ngày 29/12/2019. Với tư cách thành viên, Việt Nam có nghĩa vụ triển khai đầy đủ tiêu chuẩn trao đổi thông tin theo yêu cầu (EOIR) và trao đổi thông tin tự động (AEOI); bảo đảm tính sẵn có của thông tin về chủ sở hữu pháp lý, chủ sở hữu hưởng lợi, hồ sơ kế toán và thông tin ngân hàng; bảo đảm thẩm quyền tiếp cận và cưỡng chế cung cấp thông tin của cơ quan thuế; duy trì khung pháp lý bảo mật theo chuẩn OECD; và tham gia cơ chế rà soát đồng cấp. Tại Báo cáo rà soát đồng cấp năm 2025, Diễn đàn Toàn cầu đã đưa ra một số khuyến nghị đối với Việt Nam, tập trung vào các nội dung sau: Thứ nhất, về tính sẵn có và cập nhật của thông tin (Yếu tố A1, A2, A3), Việt Nam cần bảo đảm thông tin về chủ sở hữu pháp lý, chủ sở hữu hưởng lợi, hồ sơ kế toán và thông tin ngân hàng luôn đầy đủ, chính xác, được lưu giữ tối thiểu 05 năm kể cả khi chấm dứt hoạt động; quy định rõ nghĩa vụ của người đại diện danh nghĩa; bảo đảm khả năng truy xuất đến chủ sở hữu hưởng lợi cuối cùng; và thiết lập cơ chế giám sát, thực thi hiệu quả. Thứ hai, về quyền tiếp cận thông tin (Yếu tố B1), cơ quan thuế phải có đầy đủ thẩm quyền yêu cầu và buộc cung cấp thông tin, kể cả thông tin thuộc

đứng tên thay cho cá nhân, tổ chức khác trong việc sử dụng, định đoạt vốn, tài sản khi thực hiện giao dịch hoặc tham gia quan hệ pháp luật thuế nhưng không phải là người thực tế sở hữu, kiểm soát hoặc hưởng lợi từ tài sản, thu nhập hoặc giao dịch đó.

Chủ sở hữu hưởng lợi quy định tại Điều này được xác định theo quy định tại Luật Phòng, chống rửa tiền và các văn bản hướng dẫn thi hành.

b) Trao đổi thông tin tự động theo tiêu chuẩn của Diễn đàn toàn cầu đối với báo cáo lợi nhuận liên quốc gia, tiêu chuẩn báo cáo chung, báo cáo tài sản mã hoá và các báo cáo khác phục vụ mục đích thuế;

c) Trao đổi thông tin tự nguyện phục vụ mục đích thuế theo quy định tại điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế về thuế mà Việt Nam là thành viên hoặc là bên ký kết;

3. Cơ quan thuế tổ chức thực hiện việc thu thập, xác minh, xử lý và trao đổi thông tin được yêu cầu người nộp thuế, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan cung cấp thông tin theo quy định tại khoản 2 Điều này. Các thông tin trao đổi phải đảm bảo:

a) Thông tin được trao đổi là thông tin đúng, đầy đủ, kịp thời, có thể khai thác, sử dụng hiệu quả cho mục đích quản lý thuế quy định tại Nghị định này;

b) Không bị giới hạn theo quy định về bí mật ngân hàng hoặc nghĩa vụ bảo mật khác, trừ trường hợp có quy định khác tại điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên hoặc là bên ký kết;

c) Không bị từ chối cung cấp thông tin với lý do thông tin do tổ chức tài chính, trung gian, người đại diện, người được ủy quyền hoặc bên thứ ba nắm giữ phù hợp với điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên hoặc là bên ký kết.

4. Người nộp thuế có nghĩa vụ xác định, kê khai, cập nhật cho cơ quan thuế các thông tin quy định tại điểm a khoản 2 Điều này khi đăng ký thuế lần đầu và thay đổi thông tin đăng ký thuế theo pháp luật về quản lý thuế và

phạm vi bí mật ngân hàng hoặc do bên thứ ba nắm giữ.

Thứ ba, về quyền và biện pháp bảo vệ (Yếu tố B2, C4), các quy định bảo vệ người nộp thuế không được cản trở việc trao đổi thông tin; trong trường hợp đối tác yêu cầu không thông báo, cơ quan thuế phải bảo đảm không làm lộ thông tin.

Thứ tư, về bảo mật và chất lượng trao đổi thông tin (Yếu tố C3, C5), Việt Nam cần hoàn thiện cơ sở pháp lý về bảo mật, quy trình xử lý thông tin và bảo đảm tính kịp thời, đầy đủ, có thể khai thác của thông tin trao đổi.

Trên cơ sở các khuyến nghị nêu trên, Cục Thuế đã trao đổi với các Vụ/Đơn vị trong Bộ Tài chính, các Bộ ngành liên quan để phân chia việc thực hiện các hành động khắc phục khuyến nghị của Diễn đàn toàn cầu. Kết quả là khuyến nghị của yếu tố A3 sẽ do Ngân hàng nhà nước chủ trì; yếu tố C3+C5 sẽ chủ yếu là ban hành các quy chế liên quan để khắc phục các khuyến nghị; các yếu tố còn lại đưa ra một số khuyến nghị liên quan tới Bộ Tài chính (Cục Thuế) và cần đưa vào sửa đổi văn bản quy phạm pháp luật để đảm bảo các yêu cầu như sau:

(1) nghĩa vụ báo cáo và cập nhật thông tin chủ sở hữu pháp lý của Công ty nước ngoài có mối liên hệ chặt chẽ với Việt Nam cho Cơ quan Thuế.

(2) nghĩa vụ khai báo thông tin của người đại diện danh nghĩa khi hoạt động với tư cách là chủ sở hữu pháp lý thay mặt cho người khác (tình trạng đại diện danh nghĩa, thông tin của người ủy quyền danh nghĩa) tại thời điểm thành lập pháp nhân và khi có bất kỳ thay đổi nào đối với các thông tin này, và trách nhiệm quản lý, giám sát của cơ quan có thẩm quyền có liên quan.

(3) quyền hạn của cơ quan thuế đối với các thông

các pháp luật khác liên quan.

5. Người nộp thuế, cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan có nghĩa vụ thu thập, lưu trữ và cung cấp thông tin quy định tại khoản 2 Điều này khi có yêu cầu của cơ quan thuế để phục vụ mục đích trao đổi thông tin.

6. Người nộp thuế giải thể, phá sản, chấm dứt hoạt động thì người đại diện theo pháp luật của người nộp thuế hoặc cơ quan có thẩm quyền quyết định chấm dứt hoạt động có trách nhiệm lưu trữ, cung cấp thông tin về tài liệu kế toán theo pháp luật kế toán.

7. Trường hợp các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan không cung cấp, cung cấp không chính xác hoặc quá thời hạn theo yêu cầu của Cơ quan thuế hoặc theo quy định của pháp luật thì tùy theo tính chất, mức độ của hành vi vi phạm có thể bị xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế theo quy định pháp luật hoặc áp dụng các biện pháp cần thiết khác theo quy định của pháp luật nhằm bảo đảm thực hiện nghĩa vụ cung cấp thông tin, dữ liệu.

8. Việc xác minh thông tin của người nộp thuế bao gồm việc đối chiếu, kiểm tra tính đầy đủ, chính xác và nhất quán của thông tin do người nộp thuế cung cấp với thông tin thu thập được từ cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan, cơ sở dữ liệu của cơ quan nhà nước và các nguồn thông tin hợp pháp khác. Trong trường hợp cần thiết, cơ quan thuế thực hiện xác minh thông tin tại trụ sở người nộp thuế nhằm thu thập thông tin, tài liệu phục vụ công tác trao đổi thông tin.

Người nộp thuế có trách nhiệm cung cấp đầy đủ, kịp thời thông tin, tài liệu; giải trình và phối hợp với cơ quan thuế trong quá trình xác minh theo quy định tại khoản này; không được từ chối cung cấp thông tin, tài liệu theo yêu cầu hợp pháp của cơ quan thuế nhằm phục vụ trao đổi thông tin cho mục đích thuế với cơ quan thuế nước ngoài.

Việc xác minh và thu thập thông tin quy định tại khoản này phải bảo đảm đúng mục đích, đúng thẩm quyền, tuân

tin bị giới hạn theo quy định về bí mật ngân hàng hoặc nghĩa vụ bảo mật khác.

(4) nơi lưu giữ tài liệu kế toán của các tổ chức/đơn vị giải thể, phá sản, đóng cửa tại Việt Nam đảm bảo cơ quan thuế có thể tiếp cận, khai thác được khi có yêu cầu trao đổi thông tin.

(5) chế tài đối với hành vi không cung cấp thông tin theo yêu cầu của Cơ quan thuế để phục vụ mục đích trao đổi thông tin theo yêu cầu.

(6) thẩm quyền của Cơ quan thuế trong việc xác minh tại trụ sở người nộp thuế để thu thập thông tin cho mục đích trao đổi thông tin;

(7) NNT không có quyền từ chối cung cấp thông tin theo yêu cầu cơ quan thuế để phục vụ công tác TĐTT với CQT nước ngoài

(8) công khai trạng thái “tạm ngừng kinh doanh/tạm ngừng hoạt động” của người nộp thuế.

(9) việc phối hợp, chia sẻ thông tin giữa các Bộ/ngành; việc cung cấp thông tin của tổ chức, cá nhân liên quan khác và NNT. Trong đó, quy định rõ về thời hạn cung cấp thông tin và chế tài về việc thực hiện.

Vì vậy, để thể chế hóa các yêu cầu nêu trên và quy định chi tiết điểm c, khoản 2, Điều 7; điểm h khoản 2 Điều 30 của Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15, dự thảo Nghị định quy định các điều khoản nhằm đáp ứng các yêu cầu nêu trên, cụ thể như sau:

Nội dung Khoản 1 và khoản 2 xác định nguyên tắc, phạm vi và nội dung trao đổi thông tin theo điều ước quốc tế và tiêu chuẩn của Diễn đàn Toàn cầu, bao quát trao đổi theo yêu cầu, tự động và tự nguyện;

Nội dung Khoản 3 quy định thẩm quyền của cơ quan thuế trong thu thập, xác minh và trao đổi thông tin; bảo đảm thông tin không bị giới hạn bởi

thủ quy định của pháp luật.

9. Thông tin thu thập, xử lý, trao đổi phải được bảo mật và sử dụng cho mục đích quản lý thuế. Cơ quan thuế, người nộp thuế và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan có trách nhiệm đảm bảo tổ chức thực hiện công tác bảo mật theo tiêu chuẩn của Diễn đàn toàn cầu. Trường hợp làm lộ, lọt, mất, sử dụng trái phép thông tin trao đổi thì cá nhân, tổ chức có liên quan bị xử lý kỷ luật, xử phạt vi phạm hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm theo quy định của pháp luật.

10. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Tư pháp, Bộ Công Thương, Bộ Công an, Bộ Ngoại giao và các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có liên quan, trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm chủ trì hoặc phối hợp với Bộ Tài chính thực hiện các biện pháp cần thiết, bao gồm rà soát, sửa đổi, bổ sung văn bản quy phạm pháp luật thuộc lĩnh vực quản lý, để bảo đảm việc trao đổi thông tin cho mục đích thuế tuân theo các điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế về thuế và phù hợp với tiêu chuẩn của Diễn đàn Toàn cầu.

bí mật ngân hàng hoặc nghĩa vụ bảo mật khác, phù hợp điều ước quốc tế (đáp ứng nội dung yêu cầu (3) nêu trên)

Nội dung Khoản 4 và 5 quy định nghĩa vụ kê khai, cập nhật, lưu trữ và cung cấp thông tin của người nộp thuế và các chủ thể liên quan, bao gồm thông tin về chủ sở hữu pháp lý, chủ sở hữu hưởng lợi và người đại diện danh nghĩa (đáp ứng nội dung yêu cầu (1) và (2) nêu trên)

Nội dung Khoản 6 quy định trách nhiệm lưu trữ và cung cấp tài liệu kế toán của tổ chức đã giải thể, phá sản hoặc chấm dứt hoạt động (đáp ứng nội dung yêu cầu (4) nêu trên)

Nội dung Khoản 7 quy định chế tài đối với hành vi không cung cấp hoặc cung cấp không chính xác thông tin theo yêu cầu. (đáp ứng nội dung yêu cầu (5) nêu trên)

Nội dung Khoản 8 quy định thẩm quyền xác minh tại trụ sở người nộp thuế và nguyên tắc không được từ chối cung cấp thông tin phục vụ trao đổi thông tin. (đáp ứng nội dung yêu cầu (6) và (7) nêu trên)

Nội dung Khoản 9 quy định nguyên tắc bảo mật thông tin theo tiêu chuẩn của Diễn đàn Toàn cầu và trách nhiệm xử lý vi phạm.

Nội dung Khoản 10: Bộ Tài chính đang trình Chính phủ ban hành Quyết định kèm Chương trình hành động triển khai các khuyến nghị tại Báo cáo rà soát đồng cấp năm 2025. Đề chủ động cho các kỳ rà soát tiếp theo, dự thảo bổ sung quy định trách nhiệm của các bộ, ngành trong việc rà soát, sửa đổi, bổ sung văn bản thuộc lĩnh vực quản lý, bảo đảm trao đổi thông tin cho mục đích thuế phù hợp điều ước quốc tế và tiêu chuẩn của Diễn đàn Toàn cầu.

Đối với yêu cầu (8) được quy định tại khoản 2

			Điều 7 của dự thảo Nghị định; yêu cầu (9) đã được quy định tại các Điều 55-61 của dự thảo Nghị định
63		Điều 63. Tiêu chuẩn kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế 1. Tiêu chuẩn chuyên môn của người tham gia hoạt động kinh doanh dịch vụ thủ tục về thuế: a) Tiêu chuẩn chuyên môn của người tham gia hoạt động kinh doanh dịch vụ thủ tục về thuế: a.1) Là người Việt Nam hoặc người nước ngoài được phép cư trú tại Việt Nam từ 12 tháng trở lên, có đầy đủ năng lực hành vi dân sự; a.2) Có chứng chỉ công nhận tiêu chuẩn kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế; a.3) Tham gia đầy đủ chương trình cập nhật kiến thức quy định. b) Tiêu chuẩn đạo đức nghề nghiệp của người tham gia hoạt động kinh doanh dịch vụ thủ tục về thuế: b.1) Không được thông đồng với công chức thuế, người nộp thuế để vi phạm pháp luật về thuế. Trường hợp đại lý thuế, cá nhân hành nghề dịch vụ làm thủ tục về thuế có hành vi giúp người nộp thuế thực hiện hành vi trốn thuế, khai thiếu thuế, vi phạm thủ tục về thuế thì người nộp thuế vẫn phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về các sai phạm trên; đại lý thuế, cá nhân hành nghề dịch vụ làm thủ tục về thuế phải liên đới chịu trách nhiệm và chịu bồi thường cho người nộp thuế theo hợp đồng đã ký kết với người nộp thuế; b.2) Giữ bí mật thông tin cho người nộp thuế sử dụng dịch vụ của đại lý thuế, cá nhân hành nghề dịch vụ làm thủ tục về thuế. 2. Tiêu chuẩn đối với đại lý thuế, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế: a) Đại lý thuế kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế phải đảm bảo: a.1) Là doanh nghiệp được thành lập và hoạt động	Điều 63 được xây dựng theo quy định tại khoản 8 Điều 40 Luật Quản lý thuế số 108 giao Chính phủ quy định chi tiết: - Nội dung Điều 63: cơ bản kế thừa quy định tại chương XII (Điều 101, Điều 102, Điều 105) Luật quản lý thuế số 38/2019/QH15 và Thông tư số 10/2021/TT-BTC đã thực hiện ổn định.

		theo quy định của pháp luật, có đăng ký kinh doanh ngành nghề kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế; a.2) Có ít nhất 02 người có đủ tiêu chuẩn kinh doanh dịch vụ tư vấn thuế theo quy định tại khoản 1 Điều này và làm việc toàn thời gian tại doanh nghiệp; a.3) Có ít nhất một nhân viên đại lý thuế có chứng chỉ kế toán viên làm việc toàn thời gian tại doanh nghiệp đối với trường hợp đăng ký cung cấp dịch vụ kế toán cho doanh nghiệp siêu nhỏ; hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh. b) Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế là cá nhân có đủ tiêu chuẩn kinh doanh dịch vụ tư vấn thuế quy định tại khoản 1 Điều này và đăng ký kinh doanh ngành nghề kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế.	
64		Điều 64. Cường chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế 1. Các trường hợp bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế thực hiện theo quy định tại khoản 1, 2, 3, 4, 5 Điều 48 Luật Quản lý thuế. Cơ quan thuế xác định hành vi phát tán tài sản của người nộp thuế quy định tại khoản 3 Điều 48 Luật Quản lý thuế căn cứ vào thông tin chuyển nhượng, cho, bán tài sản, giải tỏa, tẩu tán số dư tài khoản một cách bất thường không liên quan đến các giao dịch thông thường trong sản xuất kinh doanh trước khi cơ quan quản lý thuế ban hành quyết định cưỡng chế. 2. Các trường hợp chưa thực hiện biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế: a) Khoản nợ của người nộp thuế được cơ quan quản lý thuế không tính tiền chậm nộp theo quy định tại Điều 26 Nghị định này; b) Khoản nợ của người nộp thuế được nộp dần tiền thuế nợ theo quy định tại khoản 6 Điều 48 Luật Quản lý thuế. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định số lần nộp dần và hồ sơ, thủ tục về nộp dần tiền thuế nợ.	Điều 64 được sửa đổi, bổ sung theo hướng cơ bản kế thừa quy định của Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15 và các Điều 31, 32, 33, 34, 35, 36 Nghị định 126/2020/NĐ-CP. Một số nội dung sửa đổi, bổ sung mới như sau: (1) Điểm b khoản 3 Điều 64 bổ sung quy định về chưa áp dụng biện pháp cưỡng chế đối với NNT có số tiền thuế nợ nhỏ (DN, tổ chức dưới 3 triệu đồng; HKD, cá nhân dưới 1 triệu đồng) để đảm bảo hiệu quả của công tác cưỡng chế nợ thuế (chi phí quản lý và cưỡng chế không vượt quá lợi ích thu hồi ngân sách). Căn cứ theo số liệu thống kê về người nộp thuế thuộc trường hợp bị cưỡng chế trong năm 2025 thì: (i) Đối với tổ chức: số NNT có số tiền thuế nợ từ 3.000.000 đồng trở xuống chiếm 43%, trong khi số tiền thuế nợ chỉ chiếm 0,14%. (ii) Đối với HKD, cá nhân: số NNT có số tiền thuế nợ từ 1.000.000 đồng trở xuống chiếm 84%, trong khi số tiền thuế nợ chỉ chiếm 4%. Như vậy, số tiền thuế nợ của NNT dưới ngưỡng 3

3. Thủ trưởng cơ quan quản lý thuế căn cứ tình hình thực tế để quyết định trường hợp thực hiện cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế theo các nguyên tắc sau đây:

a) Không áp dụng biện pháp cưỡng chế đối với các khoản nợ thuế đang được khoan nợ theo quy định trong thời hạn khoan nợ, **trừ trường hợp cơ quan quản lý thuế phát hiện người nộp thuế thuộc trường hợp được khoan tiền thuế nợ theo quy định tại điểm a, b, c, d, đ khoản 1 Điều 20 Luật Quản lý thuế có tài sản, dòng tiền để thực hiện nghĩa vụ nộp thuế;**

b) Chưa áp dụng biện pháp cưỡng chế đối với người nộp thuế có số tiền thuế nợ dưới ngưỡng:

b.1) Tổng số tiền thuế nợ thuộc trường hợp bị cưỡng chế của Tổ chức có giá trị từ 3.000.000 đồng trở xuống;

b.2) Tổng số tiền thuế nợ thuộc trường hợp bị cưỡng chế của hộ gia đình, hộ kinh doanh, cá nhân, cá nhân kinh doanh có giá trị từ 1.000.000 đồng trở xuống.

c) Không áp dụng biện pháp cưỡng chế đối với khoản tiền thuế nợ thuộc trường hợp quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 48 Luật Quản lý thuế.

4. Quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế, Quyết định chấm dứt cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế:

a) Quyết định hành chính về quản lý thuế bao gồm: quyết định xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế; các thông báo ấn định thuế, quyết định ấn định thuế; thông báo tiền thuế nợ; quyết định thu hồi hoàn; quyết định gia hạn; quyết định nộp dần; quyết định chấm dứt hiệu lực của quyết định khoan tiền thuế nợ; quyết định áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính về quản lý thuế; quyết định về bồi thường thiệt hại; quyết định hành chính về quản lý thuế khác theo quy định của pháp luật;

triệu hoặc 1 triệu chỉ chiếm khoảng 4,14% tổng số nợ. Dự thảo Nghị định đề xuất cho phép CQT chưa áp dụng biện pháp cưỡng chế đối với NNT có số tiền thuế nợ nhỏ. CQT tập trung nguồn lực để đôn đốc thu hồi nợ đối với NNT có số tiền thuế nợ lớn.

(2) Điểm a khoản 3 Điều 64 sửa đổi đối với người nộp thuế được khoan tiền thuế nợ mà cơ quan quản lý thuế có thông tin, điều kiện để thu hồi tiền thuế nợ thì cơ quan quản lý thuế sẽ thực hiện biện pháp cưỡng chế để đảm bảo hiệu quả thu hồi nợ thuế (trừ trường hợp NNT bị hạn chế trên thực tế quyền khai thác, sử dụng về đất đai, khoáng sản được cấp, được giao do nguyên nhân từ cơ quan nhà nước có thẩm quyền dẫn đến nợ nghĩa vụ tài chính về đất, khoáng sản);

+ Luật QLT 38 và NĐ 126 quy định không áp dụng biện pháp cưỡng chế đối với các trường hợp đã khoan nợ. Muốn cưỡng chế thì phải chấm dứt quyết định khoan nợ. Tuy nhiên, khả năng thu được nợ hay không khi có thông tin/điều kiện thu nợ là không chắc chắn. Nếu chấm dứt khoan để cưỡng chế, sau đó không thu được nợ hoặc chỉ thu được một phần tiền thuế nợ, CQT lại phải thực hiện khoan nợ lại thì sẽ phát sinh thêm TTHC.

Thực tế thực hiện cho thấy, có một số trường hợp đã được khoan nợ nhưng cơ quan thuế có thông tin để thu hồi tiền thuế nợ vào NSNN (tài khoản của NNT có tiền, thông tin về tài sản của NNT, thông tin về tài sản do bên thứ 3 nắm giữ,...). Theo quy định hiện hành thì chưa có cơ sở để cưỡng chế thu nợ.

Do đó, quy định tại điểm a khoản 3 Điều 64 dự thảo Nghị định tạo cơ sở để cơ quan thuế thực hiện cưỡng chế đối với các trường hợp đã được khoan nợ này, tăng hiệu quả của công tác đôn

b) Quyết định cưỡng chế, quyết định chấm dứt cưỡng chế được gửi cho đối tượng bị cưỡng chế và các tổ chức, cá nhân có liên quan bằng phương thức điện tử và đăng tải thông tin trên trang thông tin điện tử ngành thuế, hải quan ngay trong ngày ban hành quyết định. Trường hợp chưa đủ điều kiện thực hiện giao dịch điện tử trong lĩnh vực quản lý thuế thì quyết định cưỡng chế được gửi đến đối tượng bị cưỡng chế và các tổ chức, cá nhân có liên quan bằng thư bảo đảm qua đường bưu chính hoặc gửi trực tiếp;

c) Quyết định cưỡng chế có hiệu lực thì hành từ ngày ký;

d) Cơ quan quản lý thuế ban hành quyết định chấm dứt hiệu lực của quyết định cưỡng chế theo mẫu quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

5. Các biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế:

a) Các biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 49 Luật Quản lý thuế; **cơ quan quản lý thuế thực hiện đồng thời một hoặc nhiều biện pháp cưỡng chế khi người nộp thuế chưa nộp đầy đủ tiền thuế nợ vào ngân sách nhà nước.**

b) Trường hợp có căn cứ xác định người nộp thuế có tiền thuế nợ không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký hoặc có hành vi phát tán tài sản thì người có thẩm quyền quyết định cưỡng chế lựa chọn áp dụng biện pháp cưỡng chế phù hợp để bảo đảm thu kịp thời, đầy đủ tiền thuế nợ vào ngân sách nhà nước.

6. Thẩm quyền quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế:

a) Người có thẩm quyền và phạm vi thẩm quyền quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế thực hiện theo quy định tại khoản 1, 2 Điều 50 Luật Quản lý thuế;

độc thu hồi nợ. CQT không phải chấm dứt khoanh nợ, xong lại khoanh nợ (nếu cưỡng chế không thu đủ nợ)

+ Việc thu thập, xác minh thông tin về người nộp thuế có khả năng thanh toán hoặc thực hiện nghĩa vụ thuế do cơ quan quản lý thuế thực hiện.

+ Đối với trường hợp khoanh nợ khi NNT bị hạn chế trên thực tế quyền khai thác, sử dụng về đất đai, khoáng sản thì cơ quan thuế không áp dụng BPCC ngay cả khi NNT có tài sản, dòng tiền. Lý do: các trường hợp này có thể vẫn đang có tài sản, dòng tiền, tuy nhiên đây là lỗi của CQNN, do vậy CQT không thực hiện cưỡng chế thu hồi nợ khi đang khoanh nợ đối với trường hợp này.

(3) Bộ quy định về việc chưa áp dụng biện pháp cưỡng chế đối với trường hợp cơ quan KTTN, Thanh tra nhà nước xác định lại nghĩa vụ của NNT, do theo quy định của Luật QLT thì trong thời gian giải quyết khiếu nại, NNT vẫn phải nộp đủ số tiền thuế nợ.

- Điểm c khoản 4 Điều 64 sửa đổi về hiệu lực của các QĐCC theo đó quyết định cưỡng chế có hiệu lực kể từ ngày ký, không có hiệu lực kết thúc cụ thể ghi trên quyết định. CQT ban hành Quyết định chấm dứt cưỡng chế khi NNT đã nộp đủ số tiền trên quyết định vào NSNN hoặc NNT đã chấp hành quyết định kiểm tra thuế hoặc số tiền bị cưỡng chế được nộp dần, không tính tiền chậm nộp,... Quy định như trên để đảm bảo hiệu quả của công tác cưỡng chế nợ thuế, giảm khối lượng công việc của cán bộ thuế trong việc ban hành QĐCC, đồng thời không có khoảng trống trong việc ban hành quyết định cưỡng chế nối tiếp khi quyết định cưỡng chế hết hiệu lực sau 30 ngày/01 năm (như Luật hiện hành).

(4) Điểm a khoản 5 Điều 64 về trình tự áp dụng

		b) Người có thẩm quyền cưỡng chế quy định tại điểm a khoản này được giao quyền cho cấp phó theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.	các biện pháp cưỡng chế kế thừa quy định tại khoản 3 Điều 125 Luật QLT số 38/2019/QH14 và khoản 12 Điều 6 Luật số 56/2024/QH15. Đồng thời quy định rõ nguyên tắc cơ quan quản lý thuế thực hiện đồng thời một hoặc nhiều biện pháp cưỡng chế khi NNT không nộp đầy đủ tiền thuế nợ vào NSNN để tăng hiệu quả của công tác cưỡng chế thu hồi nợ. (5) Điểm b khoản 6 Điều 64 về thẩm quyền quyết định cưỡng chế: Dự thảo Nghị định sửa đổi về thẩm quyền QĐCC theo đó người có thẩm quyền cưỡng chế quy định tại Điều 50 Luật Quản lý thuế có thể giao quyền cho cấp phó để phù hợp với thực tiễn quản lý hiện nay do đối tượng cưỡng chế nhiều nên việc giao quyền theo quy định trước đây (cấp phó chỉ được giao quyền khi cấp trưởng vắng mặt) gây khó khăn cho cơ quan thuế khi thực hiện. Trường hợp NNT đã nộp đủ tiền thuế nợ, phải chấm dứt cưỡng chế, việc giao quyền cho cấp phó sẽ đảm bảo ban hành quyết định chấm dứt cưỡng chế sớm và kịp thời để NNT tiếp tục SXKD. Quy định giao quyền cho cấp phó thực hiện theo quy định tại Luật xử lý vi phạm hành chính.

65

Điều 31. Cưỡng chế bằng biện pháp trích tiền từ tài khoản, phong tỏa tài khoản của người nộp thuế bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế

1. Đối tượng áp dụng

Biện pháp trích tiền từ tài khoản, phong tỏa tài khoản áp dụng đối với người nộp thuế bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế mở tài khoản tại Kho bạc Nhà nước, ngân hàng thương mại và tổ chức tín dụng khác.

Quyết định hành chính về quản lý thuế bao gồm: quyết định xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế; các thông báo ấn định thuế, quyết định ấn định thuế; thông báo tiền thuế nợ; quyết định thu hồi hoàn; quyết định gia hạn; quyết định nộp dần; quyết định chấm dứt hiệu lực của quyết định khoan tiền thuế nợ; quyết định áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính về quản lý thuế; quyết định về bồi thường thiệt hại; quyết định hành chính về quản lý thuế khác theo quy định của pháp luật.

Đối tượng bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế bao gồm:

a) Người nộp thuế thuộc các trường hợp quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 124 Luật Quản lý thuế.

Đối với người nộp thuế còn nợ ngân

Điều 65. Cưỡng chế bằng biện pháp trích tiền từ tài khoản, phong tỏa tài khoản của người nộp thuế bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế

1. Biện pháp trích tiền từ tài khoản, phong tỏa tài khoản áp dụng đối với người nộp thuế bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế có mở tài khoản tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Đối tượng bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế bao gồm:

a) Người nộp thuế thuộc các trường hợp quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 48 Luật Quản lý thuế;

b) Tổ chức bảo lãnh nộp tiền thuế cho người nộp thuế: Quá thời hạn quy định 90 ngày, kể từ ngày hết hạn nộp tiền thuế nợ theo văn bản chấp thuận của cơ quan quản lý thuế về việc nộp dần tiền thuế nợ theo quy định tại khoản 6 Điều 48 Luật Quản lý thuế mà người nộp thuế chưa nộp đủ vào ngân sách nhà nước thì bên bảo lãnh bị cưỡng chế theo quy định của Luật Quản lý thuế.

2. Các loại tài khoản không thực hiện cưỡng chế quy định tại Điều này bao gồm: Tài khoản nhận nguồn vốn ODA và vay ưu đãi tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài; **tài khoản nhận kinh phí bảo trì nhà chung cư theo quy định của pháp luật về nhà ở; tài khoản là tài sản đảm bảo nợ xấu của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng; tài khoản quỹ bình ổn giá xăng dầu theo quy định của pháp luật về kinh doanh xăng dầu.**

3. Căn cứ ban hành quyết định cưỡng chế là một trong các thông tin sau đây:

a) Thông tin về tài khoản của người nộp thuế tại cơ sở dữ liệu quản lý thuế hoặc thông tin về tài khoản do tổ chức, cá nhân có liên quan cung cấp cho cơ quan quản lý thuế;

b) Thông tin về tài khoản của người nộp thuế bị cưỡng chế do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cung cấp theo yêu cầu của cơ quan quản lý thuế trong trường hợp cơ sở dữ liệu tại cơ quan quản lý thuế không đầy đủ.

Điều 65 kế thừa quy định tại Điều 31 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP. Đồng thời sửa đổi, bổ sung các nội dung sau:

- Khoản 1 Điều 65 bổ sung thêm cụm từ “Chi nhánh ngân hàng nước ngoài” và bỏ “Kho bạc Nhà nước” để phù hợp với quy định tại điểm a khoản 1 Điều 49 Luật QLT.

- Sửa đổi đối tượng bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế để phù hợp với quy định tại Điều 48 Luật QLT, tránh trùng lặp.

- Khoản 2 Điều 65 bổ sung các loại tài khoản không áp dụng biện pháp cưỡng chế gồm: Tài khoản nhận kinh phí bảo trì nhà chung cư theo quy định của pháp luật về nhà ở; Tài khoản là tài sản đảm bảo nợ xấu của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng; Tài khoản quỹ bình ổn giá xăng dầu theo quy định của pháp luật về kinh doanh xăng dầu để phù hợp với các quy định của pháp luật chuyên ngành (do số tiền trên các loại tài khoản này không phải là tiền thuộc sở hữu của NNT, NNT chỉ được giao quản lý thay cho người dân/nhà nước/tổ chức khác).

- Bổ sung mới quy định tại điểm d khoản 4 Điều 65 định kỳ hàng tháng, cơ quan quản lý thuế thực hiện rà soát cơ sở dữ liệu để ban hành quyết định cưỡng chế bổ sung đối với các tài khoản mới có trong cơ sở dữ liệu của cơ quan quản lý thuế hoặc cơ quan quản lý thuế mới thu thập được. Lý do: Theo dự thảo Nghị định các biện pháp cưỡng chế chỉ chấm dứt hiệu lực khi NNT nộp đủ tiền thuế nợ vào NSNN, trường hợp NNT chưa nộp đủ tiền thuế nợ nhưng sau khi ban hành QĐCCTK của CQT mà NNT mở thêm TKNH mới thì CQT phải rà soát để ban hành QĐCCTK đối với các TKNH mới được mở, tránh việc NNT né tránh, chỉ

sách nhà nước có số tiền thuế nợ đã được cơ quan quản lý thuế ban hành quyết định nộp dần tiền thuế nợ hoặc quyết định gia hạn nộp thuế hoặc quyết định khoan tiền thuế nợ hoặc thông báo không tính tiền chậm nộp thì chưa thực hiện cưỡng chế đối với số tiền thuế nợ trong thời gian được nộp dần hoặc gia hạn hoặc khoan nợ hoặc không tính tiền chậm nộp hoặc trong thời gian các cơ quan Kiểm toán Nhà nước, Thanh tra Nhà nước xác định lại chính xác nghĩa vụ thuế của người nộp thuế theo văn bản đề nghị của người nộp thuế. b) Tổ chức tín dụng không chấp hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế theo quy định của <u>Luật Quản lý thuế</u>. c) Tổ chức bảo lãnh nộp tiền thuế cho người nộp thuế: Quá thời hạn quy định 90 ngày, kể từ ngày hết hạn nộp tiền thuế nợ theo văn bản chấp thuận của cơ quan quản lý thuế mà người nộp thuế chưa nộp đủ vào ngân sách nhà nước thì bên bảo lãnh bị cưỡng chế theo quy định của <u>Luật Quản lý thuế</u>. d) Kho bạc nhà nước, kho bạc nhà nước cấp tỉnh, kho bạc nhà nước cấp huyện (sau đây gọi chung là kho bạc nhà nước) không thực hiện việc trích chuyển tiền từ tài khoản của người nộp thuế bị cưỡng chế mở tại kho bạc nhà nước để nộp vào ngân sách nhà nước theo quyết định xử phạt vi	Cơ quan quản lý thuế có trách nhiệm bảo mật những thông tin về tài khoản của người nộp thuế bị cưỡng chế. 4. Quyết định cưỡng chế trích tiền từ tài khoản, phong tỏa tài khoản: a) Quyết định cưỡng chế được ban hành tại các thời điểm sau: a.1) Sau ngày thứ 90 kể từ ngày hết thời hạn nộp thuế; a.2) Ngay sau ngày hết thời hạn gia hạn nộp thuế; a.3) Ngay sau ngày người nộp thuế không chấp hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế theo thời hạn ghi trên quyết định xử phạt (trừ trường hợp được hoãn hoặc tạm đình chỉ thi hành quyết định xử phạt; a.4) Ngay trong ngày phát hiện người nộp thuế có hành vi phát tán tài sản <i>hoặc không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký</i>; b) Quyết định cưỡng chế bằng biện pháp trích tiền từ tài khoản, phong tỏa tài khoản được gửi cho người nộp thuế bị cưỡng chế, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài nơi người nộp thuế bị cưỡng chế mở tài khoản và các tổ chức, cá nhân có liên quan kèm theo Lệnh thu ngân sách nhà nước ngay trong ngày ban hành quyết định cưỡng chế; c) Trường hợp người nộp thuế bị cưỡng chế có mở tài khoản tại nhiều tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác nhau thì người có thẩm quyền căn cứ vào số lượng tài khoản mở tại các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài để ban hành quyết định cưỡng chế trích tiền từ tài khoản đối với một tài khoản hoặc nhiều tài khoản, đồng thời yêu cầu tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phong tỏa các tài khoản còn lại của người nộp thuế tương ứng với số tiền bị cưỡng chế trong trường hợp cần thiết; d) Định kỳ hàng tháng, cơ quan quản lý thuế thực hiện rà soát và cập nhật cơ sở dữ liệu quản lý thuế. Trên cơ sở đó, cơ quan quản lý thuế ban hành quyết định cưỡng chế bổ sung đối với các tài khoản mới phát sinh (nếu có).	chuyển tiền vào các TKNH mới được mở, CQT không có cơ sở thu hồi nợ. Đồng thời, dữ liệu về TKNH mới được mở đã được các NHTM truyền sang CQT định kỳ hàng tháng. - Điểm a khoản 5 Điều 65 sửa đổi quy định về việc trước khi thực hiện trích tiền theo quyết định cưỡng chế, các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải thông báo cho cơ quan thuế và Cơ quan thuế có trách nhiệm thông báo cho các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài về tình hình chấp hành nộp số tiền trên quyết định cưỡng chế, làm cơ sở tiếp tục trích chuyển hoặc dừng việc trích chuyển số tiền theo quyết định cưỡng chế vào NSNN. Quy định này nhằm tránh trường hợp nhiều ngân hàng trích tiền cùng lúc dẫn đến vượt quá số tiền trên quyết định cưỡng chế, thu thừa tiền của NNT. - Điểm đ khoản 5 Điều 65 Bổ sung quy định trách nhiệm của Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tạm dừng trích tiền từ tài khoản của người nộp thuế bị cưỡng chế khi nhận được văn bản tạm dừng cưỡng chế của cơ quan quản lý thuế đối với trường hợp NNT được sử dụng hóa đơn theo từng lần phát sinh để phù hợp với quy định tại điểm b khoản 4 Điều 70 Nghị định (CQT đã thu nợ qua hoạt động xuất hoá đơn theo lần phát sinh, nộp 18% thì không thu qua tài khoản của NNT, giúp NNT có nguồn tiền để duy trì SXKD).

phạm hành chính về quản lý thuế của cơ quan có thẩm quyền.

đ) Tổ chức, cá nhân có liên quan không chấp hành các quyết định xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế của cơ quan có thẩm quyền.

Trường hợp người nộp thuế bị cưỡng chế là chủ dự án ODA, chủ tài khoản nguồn vốn ODA và vay ưu đãi tại kho bạc nhà nước, tổ chức tín dụng thì không áp dụng biện pháp cưỡng chế này.

2. Căn cứ ban hành quyết định cưỡng chế là một trong các thông tin sau đây:

a) Thông tin về tài khoản của người nộp thuế tại cơ sở dữ liệu quản lý thuế hoặc dữ liệu của tổ chức, cá nhân có liên quan.

b) Thông tin về số tài khoản, số tiền hiện có trong tài khoản của người nộp thuế bị cưỡng chế do kho bạc nhà nước, tổ chức tín dụng cung cấp theo yêu cầu của cơ quan quản lý thuế trong trường hợp cơ sở dữ liệu tại cơ quan quản lý thuế không đầy đủ.

Cơ quan quản lý thuế có trách nhiệm bảo mật những thông tin về tài khoản của người nộp thuế bị cưỡng chế.

3. Quyết định cưỡng chế trích tiền từ tài khoản, phong tỏa tài khoản

a) Quyết định cưỡng chế lập theo Mẫu số 01/CC tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này, tại quyết định cưỡng chế trích

5. Trách nhiệm của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài nơi tổ chức, cá nhân bị cưỡng chế mở tài khoản:

a) Khi nhận được quyết định cưỡng chế của cơ quan có thẩm quyền kèm theo Lệnh thu ngân sách nhà nước, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có trách nhiệm trích chuyển số tiền của người nộp thuế bị cưỡng chế vào tài khoản thu ngân sách nhà nước mở tại kho bạc nhà nước.

Trước khi thực hiện trích tiền theo quyết định cưỡng chế, các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải thông báo cho cơ quan ban hành quyết định cưỡng chế;

Cơ quan ban hành quyết định cưỡng chế có trách nhiệm thông báo cho các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài về tình hình chấp hành nộp số tiền trên quyết định cưỡng chế, làm cơ sở tiếp tục trích chuyển hoặc dừng việc trích chuyển số tiền theo quyết định cưỡng chế vào ngân sách nhà nước;

Trường hợp số dư trong tài khoản ít hơn số tiền mà người nộp thuế bị cưỡng chế phải nộp thì sau khi trừ đi số dư tối thiểu để duy trì tài khoản, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải trích chuyển số tiền còn lại vào tài khoản của ngân sách nhà nước;

b) Thực hiện phong tỏa tài khoản của người nộp thuế bị cưỡng chế bằng với số tiền ghi trong quyết định cưỡng chế ngay khi nhận được quyết định cưỡng chế;

c) Trường hợp người nộp thuế được các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài bảo lãnh về tiền thuế nợ nhưng người nộp thuế không nộp đúng thời hạn thì bên bảo lãnh phải chịu trách nhiệm nộp tiền thuế nợ thay cho người nộp thuế trong phạm vi bảo lãnh;

d) Trường hợp cơ quan quản lý thuế ban hành văn bản gửi tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài yêu cầu cung cấp thông tin về số hiệu tài khoản, số dư tại thời điểm cung cấp và các thông tin liên quan khác của người nộp thuế thì tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có trách

tiền từ tài khoản, phong tỏa tài khoản cần ghi rõ: Tên, địa chỉ, mã số thuế của người nộp thuế bị cưỡng chế; lý do bị cưỡng chế; số tiền bị cưỡng chế; số tài khoản của người nộp thuế bị cưỡng chế; tên kho bạc nhà nước, tổ chức tín dụng nơi người nộp thuế bị cưỡng chế mở tài khoản; tên, địa chỉ, số tài khoản nộp ngân sách nhà nước mở tại kho bạc nhà nước; phương thức chuyển số tiền bị trích chuyển từ tổ chức tín dụng đến kho bạc nhà nước. Thủ trưởng cơ quan quản lý thuế, Cục trưởng Cục Kiểm tra sau thông quan, Cục trưởng Cục Điều tra chống buôn lậu thuộc Tổng cục Hải quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp tỉnh có thẩm quyền ban hành quyết định cưỡng chế đối với các quyết định hành chính về quản lý thuế do mình ban hành hoặc cấp dưới ban hành nhưng không có thẩm quyền cưỡng chế hoặc cấp dưới có thẩm quyền ra quyết định cưỡng chế nhưng không đủ điều kiện về lực lượng, phương tiện để tổ chức thi hành quyết định cưỡng chế và có văn bản đề nghị cấp trên ra quyết định cưỡng chế. Trường hợp cấp trưởng vắng mặt có thể giao quyền cho cấp phó xem xét ban hành quyết định cưỡng chế, việc giao quyền được thực hiện bằng văn bản theo Mẫu số 09/CC tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này, cấp phó được	nhệm cung cấp trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản yêu cầu cung cấp thông tin; đ) Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có trách nhiệm tạm dừng trích tiền từ tài khoản của người nộp thuế bị cưỡng chế khi nhận được văn bản của cơ quan quản lý thuế đối với trường hợp quy định tại điểm b khoản 4 Điều 68 Nghị định này. 6. Thủ tục thu tiền bằng biện pháp trích tiền từ tài khoản Việc trích tiền từ tài khoản của người nộp thuế bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế được thực hiện trên cơ sở các chứng từ thu theo quy định. Chứng từ thu sử dụng để trích chuyển tiền từ tài khoản được gửi cho các bên liên quan. 7. Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn mẫu quyết định cưỡng chế trích tiền từ tài khoản, phong tỏa tài khoản; văn bản yêu cầu cung cấp thông tin của cơ quan ban hành quyết định cưỡng chế.	

giao quyền phải chịu trách nhiệm về quyết định của mình trước cấp trưởng và trước pháp luật. Người được giao quyền không được giao quyền tiếp cho bất kỳ cá nhân nào khác.

b) Quyết định cưỡng chế phải được ban hành tại các thời điểm sau:

b.1) Sau ngày thứ 90 kể từ ngày hết thời hạn nộp thuế;

b.2) Ngay sau ngày hết thời hạn gia hạn nộp thuế;

b.3) Ngay sau ngày người nộp thuế không chấp hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế theo thời hạn ghi trên quyết định xử phạt (trừ trường hợp được hoãn hoặc tạm đình chỉ thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế);

b.4) Ngay trong ngày phát hiện người nộp thuế có hành vi phát tán tài sản hoặc bỏ trốn.

Hành vi phát tán tài sản hoặc bỏ trốn được căn cứ vào các thông tin sau: người nộp thuế bị cưỡng chế thực hiện thủ tục chuyển nhượng, cho, bán tài sản, giải tỏa, tẩu tán số dư tài khoản một cách bất thường không liên quan đến các giao dịch thông thường trong sản xuất kinh doanh trước khi cơ quan quản lý thuế ban hành quyết định cưỡng chế hoặc bỏ khỏi địa chỉ đăng ký kinh doanh.

c) Quyết định cưỡng chế bằng biện pháp trích tiền từ tài khoản, phong

tòa tài khoản được gửi cho người nộp thuế bị cưỡng chế, kho bạc nhà nước, tổ chức tín dụng nơi người nộp thuế bị cưỡng chế mở tài khoản và các tổ chức, cá nhân có liên quan kèm theo Lệnh thu ngân sách nhà nước ngay trong ngày ban hành quyết định cưỡng chế và được cập nhật trên trang thông tin điện tử của ngành thuế hoặc ngành hải quan.

c.1) Quyết định cưỡng chế được gửi bằng phương thức điện tử đối với trường hợp đủ điều kiện thực hiện giao dịch điện tử trong lĩnh vực quản lý thuế, trường hợp chưa đủ điều kiện thực hiện giao dịch điện tử trong lĩnh vực quản lý thuế thì quyết định cưỡng chế được gửi bằng thư bảo đảm qua đường bưu chính hoặc giao trực tiếp.

c.2) Trường hợp quyết định được giao trực tiếp mà tổ chức, cá nhân bị cưỡng chế không nhận thì người có thẩm quyền hoặc công chức thuế, công chức hải quan có trách nhiệm giao quyết định cưỡng chế lập biên bản về việc tổ chức, cá nhân bị cưỡng chế không nhận quyết định, có xác nhận của chính quyền địa phương nơi tổ chức, cá nhân có địa chỉ đăng ký với cơ quan quản lý thuế thì được coi là quyết định đã được giao.

c.3) Trường hợp gửi qua bưu điện bằng hình thức bảo đảm, nếu sau thời hạn 10 ngày, kể từ ngày quyết

định cưỡng chế đã được gửi qua đường bưu điện đến lần thứ ba mà bị trả lại do tổ chức, cá nhân bị cưỡng chế không nhận; quyết định cưỡng chế đã được niêm yết tại trụ sở của tổ chức hoặc nơi cư trú của cá nhân bị cưỡng chế hoặc có căn cứ cho rằng người nộp thuế bị cưỡng chế trốn tránh không nhận quyết định cưỡng chế thì được coi là quyết định đã được giao.

d) Trường hợp người nộp thuế bị cưỡng chế có mở tài khoản tại nhiều tổ chức tín dụng, kho bạc nhà nước khác nhau thì người có thẩm quyền căn cứ vào số lượng tài khoản mở tại các tổ chức tín dụng, kho bạc nhà nước để ban hành quyết định cưỡng chế trích tiền từ tài khoản đối với một tài khoản hoặc nhiều tài khoản, đồng thời yêu cầu tổ chức tín dụng, kho bạc nhà nước phong tỏa các tài khoản còn lại của người nộp thuế tương ứng với số tiền bị cưỡng chế trong trường hợp cần thiết. Trong quá trình thực hiện quyết định, nếu một hoặc một số các tổ chức tín dụng, kho bạc nhà nước đã thực hiện trích tiền hoặc đã trích đủ số tiền theo quyết định cưỡng chế (có chứng từ nộp tiền vào ngân sách nhà nước) thì tổ chức tín dụng hoặc kho bạc nhà nước hoặc người nộp thuế thông báo cho cơ quan ban hành quyết định cưỡng chế ngay trong ngày trích chuyên. Cơ quan quản lý thuế có

trách nhiệm thông báo cho các tổ chức tín dụng, kho bạc nhà nước ngay trong ngày nhận được thông báo nộp đủ tiền thuế để dừng việc cưỡng chế trích tiền từ tài khoản, phong tỏa tài khoản.

đ) Quyết định cưỡng chế chấm dứt hiệu lực kể từ ngày người nộp thuế đã nộp đủ số tiền thuế nợ bị cưỡng chế vào ngân sách nhà nước hoặc số tiền thuế nợ bị cưỡng chế được cơ quan quản lý thuế ban hành quyết định nộp dần tiền thuế nợ hoặc quyết định gia hạn nộp thuế hoặc quyết định miễn tiền chậm nộp tiền thuế hoặc thông báo không tính tiền chậm nộp. Cơ quan quản lý thuế ban hành quyết định chấm dứt hiệu lực của quyết định cưỡng chế theo Mẫu số 08/CC tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này.

4. Trách nhiệm của Kho bạc Nhà nước, tổ chức tín dụng nơi tổ chức, cá nhân bị cưỡng chế mở tài khoản:

a) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản yêu cầu cung cấp thông tin của cơ quan ban hành quyết định cưỡng chế theo Mẫu số 01-1/CC tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này; kho bạc nhà nước, tổ chức tín dụng phải cung cấp các thông tin cần thiết bằng văn bản về số hiệu tài khoản, số dư tại thời điểm cung cấp và các thông tin liên quan khác của người nộp thuế bị cưỡng chế mở tại

đơn vị mình;

b) Ngay sau khi nhận được quyết định cưỡng chế của cơ quan có thẩm quyền kèm theo Lệnh thu ngân sách nhà nước, kho bạc nhà nước, tổ chức tín dụng có trách nhiệm làm thủ tục trích chuyển số tiền của người nộp thuế bị cưỡng chế vào tài khoản thu ngân sách nhà nước mở tại kho bạc nhà nước; đồng thời thông báo cho cơ quan ban hành quyết định cưỡng chế và người nộp thuế bị cưỡng chế biết ngay trong ngày trích chuyển.

Trường hợp số dư trong tài khoản ít hơn số tiền mà người nộp thuế bị cưỡng chế phải nộp thì sau khi trừ đi số dư tối thiểu để duy trì tài khoản, kho bạc nhà nước, tổ chức tín dụng phải trích chuyển số tiền còn lại vào tài khoản của ngân sách nhà nước;

c) Thực hiện phong tỏa tài khoản của người nộp thuế bị cưỡng chế bằng với số tiền ghi trong quyết định cưỡng chế ngay khi nhận được quyết định cưỡng chế;

d) Trường hợp người nộp thuế có bảo lãnh về tiền thuế nợ nhưng người nộp thuế không nộp đúng thời hạn thì bên bảo lãnh phải chịu trách nhiệm nộp tiền thuế nợ thay cho người nộp thuế trong phạm vi bảo lãnh.

5. Thủ tục thu tiền bằng biện pháp trích tiền từ tài khoản

Việc trích tiền từ tài khoản của người nộp thuế bị cưỡng chế thi hành quyết

định hành chính về quản lý thuế được thực hiện trên cơ sở các chứng từ thu theo quy định. Chứng từ thu sử dụng để trích chuyển tiền từ tài khoản được gửi cho các bên liên quan (bản sao).		

66

Điều 32. Cưỡng chế bằng biện pháp khấu trừ một phần tiền lương hoặc thu nhập**1. Đối tượng áp dụng**

a) Biện pháp khấu trừ một phần tiền lương hoặc thu nhập được áp dụng đối với người nộp thuế là cá nhân bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế được hưởng tiền lương, tiền công hoặc thu nhập tại một cơ quan, tổ chức theo biên chế hoặc hợp đồng lao động có thời hạn từ 06 tháng trở lên hoặc được hưởng trợ cấp hưu trí, mất sức.

b) Quyết định hành chính về quản lý thuế bao gồm: quyết định xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế; các thông báo ấn định thuế, quyết định ấn định thuế; thông báo tiền thuế nợ; quyết định thu hồi hoàn; quyết định gia hạn; quyết định nộp dần; quyết định chấm dứt hiệu lực của quyết định khoan tiền thuế nợ; quyết định áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính về quản lý thuế; quyết định về bồi thường thiệt hại; quyết định hành chính về quản lý thuế khác theo quy định của pháp luật.

2. Xác minh thông tin về tiền lương và thu nhập

a) Cơ quan quản lý thuế tổ chức xác minh thông tin về các khoản tiền lương hoặc thu nhập của cá nhân bị cưỡng chế và cơ quan, tổ chức quản

Điều 66. Cưỡng chế bằng biện pháp khấu trừ một phần tiền lương hoặc thu nhập

1. Biện pháp khấu trừ một phần tiền lương hoặc thu nhập được áp dụng đối với người nộp thuế là cá nhân đáp ứng đủ các điều kiện sau:

a) *Quá 30 ngày kể từ ngày ban hành quyết định cưỡng chế tài khoản mà cơ quan quản lý thuế không thu được hoặc không thu đủ tiền thuế nợ hoặc không đủ thông tin, điều kiện để thực hiện cưỡng chế tài khoản;*

b) Cá nhân bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế đang được hưởng tiền lương, tiền công hoặc thu nhập tại một cơ quan, tổ chức theo biên chế hoặc hợp đồng lao động có thời hạn từ **03 tháng trở lên**

2. Xác minh thông tin về tiền lương và thu nhập:

a) Cơ quan quản lý thuế tổ chức xác minh thông tin về các khoản tiền lương hoặc thu nhập của cá nhân bị cưỡng chế và cơ quan, tổ chức quản lý tiền lương hoặc thu nhập của người nộp thuế bị cưỡng chế theo cơ sở dữ liệu của cơ quan quản lý thuế, **dữ liệu do cơ quan bảo hiểm cung cấp**. Trường hợp cơ sở dữ liệu tại cơ quan quản lý thuế không đầy đủ thì người có thẩm quyền ban hành quyết định cưỡng chế gửi văn bản yêu cầu cá nhân bị cưỡng chế và cơ quan, tổ chức quản lý tiền lương hoặc thu nhập của cá nhân bị cưỡng chế cung cấp đầy đủ các thông tin về các khoản tiền lương hoặc thu nhập của cá nhân bị cưỡng chế;

b) Cá nhân bị cưỡng chế, cơ quan, tổ chức quản lý tiền lương hoặc thu nhập và các cơ quan, tổ chức liên quan phải cung cấp các thông tin về tiền lương và thu nhập của cá nhân bị cưỡng chế cho cơ quan quản lý thuế trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các thông tin đã cung cấp;

c) Trường hợp sau 03 ngày làm việc, cá nhân bị cưỡng chế, cơ quan, tổ chức quản lý tiền lương hoặc thu nhập và các cơ quan, tổ chức liên quan không cung cấp hoặc cung cấp thông tin không đầy đủ về tiền lương và thu nhập của cá nhân bị cưỡng chế thì cơ quan quản lý thuế căn cứ vào tình hình

Điều 66 cơ bản kế thừa quy định tại Điều 32 Nghị định 126/2020/NĐ-CP, sửa đổi về đối tượng áp dụng, theo đó:

- Điểm b khoản 1 Điều 66 sửa đổi đối tượng áp dụng từ có hợp đồng lao động có thời hạn từ 06 tháng thành 03 tháng để phù hợp với quy định về khấu trừ thuế TNCN đối với lao động có hợp đồng lao động từ 3 tháng. Bỏ đối tượng được hưởng trợ cấp hưu trí, mất sức để đảm bảo tính nhân văn, duy trì mức sống tối thiểu cho những đối tượng này.

- Điểm a khoản 1 Điều 66 bổ sung quy định mang tính nguyên tắc áp dụng biện pháp này, cụ thể: Cơ quan quản lý thuế đã thực hiện cưỡng chế tài khoản nhưng quá 30 ngày kể từ ngày ban hành quyết định cưỡng chế tài khoản, mà không thu được hoặc không thu đủ tiền thuế nợ hoặc không đủ thông tin, điều kiện để thực hiện cưỡng chế tài khoản.

Trước đây quy định tại khoản 3 Điều 32 Nghị định 126/2020/NĐ-CP: Quyết định cưỡng chế được ban hành ngay sau ngày hết thời hiệu của quyết định cưỡng chế trích tiền từ tài khoản. Lý do sửa: Dự thảo NĐ đã quy định các biện pháp cưỡng chế chỉ chấm dứt hiệu lực khi số nợ được nộp đủ vào NSNN, CQT được thực hiện đồng thời một hoặc nhiều biện pháp cưỡng chế. Do vậy, không cần thiết phải chờ QĐCCTK hết hiệu lực mới được thực hiện cưỡng chế khấu trừ tiền lương. Đề xuất sau 30 ngày CCTK mà không thu được nợ thì đồng thời thực hiện cưỡng chế khấu trừ tiền lương.

lý tiền lương hoặc thu nhập của người nộp thuế bị cưỡng chế tại cơ sở dữ liệu của cơ quan quản lý thuế. Trường hợp cơ sở dữ liệu tại cơ quan quản lý thuế không đầy đủ thì người có thẩm quyền ban hành quyết định cưỡng chế gửi văn bản yêu cầu cá nhân bị cưỡng chế và cơ quan, tổ chức quản lý tiền lương hoặc thu nhập của cá nhân bị cưỡng chế cung cấp đầy đủ các thông tin về các khoản tiền lương hoặc thu nhập của cá nhân bị cưỡng chế.

b) Cá nhân bị cưỡng chế, cơ quan, tổ chức quản lý tiền lương hoặc thu nhập và các cơ quan, tổ chức liên quan phải cung cấp các thông tin về tiền lương và thu nhập của cá nhân bị cưỡng chế cho cơ quan quản lý thuế trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các thông tin đã cung cấp.

c) Trường hợp sau 03 ngày làm việc, cá nhân bị cưỡng chế, cơ quan, tổ chức quản lý tiền lương hoặc thu nhập và các cơ quan, tổ chức liên quan không cung cấp hoặc cung cấp thông tin không đầy đủ về tiền lương và thu nhập của cá nhân bị cưỡng chế thì cơ quan quản lý thuế căn cứ vào tình hình thực tế để áp dụng biện pháp cưỡng chế phù hợp theo quy định tại khoản 3 Điều 125 Luật Quản lý thuế.

3. Quyết định cưỡng chế khấu trừ

thực tế để áp dụng biện pháp cưỡng chế phù hợp theo quy định.

3. Quyết định cưỡng chế khấu trừ một phần tiền lương hoặc thu nhập:

a) Quyết định cưỡng chế được ban hành ngay sau khi đủ điều kiện theo quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Quyết định cưỡng chế được gửi cho cá nhân bị cưỡng chế, cơ quan, tổ chức quản lý tiền lương hoặc thu nhập của cá nhân bị cưỡng chế, các cơ quan, tổ chức có liên quan ngay trong ngày ban hành quyết định cưỡng chế.

4. Tỷ lệ khấu trừ:

a) Chi khấu trừ một phần tiền lương, tiền công hoặc một phần thu nhập tương ứng với số tiền đã ghi trong quyết định cưỡng chế;

b) Tỷ lệ khấu trừ tiền lương, tiền công hoặc thu nhập đối với cá nhân không thấp hơn 10% và không quá 30% tổng số tiền lương, tiền công hàng tháng; đối với những khoản thu nhập khác thì tỷ lệ khấu trừ căn cứ vào thu nhập thực tế, nhưng không quá 50% tổng số thu nhập.

5. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, người sử dụng lao động đang quản lý tiền lương hoặc thu nhập của cá nhân bị cưỡng chế:

a) Khấu trừ một phần tiền lương hoặc thu nhập của người nộp thuế bị cưỡng chế và chuyển số tiền đã khấu trừ vào ngân sách nhà nước tại kho bạc nhà nước theo nội dung ghi trong quyết định cưỡng chế kể từ kỳ trả tiền lương hoặc thu nhập gần nhất cho đến khi khấu trừ đủ số tiền thuế nợ theo quyết định cưỡng chế thì hành quyết định hành chính về quản lý thuế, đồng thời thông báo cho người ra quyết định cưỡng chế và người nộp thuế bị cưỡng chế biết;

b) Trường hợp chưa khấu trừ đủ số tiền thuế nợ theo quyết định cưỡng chế mà hợp đồng lao động của người nộp thuế bị cưỡng chế chấm dứt thì cơ quan, tổ chức sử dụng lao động phải thông báo cho người ra quyết định cưỡng chế biết trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày chấm dứt hợp đồng lao động;

một phần tiền lương hoặc thu nhập a) Quyết định cưỡng chế lập theo Mẫu số 02/CC tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này, tại quyết định cưỡng chế khấu trừ một phần tiền lương hoặc thu nhập cần ghi rõ: Tên, địa chỉ, mã số thuế của người nộp thuế bị cưỡng chế; lý do bị cưỡng chế; số tiền bị cưỡng chế; tên, địa chỉ cơ quan, tổ chức quản lý tiền lương hoặc thu nhập của cá nhân bị cưỡng chế; tên, địa chỉ, số tài khoản nộp ngân sách nhà nước mở tại kho bạc nhà nước; phương thức chuyển số tiền bị cưỡng chế đến kho bạc nhà nước. Thủ trưởng cơ quan quản lý thuế, Cục trưởng Cục Kiểm tra sau thông quan, Cục trưởng Cục Điều tra chống buôn lậu thuộc Tổng cục Hải quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp tỉnh có thẩm quyền ban hành quyết định cưỡng chế đối với các quyết định hành chính về quản lý thuế do mình ban hành hoặc cấp dưới ban hành nhưng không có thẩm quyền cưỡng chế hoặc cấp dưới có thẩm quyền ra quyết định cưỡng chế nhưng không đủ điều kiện về lực lượng, phương tiện để tổ chức thi hành quyết định cưỡng chế và có văn bản đề nghị cấp trên ra quyết định cưỡng chế. Trường hợp cấp trưởng vắng mặt có thể giao quyền cho cấp phó xem xét ban hành quyết định cưỡng chế, việc giao quyền được	c) Cơ quan, tổ chức sử dụng lao động đang quản lý tiền lương hoặc thu nhập của người nộp thuế bị cưỡng chế cố tình không thực hiện quyết định cưỡng chế thì bị xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế theo quy định. 6. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định Mẫu quyết định cưỡng chế khấu trừ một phần tiền lương hoặc thu nhập; Văn bản yêu cầu cung cấp thông tin về các khoản tiền lương hoặc thu nhập của cá nhân bị cưỡng chế.	

thực hiện bằng văn bản theo Mẫu số 09/CC tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này, cấp phó được giao quyền phải chịu trách nhiệm về quyết định của mình trước cấp trưởng và trước pháp luật. Người được giao quyền không được giao quyền tiếp cho bất kỳ cá nhân nào khác.

b) Quyết định cưỡng chế được ban hành ngay sau ngày hết thời hiệu của quyết định cưỡng chế trích tiền từ tài khoản hoặc ngay sau ngày đủ điều kiện chuyển biện pháp cưỡng chế theo quy định tại khoản 3 Điều 125 Luật Quản lý thuế.

c) Quyết định cưỡng chế được gửi cho cá nhân bị cưỡng chế, cơ quan, tổ chức quản lý tiền lương hoặc thu nhập của cá nhân bị cưỡng chế, các cơ quan, tổ chức có liên quan ngay trong ngày ban hành quyết định cưỡng chế và được cập nhật trên trang thông tin điện tử của ngành thuế hoặc ngành hải quan.

c.1) Quyết định cưỡng chế được gửi bằng phương thức điện tử đối với trường hợp đủ điều kiện thực hiện giao dịch điện tử trong lĩnh vực quản lý thuế, trường hợp chưa đủ điều kiện thực hiện giao dịch điện tử trong lĩnh vực quản lý thuế thì quyết định cưỡng chế được gửi bằng thư bảo đảm qua đường bưu chính hoặc giao trực tiếp.

c.2) Trường hợp quyết định được

giao trực tiếp mà tổ chức, cá nhân bị cưỡng chế không nhận thì người, có thẩm quyền hoặc công chức thuế, công chức hải quan có trách nhiệm giao quyết định cưỡng chế lập biên bản về việc tổ chức, cá nhân bị cưỡng chế không nhận quyết định, có xác nhận của chính quyền địa phương nơi tổ chức, cá nhân có địa chỉ đăng ký với cơ quan quản lý thuế thì được coi là quyết định đã được giao.

c.3) Trường hợp gửi qua bưu điện bằng hình thức bảo đảm, nếu sau thời hạn 10 ngày, kể từ ngày quyết định cưỡng chế đã được gửi qua đường bưu điện đến lần thứ ba mà bị trả lại do tổ chức, cá nhân bị cưỡng chế không nhận; quyết định cưỡng chế đã được niêm yết tại trụ sở của tổ chức hoặc nơi cư trú của cá nhân bị cưỡng chế hoặc có căn cứ cho rằng người nộp thuế bị cưỡng chế trốn tránh không nhận quyết định cưỡng chế thì được coi là quyết định đã được giao.

d) Quyết định cưỡng chế chấm dứt hiệu lực kể từ ngày người nộp thuế đã nộp đủ số tiền thuế nợ bị cưỡng chế vào ngân sách nhà nước hoặc số tiền thuế nợ bị cưỡng chế được cơ quan quản lý thuế ban hành quyết định nộp dần tiền thuế nợ hoặc quyết định gia hạn nộp thuế hoặc quyết định miễn tiền chậm nộp tiền thuế hoặc thông báo không tính tiền chậm

nộp. Cơ quan quản lý thuế ban hành quyết định chấm dứt hiệu lực của quyết định cưỡng chế theo Mẫu số 08/CC tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này.

4. Tỷ lệ khấu trừ một phần tiền lương hoặc một phần thu nhập đối với cá nhân

a) Chi khấu trừ một phần tiền lương, tiền công hoặc một phần thu nhập tương ứng với số tiền đã ghi trong quyết định cưỡng chế.

b) Tỷ lệ khấu trừ tiền lương, tiền công hoặc thu nhập đối với cá nhân không thấp hơn 10% và không quá 30% tổng số tiền lương, trợ cấp hàng tháng của cá nhân đó; đối với những khoản thu nhập khác thì tỷ lệ khấu trừ căn cứ vào thu nhập thực tế, nhưng không quá 50% tổng số thu nhập.

5. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, người sử dụng lao động đang quản lý tiền lương hoặc thu nhập của cá nhân bị cưỡng chế

a) Khấu trừ một phần tiền lương hoặc thu nhập của người nộp thuế bị cưỡng chế và chuyển số tiền đã khấu trừ vào ngân sách nhà nước tại kho bạc nhà nước theo nội dung ghi trong quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế, kể từ kỳ trả tiền lương hoặc thu nhập gần nhất cho đến khi khấu trừ đủ số tiền thuế nợ theo quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành

chính về quản lý thuế, đồng thời thông báo cho người ra quyết định cưỡng chế và người nộp thuế bị cưỡng chế biết.

b) Khi đến kỳ phát tiền lương hoặc thu nhập gần nhất, cơ quan, tổ chức, người đang quản lý tiền lương hoặc thu nhập của cá nhân bị cưỡng chế có trách nhiệm khấu trừ một phần tiền lương hoặc thu nhập của cá nhân bị cưỡng chế theo nội dung ghi trong quyết định cưỡng chế và chuyển số tiền đã khấu trừ vào ngân sách nhà nước, đồng thời thông báo cho người có thẩm quyền ra quyết định cưỡng chế biết.

c) Trường hợp chưa khấu trừ đủ số tiền thuế nợ theo quyết định cưỡng chế mà hợp đồng lao động của người nộp thuế bị cưỡng chế chấm dứt, cơ quan, tổ chức sử dụng lao động phải thông báo cho người ra quyết định cưỡng chế biết trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày chấm dứt hợp đồng lao động.

d) Cơ quan, tổ chức sử dụng lao động đang quản lý tiền lương hoặc thu nhập của người nộp thuế bị cưỡng chế cố tình không thực hiện quyết định cưỡng chế thì bị xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế theo quy định.

67 Điều 33. Cưỡng chế bằng biện pháp dừng làm thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu 1. Đối tượng áp dụng a) Cưỡng chế bằng biện pháp dừng làm thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu được áp dụng trong trường hợp không áp dụng được các biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế quy định tại điểm a, b khoản 1 Điều 125 Luật Quản lý thuế hoặc đã áp dụng các biện pháp này nhưng vẫn không thu đủ tiền thuế nợ vào ngân sách nhà nước hoặc thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 125 Luật Quản lý thuế hoặc theo đề nghị của cơ quan thuế. b) Quyết định hành chính về quản lý thuế bao gồm: Quyết định xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế; các thông báo ấn định thuế, quyết định ấn định thuế; thông báo tiền thuế nợ; quyết định thu hồi hoàn; quyết định gia hạn; quyết định nộp dân; quyết định chấm dứt hiệu lực của quyết định khoan tiền thuế nợ; quyết định áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính về quản lý thuế; quyết định về bồi thường thiệt hại; quyết định hành chính về quản lý thuế khác theo quy định của pháp luật.	Điều 67. Cưỡng chế bằng biện pháp dừng làm thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu 1. Biện pháp cưỡng chế dừng làm thủ tục hải quan được áp dụng đối với người nộp thuế có tiền thuế, cơ quan quản lý thuế đã áp dụng biện pháp cưỡng chế quy định tại Điều 65 hoặc Điều 66 Nghị định này thì cơ quan hải quan áp dụng biện pháp cưỡng chế dừng làm thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu. 2. Trường hợp cơ quan hải quan thực hiện ấn định thuế sau thông quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, nếu quá 90 ngày kể từ ngày hết thời hạn chấp hành quyết định ấn định thuế mà người nộp thuế hoặc người bảo lãnh không tự nguyện chấp hành quyết định ấn định thuế thì cơ quan hải quan áp dụng các biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế theo quy định. 3. Không áp dụng biện pháp dừng làm thủ tục hải quan đối với các trường hợp sau đây: a) Hàng hóa xuất khẩu thuộc đối tượng miễn thuế, đối tượng không chịu thuế hoặc có mức thuế suất thuế xuất khẩu 0%; b) Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu phục vụ trực tiếp an ninh, quốc phòng, phòng, chống thiên tai, dịch bệnh, cứu trợ khẩn cấp, hàng viện trợ nhân đạo, viện trợ không hoàn lại. 4. Quyết định cưỡng chế được gửi đến đối tượng bị cưỡng chế và thông báo trên trang thông tin điện tử hải quan chậm nhất là 05 ngày làm việc trước ngày áp dụng biện pháp dừng làm thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu. 5. Trường hợp cơ quan thuế có văn bản đề nghị cơ quan hải quan ban hành quyết định cưỡng chế bằng biện pháp dừng làm thủ tục hải quan đối với người nộp thuế có hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa trong thời gian 12 tháng gần nhất tính đến thời điểm cơ quan thuế đề nghị thì trình tự thực hiện như sau: a) Trong thời hạn 3 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị cưỡng chế của cơ quan thuế, cơ quan	Nội dung Điều 67 được xây dựng trên cơ sở kế thừa quy định tại Điều 33 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP, trong đó bỏ nội dung quy định tại khoản 5 Điều 33 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP về các điều kiện tạm dừng áp dụng biện pháp cưỡng chế dừng làm thủ tục hải quan đối với người nộp thuế để cắt giảm thủ tục hành chính. Lý do: Theo quy định tại khoản 5 Điều 124 Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14: “5. Chưa thực hiện biện pháp cưỡng chế thuế đối với trường hợp người nộp thuế được cơ quan quản lý thuế khoan tiền thuế nợ trong thời hạn khoan nợ; không tính tiền chậm nộp thuế theo quy định của Luật này; được nộp dân tiền thuế nợ trong thời hạn nhưng không quá 12 tháng kể từ ngày bắt đầu của thời hạn cưỡng chế thuế. Việc nộp dân tiền thuế nợ được thủ trưởng cơ quan quản lý trực tiếp người nộp thuế xem xét trên cơ sở đề nghị của người nộp thuế và <u>phải có bảo lãnh của tổ chức tín dụng</u>. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định số lần nộp dân và hồ sơ, thủ tục về nộp dân tiền thuế nợ.” Theo quy định tại Thông tư số 06/2021/TT-BTC, Thông tư số 38/2015/TT-BTC, Thông tư số 39/2018/TT-BTC thì hồ sơ nộp dân tiền thuế nợ bao gồm văn bản đề nghị, thư bảo lãnh của tổ chức tín dụng, người nộp thuế đăng ký và cam kết nộp dân tiền thuế nợ theo mức. Do đó, nếu người nộp thuế bị cưỡng chế dừng làm thủ tục hải quan, nếu người nộp thuế có văn bản đề nghị nộp dân kèm thư bảo lãnh tổ chức tín dụng với kế hoạch nộp dân thì được gỡ biện pháp cưỡng chế dừng làm thủ tục hải quan. Thẩm quyền gỡ cưỡng chế là cơ quan hải quan nơi có khoản nợ thuế. Do đó, việc quy định tạm dừng áp dụng biện pháp cưỡng chế dừng làm thủ tục hải quan quy định nêu tại dự thảo là kế thừa quy định tại

c) Trường hợp cơ quan hải quan thực hiện ấn định thuế sau thông quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, nếu quá 90 ngày kể từ ngày hết thời hạn chấp hành quyết định ấn định thuế mà người nộp thuế hoặc người bảo lãnh không tự nguyện chấp hành quyết định ấn định thuế thì cơ quan hải quan áp dụng các biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế theo quy định. 2. Không áp dụng biện pháp dừng làm thủ tục hải quan đối với các trường hợp sau đây: a) Hàng hóa xuất khẩu thuộc đối tượng miễn thuế, đối tượng không chịu thuế hoặc có mức thuế suất thuế xuất khẩu 0%. b) Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu phục vụ trực tiếp an ninh, quốc phòng, phòng, chống thiên tai, dịch bệnh, cứu trợ khẩn cấp, hàng viện trợ nhân đạo, viện trợ không hoàn lại. 3. Quyết định cưỡng chế được gửi đến đối tượng bị cưỡng chế và thông báo trên trang thông tin điện tử hải quan chậm nhất là 05 ngày làm việc trước ngày áp dụng biện pháp dừng làm thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu. a) Quyết định cưỡng chế được gửi bằng phương thức điện tử đối với trường hợp đủ điều kiện thực hiện giao dịch điện tử trong lĩnh vực quản lý thuế, trường hợp chưa đủ điều kiện thực hiện giao dịch điện tử	hải quan thực hiện cưỡng chế theo trình tự, thủ tục quy định và thông báo cho cơ quan thuế biết, phối hợp. Trường hợp cơ quan hải quan không thực hiện được ngay biện pháp cưỡng chế dừng làm thủ tục hải quan theo đề nghị của cơ quan thuế, thì thông báo cho cơ quan thuế biết và nêu rõ lý do; b) Ngay sau khi người nộp thuế thuộc trường hợp chấm dứt hiệu lực của quyết định cưỡng chế theo quy định tại khoản 2 Điều 49 Luật Quản lý thuế, cơ quan thuế phải có thông báo cho cơ quan hải quan để chấm dứt việc thực hiện biện pháp cưỡng chế này. 6. Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn mẫu quyết định cưỡng chế dừng làm thủ tục hải quan; Văn bản đề nghị cưỡng chế bằng biện pháp dừng làm thủ tục hải quan của cơ quan thuế, cơ quan nhà nước có thẩm quyền gửi cơ quan hải quan.	Nghị định 126/2020/NĐ-CP, tuy nhiên việc quy định tạm dừng áp dụng biện pháp cưỡng chế này chỉ giảm bằng kế hoạch nộp dần của người nộp thuế gửi cơ quan hải quan nhưng thẩm quyền là Bộ Tài chính. Do đó, việc cắt giảm thủ tục hành chính nếu trên không ảnh hưởng đến quyền lợi của người nộp thuế. Nội dung về việc cắt giảm thủ tục hành chính đã được cơ quan hải quan báo cáo các cấp có thẩm quyền (Cục Hải quan đã báo cáo và được phê duyệt phương án bãi bỏ thủ tục hành chính tại Quyết định số 1848/QĐ-TTg ngày 27/08/2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Phương án cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Tài chính). Theo quy định tại Thông tư số 06/2021/TT-BTC, Thông tư số 38/2015/TT-BTC, Thông tư số 39/2018/TT-BTC nếu người nộp thuế bị cưỡng chế dừng làm thủ tục hải quan, nhưng có văn bản đề nghị nộp dần kèm thư bảo lãnh tổ chức tín dụng với kế hoạch nộp dần thì được gỡ biện pháp cưỡng chế dừng làm thủ tục hải quan. Do đó, từ khi thực hiện nội dung này tại Nghị định số 126/2020/NĐ-CP đến nay chưa có trường hợp nào phát sinh. - Tại khoản 5 Điều 67 sửa đổi, bổ sung nội dung khoản 8 Điều 33 Nghị định 126/2020/NĐ-CP về trình tự thực hiện sau khi cơ quan có văn bản đề nghị cơ quan hải quan ban hành quyết định cưỡng chế bằng biện pháp dừng làm thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo hướng: + Bổ sung làm rõ trường hợp cơ quan thuế có văn bản đề nghị cơ quan hải quan ban hành quyết định cưỡng chế bằng biện pháp dừng làm

trong lĩnh vực quản lý thuế thì quyết định cưỡng chế được gửi bằng thư bảo đảm qua đường bưu chính hoặc giao trực tiếp. b) Trường hợp quyết định được giao trực tiếp mà tổ chức, cá nhân bị cưỡng chế không nhận thì người có thẩm quyền hoặc công chức hải quan có trách nhiệm giao quyết định cưỡng chế lập biên bản về việc tổ chức, cá nhân bị cưỡng chế không nhận quyết định, có xác nhận của chính quyền địa phương thì được coi là quyết định đã được giao. c) Trường hợp gửi qua bưu điện bằng hình thức bảo đảm, nếu sau thời hạn 10 ngày, kể từ ngày quyết định cưỡng chế đã được gửi qua đường bưu điện đến lần thứ ba mà bị trả lại do tổ chức, cá nhân bị cưỡng chế không nhận; quyết định cưỡng chế đã được niêm yết tại trụ sở của tổ chức hoặc nơi cư trú của cá nhân bị cưỡng chế hoặc có căn cứ cho rằng người nộp thuế bị cưỡng chế trốn tránh không nhận quyết định cưỡng chế thì được coi là quyết định đã được giao. 4. Quyết định cưỡng chế thực hiện theo Mẫu số 03/CC tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này. Quyết định cưỡng chế cần ghi rõ ngày, tháng, năm ra quyết định; số quyết định, căn cứ pháp lý ban hành quyết định; lý do cưỡng chế, họ tên, chức vụ, đơn vị công tác của người		thủ tục hải quan là áp dụng đối với người nộp thuế có hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa trong thời gian 12 tháng gần nhất tính đến thời điểm cơ quan thuế đề nghị. + Rút ngắn thời gian xử lý của cơ quan hải quan (<i>từ 05 ngày làm việc xuống 03 ngày làm việc</i>) sau khi nhận được văn bản đề nghị áp dụng biện pháp cưỡng chế của cơ quan thuế và thời gian xử lý của cơ quan thuế, cơ quan hải quan sau khi các biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế chấm dứt hiệu lực.

ra quyết định; tên, địa chỉ của đối tượng bị cưỡng chế; số tiền thuế nợ chưa nộp chi tiết theo từng tờ khai hải quan, vụ việc; tổng số tiền bị cưỡng chế; tên, địa chỉ, số tài khoản tại kho bạc nhà nước; thời hạn thi hành; chữ ký của người ban hành quyết định, dấu của cơ quan ban hành quyết định.

5. Tạm dừng áp dụng biện pháp cưỡng chế dừng làm thủ tục hải quan nếu người nộp thuế đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Không còn nợ tiền thuế quá hạn, tiền chậm nộp, tiền phạt của các lô hàng khác,

b) Người nộp thuế phải nộp thuế trước khi thông quan hoặc giải phóng hàng đối với lô hàng đang làm thủ tục hải quan.

c) Số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt người nộp thuế đang còn nợ phải được bảo lãnh theo quy định.

6. Hồ sơ, trình tự, thẩm quyền giải quyết việc tạm dừng áp dụng biện pháp cưỡng chế dừng làm thủ tục hải quan thực hiện như sau:

a) Người nộp thuế bị cưỡng chế có văn bản đề nghị tạm dừng áp dụng biện pháp cưỡng chế dừng làm thủ tục hải quan gửi Cục Hải quan nơi phát sinh khoản nợ bị cưỡng chế dừng làm thủ tục hải quan kèm theo thư bảo lãnh của tổ chức tín dụng đối với số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt còn nợ.

b) Cục Hải quan nơi người nộp thuế có khoản nợ bị cưỡng chế dừng làm thủ tục hải quan tiếp nhận, kiểm tra tính chính xác, đầy đủ của hồ sơ và báo cáo, đề xuất gửi Tổng cục Hải quan trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.

Trường hợp hồ sơ chưa đủ, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan hải quan tiếp nhận hồ sơ phải thông báo cho người nộp thuế biết, hoàn chỉnh hồ sơ.

c) Tổng cục Hải quan căn cứ quy định tại khoản 5 Điều này, lấy ý kiến các đơn vị liên quan (nếu có), báo cáo Bộ Tài chính trong thời hạn tối đa 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.

d) Bộ Tài chính xem xét, giải quyết tạm dừng áp dụng biện pháp cưỡng chế dừng làm thủ tục hải quan đối với từng trường hợp cụ thể theo đề nghị của Tổng cục Hải quan trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo.

đ) Cơ quan hải quan nơi ban hành quyết định cưỡng chế căn cứ văn bản của Bộ Tài chính để tạm dừng áp dụng biện pháp cưỡng chế dừng làm thủ tục hải quan.

Trường hợp kết thúc thời gian tạm dừng áp dụng biện pháp cưỡng chế dừng làm thủ tục hải quan, người nộp thuế không thực hiện nghĩa vụ thuế với ngân sách nhà nước thì bị

xử phạt theo quy định.

e) Văn bản tạm dừng áp dụng biện pháp cưỡng chế dừng làm thủ tục hải quan thực hiện theo Mẫu số 03-1/CC tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này.

7. Thẩm quyền quyết định cưỡng chế bằng biện pháp dừng làm thủ tục hải quan thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 126 Luật Quản lý thuế và điểm a khoản 3 Điều 31 Nghị định này.

8. Trường hợp cơ quan thuế có văn bản đề nghị cơ quan hải quan ban hành quyết định cưỡng chế bằng biện pháp dừng làm thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thì trình tự thực hiện như sau:

a) Cơ quan thuế lập và gửi văn bản đề nghị cưỡng chế bằng biện pháp dừng làm thủ tục hải quan cho cơ quan hải quan. Văn bản đề nghị phải thể hiện các nội dung: đơn vị ban hành văn bản; ngày, tháng, năm ban hành văn bản; căn cứ ban hành văn bản; tên, địa chỉ, mã số thuế của tổ chức, cá nhân bị cưỡng chế, số tiền thuế nợ bị cưỡng chế; lý do đề nghị cưỡng chế; họ, tên, chức vụ, chữ ký của người ký văn bản, dấu của cơ quan ban hành văn bản (nếu có).

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị cưỡng chế của cơ quan thuế, cơ quan hải quan thực hiện cưỡng chế theo đúng trình tự, thủ tục và gửi văn

	bản thông báo cho cơ quan thuế biết, phối hợp. Trường hợp cơ quan hải quan không thực hiện được ngay biện pháp cưỡng chế dừng làm thủ tục hải quan theo đề nghị của cơ quan thuế thì thông báo bằng văn bản cho cơ quan thuế biết và nêu rõ lý do. c) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày thu đủ số tiền thuế nợ, cơ quan thuế phải có văn bản thông báo với cơ quan hải quan để chấm dứt thực hiện cưỡng chế.		
68	Điều 34. Cưỡng chế bằng biện pháp ngừng sử dụng hóa đơn 1. Cưỡng chế bằng biện pháp ngừng sử dụng hóa đơn đối với người nộp thuế bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế mà không áp dụng được các biện pháp cưỡng chế quy định tại điểm a, b, c khoản 1 Điều 125 Luật Quản lý thuế hoặc đã áp dụng các biện pháp này nhưng vẫn không thu đủ tiền thuế nợ vào ngân sách nhà nước hoặc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 125 Luật Quản lý thuế hoặc theo đề nghị của cơ quan hải quan. a) Quyết định hành chính về quản lý thuế bao gồm: Quyết định xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế; các thông báo ấn định thuế, quyết định ấn định thuế; thông báo tiền thuế nợ; quyết định thu hồi hoàn; quyết định gia hạn; quyết định nộp dân; quyết định chấm dứt hiệu lực	Điều 68. Cưỡng chế bằng biện pháp ngừng sử dụng hóa đơn 1. Cưỡng chế bằng biện pháp ngừng sử dụng hóa đơn được áp dụng đối với người nộp thuế thuộc một trong các trường hợp dưới đây: a) Cơ quan quản lý thuế không đủ điều kiện để thực hiện cưỡng chế tài khoản hoặc có căn cứ xác định việc cưỡng chế tài khoản không có khả năng thu hồi tiền thuế nợ; b) <i>Cơ quan quản lý thuế đang thực hiện cưỡng chế tài khoản nhưng quá 30 ngày kể từ ngày ban hành quyết định cưỡng chế tài khoản, cơ quan quản lý thuế không thu được hoặc không thu đủ tiền thuế nợ;</i> c) Người nộp thuế thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 48 Luật Quản lý thuế; d) Người nộp thuế thuộc trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 48 Luật Quản lý thuế; đ) Cơ quan hải quan hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền gửi văn bản đề nghị cơ quan thuế thực hiện cưỡng chế bằng biện pháp ngừng sử dụng hóa đơn đối với người nộp thuế. 2. Hóa đơn bị ngừng sử dụng bao gồm các loại hóa đơn: hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế; hóa đơn điện tử	Cơ bản kế thừa quy định tại Điều 34 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP, đồng thời sửa đổi, bổ sung một số nội dung: Nội dung bổ sung mới: - Khoản 1, khoản 5 bổ sung căn cứ xác định việc cưỡng chế tài khoản không có khả năng thu hồi tiền thuế nợ. - Khoản 1 và khoản 5 bổ sung cơ quan nhà nước có thẩm quyền gửi văn bản đề nghị cơ quan thuế thực hiện cưỡng chế bằng biện pháp ngừng sử dụng hóa đơn đối với người nộp thuế. Lý do: Trước đây chỉ quy định cho cơ quan hải quan, không có hướng dẫn cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Thực tế vướng mắc, các đơn vị như Cục tân số, các đơn vị được giao quản lý phí, được giao nhiệm vụ theo dõi thu, sau khi đơn đốc NNT không nộp đủ nợ, các đơn vị đó có đề nghị CQT thực hiện CCHĐ thì CQT không có cơ sở để thực hiện). - Khoản 2 và khoản 4 bổ sung hóa đơn điện tử khởi tạo từ máy tính tiền có kết nối dữ liệu với cơ quan thuế vào các loại hóa đơn bị ngừng sử dụng để phù hợp với quy định tại Điều 26 Luật Quản lý

của quyết định khoan tiền thuế nợ; quyết định áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính về quản lý thuế; quyết định về bồi thường thiệt hại; quyết định hành chính về quản lý thuế khác theo quy định của pháp luật.

b) Hóa đơn bị ngừng sử dụng bao gồm các loại hóa đơn: hóa đơn tự in do các tổ chức, cá nhân kinh doanh tự in; hóa đơn đặt in do các tổ chức, cá nhân kinh doanh hoặc cơ quan thuế đặt in; hóa đơn điện tử do các tổ chức, cá nhân kinh doanh khởi tạo, lập theo quy định của pháp luật.

2. Căn cứ ban hành quyết định cưỡng chế bằng biện pháp ngừng sử dụng hóa đơn:

a) Thông tin về hóa đơn của người nộp thuế bị cưỡng chế tại cơ sở dữ liệu của cơ quan thuế hoặc dữ liệu của cơ quan, tổ chức khác (nếu có).

b) Thông tin về tình hình sử dụng hóa đơn do người nộp thuế bị cưỡng chế và các tổ chức, cá nhân có liên quan khác (nếu có) cung cấp theo yêu cầu của cơ quan thuế trong trường hợp cơ sở dữ liệu tại cơ quan thuế không đầy đủ.

....

4. Trình tự, thủ tục thực hiện biện pháp cưỡng chế ngừng sử dụng hóa đơn

a) Ngay trong ngày ban hành quyết định cưỡng chế cơ quan thuế phải

không có mã của cơ quan thuế; **hóa đơn điện tử khởi tạo từ máy tính tiền có kết nối dữ liệu với cơ quan thuế** theo quy định của pháp luật.

3. Quyết định cưỡng chế bằng biện pháp ngừng sử dụng hóa đơn được ban hành đối với các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này và được đồng bộ sang hệ thống hóa đơn điện tử ngay khi ban hành.

4. Trình tự, thủ tục thực hiện biện pháp cưỡng chế ngừng sử dụng hóa đơn:

a) Trong thời gian thực hiện biện pháp cưỡng chế này, cơ quan thuế không tiếp nhận tờ khai Đăng ký, thay đổi thông tin sử dụng hóa đơn điện tử, không cấp mã đối với hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế, **không tiếp nhận hóa đơn điện tử khởi tạo từ máy tính tiền**, không cấp hóa đơn cho người nộp thuế đang bị cưỡng chế (trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản này);

b) Trường hợp đang áp dụng biện pháp cưỡng chế ngừng sử dụng hóa đơn mà người nộp thuế có văn bản đề nghị sử dụng hóa đơn theo pháp luật về hoá đơn thì cơ quan thuế tiếp tục cho người nộp thuế sử dụng hóa đơn theo từng lần phát sinh với điều kiện người nộp thuế phải nộp ngay số tiền thuế nợ đang bị áp dụng biện pháp cưỡng chế ít nhất là 18% **tổng giá trị thanh toán** trên hóa đơn vào ngân sách nhà nước trước khi được sử dụng hóa đơn.

Trường hợp người nộp thuế được cơ quan thuế chấp thuận sử dụng hoá đơn trong thời gian bị cưỡng chế ngừng sử dụng hoá đơn thì cơ quan thuế tạm dừng thực hiện cưỡng chế bằng biện pháp trích tiền từ tài khoản đối với người nộp thuế:

b.1) Người nộp thuế đăng ký với cơ quan thuế một tài khoản của người nộp thuế mở tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài để tạm dừng cưỡng chế bằng biện pháp trích tiền từ tài khoản;

b.2) Thời gian tạm dừng cưỡng chế bằng biện pháp trích tiền từ tài khoản do người nộp thuế đăng ký là 10

thuế về hóa đơn điện tử.

- Khoản 4 bổ sung quy định về tạm dừng cưỡng chế tài khoản khi NNT được sử dụng hoá đơn trong thời gian cưỡng chế hoá đơn tại khoản.

Lý do: Hiệu lực của QĐ cưỡng chế tại Nghị định này chỉ được chấm dứt khi NNT nộp đủ nợ, trường hợp NNT bị CCTK và CCHĐ, CQT đã giải quyết xuất HĐ từng lần phát sinh, nộp 18%, nếu QĐCCTK vẫn duy trì thì sẽ thu cả 100% số tiền trên hoá đơn. Do vậy, dự thảo Nghị định đề xuất bổ sung quy định về tạm dừng CCTK khi NNT được xuất hoá đơn từng lần phát sinh, nộp 18%, NNT được đăng ký 1 TKNH để tạm dừng CCTK, thời gian tạm dừng CCTK là 10 ngày làm việc, số tiền bị tạm dừng cưỡng chế là tổng giá trị thanh toán của hoá đơn được xuất.

- Khoản 4 bổ sung quy định NNT đăng ký TKNH, thời gian tạm dừng cưỡng chế đối với tài khoản đã đăng ký sẽ được tích hợp vào mẫu văn bản đề nghị sử dụng hoá đơn theo từng lần phát sinh đã được quy định tại pháp luật về hoá đơn.

Dự thảo ND đang đề xuất quy định QĐCC chỉ chấm dứt hiệu lực kể từ khi NNT không còn nợ thuế. CQT được thực hiện đồng thời một hoặc nhiều biện pháp cưỡng chế. Sau 30 ngày thực hiện cưỡng chế TK mà NNT không nộp nợ thì CQT tiếp tục thực hiện cưỡng chế hoá đơn (để giảm TTHC và nâng cao hiệu quả của các biện pháp cưỡng chế).

Như vậy, trường hợp NNT có tiền thuế nợ, CQT đã thực hiện CCTK, CCHĐ, khi NNT có đề nghị sử dụng hoá đơn theo lần phát sinh và nộp đủ 18% thì CQT cho phép NNT được sử dụng hoá đơn. Xuất phát từ các quy định mới về cưỡng chế tại ND, để tháo gỡ khó khăn cho NNT, có nguồn tiền để duy trì SXKD, dự thảo ND bổ sung quy định

đăng tải quyết định cưỡng chế và thông báo ngừng sử dụng hóa đơn trên trang thông tin điện tử ngành thuế hoặc đăng tải trên phương tiện thông tin đại chúng trong thời hạn 24 giờ kể từ khi ban hành quyết định.

b) Trong thời gian thực hiện biện pháp cưỡng chế này, cơ quan thuế không tiếp nhận hồ sơ thông báo phát hành hóa đơn của tổ chức, cá nhân đang bị cưỡng chế, không cấp mã đối với hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế, không cấp hóa đơn, không bán hóa đơn cho người nộp thuế đang bị cưỡng chế (trừ trường hợp quy định tại điểm d khoản 4 Điều này).

c) Cơ quan thuế ban hành quyết định chấm dứt việc thực hiện biện pháp cưỡng chế này kèm theo thông báo tiếp tục sử dụng hóa đơn theo Mẫu số 04-2/CC tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này. Ngay trong ngày ban hành quyết định chấm dứt thực hiện biện pháp cưỡng chế ngừng sử dụng hóa đơn thì cơ quan thuế phải đăng tải trên trang thông tin điện tử ngành thuế hoặc trên phương tiện thông tin đại chúng trong thời hạn 24 giờ kể từ khi ban hành quyết định.

d) Trường hợp đang áp dụng biện pháp cưỡng chế ngừng sử dụng hóa đơn mà người nộp thuế có văn bản đề nghị sử dụng hóa đơn để có nguồn thanh toán tiền lương công nhân,

ngày làm việc kể từ ngày được chấp thuận sử dụng hoá đơn;

b.3) Số tiền được tạm dừng cưỡng chế bằng biện pháp trích tiền từ tài khoản là tổng giá trị thanh toán trên hóa đơn được xuất.

Người nộp thuế thực hiện thủ tục đề nghị xuất hoá đơn theo từng lần phát sinh theo quy định của pháp luật về hoá đơn.

5. Trường hợp cơ quan hải quan hoặc **cơ quan nhà nước có thẩm quyền** gửi văn bản đề nghị cơ quan thuế quản lý trực tiếp người nộp thuế ban hành quyết định cưỡng chế bằng biện pháp ngừng sử dụng hóa đơn đối với người nộp thuế đã hoặc đang áp dụng biện pháp cưỡng chế trích tiền từ tài khoản hoặc biện pháp cưỡng chế dừng làm thủ tục hải quan thì trình tự thực hiện như sau:

a) **Trong thời hạn 03 ngày làm việc** kể từ ngày nhận được đề nghị cưỡng chế bằng biện pháp ngừng sử dụng hóa đơn của cơ quan hải quan hoặc **cơ quan nhà nước có thẩm quyền**, cơ quan thuế thực hiện cưỡng chế theo đúng trình tự, thủ tục và gửi thông báo cho cơ quan hải quan hoặc **cơ quan nhà nước có thẩm quyền** biết, phối hợp.

Trường hợp cơ quan thuế không thực hiện được ngay biện pháp cưỡng chế ngừng sử dụng hóa đơn theo đề nghị của cơ quan hải quan hoặc **cơ quan nhà nước có thẩm quyền** thì thông báo cho cơ quan hải quan hoặc **cơ quan nhà nước có thẩm quyền** biết và nêu rõ lý do;

b) **Ngay** sau khi người nộp thuế thuộc trường hợp chấm dứt hiệu lực của quyết định cưỡng chế theo quy định tại khoản 2 Điều 49 Luật Quản lý thuế, cơ quan hải quan hoặc **cơ quan nhà nước có thẩm quyền** phải có thông báo cho cơ quan thuế để chấm dứt việc thực hiện biện pháp cưỡng chế này.

6. Trường hợp người nộp thuế bị cưỡng chế là chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh, cơ quan thuế quản lý trực tiếp chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh không có đủ điều kiện để thực hiện cưỡng chế hoặc

khi đề nghị xuất hoá đơn, đã nộp đủ 18% thì NNT đăng ký với CQT một TKNH để CQT tạm dừng CCTK. Mục đích của quy định này là CQT không thu số tiền bán hàng của hoá đơn vừa được xuất (vì NNT đã nộp đủ 18% theo quy định rồi). Nếu không tạm dừng CCTK thì có thể CQT sẽ thu cả 100% số tiền bán hàng trên hoá đơn được xuất thông qua cưỡng chế tài khoản, như vậy thì không còn ý nghĩa của việc hỗ trợ NNT duy trì SXKD.

- Về giải quyết xuất hoá đơn theo từng lần phát sinh khi NNT bị cưỡng chế hoá đơn:

Điểm d khoản 4 Điều 34 Nghị định 126 đã có quy định về việc NNT nộp 18% thì được sử dụng hoá đơn theo lần phát sinh trong thời gian bị cưỡng chế hoá đơn. Dự thảo Nghị định kế thừa quy định xuất hoá đơn nộp 18% của NĐ 126, tuy nhiên có quy định cụ thể hơn để tháo gỡ khó khăn cho NNT, cụ thể như sau:

Nội dung sửa đổi, bổ sung:

Quy định cụ thể về các đối tượng áp dụng biện pháp này để bao quát tất cả các trường hợp đồng thời phù hợp với hiệu lực thì hành các biện pháp cưỡng chế, cụ thể bao gồm

- Tại khoản 1 bổ sung Cơ quan quản lý thuế đang thực hiện cưỡng chế tài khoản nhưng quá 30 ngày kể từ ngày ban hành quyết định cưỡng chế tài khoản, cơ quan quản lý thuế không thu được/không thu đủ tiền thuế nợ, hoặc không đủ điều kiện để thực hiện cưỡng chế tài khoản, hoặc CQT có căn cứ xác định việc CCTK nhưng không có khả năng thu hồi nợ,

- Tại khoản 4 sửa đổi quy định về việc xuất hóa đơn theo từng lần phát sinh trong thời gian bị cưỡng chế bằng biện pháp ngừng sử dụng hóa đơn, cụ thể NNT nộp 18% tổng giá trị thanh toán của hoá đơn (Trước đây NĐ 126 quy định nộp

thanh toán các khoản chi phí đảm bảo sản xuất kinh doanh được liên tục thì cơ quan thuế tiếp tục cho người nộp thuế sử dụng hóa đơn theo từng lần phát sinh với điều kiện người nộp thuế phải nộp ngay ít nhất 18% doanh thu trên hóa đơn được sử dụng vào ngân sách nhà nước.

5. Trường hợp cơ quan hải quan có văn bản đề nghị cơ quan thuế quản lý trực tiếp người nộp thuế ban hành quyết định cưỡng chế bằng biện pháp ngừng sử dụng hóa đơn

a) Cơ quan hải quan lập và gửi văn bản đề nghị cưỡng chế bằng biện pháp ngừng sử dụng hóa đơn cho cơ quan thuế. Văn bản đề nghị phải thể hiện các nội dung: đơn vị ban hành văn bản; ngày, tháng, năm ban hành văn bản; căn cứ ban hành văn bản; tên, địa chỉ, mã số thuế của tổ chức, cá nhân bị cưỡng chế; họ, tên, chức vụ của người ký văn bản, dấu của cơ quan ban hành văn bản.

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị cưỡng chế bằng biện pháp ngừng sử dụng hóa đơn của cơ quan hải quan, thủ trưởng cơ quan thuế có thẩm quyền thực hiện cưỡng chế theo đúng trình tự, thủ tục và gửi văn bản thông báo cho cơ quan hải quan biết, phối hợp.

Trường hợp cơ quan thuế không thực hiện được ngay biện pháp cưỡng chế ngừng sử dụng hóa đơn

không thực hiện được quyết định cưỡng chế thì cơ quan thuế quản lý chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh chuyển toàn bộ hồ sơ đến cơ quan thuế quản lý người nộp thuế tại trụ sở chính để cơ quan thuế quản lý trụ sở chính thực hiện ban hành quyết định cưỡng chế bằng biện pháp ngừng sử dụng hoá đơn đối với người nộp thuế tại trụ sở chính.

7. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mẫu quyết định cưỡng chế bằng biện pháp ngừng sử dụng hoá đơn, mẫu quyết định tạm dừng cưỡng chế bằng biện pháp trích tiền từ tài khoản, văn bản đề nghị cưỡng chế của cơ quan hải quan và cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với biện pháp cưỡng chế ngừng sử dụng hóa đơn.

18% doanh thu của hoá đơn, dẫn đến 1 số CQT thắc mắc về việc tính trên doanh thu có thuế GTGT hay doanh thu chưa thuế GTGT).

- Khoản Khoản 5 bổ sung thời hạn cơ quan hải quan hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền gửi văn bản đề nghị cơ quan thuế quản lý trực tiếp người nộp thuế ban hành quyết định cưỡng chế bằng biện pháp ngừng sử dụng hóa đơn đối với người nộp thuế đã hoặc đang áp dụng biện pháp cưỡng chế trích tiền từ tài khoản hoặc biện pháp cưỡng chế dừng làm thủ tục hải quan.

3. Bổ quy định về việc đăng tải quyết định cưỡng chế ngừng sử dụng hóa đơn trên phương tiện thông tin đại chúng trong thời hạn 24 giờ kể từ khi ban hành quyết định, theo đó cơ quan thuế chỉ đăng tải trên trang thông tin điện tử ngành thuế để phù hợp với thực tế thực hiện, tránh phát sinh chi phí khi phải thực hiện đăng tải trên phương tiện thông tin đại chúng.

theo đề nghị của cơ quan hải quan thì thông báo bằng văn bản cho cơ quan hải quan biết và nêu rõ lý do. c) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày thu đủ số tiền thuế nợ, cơ quan hải quan phải có văn bản thông báo với cơ quan thuế để chấm dứt việc thực hiện biện pháp cưỡng chế này. 6. Trường hợp người nộp thuế bị cưỡng chế là chi nhánh, văn phòng đại diện, đơn vị phụ thuộc hoạt động sản xuất kinh doanh tại địa bàn tỉnh/huyện này nhưng có trụ sở chính ở địa bàn tỉnh/huyện khác, cơ quan thuế quản lý trực tiếp chi nhánh, văn phòng đại diện, đơn vị phụ thuộc không có đủ điều kiện để thực hiện cưỡng chế hoặc không thực hiện được quyết định cưỡng chế thì cơ quan thuế quản lý chi nhánh, văn phòng đại diện, đơn vị phụ thuộc chuyển toàn bộ hồ sơ đến cơ quan thuế quản lý trụ sở chính để cơ quan thuế quản lý trụ sở chính thực hiện ban hành quyết định cưỡng chế.		

69

Điều 36. Cưỡng chế bằng biện pháp thu tiền, tài sản khác của người nộp thuế bị cưỡng chế do cơ quan, tổ chức, cá nhân khác đang giữ

1. Đối tượng áp dụng

Việc cưỡng chế thu tiền, tài sản khác của người nộp thuế bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế do cơ quan, tổ chức, cá nhân khác đang giữ (sau đây gọi là bên thứ ba) được áp dụng khi có đủ các điều kiện sau đây:

a) Cơ quan quản lý thuế không áp dụng được các biện pháp cưỡng chế quy định tại điểm a, b, c, d, đ khoản 1 Điều 125 Luật Quản lý thuế hoặc đã áp dụng các biện pháp này nhưng vẫn không thu đủ tiền thuế nợ vào ngân sách nhà nước hoặc thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 125 Luật Quản lý thuế.

b) Cơ quan quản lý thuế có căn cứ xác định bên thứ ba đang có khoản nợ hoặc đang giữ tiền, tài sản của người nộp thuế bị cưỡng chế, bao gồm: Tổ chức, cá nhân đang có khoản nợ đến hạn phải trả cho người nộp thuế bị cưỡng chế. Tổ chức, cá nhân, kho bạc nhà nước, ngân hàng, tổ chức tín dụng được người nộp thuế bị cưỡng chế ủy quyền giữ hộ tiền, tài sản, hàng hóa, giấy tờ, chứng chỉ có giá hoặc cơ quan quản lý thuế có đủ căn cứ chứng minh số tiền, tài sản, hàng hóa, giấy tờ,

Điều 69. Cưỡng chế bằng biện pháp thu tiền, tài sản khác của người nộp thuế bị cưỡng chế do cơ quan, tổ chức, cá nhân khác đang nắm giữ

1. Biện pháp cưỡng chế thu tiền, tài sản khác của người nộp thuế bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế do cơ quan, tổ chức, cá nhân khác đang nắm giữ (sau đây gọi là thu từ bên thứ ba) **được áp dụng khi cơ quan quản lý thuế có đầy đủ căn cứ xác định bên thứ ba đang có khoản nợ hoặc đang nắm giữ tiền, tài sản của người nộp thuế bị cưỡng chế, bao gồm:**

a) Tổ chức, cá nhân đang có khoản nợ đến hạn phải trả cho người nộp thuế bị cưỡng chế;

b) Tổ chức, cá nhân, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được người nộp thuế bị cưỡng chế ủy quyền nắm giữ hộ tiền, tài sản, hàng hóa, giấy tờ, chứng chỉ có giá. Số tiền, tài sản, hàng hóa, giấy tờ, chứng chỉ có giá mà bên thứ ba đang nắm giữ là thuộc sở hữu của người nộp thuế bị cưỡng chế.

2. Xác minh thông tin bên thứ ba đang nắm giữ tiền, tài sản khác của người nộp thuế bị cưỡng chế:

a) Cơ quan quản lý thuế có văn bản yêu cầu bên thứ ba đang nắm giữ tiền, tài sản của người nộp thuế bị cưỡng chế cung cấp thông tin về tiền, tài sản đang nắm giữ hoặc công nợ phải trả đối với người nộp thuế bị cưỡng chế;

b) Trường hợp bên thứ ba đang nắm giữ tiền, tài sản của người nộp thuế bị cưỡng chế không thực hiện được thì phải có văn bản giải trình cơ quan quản lý thuế trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản yêu cầu của cơ quan quản lý thuế.

3. Quyết định cưỡng chế:

a) Quyết định cưỡng chế bằng biện pháp thu tiền, tài sản của người nộp thuế bị cưỡng chế do tổ chức, cá nhân khác đang nắm giữ được gửi cho những tổ chức, cá nhân sau: người nộp thuế bị cưỡng chế; bên thứ ba đang nắm giữ tiền, tài sản của người nộp thuế bị cưỡng chế; cơ quan quản lý thuế quản lý bên thứ ba;

Kế thừa quy định tại Điều 36 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP, đồng thời sửa đổi, bổ sung các nội dung sau:

1. Nội dung bổ sung mới:

- Tại khoản 1, bổ sung biện pháp này được áp dụng khi cơ quan quản lý thuế có đầy đủ thông tin để thực hiện cưỡng chế (Trước đây: được thực hiện sau khi đã áp dụng hoặc không áp dụng được các biện pháp trích tiền từ tài khoản, khấu trừ một phần tiền lương, dừng làm thủ tục hải quan, ngừng sử dụng hóa đơn, kê biên tài sản), nhằm nâng cao hiệu quả công tác cưỡng chế và phù hợp với nguyên tắc áp dụng các biện pháp cưỡng chế. Vì trường hợp xác định bên thứ ba có khoản nợ đến hạn hoặc giữ tiền của người nộp thuế thì cơ quan thuế cần phải thực hiện ngay để kịp thời thu hồi tiền thuế nợ vào NSNN;

- Tại khoản 4 bổ sung tổ chức thực hiện biện pháp này phù hợp với quy định về thẩm quyền tại Điều 50 Luật Quản lý thuế (đối với biện pháp kê biên tài sản thì thẩm quyền QĐCC là UBND). Theo đó, đối với trường hợp Bên thứ ba có khoản nợ đến hạn phải trả hoặc giữ tiền của người nộp thuế bị cưỡng chế thì cơ quan thuế ban hành QĐCC đề nghị bên thứ 3 nộp thuế thay cho người nộp thuế vào NSNN, trường hợp Bên thứ ba nắm giữ tài sản khác của người nộp thuế bị cưỡng chế (trừ tiền) thì áp dụng theo quy định của biện pháp kê biên tài sản.

2. Nội dung sửa đổi, bổ sung:

Tại khoản 3 quy định về việc chấm dứt hiệu lực của QĐCC đối với biện pháp này, theo đó QĐCC chấm dứt hiệu lực khi bên thứ ba đã nộp đủ số tiền trên quyết định cưỡng chế để phù hợp với thực tế thực hiện. Trước đây quy định hiệu lực của QĐCC bên thứ ba là 01 năm là không phù hợp,

chứng chỉ có giá mà cá nhân, hộ gia đình, tổ chức đó đang giữ là thuộc sở hữu của người nộp thuế bị cưỡng chế.

Quyết định hành chính về quản lý thuế bao gồm: Quyết định xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế; các thông báo ấn định thuế, quyết định ấn định thuế; thông báo tiền thuế nợ; quyết định thu hồi hoàn; quyết định gia hạn; quyết định nộp dân; quyết định chấm dứt hiệu lực của quyết định khoan tiền thuế nợ; quyết định áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính về quản lý thuế; quyết định về bồi thường thiệt hại; quyết định hành chính về quản lý thuế khác theo quy định của pháp luật.

2. Xác minh thông tin bên thứ ba đang nắm giữ tiền, tài sản khác của người nộp thuế bị cưỡng chế

a) Cơ quan quản lý thuế có văn bản yêu cầu bên thứ ba đang nắm giữ tiền, tài sản của người nộp thuế bị cưỡng chế cung cấp thông tin về tiền, tài sản đang nắm giữ hoặc công nợ phải trả đối với người nộp thuế bị cưỡng chế. Trường hợp bên thứ ba đang nắm giữ tiền, tài sản của người nộp thuế bị cưỡng chế không thực hiện được thì phải có văn bản giải trình cơ quan quản lý thuế trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản yêu cầu của cơ

b) Quyết định cưỡng chế bằng biện pháp thu tiền, tài sản của người nộp thuế bị cưỡng chế do tổ chức, cá nhân khác đang nắm giữ ***chấm dứt hiệu lực khi bên thứ ba đã nộp đủ số tiền trên quyết định cưỡng chế.***

4. Trình tự, thủ tục thực hiện:

a) Trường hợp bên thứ ba có khoản nợ đến hạn phải trả cho người nộp thuế bị cưỡng chế hoặc nắm giữ tiền của người nộp thuế bị cưỡng chế thì:

a.1) Thủ trưởng cơ quan quản lý thuế ban hành quyết định cưỡng chế bằng biện pháp thu tiền của người nộp thuế bị cưỡng chế do tổ chức, cá nhân khác đang giữ;

a.2) Bên thứ ba đang nắm giữ tiền của người nộp thuế bị cưỡng chế thì phải thực hiện nộp thay số tiền thuế nợ cho người nộp thuế bị cưỡng chế trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được quyết định cưỡng chế của cơ quan quản lý thuế;

a.3) Bên thứ ba có khoản nợ phải trả người nộp thuế bị cưỡng chế thì thực hiện nộp thay cho người nộp thuế bị cưỡng chế ngay trong ngày khoản nợ đến hạn thanh toán;

a.4) Số tiền bên thứ ba nộp vào ngân sách nhà nước thay cho người nộp thuế bị cưỡng chế được xác định là số tiền đã thanh toán cho người nộp thuế bị cưỡng chế;

b) Trường hợp bên thứ ba nắm giữ tài sản của người nộp thuế bị cưỡng chế (trừ các trường hợp quy định tại điểm a khoản này) thì áp dụng theo quy định về cưỡng chế bằng biện pháp kê biên tài sản, bán đấu giá tài sản kê biên quy định tại Điều 70 Nghị định này;

c) Trường hợp tiền, tài sản khác của người nộp thuế bị cưỡng chế do bên thứ ba đang nắm giữ là đối tượng của các giao dịch bảo đảm hoặc thuộc trường hợp giải quyết phá sản thì việc thu tiền, tài sản khác từ bên thứ ba được thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan.

5. Trách nhiệm của bên thứ ba đang có khoản nợ, đang nắm giữ tiền, tài sản khác của người nộp thuế bị cưỡng chế:

a) Cung cấp cho cơ quan quản lý thuế thông tin về khoản nợ hoặc khoản tiền, tài sản khác đang nắm giữ của đối

do trách nhiệm của bên thứ ba sẽ được chấm dứt khi bên thứ ba đã nộp đủ số tiền nắm giữ của NNT bị cưỡng chế vào NSNN.

quan quản lý thuế.

b) Trên cơ sở thông tin mà bên thứ ba đang nắm giữ tiền, tài sản của người nộp thuế bị cưỡng chế cung cấp, cơ quan quản lý thuế ban hành quyết định cưỡng chế bằng biện pháp thu tiền, tài sản của người nộp thuế bị cưỡng chế do bên thứ ba đang giữ.

3. Quyết định cưỡng chế

a) Quyết định cưỡng chế lập theo Mẫu số 06/CC tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này, tại quyết định cưỡng chế ghi rõ: Tên, địa chỉ, mã số thuế của người nộp thuế bị cưỡng chế; lý do bị cưỡng chế; số tiền bị cưỡng chế; tên, địa chỉ, mã số thuế của tổ chức, cá nhân đang nắm giữ tiền, tài sản của người nộp thuế bị cưỡng chế; tên, địa chỉ, số tài khoản nộp ngân sách nhà nước mở tại kho bạc nhà nước; phương thức chuyển số tiền bị cưỡng chế đến kho bạc nhà nước.

Thủ trưởng cơ quan quản lý thuế, Cục trưởng Cục Kiểm tra sau thông quan, Cục trưởng Cục Điều tra chống buôn lậu thuộc Tổng cục Hải quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp tỉnh có thẩm quyền ban hành quyết định cưỡng chế đối với các quyết định hành chính về quản lý thuế do mình ban hành hoặc cấp dưới ban hành nhưng không có thẩm quyền cưỡng chế hoặc cấp dưới có thẩm quyền ra quyết định cưỡng chế

tượng thuộc diện cưỡng chế, trong đó nêu rõ số tiền, thời hạn thanh toán nợ, loại tài sản, số lượng tài sản, tình trạng tài sản;

b) Khi nhận được văn bản yêu cầu xác minh thông tin của cơ quan quản lý thuế thì bên thứ ba không được chuyển trả tiền (bao gồm cả khoản nợ phải thanh toán cho người nộp thuế), tài sản khác cho người nộp thuế bị cưỡng chế cho đến khi thực hiện nộp tiền vào ngân sách nhà nước hoặc chuyển giao tài sản theo đề nghị cơ quan quản lý thuế;

c) Trường hợp bên thứ ba không thực hiện quyết định cưỡng chế để nộp thay cho người nộp thuế hoặc không chuyển giao tài sản thì xử lý theo quy định tại khoản 4 Điều 46 Luật Quản lý thuế.

6. Trách nhiệm của cơ quan quản lý thuế đang quản lý bên thứ ba có trụ sở khác địa bàn của người nộp thuế bị cưỡng chế:

a) Đối với trường hợp nơi cư trú hoặc trụ sở kinh doanh của người nộp thuế bị cưỡng chế và nơi cư trú hoặc trụ sở kinh doanh của bên thứ ba cùng trên địa bàn cấp tỉnh nhưng khác địa bàn cấp xã thì Thuế tỉnh, thành phố, Chi cục Hải quan có trách nhiệm chỉ đạo, hướng dẫn cơ quan quản lý thuế cấp dưới phối hợp thực hiện cưỡng chế nợ thuế;

b) Đối với trường hợp nơi cư trú hoặc trụ sở kinh doanh của người nộp thuế bị cưỡng chế và nơi cư trú hoặc trụ sở kinh doanh của bên thứ ba khác địa bàn cấp tỉnh thì cơ quan quản lý thuế ban hành quyết định cưỡng chế đồng thời gửi cơ quan quản lý thuế quản lý bên thứ ba để phối hợp thực hiện.

7. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định Mẫu quyết định bằng biện pháp thu tiền, tài sản của người nộp thuế bị cưỡng chế do tổ chức, cá nhân khác đang giữ; Văn bản yêu cầu cung cấp thông tin về tiền, tài sản đang nắm giữ hoặc công nợ phải trả đối với người nộp thuế bị cưỡng chế.

nhưng không đủ điều kiện về lực lượng, phương tiện để tổ chức thi hành quyết định cưỡng chế và có văn bản đề nghị cấp trên ra quyết định cưỡng chế. Trường hợp cấp trưởng vắng mặt có thể giao quyền cho cấp phó xem xét ban hành quyết định cưỡng chế, việc giao quyền được thực hiện bằng văn bản theo Mẫu số 09/CC tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này, cấp phó được giao quyền phải chịu trách nhiệm về quyết định của mình trước cấp trưởng và trước pháp luật. Người được giao quyền không được giao quyền tiếp cho bất kỳ cá nhân nào khác.

b) Quyết định cưỡng chế bằng biện pháp thu tiền, tài sản của người nộp thuế bị cưỡng chế do tổ chức, cá nhân khác đang giữ phải được gửi ngay cho những tổ chức, cá nhân sau: Người nộp thuế bị cưỡng chế; bên thứ ba đang nắm giữ tiền, tài sản của người nộp thuế bị cưỡng chế; Ủy ban nhân dân cấp xã, cơ quan quản lý thuế quản lý nơi người nắm giữ tiền, tài sản của người nộp thuế bị cưỡng chế cư trú, tổ chức có trụ sở đóng trên địa bàn hoặc cơ quan nơi tổ chức, cá nhân nắm giữ tiền, tài sản của người nộp thuế bị cưỡng chế công tác để phối hợp thực hiện và được cập nhật trên trang thông tin điện tử của ngành thuế.

b.1) Quyết định cưỡng chế được gửi

bằng phương thức điện tử đối với trường hợp đủ điều kiện thực hiện giao dịch điện tử trong lĩnh vực quản lý thuế, trường hợp chưa đủ điều kiện thực hiện giao dịch điện tử trong lĩnh vực quản lý thuế thì quyết định cưỡng chế được gửi bằng thư bảo đảm qua đường bưu chính hoặc giao trực tiếp.

b.2) Trường hợp quyết định được giao trực tiếp mà tổ chức, cá nhân bị cưỡng chế không nhận thì người có thẩm quyền hoặc công chức thuế, công chức hải quan có trách nhiệm giao quyết định cưỡng chế lập biên bản về việc tổ chức, cá nhân bị cưỡng chế không nhận quyết định, có xác nhận của chính quyền địa phương nơi tổ chức, cá nhân có địa chỉ đăng ký với cơ quan quản lý thuế thì được coi là quyết định đã được giao.

b.3) Trường hợp gửi qua bưu điện bằng hình thức bảo đảm, nếu sau thời hạn 10 ngày, kể từ ngày quyết định cưỡng chế đã được gửi qua đường bưu điện đến lần thứ ba mà bị trả lại do tổ chức, cá nhân bị cưỡng chế không nhận; quyết định cưỡng chế đã được niêm yết tại trụ sở của tổ chức hoặc nơi cư trú của cá nhân bị cưỡng chế hoặc có căn cứ cho rằng người nộp thuế bị cưỡng chế trốn tránh không nhận quyết định cưỡng chế thì được coi là quyết định đã được giao.

c) Quyết định cưỡng chế chấm dứt hiệu lực kể từ ngày người nộp thuế đã nộp đủ số tiền thuế nợ bị cưỡng chế vào ngân sách nhà nước hoặc số tiền thuế nợ bị cưỡng chế được cơ quan quản lý thuế ban hành quyết định nộp dần tiền thuế nợ hoặc quyết định gia hạn nộp thuế hoặc quyết định miễn tiền chậm nộp tiền thuế hoặc thông báo không tính tiền chậm nộp. Cơ quan quản lý thuế ban hành quyết định chấm dứt hiệu lực của quyết định cưỡng chế theo Mẫu số 08/CC tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này.

4. Nguyên tắc thu tiền, tài sản từ bên thứ ba đang giữ tài sản của người nộp thuế bị cưỡng chế

a) Bên thứ ba có khoản nợ đến hạn phải trả cho người nộp thuế bị cưỡng chế hoặc giữ tiền, tài sản khác của người nộp thuế bị cưỡng chế thì có trách nhiệm nộp tiền thuế nợ thay cho người nộp thuế bị cưỡng chế.

b) Trường hợp tiền, tài sản khác của người nộp thuế bị cưỡng chế do bên thứ ba đang nắm giữ là đối tượng của các giao dịch bảo đảm hoặc thuộc trường hợp giải quyết phá sản thì việc thu tiền, tài sản khác từ bên thứ ba được thực hiện theo quy định của pháp luật.

c) Số tiền bên thứ ba nộp vào ngân sách nhà nước thay cho người nộp thuế bị cưỡng chế được xác định là số tiền đã thanh toán cho người nộp

thuế bị cưỡng chế. Căn cứ vào chứng từ thu tiền, tài sản khác của bên thứ ba, cơ quan có thẩm quyền thực hiện cưỡng chế thông báo cho người nộp thuế bị cưỡng chế và các cơ quan liên quan được biết.

5. Trách nhiệm của bên thứ ba đang có khoản nợ, đang giữ tiền, tài sản khác của người nộp thuế bị cưỡng chế

a) Cung cấp cho cơ quan quản lý thuế thông tin về khoản nợ hoặc khoản tiền, tài sản khác đang nắm giữ của đối tượng thuộc diện cưỡng chế, trong đó nêu rõ số tiền, thời hạn thanh toán nợ, loại tài sản, số lượng tài sản, tình trạng tài sản.

b) Khi nhận được văn bản yêu cầu xác minh thông tin của cơ quan quản lý thuế thì bên thứ ba không được chuyển trả tiền (bao gồm cả khoản nợ phải thanh toán cho người nộp thuế), tài sản khác cho người nộp thuế bị cưỡng chế cho đến khi thực hiện nộp tiền vào ngân sách nhà nước hoặc chuyển giao tài sản cho cơ quan quản lý thuế để làm thủ tục bán đấu giá tài sản.

c) Trong trường hợp không thực hiện được yêu cầu của cơ quan quản lý thuế thì phải có văn bản giải trình với cơ quan quản lý thuế trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản yêu cầu của cơ quan quản lý thuế.

d) Bên thứ ba đang giữ tiền, tài sản

của người nộp thuế bị cưỡng chế phải thực hiện nộp thay số tiền thuế bị cưỡng chế trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được quyết định cưỡng chế. Trường hợp bên thứ ba đang có khoản nợ phải trả người nộp thuế bị cưỡng chế thì thực hiện nộp thay cho người nộp thuế ngay trong ngày khoản nợ đến hạn thanh toán. Trường hợp bên thứ ba không thực hiện nộp thay cho người nộp thuế bị cưỡng chế đúng thời hạn thì bị áp dụng các biện pháp cưỡng chế theo quy định tại khoản 1 Điều 125 Luật Quản lý thuế.

6. Trách nhiệm của cơ quan quản lý thuế đang quản lý bên thứ ba có trụ sở khác địa bàn của người nộp thuế bị cưỡng chế

a) Đối với trường hợp nơi cư trú hoặc trụ sở kinh doanh của người nộp thuế bị cưỡng chế và nơi cư trú hoặc trụ sở kinh doanh của bên thứ ba cùng trên địa bàn cấp tỉnh nhưng khác địa bàn cấp huyện thì Cục Thuế, Cục Hải quan có trách nhiệm chỉ đạo, hướng dẫn cơ quan quản lý thuế cấp dưới phối hợp thực hiện cưỡng chế nợ thuế.

b) Đối với trường hợp nơi cư trú hoặc trụ sở kinh doanh của người nộp thuế bị cưỡng chế và nơi cư trú hoặc trụ sở kinh doanh của bên thứ ba khác địa bàn cấp tỉnh thì cơ quan quản lý thuế ban hành quyết định cưỡng chế đồng thời gửi cơ quan

	quản lý thuế quản lý bên thứ ba để phối hợp thực hiện. Trường hợp bên thứ ba không thực hiện nộp thay cho người nộp thuế bị cưỡng chế thì cơ quan quản lý thuế quản lý bên thứ ba có trách nhiệm thực hiện các biện pháp cưỡng chế theo đề nghị của cơ quan quản lý thuế quản lý người nộp thuế bị cưỡng chế quy định tại khoản 1 Điều 125 Luật Quản lý thuế. 7. Trường hợp đang áp dụng biện pháp cưỡng chế này mà có thông tin, điều kiện thực hiện biện pháp cưỡng chế trước hoặc biện pháp cưỡng chế tiếp theo hiệu quả hơn thì cơ quan quản lý thuế đồng thời áp dụng biện pháp cưỡng chế trước hoặc biện pháp cưỡng chế tiếp theo để thu tiền thuế nợ vào ngân sách nhà nước.	
70	Điều 35. Cưỡng chế bằng biện pháp kê biên tài sản, bán đấu giá tài sản kê biên 1. Đối tượng áp dụng a) Cưỡng chế bằng biện pháp kê biên tài sản, bán đấu giá tài sản kê biên đối với người nộp thuế bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế mà không áp dụng được các biện pháp cưỡng chế quy định tại điểm a, b, c, d khoản 1 Điều 125 Luật Quản lý thuế hoặc đã áp dụng các biện pháp này nhưng vẫn không thu đủ tiền thuế nợ vào ngân sách nhà nước hoặc thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 125 Luật Quản lý thuế.	Điều 70. Cưỡng chế bằng biện pháp kê biên tài sản, bán đấu giá tài sản kê biên 1. Biện pháp cưỡng chế kê biên tài sản, bán đấu giá tài sản kê biên đối với người nộp thuế bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế được áp dụng khi cơ quan quản lý thuế có đầy đủ căn cứ và thông tin về tài sản thuộc sở hữu của người nộp thuế bị cưỡng chế. Đồng thời người nộp thuế đã cung cấp đầy đủ tài liệu chứng minh quyền sở hữu tài sản cho cơ quan quản lý thuế. 2. Không áp dụng kê biên tài sản trong trường hợp người nộp thuế là cá nhân đang trong thời gian chữa bệnh tại các cơ sở khám chữa bệnh được thành lập theo quy định của pháp luật. 3. Những tài sản không được kê biên được thực hiện theo quy định tại Điều 21 Nghị định 296/2025/NĐ-CP ngày 16/11/2025 của Chính phủ quy định về cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính.

Kế thừa quy định tại Điều 36 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP, đồng thời sửa đổi, bổ sung các nội dung sau:

1. Nội dung bổ sung mới:

- Tại khoản 1 bổ sung đối tượng áp dụng theo hướng cơ quan quản lý thuế phải có đầy đủ căn cứ và thông tin về tài sản thuộc sở hữu của người nộp thuế bị cưỡng chế thì mới thực hiện biện pháp này để đảm bảo tính khả thi, hiệu quả khi thực hiện, vì hiện nay khi thực hiện pháp cưỡng chế này việc xác định tài sản thuộc sở hữu của người nộp thuế còn nhiều vướng mắc, khó thực hiện do liên quan đến nhiều đơn vị tổ chức khác dẫn đến cơ quan thuế không thực hiện kê biên được nhưng lại không có căn cứ để chuyển biện pháp khác.

- Tại khoản 4 bổ sung về trình tự thực hiện: biện pháp này được áp dụng khi cơ quan quản lý thuế

Quyết định hành chính về quản lý thuế bao gồm: Quyết định xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế; các thông báo ấn định thuế, quyết định ấn định thuế; thông báo tiền thuế nợ; quyết định thu hồi hoàn; quyết định gia hạn; quyết định nộp dân; quyết định chấm dứt hiệu lực của quyết định khoan tiền thuế nợ; quyết định áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính về quản lý thuế; quyết định về bồi thường thiệt hại; quyết định hành chính về quản lý thuế khác theo quy định của pháp luật. b) Không áp dụng kê biên tài sản trong trường hợp người nộp thuế là cá nhân đang trong thời gian chữa bệnh tại các cơ sở khám chữa bệnh được thành lập theo quy định của pháp luật. 2. Những tài sản sau đây không được kê biên a) Đối với cá nhân bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế: a.1) Nhà ở duy nhất của cá nhân và gia đình người bị cưỡng chế. a.2) Thuốc chữa bệnh, lương thực, thực phẩm phục vụ nhu cầu thiết yếu của cá nhân, gia đình người bị cưỡng chế. a.3) Công cụ lao động thông thường cần thiết được dùng làm phương tiện sinh sống chủ yếu hoặc duy nhất của	Riêng đối với cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp (gọi chung là cơ quan, tổ chức) hoạt động bằng nguồn vốn do ngân sách nhà nước cấp thì không kê biên các tài sản được mua sắm từ nguồn ngân sách nhà nước mà yêu cầu cơ quan, tổ chức đó có văn bản đề nghị cơ quan có thẩm quyền hỗ trợ tài chính để thực hiện quyết định cưỡng chế. Trường hợp cơ quan, tổ chức có nguồn thu từ các hoạt động có thu hợp pháp khác thì kê biên các tài sản được đầu tư, mua sắm từ nguồn thu đó để thực hiện quyết định cưỡng chế, trừ các tài sản sau đây: a) Thuốc chữa bệnh, phương tiện, dụng cụ, tài sản thuộc cơ sở y tế, khám chữa bệnh, trừ trường hợp đây là các tài sản để kinh doanh; lương thực, thực phẩm, dụng cụ, tài sản phục vụ việc ăn giữa ca cho cán bộ, công chức; b) Nhà trẻ, trường học, các thiết bị, phương tiện, đồ dùng thuộc các cơ sở này nếu đây không phải là tài sản để kinh doanh của cơ quan, tổ chức; c) Trang thiết bị, phương tiện, công cụ bảo đảm an toàn lao động, phòng chống cháy nổ, phòng chống ô nhiễm môi trường; d) Trụ sở làm việc; đ) Cơ sở hạ tầng phục vụ lợi ích công cộng, an ninh, quốc phòng. 4. Xác minh thông tin về tài sản của người nộp thuế bị cưỡng chế: a) Cơ quan quản lý thuế có quyền gửi văn bản cho người nộp thuế bị cưỡng chế, cơ quan đăng ký quyền sở hữu tài sản, cơ quan đăng ký giao dịch bảo đảm và các tổ chức, cá nhân liên quan để xác minh về tài sản của người nộp thuế bị cưỡng chế; b) Cơ quan quản lý thuế có quyền xác minh về tài sản của người nộp thuế bị cưỡng chế tại địa bàn nơi người nộp thuế bị cưỡng chế đóng trụ sở kinh doanh hoặc cư trú, cơ quan đăng ký quyền sở hữu tài sản, cơ quan đăng ký giao dịch bảo đảm và các tổ chức, cá nhân liên quan;	có đầy đủ thông tin để thực hiện cưỡng chế (Trước đây: được thực hiện sau khi đã áp dụng hoặc không áp dụng được các biện pháp trích tiền từ tài khoản, khấu trừ một phần tiền lương, dùng làm thủ tục hải quan, ngừng sử dụng hóa đơn, thu bên thứ ba), nhằm nâng cao hiệu quả công tác cưỡng chế và phù hợp với nguyên tắc áp dụng các biện pháp cưỡng chế. Vì trường hợp xác định người nộp thuế có tài sản thì cơ quan thuế cần phải thực hiện ngay để kịp thời thu hồi tiền thuế nợ vào NSNN. - Tại khoản 5, khoản 6 bổ sung quy định phối hợp với Ủy ban nhân dân nơi người nộp thuế bị cưỡng chế có tài sản thuộc diện kê biên để phù hợp với thay đổi của Luật Quản lý thuế về thẩm quyền quyết định cưỡng chế đối với biện pháp này là UBND cấp xã (đã quy định tại Luật). - Tại khoản 6 bổ sung quy định về việc chấm dứt hiệu lực của QĐCC đối với biện pháp này, theo đó QĐCC chấm dứt hiệu lực kể từ khi tài sản đã được bán đấu giá và nộp đủ số tiền thu được qua đấu giá vào NSNN để phù hợp với thực tế thực hiện. Trước đây quy định hiệu lực 01 năm, trường hợp việc xử lý tài sản trước 01 năm hoặc sau 01 năm thì đang không phù hợp với quy định về hiệu lực của QĐCC. - Tại khoản 7 sửa đổi, bổ sung về xử lý số tiền thu được do bán đấu giá tài sản kê biên, bổ sung quy định về việc chấm dứt hiệu lực của QĐCC đối với biện pháp này, theo đó QĐCC chấm dứt hiệu lực kể từ khi tài sản đã được bán đấu giá và nộp đủ số tiền thu được qua đấu giá vào NSNN để phù hợp với thực tế thực hiện. Trước đây quy định hiệu lực 01 năm, trường hợp việc xử lý tài sản trước 01 năm hoặc sau 01 năm thì đang không phù hợp với quy định về hiệu lực của QĐCC.

cá nhân và gia đình người bị cưỡng chế.

a.4) Quần áo, đồ dùng sinh hoạt thiết yếu của cá nhân và gia đình người bị cưỡng chế.

a.5) Đồ dùng thờ cúng; di vật, huân chương, huy chương, bằng khen.

b) Đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh:

b.1) Thuốc chữa bệnh, phương tiện, dụng cụ, tài sản thuộc cơ sở y tế, khám chữa bệnh, trừ trường hợp đây là các tài sản lưu thông để kinh doanh; lương thực, thực phẩm, dụng cụ, tài sản phục vụ ăn giữa ca cho người lao động.

b.2) Nhà trẻ, trường học và các thiết bị, phương tiện, đồ dùng thuộc các cơ sở này, nếu đây không phải là tài sản lưu thông để kinh doanh của doanh nghiệp.

b.3) Trang thiết bị, phương tiện, công cụ bảo đảm an toàn lao động, phòng chống cháy nổ, phòng chống ô nhiễm môi trường.

b.4) Cơ sở hạ tầng phục vụ lợi ích cộng đồng, an ninh, quốc phòng; hàng hóa nhập khẩu phục vụ trực tiếp cho an ninh, quốc phòng; hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu phục vụ đảm bảo an sinh xã hội, khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh; hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu viện trợ nhân đạo, viện trợ không hoàn lại.

b.5) Nguyên - vật liệu, thành phẩm,

c) Thông tin xác minh bao gồm: Các tài sản đã xác minh, giá trị tài sản đã xác minh được phản ánh trên sổ sách kế toán của người nộp thuế bị cưỡng chế, kết quả sản xuất kinh doanh (đối với cơ sở sản xuất kinh doanh, dịch vụ) hoặc điều kiện kinh tế (đối với cá nhân không kinh doanh). Đối với tài sản thuộc diện phải đăng ký, chuyển quyền sở hữu tài sản cần căn cứ vào hợp đồng mua bán, chuyển đổi, chuyển nhượng hoặc tặng cho, giấy chứng nhận về quyền sở hữu tài sản thì việc xác minh thông qua chủ sở hữu, chính quyền địa phương, cơ quan chức năng hoặc người làm chứng như xác nhận của người bán, của chính quyền địa phương, cơ quan chức năng về việc mua bán;

d) Sau khi tổng hợp kết quả xác minh, cơ quan quản lý thuế phải lập biên bản với người nộp thuế bị cưỡng chế để xác định số lượng, nội dung tài sản thuộc diện kê biên, đồng thời yêu cầu người nộp thuế cung cấp hồ sơ, tài liệu chứng minh quyền sở hữu tài sản;

d) Trường hợp cơ quan quản lý thuế gửi văn bản xác minh về tài sản của người nộp thuế bị cưỡng chế cho các tổ chức, cá nhân có liên quan mà các tổ chức, cá nhân này không cung cấp hoặc cung cấp không đầy đủ các thông tin về tài sản thì cơ quan quản lý thuế thực hiện cưỡng chế bằng các biện pháp khác theo quy định.

5. Phối hợp với Ủy ban nhân dân nơi người nộp thuế bị cưỡng chế có tài sản thuộc diện kê biên:

a) Sau 05 ngày kể từ ngày lập biên bản xác minh tài sản với người nộp thuế, cơ quan quản lý thuế nơi người nộp thuế phát sinh nợ thuế gửi văn bản đến Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người nộp thuế bị cưỡng chế có các tài sản thuộc diện kê biên (bao gồm cả các tài sản ở các địa phương khác nhau) đề nghị thực hiện cưỡng chế bằng biện pháp kê biên tài sản, bán đấu giá tài sản kê biên;

b) Trường hợp tài sản bị cưỡng chế nằm trên địa bàn nhiều xã, phường trong cùng tỉnh thì cơ quan quản lý thuế nơi người nộp thuế phát sinh nợ thuế gửi văn bản đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đề nghị thực hiện cưỡng

2. Nội dung sửa đổi, bổ sung:

- Tại khoản 7 sửa đổi, bổ sung về thứ tự xử lý số tiền thu được sau bán đấu giá tài sản kê biên, theo đó, việc thanh toán chi phí tổ chức thực hiện cưỡng chế được ưu tiên trước khi nộp tiền thuế nợ theo quyết định cưỡng chế. Quy định này cũng phù hợp với quy định về thứ tự phân chia tài sản tại Luật Phá sản và phù hợp với thực tế thực hiện, tránh trường hợp số tiền thu được sau khi xử lý bán đấu giá tài sản kê biên được nộp hết cho tiền thuế nợ (hoặc một phần tiền thuế nợ), phần còn lại không đủ hoặc không còn để chi trả chi phí tổ chức thực hiện cưỡng chế, trong khi các khoản chi phí này đã thực chi ra nhưng lại không còn nguồn để thanh toán.

- Tại khoản 10 sửa đổi và bổ sung về quy định những tài sản không được kê biên: Tại dự thảo Nghị định hướng dẫn trên cơ sở dẫn chiếu thực hiện theo quy định tại Điều 21 Nghị định 296/2025/NĐ-CP ngày 16/11/2025 của Chính phủ quy định về cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính để đảm bảo thống nhất trong công tác thực hiện cưỡng chế. Đồng thời, tại dự thảo Nghị định vẫn giữ nội dung hướng dẫn đối với cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp trên cơ sở kế thừa nội dung tại Nghị định 126 (do Nghị định 296/2025/NĐ-CP không hướng dẫn cụ thể đối với trường hợp này).

Ngoài ra, tại dự thảo Nghị định bỏ quy định quy định về chi phí cưỡng chế tại NĐ này, đề xuất dẫn chiếu sang các Điều, từ 48 đến 53 Nghị định số 296/2025/NĐ-CP ngày 16/11/2025 của Chính phủ quy định về cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính để đảm bảo thống nhất trong công tác thực hiện cưỡng chế. Lý do: Nội

bán thành phẩm là các hóa chất độc hại nguy hiểm không được phép lưu hành. b.6) Nguyên - vật liệu, bán thành phẩm đang nằm trong dây chuyền sản xuất khép kín. c) Đối với cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp (gọi chung là cơ quan, tổ chức) hoạt động bằng nguồn vốn do ngân sách nhà nước cấp thì không kê biên các tài sản được mua sắm từ nguồn ngân sách nhà nước mà yêu cầu cơ quan, tổ chức đó có văn bản đề nghị cơ quan có thẩm quyền hỗ trợ tài chính để thực hiện quyết định cưỡng chế. Trường hợp cơ quan, tổ chức có nguồn thu từ các hoạt động có thu hợp pháp khác thì kê biên các tài sản được đầu tư, mua sắm từ nguồn thu đó để thực hiện quyết định cưỡng chế, trừ các tài sản sau đây: c.1) Thuốc chữa bệnh, phương tiện, dụng cụ, tài sản thuộc cơ sở y tế, khám chữa bệnh, trừ trường hợp đây là các tài sản lưu thông để kinh doanh; lương thực, thực phẩm, dụng cụ, tài sản phục vụ việc ăn giữa ca cho cán bộ, công chức. c.2) Nhà trẻ, trường học, các thiết bị, phương tiện, đồ dùng thuộc các cơ sở này nếu đây không phải là tài sản lưu thông để kinh doanh của cơ quan, tổ chức. c.3) Trang thiết bị, phương tiện,	chế bằng biện pháp kê biên tài sản, bán đấu giá tài sản kê biên; c) Trước khi Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc cấp tỉnh thực hiện bán đấu giá tài sản kê biên, mà người nộp thuế thuộc trường hợp chấm dứt hiệu lực của quyết định cưỡng chế theo quy định tại khoản 2 Điều 49 Luật Quản lý thuế thì cơ quan quản lý thuế thông báo cho Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc cấp tỉnh không thực hiện kê biên, bán đấu giá tài sản kê của người nộp thuế. 6. Quyết định cưỡng chế bằng biện pháp kê biên tài sản, bán đấu giá tài sản kê biên do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp xã ban hành. a) Quyết định cưỡng chế bằng biện pháp kê biên tài sản đối với các tài sản kê biên thuộc diện đăng ký quyền sở hữu thì phải được gửi cho các cơ quan sau đây: a.1) Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất, cơ quan có thẩm quyền về đăng ký tài sản gắn liền với đất trong trường hợp kê biên quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất; a.2) Cơ quan đăng ký phương tiện giao thông trong trường hợp tài sản kê biên là phương tiện giao thông; a.3) Các cơ quan có thẩm quyền đăng ký quyền sở hữu, sử dụng khác theo quy định của pháp luật; b) Quyết định cưỡng chế bằng biện pháp kê biên tài sản, bán đấu giá tài sản kê biên chấm dứt hiệu lực kể từ khi tài sản đã được bán đấu giá và nộp đủ số tiền thu được qua bán đấu giá vào ngân sách nhà nước. 7. Xử lý số tiền thu được do bán đấu giá tài sản kê biên: a) Người nộp thuế bị cưỡng chế phải chịu mọi chi phí cho các hoạt động cưỡng chế thuế và có trách nhiệm nộp toàn bộ chi phí cưỡng chế cho tổ chức thực hiện cưỡng chế; b) Cơ quan thi hành biện pháp cưỡng chế kê biên, bán đấu giá tài sản thực hiện: b.1) Thanh toán chi phí cưỡng chế; b.2) Nộp tiền thuế nợ theo quyết định cưỡng chế;	dung hướng dẫn về chi phí cưỡng chế tại Nghị định 126 chưa đầy đủ so với ND 296, dẫn đến vướng mắc trong thực tế triển khai. + Bỏ quy định về tổ chức thi hành cưỡng chế kê biên tài sản; Biên bản kê biên tài sản; Kê biên tài sản là quyền sử dụng đất, tài sản phải đăng ký quyền sở hữu hoặc đăng ký giao dịch bảo đảm; Kê biên vốn góp; Kê biên tài sản gắn liền với đất; Kê biên nhà ở; Kê biên phương tiện giao thông; Kê biên hoa lợi; Giao bảo quản tài sản kê biên; Định giá tài sản kê biên; Chuyển giao tài sản đã kê biên để đấu giá; Chuyển giao quyền sở hữu tài sản trước đây được quy định tại Nghị định 126, quy định, đề xuất dẫn chiếu sang các Điều 24, 25, 26, 27, 28, 29, 30, 31, 32, 33, 34, 35 của Nghị định số 296/2025/NĐ-CP ngày 16/11/2025 của Chính phủ quy định về cưỡng chế do Bộ Công an xây dựng. Lý do: Trước đây Nghị định 126 quy định thẩm quyền cưỡng chế tài sản là cơ quan thuế, thực tế vướng mắc không thực hiện được, Luật 108 đã chuyển thẩm quyền này cho UBND các cấp. CQT chỉ thực hiện bước xác minh tài sản, thu thập hồ sơ chứng minh quyền sở hữu tài sản của NNT, sau đó chuyển sang UBND để tổ chức thực hiện cưỡng chế. Do vậy Nghị định này không cần thiết phải hướng dẫn chi tiết các nội dung liên quan đến tổ chức kê biên, giao bảo quản tài sản, định giá..., UBND sẽ thực hiện theo quy định chung về cưỡng chế tài sản của Nghị định 296.

công cụ bảo đảm an toàn lao động, phòng chống cháy nổ, phòng chống ô nhiễm môi trường.

c.4) Trụ sở làm việc.

c.5) Cơ sở hạ tầng phục vụ lợi ích công cộng, an ninh, quốc phòng.

3. Xác minh thông tin về tài sản của người nộp thuế bị cưỡng chế

a) Cơ quan quản lý thuế có quyền gửi văn bản cho người nộp thuế bị cưỡng chế, cơ quan đăng ký quyền sở hữu tài sản, cơ quan đăng ký giao dịch bảo đảm và các tổ chức, cá nhân liên quan để xác minh về tài sản của người nộp thuế bị cưỡng chế.

b) Cơ quan quản lý thuế có quyền xác minh về tài sản của người nộp thuế bị cưỡng chế tại địa bàn nơi người nộp thuế bị cưỡng chế đóng trụ sở kinh doanh hoặc cư trú, cơ quan đăng ký quyền sở hữu tài sản, cơ quan đăng ký giao dịch bảo đảm và các tổ chức, cá nhân liên quan. Sau khi xác minh về tài sản của người nộp thuế bị cưỡng chế tại các địa điểm nêu trên, cơ quan quản lý thuế phải xác định số tiền có khả năng thu vào ngân sách nhà nước thông qua áp dụng biện pháp cưỡng chế này bằng việc dự tính giá trị tài sản này sau khi bán đấu giá.

c) Thông tin xác minh bao gồm: Các tài sản đã xác minh, giá trị tài sản đã xác minh được phản ánh trên sổ sách kế toán của người nộp thuế bị cưỡng chế, kết quả sản xuất kinh doanh (đối

Trường hợp hàng hóa nhập khẩu chưa hoàn thành thủ tục hải quan bị cơ quan hải quan kê biên bán đấu giá, cơ quan hải quan trích nộp tiền bán đấu giá để nộp tiền thuế tương ứng với số tiền thuế phải nộp của hàng hóa bị kê biên bán đấu giá trước khi nộp tiền thuế nợ theo quyết định kê biên trừ trường hợp hàng hóa thuộc sở hữu Nhà nước;

b.3) Trả lại cho người nộp thuế bị cưỡng chế sau khi thanh toán đầy đủ chi phí cưỡng chế và nộp đủ tiền thuế nợ vào ngân sách nhà nước.

8. Chi phí cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế thực hiện theo quy định tại Điều 48 đến Điều 53 Nghị định số 296/2025/NĐ-CP ngày 16/11/2025 của Chính phủ quy định về cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính.

9. Người ban hành quyết định cưỡng chế được sử dụng kinh phí từ ngân sách nhà nước để thực hiện các biện pháp cưỡng chế. Cá nhân, tổ chức bị cưỡng chế có trách nhiệm hoàn trả chi phí cưỡng chế cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Trường hợp cá nhân, tổ chức không tự nguyện hoàn trả chi phí cưỡng chế thì người có thẩm quyền ban hành quyết định cưỡng chế được áp dụng các biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế quy định tại khoản 1 Điều 49 Luật Quản lý thuế.

10. Việc tổ chức thi hành cưỡng chế bằng biện pháp kê biên tài sản thực hiện theo quy định từ Điều 24 đến Điều 35 của Nghị định số 296/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định về cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính.

11. Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn mẫu, văn bản xác minh tài sản, biên bản xác minh tài sản, văn bản của cơ quan thuế gửi ủy ban nhân dân các cấp đề nghị kê biên, bán đấu giá tài sản kê biên.

với cơ sở sản xuất kinh doanh, dịch vụ) hoặc điều kiện kinh tế (đối với cá nhân không kinh doanh). Đối với tài sản thuộc diện phải đăng ký, chuyển quyền sở hữu tài sản căn cứ vào hợp đồng mua bán, chuyển đổi, chuyển nhượng hoặc tặng cho, giấy chứng nhận về quyền sở hữu tài sản thì việc xác minh thông qua chủ sở hữu, chính quyền địa phương, cơ quan chức năng hoặc người làm chứng như xác nhận của người bán, của chính quyền địa phương, cơ quan chức năng về việc mua bán.

d) Sau khi xác minh, phải lập biên bản ghi rõ cam kết của người cung cấp thông tin.

đ) Các thông tin xác minh đối với tài sản thuộc diện phải đăng ký, chuyển quyền sở hữu tài sản phải thông báo rộng rãi để người có quyền, nghĩa vụ liên quan được biết và bảo vệ lợi ích của họ.

e) Đối với tài sản đã được cầm cố, thế chấp hợp pháp thuộc diện được kê biên thì cơ quan, tổ chức tiến hành kê biên phải thông báo cho người nhận cầm cố, thế chấp biết nghĩa vụ của người nộp thuế bị cưỡng chế và yêu cầu người nhận cầm cố, thế chấp cung cấp hồ sơ, chứng từ liên quan đến việc cầm cố, thế chấp tài sản của người nộp thuế bị cưỡng chế kịp thời cho cơ quan tiến hành kê biên tài sản khi người cầm cố, thế chấp thanh toán nghĩa vụ

theo hợp đồng cầm cố, thế chấp.

g) Trường hợp đối với cá nhân quy định tại điểm b khoản 1 Điều này hoặc trường hợp sau 05 ngày làm việc kể từ ngày gửi văn bản xác minh về tài sản cho người nộp thuế bị cưỡng chế, cơ quan đăng ký quyền sở hữu tài sản, cơ quan đăng ký giao dịch bảo đảm và các tổ chức, cá nhân liên quan không cung cấp hoặc cung cấp không đầy đủ các thông tin về tài sản hoặc trường hợp xác định số tiền thu được sau khi bán đấu giá tài sản kê biên không đủ bù đắp chi phí cưỡng chế thì cơ quan có thẩm quyền chuyển sang cưỡng chế bằng các biện pháp cưỡng chế khác theo quy định tại khoản 3 Điều 125 Luật Quản lý thuế.

4. Chính quyền nơi người nộp thuế bị cưỡng chế đóng trụ sở kinh doanh hoặc nơi cư trú, cơ quan đăng ký quyền sở hữu tài sản, cơ quan đăng ký giao dịch bảo đảm và các tổ chức, cá nhân liên quan có trách nhiệm tạo điều kiện, cung cấp các thông tin cần thiết theo quy định của pháp luật cho cơ quan thực hiện cưỡng chế trong việc xác minh điều kiện thi hành quyết định cưỡng chế và phối hợp hoặc tổ chức thực hiện cưỡng chế.

5. Quyết định cưỡng chế bằng biện pháp kê biên tài sản, bán đấu giá tài sản kê biên

a) Quyết định cưỡng chế lập theo Mẫu số 05/CC tại Phụ lục

III ban hành kèm theo Nghị định này, tại quyết định cưỡng chế bằng biện pháp kê biên tài sản, bán đấu giá tài sản kê biên ghi rõ: Tên, địa chỉ, mã số thuế của người nộp thuế bị cưỡng chế; lý do bị cưỡng chế; số tiền bị cưỡng chế; thời gian, địa điểm kê biên tài sản; loại tài sản kê biên; đặc điểm tài sản kê biên; tên, địa chỉ, số tài khoản nộp ngân sách nhà nước mở tại kho bạc nhà nước; phương thức chuyển số tiền bị cưỡng chế đến kho bạc nhà nước.

Thủ trưởng cơ quan quản lý thuế, Cục trưởng Cục Kiểm tra sau thông quan, Cục trưởng Cục Điều tra chống buôn lậu thuộc Tổng cục Hải quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp tỉnh có thẩm quyền ban hành quyết định cưỡng chế đối với các quyết định hành chính về quản lý thuế do mình ban hành hoặc cấp dưới ban hành nhưng không có thẩm quyền cưỡng chế hoặc cấp dưới có thẩm quyền ra quyết định cưỡng chế nhưng không đủ điều kiện về lực lượng, phương tiện để tổ chức thi hành quyết định cưỡng chế và có văn bản đề nghị cấp trên ra quyết định cưỡng chế. Trường hợp cấp trưởng vắng mặt có thể giao quyền cho cấp phó xem xét ban hành quyết định cưỡng chế, việc giao quyền được thực hiện bằng văn bản theo Mẫu số 09/CC tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này, cấp phó được

giao quyền phải chịu trách nhiệm về quyết định của mình trước cấp trưởng và trước pháp luật. Người được giao quyền không được giao quyền tiếp cho bất kỳ cá nhân nào khác.

b) Quyết định cưỡng chế được ban hành ngay sau ngày hết thời hiệu của quyết định cưỡng chế bằng biện pháp ngừng sử dụng hóa đơn hoặc ngay sau ngày đủ điều kiện chuyển sang biện pháp cưỡng chế theo quy định tại khoản 3 Điều 125 Luật Quản lý thuế.

c) Quyết định cưỡng chế bằng biện pháp kê biên tài sản được gửi cho tổ chức, cá nhân bị kê biên tài sản, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người đó cư trú hoặc tổ chức có trụ sở đóng trên địa bàn hoặc cơ quan nơi người đó công tác ngay trong ngày ban hành quyết định cưỡng chế và được cập nhật trên trang thông tin điện tử của ngành thuế hoặc ngành hải quan.

c.1) Quyết định cưỡng chế được gửi bằng phương thức điện tử đối với trường hợp đủ điều kiện thực hiện giao dịch điện tử trong lĩnh vực quản lý thuế, trường hợp chưa đủ điều kiện thực hiện giao dịch điện tử trong lĩnh vực quản lý thuế thì quyết định cưỡng chế được gửi bằng thư bảo đảm qua đường bưu chính hoặc giao trực tiếp.

c.2) Trường hợp quyết định được

giao trực tiếp mà tổ chức, cá nhân bị cưỡng chế không nhận thì người có thẩm quyền hoặc công chức thuế, công chức hải quan có trách nhiệm giao quyết định cưỡng chế lập biên bản về việc tổ chức, cá nhân bị cưỡng chế không nhận quyết định, có xác nhận của chính quyền địa phương nơi tổ chức, cá nhân có địa chỉ đăng ký với cơ quan quản lý thuế thì được coi là quyết định đã được giao.

c.3) Trường hợp gửi qua bưu điện bằng hình thức bảo đảm, nếu sau thời hạn 10 ngày, kể từ ngày quyết định cưỡng chế đã được gửi qua đường bưu điện đến lần thứ ba mà bị trả lại do tổ chức, cá nhân bị cưỡng chế không nhận; quyết định cưỡng chế đã được niêm yết tại trụ sở của tổ chức hoặc nơi cư trú của cá nhân bị cưỡng chế hoặc có căn cứ cho rằng người nộp thuế bị cưỡng chế trốn tránh không nhận quyết định cưỡng chế thì được coi là quyết định đã được giao.

d) Người nộp thuế bị cưỡng chế phải chịu mọi chi phí cho các hoạt động cưỡng chế thuế và có trách nhiệm nộp toàn bộ chi phí cưỡng chế cho tổ chức thực hiện cưỡng chế.

đ) Quyết định cưỡng chế bằng biện pháp kê biên tài sản đối với các tài sản kê biên thuộc diện đăng ký quyền sở hữu thì phải được gửi cho các cơ quan sau đây:

đ.1) Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất, cơ quan có thẩm quyền về đăng ký tài sản gắn liền với đất trong trường hợp kê biên quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất. đ.2) Cơ quan đăng ký phương tiện giao thông trong trường hợp tài sản kê biên là phương tiện giao thông. đ.3) Các cơ quan có thẩm quyền đăng ký quyền sở hữu, sử dụng khác theo quy định của pháp luật. e) Quyết định cưỡng chế chấm dứt hiệu lực kể từ ngày người nộp thuế đã nộp đủ số tiền thuế nợ bị cưỡng chế vào ngân sách nhà nước hoặc số tiền thuế nợ bị cưỡng chế được cơ quan quản lý thuế ban hành quyết định nộp dần tiền thuế nợ hoặc quyết định gia hạn nộp thuế hoặc quyết định miễn tiền chậm nộp tiền thuế hoặc thông báo không tính tiền chậm nộp. Cơ quan quản lý thuế ban hành quyết định chấm dứt hiệu lực của quyết định cưỡng chế theo Mẫu số 08/CC tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này. 6. Thủ tục thực hiện biện pháp kê biên tài sản a) Việc kê biên tài sản phải thực hiện trong giờ làm việc hành chính áp dụng tại địa phương kê biên tài sản. b) Người ra quyết định cưỡng chế hoặc người được phân công thực hiện quyết định cưỡng chế chủ trì thực hiện việc kê biên. c) Khi tiến hành kê biên tài sản phải		

có mặt cá nhân bị cưỡng chế hoặc người đã thành niên trong gia đình, đại diện cho tổ chức bị kê biên tài sản, đại diện chính quyền địa phương và người chứng kiến. Nếu cá nhân phải thi hành quyết định cưỡng chế hoặc người đã thành niên trong gia đình cố tình vắng mặt, thì vẫn tiến hành kê biên tài sản nhưng phải có đại diện của chính quyền địa phương và người chứng kiến.

d) Tổ chức, cá nhân bị cưỡng chế có quyền đề nghị kê biên tài sản nào trước, người được giao chủ trì kê biên phải chấp nhận nếu xét thấy đề nghị đó không ảnh hưởng đến việc cưỡng chế. Nếu tổ chức, cá nhân bị cưỡng chế không đề nghị cụ thể việc kê biên tài sản nào trước thì tài sản thuộc sở hữu riêng được kê biên trước.

đ) Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày kê biên tài sản, người nộp thuế bị cưỡng chế không nộp đủ tiền thuế nợ thì cơ quan quản lý thuế thực hiện bán đấu giá tài sản kê biên thông qua tổ chức có thẩm quyền bán đấu giá theo quy định của pháp luật để thu hồi tiền thuế nợ.

e) Chỉ kê biên những tài sản thuộc sở hữu chung của cá nhân bị cưỡng chế với người khác nếu cá nhân bị cưỡng chế không có tài sản riêng hoặc tài sản riêng không đủ để thi hành quyết định cưỡng chế. Trường hợp tài sản có tranh chấp thì vẫn tiến hành kê

biên và giải thích cho những người cùng sở hữu tài sản kê biên về quyền khởi kiện theo thủ tục tố tụng dân sự. Cơ quan quản lý thuế có trách nhiệm thông báo công khai thời gian, địa điểm tiến hành kê biên để các đồng sở hữu biết. Hết thời hạn 03 tháng, kể từ ngày kê biên mà những người đồng sở hữu tài sản không khởi kiện thì tài sản kê biên được đem bán đấu giá theo quy định của pháp luật về bán đấu giá tài sản.

7. Biên bản kê biên tài sản

a) Việc kê biên tài sản phải được lập biên bản. Trong biên bản phải ghi thời gian, địa điểm tiến hành kê biên tài sản; họ tên, chức vụ người chủ trì thực hiện việc kê biên; người đại diện cho tổ chức bị cưỡng chế kê biên tài sản, cá nhân có tài sản bị kê biên hoặc người đại diện hợp pháp cho họ; người chứng kiến; đại diện chính quyền địa phương (hoặc cơ quan của cá nhân bị cưỡng chế); mô tả tên gọi, tình trạng, đặc điểm từng tài sản bị kê biên.

b) Người chủ trì thực hiện việc kê biên; người đại diện cho tổ chức bị cưỡng chế kê biên tài sản, cá nhân có tài sản bị kê biên hoặc người đại diện hợp pháp cho họ; người chứng kiến; đại diện chính quyền địa phương (hoặc cơ quan của cá nhân bị cưỡng chế) ký tên vào biên bản. Trong trường hợp có người vắng mặt hoặc có mặt mà từ chối ký biên bản thì

việc đó phải ghi vào biên bản và nêu rõ lý do. c) Biên bản kê biên được lập thành 02 bản, cơ quan ra quyết định cưỡng chế giữ 01 bản, 01 bản được giao cho cá nhân bị kê biên hoặc đại diện tổ chức bị cưỡng chế kê biên ngay sau khi hoàn thành việc lập biên bản kê biên tài sản. 8. Giao bảo quản tài sản kê biên a) Người chủ trì thực hiện kê biên lựa chọn một trong các hình thức sau đây để bảo quản tài sản kê biên: a.1) Giao cho người bị cưỡng chế, thân nhân của người bị cưỡng chế hoặc người đang quản lý, sử dụng tài sản đó bảo quản. a.2) Giao cho một trong những đồng sở hữu chung bảo quản nếu tài sản đó thuộc sở hữu chung. a.3) Giao cho tổ chức, cá nhân có điều kiện bảo quản. b) Đối với tài sản là vàng, bạc, kim khí quý, đá quý, ngoại tệ thì tạm giao cho kho bạc nhà nước quản lý; đối với các tài sản như vật liệu nông nghiệp, công cụ hỗ trợ, vật có giá trị lịch sử, văn hóa, bảo vật quốc gia, cổ vật, hàng lâm sản quý hiếm thì tạm giao cho cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành để quản lý. c) Khi giao bảo quản tài sản kê biên, người chủ trì thực hiện kê biên phải lập biên bản ghi rõ: Ngày, tháng, năm bàn giao bảo quản; họ và tên người chủ trì thực hiện quyết định		

cưỡng chế, đại diện tổ chức hoặc cá nhân bị cưỡng chế, người được giao bảo quản tài sản, người chứng kiến việc bàn giao; số lượng, tình trạng (chất lượng) tài sản; quyền và nghĩa vụ của người được giao bảo quản tài sản.

Người chủ trì thực hiện kê biên, người được giao bảo quản tài sản, đại diện tổ chức hoặc cá nhân bị cưỡng chế, người chứng kiến ký tên vào biên bản. Trong trường hợp có người vắng mặt hoặc có mặt mà từ chối ký biên bản thì việc đó phải ghi vào biên bản và nêu rõ lý do.

Biên bản được giao cho người được giao bảo quản tài sản, đại diện tổ chức hoặc cá nhân bị cưỡng chế, người chứng kiến và người chủ trì thực hiện kê biên mỗi người giữ một bản.

d) Người được giao bảo quản tài sản được thanh toán chi phí thực tế, hợp lý để bảo quản tài sản, trừ những người quy định tại điểm a khoản 8 Điều này.

đ) Người được giao bảo quản tài sản mà để xảy ra hư hỏng, đánh tráo, làm mất hay hủy hoại tài sản thì phải chịu trách nhiệm bồi thường và tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử phạt vi phạm theo quy định hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật hình sự.

9. Định giá tài sản kê biên

a) Việc định giá tài sản đã kê biên

được tiến hành tại trụ sở của tổ chức, nhà của cá nhân bị kê biên hoặc nơi lưu giữ tài sản bị kê biên (trừ trường hợp phải thành lập Hội đồng định giá).

b) Tài sản đã kê biên được định giá theo sự thỏa thuận giữa người chủ trì thực hiện quyết định cưỡng chế với đại diện tổ chức hoặc cá nhân bị cưỡng chế và chủ sở hữu chung trong trường hợp kê biên tài sản chung. Thời hạn để các bên thỏa thuận về giá không quá 05 ngày làm việc, kể từ ngày tài sản được kê biên. Đối với tài sản kê biên có giá trị dưới 1.000.000 đồng hoặc tài sản thuộc loại mau hỏng, nếu các bên không thỏa thuận được với nhau về giá thì người có thẩm quyền ra quyết định cưỡng chế có trách nhiệm định giá.

c) Trường hợp tài sản kê biên có giá trị từ 1.000.000 đồng trở lên thuộc loại khó định giá hoặc các bên không thỏa thuận được về giá thì trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tài sản bị kê biên, người đã ra quyết định cưỡng chế đề nghị cơ quan có thẩm quyền thành lập Hội đồng định giá, trong đó người đã ra quyết định cưỡng chế là Chủ tịch Hội đồng, đại diện cơ quan tài chính, cơ quan chuyên môn liên quan là thành viên.

Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày được thành lập, Hội đồng định giá phải tiến hành việc định giá. Đại diện tổ chức, cá nhân có tài sản

bị kê biên được tham gia ý kiến vào việc định giá, nhưng quyền quyết định giá thuộc Hội đồng định giá.

Việc định giá tài sản dựa trên giá thị trường tại thời điểm định giá. Đối với tài sản mà nhà nước thống nhất quản lý giá thì việc định giá dựa trên cơ sở giá tài sản do nhà nước quy định.

d) Việc định giá tài sản phải được lập thành biên bản, trong đó ghi rõ thời gian, địa điểm tiến hành định giá, thành phần những người tham gia định giá, tên và trị giá tài sản đã được định giá, chữ ký của các thành viên tham gia định giá và của chủ tài sản.

10. Thẩm quyền thành lập Hội đồng định giá tài sản

a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định thành lập Hội đồng định giá đối với những trường hợp việc cưỡng chế hành chính thuộc thẩm quyền của các cơ quan quản lý nhà nước cấp huyện, cấp xã hoặc thuộc thẩm quyền của Chi cục trưởng Chi cục Hải quan.

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập Hội đồng định giá đối với những trường hợp việc cưỡng chế hành chính thuộc thẩm quyền của các cơ quan quản lý nhà nước cấp tỉnh hoặc thuộc thẩm quyền của Cục trưởng Cục Hải quan, Cục trưởng Cục Điều tra chống buôn lậu, Cục trưởng Cục Kiểm tra sau thông quan thuộc Tổng cục Hải

quan. c) Việc thành lập Hội đồng định giá ở các cơ quan trung ương do Bộ trưởng bộ chủ quản quyết định, sau khi thống nhất với Bộ trưởng Bộ Tài chính và các bộ, ngành liên quan. 11. Nhiệm vụ của Hội đồng định giá a) Nghiên cứu, đề xuất việc tổ chức và nội dung cuộc họp Hội đồng định giá. b) Chuẩn bị các tài liệu cần thiết cho việc định giá. c) Tiến hành định giá tài sản. d) Lập biên bản định giá. 12. Chuyển giao tài sản đã kê biên để bán đấu giá a) Đối với tài sản bị kê biên để bán đấu giá, căn cứ vào giá trị tài sản được xác định theo quy định tại khoản 9 Điều này, trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày ra quyết định kê biên, người chủ trì cưỡng chế ký hợp đồng bán đấu giá với các tổ chức bán đấu giá được thành lập theo quy định của pháp luật để tổ chức bán đấu giá tài sản theo quy định. b) Việc chuyển giao tài sản kê biên cho cơ quan có trách nhiệm bán đấu giá phải được lập thành biên bản. Trong biên bản phải ghi rõ: Ngày, tháng, năm bàn giao; người bàn giao, người nhận; chữ ký của người giao, người nhận; số lượng, tình trạng tài sản. Hồ sơ bàn giao tài sản kê biên cho cơ quan có trách nhiệm bán đấu giá bao gồm: Quyết định cưỡng chế		

kê biên; các giấy tờ, tài liệu có liên quan đến quyền sở hữu, quyền sử dụng hợp pháp (nếu có); văn bản định giá tài sản và biên bản bàn giao tài sản đó.

c) Trong trường hợp tài sản kê biên là hàng hóa công kênh hoặc có số lượng lớn mà Trung tâm dịch vụ bán đấu giá cấp tỉnh hoặc cơ quan tài chính cấp huyện không có nơi cất giữ tài sản thì sau khi thực hiện xong thủ tục chuyển giao có thể ký hợp đồng bảo quản tài sản với nơi đang giữ tài sản đó. Chi phí cho việc thực hiện hợp đồng bảo quản được thanh toán từ số tiền bán đấu giá tài sản thu được sau khi bán đấu giá.

d) Khi tài sản kê biên đã được chuyển giao cho cơ quan có trách nhiệm bán đấu giá thì thủ tục bán đấu giá tài sản đó được thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành về bán đấu giá tài sản.

đ) Đối với tài sản thuộc sở hữu chung, khi bán đấu giá thì ưu tiên bán trước cho người đồng sở hữu.

e) Trường hợp số tiền bán đấu giá tài sản nhiều hơn số tiền ghi trong quyết định cưỡng chế và chi phí cho việc cưỡng chế thì trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày bán đấu giá, cơ quan thi hành biện pháp cưỡng chế kê biên bán đấu giá tài sản làm thủ tục trả lại phần chênh lệch cho tổ chức, cá nhân bị cưỡng chế.

13. Chuyển giao quyền sở hữu tài

sản

a) Người mua tài sản kê biên được pháp luật công nhận và bảo vệ quyền sở hữu đối với tài sản đó.

b) Cơ quan nhà nước có thẩm quyền có trách nhiệm thực hiện thủ tục chuyển quyền sở hữu cho người mua theo quy định của pháp luật.

c) Hồ sơ chuyển quyền sở hữu gồm có:

c.1) Bản sao quyết định cưỡng chế bằng biện pháp kê biên tài sản để bán đấu giá.

c.2) Biên bản bán đấu giá tài sản.

c.3) Các giấy tờ khác liên quan đến tài sản (nếu có).

14. Xử lý số tiền thu được do bán đấu giá tài sản kê biên

Cơ quan thi hành biện pháp cưỡng chế kê biên, bán đấu giá tài sản thực hiện:

a) Nộp tiền thuế nợ theo quyết định cưỡng chế

Trường hợp hàng hóa nhập khẩu chưa hoàn thành thủ tục hải quan bị cơ quan hải quan kê biên bán đấu giá, cơ quan hải quan trích nộp tiền bán đấu giá để nộp tiền thuế tương ứng với số tiền thuế phải nộp của hàng hóa bị kê biên bán đấu giá trước khi nộp tiền thuế nợ theo quyết định kê biên trừ trường hợp hàng hóa thuộc sở hữu Nhà nước.

b) Thanh toán chi phí cưỡng chế cho tổ chức cưỡng chế.

c) Trả lại cho người nộp thuế bị

cưỡng chế sau khi nộp đủ tiền thuế nợ vào ngân sách nhà nước và thanh toán đầy đủ chi phí cưỡng chế.

15. Chi phí cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế:

a) Chi phí cho các hoạt động cưỡng chế được xác định trên cơ sở chi phí thực tế đã phát sinh trong quá trình thi hành quyết định cưỡng chế phù hợp với giá cả ở từng địa phương, bao gồm:

a.1) Chi phí huy động người thực hiện quyết định cưỡng chế.

a.2) Chi phí thù lao cho các chuyên gia định giá để tổ chức đấu giá, chi phí tổ chức bán đấu giá tài sản.

a.3) Chi phí thuê phương tiện tháo dỡ, chuyên chở đồ vật, tài sản.

a.4) Chi phí thuê giữ hoặc bảo quản tài sản đã kê biên.

a.5) Chi phí thực tế khác (nếu có).

b) Người ban hành quyết định cưỡng chế được sử dụng kinh phí từ ngân sách nhà nước để thực hiện các biện pháp cưỡng chế. Cá nhân, tổ chức bị cưỡng chế có trách nhiệm hoàn trả chi phí cưỡng chế cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Trường hợp cá nhân, tổ chức không tự nguyện hoàn trả chi phí cưỡng chế thì người có thẩm quyền ban hành quyết định cưỡng chế được áp dụng các biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế quy định tại khoản 1 Điều 125 Luật Quản lý thuế.

	16. Trường hợp đang áp dụng biện pháp cưỡng chế này mà có thông tin, điều kiện thực hiện biện pháp cưỡng chế trước hoặc biện pháp cưỡng chế tiếp theo hiệu quả hơn thì cơ quan quản lý thuế đồng thời áp dụng biện pháp cưỡng chế trước hoặc biện pháp cưỡng chế tiếp theo để thu tiền thuế nợ vào ngân sách nhà nước.		
71		Điều 71. Cưỡng chế bằng biện pháp nộp đơn yêu cầu áp dụng thủ tục phá sản 1. Biện pháp cưỡng chế nộp đơn yêu cầu áp dụng thủ tục phá sản quy định tại điểm g khoản 1 Điều 49 Luật Quản lý thuế áp dụng đối với doanh nghiệp, hợp tác xã thuộc một trong các trường hợp sau: a) Doanh nghiệp, hợp tác xã không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký quá 03 năm kể từ ngày cơ quan thuế ban hành thông báo người nộp thuế không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký và người nộp thuế không nộp hồ sơ đề nghị khôi phục mã số thuế hoặc chấm dứt hiệu lực mã số thuế; b) Doanh nghiệp, hợp tác xã thuộc trường hợp bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế, cơ quan quản lý thuế đã áp dụng các biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế theo quy định trong thời gian từ 03 năm trở lên nhưng không thu được tiền thuế nợ. 2. Cơ quan quản lý thuế thực hiện trình tự, thủ tục nộp đơn yêu cầu áp dụng thủ tục phá sản theo quy định của Luật Phục hồi, phá sản. 3. Trường hợp Tòa án có thông báo trả lại đơn yêu cầu hoặc có quyết định không mở thủ tục phá sản theo đề nghị của cơ quan quản lý thuế thì cơ quan quản lý thuế áp dụng biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định hành chính theo quy định tại Điều 72 Nghị định này.	Đây là biện pháp cưỡng chế mới của Luật 108. Do vậy, Nghị định bổ sung quy định hướng dẫn cưỡng chế bằng biện pháp áp dụng mở thủ tục phá sản theo quy định tại Điều 49 Luật Quản lý thuế. Biện pháp cưỡng chế nộp đơn yêu cầu áp dụng thủ tục phá sản áp dụng đối với doanh nghiệp, hợp tác xã theo quy định của Luật Phá sản. Cơ quan quản lý thuế nộp đơn yêu cầu áp dụng thủ tục phá sản đối với doanh nghiệp, hợp tác xã thuộc một trong các trường hợp sau: + Doanh nghiệp, hợp tác xã không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký quá 03 năm kể từ ngày cơ quan thuế ban hành thông báo người nộp thuế không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký và người nộp thuế không nộp hồ sơ đề nghị khôi phục mã số thuế hoặc chấm dứt hiệu lực mã số thuế. Quy định này nhằm làm sạch cơ sở dữ liệu quản lý thuế, các trường hợp bỏ kinh doanh, sau 3 năm mà không liên hệ với CQT để đóng MST hoặc khôi phục MST thì CQT sẽ chuyển hồ sơ sang Tòa án để tuyên bố phá sản. + Doanh nghiệp, hợp tác xã thuộc trường hợp bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế, cơ quan quản lý thuế đã áp dụng các biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế theo quy định trong thời gian từ 03 năm trở lên nhưng không thu được tiền thuế

			nợ. Quy định này nhằm xử lý các trường hợp mà cơ quan thuế đã áp dụng các biện pháp cưỡng chế trong thời gian từ 3 năm trở lên nhưng không thu được tiền thuế nợ, thực tế các trường hợp này hầu như không còn hoạt động SXKD hoặc không có khả năng nộp thuế. Lý do đề xuất 3 năm: Theo quy trình quản lý nợ hiện hành của Cục Thuế thì các trường hợp đã cưỡng chế hoá đơn 3 năm mà NNT không phát sinh doanh thu, không sử dụng hoá đơn lần phát sinh thì cũng được chuyển phân loại nợ từ “nợ có khả năng thu” sang “nợ khó thu”. Do vậy, đề xuất các trường hợp thực hiện cưỡng chế bằng các biện pháp từ 3 năm trở lên thì CQT sẽ nộp đơn yêu cầu phá sản.
72	Điều 37. Cưỡng chế bằng biện pháp thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, giấy phép thành lập và hoạt động, giấy phép hành nghề 1. Đối tượng áp dụng a) Biện pháp cưỡng chế thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã hoặc giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc giấy phép thành lập và hoạt động hoặc giấy phép hành nghề hoặc giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện (sau đây gọi chung là giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) được thực hiện khi cơ quan	Điều 72. Cưỡng chế bằng biện pháp thu hồi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác, giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, giấy phép thành lập và hoạt động, giấy phép hành nghề, giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh, đăng ký hoặc giấy phép hoạt động kinh doanh nền tảng thương mại điện tử 1. Biện pháp cưỡng chế thu hồi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác, giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, giấy phép thành lập và hoạt động, giấy phép hành nghề, giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh, đăng ký hoặc giấy phép hoạt động kinh doanh nền tảng thương mại điện tử (sau đây gọi chung là giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) quy định tại điểm h khoản 1 Điều 49 Luật Quản lý thuế áp dụng đối với người nộp thuế thuộc các trường hợp sau:	Kế thừa quy định tại Điều 37 Nghị định số 126, đồng thời sửa đổi, bổ sung các nội dung như: tên các loại giấy bị thu hồi để phù hợp với quy định tại Luật quản lý thuế, sửa đổi về câu chữ và trình tự thủ tục thực hiện biện pháp này cho phù hợp, thống nhất với các điều về cưỡng chế tại Nghị định. - Sửa đổi, bổ sung quy định về đối tượng áp dụng biện pháp này để phù hợp với nguyên tắc áp dụng các biện pháp cưỡng chế quy định đồng thời phù hợp với trình tự, thủ tục áp dụng các biện pháp cưỡng chế khác, cụ thể các trường hợp áp dụng biện pháp này như sau: + Người nộp thuế (trừ các trường hợp đã nộp đơn yêu cầu phá sản) thuộc trường hợp bị cưỡng chế, cơ quan quản lý thuế đã áp dụng các biện pháp cưỡng chế theo quy định trong thời gian từ 03 năm trở lên nhưng không thu được tiền thuế nợ. Quy định này để xác định rõ đối tượng phải thực hiện biện pháp cưỡng chế nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản và đối tượng thực hiện biện pháp

quản lý thuế không áp dụng được các biện pháp cưỡng chế quy định tại điểm a, b, c, d, đ, e khoản 1 Điều 125 Luật Quản lý thuế hoặc đã áp dụng các biện pháp này nhưng vẫn không thu đủ tiền thuế nợ vào ngân sách nhà nước hoặc thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 125 Luật Quản lý thuế.

b) Khi thực hiện biện pháp cưỡng chế theo quy định tại Điều này, cơ quan quản lý thuế phải công khai trên trang thông tin điện tử ngành thuế hoặc ngành hải quan hoặc trên các phương tiện thông tin đại chúng.

2. Xác minh thông tin

Cơ quan quản lý thuế xác minh thông tin của đối tượng bị áp dụng biện pháp cưỡng chế qua các dữ liệu quản lý về người nộp thuế tại cơ quan quản lý thuế hoặc tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành các loại giấy tờ nêu trên của người nộp thuế để làm căn cứ ban hành văn bản đề nghị thu hồi.

3. Văn bản đề nghị thu hồi

a) Văn bản đề nghị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh theo Mẫu số 07/CC tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này phải có một số nội dung chủ yếu sau: Cơ quan nhà nước có thẩm quyền nhận văn bản; thông tin của người nộp thuế bị cưỡng chế: tên, mã số thuế, địa chỉ đăng ký kinh doanh; loại giấy tờ đề nghị thu hồi; các

a) Người nộp thuế (trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều 71 Nghị định này) thuộc trường hợp bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế, cơ quan quản lý thuế đã áp dụng các biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế theo quy định trong thời gian từ 03 năm trở lên nhưng không thu được tiền thuế nợ;

b) Người nộp thuế là tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài có hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử tại Việt Nam;

c) Người nộp thuế thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 71 Nghị định này.

2. Cơ quan quản lý thuế xác minh thông tin của đối tượng bị áp dụng biện pháp cưỡng chế qua các dữ liệu quản lý về người nộp thuế tại cơ quan quản lý thuế hoặc tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành các loại giấy tờ nêu trên của người nộp thuế để làm căn cứ ban hành văn bản đề nghị thu hồi.

3. Văn bản đề nghị thu hồi:

a) Văn bản đề nghị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh phải có một số nội dung chủ yếu sau: cơ quan nhà nước có thẩm quyền nhận văn bản; thông tin của người nộp thuế bị cưỡng chế: tên, mã số thuế, địa chỉ đăng ký kinh doanh; loại giấy tờ đề nghị thu hồi; các thông tin liên quan đến loại giấy tờ đề nghị thu hồi (số, ngày tháng năm ban hành); lý do thu hồi; thời gian đề nghị cơ quan ban hành thực hiện thu hồi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh;

b) Văn bản đề nghị thu hồi phải được gửi đến người nộp thuế bị cưỡng chế và cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền để thu hồi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh trong vòng 03 ngày làm việc kể từ ngày hoàn tất xác minh thông tin đối tượng thuộc diện bị áp dụng biện pháp cưỡng chế.

4. Trách nhiệm của cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh:

a) Sau khi nhận được văn bản đề nghị thu hồi của cơ quan quản lý thuế, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền

cưỡng chế thu hồi giấy phép.

+ Người nộp thuế là tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài có hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử tại Việt Nam. Do đối tượng này không hiện diện tại Việt Nam, CQT không có cơ sở để thực hiện đầy đủ các biện pháp cưỡng chế quy định tại khoản 1 Điều 49 Luật QLT.

+ Người nộp thuế thuộc trường hợp Tòa án có thông báo trả lại đơn yêu cầu hoặc có quyết định không mở thủ tục phá sản theo đề nghị của cơ quan quản lý thuế (quy định tại khoản 3 Điều 71 Nghị định). Quy định này để đảm bảo áp dụng đầy đủ các biện pháp đôn đốc thu hồi nợ thuế.

Lý do đề xuất 3 năm:

Theo quy trình quản lý nợ hiện hành của Cục Thuế thì các trường hợp đã cưỡng chế hoá đơn 3 năm mà NNT không phát sinh doanh thu, không sử dụng hoá đơn lần phát sinh thì cũng được chuyển phân loại nợ từ “nợ có khả năng thu” sang “nợ khó thu”. Do vậy, đề xuất các trường hợp thực hiện cưỡng chế bằng các biện pháp từ 3 năm trở lên thì CQT sẽ thu hồi giấy phép.

thông tin liên quan đến loại giấy tờ đề nghị thu hồi (số, ngày tháng năm ban hành...); lý do thu hồi; thời gian đề nghị cơ quan ban hành thực hiện thu hồi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

b) Văn bản đề nghị thu hồi phải được gửi đến người nộp thuế bị cưỡng chế và cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền để thu hồi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh trong vòng 03 ngày làm việc kể từ ngày hoàn tất xác minh thông tin đối tượng thuộc diện bị áp dụng biện pháp cưỡng chế. Trong thời gian từ ngày cơ quan quản lý thuế có văn bản đề nghị thu hồi gửi cơ quan đăng ký kinh doanh đến ngày cơ quan đăng ký kinh doanh có quyết định thu hồi hoặc có văn bản về việc không thu hồi thì cơ quan quản lý thuế có thể áp dụng biện pháp cưỡng chế phù hợp để đảm bảo hiệu quả công tác quản lý thuế.

4. Trách nhiệm của cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

a) Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị thu hồi của cơ quan quản lý thuế, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thực hiện thu hồi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh theo trình tự, thủ tục quy định hoặc thông báo cho cơ quan quản lý thuế về lý do không thu

cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thực hiện thu hồi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh theo trình tự, thủ tục quy định hoặc thông báo cho cơ quan quản lý thuế về lý do không thu hồi;

b) Sau khi nhận được văn bản về việc không thu hồi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh nêu trên của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, cơ quan quản lý thuế tiếp tục thực hiện theo dõi khoản nợ này và áp dụng các biện pháp cưỡng chế khác trước để đảm bảo thu được tiền huế nợ vào ngân sách nhà nước.

5. Trong thời gian quy định của pháp luật về đăng ký doanh nghiệp, người nộp thuế thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 49 Luật Quản lý thuế và người nộp thuế bị cưỡng chế có văn bản đề nghị khôi phục tình trạng pháp lý của doanh nghiệp thì cơ quan quản lý thuế lập văn bản đề nghị khôi phục tình trạng pháp lý của doanh nghiệp, gửi cơ quan nhà nước có thẩm quyền để khôi phục tình trạng pháp lý cho doanh nghiệp:

a) Văn bản đề nghị khôi phục tình trạng pháp lý của doanh nghiệp phải có một số nội dung chủ yếu sau: tên cơ quan quản lý thuế đề nghị, cơ quan nhà nước có thẩm quyền nhận văn bản; thông tin của người nộp thuế bị cưỡng chế: tên, mã số thuế, địa chỉ đăng ký kinh doanh; lý do khôi phục tình trạng pháp lý của doanh nghiệp;

b) Văn bản đề nghị khôi phục tình trạng pháp lý của doanh nghiệp gửi đến cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền trong vòng 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị khôi phục tình trạng pháp lý của doanh nghiệp.

6. Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn mẫu văn bản đề nghị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh; văn bản đề nghị khôi phục tình trạng pháp lý của doanh nghiệp do cơ quan quản lý thuế lập.

hồi.

b) Sau khi nhận được văn bản về việc không thu hồi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh nêu trên của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, cơ quan quản lý thuế tiếp tục thực hiện theo dõi khoản nợ này và áp dụng các biện pháp cưỡng chế trước để đảm bảo thu được tiền thuế nợ vào ngân sách nhà nước.

5. Trong thời gian quy định của pháp luật về đăng ký doanh nghiệp, người nộp thuế bị cưỡng chế nộp đủ số tiền thuế nợ vào ngân sách nhà nước hoặc số tiền bị cưỡng chế đã được cơ quan quản lý thuế ban hành quyết định nộp dần hoặc gia hạn hoặc miễn tiền chậm nộp tiền thuế hoặc không tính tiền chậm nộp và người nộp thuế bị cưỡng chế có văn bản đề nghị khôi phục tình trạng pháp lý của doanh nghiệp thì cơ quan quản lý thuế lập văn bản đề nghị khôi phục tình trạng pháp lý của doanh nghiệp, gửi cơ quan nhà nước có thẩm quyền để khôi phục tình trạng pháp lý cho doanh nghiệp.

a) Văn bản đề nghị khôi phục tình trạng pháp lý của doanh nghiệp phải có một số nội dung chủ yếu sau: Tên cơ quan quản lý thuế đề nghị, cơ quan nhà nước có thẩm quyền nhận văn bản; thông tin của người nộp thuế bị cưỡng chế: tên, mã số thuế, địa chỉ đăng ký kinh doanh; lý do khôi phục tình trạng pháp lý của

	doanh nghiệp. b) Văn bản đề nghị khôi phục tình trạng pháp lý của doanh nghiệp do cơ quan quản lý thuế lập theo Mẫu số 07-1/CC tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này và gửi đến cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền trong vòng 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị khôi phục tình trạng pháp lý của doanh nghiệp.		
73	Điều 42. Hiệu lực thi hành 1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 05 tháng 12 năm 2020. 2. Quy định tại các Nghị định sau đây hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực, trừ quy định tại Điều 43 Nghị định này, cụ thể như sau: a) Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của <u>Luật Quản lý thuế</u> và <u>Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế</u>; b) Điều 4 Nghị định số 91/2014/NĐ-CP ngày 01 tháng 10 năm 2014 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều tại các Nghị định quy định về thuế; c) Từ khoản 1 Điều 5 đến khoản 11 Điều 5 Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều tại các Luật về thuế và sửa đổi, bổ sung	Điều 73. Hiệu lực thi hành 1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ... tháng ... năm 2026. 2. Nghị định này thay thế: - Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế; - Nghị định số 91/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 10 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế; - Nghị định số 49/2025/NĐ-CP ngày 28 tháng 02 năm 2025 quy định về ngưỡng áp dụng tạm hoãn xuất cảnh; - Nghị định số 117/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2025 quy định quản lý thuế đối với hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số của hộ, cá nhân; - Nghị định số 373/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế. 3. Nghị định số 125/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 102/2021/NĐ-CP ngày 16/11/2021 và Nghị định số 310/2025/NĐ-CP ngày 02/12/2025) tiếp tục có hiệu lực thi hành kể từ ngày 1 tháng	Khoản 1 Điều 52 Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15 quy định: “<i>Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2026...</i>” Trên cơ sở các nội dung đã báo cáo về dự thảo Nghị định trên cho thấy những nội dung Luật QLT mới ban hành là có lợi và đảm bảo quyền, lợi ích cho người nộp thuế cũng như cơ sở pháp lý cho cơ quan quản lý thuế. Do đó, Bộ Tài chính trình Chính phủ quy định cụ thể về hiệu lực thi hành tại Điều 85 dự thảo Nghị định như sau: “1. <i>Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.</i> 2. <i>Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật được dẫn chiếu tại Nghị định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.</i>”.

một số điều của các Nghị định về thuế; d) Điều 3, Điều 4 Nghị định số 100/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật Quản lý thuế; đ) Khoản 1, khoản 2, khoản 3 và khoản 4 của Điều 5 Nghị định số 139/2016/NĐ-CP ngày 04 tháng 10 năm 2016 của Chính phủ quy định về lệ phí môn bài. Khoản 3 và khoản 4 Điều 1 Nghị định số 22/2020/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 139/2016/NĐ-CP ngày 04 tháng 10 năm 2016 của Chính phủ quy định về lệ phí môn bài; e) Khoản 3 Điều 13a Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ được bổ sung bởi khoản 6 Điều 2 Nghị định số 123/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2017; khoản 3 Điều 21 Nghị định số 46/2014/NĐ-CP của Chính phủ được bổ sung bởi khoản 7 Điều 3 Nghị định số 123/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;	7 năm 2026 cho đến khi có văn bản thay thế.	

g) Điều 27, Điều 30 Nghị định số 65/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thuế thu nhập cá nhân và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập cá nhân; h) Điểm a và điểm b khoản 3 Điều 9 Nghị định số 67/2019/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2019 của Chính phủ quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản; i) Khoản 1 Điều 13, khoản 1 Điều 14 Nghị định số 82/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước; Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 82/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước; k) Khoản 4 Điều 14 Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất; l) Khoản 3, khoản 4 Điều 24 Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước; m) Điều 7 Nghị định số 53/2011/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2011 của Chính phủ quy định		

chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp; n) Điểm a, b, c, d, đ khoản 4 Điều 1 Nghị định số 20/2019/NĐ-CP ngày 21 tháng 02 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 140/2016/NĐ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2016 của Chính phủ về lệ phí trước bạ; o) Từ Điều 17 đến Điều 53 Nghị định số 129/2013/NĐ-CP ngày 16 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính về thuế và cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế; p) Từ Điều 25 đến Điều 69 Nghị định số 127/2013/NĐ-CP ngày 15 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính và cưỡng chế thi hành quyết định hành chính trong lĩnh vực hải quan; khoản 20, khoản 21 Điều 1 Nghị định số 45/2016/NĐ-CP ngày 26 tháng 5 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 127/2013/NĐ-CP ngày 15 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ.		

74	Điều 43. Quy định chuyển tiếp (bổ sung khoản 4 bởi khoản 8 Điều 1 Nghị định 91/2022/NĐ-CP) 1. Đối với các khoản thuế được miễn, giảm, không thu, xóa nợ phát sinh trước ngày 01 tháng 7 năm 2020 thì tiếp tục xử lý theo quy định của Luật Quản lý thuế số <u>78/2006/QH11</u> đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo <u>Luật số 21/2012/QH13</u>, Luật số <u>71/2014/QH13</u> và Luật số <u>106/2016/QH13</u> và các văn bản hướng dẫn thi hành. 2. Đối với các khoản tiền thuế nợ đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2020 thì được xử lý theo quy định của Luật Quản lý thuế số <u>38/2019/QH14</u> và tại Nghị định này, trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này. 3. Các trường hợp được Chính phủ cho phép gia hạn thời gian nộp thuế thì tiếp tục thực hiện theo quy định của Chính phủ. Bộ Tài chính có trách nhiệm hướng dẫn các trường hợp thuộc diện kê khai thuế theo quy định tại khoản 2 và khoản 4 Điều 11 Nghị định này đảm bảo thực hiện cho năm đầu tiên của thời kỳ ổn định ngân sách tiếp theo kể từ khi Luật Quản lý thuế số <u>38/2019/QH14</u> và các văn bản hướng dẫn thi hành có hiệu lực thi hành. 4. Quy định tại điểm d.1 khoản 5 Điều 7 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP được thực hiện kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2023. Trường hợp cá	Điều 74. Điều khoản chuyển tiếp Đối với các trường hợp đã được xóa tiền thuế nợ theo quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành nhưng phải hoàn trả tiền thuế nợ đã được xóa theo quy định tại khoản 2 Điều 21 Luật quản lý thuế và hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Tài chính thì Trưởng Thuế tỉnh, thành phố, Chi cục trưởng Chi cục thuế Doanh nghiệp lớn, Chi cục trưởng Chi cục thuế Thương mại điện tử và Chi cục trưởng Chi cục Hải quan khu vực có thẩm quyền ban hành quyết định thu hồi số tiền thuế nợ đã được xóa.	Bổ sung quy định chuyển tiếp đối với các trường hợp đã được xóa nợ theo quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành trước ngày nghị định này có hiệu lực thi hành nhưng phải hoàn trả tiền thuế nợ thì thẩm quyền thu hồi số tiền thuế nợ đã được xóa do Trưởng thuế tỉnh quyết định. Lý do: Theo quy định tại Luật số 38 trước đây thì chỉ xoá đối với các khoản nợ thuế, phí (không xoá các khoản thu liên quan đến đất) và thẩm quyền xóa nợ dưới 5 tỷ thuộc UBND tỉnh. Đến nay, theo quy định của dự thảo NĐ này thì thẩm quyền xoá các khoản nợ thuế phí dưới 5 tỷ được giao cho Trưởng thuế tỉnh (tương đương thẩm quyền của Chủ tịch UBND trước đây). Chủ tịch UBND cấp tỉnh thực hiện xoá các khoản nợ đất đai, cấp quyền khai thác khoáng sản. Do vậy, tại dự thảo Nghị định đề xuất giao thẩm quyền phục hồi số tiền thuế phí đã xoá nợ (đối với các QĐ do UBND ban hành trước đây) cho Trưởng thuế tỉnh để giải quyết kịp thời TTHC cho NNT, sớm thu hồi nợ cho NSNN.

	nhân nhận cổ tức bằng chứng khoán, cá nhân là cổ đông hiện hữu nhận thưởng bằng chứng khoán được ghi nhận vào tài khoản chứng khoán của nhà đầu tư từ ngày 31 tháng 12 năm 2022 trở về trước và chưa được các công ty chứng khoán, ngân hàng thương mại nơi cá nhân mở tài khoản lưu ký, công ty quản lý quỹ nơi cá nhân ủy thác danh mục đầu tư, tổ chức phát hành chứng khoán khai thuế thay, nộp thuế thay thì cá nhân thực hiện khai, nộp thuế thu nhập cá nhân theo quy định của pháp luật thuế Thu nhập cá nhân và không bị xử phạt vi phạm hành chính về chậm nộp hồ sơ khai thuế, không bị tính tiền chậm nộp (nếu có) theo quy định tại khoản 11 Điều 16 Luật Quản lý thuế từ ngày 05 tháng 12 năm 2020 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2022.		
75	Điều 44. Trách nhiệm thi hành 1. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm triển khai thực hiện Nghị định này. 2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chỉ đạo các cơ quan, đơn vị trên địa bàn phối hợp để triển khai thực hiện Nghị định này.	Điều 75. Trách nhiệm thi hành Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.	Quy định về trách nhiệm thi hành tại dự thảo Nghị định như sau: <i>“Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.”</i>

Phụ lục

1. Chủ trương, đường lối của Đảng có liên quan đến dự thảo

CHỦ TRƯỞNG, ĐƯỜNG LỐI CỦA ĐẢNG	CHÍNH SÁCH CỦA DỰ THẢO	ĐÁNH GIÁ (Đã thể chế đầy đủ hoặc một phần)
Nghị quyết số 18-NQ/TW năm 2017 của Ban Chấp hành Trung ương đề ra <i>định hướng quan trọng về việc tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả</i>. Thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW, cần thiết phải sắp xếp, tổ chức bộ máy mới theo hướng hiện đại, tinh gọn, hoạt động hiệu năng, hiệu lực, hiệu quả; với phương châm “<i>Lấy người nộp thuế làm trung tâm phục vụ</i>”; và dựa trên ba trụ cột cơ bản: (1) <i>thể chế quản lý thuế đầy đủ, đồng bộ, hiện đại, hội nhập</i>; (2) <i>nguồn nhân lực chuyên nghiệp, liêm chính, đổi mới</i>; (3) <i>công nghệ thông tin hiện đại, tích hợp, đáp ứng yêu cầu quản lý thuế và góp phần đưa đất nước bước vào kỷ nguyên mới</i>.	Dự thảo Nghị định quy định nhằm làm rõ chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền của cơ quan thuế các cấp và cơ chế phối hợp với các cơ quan, tổ chức có liên quan; chuẩn hóa quy trình nghiệp vụ quản lý thuế; tăng cường áp dụng quản lý rủi ro, quản lý tuân thủ; hướng tới phương châm lấy người nộp thuế làm trung tâm phục vụ.	Các nội dung quy định tại dự thảo Nghị định đã thể chế hóa đầy đủ các yêu cầu về đổi mới phương thức quản lý, tinh gọn quy trình và nâng cao hiệu quả hoạt động của cơ quan thuế; tuy nhiên, chưa bao quát toàn bộ nội dung về sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị.
Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia đề ra nhiệm vụ, giải pháp: <i>Đổi mới toàn diện việc giải quyết thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công không phụ thuộc địa giới hành chính; nâng cao chất lượng dịch vụ công trực tuyến, dịch vụ số cho người dân và doanh nghiệp, hướng tới cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình, cá nhân hoá và dựa trên dữ liệu</i> (điểm 5 mục III).	Dự thảo Nghị định quy định việc ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý thuế; tăng cường thu thập, kết nối, chia sẻ và khai thác thông tin, dữ liệu phục vụ quản lý thuế; chuẩn hóa quy trình nghiệp vụ trên cơ sở hệ thống thông tin quản lý thuế theo quy định của Luật Quản lý thuế.	Các nội dung quy định tại dự thảo Nghị định đã thể chế hóa một phần các yêu cầu về chuyển đổi số trong quản lý thuế, song phạm vi thể chế hóa giới hạn trong lĩnh vực thuế theo thẩm quyền của Chính phủ.

Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới: <i>Khẩn trương sửa đổi, bổ sung các văn bản pháp luật đáp ứng yêu cầu thực hiện chủ trương tinh gọn tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị, sắp xếp đơn vị hành chính, gắn với phân cấp, phân quyền tối đa theo phương châm “địa phương quyết, địa phương làm, địa phương chịu trách nhiệm” và việc cơ cấu lại không gian phát triển mới ở từng địa bàn (điểm 2 mục III).</i>	Dự thảo Nghị định quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế; làm rõ trách nhiệm, thẩm quyền của Chính phủ, Bộ Tài chính và cơ quan thuế, cơ quan nhà nước có thẩm quyền liên quan.	Các nội dung quy định tại dự thảo Nghị định đã thể chế đầy đủ để xây dựng đúng thẩm quyền, hình thức, nội dung theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.
Nghị quyết số 18/NQ-TW 2017 về sắp xếp tổ chức bộ máy và Kết luận số 134-KL/TW ngày 28/03/2025 của Bộ chính trị, Ban Bí thư về Đề án sắp xếp hệ thống cơ quan thanh tra tỉnh, gọn, mạnh, hiệu năng, hiệu lực, hiệu quả: Nghị quyết số 18/NQ-TW yêu cầu: - Đối với một số lĩnh vực được tổ chức theo ngành dọc, như: Thuế, hải quan, kho bạc nhà nước, bảo hiểm xã hội... tiếp tục thực hiện sắp xếp tổ chức theo khu vực liên tỉnh hoặc liên huyện để thu gọn đầu mối, tinh giản biên chế. Tiếp tục nghiên cứu, xây dựng tổ chức bộ máy phù hợp với việc phân cấp ngân sách nhà nước, phát huy vai trò chủ đạo của ngân sách Trung ương và chủ động của ngân sách địa phương. Kết luận số 134-KL/TW nêu: -...Các cơ quan được giao thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành: Không tổ chức thanh tra chuyên ngành mà thực hiện chức năng kiểm tra chuyên	Dự thảo Nghị định quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan quản lý thuế và trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức có liên quan nhằm bảo đảm thống nhất, đồng bộ với pháp luật có liên quan. Đồng thời, dự thảo quy định chi tiết việc áp dụng quản lý rủi ro, quản lý tuân thủ trong quản lý thuế theo quy định của Luật Quản lý thuế, qua đó cụ thể hóa định hướng đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả theo Nghị quyết số 18-NQ/TW. Các quy định này tạo cơ sở pháp lý cho việc phân bổ, sử dụng hiệu quả nguồn lực của cơ quan thuế, tăng cường tính minh bạch, khả năng giám sát của người nộp thuế và thể hiện rõ phương châm lấy người nộp thuế làm trung tâm phục vụ, hướng tới hệ thống quản lý thuế hiện đại, đồng bộ.	Các nội dung quy định tại dự thảo Nghị định đã được thể chế đầy đủ, bảo đảm không mâu thuẫn, không chồng chéo với chủ trương, định hướng sắp xếp tổ chức bộ máy thanh tra, các quy định của Đảng và pháp luật có liên quan.

ngành và chức năng khác theo quy định của pháp luật.		
- Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04/5/2025 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân đưa ra giải pháp về đẩy mạnh cải cách, hoàn thiện, nâng cao chất lượng thể chế, chính sách “<i>Mình bạch hoá, số hoá, thông minh hoá, tự động hoá, áp dụng triệt để trí tuệ nhân tạo và dữ liệu lớn trong thực hiện các quy trình, thủ tục hành chính, nhất là về thuế, hải quan... Trong năm 2025, ... thực hiện cắt giảm ít nhất 30% thời gian xử lý thủ tục hành chính, ít nhất 30% chi phí tuân thủ pháp luật, ít nhất 30% điều kiện kinh doanh và tiếp tục cắt giảm mạnh trong những năm tiếp theo; ... Hoàn thiện pháp luật, chính sách về dữ liệu, quản trị dữ liệu, tạo thuận lợi cho doanh nghiệp kết nối, chia sẻ, khai thác dữ liệu, bảo đảm an ninh, an toàn; Tạo mọi thuận lợi trong giải quyết thủ tục hành chính; phân công, phân cấp, phân nhiệm rõ ràng giữa các cấp, ngành của từng cơ quan, đơn vị; Xây dựng hệ thống dữ liệu và công cụ trí tuệ nhân tạo cảnh báo sớm về các nguy cơ vi phạm pháp luật. Ứng dụng mạnh mẽ chuyển đổi số trong hoạt động thanh tra, kiểm tra, kiểm toán</i>” (điểm 2,1 mục III).	Dự thảo Nghị định đơn giản hóa thủ tục hành chính thuế; rút ngắn thời gian xử lý hồ sơ; giảm chi phí tuân thủ cho người nộp thuế; tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý thuế.	Các nội dung quy định tại dự thảo Nghị định đã thể chế hóa một phần nhằm thể hiện yêu cầu cải cách thủ tục hành chính và tạo thuận lợi cho người nộp thuế, phù hợp với định hướng phát triển kinh tế tư nhân.
Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng (tháng 02/2021) Văn kiện Đại hội XIII tiếp tục nhấn mạnh việc hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, trong đó:	Trên cơ sở kế thừa Nghị định số 126/2020/NĐ-CP, các nội dung quy định chi tiết về quản lý thuế theo chức năng (đăng ký thuế, khai thuế, nộp thuế, hoàn thuế, miễn thuế, quản lý nợ thuế, kiểm tra thuế) được rà soát hoàn thiện bổ sung đáp ứng yêu cầu	Các nội dung quy định tại dự thảo Nghị định đã thể chế hóa đầy đủ đường lối, chủ trương của Đảng để đơn giản hoá các thủ tục hành chính, rà soát, cắt giảm, đơn giản hoá thành phần hồ sơ

• Thúc đẩy chuyển đổi số và ứng dụng công nghệ trong quản lý thuế để nâng cao hiệu quả và giảm chi phí. Nghị quyết nhấn mạnh việc xây dựng hệ thống pháp luật đồng bộ, hiện đại, hỗ trợ công nghiệp hóa, hiện đại hóa, bao gồm: • Đẩy mạnh cải cách hành chính, ứng dụng công nghệ trong quản lý thuế để tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp.	giảm thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công toàn trình cho NNT. Bên cạnh đó các nội dung sửa đổi cũng nhằm tạo cơ sở pháp lý cho chuyển đổi số toàn diện trong công tác quản lý thuế, xử lý tự động các quy trình quản lý thuế trên cơ sở áp dụng quản lý rủi ro; liên thông, kết nối, trao đổi sử dụng hiệu quả các CSDL dữ liệu quốc gia về dân cư, doanh nghiệp, đất đai,... phục vụ công tác quản lý thuế và cung cấp dịch vụ cho NNT.	đăng ký thuế, khai thuế, nộp thuế, hoàn thuế, miễn, giảm thuế và thực hiện các giao dịch trong lĩnh vực thuế trên môi trường điện tử phù hợp với thông lệ quốc tế; lấy người nộp thuế làm trung tâm phục vụ.
Nghị quyết số 03/NQ-CP ngày 09/01/2025 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW đã đặt ra những nhiệm vụ quan trọng liên quan đến công tác quản lý thuế trong bối cảnh phát triển thương mại điện tử và chuyển đổi số, cụ thể: ... <i>Đẩy mạnh kết nối, chia sẻ dữ liệu phục vụ phát triển thương mại điện tử, nâng cao hiệu quả công tác quản lý thuế.</i>	Dự thảo Nghị định quy định việc thu thập, quản lý, kết nối, chia sẻ và khai thác thông tin, dữ liệu phục vụ công tác quản lý thuế theo quy định của Luật Quản lý thuế; làm rõ trách nhiệm cung cấp, phối hợp trao đổi thông tin giữa cơ quan quản lý thuế với các cơ quan, tổ chức có liên quan nhằm nâng cao hiệu quả quản lý thuế.	Các nội dung quy định tại dự thảo Nghị định đã thể chế một phần yêu cầu về kết nối, chia sẻ và khai thác dữ liệu phục vụ quản lý thuế theo thẩm quyền của Chính phủ; chưa bao quát các nội dung mang tính chính sách phát triển thương mại điện tử nói chung.
Nghị quyết số 71/NQ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung cập nhật Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW của Bộ Chính trị: <i>“Đẩy mạnh chuyển đổi số, ứng dụng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo trong hoạt động của các cơ quan trong hệ thống chính trị; nâng cao hiệu quả quản trị quốc gia, hiệu lực quản lý nhà nước trên các lĩnh vực, bảo đảm quốc phòng và an ninh”</i> (điểm 5 Mục II Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW của Bộ Chính trị).	Dự thảo Nghị định tiếp tục cụ thể hóa các quy định về ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý thuế; chuẩn hóa quy trình nghiệp vụ; tăng cường sử dụng thông tin, dữ liệu phục vụ quản lý rủi ro, quản lý tuân thủ và nâng cao hiệu quả hoạt động của cơ quan quản lý thuế theo quy định của pháp luật thuế.	Các nội dung quy định tại dự thảo Nghị định đã thể chế hóa <i>một phần</i> yêu cầu đổi mới phương thức quản lý, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước trong lĩnh vực thuế; việc ứng dụng khoa học, công nghệ và chuyển đổi số được thực hiện trong phạm vi, mức độ phù hợp với Luật Quản lý thuế và tính chất của Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật.

Quyết định số 508/QĐ-TTg ngày 23/04/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược cải cách hệ thống thuế đến năm 2030 với mục tiêu chủ đạo và xuyên suốt là <i>xây dựng ngành thuế Việt Nam hiện đại, tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả lấy người nộp thuế làm trung tâm phục vụ; trọng tâm của công tác quản lý thuế dựa trên nền tảng thuế điện tử và 3 trụ cột cơ bản gồm (1) Thể chế quản lý thuế đầy đủ, đồng bộ, hiện đại, hội nhập; (2) Nguồn nhân lực chuyên nghiệp, liêm chính, đổi mới; (3) Công nghệ thông tin hiện đại, tích hợp, đáp ứng yêu cầu quản lý thuế trong bối cảnh nền kinh tế số.</i>	Dự thảo Nghị định quy định về quản lý thuế điện tử, hồ sơ thuế điện tử, giải quyết thủ tục hành chính thuế trên môi trường số; tăng cường kết nối, chia sẻ dữ liệu phục vụ quản lý thuế.	Các nội dung quy định tại dự thảo Nghị định đã thể chế hóa một phần các nội dung liên quan đến hiện đại hóa quản lý thuế và thuế điện tử, phù hợp với định hướng cải cách hệ thống thuế đến năm 2030.

2. Văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến dự thảo

QUY ĐỊNH CỦA DỰ THẢO VĂN BẢN	QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH CÓ LIÊN QUAN	ĐÁNH GIÁ	ĐỀ XUẤT XỬ LÝ
Điều 2. Đối tượng áp dụng 1. Người nộp thuế bao gồm: a) Người nộp thuế thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 2 Luật Quản lý thuế; b) Tổ chức, cá nhân khấu trừ, nộp thay số thuế đã khấu trừ quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 2 Luật Quản lý thuế gồm:	- Luật Thuế thu nhập cá nhân số 109/2025/QH15 ngày 10/12/2025 quy định: Điều 2. Người nộp thuế 1. Người nộp thuế thu nhập cá nhân là cá nhân cư trú có thu nhập chịu thuế quy định tại Điều 3 của Luật này phát sinh trong và ngoài lãnh thổ Việt Nam và cá nhân không cư trú có thu nhập chịu thuế quy định tại Điều 3 của Luật này phát sinh trong lãnh thổ Việt Nam.	Quy định tại dự thảo Nghị định là phù hợp với quy định tại Luật Thuế thu nhập cá nhân số 109/2025/QH15; Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 67/2025/QH15; Nghị định số 320/2025/NĐ-CP	Quy định tại Điều 2 dự thảo Nghị định

b.1) Tổ chức thực hiện khấu trừ, khai thay, nộp thay số thuế đã khấu trừ thuế giá trị gia tăng quy định tại khoản 4, 5 Điều 4 Luật thuế giá trị gia tăng; b.2) Chủ quản nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số có chức năng đặt hàng trực tuyến và chức năng thanh toán thuộc đối tượng khấu trừ, khai thay, nộp thay số thuế đã khấu trừ cho tổ chức nước ngoài, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh theo quy định tại khoản 4 Điều 4 Luật thuế giá trị gia tăng, điểm a khoản 4 Điều 13 luật quản lý thuế; b.3) Tổ chức, cá nhân thực hiện khấu trừ, khai thay, nộp thay số thuế thu nhập cá nhân đã khấu trừ theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập cá nhân; b.4) Tổ chức thực hiện khấu trừ, khai thay, nộp thay số thuế thu nhập doanh nghiệp đã khấu trừ cho nhà đầu tư theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp; b.5) Tổ chức, cá nhân khác với tổ chức, cá nhân quy định tại điểm b.1, b.2, b.3, b.4, b.5 khoản này thực hiện khấu trừ, khai thuế thay, nộp thay số thuế đã khấu trừ cho người nộp thuế theo quy định của pháp luật 2. Cơ quan quản lý thuế bao gồm:	2. Cá nhân cư trú là người đáp ứng một trong các điều kiện sau đây: a) Có mặt tại Việt Nam từ 183 ngày trở lên tính trong 01 năm dương lịch hoặc tính theo 12 tháng liên tục kể từ ngày đầu tiên có mặt tại Việt Nam; b) Có nơi ở thường xuyên tại Việt Nam, bao gồm có nơi ở đăng ký thường trú hoặc có nhà thuê để ở tại Việt Nam theo hợp đồng thuê có thời hạn. 3. Cá nhân không cư trú là người không đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 2 Điều này. 4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.” - Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 67/2025/QH15 ngày 14/6/2025 quy định: “Điều 2. Người nộp thuế 1. Người nộp thuế thu nhập doanh nghiệp là tổ chức hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ có thu nhập chịu thuế theo quy định của Luật này (sau đây gọi là doanh nghiệp), bao gồm: a) Doanh nghiệp được thành lập theo quy định của pháp luật Việt Nam; b) Doanh nghiệp được thành lập theo quy định của pháp luật nước ngoài (sau đây gọi là doanh nghiệp nước ngoài) có cơ sở thường trú hoặc không có cơ sở thường trú tại Việt Nam; c) Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được thành lập theo quy định của Luật Hợp tác xã; d) Đơn vị sự nghiệp được thành lập theo quy định của pháp luật Việt Nam;		

a) Cơ quan Thuế bao gồm Cục Thuế, Chi cục Thuế doanh nghiệp lớn, Chi cục Thuế thương mại điện tử, Thuế tỉnh, thành phố và Thuế cơ sở; b) Cơ quan Hải quan bao gồm Cục Hải quan, Chi cục Kiểm tra sau thông quan, Chi cục Điều tra chống buôn lậu và cơ quan hải quan khác thuộc Cục Hải quan được giao chức năng quản lý thuế; Chi cục Hải quan khu vực và cơ quan hải quan thuộc Chi cục Hải quan khu vực; Hải quan cửa khẩu, ngoài cửa khẩu.	đ) Tổ chức khác có hoạt động sản xuất, kinh doanh có thu nhập. 2. Doanh nghiệp có thu nhập chịu thuế quy định tại Điều 3 của Luật này phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp như sau: a) Doanh nghiệp được thành lập theo quy định của pháp luật Việt Nam nộp thuế đối với thu nhập chịu thuế phát sinh tại Việt Nam và thu nhập chịu thuế phát sinh ngoài Việt Nam; b) Doanh nghiệp nước ngoài có cơ sở thường trú tại Việt Nam nộp thuế đối với thu nhập chịu thuế phát sinh tại Việt Nam và thu nhập chịu thuế phát sinh ngoài Việt Nam liên quan đến hoạt động của cơ sở thường trú đó; c) Doanh nghiệp nước ngoài có cơ sở thường trú tại Việt Nam nộp thuế đối với thu nhập chịu thuế phát sinh tại Việt Nam mà khoản thu nhập này không liên quan đến hoạt động của cơ sở thường trú; d) Doanh nghiệp nước ngoài không có cơ sở thường trú tại Việt Nam, bao gồm cả các doanh nghiệp kinh doanh thương mại điện tử, kinh doanh dựa trên nền tảng số, nộp thuế đối với thu nhập chịu thuế phát sinh tại Việt Nam. 3. Cơ sở thường trú của doanh nghiệp nước ngoài là cơ sở sản xuất, kinh doanh mà thông qua cơ sở này, doanh nghiệp nước ngoài tiến hành một phần hoặc toàn bộ hoạt động sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam, bao gồm: a) Chi nhánh, văn phòng điều hành, nhà máy, công xưởng, phương tiện vận tải, mỏ dầu, mỏ khí, mỏ hoặc		

địa điểm khai thác tài nguyên thiên nhiên khác tại Việt Nam;

b) Địa điểm xây dựng, công trình xây dựng, lắp đặt, lắp ráp;

c) Cơ sở cung cấp dịch vụ, bao gồm cả dịch vụ tư vấn thông qua người làm công hoặc tổ chức, cá nhân khác;

d) Đại lý cho doanh nghiệp nước ngoài;

đ) Đại diện tại Việt Nam trong trường hợp là đại diện có thẩm quyền ký kết hợp đồng đứng tên doanh nghiệp nước ngoài hoặc đại diện không có thẩm quyền ký kết hợp đồng đứng tên doanh nghiệp nước ngoài nhưng thường xuyên thực hiện việc giao hàng hóa hoặc cung ứng dịch vụ tại Việt Nam;

e) Nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số mà thông qua đó doanh nghiệp nước ngoài tiến hành cung cấp hàng hóa, dịch vụ tại Việt Nam.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.”

- Nghị định số 320/2025/NĐ-CP quy định:

“Điều 2. Người nộp thuế

1. Người nộp thuế theo quy định tại khoản 1 Điều 2 Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp (sau đây gọi là doanh nghiệp) bao gồm:

a) Doanh nghiệp được thành lập và hoạt động theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư, Luật Kinh doanh bảo hiểm, Luật Chứng khoán, Luật Dầu khí, Luật Thương mại, Điều ước quốc tế và quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật khác;

b) Doanh nghiệp được thành lập theo quy định của pháp luật nước ngoài (sau đây gọi là doanh nghiệp nước ngoài) có cơ sở thường trú hoặc không có cơ sở thường trú tại Việt Nam, trong đó:

b1) Doanh nghiệp nước ngoài có cơ sở thường trú tại Việt Nam nộp thuế đối với thu nhập chịu thuế phát sinh tại Việt Nam và thu nhập chịu thuế phát sinh ngoài Việt Nam liên quan đến hoạt động của cơ sở thường trú đó;

b2) Doanh nghiệp nước ngoài có cơ sở thường trú tại Việt Nam nộp thuế đối với thu nhập chịu thuế phát sinh tại Việt Nam mà khoản thu nhập này không liên quan đến hoạt động của cơ sở thường trú;

b3) Doanh nghiệp nước ngoài không có cơ sở thường trú tại Việt Nam, nộp thuế đối với thu nhập chịu thuế phát sinh tại Việt Nam;

b4) Doanh nghiệp nước ngoài có cơ sở thường trú tại Việt Nam (không bao gồm doanh nghiệp nước ngoài quy định tại điểm b1 và điểm b2 khoản này) cung cấp hàng hóa, dịch vụ tại Việt Nam theo các hình thức kinh doanh thương mại điện tử, kinh doanh trên nền tảng số nộp thuế đối với thu nhập chịu thuế phát sinh tại Việt Nam;”

- Nghị định số 117/2025/NĐ-CP quy định:

“Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Tổ chức là nhà quản lý sàn giao dịch thương mại điện tử, tổ chức là nhà quản lý nền tảng số có chức năng thanh toán và các tổ chức có hoạt động kinh tế số khác thuộc đối tượng khấu trừ, nộp thuế thay.

	2. Hộ, cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú có hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số. 3. Cơ quan quản lý thuế và các tổ chức, cá nhân có liên quan.”		
Điều 8. Sử dụng mã số thuế 1. Người nộp thuế phải ghi mã số thuế được cấp vào hóa đơn, chứng từ, tài liệu khi thực hiện các giao dịch kinh doanh; mở tài khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán; khai thuế, nộp thuế, miễn thuế, giảm thuế, hoàn thuế, không thu thuế, đăng ký tờ khai hải quan và thực hiện các giao dịch về thuế khác đối với tất cả các nghĩa vụ phải nộp ngân sách nhà nước, kể cả trường hợp người nộp thuế hoạt động sản xuất, kinh doanh tại nhiều địa bàn khác nhau. 2. Người nộp thuế phải cung cấp đầy đủ, chính xác mã số thuế cho tổ chức, cá nhân thực hiện khấu trừ, nộp thuế thay hoặc khai thay, nộp thuế thay; cung cấp cho cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan phục vụ quản lý thuế; ghi mã số thuế trên hồ sơ khi thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa liên thông với cơ quan quản lý thuế, cơ quan, tổ chức liên quan. 3. Cơ quan quản lý thuế, Kho bạc Nhà nước, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán phối hợp thu ngân sách nhà nước, tổ chức được cơ quan quản lý thuế ủy nhiệm thu thuế sử dụng mã số thuế của	- Nghị định số 52/2024/NĐ-CP ngày 15/5/2024 quy định: “Điều 3. Giải thích từ ngữ 4. Tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán không dùng tiền mặt (sau đây gọi là tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán) là tổ chức được cung ứng một hoặc một số dịch vụ thanh toán theo quy định tại Nghị định này, bao gồm: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (sau đây gọi là Ngân hàng Nhà nước), ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, quỹ tín dụng nhân dân, tổ chức tài chính vi mô và doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính công ích. 5. Tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán là tổ chức không phải là ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được Ngân hàng Nhà nước cấp Giấy phép hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán.”	Quy định tại dự thảo Nghị định là phù hợp với quy định tại Nghị định số 52/2024/NĐ-CP	Quy định tại Điều 8 dự thảo Nghị định

người nộp thuế trong quản lý thuế và thu thuế vào ngân sách nhà nước. 4. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán phải ghi mã số thuế trong hồ sơ mở tài khoản và các chứng từ giao dịch qua tài khoản của người nộp thuế. 5. Mã số thuế không được sử dụng trong các giao dịch kinh tế sau khi đã bị cơ quan thuế chấm dứt hiệu lực, thông báo về việc người nộp thuế không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký và chỉ được tiếp tục sử dụng sau khi được khôi phục.			
Điều 9. Kỳ tính thuế 1. Kỳ tính thuế bao gồm kỳ theo từng lần phát sinh, tháng, quý, năm hoặc kỳ quyết toán thuế quy định tại khoản 8 Điều 4 Luật Quản lý thuế. 2. Xác định kỳ tính thuế a) Kỳ tính thuế theo từng lần phát sinh được xác định là ngày người nộp thuế phát sinh nghĩa vụ thuế; b) Kỳ tính thuế tháng được xác định từ ngày đầu tháng đến ngày cuối tháng của năm dương lịch; c) Kỳ tính thuế quý được xác định từ ngày đầu quý đến ngày cuối quý của năm dương lịch hoặc năm tài chính;	- Luật Kế toán số 88/2015/QH13 quy định: “Điều 12. Kỳ kế toán 1. Kỳ kế toán gồm kỳ kế toán năm, kỳ kế toán quý, kỳ kế toán tháng và được quy định như sau: a) Kỳ kế toán năm là 12 tháng, tính từ đầu ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12 năm dương lịch. Đơn vị kế toán có đặc thù về tổ chức, hoạt động được chọn kỳ kế toán năm là 12 tháng tròn theo năm dương lịch, bắt đầu từ đầu ngày 01 tháng đầu quý này đến hết ngày cuối cùng của tháng cuối quý trước năm sau và phải thông báo cho cơ quan tài chính, cơ quan thuế; b) Kỳ kế toán quý là 03 tháng, tính từ đầu ngày 01 tháng đầu quý đến hết ngày cuối cùng của tháng cuối quý; c) Kỳ kế toán tháng là 01 tháng, tính từ đầu ngày 01 đến hết ngày cuối cùng của tháng.	Quy định tại dự thảo Nghị định là phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13; Luật Thuế TNDN số 67/2025/QH15	Quy định tại Điều 9 dự thảo Nghị định

d) Kỳ tính thuế năm được xác định theo năm dương lịch; đ) Kỳ quyết toán thuế thực hiện được xác định theo năm dương lịch hoặc theo năm tài chính hoặc kỳ kế toán năm theo quy định của Luật Kế toán. Đối với thuế thu nhập cá nhân kỳ quyết toán thuế thu nhập cá nhân theo năm dương lịch, trừ trường hợp trong 01 năm dương lịch, cá nhân có mặt tại Việt Nam dưới 183 ngày nhưng tính tổng 12 tháng liên tục kể từ ngày đầu tiên có mặt tại Việt Nam là từ 183 ngày trở lên thì kỳ quyết toán thuế thu nhập cá nhân của năm đầu tiên được xác định là 12 tháng liên tục (kể từ ngày đầu tiên có mặt tại Việt Nam).	2. Kỳ kế toán của đơn vị kế toán mới được thành lập được quy định như sau: a) Kỳ kế toán đầu tiên của doanh nghiệp mới được thành lập tính từ đầu ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đến hết ngày cuối cùng của kỳ kế toán năm, kỳ kế toán quý, kỳ kế toán tháng theo quy định tại khoản 1 Điều này; b) Kỳ kế toán đầu tiên của đơn vị kế toán khác tính từ đầu ngày quyết định thành lập đơn vị kế toán có hiệu lực đến hết ngày cuối cùng của kỳ kế toán năm, kỳ kế toán quý, kỳ kế toán tháng theo quy định tại khoản 1 Điều này. 3. Đơn vị kế toán khi bị chia, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi loại hình hoặc hình thức sở hữu, giải thể, chấm dứt hoạt động, phá sản thì kỳ kế toán cuối cùng tính từ đầu ngày kỳ kế toán năm, kỳ kế toán quý, kỳ kế toán tháng theo quy định tại khoản 1 Điều này đến hết ngày trước ngày quyết định chia, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi loại hình hoặc hình thức sở hữu, giải thể, chấm dứt hoạt động, phá sản đơn vị kế toán có hiệu lực. 4. Trường hợp kỳ kế toán năm đầu tiên hoặc kỳ kế toán năm cuối cùng có thời gian ngắn hơn 90 ngày thì được phép cộng với kỳ kế toán năm tiếp theo hoặc cộng với kỳ kế toán năm trước đó để tính thành một kỳ kế toán năm; kỳ kế toán năm đầu tiên hoặc kỳ kế toán năm cuối cùng phải ngắn hơn 15 tháng.” - Luật Thuế TNDN số 67/2025/QH15 quy định: “Điều 5. Kỳ tính thuế 1. Kỳ tính thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định theo năm dương lịch hoặc năm tài chính do		

	doanh nghiệp lựa chọn, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này. Trường hợp doanh nghiệp lựa chọn năm tài chính khác với năm dương lịch thì thông báo với cơ quan thuế quản lý trực tiếp trước khi thực hiện. 2. Kỳ tính thuế đối với doanh nghiệp quy định tại điểm c, điểm d khoản 2 Điều 2 của Luật này thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.”		
Điều 10. Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế ... 5. Đối với loại thuế phải khai quyết toán thuế, thời hạn nộp hồ sơ khai thuế thực hiện như sau: a) Chậm nhất là ngày cuối cùng của tháng thứ 03 kể từ ngày kết thúc năm dương lịch hoặc năm tài chính trong trường hợp năm tài chính khác năm dương lịch; b) Chậm nhất là ngày thứ 45 kể từ ngày người nộp thuế có quyết định về việc chấm dứt hoạt động, giải thể, phá sản, chấm dứt hợp đồng, cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước, chia, tách, sáp nhập, hợp nhất; c) Chậm nhất là ngày cuối cùng của tháng thứ 04 kể từ ngày kết thúc năm dương lịch đối với hồ sơ quyết toán thuế thu nhập cá nhân của cá nhân trực tiếp quyết toán thuế. Trường hợp trong 01 năm dương lịch, cá nhân có mặt tại Việt Nam dưới 183 ngày nhưng tính trong 12 tháng liên tục kể từ ngày đầu tiên có mặt tại Việt Nam là từ 183 ngày trở lên thì thời hạn nộp hồ sơ quyết toán thuế thu nhập cá nhân của năm đầu tiên chậm nhất là ngày cuối cùng của tháng thứ 4 kể từ ngày cuối cùng của tháng tính đủ 12 tháng liên tục.	Thông tư số 111/2013/TT-BTC quy định: “Điều 26. Khai thuế, quyết toán thuế e.2) Cá nhân cư trú có thu nhập từ kinh doanh, thu nhập từ tiền lương, tiền công trong trường hợp số ngày có mặt tại Việt Nam tính trong năm dương lịch đầu tiên là dưới 183 ngày, nhưng tính trong 12 tháng liên tục kể từ ngày đầu tiên có mặt tại Việt Nam là từ 183 ngày trở lên. - Năm tính thuế thứ nhất: khai và nộp hồ sơ quyết toán thuế chậm nhất là ngày thứ 90 kể từ ngày tính đủ 12 tháng liên tục. - Từ năm tính thuế thứ hai: khai và nộp hồ sơ quyết toán thuế chậm nhất là ngày thứ 90 kể từ ngày kết thúc năm dương lịch.”	Quy định tại dự thảo Nghị định là phù hợp với quy định tại Thông tư số 111/2013/TT-BTC	Quy định tại Điều 10 dự thảo Nghị định

d) Trước khi xuất cảnh đối với cá nhân cư trú là người nước ngoài kết thúc hợp đồng lao động tại Việt Nam nhưng không quá 45 ngày kể từ ngày kết thúc hợp đồng lao động.			
Điều 12. Khai bổ sung hồ sơ khai thuế 6. Người nộp thuế khai bổ sung cho từng hồ sơ khai thuế có sai, sót thuộc các trường hợp quy định tại khoản 1,2,3,4,5 Điều này như sau: a) Người nộp thuế thuộc trường hợp quy định tại điểm a, b, c khoản 5 Điều 12 Luật Quản lý thuế: thực hiện khai bổ sung cho kỳ phát sinh sai, sót. Trường hợp việc khai bổ sung làm tăng số thuế phải nộp hoặc giảm số thuế đã được miễn, giảm, hoàn thì người nộp thuế phải nộp đủ số tiền thuế phải nộp tăng thêm hoặc số tiền thuế đã được miễn, giảm, hoàn và tiền chậm nộp vào ngân sách nhà nước (nếu có); trường hợp việc khai bổ sung làm giảm số thuế phải nộp thì người nộp thuế được điều chỉnh giảm tiền chậm nộp và xử lý số tiền thuế nộp thừa (nếu có) theo quy định. Trường hợp việc khai bổ sung làm tăng, giảm số thuế giá trị gia tăng được khấu trừ chuyển kỳ sau thì người nộp thuế khai số thuế chênh lệch tăng, giảm vào kỳ phát hiện sai, sót. Người nộp thuế chỉ được khai bổ sung tăng số thuế giá trị gia tăng đề nghị hoàn khi chưa nộp hồ sơ khai thuế của kỳ tính thuế tiếp theo hoặc chưa nộp hồ sơ đề nghị hoàn thuế. Riêng trường hợp người nộp thuế phát hiện số thuế giá trị gia tăng đầu vào khi kê khai, khấu trừ bị sai, sót thì thực hiện kê khai theo quy định của pháp luật thuế giá trị gia tăng.	- Luật Thuế GTGT số 48/2024/QH15 quy định: “Điều 14. Khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào 1. Cơ sở kinh doanh nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ thuế được khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào như sau: đ) Thuế giá trị gia tăng đầu vào phát sinh trong tháng, quý nào được kê khai, khấu trừ khi xác định số thuế phải nộp của tháng, quý đó. Số thuế giá trị gia tăng đầu vào chưa được khấu trừ hết trong tháng, quý thì được khấu trừ vào tháng, quý tiếp theo. Trường hợp cơ sở kinh doanh phát hiện số thuế giá trị gia tăng đầu vào khi kê khai, khấu trừ bị sai, sót thì được khai thuế trước khi cơ quan thuế, cơ quan có thẩm quyền công bố quyết định kiểm tra thuế, thanh tra thuế như sau: Người nộp thuế thực hiện khai bổ sung vào tháng, quý phát sinh số thuế giá trị gia tăng đầu vào bị sai, sót nếu việc khai thuế vào tháng, quý phát sinh số thuế giá trị gia tăng đầu vào bị sai, sót làm tăng số thuế phải nộp hoặc giảm số thuế được hoàn; người nộp thuế phải nộp đủ số tiền thuế phải nộp tăng thêm hoặc bị thu hồi số tiền thuế đã được hoàn tương ứng và nộp tiền chậm nộp vào ngân sách nhà nước (nếu có). Người nộp thuế thực hiện khai vào tháng, quý phát hiện sai, sót nếu việc khai thuế vào tháng, quý phát	Quy định tại dự thảo Nghị định là phù hợp với quy định tại Luật Thuế GTGT số 48/2024/QH15; Nghị định số 181/2025/NĐ-CP	Quy định tại Điều 12 dự thảo Nghị định

b) Người nộp thuế thuộc trường hợp quy định tại điểm d, đ khoản 5 Điều 12 Luật Quản lý thuế: thực hiện theo quy định tại điểm a khoản này và bị xử phạt vi phạm hành chính về thuế.	sinh số thuế giá trị gia tăng đầu vào bị sai, sót làm giảm số tiền thuế phải nộp hoặc chỉ làm tăng hoặc giảm số thuế giá trị gia tăng còn được khấu trừ chuyển sang tháng, quý sau;" - Nghị định số 181/2025/NĐ-CP quy định: “Điều 23. Khấu trừ thuế giá trị gia tăng 6. Trường hợp cơ sở kinh doanh phát hiện số thuế giá trị gia tăng đầu vào khi kê khai, khấu trừ bị sai, sót thì được khai thuế trước khi cơ quan thuế, cơ quan có thẩm quyền công bố quyết định kiểm tra thuế, thanh tra thuế như sau: b) Người nộp thuế thực hiện khai vào tháng, quý phát hiện sai, sót nếu việc khai thuế được thực hiện vào tháng, quý phát sinh thuế giá trị gia tăng đầu vào bị sai, sót làm giảm số tiền thuế phải nộp hoặc chỉ làm tăng hoặc giảm số thuế giá trị gia tăng còn được khấu trừ chuyển sang tháng, quý sau.”		
Điều 13. Khai thuế, khoản thu khác đối với hoạt động dầu khí và bán dầu khí Các loại thuế, khoản thu khác đối với hoạt động dầu khí (bao gồm thuế đặc biệt theo Hiệp định giữa Chính phủ Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Liên bang Nga) khai theo tháng, khai theo quý, khai theo từng lần phát sinh nghĩa vụ thuế và khai quyết toán thuế: 1. Khai theo tháng: a) Đối với hoạt động khai thác, xuất bán khí thiên nhiên: thuế tài nguyên, thuế thu nhập doanh nghiệp,	- Thông tư 176/2014/TT-BTC quy định: Điều 17. Xác định số tiền phụ thu đối với dầu lõi từ tiền kết dư của phần dầu để lại Tiền kết dư của phần dầu để lại là phần giá trị khối lượng sản phẩm hàng hoá (dầu thô, condensate, khí thiên nhiên) để lại hàng năm mà VIETSOVPETRO chưa sử dụng hết được Hội đồng liên doanh quyết định tại từng kỳ họp để nộp phụ thu, thuế thu nhập doanh nghiệp và chia cho hai phía tham gia Liên doanh (gồm phần tiền dầu thô, condensate, khí thiên nhiên để lại cho VIETSOVPETRO theo giá kế hoạch và số tiền chênh lệch bán dầu thô, condensate, khí	Quy định tại dự thảo Nghị định là phù hợp với quy định tại Luật thuế xuất nhập khẩu số 107/2016/QH13; Luật Dầu khí số 12/2022/QH15; Thông tư 176/2014/TT-BTC	Quy định tại Điều 13 dự thảo Nghị định

thuế đặc biệt của Liên doanh Việt - Nga “Vietsovpetro” tại Lô 09.1 theo Hiệp định giữa Chính phủ Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Liên bang Nga ký ngày 27 tháng 12 năm 2010 về việc tiếp tục hợp tác trong lĩnh vực thăm dò địa chất và khai thác dầu khí tại thềm lục địa Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong khuôn khổ Liên doanh Việt - Nga “Vietsovpetro” (sau đây gọi là Liên doanh Vietsovpetro tại Lô 09.1) và các Nghị định thư sửa đổi, bổ sung; b) Tiền lãi khí nước chủ nhà được chia. 2. Khai theo quý: Khoản phụ thu khi giá dầu thô biến động tăng trừ khoản phụ thu áp dụng cho Liên doanh Vietsovpetro tại Lô 09.1 quy định tại điểm c khoản 3 và khoản 5 Điều này. 3. Khai theo từng lần phát sinh: a) Thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập từ chuyển nhượng quyền lợi tham gia hợp đồng dầu khí. Bên chuyển nhượng quyền lợi tham gia hợp đồng dầu khí có trách nhiệm kê khai, nộp thuế đối với thu nhập từ chuyển nhượng quyền lợi tham gia hợp đồng dầu khí. Trường hợp chuyển nhượng làm thay đổi chủ sở hữu của nhà thầu đang nắm giữ quyền lợi tham gia trong hợp đồng dầu khí tại Việt Nam, nhà thầu đứng tên trong hợp đồng dầu khí tại Việt	thiên nhiên theo giá thực tế so với giá kế hoạch mà VIETSOVPETRO không sử dụng hết). - Luật thuế xuất nhập khẩu số 107/2016/QH13 quy định: “Điều 8. Trị giá tính thuế, thời điểm tính thuế 1. Trị giá tính thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu là trị giá hải quan theo quy định của Luật hải quan. 2. Thời điểm tính thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu là thời điểm đăng ký tờ khai hải quan. Đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thuộc đối tượng không chịu thuế, miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu hoặc áp dụng thuế suất, mức thuế tuyệt đối trong hạn ngạch thuế quan nhưng được thay đổi về đối tượng không chịu thuế, miễn thuế, áp dụng thuế suất, mức thuế tuyệt đối trong hạn ngạch thuế quan theo quy định của pháp luật thì thời điểm tính thuế là thời điểm đăng ký tờ khai hải quan mới. Thời điểm đăng ký tờ khai hải quan thực hiện theo quy định của pháp luật về hải quan. Điều 9. Thời hạn nộp thuế 1. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thuộc đối tượng chịu thuế phải nộp thuế trước khi thông quan hoặc giải phóng hàng hóa theo quy định của Luật hải quan, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này. Trường hợp được tổ chức tín dụng bảo lãnh số thuế phải nộp thì được thông quan hoặc giải phóng hàng hóa nhưng phải nộp tiền chậm nộp theo quy định của Luật quản lý thuế kể từ ngày được thông quan hoặc giải phóng hàng hóa đến ngày nộp thuế. Thời hạn bảo		

Nam có trách nhiệm thông báo với cơ quan thuế khi phát sinh hoạt động chuyển nhượng và kê khai, nộp thuế thay cho bên chuyển nhượng đối với phần thu nhập phát sinh có liên quan đến hợp đồng dầu khí ở Việt Nam theo quy định;

b) Tiền hoa hồng dầu, khí; tiền thu về đọc và sử dụng tài liệu dầu, khí; tiền đền bù do không thực hiện đầy đủ cam kết tối thiểu của nhà thầu trong hợp đồng dầu khí; phí nghiên cứu của nước chủ nhà trong hợp đồng dầu khí và các khoản thu khác phù hợp với Thỏa thuận bằng văn bản được ký kết nhân danh Nhà nước hoặc Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam với bên ký kết nước ngoài.

c) Khoản phụ thu, thuế thu nhập doanh nghiệp và tiền lãi dầu khí (phần chia cho nước chủ nhà sau khi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp và phụ thu) tạm tính từ tiền kết dư của phần dầu khí để lại của hoạt động dầu khí của Liên doanh Vietsovpetro tại Lô 09.1 chậm nhất là ngày thứ 10 kể từ ngày Hội đồng Liên doanh quyết định số tiền kết dư của phần dầu để lại theo Nghị quyết từng kỳ họp Hội đồng Liên doanh nhưng không chậm hơn ngày 31 tháng 12 hàng năm và các Nghị định thư sửa đổi, bổ sung.

d) Thuế xuất khẩu đối với dầu khí. Trường hợp dầu khí chưa có giá chính thức tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan, người nộp thuế được tạm nộp

lãnh tối đa là 30 ngày, kể từ ngày đăng ký tờ khai hải quan.

Trường hợp đã được tổ chức tín dụng bảo lãnh nhưng hết thời hạn bảo lãnh mà người nộp thuế chưa nộp thuế và tiền chậm nộp thì tổ chức bảo lãnh có trách nhiệm nộp đủ thuế và tiền chậm nộp thay cho người nộp thuế.

2. Người nộp thuế được áp dụng chế độ ưu tiên theo quy định của Luật hải quan được thực hiện nộp thuế cho các tờ khai hải quan đã thông quan hoặc giải phóng hàng hóa trong tháng chậm nhất vào ngày thứ mười của tháng kế tiếp. Quá thời hạn này mà người nộp thuế chưa nộp thuế thì phải nộp đủ số tiền nợ thuế và tiền chậm nộp theo quy định của Luật quản lý thuế.”

- Luật Dầu khí số 12/2022/QH15 quy định:

“Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Dầu khí bao gồm dầu thô, khí thiên nhiên và hydrocarbon ở thể rắn hoặc nửa rắn trong trạng thái tự nhiên, dầu khí phi truyền thống. Dầu khí phi truyền thống bao gồm khí than, dầu đá phiến hoặc dầu sét, khí đá phiến hoặc khí sét, băng cháy, bitum hoặc các dạng khác có thể tồn tại.”

thuế trước khi thông quan hoặc giải phóng hàng, sau khi có giá chính thức thì người nộp thuế kê khai điều chỉnh chênh lệch (nếu có). 4. Khai theo từng lần xuất bán đối với hoạt động khai thác, xuất bán dầu thô, bao gồm: Thuế tài nguyên; thuế thu nhập doanh nghiệp; thuế đặc biệt và khoản phụ thu khi giá dầu thô biến động tăng của Liên doanh Vietsovpetro tại Lô 09.1; tiền lãi dầu nước chủ nhà được chia. 5. Khai quyết toán năm và khai quyết toán chấm dứt hợp đồng dầu khí: Thuế tài nguyên, thuế thu nhập doanh nghiệp, tiền lãi dầu khí nước chủ nhà được chia đối với hoạt động khai thác, xuất bán dầu thô và khí thiên nhiên; khoản phụ thu khi giá dầu thô biến động tăng; điều chỉnh thuế đặc biệt đối với hoạt động khai thác, xuất bán khí thiên nhiên của Liên doanh Vietsovpetro tại Lô 09.1; khoản phụ thu, thuế thu nhập doanh nghiệp và tiền lãi dầu khí (phần chia cho nước chủ nhà sau khi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp và phụ thu) từ tiền kết dư của phần dầu để lại của hoạt động dầu khí của Liên doanh Vietsovpetro tại Lô 09.1.			
Điều 14. Đồng tiền khai thuế, khoản thu khác, nộp thuế, khoản thu khác đối với hoạt động dầu khí và bán dầu khí; tỷ giá khai thuế, khoản thu khác quy đổi; tỷ giá tính thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu	- Nghị định số 236/2025/NĐ-CP quy định: “Điều 17. Đồng tiền khai thuế, nộp thuế 1. Đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai thực hiện khai Tờ khai thông tin, Bản giải trình thuyết	Quy định tại dự thảo Nghị định là phù hợp với quy định tại Nghị định số 236/2025/NĐ-	Quy định tại Điều 14 dự thảo Nghị định

1. Đồng tiền khai thuế, khoản thu khác là Đồng Việt Nam, trừ các trường hợp sau: a) Người nộp thuế khai thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu bằng ngoại tệ theo quy định tại Nghị định về áp dụng thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu; b) Người nộp thuế khai thuế đối với hoạt động dầu khí và bán dầu khí: b.1) Đối với kê khai theo tháng, quý, từng lần phát sinh và từng lần xuất bán: Trường hợp người nộp thuế nhận được trong thanh toán là Đồng đô la Mỹ thì đồng tiền khai thuế, khoản thu khác là Đồng Đô la Mỹ. Trường hợp người nộp thuế nhận được trong thanh toán là Đồng Việt Nam thì đồng tiền khai thuế, khoản thu khác là Đồng Việt Nam và quy đổi sang Đồng đô la Mỹ theo tỷ giá quy định tại khoản 3 Điều này để tổng hợp khi lập hồ sơ khai quyết toán. Riêng đối với khoản phụ thu, thuế thu nhập doanh nghiệp và tiền lãi dầu khí (phần chia cho nước chủ nhà sau khi đã nộp thuế thu nhập doanh nghiệp và phụ thu) tạm tính từ tiền kết dư của phần dầu khí để lại của hoạt động dầu khí của Liên doanh Vietsovpetro tại Lô 09.1, đồng tiền khai thuế, khoản thu khác là Đồng đô la Mỹ. b.2) Đối với khai quyết toán: Đồng tiền khai quyết toán thuế, khoản thu khác là Đồng Đô la Mỹ; c) Nhà cung cấp nước ngoài thực hiện khai thuế bằng loại ngoại tệ tự do chuyển đổi đối với hoạt	minh chênh lệch do khác biệt chuẩn mực kế toán tài chính theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu bằng đồng tiền sử dụng lập Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty mẹ tối cao. 2. Đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai thực hiện khai Tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung, nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung bằng Đồng Việt Nam, trừ trường hợp lựa chọn áp dụng quy định tại khoản 3 Điều này. 3. Trường hợp số thuế bổ sung phải nộp trên Tờ khai thông tin theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu được trình bày bằng đồng tiền sử dụng lập báo cáo tài chính hợp nhất của công ty mẹ tối cao (khác Đồng Việt Nam) thì đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai được lựa chọn khai Tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung, nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung bằng đồng tiền này. Trường hợp đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai lựa chọn kê khai và nộp thuế bằng Đồng Việt Nam thì tỷ giá quy đổi là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai thường xuyên có giao dịch tại ngày nộp hồ sơ khai thuế.” - Nghị định số 36/2021/NĐ-CP quy định: “Điều 18. Các khoản thu của Nhà nước 5. Hàng năm, trong trường hợp Chính phủ không có quy định khác, Công ty mẹ phải xây dựng kế hoạch về nhu cầu chi ngoại tệ báo cáo Bộ Tài chính và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Căn cứ nhu cầu chi ngoại tệ, Công ty mẹ được sử dụng một phần số ngoại tệ phải nộp ngân sách nhà nước để cân đối cho nhu cầu chi tiêu ngoại tệ nhưng không vượt quá 30%	CP; Nghị định số 36/2021/NĐ-CP	

động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số và các dịch vụ khác;

d) Cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài và cơ quan, tổ chức tại Việt Nam được phép thu phí, lệ phí bằng ngoại tệ thực hiện khai phí, lệ phí và các khoản thu khác bằng loại ngoại tệ tự do chuyển đổi được quy định tại văn bản quy định về mức thu phí, lệ phí và các khoản thu khác.

e) Tổ chức, cá nhân nước ngoài có các chuyến bay của nước ngoài đến các Cảng hàng không Việt Nam phải nộp phí hải quan và lệ phí ra, vào cảng hàng không, sân bay bằng đồng Đô la Mỹ (USD).

2. Đồng tiền nộp thuế, khoản thu khác đối với hoạt động dầu khí và bán dầu khí

a) Đối với kê khai theo tháng, quý, từng lần phát sinh và từng lần xuất bán: Đồng tiền nộp thuế, khoản thu khác là đồng tiền người nộp thuế nhận được trong thanh toán (Đồng Đô la Mỹ, Đồng Việt Nam) theo quy định của pháp luật ngoại hối;

Đồng tiền nộp khoản phụ thu, thuế thu nhập doanh nghiệp và tiền lãi dầu khí (phần chia cho nước chủ nhà sau khi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp và phụ thu) tạm tính từ tiền kết dư của phần dầu khí để lại của hoạt động dầu khí của Liên doanh Vietsovpetro tại Lô 09.1 là Đồng Đô la Mỹ.

b) Đối với nộp quyết toán thuế, khoản thu khác: Đồng tiền nộp quyết toán thuế, khoản thu khác là Đồng Đô la Mỹ.

3. Tỷ giá khai thuế quy đổi

nhu cầu chi ngoại tệ của Công ty mẹ. Phần còn thiếu, Công ty mẹ tự cân đối. Các khoản thu nộp ngân sách nhà nước tương ứng với số ngoại tệ nói trên sẽ được quy đổi ra tiền đồng Việt Nam theo quy định.

Căn cứ khả năng cân đối ngoại tệ của ngân sách nhà nước và nhu cầu chi ngoại tệ của Công ty mẹ; Bộ Tài chính xem xét, quyết định và thông báo về khả năng cân đối cho Công ty mẹ được sử dụng một phần từ số ngoại tệ phải nộp ngân sách nhà nước hàng năm.”

a) Đối với thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu: a.1) Trường hợp người nộp thuế kê khai Tờ khai thông tin theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu bằng đồng ngoại tệ và lựa chọn kê khai Tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung, nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung bằng Đồng Việt Nam thì tỷ giá quy đổi xác định theo quy định tại Nghị định về áp dụng thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu; a.2) Đối với trường hợp người nộp thuế khai bổ sung hồ sơ khai thuế theo quy định của pháp luật quản lý thuế, người nộp thuế thực hiện điều chỉnh nghĩa vụ thuế theo kết luận, quyết định của cơ quan có thẩm quyền thì áp dụng tỷ giá tại hồ sơ khai thuế lần đầu đã được cơ quan thuế chấp nhận; b) Đối với hoạt động dầu khí và bán dầu khí: b.1) Tỷ giá quy đổi để kê khai tạm tính đối với hoạt động dầu khí và bán dầu khí là tỷ giá thanh toán của sản lượng dầu khí thực xuất bán tại Hợp đồng mua bán dầu, Hợp đồng mua bán khí; b.2) Trường hợp người nộp thuế được nộp thuế bằng đồng Việt Nam theo quy định của Chính phủ thì tỷ giá khai thuế quy đổi từ đồng ngoại tệ thực tế nhận được trong thanh toán sang đồng Việt Nam để kê khai, nộp thuế là tỷ giá mua bán chuyên khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi người nộp thuế thường xuyên có giao dịch tại ngày nộp hồ sơ khai thuế. Trường hợp người nộp thuế khai bổ sung hồ sơ khai thuế theo quy định của pháp luật quản lý thuế thì áp dụng tỷ giá tại hồ sơ khai thuế lần đầu			

đã được cơ quan thuế chấp nhận. 4. Đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu, tỷ giá tính thuế thực hiện theo quy định của pháp luật về hải quan.			
Điều 16. Các trường hợp cơ quan thuế tính thuế, khoản thu khác và thông báo nộp thuế, khoản thu khác theo hồ sơ khai thuế, khoản thu khác của người nộp thuế. 1. Trường hợp cơ quan thuế tính thuế, khoản thu khác và thông báo nộp thuế, khoản thu khác theo hồ sơ khai thuế, khoản thu khác của người nộp thuế, bao gồm: a) Thuế thu nhập cá nhân từ nhận thừa kế, quà tặng, trừ trường hợp nhận thừa kế, quà tặng là bất động sản tại điểm b khoản này, gồm: a.1) Thuế thu nhập cá nhân từ nhận thừa kế, quà tặng là chứng khoán, phần vốn góp; a.2) Thuế thu nhập cá nhân từ nhận thừa kế, quà tặng là tài sản phải đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng; b) Thuế thu nhập cá nhân từ chuyển nhượng bất động sản hoặc nhận thừa kế, quà tặng là bất động sản trong các trường hợp sau: b.1) Bất động sản là nhà ở, nhà ở thương mại, công trình xây dựng hình thành trong tương lai; công trình xây dựng, nhà ở đã được dự án bàn giao đưa vào sử dụng nhưng chưa cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản	- Nghị quyết 198/2025/QH15 quy định: “Điều 10. Hỗ trợ thuế, phí, lệ phí 6. Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh không áp dụng phương pháp khoán thuế từ ngày 01 tháng 01 năm 2026. Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế theo pháp luật về quản lý thuế.” - Nghị định số 101/2024/NĐ-CP quy định: “Điều 67. Hiệu lực thi hành 1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 8 năm 2024. 2. Các nghị định sau đây hết hiệu lực kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành: a) Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;” - Nghị định 49/2026/NĐ-CP quy định: “ Điều 15. Quy định trình tự, thủ tục hành chính về đất đai 1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định trình tự, thủ tục hành chính về đất đai để thực hiện các trường hợp quy định tại Điều 14 của Nghị định này chậm nhất đến ngày 01 tháng 7 năm 2026, bảo đảm cắt giảm,	Quy định tại dự thảo Nghị định là phù hợp với quy định tại Nghị quyết 198/2025/QH15; Nghị định số 101/2024/NĐ-CP; Thông tư số 67/2025/TT-BTC; Nghị định 49/2026/NĐ-CP ; Nghị định 50/2026/NĐ-CP	Quy định tại Điều 16 dự thảo Nghị định

gắn liền với đất theo quy định của pháp luật về nhà ở; b.2) Bất động sản đã hoàn thành thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất nhưng cá nhân phát sinh việc khai bổ sung hồ sơ khai thuế; b.3) Bất động sản được cá nhân ủy quyền quản lý bất động sản theo quy định của pháp luật thuế thu nhập cá nhân; b.4) Bất động sản tại nước ngoài. c) Lệ phí trước bạ (trừ lệ phí trước bạ đối với nhà, đất); d) Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp đối với hộ gia đình, cá nhân (trừ trường hợp khai tổng hợp, người nộp thuế phải tự xác định số thuế phải nộp tăng thêm do khai tổng hợp); đ) Thuế sử dụng đất nông nghiệp đối với hộ gia đình, cá nhân; e) Tiền thuê đất áp dụng đối với trường hợp chưa có quyết định cho thuê, hợp đồng cho thuê đất. 2. Trình tự, thủ tục, tiếp nhận và xử lý hồ sơ đối với trường hợp cơ quan quản lý thuế tính thuế, khoản thu khác và thông báo nộp thuế, khoản thu khác kể từ ngày nhận được hồ sơ khai thuế, khoản thu khác hợp pháp, đầy đủ, đúng mẫu quy định của người nộp thuế đối với các trường hợp cụ thể như sau: a) Cơ quan tiếp nhận hồ sơ: a.1) Đối với trường hợp quy định tại điểm a1 khoản 1 Điều này là cơ quan thuế quản lý doanh	đơn giản hóa thủ tục hành chính theo quy định; trong đó quy định rõ trách nhiệm của cơ quan, người có thẩm quyền trong các bước thực hiện trình tự, thủ tục, thời gian tối đa thực hiện trình tự, thủ tục, thành phần hồ sơ phải nộp, trong đó có giấy tờ chứng minh đối tượng được miễn, giảm nghĩa vụ tài chính (nếu có), các mẫu thực hiện thủ tục phải quy định các thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai.” - Nghị định 50/2026/NĐ-CP quy định: “ Quy định quy trình luân chuyển hồ sơ xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai trong quy định về thủ tục hành chính về đất đai.....Khi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định trình tự, thủ tục hành chính về đất đai phải quy định rõ trách nhiệm của cơ quan, người có thẩm quyền tại địa phương trong từng bước thực hiện thủ tục; thời gian tối đa thực hiện các thủ tục; thành phần hồ sơ phải nộp, trong đó có giấy tờ chứng minh thuộc đối tượng được miễn, giảm nghĩa vụ tài chính (nếu có); các mẫu thực hiện thủ tục hành chính phải quy định rõ các thông tin bắt buộc làm cơ sở xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai (trong đó có thông tin về giảm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, thời gian miễn một số năm; các khoản được trừ vào nghĩa vụ tài chính; thông tin về biến động quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất).” - Thông tư số 67/2025/TT-BTC quy định: 2. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 2 Điều 3 như sau: - Trường hợp phát sinh loại ô tô, xe máy mới mà tại thời điểm nộp tờ khai lệ phí trước bạ chưa có trong Bảng giá thì cơ quan thuế cấp tỉnh thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 7 Nghị định số 10/2022/NĐ-CP, thông báo cho các cơ quan thuế cơ sở giá tính lệ phí		

ng nghiệp phát hành chứng khoán, doanh nghiệp có phần vốn góp. Trường hợp người nộp thuế đồng thời nhận thừa kế, quà tặng của nhiều loại chứng khoán, phần vốn góp thì cơ quan tiếp nhận hồ sơ là cơ quan thuế nơi người nộp thuế cư trú; a.2) Đối với trường hợp quy định tại điểm a2, điểm c khoản 1 Điều này là cơ quan thuế nơi đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng hoặc địa điểm do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định; a.3) Đối với trường hợp quy định tại điểm b1, điểm b2, điểm b3, điểm e khoản 1 Điều này là cơ quan thuế nơi có đất; a.4) Đối với trường hợp quy định tại điểm b4 khoản 1 Điều này là cơ quan thuế nơi người nộp thuế cư trú; a.5) Đối với trường hợp quy định tại điểm d, khoản 1 Điều này là cơ quan tiếp nhận hồ sơ theo quy định tại cơ chế một cửa liên thông nơi có đất thuộc đối tượng chịu thuế. Trường hợp cơ chế một cửa liên thông không có quy định thì nộp hồ sơ đến cơ quan thuế nơi có đất thuộc đối tượng chịu thuế. Hộ gia đình, cá nhân nộp hồ sơ khai thuế tổng hợp tại cơ quan thuế theo hướng dẫn của Bộ Tài chính a.6) Đối với trường hợp quy định tại điểm đ khoản 1 Điều này là Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất thuộc đối tượng chịu thuế. b) Thời hạn cơ quan thuế ban hành thông báo nộp thuế, khoản thu khác: b.1) Chậm nhất là 05 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan thuế chấp nhận hồ sơ khai thuế của người nộp thuế hoặc ngày cơ quan thuế tiếp nhận hồ sơ theo	trước bạ áp dụng thống nhất trên địa bàn trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày cơ quan thuế cơ sở tiếp nhận hồ sơ khai lệ phí trước bạ hợp lệ. Đồng thời, tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh điều chỉnh, bổ sung Bảng giá tính lệ phí trước bạ theo quy định. Ô tô, xe máy chưa có trong Bảng giá là ô tô, xe máy có một trong các chỉ tiêu quy định tại điểm này không trùng với các chỉ tiêu có trong Bảng giá.”.		

cơ chế một cửa liên thông chuyển đến trừ trường hợp theo quy định tại điểm c khoản này. Đối với nghĩa vụ thuế sử dụng đất phi nông nghiệp mà có phát sinh thay đổi người nộp thuế nhưng người nộp thuế trước đó đã hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế thì cơ quan thuế không ban hành thông báo nộp thuế đối với nghĩa vụ thuế đã hoàn thành;

b.2) Chậm nhất vào ngày 30 tháng 4 đối với nghĩa vụ thuế hàng năm (trừ trường hợp khai tổng hợp đối với thuế sử dụng đất phi nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân);

b.3) Trường hợp địa phương có mùa vụ thu hoạch sản phẩm nông nghiệp không trùng với thời hạn nộp thuế sử dụng đất nông nghiệp phải nộp theo quy định thì cơ quan thuế được phép lùi thời hạn ban hành thông báo nộp thuế nhưng không quá 60 ngày so với thời hạn quy định;

b.4) Ngay trong ngày làm việc hoặc chậm nhất là ngày làm việc tiếp theo đối với các trường hợp quy định tại điểm c khoản 1 Điều này. Trường hợp chưa có giá tính lệ phí trước bạ thì thời hạn chậm nhất là 05 ngày làm việc.

c) Trường hợp hồ sơ khai thuế không đầy đủ, không đúng mẫu quy định, cơ quan thuế thông báo cho người nộp thuế về không chấp nhận hồ sơ khai thuế hoặc đề nghị giải trình, bổ sung thông tin tài liệu theo mẫu hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Tài chính hoặc ấn định thuế theo quy định của pháp luật hoặc có văn bản theo mẫu hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Tài chính gửi cơ quan nhà nước có thẩm quyền chậm nhất là 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ khai thuế của người nộp thuế để xác minh thông

tin làm căn cứ tính thuế, khoản thu khác và thông báo nộp thuế, khoản thu khác cho người nộp thuế chậm nhất là 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản cung cấp thông tin do cơ quan nhà nước có thẩm quyền chuyển đến; d) Đối với các trường hợp quy định tại khoản 10 Điều 11 Nghị định này, cơ quan thuế tính thuế, khoản thu khác và thông báo nộp thuế, khoản thu khác theo thời hạn quy định tại điểm b khoản này, thời điểm bắt đầu tính thời hạn là ngày cơ quan thuế đã kết nối, sử dụng được đủ thông tin để tính thuế trong các cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu cơ quan nhà nước có thẩm quyền và hệ thống thông tin quản lý thuế.			
Điều 17. Các trường hợp cơ quan thuế tính thuế, khoản thu khác và thông báo nộp thuế, khoản thu khác theo hồ sơ xác định nghĩa vụ tài chính do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền chuyển đến 1. Trường hợp cơ quan thuế tính thuế, khoản thu khác và thông báo số tiền thuế, khoản thu khác phải nộp theo hồ sơ xác định nghĩa vụ tài chính do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền chuyển đến, bao gồm: a) Thuế thu nhập cá nhân từ chuyển nhượng bất động sản; từ nhận thừa kế, quà tặng là bất động sản (trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều 16). b) Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp trong trường hợp hồ sơ xác định nghĩa vụ tài chính, phiếu chuyển thông tin do cơ quan có thẩm quyền chuyển đến	- Nghị quyết 198/2025/QH15 quy định: “Điều 10. Hỗ trợ thuế, phí, lệ phí 6. Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh không áp dụng phương pháp khoán thuế từ ngày 01 tháng 01 năm 2026. Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế theo pháp luật về quản lý thuế.” - Nghị định số 101/2024/NĐ-CP quy định: “Điều 67. Hiệu lực thi hành 1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 8 năm 2024. 2. Các nghị định sau đây hết hiệu lực kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành: a) Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;”	Quy định tại dự thảo Nghị định là phù hợp với quy định tại Nghị quyết 198/2025/QH15; Luật Đất đai số 31/2024/QH15; Nghị định số 103/2024/NĐ-CP; Nghị định số 101/2024/NĐ-CP	Quy định tại Điều 17 dự thảo Nghị định

đảm bảo đủ căn cứ để tính thuế quy định tại khoản 10 Điều 11 Nghị định này.

c) Lệ phí trước bạ nhà, đất;

d) Tiền sử dụng đất;

đ) Tiền thuê đất;

e) Số tiền người sử dụng đất phải nộp bổ sung đối với thời gian chưa tính tiền thuê đất, tiền sử dụng đất (sau đây gọi là khoản tiền người sử dụng đất phải nộp bổ sung)

g) Khoản tiền tương đương tiền chậm nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo quy định của pháp luật về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất.

h) Các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật². Trình tự, thủ tục tiếp nhận và xử lý hồ sơ đối với trường hợp cơ quan thuế ban hành thông báo nộp thuế, khoản thu khác và gửi thông báo nộp thuế, khoản thu khác cho người nộp thuế kể từ ngày nhận được phiếu chuyển thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai và văn bản hợp pháp, đầy đủ của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, cụ thể như sau:

a) Cơ quan tiếp nhận và xử lý hồ sơ: Cơ quan tiếp nhận hồ sơ là cơ quan được giao nhiệm vụ tiếp nhận hồ sơ theo quy định của pháp luật về đất đai. Cơ quan tiếp nhận chuyển hồ sơ cho cơ quan chuyên môn lập phiếu chuyển thông tin để chuyển cho cơ quan thuế cùng các giấy tờ chứng minh thuộc đối tượng miễn, giảm (nếu có). Trường hợp miễn, giảm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất thì cơ quan lập phiếu chuyển thông tin xác định đối tượng được miễn, giảm, mức miễn, giảm, thời gian miễn, giảm và ghi

- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 quy định:

“Điều 257. Giải quyết về tài chính đất đai, giá đất khi Luật này có hiệu lực thi hành

2. Đối với trường hợp đã có quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, cho phép chuyển từ hình thức thuê đất trả tiền hằng năm sang thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê, gia hạn sử dụng đất, điều chỉnh thời hạn sử dụng đất, điều chỉnh quy hoạch chi tiết theo quy định của pháp luật về đất đai và quy định khác của pháp luật có liên quan trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành nhưng chưa quyết định giá đất thì thực hiện như sau:

d) Chính phủ quy định về việc áp dụng phương pháp định giá đất và khoản tiền người sử dụng đất phải nộp bổ sung đối với thời gian chưa tính tiền sử dụng đất, tiền thuê đất của các trường hợp quy định tại các điểm a, b và c khoản này.”

- Nghị định số 103/2024/NĐ-CP quy định:

“Điều 50. Điều khoản chuyển tiếp đối với tiền sử dụng đất

1. Trường hợp người sử dụng đất đã được giao đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất, điều chỉnh quyết định giao đất, cho phép điều chỉnh quy hoạch chi tiết đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền tính và thông báo tiền sử dụng đất phải nộp theo quy định của pháp luật trước ngày Luật Đất đai năm 2024 có hiệu lực thi hành nhưng chưa hoàn thành việc nộp tiền sử dụng đất thì nay phải nộp số tiền sử dụng đất còn thiếu và

trên phiếu chuyển thông tin, không chuyển giấy tờ chứng minh đối tượng miễn, giảm cho cơ quan thuế.

b) Thời hạn cơ quan thuế ban hành thông báo nộp thuế, khoản thu khác: Kể từ ngày nhận được phiếu chuyển thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai: Chậm nhất là 07 ngày làm việc đối với tiền sử dụng đất và khoản phải nộp bổ sung của tổ chức, cá nhân là người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài; 05 ngày làm việc đối với tiền sử dụng đất và khoản phải nộp bổ sung của hộ gia đình, cá nhân (trừ cá nhân là người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài); 05 ngày làm việc đối với tiền thuê đất và khoản phải nộp bổ sung; 03 ngày làm việc đối với thuế thu nhập cá nhân từ chuyển nhượng bất động sản, từ nhận thừa kế, quà tặng là bất động sản, lệ phí trước bạ nhà, đất.

Chậm nhất là 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản xác định các khoản mà người thuê đất, người sử dụng đất được trừ vào tiền thuê đất, tiền sử dụng đất phải nộp của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền phải xác định các khoản mà người nộp thuế được trừ vào tiền thuê đất, tiền sử dụng đất phải nộp gửi cơ quan thuế chậm nhất 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ do Văn phòng đăng ký đất đai hoặc cơ quan có chức năng quản lý đất đai hoặc bộ phận một cửa liên thông chuyển đến.

Chậm nhất là ngày 30 tháng 4 hằng năm, cơ quan thuế ban hành thông báo nộp tiền thuê đất gửi cho người nộp thuế trong trường hợp thuê đất trả tiền hằng năm.

nộp tiền chậm nộp theo quy định của pháp luật về quản lý thuế từng thời kỳ.

Trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền tính lại mà phát sinh khoản tiền sử dụng đất tăng thêm so với số tiền đã được thông báo thì người sử dụng đất phải nộp số tiền sử dụng đất tăng thêm và nộp khoản thu bổ sung tính trên số tiền tăng thêm theo như quy định tại khoản 2 Điều này, điểm d khoản 2 Điều 257 Luật Đất đai tính từ thời điểm tính tiền sử dụng đất theo quy định của pháp luật từng thời kỳ đến thời điểm người sử dụng đất nộp tiền vào ngân sách nhà nước.

2. Đối với trường hợp đã có quyết định giao đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, điều chỉnh quy hoạch chi tiết theo quy định của pháp luật về đất đai và pháp luật có liên quan trước ngày Luật Đất đai năm 2024 có hiệu lực thi hành nhưng chưa quyết định giá đất thì thực hiện tính và thu tiền sử dụng đất theo quy định tại khoản 2 Điều 257 Luật Đất đai.

Khoản tiền người sử dụng đất phải nộp bổ sung đối với thời gian chưa tính tiền sử dụng đất theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 257 Luật Đất đai được tính bằng mức thu 5,4%/năm tính trên số tiền sử dụng đất phải nộp được xác định theo quy định tại khoản 2 Điều 257 Luật Đất đai...

Điều 51. Điều khoản chuyển tiếp đối với thu tiền thuê đất

9. Trường hợp đã có quyết định cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, cho phép chuyển từ hình thức thuê đất trả tiền hằng năm sang thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê, gia hạn sử dụng đất, điều chỉnh thời hạn sử dụng đất, điều chỉnh quy

3. Trong các văn bản đề nghị của người nộp thuế, phiếu chuyển thông tin theo quy trình luân chuyển hồ sơ xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định phải có đủ thông tin làm cơ sở để cơ quan thuế tính và thông báo số tiền thuế, khoản thu khác phải nộp quy định tại khoản 1 Điều này, người nộp thuế không phải nộp hồ sơ khai thuế.	hoạch chi tiết của dự án theo quy định của pháp luật về đất đai và quy định khác của pháp luật có liên quan trước ngày Luật Đất đai năm 2024 có hiệu lực thi hành nhưng chưa quyết định giá đất để tính tiền thuê đất trả một lần cho cả thời gian thuê thì việc tính tiền thuê đất thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 257 Luật Đất đai năm 2024. Khoản tiền người sử dụng đất phải nộp bổ sung đối với thời gian chưa tính tiền thuê đất theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 257 Luật Đất đai năm 2024 được tính bằng mức thu 5,4%/năm tính trên số tiền thuê đất phải nộp được xác định theo quy định tại khoản 2 Điều 257 Luật Đất đai năm 2024.” - Nghị định số 103/2024/NĐ-CP quy định: “Điều 21. Trình tự tính, thu, nộp tiền sử dụng đất 1. Đối với tổ chức kinh tế, tổ chức có vốn đầu tư nước ngoài, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài: ...b) Cơ quan thuế căn cứ các hồ sơ do Văn phòng đăng ký đất đai hoặc cơ quan có chức năng quản lý đất đai hoặc bộ phận một cửa liên thông chuyên sang, gồm: ...b3) Văn bản của Ủy ban nhân dân cấp huyện xác nhận số kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư được trừ vào tiền sử dụng đất (trong trường hợp người thực hiện dự án ứng trước kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư). Đối với trường hợp này thì hồ sơ thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 16 Nghị định này. b4) Văn bản của người sử dụng đất đề nghị được giảm tiền sử dụng đất và Giấy tờ chứng minh thuộc đối tượng được giảm tiền sử dụng đất theo Mẫu quy		

định tại pháp luật về quản lý thuế (nếu thuộc trường hợp được giảm tiền sử dụng đất).

Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ quy định tại khoản này, cơ quan thuế tính tiền sử dụng đất phải nộp, ban hành thông báo nộp tiền sử dụng đất theo quy định (Thông báo nộp tiền sử dụng đất thực hiện theo Mẫu số 01a hoặc Mẫu số 01b tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này).

Thông báo nộp tiền sử dụng đất được gửi đồng thời cho Kho bạc Nhà nước cùng cấp để theo dõi, hạch toán theo quy định.

c) Trường hợp chưa đủ cơ sở để tính số tiền sử dụng đất và các khoản phải nộp khác thì trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan thuế phải thông báo bằng văn bản cho Văn phòng đăng ký đất đai hoặc cơ quan có chức năng quản lý đất đai hoặc bộ phận một cửa liên thông và thông báo bằng văn bản đến Ủy ban nhân dân cấp huyện (trường hợp có nội dung đề nghị khấu trừ kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư) để bổ sung hồ sơ; sau khi có đủ hồ sơ hợp lệ thì cơ quan thuế phải tính và ban hành thông báo nộp tiền sử dụng đất chậm nhất sau 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ bổ sung. Đồng thời cơ quan thuế lập hồ sơ theo dõi tình hình thu, nộp tiền sử dụng đất theo Mẫu số 04 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

Sở giao thông báo nộp các khoản nghĩa vụ tài chính về đất đai theo Mẫu số 04 tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này...

2. Đối với hộ gia đình, cá nhân:

Thông báo nộp tiền sử dụng đất được gửi đồng thời cho Kho bạc Nhà nước cùng cấp để theo dõi, hạch toán theo quy định.

c) Trường hợp chưa đủ cơ sở để tính tiền sử dụng đất và các khoản phải nộp khác thì trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan thuế phải thông báo bằng văn bản cho Văn phòng đăng ký đất đai hoặc cơ quan có chức năng quản lý đất đai hoặc bộ phận một cửa liên thông và thông báo bằng văn bản đến Ủy ban nhân dân cấp huyện (trường hợp có nội dung đề nghị khấu trừ kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư) để bổ sung hồ sơ; sau khi tiếp nhận đủ hồ sơ hợp lệ thì cơ quan thuế phải ra thông báo nộp tiền sử dụng đất, quyết định giảm tiền sử dụng đất (nếu thuộc trường hợp được giảm tiền sử dụng đất) chậm nhất sau 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ bổ sung. Đồng thời cơ quan thuế lập hồ sơ theo dõi tình hình thu, nộp tiền sử dụng đất theo Mẫu số 04 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.”

“Điều 42. Trình tự, thủ tục tính tiền thuê đất

1. Căn cứ hồ sơ địa chính về thuê đất (thông tin diện tích, vị trí, mục đích, hình thức thuê đất, thời hạn thuê đất); quyết định giá đất, đơn giá cho thuê đất xây dựng công trình ngầm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; Bảng giá đất, mức tỷ lệ (%) để tính tiền thuê đất do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định; cơ quan thuế tổ chức việc tính, thu, nộp tiền thuê đất, cụ thể như sau:

a) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được Phiếu chuyển thông tin do Văn phòng đăng ký đất đai hoặc cơ quan có chức năng quản lý đất đai (cơ quan chuyển Phiếu chuyển thông tin) chuyển

đến, cơ quan thuế thực hiện xác định đơn giá, tính số tiền thuê đất phải nộp và ra thông báo tiền thuê đất gửi đến người có nghĩa vụ phải nộp tiền thuê đất; đồng thời gửi cơ quan chuyên Phiếu chuyển thông tin.

Thông báo về việc nộp tiền thuê đất thực hiện theo Mẫu số 01a hoặc Mẫu số 01b tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

b) Trường hợp chưa đủ cơ sở để tính số tiền thuê đất thì trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Phiếu chuyển thông tin, cơ quan thuế phải thông báo bằng văn bản cho cơ quan chuyên Phiếu chuyển thông tin để bổ sung; trong thời hạn 05 ngày làm việc sau khi có đủ hồ sơ địa chính theo quy định, cơ quan thuế thực hiện xác định đơn giá, tính số tiền thuê đất và ra thông báo tiền thuê đất gửi đến người có nghĩa vụ phải nộp tiền thuê đất; đồng thời gửi cơ quan chuyên Phiếu chuyển thông tin...”

“Điều 44. Trách nhiệm của cơ quan và người sử dụng đất

3. Cơ quan thuế:

a) Căn cứ quy định tại Nghị định này và Phiếu chuyển thông tin do cơ quan có chức năng quản lý đất đai và các cơ quan khác chuyển đến để tính tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, tiền thuê đất có mặt nước, tiền thuê đất để xây dựng công trình ngầm, công trình ngầm nằm ngoài phần không gian sử dụng đất theo quy định tại khoản 3 Điều 27 Nghị định này, số tiền sử dụng đất, tiền thuê đất được giảm và thông báo cho người sử dụng đất theo quy định tại Nghị định này.”

Điều 21. Thời hạn nộp thuế, khoản thu khác đối với trường hợp cơ quan thuế tính thuế, khoản thu khác, thông báo nộp thuế, khoản thu khác 1. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp: a) Thời hạn nộp thuế lần đầu: chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày ban hành thông báo nộp thuế sử dụng đất phi nông nghiệp của cơ quan thuế. Từ năm thứ hai trở đi, người nộp thuế nộp tiền thuế sử dụng đất phi nông nghiệp một lần trong năm chậm nhất là ngày 31 tháng 10; b) Thời hạn nộp tiền thuế chênh lệch theo xác định của người nộp thuế tại Tờ khai tổng hợp chậm nhất là ngày 31 tháng 3 năm dương lịch tiếp theo năm tính thuế; c) Thời hạn nộp thuế đối với hồ sơ khai điều chỉnh chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày ban hành thông báo nộp thuế sử dụng đất phi nông nghiệp. 2. Thuế sử dụng đất nông nghiệp: a) Thời hạn nộp thuế lần đầu: Chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày ban hành thông báo nộp thuế sử dụng đất nông nghiệp của cơ quan thuế; b) Từ năm thứ hai trở đi, người nộp thuế được chọn nộp tiền thuế sử dụng đất nông nghiệp một lần hoặc hai lần trong năm. Trường hợp người nộp thuế chọn nộp thuế một lần trong năm thì thời hạn nộp thuế chậm nhất là ngày 31 tháng 5. Trường hợp người nộp thuế chọn nộp thuế hai lần trong năm thì thời hạn nộp thuế cho từng kỳ như sau: kỳ thứ nhất nộp 50% chậm nhất là ngày 31 tháng 5; kỳ thứ hai nộp đủ phần còn lại chậm nhất	- Nghị định số 193/2025/NĐ-CP quy định: “Điều 137. Phương thức thu, nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản 2. Thời điểm nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản được quy định như sau: a) Đối với năm thứ nhất: Chậm nhất là 30 ngày, kể từ ngày cơ quan Thuế ban hành thông báo nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản; b) Từ năm thứ hai trở đi: Chậm nhất là ngày 31 tháng 5 hàng năm. Trường hợp phê duyệt điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản phải nộp bổ sung (nếu có) chậm nhất 30 ngày, kể từ ngày cơ quan Thuế ban hành thông báo nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản; c) Đối với trường hợp quy định tại điểm b khoản 3 Điều này: Chậm nhất là 30 ngày, kể từ ngày hoạt động khai thác, thu hồi khoáng sản trở lại.” - Nghị định số 65/2025/NĐ-CP quy định: “27. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 3 ... Điều 35 như sau: a) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 3 như sau: “b) Thời hạn nộp tiền sử dụng biển lần đầu: Chậm nhất 30 ngày kể từ ngày cơ quan thuế ban hành Thông báo nộp tiền sử dụng khu vực biển phải nộp, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm nộp toàn bộ số tiền sử dụng khu vực biển phải nộp trong năm. Kể từ năm thứ hai trở đi, tổ chức, cá nhân được chọn nộp tiền sử dụng khu vực biển một lần hoặc hai lần trong năm. Trường hợp tổ chức, cá nhân chọn nộp tiền sử dụng	Quy định tại dự thảo Nghị định là phù hợp với quy định tại Nghị định số 193/2025/NĐ-CP; Nghị định số 65/2025/NĐ-CP; Nghị quyết số 198/2025/QH15; Nghị định số 362/2025/NĐ-CP; Nghị định số 54/2024/NĐ-CP; Thông tư số 19/2021/TT-BTC	Quy định tại Điều 21 dự thảo Nghị định

là ngày 31 tháng 10;

c) Thời hạn nộp thuế đối với hồ sơ khai điều chỉnh chậm nhất là 30 ngày, kể từ ngày ban hành thông báo nộp thuế sử dụng đất nông nghiệp;

d) Trường hợp địa phương có mùa vụ thu hoạch sản phẩm nông nghiệp không trùng với thời hạn nộp thuế quy định tại khoản này thì cơ quan thuế được phép lùi thời hạn nộp thuế không quá 60 ngày so với thời hạn quy định tại khoản này.

3. Tiền thuê đất và khoản tiền người sử dụng đất phải nộp bổ sung:

a) Đối với trường hợp nộp tiền thuê đất hằng năm:

a.1) Thời hạn nộp tiền thuê đất lần đầu: Chậm nhất là 30 ngày, kể từ ngày ban hành thông báo nộp tiền thuê đất của cơ quan thuế;

a.2) Từ năm thứ hai trở đi, người thuê đất được chọn nộp tiền một lần hoặc hai lần trong năm. Trường hợp người nộp thuế chọn nộp thuế một lần trong năm thì thời hạn nộp thuế chậm nhất là ngày 31 tháng 5. Trường hợp người thuê đất chọn hình thức nộp tiền 2 lần trong năm thì thời hạn nộp thuế cho từng kỳ như sau: kỳ thứ nhất nộp 50% chậm nhất là ngày 31 tháng 5; kỳ thứ hai nộp đủ phần còn lại theo thông báo chậm nhất là ngày 31 tháng 10.

Đối với trường hợp thuê đất mới mà thời điểm xác định nghĩa vụ tài chính về tiền thuê đất phải nộp của năm đầu tiên sau ngày 31 tháng 10 thì cơ quan thuế ra thông báo nộp tiền thuê đất cho thời gian còn lại của năm;

a.3) Trường hợp người sử dụng đất vào mục đích

khu vực biển một lần trong năm thì thời hạn nộp tiền trước ngày 31 tháng 5 của năm;”

- Nghị quyết số 198/2025/QH15 ngày 17/05/2025 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc biệt phát triển kinh tế tư nhân quy định: “7. Chấm dứt việc thu, nộp lệ phí môn bài từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.”

- Nghị định số 362/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật phí và lệ phí quy định: “4. Bãi bỏ Nghị định số 139/2016/NĐ-CP ngày 04 tháng 10 năm 2016 của Chính phủ quy định về lệ phí môn bài và Nghị định số 22/2020/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 139/2016/NĐ-CP ngày 04 tháng 10 năm 2016 của Chính phủ quy định về lệ phí môn bài.”

- Thông tư số 19/2021/TT-BTC quy định:

“Điều 17. Xử lý hồ sơ khai thuế

2. Trả kết quả giải quyết hồ sơ khai thuế

c) Riêng đối với hồ sơ khai lệ phí trước bạ điện tử của tài sản (trừ tài sản là nhà, đất): sau thời hạn 30 ngày kể từ ngày Thông báo nộp tiền về lệ phí trước bạ nếu người nộp thuế không nộp lệ phí trước bạ theo quy định thì Thông báo nộp tiền về lệ phí trước bạ và hồ sơ khai lệ phí trước bạ có liên quan không còn giá trị và bị hủy.”

- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 quy định:

“Điều 257. Giải quyết về tài chính đất đai, giá đất khi Luật này có hiệu lực thi hành

phải thuê đất theo quy định của pháp luật nhưng chưa có quyết định, hợp đồng thuê đất mà chậm nộp hồ sơ khai tiền thuê đất thì cơ quan thuế ban hành thông báo nộp tiền thuê đất hàng năm của khoảng thời gian đã sử dụng đất. Trong đó thời hạn nộp tiền thuê đất năm đầu tiên là 30 ngày kể từ ngày bắt đầu sử dụng đất; từ năm thứ hai trở đi thực hiện theo quy định tại điểm a2 khoản này;

a.4) Thời hạn nộp tiền thuê đất đối với Thông báo điều chỉnh, bổ sung:

Trường hợp Thông báo điều chỉnh, bổ sung theo hồ sơ khai điều chỉnh của người nộp thuế thì thời hạn nộp tiền thuê đất theo thời hạn nộp của Thông báo lần đầu.

Trường hợp Thông báo điều chỉnh, bổ sung theo văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền thì thời hạn nộp tiền thuê đất chênh lệch tăng chậm nhất là 30 ngày, kể từ ngày ban hành thông báo điều chỉnh, bổ sung;

a.5) Thời hạn nộp tiền thuê đất đối với trường hợp cơ quan thuế thông báo nộp tiền theo văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép gia hạn sử dụng đất trong trường hợp chậm đưa đất vào sử dụng hoặc chậm tiến độ sử dụng đất so với tiến độ ghi trong dự án đầu tư, các trường hợp khác điều chỉnh các yếu tố liên quan đến việc xác định lại số tiền thuê đất phải nộp và xác định khoản tiền người sử dụng đất phải nộp bổ sung đối với thời gian chưa tính tiền thuê đất như sau:

Chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày ban hành Thông báo nộp tiền, người thuê đất phải nộp 50% tổng số

2. Đối với trường hợp đã có quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, cho phép chuyển từ hình thức thuê đất trả tiền hằng năm sang thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê, gia hạn sử dụng đất, điều chỉnh thời hạn sử dụng đất, điều chỉnh quy hoạch chi tiết theo quy định của pháp luật về đất đai và quy định khác của pháp luật có liên quan trước ngày Luật này có hiệu lực thì hành nhưng chưa quyết định giá đất thì thực hiện như sau:

d) Chính phủ quy định về việc áp dụng phương pháp định giá đất và khoản tiền người sử dụng đất phải nộp bổ sung đối với thời gian chưa tính tiền sử dụng đất, tiền thuê đất của các trường hợp quy định tại các điểm a, b và c khoản này.”

- Nghị định số 103/2024/NĐ-CP quy định:

“Điều 50. Điều khoản chuyển tiếp đối với tiền sử dụng đất

1. Trường hợp người sử dụng đất đã được giao đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất, điều chỉnh quyết định giao đất, cho phép điều chỉnh quy hoạch chi tiết đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền tính và thông báo tiền sử dụng đất phải nộp theo quy định của pháp luật trước ngày Luật Đất đai năm 2024 có hiệu lực thì hành nhưng chưa hoàn thành việc nộp tiền sử dụng đất thì nay phải nộp số tiền sử dụng đất còn thiếu và nộp tiền chậm nộp theo quy định của pháp luật về quản lý thuế từng thời kỳ.

Trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền tính lại mà phát sinh khoản tiền sử dụng đất tăng thêm so với số tiền đã được thông báo thì người sử dụng đất

tiền phải nộp theo thông báo; Chậm nhất là 90 ngày kể từ ngày ban hành Thông báo nộp tiền, người thuê đất phải nộp 50% tổng số tiền phải nộp còn lại theo thông báo; b) Đối với trường hợp nộp tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê: b.1) Thời hạn nộp tiền thuê đất lần đầu, thời hạn nộp khoản tiền người sử dụng đất phải nộp bổ sung đối với thời gian chưa tính tiền thuê đất: Chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày ban hành Thông báo nộp tiền, người thuê đất phải nộp 50% tổng số tiền phải nộp theo thông báo; Chậm nhất là 90 ngày kể từ ngày ban hành Thông báo nộp tiền, người thuê đất phải nộp 50% tổng số tiền phải nộp còn lại theo thông báo. b.2) Thời hạn nộp tiền thuê đất chênh lệch tăng đối với hồ sơ khai điều chỉnh chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày ban hành thông báo nộp thuế; c) Trường hợp cho thuê đất thông qua đấu giá quyền sử dụng đất, thời hạn nộp tiền là thời hạn trên Quyết định phê duyệt kết quả trúng đấu giá của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. 4. Tiền sử dụng đất và khoản tiền người sử dụng đất phải nộp bổ sung: a) Chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày ban hành Thông báo nộp tiền, người sử dụng đất phải nộp 50% tổng số tiền phải nộp theo thông báo; b) Chậm nhất là 90 ngày kể từ ngày ban hành Thông báo nộp tiền, người sử dụng đất phải nộp	phải nộp số tiền sử dụng đất tăng thêm và nộp khoản thu bổ sung tính trên số tiền tăng thêm theo như quy định tại khoản 2 Điều này, điểm d khoản 2 Điều 257 Luật Đất đai tính từ thời điểm tính tiền sử dụng đất theo quy định của pháp luật từng thời kỳ đến thời điểm người sử dụng đất nộp tiền vào ngân sách nhà nước. 2. Đối với trường hợp đã có quyết định giao đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, điều chỉnh quy hoạch chi tiết theo quy định của pháp luật về đất đai và pháp luật có liên quan trước ngày Luật Đất đai năm 2024 có hiệu lực thi hành nhưng chưa quyết định giá đất thì thực hiện tính và thu tiền sử dụng đất theo quy định tại khoản 2 Điều 257 Luật Đất đai. Khoản tiền người sử dụng đất phải nộp bổ sung đối với thời gian chưa tính tiền sử dụng đất theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 257 Luật Đất đai được tính bằng mức thu 5,4%/năm tính trên số tiền sử dụng đất phải nộp được xác định theo quy định tại khoản 2 Điều 257 Luật Đất đai... Điều 51. Điều khoản chuyển tiếp đối với thu tiền thuê đất 9. Trường hợp đã có quyết định cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, cho phép chuyển từ hình thức thuê đất trả tiền hằng năm sang thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê, gia hạn sử dụng đất, điều chỉnh thời hạn sử dụng đất, điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án theo quy định của pháp luật về đất đai và quy định khác của pháp luật có liên quan trước ngày Luật Đất đai năm 2024 có hiệu lực thi hành nhưng chưa quyết định giá đất để tính tiền thuê đất trả một lần cho cả thời gian thuê thì việc tính tiền		

50% tổng số tiền phải nộp còn lại theo thông báo;

c) Chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày ban hành Thông báo nộp tiền sử dụng đất, người sử dụng đất phải nộp 100% tổng số tiền phải nộp theo thông báo trong trường hợp xác định lại số tiền sử dụng đất phải nộp quá thời hạn 5 năm kể từ ngày có quyết định giao đất tái định cư mà hộ gia đình, cá nhân chưa nộp đủ số tiền sử dụng đất còn nợ;

d) Chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày ban hành Thông báo nộp tiền sử dụng đất điều chỉnh, bổ sung, người sử dụng đất phải nộp 100% số tiền phải nộp chênh lệch tăng theo thông báo điều chỉnh, bổ sung;

đ) Trường hợp giao đất thông qua đấu giá quyền sử dụng đất, thời hạn nộp tiền là thời hạn trên Quyết định phê duyệt kết quả trúng đấu giá của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

5. Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước:

a) Thời hạn nộp tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước một lần cho cả thời gian được phê duyệt lần đầu (đối với trường hợp nộp hằng năm) hoặc điều chỉnh theo văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền: Chậm nhất là 90 ngày, kể từ ngày ban hành thông báo của cơ quan thuế;

b) Từ năm thứ hai trở đi đối với trường hợp nộp hằng năm, người nộp thuế được chọn nộp tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước một lần hoặc hai lần trong năm. Trường hợp người nộp thuế chọn nộp tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước một lần trong năm thì thời hạn nộp tiền chậm nhất là ngày 31 tháng 5;

Trường hợp người nộp thuế chọn nộp tiền cấp

thuê đất thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 257 Luật Đất đai năm 2024.

Khoản tiền người sử dụng đất phải nộp bổ sung đối với thời gian chưa tính tiền thuê đất theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 257 Luật Đất đai năm 2024 được tính bằng mức thu 5,4%/năm tính trên số tiền thuê đất phải nộp được xác định theo quy định tại khoản 2 Điều 257 Luật Đất đai năm 2024.”

- Nghị định 54/2024/NĐ-CP quy định:

“Điều 54. Phương thức thu, nộp, quản lý, sử dụng tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước

1. Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước được nộp hằng năm theo số tiền được ghi trong quyết định phê duyệt tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước. Căn cứ khả năng của mình, chủ giấy phép lựa chọn phương thức nộp tiền một lần trong năm, hai lần trong năm hoặc nộp một lần cho cả thời gian được phê duyệt. Việc nộp tiền một lần cho cả thời gian phê duyệt tiền cấp quyền do cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt tiền cấp quyền quyết định trên cơ sở đề xuất của chủ giấy phép và được quy định trong quyết định phê duyệt tiền cấp quyền.”

quyền khai thác tài nguyên nước hai lần trong năm thì thời hạn nộp tiền cho từng kỳ như sau: kỳ thứ nhất nộp 50% chậm nhất là ngày 31 tháng 5; kỳ thứ hai nộp đủ phần còn lại chậm nhất là ngày 31 tháng 10.

c) Trường hợp người nộp thuế chọn phương thức nộp tiền một lần cho cả thời gian được phê duyệt và được quy định trong quyết định phê duyệt tiền cấp quyền của cơ quan nhà nước có thẩm quyền thì chậm nhất là 90 ngày, kể từ ngày ban hành thông báo của cơ quan thuế.

6. Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tiền sử dụng khu vực biển thực hiện theo quy định của pháp luật chuyên ngành.

7. Lệ phí trước bạ: Thời hạn nộp lệ phí trước bạ chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày ban hành thông báo, trừ trường hợp người nộp thuế được ghi nợ lệ phí trước bạ. Riêng đối với hồ sơ khai lệ phí trước bạ điện tử của tài sản (trừ tài sản là nhà, đất), sau thời hạn 30 ngày kể từ ngày Thông báo nộp tiền về lệ phí trước bạ nếu người nộp thuế không nộp lệ phí trước bạ theo quy định thì Thông báo nộp tiền về lệ phí trước bạ và hồ sơ khai lệ phí trước bạ không còn giá trị để thực hiện giao dịch điện tử và đăng ký tài sản, người nộp lệ phí trước bạ thực hiện khai lại theo quy định.

Điều 22. Các trường hợp khấu trừ, khai thuế thay, nộp thuế thay 1. Các trường hợp khấu trừ, nộp thay số thuế đã khấu trừ: a) Tổ chức, cá nhân thực hiện khấu trừ thuế phải nộp của người nộp thuế theo quy định của pháp luật thuế; b) Tổ chức là chủ quản nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số nước ngoài, tổ chức kinh doanh tại Việt Nam áp dụng phương pháp tính thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ thuế mua dịch vụ của tổ chức nước ngoài thông qua nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số; c) Tổ chức bán đấu giá có trách nhiệm khấu trừ, nộp thay quy định tại điểm 1 khoản 3 Điều 40 Luật Quản lý thuế; d) Tổ chức ký hợp đồng với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh làm đại lý bán đúng giá đối với xô số, bảo hiểm, bán hàng đa cấp thì tổ chức có trách nhiệm khai thuế thay và nộp thuế thay cho cá nhân. 2. Các trường hợp khai thuế thay, nộp thuế thay: a) Tổ chức, cá nhân thực hiện khai thuế thay, nộp thuế thay cho người nộp thuế theo quy định của pháp luật thuế; b) Tổ chức hợp tác kinh doanh với cá nhân thì tổ chức có trách nhiệm khai thuế giá trị gia tăng đối với toàn bộ doanh thu của hoạt động hợp tác kinh doanh mà không phân biệt hình thức phân chia kết quả hợp tác kinh doanh, đồng thời khai thuế thay và nộp thay thuế thu nhập cá nhân cho cá nhân hợp tác	- Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04/5/2025 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân quy định: “7. Hỗ trợ thực chất, hiệu quả doanh nghiệp nhỏ, siêu nhỏ và hộ kinh doanh Xoá bỏ hình thức thuế khoán đối với hộ kinh doanh chậm nhất trong năm 2026.” - Luật tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 quy định: “Điều 1. Phạm vi điều chỉnh Luật này quy định về việc thành lập, tổ chức, hoạt động, can thiệp sớm, kiểm soát đặc biệt, tổ chức lại, giải thể, phá sản tổ chức tín dụng; việc thành lập, tổ chức, hoạt động, can thiệp sớm, giải thể, chấm dứt hoạt động của chi nhánh ngân hàng nước ngoài; việc thành lập, hoạt động của văn phòng đại diện tại Việt Nam của tổ chức tín dụng nước ngoài, tổ chức nước ngoài khác có hoạt động ngân hàng; việc xử lý nợ xấu, tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức mà Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ có chức năng mua, bán, xử lý nợ.” “Điều 199. Thứ tự ưu tiên thanh toán khi xử lý tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu 1. Số tiền thu được từ xử lý tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu được phân chia theo thứ tự ưu tiên sau đây: a) Chi phí bảo quản tài sản bảo đảm; b) Chi phí thu giữ và chi phí xử lý tài sản bảo đảm; c) Án phí của bản án, quyết định của Tòa án liên quan đến việc xử lý tài sản bảo đảm;	Quy định tại dự thảo Nghị định là phù hợp với quy định tại Nghị quyết số 68-NQ/TW; Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15; Luật tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15; Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH13; Nghị định số 117/2025/NĐ-CP; Nghị định số 320/2025/NĐ-CP; Nghị định số 362/2025/NĐ-CP; Thông tư số 40/2021/TT-BTC	Quy định tại Điều 22 dự thảo Nghị định

kinh doanh;

c) Bên nhận bảo đảm hoặc người mua tài sản bảo đảm theo thỏa thuận của pháp luật về dân sự quy định tại điểm g khoản 2 Điều 40 Luật Quản lý thuế;

d) Tổ chức thuê tài sản của cá nhân mà trong hợp đồng cho thuê quy định tổ chức là người nộp thuế thay cho cá nhân thì tổ chức có trách nhiệm khai thuế thay và nộp thuế thay cho cá nhân;

đ) Bên mua bất động sản mà trong hợp đồng chuyển nhượng bất động sản có thỏa thuận bên mua là người nộp thuế thay cho bên bán (trừ trường hợp được miễn thuế, không phải nộp thuế hoặc tạm thời chưa phải nộp thuế); bên thứ ba có liên quan được phép bán tài sản của cá nhân theo quy định của pháp luật thì bên mua, bên thứ ba có trách nhiệm khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân theo quy định;

e) Các trường hợp phải hoàn thành nghĩa vụ thuế theo quy định tại Điều 27 Nghị định này;

g) Tổ chức tín dụng nộp thuế, tiền chậm nộp thay cho người nộp thuế trong các trường hợp hàng hóa nhập khẩu thuộc đối tượng miễn thuế, không chịu thuế, người nộp thuế thế chấp để làm tài sản bảo đảm các khoản vay nhưng chưa kê khai, nộp thuế cho cơ quan hải quan, tổ chức tín dụng phải xử lý tài sản thế chấp để thu hồi nợ;

h) Tổ chức bán đấu giá có trách nhiệm kê khai, nộp thay liên quan đến tài sản bảo đảm là hàng hóa nhập khẩu thuộc đối tượng miễn thuế, không chịu thuế quy định tại điểm 1 khoản 3 Điều 40 Luật Quản

đ) Khoản thuế, lệ phí trực tiếp liên quan đến việc chuyển nhượng tài sản bảo đảm đó gồm thuế thu nhập cá nhân, lệ phí trước bạ;

đ) Nghĩa vụ nợ được bảo đảm cho tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức mua bán, xử lý nợ;

e) Nghĩa vụ khác không có bảo đảm theo quy định của pháp luật.

2. Trường hợp một tài sản được dùng để bảo đảm thực hiện nhiều nghĩa vụ thì thứ tự ưu tiên thanh toán giữa các bên cùng nhận bảo đảm thực hiện theo quy định của pháp luật về dân sự và quy định khác của pháp luật có liên quan.”

“Điều 200. Chuyển nhượng tài sản bảo đảm

1. Cơ quan có thẩm quyền đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản có trách nhiệm thực hiện thủ tục chuyển quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản cho bên mua, bên nhận chuyển nhượng tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

2. Trừ các khoản án phí, thuế, lệ phí trực tiếp liên quan đến việc chuyển nhượng tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu theo quy định tại Điều 199 của Luật này, bên nhận bảo đảm, bên nhận chuyển nhượng không phải nộp thay hoặc thực hiện nghĩa vụ thuế, lệ phí, phí khác của bên bảo đảm từ số tiền chuyển nhượng tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu khi thực hiện thủ tục đăng ký, thay đổi quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu đó. Việc nộp thuế của bên bảo đảm, bên nhận chuyển nhượng liên quan đến chuyển nhượng tài sản bảo đảm của

lý thuế.

khoản nợ xấu đó thực hiện theo quy định của pháp luật về thuế.

3. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, công ty quản lý nợ và khai thác tài sản của tổ chức tín dụng, công ty quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật về các tổ chức tín dụng được quyền chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần dự án bất động sản là tài sản bảo đảm để thu hồi nợ theo quy định về chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần dự án bất động sản của Luật Kinh doanh bất động sản và quy định khác của pháp luật có liên quan nhưng không phải áp dụng quy định về điều kiện chủ thể kinh doanh bất động sản đối với bên chuyển nhượng dự án bất động sản của Luật Kinh doanh bất động sản.”

- Nghị định số 117/2025/NĐ-CP quy định:

“Điều 4. Khấu trừ, nộp thuế thay

1. Tổ chức quản lý nền tảng thương mại điện tử trong và ngoài nước thuộc đối tượng khấu trừ, nộp thuế thay (bao gồm chủ sở hữu trực tiếp quản lý nền tảng thương mại điện tử hoặc người được ủy quyền quản lý nền tảng thương mại điện tử) thực hiện khấu trừ, nộp thuế thay số thuế giá trị gia tăng phải nộp theo quy định của pháp luật thuế giá trị gia tăng đối với mỗi giao dịch cung cấp hàng hóa, dịch vụ phát sinh doanh thu ở trong nước của hộ, cá nhân có hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử.

2. Tổ chức quản lý nền tảng thương mại điện tử trong và ngoài nước thuộc đối tượng khấu trừ, nộp thuế thay (bao gồm chủ sở hữu trực tiếp quản lý nền tảng thương mại điện tử hoặc người được ủy quyền

quản lý nền tảng thương mại điện tử) thực hiện khấu trừ, nộp thuế thay hộ, cá nhân cư trú số thuế thu nhập cá nhân phải nộp theo quy định của pháp luật thuế thu nhập cá nhân đối với mỗi giao dịch cung cấp hàng hóa, dịch vụ phát sinh doanh thu trong và ngoài nước của cá nhân cư trú có hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử; thực hiện khấu trừ, nộp thuế thay hộ, cá nhân không cư trú số thuế thu nhập cá nhân phải nộp theo quy định của pháp luật thuế thu nhập cá nhân đối với mỗi giao dịch cung cấp hàng hóa, dịch vụ phát sinh doanh thu trong nước của cá nhân không cư trú có hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử.”

- Nghị định số 320/2025/NĐ-CP quy định:

“Điều 2. Người nộp thuế

...2. Tổ chức được thành lập và hoạt động (hoặc đăng ký hoạt động) theo quy định của pháp luật Việt Nam (bao gồm cả tổ chức quản lý sàn giao dịch thương mại điện tử, tổ chức quản lý nền tảng số) là người nộp thuế trong trường hợp nộp thuế thay khi bên Việt Nam mua dịch vụ (kể cả mua dịch vụ gắn với hàng hóa, mua hàng hóa được cung cấp, phân phối theo hình thức xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ hoặc theo các điều khoản thương mại quốc tế (Incoterms)), kinh doanh thương mại điện tử, kinh doanh dựa trên nền tảng số, nhận chuyển nhượng vốn trên cơ sở hợp đồng với doanh nghiệp nước ngoài quy định tại các điểm b2, b3 và b4 khoản 1 Điều này; Công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán là người nộp thuế thay cho nhà đầu tư khi Quỹ đầu tư chứng khoán chia lợi tức cho nhà đầu tư quy định tại khoản 3 Điều 14 và là người nộp thuế đối với thu nhập từ

chuyển nhượng, cho thuê bất động sản của quỹ đầu tư bất động sản quy định tại khoản 6 Điều 15 của Nghị định này; trường hợp bên nhận chuyển nhượng vốn của doanh nghiệp nước ngoài là tổ chức, cá nhân nước ngoài thì người nộp thuế là doanh nghiệp thành lập theo pháp luật Việt Nam nơi các tổ chức nước ngoài đầu tư vốn.”

“Điều 16. Căn cứ tính thuế

6. Trường hợp tổ chức tín dụng, tổ chức mà Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ do Chính phủ thành lập có chức năng mua, bán, xử lý nợ nhận giá trị bất động sản và tài sản khác là tài sản bảo đảm tiền vay để thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ được bảo đảm thì tổ chức tín dụng, tổ chức mà Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ do Chính phủ thành lập có chức năng mua, bán, xử lý nợ khi được phép chuyển nhượng bất động sản, tài sản khác theo quy định của pháp luật phải kê khai nộp thuế từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản, tài sản khác vào ngân sách nhà nước. Trường hợp bán đấu giá bất động sản, tài sản khác là tài sản bảo đảm tiền vay thì số tiền thu được thực hiện thanh toán theo quy định của pháp luật về bảo đảm tiền vay và kê khai, nộp thuế theo quy định. Sau khi thanh toán các khoản trên, số tiền còn lại được trả cho các tổ chức kinh doanh đã thế chấp bất động sản, tài sản khác để bảo đảm tiền vay.

Trường hợp tổ chức tín dụng, tổ chức mà Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ do Chính phủ thành lập có chức năng mua, bán, xử lý nợ được phép chuyển nhượng bất động sản, tài sản khác đã được thế chấp theo quy định của pháp luật để thu hồi vốn nếu không xác định được giá vốn của bất động sản, tài sản khác

thì giá vốn được xác định bằng vốn vay phải trả theo hợp đồng thế chấp bất động sản, tài sản khác cộng với chi phí lãi vay chưa trả đến thời điểm phát mãi bất động sản, tài sản khác thế chấp theo hợp đồng và các khoản chi phí phát sinh khi chuyển nhượng bất động sản, tài sản khác nếu có hóa đơn, chứng từ hợp pháp.

7. Trường hợp cơ quan thi hành án hoặc tổ chức có thẩm quyền bán đấu giá bất động sản, tài sản khác là tài sản bảo đảm thi hành án thì số tiền thu được thực hiện theo quy định của pháp luật về kê biên, đấu giá để bảo đảm thi hành án. Tổ chức bán đấu giá bất động sản, tài sản khác thực hiện kê khai, khấu trừ tiền thuế từ chuyển nhượng bất động sản, tài sản khác nộp vào ngân sách nhà nước. Trên các chứng từ ghi rõ kê khai, nộp thuế về bán tài sản đảm bảo thi hành án.

Trường hợp cơ quan thi hành án hoặc tổ chức có thẩm quyền chuyển nhượng bất động sản, tài sản khác là tài sản đảm bảo thi hành án nếu không xác định được giá vốn của bất động sản, tài sản khác thì giá vốn được xác định bằng số tiền nợ phải trả nợ theo quyết định của Tòa án hoặc cơ quan có thẩm quyền để thi hành án cộng với các khoản chi phí phát sinh khi chuyển nhượng bất động sản, tài sản khác nếu có hóa đơn chứng từ hợp pháp.

- Nghị định số 362/2025/NĐ-CP quy định:

“Điều 3. Khai, thu, nộp phí, lệ phí và quyết toán phí

2. Cơ quan, tổ chức nhận tiền phí, lệ phí khác với tổ chức thu phí, lệ phí theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều này có trách nhiệm chuyển toàn bộ số tiền phí, lệ phí thu được vào tài khoản thu ngân sách nhà nước mở tại Kho bạc Nhà nước hoặc nộp vào tài khoản

chuyên thu phí, lệ phí của tổ chức thu phí, lệ phí mở tại tổ chức tín dụng hoặc nộp vào tài khoản phí chờ nộp ngân sách nhà nước của tổ chức thu phí mở tại Kho bạc Nhà nước trong thời hạn 24 giờ kể từ thời điểm nhận được tiền phí, lệ phí.

3. Tổ chức thu phí, lệ phí, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều này thực hiện khai, nộp phí, lệ phí và quyết toán phí thu được như sau:

a) Tổ chức thu phí là cơ quan nhà nước quy định tại điểm a, điểm c khoản 2 Điều 2 Nghị định này và tổ chức thu lệ phí quy định tại khoản 2 Điều 2 Nghị định này thực hiện khai, nộp phí, lệ phí vào ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

Riêng tổ chức thu phí hải quan, lệ phí hàng hóa, phương tiện vận tải quá cảnh không phải khai phí, lệ phí và thực hiện nộp phí, lệ phí theo quy định tại điểm b khoản này.

b) Tổ chức thu phí quy định tại điểm b khoản 2 Điều 2 Nghị định này và tổ chức thu phí không phải là cơ quan nhà nước quy định tại điểm c khoản 2 Điều 2 Nghị định này thực hiện nộp toàn bộ số tiền phí thu được của tháng trước, bao gồm cả khoản tiền lãi phát sinh vào tài khoản phí chờ nộp ngân sách nhà nước chậm nhất ngày 05 hằng tháng.

Tổ chức thu phí thực hiện khai số tiền phí thu được của tháng trước theo quy định pháp luật về quản lý thuế và nộp số tiền phí còn phải nộp từ tài khoản phí chờ nộp ngân sách nhà nước vào ngân sách nhà nước chậm nhất ngày 20 hằng tháng.

Trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều 4 Luật Phí và lệ phí có quy định về thời hạn tổ chức thu phí phải gửi số tiền phí đã thu được trong kỳ vào tài khoản phí chờ nộp ngân sách hoặc tài khoản thu ngân sách nhà nước định kỳ hằng ngày hoặc hằng tuần thì thực hiện theo quy định đó.

c) Hằng năm, tổ chức thu phí thực hiện quyết toán số tiền phí thu được theo quy định pháp luật về quản lý thuế

- Thông tư số 40/2021/TT-BTC quy định:

“Điều 8. Phương pháp tính thuế đối với trường hợp tổ chức, cá nhân khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân

1. Tổ chức, cá nhân khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân trong các trường hợp sau đây:

a) Tổ chức thuê tài sản của cá nhân mà trong hợp đồng thuê tài sản có thỏa thuận bên đi thuê là người nộp thuế;

b) Tổ chức hợp tác kinh doanh với cá nhân;

c) Tổ chức chi trả các khoản thưởng, hỗ trợ đạt doanh số, khuyến mại, chiết khấu thương mại, chiết khấu thanh toán, chi hỗ trợ bằng tiền hoặc không bằng tiền, các khoản bồi thường vi phạm hợp đồng, bồi thường khác cho hộ khoán;

d) Tổ chức tại Việt Nam là đối tác của nhà cung cấp nền tảng số ở nước ngoài (không có cơ sở thường trú tại Việt Nam) thực hiện chi trả thu nhập từ sản phẩm, dịch vụ nội dung thông tin số cho cá nhân theo thỏa thuận với nhà cung cấp nền tảng số ở nước ngoài;

d) Tổ chức là chủ sở hữu sản phẩm thương mại điện tử thực hiện việc khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân theo lộ trình của cơ quan thuế. Trong thời gian chưa thực hiện được việc khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân, tổ chức là chủ sở hữu sản phẩm thương mại điện tử phải có trách nhiệm cung cấp các thông tin liên quan đến hoạt động kinh doanh của cá nhân thông qua sản phẩm theo yêu cầu của cơ quan thuế theo quy định của pháp luật như: họ tên; số định danh cá nhân hoặc chứng minh nhân dân hoặc căn cước công dân hoặc hộ chiếu; mã số thuế; địa chỉ; email; số điện thoại liên lạc; hàng hóa, dịch vụ cung cấp; doanh thu kinh doanh; tài khoản ngân hàng của người bán; thông tin khác liên quan;

e) Tổ chức, cá nhân khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân theo ủy quyền của pháp luật dân sự.

2. Tổ chức, cá nhân khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân kinh doanh theo hướng dẫn tại khoản 1 Điều này khai thuế, nộp thuế như sau:

a) Trường hợp khai thuế thay, nộp thuế thay cho đối tượng hướng dẫn tại điểm a khoản 1 Điều này thì tổ chức thực hiện khai thuế, nộp thuế theo tháng hoặc quý hoặc từng lần phát sinh kỳ thanh toán hoặc năm dương lịch theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

b) Trường hợp khai thuế thay, nộp thuế thay cho đối tượng hướng dẫn tại điểm b, c, d, đ khoản 1 Điều này thì tổ chức thực hiện khai thuế, nộp thuế theo tháng hoặc quý theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

c) Trường hợp khai thuế thay, nộp thuế thay cho đối tượng hướng dẫn tại điểm e khoản 1 Điều này thì tổ

chức, cá nhân thực hiện khai thuế, nộp thuế theo quy định của pháp luật về quản lý thuế đối với cá nhân ủy quyền.

3. Trường hợp trong năm cá nhân phát sinh doanh thu từ 100 triệu đồng/năm trở xuống tại nhiều nơi, cá nhân dự kiến hoặc xác định được tổng doanh thu trên 100 triệu đồng/năm thì có thể ủy quyền cho các tổ chức chi trả khai thuế thay, nộp thuế thay đối với doanh thu phát sinh tại đơn vị được ủy quyền trong năm tính thuế. Riêng đối với hộ khoán mà ngoài doanh thu khoán, hộ khoán còn nhận được các khoản thưởng, hỗ trợ đạt doanh số, khuyến mại, chiết khấu thương mại, chiết khấu thanh toán, chi hỗ trợ bằng tiền hoặc không bằng tiền, khoản bồi thường vi phạm hợp đồng, bồi thường khác thì tổ chức chi trả thực hiện khai thuế thay, nộp thuế thay theo thực tế chi trả các khoản này trong năm tính thuế. Trường hợp tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân cho thuê tài sản thì áp dụng việc xác định mức doanh thu từ 100 triệu đồng/năm trở xuống để xác định đối tượng không phải nộp thuế theo hướng dẫn tại điểm c khoản 1 Điều 9 Thông tư này.”

“Điều 10. Căn cứ tính thuế

Căn cứ tính thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh là doanh thu tính thuế và tỷ lệ thuế tính trên doanh thu.

1. Doanh thu tính thuế

Doanh thu tính thuế GTGT và doanh thu tính thuế TNCN đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh là doanh thu bao gồm thuế (trường hợp thuộc diện chịu thuế) của toàn bộ tiền bán hàng, tiền gia công, tiền hoa hồng, tiền cung ứng dịch vụ phát sinh trong kỳ

tính thuế từ các hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ, bao gồm cả các khoản thưởng, hỗ trợ đạt doanh số, khuyến mại, chiết khấu thương mại, chiết khấu thanh toán, chi hỗ trợ bằng tiền hoặc không bằng tiền; các khoản trợ giá, phụ thu, phụ trội, phí thu thêm được hưởng theo quy định; các khoản bồi thường vi phạm hợp đồng, bồi thường khác (chỉ tính vào doanh thu tính thuế TNCN); doanh thu khác mà hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh được hưởng không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền.”

“Điều 16. Quản lý thuế đối với tổ chức, cá nhân khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân

1. Hồ sơ khai thuế

a) Hồ sơ khai thuế tháng, quý đối với tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân trong trường hợp cá nhân hợp tác kinh doanh với tổ chức; tổ chức chi trả cho cá nhân đạt doanh số; tổ chức là chủ sở hữu sản giao dịch thương mại điện tử; tổ chức tại Việt Nam là đối tác của nhà cung cấp nền tảng số ở nước ngoài (không có cơ sở thường trú tại Việt Nam) thực hiện chi trả thu nhập cho cá nhân quy định tại điểm 8.4 Phụ lục I - Danh mục hồ sơ khai thuế ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ, cụ thể như sau:

- Tờ khai thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh theo mẫu số 01/CNKD ban hành kèm theo Thông tư này;

- Phụ lục Bảng kê chi tiết hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh (áp dụng đối với tổ chức, cá nhân khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân; cá nhân hợp tác kinh doanh với tổ chức; tổ chức chi trả cho cá nhân

đạt doanh số; tổ chức là chủ sở hữu sản giao dịch thương mại điện tử; tổ chức tại Việt Nam là đối tác của nhà cung cấp nền tảng số ở nước ngoài) theo mẫu số 01-1/BK-CNKD ban hành kèm theo Thông tư này;

- Bản sao hợp đồng hợp tác kinh doanh (nếu là lần khai thuế đầu tiên của hợp đồng). Cơ quan thuế có quyền yêu cầu xuất trình bản chính để đối chiếu, xác nhận tính chính xác của bản sao so với bản chính.

b) Hồ sơ khai thuế đối với tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân cho thuê tài sản quy định tại tiết b điểm 8.5 Phụ lục I - Danh mục hồ sơ khai thuế ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ, cụ thể như sau:

- Tờ khai thuế đối với hoạt động cho thuê tài sản (áp dụng đối với cá nhân có hoạt động cho thuê tài sản trực tiếp khai thuế với cơ quan thuế và tổ chức khai thay cho cá nhân) theo mẫu số 01/TTS ban hành kèm theo Thông tư này;

- Phụ lục bảng kê chi tiết cá nhân cho thuê tài sản (áp dụng đối với tổ chức khai thay cho cá nhân cho thuê tài sản) theo mẫu số 01-2/BK-TTS ban hành kèm theo Thông tư này;

- Bản sao hợp đồng thuê tài sản, phụ lục hợp đồng (nếu là lần khai thuế đầu tiên của Hợp đồng hoặc Phụ lục hợp đồng). Cơ quan thuế có quyền yêu cầu xuất trình bản chính để đối chiếu, xác nhận tính chính xác của bản sao so với bản chính.

c) Hồ sơ khai thuế đối với tổ chức, cá nhân khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân ủy quyền theo

pháp luật dân sự thực hiện theo quy định đối với cá nhân ủy quyền nêu trực tiếp khai thuế.

d) Doanh nghiệp, tổ chức kinh tế khai thuế thay cho cá nhân cho thuê tài sản thì trên tờ khai tích chọn “Doanh nghiệp, tổ chức kinh tế khai thuế thay, nộp thuế thay theo pháp luật thuế” đồng thời người khai ký, ghi rõ họ tên, nếu là tổ chức khai thay thì sau khi ký tên phải đóng dấu của tổ chức hoặc ký điện tử theo quy định. Trên hồ sơ tính thuế, chứng từ thu thuế thể hiện người nộp thuế là tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay.

2. Nơi nộp hồ sơ khai thuế

a) Nơi nộp hồ sơ khai thuế đối với tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân quy định tại khoản 1 Điều 45 Luật Quản lý thuế là cơ quan thuế quản lý trực tiếp tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay. Riêng trường hợp tổ chức, cá nhân khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân có thu nhập từ cho thuê bất động sản tại Việt Nam, hồ sơ khai thuế được nộp tại cơ quan thuế quản lý trực tiếp nơi có bất động sản cho thuê.

b) Nơi nộp hồ sơ khai thuế đối với cá nhân khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân ủy quyền theo pháp luật dân sự thực hiện theo quy định đối với cá nhân ủy quyền nêu trực tiếp khai thuế.

3. Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế

Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế đối với tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân quy định tại khoản 1, khoản 3 Điều 44 Luật Quản lý thuế, cụ thể như sau:

	a) Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế đối với tổ chức, cá nhân khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân trong trường hợp khai tháng hoặc quý như sau: a.1) Tổ chức, cá nhân khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân thuộc trường hợp nộp hồ sơ khai thuế theo tháng thì thời hạn nộp hồ sơ khai thuế chậm nhất là ngày thứ 20 của tháng tiếp theo liền kề tháng phát sinh nghĩa vụ khai thuế thay, nộp thuế thay. a.2) Tổ chức, cá nhân khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân thuộc trường hợp nộp hồ sơ khai thuế theo quý thì thời hạn nộp hồ sơ khai thuế chậm nhất là ngày cuối cùng của tháng đầu tiên của quý tiếp theo liền kề quý phát sinh nghĩa vụ khai thuế thay, nộp thuế thay. b) Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế đối với tổ chức, cá nhân khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân cho thuê tài sản b.1) Tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay khai thuế theo tháng hoặc quý theo hướng dẫn tại điểm a khoản này. b.2) Tổ chức, cá nhân khai thuế thay, nộp thuế thay nộp hồ sơ khai thuế theo từng lần phát sinh kỳ thanh toán chậm nhất là ngày thứ 10 kể từ ngày bắt đầu thời hạn cho thuê của kỳ thanh toán. b.3) Tổ chức, cá nhân khai thuế thay, nộp thuế thay nộp hồ sơ khai thuế năm là ngày cuối cùng của tháng đầu tiên kể từ ngày kết thúc năm dương lịch. 4. Thời hạn nộp thuế Thời hạn nộp thuế của tổ chức, cá nhân theo hướng dẫn tại Điều này thực hiện theo quy định tại khoản 1		

	Điều 55 Luật Quản lý thuế, cụ thể: Thời hạn nộp thuế chậm nhất là ngày cuối cùng của thời hạn nộp hồ sơ khai thuế. Trường hợp khai bổ sung hồ sơ khai thuế, thời hạn nộp thuế là thời hạn nộp hồ sơ khai thuế của kỳ tính thuế có sai, sót.” - Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH13 quy định: “Điều 12. Thu, nộp, quản lý và sử dụng phí 1. Phí thu từ các hoạt động dịch vụ do cơ quan nhà nước thực hiện phải nộp vào ngân sách nhà nước, trường hợp cơ quan nhà nước được khoán chi phí hoạt động từ nguồn thu phí thì được khấu trừ, phần còn lại nộp ngân sách nhà nước. Phí thu từ các hoạt động dịch vụ do đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện được để lại một phần hoặc toàn bộ số tiền phí thu được để trang trải chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ, thu phí trên cơ sở dự toán được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, phần còn lại nộp ngân sách nhà nước.”		
Điều 25. Thời hạn nộp thuế, gia hạn nộp thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt và gia hạn nộp thuế, khoản thu khác trong trường hợp đặc biệt 1. Thời hạn nộp thuế thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 14 Luật Quản lý thuế. 2. Thời hạn nộp tiền thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt đối với trường hợp người nộp thuế nộp tiền trực tiếp tại tổ chức được cơ quan quản lý thuế ủy nhiệm thu: Chậm nhất 01 (một) ngày làm việc kể từ ngày thu tiền thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt của người nộp thuế,	- Thông tư số 78/2021/TT-BTC quy định: “Điều 9. Sử dụng biên lai, chứng từ 2. Tiêu chí xác định địa bàn đáp ứng điều kiện sử dụng biên lai thuế: Căn cứ tình hình thực tế quản lý tại địa bàn Chi cục Thuế, Chi cục Thuế khu vực có trách nhiệm xác định và cập nhật Danh sách địa bàn đáp ứng điều kiện sử dụng biên lai thuế trình Cục Thuế phê duyệt. Những địa bàn được sử dụng biên lai thuế là địa bàn đáp ứng đồng thời 03 điều kiện: không có điểm thu, chưa thực hiện ủy nhiệm thu thuế và thuộc địa bàn khó khăn, đặc biệt khó khăn theo	Quy định tại dự thảo Nghị định là phù hợp với quy định tại Thông tư số 78/2021/TT-BTC	Quy định tại Điều 25 dự thảo Nghị định

tổ chức ủy nhiệm thu nộp tiền đã thu của người nộp thuế vào tài khoản thu ngân sách nhà nước theo quy định. Trong trường hợp người nộp thuế nộp bằng tiền mặt thì chậm nhất 01 ngày làm việc kể từ ngày thu tiền thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt của người nộp thuế thì cơ quan quản lý thuế nộp tiền vào tài khoản thu ngân sách nhà nước theo quy định. 3. Thời hạn gia hạn nộp thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt a) Đối với trường hợp bị thiệt hại vật chất, gây ảnh hưởng trực tiếp đến sản xuất, kinh doanh do gặp trường hợp bất khả kháng quy định tại điểm a khoản 7 Điều 14 Luật Quản lý thuế, thời gian gia hạn nộp thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt là 02 năm kể từ ngày người nộp thuế gặp bất khả kháng. b) Đối với trường hợp phải ngừng hoạt động do di dời cơ sở sản xuất, kinh doanh theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền làm ảnh hưởng đến kết quả sản xuất, kinh doanh quy định tại điểm b khoản 7 Điều 14 Luật Quản lý thuế, thời gian gia hạn nộp thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt là 01 năm kể từ ngày người nộp thuế phải ngừng hoạt động do di dời cơ sở sản xuất, kinh doanh theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.	quy định về đơn vị hành chính cấp xã thuộc vùng khó khăn. 3. Trong quá trình quản lý thuế, phí, lệ phí theo quy định của Luật Quản lý thuế, trường hợp tổ chức có nhu cầu sử dụng các loại chứng từ khác theo quy định tại khoản 2 Điều 30 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP thì tổ chức có văn bản gửi Bộ Tài chính (Tổng cục Thuế) để được chấp thuận, thực hiện. 4. Đối với tổ chức thu phí, lệ phí sử dụng biên lai điện tử trong trường hợp cần điều chỉnh một số tiêu thức nội dung trên biên lai theo quy định tại khoản 2 Điều 32 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP thì tổ chức có văn bản gửi Bộ Tài chính (Tổng cục Thuế) để được chấp thuận, thực hiện.”		

4. Gia hạn nộp thuế, khoản thu khác trong trường hợp đặc biệt Trong từng thời kỳ nhất định, khi đối tượng, ngành, nghề kinh doanh gặp khó khăn đặc biệt thì Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan trình Chính phủ quy định đối tượng, loại thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước, thời gian, trình tự thủ tục, thẩm quyền, hồ sơ gia hạn nộp thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt. Việc gia hạn nộp thuế, khoản thu khác không dẫn đến điều chỉnh dự toán thu ngân sách nhà nước đã được Quốc hội quyết định.			
Điều 26. Thời gian tính tiền chậm nộp, các trường hợp không tính tiền chậm nộp, chưa tính tiền chậm nộp và điều chỉnh tiền chậm nộp ...3. Các trường hợp không tính tiền chậm nộp: d) Đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu: d.1) Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu phải thực hiện việc phân tích, phân loại hoặc giám định theo quy định của pháp luật về hải quan nhằm xác định chính xác số tiền thuế phải nộp thì không tính tiền chậm nộp trong thời gian chờ kết quả phân tích, phân loại hoặc giám định; d.2) Hàng hoá chưa có giá chính thức tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan thì không tính tiền chậm nộp trong thời gian chưa có giá chính	- Nghị định số 167/2025/NĐ-CP quy định: “16. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 32 như sau: “1. Giải phóng hàng hóa được thực hiện theo quy định tại Điều 36 Luật Hải quan. Các trường hợp được giải phóng hàng bao gồm: a) Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu phải thực hiện việc phân tích, phân loại hoặc giám định để xác định mã số hàng hóa, số lượng, trọng lượng, khối lượng của hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu và người khai hải quan đã nộp thuế hoặc được tổ chức tín dụng bảo lãnh số thuế trên cơ sở tự kê khai, tính thuế của người khai hải quan. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu cũng được xem thuộc trường hợp phải thực hiện việc phân tích, phân loại hoặc giám định để xác định mã số hàng hóa mà không phải lấy mẫu để phân tích, phân loại hoặc	Quy định tại dự thảo Nghị định là phù hợp với quy định tại Nghị định số 167/2025/NĐ-CP	Quy định tại Điều 26 dự thảo Nghị định

thức và trong thời hạn là 05 ngày làm việc kể từ ngày người nộp thuế xác định được giá chính thức; d.3) Hàng hoá có các khoản điều chỉnh cộng vào trị giá hải quan chưa xác định được tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan thì không tính tiền chậm nộp trong thời gian chưa xác định được các khoản điều chỉnh cộng vào trị giá hải quan và trong thời hạn là 05 ngày làm việc kể từ ngày thực trả các khoản điều chỉnh cộng; d.4) Trường hợp hàng hóa nhập khẩu bị áp dụng thuế chống bán phá giá, thuế chống trợ cấp có hiệu lực trở về trước 90 ngày theo quy định của pháp luật về quản lý ngoại thương thì không tính tiền chậm nộp trong thời hạn 90 ngày trở về trước; d.5) Trường hợp quy định tại điểm o khoản 1 Điều 37 Luật Quản lý thuế và điểm a khoản 3 Điều này.	giám định khi có cùng tên hàng, thành phần, cấu tạo, tính chất lý hóa, tính năng, công dụng, quy cách đóng gói, cùng nhà sản xuất với hàng hóa trước đó đã được lấy mẫu, đang chờ kết quả phân tích, phân loại hoặc giám định của cùng người khai hải quan; b) Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu chưa có giá chính thức tại thời điểm đăng ký tờ khai và người khai hải quan đã nộp thuế hoặc được tổ chức tín dụng bảo lãnh số thuế trên cơ sở giá do người khai hải quan tạm tính; c) Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo quy định tại khoản 2 Điều 21 Nghị định này và người khai hải quan đã nộp thuế hoặc được tổ chức tín dụng bảo lãnh số thuế trên cơ sở tự kê khai, tính thuế của người khai hải quan; d) Người khai hải quan chưa có đủ thông tin, tài liệu để xác định trị giá hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thì được giải phóng hàng hóa nếu được tổ chức tín dụng bảo lãnh số thuế trên cơ sở trị giá hải quan do cơ quan hải quan xác định.”		
Điều 28. Hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế trong trường hợp xuất cảnh 1. Các trường hợp tạm hoãn xuất cảnh bao gồm: a) Cá nhân kinh doanh, chủ hộ kinh doanh thuộc trường hợp bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế có số tiền thuế nợ từ 50 triệu	- Nghị định số 49/2025/NĐ-CP quy định: “Điều 3. Áp dụng ngưỡng tiền thuế nợ và thời gian nợ trong các trường hợp bị tạm hoãn xuất cảnh 1. Cá nhân kinh doanh, chủ hộ kinh doanh thuộc trường hợp bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế có số tiền thuế nợ từ 50 triệu	Quy định tại dự thảo Nghị định là phù hợp với quy định tại Nghị định số 49/2025/NĐ-CP	Quy định tại Điều 28 dự thảo Nghị định

đồng trở lên và số tiền thuế nợ này đã quá thời hạn nộp theo quy định từ 120 ngày trở lên;

b) Cá nhân là chủ sở hữu hưởng lợi của doanh nghiệp, cá nhân là người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thuộc trường hợp bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế có số tiền thuế nợ từ 500 triệu đồng trở lên và số tiền thuế nợ này đã quá thời hạn nộp theo quy định từ 120 ngày trở lên;

c) Cá nhân kinh doanh, chủ hộ kinh doanh, cá nhân là chủ sở hữu hưởng lợi của doanh nghiệp theo quy định của Luật Doanh nghiệp, cá nhân là người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã không còn hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký có số tiền thuế nợ quá thời hạn nộp theo quy định và sau thời gian 30 ngày kể từ ngày cơ quan quản lý thuế thông báo về việc sẽ áp dụng biện pháp tạm hoãn xuất cảnh mà chưa hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế;

d) Cá nhân là người nước ngoài có số tiền thuế nợ quá thời hạn nộp theo quy định mà chưa hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế;

đ) Cá nhân là người Việt Nam xuất cảnh để định cư ở nước ngoài, cá nhân là người Việt Nam định cư ở nước ngoài trước khi xuất cảnh từ Việt Nam có số tiền thuế nợ quá thời hạn nộp theo quy định mà chưa hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế.

2. Thẩm quyền quyết định tạm hoãn xuất cảnh, gia hạn tạm hoãn xuất cảnh, hủy bỏ tạm hoãn xuất cảnh:

đồng trở lên và số tiền thuế nợ đã quá thời hạn nộp theo quy định trên 120 ngày.

2. Cá nhân là người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thuộc trường hợp bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế có số tiền thuế nợ từ 500 triệu đồng trở lên và số tiền thuế nợ đã quá thời hạn nộp theo quy định trên 120 ngày.

3. Cá nhân kinh doanh, chủ hộ kinh doanh, cá nhân là người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã không còn hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký có số tiền thuế nợ quá thời hạn nộp theo quy định và sau thời gian 30 ngày kể từ ngày cơ quan quản lý thuế thông báo về việc sẽ áp dụng biện pháp tạm hoãn xuất cảnh mà chưa hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế.

4. Người Việt Nam xuất cảnh để định cư ở nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, người nước ngoài trước khi xuất cảnh từ Việt Nam có số tiền thuế nợ quá thời hạn nộp theo quy định mà chưa hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế.”

a) Thủ trưởng cơ quan quản lý trực tiếp người nộp thuế có thẩm quyền quyết định các trường hợp tạm hoãn xuất cảnh theo quy định tại khoản 1 Điều này; b) Người có thẩm quyền quyết định tạm hoãn xuất cảnh thì có thẩm quyền quyết định gia hạn tạm hoãn xuất cảnh và hủy bỏ tạm hoãn xuất cảnh. 3. Trình tự, thủ tục thực hiện tạm hoãn xuất cảnh, gia hạn tạm hoãn xuất cảnh, hủy bỏ tạm hoãn xuất cảnh: a) Trước thời điểm ban hành Thông báo tạm hoãn xuất cảnh 30 ngày, cơ quan quản lý thuế Thông báo sẽ áp dụng biện pháp tạm hoãn xuất cảnh đối với người nộp thuế thuộc trường hợp quy định tại điểm a, b, c khoản 1 Điều này. Thông báo sẽ áp dụng biện pháp tạm hoãn xuất cảnh được gửi qua tài khoản giao dịch thuế điện tử của người nộp thuế, chủ hộ kinh doanh, cá nhân là chủ sở hữu hưởng lợi của doanh nghiệp, cá nhân là người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, đồng thời công khai trên trang thông tin điện tử của cơ quan quản lý thuế; b) Sau 30 ngày kể từ ngày ban hành Thông báo sẽ áp dụng biện pháp tạm hoãn xuất cảnh theo quy định tại điểm a khoản này mà người nộp thuế chưa hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế theo ngưỡng quy định tại khoản 1 Điều này, cơ quan quản lý thuế quản lý trực tiếp người nộp thuế ban hành Thông báo về việc tạm hoãn xuất cảnh gửi cơ quan quản lý xuất nhập cảnh để thực hiện tạm hoãn xuất cảnh. Đối với trường hợp quy định tại điểm d và điểm đ khoản 1 Điều này, cơ quan quản lý thuế quản lý trực tiếp người nộp thuế ban hành Thông báo về việc			

tạm hoãn xuất cảnh gửi cơ quan quản lý xuất nhập cảnh và gửi người nộp thuế bằng phương thức điện tử qua tài khoản giao dịch thuế điện tử của người nộp thuế, đồng thời công khai trên trang thông tin điện tử của cơ quan quản lý thuế ngay khi người nước ngoài phát sinh nợ thuế hoặc cơ quan quản lý thuế có thông tin về việc người Việt Nam chuẩn bị xuất cảnh để định cư ở nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài;

c) Ngay trong ngày nhận được văn bản tạm hoãn xuất cảnh của cơ quan quản lý thuế, cơ quan quản lý xuất nhập cảnh có trách nhiệm thực hiện việc tạm hoãn xuất cảnh theo quy định;

d) Huỷ bỏ tạm hoãn xuất cảnh

d.1) Đối với người nộp thuế thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này, cơ quan quản lý thuế ban hành Thông báo hủy bỏ tạm hoãn xuất cảnh gửi cơ quan quản lý xuất nhập cảnh chậm nhất không quá 24 giờ, kể từ khi người nộp thuế đã nộp đủ số tiền thuế nợ vào ngân sách nhà nước;

d.2) Cơ quan quản lý xuất nhập cảnh thực hiện việc hủy bỏ tạm hoãn xuất cảnh ngay trong ngày nhận được thông báo của cơ quan quản lý thuế;

đ) Trước khi hết thời hạn tạm hoãn xuất cảnh đối với người nước ngoài, 30 ngày mà người nộp thuế chưa hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế thì cơ quan quản lý thuế gửi Thông báo gia hạn tạm hoãn xuất cảnh đến cơ quan quản lý xuất nhập cảnh, đồng thời gửi người nộp thuế và công khai trên trang thông tin điện tử của cơ quan quản lý thuế;

e) Thông báo về việc tạm hoãn xuất cảnh, gia hạn tạm hoãn xuất cảnh, hủy bỏ tạm hoãn xuất cảnh được gửi đến cơ quan quản lý xuất nhập cảnh bằng việc truyền nhận dữ liệu số giữa hệ thống ứng dụng công nghệ thông tin của cơ quan quản lý thuế và cơ quan quản lý xuất nhập cảnh; g) Bộ Tài chính quy định mẫu thông báo sẽ tạm hoãn xuất cảnh, thông báo tạm hoãn xuất cảnh, thông báo gia hạn tạm hoãn xuất cảnh, thông báo hủy bỏ tạm hoãn xuất cảnh.			
Điều 29. Các trường hợp hoàn thuế, không hoàn thuế 1. Các trường hợp hoàn thuế quy định tại điểm a khoản 1 Điều 18 Luật Quản lý thuế thực hiện theo quy định của pháp luật về thuế. Đối với các trường hợp hoàn thuế bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật thuế bảo vệ môi trường thì thực hiện thủ tục hoàn thuế theo quy định về hoàn trả tiền nộp thừa. Đối với hàng hóa nhập khẩu thuộc đối tượng hoàn thuế bảo vệ môi trường khác theo quy định của pháp luật thuế bảo vệ môi trường thì thủ tục, hồ sơ, trình tự, thẩm quyền giải quyết hoàn thuế bảo vệ môi trường đối với hàng xuất khẩu được thực hiện theo quy định như đối với việc giải quyết hoàn thuế nhập khẩu theo quy định của pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.	- Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 107/2016/QH13 quy định: “Điều 19. Hoàn thuế 1. Các trường hợp hoàn thuế: a) Người nộp thuế đã nộp thuế nhập khẩu, thuế xuất khẩu nhưng không có hàng hóa nhập khẩu, xuất khẩu hoặc nhập khẩu, xuất khẩu ít hơn so với hàng hóa nhập khẩu, xuất khẩu đã nộp thuế; b) Người nộp thuế đã nộp thuế xuất khẩu nhưng hàng hóa xuất khẩu phải tái nhập được hoàn thuế xuất khẩu và không phải nộp thuế nhập khẩu; c) Người nộp thuế đã nộp thuế nhập khẩu nhưng hàng hóa nhập khẩu phải tái xuất được hoàn thuế nhập khẩu và không phải nộp thuế xuất khẩu; d) Người nộp thuế đã nộp thuế đối với hàng hóa nhập khẩu để sản xuất, kinh doanh nhưng đã đưa vào	Quy định tại dự thảo Nghị định là phù hợp với quy định tại Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 107/2016/QH13; Luật thuế BVMT số 57/2010/QH12; Luật Thuế GTGT số 48/2024/QH15; Nghị định số 134/2016/NĐ-CP; Nghị định số 181/2025/NĐ-CP; Nghị định số 67/2011/NĐ-CP	Quy định tại Điều 29 dự thảo Nghị định

2. Các trường hợp hoàn nộp thừa quy định tại điểm b khoản 1 Điều 18 Luật Quản lý thuế: a) Hoàn thuế thu nhập cá nhân đối với tổ chức, cá nhân trả thu nhập từ tiền lương, tiền công thực hiện quyết toán cho các cá nhân có ủy quyền; b) Hoàn thuế đối với tổ chức, cá nhân theo Hiệp định tránh đánh thuế hai lần và Điều ước quốc tế khác; c) Hoàn thuế đối với tổ chức giải thể, phá sản; d) Hoàn thuế thu nhập cá nhân đối với cá nhân có thu nhập từ tiền lương, tiền công trực tiếp quyết toán thuế với cơ quan thuế; d) Hoàn trả tiền thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa quy định tại khoản 1 Điều 15 Luật Quản lý thuế không thuộc quy định tại điểm a, b, c, d khoản này. 3. Trường hợp hoàn trả cho cá nhân theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 18 Luật quản lý thuế. 4. Các trường hợp không hoàn thuế: a) Cá nhân có số tiền thuế nộp thừa hằng năm sau quyết toán thuế thu nhập cá nhân từ tiền lương, tiền công trên hồ sơ khai thuế từ 50.000 đồng trở xuống thì thực hiện bù trừ số thuế nộp thừa với số thuế phải nộp của kỳ tính thuế tiếp theo;	sản xuất hàng hóa xuất khẩu và đã xuất khẩu sản phẩm; d) Người nộp thuế đã nộp thuế đối với máy móc, thiết bị, dụng cụ, phương tiện vận chuyển của các tổ chức, cá nhân được phép tạm nhập, tái xuất, trừ trường hợp đi thuê để thực hiện các dự án đầu tư, thi công xây dựng, lắp đặt công trình, phục vụ sản xuất, khi tái xuất ra nước ngoài hoặc xuất vào khu phi thuế quan. Số tiền thuế nhập khẩu được hoàn lại xác định trên cơ sở trị giá sử dụng còn lại của hàng hóa khi tái xuất khẩu tính theo thời gian sử dụng, lưu lại tại Việt Nam. Trường hợp hàng hóa đã hết trị giá sử dụng thì không được hoàn lại thuế nhập khẩu đã nộp. Không hoàn thuế đối với số tiền thuế được hoàn dưới mức tối thiểu theo quy định của Chính phủ. 2. Hàng hóa quy định tại các điểm a, b và c khoản 1 Điều này được hoàn thuế khi chưa qua sử dụng, gia công, chế biến. 3. Thủ tục hoàn thuế thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.” - Luật thuế BVMT số 57/2010/QH12 quy định: “ Điều 11. Hoàn thuế Người nộp thuế bảo vệ môi trường được hoàn thuế đã nộp trong các trường hợp sau: 1. Hàng hóa nhập khẩu còn lưu kho, lưu bãi tại cửa khẩu và đang chịu sự giám sát của cơ quan Hải quan được tái xuất khẩu ra nước ngoài; 2. Hàng hóa nhập khẩu để giao, bán cho nước ngoài thông qua đại lý tại Việt Nam; xăng, dầu bán cho		

b) Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh có số tiền thuế nộp thừa của cả năm trên hồ sơ khai thuế từ 50.000 đồng trở xuống thì thực hiện bù trừ số thuế nộp thừa với số thuế phải nộp của kỳ tính thuế tiếp theo; c) Không hoàn trả số tiền thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu do cơ quan hải quan quản lý tịch thu do vi phạm quy định các quy định của pháp luật. 5. Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về điều kiện, hồ sơ, thủ tục lựa chọn doanh nghiệp bán hàng hoàn thuế giá trị gia tăng đối với hàng hóa của người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài mang theo khi xuất cảnh; đăng ký, điều chỉnh, chấm dứt đối với đại lý hoàn thuế; lựa chọn sân bay, cảng biển quốc tế áp dụng hoàn thuế giá trị gia tăng cho người nước ngoài và quy định trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức liên quan trong việc thực hiện hoàn thuế.	phương tiện vận tải của hãng nước ngoài trên tuyến đường qua cảng Việt Nam hoặc phương tiện vận tải của Việt Nam trên tuyến đường vận tải quốc tế theo quy định của pháp luật;” - Luật Thuế GTGT số 48/2024/QH15 quy định: “Điều 15. Hoàn thuế giá trị gia tăng 5. Người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài mang hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế được hoàn thuế đối với hàng hóa mua tại Việt Nam mang theo khi xuất cảnh. Chính phủ quy định hồ sơ, thủ tục, số thuế được hoàn, phương thức hoàn thuế đối với trường hợp quy định tại khoản này.” - Nghị định số 181/2025/NĐ-CP quy định: “Điều 33. Hoàn thuế đối với hàng hóa mua tại Việt Nam mang theo khi xuất cảnh Người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài (trừ thành viên của Tổ bay theo quy định của pháp luật về hàng không, thành viên của Đoàn thủy thủ theo quy định của pháp luật về hàng hải) mang hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế được hoàn thuế đối với hàng hóa mua tại Việt Nam mang theo khi xuất cảnh. Hồ sơ, thủ tục, số thuế được hoàn, phương thức hoàn thuế đối với trường hợp quy định tại khoản này được quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này.” - Nghị định số 134/2016/NĐ-CP quy định: “Điều 37. Hoàn thuế đối với trường hợp người nộp thuế đã nộp thuế nhập khẩu, thuế xuất khẩu nhưng không có hàng hóa nhập khẩu, xuất khẩu hoặc nhập		

khẩu, xuất khẩu ít hơn so với hàng hóa nhập khẩu, xuất khẩu đã nộp thuế; không hoàn thuế đối với trường hợp có số tiền thuế tối thiểu

1. Người nộp thuế đã nộp thuế nhập khẩu, thuế xuất khẩu nhưng không có hàng hóa nhập khẩu, xuất khẩu hoặc nhập khẩu, xuất khẩu ít hơn so với hàng hóa nhập khẩu, xuất khẩu đã nộp thuế được hoàn thuế nhập khẩu hoặc thuế xuất khẩu đã nộp tương ứng với hàng hóa thực tế không xuất khẩu, nhập khẩu hoặc xuất khẩu, nhập khẩu ít hơn.

2. Các trường hợp thuộc diện được hoàn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu quy định tại Điều 33, Điều 34, Điều 35, Điều 36, Điều 37 Nghị định này, có số tiền thuế được hoàn dưới 50.000 đồng Việt Nam theo tờ khai hải quan làm thủ tục hoàn thuế thì không được hoàn thuế.

Cơ quan hải quan không tiếp nhận hồ sơ hoàn thuế và không hoàn trả số tiền thuế được hoàn theo quy định tại khoản này.

3. Hồ sơ hoàn thuế: Công văn yêu cầu hoàn thuế hàng hóa nhập khẩu theo Mẫu số 09 tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này: 01 bản chính.

4. Thủ tục nộp, tiếp nhận, xử lý hồ sơ hoàn thuế thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

Trường hợp hàng hóa thuộc diện được hoàn thuế nhưng chưa nộp thuế hoặc không phải nộp thuế theo quy định tại Điều 19 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu thì thực hiện hồ sơ, thủ tục không thu thuế như hồ sơ, thủ tục hoàn thuế.

	Trường hợp người nộp thuế nộp đủ hồ sơ không thu thuế khi làm thủ tục hải quan và thuộc diện không thu thuế trước, kiểm tra sau, cơ quan hải quan không thu thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo quy định.” - Nghị định số 67/2011/NĐ-CP quy định: “ Điều 6. Hoàn thuế Hoàn thuế bảo vệ môi trường được thực hiện theo quy định tại Điều 11 Luật Thuế bảo vệ môi trường. Đối với xăng dầu, quy định tại Khoản 2 Điều 11 Luật Thuế bảo vệ môi trường, người nộp thuế được hoàn số thuế bảo vệ môi trường đã nộp tương ứng lượng xăng dầu đã cung ứng. Người nộp thuế chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác về số liệu kê khai hoàn thuế. Trình tự, thủ tục kê khai, hoàn thuế được thực hiện theo quy định pháp luật về quản lý thuế và pháp luật về hải quan.”		
Điều 33. Thời hạn tiếp nhận, giải quyết hồ sơ miễn thuế, giảm thuế, không chịu thuế, không thu thuế 1. Cơ quan quản lý thuế tiếp nhận hồ sơ miễn thuế, giảm thuế và trả Thông báo tiếp nhận hoặc không tiếp nhận hồ sơ miễn thuế, giảm thuế gửi cho người nộp thuế trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày người nộp thuế gửi hồ sơ. Trường hợp hồ sơ miễn thuế, giảm thuế đồng thời là hồ sơ khai thuế thì thông báo tiếp nhận hồ sơ khai thuế là thông báo tiếp nhận hồ sơ miễn thuế, giảm thuế. 2. Thời hạn giải quyết hồ sơ miễn thuế, giảm thuế thuộc thẩm quyền của cơ quan thuế thực hiện:	- Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 107/2016/QH13 quy định: “ Điều 16. Miễn thuế 1. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của tổ chức, cá nhân nước ngoài được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ tại Việt Nam trong định mức phù hợp với Điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên; hàng hóa trong tiêu chuẩn hành lý miễn thuế của người xuất cảnh, nhập cảnh; hàng hóa nhập khẩu để bán tại cửa hàng miễn thuế.	Quy định tại dự thảo Nghị định là phù hợp với quy định tại Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 107/2016/QH13; Luật Hải quan số 54/2014/QH13	Quy định tại Điều 33 dự thảo Nghị định

a) Trường hợp cơ quan thuế xác định số tiền được miễn thuế, giảm thuế thì trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày cơ quan quản lý thuế có thông báo tiếp nhận hồ sơ, cơ quan quản lý thuế có quyết định, thông báo miễn thuế, giảm thuế hoặc thông báo lý do không được miễn thuế, giảm thuế. Thời hạn giải quyết hồ sơ miễn thuế, giảm thuế không bao gồm thời gian người nộp thuế được giải trình, bổ sung thông tin tài liệu theo thông báo của cơ quan thuế khi giải quyết hồ sơ. Trường hợp pháp luật thuế, phí, lệ phí và pháp luật khác có quy định người nộp thuế được tự xác định miễn thuế, giảm thuế, cơ quan thuế không ban hành quyết định, thông báo miễn thuế, giảm thuế hoặc thông báo lý do không được miễn thuế, giảm thuế;

b) Trường hợp hồ sơ miễn thuế, giảm thuế của người nộp thuế có rủi ro cao thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản 3 Điều 22 Luật Quản lý thuế thì trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan thuế ban hành kết luận hoặc quyết định xử lý vi phạm khi kiểm tra tại trụ sở người nộp thuế, cơ quan thuế có quyết định, thông báo miễn thuế, giảm thuế không thu thuế hoặc thông báo lý do không được miễn thuế, giảm thuế;

c) Trường hợp hồ sơ miễn thuế, giảm thuế được tiếp nhận theo cơ chế một cửa liên thông thì trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp pháp, đầy đủ, đúng mẫu quy định, cơ quan thuế thông báo số tiền được miễn thuế, giảm thuế hoặc lý do không được miễn thuế, giảm thuế trên Thông báo nộp thuế gửi cơ quan tiếp nhận hồ sơ theo cơ chế một cửa liên thông.

2. Tài sản di chuyển, quà biếu, quà tặng trong định mức của tổ chức, cá nhân nước ngoài cho tổ chức, cá nhân Việt Nam hoặc ngược lại.

Tài sản di chuyển, quà biếu, quà tặng có số lượng hoặc trị giá vượt quá định mức miễn thuế phải nộp thuế đối với phần vượt, trừ trường hợp đơn vị nhận là cơ quan, tổ chức được ngân sách nhà nước bảo đảm kinh phí hoạt động và được cơ quan có thẩm quyền cho phép tiếp nhận hoặc trường hợp vì mục đích nhân đạo, từ thiện.

...23. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu để phục vụ bảo đảm an sinh xã hội, khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh và các trường hợp đặc biệt khác.

24. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 17. Thủ tục miễn thuế

1. Trường hợp quy định tại các khoản 11, 12, 13, 14, 15, 16 và 18 Điều 16 của Luật này, người nộp thuế thực hiện thông báo hàng hóa miễn thuế dự kiến nhập khẩu với cơ quan hải quan.

2. Thủ tục miễn thuế thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

Điều 18. Giảm thuế

1. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đang trong quá trình giám sát của cơ quan hải quan nếu bị hư hỏng, mất mát được cơ quan, tổ chức có thẩm quyền giám định chứng nhận thì được giảm thuế.

Mức giảm thuế tương ứng với tỷ lệ tổn thất thực tế của hàng hóa. Trường hợp hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu bị hư hỏng, mất mát toàn bộ thì không phải nộp thuế.

3. Thời hạn tiếp nhận, giải quyết hồ sơ miễn thuế, giảm thuế, không thu thuế, không chịu thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thuộc thẩm quyền của cơ quan hải quan thực hiện: a) Thời hạn tiếp nhận, giải quyết hồ sơ miễn thuế, giảm thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo quy định của pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, pháp luật về hải quan; b) Thời hạn tiếp nhận, giải quyết hồ sơ không thu thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thực hiện theo quy định của Bộ Tài chính; c) Thời hạn tiếp nhận, giải quyết hồ sơ không chịu thuế, không thu thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thực hiện theo quy định pháp luật về hải quan, pháp luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường, thuế giá trị gia tăng 4. Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chi tiết Điều này.	2. Thủ tục giảm thuế thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.” - Luật Hải quan 54/2014/QH13 quy định: “ Điều 22. Địa điểm làm thủ tục hải quan 1. Địa điểm làm thủ tục hải quan là nơi cơ quan hải quan tiếp nhận, đăng ký và kiểm tra hồ sơ hải quan, kiểm tra thực tế hàng hóa, phương tiện vận tải. 2. Địa điểm tiếp nhận, đăng ký và kiểm tra hồ sơ hải quan là trụ sở Cục Hải quan, trụ sở Chi cục Hải quan. 3. Địa điểm kiểm tra thực tế hàng hóa bao gồm: a) Địa điểm kiểm tra tại khu vực cửa khẩu đường bộ, ga đường sắt liên vận quốc tế, cảng hàng không dân dụng quốc tế; bưu điện quốc tế; cảng biên, cảng thủy nội địa có hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh; cảng xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa được thành lập trong nội địa; b) Trụ sở Chi cục Hải quan; c) Địa điểm kiểm tra tập trung theo quyết định của Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan; d) Địa điểm kiểm tra tại cơ sở sản xuất, công trình; nơi tổ chức hội chợ, triển lãm; đ) Địa điểm kiểm tra tại khu vực kho ngoại quan, kho bảo thuế, địa điểm thu gom hàng lẻ; e) Địa điểm kiểm tra chung giữa Hải quan Việt Nam với Hải quan nước láng giềng tại khu vực cửa khẩu đường bộ;		

g) Địa điểm khác do Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan quyết định trong trường hợp cần thiết.

4. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền khi quy hoạch, thiết kế xây dựng cửa khẩu đường bộ, ga đường sắt liên vận quốc tế, cảng hàng không dân dụng quốc tế; cảng biển, cảng thủy nội địa có hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh; cảng xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa được thành lập trong nội địa; khu kinh tế, khu công nghiệp, khu phi thuế quan và các địa điểm khác có hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh có trách nhiệm bố trí địa điểm làm thủ tục hải quan và nơi lưu giữ hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đáp ứng yêu cầu kiểm tra, giám sát hải quan theo quy định của Luật này.

Điều 23. Thời hạn cơ quan hải quan làm thủ tục hải quan

1. Cơ quan hải quan tiếp nhận, đăng ký, kiểm tra hồ sơ hải quan ngay sau khi người khai hải quan nộp, xuất trình hồ sơ hải quan theo quy định của Luật này.

2. Sau khi người khai hải quan thực hiện đầy đủ các yêu cầu để làm thủ tục hải quan quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều 21 của Luật này, thời hạn công chức hải quan hoàn thành kiểm tra hồ sơ và kiểm tra thực tế hàng hóa, phương tiện vận tải được quy định như sau:

a) Hoàn thành việc kiểm tra hồ sơ chậm nhất là 02 giờ làm việc kể từ thời điểm cơ quan hải quan tiếp nhận đầy đủ hồ sơ hải quan;

b) Hoàn thành việc kiểm tra thực tế hàng hóa chậm nhất là 08 giờ làm việc kể từ thời điểm người khai

hải quan xuất trình đầy đủ hàng hóa cho cơ quan hải quan. Trường hợp hàng hóa thuộc đối tượng kiểm tra chuyên ngành về chất lượng, y tế, văn hóa, kiểm dịch động vật, thực vật, an toàn thực phẩm theo quy định của pháp luật có liên quan thì thời hạn hoàn thành kiểm tra thực tế hàng hóa được tính từ thời điểm nhận được kết quả kiểm tra chuyên ngành theo quy định.

Trường hợp lô hàng có số lượng lớn, nhiều chủng loại hoặc việc kiểm tra phức tạp thì Thủ trưởng cơ quan hải quan nơi làm thủ tục hải quan quyết định việc gia hạn thời gian kiểm tra thực tế hàng hóa, nhưng thời gian gia hạn tối đa không quá 02 ngày;

c) Việc kiểm tra phương tiện vận tải phải bảo đảm kịp thời việc xếp dỡ hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, việc xuất cảnh, nhập cảnh của hành khách và bảo đảm việc kiểm tra, giám sát hải quan theo quy định của Luật này.

3. Việc thông quan hàng hóa được thực hiện theo quy định tại Điều 37 của Luật này.

4. Cơ quan hải quan thực hiện thủ tục hải quan đối với hàng hóa vào ngày lễ, ngày nghỉ và ngoài giờ làm việc để bảo đảm kịp thời việc xếp dỡ hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, việc xuất cảnh, nhập cảnh của hành khách, phương tiện vận tải hoặc trên cơ sở đề nghị của người khai hải quan và phù hợp với điều kiện thực tế của địa bàn hoạt động hải quan.

Điều 24. Hồ sơ hải quan

1. Hồ sơ hải quan gồm:

a) Tờ khai hải quan hoặc chứng từ thay thế tờ khai hải quan;

b) Chứng từ có liên quan.

Tùy từng trường hợp, người khai hải quan phải nộp hoặc xuất trình hợp đồng mua bán hàng hóa, hóa đơn thương mại, chứng từ vận tải, chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa, giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu, văn bản thông báo kết quả kiểm tra hoặc miễn kiểm tra chuyên ngành, các chứng từ liên quan đến hàng hóa theo quy định của pháp luật có liên quan.

2. Chứng từ thuộc hồ sơ hải quan là chứng từ giấy hoặc chứng từ điện tử. Chứng từ điện tử phải bảo đảm tính toàn vẹn và khuôn dạng theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử.

3. Hồ sơ hải quan được nộp, xuất trình cho cơ quan hải quan tại trụ sở cơ quan hải quan.

Trường hợp áp dụng cơ chế một cửa quốc gia, cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành gửi giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu, văn bản thông báo kết quả kiểm tra, miễn kiểm tra chuyên ngành dưới dạng điện tử thông qua hệ thống thông tin tích hợp.

4. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mẫu tờ khai hải quan, việc sử dụng tờ khai hải quan và chứng từ thay thế tờ khai hải quan, các trường hợp phải nộp, xuất trình chứng từ có liên quan quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 25. Thời hạn nộp hồ sơ hải quan

1. Thời hạn nộp tờ khai hải quan được quy định như sau:

a) Đối với hàng hóa xuất khẩu, nộp sau khi đã tập kết hàng hóa tại địa điểm người khai hải quan thông báo và chậm nhất là 04 giờ trước khi phương tiện vận

	tải xuất cảnh; đối với hàng hóa xuất khẩu gửi bằng dịch vụ chuyển phát nhanh thì chậm nhất là 02 giờ trước khi phương tiện vận tải xuất cảnh; b) Đối với hàng hóa nhập khẩu, nộp trước ngày hàng hóa đến cửa khẩu hoặc trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày hàng hóa đến cửa khẩu; c) Thời hạn nộp tờ khai hải quan đối với phương tiện vận tải thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 69 của Luật này. 2. Tờ khai hải quan có giá trị làm thủ tục hải quan trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày đăng ký. 3. Thời hạn nộp chứng từ có liên quan thuộc hồ sơ hải quan được quy định như sau: a) Trường hợp khai hải quan điện tử, khi cơ quan hải quan tiến hành kiểm tra hồ sơ hải quan, kiểm tra thực tế hàng hóa, người khai hải quan nộp các chứng từ giấy thuộc hồ sơ hải quan, trừ những chứng từ đã có trong hệ thống thông tin một cửa quốc gia; b) Trường hợp khai tờ khai hải quan giấy, người khai hải quan phải nộp hoặc xuất trình chứng từ có liên quan khi đăng ký tờ khai hải quan...”		
Điều 34. Khoanh tiền thuế nợ 1. Các trường hợp khoanh tiền thuế nợ thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 20 Luật Quản lý thuế. Cơ quan quản lý thuế không thực hiện khoanh tiền thuế nợ đối với chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của người nộp thuế đang hoạt	- Luật phục hồi, phá sản số 142/2025/QH15 quy định: “Điều 30. Hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, hợp tác xã sau khi Tòa án thụ lý đơn yêu cầu 3. Kể từ ngày thụ lý đơn yêu cầu áp dụng thủ tục phục hồi thì doanh nghiệp, hợp tác xã được khoanh tiền thuế nợ theo đề nghị của Tòa án, tạm dừng đóng vào quỹ hưu trí và tử tuất. Thời hạn khoanh tiền thuế nợ, tạm dừng đóng vào quỹ hưu trí và tử tuất thực	Quy định tại dự thảo Nghị định là phù hợp với quy định tại Luật phục hồi, phá sản số 142/2025/QH15; Luật Địa chất và Khoáng sản số 54/2024/QH15;	Quy định tại Điều 34 dự thảo Nghị định

động thuộc trường hợp quy định tại điểm b, d, đ khoản 1 Điều 20 Luật Quản lý thuế. 2. Việc khoan tiền thuế nợ quy định tại điểm e khoản 1 Điều 20 Luật Quản lý thuế thực hiện như sau: a) Người nộp thuế được khoan tiền thuế nợ theo quy định tại điểm e khoản 1 Điều 20 Luật Quản lý thuế khi đáp ứng các tiêu chí sau: a.1) Bị hạn chế quyền khai thác khoáng sản hoặc quyền sử dụng đất đai; a.2) Nguyên nhân dẫn đến việc hạn chế quyền khai thác, sử dụng đất đai, khoáng sản phát sinh từ phía cơ quan nhà nước; a.3) Có quyết định hoặc văn bản xác nhận của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về các nội dung: diện tích đất có vướng mắc, tổng diện tích đất trên giấy phép, thời điểm bắt đầu bị hạn chế và lý do bị hạn chế; b) Người nộp thuế lập và gửi hồ sơ đề nghị khoan tiền thuế nợ đến cơ quan thuế quản lý khoản thu; c) Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền quy định tại điểm a.3 khoản 2 Điều này bao gồm: Bộ Nông nghiệp và Môi trường hoặc cơ quan chuyên môn thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường thực hiện nhiệm vụ cấp quyền khai thác khoáng sản; Ủy ban nhân dân các cấp hoặc cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện nhiệm vụ cấp quyền khai thác, sử dụng đất đai, khoáng sản.	hiện theo quy định pháp luật về quản lý thuế, pháp luật về bảo hiểm xã hội.” - Luật Địa chất và Khoáng sản số 54/2024/QH15 quy định: “ Điều 107. Trách nhiệm quản lý nhà nước về địa chất, khoáng sản 1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về địa chất, khoáng sản. 2. Bộ Tài nguyên và Môi trường là cơ quan đầu mối giúp Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về địa chất, khoáng sản, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm sau đây: a) Tổng hợp kết quả điều tra cơ bản địa chất, điều tra địa chất về khoáng sản; khai thác, sử dụng tài nguyên địa chất; hoạt động khoáng sản; quản lý thông tin, dữ liệu về địa chất, khoáng sản; b) Khoanh định và công bố các khu vực có khoáng sản phân tán nhỏ, lẻ; khoanh định và trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia, danh mục khoáng sản chiến lược, quan trọng; c) Tổ chức và chỉ đạo thực hiện thanh tra, kiểm tra chuyên ngành địa chất, khoáng sản trong phạm vi cả nước; giải quyết khiếu nại, tố cáo về địa chất, khoáng sản; xử lý vi phạm pháp luật về địa chất, khoáng sản theo quy định của pháp luật; d) Đầu mối tổng hợp hoạt động hợp tác quốc tế trong nghiên cứu, điều tra cơ bản địa chất, điều tra địa chất về khoáng sản và quản lý hoạt động khoáng sản;	Nghị định số 151/2025/NĐ-CP; Nghị định số 193/2025/NĐ-CP;	

Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền này có trách nhiệm:

c.1) Có quyết định hoặc văn bản xác nhận về việc người nộp thuế bị hạn chế quyền khai thác khoáng sản, sử dụng đất đai theo đề nghị của người nộp thuế. Nội dung trên quyết định hoặc văn bản xác nhận phải thể hiện rõ: diện tích đất có vướng mắc, tổng diện tích đất trên giấy phép, thời điểm bắt đầu bị hạn chế và lý do bị hạn chế;

c.2) Thông báo bằng văn bản cho cơ quan thuế trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày người nộp thuế được tiếp tục khai thác khoáng sản hoặc sử dụng đất đai để cơ quan thuế chấm dứt việc khoan nợ.

d) Cơ quan quản lý thuế có trách nhiệm gửi Quyết định khoan tiền thuế nợ, Quyết định chấm dứt hiệu lực của Quyết định khoan tiền thuế nợ đối với trường hợp quy định tại điểm e khoản 1 Điều 20 Luật Quản lý thuế cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp quyền khai thác, sử dụng đất đai, khoáng sản trong thời hạn 5 ngày làm việc kể từ ngày ban hành quyết định để phối hợp theo dõi.

3. Thời gian khoan tiền thuế nợ:

a) Thời gian khoan tiền thuế nợ đối với trường hợp quy định tại điểm a, b, d, đ khoản 1 Điều 20 Luật Quản lý thuế được tính từ ngày cơ quan quản lý thuế ban hành quyết định khoan tiền thuế nợ đến ngày cơ quan quản lý thuế ban hành quyết định chấm dứt hiệu lực của quyết định khoan tiền thuế nợ;

đ) Thực hiện các trách nhiệm khác quy định tại Luật này.

3. Bộ, cơ quan ngang Bộ thực hiện trách nhiệm quản lý nhà nước trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình và phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về địa chất, khoáng sản theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

4. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm sau đây:

a) Ban hành quy chế phối hợp giữa các địa phương hoặc giữa địa phương với các Bộ, ngành trong quản lý nhà nước về khoáng sản;

b) Thẩm định, phê duyệt đề án, báo cáo kết quả điều tra cơ bản địa chất đối với đề án, dự án hoặc nhiệm vụ được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền phê duyệt hoặc chấp thuận và được thực hiện bằng nguồn vốn ngân sách của địa phương theo quy hoạch đã được phê duyệt;

c) Thẩm định, phê duyệt đề án, báo cáo kết quả đánh giá tiềm năng đối với khoáng sản nhóm III, nhóm IV và được thực hiện bằng nguồn vốn ngân sách của địa phương theo quy hoạch đã được phê duyệt;

d) Tổ chức lưu trữ thông tin, dữ liệu về địa chất, khoáng sản trên địa bàn tỉnh;

đ) Tổ chức và chỉ đạo thực hiện thanh tra, kiểm tra chuyên ngành địa chất, khoáng sản trên địa bàn; giải quyết khiếu nại, tố cáo về địa chất, khoáng sản và xử lý vi phạm pháp luật về địa chất, khoáng sản theo quy định của pháp luật; tổ chức việc kiểm soát, giám sát

b) Thời gian khoan tiền thuế nợ đối với trường hợp quy định tại điểm c khoản 1 Điều 20 Luật Quản lý thuế được tính từ ngày Tòa án có thẩm quyền thông báo thụ lý đơn yêu cầu áp dụng thủ tục phục hồi, thụ lý đơn yêu cầu áp dụng thủ tục phá sản đến ngày cơ quan quản lý thuế ban hành quyết định chấm dứt hiệu lực của quyết định khoan tiền thuế nợ; c) Thời gian khoan tiền thuế nợ đối với trường hợp quy định tại điểm e khoản 1 Điều 20 Luật Quản lý thuế được tính từ ngày người nộp thuế bị hạn chế quyền khai thác khoáng sản, quyền sử dụng đất đai do nguyên nhân từ các cơ quan nhà nước có thẩm quyền ghi trên văn bản xác nhận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đến khi người nộp thuế tiếp tục được khai thác khoáng sản, sử dụng đất đai theo văn bản xác nhận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. 4. Số tiền thuế nợ được khoan: a) Số tiền thuế nợ được khoan đối với trường hợp quy định tại điểm a, b, c, d, đ khoản 1 Điều 20 Luật Quản lý thuế là tổng số tiền thuế nợ của người nộp thuế tại thời điểm bắt đầu của thời gian khoan nợ theo quy định tại khoản 3 Điều này; b) Số tiền thuế nợ được khoan đối với trường hợp quy định tại điểm e khoản 1 Điều 20 Luật Quản lý thuế là số tiền thuế nợ phát sinh từ việc bị hạn chế quyền khai thác, sử dụng đất đai, khoáng sản bao gồm: tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, tiền sử dụng khu vực biên, tiền thuế sử dụng đất phi nông nghiệp, tiền chậm nộp tương ứng.	mọi hoạt động khoáng sản, thu hồi khoáng sản trên địa bàn; e) Tổ chức và chỉ đạo thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường, bảo vệ tài nguyên địa chất chưa khai thác, sử dụng, bảo vệ khoáng sản chưa khai thác; quản lý, bảo vệ các công trình, thiết bị bảo đảm an toàn mỏ trong trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 66 và khoản 3 Điều 71 của Luật này; g) Báo cáo cơ quan quản lý nhà nước về địa chất, khoáng sản ở trung ương về tình hình hoạt động địa chất, khoáng sản trên địa bàn; h) Thực hiện các trách nhiệm khác quy định tại Luật này.” - Nghị định số 151/2025/NĐ-CP; - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP;		

c) Sau khi ban hành quyết định khoan tiền thuế nợ, trường hợp số tiền thuế nợ của người nộp thuế thay đổi thì cơ quan quản lý thuế thực hiện điều chỉnh số tiền thuế nợ được khoan. 5. Thủ trưởng cơ quan quản lý thuế quyết định việc khoan tiền thuế nợ, chấm dứt hiệu lực của quyết định khoan tiền thuế nợ đối với các khoản tiền thuế nợ được giao quản lý. Trong thời gian khoan tiền thuế nợ, cơ quan quản lý thuế tiếp tục theo dõi các khoản tiền thuế nợ được khoan và phối hợp với các cơ quan có liên quan để thu hồi tiền thuế nợ khi người nộp thuế có khả năng nộp thuế hoặc thực hiện xóa nợ theo quy định tại Điều 21 Luật Quản lý thuế. 6. Trường hợp chấm dứt hiệu lực của quyết định khoan tiền thuế nợ bao gồm: a) Người nộp thuế đã được khoan tiền theo quy định tại điểm b, c, d, đ khoản 1 Điều 20 Luật Quản lý thuế nhưng người nộp thuế tiếp tục sản xuất kinh doanh; b) Người nộp thuế là cá nhân kinh doanh, hộ kinh doanh, doanh nghiệp tư nhân, công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên đã được khoan tiền thuế nợ theo quy định tại điểm b, c, d, đ khoản 1 Điều 20 Luật Quản lý thuế nhưng cơ quan quản lý thuế phát hiện cá nhân, chủ hộ kinh doanh, chủ doanh nghiệp/người đại diện theo pháp luật thành lập cơ sở kinh doanh hoặc doanh nghiệp khác; c) Người nộp thuế đã được khoan tiền thuế nợ theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 20 Luật Quản lý thuế nhưng Tòa án hủy quyết định trước đó tuyên			

bổ một người đã chết, mất tích, mất năng lực hành vi dân sự;

d) Người nộp thuế đã được khoan tiền thuế nợ theo quy định tại khoản 1 Điều 20 Luật Quản lý thuế nhưng số tiền thuế đã được cơ quan quản lý thuế ban hành quyết định khoan tiền thuế nợ đủ điều kiện để được xóa nợ theo quy định tại Điều 21 Luật Quản lý thuế;

d) Người nộp thuế đã được khoan tiền thuế nợ theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 20 Luật Quản lý thuế nhưng Tòa án quyết định không mở thủ tục phá sản hoặc đình chỉ thủ tục phá sản; Tòa án công nhận phương án phục hồi hoạt động kinh doanh hoặc đình chỉ thủ tục phục hồi hoạt động kinh doanh theo quy định tại điểm a, b, c, d khoản 1 Điều 37 Luật Phục hồi, phá sản số 142/2025/QH15;

e) Người nộp thuế đã được khoan tiền thuế nợ theo quy định tại khoản 1 Điều 20 Luật Quản lý thuế nhưng người nộp thuế không còn nợ số tiền thuế nợ đã khoan;

g) Người nộp thuế đã được khoan tiền thuế nợ theo quy định tại điểm e khoản 1 Điều 20 Luật Quản lý thuế nhưng cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác nhận về việc người nộp thuế đã triển khai được dự án hoặc đã thực hiện khai thác khoáng sản.

7. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định trình tự, thủ tục chấm dứt hiệu lực của quyết định khoan tiền thuế nợ, quyết định điều chỉnh số tiền thuế nợ được khoan.

Điều 43. Khấu trừ, nộp thuế thay đổi với hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử 1. Chủ quản nền tảng thương mại điện tử có chức năng đặt hàng trực tuyến và chức năng thanh toán (trong nước và ngoài nước), bao gồm chủ sở hữu trực tiếp quản lý nền tảng hoặc tổ chức, cá nhân được ủy quyền quản lý nền tảng, hoặc tổ chức tại Việt Nam thay mặt nhà cung cấp nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số ở nước ngoài thực hiện chi trả thu nhập cho hộ, cá nhân từ sản phẩm, dịch vụ nội dung thông tin số theo quy định pháp luật về công nghệ thông tin thực hiện khấu trừ, khai thuế, nộp thuế thay đổi với hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử của hộ, cá nhân kinh doanh như sau: a) Khấu trừ, nộp thuế giá trị gia tăng đối với từng giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ phát sinh doanh thu tại Việt Nam của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh theo quy định của pháp luật thuế giá trị gia tăng; b) Khấu trừ, nộp thuế thu nhập cá nhân theo quy định pháp luật thuế thu nhập cá nhân: b.1) Khấu trừ, nộp thuế thu nhập cá nhân đối với từng giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ phát sinh doanh thu trong và ngoài lãnh thổ Việt Nam của cá nhân cư trú; b.2) Khấu trừ, nộp thuế thu nhập cá nhân đối với từng giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ phát sinh doanh thu tại Việt Nam của cá nhân không cư trú.	- Nghị định số 117/2025/NĐ – CP quy định: “Điều 4. Khấu trừ, nộp thuế thay 1. Tổ chức quản lý nền tảng thương mại điện tử trong và ngoài nước thuộc đối tượng khấu trừ, nộp thuế thay (bao gồm chủ sở hữu trực tiếp quản lý nền tảng thương mại điện tử hoặc người được ủy quyền quản lý nền tảng thương mại điện tử) thực hiện khấu trừ, nộp thuế thay số thuế giá trị gia tăng phải nộp theo quy định của pháp luật thuế giá trị gia tăng đối với mỗi giao dịch cung cấp hàng hóa, dịch vụ phát sinh doanh thu ở trong nước của hộ, cá nhân có hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử. 2. Tổ chức quản lý nền tảng thương mại điện tử trong và ngoài nước thuộc đối tượng khấu trừ, nộp thuế thay (bao gồm chủ sở hữu trực tiếp quản lý nền tảng thương mại điện tử hoặc người được ủy quyền quản lý nền tảng thương mại điện tử) thực hiện khấu trừ, nộp thuế thay hộ, cá nhân cư trú số thuế thu nhập cá nhân phải nộp theo quy định của pháp luật thuế thu nhập cá nhân đối với mỗi giao dịch cung cấp hàng hóa, dịch vụ phát sinh doanh thu trong và ngoài nước của cá nhân cư trú có hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử; thực hiện khấu trừ, nộp thuế thay hộ, cá nhân không cư trú số thuế thu nhập cá nhân phải nộp theo quy định của pháp luật thuế thu nhập cá nhân đối với mỗi giao dịch cung cấp hàng hóa, dịch vụ phát sinh doanh thu trong nước của cá nhân không cư trú có hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử.” - Luật thuế GTGT số 48/2024/QH15 quy định: “Điều 4. Người nộp thuế	Quy định tại dự thảo Nghị định là phù hợp với quy định tại Luật Thương mại điện tử số 122/2025/QH15; Luật thuế GTGT số 48/2024/QH15; Nghị định số 117/2025/NĐ – CP	Quy định tại Điều 43 dự thảo Nghị định

2. Chủ quản nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số có chức năng đặt hàng trực tuyến và chức năng thanh toán (trong nước và ngoài nước) thực hiện khấu trừ, nộp thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật thuế giá trị gia tăng, pháp luật thuế thu nhập doanh nghiệp đối với từng giao dịch cung cấp hàng hóa, dịch vụ phát sinh doanh thu tại Việt Nam của tổ chức ở nước ngoài có hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số. 3. Tổ chức kinh doanh tại Việt Nam áp dụng phương pháp khấu trừ thuế giá trị gia tăng khi mua hàng hoá, dịch vụ của nhà cung cấp ở nước ngoài, cá nhân không cư trú thông qua thương mại điện tử hoặc nền tảng số có trách nhiệm: a) Khấu trừ, nộp thay thuế giá trị gia tăng đối với việc cung cấp dịch vụ theo quy định của pháp luật thuế giá trị gia tăng đối với nhà cung cấp ở nước ngoài, cá nhân không cư trú; b) Khấu trừ, nộp thay thuế thu nhập doanh nghiệp đối với nhà cung cấp ở nước ngoài là tổ chức theo quy định của pháp luật thuế thu nhập doanh nghiệp; c) Khấu trừ, nộp thay thuế thu nhập cá nhân đối với cá nhân không cư trú theo quy định pháp luật thuế thu nhập cá nhân.	4. Nhà cung cấp nước ngoài không có cơ sở thường trú tại Việt Nam có hoạt động kinh doanh thương mại điện tử, kinh doanh dựa trên nền tảng số với tổ chức, cá nhân tại Việt Nam (sau đây gọi là nhà cung cấp nước ngoài); tổ chức là nhà quản lý nền tảng số nước ngoài thực hiện khấu trừ, nộp thay nghĩa vụ thuế phải nộp của nhà cung cấp nước ngoài; tổ chức kinh doanh tại Việt Nam áp dụng phương pháp tính thuế giá trị gia tăng là phương pháp khấu trừ thuế mua dịch vụ của nhà cung cấp nước ngoài không có cơ sở thường trú tại Việt Nam thông qua kênh thương mại điện tử hoặc các nền tảng số thực hiện khấu trừ, nộp thay nghĩa vụ thuế phải nộp của nhà cung cấp nước ngoài. - Luật Thương mại điện tử số 122/2025/QH15 quy định: “ Điều 3. Giải thích từ ngữ <i>Chức năng đặt hàng trực tuyến</i> là chức năng của nền tảng thương mại điện tử cho phép thực hiện giao kết hợp đồng điện tử trên nền tảng đó.”		
Điều 44. Thời điểm khấu trừ và căn cứ xác định số thuế phải nộp 1. Thời điểm khấu trừ được xác định như sau:	- Nghị định số 117/2025/NĐ – CP quy định: “Điều 5. Thời điểm thực hiện khấu trừ, xác định số thuế phải khấu trừ 1. Thời điểm thực hiện khấu trừ: tổ chức quản lý nền tảng thương mại điện tử quy định tại Điều 4 Nghị	Quy định tại dự thảo Nghị định là phù hợp với quy định tại Nghị định số 117/2025/NĐ – CP	Quy định tại Điều 44 dự thảo Nghị định

a) Đối với tổ chức kinh doanh tại Việt Nam quy định tại khoản 3 Điều 43 Nghị định này là thời điểm thanh toán cho nhà cung cấp nước ngoài; b) Đối với chủ quản nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số là thời điểm xác nhận giao dịch thành công và chấp nhận thanh toán. Trường hợp tổ chức kinh doanh tại Việt Nam đã thực hiện khấu trừ theo quy định tại điểm a khoản này thì chủ quản nền tảng thương mại điện tử nền tảng số khác có chức năng thanh toán và chức năng đặt hàng trực tuyến không thực hiện khấu trừ thuế đối với cùng giao dịch đó. 2. Số thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân phải thực hiện khấu trừ theo quy định của pháp luật thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân. Cục trưởng Cục Thuế hướng dẫn việc tiếp nhận, kiểm tra, đối chiếu dữ liệu để giải quyết hoàn thuế tự động trên hệ thống ứng dụng công nghệ thông tin của ngành thuế đối với hồ sơ hoàn thuế của hộ, cá nhân có hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử theo quy định của pháp luật quản lý thuế; cung cấp thông tin số thuế do tổ chức quản lý nền tảng thương mại điện tử đã khấu trừ, nộp thay cho hộ, cá nhân qua tài khoản thuế điện tử của người nộp thuế; hỗ trợ hộ, cá nhân sử dụng số định danh cá nhân thay cho mã số thuế khi mã số thuế đã được tích hợp vào số định danh cá nhân 3. Trường hợp tổ chức kinh doanh tại Việt Nam, chủ quản nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số thuộc đối tượng khấu trừ, nộp thay không xác định được giao dịch phát sinh doanh thu từ nền tảng thương mại điện tử là hàng hóa hay dịch vụ hoặc	định này thực hiện khấu trừ số thuế giá trị gia tăng, số thuế thu nhập cá nhân phải nộp đối với mỗi giao dịch cung cấp hàng hóa, dịch vụ phát sinh doanh thu trên nền tảng thương mại điện tử thuộc phạm vi quản lý ngay khi xác nhận giao dịch thành công và chấp nhận thanh toán đối với giao dịch bán hàng hóa, dịch vụ trên nền tảng thương mại điện tử cho hộ, cá nhân. 2. Số thuế giá trị gia tăng, số thuế thu nhập cá nhân phải thực hiện khấu trừ được xác định theo tỷ lệ phần trăm (%) trên doanh thu của mỗi giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ. a) Tỷ lệ % tính thuế giá trị gia tăng thực hiện theo quy định của Luật Thuế giá trị gia tăng như sau: a.1) Hàng hóa: 1% a.2) Dịch vụ: 5% a.3) Vận tải, dịch vụ có gắn với hàng hóa: 3% b) Tỷ lệ % tính thuế thu nhập cá nhân thực hiện theo quy định của Luật Thuế thu nhập cá nhân như sau: b.1) Đối với cá nhân cư trú b.1.1) Hàng hóa: 0,5% b.1.2) Dịch vụ: 2% b.1.3) Vận tải, dịch vụ có gắn với hàng hóa: 1,5% b.2) Đối với cá nhân không cư trú b.2.1) Hàng hóa: 1% b.2.2) Dịch vụ: 5 % b.2.3) Vận tải, dịch vụ có gắn với hàng hóa: 2% c. Trường hợp các tổ chức quản lý nền tảng thương mại điện tử thuộc đối tượng khấu trừ, nộp thay không		

loại dịch vụ thì việc xác định số thuế phải khấu trừ thực hiện theo mức tỷ lệ % cao nhất theo quy định tại pháp luật thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân.

4. Doanh thu phát sinh tại Việt Nam làm căn cứ khấu trừ là số tiền bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ mà tổ chức nước ngoài, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh được hưởng do tổ chức kinh doanh tại Việt Nam chi trả hoặc chủ quản nền tảng thu hộ.

xác định được giao dịch phát sinh doanh thu từ nền tảng thương mại điện tử là hàng hóa hay dịch vụ hoặc loại dịch vụ thì việc xác định số thuế phải khấu trừ thực hiện theo mức tỷ lệ % cao nhất quy định tại điểm a khoản này và theo mức tỷ lệ % cao nhất của dịch vụ quy định cho cá nhân cư trú hoặc cá nhân không cư trú quy định tại điểm b khoản này.

d) Doanh thu của mỗi giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ là số tiền bán hàng hóa, dịch vụ của hộ, cá nhân được hưởng mà tổ chức quản lý nền tảng thương mại điện tử thu hộ.”

“Điều 9. Hồ sơ, thủ tục kê khai, nộp thuế đối với cá nhân không cư trú nộp thuế trên nền tảng thương mại điện tử không có chức năng thanh toán

1. Cá nhân không cư trú có hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử không có chức năng thanh toán trực tiếp thực hiện nộp thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập cá nhân đối với hàng hóa, dịch vụ kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử theo tỷ lệ phần trăm (%) trên doanh thu theo quy định của Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế thu nhập cá nhân.

2. Tỷ lệ % tính thuế giá trị gia tăng, tỷ lệ % tính thuế thu nhập cá nhân thực hiện theo quy định của Luật Thuế giá trị gia tăng và Luật Thuế thu nhập cá nhân như sau:

a) Tỷ lệ % để tính thuế giá trị gia tăng

a.1) Hàng hóa: 1%

a.2) Dịch vụ: 5%

a.3) Vận tải, dịch vụ có gắn với hàng hóa: 3%

	b) Tỷ lệ % để tính thuế thu nhập cá nhân b.1) Hàng hóa: 1% b.2) Dịch vụ: 5% b.3) Vận tải, dịch vụ có gắn với hàng hóa: 2%		
Điều 45. Cách thức kê khai và nộp số thuế đã khấu trừ 1. Chủ quản nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số thực hiện kê khai số thuế đã khấu trừ theo tháng. Đối với giao dịch bị hủy hoặc trả lại hàng thì chủ quản nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số thực hiện bù trừ số thuế đã khấu trừ, nộp thay của giao dịch bị hủy hoặc trả lại hàng với số thuế phải khấu trừ, nộp thay của các giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ. Số thuế nộp thay của tổ chức quản lý nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số được xác định bằng tổng số thuế của các giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ sau khi bù trừ với tổng số thuế các giao dịch bị hủy hoặc trả lại hàng của tổ chức nước ngoài, hộ, cá nhân (nếu có). Chủ quản nền tảng thương mại điện tử, tổ chức có hoạt động kinh tế số khác ở trong nước được cấp mã số thuế riêng để kê khai và nộp thay số thuế đã khấu trừ theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.	- Nghị định số 117/2025/NĐ – CP quy định: Điều 6. Cách thức kê khai và nộp số thuế đã khấu trừ 1. Các tổ chức quản lý nền tảng thương mại điện tử thực hiện kê khai số thuế đã khấu trừ theo tháng. Đối với giao dịch bị hủy hoặc trả lại hàng thì tổ chức quản lý nền tảng thương mại điện tử thực hiện bù trừ số thuế đã khấu trừ, nộp thay của giao dịch bị hủy hoặc trả lại hàng với số thuế phải khấu trừ, nộp thay của các giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ. Số thuế nộp thay của tổ chức quản lý nền tảng thương mại điện tử được xác định bằng tổng số thuế của các giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ sau khi bù trừ với tổng số thuế các giao dịch bị hủy hoặc trả lại hàng của hộ, cá nhân (nếu có). Các tổ chức quản lý nền tảng thương mại điện tử ở trong nước được hệ thống của cơ quan thuế cấp mã số thuế riêng (mã số thuế 10 chữ số) để kê khai và nộp thay số thuế đã khấu trừ và không phải nộp hồ sơ đăng ký thuế. Các tổ chức quản lý nền tảng thương mại điện tử ở nước ngoài được cấp mã số thuế 10 chữ số để thực hiện nghĩa vụ thuế phát sinh tại Việt Nam (nếu có)	Quy định tại dự thảo Nghị định là phù hợp với quy định tại Nghị định số 117/2025/NĐ – CP	Quy định tại Điều 45 dự thảo Nghị định

Chủ quản nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số ở nước ngoài được cấp mã số thuế để thực hiện nghĩa vụ thuế phát sinh tại Việt Nam (nếu có) như quy định đối với nhà cung cấp nước ngoài theo quy định tại khoản 1 Điều 40 Nghị định này và được sử dụng mã số thuế này để kê khai và nộp số thuế đã khấu trừ. 2. Tổ chức kinh doanh tại Việt Nam thực hiện kê khai số thuế đã khấu trừ theo từng lần phát sinh. Trường hợp phát sinh nhiều lần trong tháng, thì được khai theo tháng. 3. Thời hạn nộp hồ sơ khai và nộp số thuế đã khấu trừ thực hiện theo quy định tại Điều 10 Nghị định này. 4. Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn hồ sơ kê khai số thuế đã khấu trừ, cơ quan thuế tiếp nhận, xử lý hồ sơ khai thuế.	như quy định đối với nhà cung cấp ở nước ngoài tại Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và được sử dụng mã số thuế này để kê khai và nộp số thuế đã khấu trừ của hộ, cá nhân cư trú kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử ở nước ngoài.” “Điều 9. Hồ sơ, thủ tục kê khai, nộp thuế đối với cá nhân không cư trú nộp thuế trên nền tảng thương mại điện tử không có chức năng thanh toán 3. Khai thuế a) Cá nhân không cư trú thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này thực hiện khai thuế giá trị gia tăng đối với việc mua bán hàng hóa trong nước, cung cấp dịch vụ trên nền tảng thương mại điện tử, thuế thu nhập cá nhân và nộp thuế cho Chi cục Thuế Thương mại điện tử theo từng lần phát sinh bằng phương thức điện tử. b) Cá nhân không cư trú có hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử không có chức năng thanh toán thực hiện đăng ký giao dịch thuế điện tử, đăng ký thuế lần đầu thông qua hồ sơ khai thuế. 4. Thủ tục khai thuế, nộp thuế a) Hồ sơ khai thuế: Tờ khai thuế đối với cá nhân không cư trú kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử theo Mẫu số 03/CNNN-TMĐT ban hành kèm theo Nghị định này. b) Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế và thời hạn nộp thuế thực hiện theo quy định của pháp luật quản lý thuế.”		

Điều 46. Trách nhiệm của chủ quản nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số thuộc đối tượng khấu trừ, nộp thuế thay 1. Thực hiện quản lý tên và mật khẩu của các tài khoản đã được cơ quan thuế cấp; lưu giữ dữ liệu giao dịch kinh doanh, thông tin và tài liệu liên quan đến việc xác định số thuế phải nộp, số thuế đã khấu trừ của tổ chức nước ngoài, hộ, cá nhân theo quy định pháp luật về quản lý thuế. 2. Thực hiện khấu trừ thuế, kê khai số thuế đã khấu trừ, nộp số thuế đã khấu trừ chính xác, đầy đủ theo thông tin cung cấp của tổ chức nước ngoài, hộ, cá nhân và theo quy định tại Nghị định này; chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực, đầy đủ của hồ sơ thuế. 3. Thực hiện trả đầy đủ, kịp thời số tiền thuế đã khấu trừ, nộp thay của tổ chức nước ngoài, hộ, cá nhân đối với các giao dịch bị hủy hoặc trả lại hàng. 4. Tổ chức nước ngoài, hộ, cá nhân đã được chủ quản nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số khấu trừ, kê khai, nộp thay số thuế giá trị gia tăng, số thuế thu nhập doanh nghiệp, số thuế thu nhập cá nhân theo quy định tại Điều này thì không phải khai, nộp thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân đối với các hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số đã được tổ chức quản lý nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số khấu trừ, nộp thuế thay, trừ trường hợp cá nhân cư trú lựa chọn áp dụng hoặc thuộc đối tượng áp dụng thuế thu nhập cá nhân theo phương pháp thu nhập tính thuế nhân (x) thuế suất theo quy định của pháp luật thuế thu nhập cá nhân	- Nghị định số 117/2025/NĐ-CP quy định: Điều 4. Khấu trừ, nộp thuế thay 1. Tổ chức quản lý nền tảng thương mại điện tử trong và ngoài nước thuộc đối tượng khấu trừ, nộp thuế thay (bao gồm chủ sở hữu trực tiếp quản lý nền tảng thương mại điện tử hoặc người được ủy quyền quản lý nền tảng thương mại điện tử) thực hiện khấu trừ, nộp thuế thay số thuế giá trị gia tăng phải nộp theo quy định của pháp luật thuế giá trị gia tăng đối với mỗi giao dịch cung cấp hàng hóa, dịch vụ phát sinh doanh thu ở trong nước của hộ, cá nhân có hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử. 2. Tổ chức quản lý nền tảng thương mại điện tử trong và ngoài nước thuộc đối tượng khấu trừ, nộp thuế thay (bao gồm chủ sở hữu trực tiếp quản lý nền tảng thương mại điện tử hoặc người được ủy quyền quản lý nền tảng thương mại điện tử) thực hiện khấu trừ, nộp thuế thay hộ, cá nhân cư trú số thuế thu nhập cá nhân phải nộp theo quy định của pháp luật thuế thu nhập cá nhân đối với mỗi giao dịch cung cấp hàng hóa, dịch vụ phát sinh doanh thu trong và ngoài nước của cá nhân cư trú có hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử; thực hiện khấu trừ, nộp thuế thay hộ, cá nhân không cư trú số thuế thu nhập cá nhân phải nộp theo quy định của pháp luật thuế thu nhập cá nhân đối với mỗi giao dịch cung cấp hàng hóa, dịch vụ phát sinh doanh thu trong nước của cá nhân không cư trú có hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử.	Quy định tại dự thảo Nghị định là phù hợp với quy định tại Nghị định số 117/2025/NĐ – CP	Quy định tại Điều 46 dự thảo Nghị định

thì cá nhân cư trú thực hiện kê khai doanh thu kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử để áp dụng tính thuế theo phương pháp thu nhập tính thuế nhân (x) thuế suất. Số thuế thu nhập cá nhân đã được chủ quản nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số khấu trừ, kê khai, nộp thay được trừ khi xác định số thuế thu nhập cá nhân phải nộp. 5. Tổ chức nước ngoài có hoạt động kinh doanh thương mại điện tử, kinh doanh dựa trên nền tảng số với tổ chức, cá nhân tại Việt Nam, có doanh thu từ Việt Nam chưa được tổ chức quản lý nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số nước ngoài khấu trừ, kê khai, nộp thay có trách nhiệm trực tiếp đăng ký, khai thuế, nộp thuế thông qua Hệ thống thông tin quản lý thuế.			
Điều 70. Cưỡng chế bằng biện pháp kê biên tài sản, bán đấu giá tài sản kê biên 1. Biện pháp cưỡng chế kê biên tài sản, bán đấu giá tài sản kê biên đối với người nộp thuế bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế được áp dụng khi cơ quan quản lý thuế có đầy đủ căn cứ và thông tin về tài sản thuộc sở hữu của người nộp thuế bị cưỡng chế. Đồng thời người nộp thuế đã cung cấp đầy đủ tài liệu chứng minh quyền sở hữu tài sản cho cơ quan quản lý thuế. 2. Không áp dụng kê biên tài sản trong trường hợp người nộp thuế là cá nhân đang trong thời gian chữa bệnh tại các cơ sở khám chữa bệnh được thành lập theo quy định của pháp luật. 3. Những tài sản không được kê biên được thực hiện theo quy định tại Điều 21 Nghị định	- Luật Thi hành án dân sự số 106/2025/QH15 quy định: “Điều 101. Quyền và nghĩa vụ của người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại 2. Người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại có các nghĩa vụ sau đây: a) Tiếp nhận, giải quyết khiếu nại đối với quyết định, hành vi bị khiếu nại; cung cấp chứng cứ để làm căn cứ giải quyết nội dung khiếu nại khi người khiếu nại, người bị khiếu nại yêu cầu; b) Thông báo bằng văn bản về việc thụ lý để giải quyết, gửi quyết định giải quyết cho người khiếu nại. Hình thức thông báo được thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 35 của Luật này;	Quy định tại dự thảo Nghị định là phù hợp với quy định tại Luật Thi hành án dân sự số 106/2025/QH15; Nghị định số 296/2025/NĐ-CP	Quy định tại Điều 70 dự thảo Nghị định

296/2025/NĐ-CP ngày 16/11/2025 của Chính phủ quy định về cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính.

Riêng đối với cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp (gọi chung là cơ quan, tổ chức) hoạt động bằng nguồn vốn do ngân sách nhà nước cấp thì không kê biên các tài sản được mua sắm từ nguồn ngân sách nhà nước mà yêu cầu cơ quan, tổ chức đó có văn bản đề nghị cơ quan có thẩm quyền hỗ trợ tài chính để thực hiện quyết định cưỡng chế. Trường hợp cơ quan, tổ chức có nguồn thu từ các hoạt động có thu hợp pháp khác thì kê biên các tài sản được đầu tư, mua sắm từ nguồn thu đó để thực hiện quyết định cưỡng chế, trừ các tài sản sau đây:

a) Thuốc chữa bệnh, phương tiện, dụng cụ, tài sản thuộc cơ sở y tế, khám chữa bệnh, trừ trường hợp đây là các tài sản để kinh doanh; lương thực, thực phẩm, dụng cụ, tài sản phục vụ việc ăn giữa ca cho cán bộ, công chức;

b) Nhà trẻ, trường học, các thiết bị, phương tiện, đồ dùng thuộc các cơ sở này nếu đây không phải là tài sản để kinh doanh của cơ quan, tổ chức;

c) Trang thiết bị, phương tiện, công cụ bảo đảm an toàn lao động, phòng chống cháy nổ, phòng chống ô nhiễm môi trường;

d) Trụ sở làm việc;

đ) Cơ sở hạ tầng phục vụ lợi ích công cộng, an ninh, quốc phòng.

4. Xác minh thông tin về tài sản của người nộp thuế bị cưỡng chế:

c) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc giải quyết khiếu nại của mình.”

- Nghị định số 296/2025/NĐ-CP quy định:

“ Điều 21. Những tài sản không được kê biên

1. Tài sản bị cầm lưu thông theo quy định của pháp luật; tài sản phục vụ quốc phòng, an ninh, cơ yếu, lợi ích công cộng; vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ; tài sản có chứa chất phóng xạ; chất cháy, chất độc; tài sản là di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia, di sản tư liệu theo quy định của Luật Di sản văn hóa.

2. Tài sản sau đây của đối tượng bị áp dụng biện pháp cưỡng chế là cá nhân:

a) Nhà ở duy nhất của cá nhân và gia đình người bị áp dụng biện pháp cưỡng chế có diện tích tối thiểu theo quy định của pháp luật về cư trú;

b) Thuốc chữa bệnh, lương thực, thực phẩm phục vụ nhu cầu thiết yếu cho cá nhân bị áp dụng biện pháp cưỡng chế và gia đình họ sử dụng;

c) Công cụ lao động, đồ dùng sinh hoạt thông thường cần thiết cho cá nhân bị áp dụng biện pháp cưỡng chế và gia đình họ sử dụng;

d) Đồ dùng thờ cúng; di vật, huân chương, huy chương, bằng khen;

đ) Vật dụng cần thiết của người tàn tật, vật dụng dùng để chăm sóc người ốm.

3. Tài sản sau đây của đối tượng bị áp dụng biện pháp cưỡng chế là tổ chức:

a) Cơ quan quản lý thuế có quyền gửi văn bản cho người nộp thuế bị cưỡng chế, cơ quan đăng ký quyền sở hữu tài sản, cơ quan đăng ký giao dịch bảo đảm và các tổ chức, cá nhân liên quan để xác minh về tài sản của người nộp thuế bị cưỡng chế;

b) Cơ quan quản lý thuế có quyền xác minh về tài sản của người nộp thuế bị cưỡng chế tại địa bàn nơi người nộp thuế bị cưỡng chế đóng trụ sở kinh doanh hoặc cư trú, cơ quan đăng ký quyền sở hữu tài sản, cơ quan đăng ký giao dịch bảo đảm và các tổ chức, cá nhân liên quan;

c) Thông tin xác minh bao gồm: Các tài sản đã xác minh, giá trị tài sản đã xác minh được phản ánh trên sổ sách kế toán của người nộp thuế bị cưỡng chế, kết quả sản xuất kinh doanh (đối với cơ sở sản xuất kinh doanh, dịch vụ) hoặc điều kiện kinh tế (đối với cá nhân không kinh doanh). Đối với tài sản thuộc diện phải đăng ký, chuyển quyền sở hữu tài sản cần căn cứ vào hợp đồng mua bán, chuyển đổi, chuyển nhượng hoặc tặng cho, giấy chứng nhận về quyền sở hữu tài sản thì việc xác minh thông qua chủ sở hữu, chính quyền địa phương, cơ quan chức năng hoặc người làm chứng như xác nhận của người bán, của chính quyền địa phương, cơ quan chức năng về việc mua bán;

d) Sau khi tổng hợp kết quả xác minh, cơ quan quản lý thuế phải lập biên bản với người nộp thuế bị cưỡng chế để xác định số lượng, nội dung tài sản thuộc diện kê biên, đồng thời yêu cầu người nộp thuế cung cấp hồ sơ, tài liệu chứng minh quyền sở hữu tài sản;

a) Số thuốc phục vụ việc phòng, chữa bệnh cho người lao động; lương thực, thực phẩm, dụng cụ và tài sản khác phục vụ bữa ăn của người lao động;

b) Nhà trẻ, trường học, cơ sở y tế và thiết bị, phương tiện, tài sản khác thuộc các cơ sở này, nếu không phải là tài sản để kinh doanh;

c) Trang thiết bị, phương tiện, công cụ bảo đảm an toàn lao động, phòng, chống cháy nổ, phòng, chống ô nhiễm môi trường.

4. Tài sản đang được cầm cố, thế chấp hợp pháp.”

Điều 24. Tổ chức thi hành cưỡng chế kê biên tài sản

1. Người ra quyết định cưỡng chế hoặc người được phân công thực hiện quyết định cưỡng chế chủ trì thực hiện việc kê biên.

2. Khi tiến hành kê biên tài sản phải có mặt cá nhân bị áp dụng biện pháp cưỡng chế hoặc cha, mẹ, người giám hộ, đại diện tổ chức bị kê biên tài sản.

Trường hợp cá nhân bị áp dụng biện pháp cưỡng chế hoặc đại diện hợp pháp của tổ chức bị áp dụng biện pháp cưỡng chế, người đồng sở hữu, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến tài sản bị kê biên vắng mặt thì có thể ủy quyền bằng văn bản cho người khác thực hiện các quyền, nghĩa vụ của mình.

Nếu cá nhân phải thi hành quyết định cưỡng chế hoặc người thành niên trong gia đình, đại diện tổ chức bị kê biên tài sản cố tình vắng mặt hoặc có mặt nhưng cản trở việc kê biên, thì vẫn tiến hành kê biên tài sản nhưng phải có đại diện Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc ít nhất 01 người chứng kiến.

đ) Trường hợp cơ quan quản lý thuế gửi văn bản xác minh về tài sản của người nộp thuế bị cưỡng chế cho các tổ chức, cá nhân có liên quan mà các tổ chức, cá nhân này không cung cấp hoặc cung cấp không đầy đủ các thông tin về tài sản thì cơ quan quản lý thuế thực hiện cưỡng chế bằng các biện pháp khác theo quy định.

5. Phối hợp với Ủy ban nhân dân nơi người nộp thuế bị cưỡng chế có tài sản thuộc diện kê biên:

a) Sau 05 ngày kể từ ngày lập biên bản xác minh tài sản với người nộp thuế, cơ quan quản lý thuế nơi người nộp thuế phát sinh nợ thuế gửi văn bản đến Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người nộp thuế bị cưỡng chế có các tài sản thuộc diện kê biên (bao gồm cả các tài sản ở các địa phương khác nhau) đề nghị thực hiện cưỡng chế bằng biện pháp kê biên tài sản, bán đấu giá tài sản kê biên;

b) Trường hợp tài sản bị cưỡng chế nằm trên địa bàn nhiều xã, phường trong cùng tỉnh thì cơ quan quản lý thuế nơi người nộp thuế phát sinh nợ thuế gửi văn bản đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đề nghị thực hiện cưỡng chế bằng biện pháp kê biên tài sản, bán đấu giá tài sản kê biên;

c) Trước khi Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc cấp tỉnh thực hiện bán đấu giá tài sản kê biên, mà người nộp thuế thuộc trường hợp chấm dứt hiệu lực của quyết định cưỡng chế theo quy định tại khoản 2 Điều 49 Luật Quản lý thuế thì cơ quan quản lý thuế thông báo cho Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc cấp tỉnh không thực hiện kê biên, bán đấu giá tài sản kê biên của người nộp thuế.

3. Cá nhân, tổ chức bị cưỡng chế có quyền đề nghị kê biên tài sản nào trước, người được giao chủ trì kê biên phải chấp nhận nếu xét thấy đề nghị đó không ảnh hưởng đến việc cưỡng chế.

Nếu cá nhân, tổ chức bị áp dụng biện pháp cưỡng chế không đề nghị cụ thể việc kê biên tài sản nào trước thì tài sản thuộc sở hữu riêng được kê biên trước.

4. Chỉ kê biên những tài sản thuộc sở hữu chung của cá nhân, tổ chức bị áp dụng biện pháp cưỡng chế với người khác nếu cá nhân, tổ chức bị áp dụng biện pháp cưỡng chế không có tài sản riêng hoặc tài sản riêng không đủ để thi hành quyết định cưỡng chế. Trường hợp tài sản có tranh chấp thì vẫn tiến hành kê biên và giải thích cho những người cùng sở hữu tài sản kê biên về quyền khởi kiện theo thủ tục tố tụng dân sự.

Cơ quan tiến hành kê biên có trách nhiệm thông báo công khai thời gian, địa điểm tiến hành kê biên, cá nhân, tổ chức bị áp dụng biện pháp cưỡng chế có trách nhiệm thông báo cho người đồng sở hữu, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến tài sản bị kê biên để những người này biết và có thể đến tham dự. Hết thời hạn 03 tháng, kể từ ngày kê biên mà không có người khởi kiện thì tài sản kê biên được đem bán đấu giá theo quy định của pháp luật về bán đấu giá tài sản.

Điều 25. Biên bản kê biên tài sản

1. Việc kê biên tài sản phải được lập biên bản, trong đó ghi rõ: Thời gian, địa điểm tiến hành kê biên tài sản; họ tên, chức vụ người chủ trì thực hiện việc... kê biên; người đại diện cho tổ chức bị kê biên tài sản, cá

6. Quyết định cưỡng chế bằng biện pháp kê biên tài sản, bán đấu giá tài sản kê biên do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp xã ban hành.

a) Quyết định cưỡng chế bằng biện pháp kê biên tài sản đối với các tài sản kê biên thuộc diện đăng ký quyền sở hữu thì phải được gửi cho các cơ quan sau đây:

a.1) Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất, cơ quan có thẩm quyền về đăng ký tài sản gắn liền với đất trong trường hợp kê biên quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất;

a.2) Cơ quan đăng ký phương tiện giao thông trong trường hợp tài sản kê biên là phương tiện giao thông;

a.3) Các cơ quan có thẩm quyền đăng ký quyền sở hữu, sử dụng khác theo quy định của pháp luật;

b) Quyết định cưỡng chế bằng biện pháp kê biên tài sản, bán đấu giá tài sản kê biên chấm dứt hiệu lực kể từ khi tài sản đã được bán đấu giá và nộp đủ số tiền thu được qua bán đấu giá vào ngân sách nhà nước.

7. Xử lý số tiền thu được do bán đấu giá tài sản kê biên:

a) Người nộp thuế bị cưỡng chế phải chịu mọi chi phí cho các hoạt động cưỡng chế thuế và có trách nhiệm nộp toàn bộ chi phí cưỡng chế cho tổ chức thực hiện cưỡng chế;

b) Cơ quan thi hành biện pháp cưỡng chế kê biên, bán đấu giá tài sản thực hiện:

b.1) Thanh toán chi phí cưỡng chế;

nhân có tài sản bị kê biên hoặc người đại diện hợp pháp cho họ; người chứng kiến hoặc đại diện Ủy ban nhân dân cấp xã (nếu có); mô tả tên gọi, tình trạng, đặc điểm từng tài sản bị kê biên.

2. Người chủ trì thực hiện việc kê biên, người đại diện cho tổ chức bị kê biên tài sản, cá nhân có tài sản bị kê biên hoặc người đại diện hợp pháp cho họ, người chứng kiến hoặc đại diện Ủy ban nhân dân cấp xã (nếu có) ký tên vào biên bản. Biên bản kê biên tài sản có nhiều trang thì phải ký vào từng trang biên bản. Trong trường hợp có người vắng mặt hoặc có mặt mà từ chối ký biên bản thì việc đó phải ghi vào biên bản và nêu rõ lý do.

3. Biên bản kê biên được lập thành 02 bản, cơ quan chủ trì việc kê biên giữ 01 bản, 01 bản giao cho cá nhân hoặc đại diện tổ chức bị kê biên ngay sau khi hoàn thành việc lập biên bản.

Trường hợp cá nhân hoặc đại diện tổ chức không nhận biên bản kê biên thì lập biên bản ghi nhận lại sự việc, có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc người chứng kiến, biên bản được coi là đã giao.

Trường hợp cá nhân hoặc đại diện tổ chức bị kê biên vắng mặt, không ủy quyền cho người khác thực hiện các quyền, nghĩa vụ của mình thì cơ quan chủ trì việc kê biên gửi biên bản kê biên qua đường bưu điện theo quy định tại khoản 2 Điều 6 Nghị định này.

Điều 26. Kê biên tài sản là quyền sử dụng đất, tài sản phải đăng ký quyền sở hữu hoặc đăng ký giao dịch bảo đảm

1. Trước khi kê biên tài sản là quyền sử dụng đất, tài sản phải đăng ký quyền sở hữu hoặc đăng ký giao

b.2) Nộp tiền thuế nợ theo quyết định cưỡng chế; Trường hợp hàng hóa nhập khẩu chưa hoàn thành thủ tục hải quan bị cơ quan hải quan kê biên bán đấu giá, cơ quan hải quan trích nộp tiền bán đấu giá để nộp tiền thuế tương ứng với số tiền thuế phải nộp của hàng hóa bị kê biên bán đấu giá trước khi nộp tiền thuế nợ theo quyết định kê biên trừ trường hợp hàng hóa thuộc sở hữu Nhà nước; b.3) Trả lại cho người nộp thuế bị cưỡng chế sau khi thanh toán đầy đủ chi phí cưỡng chế và nộp đủ tiền thuế nợ vào ngân sách nhà nước. 8. Chi phí cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế thực hiện theo quy định tại Điều 48 đến Điều 53 Nghị định số 296/2025/NĐ-CP ngày 16/11/2025 của Chính phủ quy định về cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính. 9. Người ban hành quyết định cưỡng chế được sử dụng kinh phí từ ngân sách nhà nước để thực hiện các biện pháp cưỡng chế. Cá nhân, tổ chức bị cưỡng chế có trách nhiệm hoàn trả chi phí cưỡng chế cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Trường hợp cá nhân, tổ chức không tự nguyện hoàn trả chi phí cưỡng chế thì người có thẩm quyền ban hành quyết định cưỡng chế được áp dụng các biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế quy định tại khoản 1 Điều 49 Luật Quản lý thuế. 10. Việc tổ chức thi hành cưỡng chế bằng biện pháp kê biên tài sản thực hiện theo quy định từ Điều 24 đến Điều 35 của Nghị định số 296/2025/NĐ-CP	dịch bảo đảm theo quy định của pháp luật, người chủ trì việc kê biên có văn bản yêu cầu cơ quan đăng ký cung cấp thông tin về tài sản, giao dịch đã đăng ký. 2. Sau khi kê biên, người chủ trì việc kê biên thông báo bằng văn bản cho cơ quan đăng ký về việc kê biên tài sản đó để xử lý theo quy định tại khoản 3 Điều này. 3. Trách nhiệm của cơ quan đăng ký tài sản, đăng ký giao dịch bảo đảm trong cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt: a) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản yêu cầu cung cấp thông tin về tài sản, giao dịch đã đăng ký cho người chủ trì việc kê biên theo quy định tại khoản 1 Điều này; b) Tạm dừng hoặc dừng việc thực hiện các yêu cầu liên quan đến các giao dịch đối với tài sản của người bị áp dụng biện pháp cưỡng chế đăng ký tại cơ quan đăng ký tài sản, đăng ký giao dịch bảo đảm ngay sau khi nhận được yêu cầu của người chủ trì kê biên, người có thẩm quyền ra quyết định cưỡng chế; c) Thực hiện việc đăng ký hoặc ghi nhận việc chuyển dịch quyền sở hữu tài sản, quyền sử dụng đất cho người mua được tài sản theo quy định của pháp luật; d) Thu hồi, sửa đổi, hủy các giấy tờ chứng nhận quyền sở hữu, quyền sử dụng đất, giấy tờ đăng ký giao dịch bảo đảm đã cấp cho người bị áp dụng biện pháp cưỡng chế; thực hiện việc cấp mới các giấy tờ phù hợp với quy định của pháp luật về loại tài sản đó. Điều 27. Kê biên vốn góp	

của Chính phủ quy định về cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính.

11. Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn mẫu, văn bản xác minh tài sản, biên bản xác minh tài sản, văn bản của cơ quan thuế gửi ủy ban nhân dân các cấp đề nghị kê biên, bán đấu giá tài sản kê biên.

Người chủ trì việc kê biên yêu cầu cá nhân, cơ quan, tổ chức nơi người bị áp dụng biện pháp cưỡng chế có vốn góp cung cấp thông tin về phần vốn góp của người bị áp dụng biện pháp cưỡng chế để kê biên phần vốn góp đó. Trong trường hợp cần thiết, người chủ trì việc kê biên yêu cầu cơ quan có thẩm quyền xác định phần vốn góp của người bị áp dụng biện pháp cưỡng chế; trung cầu tổ chức, cá nhân có chuyên môn xác định phần giá trị vốn góp của người bị áp dụng biện pháp cưỡng chế để cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt.

Điều 28. Kê biên tài sản gắn liền với đất

Khi kê biên tài sản là công trình xây dựng gắn liền với đất phải kê biên cả quyền sử dụng đất, trừ trường hợp quyền sử dụng đất không được kê biên theo quy định của pháp luật hoặc việc tách rời tài sản kê biên và đất không làm giảm đáng kể giá trị tài sản đó.

Điều 29. Kê biên nhà ở

1. Việc kê biên nhà ở là nơi ở duy nhất của tổ chức, cá nhân bị áp dụng biện pháp cưỡng chế và gia đình chỉ được thực hiện nếu nhà ở đó không thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản 2 Điều 21 Nghị định này và sau khi xác định tổ chức, cá nhân đó không có các tài sản khác hoặc có nhưng không đủ để thi hành quyết định cưỡng chế, trừ trường hợp người bị áp dụng biện pháp cưỡng chế đồng ý kê biên nhà ở để thi hành quyết định cưỡng chế.

2. Khi kê biên nhà ở phải kê biên cả quyền sử dụng đất gắn liền với nhà ở. Trường hợp nhà ở gắn liền với đất thuộc quyền sử dụng của người khác thì người chủ trì việc kê biên chỉ kê biên nhà ở và quyền sử dụng đất nếu người có quyền sử dụng đất đồng ý.

	Trường hợp người có quyền sử dụng đất không đồng ý thì chỉ kê biên nhà ở của người bị cưỡng chế, nếu việc tách rời nhà ở và đất không làm giảm đáng kể giá trị căn nhà. 3. Khi kê biên nhà ở của người bị áp dụng biện pháp cưỡng chế đang cho thuê, cho ở nhờ thì người chủ trì việc kê biên phải thông báo ngay cho người đang thuê, đang ở nhờ biết, đồng thời thực hiện thông báo theo quy định tại khoản 2 Điều 26 Nghị định này, cơ quan nhận thông báo thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Nghị định này. Trường hợp tài sản kê biên là nhà ở, cửa hàng đang cho thuê được bán đấu giá mà thời hạn thuê hoặc thời hạn lưu cư vẫn còn thì người thuê có quyền tiếp tục được thuê hoặc lưu cư theo quy định của Bộ luật Dân sự. 4. Việc kê biên nhà ở bị khóa được thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 20 Nghị định này. Điều 30. Kê biên phương tiện giao thông 1. Trường hợp kê biên phương tiện giao thông của tổ chức, cá nhân bị áp dụng biện pháp cưỡng chế, người chủ trì việc kê biên yêu cầu người bị áp dụng biện pháp cưỡng chế, người đang quản lý, sử dụng phương tiện đó phải giao giấy đăng ký phương tiện đó (nếu có). 2. Đối với phương tiện giao thông đang được khai thác sử dụng thì sau khi kê biên, người chủ trì việc kê biên có thể thu giữ hoặc giao cho người bị áp dụng biện pháp cưỡng chế, người đang quản lý, sử dụng tiếp tục khai thác sử dụng, bảo quản nhưng không được chuyển nhượng, cầm cố, thế chấp.		

Trường hợp giao cho người bị áp dụng biện pháp cưỡng chế, người đang quản lý, sử dụng tiếp tục khai thác sử dụng phương tiện giao thông thì người chủ trì thực hiện việc kê biên cấp cho người đó văn bản xác nhận thu giữ chứng nhận đăng ký xe.

3. Người chủ trì việc kê biên có quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền cấm chuyển nhượng, cầm cố, thế chấp, cho thuê hoặc hạn chế tham gia giao thông đối với phương tiện bị kê biên, thông báo cho cơ quan đăng ký phương tiện và các cơ quan liên quan về việc kê biên phương tiện giao thông đó.

4. Việc kê biên đối với tàu bay, tàu biển được thực hiện theo quy định của pháp luật về bắt giữ tàu bay, tàu biển.

Điều 31. Kê biên hoa lợi

Trường hợp tổ chức, cá nhân bị cưỡng chế có tài sản mang lại hoa lợi thì tiến hành kê biên hoa lợi đó. Đối với hoa lợi là lương thực, thực phẩm thì khi kê biên, phải để lại một phần để người bị cưỡng chế và gia đình họ sinh sống theo quy định tại điểm b khoản 2, điểm a khoản 3 Điều 21 của Nghị định này.

Điều 32. Giao bảo quản tài sản kê biên

1. Người chủ trì thực hiện kê biên lựa chọn một trong các hình thức sau đây để bảo quản tài sản kê biên:

a) Giao cho người bị áp dụng biện pháp cưỡng chế, thân nhân của người bị áp dụng biện pháp cưỡng chế hoặc người đang quản lý, sử dụng tài sản đó bảo quản;

	b) Giao cho một trong những đồng sở hữu chung bảo quản nếu tài sản đó thuộc sở hữu chung; c) Giao cho tổ chức, cá nhân có điều kiện bảo quản. 2. Đối với tài sản là vàng, bạc, kim khí quý, đá quý, ngoại tệ thì tạm giao cho Kho bạc Nhà nước quản lý; đối với hàng lâm sản quý hiếm thì tạm giao cho cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành để quản lý. 3. Khi giao bảo quản tài sản kê biên, người chủ trì thực hiện kê biên phải lập biên bản. Trong biên bản ghi rõ: Thời gian bàn giao bảo quản; họ và tên người chủ trì thi hành quyết định cưỡng chế, cá nhân, đại diện tổ chức bị áp dụng biện pháp cưỡng chế, người được giao bảo quản tài sản, người chứng kiến việc bàn giao; số lượng, tình trạng (chất lượng) tài sản; quyền và nghĩa vụ của người được giao bảo quản tài sản. Người chủ trì thực hiện kê biên, người được giao bảo quản tài sản, cá nhân, đại diện tổ chức bị áp dụng biện pháp cưỡng chế, người chứng kiến ký tên vào biên bản. Biên bản có nhiều trang thì phải ký vào từng trang biên bản. Trong trường hợp có người vắng mặt hoặc có mặt mà từ chối ký biên bản thì việc đó phải ghi vào biên bản và nêu rõ lý do. Biên bản được giao cho người được giao bảo quản tài sản, cá nhân, đại diện tổ chức bị áp dụng biện pháp cưỡng chế, người chứng kiến và người chủ trì thực hiện kê biên mỗi người giữ 01 bản. 4. Người được giao bảo quản tài sản được thanh toán chi phí thực tế, hợp lý để bảo quản tài sản, trừ những người quy định tại điểm a khoản 1 Điều này.		

5. Người được giao bảo quản tài sản không được chuyển nhượng, cầm cố, thế chấp tài sản đó, trường hợp gây hư hỏng, đánh tráo, làm mất hoặc hủy hoại tài sản thì phải chịu trách nhiệm bồi thường và tùy theo tính chất, mức độ vi phạm sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Điều 33. Định giá tài sản kê biên

1. Việc định giá tài sản đã kê biên được tiến hành tại nhà của cá nhân hoặc trụ sở của tổ chức bị kê biên hoặc nơi lưu giữ, bảo quản tài sản bị kê biên, trừ trường hợp phải thành lập Hội đồng định giá tài sản.

2. Tài sản đã kê biên được định giá theo sự thỏa thuận giữa người chủ trì thi hành quyết định cưỡng chế với cá nhân hoặc đại diện tổ chức có tài sản bị kê biên và chủ sở hữu chung trong trường hợp kê biên tài sản chung. Thời hạn để các bên thỏa thuận về giá không quá 05 ngày làm việc, kể từ ngày tài sản bị kê biên.

Trường hợp các bên không thỏa thuận được về giá thì trong thời hạn không quá 10 ngày làm việc, kể từ ngày tài sản bị kê biên, người đã ra quyết định cưỡng chế ra quyết định thành lập Hội đồng định giá tài sản. Hội đồng định giá tài sản gồm có người đã ra quyết định cưỡng chế là Chủ tịch Hội đồng, đại diện cơ quan tài chính cùng cấp và đại diện cơ quan chuyên môn có liên quan.

Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày được thành lập, Hội đồng định giá tài sản phải tiến hành việc định giá. Việc định giá tài sản dựa trên giá thị trường tại thời điểm định giá. Đối với tài sản mà Nhà

nước định giá thì việc định giá dựa trên cơ sở giá tài sản do Nhà nước quy định.

Hội đồng định giá tài sản làm việc theo nguyên tắc tập thể. Cuộc họp định giá tài sản của Hội đồng do Chủ tịch Hội đồng triệu tập và phải có ít nhất 2/3 tổng số thành viên của Hội đồng tham dự. Trong cuộc họp định giá, mỗi thành viên của Hội đồng định giá tài sản phát biểu ý kiến của mình về giá trị của tài sản. Các quyết định về giá tài sản phải được quá nửa số thành viên Hội đồng tán thành. Trường hợp biểu quyết ngang nhau thì quyết định theo bên có biểu quyết của Chủ tịch Hội đồng hoặc người được ủy quyền điều hành cuộc họp định giá tài sản. Cá nhân bị kê biên hoặc đại diện tổ chức có tài sản bị kê biên được tham gia ý kiến vào việc định giá, nhưng quyền quyết định giá thuộc Hội đồng định giá tài sản.

3. Việc định giá tài sản phải được lập thành biên bản, trong đó ghi rõ thời gian, địa điểm tiến hành định giá, thành phần những người tham gia định giá, căn cứ để định giá, tên và trị giá tài sản đã được định giá, chữ ký của các thành viên tham gia định giá và của chủ tài sản.

Điều 34. Chuyển giao tài sản đã kê biên để đấu giá

1. Đối với tài sản bị kê biên để đấu giá, giá khởi điểm được xác định theo quy định tại Điều 33 Nghị định này. Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày tài sản bị kê biên (trường hợp tài sản bị kê biên là tài sản đang tranh chấp thì thời hạn là 30 ngày), người đã ra quyết định cưỡng chế ký hợp đồng đấu giá với tổ chức bán đấu giá chuyên nghiệp trên địa bàn tỉnh, thành phố nơi có tài sản bị kê biên để bán đấu giá; trường hợp không ký được hợp đồng bán đấu

giá với tổ chức bán đấu giá chuyên nghiệp thì thành lập Hội đồng bán đấu giá tài sản.

Việc bán đấu giá tài sản bị kê biên được thực hiện theo quy định của pháp luật về bán đấu giá tài sản.

2. Sau khi đã ký hợp đồng bán đấu giá tài sản, người chủ trì thực hiện kê biên tiến hành chuyển giao tài sản đã kê biên để bán đấu giá. Việc chuyển giao phải được lập thành biên bản, trong đó ghi rõ: Thời gian bàn giao; người bàn giao, người nhận; chữ ký của người giao, người nhận; số lượng, tình trạng tài sản. Hồ sơ bàn giao tài sản kê biên cho cơ quan có trách nhiệm bán đấu giá bao gồm: Quyết định cưỡng chế kê biên; các giấy tờ, tài liệu có liên quan đến quyền sở hữu, quyền sử dụng hợp pháp (nếu có); văn bản định giá tài sản và biên bản bàn giao tài sản đó.

3. Trong trường hợp tài sản kê biên là hàng hóa công kênh hoặc có số lượng lớn mà cơ quan có trách nhiệm bán đấu giá không có nơi cất giữ tài sản thì sau khi thực hiện xong thủ tục chuyển giao có thể ký hợp đồng bảo quản tài sản với nơi đang giữ tài sản đó. Chi phí cho việc thực hiện hợp đồng bảo quản được thanh toán từ số tiền bán đấu giá tài sản thu được sau khi bán đấu giá.

4. Đối với tài sản thuộc sở hữu chung, khi bán đấu giá thì ưu tiên bán cho người đồng sở hữu trước.

5. Trường hợp số tiền bán đấu giá tài sản nhiều hơn số tiền ghi trong quyết định xử phạt và chi phí cho việc cưỡng chế thì trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày bán đấu giá, cơ quan thi hành biện pháp cưỡng chế kê biên tài sản bán đấu giá làm thủ tục trả lại phần chênh lệch cho cá nhân, tổ chức bị cưỡng

	chế. Việc trả lại phần chênh lệch cho cá nhân, tổ chức bị cưỡng chế phải lập thành biên bản. Điều 35. Chuyển giao quyền sở hữu tài sản 1. Người mua tài sản kê biên được pháp luật công nhận và bảo vệ quyền sở hữu đối với tài sản đó. 2. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền có trách nhiệm thực hiện thủ tục chuyển quyền sở hữu cho người mua theo quy định của pháp luật. 3. Hồ sơ chuyển quyền sở hữu gồm có: a) Bản sao quyết định cưỡng chế bằng biện pháp kê biên tài sản để đấu giá; b) Biên bản đấu giá tài sản; c) Các giấy tờ khác liên quan trực tiếp đến tài sản kê biên để đấu giá (nếu có)."		

3. Điều ước quốc tế có liên quan đến chính sách/dự thảo

QUY ĐỊNH CỦA DỰ THẢO VĂN BẢN	QUY ĐỊNH CỦA ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ CÓ LIÊN QUAN	ĐÁNH GIÁ (Tính tương thích)
Điều 29. Các trường hợp hoàn thuế, không hoàn thuế 1. Các trường hợp hoàn thuế quy định tại điểm a khoản 1 Điều 18 Luật Quản lý thuế thực hiện theo quy định của pháp luật về thuế. Đối với các trường hợp hoàn thuế bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật thuế bảo vệ môi trường thì thực hiện thủ tục hoàn thuế theo quy định	- Các Hiệp định tránh đánh thuế hai lần mà Việt Nam đã ký và có hiệu lực. - Năm 2020, trên cơ sở phê duyệt của TTgCP tại công văn số 11763/VPCP-QHQT ngày 26/12/2019 của VPCP, Bộ Tài chính đã hoàn tất thủ tục Việt Nam gia nhập trở thành thành viên thứ 159 của Diễn đàn toàn cầu về minh bạch và trao đổi thông tin về thuế (GF) và phối hợp với Ban thư ký Diễn đàn để rà soát pháp luật, cơ chế bảo mật thông tin người nộp thuế theo tiêu chí của Diễn đàn.	Các quy định của dự thảo về hoàn thuế, miễn thuế, giảm thuế, không thu thuế, không chịu thuế; thời hạn giải quyết hồ sơ; hợp tác và hỗ trợ hành chính thuế; trao đổi thông tin và trách nhiệm của các cơ quan có liên quan bảo đảm phù hợp, tương thích với

về hoàn nộp thừa.

2. Các trường hợp hoàn nộp thừa quy định tại điểm b khoản 1 Điều 18 Luật Quản lý thuế:

a) Hoàn thuế thu nhập cá nhân đối với tổ chức, cá nhân trả thu nhập từ tiền lương, tiền công thực hiện quyết toán cho các cá nhân có uy quyền;

b) Hoàn thuế đối với tổ chức, cá nhân theo Hiệp định tránh đánh thuế hai lần và Điều ước quốc tế khác;

Điều 32. Các trường hợp miễn thuế, giảm thuế, không thu thuế, không chịu thuế

1. Các trường hợp miễn thuế, giảm thuế, không thu thuế (không phải nộp thuế), không chịu thuế quy định tại điểm a khoản 1 Điều 19 Luật Quản lý thuế gồm:

d) Miễn thuế, giảm thuế theo quy định của Hiệp định tránh đánh thuế hai lần và Điều ước quốc tế khác.

Điều 47. Hợp tác và hỗ trợ hành chính về thuế với cơ quan thuế nước ngoài, tổ chức quốc tế

Hợp tác và hỗ trợ hành chính thuế khác với cơ quan thuế nước ngoài, tổ chức quốc tế quy định tại điểm e khoản 2 Điều 30 Luật Quản lý thuế gồm:....

Điều 58. Nhiệm vụ, trách nhiệm và quyền hạn của các cơ quan nhà nước, các cơ quan kiểm tra, giám sát, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp trong quản lý thuế chức xã hội - nghề nghiệp trong quản lý thuế.

Các cơ quan nhà nước, các cơ quan kiểm tra, giám

- Hiệp định đa phương thực hiện các biện pháp liên quan đến Hiệp định thuế về ngăn ngừa xói mòn cơ sở tính thuế và chuyển lợi nhuận (Hiệp định thuế đa phương/MLI). Hiệp định thuế đa phương sẽ sửa đổi các Hiệp định thuế song phương một cách đồng bộ và hiệu quả nhằm thực thi các biện pháp chống lợi dụng Hiệp định thuế đã được đưa ra tại Dự án BEPS. Việt Nam đã ký Hiệp định thuế đa phương vào ngày 09/02/2022 tại Paris, Pháp. Hiệp định thuế đa phương có hiệu lực đối với Việt Nam từ ngày 01/9/2023.

- Hiệp định đa phương về Hỗ trợ hành chính thuế (MAAC) là một khuôn khổ pháp lý quốc tế đa phương toàn diện nhất hiện nay quy định bao quát các hình thức hợp tác quốc tế về hành chính thuế để giải quyết trốn thuế và tránh thuế, như: trao đổi thông tin (theo yêu cầu, tự động, tự nguyện), kiểm tra thuế đồng thời, kiểm tra thuế ở nước ngoài, hỗ trợ thu hồi nợ thuế, ... Việt Nam đã ký Hiệp định MAAC vào ngày 22/3/2023 tại Paris, Pháp. Hiệp định MAAC có hiệu lực đối với Việt Nam từ ngày 01/12/2023.

- Việt Nam đã ký trở thành nước thứ 107 ký Thỏa thuận đa phương giữa các Nhà chức trách có thẩm quyền về trao đổi báo cáo lợi nhuận liên quốc gia (CbC MCAA) vào ngày 03/01/2025, và sau đó kích hoạt trao đổi tự động với 45 nước (bao gồm toàn bộ 27 nước thành viên EU). Phía EU ghi nhận và đánh giá cao những nỗ lực của Việt Nam trong việc thực hiện các cam kết của mình với EU, do đó, EU đã liệt kê Việt Nam trong Phụ lục II (các nước đang hợp tác với EU) và sẽ không áp dụng các biện pháp phòng thủ hiệu quả và tương xứng, trong cả lĩnh vực phi thuế và thuế đối với Việt Nam.

- Các cam kết quốc tế liên quan đến minh bạch, không phân biệt đối xử về chính sách thuế trong WTO, các FTA;

các Hiệp định tránh đánh thuế hai lần, các điều ước quốc tế về thuế mà Việt Nam là thành viên, các tiêu chuẩn của Diễn đàn toàn cầu về minh bạch và trao đổi thông tin cho mục đích thuế, cũng như các cam kết quốc tế trong WTO, FTA và các hiệp định đa phương liên quan. Nội dung dự thảo thể hiện nguyên tắc ưu tiên áp dụng điều ước quốc tế, không làm phát sinh mâu thuẫn, chồng chéo hoặc hạn chế quyền, nghĩa vụ đã được cam kết quốc tế, đồng thời bảo đảm tính khả thi, phù hợp với pháp luật và thực tiễn quản lý thuế của Việt Nam.

sát, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp trong quản lý thuế thực hiện các nhiệm vụ và quyền hạn theo quy định tại Điều 39 Luật Quản lý thuế.

1. Trách nhiệm của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ trong quản lý thuế:

b) Đối với các trường hợp quy định tại điểm b khoản 2 Điều 29 và điểm d khoản 1 Điều 32 Nghị định này, Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ là cơ quan chủ trì đề xuất ký kết, gia nhập hoặc tổ chức thực hiện điều ước quốc tế (không phải là Hiệp định tránh đánh thuế hai lần) có quy định về miễn thuế, giảm thuế, có trách nhiệm xác nhận phạm vi, đối tượng được miễn thuế, giảm thuế theo điều ước quốc tế đó trên văn bản đề nghị miễn thuế, giảm thuế, hoàn thuế của người nộp thuế theo mẫu do Bộ Tài chính hướng dẫn trước khi người nộp thuế nộp hồ sơ cho cơ quan thuế.

Điều 62. Trao đổi thông tin theo điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế về thuế và tiêu chuẩn của Diễn đàn toàn cầu về minh bạch và trao đổi thông tin cho mục đích thuế

1. Cơ quan thuế, người nộp thuế và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan thực hiện thu thập, xác minh, sử dụng, trao đổi, bảo mật thông tin phải tuân thủ theo quy định của pháp luật Việt Nam, điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế về thuế mà Việt Nam là thành viên hoặc là bên ký kết và theo tiêu chuẩn của Diễn đàn toàn cầu về minh bạch và trao đổi thông tin cho mục đích thuế (sau đây gọi tắt là Diễn đàn toàn cầu).

quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu, trao đổi thông tin về thuế... mà Việt Nam đã ký. Bao gồm:

+ Cam kết minh bạch và không phân biệt đối xử trong WTO, bao gồm các quy tắc về đối xử quốc gia (National Treatment), Minh bạch trong quy định thương mại, ...

+ Cam kết trong các Hiệp định Thương mại Tự do (FTA), bao gồm: EVFTA (Hiệp định Thương mại Việt Nam – EU), CPTPP (Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương), ...

2. Phạm vi, nội dung trao đổi thông tin cho mục đích thuế:

a) Trao đổi thông tin theo yêu cầu theo tiêu chuẩn của Diễn đàn toàn cầu đối với thông tin, dữ liệu về chủ sở hữu pháp lý, chủ sở hữu hưởng lợi, thông tin ngân hàng, kế toán, thông tin danh tính của người đại diện danh nghĩa, người được ủy quyền của đại diện danh nghĩa và các thông tin cần thiết khác của người nộp thuế, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan phục vụ mục đích thuế;

Danh tính là tập hợp thông tin nhận dạng cơ bản của cá nhân hoặc tổ chức, bao gồm nhưng không giới hạn: họ tên, ngày tháng năm sinh, quốc tịch, địa chỉ cư trú của cá nhân hoặc người đại diện pháp luật của tổ chức; địa chỉ tổ chức; số định danh cá nhân hoặc mã số doanh nghiệp theo quy định của pháp luật.

Người đại diện danh nghĩa là cá nhân hoặc tổ chức đứng tên thay cho cá nhân, tổ chức khác trong việc sử dụng, định đoạt vốn, tài sản khi thực hiện giao dịch hoặc tham gia quan hệ pháp luật thuế nhưng không phải là người thực tế sở hữu, kiểm soát hoặc hưởng lợi từ tài sản, thu nhập hoặc giao dịch đó.

b) Trao đổi thông tin tự động theo tiêu chuẩn của Diễn đàn toàn cầu đối với báo cáo lợi nhuận liên quốc gia, tiêu chuẩn báo cáo chung, báo cáo tài sản mã hoá và các báo cáo khác phục vụ mục đích thuế;

c) Trao đổi thông tin tự nguyện phục vụ mục đích thuế theo quy định tại điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế về thuế mà Việt Nam là thành viên hoặc là bên ký kết;

3. Cơ quan thuế tổ chức thực hiện việc thu thập, xác minh, xử lý và trao đổi thông tin được yêu cầu người nộp thuế, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan cung cấp thông tin theo quy định tại khoản 2 Điều này. Các thông tin trao đổi phải đảm bảo:

a) Thông tin được trao đổi là thông tin đúng, đầy đủ, kịp thời, có thể khai thác, sử dụng hiệu quả cho mục đích quản lý thuế quy định tại Nghị định này;

b) Không bị giới hạn theo quy định về bí mật ngân hàng hoặc nghĩa vụ bảo mật khác, trừ trường hợp có quy định khác tại điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên hoặc là bên ký kết;

c) Không bị từ chối cung cấp thông tin với lý do thông tin do tổ chức tài chính, trung gian, người đại diện, người được ủy quyền hoặc bên thứ ba nắm giữ phù hợp với điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên hoặc là bên ký kết.

...10. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Tư pháp, Bộ Công Thương, Bộ Công an, Bộ Ngoại giao và các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có liên quan, trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm chủ trì hoặc phối hợp với Bộ Tài chính thực hiện các biện pháp cần thiết, bao gồm rà soát, sửa đổi, bổ sung văn bản quy phạm pháp luật thuộc lĩnh vực quản lý, đề bảo đảm việc trao đổi thông tin cho mục đích thuế tuân theo các điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế về thuế và phù hợp với tiêu chuẩn của Diễn đàn Toàn cầu.

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

BẢN ĐÁNH GIÁ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH, VIỆC PHÂN QUYỀN, PHÂN CẤP, VIỆC ỨNG DỤNG, THÚC ĐẨY PHÁT TRIỂN KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ, ĐỔI MỚI SÁNG TẠO VÀ CHUYỂN ĐỔI SỐ, BẢO ĐẢM BÌNH ĐẲNG GIỚI, VIỆC THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH DÂN TỘC TRONG DỰ ÁN, DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH QUY ĐỊNH CHI TIẾT MỘT SỐ ĐIỀU VÀ BIỆN PHÁP ĐỂ TỔ CHỨC, HƯỚNG DẪN THI HÀNH LUẬT QUẢN LÝ THUẾ

Thực hiện quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Bộ Tài chính đã tiến hành đánh giá thủ tục hành chính, việc phân quyền, phân cấp, việc ứng dụng, thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, việc bảo đảm bình đẳng giới, việc thực hiện chính sách dân tộc trong dự án, dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế (Sau đây gọi là Dự thảo Nghị định). Kết quả như sau:

I. TỔ CHỨC THỰC HIỆN ĐÁNH GIÁ

1. Bối cảnh xây dựng Nghị định

Tại mục V Văn kiện Đại hội XIII của Đảng nêu phương hướng, nhiệm vụ, giải pháp phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam trong 10 năm từ năm 2021 đến năm 2030, trong đó tập trung vào cải cách hành chính như sau: "*Cải cách thủ tục hành chính một cách quyết liệt, đồng bộ, hiệu quả, bãi bỏ các rào cản hạn chế quyền tự do kinh doanh, cải thiện và nâng cao chất lượng môi trường kinh doanh, bảo đảm cạnh tranh lành mạnh, bình đẳng, minh bạch (điểm 1)*" và "*đơn giản hóa thủ tục hành chính, giảm chi phí tuân thủ các thủ tục nộp thuế, phí của người dân và doanh nghiệp (điểm 4)*".

Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia. Tại điểm 2 mục III, Bộ Chính trị yêu cầu quán triệt thực hiện nhiệm vụ, giải pháp như sau: "*...Cải cách cơ chế quản lý tài chính trong việc thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, đơn giản hóa tối đa các thủ tục hành chính; giao quyền tự chủ trong sử dụng kinh phí nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ.*"

Nghị quyết 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới. Tại điểm 2 mục III, Bộ Chính trị yêu cầu quán triệt thực hiện nhiệm vụ, giải pháp như sau: *“...Triệt để cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện đầu tư, kinh doanh, hành nghề, thủ tục hành chính bất hợp lý; thúc đẩy khởi nghiệp sáng tạo, cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh ổn định.”*

Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04/5/2025 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân xác định: *“Minh bạch hóa, số hóa, thông minh hóa, tự động hóa; áp dụng triệt để trí tuệ nhân tạo và dữ liệu lớn trong các quy trình thủ tục hành chính, đặc biệt là trong lĩnh vực thuế, hải quan... Mục tiêu năm 2025 là cắt giảm tối thiểu 30% thời gian xử lý thủ tục hành chính, 30% chi phí tuân thủ pháp luật và 30% điều kiện kinh doanh; tiếp tục cắt giảm mạnh trong các năm tiếp theo”*.

Ngày 09/3/2025, Thủ tướng Chính phủ có Công điện số 22/CĐ-TTg về một số nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm nhằm cắt giảm thủ tục hành chính (TTHC), cải thiện môi trường kinh doanh và thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội. Tại tiết a điểm 1 công điện có giao nhiệm vụ cho các Bộ như sau: *“Tập trung rà soát kỹ lưỡng, cắt giảm, đơn giản hóa quy định, thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động đầu tư, sản xuất, kinh doanh và đời sống người dân, bảo đảm giảm ít nhất 30% thời gian xử lý thủ tục hành chính, ít nhất 30% chi phí kinh doanh (chi phí tuân thủ); bãi bỏ 30% điều kiện kinh doanh không cần thiết; thực hiện các thủ tục liên quan đến doanh nghiệp trên môi trường điện tử, bảo đảm thông suốt, liền mạch, hiệu quả.”*.

Ngày 10/12/2025, Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15 được Quốc hội khóa XV thông qua, có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2026, với nhiều nội dung sửa đổi, bổ sung quan trọng nhằm hoàn thiện khuôn khổ pháp lý về quản lý thuế, đáp ứng yêu cầu quản lý thuế trong bối cảnh phát triển kinh tế số, thương mại điện tử, giao dịch xuyên biên giới và đẩy mạnh chuyển đổi số quốc gia.

Để bảo đảm tổ chức thi hành đầy đủ, thống nhất và hiệu quả các quy định của Luật Quản lý thuế, cần thiết ban hành Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế.

2. Mục đích, yêu cầu đánh giá

2.1. Mục đích đánh giá

- Đánh giá tác động của các quy định về thủ tục hành chính trong Dự thảo Nghị định nhằm bảo đảm tính cần thiết, hợp lý, hợp pháp và hiệu quả.

- Đánh giá việc phân quyền, phân cấp trong quản lý thuế theo quy định của Dự thảo Nghị định.

- Đánh giá mức độ ứng dụng, thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trong quản lý thuế.

- Đánh giá tác động của Dự thảo Nghị định đối với bình đẳng giới và việc thực hiện chính sách dân tộc.

2.2. Yêu cầu đánh giá

- Đánh giá toàn diện, khách quan, trung thực, trên cơ sở phân tích cụ thể từng nội dung TTHC được đề xuất sửa đổi, bổ sung hoặc bãi bỏ, bám sát nội dung Dự thảo Nghị định.

- Bảo đảm bám sát các nguyên tắc cải cách TTHC theo chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ tại Công điện số 22/CĐ-TTg ngày 09/3/2025 và các văn bản có liên quan.

- Bảo đảm phù hợp với chủ trương cải cách thủ tục hành chính, phân cấp, phân quyền và chuyển đổi số.

- Kết quả đánh giá làm cơ sở hoàn thiện hồ sơ trình Chính phủ, đồng thời làm căn cứ để thực hiện việc công bố, công khai, cập nhật Cơ sở dữ liệu quốc gia về TTHC sau khi Nghị định được ban hành.

II. KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ

1. Đánh giá thủ tục hành chính

Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành một số điều của Luật quản lý thuế gồm:

Các trường hợp không phải nộp hồ sơ khai thuế, khoản thu khác, kỳ tính thuế, thời hạn nộp hồ sơ khai thuế, khoản thu khác, trừ trường hợp quy định tại khoản 9 Điều 12 Luật Quản lý thuế, việc khai thuế, khoản thu khác, tính thuế, khoản thu khác, nộp thuế, khoản thu khác đối với hoạt động dầu khí và bán dầu khí, tỷ giá khai thuế, khoản thu khác quy đổi, việc kê khai, xác định giá tính thuế đối với giao dịch liên kết, báo cáo lợi nhuận liên quốc gia; phân bổ nghĩa vụ thuế, khoản thu khác phải nộp, trình tự, thủ tục tiếp nhận và xử lý hồ sơ đối với trường hợp cơ quan quản lý thuế tính thuế, khoản thu khác, thông báo thuế, khoản thu khác;

Thời hạn cơ quan, tổ chức thu tiền thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp tiền vào ngân sách nhà nước, thời gian gia hạn nộp thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt; hồ sơ, thủ tục gia hạn nộp thuế, khoản thu khác,

tiền chậm nộp, tiền phạt đối với trường hợp quy định tại điểm c khoản 7 Điều 14 Luật Quản lý thuế;

Thời gian tính tiền chậm nộp, các trường hợp không tính tiền chậm nộp, chưa tính tiền chậm nộp và điều chỉnh tiền chậm nộp;

Trường hợp không hoàn thuế; trường hợp hoàn thuế trước cho người nộp thuế; trường hợp kiểm tra trước hoàn thuế; thời hạn tiếp nhận, giải quyết và phản hồi thông tin hồ sơ hoàn thuế của cơ quan quản lý thuế;

Thời hạn tiếp nhận, giải quyết hồ sơ miễn thuế, giảm thuế, không thu thuế, không chịu thuế;

Thời gian, số tiền thuế nợ được khoan, các trường hợp chấm dứt hiệu lực của quyết định khoan nợ; trách nhiệm của cơ quan nhà nước, cách thức, tiêu chí xác định trường hợp quy định tại điểm e khoản 1 Điều 20 Luật Quản lý thuế;

Điều kiện xóa tiền thuế nợ, thẩm quyền xóa tiền thuế nợ; thời hạn giải quyết hồ sơ xóa tiền thuế nợ; trách nhiệm phối hợp của các tổ chức, cá nhân trong việc thu hồi tiền thuế nợ đã được xóa;

Căn cứ ấn định thuế, phương pháp ấn định thuế, thẩm quyền, thủ tục ấn định thuế, trách nhiệm của người nộp thuế, người khai thuế, cơ quan thuế trong việc ấn định thuế;

Phương pháp ấn định thuế; thẩm quyền, thủ tục ấn định thuế; trách nhiệm của người nộp thuế, người khai thuế, cơ quan hải quan trong việc ấn định thuế;

Điều kiện, phạm vi và hình thức áp dụng chế độ ưu tiên đối với người nộp thuế tuân thủ pháp luật;

Nội dung, hình thức, phạm vi, thời hạn cung cấp thông tin, trách nhiệm quyền hạn, của các bên liên quan trong việc chia sẻ, kết nối thông tin phục vụ quản lý thuế;

Nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan thông tin, báo chí và tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán, tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán trực tuyến và nội dung, hình thức, phương thức và thời hạn cung cấp thông tin trong việc chia sẻ, kết nối thông tin phục vụ quản lý thuế, tiêu chuẩn kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế;

Trình tự thực hiện các biện pháp cưỡng chế tại khoản 5 Điều 49 Luật Quản lý thuế.

Quy định biện pháp thi hành một số Điều của Luật Quản lý gồm: để tổ chức, hướng dẫn thi hành một số Điều của Luật Quản lý gồm: việc quản lý, vận hành Hệ thống thông tin quản lý thuế và giao dịch điện tử trong quản lý thuế qua

tổ chức cung cấp dịch vụ giá trị gia tăng về giao dịch điện tử trong quản lý thuế tại Điều 35, nội dung, hình thức kết nối, chia sẻ dữ liệu điện tử, cung cấp thông tin, cung cấp thông tin của người nộp thuế với cơ quan quản lý thuế quy định tại điểm c khoản 1 Điều 34, điểm g khoản 2 Điều 37, việc vận hành hạ tầng kỹ thuật để thực hiện giao dịch điện tử, kết nối thông tin nghĩa vụ thuế của cơ quan quản lý thuế quy định tại điểm k khoản 2 Điều 37..

1.1. Các thủ tục hành chính mới:

Phát sinh 01 TTHC mới về khoanh nợ tiền thuế, quy định mới nhằm bảo đảm yêu cầu quản lý của cơ quan thuế đồng thời đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của NNT. Bảng đánh giá chi tiết theo mẫu biểu số **01/DGTD-BHM** kèm theo.

1.2 Các thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung

Các thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung bao gồm:

(1) Nhóm thủ tục Đăng ký thuế (Điều 6, Điều 7):

Cơ bản kế thừa những quy định tại Điều 36, Điều 37, Điều 39, Điều 41 Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14; Điều 4, khoản 3 và khoản 4 Điều 6 Nghị định 126/2020/NĐ-CP dự thảo nội dung quy định về trách nhiệm của người nộp thuế, cơ quan quản lý thuế, cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân có liên quan đến đăng ký thuế nhằm làm rõ, cụ thể hoá trách nhiệm của từng thành phần có liên quan đến đăng ký thuế.

+ Sự cần thiết của TTHC: Nhóm thủ tục này cần thiết, nâng cao hiệu quả công tác quản lý thuế. Quy định cho người nộp thuế mới thành lập hoặc bắt đầu phát sinh nghĩa vụ thuế thực hiện khai báo với cơ quan thuế. Đồng thời, chuẩn hóa và thống nhất các hình thức đăng ký thuế, đảm bảo bao phủ đầy đủ mọi đối tượng nộp thuế.

+ Tính hợp lý của TTHC: Nhóm thủ tục đăng ký thuế tại dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành một số điều của Luật quản lý thuế được quy định theo khung chung, không quy định chi tiết nội dung, đảm bảo tính thống nhất chung quản lý thuế, Chính phủ quy định về thời hạn đăng ký thuế.

+ Tính hợp pháp của TTHC: TTHC được ban hành phù hợp thẩm quyền quy định của Chính phủ, không chồng chéo với các quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật khác. Phù hợp với việc phân cấp, ủy quyền giao Bộ Tài chính quy định đầy đủ các bộ phận còn lại của TTHC.

+ Đánh giá chi phí tuân thủ của TTHC:

Bổ sung thời hạn đối với trường hợp tổ chức tín dụng thành lập chi nhánh, văn phòng giao dịch xác định theo ngày khai trương chi nhánh do có thể xảy ra

trường hợp Cơ quan thuế đã cấp Mã số thuế cho các đơn vị chi nhánh trong danh sách chủ trương thành lập nhưng sau đó phía NHTM quyết định không thành lập chi nhánh này. Như vậy, NHTM sẽ phải thực hiện thủ tục để đóng mã số thuế đã được cơ quan thuế cấp, làm tăng số lần thực hiện thủ tục hành chính giữa NHTM và cơ quan thuế tăng chi phí. Từ lý do nêu trên, cơ quan soạn thảo điều chỉnh quy định đăng ký thuế đối với tổ chức tín dụng theo hướng: Người nộp thuế đăng ký thuế trực tiếp với cơ quan thuế trong thời hạn là 10 ngày trước khi khai trương. Quy định này làm giảm chi phí tuân thủ.

Ngoài ra, với quy định mới tại khoản 4,5 điều 7 dự thảo nghị định quy định chia sẻ trên cơ sở DL về Số định danh cá nhân, Sổ giấy phép thành lập và hoạt động hoặc quyết định thành lập hoặc giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc giấy tờ tương đương khác cấp cho tổ chức; ngày cấp; cơ quan cấp; tên tổ chức; địa chỉ trụ sở; người đại diện pháp luật của tổ chức (số định danh cá nhân hoặc sổ giấy tờ của người đại diện, ngày tháng năm sinh, giới tính, quốc tịch), tình trạng pháp lý của tổ chức và các thông tin khác theo quy định của pháp luật...

vừa nhằm phục vụ công tác quản lý vừa nhằm giảm thành phần hồ sơ với các nhóm dữ liệu chia sẻ liên quan đến thủ tục hành chính làm giảm chi phí tuân thủ của NNT.

Tuy nhiên, do chi tiết các quy định về thành phần hồ sơ được giao Bộ Tài chính, nên phần đánh giá chi phí tuân thủ sẽ thực hiện khi xây dựng Thông tư, khi đã quy định đầy đủ về hồ sơ, trình tự thủ tục.

(2) Thủ tục/nhóm thủ tục khai thuế (từ điều 9 đến điều 24) :

+ Sự cần thiết của TTHC: Nhóm thủ tục này cần thiết trong công tác quản lý thuế, thủ tục này giúp NNT thực hiện nghĩa vụ thuế với ngân sách nhà nước.

+ Tính hợp lý của TTHC: Nhóm thủ tục khai thuế tại dự thảo Nghị định được quy định theo nguyên tắc chung, đảm bảo tính thống nhất chung quản lý thuế theo đối tượng.

+ Tính hợp pháp của TTHC: Quy định về thủ tục được ban hành phù hợp thẩm quyền quy định của Chính phủ, không chồng chéo với các quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật khác. Phù hợp với chủ trương phân cấp, phân quyền của Quốc hội giao Chính phủ quy định về thủ tục hành chính .

+ Đánh giá chi phí tuân thủ của TTHC:

++ ***Về đối tượng: không phải nộp hồ sơ khai thuế đối với các trường hợp:***

+++ Cá nhân có thu nhập được miễn thuế theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập cá nhân trừ trường hợp phải nộp hồ sơ khai thuế theo quy định của Bộ Tài chính;

+++ Tổ chức, cá nhân là bên Việt Nam khấu trừ, nộp thay thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp của nhà thầu nước ngoài theo quy định của pháp luật thuế và thực hiện khai thuế theo tháng mà trong tháng đó không phát sinh việc khấu trừ thuế

+++ Người nộp thuế thuộc diện được hoàn thuế theo quy định của pháp luật về thuế giá trị gia tăng không phải nộp hồ sơ khai thuế giá trị gia tăng trong các trường hợp sau: Tổ chức, cá nhân được hưởng quyền ưu đãi miễn trừ ngoại giao theo quy định của pháp luật về ngoại giao mua hàng hóa, dịch vụ tại Việt Nam.

+++ Trường hợp việc tính thuế, khoản thu khác, thông báo thuế, khoản thu khác do cơ quan quản lý thuế thực hiện mà cơ quan thuế đã kết nối, sử dụng được thông tin có trong các cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu cơ quan nhà nước có thẩm quyền và hệ thống thông tin quản lý thuế hoặc hồ sơ xác định nghĩa vụ tài chính, phiếu chuyển thông tin do cơ quan có thẩm quyền chuyển đến đảm bảo đủ căn cứ để tính thuế, khoản thu khác thì người nộp thuế không phải nộp hồ sơ khai thuế, khoản thu khác. Cục Thuế công bố công khai loại hồ sơ khai thuế, khoản thu khác đủ điều kiện thực hiện theo quy định tại khoản này trên Hệ thống thông tin quản lý thuế.

+++ Bên Việt Nam phát sinh việc trả thu nhập cho tổ chức, cá nhân nước ngoài từ đầu tư trái phiếu quốc tế của Chính phủ Việt Nam, từ các khoản cho vay đối với Nhà nước, Chính phủ Việt Nam thuộc trường hợp không chịu thuế giá trị gia tăng và miễn thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật thuế thì không phải nộp hồ sơ khai thuế.

Những quy định này làm giảm đối tượng khai thuế, giảm chi phí tuân thủ.

++ Bổ sung khai thuế, khoản thu khác đối với hoạt động dầu khí và bán dầu khí gồm: tiền đền bù do không thực hiện đầy đủ cam kết tối thiểu của nhà thầu trong hợp đồng dầu khí; phí nghiên cứu của nước chủ nhà trong hợp đồng dầu khí và các khoản thu khác phù hợp với Thỏa thuận bằng văn bản được ký kết nhân danh Nhà nước hoặc Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam với bên ký kết nước ngoài; Thuế xuất khẩu dầu khí. Trường hợp dầu khí chưa có giá chính thức tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan, người nộp thuế được tạm nộp thuế trước khi thông quan hoặc giải phóng hàng, sau khi có giá chính thức thì người nộp thuế kê khai bổ sung chênh lệch (nếu có). Tăng đối tượng, tăng chi phí

++ Bổ sung trường hợp khấu trừ, khai thuế thay, nộp thuế thay: Tổ chức là chủ quản nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số nước ngoài, tổ chức kinh doanh tại Việt Nam áp dụng phương pháp tính thuế giá trị gia tăng theo

phương pháp khấu trừ thuế mua dịch vụ của tổ chức nước ngoài thông qua nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số; Bên nhận bảo đảm hoặc người mua tài sản bảo đảm theo thỏa thuận của pháp luật về dân sự quy định tại điểm g khoản 2 Điều 40 Luật Quản lý thuế; Tổ chức bán đấu giá có trách nhiệm khấu trừ, nộp thay quy định tại điểm l khoản 3 Điều 40 Luật Quản lý thuế; Cơ quan thi hành án bán đấu giá tài sản thi hành án theo quy định của pháp luật để thực hiện thi hành án có trách nhiệm khai thuế giá trị gia tăng thay, nộp thuế thay cho người có tài sản thi hành án trước khi thực hiện; Các trường hợp phải hoàn thành nghĩa vụ thuế theo quy định tại Điều 29 Nghị định này; Tổ chức tín dụng nộp thuế, tiền chậm nộp thay cho người nộp thuế trong các trường hợp hàng hóa nhập khẩu thuộc đối tượng miễn thuế, không chịu thuế, người nộp thuế thế chấp để làm tài sản bảo đảm các khoản vay nhưng chưa kê khai, nộp thuế cho cơ quan hải quan, tổ chức tín dụng phải xử lý tài sản thế chấp để thu hồi nợ. Tăng đối tượng, tăng chi phí.

++ Về thành phần hồ sơ thêm bảng phân bổ nghĩa vụ thuế, khoản thu khác đối với các trường hợp:

+++ a.4) Đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh là cơ sở sản xuất và hoạt động kinh doanh khác phát sinh hoạt động bán hàng, phát sinh doanh thu trên địa bàn nhận phân bổ

Quy định này làm tăng chi phí tuân thủ.

++ Về thời hạn cơ quan thuế ban hành thông báo nộp thuế, khoản thu khác bổ sung Trường hợp chưa có giá tính lệ phí trước bạ thì thời hạn chậm nhất là 05 ngày làm việc quy định này nhằm làm rõ quy định, trách nhiệm của cơ quan thuế và tạo điều kiện thuận lợi cho NNT.

+++ Bổ sung quy định đối với các trường hợp quy định tại khoản 10 Điều 11 Nghị định này, cơ quan thuế tính thuế, khoản thu khác và thông báo nộp thuế, khoản thu khác theo thời hạn quy định tại điểm b khoản này, thời điểm bắt đầu tính thời hạn là ngày cơ quan thuế đã kết nối, sử dụng được đủ thông tin để tính thuế trong các cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu cơ quan nhà nước có thẩm quyền và hệ thống thông tin quản lý thuế. Quy định này nhằm phù hợp với nguyên tắc quản lý thuế hiện đại, dựa trên dữ liệu, bảo đảm tính khả thi, minh bạch và trách nhiệm của cơ quan thuế trong thực thi nhiệm vụ, đồng thời tránh phát sinh khiếu nại, tranh chấp do cách tính thời hạn không gắn với điều kiện thông tin thực tế.

+++ Bổ sung quy định Cơ quan tiếp nhận và xử lý hồ sơ: Cơ quan tiếp nhận hồ sơ là cơ quan được giao nhiệm vụ tiếp nhận hồ sơ theo quy định của pháp luật về đất đai. Cơ quan tiếp nhận chuyển hồ sơ cho cơ quan chuyên môn để lập phiếu chuyển thông tin làm cơ sở xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai. Phiếu chuyển thông tin, hồ sơ khai thuế, giấy tờ chứng minh thuộc đối tượng miễn, giảm (nếu có) được chuyển cho cơ quan thuế để xác định nghĩa vụ tài chính; riêng trường hợp miễn, giảm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất thì cơ quan

lập phiếu chuyển thông tin xác định đối tượng được miễn, giảm, mức miễn, giảm, thời gian miễn, giảm và ghi trên phiếu chuyển thông tin, không chuyển giấy tờ chứng minh đối tượng miễn, giảm cho cơ quan thuế. Quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành luật đất đai; cắt giảm số lượng tờ khai, mẫu biểu NNT phải kê khai các thông tin trùng lặp nhau khi đăng ký biến động, và thực hiện nghĩa vụ tài chính.

++ Về thời hạn nộp hồ sơ khai thuế: các nội dung mới về thời hạn khai thuế được bổ sung nhằm làm rõ hơn các quy định, tạo điều kiện thuận lợi cho NNT.

Tuy nhiên, do chi tiết các quy định được giao cho Chính phủ/Bộ Tài chính nên phần đánh giá chi phí tuân thủ sẽ thực hiện khi xây dựng Nghị định và Thông tư để quy định cụ thể về đối tượng, thời hạn, hồ sơ, trình tự, thủ tục.

(3) Nhóm TTHC Nộp thuế, khoản thu khác, gia hạn nộp thuế, khoản thu khác, xử lý tiền thuế nộp thừa, xử lý chậm nộp tiền thuế, khoản thu khác (Điều 25 đến điều 28):

+ Sự cần thiết của TTHC: Nhóm thủ tục này cần thiết trong công tác quản lý thuế, làm cơ sở cơ quan thuế xử lý số tiền chậm nộp theo quy định của pháp luật về thuế. Đảm bảo NNT thực hiện tính tuân thủ theo quy định.

+ Tính hợp lý của TTHC: Nhóm thủ tục Nộp thuế, khoản thu khác, gia hạn nộp thuế, khoản thu khác, xử lý tiền thuế nộp thừa, xử lý chậm nộp tiền thuế, khoản thu khác tại dự thảo Nghị định được quy định theo nguyên tắc chung, đảm bảo tính thống nhất chung quản lý thuế theo đối tượng.

+ Tính hợp pháp của TTHC: Các quy định về nhóm thủ tục này được Luật quy định giao Chính phủ quy định, phù hợp thẩm quyền quy định của Quốc hội, các nội dung quy định tại Nghị định theo đúng thẩm quyền, không chồng chéo với các quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật khác, phù hợp với chủ trương phân cấp, phân quyền.

+ Đánh giá chi phí tuân thủ của TTHC:

++ Bổ sung trường hợp không tính tiền chậm nộp đối với trường hợp sau: Người nộp thuế được khoan nợ theo quy định tại điểm e khoản 1 Điều 20 Luật Quản lý thuế và trong thời gian khoan nợ quy định tại Điều 36 Nghị định này; Trường hợp quy định tại điểm o khoản 1 Điều 37 Luật Quản lý thuế. Tăng đối tượng không tính tiền chậm nộp, tăng chi phí tuân thủ.

Tuy nhiên, do chi tiết các quy định được giao cho Chính phủ/Bộ Tài chính nên phần đánh giá chi phí tuân thủ sẽ thực hiện khi xây dựng Nghị định và Thông tư quy định cụ thể về đối tượng, thời hạn, hồ sơ, trình tự, thủ tục.

(4) Nhóm thủ tục về hoàn thuế (Điều 29 đến điều 32):

+ Sự cần thiết của TTHC: Nhóm thủ tục này cần thiết trong công tác quản lý thuế, làm cơ sở giải quyết chi hoàn thuế theo quy định của pháp luật về thuế. Đảm bảo quyền lợi chính đáng của NNT theo quy định.

+ Tính hợp lý của TTHC: thủ tục hoàn thuế để bao quát được toàn bộ các trường hợp được hoàn, đối tượng được hoàn theo quy định. Đối tượng được xác định rõ ràng, đảm bảo quyền, lợi ích của đối tượng thực hiện TTHC, cơ quan giải quyết TTHC được xác định rõ đảm bảo sự phân cấp phân quyền.

+ Tính hợp pháp của TTHC: Các quy định về thủ tục được ban hành phù hợp thẩm quyền quy định của Chính phủ, không chồng chéo với các quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật khác. Phù hợp với việc phân quyền quy định Tại Luật Quản lý thuế.

+ Đánh giá chi phí tuân thủ của TTHC:

++Bổ sung quy định hoàn thuế cho cá nhân thuộc trường hợp hoàn thuế nhưng cá nhân là người đã chết, người bị Tòa án tuyên bố là đã chết, mất tích hoặc mất năng lực hành vi dân sự thì người được thừa kế hoặc người được tòa án giao quản lý tài sản của người bị tuyên bố mất tích, người bị tuyên bố mất năng lực hành vi dân sự theo quy định của pháp luật dân sự được nhận phần thuế được hoàn theo quy định của pháp luật dân sự. Chuyển nghĩa vụ không làm tăng đối tượng hoàn, không làm tăng chi phí tuân thủ.

++ Bổ sung các trường hợp không hoàn thuế:

+++ Cá nhân có số tiền thuế nộp thừa hằng năm sau quyết toán thuế thu nhập cá nhân từ tiền lương, tiền công trên hồ sơ khai thuế từ 50.000 đồng trở xuống thì thực hiện bù trừ số thuế nộp thừa với số thuế phải nộp của kỳ tính thuế tiếp theo;

+++ Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh có số tiền thuế nộp thừa của cả năm trên hồ sơ khai thuế từ 50.000 đồng trở xuống thì thực hiện bù trừ số thuế nộp thừa với số thuế phải nộp của kỳ tính thuế tiếp theo;

+++Không hoàn trả số tiền thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu do cơ quan hải quan quản lý tịch thu do vi phạm quy định các quy định của pháp luật. Giảm đối tượng, giảm chi phí.

++ Sửa đổi thời hạn giải quyết hoàn đối với hồ sơ thuộc diện kiểm tra trước hoàn sau từ 40 ngày thành chậm nhất là 10 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan thuế ban hành kết luận hoặc quyết định xử lý vi phạm sau khi kiểm tra tại trụ sở người nộp thuế hoặc kể từ ngày cơ quan hải quan ban hành kết luận sau khi kiểm tra tại trụ sở người nộp thuế, cơ quan quản lý thuế có quyết định hoàn thuế, thông báo số tiền đề nghị hoàn không hoàn thuế, thông báo số tiền đề nghị hoàn chưa đủ điều kiện được hoàn thuế. Quy định này nhằm ngăn chặn tình trạng chậm cung cấp thông tin cho CQT để kiểm tra, CQT được kết hợp kiểm tra hoàn thuế với nội dung khác để giảm các cuộc kiểm tra tại trụ sở NNT. Giảm thời gian xử lý, giảm chi phí tuân thủ.

Do chi tiết thành phần hồ sơ, trình tự thủ tục được giao cho Bộ Tài chính quy định nên phần đánh giá chi phí tuân thủ sẽ thực hiện khi Thông tư quy định cụ thể thời hạn giải quyết, hồ sơ, trình tự, thủ tục.

(5) Nhóm thủ tục về miễn thuế, giảm thuế, không thu thuế, không chịu thuế (Điều 33, 34):

+ Sự cần thiết của TTHC: Nhóm thủ tục này cần thiết trong công tác quản lý thuế, làm cơ sở giải quyết miễn thuế, giảm thuế, không thu thuế, không chịu thuế.

+ Tính hợp lý của TTHC: Tên nhóm thủ tục đề bao quát được toàn bộ các trường hợp không thu thuế, miễn thuế, giảm thuế theo quy định của pháp Luật. Đối tượng được xác định rõ ràng, đảm bảo quyền, lợi ích của đối tượng thực hiện TTHC.

+ Tính hợp pháp của TTHC: Các quy định về thủ tục được ban hành phù hợp thẩm quyền quy định của Chính phủ, không chồng chéo với các quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật khác. Phù hợp với việc phân quyền quy định Tại Luật Quản lý thuế.

+ Đánh giá chi phí tuân thủ của TTHC:

++ Bổ sung trường hợp: miễn thuế, giảm thuế, không thu thuế, không chịu thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, hàng hóa nhập khẩu thuộc thẩm quyền của cơ quan hải quan thực hiện theo quy định của pháp luật về thuế; Các trường hợp miễn thuế, giảm thuế theo quy định tại các Nghị quyết của Quốc hội, Quyết định của Thủ tướng Chính phủ. Tăng đối tượng tăng chi phí.

++ Bổ sung quy định miễn thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh có tiền thuế phải nộp trên hồ sơ khai thuế từ 50.000 đồng trở xuống, trừ quy định tại điểm a khoản này. Giảm chi phí tuân thủ cho NNT.

++ Bổ sung quy định Trường hợp hồ sơ miễn thuế, giảm thuế của người nộp thuế có rủi ro cao thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản 3 Điều 22 Luật Quản lý thuế thì trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan thuế ban hành kết luận hoặc quyết định xử lý vi phạm khi kiểm tra tại trụ sở người nộp thuế, cơ quan thuế có quyết định, thông báo miễn thuế, giảm thuế, không thu thuế hoặc thông báo lý do không được miễn thuế, giảm thuế. Thay cho quy định cũ là giải quyết hồ sơ khi cần kiểm tra thực tế là 40 ngày. Thời gian xử lý hồ sơ giảm, chi phí tuân thủ giảm.

Tuy nhiên, do giao cho Bộ Tài chính quy định chi tiết về hồ sơ, trình tự thực hiện nên phần đánh giá chi phí tuân thủ sẽ thực hiện khi xây dựng Thông tư quy định cụ thể về TTHC.

(6) Nhóm thủ tục về Xóa tiền thuế nợ (Điều 35):

+ Sự cần thiết của TTHC: Nhóm thủ tục này cần thiết trong công tác quản lý thuế, làm cơ sở giải quyết xóa tiền thuế nợ.

+ Tính hợp lý của TTHC: Tên nhóm thủ tục đề bao quát được toàn bộ các trường hợp xóa tiền thuế nợ theo quy định của pháp Luật. Đối tượng được xác định rõ ràng, đảm bảo quyền, lợi ích của đối tượng thực hiện TTHC.

+ Tính hợp pháp của TTHC: Các quy định về thủ tục được ban hành phù hợp thẩm quyền quy định của Chính phủ, không chồng chéo với các quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật khác. Phù hợp với việc phân quyền quy định Tại Luật Quản lý thuế.

+ Đánh giá chi phí tuân thủ của TTHC:

++ Bổ sung điều kiện xóa tiền thuế nợ đối với Đối với các khoản nợ tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, tiền sử dụng khu vực biển, tiền thuế sử dụng đất phi nông nghiệp, tiền chậm nộp phát sinh chỉ được xóa nợ khi người nộp thuế đã có quyết định thu hồi đất, quyền khai thác khoáng sản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Quy định rõ hơn điều kiện xóa nợ tiền thuế. Không làm thay đổi chi phí tuân thủ tăng.

++ Sửa đổi, bổ sung quy định giao thẩm quyền xóa nợ các khoản liên quan đến đất, tiền cấp quyền khai thác khoáng sản cho UBND cấp tỉnh để phù hợp với chức năng quản lý của các đơn vị trên địa bàn, CQT chỉ được giao quản lý thu đối với các khoản liên quan đến đất, tiền cấp quyền khai thác khoáng sản trên cơ sở hồ sơ do các cơ quan có thẩm quyền của tỉnh chuyển sang;

++ Bổ sung mới thẩm quyền xóa nợ cho Trưởng Thuế tỉnh, thành phố, Chi cục trưởng Chi cục thuế Doanh nghiệp lớn, Chi cục trưởng Chi cục thuế Thương mại điện tử và Chi cục trưởng Chi cục Hải quan khu vực, Chi cục trưởng Chi cục Điều tra chống buôn lậu, Chi cục trưởng Chi cục kiểm tra sau thông quan để phù hợp với chủ trương đẩy mạnh phân cấp phân quyền. Theo đó thẩm quyền xóa các khoản nợ thuế, phí (không bao gồm các khoản liên quan đến đất) được giao cho Thuế tỉnh, thành phố, Chi cục Hải quan khu vực và các cơ quan quản lý thuế thuộc Cục Thuế, Cục Hải quan có quản lý trực tiếp NNT (dưới 5 tỷ); Cục Thuế, Cục Hải quan (từ 5 đến 10 tỷ), Bộ Tài chính (trên 10 tỷ).

++ Bổ sung quy định về thẩm quyền quyết định phục hồi số tiền thuế nợ đã được xóa để đảm bảo thu kịp thời số tiền đã xóa đối với các trường hợp Luật quy định phải thu hồi lại số tiền thuế nợ đã được xóa. Theo đó người có thẩm quyền xóa nợ thì sẽ có thẩm quyền phục hồi lại số tiền đã xóa.

Quy định bổ sung không ảnh hưởng đến chi phí tuân thủ.

Tuy nhiên, do giao cho Bộ Tài chính quy định chi tiết về hồ sơ, trình tự thực hiện nên phần đánh giá chi phí tuân thủ sẽ thực hiện khi xây dựng Thông tư quy định cụ thể về TTHC.

(7) Nhóm TTHC hoạt động kinh doanh thương mại điện tử, kinh doanh dựa trên nền tảng số và các dịch vụ khác của nhà cung cấp ở nước ngoài không có cơ sở thường trú tại Việt Nam.(Điều 40 đến điều 46)

+ Sự cần thiết của TTHC: Nhóm thủ tục này cần thiết trong công tác quản lý thuế đối với hoạt động kinh doanh thương mại điện tử, kinh doanh dựa trên nền tảng số và các dịch vụ khác của nhà cung cấp ở nước ngoài không có cơ sở thường trú tại Việt Nam.

+ Tính hợp lý của TTHC: Tên nhóm thủ tục đề bao quát được toàn bộ các hoạt động của động kinh doanh thương mại điện tử, kinh doanh dựa trên nền tảng số và các dịch vụ khác của nhà cung cấp ở nước ngoài không có cơ sở thường trú tại Việt Nam theo quy định của pháp Luật. Đối tượng được xác định rõ ràng, đảm bảo quyền, lợi ích của đối tượng thực hiện TTHC.

+ Tính hợp pháp của TTHC: Các quy định về thủ tục được ban hành phù hợp thẩm quyền quy định của Chính phủ, không chồng chéo với các quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật khác. Phù hợp với việc phân quyền quy định Tại uật Quản lý thuế.

+ Đánh giá chi phí tuân thủ của TTHC:

++ Bổ sung quy định khai thuế tại khoản 2 điều 40: Khai, nộp thuế: *“nhà cung cấp nước ngoài khai, nộp thuế theo tháng...”*. Quy định này làm tăng tờ khai, làm tăng chi phí tuân thủ

Bổ sung *“...Trường hợp nhà cung cấp nước ngoài không thường xuyên kinh doanh và phát sinh doanh thu tại Việt Nam thì được khai theo từng lần phát sinh”*. Quy định này làm giảm tờ khai, giảm chi phí tuân thủ.

++ Bổ sung quy định tại khoản 5, 6 điều 40: *“Nhà cung cấp nước ngoài mà toàn bộ doanh thu phát sinh tại Việt Nam đã được khấu trừ và nộp thay số thuế phải nộp theo quy định tại Điều 43 Nghị định này thì không phải khai thuế đối với số thuế đã được khấu trừ và nộp thay”*. Giảm tờ khai, giảm chi phí tuân thủ.

Bổ sung quy định: *“ Nhà cung cấp nước ngoài chấm dứt hoạt động kinh doanh tại Việt Nam phải thông báo cho cơ quan thuế về việc chấm dứt hoạt động và nộp đủ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế (nếu có) cho cơ quan thuế Việt Nam; Nhà cung cấp nước ngoài tự kê khai, tự nộp, tự chịu trách nhiệm trong việc hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế tại Việt Nam”*. Quy định rõ trách nhiệm của NNT, mặc dù phát sinh trách nhiệm làm thủ tục đóng mã số thuế (tăng chi phí tuân thủ) nhưng chỉ làm một lần để chấm dứt nghĩa vụ thuế. Trước đây, khi không bổ sung quy định này, không thực hiện thủ tục đóng mã số thuế, NNT vẫn phải thực hiện nộp tờ khai thuế, vẫn phát sinh chi phí tuân thủ thậm chí còn nhiều. Vì vậy, quy định này vừa đảm bảo quyền lợi của NNT vừa giảm chi phí tuân thủ.

Tuy nhiên, do giao cho Bộ Tài chính quy định chi tiết về hồ sơ, trình tự thực hiện nên phần đánh giá chi phí tuân thủ sẽ thực hiện khi xây dựng Thông tư quy định cụ thể về TTHC.

1.3.Thủ tục hành chính bãi bỏ:

++Bãi bỏ quy định đối với lệ phí môn bài. Do việc thu, nộp lệ phí môn bài được chấm dứt từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 theo quy định tại khoản 7 Điều 10 Nghị quyết 198/2025/QH15.

2. Đánh giá việc phân quyền, phân cấp:

- Dự thảo Nghị định quy định rõ thẩm quyền, trách nhiệm của cơ quan quản lý thuế các cấp trong việc tiếp nhận, giải quyết hồ sơ, quản lý nghĩa vụ thuế của người nộp thuế, bảo đảm phân định rõ chức năng, nhiệm vụ, không chồng chéo, phù hợp với mô hình tổ chức bộ máy quản lý thuế hiện hành.

- Việc phân quyền, phân cấp góp phần nâng cao tính chủ động, trách nhiệm của cơ quan quản lý thuế, bảo đảm hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về thuế.

3. Việc ứng dụng, thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số

Dự thảo Nghị định có nhiều quy định về giao dịch điện tử trong quản lý thuế, vận hành Hệ thống thông tin quản lý thuế tập trung, kết nối, chia sẻ dữ liệu điện tử giữa cơ quan quản lý thuế với các cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Các quy định này tạo cơ sở pháp lý cho việc hiện đại hóa công tác quản lý thuế, tăng cường ứng dụng khoa học, công nghệ, dữ liệu số, góp phần nâng cao hiệu quả quản lý thuế và chất lượng phục vụ người nộp thuế.

4. Việc bảo đảm bình đẳng giới:

Các quy định của Dự thảo Nghị định được xây dựng trên nguyên tắc áp dụng thống nhất đối với mọi tổ chức, cá nhân, không phân biệt giới tính; không phát sinh quy định có nội dung phân biệt đối xử về giới, bảo đảm bình đẳng giới trong thực hiện quyền và nghĩa vụ về thuế.

5. Việc thực hiện chính sách dân tộc:

Dự thảo Nghị định không quy định nội dung riêng liên quan đến chính sách dân tộc. Tuy nhiên, việc đơn giản hóa thủ tục hành chính, đẩy mạnh dịch vụ công trực tuyến, giao dịch điện tử trong quản lý thuế góp phần tạo điều kiện thuận lợi cho người nộp thuế là đồng bào dân tộc thiểu số, người dân ở vùng sâu, vùng xa trong việc tiếp cận và thực hiện nghĩa vụ thuế.

III. KẾT LUẬN

Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế đã đáp ứng yêu cầu cải cách thủ tục hành chính, phân quyền, phân cấp, ứng dụng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo

và chuyển đổi số; bảo đảm nguyên tắc bình đẳng giới và phù hợp với chính sách dân tộc, đủ điều kiện trình Chính phủ xem xét, ban hành.

**BIỂU MẪU ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
DỰ KIẾN BAN HÀNH MỚI TRONG DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH QUY ĐỊNH
CHI TIẾT MỘT SỐ ĐIỀU VÀ BIỆN PHÁP THI HÀNH MỘT SỐ ĐIỀU
CỦA LUẬT QUẢN LÝ THUẾ**

Tên dự thảo văn bản: Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành một số điều của Luật quản lý thuế

THỦ TỤC HÀNH CHÍNH 1: khoan tiền thuế nợ đối với NNT Bị hạn chế quyền khai thác khoáng sản hoặc quyền sử dụng đất đai

I. SỰ CẦN THIẾT CỦA QUY ĐỊNH VỀ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TẠI DỰ THẢO VĂN BẢN	
1. Nội dung cụ thể trong ngành, lĩnh vực mà Nhà nước cần quản lý hoặc các biện pháp phát triển kinh tế - xã hội, ngân sách, quốc phòng, an ninh?	a) Nội dung cụ thể trong ngành, lĩnh vực quản lý thuế b) Nêu rõ lý do Nhà nước cần quy định: Điều 20 Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15
2. Nội dung quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp cụ thể của cá nhân, tổ chức cần được bảo đảm?	a) Nội dung quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp cụ thể của cá nhân, tổ chức cần được bảo đảm: quyền được khoan tiền thuế nợ và không tính tiền chậm nộp trong thời gian khoan nợ đối với người nộp thuế bị hạn chế trên thực tế quyền khai thác, sử dụng về đất đai, khoáng sản được cấp, được giao do nguyên nhân từ cơ quan nhà nước có thẩm quyền dẫn đến nợ nghĩa vụ tài chính về đất, khoáng sản b) Nêu rõ lý do Nhà nước cần quy định: Để có cơ sở thực hiện khoan tiền thuế nợ đối với trường hợp người nộp thuế bị hạn chế trên thực tế quyền khai thác, sử dụng về đất đai, khoáng sản được cấp, được giao do nguyên nhân từ cơ quan nhà nước có thẩm quyền dẫn đến nợ nghĩa vụ tài chính về đất, khoáng sản

3. Lý do lựa chọn biện pháp quy định thủ tục hành chính?	a) Lý do quy định thủ tục hành chính: đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân, tổ chức b) Nêu rõ điều, khoản quy định thủ tục hành chính tại dự án, dự thảo văn bản: Khoản 2 Điều 36 Nghị định
4. Có biện pháp nào khác có thể sử dụng mà không phải bằng quy định thủ tục hành chính không?	Có ☐ Không ☐ x Nếu Không, nêu rõ lý do: Phải quy định TTHC để làm căn cứ cho cơ quan quản lý thuế có đủ cơ sở khoanh nợ.
II. ĐÁNH GIÁ TÍNH HỢP HIẾN, HỢP PHÁP CỦA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	
1. Có phù hợp với Hiến pháp không?	Có ☐ x Không ☐ Nêu rõ lý do: đảm bảo quyền và lợi ích của NNT
2. Có mâu thuẫn, chồng chéo hoặc không phù hợp, thống nhất với quy định tại các văn bản khác, điều ước quốc tế có liên quan mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên không?	- Với văn bản của cơ quan nhà nước cấp trên: Có ☐ Không ☐ x Nếu Có, đề nghị nêu rõ: + Tên bộ phận tạo thành: + Nêu rõ điều, khoản, tên văn bản tương ứng + Đề xuất cách thức giải quyết để đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ của hệ thống pháp luật hoặc lý do vẫn quy định như tại dự thảo
	- Với văn bản của cơ quan khác: Có ☐ Không ☐ x
III. ĐÁNH GIÁ TÍNH HỢP LÝ CỦA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	
1. Tên thủ tục hành chính: khoanh tiền thuế nợ đối với NNT Bị hạn chế quyền khai thác khoáng sản hoặc quyền sử dụng đất đai.	
Có được quy định rõ ràng, cụ thể và phù hợp không?	Có ☐ x Không ☐ Nêu rõ lý do: được quy định cụ thể tại khoản 2 điều 36

2. Trình tự thực hiện: Quy định tại Thông tư

3. Cách thức thực hiện	Điện tử tại điều 52 và chi tiết tại Thông tư
a) Nộp hồ sơ:	
Trực tiếp ☐ x Bưu chính ☐ x Điện tử ☐ x	- Có được quy định rõ ràng, cụ thể không? Có ☒ Không ☐ Nêu rõ lý do: Đã quy định rõ việc cơ quan quản lý thuế tiếp nhận hồ sơ của người nộp thuế qua các hình thức: trực tiếp, bưu chính hoặc điện tử
b) Nhận kết quả: Trực tiếp ☐ x Bưu chính ☐ x Điện tử ☐ x	- Có được quy định phù hợp và tạo thuận lợi, tiết kiệm chi phí cho cơ quan nhà nước, cá nhân, tổ chức khi thực hiện không? Có ☒ Không ☐ Nêu rõ lý do: có quy định về việc NNT được lựa chọn nộp hồ sơ bằng phương thức điện tử và xây dựng ứng dụng hỗ trợ NNT nộp hồ sơ điện tử qua đó tiết kiệm chi phí cho NNT và cơ quan thuế khi thực hiện

4. Thành phần, số lượng hồ sơ: Quy định chi tiết tại Thông tư

a) Tên thành phần hồ sơ: - Văn bản đề nghị khoan tiền thuế nợ của người nộp thuế - Quyết định hoặc văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác nhận về việc người nộp thuế bị hạn chế quyền khai thác khoáng sản, sử dụng đất đai theo đề nghị của người nộp thuế hoặc cơ quan thuế. Nội dung xác nhận phải thể hiện rõ: diện tích đất có vướng mắc,	*/ Đối với văn bản đề nghị khoan tiền thuế nợ của người nộp thuế - Nêu rõ lý do quy định: đưa ra mẫu biểu để đảm bảo NNT thuộc đối tượng có thể gửi đề nghị khoan tiền thuế nợ đến cơ quan thuế - Yêu cầu về hình thức: bản giấy hoặc điện tử Lý do quy định: Tùy điều kiện NNT có thể lựa chọn hình thức phù hợp, hỗ trợ cho NNT lập và gửi bản điện tử qua cổng thông tin điện tử */ Các tài liệu đính kèm: - Nêu rõ lý do quy định: để đảm bảo NNT đáp ứng điều kiện theo quy định mới thuộc đối tượng được khoan tiền thuế nợ, qua đó cơ quan thuế có cơ sở giải quyết đề nghị nộp dần tiền thuế nợ của NNT - Yêu cầu về hình thức: bản giấy hoặc bản scan Lý do quy định: Tùy điều kiện NNT có thể lựa chọn hình thức phù hợp, hỗ trợ cho NNT có thể điện tử qua cổng thông tin điện tử

tổng diện tích đất trên giấy phép, thời điểm bắt đầu bị hạn chế và lý do bị hạn chế (bản chính hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử trong trường hợp nộp hồ sơ bằng hình thức điện tử); - Tài liệu khác có liên quan (nếu có).	
b) Các giấy tờ, tài liệu để chứng minh việc đáp ứng yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính có được quy định rõ ràng, cụ thể ở thành phần hồ sơ của thủ tục hành chính không?	Có ☒ Không ☐ Nêu rõ: Quy định cụ thể tại ...Thông tư
5. Thời hạn giải quyết: Quy định tại Thông tư	
a) Có được quy định rõ ràng, cụ thể và phù hợp không?	- Có ☒ Không ☐ - Nêu rõ thời hạn giải quyết thủ tục hành chính: 7 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan thuế nhận đầy đủ hồ sơ Lý do quy định: Để có cơ sở cho cơ quan quản lý thuế tiếp nhận và xử lý hồ sơ của người nộp thuế được kịp thời.
b) Trong trường hợp một thủ tục hành chính do nhiều cơ quan có thẩm quyền giải quyết, đã quy định rõ ràng, đầy đủ thời hạn giải quyết của từng cơ quan và thời hạn chuyển giao	Có ☐ Không ☒ Lý do quy định:

hồ sơ giữa các cơ quan?	
6. Đối tượng thực hiện	khoanh tiền thuế nợ quy định tại điểm e khoản 1 Điều 20 Luật Quản lý thuế
a) Đối tượng thực hiện:	Tổ chức: Trong nước ☒ Nước ngoài ☐ - Cá nhân: Trong nước ☒ Nước ngoài ☐ Mô tả rõ: Việc khoanh tiền thuế nợ quy định tại điểm e khoản 1 Điều 20 Luật Quản lý thuế thực hiện như sau: a) Người nộp thuế được khoanh tiền thuế nợ theo quy định tại điểm e khoản 1 Điều 20 Luật Quản lý thuế khi đáp ứng các tiêu chí sau: a.1) Bị hạn chế quyền khai thác khoáng sản hoặc quyền sử dụng đất đai; a.2) Nguyên nhân dẫn đến việc hạn chế quyền khai thác, sử dụng đất đai, khoáng sản phát sinh từ phía cơ quan nhà nước có thẩm quyền; a.3) Có quyết định hoặc văn bản xác nhận của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về các nội dung: diện tích đất có vướng mắc, tổng diện tích đất trên giấy phép, thời điểm bắt đầu bị hạn chế và lý do bị hạn chế; Lý do quy định: Giải quyết các vướng mắc của NNT đang phát sinh trong thực tế. - Có thể mở rộng/ thu hẹp đối tượng thực hiện không?: Có ☐ Không ☒ Nêu rõ lý do: Các trường hợp đã được quy định, rõ ràng, cụ thể
b) Phạm vi áp dụng:	- Toàn quốc ☐x Vùng ☐ Địa phương ☐ - Nông thôn ☐ Đô thị ☐ Miền núi ☐ - Biên giới, hải đảo ☐ - Lý do quy định - Có thể mở rộng/ thu hẹp phạm vi áp dụng không?: Có ☐ Không ☐x Nêu rõ lý do: đã được quy định tại Luật

Dự kiến số lượng đối tượng thực hiện/1 năm:.....	
7. Cơ quan giải quyết	
a) Có được quy định rõ ràng, cụ thể về cơ quan giải quyết thủ tục hành chính không?	Có ☒ Không ☐ - Lý do quy định: thẩm quyền do cơ quan thuế quản lý khoản thu giải quyết
b) Có thể mở rộng ủy quyền hoặc phân cấp thực hiện không?	Có ☐ Không ☒ Nêu rõ lý do: đảm bảo sự quản lý nhà nước, cơ quan thuế quản lý khoản thu (tiền thuê đất, tiền sử dụng đất, tiền cấp quyền khai thác khoáng sản) mới có đầy đủ thông tin, về việc NNT có thuộc đối tượng và có đủ điều kiện để được xử lý đề nghị khoan tiền thuế của NNT
8. Phí, lệ phí và các chi phí khác (nếu có): không quy định	
9. Mẫu đơn, tờ khai: Quy định tại Thông tư	
a) Có quy định về mẫu đơn, tờ khai không?	Có ☒ Không ☐ Lý do: để thuận tiện cho NNT khi đề nghị khoan tiền thuế nợ và thuận tiện cho cơ quan thuế khi xử lý
b) Tên mẫu đơn, tờ khai 1: Văn bản đề nghị khoan tiền thuế nợ của người nộp thuế	- Nêu rõ những nội dung (nhóm) thông tin cần cung cấp trong mẫu đơn, tờ khai: + Nội dung thông tin: số tiền thuế nợ đề nghị khoan, lý do bị hạn chế, nguyên nhân bị hạn chế... Lý do quy định: để xác định rõ NNT đủ điều kiện để được khoan tiền thuế nợ - Có quy định việc xác nhận tại đơn, tờ khai không? Có ☐ Không ☒ Nếu có, nêu rõ nội dung xác nhận, người\ cơ quan có thẩm quyền xác nhận:

	Lý do quy định:
c) Ngôn ngữ	- Tiếng Việt ☒ Song ngữ ☐ Nếu rõ loại song ngữ: Lý do quy định (trong trường hợp mẫu đơn song ngữ)
10. Yêu cầu, điều kiện	Quy định tại Thông tư
Có quy định yêu cầu, điều kiện không?	Có ☒ Không ☐ - Lý do quy định: để xác định rõ chỉ những NNT đáp ứng đủ điều kiện mới được khoan tiền thuế nợ
a) Yêu cầu, điều kiện: Phải có Quyết định hoặc văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác nhận về việc người nộp thuế bị hạn chế quyền khai thác khoáng sản, sử dụng đất đai theo đề nghị của người nộp thuế	- Lý do quy định: các cơ quan có thẩm quyền cấp quyền sử dụng khai thác đất, khoáng sản phải xác nhận về việc NNT bị hạn chế quyền khai thác khoáng sản, sử dụng đất đai thì cơ quan thuế mới có cơ sở để xem xét đề nghị khoan tiền thuế nợ của NNT - Để đáp ứng yêu cầu, điều kiện này, cá nhân, tổ chức cần: + Có kết quả từ một thủ tục hành chính khác: Có ☐ Không ☒ Nếu có, đề nghị nêu rõ: + Đáp ứng được sự kiểm tra, xác minh, đánh giá của cơ quan nhà nước: Có ☐ Không ☒ + Thực hiện công việc khác (nêu rõ):
11. Kết quả thực hiện: Kết quả thực hiện: Ban hành Quyết định khoan tiền thuế nợ hoặc ban hành Thông báo không chấp nhận đề nghị khoan tiền thuế nợ (quy định tại Thông tư)	
IV. THÔNG TIN LIÊN HỆ	
Họ và tên người điền: Nguyễn Thu Hiền Điện thoại Di động: 0338885788; E-mail: nhtien01@gdt.gov.vn	

**BIỂU MẪU ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC SỬA ĐỔI,
BỔ SUNG TRONG DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH QUY ĐỊNH CHI TIẾT MỘT SỐ ĐIỀU VÀ
BIỆN PHÁP THI HÀNH MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT QUẢN LÝ THUẾ**

Tên dự án, dự thảo văn bản: Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành
một số điều của Luật quản lý thuế

THỦ TỤC HÀNH CHÍNH 1: Nhóm TTHC đăng ký thuế

I. CĂN CỨ PHÁP LÝ (Nêu rõ điều, khoản, điểm và tên văn bản quy định)	Điều 7, điều 8: nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành một số điều của Luật quản lý thuế
II. ĐÁNH GIÁ TÍNH HỢP HIẾN, HỢP PHÁP CỦA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	
1. Có phù hợp với Hiến pháp không?	Có ☐ x Không ☐ Nêu rõ lý do: đảm bảo quyền và lợi ích của NNT
2. Có mâu thuẫn, chồng chéo hoặc không phù hợp, thống nhất với quy định tại các văn bản khác, điều ước quốc tế có liên	- Với văn bản của cơ quan nhà nước cấp trên: Có ☐ Không ☐ x

quan mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên không?	
III. ĐÁNH GIÁ TÍNH HỢP LÝ CỦA TỪNG BỘ PHẬN TẠO THÀNH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH <i>(Đối với bộ phận thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung thì đánh giá; bộ phận thủ tục hành chính không được sửa đổi, bổ sung thì không đánh giá và xóa bỏ khỏi Biểu mẫu)</i>	
1. Tên Thủ tục hành chính:	
2. Trình tự thực hiện	
a) Có được quy định rõ ràng và cụ thể về các bước thực hiện không?	Có ☒ Không ☐ Nêu rõ lý do: Bổ sung thời hạn đối với trường hợp tổ chức tín dụng thành lập chi nhánh, văn phòng giao dịch xác định theo ngày khai trương chi nhánh do Có thể xảy ra trường hợp Cơ quan thuế đã cấp Mã số thuế cho các đơn vị chi nhánh trong danh sách chủ trương thành lập nhưng sau đó phía NHTM quyết định không thành lập chi nhánh này. Như vậy, NHTM sẽ phải thực hiện thủ tục để đóng mã số thuế đã được cơ quan thuế cấp, làm tăng thủ tục hành chính giữa NHTM và cơ quan thuế. Từ lý do nêu trên, cơ quan soạn thảo cân nhắc điều chỉnh quy định đăng ký thuế đối với tổ chức tín dụng theo hướng: Người nộp thuế đăng ký thuế trực tiếp với cơ quan thuế trong thời hạn là 10 kể từ ngày khai trương. Bổ sung trường hợp người nộp thuế thực hiện đăng ký thuế lần đầu qua hồ sơ khai thuế thì thời hạn đăng ký thuế cùng với thời hạn nộp hồ sơ khai thuế của kỳ tính thuế đầu tiên, giảm chi phí tuân thủ
b) Có được quy định, phân định rõ trách nhiệm và nội dung công việc	Có ☒ Không ☐ Nêu rõ lý do:

của cơ quan nhà nước và cá nhân, tổ chức khi thực hiện không?	
c) Có áp dụng cơ chế liên thông không?	Có ☒ Không ☐ Nêu rõ lý do: Quy định tại khoản 1 điều 6
d) Có quy định việc kiểm tra, đánh giá, xác minh thực tế của cơ quan nhà nước không?	Có ☐ Không ☒ Nếu CÓ, nêu rõ nội dung quy định: Lý do quy định: - Các biện pháp có thể thay thế: Có ☐ Không ☐ Nếu CÓ, nêu rõ lý do vẫn quy định như tại dự án, dự thảo:
4. Thành phần, số lượng hồ sơ	
a) Tên thành phần hồ sơ 1:	- Nêu rõ lý do quy định: quy định mới tại khoản 4,5 điều 7 dự thảo nghị định quy định chia sẻ trên cơ sở DL về Số định danh cá nhân, Số giấy phép thành lập và hoạt động hoặc quyết định thành lập hoặc giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc giấy tờ tương đương khác cấp cho tổ chức; ngày cấp; cơ quan cấp; tên tổ chức; địa chỉ trụ sở; người đại diện pháp luật của tổ chức (số định danh cá nhân hoặc số giấy tờ của người đại diện, ngày tháng năm sinh, giới tính, quốc tịch), tình trạng pháp lý của tổ chức và các thông tin khác theo quy định của pháp luật... - Yêu cầu về hình thức: Điện tử - Lý do quy định: Phù hợp với xu thế chuyển đổi số, đáp ứng NQ 66.7
6. Đối tượng thực hiện	
Dự kiến số lượng đối tượng thực hiện/1 năm:	
IV. THÔNG TIN LIÊN HỆ	
Họ và tên người điền: Nguyễn Thu Hiền Điện thoại cố định: 0 ; Di động: 033 888 5788 E-mail: nthien01@gdt.gov.vn	

BIỂU MẪU ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC
SỬA ĐỔI, BỔ SUNG TRONG DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH QUY ĐỊNH CHI
TIẾT MỘT SỐ ĐIỀU VÀ BIỆN PHÁP THI HÀNH MỘT SỐ ĐIỀU CỦA
LUẬT QUẢN LÝ THUẾ

Tên dự án, dự thảo văn bản: Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện
pháp thi hành một số điều của Luật quản lý thuế

THỦ TỤC HÀNH CHÍNH / Nhóm khai thuế (Điều 9 đến điều 24)

I. CĂN CỨ PHÁP LÝ	Điều 9 đến điều 24
(Nêu rõ điều, khoản, điểm và tên văn bản quy định)	
II. ĐÁNH GIÁ TÍNH HỢP HIẾN, HỢP PHÁP CỦA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	
1. Có phù hợp với Hiến pháp không?	Có ☐ x Không ☐ Nêu rõ lý do: đảm bảo quyền và lợi ích của NNT
2. Có mâu thuẫn, chồng chéo hoặc không phù hợp, thống nhất với quy định tại các văn bản khác, điều ước quốc tế có liên quan mà nước Cộng hòa	- Với văn bản của cơ quan nhà nước cấp trên: Có ☐ Không ☐ x

xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên không?	
III. ĐÁNH GIÁ TÍNH HỢP LÝ CỦA TỪNG BỘ PHẬN TẠO THÀNH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	
<i>(Đối với bộ phận thủ tục hành chính được quy định chi tiết hoặc được sửa đổi, bổ sung thì đánh giá; bộ phận thủ tục hành chính không được quy định chi tiết hoặc không sửa đổi, bổ sung thì không đánh giá và xóa bỏ khỏi Biểu mẫu)</i>	
4. Thành phần, số lượng hồ sơ	
a) Tên thành phần hồ sơ 1:	- Nêu rõ lý do quy định: Thêm bảng phân bổ nghĩa vụ thuế, khoản thu khác đối với các trường hợp: + a.4) Đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh là cơ sở sản xuất và hoạt động kinh doanh khác phát sinh hoạt động bán hàng, phát sinh doanh thu trên địa bàn nhận phân bổ; Quy định này làm tăng chi phí tuân thủ. - Yêu cầu về hình thức: Điện tử - Lý do quy định: Đáp ứng yêu cầu quản lý của cơ quan thuế
5. Thời hạn giải quyết	
) Có được quy định rõ ràng, cụ thể và phù hợp không?	- Có ☐ x Không ☐ - Nêu rõ thời hạn giải quyết thủ tục hành chính: bổ sung Trường hợp chưa có giá tính lệ phí trước bạ thì thời hạn chậm nhất là 05 ngày làm việc + Bổ sung quy định đối với các trường hợp quy định tại khoản 10 Điều 11 Nghị định này, cơ quan thuế tính thuế, khoản thu khác và thông báo nộp thuế, khoản thu khác theo thời hạn quy định tại điểm b khoản này, thời điểm bắt đầu tính thời hạn là ngày cơ quan thuế đã kết nối, sử dụng được đủ thông tin để tính thuế trong các cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu cơ quan nhà nước có thẩm quyền và hệ thống thông tin quản lý thuế. +++ Bổ sung quy định Cơ quan tiếp nhận và xử lý hồ sơ: Cơ quan tiếp nhận hồ sơ là cơ quan được giao nhiệm vụ tiếp nhận hồ sơ theo quy định của pháp luật về đất đai. Cơ quan tiếp nhận chuyển hồ sơ cho cơ quan chuyên môn để lập phiếu chuyển thông tin làm cơ sở xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai. Phiếu chuyển thông tin, hồ sơ khai thuế, giấy tờ chứng minh thuộc đối tượng miễn, giảm (nếu

	có) được chuyển cho cơ quan thuế để xác định nghĩa vụ tài chính; riêng trường hợp miễn, giảm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất thì cơ quan lập phiếu chuyển thông tin xác định đối tượng được miễn, giảm, mức miễn, giảm, thời gian miễn, giảm và ghi trên phiếu chuyển thông tin, không chuyển giấy tờ chứng minh đối tượng miễn, giảm cho cơ quan thuế. Quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành luật đất đai; cắt giảm số lượng tờ khai, mẫu biểu NNT phải kê khai các thông tin trùng lặp nhau khi đăng ký biến động - Lý do quy định: trước đây chỉ quy định TH chưa có giá thì cơ quan Thuế cấp tỉnh ban hành thông báo giá tạm tính trong vòng 3 ngày kể từ ngày nhận hồ sơ của Thuế cơ sở. Thuế cơ sở cần 2 ngày để xử lý (bao gồm cả thời gian trước và sau khi Thuế tỉnh ban hành Thông báo giá tạm) + Bổ sung quy định nhằm phù hợp với nguyên tắc quản lý thuế hiện đại, dựa trên dữ liệu, bảo đảm tính khả thi, minh bạch và trách nhiệm của cơ quan thuế trong thực thi nhiệm vụ, đồng thời tránh phát sinh khiếu nại, tranh chấp do cách tính thời hạn không gắn với điều kiện thông tin thực tế.

6. Đối tượng thực hiện

a) Đối tượng thực hiện:	- Tổ chức: Trong nước ☒ x Nước ngoài ☐ Mô tả rõ: Lý do quy định: - Cá nhân: Trong nước ☒ x Nước ngoài ☐ Mô tả rõ: + Bổ sung các trường hợp không phải nộp hồ sơ khai thuế, bao gồm: ++ Cá nhân có thu nhập được miễn thuế theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập cá nhân trừ trường hợp phải nộp hồ sơ khai thuế theo quy định của Bộ Tài chính; ++ Tổ chức, cá nhân là bên Việt Nam khấu trừ, nộp thay thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp của nhà thầu nước ngoài theo quy định của pháp luật thuế và thực hiện khai thuế theo tháng mà trong tháng đó không phát sinh việc khấu trừ thuế ++ Người nộp thuế thuộc diện được hoàn thuế theo quy định của pháp luật về thuế giá trị gia tăng không phải nộp hồ sơ khai thuế giá trị gia tăng trong các trường hợp sau: Tổ chức, cá nhân được hưởng quyền ưu đãi miễn trừ ngoại giao theo quy định của pháp luật về ngoại giao mua hàng hóa, dịch vụ tại Việt Nam. ++ Trường hợp việc tính thuế, khoản thu khác, thông báo thuế, khoản thu khác do cơ quan quản lý thuế thực hiện mà cơ quan thuế đã kết nối, sử dụng được thông tin có trong các cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu cơ quan nhà nước có thẩm

quyền và hệ thống thông tin quản lý thuế để tính thuế, khoản thu khác thì người nộp thuế không phải nộp hồ sơ khai thuế, khoản thu khác. Cục Thuế công bố công khai loại hồ sơ khai thuế, khoản thu khác đủ điều kiện thực hiện theo quy định tại khoản này trên Hệ thống thông tin quản lý thuế.

Những quy định này làm giảm đối tượng khai thuế, giảm chi phí tuân thủ.

++ Đối với Khai thuế, khoản thu khác, tính thuế, khoản thu khác, nộp thuế, khoản thu khác đối với hoạt động dầu khí và bán dầu khí: Bổ sung quy định: tiền đền bù do không thực hiện đầy đủ cam kết tối thiểu của nhà thầu trong hợp đồng dầu khí; phí nghiên cứu của nước chủ nhà trong hợp đồng dầu khí và các khoản thu khác phù hợp với Thỏa thuận bằng văn bản được ký kết nhân danh Nhà nước hoặc Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam với bên ký kết nước ngoài; Thuế xuất khẩu dầu khí. Trường hợp dầu khí chưa có giá chính thức tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan, người nộp thuế được tạm nộp thuế trước khi thông quan hoặc giải phóng hàng, sau khi có giá chính thức thì người nộp thuế kê khai bổ sung chênh lệch (nếu có). Đối tượng tăng, chi phí tăng.

++ Đối với việc khấu trừ, khai thuế thay, nộp thuế thay tại Tổ chức là chủ quản nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số nước ngoài, tổ chức kinh doanh tại Việt Nam áp dụng phương pháp tính thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ thuế mua dịch vụ của tổ chức nước ngoài thông qua nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số; Bên nhận bảo đảm hoặc người mua tài sản bảo đảm theo thỏa thuận của pháp luật về dân sự quy định tại điểm g khoản 2 Điều 40 Luật Quản lý thuế; Tổ chức bán đấu giá có trách nhiệm khấu trừ, nộp thay quy định tại điểm 1 khoản 3 Điều 40 Luật Quản lý thuế; Cơ quan thi hành án bán đấu giá tài sản thi hành án theo quy định của pháp luật để thực hiện thi hành án có trách nhiệm khai thuế giá trị gia tăng thay, nộp thuế thay cho người có tài sản thi hành án trước khi thực hiện; Các trường hợp phải hoàn thành nghĩa vụ thuế theo quy định tại Điều 29 Nghị định này; Tổ chức tín dụng nộp thuế, tiền chậm nộp thay cho người nộp thuế trong các trường hợp hàng hóa nhập khẩu thuộc đối tượng miễn thuế, không chịu thuế, người nộp thuế thế chấp để làm tài sản bảo đảm các khoản vay nhưng chưa kê khai, nộp thuế cho cơ quan hải quan, tổ chức tín dụng phải xử lý tài sản thế chấp để thu hồi nợ. Đối tượng tăng, chi phí tăng

- Có thể mở rộng/ thu hẹp đối tượng thực hiện không?: Có ☐ Không ☒

Nêu rõ lý do: Đảm bảo bao phủ mọi đối tượng quản lý

b) Phạm vi áp dụng:

- Toàn quốc ☒ Vùng ☐ Địa phương ☐
- Nông thôn ☐ Đô thị ☐ Miền núi ☐
- Biên giới, hải đảo ☐
- Lý do quy định: không phân biệt đối với NNT

	- Có thể mở rộng/ thu hẹp phạm vi áp dụng không?: Có ☐ Không ☐ Nêu rõ lý do:
IV. THÔNG TIN LIÊN HỆ	
Họ và tên người điền: Nguyễn Thu Hiền Điện thoại cố định: 0 ; Di động: 033 888 5788 E-mail: nchien01@gdt.gov.vn	

**BIỂU MẪU ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC
SỬA ĐỔI, BỔ SUNG TRONG DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH QUY ĐỊNH CHI
TIẾT MỘT SỐ ĐIỀU VÀ BIỆN PHÁP THI HÀNH MỘT SỐ ĐIỀU CỦA
LUẬT QUẢN LÝ THUẾ**

Tên dự án, dự thảo văn bản: Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành một số điều của Luật quản lý thuế

THỦ TỤC HÀNH CHÍNH / Nhóm TTHC hoàn thuế

I. CĂN CỨ PHÁP LÝ (Nêu rõ điều, khoản, điểm và tên văn bản quy định)	Điều 29, 30, 31, 32 n.
II. ĐÁNH GIÁ TÍNH HỢP HIẾN, HỢP PHÁP CỦA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	
1. Có phù hợp với Hiến pháp không?	Có ☐ x Không ☐ Nêu rõ lý do: đảm bảo quyền và lợi ích của NNT
2. Có mâu thuẫn, chồng chéo hoặc không phù hợp, thống nhất với quy định tại các văn bản khác, điều ước quốc tế có liên quan mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên không?	- Với văn bản của cơ quan nhà nước cấp trên: Có ☐ Không ☐ x

II. ĐÁNH GIÁ TÍNH HỢP LÝ CỦA TỪNG BỘ PHẬN TẠO THÀNH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

(Đối với bộ phận thủ tục hành chính được quy định chi tiết hoặc được sửa đổi, bổ sung thì đánh giá; bộ phận thủ tục hành chính không được quy định chi tiết hoặc không sửa đổi, bổ sung thì không đánh giá và xóa bỏ khỏi Biểu mẫu)

4. Thành phần, số lượng hồ sơ

5. Thời hạn giải quyết

a) Có được quy định rõ ràng, cụ thể và phù hợp không?	- Có ☒ Không ☐ - Nêu rõ thời hạn giải quyết thủ tục hành chính: Sửa đổi thời hạn giải quyết hoàn đối với hồ sơ thuộc diện kiểm tra trước hoàn sau từ 40 ngày làm việc thành “<i>chậm nhất là 10 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan thuế ban hành kết luận hoặc quyết định xử lý vi phạm sau khi kiểm tra tại trụ sở người nộp thuế hoặc kể từ ngày cơ quan hải quan ban hành kết luận sau khi kiểm tra tại trụ sở người nộp thuế, cơ quan quản lý thuế có quyết định hoàn thuế, thông báo số tiền đề nghị hoàn không hoàn thuế, thông báo số tiền đề nghị hoàn chưa đủ điều kiện được hoàn thuế. Giảm thời gian xử lý, giảm chi phí tuân thủ</i>” Lý do quy định: Sửa đổi thời hạn giải quyết hồ sơ hoàn thuế đối với trường hợp kiểm tra trước hoàn để không tính thời gian kiểm tra tại trụ sở NNT vào thời gian giải quyết hồ sơ hoàn do việc kết thúc kiểm tra đúng thời hạn hay không để CQT tiếp tục các công việc tiếp theo giải quyết hồ sơ hoàn thuế cho NNT phụ thuộc chủ yếu vào việc NNT cung cấp thông tin, đề nghị gia hạn, tạm dừng, hoãn thời gian kiểm tra. Việc NNT chậm cung cấp thông tin, có văn bản đề nghị được gia hạn, tạm dừng, hoãn thời gian kiểm tra làm kéo dài thời gian kiểm tra, từ đó làm chậm giải quyết hồ sơ hoàn không do nguyên nhân từ phía CQT.

6. Đối tượng thực hiện

a) Đối tượng thực hiện:	- Tổ chức: Trong nước ☒ Nước ngoài ☐ Mô tả rõ: Lý do quy định: - Cá nhân: Trong nước ☒ Nước ngoài ☐ Mô tả rõ: + Bổ sung thêm trường hợp hoàn thuế: Trường hợp hoàn trả cho cá nhân theo

	quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này là người đã chết, người bị Tòa án tuyên bố là đã chết, mất tích hoặc mất năng lực hành vi dân sự thì người được thừa kế hoặc người được Tòa án giao quản lý tài sản của người đã chết, người bị tuyên bố là đã chết, mất tích, mất năng lực hành vi dân sự được nhận tiền thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt được hoàn theo quy định của pháp luật về dân sự, tăng đối tượng hoàn, tăng chi phí tuân thủ. Tạo thuận lợi cho NNT thực hiện hoàn lại tiền nộp thừa khi NNT có khoản nộp thừa đã chết hoặc mất năng lực hành vi dân sự không thể nộp hồ sơ được hoàn, không tăng đối tượng mà chỉ chuyển từ NNT sang người được làm thay, không tăng chi phí + Bổ sung thêm trường hợp không hoàn thuế +++ Cá nhân có số tiền thuế nộp thừa hằng năm sau quyết toán thuế thu nhập cá nhân từ tiền lương, tiền công trên hồ sơ khai thuế từ 50.000 đồng trở xuống thì thực hiện bù trừ số thuế nộp thừa với số thuế phải nộp của kỳ tính thuế tiếp theo; +++ Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh có số tiền thuế nộp thừa của cả năm trên hồ sơ khai thuế từ 50.000 đồng trở xuống thì thực hiện bù trừ số thuế nộp thừa với số thuế phải nộp của kỳ tính thuế tiếp theo; +++Không hoàn trả số tiền thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu do cơ quan hải quan quản lý tịch thu do vi phạm quy định các quy định của pháp luật. Đối tượng giảm, chi phí giảm - Có thể mở rộng/ thu hẹp đối tượng thực hiện không?: Có ☐ Không ☒ Nêu rõ lý do: Để đảm bảo bao quát các trường hợp phát sinh trong thực tế. Cắt giảm thủ tục hành chính, giảm chi phí cho cả NNT và CQT trong việc tiếp nhận và giải quyết hồ sơ hoàn nộp thừa có số tiền nhỏ
b) Phạm vi áp dụng:	- Toàn quốc ☒ Vùng ☐ Địa phương ☐ - Nông thôn ☐ Đô thị ☐ Miền núi ☐ - Biên giới, hải đảo ☐ - Lý do quy định: không phân biệt đối với NNT - Có thể mở rộng/ thu hẹp phạm vi áp dụng không?: Có ☐ Không ☐

	Nêu rõ lý do:

Dự kiến số lượng đối tượng thực hiện/1

năm:

IV. THÔNG TIN LIÊN HỆ

Họ và tên người: Nguyễn Thu Hiền

Điện thoại cố định: 0 ; Di động: 033 888 5788

E-mail: nthien01@gdt.gov.vn

**BIỂU MẪU ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC
SỬA ĐỔI, BỔ SUNG TRONG DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH QUY ĐỊNH CHI
TIẾT MỘT SỐ ĐIỀU VÀ BIỆN PHÁP THI HÀNH MỘT SỐ ĐIỀU CỦA
LUẬT QUẢN LÝ THUẾ**

Tên dự án, dự thảo văn bản: Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành một số điều của Luật quản lý thuế

THỦ TỤC HÀNH CHÍNH / Nhóm về miễn thuế, giảm thuế, không thu thuế, không chịu thuế (Điều 33,34)

I. CĂN CỨ PHÁP LÝ	Điều 33, 34
(Nêu rõ điều, khoản, điểm và tên văn bản quy định)	
II. ĐÁNH GIÁ TÍNH HỢP HIẾN, HỢP PHÁP CỦA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	
1. Có phù hợp với Hiến pháp không?	Có ☐ x Không ☐ Nêu rõ lý do: đảm bảo quyền và lợi ích của NNT
2. Có mâu thuẫn, chồng chéo hoặc không phù hợp, thống nhất với quy định tại các văn bản khác, điều ước quốc tế có liên quan mà nước	- Với văn bản của cơ quan nhà nước cấp trên: Có ☐ Không ☒

Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên không?	
III. ĐÁNH GIÁ TÍNH HỢP LÝ CỦA TỪNG BỘ PHẬN TẠO THÀNH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH <i>(Đối với bộ phận thủ tục hành chính được quy định chi tiết hoặc được sửa đổi, bổ sung thì đánh giá; bộ phận thủ tục hành chính không được quy định chi tiết hoặc không sửa đổi, bổ sung thì không đánh giá và xóa bỏ khỏi Biểu mẫu)</i>	
5. Thời hạn giải quyết	
a) Có được quy định rõ ràng, cụ thể và phù hợp không?	- Có ☒ Không ☐ - Nêu rõ thời hạn giải quyết thủ tục hành chính: + Sửa đổi thời hạn giải quyết : Trường hợp hồ sơ miễn thuế, giảm thuế của người nộp thuế có rủi ro cao thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản 3 Điều 22 Luật Quản lý thuế thì trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan thuế ban hành kết luận hoặc quyết định xử lý vi phạm khi kiểm tra tại trụ sở người nộp thuế, cơ quan thuế có quyết định, thông báo miễn thuế, giảm thuế, không thu thuế hoặc thông báo lý do không được miễn thuế, giảm thuế. Thay cho quy định cũ là giải quyết hồ sơ khi cần kiểm tra thực tế là 40 ngày. Lý do quy định: Sửa đổi thời hạn giải quyết hồ sơ miễn thuế, giảm thuế của người nộp thuế có rủi ro cao thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản 3 Điều 22 Luật Quản lý thuế đối với trường hợp kiểm tra tại trụ sở NNT để không tính thời gian kiểm tra tại trụ sở NNT vào thời gian giải quyết hồ sơ miễn thuế, giảm thuế do việc kết thúc kiểm tra đúng thời hạn hay không để CQT tiếp tục các công việc tiếp theo giải quyết hồ sơ miễn thuế, giảm thuế cho NNT phụ thuộc chủ yếu vào việc NNT cung cấp thông tin, đề nghị gia hạn, tạm dừng, hoãn thời gian kiểm tra. Việc NNT chậm cung cấp thông tin, có văn bản đề nghị được gia hạn, tạm dừng, hoãn thời gian kiểm tra làm kéo dài thời gian kiểm tra, từ đó làm chậm giải quyết hồ sơ miễn thuế, giảm thuế không do nguyên nhân từ phía CQT.
6. Đối tượng thực hiện	
a) Đối tượng thực	- Tổ chức: Trong nước ☒ x Nước ngoài ☐ Mô tả rõ: Các trường hợp miễn thuế, giảm thuế, không thu thuế, không chịu

hiện:	thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, hàng hóa nhập khẩu thuộc thẩm quyền của cơ quan hải quan thực hiện theo quy định của pháp luật về thuế; Các trường hợp miễn thuế, giảm thuế theo quy định tại các Nghị quyết của Quốc hội, Quyết định của Thủ tướng Chính phủ; Lý do quy định: - Cá nhân: Trong nước ☒ x Nước ngoài ☐ Mô tả rõ: Bổ sung quy định miễn thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh có tiền thuế phải nộp trên hồ sơ khai thuế từ 50.000 đồng trở xuống, trừ quy định tại điểm a khoản này. Giảm chi phí tuân thủ cho NNT Lý do quy định: Để đảm bảo bao quát các trường hợp phát sinh trong thực tế, cắt giảm thủ tục hành chính, giảm chi phí cho cả NNT và CQT trong việc tiếp nhận và giải quyết hồ sơ miễn thuế có số tiền nhỏ - Có thể mở rộng/ thu hẹp đối tượng thực hiện không?: Có ☐ Không ☒ x Nêu rõ lý do:
b) Phạm vi áp dụng:	- Toàn quốc ☒ x Vùng ☐ Địa phương ☐ - Nông thôn ☐ Đô thị ☐ Miền núi ☐ - Biên giới, hải đảo ☐ - Lý do quy định: không phân biệt đối với NNT - Có thể mở rộng/ thu hẹp phạm vi áp dụng không?: Có ☐ Không ☐ Nêu rõ lý do:
IV. THÔNG TIN LIÊN HỆ	
Họ và tên người điền: Nguyễn Thu Hiền Điện thoại cố định: 0 ; Di động: 033 888 5788 E-mail: nthien01@gdt.gov.vn	

**BIỂU MẪU ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC
SỬA ĐỔI, BỔ SUNG TRONG DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH QUY ĐỊNH CHI
TIẾT MỘT SỐ ĐIỀU VÀ BIỆN PHÁP THI HÀNH MỘT SỐ ĐIỀU CỦA
LUẬT QUẢN LÝ THUẾ**

Tên dự án, dự thảo văn bản: Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành một số điều của Luật quản lý thuế

THỦ TỤC HÀNH CHÍNH 1: Nhóm TTHC hoạt động kinh doanh thương mại điện tử, kinh doanh dựa trên nền tảng số và các dịch vụ khác của nhà cung cấp ở nước ngoài không có cơ sở thường trú tại Việt Nam.

I. CĂN CỨ PHÁP LÝ	Điều 42 đến điều 48: nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành một số điều của Luật quản lý thuế
II. ĐÁNH GIÁ TÍNH HỢP HIẾN, HỢP PHÁP CỦA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	
1. Có phù hợp với Hiến pháp không?	Có ☐ x Không ☐ Nêu rõ lý do: đảm bảo quyền và lợi ích của NNT
2. Có mâu thuẫn, chồng chéo hoặc không phù hợp, thống nhất với quy định tại các văn bản khác, điều ước quốc tế có liên quan mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên không?	- Với văn bản của cơ quan nhà nước cấp trên: Có ☐ Không ☒ x ..
III. ĐÁNH GIÁ TÍNH HỢP LÝ CỦA TỪNG BỘ PHẬN TẠO THÀNH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	

(Đối với bộ phận thủ tục hành chính được quy định chi tiết hoặc được sửa đổi, bổ sung thì đánh giá; bộ phận thủ tục hành chính không được quy định chi tiết hoặc không sửa đổi, bổ sung thì không đánh giá và xóa bỏ khỏi Biểu mẫu)

6. Đối tượng thực hiện

a) Đối tượng thực hiện:	- Tổ chức và cá nhân Trong nước ☐ x Nước ngoài ☐ Mô tả rõ: + Bổ sung quy định khai thuế tại khoản 2 điều 40: Khai, nộp thuế: “nhà cung cấp nước ngoài khai, nộp thuế theo tháng...”. Quy định này làm tăng tờ khai, làm tăng chi phí tuân thủ Bổ sung “...Trường hợp nhà cung cấp nước ngoài không thường xuyên kinh doanh và phát sinh doanh thu tại Việt Nam thì được khai theo từng lần phát sinh”. Quy định này làm giảm tờ khai, giảm chi phí tuân thủ. + Bổ sung quy định tại khoản 5, 6 điều 40: “Nhà cung cấp nước ngoài mà toàn bộ doanh thu phát sinh tại Việt Nam đã được khấu trừ và nộp thay số thuế phải nộp theo quy định tại Điều 43 Nghị định này thì không phải khai thuế đối với số thuế đã được khấu trừ và nộp thay”. Giảm tờ khai, giảm chi phí tuân thủ. Bổ sung quy định: “ Nhà cung cấp nước ngoài chấm dứt hoạt động kinh doanh tại Việt Nam phải thông báo cho cơ quan thuế về việc chấm dứt hoạt động và nộp đủ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế (nếu có) cho cơ quan thuế Việt Nam; Nhà cung cấp nước ngoài tự kê khai, tự nộp, tự chịu trách nhiệm trong việc hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế tại Việt Nam”. Quy định rõ ràng trách nhiệm của NNT, mặc dù phát sinh trách nhiệm làm thủ tục đóng mã số thuế (tăng chi phí tuân thủ) chỉ làm một lần để chấm dứt nghĩa vụ thuế. Tuy nhiên, trước đây khi không bổ sung quy định này, không thực hiện thủ tục đóng mã số thuế, NNT vẫn phải thực hiện nộp tờ khai thuế vẫn phát sinh chi phí tuân thủ thậm chí còn nhiều. Vì vậy, quy định này vừa đảm bảo quyền lợi của NNT vừa giảm chi phí tuân thủ. Lý do quy định: bao quát mọi đối tượng, đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của NNT, đồng thời phục vụ yêu cầu quản lý của cơ quan thuế
b) Phạm vi áp dụng:	- Toàn quốc ☐ Vùng ☐ Địa phương ☐ - Nông thôn ☐ Đô thị ☐ Miền núi ☐

	- Biên giới, hải đảo ☐ - Lý do quy định: - Có thể mở rộng/ thu hẹp phạm vi áp dụng không?: Có ☐ Không ☐ - Nêu rõ lý do:
Dự kiến số lượng đối tượng thực hiện/1 năm:	
IV. THÔNG TIN LIÊN HỆ	
Họ và tên người điền: Nguyễn Thu Hiền Điện thoại cố định: 0 ; Di động: 033 888 5788 E-mail: nthien01@gdt.gov.vn	

**BIỂU MẪU ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC
SỬA ĐỔI, BỔ SUNG TRONG DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH QUY ĐỊNH CHI
TIẾT MỘT SỐ ĐIỀU VÀ BIỆN PHÁP THI HÀNH MỘT SỐ ĐIỀU CỦA
LUẬT QUẢN LÝ THUẾ**

Tên dự án, dự thảo văn bản: Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành một số điều của Luật quản lý thuế

THỦ TỤC HÀNH CHÍNH 1: Nhóm TTHC xóa tiền thuế nợ

I. CĂN CỨ PHÁP LÝ	Điều 35: nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành một số điều của Luật quản lý thuế
II. ĐÁNH GIÁ TÍNH HỢP HIẾN, HỢP PHÁP CỦA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	
1. Có phù hợp với Hiến pháp không?	Có ☐ x Không ☐ Nêu rõ lý do: đảm bảo quyền và lợi ích của NNT
2. Có mâu thuẫn, chồng chéo hoặc không phù hợp, thống nhất với quy định tại các văn bản khác, điều ước quốc tế có liên quan mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên không?	- Với văn bản của cơ quan nhà nước cấp trên: Có ☐ Không ☒ x
III. ĐÁNH GIÁ TÍNH HỢP LÝ CỦA TỪNG BỘ PHẬN TẠO THÀNH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	
(Đối với bộ phận thủ tục hành chính được quy định chi tiết hoặc được sửa đổi, bổ sung thì đánh giá; bộ phận thủ tục hành chính không được quy định chi tiết hoặc không sửa đổi, bổ sung thì không đánh giá và xóa bỏ khỏi Biểu mẫu)	
6. Đối tượng thực hiện	
a) Đối tượng thực hiện:	- Tổ chức và cá nhân Trong nước ☐ x Nước ngoài ☐

	Mô tả rõ: Bổ sung điều kiện xóa tiền thuế nợ đối với Đối với các khoản nợ tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, tiền sử dụng khu vực biển, tiền thuế sử dụng đất phi nông nghiệp, tiền chậm nộp phát sinh chỉ được xóa nợ khi người nộp thuế đã có quyết định thu hồi quyền sử dụng đất, quyền thuê đất, quyền khai thác khoáng sản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền Lý do quy định: quy định rõ điều kiện xóa nợ, tránh vướng mắc trong thực hiện.
b) Phạm vi áp dụng:	- Toàn quốc ☒x Vùng ☐ Địa phương ☐ - Nông thôn ☐ Đô thị ☐ Miền núi ☐ - Biên giới, hải đảo ☐ - Lý do quy định: Đảm bảo sự bình đẳng về quyền và lợi ích của NNT - Có thể mở rộng/ thu hẹp phạm vi áp dụng không?: Có ☐ Không ☒x Nêu rõ lý do: Phạm vi đã bao trùm
Dự kiến số lượng đối tượng thực hiện/1 năm:	
7. Cơ quan giải quyết: Quy định tại khoản 4 điều 35	
a) Có được quy định rõ ràng, cụ thể về cơ quan giải quyết thủ tục hành chính không?	Có ☐ Không ☒x Lý do quy định: Sửa đổi, bổ sung quy định giao thẩm quyền quyền xóa nợ các khoản liên quan đến đất, tiền cấp quyền khai thác khoáng sản cho UBND cấp tỉnh để phù hợp với chức năng quản lý của các đơn vị trên địa bàn, CQT chỉ được giao quản lý thu đối với các khoản liên quan đến đất, tiền cấp quyền khai thác khoáng sản trên cơ sở hồ sơ do các cơ quan có thẩm quyền của tỉnh chuyển sang; + Bổ sung mới thẩm quyền xóa nợ cho Trường Thuế tỉnh, thành phố, Chi cục trưởng Chi cục thuế Doanh nghiệp lớn, Chi cục trưởng Chi cục thuế Thương mại điện tử và Chi cục trưởng Chi cục Hải quan khu vực, Chi cục trưởng Chi cục Điều tra chống buôn lậu, Chi cục trưởng Chi cục kiểm tra sau thông quan để phù hợp với chủ trương đẩy mạnh phân cấp phân quyền. Theo đó thẩm quyền xóa các khoản nợ thuế, phí (không

	bao gồm các khoản liên quan đến đất) được giao cho Thuế tỉnh, thành phố, Chi cục Hải quan khu vực và các cơ quan quản lý thuế thuộc Cục Thuế, Cục Hải quan có quản lý trực tiếp NNT (dưới 5 tỷ); Cục Thuế, Cục Hải quan (từ 5 đến 10 tỷ), Bộ Tài chính (trên 10 tỷ). + Bổ sung quy định về thẩm quyền quyết định phục hồi số tiền thuế nợ đã được xoá để đảm bảo thu kịp thời số tiền đã xoá đối với các trường hợp Luật quy định phải thu hồi lại số tiền thuế nợ đã được xoá. Theo đó người có thẩm quyền xoá nợ thì sẽ có thẩm quyền phục hồi lại số tiền đã xoá.. Không ảnh hưởng đến chi phí tuân thủ

IV. THÔNG TIN LIÊN HỆ

Họ và tên người điền: Nguyễn Thu Hiền

Điện thoại cố định: 0 ; Di động: 033 888 5788

E-mail: nthien01@gdt.gov.vn

BIỂU MẪU ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG TRONG DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH QUY ĐỊNH CHI TIẾT MỘT SỐ ĐIỀU VÀ BIỆN PHÁP THI HÀNH MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT QUẢN LÝ THUẾ

Tên dự án, dự thảo văn bản: Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành một số điều của Luật quản lý thuế

THỦ TỤC HÀNH CHÍNH /nhóm TTHC Nộp thuế, khoản thu khác, gia hạn nộp thuế, khoản thu khác, xử lý tiền thuế nộp thừa, xử lý chậm nộp tiền thuế, khoản thu khác

I. CĂN CỨ PHÁP LÝ <i>(Nêu rõ điều, khoản, điểm và tên văn bản quy định)</i>	Từ điều 25 đến điều 28 n.
II. ĐÁNH GIÁ TÍNH HỢP HIẾN, HỢP PHÁP CỦA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	
1. Có phù hợp với Hiến pháp không?	Có ☐ x Không ☐ Nêu rõ lý do: đảm bảo quyền và lợi ích của NNT
2. Có mâu thuẫn, chồng chéo hoặc không phù hợp, thống nhất với quy định tại các văn bản khác, điều ước quốc tế có liên quan mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên không?	- Với văn bản của cơ quan nhà nước cấp trên: Có ☐ Không ☒ x
III. ĐÁNH GIÁ TÍNH HỢP LÝ CỦA TỪNG BỘ PHẬN TẠO THÀNH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH <i>(Đối với bộ phận thủ tục hành chính được quy định chi tiết hoặc được sửa đổi, bổ sung thì đánh giá; bộ phận thủ tục hành chính không được quy định chi tiết hoặc không sửa đổi, bổ sung thì không đánh giá và xóa bỏ khỏi Biểu mẫu)</i>	
6. Đối tượng thực hiện	

a) Đối tượng thực hiện:	- Tổ chức, cá nhân: Trong nước ☒ x Nước ngoài ☐ ++ Bổ sung trường hợp không tính tiền chậm nộp: +++Đối với cơ quan thuế gồm: Người nộp thuế được khoan nợ theo quy định tại điểm e khoản 1 Điều 20 Luật Quản lý thuế và trong thời gian khoan nợ quy định tại Điều 36 Nghị định này; Trường hợp quy định tại điểm o khoản 1 Điều 37 Luật Quản lý thuế; Tăng đối tượng không tính tiền chậm nộp, tăng chi phí tuân thủ; Đối tượng tăng, chi phí tăng
b) Phạm vi áp dụng:	- Toàn quốc ☒ Vùng ☐ Địa phương ☐ - Nông thôn ☐ Đô thị ☐ Miền núi ☐ - Biên giới, hải đảo ☐ - Lý do quy định: để phù hợp với quy định tại khoản 4 Điều 20 Luật QLT số 108/2025/QH15. - Có thể mở rộng/ thu hẹp phạm vi áp dụng không?: Có ☐ Không ☐ Nêu rõ lý do:
Dự kiến số lượng đối tượng thực hiện/1 năm:	
c)	-
IV. THÔNG TIN LIÊN HỆ	
Họ và tên người điền: Nguyễn Thu Hiền Điện thoại cố định: 0 ; Di động: 033 888 5788 E-mail: nchien01@gdt.gov.vn	

CỤC THUẾ

Biểu mẫu số 04/DGTĐ-SCM

CHI PHÍ TUÂN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TRONG DỰ THẢO VĂN BẢN

TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH: Khai lệ phí môn bài

II. CHI PHÍ TUÂN THỦ TTHC ĐƯỢC SỬA ĐỔI BỔ SUNG HOẶC DẸ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN ĐƯỢC PHÂN CẤP

STT	Các công việc khi thực hiện TTHC	Các hoạt động/cách thức thực hiện cụ thể	Thời gian thực hiện (giờ)	Mức TNBQ /01 giờ làm việc (đồng)	Mức chi phí thuê tư vấn, dịch vụ (đồng)	Mức phí, lệ phí, chi phí khác (đồng)	Số lần thực hiện/ 01 năm	Số lượng đối tượng tuân thủ/ 01 năm	Chi phí thực hiện TTHC (đồng)	Tổng chi phí thực hiện TTHC/ 01 năm	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10) = (4) x (5) + (6) + (7)	(11) = (8) x (9) x (10)	(12)
1	Chuẩn bị hồ sơ										
1.1	Thành phần HS 1: Tờ khai lệ phí môn bài theo mẫu biểu số 01/LPMB tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC	Lập tờ khai 01/LPMB	1	62.365				189.916	62.365	11.844.111.340	
2	Nộp hồ sơ	Trực tiếp									
		Bưu chính									
		Điện tử	0	62.365				189.916	-	-	
3	Nộp phí, lệ phí, chi phí khác										
3.1	Phí										
3.2	Lệ phí										
3.3	Chi phí khác										
4	Chuẩn bị, phục vụ việc kiểm tra, đánh giá của cơ quan có thẩm quyền (nếu có)										
		Hoạt động 1									
		Hoạt động n									
5	Công việc khác (nếu có)										
6	Nhận kết quả	Trực tiếp									
		Bưu chính									
		Điện tử									
TỔNG										11.844.111.340	

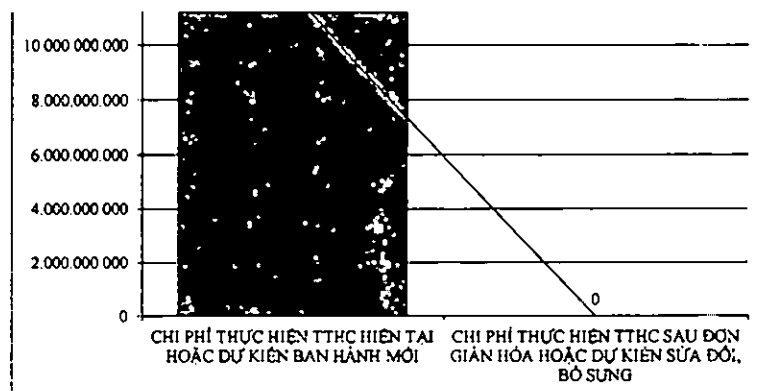
II. CHI PHÍ THỰC HIỆN TTHC SAU SỬA ĐỔI												
STT	Các công việc khi thực hiện TTHC	Các hoạt động/ cách thức thực hiện cụ thể	Thời gian thực hiện (giờ)	Mức TNBQ /01 giờ làm việc (đồng)	Mức chi phí thực tư vấn, dịch vụ (đồng)	Mức phí, lệ phí, chi phí khác	Số lần thực hiện/ 01 năm	Số lượng đối tượng tuân thủ/ 01 năm	Chi phí thực hiện TTHC (đồng)	Tổng chi phí thực hiện TTHC/ 01 năm	Ghi chú	
1	Chuẩn bị hồ sơ											
1,1	Thành phần HS 1: Tờ khai lệ phí môn bài theo mẫu biểu số 01/LPMB tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC	Lập tờ khai 01/LPMB	0	62.365				189.916	-	-		
2	Nộp hồ sơ	Hoạt động 2										
		Trực tiếp								-		
		Bưu chính										
3	Nộp phí, lệ phí, chi phí khác	Điện tử										
3,1	Phí											
3,2	Lệ phí											
3,3	Chi phí khác											
4	Chuẩn bị, phục vụ việc kiểm tra, đánh giá của cơ quan có thẩm quyền (nếu có)											
		Hoạt động 1										
5	Công việc khác (nếu có)	Hoạt động n										
6	Nhận kết quả	Trực tiếp										
		Bưu chính								-		
		Điện tử										
TỔNG												

III. SO SÁNH CHI PHÍ

Chi phí tuân thủ TTHC hiện tại và sau đơn giản hóa

14.000.000.000	
12.000.000.000	11.844.111.340

0



23

